THÍCH CHÂN QUANG

TÂM LÝ ĐẠO ĐỨC



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách Tâm Lý Đạo Đức này được viết lại từ loạt bài giảng Tâm Lý Đạo Đức mà chúng tôi đã dạy tại trường Trung cấp Phật học tỉnh Long An, khoá 2. Ban đầu, đây chỉ là 30 cuốn băng cassette ghi lại tiếng nói. Sau đó vì yêu cầu nghiên cứu của nhiều người, chúng tôi đã cho thực hiện các bài giảng thành văn viết để làm sách. Điều không ngờ là việc chuyển từ văn nói sang văn viết lại vất vả đến như vậy. Nhiều người phải góp công vào cuốn sách này từ những người viết nguyên bản thô từ văn nói cho đến người góp phần chỉnh ngữ pháp. Phải là cả một thời gian khá dài mấy năm cho đến hôm nay khi chúng tôi tự tay chỉnh sửa những giòng cuối cùng.

Tâm lý con người có nhiều loại, tâm lý bất thiện, tâm lý thực dụng, tâm lý tín ngưỡng, tâm lý yếm thế, tâm lý lạc quan… Ở đây chúng ta tập trung vào tâm lý Đạo đức. Dĩ nhiên 30 đề tài trong tập sách này chỉ là một phần rất nhỏ của Tâm Lý Đạo Đức. Chúng tôi hy vọng sau này sẽ có những vị khác phát triển rộng rãi lớn lao hơn nữa.

Chúng ta mong mõi Tăng Ni khi bắt đầu bước vào cuộc đời tu học đều học qua giáo trình này để làm nền tảng trước khi học sang những giáo lý khác cao siêu hơn. Đạo đức là yêu cầu ban đầu của sự tu hành, và cũng là biểu hiện cuối cùng của một vị Thánh. Chúng ta có thể đau như xé ruột gan khi vài điều trong đây chạm đến tim mình, và cũng có thể vui như mở hội khi vài điều trong đây nâng bước chân mình.

Chúng ta cúi đầu đảnh lễ Mười Phương Tam Bảo đã gia hộ chúng ta thực hiện giáo trình này. Không có sự gia hộ của Phật, không ai có thể làm được điều gì có ý nghĩa. Chúng ta chỉ làm, và chỉ nguyện làm, một hạt bụi dưới chân Phật, một công cụ của Phật trong việc đem Chánh Pháp đến với mọi người.

Chúng ta cúi đầu đảnh lễ các vị Thánh đã cho chúng ta những câu chuyện đẹp về cuộc đời các Ngài. Một câu chuyện được chúng ta kể trong 5 phút lại chính là kết quả của suốt một đời khổ nhọc của các Ngài. Những tấm gương cao cả đó sưởi ấm biết bao nhiêu trái tim con người qua suốt nhiều thời đại.

Chúng ta cám ơn Ban Giám Hiệu trường Trung Cấp Phật học Long An đã hoan hỷ ủng hộ cho Giáo trình này được giảng dạy dù rất mới mẻ. Phải là những vị chân tu đức hạnh mới vượt qua khuôn sáo để đón nhận điều mới lạ như thế. Quý thầy đã cho chúng ta một đạo tình ấm áp và chân thành nhiều năm qua.

Chúng ta cám ơn thượng tọa Thích Viên Giác là người đã giới thiệu để

cho Giáo trình này có cơ hội được trình bày. Trí tuệ và tấm lòng của Thầy luôn là điều làm cho mọi người ngạc nhiên và nễ phục. Có Thầy, chúng ta vẫn còn hy vọng về một đạo Phật chan hòa và thương yêu.

Chúng ta cám ơn quý Tăng Ni sinh đã chăm chú theo đuổi môn học mới mẻ này khiến cho người dạy có thêm tinh thần bước tới mãi. Tăng Ni sinh đã phấn khởi chịu khó làm bài tập, hăng hái hỏi và đáp trong lớp, hối hận khi tìm thấy lỗi, hoặc vui mừng khi tìm thấy hướng đi. Nhiều người trong lớp bây giờ đang tham dự những chương trình đào tạo cao hơn.

Chúng ta cám ơn những Cư sĩ đã miệt mài học chung với Tăng Ni và góp phần tạo nên bầu không khí trang nghiêm long trọng; những người Cư sĩ đã ủng hộ giúp đỡ chúng tôi trong suốt thời gian đi tới đi lui giảng dạy Giáo trình này; những người Cư sĩ đã xúc động và góp tay đem Giáo trình này lan xa hơn nữa.

Chúng ta xin đem chút công đức có được này cúng dường lên Tâm Bảo, và hồi hướng cho tất cả chúng sinh đồng thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Mùa xuân, 2004
Kính ghi

Tỳ Kheo Thích Chân Quang

KHÁI NIỆM

1. ĐỊNH NGHĨA

Đạo Đức là gì?

- Đạo đức là những khuynh hướng tốt trong tâm ta, mà những khuynh hướng đó tạo nên những lời nói và hành vi bên ngoài khiến cho mọi người chung quanh ta được chuyển hóa, an vui, lợi ích.

Như vậy, Đạo đức là cái tốt ở bên trong nhưng được đánh giá bằng biểu hiện ở bên ngoài. Chúng ta khẳng định lại là Đạo đức không phải là hành vi hay lời nói bên ngoài. Đạo đức chỉ chi phối hành vi và lời nói bên ngoài. Đạo đức là gốc của những hành vi lời nói tốt đẹp bên ngoài.

Một nội tâm tràn đầy Đạo đức thì luôn luôn bị thúc đẩy phải đối xử tử tế với mọi người, phải đem an vui lợi ích cho mọi người. Nếu chúng ta không thấy mình xấu, nhưng không hề bị thúc đẩy phải cư xử tốt với mọi người thì hãy biết rằng mình chưa có Đạo đức sâu sắc.

Khuynh hướng vị tha được xem là Đạo đức vì khuynh hướng đó luôn khiến chúng ta quan tâm đến những người khác, thậm chí còn hơn lo cho bản thân mình. Vì lúc nào cũng hay quan tâm đến người nên chúng ta nhanh chóng phát hiện ra nỗi khổ, niềm đau, sự khó nhọc, cơn bệnh hoạn của người để tìm cách giúp đỡ. Có khi chúng ta chỉ giúp một lời nói, một ly nước, một viên thuốc, hoặc có khi cả một số tiền lớn… để giúp người qua lúc khó khăn.

Tâm khiêm hạ được xem là Đạo đức vì tâm lý đó luôn thúc đẩy ta phải tôn trọng mọi người. Sống trên đời ai cũng cần được tôn trọng, cần được xem là có giá trị, vì thế khi ta biết tôn trọng chân thành người khác cũng là đem an vui đến cho người. Nhưng muốn tôn trọng người thì ta đừng thấy mình hơn người, nghĩa là ta phải thấy được mình nhỏ bé kém cỏi.

Khuynh hướng kín đáo cũng được xem là Đạo đức vì khuynh hướng này khiến ta không khoe khoang để đi đến tự cao vô ích. Khi ta kín đáo không bày tỏ tài năng, tài sản, thành công, công đức của mình cũng là nhường cho người khác có thêm giá trị vì không bị cạnh tranh bởi sự nỗi bật của mình.

Chúng ta sẽ đi sâu vào phân tích từng tâm lý đạo đức ở những bài sau.

2. SỰ THÚC ĐẨY VÌ TÌNH TRẠNG PHẬT PHÁP HIỆN TẠI

a. Khoa học kỹ thuật hiện đại

Thế giới hiện nay đã thay đổi rất nhiều so với những thế kỷ trước, nhất là so với thời đại của Phật, bởi bự tiến bộ của Khoa học Kỹ thuật.

Khoa học kỹ thuật đã làm biến đổi những tiện nghi trong cuộc sống và do đó làm thay đổi cả lối sống của con người. Ví dụ như ngày xưa muốn nói chuyện với nhau, người ta phải đi qua một quảng đường dài để gặp mặt. Vì mặt đối mặt nên phát sinh văn hóa lễ nghi giao tiếp. Ngày nay người ta chỉ cần nhấc phone lên là nói chuyện được, rất dễ dàng, và lễ nghi giao tiếp bị xem thường dần.

Rồi những dụng cụ máy móc kỳ diệu ra đời như xe hơi, tivi, computer, máy may, máy dệt, máy in… làm cho đời sống của con người được cải thiện tốt đẹp rất nhiều. Hàng hóa tinh xảo hơn càng lúc càng xuất hiện làm thu hút sự tiêu thụ mua sắm của con người. Người ta cứ phải thay đổi xe, đổi máy để có được máy mới với tính năng cao hơn, mạnh hơn, đẹp hơn… Thậm chí vải vóc quần áo cũng phong phú đa dạng dồi dào đến nỗi ai cũng sắm sửa dư thừa.

Sự thành tựu của Khoa học kỹ thuật quá thuyết phục đối với thế giới nên nhiều người phát sinh tâm lý thực dụng, coi trọng vật chất, của cải, kỹ thuật khoa học vật lý hơn là những giá trị tâm linh Đạo đức của thánh hiền từ ngàn xưa. Họ cho rằng tâm linh đạo đức là cái gì huyền hoặc mơ hồ không thực tế, không làm cho con người an sung mặc sướng như Khoa học Kỹ thuật đã làm được. Vì thế họ xa rời dần những giá trị tinh thần để thiên về vật chất. Cũng vì thế, thế giới đang bị mất quân bình giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa khuynh hướng hưởng thụ và khuynh hướng đạo đức.

Khi giá trị đạo đức tinh thần kém đi tức là con người đang đi dần vào tội lỗi và đau khổ mà không biết. Đó là lý do tại sao tuổi trẻ bây giờ dễ nỗi loạn, kiêu ngạo và bướng bỉnh vì họ tiếp xúc rất sớm với Kỹ thuật hơn thế hệ cha ông của họ. Ngày xưa cha ông của họ còn thời gian để tiếp cận với truyền thống coi trọng đạo đức tinh thần. Bây giờ mọi cái đang thay đổi theo chiều hướng xấu hơn về đạo đức.

Người xuất gia may mắn được sống trong môi trường coi trọng giá trị đạo đức tinh thần rất cao, khác hẳn với môi trường của tuổi trẻ bên ngoài rất là phức tạp. Mỗi ngày báo chí đều đăng tải những tin tức về tội phạm ma túy, cướp giựt, cờ bạc… mà những tên tuổi hình ảnh đều còn rất trẻ, thậm chí rất nhiều trẻ vị thành niên.

Hãy nhìn sự cuồng nhiệt quá đáng như điên dại khi người ta theo dõi bóng đá để hiểu sự mất thăng bằng trong tâm hồn con người ngày nay như thế nào.

Chính vì tình trạng mất quân bình giữa đời sống tinh thần đạo đức và vật chất hưởng thụ mà người đệ tử Phật phải ý thức nhiều hơn về lý tưởng tu dưỡng Đạo đức để xây dựng lại một thế giới tràn đầy tình thương yêu và Đạo đức.

Con người sống trên đời cần rất nhiều thứ như tiền bạc, tình yêu, địa vị, gia đình, con cái, tiện nghi, vân vân… Nhưng trong tất cả những cái đó, con người rất cần Đạo đức làm nền tảng, làm cốt lõi, làm linh hồn. Thiếu Đạo đức, con người sẽ làm đổ vỡ tất cả. Ví dụ một người kỹ sư thiếu đạo đức sẽ tạo nên một công trình kém chất lượng; một luật sư kém đạo đức sẽ lách qua kẻ hở pháp luật để bênh vực kẻ có tội; một bác sĩ kém đạo đức sẽ kéo dài bệnh để ăn tiền; một viên chức kém đạo đức sẽ lợi dụng chức quyền để làm khổ dân… Vì vậy, trong bất cứ lãnh vực nào, nghề nghiệp nào, con người vẫn luôn luôn cần đạo đức để làm đúng với trách nhiệm của mình. Người đệ tử Phật hoàn toàn có ưu thế để đóng góp vấn đề Đạo đức cho xã hội vì Đạo đức là một thuộc tính nổi bật của Phật Giáo. Người đệ tử Phật, nhất là người xuất gia, phải hết lòng tu dưỡng để đóng góp và đóng góp rất nhiều cho xã hội về nhu cầu Đạo đức vốn đang thiếu trầm trọng này.

Và cái thứ hai xã hội cần nữa là sư bình an nội tâm. Hiện nay con người ta sống rất là căng thẳng vì phải đấu tranh với sinh kế rất mệt mỏi. Ngay cả các trò giải trí cũng làm người ta căng thẳng nữa. Người nào lo sinh kế tìm miếng ăn miếng mặc đã khổ rồi; những người chơi game điện tử cũng căng thẳng không kém vì các trò bắn giết ì xèo trong đó; những vũ trường thuốc lắc gào thét nhảy múa điên dại, những trận bóng đá reo hò inh ỏi thâu đêm… đều là biểu hiện của một thế giới bất an căng thẳng. Nếu xuất hiện thêm vài màn khủng bố nổ bom, vài cuộc tấn công giết chóc thì sự căng thẳng còn ghê gớm không biết đến dường nào.

Chính vì con người sống rất căng thẳng nên sự bình an nội tâm là một nhu cầu rất lớn bên cạnh nhu cầu về Đạo đức.

Ai cũng biết người tu theo Đạo Phật là tìm đến mục tiêu giác ngộ giải thoát, nhưng đó là mục tiêu của cá nhân mình, của riêng nội bộ đạo Phật. Ai là Phật tử thuần thành thì rất quý trọng tu sĩ vì nghĩ rằng những vị tu sĩ đang tinh tấn đi trên con đường giải thoát và có thể hướng dẫn họ cùng đi. Nhưng những người không theo đạo Phật thì không quan tâm đến lý tưởng giải thoát đó. Cộng đồng xã hội trước hết chỉ quan tâm xem đạo Phật thật sự đã đóng góp gì cho con người, cho thế giới.

Đạo Phật thật sự có thể đóng góp rất nhiều về hai lãnh vực mà thế giới đang rất cần, đó là Đạo đức và sự Bình an của nội tâm.

b. Tình trạng đạo đức của Tăng Ni

Rất nhiều người không có tín ngưỡng đôi khi đã đặt câu hỏi liệu những tu sĩ Phật giáo có thể đem lại lợi ích gì cho xã hội, hay chỉ là những kẻ ăn bám. Chúng ta không trách những nỗi hoài nghi trong lòng họ, vì thật sự họ cũng đã chứng kiến một vài trường hợp đáng ngờ nào đó.

Họ đã đặt vấn đề rằng tín đồ đem đến cúng chùa toàn là tiền thiệt gạo

thiệt, nhưng chỉ nhận lại từ các tu sĩ những lời cầu nguyện mơ hồ, những lời hứa hẹn hão huyền cho sau khi chết. Họ cần thấy đạo Phật có một đóng góp rõ ràng cụ thể hơn cho cuộc đời.

Chúng ta hứa, lại hứa nữa, với cuộc đời rằng chúng ta những đệ tử Phật sẽ thật sự đóng góp một cách thiết thực cho cuộc đời bằng việc giáo hóa Đạo đức và sự Bình an nội tâm. Đó là cách để đạo Phật khẳng định vị trí của mình trong xã hội. Đó là cách để mọi người thấy rằng cái lợi ích mà đạo Phật đem đến cho cuộc đời tuy vô hình, nhưng giá trị thật là lớn lao.

Chúng ta định hướng lại con đường mà chúng ta đang đi là, đối với những người trong đạo Phật thì lý tưởng cuối cùng vẫn là giải thoát giác ngộ; đối với cộng đồng xã hội thì lý tưởng của chúng ta là đóng góp Đạo đức và sự bình an nội tâm.

Nhưng nếu người đệ tử Phật muốn đủ khả năng để đem đến cho mọi người Đạo đức và sự Bình an nội tâm thì chúng ta phải tu và học rất nhiều. Chúng ta phải học kỹ lưỡng lời Phật dạy, học thêm một số luận bản của chư Tổ về sau; rồi chúng ta phải cần cù chịu khó thực hành để chuyển hóa tâm hồn mình trở thành thanh cao thánh thiện. Mỗi một ý nghĩ khởi lên phải được so sánh đối chiếu với giáo lý là có phù hợp hay không.

Ví dụ Phật dạy mình độ lượng bao dung. Nếu mình chợt thấy tâm mình có niệm ghét bỏ, chê bai, khinh khi ai đó thì phải biết mình đã sai. Phải lập tức sửa liền, phải sám hối và nghĩ về người đó với niệm thương yêu quý mến liền.

Ví dụ Phật dạy mình không tham lam đắm nhiễm; nếu chợt thấy trong tâm mình đang thèm muốn vật chất thế gian thì phải lập tức bỏ liền, phải sám hối và tự dặn lòng đừng tham như vậy nữa.

Ví dụ Tăng Ni sinh học ở Phật học viện phương pháp Quán từ bi, thì ngay ngày hôm đó, tối hôm đó phải áp dụng rải tâm từ thương yêu tất cả chúng sinh liền, không phải chỉ học qua suông rồi bỏ. Chúng ta phải học để tu, còn việc cấp bằng là hệ quả tự nhiên phải đến chứ không phải là mục tiêu chính.

Việc tu sửa âm thầm mà vất vả đó chỉ có chính mình và Phật biết, ngoài ra không ai biết để khen ngợi hay khuyến khích. Chính vì vậy mà chỉ những ai có thiện căn sâu dày, tự giác rất cao mới có thể tự kiểm soát mình hằng ngày hằng giờ như thế.

Sau một thời gian dài suy yếu trong thời Pháp thuộc, các vị tôn túc có tâm huyết đã mạnh dạn kêu gọi chấn hưng Phật giáo vào khoảng đầu thế kỷ 20. Các hòa thượng đã gấp rút mở các trường, các lớp dạy giáo lý kinh điển để nhanh chóng có người nối tiếp ra làm việc. Vì nhu cầu cấp bách nên không có thời gian cho các hòa thượng truyền đạt các yếu chỉ tu hành. Thế là từ đó đến nay trở thành như là truyền thống, các trường Phật học thiếu hẳn phương

diện tu tập rèn luyện. Tăng Ni sinh chỉ chuyên tâm nghiên cứu giáo điển cổ văn. Nếu muốn có thêm đạo hạnh, Tăng Ni đành phải đi tìm tu nơi khác; hoặc không tìm được môi trường tu hành thì đành làm người tu sĩ chỉ có học mà không có tu. Rất là đau lòng!

Nếu không có được sự hướng dẫn tu hành cặn kẽ, Tăng Ni dễ bị thiếu đạo lực, không chống đỡ nỗi sự cám dỗ bên ngoài, đôi khi cư xử như người phàm phu tầm thường, rồi chuốc lấy sự phê phán của tín đồ cư sĩ. Vì vậy, chúng ta mong mõi từ đây, các trường Phật học phải có chương trình hướng dẫn thực hành tu tập kỹ lưỡng. Tăng Ni phải được thực hành Thiền định, phải được rèn luyện oai nghi Đạo đức từng chút. Thời gian dành cho chương trình tu tập đó phải bằng hoặc nhiều hơn thời gian học. Chữ tu sĩ đã nhắc nhỡ việc tu rất là quan trọng.

c. Chia rẽ vì tín đồ

Khuynh hướng sống hưởng thụ vật chất của xã hội cũng xâm nhập dần vào đời sống người xuất gia.

Thứ nhất đó là lý do khách quan. Khi vật chất và phương tiện của xã hội dồi dào thì luôn luôn thẩm thấu từ bên ngoài vào trong chùa. Muốn hay không gì chùa cũng phải có những phương tiện máy móc mới cho sinh hoạt.

Thứ hai là lý do chủ quan. Đôi khi tu sĩ không kềm được sự ham thích đối với những vật dụng sang trọng mới lạ tinh xảo.

Chùa thì hầu hết sống nhờ vào tín đồ Phật tử. Càng có nhiều tín đồ thì nguồn lợi kinh tế của chùa càng sung túc, chùa càng dễ đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao hơn.

Nhưng lẽ ra thay vì tu sĩ phải có bổn phận giáo hóa thêm nhiều tín đồ mới theo chí nguyện độ sinh của đạo Phật, các chùa lại có thể bị tâm lý tìm thêm tín đồ cho sự sung túc của chùa mà thôi. Tín đồ mới đó nếu là người chưa biết đạo trở thành biết đạo thì rất hay, còn nếu đó là tín đồ có sẵn của chùa khác rồi được thuyết phục trở thành của chùa mình thì mầm chia rẽ giữa các chùa đã xuất hiện.

Nhiều cư sĩ đến chùa bị ngạc nhiên vì nghe thầy này nói xấu thầy kia một cách tự nhiên lão luyện. Họ mất niềm tin với vị thầy bị nói xấu đã đành, họ cũng cũng cảm thấy ngờ ngợ về ông thầy có cái miệng nói xấu nhuần nhuyễn quá. Rốt cuộc lại cư sĩ càng lúc càng mất niềm tin với quý thầy. Tất cả chỉ vì tâm lý bí mật bên trong là muốn cho tín đồ đừng tới chùa kia mà chỉ đến chùa mình thôi. Đó là một tệ trạng trong Phật giáo.

Một cái tệ khác là nhiều khi cư sĩ đến chùa nhìn thấy các tu sĩ đối xử với nhau thiếu hòa ái tôn trọng. Họ lúc nào cũng kính trọng quý thầy , và nghĩ rằng quý thầy phải kính trọng thương yêu nhau nhiều lắm. Nhưng có khi họ nghe quý thầy xưng hô với nhau bừa bãi, đối xử với nhau hời hợt. Họ rất

ngạc nhiên.

Có lần chúng tôi gặp một người Hà Lan đã từng tu thiền ăn chay hơn hai mươi năm. Anh cũng tập luyện Thái cực quyền theo khuynh hướng của các nhà sư Trung Hoa là việc tu dưỡng nội tâm phải được hỗ trợ bằng việc rèn luyện cơ thể. Trong khi nói chuyện về Thiền định Đạo đức và luật Nhân quả, anh bất chợt nhắc đến một đạo sư nào đó ở Ấn độ rất là nổi tiếng. Vì nổi tiếng nên ông rất giàu có. Anh đến viếng thăm ông và nhân tiện hỏi ông tại sao không chia sẻ cho những người nghèo ở chung quanh. Chúng ta nên nhớ là Ấn độ còn rất nhiều người nghèo.

Đạo sư trả lời rằng những người nghèo là do nghiệp của họ, không nên can thiệp vào làm trái đi luật Nhân quả. Câu trả lời đó làm anh mất đi sự quan tâm quý trọng luật Nhân quả.

Thật ra luật Nhân quả không phải là cái cớ để chúng ta quay lưng với người nghèo. Mà trái lại còn khuyến khích chúng ta quan tâm giúp đỡ mọi người nhiều hơn nữa. Nếu không quan tâm giúp đỡ mọi người, sau này chúng ta rơi vào nghèo khó sẽ không ai đoái hoài tới chúng ta, và còn nhiều nhân quả khác nữa. Chúng ta sẽ khảo sát ở dịp khác.

Nói như vậy để nhắc nhau rằng người tu không nên tích lũy tài sản nếu mình có phước sung mãn, mà nên biết bố thí san sẻ. Đó cũng là công hạnh đạo đức căn bản.

d. Nhu cầu giáo hóa đang rất lớn

Hiện nay nhu cầu Phật tử cần được giáo hóa rất là lớn, vì 2 thành phần. Một là đối với cả một thế giới chưa biết về đạo Phật ; hai là đối với những vùng đất, những quốc gia đã từng là xứ sở của đạo Phật nhưng hiện nay đang có dấu hiệu Phật pháp suy thoái.

Để có bản lĩnh vững vàng trong việc tiếp cận và giáo hóa quần chúng Phật tử, người xuất gia phải tu dưỡng rất nhiều. Trong nguyên lý thẩm thấu lẫn nhau, tác động lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, khi tu sĩ gần gũi giáo hóa cư sĩ về đạo lý, tự nhiên cũng dễ bị ảnh hưởng trở lại đời sống thế tục của họ. Nếu đạo lực không vững vàng, người tu sĩ sẽ đem vào tâm hồn mình rất nhiều chuyện phiền toáicủa thế gian. Do đó, hơn bao giờ hết, tu sĩ Phật giáo phải có một bước chuyển lớn trong việc thực hành tu tập từ căn bản Đạo đức, tiến dần lên những công phu thiền định cao hơn.

Một sự thật mà chúng ta phải nhìn nhận là cách làm việc, cách tu của người xuất gia trong đạo Phật là chưa đủ, có vẻ còn thụ động. Chúng ta hãy nhìn khắp những vùng đất, những quốc gia đã từng một thời là quê hương của Phật giáo, nhưng khi Hồi giáo đặt chân đến là Phật giáo từ từ biến mất. Ấn độ là đại diện cho sự tình này. Đúng là Hồi giáo đã dùng đến bạo lực để chém giết tu sĩ, đập phá chùa chiền, nhưng rõ ràng cũng tại mình thiếu một

cái gì đó nên mới cam chịu cho Hồi giáo lấn át quá đáng như vậy. Một việt Nam có Trần Thủ Độ quyết đoán, Trần Quốc Tuấn trí dũng, có vô số nhân tài với nền tảng võ học hùng mạnh… đã khuyến khích các vua Trần vốn hiền lành trong Thiền học phải quyết chí chống lại sự xâm lăng dữ dội của quân Mông cổ. Và đã chiến thắng oai hùng. Việt nam đã làm được, nhưng nhiều nơi không làm được và Phật giáo phải chấp nhận lui bước.

Ấn Độ thời vua A dục hầu hết đã theo đạo Phật, bây giờ chỉ còn khoảng 3 phần trăm. Nói 3 phần trăm là nhờ công lao của một số Phật tử lỗi lạc như Ambedkar… vận động phục hưng đạo Phật gần đây. Trước đó ít người Ấn biết gì về đạo Phật.

Trong thời cận đại, Indonesia từng là một vương quốc Phật giáo. Khi các nhà khảo cổ vô tình đi vào rừng sâu đã phát hiện một cái tháp của đạo Phật lớn nhất thế giới, tên là Bondogour (?)… Vì vậy chúng ta biết rằng đạo Phật đã một thời cực thịnh tại đó. Nhưng bây giờ thì toàn bộ người Indonesia đều là Hồi giáo.

Có một thời gian Malaysia cũng rất thịnh về đạo Phật, nhưng từ khi có Hồi giáo thì Phật giáo yếu dần. Bây giờ thì chính phủ Malaysia mặc nhiên xem Malaysia là quốc gia Hồi giáo. Nói chung là Hồi giáo đến đâu thì Phật giáo biến mất tới đó.

Nhật Bản cũng vậy, cũng từng có đạo Phật là quốc giáo. Những tác phẩm về Thiền của Nhật nổi tiếng cả thế giới. Vậy mà ngày nay đạo Phật tại Nhật cũng rất yếu. Những ngôi chùa cực kỳ hùng vĩ chỉ là nơi tham quan, hầu như không có thuyết pháp. Thanh niên Nhật ngày nay ít ai biết gì về đạo Phật. Họ đang bắt chước lối sống hưởng thụ thực dụng của Tây phương, tuy rằng sự giáo dục nhân cách đạo đức trong nhà trường của Nhật tốt hơn Tây phương. Thế rồi người dân Nhật đi tìm sự bù đắp cho đời sống tâm linh của họ bằng cách gia nhập vào những giáo phái nguy hiểm. Như vừa rồi chúng ta nghe báo chí đăng tải về giáo phái Aum Shirikyu, một giáo phái vay mượn uy tín và giáo lý đạo Phật, rồi đi vào hoạt động khủng bố thả hơi độc trong đường ngầm giết hại nhiều người.

Chính vì tu sĩ đạo Phật không làm gì cả nên các giáo phái tà ác khác mới có cơ hội nổi lên. Chúng ta phải nhận lỗi về mình trước đã.

Hàn quốc cũng vậy, cũng giống như Nhật bản, đang đua đòi lối sống hưởng thụ thực dụng của Tây phương và ít quan tâm đến đạo Phật. Bắc Hàn thì hầu như không còn Phật giáo do chính sách khống chế tối đa của chính quyền.

Vừa rồi tại hội nghị Phật giáo ở Tokyo, 1997, các vị lãnh đạo Phật giáo khắp nơi đều lên tiếng báo động về sự suy yếu của Phật giáo trên thế giới. Vì vậy, chúng ta phải hiểu rằng chính những người đệ tử Phật, cả tại gia lẫn

xuất gia, đã thiếu sót, đã thụ động, không năng nỗ, không cương quyết… nên Phật giáo mới có tình cảnh này.

Chúng ta hay bị lừng khừng giữa hai thái độ: Một là cũng muốn làm lợi ích gì đó cho chúng sinh; hai là muốn tu giải thoát nhanh chóng.

Đối với việc muốn làm lợi ích cho chúng sinh thì chúng ta không có đường lối phương hướng rõ ràng; chúng ta không có sự hợp tác rộng rãi trên toàn thế giới. Mỗi ngày chúng ta quả thật có phát nguyện độ chúng sinh, và chỉ đứng lại ngang đó. Ít ai suy nghĩ thêm là phải làm gì thiết thực hiệu quả cho lời nguyện hằng ngày đó.

Đối với khuynh hướng muốn tiến tu giải thoát thì được xem là một hình ảnh đẹp trong đạo Phật. Nhiều vị đi vào hang sâu núi thẳm, hoặc đóng cửa cốc không tiếp xúc với ai, để chuyên tâm tu tập. Nhưng hãy coi chừng! Thật ra chỉ những ai tâm đã hoàn toàn vị tha mới xứng đáng nhập thất chuyên tu. Nếu tâm chưa hoàn toàn vị tha, chưa được rèn luyện sự hy sinh phụng sự thì việc nhập thất không tiếp duyên lại chính là cơ hội cho tâm ích kỷ phát triển dữ dội hơn lúc trước. Đây quả là một nghịch lý kỳ lạ, nhưng có thật.

Càng ở một mình trong thất vắng, càng tinh tấn niệm Phật hoặc tọa thiền, thì tâm ích kỷ càng được củng cố. Đó là lý do tại sao chúng ta gặp nhiều người sau khi nhập thất thì có vẻ kiêu mạn và nóng nảy hơn. Nếu chưa có tâm vị tha cao độ thì chúng ta càng tinh tấn càng xa rời sự giải thoát, vì lúc đó chúng ta chỉ lo cho chính mình. Đây là một nghịch lý rất khó vượt qua.

Đạo Phật của thế kỷ 21 này phải là một đạo Phật của những người rất thiết tha với lý tưởng giải thoát, đồng thời cũng hết lòng với sự nghiệp độ sinh. Người đệ tử Phật phải trọn lòng thương yêu mọi người, từ những huynh đệ chung quanh mình cho tới tất cả mọi người trên Trái đất, nhất là những người chưa biết Phật Pháp. Chỉ những người có tấm lòng như vậy mới xứng đáng vào trong thất vắng.

Nhu cầu làm việc sắp tới rất là lớn, đòi hỏi đệ tử Phật phải tích cực hơn rất nhiều, cũng như phải có đạo lực vững vàng hơn rất nhiều để đem được Phật pháp đến cho người nhưng không bị người đem ô nhiễm thế gian vào trở lại.

Một biểu hiện thụ động của người đệ tử Phật từ trước tới giờ là cư sĩ không lo Phật hóa gia đình.

Rất nhiều gia đình đạo Phật có cha mẹ theo đạo nhưng con không theo, anh chị theo đạo nhưng em không theo, vợ theo đạo nhưng chồng không theo… Chúng ta biết đạo Phật rồi mặc kệ người chung quanh, ai biết hay chưa biết cũng được. Cha mẹ tới chùa học đạo, bỏ mặc con cái học ở nhà trường hay ở bạn bè tốt xấu gì đó không cần.

Cái lỗi người cư sĩ không biết lo Phật hóa gia đình là rõ ràng là lỗi của

người tu sĩ. Chính vì tu sĩ không nghĩ đến điều đó, không nhắc Phật tử điều đó, không hướng dẫn cách thức làm điều đó, nên đạo Phật thiếu hẳn công đức Phật hóa gia đình. Bây giờ chính là lúc phải sửa chữa thiếu sót đó.

Cha mẹ phải được nhắc rằng mỗi sáng phải bắt buộc con trẻ lên lạy Phật, đọc bài nguyện cầu buổi sáng dành cho trẻ, để huân tập cho trẻ thiện pháp từ thuở ấu thơ.

Thế tại sao phải bắt buộc?

Bởi vì con trẻ còn nhỏ nên không biết điều gì đúng điều gì sai, điều gì nên làm điều gì không nên làm. Ngay cả việc đến trường học văn hóa cũng vậy, nếu cha mẹ không bắt buộc thì chẳng có trẻ em nào chịu đi học đâu. Vậy việc học Đạo đức và Phật pháp cũng quan trọng không kém cho cuộc đời, nhân cách và tâm hồn trẻ, tại sao chúng ta không bắt buộc?

Đã đến lúc, bên cạnh yếu tố tự giác, đạo Phật phải thêm yếu tố cưỡng bách sự tu học đối với một số trường hợp.

Muốn cho đạo Phật mạnh, chúng ta phải biết phát huy ưu thế tự giác có sẵn trong đạo Phật đã đành, còn phải khai thác tiếp yếu tố cưỡng bách nữa. Nhưng muốn làm được điều đó thì Tăng Ni phải mạnh mẽ năng nỗ cương quyết hơn rất nhiều. Chính sự mạnh mẽ của Tăng Ni truyền sang cho Phật tử và người Phật tử sẽ đủ sức mạnh để Phật hóa gia đình. Tăng Ni mà thờ ơ thì chắc chắn Phật tử cũng sẽ xao nhãng trách nhiệm. Một đạo Phật yếu đuối, lỗi do Tăng Ni trước hết. Vì vậy Tăng Ni hôm nay phải tích cực, vừa khẳng định lý tưởng giải thoát, vừa sáng ngời lý tưởng độ sinh.

Chúng ta hãy nhìn sang các tôn giáo bạn, trẻ vừa sinh ra là đã được nhà thờ cầm về rửa tội để làm tín đồ dù đứa bé chẳng biết ất giáp gì. Lớn lên lập gia đình phải vào nhà thờ làm lễ, nghĩa là bảo đảm người phối ngẫu cũng phải theo đạo. Nếu lấy người ngoài đem về càng có công với Chúa. Rất nhiều gia đình đạo Phật lơ đãng cho con cái theo Kitô giáo qua con đường hôn nhân như thế mà không hiểu mình đã lọt vào đúng chiến lược của tôn giáo bạn. Thấy con cái thương nhau quá rồi cũng xuôi theo mà không hề có một điều kiện công bằng hơn cho truyền thống đạo giáo của gia đình. Đó cũng là một sự thiếu cảnh giác, thụ động, và đôi khi nhu nhược trong đạo Phật.

Cũng chính sự nhu nhược đó mà khi Hồi giáo đặt chân tới đâu thì Phật giáo bồng bế nhau di tản tới đó. Bây giờ phải thay đổi lại tất cả. Quý thầy cô phải làm lễ cầu phúc cho con của Phật tử khi mới sinh; phải làm lễ khai tâm khi con trẻ đến tuổi đi học; phải làm lễ quy y khi trẻ đã biết nhận thức; làm lễ cưới khi chúng lập gia đình; và làm lễ tang, lễ cầu siêu khi người đó qua đời. Nói chung chùa phải "quản lý" Phật tử và gia đình từ khi mới sinh cho tới khi mất đi. Quý thầy cô phải cực hơn, phải vất vả hơn như thế. Người

Phật tử phải gắn bó cả đời mình với chùa như thế.

Và chính vì Tăng Ni phải có trách nhiệm nhiều hơn đối với Phật tử nên phải gần gũi hơn, và, cũng rất dễ bị thế tục hóa hơn. Để làm được việc mà không bị thế tục hóa như vậy, buộc Tăng Ni phải tu dưỡng rất nhiều.

e. Bốn lý do lớn của việc tu dưỡng đạo đức.

Thứ nhất, vì thế giới hôm nay đang mất quân bình giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa hưởng thụ và đạo đức, nên trách nhiệm của người đệ tử Phật là phải tu dưỡng đạo đức sâu dày để làm quân bình lại mọi điều cho thời đại.

Thứ hai, là tạo lại niềm tin cho Phật tử. Tăng Ni là chỗ dựa của Phật tử. Nhưng Phật tử dựa vào Tăng Ni cái gì nếu không phải là Đạo đức? Không biết Tăng Ni có đắc đạo hay chưa, nhưng yêu cầu trước hết là Tăng Ni phải có Đạo đức cái đã. Dù chưa đắc đạo cao siêu, nhưng nếu Tăng Ni có đạo đức thì cũng giúp cho Phật tử yên tâm nương tựa. Một vài Tăng Ni xem đạo đức là không quan trọng bằng những công phu tu tập tâm linh cao siêu khác, nên không chịu tu dưỡng đạo đức sâu dày, cuối cùng làm Phật tử hụt hẫng.

Tội nghiệp cho Phật tử nếu lỡ chứng kiến cảnh người xuất gia lục đục với nhau. Tu sĩ không thể che dấu khuyết điểm của mình mãi vì tiếp xúc lâu ngày rồi người ta cũng phát hiện. Chỉ còn cách là bản thân mình ráng tu dưỡng đạo đức chân thật.

Thứ ba, là tạo lại nội lực giữ gìn tâm hồn mình không bị nhiễm ô khi gần gũi giáo hóa Phật tử. Ở đây ngoài đạo đức sâu dày, Tăng Ni còn phải có kinh nghiệm Thiền quán. Nhất là trong thời gian tới Tăng Ni phải làm việc rất nhiều.

Thứ tư, là tạo lại nền tảng tu hành cho chính mình. Đạo đức là nền tảng quan trọng cho quá trình tu hành, cho cả giới định tuệ. Và Đạo đức cũng là biểu hiện đẹp về sau khi chúng ta đã tu hành viên mãn.

3. SO SÁNH VỚI GIỚI LUẬT

a. Ở mức độ cạn

Ở mức độ cạn thì Đạo đức cao hơn Giới luật. Vì sao?

Bởi vì Đạo đức là cái tốt ở trong tâm, trong khi Giới luật chỉ là sự ngăn cấm bên ngoài. Giới luật ngăn cấm những sai lầm ở hành vi và lời nói, như cấm giết hại, cấm trộm cắp, cấm nói dối vân vân… còn Đạo đức giữ gìn tâm ta thoát khỏi sự độc ác, sự tham lam, sự gian trá…

Có những trường hợp hành vi bên ngoài là phạm giới nhưng nội tâm bên trong là có đạo đức. Một người sư đệ đã lấy đôi dép đẹp của người sư huynh, mà không hỏi xin phép, để đem cho một người nghèo, vì biết rằng người sư huynh của mình tâm rất tốt. Hành vi lấy không hỏi xin là vi phạm giới luật,

nhưng động cơ là giúp người nghèo, và cũng biết chắc sư huynh mình sẽ hoan hỷ, nên được xem là phù hợp với đạo đức.

Một câu chuyện nổi tiếng trong Góp nhặt cát đá ,” có hai sư huynh sư đệ cùng đi trên một con đường sình lầy. Có lẽ hai vị quần áo cũng lam lũ nên để như vậy mà lội sình luôn. Đến một đoạn, chợt hai vị thấy một cô gái mặc kimono có vẻ quý tộc đứng loay hoay bên đường không dám băng qua vì sợ lấm y phục. Lúc đó trên đường cũng không có ai khác có thể giúp cô gái. Người sư đệ bước lại bảo:

- Này cô bé, để ta giúp cho.

Rồi ông bế cao cô gái lên, đưa qua bên kia lề đường, đặt xuống, sau đó tiếp tục đi với sư huynh mình. Thế là người sư huynh làm mặt ngầu, lầm lì không thèm nói chuyện nữa. Sư đệ có hỏi gì cũng không thèm đáp. Đến một khá lâu cũng gần về đến chùa, sư huynh mới trách:

- Chúng ta là tu sĩ không được phép đụng chạm đến phụ nữ, tại sao sư đệ làm như thế?

- Ha ha, em đã bỏ cô ta lại đó rồi, sư huynh còn mang tới đây sao!”

Nghe câu chuyện trên ta thấy người sư đệ đã khá tự tại, dù chạm người nữ mà tâm không dính. Xét về giới luật thì đã phạm, nhưng xét về Đạo đức thì không sao vì đó là việc làm vị tha giúp người với tâm vô nhiễm. Chúng ta vẫn khâm phục người sư đệ mỗi khi nghe kể câu chuyện trên. (Tuy nhiên dù có khâm phục, tu sĩ cũng không nên bắt chước đi ngoài đường kiếm phụ nữ để bồng qua đường.)

b. Ở mức độ sâu thì Giới luật cao hơn Đạo đức. Vì sao?

Bởi vì trong Giới luật có một giới quan trọng là giới dâm. Hay còn gọi là ái dục, nói theo ngôn ngữ của Đạo đức. Aùi dục là bản năng tự nhiên của con người, mà hễ cái gì là bản năng thì rất mạnh. Giữ giới dâm tức là chống lại bản năng của mình. Aùi dục là lòng thương yêu có khuynh hướng tính giao với người khác phái- bây giờ phải thay đổi định nghĩa để mở rộng qua các trường hợp luyến ái cùng giới tính.

Ái dục là bản năng tự nhiên, cho nên hết thế hệ này đến thế khác con người cứ phải lấy vợ lấy chồng sinh con đẻ cái. Cha mẹ thấy con mình lớn rồi mà không có bồ là bắt đầu lo, sợ con mình ế.

Ngay cả đức Phật của chúng ta cũng phải thị hiện có gia đình rồi mới đi tu. Nhờ vậy mà người sau bớt mặc cảm về ái dục để có thể tiến tu giải thoát. Chúng ta cũng thấy có rất nhiều người cư sĩ tại gia sống đời sống vợ chồng bình thường, nhưng rất hiền lành đạo đức. Họ không làm điều gì trái với đạo lý, chỉ là có yêu thương vợ chồng con cái. Đó là trường hợp có đạo đức nhưng không vượt qua được ái dục.

Vì vậy chúng ta nói, đối với vấn đề ái dục thì Giới luật cao hơn Đạo đức,

vì thắng được bản năng ái dục là một khả năng lớn, rất khó làm.

Trường hợp một tu sĩ không phạm giới, cũng đừng nghĩ là mình đã thắng được bản năng ái dục. Đó chỉ là vì mình còn phước làm Tăng, được giữ trong hoàn cảnh tốt. Chứ nếu lúc nào đó rớt vào môi trường dễ dãi, ta sẽ thấy được sự yếu đuối của mình. Lúc đó mà vững lòng thì mới gọi là vượt qua được lần một. Lần một thôi chứ chưa bảo đảm lần hai lần ba…

Vậy chúng ta sẽ giữ giới aí dục bằng cái gì?

Dĩ nhiên là bằng ý chí. Chúng ta dùng ý chí để giữ tâm mình không ham thích, không đắm nhiễm, không vướng bận. Nhưng để có một ý chí sắt đá như thế thì lại đòi hỏi chúng ta phải có công đức rất lớn. Ý chí phát sinh từ công đức thì rất bền, có vẻ nhẹ nhàng, và không làm tăng trưởng kiêu mạn. Còn ai không biết chỉ ráng cố sức khởi ý chí cho mạnh thì kiêu mạn nóng nảy sẽ phát sinh. Rất nguy hiểm vì ý chí là con dao hai lưỡi. Ý chí và bản ngã là anh em sinh đôi, cái này khởi thì cái kia cũng khởi theo.

Ở giai đoạn cao hơn thì tu sĩ dùng sức thiền định để giữ tâm trong sạch. Tuy nhiên kết quả thiền định cũng bắt nguồn từ công đức sâu xa khác. Nhiều người cho rằng cứ giữ gìn Chánh niệm thanh tịnh thì tâm tự tại vô nhiễm, tự nhiên không bị nhiễm ô ái dục. Họ nói đúng, nhưng không chắc ăn. Vì khi dùng Chánh niệm để giữ tâm vô nhiễm, ta không tốn sức nhiều, giống như không cần đến ý chí vậy. Lâu ngày Ý chí bị cùn lụt mà không hay biết. Đến khi gặp thử thách nặng thì không có Ý chí để dùng nữa, rất là nguy hiểm. Vì vậy cứ phải dùng đến quyết tâm giữ giới, dùng đến Ý chí giữ giới, mà Ý chí đó lại do công đức tạo thành, nên sẽ rất nhẹ nhàng thanh thản.

Công đức rất là quan trọng mà người tu phải biết gây tạo suốt đời. Nhờ có công đức nên khi chúng ta tinh tấn trông bên ngoài thấy vẫn nhẹ nhàng như mây như gió, dù bên trong rất quyết liệt mạnh mẽ. Ai không có đủ công đức mà ráng sức sẽ bị nặng nề bực bội, người ngoài sẽ thấy khó chịu khi đến gần. Chúng ta sẽ nói thêm ở những bài sau.

Trước giờ chúng ta nghe nói ba môn vô lậu học là giới định tuệ. Chúng ta có cảm giác rằng giới ở giai đoạn thấp. Nhưng thật ra giới đã ở giai đoạn khá cao.

Muốn giữ Giới phải có Ý chí; muốn có Ý chí phải có công đức; muốn có công đức phải có Đạo đức.

Có Đạo đức ta mới ham thích làm những điều công đức; có Công đức ta mới phát khởi được Ý chí một cách tự nhiên; có Ý chí rồi ta mới giữ được Giới. Vì vậy Giới luật vẫn ở một giai đoạn cao trong tiến trình tu tập.

4. ĐẠO ĐỨC VÀ SỰ LIÊN HỆ VỚI

THIỀN ĐỊNH

a. Đức Phật là biểu tượng rực rỡ của Thiền định.

Đức Phật đã đắc đạo bằng con đường Thiền định. Sau khi đắc đạo, Phật cũng tọa thiền đều đặn suốt đời. Điều quan trọng là Phật dạy tất cả đệ tử cũng tinh tấn thiền định. Bây giờ chúng ta cũng thờ Phật trong tư thế kiết già thiền định.

Nói đến đạo Phật, tất cả thế giới đều hiểu ngay là nói đến Thiền định. Những Phật tử Tây phương nghiên cứu về đạo Phật thường quan tâm đến mức độ nhập thiền của Tăng Ni, chứ ít hỏi han về giáo lý vì họ đã có cả thư viện đồ sộ kinh sách đạo Phật muốn tìm hiểu lúc nào cũng được.

Thiền định là nói chung cho tất cả các phương pháp tu tập nhiếp tâm thanh tịnh. Từ sự thanh tịnh này, hành giả nhắm đến mục tiêu vô ngã, giác ngộ, giải thoát. Hai điều kiện để một pháp môn được xem là Thiền định trong đạo Phật là:

- Nhiếp tâm thanh tịnh
- Mục tiêu vô ngã, giác ngộ, giải thoát.

Vì thế những pháp môn như niệm Phật, trì chú, quán hơi thở, quán bát nhã… đều có sự chú ý nhiếp tâm thanh tịnh. Đó là thỏa mãn yêu cầu thứ nhất. Nếu hành giả lại tiếp tục xác định lập trường hướng về mục tiêu vô ngã, giác ngộ, giải thoát nữa thì có thể xem pháp môn đó cũng là Thiền định cả, không cần phân biệt.

Người đệ tử Phật, nhất là người xuất gia, phải tinh tấn tọa thiền tập định. Mỗi ngày chúng ta phải có vài lần ngồi kiết già nhiếp tâm. Hai ba mươi năm sau nhìn lại đời tu mình thấy có giá trị vì đó là cả một quãng thời gian mình vất vả chiến đấu với vọng tưởng phiền não thật sự chứ không phải tu nhàn nhã qua ngày. Mỗi khi ta bắt chân lên tọa cụ ngồi nhiếp tâm, đó là giây phút ta làm người đệ tử Phật thật sự có giá trị. Không biết chúng ta có nhiếp tâm thành công chưa, nhưng sự chiến đấu âm thần vất vả với chính mình là một công lao đáng khen ngợi.

Có câu chuyện “có lần Phật đi gặp một tỳ kheo rất tinh tấn tu hành. Vị tỳ kheo đảnh lễ và hỏi Phật:

- Bạch Thế tôn, con tu như vậy chừng nào đắc đạo?
- Ba kiếp sau ông sẽ đắc đạo. Phật đáp.

Nghe vậy vị tỳ kheo khóc rống lên tủi thân tại sao tinh tần như vậy mà tới 3 kiếp nữa mới đắc đạo. Đi thêm nữa gặp một tỳ kheo khác hỏi Phật chừng nào đắc đạo. Phật chỉ cây me bên đường bảo:

- Ông có thấy cây me đó không?
- Bạch Thế tôn, con có thấy.

- Ông có thấy lá me đó không?
- Trải qua số kiếp bằng lá me đó ông mới đắc đạo.

Nghe vậy vị tỳ kheo đó vui mừng hớn hở đảnh lễ tạ ơn Phật. Ngay đó chư thiên rải hoa cúng dường vị đó liền."

Vị này được chư Thiên rải hoa cúng dường vì đã vượt qua ý niệm thời gian. Chỉ cần biết rằng mình sẽ đắc đạo nghĩa là trong hiện tại mình đã tu đúng đường. Vị này chỉ sợ mình sai chứ không sợ cực khổ lâu dài. Tâm niệm đó quả thật đáng cho chúng ta đảnh lễ cung kính.

b. Thiền định và đạo đức hỗ tương

Đạo đức là cái tốt trong tâm để tạo thành vô số hành vi lời nói bên ngoài khiến mọi người chung quanh ta được an vui ích lợi và chuyển hóa.

Khi người chung quanh được lợi ích nghĩa là ta được phước. Phước có được khi ta đem lại lợi ích cho tha nhân, đó là định nghĩa căn bản. Nếu ta rất tốt, nhưng chưa làm gì có lợi cho ai thì vẫn chưa có phước. Nguyên tắc là như vậy.

Có phước chưa hẳn là có đức; có đức chưa hẳn là có phước. Ví dụ có một quan chức địa phương muốn xây một cái cầu cho dân, chỉ vì ông muốn lấy thành tích với cấp trên chứ hoàn toàn chẳng thương dân thương gió gì cả. Vì chỉ nhắm đến lợi ích cá nhân nên ông không được gọi là có đức. Nhưng việc làm của ông rõ ràng làm lợi cho dân, nên chắc chắn ông sẽ có phước.

Ngược lại, có những người hiền lành nhưng thụ động, chẳng làm gì giúp ai, nên tuy có đức nhưng chẳng có phước.

Hoặc như có những Phật tử đi chùa, cúng ít bông trái, bỏ vào thùng phước sương ít tiền, rồi quỳ xuống thì thầm cầu đủ thứ chuyện cho gia đình mình được giàu có, con cái thi đậu dù làm biếng học bài, mặt mình đẹp nhất xóm vân vân… Lời cầu nguyện đó không có yếu tố đạo đức. Đó là lý do tại sao ta thấy nhiều người đi chùa lâu mà không có đạo đức bởi vì những lời cầu nguyện như thế chỉ làm tăng thêm ích kỷ mà thôi. Khi tâm ích kỷ tăng thì người này tự nhiên cũng nóng nảy hơn, tham lam hơn, dễ gây gỗ hơn. Và làm những người khác nghi ngờ chuyện đi chùa là tốt.

Vì vậy sau này người Phật tử đến chùa nên được hướng dẫn lại cách cầu nguyện sao cho tăng trưởng được đạo đức, tâm vị tha….

Nhờ có đạo đức nên ta có phước; nhờ có phước nên ta nhiếp tâm trong thiền định dễ dàng. Phước được tạo ra từ Đạo đức thì gọi là công đức- vừa có công lao, vừa có đạo đức. Tại sao Phước hỗ trợ cho Thiền định? Ai tu Thiền đều lo sợ về trạng thái thất niệm, mất chánh niệm, bị vọng tưởng dẫn đi từ vấn đề này sang vấn đề khác. Khi thì tâm có vẻ sáng tỏ biết được vọng tưởng rõ ràng, không bị vọng tưởng gạt; khi thì tâm mờ mịt bị vọng tưởng che mất. Vì đâu mà tâm được sáng tỏ, cũng như vì đâu mà tâm bị che mờ?

Chính do nghiệp đã âm thầm chi phối. Nếu hành giả có phước sung mãn, tự nhiên tâm thường xuyên dễ tỉnh giác; nếu hành giả ít phước, tự nhiên tâm hay bị quên và chạy theo vọng tưởng.

Đạo đức cũng trực tiếp ảnh hưởng đến sức tỉnh giác, chưa cần qua trung gian của phước. Nếu tâm rất tốt, tự nhiên tâm cũng yên tĩnh, vì Đạo đức luôn thuộc về "phe" tĩnh lặng. Nếu tâm có nhiều ý niệm bất thiện, tự nhiên tâm cũng xao động, vì bất thiện thuộc về "phe" xao động.

Dựa vào tiêu chuẩn này, ta cũng có thể đánh giá người nào đó có vẻ nhiệt tình tử tế, nhưng nếu lăng xăng quá, coi chừng người này chưa thật tốt, vì lăng xăng thuộc về phe bất thiện.

Ngược lại, Thiền định cũng hỗ trợ cho Đạo đức. Tâm yên tĩnh cũng giúp ta dễ thấy được sai lầm của mình. Giống như trong một lớp học, ai cũng ngồi, tự nhiên có người đứng lên, người đó dễ bị nhìn thấy trước hết. Giống như trong một nội tâm yên tĩnh, tự nhiên có niệm bất thiện khởi lên, niệm đó dễ dàng bị trí tuệ nhìn thấy liền. Ví dụ khi nhìn thấy chiếc xe của ai đời mới đẹp quá, ta chợt động tâm muốn có một chiếc giống như thế. Nhưng vì tâm ta yên tĩnh quen rồi nên ta lập tức phát hiện ra đó là niệm tham. Biết là tham nên thôi, không "muốn" nữa, bỏ.

Khi sức định sâu, những khuynh hướng bất thiện rất sâu tiếp tục bị trí tuệ phát hiện và hóa giải hết. Giá trị của Thiền chính là trừ diệt được những khuynh hướng bất thiện tiềm tàng trong nội tâm sâu kín để lập thành một nhân cách đạo đức siêu tuyệt. Thật là vô ích nếu một người tuyên bố đắc thiền định mà đạo đức không hề được cải thiện. Đạo đức phải là biểu hiện của Thiền định. Đạo đức và Thiền giống nhau ở điểm cả hai đều nhìn vào nội tâm, quan sát nội tâm.

Khác nhau giữa Đạo đức và Thiền chính là,

> Đạo đức nhìn vào nội tâm để đánh giá đúng hay sai, thiện hay ác.
>
> Thiền nhìn vào nội tâm để đánh giá tĩnh hay động, an hay loạn.

Để tự mình đánh giá lỗi lầm của mình thật là điều không dễ chút nào. Phải là người rất chân thành, can đảm, trí tuệ mới tự cho mình có lỗi. Hầu hết con người đều âm thần bênh vực cho mình. Ít ai dám nhận lỗi về mình. Nhưng người thật sự có lý tưởng tu hành phải tự mình phê phán mình trước chứ đừng đợi ai phê phán mình. Người ngoài phê phán mình là muộn rồi. Chính mình phải phê phán mình trước.

Chúng ta phải nghiêm khắc tìm lỗi của mình suốt hai ba mươi năm như vậy thì mới tạm bớt có lỗi, có thể tạm làm thầy dạy cho người khác được rồi, có thể răn dạy người khác được rồi. Còn nếu chưa thấy lỗi của mình, cứ hay trách móc người khác, tội sẽ càng lúc càng nặng. Ai thấy lỗi mình thường xuyên sẽ được thánh thần yêu mến. Ai thấy lỗi người thường xuyên sẽ được

ma quỷ yêu mến.

Đến khi tâm thuần thiện rồi, tự nhiên chúng ta sẽ chuyển qua dụng công của Thiền lúc nào không hay. Lúc đó chúng ta chỉ còn quan sát để ý xem tâm đang động hay tịnh. Và thế là vọng tưởng sẽ tắt dần để vào định.

"Một cư sĩ hỏi:

- Tại sao con tu hoài mà tâm không thanh tịnh?

Tăng đáp:

- Anh hãy thanh lọc tư tưởng cho đến khi thuần thiện thì cái định đã ở gần một bên."

Con đường này tuy nghe đơn giản nhưng rất căn bản vững chắc.

c. Cây đạo Phật

Sự tu hành trong Đạo Phật giống như một cái cây, có rễ cái, rễ bàng, thân gốc to, nhiều cành nhánh, vô số lá, hoa, và cuối cùng là quả.

Rễ cái tượng trưng cho tâm hạnh căn bản nhất đó là lòng tôn kính Phật. Hệ quả của lòng tôn kính Phật là làm phát sinh lý tưởng tu hành giải thoát mạnh mẽ trong tâm chúng ta. Càng tôn kính Phật chừng nào thì lý tưởng tu hành càng mạnh chừng nấy.

Những rễ bàng tượng trưng cho những tâm hạnh đạo đức. Đây chính là nội dung môn học này. Chúng ta sẽ lần lượt triển khai sau.

Thân cây tượng trưng cho phước mình tích lũy được nhờ công quả làm lợi ích cho mọi người. Thân càng to tức là cây càng khỏe. Phước càng nhiều thì cuộc đời tu hành càng vững vàng.

Nhiều cành nhánh tượng trưng cho nhiều pháp môn tu hành. Đạo Phật có nhiều pháp môn tu hành. Chúng ta leo nhánh nào cũng nằm trong cây đạo Phật. Chỉ sợ mình leo lộn qua nhánh của cây khác thành ra tu theo ngoại đạo. Tịnh độ, Thiền, Mật, Giáo quán Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp hoa, Lăng nghiêm vân vân gì cũng là đạo Phật, miễn là ta có lòng tôn kính Phật, có tâm hạnh đạo đức, có phước.

Vô số lá tượng trưng cho vô số oai nghi tế hạnh toát ra bên ngoài biến thành phong cách của người tu theo đạo Phật. Dù mọc từ bất cứ cành nào, lá vẫn giống hệt nhau. Dù tu theo bất cứ pháp môn nào, phong cách oai nghi vẫn luôn luôn giống nhau. Người tu đúng đạo Phật đều có phong cách giống nhau như điềm đạm, từ tốn, hiền lành, vui vẻ, chân thành, giản dị… Nếu phong cách không giống nhau thì coi chừng chúng ta tu sai đường lối của Phật dạy.

Hoa tượng trưng cho định lực thành tựu được. Cuối cùng thì người đệ tử Phật phải có khả năng nhiếp tâm vào định, vì đó là đường đi chủ yếu của đạo Phật. Định được tâm là kết quả của nhiều công hạnh trước đó, của nhiều ngày tháng vất vả tọa thiền dụng công. Nhưng phải đi tới chỗ này. Không thể

khác hơn được.

Quả tượng trưng cho trí tuệ chứng được. Trí tuệ này không phải là những hiểu biết suy luận sáng tạo bình thường của con người. Đó là khả năng cảm ứng phủ trùm siêu phàm của Thánh. Trí tuệ này bảo vệ vị thánh vĩnh viễn thoát khỏi sai lầm ô nhiễm, và là khả năng thấu suốt mọi điều trong pháp giới.

Qua hình tượng cây đạo Phật vừa rồi, chúng ta thấy vấn đề chia rẽ pháp môn trong đạo Phật chỉ là sự hiểu lầm, làm phân hóa Phật giáo. Cành nhánh thì có thể riêng, nhưng gốc chung, rễ chung, thân chung, lá giống, hoa giống, quả giống. Pháp môn có thể riêng, nhưng lý tưởng chung, Đạo đức chung, phước chung, phong cách giống, định giống, tuệ giống. Như vậy vẫn là đạo Phật với nhau như anh em một nhà.

Chỉ sợ khi nhìn lại, chúng ta sai khác nhau về lý tưởng, về phong cách, thì coi chừng mình không phải chung một đạo Phật.

HIỂU VÀ TÔN KÍNH PHẬT

1. TÔN KÍNH PHẬT LÀ CÔNG HẠNH CĂN BẢN

Hiểu và Tôn kính Phật là đạo đức căn bản của mọi đạo đức khác. Tuy nhiên hầu như chúng ta bỏ quên, xem thường, và không thấy hết tầm quan trọng của tâm hạnh vô cùng đặc biệt này. Mỗi ngày chúng ta vẫn lễ Phật, không ít thì nhiều, nhưng sẽ lễ với tâm hời hợt dần theo ngày tháng. Vì vậy chúng ta không đạt được những công đức vi diệu từ việc lễ lạy đó.

Tôn kính Phật là công đức căn bản sinh ra mọi công đức khác, là tâm hạnh căn bản sinh ra mọi tâm hạnh khác. Là đệ tử Phật, nhất là người xuất gia, chúng ta cũng mong ước dựng lập nơi mình vô lượng tâm hạnh tốt đẹp để chính cuộc đời mình được an lạc và đủ tư cách để làm lợi ích cho chúng sanh. Nhưng vô lượng tâm hạnh đó không thể thành tựu nếu thiếu tâm hạnh ban đầu là tôn kính Phật.

Ví dụ chúng ta muốn tâm mình tràn đầy lòng Từ bi thương yêu tất cả chúng sinh vì chúng ta biết lòng thương yêu chúng sinh là một lý tưởng đẹp, đẹp như một ánh trăng rằm mà tất cả thánh nhân đều ngợi ca, tất cả thế gian đều nương tựa. Chúng ta suốt đời hướng tới, phấn đấu những mong đạt được lý tưởng Từ bi đó. Nhưng hầu như ai cũng nhận ra rằng dù đã cố gắng nhiều mà tâm Từ bi chúng ta vẫn phát triển rất ít. Chấp ngã từ ngàn đời luôn cản trở không cho ta thương yêu mọi người một cách dễ dàng. Chúng ta không đủ tâm thương yêu huynh đệ chung quanh mình, vẫn còn những phiền não giận hờn trách móc chê bai lẫn nhau mãi.

Thế chúng ta đã thiếu sức mạnh gì khiến mình không phát triển được lòng Từ bi như thế?

Chúng ta đã thiếu công hạnh Tôn kính Phật!

Hoặc ví dụ như hạnh nhẫn nhục cũng là một tâm lý đạo đức quan trọng của người tu hành. Đó là tâm bình thản bất động đối với những nghịch cảnh, sự xúc phạm, sự trái ý. Nhiều khi chúng ta đã buồn bực, giận hờn, đau khổ vì mọi điều trong cuộc sống để rồi phải bày tỏ thái độ gay gắt, cáu kỉnh, hậm hực, nóng nảy… khiến cho người ngoài nhìn vào đánh giá là thiếu đạo lực. Nhất là người xuất gia thì sự bình thản trước nghịch cảnh còn quan trọng hơn rất nhiều. Nhưng chúng ta đã thiếu sức mạnh tinh thần nào đó khiến chúng ta yếu đuối không còn vững vàng.

Chúng ta đã thiếu công hạnh Tôn kính Phật!

Người xưa có nói ”Kính thầy mới được làm thầy”, thì ở đây cũng vậy,

chúng ta có tôn kính Phật thì chúng ta mới dần dần đạt được những đức tính của Phật nơi tâm của mình. Chúng ta có tôn kính một bậc Thánh nào đó thì chúng ta mới thành tựu một phần các tính chất của bậc Thánh đó. Dĩ nhiên chúng ta chỉ thành tựu một phần thôi vì không thể nào bì được với công đức tu hành từ nhiều kiếp của vị đó.

Có một câu chuyện đẹp về ý nghĩa này. Đôi vợ chồng nghèo gặp một vị Alahán có dung mạo rất đẹp. Họ phát tâm cúng dường vị Alahán một sấp vải để thay thế tấm y rách rưới tả tơi của ngài sau nhiều ngày tháng ẩn cư trong thâm sơn cùng cốc. Vị Alahán bước vào bụi rậm để khoác lên tấm y mới và bước ra với dáng vẻ đường bệ bội phần. Người vợ buột miệng nói :

- Xin cho chúng con được dự vào quả vị như Ngài đã chứng!

Vị Alahán mỉm cười hứa khả và khẽ chào quay đi. Ngài biết mình đã chứng Alahán nhưng đôi vợ chồng kia không biết. Dù thế nào thì lời nguyện đó cũng sẽ thành tựu trong đời vị lai.

Không ngờ khi ngài mỉm cười thì dung mạo càng đẹp hơn nữa. Khi ngài đi rồi thì người vợ khen mãi:

- Trời ơi, ngài đẹp như một tài tử!

Người chồng gật đầu đồng ý.

Nhiều kiếp trôi qua đến khi Phật Thích Ca xuất hiện thì đôi vợ chồng kia cũng tái sinh sau đókhông lâu. Người vợ sinh trong gia đình gánh hát nên làm nử tài tử đi hát từ vùng này sang vùng khác. Người chồng mê cô đào hát nên trốn nhà đi theo. Họ có với nhau một mụn con. Người chồng thường bị nói xa nói gần là vô tích sự vì thật sự anh không biết biểu diễn như vợ. Tự ái, anh học trình diễn và cũng trở thành tài tử.

Một lần đang biểu diễn đu quay trên cây sào cao 20 thước, anh chợt nhìn thấy đức Phật từ xa đi đến với oai nghi trầm hùng rực rỡ nên anh giữ bất động để ngắm Ngài. Phật cũng thấy nhân duyên của anh đã chín muồi, nên hướng về anh đọc một bài kệ với nội dung xem cuộc đời cũng là một trò xiếc mà người trí phải biết thoát ra. Anh chứng đạo ngay đó và bay xuống đảnh lễ Ngài.

Người chồng xuất gia, và người vợ cũng xuất gia theo rồi cũng chứng đạo luôn, đúng như lời nguyện kiếp xưa mà họ đã mong muốn. Dĩ nhiên ta cũng biết là họ cũng phải đã từng có nhiều kiếp tu hành thật sự chứ không phải chỉ do nhân duyên cúng dường sấp vải.

Câu chuyện trên cho chúng ta một minh họa sinh động về sự thành tựu những tính chất giống như vị thánh mà mình đã tôn kính.

Và vượt hơn tất cã những vị thánh khác, đức Phật là vị thánh tuyệt đối của toàn vũ trụ với vô số những đức tính cao cả tuyệt vời. Chúng ta đặt lên Ngài lòng Tôn kính là chúng ta đã gieo vào tâm mình hạt giống của những thánh

tính tuyệt đối. Ngày nào đó chúng ta cũng sẽ thành tựu dần dần những tính chất cao đẹp của Phật.

Nhân cách được nâng cao

Kết quả ban đầu dễ nhìn thấy từ hạnh Tôn kính Phật là nhân cách chúng ta từ từ được nâng cao lên. Nếu ngày xưa chúng ta thô tháo, vụt chạc, vội vàng, nhìn vấn đề không sâu sắc… thì sau một thời gian lễ kính Phật, ta sẽ thấy mình điềm đạm chững chạc lại, trông có vẻ khả kính hơn.

Tư cách oai nghi đó không phải do gắng gượng làm bộ ra vẻ mà được, mà thật sự do nhân quả tạo thành một cách tự nhiên. Người không có công đức, dù có làm bộ ra vẻ đàng hoàng đoan trang một thời gian rồi cũng bộc lộ bản chất kém cỏi.

Người có tư cách thật sự, dù ở trước đám đông hay ở trong phòng vắng cũng không khởi ra một cử chỉ sai lầm làm mất oai nghi. Lúc nào người này cũng giữ oai nghi đàng hoàng đẹp đẽ cho dù không ai nhìn thấy, chính tâm họ tự biết kiểm soát lấy từng động tác của mình một cách nhẹ nhàng kỹ lưỡng.

Do công đức lễ kính Phật mà trong sâu thẳm, tâm ta có sức mạnh và có trí tuệ biểu lộ ra thành nhân cách khiến mọi người nể trọng. Cũng chính trí tuệ này giúp ta phát hiện ra lỗi lầm tiềm tàng của mình. Thật vậy, người nào lễ Phật một thời gian đều bắt đầu thấy ra được lỗi lầm mà trước đây tự mình không nhìn thấy. Có khi người khác chỉ cho mà mình cũng không công nhận. Bây giờ nhờ công đức lễ Phật mà tự mình hiểu rằng đó là lỗi. Khi đã biết lỗi rồi thì lỗi đó đang hết dần.

Ví dụ trước đây chúng ta sống ích kỷ chỉ lo cho mình, bây giờ chân thành lễ Phật một thời gian, chợt chúng ta thấy ra từng cử chỉ nhỏ, từng ý nghĩ nhỏ nào có mang theo tâm ích kỷ. Vì vậy chúng ta tự biết phải thay đổi chứ không thể để như vậy mãi.

Ý chí vi diệu xuất hiện

Kế đến một loại ý chí vi diệu xuất hiện giúp chúng ta vượt qua nghịch cảnh, vượt qua cám dỗ.

Chúng ta đã phân biệt hai loại ý chí, một loại khởi lên từ bản ngã, và một loại khởi lên từ ý chí. Ý chí khởi lên từ bản ngã là do gắng gượng mà có, ráng sức mà có. Loại này càng khởi lên chừng nào thì càng làm tăng trưởng ngã chấp kiêu mạn chừng nấy.

Còn loại Ý chí khởi lên từ công đức thì vừa mãnh liệt vừa nhẹ nhàng, nhưng rất hiệu quả.

Ví dụ như có người nói điều gì làm chúng ta buồn. Chúng ta thấy người biết tu mà buồn thì không hay nên muốn bỏ. Nhưng nếu chúng ta chỉ đơn thuần ráng mà thôi sẽ thấy mệt mỏi mà nỗi buồn vẫn cứ đeo đẳng hoài. Còn

nếu chúng ta có công đức thì ngay khi muốn hết buồn, quyết định dừng lại nỗi buồn, thì tự nhiên bên trong có một sức mạnh gì đó, rất lạ, tiêu diệt nỗi buồn liền.

Ý chí là con dao hai lưỡi là vậy, sẽ làm tăng bản ngã nếu thiếu công đức.

Rồi trong suốt cuộc đời tu hành chúng ta sẽ gặp không biết bao nhiêu là nghịch cảnh cay đắng. Nếu không có ý chí, chúng ta sẽ chán nản bỏ cuộc giữa đường. Nếu có ý chí, chúng ta sẽ chịu đựng để tiến bước. Rồi chúng ta cũng sẽ đối diện với biết bao nhiêu cám dỗ mời gọi. Nếu không có ý chí, chúng ta cũng sẽ dừng lại để hưởng thụ. Ý chí cần thiết như thế, nhưng phải là loại ý chí đến từ công đức thì mới không bị hậu quả phụ tai hại là làm phát triển bản ngã.

Vì vậy, chúng ta phải khôn ngoan biết lễ kính Phật để tạo cho mình một nền tảng công đức vững chắc nhằm giúp cho đời tu của mình an ổn hơn.

Quy y Phật

Bước đầu đến với đạo Phật ai cũng làm lễ Quy y Tam Bảo, căn bản là quy y Phật. Quy y Phật nghĩa là nguyện trọn đời tôn thờ Phật, trọn đời xin làm con của Phật, trọn đời đem thân tâm này dâng lên cúng dường Phật, trọn đời sống trong Giáo pháp của Phật. Ý nghĩa quy y rất lớn mà đa phần chúng ta không hiểu hết và đôi khi xem thường, hoặc hiểu khác nghĩa đi.

Trước hết ta phải xác định rằng Phật là Đấng Chánh Giác với sự giác ngộ tối thượng, mà đại biểu cụ thể nhất chính là đức Phật Thích Ca có thật trong trong lịch sử. Chúng ta là những chúng sinh si mê trầm luân, nay có duyên lành gặp được Phật Pháp nên nguyện đem trọn cuộc đời đi theo Phật. Đó là ý nghĩa chuẩn mực rất cơ bản, rất bình thường, và rất chính xác.

Nếu chúng ta hiểu theo cách thức dịch từng chữ là Quy là trở về, Y là nương tựa, thì sẽ thấy rất hời hợt nhẹ nhàng. Đó là lý do tại sao nhiều Phật tử dễ dàng bỏ đạo khi gặp duyên hôn nhân, khi đi ra nước khác sinh sống.

Ngày xưa một người tại gia gặp Phật quỳ xuống phát nguyện : Con xin suốt đời Quy y Thế Tôn, Quy Y Pháp, Quy y Chư Tăng.

Họ nói với tất cả quyết tâm và sự chân thành vì lúc đó trước mặt họ là đức Phật cao siêu vĩ đại.

Bây giờ quý thầy cô làm lễ Quy y cho Phật tử có khi không gieo được vào lòng Phật tử niềm xúc động sâu xa ở cái buổi ban đầu vào đạo. Người Phật tử không được may mắn như các cư sĩ thời đức Phật là có được cảm xúc mãnh liệt với Đạo. Sau này có một số Phật tử ít gắn bó với chùa, lập gia đình với người đạo Kitô hay đạo Hồi liền bỏ đạo để làm lễ cưới theo họ. Các đạo kia bắt buộc nghiêm khắc tín đồ phải làm lễ cưới tại giáo đường của họ, cũng có nghĩa là buộc người phối ngẫu phải theo đạo. Đây là một cách dùng phương tiện hôn nhân để đưa người vào đạo rất hiệu quả. Và nguồn cung cấp

thêm tín đồ cho các tôn giáo bạn chính là đạo Phật của chúng ta vì chúng ta đã không giúp cho người Phật tử có lòng kính tin Phật tuyệt đối.

Bây giờ là lúc phải điều chỉnh lại, phải giúp cho Phật tử hiểu ý nghĩa thiêng liêng của việc Quy y Phật là trọn đời thiết tha sống theo giáo pháp của Phật mà không gì có thể lung lay được.

Chúng ta hãy cảnh giác về ý nghĩa quy y Phật là quy y tự tánh vì không đúng với ý nghĩa căn bản chuẩn mực vốn cần thiết cho đời sống tâm linh tu hành. Nếu nói quy y Phật là quy y tự tánh thì có ai đã thấy được tự tánh của mình ra sao để mà quy y đâu.

Hỏi Phật ở đâu, ta bèn chỉ vào trong tâm mình. Hỏi tâm ở đâu, ta đành chỉ trên đầu hoặc trong tim, hoặc dưới bụng. Nhưng cái gì đang ẩn chứa trong tâm ta?

Trong tâm ta luôn luôn đang tồn tại một bản ngã cực kỳ nguy hiểm. Bản ngã đó bí mật chi phối toàn bộ ý nghĩ hành vi của ta, thường khiến tâm ta khởi lên vô số phiền não, tham lam, sân hận… Chúng ta chưa bao giờ chứng được vô ngã, chỉ tưởng tượng có một cái tự tánh cao siêu nào đó ở trong tâm để tôn thờ, vô tình đã tôn thờ lầm bản ngã. Ngay cả một số vị đã đắc định, thấy tâm rỗng rang sáng tỏ cũng chưa phải là đã thoát hẳn ngã chấp. Chỉ những ai thành tựu được tam minh lục thông như Phật mới được xem là chấm dứt chấp ngã. Còn hiện tại dù ta có được một số kết quả trong nội tâm thiền định gì đi nữa vẫn chưa hết được chấp ngã. Vì vậy, chúng ta phải khôn ngoan cảnh giác về nội tâm đang còn chứa đựng bản ngã này hơn là tôn thờ cái tâm được chút ít an ổn đó. Kẻo không, tâm kiêu mạn sẽ tăng trưởng nhanh chóng làm tan vỡ đạo đức của mình.

Có câu chuyện vị khách tăng từ phương xa đến viếng chùa quê, cùng với vị tăng ở bổn tự đàm đạo vui vẻ. Khách nói qua lãnh vực tự tánh. Chủ thắc mắc hỏi:

- Thầy nói tự tánh nơi chính mình, vậy thầy đi từ trên đó về đây thì tự tánh có đi theo chăng? Rồi thầy giã từ ở đây để về nơi đó trở lại thì tự tánh có theo thầy về không?

Khách im lặng không đáp. Chủ hỏi tiếp:

- Nếu tự tánh đó theo thầy đi tới đi lui như vậy thì không phải là bất động. Còn nếu tự tánh là bất động thì không theo thầy đi tới đi lui như thế; và nếu không theo thầy đi tới đi lui thì tự tánh đó không phải ở nơi thầy, mà là ở chỗ khác.

Nếu chúng ta chấp nhận ý nghĩa quy y tự tánh thì rất dễ rơi vào tình trạng tôn thờ bản ngã và làm cho tâm kiêu mạn xuất hiện. Mà tâm kiêu mạn là tai họa của người tu.

Ví dụ như một người mới vào chùa xuất gia, ngoài sư phụ mà người này

phải kính thờ nhu thuận còn có nhiều sư huynh đã tu trước mình. Vì vậy người này phải vâng lời cả chùa, phải vui vẻ nghe lời rầy la dạy bảo của cả chùa. Đây là thời gian đẹp nhất của cuộc đời đi tu vì nhờ nhu thuận vâng lời hết mọi người nên bản ngã được diệt trừ dần dần. Thời gian này càng kéo dài nhiều năm thì phước người này càng lớn. Điều "bất hạnh" xuất hiện khi sư phụ nhận thêm đệ tử mới, nghĩa là người này bắt đầu lên chức sư huynh, bắt đầu có sư đệ để dạy bảo sai khiến. Khi có người nghe lời sai bảo của mình thì bản ngã của người này đang thức dậy, phước sẽ giảm dần dần. Nếu càng có nhiều sư đệ thì bản ngã càng nhanh chóng phát triển hơn.

Chúng ta thấy nhiều khi mình chưa biết vô ngã là gì, chỉ có hạnh nhu thuận vâng lời mà bản ngã đã giảm rất nhiều, công đức đã được dựng lập rất nhiều. Công đức trong thời gian ban đầu đó có khi đủ giúp ta đi qua cả một đời tu hành yên ổn. Còn khi bắt đầu có sư đệ, hoặc khi có đệ tử thì người này phải giữ tâm vô ngã bằng những phép tu chuyên sâu hơn. Nếu không thì địa vị lớn chỉ là môi trường thuận lợi cho bản ngã lớn mạnh hơn mà thôi.

Khi quy y Phật, chúng ta thật sự tôn kính Phật; đó là một đối tượng bên ngoài, một vị thánh siêu tuyệt không có một sơ hở nhỏ trong nhân cách. Chúng ta may mắn hơn các tín đồ của tôn giáo khác khi vị giáo chủ của chúng ta có một thánh tính tuyệt đối như thế. Và thật là bất hạnh nếu bây giờ chúng ta bỗng nhiên quay lại tôn thờ quy y bản ngã của mình, gọi đó là tự tánh, rồi xem thường mọi người, xem thường cả Phật và Bồ tát. Cứ cho rằng bất cứ cái gì ở bên ngoài mình đều là vô nghĩa, mà Phật Bồ tát cũng là ở ngoài, nên chúng ta hờ hững với chư Thánh. Phước chúng ta sẽ sụp đỗ không lâu!

Vì vậy chúng ta không nên bẻ ý nghĩa Quy y Phật trở thành quy y tự tánh. Hơn nữa, một đệ tử Phật mà không hiểu Phật, không tôn kính Phật thì rất đáng bị nghi ngờ về đạo đức. Dù người này có trình bày đạo lý cao siêu như thế nào, nhưng nếu họ thiếu lòng tôn kính Phật thì chúng ta khoan cho đó là người tốt. Phải có lòng tôn kính Phật làm nền tảng trước khi chúng ta xây dựng tiếp những công hạnh khác trong Phật Pháp.

Tôn kính Phật nhiều chừng nào, đạo quả cao chừng nấy

Chúng ta hãy xem hình ảnh một chiếc máy bay để gợi ý cho sự tu tiến đạo quả. Đầu tiên chiếc máy bay chạy chậm, rồi nhanh dần, nhanh dần, cho đến khi nó tăng tốc thật nhanh đủ để cất lên cao khỏi mặt đất.

Khi nó đã bay lên cao rồi thì đáp xuống không phải dễ; cũng phải hạ thật khéo xuống đường băng với tốc độ thật lớn, rồi giảm dần, giảm dần cho đến khi ngừng hẳn.

Một chiếc xe lửa cũng vậy, khi đã chạy nhanh rồi mà muốn dừng lại cũng không dễ, phải giảm vận tốc cả mấy trăm mét mới dừng hẳn được.

Chúng ta cũng vậy, chúng ta tôn kính Phật, sống một đời vị tha thương yêu muôn loài, khiêm hạ kín đáo. Đó là chiếc máy bay đang chạy lấy đà. Rồi những tâm lý đạo đức đó lớn dần, lớn dần cho đến khi đủ mạnh để cất cánh lên cao thì gọi là chúng ta chứng được đạo quả Tu đà hoàn, gọi là vào dòng thánh –nhập lưu. Người chứng đạo quả Tu đà hoàn được Phật ấn chứng là vĩnh viễn không còn đọa vào 3 ác đạo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Sở dĩ như vậy vì cái đà đã đủ mạnh để người này không còn bị rơi trở lại trong sai lầm tội lỗi. Cửa 3 ác đạo đã vĩnh viễn đóng lại với vị này. Rồi đến một kiếp nào đó chưa định chắc, người đó sẽ phải chứng được đạo quả Niết bàn. Có thuyết cho rằng vị Tuđàhoàn sẽ tái sinh bảy lần rồi mới chứng Niết bàn; nhưng thật ra không chắc như thế.

Tương tự với những chúng sinh sống với tâm ác độc, ích kỷ, không tôn trọng thần thánh. Họ cũng đang tạo thành một cái đà đi về đọa xứ. Khi đời sống bất thiện như thế đủ mạnh thì họ sẽ đọa vào ác đạo không có ngày trở lên. Trước hết họ sẽ xuống địa ngục. Thoát kiếp địa ngục, họ sẽ làm quỷ đói; thoát kiếp quỷ đói, họ sẽ làm súc sinh. Nhưng vì trước đây họ có nhiều ác tâm nên họ sẽ làm một loài ác thú ăn thịt sống. Rồi do giết hại các cầm thú khác để ăn thịt nên họ không còn có cơ hội để tái sinh làm một loài khá hơn, chỉ đọa dần thành sâu bọ nhỏ nhoi. Khi đã làm sâu bọ rồi thì cái chuyện trở lại làm người là dường như không thể xảy ra nữa. Rất là đáng thương!

Chúng ta phải tích lũy lòng tôn kính Phật đủ để cất cánh lên bầu trời công đức bao la thì mới không sợ lui sụt. Máy bay mà chưa cất cánh thì có thể dừng lại dễ dàng, lòng tôn kính Phật mà chưa vượt bực thì đạo tâm có thể thoái chuyển cũng dễ dàng như vậy. Khi nào chúng ta chứng được quả vị Tuđàhoàn mới có thể tạm yên tâm là đối với Phật pháp không còn quay bước.

Nếu lòng tôn kính Phật của chúng ta đạt đến tuyệt đối thì chúng ta chắc chắn đã có cái nhân của quả vị Alahán. Nhưng như thế nào là lòng tôn kính Phật đạt đến tuyệt đối?

Đây là chỗ không dùng ngôn ngữ để diễn tả được, chỉ tâm ta tự biết mà thôi.

Nếu ai mỗi ngày quỳ xuống trước Phật với trọn lòng thiết tha tôn kính đến tuyệt đối, cảm thấy thân tâm này, mạng sống này đều dâng lên Phật, từng ý nghĩ đều theo Phật, thì người này về sau sẽ chứng thành đạo quả vô lượng vô biên.

Mỗi người đều có từng lễ Phật nhưng thật ra tâm kính Phật không giống nhau, phần đông theo nghi thức chung bên ngoài chứ trong tâm rất hời hợt. Nếu lễ Phật hời hợt quá thì khó có phước tu tiến lâu dài về sau.

Muốn kính Phật phải hiểu Phật

Muốn tôn kính phật, chúng ta phải hiểu Phật, phải hiểu Phật rất là sâu sắc. Chúng ta không thể trọn lòng kính Phật nếu chưa hiểu Phật. Muốn hiểu Phật thì chúng ta phải:

- Biết khá rõ về cuộc đời siêu việt phi thường của Phật
- Biết nhiều về những lời dạy thiêng liêng cao quý của Phật
- Biết nhiều chi tiết về cuộc đời giáo hóa kỳ vĩ của Phật
- Tinh tấn tu chứng để cảm nhận giá trị mầu nhiệm của Phật Pháp.

Trước hết là phải biết nhiều về cuộc đời của Phật với những công hạnh cao cả, với những chi tiết nho nhỏ nhưng cảm động lạ thường. Hầu hết chúng ta có đọc qua một số sách viết về sử Phật, nhưng nếu không có trí tuệ chúng ta sẽ không có cảm xúc nhều mà chỉ đọc như đọc truyện tiểu thuyết. Có khi là do người viết không diễn tả được hết những điều hay trong cuộc đời Phật, nhưng cũng có khi là do người đọc không nhận ra những điều hay trong đó. Nếu có trí tuệ chúng ta sẽ nhận ra sự vĩ đại của Phật từ những đoạn diễn tả đơn giản.

Ví dụ trong kinh Đại giáo giới Lahầula, Một lần Phật cùng với Lahầula đi khất thực buổi sáng. Đó là một hình ảnh đẹp của 2 cha con vương tử trở thành 2 thầy trò cùng nhau đặt những bước chân vân du trên các nẻo đường nhân thế để giáo hóa. Phật thấy cơ duyên đã đến. Đang đi nửa chừng, chợt Phật dừng chân, rồi quay lại nhìn Lahầula với cái nhìn của con voi chúa. Phật thuyết pháp cho Lahầula nghe về ý nghĩa vô thường và vô ngã.

Chỉ có đoạn ngắn nói về cái nhìn của con voi chúa có thể làm chúng ta xúc động. Câu nói tuy ngắn nhưng hàm chứa trong đó cả một nội tâm an định vững vàng và mênh mông của Phật, vì chỉ có một nội tâm như thế mới hiện ra ánh mắt như thế. Chúng ta thấy rằng Phật có oai nghi đẹp đẽ, trầm hùng trong từng cử chỉ nhỏ nhất như ánh mắt chẳng hạn. Nơi đức Phật, từng cái nhấc tay cất chân đều tràn đầy uy lực, trầm tĩnh, đẹp đẽ thu hút chinh phục mọi người. Chỉ cần nhìn đức Phật ngồi yên, chúng sinh cũng bị thuyết phục lạ lùng vì thần uy vô hình từ kim thân Phật tỏa mạnh ra chung quanh.

Mỗi cử động của Phật như gói trọn trong đó vô lượng giải thoát, vô lượng bình an, vô lượng trí tuệ. Đó là ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh của Phật và chư Đại Bồtát. Một vị Phật như thế thì lâu lâu trên Trái đất mới xuất hiện một lần, rất là hiếm hoi. Còn các vị Thánh bình thường, Alahán, thiền sư thì thỉnh thoảng chúng ta vẫn thấy có xuất hiện.

Năm 12 tuổi, lúc còn là thái tử, Phật đã theo vua cha Sudodana ra đồng làm lễ Hạ điền vào đầu mùa trồng lúa. Trong lúc mọi người đang vui chơi, Thái tử lặng lẽ đến gốc cây ngồi thiền. Ngài nhanh chóng nhập vào Sơ thiền và ngồi quên thời gian. Đến khi vua cha sực nhớ cho người đi tìm thì thấy Thái tử vẫn ngồi trong bóng cây. Nhìn tàng cây, vua cha lấy làm lạ vì thấy

những cành lá của cây như đang cố kéo nhau về mặt trời để tiếp tục che mát cho Thái tử.

Chúng ta hiểu rằng muốn nhập được Sơ thiền thì trước đó phải thuần thục Chánh niệm tỉnh giác, có nghĩa là tâm không bao giờ xao lãng trong pháp môn tu hành. Muốn thành tựu chánh niệm tỉnh giác thì trước đó tâm phải thuần thiện. Muốn tâm thuần thiện thì chúng ta phải bỏ ra năm mười năm thanh lọc nội tâm mình trong từng ý nghĩ nho nhỏ không cho một tư tưởng sai lầm nào tồn tại. Nhưng muốn từ bỏ những ý nghĩ sai lầm bất thiện thì trước hết chúng ta phải can đảm tự đánh giá chính mình, tự biết đó là những ý nghĩ sai lầm. Hầu hết con người vẫn luôn cho ý nghĩ mình là đúng; ít ai tự cho rằng mình đã suy nghĩ sai; và đó cũng là lý do ít ai là người tu hành chân chính. Người tu hành chân chính phải là người nhận ra được ý nghĩ sai lầm của mình để tự trừ diệt, vì ý nghĩ trong tâm mình có ai thấy để nhắc nhở giùm đâu.

Sau khi thanh lọc nội tâm đến mức thuần thiện rồi chúng ta mới chuyển sang giai đoạn kiểm soát tâm động hay tĩnh. Đó là bước sang giai đoạn tu tập chánh niệm tỉnh giác. Tu tập chánh nhiệm đến mức độ không bao giờ bị xao lãng nữa thì mới có thể chứng được Sơ thiền. Chúng ta hiểu rằng Sơ thiền không dễ thành tựu. Nhiều người vào tu, đã vội vã muốn nhiếp tâm mà không đi qua giai đoạn thanh lọc nội tâm thuần thiện, cũng đã được một ít yên tĩnh. Nhưng không bao lâu tâm sẽ dấy động trở lại vì cái yên tĩnh đó không có căn bản của nội tâm thuần thiện.

Thế mà khi còn bé Phật đã thành tựu sơ thiền dễ dàng, cho thấy công đức Phật từ quá khứ rất lớn.

Chúng ta cũng cần hiểu thêm rằng chứng được Sơ thiền tức là không cần dụng công nữa, tâm tự động giữ lấy chính nó trong yên tĩnh. Một đứa bé 12 tuổi mà vào được Sơ thiền không cần dụng công nữa thì thật là vĩ đại.

Ngay như việc Thái tử mạnh mẽ từ giã cung vàng điện ngọc vợ đẹp con ngoan để xuất gia tìm đạo là điều không dễ làm. Hãy tưởng tượng chúng ta trong hoàn cảnh tương tự sẽ thấy rằng chúng ta không đủ can đảm để dứt bỏ như thế. Những gì đem cho chúng ta lạc thú đều khiến chúng ta chấp thủ giữ gìn. Một câu khen ngợi cũng làm chúng ta cả đời không buông nỗi huống hồ là tài sản quyền uy.

Đơn giản như nếu chúng ta có mười lạng vàng, chúng ta không đủ gan dạ bỏ ra 3 lạng để làm việc thiện; nếu có cũng chỉ lấy ra chừng vài trăm ngàn, chứ không dám rộng rãi bố thí.

Địa vị quyền lực là nỗi ám ảnh khát khao của vô số người trên trần gian này. Họ đã cực khổ biết bao nhiêu để giành lấy chức tước, đôi khi phải dùng đến những thủ đoạn đê hèn để chiếm lấy. Còn Phật đã từ bỏ một cách nhẹ

nhàng dứt khoát. Cái thái độ từ bỏ nhẹ nhàng dứt khoát đó là cả một sức mạnh phi thường của lòng khát khao chân lý. Chỉ có lý tưởng phi thường mới khiến ta xem nhẹ những giá trị trần gian khác.

Đặt trường hợp chúng ta làm một chủ tịch phường là mình đã bỏ không nỗi, phải nơm nớp giữ gìn vì sợ người khác đoạt lấy.

Rồi trong cuộc đời, nhất là đối với người tại gia, tình yêu là cái gì rất lớn lao quan trọng. Ai được một người vợ đẹp cũng yêu quý giữ gìn như giữ vàng ngọc. Nhất là khi đó là một người yêu đẹp người đẹp nết, giỏi giắn, dịu dàng, đảm đang, nhân hậu, chung thủy, đoan chính… thì không ai đành lòng bỏ đi tu cả. Công nương Yashodara là người phụ nữ như thế, vậy mà Phật cũng quay lưng ra đi để tìm một chân lý cao cả cho nhân loại.

Rồi những tháng ngày lang thang từ khu rừng này qua thung lũng kia để tìm thầy học đạo, đến khi thực hành khổ hạnh khốc liệt mà trên thế gian này chưa ai làm nỗi. Dĩ nhiên chúng ta cũng phải lưu ý đến yếu tố nội lực phi thường của Phật do luyện tập khí công (yoga) khi còn ở trong hoàng cung đã trợ giúp rất nhiều cho Phật trong giai đoạn tu hành cực khổ.

Rồi từ trí tuệ vô biên vô lượng, Phật nói lên những bài Pháp vô giá, giống như vô số ngọc ngà để lại cho nền văn hóa của nhân loại. Bây giờ chúng ta có tài giỏi gì cũng chỉ là lập lại, mở rộng thêm, giải thích rõ hơn… chứ không đủ sức mở ra cả một hệ thống lý thuyết tu tập vĩ đại như thế. Càng về sau thì các nhà trí thức trên thế giới càng ca ngợi đạo Phật là hay nhất so với các tôn giáo khác. Nhiều tôn giáo bị lạc hậu khi khoa học tiến bộ; nhưng đạo Phật thì ngược lại, càng sáng tỏ khi khoa học tiến bộ. Người ta càng khâm phục đức Phật khi thấy rằng hơn 2000 năm trước mà có một người trên hành tinh này đã nói được những điều chuẩn xác cao siêu như thế.

Rồi như giáo lý Tứ vô lượng tâm, là lòng từ bi thương yêu tất cả chúng sinh không còn giới hạn, chỉ được nói lên bởi Phật mà thôi. Không một giáo chủ nào khắp cả Đông Tây kim cổ đã nói lên được lòng thương yêu tuyệt đối như thế. Từ xưa đến giờ cũng có nhiều vị Thánh của các tôn giáo kêu gọi con người tu tập đạo đức nhân ái, nhưng đều có giới hạn nào đó. Jesus của Kitô dạy yêu cả kẻ thù; Khổng Tử khuyến khích lòng nhân từ –trong phạm vi con người. Mahomet giới hạn tình thương trong phạm vi tín đồ Hồi giáo – được quyền giết người ngoại giáo(!)

Chỉ có đức Phật mới dạy về một lòng từ bi không còn giới hạn, phủ trùm muôn loài vạn vật, phủ trùm cả vũ trụ mênh mông, lan cả vào thế giới siêu hình mà mắt người không trông thấy được.

Trong một tiền thân Phật làm vua nỗi tiếng nhân từ thương dân. Vì thương dân quá nên ngài bị nhược điểm là không dành nhiều khả năng cho việc xây dựng quân đội quốc phòng lớn mạnh. Do thám của nước láng giềng

báo về cho vua của họ điều đó. Ông vua láng giềng chợt khởi tâm tham, bèn khởi binh qua để đánh chiếm. Bồ tát (tiền thân Phật) suy nghĩ rằng vị vua láng giềng cũng rất giỏi trị dân, cũng thương dân và biết làm cho dân tình ổn định sung sướng.Đất nước của ông ta hình luật rõ ràng. Ông ta có cai trị dân mình thì dân cũng sướng chứ chẳng hại gì. Còn bây giờ mà đánh nhau thì máu sông xương núi khổ sở cho biết bao gia đình.

Nghĩ vậy Bồ tát ra lệnh binh sĩ không được chống đỡ, phần Ngài trốn đi mất. Vị vua kia vào tận hoàng cung mà không gặp bất cứ sự phản kháng nào, sau đó sát nhập hai quốc gia thành một và cai trị ổn thỏa. Ông ta chỉ sợ Bồtát dấy binh chống lại nên ra lệnh truy nã ngài.

Bồtát trốn trong rừng núi đến nỗi quần áo rách tả tơi. Một lần nơi bìa rừng ngài gặp một người Bàlamôn hỏi đường về kinh đô tìm vị vua cũ là ngài để cầu xin giúp đỡ cho hoàn cảnh khổ sở cùng cực của ông.

Đến khi biết người trước mặt ông chính là vị vua nỗi tiếng nhân từ thì ông khóc vì tuyệt vọng. Bồ tát suy nghĩ một lát rồi bảo ông ta nên bắt ngài đem nộp sẽ được trọng thưởng. Vì Ngài thuyết phục quá nên cuối cùng Bàlamôn đồng ý trói Ngài đem nộp. Vị vua mới mừng rỡ ban thưởng cho Bàlamôn xong hỏi vì lý do nào bắt được Ngài. Người Bàlamôn kể lại câu chuyện. Vị vua mới sững sờ kinh ngạc. Thật ra ông ta cũng là người tốt, chỉ vì còn tham thôi. Đến khi biết được lòng tốt phi thường của Bồtát, ông bị cảm hóa mạnh mẽ. Ông bèn kết tình anh em với Bồtát, trả lại quốc gia và sống hòa bình với nhau.

Trong nhiều kiếp Phật luôn luôn sống hoàn toàn vị tha như thế.

Bây giờ chúng ta thử tu tập lòng từ bi rồi sẽ thấy khó khăn như thế nào. Có khi chúng ta tu qua vài tháng rồi mà vẫn chưa thật sự thương yêu được những huynh đệ chung quanh mình. Đôi khi huynh đệ bị bệnh ốm mà ta vẫn thờ ơ quên lãng. Với người nào có duyên ở kiếp trước thì chúng ta dễ khởi lòng thương mến; còn ai không có duyên thì ta rất khó thương, chứ đừng nói đến thương yêu tất cả chúng sinh. Thật là huyền hoặc. Sau này tu tiến hơn một chút, có lòng từ bi hơn một chút, ta nhìn lại những năm tháng hời hợt trước đó và sẽ thấy hối hận vì mình đã không đủ lòng thương yêu với những người gần gũi với mình, mà thời gian thì đã qua đi, không còn cơ hội để sống chung với nhau để có thể chuộc lại nữa. Như vậy rồi chúng ta mới cúi đầu kính phục Phật đã thương yêu chúng sinh một cách tràn đầy, dễ dàng và bao la như vậy.

Phật đã dạy nhiều về lòng Từ bi như thế và nhiều vị Thánh đệ tử đã được an lành từ tâm hồn thương yêu như thế. Chúng ta hôm nay cũng sẽ nguyện lòng tu tập theo lòng Từ bi Phật dạy.

Chúng ta cần phải hiểu về ý nghĩa Thành đạo của Phật để thấy sự vĩ đại

như thế nào. Nào giớ chúng ta chỉ hiểu trên ngôn từ rằng Phật đắc đạo, Phật giác ngộ, Phật giải thoát, Phật có thần thông… nhưng cũng chỉ là nghe trên ngôn từ chứ chưa cảm nhận sâu xa những ý nghĩa đó. Vì không hiểu nhiều về tâm chứng của Phật nên lòng tôn kính Phật của ta cũng hời hợt ít oi. Dĩ nhiên chưa đắc đạo như Phật thì không ai có thể hiểu được Phật, nhưng chúng ta cũng có thể nhờ thiện căn và trí tuệ để cảm nhận được sự vĩ đại của tâm chứng đó.

Thật ra trước khi Thành đạo Phật cũng đã có sức định rất sâu. Ngài nhanh chóng chứng được vô sở hữu xứ định với vị thầy đầu tiên là Alàra Kàlàma; rồi chứng phi tưởng phi phi tưởng xứ định với vị thầy thứ hai là Uddaka Ramaputta. Hai vị thầy đó đều khâm phục Phật và đều ngõ ý mời Ngài cùng nhận trách nhiệm lãnh đạo đồ chúng với họ. Nhưng với trí tuệ của một vị Phật sắp thành, Ngài đã mơ hồ nhận ra rằng còn một cái gì đó chưa thỏa đáng, chưa rốt ráo nơi sở chứng này.

Phật đã hỏi hai vị đạo sư đó về vấn đề Bản ngã. Nơi mức định đó Bản ngã còn hay hết? Nếu Bản ngã đã hết thì ai biết được rằng mình đang nhập định? Nếu còn Bản ngã thì chưa phải thật sự giải thoát.

Hai vị đạo sư bấy giờ đều không thể trả lời vấn nạn sâu sắc này, và đành nhìn Gotama chào ra đi.

Sau này Thành đạo, Phật đã giải quyết vấn đề này thấu đáo, và mục tiêu Vô ngã trở thành điểm son chói lọi trong giáo lý đạo Phật. Sau này chúng ta sẽ có duyên đào sâu về giáo lý vô ngã kỳ diệu đó.

Phật tìm về một khu rừng gần thị trấn Uruvela để thực hành khổ hạnh trong cô độc. Những gì được Phật về sau kể lại thật là kinh khủng đối với chúng ta. Ngài đã ăn rất ít, mỗi ngày vài hạt đậu, vài hạt mè. Ngài đã thử nhịn thở. Những cảm giác đau đớn hành hạ Ngài cực kỳ khốc liệt. Một tiềm lực bí mật nào đó, có lẽ vừa do phước quá khứ, vừa do nội lực tập luyện khí công, đã duy trì mạng sống của Ngài. Nhiều người bày tỏ nghi ngờ tại sao Phật có thể chịu đựng sự suy dinh dưỡng cùng cực suốt nhiều năm như vậy mà không chết. Trên đời vẫn có nhiều chuyện lạ lùng phi thường mà ta không thể giải thích hết được, trong đó, chuyện Phật không chết cũng là một huyền thoại có thật như thế. Hiện nay cũng có nhiều người có khả năng đặc biệt mà ta vẫn nghe báo chí đăng tải.

Cuối cùng Phật cũng phải từ bỏ khổ hạnh vì thấy rõ là vô ích.

Sở dĩ Phật phải đi qua khổ hạnh cùng cực để rồi từ bỏ, thứ nhất là câu trả lời hùng hồn cho khuynh hướng đương thời cứ xem khổ hạnh là cao quý hơn các công hạnh khác; thứ hai là tránh cho đệ tử Phật về sau bị áp lực phải sống cực khổ quá đáng không cần thiết.

Phật quay lại tìm sự giác ngộ bằng thiền định. Ngài dùng thực phẩm trở

lại để có sức khỏe rồi dồn nỗ lực vào thiền định. Chúng ta không xứng đáng để bàn về công phu thiền định của Phật vì chúng ta làm sao chứng đạt điều gì để hiểu được tâm chứng của Phật! Ở đây chúng ta nếu vì tôn vinh Phật mà diễn tả các từng bậc thiền định cũng chỉ là dựa vào kinh điển và luận giải của các vị Thánh nhân ngày xưa.

Phật trải cỏ lót chỗ ngồi dưới gốc cây mà ngày nay ta gọi là cây Bồđề. Ngài ngồi theo thế kiết già hoa sen, và bắt đầu nhập lại các mức thiền trước kia Ngài đã chứng. Trước hết là sơ thiền.

Sơ thiền là mức thiền chứng được đầu tiên. Nơi mức thiền này, tâm tự động giữ lấy chính nó trong định. Miễn là hành giả đừng tác ý xuất định thì tâm cứ tự động sáng tỏ, thanh tịnh, rỗng rang. Những ý niệm tế về đạo lý vẫn còn xuất hiện, nhưng sẽ tự động bị sức tỉnh giác của tâm trừ diệt. Hành giả không cần phải làm gì cả. Cứ duy trì lâu dài Sơ thiền cộng với những công đức khác trong đời sống, hành giả sẽ nhập Nhị thiền.

Nhị thiền tắt hẳn vọng tưởng, tâm tự tại phủ trùm trời đất, có một số thần thông vừa phải, kiến giải lanh lợi, đôi khi cho mình đã chứng được chân ngã theo quan niệm của Yoga Ấn giáo.

Tam thiền là cả một thế giới khác hẳn. Người chứng Tam thiền thành tựu thần thông quảng đại, thấy cả thế giới làm bằng chất liệu của tâm chứ không còn là vật chất như trước nữa. Sắt đá gỗ đất cũng đều làm bằng tâm như những ý nghĩ. Ý nghĩ và vạn vật đều là tâm như nhau. Vì vậy người chứng tam thiền có thể điều khiển vật chất bằng ý nghĩ, có thể đi xuyên qua tường vách như không khí. Còn chúng ta có bắt chước xem bức tường này là tâm thì chỉ u đầu sứt trán chứ không thể đi xuyên qua được.

Tứ thiền là tận cùng của tâm thức. Nơi tứ thiền này, Phật đã khởi tác ý nhớ lại vô lượng kiếp quá khứ của mình, thành tựu túc mạng minh. Ngài cũng tác ý quan sát sự lưu chuyển của chúng sinh qua các nẻo luân hồi theo nghiệp duyên thiện ác, thành tựu thiên nhãn minh. Ngài đã bứng nhổ tận cùng gốc vô minh, ngã chấp sâu thẳm nhất để thành tựu lậu tận minh. Ngài trở thành một Đấng Giác Ngộ của thế giới sau nhiều thời đại không có một đức Phật nào đã xuất hiện.

Nơi cảnh giới chứng ngộ niết bàn tuyệt đối này, không gian vô biên dường như chỉ là một điểm, nhưng ở đâu vẫn là ở đấy không lẫn lộn với nhau. Ví dụ Trái đất và sao Hỏa cách nhau 60 ngày bay; nhưng với cái nhìn của Phật thì hai chỗ đó chỉ là một, nhưng vẫn không lẫn lộn với nhau.

Thời gian vô tận cũng như chỉ là một điểm nơi Niết bàn này, dù vẫn không lẫn lộn với nhau. Ví dụ thời điểm cách đây 5 ngàn năm văn minh Ai cập với bây giờ cũng như là đồng thời, dù vẫn không lẫn lộn với nhau.

Thiền sư Mật Ấn nói một thiền ngữ rất thú vị về ý niệm này rằng: ”Ai

cũng biết một giọt nước gieo vào hồ to, mấy ai biết cả đại dương gieo vào giọt nước.”

Chúng ta gượng gạo trình bày một phần nào để cảm nhận được tâm chứng vĩ đại của Phật, để thấy cái nhỏ bé tầm thường của mình. Nếu Phật là một đại dương, mình chưa là một giọt nước; nếu Phật là ngọn cao sơn, mình chưa là hạt bụi nhỏ. Vì vậy lòng tôn kính Phật bao nhiêu cũng không đủ.

Có một chú cư sĩ là giáo viên cấp 3 phổ thông trung học, mùa hè rảnh rỗi đến ngôi chùa quê vắng vẻ để công quả tu hành. Sau này gặp một tu sĩ khác, chú than rằng vị thầy trụ trì tại ngôi chùa quê đó không tinh tấn tu hành bằng chú vì từ khi có chú, thầy đó thường xuyên để chú công phu bái sám một mình. Người tu sĩ kia bênh vực chống chế rằng tại vì quý thầy tu từ nhỏ tụng kinh lạy Phật nhiều quá rồi nên bây giờ nghỉ ngơi chút đỉnh có sao đâu.

Thật ra đó chính là nhược điểm của người xuất gia, vì không đủ lòng tôn kính Phật nên tự cho rằng lễ Phật bấy nhiêu năm là đủ rồi. Dù cho chúng ta có lễ Phật muôn ngàn kiếp cũng không tôn vinh hết được thánh tính vĩ đại của Phật. Chính vì không hiểu được thánh tính cao siêu vĩ đại của Phật mà ta đã không phát tâm thiết tha lễ bái Phật thật nhiều. Nếu không lễ bái cung kính Phật thường xuyên tha thiết, phước tu hành của chúng ta sẽ cạn dần. Người xuất gia mà hết phước thì sẽ bị hoàn tục. Còn giữ được màu áo tu, còn được người quý trọng vì còn phước; nếu hết phước thì mọi chuyện đó chấm dứt.

Điều gì làm cho chúng ta hết phước?

Lúc mới vào chùa công quả tu hành, chúng ta tích lũy phước bằng cách tôn trọng sư trưởng, nhu thuận huynh đệ, siêng năng công quả, tinh cần lễ bái. Nhờ nhiều công hạnh đó mà chúng ta tăng trưởng được phước duyên tu hành, giới lạp bước lên. Nhưng ngày nào đó mà những công hạnh đó yếu dần, nghĩa là không còn sư trưởng cho ta tôn kính, không còn sư huynh cho ta nhu thuận, không siêng làm các việc công đức Phật sự, thờ ơ với việc lễ bái kính Phật, thêm vào đó là hưởng thụ sung sướng, thích được cung kính, kiêu căng tự đại vân vân… thì phước xưa đang từ từ cạn dần.

Ngày nào đó mà phước làm tăng đã hết thì chúng ta bị hoàn tục. Trước khi hoàn tục người này bỗng nhiên cảm thấy không còn ưa thích đời sống xuất gia, ý nghĩ rời bỏ đời sống xuất gia khởi lên trước.

Giống như Chư Thiên ở cõi trời khi sắp bị hết phước cõi trời để sinh xuống cõi người cũng có những dấu hiệu hiện ra như vòng hoa trang sức bị héo, hương thơm nơi người hết, hào quang nơi thân mất, thân cảm nghe bệnh, đặc biệt là cảm thấy chán thiên giới, muốn đi về một nơi khác. Chính ý nghĩ chán thiên giới thúc đẩy vị đó mất thọ mạng cõi trời và sinh về cõi người.

Người xuất gia cũng vậy, khi phước làm Tăng sắp hết, sắp sửa hoàn tục, tự nhiên trong lòng cảm thấy chán làm người xuất gia. Trước kia khi phước còn thì thấy màu áo này thiêng liêng, dù chết cũng bảo vệ màu áo này tới cùng, dù chết cũng sẽ mang màu áo này mà chết. Đến khi phước làm Tăng hết thì lại nghĩ khác, cho rằng người đã thông hiểu đạo lý thì đâu chấp gì màu áo, để tóc hay cạo trọc cũng vậy thôi, ăn mặn ăn chay cũng vậy thôi. Thế là trở thành cư sĩ hồi nào không hay.

Người như thế dù trong tâm cứ cho rằng mình tự tại theo Chân tâm Phật tánh vốn không hình không tướng, không tới không lui, nhưng trên hình thức thì người này đã hết phước làm Tăng. Bây giờ người này có bướng bỉnh cãi rằng phước tội cũng là không thì lập tức mắc thêm một lỗi nặng nữa là bài bác Nhân quả! Tội bài bác Nhân quả thì dễ đọa làm súc sinh.

Vì vậy chúng ta hãy siêng năng lễ kính Phật, chúng ta hãy hiểu rằng tâm Phật luôn luôn phủ trùm che chở chúng ta trong từng giây từng phút. Mỗi ngày chúng ta lễ Mười Phương Phật, nhưng đừng nghĩ là Phật ở rất xa trong mười phương cõi nước nào đó. Ngay khi ta hướng tâm tôn kính Phật thì lập tức sự cảm ứng đã xuất hiện tận trong sâu thẳm của tâm hồn ta, trong từng hơi thở của ta. Ngay khi chúng ta thành tâm cầu nguyện thì luôn luôn được Phật gia hộ. Dĩ nhiên sự gia hộ của Phật cũng tương thích với Nghiệp duyên của chúng ta. Nếu chúng ta cầu được quả báo tiền bạc thì khó vì còn phải lệ thuộc Nhân quả của mình, nhưng nếu cầu Phật gia hộ để dựng lập đạo đức, để có cơ hội giúp người, làm việc từ thiện thì rất dễ đạt được.

Ví dụ như chúng ta cảm thấy tâm mình thiếu từ bi; hãy lễ Phật và cầu sự gia hộ thì tự nhiên tâm từ bi dễ xuất hiện hơn. Hoặc khi ta chí thành làm một Phật sự lợi ích cho mọi người nhưng gặp trở ngại; hãy lễ Phật cầu nguyện và ta sẽ thấy sự gia hộcủa Phật giúp mình vượt qua khó khăn.

Chúng ta hãy thấy một cách xác quyết rằng cuộc đời của mình, thân tâm của mình xin cúng dường Phật, là thuộc về Phật. Hãy thấy rằng từng bước đi, từng ý nghĩ, từng lời nói này là của Phật, từ nay không có gì là của mình hết. Nếu ai đạt được điều này thì duyên phước đối với Phật Pháp là bất thoái chuyển.

Đa số chúng ta vẫn còn hời hợt, ít có cảm nhận được Phật luôn hiện diện bên cạnh mình trong từng phút giây của cuộc sống. Sự nỗ lực của bản thân là điều lành để gây nhân, nhưng chấp vào bản thân hoàn toàn cũng là kiêu mạn. Phải biết rằng sự cảm ứng của Phật luôn phủ trùm cho chúng ta.

2. THỰC HÀNH LỄ KÍNH PHẬT

a. Lễ Phật

Nội dung nào rồi cũng phải biểu hiện ra hình thức; tấm lòng nào rồi cũng

phải biểu lộ ra hành động. Cũng vậy, lòng tôn kính Phật phãi được bày tỏ bằng công hạnh lễ kính mỗi ngày. Hạnh lễ kính Phật phải được duy trì suốt đời suốt kiếp, và sẽ tạo thành công đức cho chúng ta hết kiếp này sang kiếp khác.

Mỗi ngày chúng ta nên có thời lễ Phật cá nhân. Vì sao? Bởi vì, khi lễ Phật chung với đại chúng ta dễ bị phân tâm do phải để ý hòa theo mọi người trong lời tụng và cử động nên không dồn hết tâm thành. Còn khi lễ Phật một mình, không bận tâm vì nghi thức, chúng ta dễ dàng dồn hết tâm thành để tôn kính Phật vô lượng vô biên. Cũng có thể nhiều người cùng lạy chung trong chánh điện rộng, nhưng mạnh ai nấy lạy, không bận tâm hòa theo nhau, để dành trọn tâm thành. Còn khi vào khóa tụng niệm chung thì vẫn theo chúng để lễ tụng như thường.

Ngay cả cư sĩ cũng phải có thời lễ Phật mỗi ngày để tăng trưởng phước duyên. Cư sĩ cũng phải siêng năng lễ Phật chứ không được coi thường. Nhà cư sĩ cũng phải thiết trí bàn Phật nơi mà mình có thể lễ lạy được; chứ đừng để bàn thờ ở trên cửa buồng đi ra vào phía dưới. Góc thờ Phật phải tương đối tách rời với sinh hoạt hoặc tiếp khách để việc thờ cúng được trang nghiêm và việc lễ bái được thanh tịnh. Không nên chỉ thắp nhang rồi gõ chuông vài tiếng là coi như xong bổn phận.

Chẳng những người cư sĩ biết tu mà còn phải cưỡng bách con mình cùng tu theo để gieo duyên với Phật Pháp cho nó. Tại sao chúng ta phải bắt buộc con cái mình tu theo? Vì con trẻ không hề tự biết điều gì đúng điều gì sai. Ngay cả như việc học văn hóa khi đến tuổi đi học cũng vậy, nếu để cho con trẻ tự giác thì chắc chắn chẳng đứa trẻ nào chịu đến trường. Cha mẹ cũng phải dỗ ngọt, răn đe, cưỡng bách rồi mới đưa trẻ đến trường được.

Phật Pháp cũng vậy, nếu không bắt buộc thì con trẻ cũng chẳng biết đạo đức nhân quả là gì. Và đó sẽ là cái tội của cha mẹ đã không hết trách nhiệm đối với con cái. Sau này lớn lên chúng hư hỏng thì cha mẹ cũng phải chịu tội một phần. Do đó một gia đình đạo Phật gương mẫu phải có nề nếp chặt chẽ chứ không để lõng lẻo được.

Khi lễ Phật với lời tán thán công hạnh nào, chúng ta dần dần sẽ thành tựu công hạnh đó.

Núi có thể lung lay
Nhưng Người là bất động
Tâm bình an của Người
Còn hơn cả hư không
Rất nhỏ nhiệm sâu mầu
Đến tận cùng tuyệt đối
Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật (1 lạy)

Cứ chí thành lễ bái như vậy tự nhiên một thời gian sau tâm chúng ta trở nên bất động vững vàng trước ngoại cảnh. Ca ngợi Phật điều gì, ta sẽ thành tựu điều đó nơi chính mình. Nhiều gia đình cư sĩ cùng nhau lễ lạy như vậy rồi cũng thấy có nhiều điều tốt đẹp xảy đến cho họ. Đó là những kết quả phụ ngoài mục tiêu chính là thành tựu đức hạnh.

Có những đứa trẻ vốn là học sinh kém, nhưng sau một thời gian chuyên cần lạy Phật như thế bỗng trở nên học sinh khá hơn, làm toán làm văn dễ dàng hơn khiến cho cha mẹ rất vui mừng. Chúng cũng bớt nghịch ngợm quậy phá làm cho cha mẹ vui mừng hơn mong đợi. Chư Phật quả thật rất nhiệm mầu, rất từ bi. Chỉ vì chúng ta không đủ lòng tôn kính, không làm tròn bổn phận nên không nhận được những điều tốt đẹp. Nếu chúng ta siêng năng lạy Phật thì điều tốt lành chắc chắn sẽ đến với chúng ta.

Khi lạy Phật chúng ta nên phát những lời nguyện kèm theo chứ đừng lạy suông. Ví dụ, nếu thấy mình kém tinh tấn, hay vin vào cớ này cớ kia để bỏ một thời ngồi thiền, chúng ta nên lạy Phật phát nguyện cầu tinh tấn: Xin cho con được dũng mãnh tinh tấn, dù gặp khó khăn trở ngại cũng không bao giờ thối tâm, dù trong hoàn cảnh nào con vẫn siêng năng tu tập để thành tựu được đạo quả. Rồi một thời gian sau tự nhiên ta tinh tấn rõ rệt không ngờ. Chúng ta phát nguyện chừng 3 năm như vậy thì lời nguyện đó đã trở thành xương thành tủy, thành chủng tử cho nhiều kiếp về sau. Sau đó ta không phát lời nguyện đó nữa để phát qua lời nguyện khác, nhưng lời nguyện tinh tấn vẫn tồn tại mãi không hết.

Trừ một trường hợp xảy ra làm chúng ta mất thiện nhân tinh tấn là sau này chúng ta có chê bai ai không tinh tấn, chê với lòng khinh ghét thiếu từ bi thì cái nhân tinh tấn của ta mới từ từ mất dần. Chê ai cái gì, chúng ta sẽ giống như thế.

Thế thì phát những lời nguyện khác là làm sao?

Đó là do có tu hành chúng ta mới phát hiện ra những nhược điểm còn tồn tại nơi chính mình. Nếu không chịu khó tu hành, chúng ta chẳng thấy mình có lỗi lầm gì cả. Càng tinh tấn tu hành, chúng ta sẽ càng thấy ra nhiều lỗi mà trước đây mình không thấy.

Ví dụ như một hôm chúng ta chợt phát hiện ra mình thiếu lòng từ bi nên phát nguyện từ bi: con nguyện trải lòng thương yêu đến tất cả chúng sinh, kể cả kẻ oán thù; xin cho con thương yêu cả những người tội lỗi, những người xúc phạm đến con… Cứ cầu nguyện như vậy mãi thì khoảng 3 năm sau chúng ta tự nhiên sẽ trở nên người rất từ ái. Có những người trước kia ta ghét, bây giờ không ghét nữa; có những người trước kia ta khinh, bây giờ không khinh nữa. Bây giờ với lòng từ bi, chúng ta nhìn những người thiếu phước hay thiếu nhân cách bằng con mắt khác, không khắt khe hẹp hòi như

trước nữa. Chúng ta biết những người đó cũng đã gây nghiệp không lành nên bây giờ kém giá trị như thế, dễ bị người khác khinh thường. Nhưng nhờ có lòng từ bi, chúng ta vẫn thoát khỏi cái nghiệp của họ để vẫn thương họ.

Một người đàn ông nghèo khổ đến xin cơm ăn lúc quý thầy đang ăn cơm. Có thầy bực mình vì biết người đàn ông này kém nhân cách, bê tha rượu chè nên lâm vào hoàn cảnh ngày nay. Một thầy khác vẫn bảo chú điệu xới cơm cho ông, và quay lại bảo các thầy khác rằng: "Mình tu ở chùa thì sẽ có nhiều chúng sinh đến làm phiền mình lắm. Nhưng dù sao thì cũng phải ráng bình tĩnh mà thương họ."

Thật ra người đã thiếu phước thì thế nào cũng có nhược điểm này nọ. Nếu không có nhược điểm thì đã không thiếu phước. Nhiều đoàn cứu trợ ủy lạo của các chùa đến tặng quà cho những đồng bào nghèo, than rằng có những người đã nhận quà rồi nhưng vẫn tìm cách đi vòng lại để nhận thêm làm thiếu phần của người khác. Chúng ta phải hiểu những điều đó để mà đừng bao giờ khởi tâm ghét họ.

Muốn thương được những người gian người xấu thì tâm từ bi phải lớn lắm, mà muốn tâm từ bi lớn thì chúng ta phải lễ kính Phật, ca ngợi lòng từ bi của Phật.

Chúng con sống yên vui
trong từ bi của Người
ngập tràn như không khí
trùm phủ khắp muôn loài
ư1tha và độ lượng
bao la và gần gũi…
Người cao cả thiêng liêng
Người bao la vời vợi
Mà chúng con nhỏ bé
Tầm thường và tội lỗi

Thật ra lòng từ bi không phải dễ khởi. Chúng ta phải nương vào công đức, sự gia hộ và uy lực của Phật mới có thể khởi lên tâm từ bi lớn. Chúng ta vừa chân thành phát nguyện, vừa chí thành lễ kính Phật thì tâm từ bi sẽ dần dần xuất hiện. Một vị Bồtát cũng phải trải qua rất nhiều kiếp huân tập đại nguyện chứ không phải vài ba mươi năm có thể thành tựu được.

Trong suốt đời tu hành, một người phải phát dần dần rất nhiều lời nguyện. Một số lời nguyện được phát qua vài ba năm, đến khi thấm sâu rồi tự nhiên những tâm nguyện khác lại hiện ra để được phát tiếp. Những lời nguyện đó chính là sự định hướng cho sự tu hành của chúng ta trong vô lượng kiếp sắp tới.

b. Khi tọa thiền

Khi bắt chân lên ngồi Thiền cũng vậy, trước hết chúng ta chắp tay tác ý tâm nguyện tôn kính Phật vô lượng vô biên. Kế đến cầu Phật giữ gìn cho mình đi đúng đến mục tiêu vô ngã.

Chúng ta nói thêm một chút về mục tiêu vô ngã này. Ai tu thiền cũng mong nhiếp được tâm vào định. Nhưng tâm có định rồi, hết vọng tưởng rồi, vô niệm rồi vẫn còn là si định vì cái định đó không có định hướng. Khi có định, tâm người này rất rỗng rang sáng tỏ; nhưng vẫn bị gọi là si định vì thiếu định hướng. Tại sao? Tại vì nếu không có định hướng rõ rệt về mục tiêu vô ngã, định lực sẽ tự nhiên làm phát sinh thần thông, kiến giải. Lúc đó hành giả âm thầm tự cho mình tài giỏi hơn người. Tuy có định mà tâm kiêu mạn vẫn phát triển, và còn phát triễn mạnh hơn cả người thường. Rồi chính sự kiêu mạn thái quá này lại làm phát sinh những quan điểm kỳ cục sai lầm nối tiếp, khiến hành giả trở thành tà lúc nào không hay.

Nếu ngày nào đó chúng ta tu thiền và nhiếp được tâm vào an định rỗng rang sáng tỏ, rồi cứ nắm giữ, an trú trong cái trạng thái đó mãi thì vẫn bị gọi là si định vì không biết hướng về mục tiêu vô ngã. Chúng ta phải hiểu rằng dù một người có chứng được đại định phi phi tưởng có thần thông đi xuyên qua vách vẫn còn bản ngã. Bản ngã còn thì một trong hai trường hợp có thể xảy ra, hoặc vị này tích lũy tiếp công hạnh để chứng tiếp diệt tận định để chấm dứt hoàn toàn chấp ngã, hoặc vị này tự mãn kiêu mạn để lúc nào đó thoái đọa trở lại.

Vì vậy, để tránh sai lầm đáng tiếc, dù đang an trú trong định, chúng ta phải biết bản ngã chưa hết, chúng ta vẫn phải nhắm đến mục tiêu vô ngã. Định với mục tiêu vô ngã, đó là chánh định. Và chánh định thì chắc chắn sẽ đưa đến giải thoát.

Chúng ta cũng phải cẩn thận với quan điểm tự tôn vinh cái tâm an định, rỗng rang sáng tỏ đó là cao siêu, là đồng với Phật, là tự tánh vân vân, vì như vậy vô tình tôn vinh luôn bản ngã nằm ẩn núp trong đó. Và bản ngã sẽ phát triển. Chúng ta nên nhớ rằng bản ngã ẩn núp rất sâu kín, niệm tưởng không còn mà bản ngã vẫn còn. Phải hết sức cẩn thận không được chủ quan.

Khi ngồi thiền, ta phải xác định mục tiêu vô ngã rõ ràng, phải cầu Phật gia hộ cho ta đi đúng hướng vô ngã như thế.

c. Trong mọi công việc

Có 2 cực đoan mà người tu chân chính phải tránh. Một là chỉ cho tự sức mình là đủ, rồi đi dần đến chủ quan kiêu mạn; hai là lúc nào cũng cầu xin lệ thuộc vào thần thánh mà không biết nỗ lực tinh cần, rồi đi dần vào mê tín bạc nhược.

Trung đạo đúng nghĩa là vừa nỗ lực bản thân nhưng vẫn khiêm hạ nương nhờ công đức của Phật. Và trung đạo thì luôn luôn đem lại kết quả tốt đẹp.

Khi nỗ lực làm việc thiện, chúng ta cũng cần phải biết cầu nguyện sự gia hộ của Phật, phải nhớ đến tâm từ bi của Phật. Đừng nghĩ mình làm điều tốt rồi cho mình là tốt và ai cũng phải lo cho mình. Đó là ý nghĩ kiêu mạn và sai lầm.

Người ngoại đạo cầu xin Thần Thánh để được hưởng quả, ví dụ như cầu được giàu sang, đỗ đạt, may mắn. Còn người đệ tử Phật cầu nguyện Phật gia hộ cho mình gieo nhân, ví dụ như cầu cho có cơ hội để giúp người, để đắp đường, để khuyên bảo người khó bảo… Đây là chỗ khác nhau giữa người tin Thần Thánh mà không tin Nhân quả, với người tin Phật và tin Nhân quả.

Như bình thường một vị giảng sư trước khi lên pháp tòa phải thầm cầu nguyện Phật gia hộ. Nhưng thật ra như vậy cũng là muộn rồi. Phải cầu nguyện Phật gia hộ ngay khi soạn bài; như vậy cũng còn muộn, phải cầu nguyện Phật gia hộ từ khi nhìn thấy Phật Pháp chưa hưng thịnh, lúc mới bắt đầu biết tu. Chúng ta phải cầu Phật gia hộ cho mình giảng đúng ý Phật để chúng sinh được lợi ích.

d. Nguyện giữ gìn và phát triển Phật Pháp

Vì tôn kính Phật, chúng ta phải phát lời nguyện quan trọng là bảo tồn và phát triển Phật Pháp. Chúng ta đã nói đến đạo Phật đang bị yếu thế, hoặc bị lui bước trước các tôn giáo khác, hoặc bị lu mờ trước sự tiến bộ của khoa học. Hôm nay chúng ta không để cho tình trạng đó kéo dài nữa. Chúng ta phải sao để cho đạo Phật được phục hưng trở lại, mạnh mẽ lại, lan tràn trở lại, phải làm sao để nhiều người biết được Chánh pháp.

Chúng ta đã khẳng định đạo Phật là chân lý, là lợi ích vô lượng cho chúng sinh thì chúng ta không có quyền thụ động để cho đạo Phật suy yếu, mà ngược lại, chúng ta phải nỗ lực bằng mọi cách làm cho mọi người biết tới Phật Pháp, làm cho Phật Pháp đến với mọi người.

Chính sự nhu nhược thụ động của quý Thầy Cô lây lan sang các Phật tử khiến cho Phật tử cũng chỉ biết lo tu hành cho bản thân mình mà không hề lo giáo hóa cả nhà cùng theo Phật. Công đức Phật hóa gia đình của cư sĩ rất là yếu. Một người biết đạo thường không đủ mạnh mẽ khiến mọi người trong gia đình biết đạo theo. Sự nhu nhược thụ động đó phải được hiểu là xuất phát từ quý Thầy Cô. Cứ mỗi người thụ động một chút là đủ để Phật Pháp suy tàn. Thái độ đó bây giờ không được phép tồn tại nữa.

Trong thời đại mới này, người tu sĩ phải vừa tinh tấn hành thiền tu tập cho chính mình, vừa nỗ lực giáo hóa chúng sinh. Cả hai công hạnh đều phải được thực hiện nhiệt thành như nhau, không được thiên lệch bên nào, cũng nhưb không được lười nhác cả hai.

Chúng ta cũng hay nghe ca ngợi sự thực hành thiền định trong cô tịch của những ẩn sĩ dấu mình trong rừng sâu núi thẳm hay khép cửa một mình trong

am vắng. Những hình ảnh đó quả thật đáng kính, vì chỉ có một nội tâm rất bình an mới chịu đựng được cái cô đơn vây phủ. Nhưng chúng ta hiểu lầm để cho rằng hễ là tu theo đạo Phật thì phải tránh mọi người để ở yên một mình.

Thật ra Phật hay các thiền sư ca ngợi các ẩn sĩ độc cư là để tôn vinh khả năng thiền định của vị đó đã đạt được mức độ lắng sâu đủ để thắng được cảm giác cô độc chứ không phải Phật và các thiền sư chủ trương một đạo Phật trốn tránh cuộc đời. Chúng ta phải hiểu rằng luật Nhân quả chi phối mọi điều hết sức công bằng và kỹ lưỡng. Khi ở một mình, lo cho bản thân mình, không bận tâm lo cho ai thì đương nhiên chúng ta sẽ không có phước, không tạo thêm được phước mới, cũng có nghĩa là mất phước từ từ.

Đó là lý do tại sao có nhiều vị nhập thất 20 năm ra rồi tâm hạnh tầm thường hơn hồi mới vào thất, đời sống cũng khó khăn chật vật hơn, tâm linh cũng chẳng có gì khả quan, đôi khi còn kém hơn ngày trước. Chỉ vì người như vậy không có phước tích lũy đời trước nhiều, đời này không khéo léo tạo thêm phước mà lại trốn trong thất vắng hưởng thọ sự dâng cúng nuôi nấng của người trong thời gian quá dài, nên cuối cùng phước cạn!

Tâm linh có thể tiến được là do sự đóng góp quan trọng của phước, bên cạnh nhiều yếu tố khác như tinh tấn, phương pháp vân vân… Hiểu được điều này chúng ta phải vừa siêng tu vừa lo làm lợi ích chúng sinh. Hai điều đó sẽ hỗ trợ nhau rất kỳ diệu. Chúng ta cứ tưởng việc gây tạo công đức khiến chúng ta bận tâm và bất an khó nhiếp tâm. Không ngờ rằng càng bận tâm làm phước chừng nào thì khi ngồi thiền tâm lại yên nhiều hơn chừng nấy.

Nếu chúng ta chỉ lo tu mà không lo giúp người thì không có phước để tiến xa. Nếu chúng ta chỉ lo giúp người mà không lo tu thì sẽ không có đạo lực để ứng xử mọi điều, nhất là khi gặp rắc rối nghịch cảnh. Vì vậy, muốn tu giỏi thì phải lo giáo hóa chúng sinh; muốn giáo hóa chúng sinh thì cũng phải lo tu cho giỏi.

Thế kỷ tới nhân loại cạnh tranh kinh khủng. Mọi giá trị lý thuyết đều bị đem ra đối chiếu so sánh lẫn nhau để xem cái nào hợp lý nhất. Vì vậy người đệ tử Phật phải nỗ lực nhiều hơn bao giờ hết để phát huy Phật Pháp. Chúng ta phải xét trong 24 giờ của một ngày chúng ta làm và tu như thế nào, giờ nào tu, giờ nào giúp người; có giờ nào bị bỏ trống lãng quên hay không. Nếu có giờ bị bỏ trống là ta có tội với Phật Pháp đó.

Nghiệp duyên cho chúng ta cuộc đời với những tháng ngày rộng dài như thế để ta sử dụng thật đúng. Nếu bỏ trống thời gian, chúng ta cũng sẽ mang tội giống như chúng ta đã phí phạm đổ bát cơm vào thùng rác, hay phí phạm xé bỏ quần áo lành lặn cho vui. Phí phạm cơm áo thì sau này chúng ta mắc quả báo là không có cơm ăn áo mặc; phí phạm thời gian thì sau này chúng ta

mắc quả báo là không có thời gian nữa, nghĩa là không được quyền sống lâu nữa.

Người biết quý thời gian thì ngay cả lúc mệt mõi nằm nghỉ cũng lặng lẽ nhiếp tâm chứ không suy nghĩ vẩn vơ bậy bạ. Còn khi khỏe khoắn thì ngồi dậy bắt chân ngồi thiền; buông chân xả thiền ra thì đi làm việc cho đại chúng, thừa sự Sư trưởng, phpụ giúp huynh đệ. Có những huynh đệ đã được thầy cho phép đi ra ngoài làm việc sớm thì mình ở chùa cũng tìm cách hỗ trợ ngấm ngầm để Phật sự của huynh đệ thuận lợi hơn.

Việc ăn uống cũng không được coi thường, phải tương đối đủ chất để có sức khỏe làm việc đạo. Aên uống thiếu thốn khiến cho thân thể yếu đuối cũng là có lỗi với Phật Pháp. Chúng ta cần một thân thể khỏe mạnh để tu hành và lo cho Phật Pháp mai sau.

Mong sao 20 năm sau, mỗi người chúng ta đều đã góp phần làm cho Phật Pháp đến với rất nhiều người trên Trái đất này.

3. DẤU HIỆU CỦA CÔNG ĐỨC

Sau một thời gian dài chịu khó lễ kính Phật, chắc chắn chúng ta sẽ thấy xuất hiện nhiều dấu hiệu tốt lành của công đức. Tuy nhiên, chúng ta chỉ nên chú ý đến một dấu hiệu thuộc về đạo đức , đó là trí tuệ thấy được lỗi của mình.

Tại sao trí tuệ thấy được lỗi là công đức?

Từ trước đến giờ chúng ta ít nhận ra lỗi của mình, thường tự cho mình là đúng, thường tự bênh vực ý nghĩ và việc làm của mình. Chính vì không thấy được cái sai của mình nên chúng ta đã gây rất nhiều nghiệp bất thiện mà không hay biết. Hạnh phúc lớn của người hiểu đạo là thấy được lỗi của mình để dừng lại. Các vị cổ đức đã nói, Bồtát sợ nhân, chúng sinh sợ quả. Bồtát có trí tuệ nên tránh sai lầm ngay từ đầu; còn chúng sinh phải đợi khi quả báo hiện ra khổ sở mới biết sợ.

Nhờ công đức lễ Phật nên chúng ta mỗi ngày tránh xa dần lầm lỗi và nhân cách cao vời lên rõ rệt.

Ví dụ khi trông thấy một huynh đệ phạm lỗi, nếu như trước đây thì chúng ta sẽ mắng người đó một trận nên thân; nhưng bây giờ có trí tuệ, chúng ta nhanh chóng thấy như vậy là không hay, phải nói một cách khác, cũng nghiêm khắc, nhưng từ bi, và giữ được phong cách đàng hoàng của mình.

Còn vô số điều hay khác trong cuộc sống mà khi có công đức và trí tuệ, chúng ta sẽ thấy được từng chút điều sai và đúng trong từng đường tơ kẻ tóc. Sự tinh tế đó giúp chúng ta rất nhiều trong cuộc đời tu hành, và cực kỳ đặc biệt là sẽ giúp chúng ta trong việc thuyết pháp độ sinh. Một bài pháp hay là bài pháp tinh tế, kỹ lưỡng, cặn kẽ, thực tế, dễ áp dụng, mới lạ bất ngờ. Mới

lạ không phải vì chúng ta nêu ra vấn đề mới, mà vì chúng ta phát hiện ra những điều sâu kín dấu trong những vấn đề rất cũ.

Chắc chắn không có ai hoàn toàn đúng khi chưa chứng đạo rốt ráo. Chỉ có Phật mới thật sự không có một chút sơ hở nhỏ như Phật đã tuyên bố: Không một chúng sinh nào từ cõi trời đến súc sinh có thể tìm thấy lỗi của Như Lai.

Còn những vị Thánh, những thiền sư… đều vẫn còn chưa thông suốt hết chuyện của Tam giới. Vì vậy, nếu chúng ta tu đã lâu mà thấy mình hình như không có lỗi lầm gì cả, thì xin thưa rằng chúng ta đang thiếu công đức trầm trọng.

Nếu chúng ta siêng năng lạy Phật thì cứ từng ngày trôi qua, chúng ta lại phát hiện được những lỗi mới của mình. Sáu năm sau nhìn lại bây giờ chúng ta sẽ ngạc nhiên vì sao bây giờ mình sai lầm nhiều như vậy. Ngay cả một giảng sư giỏi cũng sẽ phát hiện ra trước đây mình giảng chưa hay lắm, nếu giảng sư đó có lạy Phật đều đặn. Và dĩ nhiên khi biết như vậy thì sẽ giảng hay hơn nữa.

Kết thúc bài này, chúng ta chắp tay nguyện cầu cho tất cả chúng sinh đều biết tôn kính Phật chí thành để có công đức ban đầu cho việc thoát khổ về sau.

TÂM TỪ

1. ĐỊNH NGHĨA

Tâm từ, hay thường được gọi chung là từ bi, là tình thương không điều kiện, không đòi hỏi phải được đáp trả trở lại.

Thật sự thì chữ bi có nghĩa là thương xót khi thấy chúng sinh đau khổ. Chỉ khi nào có thương yêu ai, ta mới thấy xót xa khi người đó đau khổ. Bi là dấu hiệu chứng minh có sự hiện hữu của từ nên chúng ta hay ghép chung thành từ bi. Nhưng nếu cẩn thận thì ta chỉ dùng chữ từ cho đúng bài bản chữ nghĩa.

Vì tâm từ là tình thương không điều kiện nên cũng không hạn cuộc nơi một số ít người mà luông có khuynh hướng trải rộng vô tận. Để hiểu rõ hơn về tâm từ, ta nên so sánh với tâm luyến ái của thế gian.

Tâm luyến ái cũng là tình thương yêu của chúng sinh này với chúng sinh kia, nhưng bắt buộc phải có một trong những điều kiện sau đây:

Thứ nhất, do duyên nghiệp ân nghĩa đời trước tạo thành. Chúng ta thương người nào vì trong kiếp trước ta có nợ có duyên với người đó. Ví dụ như giữa cha mẹ và con cái với nhau cũng là duyên nợ qua lại mới tạo thành. Trong đó, cha mẹ mắc nợ người con nào nhiều sẽ cảm thấy thương yêu người con đó hơn. Trong số những bạn bè huynh đệ mà ta gặp gỡ trong cuộc đời cũng vậy, không phải ai ta cũng có thiện cảm đều như nhau mà là người thì ta thương nhiều, người thì ta thương ít. Đó là vì duyên giữa mọi người với chúng ta không đồng.

Ân nghĩa đời trước sẽ tạo thành tình thương yêu đời này rất rõ rệt. Ví dụ như ta chịu ơn ai nhiều từ kiếp trước vì người đó đã ưu ái ta, giúp đỡ ta nhiều. Đời này gặp lại, tự nhiên ta thấy thương mến người đó một cách không giải thích được và cứ muốn giúp đỡ ân cần. Người kia thì thấy bình thản vì họ thi ân chứ không chịu ơn. Chúng ta chịu ơn thì cứ bị một tình cảm thúc đẩy trong tâm để phải muốn làm cho người đó vui. Cho nên ta thấy rằng tình cảm thế gian chỉ là hư ảo, chỉ là trung gian làm chất xúc tác để chúng sinh trả nợ lẫn nhau chứ không có thật. Tình thương yêu thế gian rất mong manh, nợ trả hết rồi thì thương yêu cũng hết. Khi thương nhau, ta cứ tưởng tình thương đó sẽ bền vững lâu dài, nhưng rồi "thế rồi cuộc đời là, những cuộc tình chia xa, đi lạc vào những phía không đường về…"

Tình thương yêu nam nữ là đại biểu mãnh liệt nhất cho loại tình thương thế gian này. Tình yêu nam nữ là mãnh liệt nhất nên cũng ích kỷ nhất. Trước hết khi yêu, ai cũng nghĩ rằng tình yêu đem lại cho ta hạnh phúc vì cảm xúc của tình yêu rất cháy bỏng. Xưa nay không biết bao nhiêu thơ, văn, nhạc,

tranh, tượng ca ngợi tình yêu. Tình yêu nam nữ và sáng tác nghệ thuật gần như bất khả phân ly vì những cảm xúc tình yêu giúp nghệ sĩ cảm hứng để sáng tác. Nhưng đến khi tình yêu tan vỡ thì người ta mới biết đó là đau khổ nhất. Vì sao, bởi vì bản chất của tình yêu là ích kỷ nhất nên nó cũng gây ra đau khổ nhất.

Triết gia Schopenhauer nói: "Chỉ có những triết gia mới có thể sống hạnh phúc trong hôn nhân, nhưng tiếc rằng một triết gia thật sự thì không chịu lấy vợ."

Cuộc sống gia đình rất phức tạp, vợ chồng đòi hỏi sự săn sóc ân cần từng li từng tí. Yêu cầu của tình yêu rất cao nên hầu hết không ai đáp ứng được đầy đủ. Chỉ có những người rất thông minh và rất đạo đức mới đáp ứng nỗi. Người vừa thông minh vừa đạo đức đó, Schopenhauer gọi là triết gia.

Người ta gặp nhau rồi có tình cảm với nhau, rồi thích nhau gì đó chứ không thật là có tình yêu. Tình yêu thật sự rất mạnh và đòi hỏi sự ứng xử khéo léo để được bền vững lâu dài, để kềm chế sự ích kỷ của mình lại. Sự ích kỷ trong tình yêu rất dữ dội mà bộc lộ rõ nhất là sự ghen tuông. Khi ghen tuông, người ta có thể đánh, giết, tạt acid… đủ màn ác độc. Vì ích kỷ nên người ta cũng đòi hỏi lẫn nhau, trói buộc lẫn nhau, ghen tuông với nhau, hành hạ lẫn nhau.

Để sống êm ấm hạnh phúc trong gia đình phải là những triết gia thông minh và đạo đức. Nhưng như Schopenhauer nói, triết gia thì không chịu lấy vợ. Đa phần người ta sống không hạnh phúc trong hôn nhân. Trong một cuộc thăm dò ý kiến, nhiều cụ già đã lắc đầu ngao ngán về cuộc sống hôn nhân đã qua của mình. Tình yêu quả thật là một cái gì hư ảo mong manh!.

Giai đoạn đầu ở tuổi còn xuân , do bản năng của tuổi trẻ nên người ta bồng bột hăm hở và tưởng rằng tình yêu là hạnh phúc nên tìm đến với nhau với hy vọng rằng cuộc đời còn lại ở bên nhau sẽ tràn đầy hạnh phúc. Nhưng khi đến với nhau được rồi thì những chuỗi ngày còn lại từ từ chỉ là hành hạ, là nỗi khổ, giận hờn, bất mãn cho nhau.

Người có phước xuất gia là người thoát được cảnh ngục tù trá hình của hạnh phúc hôn nhân. Tình yêu và hạnh phúc hôn nhân làm tăng dần sự ích kỷ trong lòng con người. Vì ích kỷ, người ta lại làm khổ nhau. Do đó, muốn cho hôn nhân bớt đi phiền toái rắc rối, người ta nên bớt đi sự ích kỷ đòi hỏi lẫn nhau mà nên cùng có chung một mục đích cao cả nào đó để hướng về. Ví dụ như nếu hai vợ chồng cùng có chung lòng mến mộ Phật Pháp thì tự nhiên sẽ thấy đầm ấm nhẹ nhàng hơn. Nhiều cặp vợ chồng đã tìm lại được sự hàn gắn khi cả hai cùng tìm đến với Phật Pháp.

Hạnh phúc chỉ đến từ lòng vị tha chứ không đến từ sự ích kỷ. Khi đến với Phật Pháp, hai người cùng tu tập tâm vị tha và tự nhiên mọi chuyện tốt đẹp

dần.

Tình thương yêu là hệ quả của ân nghĩa đời trước. Tình yêu nam nữ là biểu hiện rõ nét nhất cho điều này.

Khi gặp gỡ thương mến người nào, chỉ bởi vì chúng ta có duyên nợ đời trước. Đến khi trả xong nợ cũ, tình yêu cũng biến mất mà không ai biết tại sao.

Ngay như các tu sĩ cũng vậy, được các tín đồ ưu ái quý mến, cũng đừng nghĩ rằng bởi vì mình có ưu điểm nào đó như giảng hay, đạo cao đức trọng, hay ngoại hình khả kính. Tất cả cũng vì có duyên nợ ân nghĩa kiếp trước với nhau. Nếu ân nghĩa sâu dày thì gắn bó với nhau bền chặt; nếu ân nghĩa ít thì sẽ vì một lý do lãng nhách nào đó để xa nhau.

Hiểu được điều này, chúng ta bình thản trước thương ghét của cuộc đời, vì nó không thật, chỉ là duyên nợ đời trước. Điều mà ta phải bận tâm chính là kết duyên lành với mọi người để cùng tiến tu.

Thứ hai, chúng ta thương vì huyết thống, như cha mẹ, anh chị em… Nói là huyết thống, thật ra cũng là duyên của những đời xưa bây giờ mới thành gia đình ruột thịt. Tình gia đình được kết thành do những tháng ngày chung sống đỡ đần lo lắng tương trợ nhau mà thành. Nếu sống chung trong một gia đình mà không lo lắng cho nhau thì tình nghĩa cũng không có.

Thứ ba, chúng ta thương vì người kia đem đến cho ta cảm giác hạnh phúc.

Một lần trong lúc vui đùa, vua Pasenadi hỏi hoàng hậu Malika:

- Ái khanh thương ai nhất?

- Dĩ nhiên thần thiếp thương hoàng thượng nhất trên đời.

Vua đang vui thích thì hoàng hậu lại nói tiếp:

- Nhưng nếu hoàng thượng cho phép nói thật mà đừng giận thì thần thiếp xin nói lại cho đúng hơn.

- Cứ nói thật.

- Thật ra thần thiếp thương thần thiếp nhất.

- Sao kỳ vậy, mình mà thương mình?

- Đó là sự thật, trên cuộc đời này, người ta chỉ thương chính mình. Nếu có thương ai cũng chỉ vì người đó mang lại hạnh phúc cho mình. Cũng vậy, vì hoàng thượng đem cho thiếp vinh quang, giàu sang, hạnh phúc nên thiếp mới yêu hoàng thượng. Chứ nếu hoàng thượng là kẻ ăn mày thì thần thiếp đâu có thương.

Vua nghe cũng có lý nhưng thấy phủ phàng kỳ cục quá nên đến đức Phật hỏi lại. Phật đã xác nhận lời của hoàng hậu Malika là chính xác, thực ra, con người chỉ thương chính mình.

Trên cuộc đời này, không có tình thương yêu chân thật, người ta chỉ

thương ai vì người đó đem lại hạnh phúc cho mình.Ví dụ mình thương một huynh đệ nào đó vì cảm thấy người đó có thể tốt được với mình. Sau này mình thương một người Phật tử nào đó vì thấy rằng người Phật tử đó ủng hộ mìn. Bản chất của tình thương chỉ là như vậy. Rồi vợ chồng cũng vậy, khi nào người chồng cảm thấy người vợ đem lại nguồn hạnh phúc cho mình là tốt. Đến lúc nào thấy vợ mình già xấu thì người chồng sẽ bắt đầu lạc lòng ,đi tìm những cô gái khác. Tình thương yêu thế gian là vậy, không thiêng liêng, cho nên chúng ta đừng bao giờ hy vọng một cái gì trong tình cảm thế gian.

Người đệ tử Phật suốt đời đi tìm lòng từ bi là chính vì đi tìm một tình thương vượt lên trên cái thường tình của cuộc đời. Tình thương đó không ích kỷ, thiêng liêng hơn, cao cả hơn.

Thứ tư, chúng ta thương ai vì người đó có ưu điểm đặc biệt nỗi bật giữa nhiều người. Chúng ta muốn chiếm hữu để có được cảm giác mình cũng đặc biệt theo. Đây là quy luật tâm lý bình thường. Ví dụ như những cô gái đăng quang hoa hậu liền trở thành đối tượng theo đuổi của nhiều người đàn ông. Rồi những ngôi sao ca nhạc, ngôi sao sân khấu điện ảnh cũng là mục tiêu cho biết bao người nhắm đến. Có lần một ca sĩ nhạc rock ở Nhật chết, lập tức có 3 cô gái tự tử chết theo. Khi nghe tin diễn viên Thành Long lấy vợ, một cô gái cũng tự tử liền.

Sự hâm mộ cuồng nhiệt đến gần như điên loạn của quần chúng đối với các ngôi sao cũng là một thứ bệnh hoạn của tâm lý. Tâm lý đó cũng phiền toái ích kỷ và đầy xao động. Hiện nay trên thế giới chưa quan tâm chữa trị bệnh hoạn này, mà ngược lại, nhiều hình thức quảng cáo còn thúc đẩy sự cuồng nhiệt đó cao hơn. Những đoạn phim chiếu rừng khán giả đang quơ tay nhảy nhót kích động theo bài hát của một ca sĩ. Nhiều trẻ em xem đó là điều hay nên nối nhau bắt chướt. Thế giới như là đang rối tung lên.

Chúng ta biết rằng tâm từ ngược với tâm luyến ái nên không bị duyên nghiệp thúc đẩy, không được tâm ích kỷ tạo nên, không được sự ham muốn phát sinh. Chính vì không có gì thúc đẩy tạo thành nên Tâm Từ rất khó xuất hiện. Tâm luyến ái tràn ngập trên cõi đời này vì có được nhiều điều kiện hỗ trợ. Còn Tâm Từ rất cô đơn, không có gì trợ giúp cả.

Chỉ những người cực kỳ đạo đức, cực kỳ trí tuệ, cực kỳ khát khao chân lý mới đi tìm loại tình thương không điều kiện như thế. Ngay cả nhiều người là đệ tử Phật mà còn thờ ơ với việc huân tu lòng từ, huống hồ những người chưa bao giờ nghe đến tứ vô lượng tâm!

Tình thương bao la rộng lớn là giá trị căn bản của các tôn giáo. Tôn giáo nào không nói đến tình thương rộng lớn thì không phải là tôn giáo chân chính. Nhưng mỗi tôn giáo vẫn có đôi chút khác nhau khi nói về loại tình thương này. Hồi giáo kêu gọi thương yêu giữa những người đồng đạo với

nhau, và cho phép giết người ngoài đạo. Kitô giáo theo lời Jésus thương cả kẻ thù của mình. Khổng tử cũng đề cao lòng Nhân. Chỉ đức Phật mới nói về một lòng Từ Bi thương yêu tất cả chúng sinh, đến tận cỏ cây chim thú.

Tình thương rộng lớn mà đạo Phật nhắm đến gần như tuyệt đối. Đức Phật đã đạt được tình thương như thế. Còn những ai tu theo Phật cũng sẽ phải đi theo hướng đó, về một tình thương phủ trùm tuyệt đối đến tất cả muôn loài, kể cả cỏ cây.

Nói theo logic, tình luyến ái thuộc về tâm ích kỷ; lòng từ bi thuộc về tâm vị tha. Ích kỷ thuộc về chấp ngã; vị tha thuộc về vô ngã.

Chấp ngã sinh ra ích kỷ và luyến ái; vô ngã sinh ra vị tha và từ bi.

Vì có chấp ngã nên ta có ích kỷ. Nếu tu tập vô ngã ta sẽ được từ bi. Càng tu tập từ bi thì chúng ta càng gần với vô ngã; càng tu tập vô ngã, chúng ta càng thành tựu từ bi. Vì vậy một vị Alahán đã chứng đạt vô ngã hoàn toàn cũng là thành tựu tâm từ bi vô hạn.

Đó là một logic hết sức chặt chẽ và không thể đảo ngược. Ai hiểu rằng một vị Alahán chưa có lòng từ, người đó là tà kiến, và có thể đọa địa ngục.

Có một thời gian khi giáo lý Bắc tông phát triển mạnh ở miền Bắc Ấn độ, nhiều người đã nghĩ rằng Alahán chưa có lòng đại bi như Bồtát. Quan điểm đó nên được điều chỉnh lại cho đúng với lời Phật dạy, và đúng với logic học hiện đại.

Từ bi và vô ngã là một, cái này hỗ trợ cái kia, cái này là bóng phản chiếu của cái kia. Nếu ta tu tập vô ngã mà chưa thấy lòng từ bi xuất hiện tức là chưa được vô ngã. Nếu ta tu từ bi mà chưa nhẹ ngã chấp tức là từ bi chưa có mặt.

Chúng ta tu tập từ bi tức là cũng đi trên con đường đến vô ngã, giống như thiền định. Vì vậy người tu tập thiền định mà không tu kèm theo từ bi thì không có kết quả lớn trong thiền định được. Tâm từ bi trợ giúp cho thiền tiến nhanh hơn. Phật dạy rằng ai đi tận cùng con đường của từ bi cũng thành tựu giải thoát (Kinh TỪ, Tăng Chi).

Ngược lại, chánh định cũng khơi mở lòng từ bi. Chúng ta nhấn mạnh chữ chánh định, vì nếu tuy có sức định mà không chánh, lòng từ bi cũng không mở ra. Khi tâm ta vào được một chút định thì lòng từ bi cũng mở ra thêm một chút. Ví dụ bình thường chúng ta nhìn mọi người chung quanh một cách hờ hững. Nhưng lúc nào đó mà tâm ta lắng yên rỗng rang, tự nhiên ta nhìn mọi người với tâm thương yêu nhẹ nhàng lập tức. Khi tâm yên lắng, tự nhiên tâm đó lan ra, bao phủ rộng rãi đến mọi người mọi vật chung quanh, đến cả cỏ cây sông núi. Tình thương cũng theo đó trùm lấy muôn loài.

Đó là lý do tại sao một vị Thánh yêu cả cỏ cây một cách tự nhiên là vậy. Chúng ta chưa bằng các vị thánh, nhưng nếu tâm có chút thiền định cũng

khiến tình thương bắt đầu có mặt.

Có người nói: "một thiền sư luôn luôn là một nghệ sĩ, nhưng một nghệ sĩ thì không phải là thiền sư".

Sở dĩ một thiền sư luôn là một nghệ sĩ vì vị đó có tình thương rộng lớn, cảm được đến cả đất trời cây cỏ, có thể biến thành cảm hứng sáng tác ra những bài thơ tuyệt đẹp. Các ngài cũng có một đời sống phóng khoáng nhẹ nhàng rất hay. Còn nghệ sĩ có nhiều tình cảm lãng mạn lai láng, rất khác với tình thương rộng lớn của thiền sư. Lối sống của nghệ sĩ cũng phóng túng chứ không phải phóng khoáng. Những sắc thái đó tuy na ná gần nhau nhưng khác nhau. Người nghệ sĩ đi theo hướng cảm tính nên đến gần ích kỷ dần dần. Chỉ khi nào họ đi theo Phật Pháp để thanh lọc những cảm tính xao động và phóng túng thì đời họ mới bớt khổ.

Tôn giáo nào cũng đề cao tình thương rộng lớn, như chỉ trong đạo Phật mới có con đường đi rất rõ, là quán từ bi, kết hợp với thiền định phá trừ ngã chấp, rồi từ bi xuất hiện. Đức Phật và các vị Alahán chứng được vô ngã tuyệt đối rồi thì lòng từ bi phủ trùm cả vũ trụ.

Lòng từ bi của Phật luôn luôn phủ trùm chúng ta trong từng giây từng phút. Chúng ta không cảm nhận được vì cánh cửa lòng mình đóng kín quá. Chúng ta đóng cửa lòng bởi vô số ích kỷ, chấp trước, xao động, và ghê gớm nhất chính là chấp ngã nên không biết được mình luôn luôn sống trong tình thương của Phật. Chúng ta hãy nghe bài tụng quán tưởng khi tụng kinh theo nghi thức Bắc tông của Việt Nam và Trung Hoa:

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì…

Năng lễ là người quỳ lạy, tức là đệ tử Phật chúng ta; sở lễ là người được lạy, tức là Phật. Cả hai đều cùng một bản chất huyễn hóa hư vô. Tuy là hư vô nhưng không phải là hoàn toàn không có gì, mà tất cả vẫn vận hành theo luật Nghiệp báo công bằng. Phật đã chứng đạt được vô ngã tịch lặng. Nếu chúng ta cũng thâm nhập nghĩa lý vô ngã đó, tự nhiên sự cảm ứng kỳ diệu sẽ hiện bày, chúng ta sẽ cảm nhận được tình thương của Phật đang trùm phủ ôm ấp chúng ta cũng như mọi chúng sinh khác. Ngược lại, nếu chấp ngã, ích kỷ, xao động, tự đứng riêng một góc trời, tự khép cửa tâm hồn lại, chúng ta sẽ không cảm nhận được tình thương của Phật cho chúng ta.

Ví như chúng ta ngồi nhìn nhau, nếu mỗi người bận tâm chạy theo cái xao động của mình, chấp giữ bản ngã của mình, chúng ta sẽ không có được niềm thông cảm quý mến nhau, sẽ cảm nghe ngăn cách xa lạ với nhau. Ngược lại nếu mỗi người lắng tâm yên tĩnh, buông bỏ bớt ngã chấp của mình, tự nhiên sẽ nghe gần gũi thông cảm quý mến nhau hơn.

Đức Phật chứng đạt vô ngã hoàn toàn nên lòng từ bi của Ngài phủ trùm

đến tất cả chúng sinh. Nhưng về phần chúng ta, nếu chúng ta chấp ngã, không thấy cái ta này là hư ảo, đóng cửa lòng của mình lại, chúng ta sẽ không thấy được tình thương yêu của Phật hiện diện nơi mình từng giờ từng phút.

Trong cuốn Tự truyện Hư Vân niên phổ, ngài Hư Vân có thuật một lần bị bệnh, ngài thấy mình lên cõi trời Đẩu suất nghe Phật Di Lặc thuyết pháp. Trong hội chúng cực kỳ đông đảo đó, Ngài gặp lại nhiều vị cao tăng lúc trước, kể cả thầy của ngài là hòa thượng Kính Dung. Nói chung là những vị tu hành chân chính khi mất đều lên cõi trời Đẩu suất.

Hòa thượng Kính Dung chỉ Ngài ngồi vào một cái tòa còn trống, bên cạnh tôn giả Anan. Điều lạ là ngài Anan từ thời đức Phật bây giờ vẫn còn theo phò Phật Di Lặc trên cung trời Đẩu suất.

Chợt Phật Di Lặc dừng giảng chỉ ngài Hư Vân bảo: “Con còn nghiệp, phải quay về.”

Ngài Hư Vân thưa: “Con nghiệp nặng nên không muốn về nữa. Con muốn ở đây học pháp.”

Phật Di Lặc nói: “Không, con phải về vì còn nhiều việc phải làm.” Rồi Phật Di Lặc giải thích thêm cho Ngài hiểu.

Câu chuyện trên làm chúng ta cảm động về lòng thương yêu của chư Phật Bôtát đối với chúng sinh. Cách nói chuyện của Phật Di Lặc biểu lộ một lòng từ bi nhưng cũng rất nghiêm khắc, và không bỏ sót chúng sinh nào.

Chúng ta là đệ tử Phật cũng phải học theo tâm từ bi của Phật, dù chưa thể thành tựu hoàn toàn. Mỗi ngày ta phải tu tập sao cho lòng thương yêu chúng sinh càng lúc càng lan rộng; mỗi ngày ta phải tu sao cho tình thương riêng tư giảm bớt dần dần. Trong cuộc sống đúng là chúng ta có duyên với mọi người khác nhau khiến cho ta thường hay thương người này nhiều hơn người kia. Bây giờ tu tập từ bi, chúng ta cố gắng đừng để thiên vị quá đáng. Trường hợp người xuất gia ở trong đại chúng cộng đồng càng phải cẩn thận không nên kết thân riêng với vài ba người, phải trải lòng chan hòa chung đến với tất cả huynh đệ. Cưỡng lại duyên xưa để tránh kết thân riêng là cả một sự kềm chế lớn để cho lòng từ bi có cơ hội phát triển.

Nhà thơ Goethe có câu nói nỗi tiếng: ”Đứng trước một bộ óc vĩ đại, tôi cúi đầu; nhưng đứng trước một trái tim vĩ đại, tôi quỳ xuống.”

Goethe đã đại diện cho cả nhân loại để bày tỏ một nguyên lý, là đối với tài năng lớn, người ta sẽ rất nể phục; nhưng người ta chỉ thật sự tôn kính, ngưỡng mộ, thương quý đối với người có tấm lòng thương yêu rộng lớn. Thái độ quỳ xuống nói lên mức độ bị khuất phục vạn lần so với cúi đầu. Thật vậy, đứng trước người mà ta biết rõ là khoan dung độ lượng, ta cảm thấy có thể đem cả cuộc đời mình để nương tựa, bước theo, dâng hiến.

Người đệ tử Phật, nhất là người xuất gia, càng phải tu làm sao để trở thành suối nguồn yêu thương cho mọi người chung quanh, trở thành cây cao bóng cả cho chúng sinh nương tựa. Người thế gian mệt mỏi vì đủ thứ phiền toái khổ đau, nên muốn tìm chỗ dựa tinh thần cho khuây khỏa. Bổn phận của người đệ tử Phật là làm vơi đi nỗi khổ của cuộc đời này bằng tình thương yêu bao la như lời Phật dạy. Đến với người có tấm lòng nhân ái, ai cũng cảm thấy tươi mát dễ chịu.

Điều chúng ta cần phải chuẩn bị tinh thần trước là việc tu tập tâm từ bi sẽ rất vất vả chứ không phải nhàn rỗi dễ chịu. Ví dụ một điều rất nhỏ là phải chịu khó nghe chúng sinh kể lể nổi niềm riêng tư đau khổ để họ được nhẹ lòng và muốn xin một lời khuyên từ người khách quan bên ngoài. Nhiều khi những chuyện rất chán như chuyện tình cảm thương ghét giữa người này người kia, chuyện người này nói xấu, người kia phân trần. Hơn nữa là họ biết chúng ta có lòng từ ái độ lượng. Trong những trường hợp như vậy, chúng ta phải quên bản thân mình để có sự đồng cảm với họ; rồi chúng ta dùng đạo lý để đánh giá vấn đề, và tìm ra một cách giải quyết tốt đẹp giùm họ. Chúng ta phải dựa trên luật Nhân quả và những Tâm lý Đạo đức để khuyên bảo họ hành xử đúng hơn và mọi chuyện sẽ ổn thỏa.

Chưa cần phải là một giảng sư thao thao bất tuyệt trên pháp tòa, chỉ cần sao cho bất cứ ai trên đời gặp chúng ta đều tìm thấy được sự an ổn, đó cũng là công đức tu hành của một người đệ tử Phật rồi. Muốn như vậy, tất cả đệ tử Phật chúng ta phải có lý tưởng vì Phật Pháp, vì chúng sinh, chứ không thể tu hành hời hợt được. Chúng ta phải phát triển lòng từ bi thật vững chắc, mà Phật nói trong kinh Tăng Chi là phải làm cho lòng Từ trở thành căn cứ địa của tâm hồn.

Nếu tâm từ không được thiết lập, củng cố, phát triển, tâm luyến ái sẽ có cơ hội nẩy nở để thế chỗ, và thế là chúng ta sẽ trở lại cách sống tầm thường như cũ nghĩa là cũng thương ghét rộn ràng, hơn thua phải quấy, bên nặng bên nhẹ… Cuộc đời chúng ta không có gì sáng sủa mà những người chung quanh ta cũng mệt mỏi rã rời. Dĩ nhiên là chúng ta đã không chứng tỏ được sự tuyệt vời của Phật Pháp cho mọi người thấy, cũng có nghĩa là chúng ta làm mất niềm tin nơi họ.

Dù chưa chứng Thánh, chỉ cần chúng ta có lòng từ bi thôi cũng đủ để sống một đời đầy lợi ích cho mọi người, và bản thân ta cũng bớt nhiều phiền toái vì thương ghét rộn ràng của thế gian, hay chính những nhược điểm của mình. Vì sao, bởi vì muốn khắc phục khuyết điểm, ngoài sự hiểu biết, chúng ta cũng cần phải có phước. Thiếu phước, chúng ta thường vấp ngã trở lại những thói hư tật xấu như xưa. Ở đây lòng từ bi sẽ cho chúng ta cái phước đó để chúng ta vượt qua những lầm lỗi của mình.

Ví dụ như một người xuất gia, kiếp này xuất gia chứ đâu phải tất cả những kiếp trước đều xuất gia. Do đó chắc chắn rằng trong nhiều kiếp người này cũng đã từng sống đời sống gia đình có vợ chồng con cái. Biết đâu kiếp này đang tu gặp lại vợ chồng kiếp xưa. Lúc đó khó ai tránh khỏi những cảm xúc thương mến không giải thích được. Nếu không tu tập từ tâm, chúng ta sẽ bị luyến ái cũ khuấy phá mạnh mẽ. Nếu thường xuyên rãi lòng thương yêu chúng sinh, tự nhiên cảm xúc cũ sẽ dễ dàng vượt qua hơn. Đó là nhân quả rất chính xác.

Phước đến với chúng ta bởi công hạnh lễ kính Phật và từ tâm. Phước này giúp chúng ta hóa giải nghiệp duyên xưa để cùng giúp nhau tu hành, và không bị luyến ái cũ lập lại. Phước đó cũng giúp ta nhiếp tâm trong thiền được dễ dàng hơn vì tâm ích kỷ bị tâm từ bi hóa giải, mà ích kỷ bớt nghĩa là phiền não bớt, an vui thêm.

Vì lý tưởng Phật pháp ,vì chúng sinh ,vì đạo đức cao đẹp của Phật pháp, chúng ta không cho phép mình sống đời ích kỷ giải đãi, mà phải hết sức tu hành, nhất lòng thương yêu chúng sinh vạn loài.

2. TU TẬP TỪ TÂM

a. Khi lễ Phật

Tâm từ bi rất khó phát khởi tự nhiên vì không có điều gì thúc đẩy. Chỉ những người có trí tuệ mới chịu cực khổ dựng lập tâm từ bi trong lòng mình vì biết rằng phải có tâm từ bi để ta thoát khỏi sự tầm thường của kiếp người, và để ta đủ sức mạnh sống đời vị tha.

Đối với những người xuất gia thì việc tu tập từ bi còn bức thiết hơn nữa vì có công phu thực hành, chúng ta mới có sức mạnh thuyết phục mọi người cùng tu tập từ tâm. Hơn nữa, nhờ có thực hành nên chúng ta hiểu kỹ mọi ngõ ngách để có thể hướng dẫn cặn kẽ lại người sau. Nếu chúng ta chỉ nghe sao rồi nói lại như vậy, người nghe cũng chỉ nghe phơn phớt, và không quyết tâm thực hành theo.

Trước hết chúng ta phải chân thành quỳ trước Phật, lễ Phật, tha thiết cầu Phật gia hộ cho mình phát khởi được lòng thương yêu vô hạn đến tất cả chúng sinh. Sau đó, chúng ta tiếp tục quỳ đó mà quán tưởng trải lòng thương yêu khắp muôn loài. Ban đầu là cầu Phật, kế đó là tự mình làm lấy.

Tại sao việc tu hành âm thầm trong tâm cũng phải cần sự gia hộ của Phật? Tại sao chúng ta vẫn nghe đạo Phật chủ trương tự mình thắp đuốc lên mà đi, hãy thắp lên với Chánh pháp, tự mình là chỗ nương tựa cho chính mình, đừng nương tựa với một ai cả…?

Có 2 cực đoan mà người tu hành nên tránh:

Cực đoan thứ nhất là chấp ngã, là xem mình có thật, nên chủ trương cái gì

cũng phải do mình, tự mình, bởi mình, không cần ai hết. Nếu nhờ vả ai thì giống như mình bị giảm giá trị. Đây vừa là chấp ngã, vừa là tự kiêu.

Cực đoan thứ hai là nhu nhược, là ỷ lại vào thần thánh, không chịu nhận trách nhiệm về mình. Người này trở thành nô lệ của thần linh nào đó và chỉ cầu xin sự hỗ trợ. Đây vừa là yếu đuối, vừa là lười biếng. Các tôn giáo thần quyền hầu hết bị điều này.

Để tránh 2 cực đoan đó, chúng ta có Trung đạo như sau:

Thứ nhất, hiểu rằng cái ta này không thật nên sự gia hộ giúp đỡ của chư Phật khiến ta nhanh chóng thành tựu Tâm từ là ưu thế cần khai thác. Ta không giống kẻ tự ái sợ mất giá trị khi phải nhờ vả; ở đây ta nhờ vả Phật để thành tựu lòng Từ bi mới là giá trị cao quý thật sự.

Thứ hai, chúng ta hiểu rằng nếu không có nỗ lực bản thân thì không có điều gì thành tựu, nghĩa là mỗi người cũng phải chịu trách nhiệm về việc làm của mình; do đó chúng ta phải cố gắng quán tưởng trải lòng thương yêu đến tất cả chúng sinh.

Trung đạo có cả hai tính chất, vừa khiêm tốn nhờ sự giúp đỡ của Phật, vừa tinh cần nỗ lực bản thân.

Sự cầu nguyện ở đây không bị xem là mê tín vì chúng ta cầu gia hộ để gieo nhân chứ không phải cầu hưởng quả. Cái khác nhau giữa mê tín và chánh tín trong sự cầu nguyện là như vậy. Người mê tín cầu nguyện để được giàu sang thành đạt ngay mà không màng tới việc làm phước. Người chánh tín cầu nguyện để có cơ hội làm nhiều phước lành trước đã rồi sự giàu sang sẽ tự tìm đến.

Trong việc cầu Phật để gieo nhân lành thì nhân lành đầu tiên quan trọng nhất chính là tâm từ bi.

Chúng ta cũng nhắc lại, ý chí có 2 loại, một loại phát sinh từ công đức, và loại thứ hai phát sinh từ bản ngã. Ý chí đến từ công đức thì nhẹ nhàng và không làm phát sinh kiêu mạn; ý chí đến từ nỗ lực bản thân thì nhanh chóng tạo thành kiêu mạn.

Tâm từ bi cũng vậy, có 2 loại, đến từ công đức, và đến từ nỗ lực bản thân đơn thuần.

Ví dụ một người không tin thần thánh trời Phật gì cả, nhưng có suy nghĩ tốt rằng sống trên đời phải biết thương người, và người này hằng ngày tự nhũ riết rằng phải thương người, phải thương người… Dần dần họ cũng bắt đầu xuất hiện từ bi bác ái trong tâm. Tuy nhiên, một hệ quả phụ nguy hiểm cũng xảy ra đồng thời, đó là tâm kiêu mạn. Thật vậy, khi nghĩ rằng thương người, ta đã tự cho mình cao hơn người một bậc! Vừa thương người, vừa nghĩ mình hơn người, thật là oái oăm!

Còn nếu ở đây, ta lấy công đức lễ Phật để làm nhân lành giúp phát khởi

Từ tâm, hệ quả phụ nguy hiểm kia sẽ không xuất hiện kèm theo, tuy thương người mà vẫn tôn trọng con người, vẫn không thấy mình hơn người.

b. Lúc tọa thiền

Tu tập thiền định là chánh đạo thứ 8 trong Bát chánh đạo, nhưng Bát chánh đạo phải được tu tập đồng thời. Nhờ có thiền định giúp nội tâm yên tĩnh, chúng ta sẽ thông suốt đạo lý. Thiếu thiền định, chúng ta sẽ thiếu gần hết mọi công đức trong Phật Pháp vì tất cả giáo lý đạo Phật đều liên quan đến thiền định.

Chúng ta tu tập Từ bi trong thiền định như sau:

Trước hết, chúng ta bắt chân kiết già ngồi đúng tư thế, chắp tay niệm Phật 3 lần; nguyện lòng tôn kính Phật vô biên.

Kế đó, nguyện lòng thương yêu tất cả chúng sinh một cách tổng quát.

Rồi chúng ta trải lòng thương đến những người gần gũi chung quanh mình, như cha mẹ, anh chị em, huynh đệ, láng giềng, bạn bè, đồng nghiệp… Người xuất gia thì thương huynh đệ đồng liêu, đồng đạo. Khi quán tưởng như thế ta mới giật mình vỡ lẽ rằng nào giờ mình chưa hề thương yêu ai chung quanh. Tuy sống chung mái chùa mà mọi người chưa hề thương yêu chăm sóc đỡ đần cho nhau, vẫn ngăn cách xa lạ thờ ơ với nhau. Chúng ta đã bỏ gia đình nhỏ bé để về đây làm thành một gia đình lớn lao hơn, cao quý hơn, nhưng cuối cùng thì tình thương không hiện hữu. Bây giờ bù lại, chúng ta phải thương yêu huynh đệ thật nhiều.

Rồi trải lòng thương yêu những người chung quanh vẫn chạm mặt mà ta không quan tâm thương mến, đơi khi lạnh nhạt thờ ơ, bây giờ phải biết thương thật sự; nhất là hàng xóm. Phải làm sao sau này, những người láng giềng nhận xét rằng người tu theo đạo Phật càng lúc càng hòa ái dễ thương, vì họ cảm nhận được tấm lòng của chúng ta đố với họ.

Tiếp theo, chúng ta nghĩ đến những người mưu hại, nói xấu, xúc phạm mình và tác ý thương yêu họ.

Sống trên đời, không ai tránh khỏi bị chỉ trích, nói xấu, xúc phạm, hãm hại… Giới tu sĩ thường hại nhau bằng lời nói công kích qua lại; người thế gian có thể hại nhau đến thân tàn ma dại, cùng đường tuyệt lộ, tù tội chết chóc… Khi bị như vậy, thói thường người ta sẽ mang tâm oán hờn thù hận. Nhưng vì chúng ta là đệ tử Phật, chúng ta phải buông xả sự thù giận đó, và hơn thế nữa, phải trải lòng thương yêu kẻ đã hại chúng ta. Nói thì dễ, nhưng khi thực hành sẽ rất khó khăn.

Có một người đã từng bị mưu hại cho tù tội do bị ganh tị trong học tập, nhưng may mắn không bị. Người này không để tâm giận hờn và bỏ qua cho vào quên lãng. Đến khi tu tập Từ tâm, nhớ lại kẻ đã hại mình, liền tác ý thương yêu, nhưng không thể nào thương yêu được. Lúc đó, người này mới

biết rằng tưởng đã quên nhưng cái giận vẫn còn chìm sâu trong lòng chưa hết. Phải quyết tâm tác ý thương kẻ đó suốt mấy ngày, người này mới vượt qua được cái giận tiềm ẩn.

Vượt qua sự thù hận để thương yêu được kẻ đã hại mình là một công đức lớn vì chúng ta tránh được ý niệm trả thù trong tương lai. Còn một người nào đó để mình phải ghét thì mình chưa phải là một đệ tử ngoan của Phật. Vì vậy chúng ta phải thương yêu cho được kẻ đã ganh ghét mưu hại công kích mình.

Kế đến, chúng ta nghĩ đến vô số vong linh trong cõi giới siêu hình để tác ý thương yêu họ. Đây là một tồn tại mà thế giới phải công nhận.

Trước hết các nhà khoa học tin rằng còn nhiều hành tinh khác có sự sống trong vũ trụ này. Các phương tiện quan sát hiện nay chưa đủ để tìm thấy một cách rõ ràng một hành tinh có sự sống, nhất là sự sống thông minh nào khác trong vũ trụ. Đôi lúc họ đã bi quan cho rằng Trái đất là sự sống cô độc của Vũ trụ. Nhưng rồi những tính toán và tiến bộ kỹ thuật cho phép họ hy vọng vẫn còn nhiều hành tinh khác có sự sống, kể cả sự sống thông minh.

Trong cuốn "Mối tình bất diệt của vua Seti" kể lại câu chuyện của một ông vua Ai cập dan díu với một nữ tu sĩ. Để bảo vệ cho vua, khi bị các trưởng lão tra vấn, người nữ tu này đã tự tử. Sau này nhà vua biết chuyện nên vô cùng cảm thương. Đến khi chết, linh hồn ông mải miết đi tìm người con gái đó. Ông lang thang đi từ cõi này sang cõi khác suốt gần ba ngàn năm như vậy. Cô bị các vị thần bắt giam trong một nơi bí mật khiến ông không thể nào tìm ra. Về sau, các vị thần cảm động trước tấm lòng của vua Seti nên đã cho cô gái đầu thai trở lại vào nước Anh. Lúc đó, vua Seti mới tìm thấy và tiếp xúc với cô dần dần. Ông có kể với cô rằng ông đã bay qua nhiều hành tinh khác; có những hành tinh chỉ có cây xanh mà không có động vật, không có người có thú nào hết. Một lần ông đến một hành tinh đã từng có sự sống văn minh, thấy nhà cửa, xe cộ, những loại xe không có bánh cũng không có cánh –nghĩa là giống như dĩa bay UFO. Nhưng tất cả đều chết khô sạch sẽ vì không còn một chút không khí nào cả. Xác người vẫn còn nằm yên tại chỗ trên xe, trên đường, trong nhà… khô héo. Ông cho rằng một vị thần nào đó đã lấy hết không khí để tiêu diệt sự sống nơi đó vì một lỗi lầm nghiêm trọng nào đó của loài người tại đấy.

Từ câu chuyện trên ta thấy Vũ trụ này đa dạng vô cùng, và thế giới này phức tạp vô cùng.

Thế giới vô hình cũng rất là phức tạp. Có những chúng sinh sau khi chết sinh lên cõi trời vì lúc sống đã làm nhiều việc thiện và biết tu dưỡng tâm hồn thánh thiện.

Có những chúng sinh tội phước lẫn lộn, chưa đủ để lên cõi trời, nhưng

cũng không đọa vào ác đạo, cũng chưa đủ duyên đầu thai, sẽ có một đời sống khá giống người ở trần thế này. Đôi khi họ vào chùa tu và được nhiều tiến bộ về tâm hạnh, đến khi đầu thai trở lại sẽ là người có nhiều thiện duyên. Thời gian họ tồn tại ở cõi âm như thế có khi kéo dài cả trăm năm.

Có những chúng sinh tội nặng thì hình tướng biến đổi trở nên xấu xí ghê rợn, đọa vào địa ngục hoặc làm thân quỷ đói. Thường thì đến tuổi già gần chết, nếu gương mặt ai trở nên đẹp đẽ phúc hậu là có dấu hiệu sau khi chết về cõi lành, nếu gương mặt ai trở nên xấu xí hung dữ là có dấu hiệu sai khi chết về cõi đọa.

Ma có nhiều loại. Có loại vong yếu ớt, không có tác động gì tới người sống được. Họ sống chung lẫn với mình mà mình không hay biết, nhưng họ thấy biết được mình. Họ cô đơn buồn bã, thiếu thốn, đói khổ vì quá thiếu phước. Có khi họ cũng biết đến chùa nghe thuyết pháp để tu hành từ từ.

Loại thứ hai có tâm lực mạnh hơn một chút, có thể tác động vào tư tưởng người sống, xúi mình làm chuyện này chuyện kia. Có khi trong gia đình cãi cọ nhau um sùm mà thật ra không phải tại người sống, mà tại ma xúi. Có khi chúng ta đi ngang qua một cửa hàng tự nhiên muốn vào mua hàng, chỉ bởi vì cô hồn nào đó xúi để giúp cho người chủ buôn bán đắt khách. Người chủ này biết thường xuyên cúng thí thực cho vong ăn đều đặn.

Rồi có loại ma tâm lực mạnh hơn co thể tác động vào vật chất như làm cho cái ly trên bàn rớt xuống đất vỡ toang; hoặc không có gió mà làm cho cánh cửa đóng rầm rầm; hoặc ban đêm ở trong nhà bếp dỡ nồi khua chén rổn rảng.

Rồi có loại ma có thể hiện hình cho mình thấy luôn.

Có nhiều loại chúng sinh trong cõi giới vô hình như thế mà ta phải quán từ bi thương yêu họ không bỏ sót. Nếu chúng ta chỉ rải tình thương cho thế giới cõi người thì tâm từ bi của mình chưa bung vỡ vô hạn, vẫn còn lấn cấn khập khiểng. Nếu chúng ta thương yêu cả cõi âm, tự nhiên ta sẽ nghe tâm mình rộng rãi, an lạc, thoải mái, tràn đầy.

Thỉnh thoảng có người thấy ma hiện ra, hoặc nghe tiếng ma nói gì gần đâu đấy, hoặc bị rờ tay đụng chân. Cảm giác của mọi người hầu hết là run sợ vì không biết gì về đối phương cả. Chính vì bị cảm giác sợ này mà mọi người dùng từ ma nhát. Vì nghĩ rằng ma nhát nên xem ma là kẻ xấu, kẻ thù và tìm cách chống trả, ếm trấn, tiêu diệt. Thật ra ít có trường hợp người âm cố ý hù dọa ai. Họ chỉ muốn tiếp xúc xin ăn và kết bạn. Nhưng vì họ có hình dạng ghê rợn do tội lỗi đời trước nên không thể có sự tiếp xúc bình thường. Chúng ta hãy nghĩ như thế này, nếu chúng ta thương yêu được người tật nguyền xấu xí ăn xin trên đường phố thì cũng nên độ lượng thương yêu người cõi âm như thế. Nhất là bây giờ chúng ta tu tập Từ tâm vô lượng thì

càng không được quyền có giới hạn trong tình thương của chúng ta.

Kế đến chúng ta tác ý thương yêu các loài súc sinh khắp cả trời đầy cả đất, chim thú trong rừng, cá tôm dưới nước…

Kế nữa chúng ta tác ý thương yêu chúng sinh dưới địa ngục.

Thông thường thì ai ác độc sẽ đọa địa ngục; bỏn xẻn sẽ đọa ngạ quỷ; si mê tà kiến sẽ đoạ súc sinh. Đó là nguyên tắc căn bản. Nhưng thật ra sự tình phức tạp hơn nhiều. Vì có người phỉ báng Thần thánh bị đọa súc sinh; có người phỉ báng thần thánh bị điên loạn; có người phỉ báng thần thánh lại đọa luôn xuống địa ngục. Tuy nhiên căn bản là ai ác độc sẽ đọa địa ngục.

Thế nào là người ác độc?

Người ác độc là người đủ tàn nhẫn để hoặc là dùng nhục hình làm người khác đau khổ, hoặc là dùng mưu mô hiểm độc hại người khác rơi vào đường cùng tuyệt vọng đau khổ. Nói chung là làm chúng sinh đau khổ với tâm tàn nhẫn. Đó là người không động lòng xót xa trước nỗi đau của người khác, có khi còn thích thú khi thấy kẻ khác đau khổ. Người đó có thể đánh đập, cắt chém, thiêu đốt, giết hại kẻ khác.

Chúng ta đánh giá người có thiện tâm hay không bằng cách xem họ có thái độ trước nỗi đau của kẻ khác như thế nào. Nếu người này biết xót xa trước nỗi đau của người khác, tức là người có thiện tâm; nếu người này tỉnh bơ, thậm chí khoái chí trước nỗi đau của người khác, tức là người có ác tâm. Có những tay bợm nhậu xúm nhau dùng cây đập vỡ đầu một con chó mà còn cười hăng hắc, ta biết những người này có nhân của địa ngục.

Khi xuống địa ngục, những gì họ đã làm cho chúng sinh đau đớn, họ sẽ phải đền trả sòng phẳng. Những ngọn lửa không tắt, những lưỡi dao cắt không dừng sẽ thiêu đốt đâm chém họ trở lại.

Vậy thì có cách nào để những chúng sinh đó thoát được nghiệp địa ngục?

Vì ác tâm nên họ bị đọa địa ngục, bây giờ chỉ có tâm Từ bi giúp họ thoát địa ngục.

Có câu chuyện tiền thân đức Phật làm minh họa cho đạo lý này, dù rằng chúng ta có thể không tin. Nhưng câu chuyện cũng rất hay. Một lần trong kiếp rất xưa, Ngài bị đọa địa ngục. Chúng ta không tin Ngài tạo một tội gì ghê gớm đến nỗi bị đoạ địa ngục, nhưng chúng ta cứ để ý khía cạnh đạo lý. Ngài phải chịu nhiều cực hình đau đớn giống như các tội nhân khác. Khi phát hiện ra chung quanh mình cũng đang có vô số chúng sinh đang rên la vì bị trừng phạt, Ngài chợt động tâm thương xót nên phát một lời nguyện rằng xin được gánh hết sự trừng phạt của mọi người trong địa ngục này. Ngay khi tâm Ngài dõng mãnh chấp nhận đau đớn giùm cho tất cả như thế thì địa ngục tan biến lập tức.

Về nguyên tắc thì câu chuyện đó đúng với đạo lý, nhưng về tính chân thật

thì khó thuyết phục chúng ta tin rằng Phật đã từng bị đọa địa ngục như vậy.

Về nguyên tắc, nếu chúng sinh nào đang bị đọa địa ngục mà có thể khởi tâm từ bi thì thật sự có thể thoát khỏi kiếp địa ngục. Vì vậy, nếu có thương xót chúng sinh nơi địa ngục, chúng ta cũng không thể giúp gì cho họ, chỉ có cách cầu nguyện cho họ khởi được tâm từ bi đề tự họ thoát khổ mà thôi.

Xin cho nơi địa ngục
Chúng sinh đang đọa đày
Khởi được tâm từ bi
Để xa lìa cảnh khổ.

Nhưng thực tế thì rất khó. Hãy tưởng tượng một người đang bị nhức đầu, nhức răng, đau bụng rên la oằn oại, người đó dường như quên hết Phật pháp Đạo lý vì tâm bị cơn đau bức bách rối loạn. Cũng vậy, chúng sinh đang bị thiêu đốt ở địa ngục, vốn từ trước không biết điều thiện gì nhiều, bây giờ lại đang bị dày vò hành hạ, rất khó khởi được tâm thương yêu người khác. Thường thì họ phải chịu đày đọa cho đến khi hết tội mới thoát khổ chứ không dễ bình tỉnh tác ý theo điều lành. Giống như người điên không thể làm phước để tự cứu lấy mình, cũng vậy, chúng sinh dưới địa ngục cũng khó thể khởi tâm lành.

Cuối cùng, chúng ta rải tâm Từ bi phủ trùm mênh mông khắp trong pháp giới, và duy trì như vậy lâu lâu một chút.

Khi quán Từ bi, chúng ta chịu khó đi qua từng giai đoạn một cách kỹ lưỡng như vậy rồi hãy rải tâm Từ bi phủ trùm, khiến cho tâm Từ bi sâu sắc lớn lao mạnh mẽ. Nếu không, tâm Từ bi sẽ hời hợt sơ sài. Mỗi lần tu tập quán tưởng từ bi như vậy mất chừng 10 phút, nhưng công đức cho nhiều kiếp sau thật là vô lượng. Nhất là người xuất gia lại càng phải huân tu Từ tâm nhiều hơn để làm chỗ nương tựa cho Phật tử, làm những trụ cột vững chắc cho Phật Pháp.

Người nào tác ý thương yêu chúng sinh, tự nhiên tâm người đó có hào quang sáng lên mà chư thiên có thể nhìn thấy được. Chư thiên tử nhìn xuống trần gian chỉ thấy dường như tối đen bởi hận thù bạo lực. Nhưng trong bóng tối đó, tâm hồn ai có từ tâm thương yêu sẽ sáng lên rõ rệt khiến chư thiên chú ý. Nếu ai thường xuyên tu tập từ tâm, hào quang sẽ hiện dần trên gương mặt mà người thường cũng cảm nhận được.

c. Trong cuộc sống

Tu tập Từ tâm trong cuộc sống là biết khởi tâm thương yêu khi mắt vừa chạm đến bất cứ người nào trong cuộc sống này. Ban đầu chúng ta không quen tác ý như thế nên sẽ rất khó khăn, nhưng tập quen rồi sẽ cảm thấy tâm hồn chuyển biến rất lạ.

Những khi bước ra đường trông thấy người này người kia, xa lạ có, quen

biết có, chúng ta cũng tự nhũ rằng “con nguyện thương yêu những người này”.

Sau này thuần thục rồi, chúng ta không cần khởi lên câu đó nữa, mà mắt vừa chạm ai là lòng từ bi gửi đến đó liền.

Tập như vậy lâu ngày, đôi mắt ta sẽ rất từ ái. Trong tiểu Kinh Rừng Sừng Bò diễn tả các vị thánh sống hòa hợp với nhau và luôn nhìn nhau bằng ánh mắt từ ái thiện cảm. Ánh mắt nhìn nhau thiện cảm vì khi nhìn nhau, chúng ta luôn gửi theo đó lòng thương quý. Các vị Thánh như vậy, chúng ta cũng phải như vậy, là luôn gửi tình thương yêu theo ánh mắt mỗi khi nhìn nhau.

Rồi khi chúng ta cưỡi xe chạy trên đường phố đông người chen chúc, xe cộ chạy ngược chạy xuôi, mới chợt hay rằng nào giờ chúng ta vẫn hờ hững lạnh nhạt khô khan cằn cỗi với biết bao người trong cuộc sống này. Bây giờ chúng ta phải chuộc lại bằng cách âm thầm lặng lẽ tự nhũ con thương yêu tất cả mọi người như thế này, con thương yêu tất cả mọi người như thế này.

Khi chưa biết tu, có thể chúng ta đã thương lén một hai người nào đó, bây giờ biết tu, chúng ta lặng lẽ thương lén tất cả mọi người. Không cần họ biết. Tập được như thế, ta sẽ thấy đạo lực tăng tiến từng ngày.

Đối với huynh đệ đồng tu, chúng ta càng phải thương yêu nhiều hơn nữa. Nếu không thương yêu được huynh đệ chung quanh mình, thì nói thương yêu chúng sinh chỉ là giả dối. Thương yêu được huynh đệ là dấu hiệu chân chính của Từ tâm. Huynh đệ trong chùa thực chất chỉ là những người dưng xa lạ không máu mủ ruột rà, chỉ vì duyên xưa, vì cùng chí hướng tu hành nên gặp nhau chung một thầy. Chính vì quý mến đạo tâm mà chúng ta yêu thương nhau được, đó là tình thương cao đẹp.

Trước đây, chưa thương ai, chúng ta chỉ thấy có nhu cầu của riêng mình như quần áo, giày dép, thuốc thang, sách vở… Bây giờ thương yêu huynh đệ, chúng ta sẽ thấy nhu cầu của huynh đệ hiện ra trước mắt mình rõ ràng và sẽ ngạc nhiên tại sao nào giờ mình không thấy như thế. Chúng ta sẽ thấy huynh đệ khỏe hay yếu, buồn hay vui, thoải mái hay khó chịu… và luôn muốn giúp huynh đệ rất nhiều. Dù chúng ta chưa đủ khả năng để giải quyết hết mọi nhu cầu của huynh đệ, nhưng cũng cố gắng san sẻ được chừng nào hay chừng ấy.

Đôi khi tập khí bỏn xẻn cũ khiến chúng ta do dự trong việc san sẽ những cái mình có cho huynh đệ, nhưng nếu công phu quán Từ bi có chiều sâu, ta sẽ đủ sức vượt qua tâm bỏn xẻn để mở đôi bàn tay.

Phải biết thương yêu tử tế với huynh đệ trước khi chúng ta bước ra thương yêu hóa độ vô số chúng sinh khác. Nếu chưa từng biết đối xử tốt với huynh đệ, người này chưa được quyền nói rằng sẽ thương yêu tất cả chúng sinh. Chúng ta tâm nguyện thương yêu tất cả chúng sinh, phải biết bắt đầu thực

hành với huynh đệ chung quanh mình. Người nào có thể sống tốt với huynh đệ, chúng ta tin người đó có thể sống tốt với chúng sinh về sau.

Rồi sẽ có lúc chúng ta đối diện với những người mưu hại, chống đối, chỉ trích mình trong thực tế. Hiện nay quán Từ bi, chúng ta có khởi tâm thương yêu đến với những người đã đối xử tệ bạc với mình trong quá khứ, nhưng tương lai, chúng ta sẽ còn đối diện với tình huống tương tự. Đó là lúc chúng ta có dịp đánh giá đạo lực của mình. Chúng ta hãy xem lúc đó mình có thể giữ vững lời nói "con nguyện thương yêu người này" trong tâm hay không?

Đây là điều khó thực hành vì lúc đó chúng ta dễ nổi sân. Nhưng phải quyết tâm làm cho bằng được, vì chỉ khi nào chúng ta thật sự thương yêu được người xúc phạm mưu hại mình, sau này chúng ta mới vững vàng bước ra gánh vác trách nhiệm với đạo pháp. Trên bước đường làm việc đạo, biết bao chông gai gian khổ sẽ chờ đón chúng ta. Nếu không trang bị tâm Từ bi vững chắc, chúng ta sẽ ngã quỵ.

3. DẤU HIỆU TỪ TÂM HIỆN DIỆN

Có bốn 4 dấu hiệu để biết Từ tâm đã hiện diện trong tâm hồn của mình.

a. Muốn giúp đỡ

Như đã nói, quy luật tâm lý thông thường là khi thương ai, ta luôn muốn giúp đỡ người đó. Tình thương đó là ân nghĩa quá khứ hiện lại.

Bây giờ với tâm Từ bi thương yêu hết tất cả chúng sinh, đương nhiên chúng ta cũng bị một tâm lý thôi thúc là làm cái gì đó cho chúng sinh được an vui hạnh phúc. Tâm Từ bi càng nhiều thì sự thôi thúc càng lớn. Càng hiểu Đạo, chúng ta càng hiểu rõ bản chất cuộc đời thật là đau khổ. Chung quanh ta, mọi người không khổ vì điều này thì cũng khổ vì điều khác. Không ai thực sự trọn vẹn sung sướng.

Huynh đệ ta bệnh yếu, đạo tâm còn sơ cơ… vẫn là điều khiến ta lo lắng. Nhiều ngôi chùa chưa có sức giáo hóa người dân quanh vùng… vẫn là điều khiến ta lo lắng.

Tất cả những sự thôi thúc đó đều chứng tỏ tâm từ bi đã thực sự hiện diện nơi chính mình.

Ngược lại, nếu chúng ta quan niệm về một đời sống tu hành nhàn nhã, không bận tâm về nỗi khổ của ai, chỉ muốn chiều chiều phe phẩy cái quạt bước dạo trên lối cỏ ướt sương, ngắm trăng lên từ đỉnh đồi lộng gió, hoặc ngồi nhấp một ngụm trà ngát hương xem hoa quỳnh chầm chậm nở…, chúng ta đã đi sai lời Phật dạy! Thiếu tâm Từ bi, chúng ta đang nuôi dưỡng sự ích kỷ trong lòng mình. Mà sự ích kỷ nào rồi cuối cùng cũng đưa đến đau khổ.

Người tu đúng sẽ là người rất bận rộn vất vả cực khổ vì tha nhân, nhưng niềm vui trong tâm thì tràn đầy. Đây là điều rất lạ. Chúng ta cứ tưởng rằng lo cho người khác sẽ làm mình cực khổ, nhưng không, ngược lại, chính vì đem niềm vui đến cho người khác mà tâm ta tự nhiên có niềm vui và sức mạnh. Niềm vui này không mong cầu mà được.

b. Xót xa trước nỗi khổ của tha nhân

Dấu hiệu thứ hai khi có Từ tâm hiện diện là biết xót xa trước nỗi khổ của tha nhân. Tâm xót xa đó gọi là Bi.

Người tu đúng là người bất động khi nghịch cảnh đến với mình, nhưng lại xót xa khi thấy chúng sinh đau khổ. Người tu sai là thích giữ tâm bất động, kể cả khi đứng trước nỗi đau của người khác.

Chúng ta sẽ thắc mắc, chẳng lẽ chư Thánh cũng động tâm xót xa sao?

Xin thưa, chư Thánh cũng thương xót chúng sinh đau khổ, và thương xót rất sâu sắc, chỉ khác với chúng ta là sự thương xót đó không xao động sôi bỏng như chúng ta, vì các Ngài có định lực vững vàng.

Chúng ta thương xót chúng sinh có kèm theo sự ray rứt, xao động, vì chưa có định, nhưng vẫn là đúng. Chỉ vì sợ xao động mà chúng ta không thương xót nỗi khổ của chúng sinh tức là chúng ta đã đi sai đường của Phật Pháp. Nếu chúng ta không bận lòng vì nổi khổ của tha nhân, tức là chúng ta đang đi dần vào trạng thái thờ ơ lãnh đạm vô tình. Mọi người đều như thế thì đạo Phật sẽ trở nên thụ động và suy yếu dần dần.

Chúng ta chỉ được quyền bất động với nghịch cảnh của chính mình, chứ không được thản nhiên trước nỗi đau của người khác.

Trong Tứ vô lượng tâm, Phật dạy đệ tử phải có Bi tâm vô lượng, tức là phải có lòng thương xót không còn giới hạn, chỉ vì nổi khổ trên đời là vô hạn.

c. Vui mừng trước hạnh phúc của người

Vui mừng khi thấy người khác hạnh phúc là Hỷ tâm trong bốn tâm Từ Bi Hỷ Xả.

Thông thường thì khi thương yêu ai ta mới vui mừng vì hạnh phúc của người đó. Đối với người ta không thương, hạnh phúc của người đó lại làm cho ta bực tức ganh tị. Con mình thi đậu thì mừng, con hàng xóm thi đậu thì tức. Thói đời là như vậy.

Nhưng bây giờ là đệ tử Phật, tình thương chúng ta trải đều với tất cả mọi người, như vậy bất cứ hạnh phúc của ai cũng khiến ta vui mừng cả. Rồi khi thấy người làm được nhiều việc công đức tốt lành, chúng ta cũng phải biết vui mừng như chính mình làm được. Với Hỷ tâm như thế, tâm đố kỵ sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn. Vì chúng sinh là vô lượng nên công đức làm được cũng vô cùng, và Hỷ tâm chúng ta cũng là vô biên vô lượng.

d. Biết tha thứ

Dấu hiệu thứ tư của Từ tâm hiện diện là biết tha thứ, tức là Xả tâm.

Chữ Xả có nhiều nghĩa tùy theo category, nhóm. Xả có nghĩa là buông bỏ, không dính mắc vào thế gian; xả cũng có nghĩa là vượt qua được tâm Tự hào bí mật trong thiền định. Còn trong Tứ vô lượng tâm, Xả có nghĩa là tha thứ.

Sống ở trên đời này, nếu chưa thành Phật thì ai cũng còn có lỗi cả. Mình cũng còn khuyết điểm và người chung quanh cũng vậy. Điều quan trọng là phải biết tha thứ nhau để tiếp tục thương yêu nhau.

Nguyên tắc của tâm lý là khi thương ai, ta dễ tha thứ khi người đó có lỗi. Có nhiều đứa con ngỗ nghịch bất hiếu, vậy mà cha mẹ vẫn kiên tâm chịu đựng tha thứ mãi để mong con có ngày hối hận quay về. Biết tha thứ là đức độ lớn của những bậc chân sư thánh triết.

Tuy nhiên, có 2 cực đoan mà người đệ tử Phật nên tránh khi thấy người khác có lỗi:

- Thứ nhất, thấy người có lỗi, ta liền đem ra công kích, chê bai, rêu rao, khinh bỉ, với tâm ác độc.
- Thứ hai, thấy người có lỗi, ta bỏ mặc cho họ tiếp tục phạm lỗi, xem như không dính dáng gì tới mình cả.

Cả hai đều là sai lầm, và có tội.

Khi thấy lỗi của người, nếu ta đem ra chê bai, sau này ta sẽ mắc đúng lỗi lầm đó. Ngược lại, nếu ta bỏ mặc, sau này ta cũng mắc đúng lỗi lầm đó. Ngoài ra, ta còn có thể bị quả báo mù hay điếc vì ta đã làm ngơ giống như không nghe không thấy trước sai lầm của người khác. Đúng ra, ta phải có bổn phận tìm cách giúp người sửa chữa để họ tiến lên, chứ không được bỏ mặc.

Nếu có duyên, ta có thể góp ý trực tiếp; nếu ít duyên, ta có thể nhờ người đức độ nói giùm. Phật Pháp mỗi ngày sẽ được hoàn thiện phát triển nếu chúng ta biết giúp nhau vượt qua lỗi lầm như thế. Dĩ nhiên là chỉ bởi lòng thương yêu chúng ta mới được phép nói về lỗi lầm của huynh đệ. Nếu không có lòng thương yêu, chúng ta không đủ sức thuyết phục, mà chỉ đem lại giận hờn tự ái nhiều thêm.

Nhờ có lòng tha thứ nên ta mới đủ chịu khó khuyên người vượt qua lầm lỗi.

Vì chúng sinh vô lượng, lỗi lầm chúng sinh cũng là vô lượng, nên Xả tâm chúng ta cũng phải vô biên vô lượng như thế.

4. TÂM TỪ ĐEM LẠI THẮNG PHƯỚC

a. Tám ích lợi theo kinh bộ Tăng Chi

Trong kinh bộ Tăng Chi, Phật nói người tu tập thuần thục Từ tâm sẽ được 8 lợi ích như sau:

- Được yên lành trong đời sống, lúc thức. Sở dĩ tâm trí ta được yên lành trong đời sống vì ta không bận tâm lo cho mình nữa. Chỉ những người ích kỷ bận tâm lo cho mình quá đáng thì mới bị dằn vặt bất an.

- Được yên lành trong giấc ngủ. Trong đời sống ta bình an thì tự nhiên giấc ngủ cũng yên lành. Tuy nhiên Phật không nói nguyên nhân tâm lý đơn thuần mà nói về phước. Người có Từ tâm, tự nhiên được phước rơi vào nội tâm khiến tâm rất bình an. Ngược lại, nếu ta bị những bệnh lý về thần kinh não như căng thẳng, mất ngủ, hỗn loạn, ảo giác… nên hiểu ngay đó là do một lỗi lầm nào đó. Ta nên khởi tâm Từ bi với chúng sinh sẽ thấy thuyên giảm rõ rệt.

- Được chư Thiên độ trì. Như đã nói, khi ta tác ý thương yêu chúng sinh thì hào quang phát ra liền, và chư Thiên nhìn thấy. Chư Thiên cũng là những người đã từng tu tập Từ bi nên rất yêu quý người tu tập từ bi như vậy. Chư thiên sẽ thường xuyên âm thầm gia hộ độ trì cho ta trong cuộc sống và công việc.

- Yêu tinh quỷ ma không xâm phạm. Ngoài khả năng cảm hóa, lòng Từ bi còn có kết quả là tạo thành uy lực. Nhìn thấy một người có tâm Từ, phi nhân vừa quý mến vừa nể sợ nên không có ý định xâm phạm. Nhiều người bị các vong linh quấy phá, đã khéo léo quán Từ bi liền thoát nạn. Quán Từ bi hiệu quả hơn dùng chú thuật trấn ếm. Chú thuật chỉ trấn ếm tạm thời, và dễ gây thù oán. Năng lực của Từ tâm vượt lên cao để cảm hóa các chúng sinh trong cõi vô hình đó.

- Độc trùng đao kiếm không xâm phạm. Chúng ta bất ngờ khi nghe Phật ấn chứng điều này đối với người tu tập Từ tâm thuần thục. Do nghiệp quá khứ, chúng ta có thể bị những tai họa phiền toái của cõi giới này là trúng độc, hoặc bị gươm đâm, súng bắn… Những tai nạn này rất dễ xảy ra với mọi người. Vậy mà Phật cả quyết ai tu tập Từ tâm thuần thục sẽ không bị các tai họa đó. Như thế ta thấy rằng năng lực của Từ tâm rất vĩ đại.

- Được mọi người chung quanh yêu mến. Điều này dễ hiểu vì người đầy ắp yêu thương sẽ khiến cho người chung quanh yêu mến một cách tự nhiên. Những khi có dịp ở chốn đông người, ta hãy thực tập rải tâm từ với mọi người, sẽ thấy những kết quả thú vị.

- Khi chết sinh về cõi trời. Chúng ta hoàn toàn không nghi ngờ khi cho rằng một người thuần thục Từ tâm sẽ sinh về cõi trời sau khi chết. Cõi trời là nơi trú ngụ của những chúng sinh hết sức thánh thiện, trong đó, tâm Từ bi là một thuộc tính chiếm vị trí hàng đầu.

- Và cuối cùng là sẽ được Giải thoát. Muốn giải thoát phải hết hẳn Ngã chấp. Tâm Từ bi chính là sức mạnh quan trọng khiến ta xa lìa Ngã chấp dần dần. Khi thương yêu chúng sinh, chúng ta dễ dàng quên mình để sống đời vị tha. Từng hành động cụ thể giúp đỡ chúng sinh là từng nhát búa đốn phá Ngã chấp. Nếu chỉ suy nghĩ về việc giúp đỡ mọi người mà không có hành động cụ thể, Ngã chấp vẫn không lung lay bao nhiêu. Vì vậy phải thực sự bắt tay làm nên những điều lợi ích cụ thể cho chúng sinh, đó là con đường đi đến công đức và giải thoát.

Trong tâm chúng ta luôn tồn tại một Bản Ngã nguy hiểm. Chính Bản ngã này đã tạo nên ích kỷ, tham lam, thù hận và trôi lăn sinh tử. Nhưng cũng chính trong tâm này mới có một con đường đưa đến Niết bàn giải thoát tuyệt đối. Chúng ta phải bắt đầu tu tập nơi chính nội tâm này, nhưng chúng ta không được dừng lại nơi nội tâm này. Tâm là con đường, nhưng con đường này có giặc, đó là Bản ngã.

Chúng ta phải đi trên con đường tâm này bằng thiền định, nhưng dù đạt mức độ định như thế nào, chúng ta cũng không được dừng lại ở tâm để ca ngợi tâm, tôn vinh tâm, vì như vậy là chưa thoát được hang ổ của Bản ngã. Khi đạt được định, tâm sẽ rất vi diệu, sáng tỏ, rỗng rang, thanh tịnh, dễ làm ta hiểu lầm rằng đó là mục đích cuối cùng đã đến. Nhưng hoàn toàn không phải vậy. Dù vi diệu đến như thế nào, Bản ngã vẫn bí mật tồn tại.

Khi tu với các bậc đạo sư trứ danh đương thời là Alara Kalama, hoặc Uddukka Ramaputta, Phật đã chứng được những trạng thái thiền định cực kỳ cao siêu vi diệu. Nhưng Phật đã nhanh chóng nghi ngờ về sự tồn tại của Bản ngã nên đã từ giã ra đi. Đến khi nhập định suốt 49 ngày dưới cội cây Bồ đề, Phật mới thật sự thoát ra khỏi tâm thức để chấm dứt Ngã chấp, và trở thành toàn thể vũ trụ, thành tựu Chánh đẳng Chánh giác.

Chúng ta phải lấy tấm gương đó cho cuộc đời tu tập của mình, nghĩa là mãi mãi cảnh giác với Bản Ngã. Dù chúng ta có thành tựu đạo đức sâu sắc, dù chúng ta có thành tựu thiền định cao siêu, hãy tự nhũ rằng vẫn chưa phãi thoát được Ngã chấp sâu kín. Biết như vậy để chúng ta không chủ quan tự mãn.

Niết bàn mà Phật tìm được không phải ỡ trong tâm, mà là bản thể của toàn vũ trụ. Nhưng muốn tìm được Niết bàn đó, chúng ta phải đi hết con đường tâm này, bằng thiền định. Tâm Từ bi sẽ là một trong những phương tiện đưa ta đi trên con đường tâm này.

KHIÊM HẠ

Trên con đường tu tập Phật Pháp, để đạt thành vô lượng công hạnh, vô lượng công đức, chúng ta phải huân tập 3 tâm hạnh căn bản quan trọng nhất. Từ 3 tâm hạnh này, vô số pháp lành khác mới có thể xuất hiện tiếp theo được. 3 tâm hạnh đó là:

- Thứ nhất là lòng tôn kính Phật
- Thứ hai là lòng từ bi
- Thứ ba là tâm khiêm hạ.

Ba tâm hạnh này giống như 3 chân kiềng của một cái vạc, cái đỉnh mà trên đó ta sẽ có thể đặt tiếp theo vô số những báu vật khác của tiến trình tu tập.

Vô số công hạnh khác như Nhẫn nhục, Vi tha, Trầm tĩnh, Bình đẳng, Hoan hỷ vân vân… đều chỉ có thể thành tựu tốt đẹp trên nền tảng của 3 tâm hạnh đó mà thôi.

1. NGÃ MẠN LÀ BỆNH LỚN CỦA LOÀI NGƯỜI

Nếu chúng ta kiên nhẫn tu hành, sẽ càng lúc thu thập được nhiều công đức lành, tích lũy được nhiều thắng phước, rồi dần dần đạt được nhiều thành công. Đó là điều chắc chắn. Nghĩa là ngay từ ban đầu, chúng ta đã đi đúng hướng, đã ít phạm sai lầm nên mới có kết quả tốt đẹp về sau.

Nhưng điều trớ trêu là từ những cái rất đúng rất đẹp đó, một sai lầm xuất hiện. Đó là tâm kiêu mạn.

Tâm kiêu mạn là một loại tình cảm thích thú, khoái trá, hả hê, sung sướng khi thấy mình hơn người khác.

Chuyện hơn thua nhau là chuyện bình thường ở trên đời. Có khi ta hơn người, có khi người hơn ta. Khi ta hơn, ta vẫn biết là ta hơn; khi người hơn, người vẫn biết là người hơn. Đó là chuyện bình thường không có gì là sai trái. Điều nguy hiểm chính là tình cảm khoái trá đi kèm theo đó. Sự khoái trá đó gây cho người ta cảm giác hạnh phúc.

Nhiều người còn bị ảo tưởng là mình vượt hơn người khác trong khi thật sự thì thua kém rất nhiều. Nhưng khi tự cho mình hơn người, một sự khoái chí, sung sướng cũng có mặt.

Mỗi khi hưởng thụ niềm vui sướng hạnh phúc, chúng ta luôn luôn bị hao tổn bớt phước mà mình đã gây tạo trong quá khứ, đó là quy luật tất nhiên của Nhân quả. Nhưng có những niềm vui không làm hao tổn phước bao nhiêu, ví dụ như cảm giác hạnh phúc khi làm được việc từ thiện. Hoặc thậm chí có

loại niềm vui còn làm tăng thêm công đức, ví dụ như ta vui mừng khi thấy người khác thành công hạnh phúc, theo đúng Hỷ tâm trong Tứ vô lượng tâm.

Còn lại, hầu hết sự thụ hưởng niềm vui đều làm tiêu hao bớt phước trong quá khứ. Tuy nhiên, có một khoái cảm, mà khi hưởng thụ nó, làm chúng ta thiệt hại không lường được, đó là sự sung sướng khi cho rằng mình vượt hơn người khác. Khoái cảm đó, ý nghĩ đó gọi là tâm kiêu mạn.

Ví dụ như trong học tập, đôi khi chúng ta vượt trội hơn các bạn cùng lớp; trong kinh doanh, đôi khi chúng ta thành công hơn đồng nghiệp; trong nghệ thuật, đôi khi chúng ta được ái mộ hơn nghệ sĩ khác; trong diễn giảng, đôi khi chúng ta thu hút hơn các đồng đạo khác vân vân… Đó đều là những chuyện bình thường trên thế gian này, vì cuộc đời vốn đầy những cái chênh lệch hơn kém như thế. Nhưng đến khi nào chúng ta xuất hiện một tình cảm của sự khoái trá thích thú vì được hơn người khác, đó là lúc tai họa bắt đầu. Tâm kiêu mạn đó trước hết sẽ phá vỡ những đức tính tốt đẹp có sẵn trong lònh mình. Ví dụ trước đây ta là người trầm tĩnh, nhưng sau một thời gian kiêu mạn, sự trầm tĩnh đó sẽ biến mất, thay vào đó là sự hấp tấp, vụt chạc, dễ nỗi nóng. Ví dụ trước đây ta là người hiền lành, nhưng sau một thời gian kiêu mạn, ta sẽ trở thành người ác độc. Ví dụ như trước đây ta sống đời thanh bai trong sạch, nhưng sau một thời gian kiêu mạn, ta sẽ trở thành người ô nhiễm, vân vân…

Sau khi những đức tính tốt đẹp trong tâm biến mất, điều chắc chắn là chúng ta sẽ bắt đầu làm nhiều điều bậy bạ sai lầm để tổm phước trầm trọng. Ví dụ chúng sẽ bắt đầu có thái độ hống hách khinh dễ người khác, hoặc nộ nạt mắng chưởi, hoặc mưu mô thủ đoạn, hoặc sa đọa đồi trụy…

Tiếp theo việc hết phước là tài năng biến mất dần dần. Theo luật Nhân quả, phước đức sinh ra tài năng. Phước hết, tài năng sẽ mất theo. Một bài báo đăng trên Giác Ngộ với tựa đề Sống thiền kể về một ni sư được ngộ đạo trong một tu viện ở Đại hàn. Sau khi ngộ đạo, ni sư liền bỏ dở trách nhiệm trông coi nấu bếp để ra đi dù đã được sự khuyến khích của các vị tôn túc là nên tiếp tục công quả cho hết thời hạn ấn định. Một vị Bồtát cũng hiện ra trong giấc mơ cảnh báo rằng nếu ni sư không công quả cho trọn vẹn công đức thì sau này không thể thuyết pháp được. Nhưng ni sư đã bỏ qua tất cả lời khuyên đó để ra đi. Và như dự đoán, ni sư đã không thể thuyết pháp trong suốt cuộc đời mình dù rất có uy tín về đạo hạnh.

Chuyện khác Có một thầy tỳ kheo trẻ học kém so với đại chúng. Vì biết mình học dở nên thầy rất siêng năng công quả. Những việc khó khăn nặng nhọc trong chùa đều được thầy xông pha gánh vác như đắp đường, bơm nước, kể cả may quần áo cho huynh đệ. Sau này thầy có dự một khóa học diễn giảng rồi về trụ trì một ngôi chùa ở miền Tây, và bắt đầu đi thuyết giảng

đây đó, rất được cảm tình của Phật tử. Nhiều huynh đệ ngạc nhiên vì kết quả bất ngờ này; trước đó ai cũng nghĩ thầy không thể nào ngồi trên bục giảng.

Những câu chuyện như thế chứng tỏ một quy luật của Nhân quả, phước đã tạo ra tài. Chúng ta cứ siêng năng làm các việc công đức rồi các công hạnh khác sẽ mở ra từ từ.

Ngược lại, khi kiêu mạn xuất hiện thì những đức tính tốt khác bị đánh vỡ; khi những đức tính tốt bị đánh vỡ thì những nghiệp bất thiện sẽ được gây tạo; khi những nghiệp bất thiện được gây tạo thì phước hết; khi phước hết thì tài năng cũng biến mất theo. Đó là tiến trình tất nhiên của tâm kiêu mạn.

Thế là từ những thành công tốt đẹp, từ những khả năng đáng quý, từ những ưu điểm nỗi bật, chúng ta sẽ khởi lên tâm kiêu mạn. Và rồi tâm kiêu mạn đó sẽ đưa chúng ta trở lại tầm thường như buổi đầu chưa có gì cả. Ngay khi thành công, mầm mống của thất bại đã có mặt; ngay khi tài giỏi, mầm mống của kém dở đã khởi động; ngay khi được ưu điểm, mầm mống của khuyết điểm cũng sinh ra. Đó là nghịch lý đau đớn, khiến chúng sinh khó lòng bứt phá để vượt lên thành một vị thánh siêu thoát. Tất cả chỉ bởi vì tâm kiêu mạn.

Hiểu được điều này, chúng ta phải tu tập, phải chuẩn bị trước tâm khiêm hạ rất kỹ lưỡng để đón chờ những thành công đến với cuộc đời mình. Vì do phước đời trước, biết đâu chúng ta cũng sẽ có những thành công đáng kể nào đó trong đời. Bây giờ thì chưa có gì, nhưng ai biết được ngày mai điều diệu kỳ nào sẽ tới. Nhưng nếu chúng ta không đủ lòng khiêm hạ thì những thành công tương lai sẽ là con đường dẫn đến địa ngục!

Những triều đại vua chúa nối tiếp trong lịch sử cũng không ngoài quy luật nghiệt ngã này. Thông thường các vị vua đầu tiên là những người đi lên từ gian khó, biết sống khiêm tốn vì xuất thân từ quá khứ tầm thường của mình. Chính lối sống khiêm cung giữ mình nghiêm cẩn đó làm cho công đức còn thành tựu. Nhưng đến những đời con cháu về sau vừa mở mắt chào đời là đã được quỳ lạy, hầu hạ và lớn lên trong sự tôn xưng của mọi người. Do sống trong môi trường "độc hại" của sự cung kính đó từ bé nên các công chúa hoàng tử dường như khó biết được cảm giác tầm thường kém cỏi là gì, lúc nào cũng tự cho mình là người trên kẻ trước. Họ bị buộc phải kiêu mạn. Vì kiêu mạn nên những đức tính tốt đẹp của cha ông ban đầu không còn tồn tại nữa. Triều đại đi dần đến chỗ suy tàn vì những đời vua sau quá tệ hại.

Ví dụ như vua Lý Thái Tổ khai sinh triều đại nhà Lý là người văn võ song toàn, tài đức kiêm tu. Vua thông thạo binh thư đồ trận, võ học, toán số, tướng số, y lý, văn chương. Vua có thể phi thân qua mái nhà bình thường. Sư Vạn Hạnh là một kỳ nhân phi thường, đã dạy cho vua đầy đủ những khả năng của một lãnh tụ xuất chúng. Vì thế vua mới được trọng dụng vào kinh

đô chỉ huy toàn bộ quân giám vệ canh giữ kinh thành trước khi được triều thần đưa lên ngôi. Tài đức của vua đã làm tất cả triều đình thán phục, nên khi vua Lê Ngọa Triều mất, triều thần buộc phải nghĩ tới con người uy đức đường bệ, tài năng xuất chúng, đạo đức cao cả này.

Muốn hiểu được những nhân vật phi thường trong lịch sử, các nhà sử học phải cực kỳ thông minh, hoặc phải có nhiều khả năng gần giống như vậy. Tiếc thay, các nhà sử học khi tái hiện hình ảnh của các vĩ nhân thường không hiểu đầy đủ như thế, chỉ bởi vì họ không hề biết các môn học mà người xưa đã am tường giỏi giắn, họ chỉ sở trường về văn chương viết lách mà thôi.

Những đời vua kế theo cũng còn giữ được cái đức của Lý Thái Tổ trong tài năng và tu tập Phật Pháp nên được toàn dân tin yêu. Đến đời Lý Cao Tông, Lý Huệ Tông do hết phước nên bị Trần Thủ Độ cướp ngôi. Nhưng một số vương tử chạy thoát qua Cao ly cũng gây nên những công nghiệp hiển hách, đã từng giúp Cao ly đánh bại quân Mông cổ. Lúc đó người Việt chúng ta đã thắng quân Mông cổ tại 2 nơi, một tại quê hương mình, một tại Cao ly; có người còn làm đến tể tướng Cao ly.

Triều đại nhà Trần cũng vậy, những vị vua đầu tiên cực kỳ giỏi và mộ Phật Pháp không kém các vua nhà Lý. Vua Lý Thái Tông quả thật là một thiền sư cư sĩ, đã để lại những tác phẩm thiền học, Phật học giá trị. Vua Thánh Tông, Nhân Tông sống như thánh. Riêng vua Nhân Tông đã xuất gia để trở thành sơ tổ của thiền phái Trúc lâm Yên tử. Nhưng những đời vua sau thì kém dần, cuối cùng bị Hồ Quý Ly cướp ngôi, như cách Thủ Độ đã đối xử với nhà Lý.

Riêng triều đại nhà Trần đã xuất hiện một Trần Quốc Tuấn vô cùng kiệt hiệt. Ông đã lãnh đạo quân đội một cách xuất sắc để đánh bại quân đội Mông cổ 3 lần, giữ gìn vẹn toàn bờ cõi. Cũng như các hoàng thân khác của nhà Trần, Quốc Tuấn cũng tinh thông võ nghệ, binh thư, đồ trận, và cũng hâm mộ Phật Pháp. Các vương tử nhà Trần và nhà Lý đều giống nhau ở chỗ rất sở trường về "nội lực", một công phu đặc biệt của võ học nhằm tạo nên sức mạnh lạ thường, rất giống với Thiền và Yoga. Chính công phu Nội lực này đã tạo thành tinh thần bất khuất của tướng sĩ bấy giờ, bên cạnh phong cách hiền lành của đạo Phật. Lớn tuổi, việc nước đã yên, Ông bèn đi chuyên sâu về Thiền định.

Đạo Phật cũng không ra ngoài quy luật đó. Vào những giai đoạn Phật Pháp hưng thịnh, từ vua tới quan đều mộ đạo và tôn trọng Tăng Ni. Các chùa thường xuyên được lễ bái cúng dường. Tu sĩ là lớp người được nhiều ưu đãi. Sống trong một không khí mà đi tới đâu cũng được mọi người cung kính, lễ bái, tôn sùng thì chỉ có thánh mới giữ được tâm bất động, còn lại đa phần đều phải thích thú tự hào, và đi dần đến kiêu mạn. Nhưng dù sao nếu từ lúc

bắt đầu vào chùa mà người tu được rèn luyện kỹ càng về tâm khiêm hạ thì cũng không đến nỗi bị sự cung kính của mọi người làm cho kiêu mạn quá đáng. Nhưng tiếc rằng một thời gian dài, các chùa không biết chuẩn bị cho người mới tu tâm khiêm hạ, nên trong hoàn cảnh thuận tiện được nhiều ưu đãi, người tu bị tâm kiêu mạn đánh gục.

Các vị chân sư đầu tiên thường là người có đạo hạnh cao cả, mở mang Phật Pháp khiến cho từ quan tới dân đều ngưỡng mộ kính trọng. Những tu sĩ về sau không có gì đặc sắc nhiều nhưng vẫn được hưởng lây sự ưu đãi đó, nên dễ dàng sinh tâm tự tôn kiêu mạn.

Khi đã kiêu mạn rồi thì, như đã biết, các đức tính của người tu đó mất dần, các nghiệp bất thiện được gây tạo dần, và Phật Pháp cũng vì thế mà tuột dốc theo. Lúc đó ta sẽ thấy các tu sĩ thường là người tham lam, ích kỷ, giành giật, nói xấu lẫn nhau, vu khống qua lại, tính toán hơn thua, phạm hạnh khuyết lở…. Những năng lục tâm linh của người tu cạn kiệt dần. Mọi người nhìn vào càng lúc càng cười chê, gièm pha, hủy báng chung cả Phật Pháp. Đó là giai đoạn Phật Pháp thật sự đi vào giai đoạn suy vong nguy hiểm.

Lúc đó có thể có một vị Bồtát nào đó ở trên cõi trời thấy như vậy, động tâm phát nguyện sinh xuống cõi người để chấn hưng lại, và Phật Pháp sẽ được tạm thời hưng thịnh lần nữa. Chúng ta may mắn là còn có những vị Bồtát luôn theo dõi tình trạng Phật Pháp để ra tay cứu giúp.

Tình trạng Phật Pháp hiện nay chưa hẳn là suy, cũng chưa hẳn là hưng. Chưa suy vì ta còn thấy nhiều người theo Phật, còn thấy chùa chiền tiếp tục phát triển, giáo pháp còn được tuyên giảng đây đó. Nhưng cũng chưa hưng vì tu sĩ vẫn chưa chiếm được niềm tin yêu mạnh mẽ của quần chúng, vẫn còn chia rẽ nói xấu lẫn nhau.

Đạo Phật ngày nay chưa được diễm phúc như ngày xưa là được vua chúa tôn thờ, quan lại ngưỡng mộ. Các tu sĩ có người tốt và cũng có người xấu, mà lẽ ra tỉ lệ người chân tu phải chiếm đại đa số mới đúng. Đây đúng là tình trạng lửng lửng lơ lơ.

Trách nhiệm của Tăng Ni Phật tử hiện nay là phải làm sao cho Phật Pháp hưng thịnh trở lại rõ rệt, phải chấm dứt tình trạng lửng lơ nửa vời này. Trách nhiện này rất khó khăn nặng nề, nhưng còn có thể làm được chứ chưa phải là lúc Phật Pháp suy đồi hẳn. Khi Phật Pháp đã suy đồi thì chỉ có Bồtát mới xuất hiện vực dậy nỗi, chứ chúng ta không đủ sức.

Nhưng muốn phát huy Phật Pháp, chúng ta phải bắt đầu từ nơi chính mình trước, chứ không phải bắt đầu xây chùa trước. Chúng ta không nên sốt ruột đi vận động nơi này nơi kia vội mà nên âm thầm tu dưỡng đạo đức nơi chính mình trước. Nhiều ngày tháng tu dưỡng Đạo đức và Tâm linh sẽ khiến ta có năng lực kỳ lạ để thuyết phục mọi người tu hành chân chính trở lại. Khi

đó mỗi lời ta nói ra nặng như núi, mạnh như bão tố, cuốn hút như xoáy nước sâu khiến nhiều người phải thức tỉnh.

Càng lúc càng có nhiều người thức tỉnh tu hành chân chính thì đạo Phật bắt đầu hưng thịnh dần dần trở lại. Đó là con đường đúng đắn nhất.

Người nào đã từng vất vả đấu tranh với lầm lỗi của mình, thanh lọc nội tâm mình, biết tôn trọng mọi người, giữ gìn tâm khiêm hạ, tự xem mình như cát bụi cỏ rác, trải lòng thương yêu muôn loài, âm thầm thiền định nhiếp tâm… sẽ tạo thành một cái gọi là đạo lực. Từ đạo lực này, những người nghe ta nói đều bị lay động dữ dội, không thể ngồi yên nữa, và phải bước tới. Thiếu đạo lực, người nghe sẽ nhàm chán dần, vì mơ hồ biết rằng người nói chỉ lập lại suông cái gì đã học chứ không thực hành trước.

Người có kinh nghiệm thực hành sẽ hiểu biết đường đi nước bước cặn kẽ hơn, và đương nhiên sẽ trình bày vấn đề kỹ lưỡng chi tiết hơn, do đó người nghe dễ hiểu hơn. Người không thực hành nói quanh co một hồi không dính dáng vào thực tế để có thể giúp người nghe biết cách thực hành theo.

Ví dụ khi ta nói về lòng Từ bi, nếu đã có thực hành trước, tự nhiên người nghe cảm nghe một sức mạnh thương yêu truyền sang và buộc họ phải thương yêu tiếp tục truyền sang người khác nữa. Nếu người nói không thực hành, người nghe không thấy cảm động và không cần phải thương yêu ai nữa.

Ngay cả người tu sĩ cũng vậy, nếu nghe giảng từ những tâm hồn rỗng thì cũng không muốn thực hành. Vì vậy, muốn cho Phật Pháp hưng thịnh, mỗi người chúng ta phải tu hành siêng năng kỹ lưỡng hơn rất nhiều. Mà việc tu hành phải bắt đầu bằng cách xét lỗi của mình trước. Trong các lỗi về Đạo đức, kiêu mạn là cánh cửa đầu tiên mở đường vào cõi quỷ.

Những yếu tố khiến ta kiêu mạn

Một, hơn người khác về tài năng. Đây là nguyên nhân chính đưa đến kiêu mạn rõ rệt nhất. Thông thường thì người có tài vượt hơn người khác dễ được kính trọng nhất, vì vậy người ta hay tranh hơn nhau về tài năng để chiếm được sự ngưỡng mộ thán phục của mọi người. Người có tài rồi thì bị sự khoái trá của cảm giác hơn người chiếm lấy tâm hồn. Đó chính là kiêu mạn vì tài năng.

Ví dụ cùng là ca sĩ, người này dễ bị cảm giác là mình ca hay nhất; trong họa sĩ cũng bị cảm giác tranh mình đẹp nhất. Ngay cả giảng sư Phật học cũng vẫn có ý nghĩ là mình giảng hay nhất.

Vì vậy người có tài phải biết diệt trừ kiêu mạn, biết tôn trọng mọi người, lúc nào cũng mong sao cho mọi người giỏi hơn mình.

Hai, hơn người về địa vị, hoặc bằng cấp. Người có chức quyền lớn hơn thì đương nhiên phải được nhiều người vâng lời hơn, kính trọng hơn. Chính vì

thường xuyên được nhiều người kính trọng vâng lời nên kẻ có địa vị lớn dễ bị kiêu mạn vì chức vụ của mình. Ví dụ một người là chủ tịch sẽ bị ý niệm chủ tịch đeo đẳng tâm hồn mình mỗi khi tiếp xúc với người, không quên được. Đúng ra chỉ nên nhớ tới trách nhiệm chủ tịch mà mình phải gánh vác hơn là nhớ đến địa vị chủ tịch đó. Có nhiều người lãnh đạo quốc gia mà thái độ rất khiêm hạ chỉ bởi vì họ biết quên địa vị khi tiếp xúc với mọi người.

Ba, hơn người về tuổi tác. Hầu hết mọi người đều bị kiêu mạn về tuổi tác, trừ những người chết non. Theo tập quán Á đông, người nhỏ tuổi phải biết kính trọng người lớn tuổi. Đây là nét văn hóa đẹp của Á đông. Riêng Việt Nam, để bày tỏ lòng kính trọng, chúng ta còn có rất nhiều đại từ để phân biệt người trên người dưới rõ ràng.

Và như thế, khi còn nhỏ, số người lớn tuổi như ông bà cô chú bác anh chị để chúng ta kính trọng đầy khắp chung quanh. Do đó, vô tình chúng ta thành tựu tâm khiêm hạ, mà khi có tâm khiêm hạ, chúng ta sẽ thành tựu nhiều công đức lành về sau. Đến khi lớn dần lên, người lớn để ta kính trọng chết dần, người nhỏ hơn như con cháu em út phải kính trọng ta sinh ra nhiều thêm. Ta bước dần vào một môi trường được kính trọng, ngược hẳn với lúc nhỏ. Đây chính là lúc nguy hiểm vì khi "bị" kính trọng nhiều như thế, chúng ta sẽ rơi vào cảm giác khoái chí của kiêu mạn lúc nào không hay. Ta bị đẩy vào kiêu mạn mà mình không hề muốn. Và như đã nói, kiêu mạn làm hư hỏng tâm hồn nhanh chóng.

Ngạn ngữ Việt Nam có câu: Già sinh tật, đất sinh cỏ, là do ông bà ta đúc kết từ kinh nghiệm cuộc sống thực tế. Ông bà ta thấy sao ai lớn tuổi rồi tự nhiên khó tính cáu gắt, hờn giận, bèn gọi là già sinh tật, mà không hiểu tại sao, bèn cho rằng chuyện già sinh tật cũng tự nhiên như đất sinh cỏ vậy thôi. Thật ra sinh tật là dấu hiệu tâm hồn bị hỏng, bởi kiêu mạn. Khi chưa bị kiêu mạn bởi tuổi tác, chúng ta dễ là người độ lượng, tha thứ, từ tốn dễ thương. Khi có kiêu mạn vì tuổi tác rồi, những đức tính dễ thương hồi trẻ mất dần, chúng ta bắt đầu xuất hiện thái độ hay cự nự, nằm bỏ cơm không ăn, trách móc hờn dỗi đủ chuyện làm con cháu khổ sở.

Để tránh bệnh sinh tật lúc già đó, chúng ta phải chuẩn bị tu tập tâm khiêm hạ ngay từ bây giờ, nếu không về già làm khổ con khổ cháu.

Ngay cả người tu sĩ cũng vậy, tuổi đạo càng lớn càng dễ bị kiêu mạn vì hạ lạp. Lễ nghi cung kính trong đạo Phật còn kỹ lưỡng hơn ngoài đời rất nhiều nên người mới tu buộc phải có thái độ rất mực tôn trọng người tu lâu. Và quy luật tâm lý khắc nghiệt đó cũng không buông tha ai cả. Người tu lâu cũng sẽ bị kiêu mạn, thậm chí còn nặng hơn người đời, vì tuổi tác trong đạo, nếu người này không tu tập sâu sắc tâm khiêm hạ.

Thật ra phải tu chứng đến Alahán mới bứng hết gốc rễ của kiêu mạn, theo

như Phật nói. Tu đến quả vị Anahàm thứ ba mà mạn trong 5 hạ phần kiết sử cũng còn. Phải chứng hẳn Alahán mới hết hẳn cái kiết sử mạn đó. Do đó bây giờ tuy chưa chứng Alahán, nghĩa là chưa hoàn toàn hết kiêu mạn, nhưng chúng ta khéo tu tập tâm Khiêm hạ cũng có thể kềm giữ tâm ý mình để không tạo nghiệp khoe khoang hay khinh thường người khác.

Bốn, khi được người tôn trọng vâng lời. Có nhiều nguyên nhân để được người khác tôn trọng vâng lời, nhưng một khi đã được tôn trọng vâng lời rồi thì tâm kiêu mạn rất dễ xuất hiện.

Tâm lý con người ai cũng muốn được tôn trọng, được vâng lời. Ta chỉ thích đến nơi đâu mà ta được tôn trọng, và sẽ tránh xa nơi mình bị coi thường. Ai cũng vậy, cũng cần được yêu thương và tôn trọng. Biết như thế, ta phải tu dưỡng đạo đức sao cho có thể yêu thương và tôn trọng mọi người tràn đầy. Chúng ta tu tập Từ bi để yêu thương, chúng ta tu tập Khiêm hạ để tôn trọng. Có thể chúng ta không có tiền bạc vật chất để biếu tặng mọi người, đôi khi chúng ta cũng chưa đủ Phật Pháp để san sẻ với người, nhưng chúng ta có thể có rất nhiều tình Thương yêu và sự Tôn trọng để dâng tặng cho cuộc đời, cho con người. Lòng thương yêu và sự tôn trọng đó cũng khiến cho nhau được an vui ấm áp.

Khi người Phật tử đến chùa đâu có được tiếp xúc trực tiếp với đức Phật. Họ chỉ nương tựa vào Tăng Ni để tìm đạo lý, tìm chỗ dựa tinh thần. Nhưng để làm chỗ dựa tinh thần cho Phật tử, Tăng Ni phải có lòng thương yêu rất lớn. Người ta chỉ nương tựa vào nơi nào có bóng dáng của Thương yêu mà thôi. Vì vậy người xuất gia không được giữ lâu lòng hận thù, ganh ghét, ích kỷ. Phải nhanh chóng phá vở sớm ngày nào hay ngày ấy.

Ngoài ra, chúng ta còn phải có lòng tôn trọng Phật tử nữa. Trên nguyên tắc, người cư sĩ phải tôn kính người xuất gia, thậm chí ở Việt Nam người Phật tử còn phải xưng con với Tăng Ni bất kể tuổi tác. Nhưng đạo đức Khiêm hạ cũng buộc người xuất gia cũng phải biết tôn trọng người Phật tử trở lại. Chúng ta không được nghĩ rằng bổn phận người cư sĩ chúng ta, còn chúng ta thì không bị bắt buộc như thế. Thật ra cả hai đều phải tôn trọng lẫn nhau, chỉ khác là cách thức tôn trọng mỗi bên mỗi khác. Cư sĩ tôn trọng Tăng Ni theo đúng bổn phận người em, người học trò. Tăng Ni tôn trọng Phật tử theo đúng bổn phận của người đệ tử Phật với nhau, của con người và con người với nhau; và còn phải yêu thương người Phật tử như người đi trước với người đi sau nữa. Hãy nhớ rằng hễ là con người, ai cũng cần được, và đáng được thương yêu tôn trọng. Chúng ta không được quên điều này.

Chúng ta không nên đòi hỏi sự tôn trọng cho chính mình, vì đó là tham vọng và kiêu mạn, nhưng chúng ta lại có bổn phận tôn trọng người. Đây là nguyên tắc của Đạo đức.

Chúng ta càng phải khéo léo quý hóa những Phật tử nghèo, bệnh hoạn, tật nguyền vì họ rất dễ tủi thân. Người tu phải đủ đạo lực để nhìn thấy họ đang ngồi lặng lẽ ở một góc nào đó trong sân chùa. Tại sao phải gọi là đủ đạo lực mới nhìn thấy? Bởi vì trước mắt chúng ta đang bị che bởi những người giàu có sang trọng hơn. Nếu không có lòng thương yêu chúng sinh, chúng ta sẽ không thấy được những người nghèo đang có mặt ở chùa.

Tâm kiêu mạn còn sinh ra một khát vọng ghê gớm hơn, chính là tham vọng quyền lực. Đây cũng là một bản năng rất sâu kín của con người, rất nguy hiểm. Sở dĩ người ta muốn có quyền lực bởi vì quyền lực cho người ta được quyền quyết định số phận của người khác, được người khác phải vâng phục, sợ hãi, cung kính.

Để tranh giành quyền lực, con người đã tưới máu khắp cả hành tinh này. Ở mức độ tranh giành quyền lực nhỏ, người ta chỉ công kích nói xấu nhau chút đỉnh. Nhưng ở mức độ tranh giành quyền lực lớn như cỡ quốc gia, sự tình không hề đơn giản, người ta sẵn sàng giết nhau không thương tiếc.

Nếu thích người khác phải nghe lời mình, chúng ta cũng đang ngấm ngầm có tham vọng quyền lực rồi đấy. Người tu đúng thích nghe lời người khác để diệt bản ngã, nhất là được vâng lời những kẻ trí tuệ đạo hạnh thanh cao. Người không biết tu thì thích được người khác vâng lời mình. Đó là dấu hiệu của kiêu mạn, tham vọng, ngã chấp, và dĩ nhiên là tội lỗi.

Kiêu mạn tàn phá công đức, nhân cách

Ở mức độ thấp, kiêu mạn phá dần những đức tính tốt của mình, làm cho mình trở nên xấu đi. Ngay cái ý niệm tự cho mình hơn người khác cũng là xấu rồi.

Còn ở mức độ lớn, kiêu mạn lộ ra bên ngoài khiến ta làm nhiều chuyện ác độc, có thể đọa địa ngục về sau.

Kiêu mạn luôn dẫn đến ô nhiễm, đó là nguyên lý tuyệt đối đúng! Ô nhiễm được biểu hiện ra 5 điều sau đây:

Nóng nảy – Tham ái – Tham dục – tham vật chất – Chuộng hình thức

Thứ nhất là nóng nảy. Khi có ngã mạn, chúng ta thường nỗi nóng dễ dàng khi có chuyện trái ý nghịch lòng.

Không phải người tu lúc nào cũng xuề xòa buông xuôi thụ động, mà đôi khi phải có thái độ rõ rệt trước việc làm sai trái của người khác. Nhưng khi la rầy, người nỗi nóng và người không nỗi nóng khác nhau rất xa. Người trầm tĩnh có thể nghiêm mặt để buộc kẻ có lỗi phải biết sợ, nhưng trong lòng không bị “bốc hỏa”. Còn người nổi nóng thì tâm bị “vỡ”, có cảm giác bốc hỏa thật sự trong lòng. Thái độ người này sẽ có vẻ dữ, hung hăng, đôi khi lóc chóc, có thể làm người ta sợ nhưng không phục lắm.

Tâm khiêm hạ làm chúng ta bình tĩnh, và có uy, có thể im lặng nhìn mà

vẫn làm kẻ có lỗi phải sợ. Tâm kiêu mạn làm chúng ta nổi nóng, kém uy đức, khiến người khác không phục lắm.

Thứ hai là tham ái. Thứ ba là tham dục. Tham ái và 2 tham dục khác nhau một chút.

Tham ái là tình cảm thương yêu giữa nam và nử. Tham dục là sự ham thích về nhục dục. Thông thường thì tham ái đưa đến tham dục, ví như nam nử yêu nhau rồi tiến đến hôn nhân. Nhưng cũng có khi không cần tình cảm vẫn có tham dục, ví như những trường hợp mua bán dâm mà báo chí vẫn đăng tải.

Khi kiêu mạn tràn đầy thì tham dục và tham ái sẽ từ từ hiện diện, dù trước đó chúng ta giữ được trong sạch. Có những người tu luyện theo một tông phái đặc biệt có thể phát triển loại thần thông chữa bệnh, tiên tri, thay đổi hoàn cảnh. Nhưng vì không khéo giữ tâm khiêm hạ nên người này dần dần bị kiêu mạn chi phối. Và theo quy luật khắc nghiệt của tâm lý, kiêu mạn xuất hiện thì tham ái và tham dục sẽ nối theo.

Thứ tư là tham vật chất. Trước kia chưa kiêu mạn, chúng ta có thể sống thanh bai giản dị, không cần vật chất nhiều, dễ dàng bố thí, sống bình an trong hiện tại, không bận tâm tới thiếu đủ của ngày mai, không thích tích lũy. Nhưng nếu có kiêu mạn hiện diện trong tâm, mọi cái sẽ từ từ thay đổi. Chúng ta sẽ cảm thấy tiền bạc là quan trọng, thích giàu có, tích lũy, tham lam. Đó chính là dấu hiệu của ô nhiễm.

Thứ năm là chuộng hình thức. Khi còn khiêm hạ, chúng ta chỉ chú trọng nhiều vào nội dung thực chất, vào tâm hồn trí tuệ. Hình thức dĩ nhiên cũng cần phải có nhưng không được quan tâm nhiều. Ví dụ đối với ngôi chùa, ta sẽ quan tâm nhiều về việc tu học của đại chúng hơn là tô điểm cảnh quan; ví dụ đối với việc làm từ thiện, ta sẽ quan tâm đến người cần giúp hơn là phô bày.

Khi nào chúng ta còn giữ được tâm khiêm hạ thì 5 cái ô nhiễm này tạm thời tránh xa mình một chút. Một chút thôi chứ không phải mất luôn. Rồi đến khi nào tâm ta xuất hiện kiêu mạn thì 5 cái ô nhiễm này ập tới liền. Vì vậy người tu phải khéo léo giữ gìn tâm khiêm hạ suốt đời để đừng bị ô nhiễm xâm chiếm. Chúng ta phải cảnh giác thường xuyên đối với tâm kiêu mạn, phải làm sao nhanh chóng nhận ra ý niệm kiêu mạn ngay khi nó vừa mới manh mún. Cái khả năng nhanh chóng nhận ra ý niệm kiêu mạn ngay khi nó vừa mới manh mún chính là trí tuệ. Trí tuệ trong đạo Phật chính là khả năng kiểm soát tâm niệm sai lầm của mình; còn những hiểu biết kiến thức chỉ là nền tảng ban đầu mà thôi.

Như chúng ta đã nói, đỉnh cao trí tuệ trong đạo Phật chính là vô ngã. Chúng ta phải luôn luôn nhắm đến cái đỉnh này để giữ lộ trình tu tập của

mình không bị sai lệch. Có khi chúng ta rẽ phải một chút, có khi chúng ta rẽ trái một chút, nhưng lúc nào chúng ta cũng nhắm đến cái đỉnh Vô ngã đó, và sẽ không sợ lạc đường.

Tuy nhiên vô ngã không đơn giản chút nào. Có người tu tập thiền định đắc được sơ thiền, thấy tâm mình rỗng rang như là không còn gì trong đó nữa, thấy tâm mình như hố thẳm không đáy, có cảm giác như mình buông tay không còn nắm giữ điều gì, nên nghĩ mình đã chứng vô ngã. Thật sự lúc đó bản ngã vẫn còn rất lớn. Rồi đến như nhị thiền tắt sạch vọng niệm, tâm như trời đất bao la khiến hành giả không còn nghi ngờ rằng mình đã chứng rất cao. Đâu ngờ rằng bản ngã vẫn mỉm cười ngạo nghễ.

Chúng ta phải hiểu rằng vô ngã tức là trở thành toàn thể vũ trụ.Ý nghĩa này rất lớn. Vì vậy đừng bao giờ xem thường sự tồn tại nguy hiểm của bản ngã, cũng như đừng bao giờ xem thường giá trị siêu việt của vô ngã.

Thật ra chúng ta vẫn nghe giảng dạy về ý nghĩa vô ngã và đôi khi ngồi thiền có quán vô ngã một chút bằng cách quán thân này hư ảo không phải là ta, những tư tưởng tiếp nối thay đổi này là hư ảo không phải là ta. Chúng ta hy vọng quán vô ngã như vậy sẽ đi đúng đường về vô ngã. Nhưng thật ra tu vô ngã như vậy là thiếu căn bản. Vì sao? Vì chưa khéo léo đi xuyên qua việc tu tập tâm khiêm hạ.

Quán vô ngã như trên cũng tốt, cũng làm thân tâm nhẹ nhàng, vẫn nhiếp tâm được. Nhưng điều rất lạ là kiêu mạn vẫn tiềm tàng tồn tại. Đây quả là điều rất lạ. Chính vì vậy mà chúng ta nói, nếu không tu tập khiêm hạ thì quán vô ngã như trên vẫn chưa kỹ.

Kiêu mạn chỉ là một ý niệm không có thực thể, nhưng chi phối được tâm hồn nhân cách của con người. Đó chỉ là một ý niệm tự cho mình hơn người. Khi quán thân tâm này không thật, chúng ta không đánh thẳng vào ý niệm tự cho mình hơn người đó. Vì vậy tuy thấy tâm hồn có nhẹ nhàng hơn, nhưng chúng ta vẫn chưa gỡ ra được ý niệm tự kiêu.

Do đó, chúng ta phải khôn ngoan đi qua con đường tu tập khiêm hạ để diệt trừ ý niệm kiêu mạn thầm kín đó trước khi đi sâu vào quán vô ngã. Tu tập khiêm hạ để thấy mình tầm thường nhỏ bé như cát bụi cỏ rác, chưa phải là đỉnh cao trí tuệ, nhưng vô cùng cần thiết.

2. TU TẬP KHIÊM HẠ

a. Cầu Phật gia hộ

Trước khi tu tập tâm khiêm hạ, chúng ta phải biết lễ Phật cầu gia hộ, vì tất cả công đức lành đều từ công đức tôn kính Phật mà thành tựu. Tôn kính Phật là công đức căn bản của mọi công đức khác.

Có 2 cực đoan cần phải tránh, đó là,

một, chủ trương mọi điều phải tự mình tạo ra, không nhờ cậy đến ai bên ngoài, kể cả Phật. Người chủ trương như vậy cực kỳ kiêu mạn nhất là mỗi khi có chút thành công gì đó. Và người như vậy cũng không thành công lâu dài, thất bại sẽ đến sớm.

hai, là cái gì cũng cầu xin và chờ đợi thần thánh giúp đỡ, không chịu cố gắng làm việc hay tạo phước bởi nỗ lực của chính mình. Người như vậy có vẻ khiêm hạ, nhưng thật ra là nhu nhược, yếu đuối và ích kỷ. Dĩ nhiên nếu không có tạo phước thì cũng chẳng có thành công nào đến với mình.

Còn trung đạo là vừa biết nỗ lực tự thân, vừa biết cầu Phật gia hộ. Sở dĩ chúng ta phải nỗ lực tự thân vì chúng ta biết có luật Nhân quả, có gieo mới có gặt. Nếu chúng ta không cố gắng hành động thì chẳng có chuyện gì xảy ra cả.

Còn sở dĩ chúng ta phải biết cầu Phật gia hộ vì cái ta không thật có, cho nên lòng Từ bi và uy lực của Phật vẫn đến được với tâm hồn mình. Nếu cái ta có thật thì không ai cảm ứng với ai được vì mỗi người là một khối đá cứng chắc.

Chúng ta sẽ quỳ dưới Phật đài, chân thành phát nguyện: xin mười phương Phật gia hộ cho con lúc nào cũng thấy mình tầm thường nhỏ bé, chỉ như là cát bụi cỏ rác mà thôi, xin cho con biết tôn trọng mọi người, dù là người nghèo khổ hèn kém.

Nhờ lời khấn nguyện đó, mỗi khi ý niệm kiêu mạn nổi lên, tự nhiên Phật sẽ gia hộ ta phát hiện ra ý niệm đó nhanh chóng, không để ta rơi vào lầm lỗi.

b. Khi tọa thiền

Khi bước vào tọa thiền, ta bắt đầu công phu bằng cách khởi tâm tôn kính Phật, quán từ bi, và tác ý khiêm hạ. Khi tác ý khiêm hạ, ta phải tự xem mình như cát bụi, như cỏ rác.

Một cô Phật tử đã từng bị bệnh tâm thần lên viếng chùa. Thầy trụ trì nhận thấy nguyên nhân bệnh của cô là do kiêu mạn, nên khuyên cô hãy tác ý xem mình như cát bụi cỏ rác để đối trị tâm bệnh như thế. Vài hôm sau khi được hỏi lại, cô nói không thể xem mình như cát bụi cỏ rác được vì nghĩ mình là con người đàng hoàng. Thầy trụ trì nói cô bị bản ngã cứng quá nên không thể xem mình như cát bụi cỏ rác được, chứ còn rất nhiều người đều làm được như thế. Cô có vẻ nhận ra. Sau này cô ráng thực hành theo, tự nhiên bệnh tâm thần bớt dần, đến độ có thể đi làm việc được.

Chúng ta cũng vậy, khi ngồi thiền phải biết xem mình như cát bụi cỏ rác, và nhớ nghĩ đến công đức của Phật bao la vời vợi không thể đo lường được. Ngày hôm nay chúng ta có làm được chút xíu công đức gì đó như tụng kinh, bố thí, cúng dường, thuyết pháp, cất chùa… so với Phật thì chỉ như hạt cát. Công đức Phật như biển cả mênh mông mà chúng ta chỉ là giọt nước; công

đức Phật như ngọn cao sơn mà chúng ta chỉ như hạt bụi.

Khi đức Phật xuất hiện ở kiếp cuối cùng thì thế giới chưa có phương tiện kỹ thuật như bây giờ, con người chưa thể giao lưu rộng rãi với nhau qua các vùng đất rộng lớn, nên Phật cũng chỉ giáo hóa tới lui vùng Nepal, Đông Bắc Ấn độ. Số người được Phật hóa độ không thể gọi là quá nhiều. Nhưng chúng ta phải hiểu rằng trước đó và sau đó là khác. Từ vô lượng kiếp trước, Phật đã gieo duyên giáo hóa chúng sinh vô biên vô lượng với vô số hóa thân.

Vì thế, trong kinh điển Đại thừa, Bồtát Phổ Hiền nói rằng: Ta dùng đạo nhãn xem khắp tam thiên đại thiên thế giới, không thấy có chỗ nào mà Phật không từng bỏ thân mạng vì chúng sinh. Nghĩa là sự hy sinh của Phật đối với chúng sinh là không bờ bến. Phải có công hạnh vị tha gần như tuyệt đối như vậy một người mới có thể chứng thành Phật quả. Và chỉ có Bồtát mới hiểu được điều đó vì các ngài cũng đang thực hành công hạnh Bồtát nên mới hiểu Phật được như vậy.

Vô số chúng sinh nhờ ơn Phật giáo hóa vẫn an trú cõi trời. Khi Phật chứng đạo, số chư thiên tử đến học đạo với Phật cũng rất đông.

Và sau khi Phật diệt độ, ảnh hưởng của Phật để lại cho nhân loại là vô giá. Ngày nay khi trình độ nhận thức con người tăng cao, những nhà trí thức trên thế giới đều phải công nhận rằng đạo Phật là cao quý nhất trong tất cả tôn giáo của nhân loại.

Chúng ta với tâm trí cạn cợt của phàm phu nên không thể hiểu Phật như các vị Bồtát. Chính vì hiểu Phật nên Bồtát Phổ Hiền đã giới thiệu 10 hạnh cao quý của chư vị Bồtát, trong đó, công hạnh ban đầu là nhất giả lễ kính chư Phật. Ngày nay chúng ta có tu theo bất cứ công hạnh nào cũng phải lấy hạnh tôn kính Phật làm căn bản. Nếu một pháp môn nào, một tông sư nào giới thiệu các phương pháp tu khác nhau, nếu thiếu giới thiệu về hạnh tôn kính Phật thì con đường đó vẫn thiếu căn bản. Ví dụ lục độ gồm Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ, vẫn thiếu Lễ kính Phật. Hoặc chủ trương cho tâm mình là Phật rồi không thiết tha lễ kính Phật, vẫn là mất căn bản.

Khi ngồi thiền, chúng ta vì hiểu được công đức vô lượng của Phật nên biết mình chỉ là cát bụi cỏ rác. Nếu không hiểu như vậy, chúng ta cứ tưởng mình giỏi lắm, cao lắm, quan trọng lắm, hơn người nhiều lắm… thật là đáng thương. Đôi khi trong đời, chúng ta cũng làm được một số điều hay nào đó, nhưng hãy tỉnh táo nhớ rằng những điều đó chưa đáng là gì so với chư Thánh. Phải hiểu như vậy, ta mới chân thành xem mình chỉ là cát bụi cỏ rác. Nếu không, dù có khởi nghĩ mình là cát bụi cũng không thành tâm, cũng rất gượng gạo.

Càng có trí tuệ hiểu được Phật thêm chút nào, tự nhiên tâm ta thêm khiêm

hạ chừng nấy, đó là lý do tại sao người có trí thường là người khiêm hạ; ngược lại, người kém trí dễ là người kiêu mạn. Khi đủ tâm khiêm hạ, chúng ta chỉ xin được làm hạt bụi nơi bước chân Phật dẫm qua mà thôi.

c. Khi có dịp đạt được những kiến thức đặc biệt

Đôi khi chúng ta may mắn được truyền thụ một số kiến thức đặc biệt nào đó, hoặc do tự mình tìm ra những kiến thức đó, phải nhanh chóng tỉnh táo thấy rằng những hiểu biết đó so với chư Thánh chẳng đáng là gì cả, vẫn còn cạn cợt, và chưa phải tuệ giác của sự chứng ngộ.

Ví dụ như khi ta học về Tứ Niệm xứ để quán sát thấy Thân là bất tịnh, Thọ là khổ, Tâm là vô thường, Pháp là vô ngã. Chúng ta thực hành và thấy được an lạc. Hoặc theo lý Không của Bát Nhã kinh để quán sát tất cả là không, và cũng cảm thấy tâm có an lạc. Nhưng chúng ta phải hiểu điều này nữa, tất cả điều đó đều là học hỏi của Phật, lập đi lập lại trong tâm mình để bớt vọng tưởng phiền não, chứ chưa hề là sự chứng ngộ sâu xa vi diệu nào cả. Dù có được một ít an lạc vẫn là còn rất cạn so với chư Thánh.

Chúng ta nhớ câu chuyện về Bố đại hòa thượng là một ông già vui tính, mập mạp, lúc nào cũng vác theo một túi vải bự trên vai. Ngài thường hay chơi đùa với trẻ, và nhiều lúc cũng bày tỏ thần thông siêu phàm. Không ai biết được ngài là ai, đến từ đâu, mặc dù cũng thán phục ngài về nhân cách và trí tuệ. Mãi đến khi mất, ngài ngồi kiết già thị tịch sau khi để lại bài kệ:

Di lặc chân Di lặc
Hóa thân thiên bách ức
Thời thời thị thời nhân
Thời nhân thường bất thức.

Nghĩa là:

Di lặc thật sự là Di lặc
Đã hóa thân vô số khắp nơi
Lúc nào cũng dạy dỗ mọi người
Nhưng người đời thường không biết.

Chúng ta hãy nghĩ một người có thể hóa thân ra vô lượng, hoặc hiện thành hình hài cụ thể, hoặc chỉ là tâm linh, để đến với vô số chúng sinh trong các nẻo luân hồi, thật không thể dùng lời để diễn tả sự vĩ đại như thế. Tâm chứng như thế so với chúng ta hiện nay thì đúng là đại dương so với giọt nước. Chúng ta chỉ ngồi thiền được vài giờ, hiểu một số kinh điển, thương được một ít chúng sinh, đôi khi thuyết được ít bài pháp thì đừng vội thấy mình là to tát. So với Phật, chúng ta chỉ là cát bụi, đó là cách nói chính xác, không hề cường điệu chút nào.

Ví dụ ở trường Phật học, chúng ta học được bộ kinh Kim Cang, kinh Pháp Hoa, thậm chí bộ kinh lớn Hoa Nghiêm thì cũng chưa là gì ghê gớm cả.

Đừng để những sở học đó làm xuất hiện tự hào kiêu mạn trong lòng mình.

d. Khi giỏi hơn người chung quanh

Có trường hợp do phước quá khứ, cộng với nỗ lực của hiện tại, chúng ta được thành tích giỏi hơn nhưng người chung quanh. Ví dụ như chúng ta được xếp hạng cao trong lớp, hoặc được Phật tử quý mến cúng dường nhiều hơn, hoặc được bằng cấp tốt hơn huynh đệ… Những trường hợp như vậy, chúng ta phải khéo tác ý để ngăn chận tâm kiêu mạn xuất hiện. Tác ý như sau.

Thứ nhất, phải nghĩ rằng mình giỏi, còn có nhiều người giỏi hơn, mà giỏi cực kỳ chứ không phải giỏi sơ sơ.

Thứ hai, so với chư Thánh thì ta chỉ là hạt bụi.

Thứ ba, nếu vì một chút giỏi này mà kiêu mạn thì sẽ mất tất cả, sẽ đọa xuống trở lại sự tầm thường.

Thứ tư, mong cho những huynh đệ chung quanh đó sẽ giỏi hơn mình.

Chúng ta đừng tác ý thấy mình dở hơn huynh đệ trong khi thật sự thì mình giỏi hơn, vì đạo Phật là đạo của sự chân thật. Tuy nhiên trong cái giỏi hơn đó, chúng ta khéo léo tác ý những điều hợp lý như trên để ngăn chận tâm kiêu mạn của mình.

e. Khi thấy người dở kém

Có trường hợp ta gặp phải người dở kém quá đáng. Người kém một chút, vụng một chút thì cũng không làm ta bận tâm gì. Nhưng một người quá sức tệ thì dễ làm ta khinh thường. Dĩ nhiên là khinh người thì quả báo xấu sẽ đến.

Vì vậy khi gặp phải người quá tệ, chúng ta phải biết khởi tâm Từ bi thương xót và cầu mong cho họ vượt qua tình trạng tệ hại đó. Nếu được thì ta sẽ giúp đỡ cho họ vượt qua, chứ tuyệt đối đừng coi thường. Chính tâm Từ bi sẽ ngăn chận tâm khinh người xuất hiện. Ví dụ như ta gặp những người quá thiếu phước, không nhà cửa, sống lây lất bên vỉa hè. Rồi có khi ta phát hiện ra nhân cách của họ cũng rất tệ. Hai điều đó hợp lại khiến ta dễ khinh thường họ lắm. Nhưng vì ta là đệ tử Phật, ta phải nhanh chóng khởi Từ bi thương xót họ, mong cho họ biết đạo lý, làm được những việc lành chút chút để rồi từ từ vượt qua cảnh khổ. Chúng ta cũng ủng hộ chương trình ổn định cư trú cho người không nhà của Nhà nước.

Tuyệt đối ta không được ỷ mình là người có phước mà khinh thường kẻ cơ nhỡ.

3. DẤU HIỆU TÂM KHIÊM HẠ XUẤT HIỆN

a. Lễ độ

Lễ độ là dấu hiệu của khiêm hạ. Khi có hạnh Khiêm hạ, tự nhiên ta luôn bày tỏ thái độ tôn trọng người khác qua lời nói và cử chỉ. Sự bày tỏ như thế được gọi là lễ độ, hay lễ phép.

Cũng có trường hợp người bên trong kiêu căng, nhưng vẫn tỏ ra lễ phép vì quen cư xử theo tập tục, văn hóa của xã hội. Nhưng sự lễ phép đó vẫn có vẻ gượng gạo, không chân thành.

Thái độ lễ phép được biểu hiện qua lối nói nhẹ nhàng, ân cần, kính cẩn, có nhiều tiếng dạ thưa đi kèm, tiếng xưng hô đại từ thích hợp… Ngoài cách nói tôn trọng, lễ phép cũng bao gồm cách lắng nghe với vẻ chăm chú quý hóa những lời nói của người. Biết nghe cũng là biết tôn trọng.

Rồi nhiều cử chỉ được dùng để bày tỏ sự tôn trọng người như cúi chào, đưa và nhận bằng 2 tay, khẽ cúi đầu khi buộc phải đi qua trước mặt người khác, vị trí đứng ngồi nằm hợp lý trong hoàn cảnh đó, tư thế đi đứng ngồi nằm đàng hoàng…

Ngay cả huynh đệ ở chung một chùa lâu ngày cũng không được xem thường, vẫn phải cư xử lễ phép với nhau. Những người có trí tuệ, dù thân tình vẫn không cư xư suồng sả. Chính vì luôn luôn cư xử lễ độ với nhau mà tình nghĩa càng lúc càng bền càng đẹp. Làm sao cho người cư sĩ đến chùa lúc nào cũng trông thấy quý thầy cô cư xử nhã nhặn lễ độ với nhau, như khách quý.

Đừng nghĩ mình là tu sĩ thì được quyền xem thường Phật tử. Chúng ta phải tập giữ gìn sự khiêm cung để luôn tôn trọng mọi người, dù Tăng hay Tục. Tiếng dạ thưa phải nằm nơi miệng thường xuyên. Lịch sự Tây phương ngày nay thì hay sử dụng từ cám ơn, xin lỗi. Chúng ta cần học tập những điều tốt như thế.

Lớp trẻ bây giờ kém lễ độ hơn ngày xưa vì không được dạy dỗ kỹ lưỡng. Nhà trường không dạy kỹ, mà gia đình cũng không hướng dẫn. Chính vì thiếu lễ độ nên trẻ thiếu khiêm tốn; chính vì thiếu khiêm tốn nên trẻ dễ hư hỏng. Khi thấy trẻ hư hỏng nhiều quá thì nhà trường mới lật đật nhắc lại phương châm tiên học lễ, hậu học văn (trước phải học đạo đức, sau mới học kiến thức). Dù sao chúng ta cũng thiệt thòi mấy mươi năm về giáo dục nhân cách cho trẻ.

Nhật là nước nỗi tiếng lễ nghĩa với nền văn hóa đẹp đẽ. Hãy nhìn người Nhật chào nhau một cách chịu cực là cúi gập người xuống để hiểu họ xem trọng lễ phép dường nào. Còn quốc gia nào có lối chào hỏi sơ sài cũng chứng tỏ họ hời hợt về văn hóa. Ước gì Nhật giữ được văn hóa như thế mãi để làm gương cho thế giới. Tuy nhiên, hiện nay ảnh hưởng của lối sống Tây phương cũng đang đánh phá vào văn hóa truyền thống của Nhật khiến lớp trẻ đang

mất dần nét đẹp trong cung cách quốc gia. Việt Nam cũng phải lấy đó làm bài học cho mình.

b. Xưng hô cẩn trọng

Việt nam ta có một ngôn ngữ mà hệ thống xưng hô đại từ rất phức tạp, bày tỏ rất rõ thái độ, vai vế, thành phần giữa người nói và người nghe. Vì vậy chúng ta phải cẩn thận khi sử dụng đại từ xưng hô cho khéo léo để bày tỏ sự tôn trọng với người.

Chúng ta nên bỏ chữ thằng, con trước tên gọi. Ví dụ, chỉ nên gọi là Hùng, Sơn, Thúy chứ không nên gọi là thằng Hùng, Thằng Sơn, con Thúy…

Khi nói về người ở ngôi thứ 3 số ít hay nhiều, nên tránh dùng chữ nó, bọn họ, mấy đứa đó, cái đám đó… Nếu là người ngang hoặc thấp vai vế hơn mình, nên gọi bằng tên khi nói về người vắng mặt. Ví dụ nói rằng: Tuấn đã cho tôi cuốn sách này, và bây giờ tôi xin tặng lại anh. Anh có gặp Tuấn thì nói tôi gửi lời thăm Tuấn. Tuyệt đối đừng nói là: Anh có gặp nó thì nói tôi gửi lời thăm nó.

Người Việt Nam hay có một thói quen xấu là kêu các nghệ sĩ bằng thằng, con. Ngay cả diễn viên đóng vai Đường Tam Tạng cũng bị gọi là thằng Đường Tăng. Người lớn kêu nghệ sĩ một cách khinh miệt nên trẻ con cũng bắt chước kêu như vậy. Thật là hỗn láo khi một đứa trẻ kêu thằng con với các nghệ sĩ đáng tuổi cha mẹ của bé. Đây là một điểm đen trong văn hóa Việt Nam, làm tổn phước rất nhiều.

Người tu trong chùa cũng không thoát ra khỏi cái thói quen xấu của thế gian đó, và cũng gọi nhau với giọng khinh thường như thế. Có chùa, thầy lớn kêu mấy thầy nhỏ bằng thằng luôn. Rồi có khi vài thầy kêu quý cô Ni bằng con luôn. Thật là không thể hiểu nỗi!

Có trường hợp vài thầy quá thân với nhau nên ở sau lưng đã gọi nhau bằng thằng. Đây là điều không thể chấp nhận trong oai nghi tế hạnh của người tu.

Người Phật tử không bao giờ đồng tình với việc quý thầy xưng hô thiếu tôn trọng lẫn nhau. Họ không bao giờ muốn nghe thầy này kêu thầy kia bằng thằng, nó vì đó là tất cả những người mà họ phải hô thầy, xưng con.

Rồi tệ hơn nữa, có khi người sư huynh sư tỷ nói chuyện với sư đệ sư muội mình xưng hô bằng mày tao. Có những vùng Phật giáo bị ảnh hưởng phong kiến rơi rớt lại nên người trên có lối xưng hô cực kỳ khinh miệt đối với người dưới. Nghe lối xưng hô kém tôn trọng nhau như thế thì ta biết ngay Phật giáo đó không hưng thịnh, nếu có gì thì cũng chỉ là bề ngoài.

Chúng ta hãy nghe trong các bản kinh Nikaya, các Tỳ kheo gọi nhau bằng hiền giả. Thật là nhã nhặn và lịch sự! Ngay cả ngài XáLợiPhất là thượng thủ trong chúng mà vẫn gọi các tỳ kheo khác là hiền giả. Đúng là tư

cách của bậc thánh.Dĩ nhiên bây giờ chúng ta không thể gọi nhau như ngày xưa, nhưng cũng không được phép gọi nhau một cách hời hợt, suồng sã, thiếu tôn trọng và kém văn hóa.

Khi nói chuyện với Phật tử về một thầy hay một cô nào khác, chúng ta phải thêm chữ thầy hoặc cô vào trước pháp hiệu. Nghĩa là Phật tử tôn trọng thầy cô kia ra sao, ta cũng phải tôn trọng y như vậy, dù đôi khi vai vế ta lớn hơn thầy cô đó. Ví dụ ta sẽ nói với Phật tử là thầy Minh Trí như thế này, thầy Minh Trí như thế kia; hoặc sư cô Như Tuệ nói là, sư cô Như Tuệ nói rằng …

c. Biết lắng nghe ý kiến người khác

Một dấu hiệu khác của tâm Khiêm hạ là biết lắng nghe ý kiến của người khác. Ý kiến của người nào chính là đại diện của người đó. Nếu ta tôn trọng con người, ta phải tôn trọng ý kiến của họ. Đó là nguyên tắc căn bản. Dĩ nhiên không phải ý kiến nào cũng đúng, nhưng thái độ biết lắng nghe đã là biểu lộ sự tôn trọng con người. Khi lắng nghe, ta sẽ đồng ý với một số điểm này và không đồng ý với một số điểm khác, nhưng điều quan trọng của Đạo đức là biết quan tâm đến quan điểm của người khác trước đã.

Có một số người bị cái tật là hay bác bỏ ý kiến của người khác dù nghe chưa hết câu. Đó là dấu hiệu rất rõ của kiêu mạn. Chúng ta cũng vậy, nếu cứ thích gạt ngang ý kiến của người khác, phải biết là kiêu mạn đã ngự trị trong tâm mình rồi.

Thật ra không phải chúng ta chỉ học lẽ phải, Đạo lý ở trường, mà phải biết học ngay trong cuộc đời. Trong nhiều người mà ta tiếp xúc, sẽ có rất nhiều điều đáng cho ta học hỏi từ nơi họ. Đôi khi ta nhìn thấy việc làm của họ và tìm thấy một bài học lớn; đôi khi ta nghe một câu nói của họ và tìm thấy nhiều điều thú vị. Hầu hết ai cũng có điểm hay ở đâu đó. Nếu khiêm tốn, chúng ta sẽ thu hoạch nhiều bài học bổ ích từ nhiều người trong cuộc sống. Còn tâm kiêu mạn sẽ ngăn che khiến ta không thấy được cái hay của người.

Chính tâm kiêu mạn đã thúc đẩy chúng ta hay săm soi khuyết điểm của người và bỏ qua ưu điểm của họ. Vì kiêu mạn, chúng ta muốn người chung quanh phải dở xấu để chỉ còn ta là hay giỏi. Thế nên chỉ cần người khác nhúc nhích là ta đã đoán ra khuyết điểm –đôi khi suy diễn lẹ hơn sự thật, nghĩa là chỉ cần người đưa tay lên là ta đoán ngay người này sắp móc túi! Cái khuynh hướng thích nghĩ xấu người khác rõ ràng có nguồn gốc từ kiêu mạn.

Còn khi khiêm hạ, thấy mình tầm thường nhỏ bé, tự nhiên ta dễ nhìn thấy ưu điểm của người để học hỏi. Đó cũng là động cơ khiến ta biết lằng nghe ý kiến của người khác. Rồi những khi tìm thấy những điều hay của người, lòng chúng ta hoan hỷ tán thán. Và khi biết hoan hỷ trước ưu điểm của người,

Nhân quả sẽ cho chúng ta một quả báo lành tương tự ở vị lai. Khi cảm phục, hoan hỷ tán thán điều lành của người, tự nhiên điều lành đó sẽ dính vào tâm ta, trở thành của ta mà không mất công huân tập nhiều.

Ví dụ ta trông thấy người có đức tính trầm tĩnh kỳ lạ và đem lòng ngưỡng mộ. Sau này tự nhiên ta cũng bắt đầu có tính cách trầm tĩnh giống giống như vậy.

Hoặc ta nễ phục người siêng năng công quả lao tác, tự nhiên sau này ta cũng siêng năng giống như vậy.

Tâm khiêm hạ giống như cái trũng sâu khiến cho bao nhiêu nước đổ dồn về. Người khiêm hạ sẽ từ từ lấy được vô số đức tính tốt trong thiên hạ. Lão tử có câu nói nỗi tiếng: Tại sao biển cả làm vua của trăm sông, bởi vì biển thấp mà sông cao nên các sông phải chầu về. Cũng vậy, vì ta thấp xuống nên những ưu điểm của mọi người tìm về đọng lại. Nếu ta đứng lên cao như ngọn núi đá sừng sững thì các ưu điểm từ từ chảy đi mất cả. Khi kiêu mạn, ta sẽ ngày càng cô độc và cằn cỗi như ngọn núi đá khô khan đó vậy.

Chúng ta nên lưu ý một điểm khá quan trọng khi đang tu tập tâm khiên hạ, đó là tránh quan điểm độc tôn về pháp môn. Thông thường thì khi chúng ta chọn pháp môn nào để tu đều đã nhận định rằng đó là pháp môn hay nhất, ưu việt nhất. Và một hệ quả tất yếu phải đến đó là cho rằng mình hay hơn những người đang tu các pháp môn khác. Không biết kết quả tu hành về sau thế nào, nhưng ngay hiện tại thì ta đang rơi vào lỗi kiêu mạn.

Người tu Tịnh độ tông sẽ nghĩ rằng Tịnh độ tông là hay nhất; người tu Thiền tông sẽ nghĩ rằng Thiền tông là hay nhất. Rồi ngay trong Thiền tông cũng chia ra thành nhiều trường phái khác nhau, và mỗi trường phái đó lại cũng nghĩ rằng mình hay nhất. Khi cho rằng mình hay nhất thì một hệ quả khác lại tiếp tục xuất hiện, đó là không tiếc lời chê bai người khác, trường phái khác, tông phái khác, pháp môn khác. Sự chê bai qua lại này làm đạo Phật không bao giờ đoàn kết được.

Quá trình tâm lý trên là điều rất đương nhiên, nhưng cực kỳ độc hại! chúng ta phải hết sức cố gắng thoát ra cái quy luật tâm lý độc hại đó bằng cách chấm dứt việc cho rằng có thật một pháp môn hoàn hảo hơn hẳn các pháp môn khác.

Thật ra lỗi này không phải bắt đầu do người đệ tử, mà do chính ông thầy. Chính ông thầy đã gieo vào lòng đệ tử cái ý nghĩ rằng tu theo pháp môn của thầy là thù thắng hơn cả, có nghĩa là thầy là hơn cả, và cũng có nghĩa là tương lai người đệ tử này sẽ hơn cả. Ban đầu đến với Đạo, người đệ tử chưa bị kiêu mạn xâm chiếm, nhưng lối dạy độc tôn của ông thầy đã phá hoại tâm hồn nguyên sơ của đệ tử.

Ngày nay chúng ta phải tự thoát ra khỏi tư tưởng độc tôn đã tàn phá tâm

hồn chúng ta cũng như đã gây chia rẽ đạo Phật như thế. Khi chọn một pháp môn để tu, một vị thầy để theo, chúng ta nên tìm hiểu đường lối đó có giúp chúng ta khiêm hạ hay không, có từ bi hay không. Nếu đường lối đó, vị thầy đó dạy chúng ta biết bất động trước nghịch cảnh, nhưng lại biết bi mẫn trước nỗi khổ của chúng sinh, vậy là vị thầy đó đúng. Nếu vị thầy đó dè dặt không dám chê bai ai vì biết rằng pháp môn nào cũng có ưu có khuyết, pháp môn nào cũng thích hợp với người này và ít thích hợp với người kia, vậy là vị thầy đó chân chính, ta có thể đi theo.

Ngược lại, nếu vị thầy đó cứ hứa hẹn một cách dễ dàng rằng tu theo sẽ nhanh chóng cao siêu hơn mọi người, ta nên coi chừng. Nhất là những ông thầy cứ luôn miệng đả kích các đường lối khác với mình thường dễ là tà sư. Gặp phải những ông thầy như thế, ta nên xá dài rồi lui.

Nhưng có điều lạ là ông thầy nào cứ mạnh miệng tự ca ngợi pháp môn mình hay nhất thì thường nhanh chóng có đông tín đồ. Hình như con người hơi bị dễ tin. Nhưng về sau, khi lối dạy đó làm đệ tử kiêu mạn trầm trọng rồi, những sai lầm hư hỏng sẽ xuất hiện làm cho đạo tràng đó đổ vỡ.

Ta cũng thấy gần đây trên thế giới xuất hiện nhiều giáo phái mới. Ông giáo chủ nào cũng tự cho mình là đại diện duy nhất của Thượng đế. Các "giáo chủ" cứ tha hồ nói xạo, thế nào cũng có người tin. Rồi những người tin theo sẽ giúp quảng cáo thêm cho giáo chủ. Có khi họ cũng lôi kéo được rất đông tín đồ trước khi sụp đổ.

Thỉnh thoảng ta cũng nghe trong Phật giáo có những kẻ tự cho mình bằng Phật, thậm chí hơn Phật, thay thế Phật trong thời đại mới này. Họ cũng khiến nhiều người nhẹ dạ tin theo một thời gian, nhưng rồi sự thật sẽ bày tỏ sau đó không lâu.

Những vị thầy chân chính thường dè dặt khiêm tốn, ít tự đề cao mình, cẩn thận không chê bai người, dù có trí tuệ sâu sắc. Ban đầu vị thầy như thế hiếm được người hiểu nỗi nên ít ai theo. Nhưng về sau sẽ có nhiều người được lợi ích vững chắc từ đường lối đó nên sẽ phát triển.

4. QUẢ BÁO

Khi có kiêu mạn, con đường phía trước đóng lại dần dần. Người này sẽ bế tắc, đổ vỡ thất bại. Dù có khi ta đang có tiến bộ trên đường tu, nhưng nếu kiêu mạn đã hiện diện thì sự tiến bộ đó không thể đạt đến vô lượng vô biên được, cứ tiến lên lui xuống mãi. Do đó ta không thể có ngày chứng đạo hoàn toàn.

Trường hợp như có người đời này làm quan huyện, tích lũy một số phước nên đời sau làm quan tỉnh, kiếm thêm một số phước nên đời sau nữa làm vua. Nhưng do làm vua khởi tâm kiêu mạn nên đời sau rớt làm dân thường.

Khi làm dân thường lại biết tạo phước nên kiếp sau lại làm quan. Cứ quanh đi quẩn lại như vậy mãi chứ không thể vượt lên những cõi cao xa hơn trong vũ trụ.

Còn các vị Bồtát diệt được tâm kiêu mạn nên công đức tiến dần đến vô lượng vô biên, có khi làm vua cả cõi trời, từ từ làm lợi ích cho vô số chúng sinh, làm vị Đại Bồtát, cuối cùng chứng thành Phật quả viên mãn tuyệt đối.

Trong việc tu tập cũng vậy, nếu chúng ta có đạt được chút định lực nào cũng đừng kiêu mạn mà phải biết mình vẫn còn dở, vẫn còn có thể bị thoái đọa. Lúc nào chúng ta cũng phải dè dặt cẩn thận, tôn trọng mọi người, kiểm soát từng ý nghĩ nhỏ để cho sức định chậm chậm tiến lên từng chút.

Còn giữ được khiêm hạ ngày nào thì chúng ta còn tăng trưởng công đức ngày đó, còn làm người tu hành chân chính ngày đó. Đời sau ta tiếp tục thành tựu đức hạnh, tài năng, và địa vị. Nếu đánh mất tâm khiêm hạ, những cái tốt trong tâm ta sẽ mất dần, tan vỡ dần.

Khiêm hạ và từ bi hỗ trợ cho Vô ngã

Mục tiêu quan trọng trong việc tu tập Phật Pháp là Vô ngã. Có Vô ngã mới có giải thoát. Thiền định là con đường chính để đi đến Vô ngã. Nhưng 2 công hạnh Từ bi và Khiêm hạ lại là sự hỗ trợ rất lớn. Thiếu 2 công hạnh này, chúng ta dễ lạc lối dù có được thiền định cao siêu.

Hai công hạnh trên cũng hỗ trợ qua lại cho nhau rất nhiều, vì cùng làm cho Ngã chấp mỏng nhạt. Có khiêm hạ, ta dễ thương yêu con người; có Từ bi, ta cũng dễ tôn trọng con người.

Rồi trong hành trình tu tập phía trước, đôi khi ta cũng làm nên được nhiều điều tốt. Nhưng đó chính là những lúc ta phải nhanh chóng kiểm soát tâm tự hào kiêu mạn của mình, và phải luôn tự nhắc rằng mình chỉ là cát bụi cỏ rác. Đó là câu thần chú linh nghiệm để đối trị tâm kiêu mạn mỗi khi ta muốn tự khen mình, hoặc được ai đó khen ngợi mình.

Hỏi: Người ta có thể xem thường ta nếu ta có thái độ khúm núm khiêm tốn?

Đáp: Còn bị người khác xem thường tức là chưa đủ phước, cứ tiếp tục tôn trọng mọi người. Sau này đủ phước tự nhiên ta lại được yêu mến và tôn trọng.

CHỈ TRÍCH VÀ CHỈ LỖI

1. PHÂN BIỆT

Lầm lỗi là một vấn đề lớn của con người. Trong chúng ta không ai dám nhận từ nhỏ đến lớn mình không hề lầm lỗi. Như vậy, một sự thật mà chúng ta phải thấy, phải đối diện là chúng ta luôn sống trong những lầm lỗi, lầm lỗi của người khác và của chính mình.

Về lỗi lầm của chính mình, mỗi người đang từng bước tu sửa. Còn đối với lỗi của người khác, chúng ta phải có thái độ như thế nào?

Người tu hành chúng ta thường sống có lý tưởng, có mục tiêu cao đẹp. Nếu không, ai dám từ bỏ gia đình để vào chùa sống kiếp tu hành. Chúng ta tin rằng, không ai vì sự khó khăn, thất bại hay thất tình, thất nghiệp, thất vọng… mà phải đi tu như một số tiểu thuyết đã nói. Chúng ta hiểu Đạo, mến Đạo, có nhân duyên nên mới vào chùa tu hành. Bởi vậy, mỗi người ít nhiều đều có mơ ước, mơ ước một ngày nào đó, chúng ta vượt khỏi thân phận phàm phu để bước vào dòng của những vị Thánh.

Nhưng cũng phải hiểu rằng, từ vị trí hiện tại đến vị trí Thánh Hiền, chúng ta phải vượt qua không biết bao nhiêu lầm lỗi từ bản thân mình. Vì Thánh không có gì khác hơn là cực kỳ ít lầm lỗi. Không phải kiếp này, còn nhiều kiếp khác nữa, chúng ta phải sửa hết những sai lầm của mình. Cho đến một ngày nào đó, lỗi lầm còn rất ít, chúng ta đã vào được dòng của những vị Thánh. Tất nhiên, đến vị trí của Đức Phật thì sai lầm hoàn toàn không tồn tại nữa.

Như vậy, phải thừa nhận một điều là trên bước đường tu hành, chúng ta vẫn còn phạm lỗi lầm và người chung chúng ta vẫn còn phạm lỗi lầm, nhưng điều quan trọng là chúng ta biết sửa chữa và vượt qua. Nếu những lỗi lầm được khắc phục sớm thì Phật pháp nhanh chóng hưng thịnh trở lại. Nếu chúng ta cũng như huynh đệ chúng ta không khắc phục được lỗi lầm, hay lỗi lầm được khắc phục với tốc độ quá chậm thì cũng có nghĩa là Phật pháp đang suy tàn. Như vậy, lầm lỗi của mình và của người đều ảnh hưởng đến Phật pháp, đó không phải là vấn đề đơn giản.

Thêm một điều nữa, nếu tinh tấn tu hành, tinh tế kiểm soát tâm mình, sửa lỗi mình được nhiều, thì chúng ta rất nhạy, rất sắc trong vấn đề nhìn thấy lỗi người khác.(Dĩ nhiên là thấy lỗi người khác nhiều hơn thấy lỗi mình. Vì sống mà tự thấy được lỗi của mình nhiều là điều rất khó, thấy lỗi người khác thì dễ hơn). Đến khi siêng năng kiểm soát tâm mình, đối với lỗi người khác, chỉ cần nhúc nhích một chút là bị ta thấy ngay, và biết ngay người đó thuộc loại người nào. Và lúc đó, chúng ta phải có thái độ đối với lỗi của họ. Có

những lỗi ban đầu không có gì nghiêm trọng, nhưng nếu để nó phát triển lâu dài thì sẽ trở thành nghiêm trọng. Cho nên, chúng ta không được để lỗi của mình và lỗi của huynh đệ tiếp tục tồn tại, phải giúp cho huynh đệ vượt qua. (Ở đây chúng ta đang nói về lỗi của người khác, không nói lỗi của mình).

Chẳng hạn, có người nào đó vừa cúng dường đồ tứ sự. Đồ đạc để trong liêu của Tỳ Kheo. Một huynh đệ vào nhận đồ, được cái tốt và reo lên: "Hay quá, mình được đồ tốt". Lúc đó, nếu nhìn thấy, chúng ta phải nhắc nhẹ nhàng: "Mình được một cái tốt nghĩa là huynh đệ khác không được cái tốt, còn mình nhận một cái xấu nghĩa là một huynh đệ nào đó sẽ không bị cái xấu."

Như vậy, căn cứ trên Giới luật, chọn cái tốt cho mình trong số đồ lặt vặt của tứ sự cúng dường, người ấy không có gì phạm, không có gì để trách, nhưng trên Đạo đức, nó là một cái khuyết lỡ. Tuy người ấy không lấy cắp của ai, không phạm sai lầm gì nghiêm trọng, nhưng đó cũng là dấu hiệu của lòng tham, của sự ích kỉ. Những người như vậy, sau này trong gian khổ của đời sống, sẽ không biết hy sinh, không biết nhường điều kiện thuận lợi cho huynh đệ. Và như vậy, người này cũng không có cơ hội để tạo những công đức lớn, bởi vì chỉ biết nghĩ đến bản thân mình. Người không có công đức lớn, dĩ nhiên, Đạo tâm, Đạo đức chẳng tiến bộ được nhiều. Chỉ một việc đơn giản như thế nhưng chúng ta thấy ngay là nguy hiểm rất lớn. Nếu chúng ta nhắc nhở đúng lúc, người đó sẽ tỉnh ngộ ngay. Còn trường hợp tham lam, lấy của người khác làm của mình, đó là lỗi cực nặng. Cho nên, người tu phải cẩn thận về lòng tham của mình, phải sống thanh bai, không bao giờ được tham của người khác.

Có những lỗi rất nhỏ, chúng ta thấy mà không ngăn chặn thì người mắc lỗi sẽ trở nên hư hỏng.

Ví dụ: Chùa có qui định là ai muốn ra khỏi khuôn viên chùa phải xin phép. Một hôm, có người vì việc gấp phải chạy ra khỏi chùa, nhưng Thầy trụ trì, Giáo thọ lại đi vắng nên người ấy không xin phép kịp. Đúng ra, lúc khác phải thưa lại với Thầy trụ trì, nhưng thấy không ai biết nên người ấy im luôn.

Sự việc đúng ra cũng không có gì nghiêm trọng. Bởi vì họ đi ra ngoài cũng vì việc chính đáng, không phải vì mục đích xấu xa. Nhưng nếu biết chuyện mà chúng ta vẫn im lặng, sau này người đó sẽ có thói quen qua mặt người lớn. Từ chỗ qua mặt người lớn, họ coi thường kỷ cương của chùa. Mà kỷ cương của chùa đã bị phá vỡ thì khi làm trụ trì một ngôi chùa nào đó, họ sẽ không tuân thủ theo đường lối chung của Giáo hội. Một khi đã quen dẫm đạp đường lối của Giáo hội thì giới của Đạo họ cũng chẳng thiết tha gìn giữ nữa. Cho nên, chúng ta thấy rằng, hễ một lần vi phạm thanh quy lặt vặt mà

không ai sửa, lỗi lầm sẽ được nuôi dưỡng lớn lên và trở thành nghiêm trọng.

Điều này gợi chúng ta liên tưởng đến câu chuyện xảy ra tại một phiên tòa mà người đời thường nhắc đến như một bài học kinh nghiệm cho các bậc cha mẹ trong việc giáo dục con cái. Chuyện kể rằng, trước khi xử tội tử hình một bị cáo, quan tòa hỏi anh ta:

- Nguyện vọng cuối cùng của anh là gì?

Anh ta trả lời:

- Tôi muốn được ôm mẹ tôi một lần cuối.

Mong ước thật chính đáng nên người ta vội mời bà mẹ đến. Tưởng người con sẽ ôm hôn mẹ thắm thiết, không ngờ anh ta đánh mẹ một cái rất mạnh làm bà mẹ muốn ngất xỉu. Anh ta ràn rụa nước mắt và nói:"Tại người đàn bà này nên tôi mới bị chết một cách nhục nhã". Sau đó, anh ta đau đớn kể lại rằng, hồi còn nhỏ, lần đầu tiên khi qua nhà hàng xóm ăn cắp được một cái hộp quẹt về, anh được mẹ khen:"Thằng này khôn". Cứ thế, lớn lên anh ta trở thành một tên cướp của, giết người.

Trong giai đoạn tu học, có những lỗi nhỏ tưởng không có gì quan trọng nhưng nó là sự đổ vỡ lớn lao về sau. Nguy hiểm như vậy nên khi thấy huynh đệ phạm lỗi, chúng ta phải hiểu điều đó không đơn giản và tìm cách nhắc nhở để họ sưả chữa.

Chẳng hạn, từ một chuyện rất nhỏ, chuyện một người không tùy thuận huynh đệ, chỉ thích làm theo ý mình, chúng ta hình dung điều gì sẽ xảy ra sau này? Người không tùy thuận huynh đệ là người bướng bỉnh, cũng có nghĩa là chấp ngã nặng, chấp ý kiến mình rất nặng, không tùy thuận được với người khác. Nếu chấp ngã nặng, không sống bằng tâm của huynh đệ, ngã chấp sẽ tăng trưởng và làm cho Đạo tâm mình bị thoái lui đi. Chỉ không tùy thuận một chút thôi, nhưng chúng ta phải hiểu là người này rất khó tu, vì người tu theo đạo Phật là đi dần đến vô ngã. Vô ngã luôn khiến ta có khả năng tùy thuận với mọi người rất lớn, không giữ ý kiến của mình, luôn sống bằng tâm của huynh đệ.

Hoặc chuyện khác, chuyện không vâng lời Thầy Tổ:

Thầy đi vắng, dặn ở nhà dọn dẹp cốc phòng, chúng ta ham chơi, không làm. Thầy về, hỏi: "Tại sao con không làm?"

- "Dạ con quên, con bận công chuyện nên con quên"

Đúng là quên thật chứ không phải chúng ta cố ý không vâng lời Thầy. Chuyện đó xét lại cũng nhỏ, nhưng thực ra không nhỏ. Vì khi Thầy dặn điều gì, chúng ta không chú tâm để đón nhận lời của Thầy tức là tâm không vâng lời Thầy. Nếu khi Thầy dặn dò, chúng ta chăm chú lắng nghe, chắc chắn sẽ không quên. Từ chỗ hời hợt, không chú ý thành ra chúng ta không vâng lời Thầy. Những người không tùy thuận với Huynh đệ, không vâng lời Thầy

thừơng chấp ngã rất nặng, rất khó tiến Đạo. Bây giờ thì nhẹ, nhưng tương lai người này có thể phá Đạo. Chấp ngã nặng, sống không tùy thuận thì ích kỷ sẽ tăng trưởng, và còn nhiều chuyện trầm trọng hơn nữa.

Ở đây, khi thấy Huynh đệ phạm lỗi, chúng ta sẽ xuất hiện một trong ba tình huống, ba thái độ như sau :

a. Thứ nhất: Chỉ trích.

Chỉ trích tức là công kích gay gắt, rêu rao lỗi của người đó ra cho mọi người biết. Trường hợp này xuất hiện khi chấp ngã nặng, từ bi ít. Tại sao khi từ bi ít, chấp ngã nặng, chúng ta sẽ có hành vi chỉ trích người khác khi người đó có lỗi? Đơn giản là vì ta luôn luôn muốn hơn người khác. Đó là tâm lý bí mật. Thay vì muốn làm cái gì hơn người khác, ta chờ người khác có lỗi để ta hơn. Người ta phạm lỗi gì mà ta không phạm, tức là ta hơn người. Muốn chứng tỏ cho mọi người biết ta hơn người khác thì ta phải chỉ trích. Tâm lý đó rất bí mật. Đó là lý do tại sao người ta thường hay nói xấu nhau. Khi biết người có lỗi, ta đem lỗi đó nói cho người khác nghe là chúng ta đã bị tâm lý bí mật đó chi phối. Cái tâm luôn cho rằng, hễ người khác dở tức mình giỏi, là tâm hơn thua, tâm kiêu mạn, tâm này rất ghê gớm.

b. Thứ hai: Chỉ lỗi.

Khi thấy người khác có lỗi mà ta lại là người chấp ngã nhẹ, từ bi nhiều, chúng ta sẽ cảm thấy xót xa. Vì chúng ta biết rằng, hễ Huynh đệ mình có lỗi thì sau này người ấy sẽ chịu quả báo. Nhìn trên luật Nhân Quả, người có tâm đạo do chấp ngã nhẹ, từ bi lớn, người đó hiểu nhân quả rất sâu. Từ chỗ xót xa, hai tâm niệm sẽ phát sinh. Một là ta không muốn cho ai biết vì sợ Huynh đệ mình bị tổn thương danh dự. Hai là ta tìm cách khuyên can, giải bày để Huynh đệ mình đừng phạm lỗi nữa.

c. Thứ ba: Bỏ mặc.

Đó là ba thái độ chúng ta thường gặp khi đứng trước lỗi lầm của người khác. Những thái độ đó tùy thuộc vào tâm từ bi và mức độ chấp ngã của mỗi người.

Trong ba trường hợp, chúng ta tuyệt đối tránh việc chỉ trích, và cũng tránh luôn sự bỏ mặc, chỉ giúp cho nhau vượt qua lỗi lầm trong tình thương yêu.

2. NHÂN QUẢ

Không ít người hỏi chúng ta “Tu để làm gì?”. Nhiều người đã nói lên mục đích, thường là nói lên mục đích, là để cho mình trở nên tốt đẹp, giác ngộ, giải thoát…

Thực ra, tất cả các mục đích đó đều bị vị kỷ tiềm tàng chi phối. Và chính sự vị kỷ đó sẽ sinh ra nhiều chuyện rắc rối. Vì sao, vì muốn mình tốt vẫn còn

là ích kỷ. Càng đi sâu vào đạo Phật, chúng ta càng phát hiện ra những điều tinh tế mà mỗi người cần phải tỉnh táo để nhìn thấy. Khi chúng ta đi tu, ai cũng mong cho mình trở nên tốt. Nói như vậy, không ai dám nói lý luận của mình là sai. Vậy mà vẫn còn ích kỷ tiềm tàng chi phối.

Đến với Phật, chúng ta đều có một nhân duyên, một khởi điểm gì đó. Hãy đọc lại mấy câu thơ trong cuốn Luận về Nhân Quả:

… Có bao giờ em ước mơ vơ vẩn
Về quê hương ngập ánh sáng tình thương
Cõi nhân gian đã hiện bóng Thiên Đường
Vì thiện pháp giăng đầy trên mọi lối
Đời nhân thế sẽ không còn u tối
Nếu đường đi Luật Nhân Quả nghiệp duyên
Được tuyên dương thắp sáng khắp mọi miền
Trong em bé cụ già trong tất cả.

(Chơn Quang)

Khi hiểu luật Nhân Quả, chúng ta luôn luôn ước mơ mọi người đều được biết về Nhân Quả. Như vậy, cả thế gian này tự nhiên sẽ tràn ngập Đạo đức. Chúng ta ước mơ rằng, trong nhà trường, những em bé đều được học luật Nhân Quả. Nhưng điều đó chỉ có thể thực hiện được trên một đất nước mà Phật Giáo là Quốc Giáo. Nếu được như vậy, Đạo đức sẽ tăng lên rất mạnh.

Nói chung, chúng ta sống đều có ước mơ. Chúng ta mong cho tất cả mọi người đều thương yêu nhau, đều nhìn nhau bằng ánh mắt trìu mến, tay nắm tay chung một nụ cười, một niềm vui; thế gian này đầy chim ca hoa nở, đầy ánh nắng hồng, đầy hương hoa ngào ngạt như một cõi Thiên Đường và tất cả mọi người đều có đạo đức, mà nhất là biết thương yêu nhau. Có thể đôi tay chúng ta bé nhỏ, việc làm chúng ta ít ỏi, khả năng của chúng ta không nhiều, nhưng ước mơ của chúng ta không được quyền nhỏ bé. Người tu phải sống như vậy, phải có ước mơ và ước mơ không được quyền bé nhỏ. Chúng ta phải ước mơ, phải hướng đến một lý tưởng tuyệt đối hoàn hảo dù mình không làm được như vậy.

Chúng ta mong cả thế gian này biết thương yêu nhau, mong cho Phật pháp giăng phủ khắp cả mọi nẻo đường. Nghĩa là, từ những làng quê xa xôi, trên những đồi núi cao, đến những chốn phồn hoa đô hội, ai cũng dựa vào tinh thần Nhân Quả, Từ Bi, Bác Ái của đạo Phật để đối xử với nhau. Nghĩa là chúng ta, ai cũng là một sứ giả đem tình thương yêu, đem đạo đức, đem hòa bình đến cho con người, cho nhân loại.

Mơ ước như vậy, nhưng chúng ta sẽ làm được điều gì? Trước hết, bây giờ mỗi người chúng ta phải gạn lọc tâm mình, phải luôn giúp đỡ Huynh đệ trong chùa. Sau này lớn lên, chúng ta có thể vân du thuyết pháp, mở những

pháp hội lớn lao đông đảo. Mơ ước thường lớn lao như vậy, nhưng chúng ta chỉ sẽ làm được rất nhỏ; nếu mơ ước nhỏ thì việc làm của chúng ta còn ít ỏi hơn nữa. Vì vậy, chúng ta phải biết ước mơ, phải biết khát khao sự hoàn hảo, sự tuyệt đối, để rồi dù cho không làm được như mơ ước, chúng ta cũng đã đóng góp được một số điều tốt đẹp cho nhân loại.

Nhưng muốn cho mọi điều tốt đẹp, trước hết, chính người tu chúng ta phải tự hoàn thiện bản thân mình.

Mọi người đều không thể phủ nhận là không phải hễ là người xuất gia thì đã hết lỗi lầm. Tăng Ni dù hết sức cố gắng vẫn còn sơ xuất. Đôi khi sự sơ xuất đó lan rộng thì Phật Pháp suy đồi. Nếu sự sơ xuất về Đạo đức của Tăng Ni chỉ trong phạm vi hẹp thì Phật Pháp còn được gọi là thịnh đạt. Chúng ta muốn Phật Pháp hưng thịnh thì phải giúp nhau tránh những sơ xuất về Đạo đức để niềm tin của mọi người được vững chắc.

Như vậy, trước lầm lỗi của mình và của người, chúng ta đều phải có trách nhiệm. Mỗi người phải tự sửa lỗi của mình, đồng thời phải giúp nhau sửa lỗi, không được bỏ mặc khi nhìn thấy lỗi của người khác.

Bây giơ, chúng ta nói đến Nhân Quả, hậu quả của từng việc làm.

a. Hậu quả của việc chỉ trích:

Chỉ trích nghĩa là đem lỗi của người khác nói rộng rãi cho nhiều người biết, với một cái tâm có thể nói là ác độc. Vì khi nói lỗi của người khác ra ngoài, mình sẽ làm mất danh dự của họ, còn làm cho người ngoài thoái tâm. Điều này rất nguy hiểm. Những Phật tử hiểu đạo sâu, họ không hoàn toàn lệ thuộc vào chúng ta mà dựa vào giáo pháp để tu tập. Còn những Phật tử không thuần thành, không nghiên cứu nhiều, họ phải dựa vào chúng ta. Họ nghĩ rằng, chúng ta hằng ngày ăn chay, niệm Phật, học hỏi, chắc chắn phải hiểu sâu sắc và thực hành được giáo lý của Phật. Nếu thấy Tăng Ni tu tốt, có Đạo đức, họ sẽ tin rằng đạo Phật là một tôn giáo tốt, tiến bộ. Ngược lại, nếu thấy tư cách Đạo đức của Tăng Ni kém, họ sẽ nghĩ không tốt về Đạo Phật. Điều đó cũng dễ hiểu thôi. Vì hằng ngày chúng ta sống với thế giới thanh tịnh của Phật, ăn chay, tụng kinh … mà tư cách Đạo đức vẫn bị sa sút, làm sao họ có thể tin được đạo Phật là tốt đẹp.

Trong khi đó, Đạo Phật rất cao đẹp, rất hoàn hảo. Nếu không thực hiện được đạo lý cao cả của Phật, chúng ta sẽ làm ảnh hưởng xấu đến đạo Phật của mình. Không phải người ngoài mà tất cả mọi người chúng ta đều có một điểm chung là dễ dàng được xúc động, được sách tấn, được khuyến khích bởi những tấm gương tốt. Có thể nghe giảng pháp ngày này qua ngày khác, chúng ta cũng không từ bỏ được cái tham, sân, ích kỷ ngự trị trong lòng mình. Nhưng nếu gặp một người ï tu thiền, đắc đạo, đời sống giới hạnh nghiêm túc, đạo đức cao vời, tự nhiên chúng ta bị một sự thúc đẩy trong tâm

là phải học hỏi, phải tu sửa để được như họ.

Đó là một sự sách tấn rất hay. Bởi vậy, nếu đem chuyện xấu của chúng ta ra nói cho Phật tử nghe thì họ sẽ bỏ đạo. Họ sẽ từ chối và không cần phải tiến tu nữa. Còn nếu gặp Phật tử, chúng ta kể chuyện tốt của nhau thì sẽ giúp họ tinh tấn tu hành.

Chẳng hạn, có Phật tử hỏi một Thầy: "Trong chùa này có ai giỏi nữa hay không?" Người đó suy nghĩ một lát thấy không có ai giỏi hết, nên im lặng, không trả lời. Sau này nghĩ lại, người ấy vô cùng hối hận. Bởi người ấy thấy các Huynh đệ của mình giỏi hơn mình rất nhiều. Có những điều Huynh đệ làm được mà mình lại không làm được. Sở dĩ lúc đó người này không thấy ai giỏi hết vì bị kiêu mạn che tâm. Khi nào khiêm hạ, chúng ta mới thấy được ưu điểm của người khác.

Chúng ta tránh chỉ trích vì sự chỉ trích luôn luôn xuất phát từ tâm bất thiện; vì nói xấu người khác, làm tổn thương danh dự của người khác, quả báo sẽ khá nặng. Rồi sau này, chúng ta cũng sẽ phạm đúng những lỗi lầm đó hoặc sẽ không làm được nhiều việc tốt cho Phật sự, , không có uy tín để giáo hóa rộng rãi.

Nếu làm cho người này người kia mất hết uy tín, mất hết danh dự thì chúng ta sẽ không có phước, không làm được những việc lớn lao cho Phật pháp. Vì người làm được những việc lớn trong Phật pháp phải là người có nhiều phước. Trong đó, cái phước lớn nhất là có uy tín, có danh dự. Bởi vậy, làm tổn hại danh tiếng của người khác, chúng ta sẽ không tạo được danh tiếng cho mình. Mặt khác, chúng ta thường hay bệnh hoạn, bị những tai nạn ngăn trở, không thành công trong cuộc đời. Quả báo của việc chỉ trích, nói xấu tưởng đơn giản nhưng thực ra rất nặng nề.

b. Hậu quả của việc bỏ mặc:

Khi nhìn thấy người khác lầm lỗi, chúng ta im lặng bỏ qua là không đúng. Nhiều nơi bị ảnh hưởng truyền thống trong kinh Pháp Bảo Đàn: "Đừng nhìn lỗi người, vì khi thấy lỗi người thì lỗi mình đã đến chân" nên chủ trương không nhìn lỗi ai hết. Vì vậy, lầm lỗi của mọi người ngày càng phát triển.

Tình trạng Đạo đức Tăng Ni hiện nay đôi khi bị phe bình là suy đồi cũng xuất phát từ quan điểm:"Không ai nói lỗi của ai hết, không ai giúp ai vượt qua lỗi lầm hết". Mấy ngàn năm qua, điều này đã tồn tại và khiến Phật pháp suy tàn trầm trọng. Bởi vậy, chúng ta không được tiếp tục giữ thái độ thụ động nữa, mà phải tích cực sửa lỗi cho nhau.

Khi thấy người khác có lỗi, chúng ta bỏ mặc thì sẽ bị những quả báo như sau. Quả báo dễ thấy nhất là sau này, nếu phạm lỗi, chúng ta sẽ không được ai góp ý, khuyên ngăn. Thấy người khác có lỗi mà coi như không thấy, kiếp sau chúng ta sẽ không được nhìn thấy gì nữa. Hoặc nghe người khác có lỗi

mà coi như không nghe, kiếp sau chúng ta sẽ không được nghe gì nữa. Hoặc thấy Huynh đệ có lỗi, mình là người có duyên, có thể khuyên họ mà mình không nói, thì kiếp sau mình sẽ không nói được gì được hết. Nhân Quả như thế là điều có thật, không phải chuyện đùa. Đó là lý do tại sao có những người rất hiền lành nhưng bị mù, câm, điếc.

Có một Hòa Thượng tu rất tốt, ông tu đắc được thần thông, nhưng bị mù. Nhân quả được tìm thấy là đời trước ông hoàn toàn thụ động. Bản thân ông tu rất tốt, nhưng ai có lỗi, ông cũng bỏ mặc, không nhìn tới, cho nên kiếp này ông bị mù.

Chúng ta phải chân thành góp ý để huynh đệ tránh được lỗi lầm. Đó cũng là công đức lớn cho Phật pháp.

3. ĐỐI VỚI PHẬT PHÁP

Lý tưởng của Phật pháp là làm cho chúng sinh đều được giác ngộ, Đạo đức hoàn hảo. Như vậy, bỏ mặc người khác trong lầm lỗi sẽ dẫn đến nhiều hậu quả và hậu quả lớn nhất là:"Góp phần làm cho Phật pháp nhanh chóng suy tàn". Đây là một trọng tội. Chỉ trích đã là sai, bỏ mặc lại càng sai. Chúng ta không được quyền thụ động, bởi thụ động trước lỗi lầm của người khác là mang tội nặng với Phật pháp. Sai lầm này đã tồn tại quá lâu trong Phật pháp, làm cho Phật pháp suy tàn.

Trên thực tế, người tu còn rất nhiều lỗi lầm. Việc cần thiết khẩn trương hiện nay là làm sao giảm được tình trạng phạm lỗi của người tu. Chúng ta không được tiếp tục mắc phải sai lầm ấy mà phải tích cực trong việc sửa lỗi cho người khác và cho chính mình. Tất nhiên, sửa lỗi cho người khác không phải là việc đơn giản. Khi sửa lỗi, chúng ta phải để ý tránh hai điều: không làm mất danh dự của người phạm lỗi và không được để người ngoài thoái tâm, nghĩa là không để người khác mất tín tâm, mất niềm tin vào Phật Pháp.

Một điều cũng cần lưu ý là muốn chỉ lỗi cho người khác, chúng ta phải xét lại tâm mình có một yếu tố quan trọng chưa. Đó là tình thương yêu!

Khi nào thấy đủ tình thương yêu Huynh đệ thì chúng ta hãy góp ý, bởi chưa đủ tình thương yêu thì việc góp ý sẽ không đem lại hiệu quả. Tâm lý chung của con người chúng ta là chỉ cảm động, chỉ nghe lời khuyên của những người thực sự thương mình. Do đó, trong cuộc sống, muốn có công đức để sửa lỗi cho huynh đệ, trước hết chúng ta phải tu tập tâm từ! Nếu có tâm tư, thương yêu tất cả mọi người thì sau này mình có thể sửa lỗi được cho nhiều người mà không bị trở ngại. Sửa lỗi cho người khác là một công đức rất lớn. Có thể công đức của việc bố thí Pháp không lớn bằng công đức sửa lỗi cho người khác. Bởi vậy, từ nay chúng ta phải có tâm nguyện cố gắng sửa lỗi cho mọi người. Đây cũng là công đức lành cho cuộc đời tu tập của

chúng ta.

Khi có tâm từ, chúng ta cũng tự tin hơn khi sửa lỗi cho Huynh đệ. Trong đời sống, ta đã thương yêu, đã đối xử tốt với họ, đến khi cần phải góp ý sửa lỗi, huynh đệ ta sẽ hiểu rằng ta muốn giúp họ tốt hơn chứ không có ý chê bai trách móc. Họ cũng hiểu rằng, không phải ta chỉ tốt với riêng họ mà còn sống tốt với tất cả mọi người. Do đó, họ sẽ dễ chấp nhận lời nói của ta hơn.

Nhưng để đạt được đức độ đủ để góp ý mà huynh đệ lắng nghe thì ta cũng phải tốn nhiều mồ hôi cho biết bao nhiêu việc làm nhường nhịn hy sinh tận tụy trong cả một thời gian dài.

Tất nhiên, phát tâm sửa lỗi Huynh đệ, chúng ta không nên coi cái ngã của mình là lớn, không nên nói năng tùy tiện, mà phải thận trọng, tế nhị. Chúng ta nên gặp riêng để góp ý trong sự thương yêu, khiêm tốn và khéo léo. Khéo léo là phải theo nguyên tắc mà trong Đắc Nhân Tâm, ông Dale Carnegie đã khuyên :"Muốn nói lỗi của ai thì hãy tìm ra vài ưu điểm để khen ngợi trước."

4. KHÔNG ĐƯỢC THỤ ĐỘNG

Nếu việc chỉ trích lỗi lầm của người đem lại quả báo xấu thì việc im lặng trước lỗi lầm của họ cũng sẽ dẫn đến điều tồi tệ cho ta. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà Khổng Tử đã nói: "Vi nhân nan" (làm người rất khó).

Trong cuộc sống, chúng ta phải cố gắng góp ý để huynh đệ mình sửa lỗi. Nhưng trường hợp không có duyên, chúng ta phải thưa lại với người lớn, với những người có trách nhiệm để huynh đệ được nhắc nhở, được sửa chữa kịp thời. Việc chúng ta im lặng, không nói gì trước lỗi của người khác là một sai lầm.

Tuy nhiên, trong thực tế, có người thưa lỗi huynh đệ lên Thầy, lại bị huynh đệ giận. Những lúc như vậy, chúng ta đừng ngại. Khi người ta giận, mình vẫn tiếp tục thưa lỗi họ đến khi nào người đó hết giận thì thôi. Đừng bao giờ bộc lộ sự hèn nhát, khiếp nhược của mình, vì như vậy, việc sửa lỗi sẽ không có hiệu quả. Chúng ta không nói lỗi ra bên ngoài mà chỉ nói với Thầy thì chấp nhận sự giận hờn của huynh đệ, rồi sẽ có lúc họ hiểu được việc làm của ta. Điều quan trọng là trong cuộc sống, chúng ta phải đối xử tốt với họ, phải thương yêu, không hề có ác ý. Nếu có ác ý chúng ta sẽ không cảm hóa được họ.

Có trường hợp, một người góp ý huynh đệi mình không được, vội thưa với thầy. Thầy Bổn sư cũng không sao góp ý để người đó sửa lỗi được. Người này cứ ray rứt mãi, không biết làm cách nào… Đối với những người như vậy, chúng ta chỉ còn cách cầu nguyện cho họ, nhờ Phật lực gia hộ, chuyển tâm người ta trong vô hình. Điều này cũng khó thành công, có thể

đến năm, mười năm sau, người đó mới có thể chuyển được. Thà như vậy còn hơn là chúng ta bỏ mặc họ trong tội lỗi.

Người Trụ trì, Giáo thọ, hay Tri sự … , phải có trách nhiệm đối với các đệ tử của mình, phải siêng năng theo dõi tâm hạnh của Đại chúng, không được hời hợt bỏ qua. Vì như vậy, chúng ta sẽ mắc tội với Phật pháp. Điều chúng ta cần lưu ý là phải nhìn tới tâm của đệ tử. Cũng phạm một lỗi đó, nhưng chúng ta phải nhìn đến tận tâm của họ, xem đó là tâm gì, không được khiển trách trên hành vi.

Ví dụ, khi có người lên sám hối :"Thưa Thầy! Con làm vỡ cái ly", ta phải hỏi lý do: "Tại sao con làm vỡ?".

Nếu người ấy trả lời: "Dạ, cái ly ai để trên bàn, sát mí bàn. Con có công việc vội nên khi ngang qua, tay đánh vào làm cái ly rơi xuống". Lúc ấy, ta sẽ hỏi :"Ai để cái ly như vậy?". Khi tìm ra, ta khiển trách người để cái ly, chứù không khiển trách người làm vỡ cái ly nữa. Vì chính người đó để cái ly hờ hững, vô ý nên người khác mới làm đánh rơi ly trong khi vội vã. Xét cho cùng, người để ly mang tội, chứ người đánh vỡ ly không mang tội. Bởi vậy, xét lỗi người khác không phải là chuyện đơn giản.

Trong việc sửa lỗi đệ tử, nếu chỉ xét theo hành vi bên ngoài, chúng ta sẽ trách oan và khiến họ không phục. Chúng ta phải trách lỗi từ trong tâm của họ mới hy vọng sửa được họ. Và khi sửa được lỗi cho đệ tử, chúng ta sẽ có phước lớn. Dạy đệ tử sửa được lỗi từ trong tâm là làm cho họ tốt từ trong tâm, không phải tốt ở hành vi bên ngoài. Những người đó, sau này sẽ là rường cột của Phật pháp, làm được nhiều điều tốt cho Phật pháp. Nếu có được hai mươi đệ tử, họ đều là những người tốt thì chúng ta như được lên thiên đường. Còn nếu dạy hai mươi đệ tử đều trở thành những người hư hỏng, thô lỗ, chúng ta sẽ xuống địa ngục trước họ.

Bởi vậy, người xưa nói rằng: "Giáo bất nghiêm Sư chi quá". Dạy mà không nghiêm là lỗi của người Thầy. Và lỗi nào cũng có quả báo của nó. Cho nên phải hết sức cẩn thận, xem việc dạy dỗ Đạo đức cho đệ tử là trách nhiệm lớn, là lý tưởng cao cả của người làm Thầy.

Có trường hợp, trụ trì chùa Ni là một Sư Bà rất đặc biệt, trí tuệ, giới hạnh đều giỏi, nhưng khi nhận xét về những đệ tử của Sư Bà, hầu hết mọi người đều tỏ ra không hài lòng và không tin tưởng. Nguyên nhân do đâu? Nếu có dịp trò chuyện với những người trong chùa, chúng ta sẽ hiểu ra mọi lẽ. Trong lần tranh luận với một vị khách, một Sư cô trong chùa bất đồng ý kiến đã cãi gay gắt. Trong khi đó, vị khách Tăng kia rất ôn tồn nói: "Khi trình bày đạo lý, không nên chủ quan cho mình luôn luôn đúng. Mình phải khiêm nhường, để đề phòng mình có một chút sai và người ta có thể góp ý với mình được". Nghe khách nói như vậy, Sư cô đồng ý, nhưng cũng tìm

cách khác để cãi, không chịu nhịn. Người kia lại nói :“Sư cô bàn cãi đạo lý trong tâm trạng hơn thua rồi. Chúng ta bàn luận đạo lý, mục đích là làm cho chân lý được bộc lộ. Có thể mình đúng, có thể người khác đúng, có thể mỗi người đều có cái sai, nhưng quan trọng là cuối cùng chúng ta tìm ra được điểm chung nhất, hợp lý nhất, có lợi cho mình và cho người khác, chứ không phải bàn đạo lý để mình giành phần hơn. Một đằng là làm cho chân lý được bày tỏ. Một đằng để mình thắng trên lý luận với người kia. Hai mục đích đó khác nhau. Sư cô đã bị tâm hơn thua chi phối rồi”.

Lúc ấy, tự nhiên Cô tỉnh ngộ, đứng lên chắp tay cám ơn người kia và nói rất thành thật: “Từ bao lâu nay không có ai góp ý cho tôi điều này”.

Qua chuyện của Sư cô ấy, chúng ta sẽ tìm được nguyên nhân. Sư Bà là người giữ giới hạnh rất tốt, có trí tuệ, có năng lực, nhưng chỉ sửa lỗi củachúng đệ tử trên hành vi, chỉ căn cứ trên giới luật, giới điều, căn cứ trên hai mươi bốn thiên oai nghi, không được làm điều này, không được nói điều kia. Cho nên, chúng đệ tử không sâu sắc trong việc sửa lỗi ở nội tâm, không nhìn thấy được lỗi từ trong nội tâm sâu kín. Nguyên nhân đổ vỡ của chùa là vậy. Sư Bà tuy giỏi, nhưng không chú ý đến Tâm lý Đạo đức của đệ tử. Đây là điều rất tinh tế, và đây cũng là lần đầu tiên môn Tâm lý Đạo đức được giảng dạy cho các tu sĩ.

Hành vi bên ngoài chỉ là hình thức mà thôi. Có người chỉ làm một điều tốt để gọi là không vi phạm, nhưng kỳ thực bên trong đầy xấu xa, tội lỗi. Có người nhìn hành vi bên ngoài dường như đang sai, nhưng bên trong lại là tâm tốt. Tâm lý Đạo đức là vấn đề rất phức tạpï, có thể học đến suốt đời chúng ta cũng không hiểu hết mọi vấn đề thuộc lĩnh vực này. Bởi vậy, cả một đời tu hành, cả một đời làm việc, chúng ta phải cố gắng học hỏi và nghiên cứu để bổ sung, hoàn chỉnh Tâm lý Đạo đức của mình. Trong việc dạy đệ tử và tu hành nội tâm, chúng ta phải để ý từng chút, từng chút, để ý trong tâm sâu thẳm. Vì đạo Phật là đạo của tâm, và chúng ta dạy đệ tử phải nhìn đến tận tâm, đừng bao giờ chỉ nhìn ở hành vi bên ngoài. Đó là trí tuệ, là bản lĩnh của người tu. Có những việc, nhìn bên ngoài có lỗi, nhưng thực ra bên trong không có lỗi. Nếu chúng ta cứ nhìn bên ngoài để khiển trách, tự nhiên người ta sẽ không phục vì họ biết chúng ta trách sai, biết chúng ta đánh giá sự việc một cách hời hợt.

Nếu là Sư huynh có trách nhiệm trong chùa, khi sư đệ có lỗi, chúng ta cũng phải rầy la. Đây là chỗ hết sức cẩn thận. Nếu ngang hàng với nhau, khi góp ý với nhau đã cần có tình thương yêu thì khi làm Sư huynh, muốn trách mắng sư đệ, chúng ta cũng phải có tình thương yêu. Không có tình thương yêu thì sư đệ không phục, không nghe lời mình. Đó là lý do tại sao bài Tâm lý Đạo đức đầu tiên chúng ta học là bài Tâm từ. Tâm từ bi là tâm căn bản.

Không tu được tâm từ bi thì vô lượng, vô số công hạnh sau này chúng ta không làm được. Ngay đến việc chỉ lỗi chúng ta cũng không thực hiện được.

Khi chỉ lỗi người khác, chúng ta cần lưu ý một điều là phải kín đáo, không được bực dọc chỉ trích, rao lỗi của người ra ngoài. Đó cũng là nguyên tắc. Vì người xuất gia hay người cư sĩ chỉ quyết tâm tu hành, chỉ được thúc đẩy, khuyến khích khi thấy những tấm gương tốt. Khi nghe nhiều chuyện xấu của người xuất gia, cư sĩ sẽ thoái tâm. Nhất là trong hoàn cảnh khó khăn, người ta rất cần sự động viên, sự khuyến khích của người khác. Chúng ta nên đem lại cho họ niềm tin yêu vào cuộc sống, con người. Một khi tin rằng trên đời này vẫn còn nhiều người tốt, vẫn có những tấm gương Đạo đức cao cả, họ sẽ vượt qua được những kho ùkhăn trở ngại trứớc mắt.

Câu chuyện về một nữ Phật tử bị tàn phế sau một tai nạn xe lửa khiến nhiều người xúc động. Cô là người hiểu biết nhưng rủi ro bị xe lửa cán đứt hai chân. Một lần, khi qua đường rầy, tự nhiên cô bị vấp té, không đứng dậy được, không nhúc nhích được trong khi xe lửa đang lao tới. Xe lửa đã cán qua người cô khiến cô mất đôi chân, phải đi bằng đôi chân giả. Cô vô cùng đau khổ, vì cánh cửa bước vào tương lai của đời cô đang mở ra phơi phới, bỗng dưng đóng sầm lại khi thân hình bị tàn phế. Nhưng điều kì diệu là người con gái đó không ngã gục trước bất hạnh của cuộc đời mình. Sau khi nghe băng, đọc sách, hiểu ra được nhiều điều, cô bắt đầu làm việc từ thiện. Cô đến thăm một trường mù và thấy rằng những người này còn bất hạnh hơn mình. Người mù thường chỉ tiếp xúc với thế giới bên ngoài qua việc đọc sách bằng chữ nổi. Nhưng sách chữ nổi khó in nên rất hiếm. Không tiếp xúc được với thế giới bên ngoài, tâm tư họ bị trầm uất, mặc cảm, nhiều người bị điên, người mù rất dễ bị điên. Cô hiểu điều đó và đã đọc chuyện vào băng Cassette mang đến cho họ. Nhờ đó, những người mù cảm thấy đỡ buồn hơn, đỡ cô đơn hơn. Khi đem lại được niềm vui cho người khác, nỗi buồn trong cô cũng đột nhiên tan biến. Cô quên rằng mình là một người tật nguyền và sống rất vui vẻ, hồn nhiên. Câu chuyện về cuộc đời một cô gái vượt lên số phận, tự hoá giải nỗi buồn của mình bằng cách đem niềm vui đến cho những người bất hạnh đã được báo chí ca ngợi khiến nhiều người cảm phục. Khi đọc báo, nhiều sinh viên đã viết thư bày tỏ lòng cảm phục với cô và cũng muốn làm việc từ thiện như vậy.

Người ta cũng chỉ xúc động, muốn làm việc thiện khi thấy những tấm gương tốt. Bởi vậy, trong cuộc sống, mỗi người nên đi tìm những tấm gương tốt xung quanh mình để kể lại cho người khác nghe. Cả bản thân chúng ta cũng phải hoàn thiện tu hành, để lại tấm gương tốt cho đời.

Câu chuyện về một cô giáo đạt danh hiệu giáo viên "Dạy giỏi nhất nước

Mỹ" cũng đáng được xem là tấm gương sáng về lòng tận tụy, về sức chịu đựng và vượt lên khó khăn trong cuộc sống mà mỗi chúng ta phải noi theo. Cô giáo ấy là người Việt Nam nhưng đang định cư tại Mỹ. Cô vốn theo đạo Thiên Chúa nhưng chồng cô là người theo đạo Phật. Chính vì tu đúng theo lý tưởng của đạo Phật nên người chồng đã thuyết phục được cô sang với Đạo Phật.

Quaù trình dạy học của cô rất vất vả. Nhưng nhờ tận tụy và giàu tình yêu thương nên cô đã cảm hóa được học sinh. Danh tiếng "dạy giỏi" của cô mỗi lúc được vang xa. Không những dạy cho học sinh, cô còn dạy cho đồng nghiệp của mình. Những thầy cô giáo không có kinh nghiệm đã tìm đến cô để học hỏi.

Lúc bấy giờ, tại một bang ở Mỹ có một ngôi trường rất lớn, có khoảng một trăm ngàn học sinh. Trong đó, có một số học sinh bị gạt ra khỏi lề vì thuộc đối tượng phá phách hư hỏng. Những học sinh ấy thường có nguồn gốc từ Việt Nam, Lào, Phi Châu, Nam Mỹ... Phần lớn, chúng không rành tiếng Anh lại không chịu học nên hư hỏng. Nhà trường cho chúng học trong những chiếc thùng xe. Còn những tòa nhà lớn dành cho những học sinh ngoan. Vì những học sinh ấy quá hư hỏng nên không giáo viên nào dạy được. Trường phải thuê giáo viên dạy theo giờ, dạy được giờ nào nhận thù lao giờ đó. Có người dạy giờ đầu rồi không dám dạy giờ sau nữa. Ông Hiệu trưởng nghe tiếng cô và đích thân đến mời. Hai vợ chồng đắn đo suy nghĩ, cuối cùng người chồng khuyến khích cô nhận lời. Khi tới trường, cô đã thấy hai xe cảnh sát đậu ở đấy. Cảnh sát phải có mặt thường xuyên bởi bọn học sinh này đi học mang theo cả súng, cả dao. Khi vào trường, cô thấy chỗ này đứng một cặp, chỗ khác đứng một cặp, chúng ôm hôn nhau rất tự nhiên. Bước vào lớp, cô còn chứng kiến nhiều cảnh tượng ghê gớm hơn nữa. Chúng nó thường đánh nhau, đâm chém lẫn nhau. Thỉnh thoảng, cảnh sát phải chạy vào can thiệp. Đó là chưa kể cảnh con gái ngồi học trong lớp vạch ngực ra, gác chân lên bàn. Không khí lớp học thật đáng sợ.

Cô đề nghị với ông Hiệu trưởng:"Cho tôi một lớp học chính thức nơi tòa nhà, chứ không được học nơi thùng xe".

Ông Hiệu trưởng nói:"Bà yêu cầu điều gì chúng tôi làm điều đó".

Lớp học lâu ngày không dọn dẹp nên rất bẩn, cô phải tự quét dọn, lau chùi. Thấy cô làm, bọn chúng hỏi :"Cô làm để làm gì"? Cô trả lời: "Lớp học cũng giống như cái nhà của mình, mình phải chăm sóc cho nó". Cô chỉ nói như vậy, nhưng bọn chúng thấy có lý nên mỗi đứa phụ một tay, lớp học trở nên sạch, đẹp, mát mẻ. Trong quá trình dạy, cô thương yêu và tôn trọng học sinh nên đã cảm hóa được chúng. Và bọn trẻ bắt đầu học.

Vài hôm sau, một đứa học sinh người Mỹ vào lớp học. Việc làm đầu tiên

của nó là gác chân lên bàn nằm ngủ. Ba ngày liên tiếp như thế không thấy ai nói gì, đến ngày thứ tư, nó không ngủ nữa và bắt đầu quậy. Nó la hét um sùm để người ta chú ý.

Cô hỏi nó: "Em từ đâu tới?"

Nó trả lời : "Trong tù mới ra".

Cô hỏi : "Em đi tù vì tội gì?"

- Ăn cướp có súng- Nó lạnh lùng trả lời.

Mình mẩy nó được xăm từ đầu tới chân. Vậy mà cô thuyết phục được. Nó bắt đầu chịu học và trở thành người giữ trật tự trong lớp. Đang học, ai nói chuyện, nó quay qua chỉ mặt: "im lặng".

Cô rất kiên trì dạy dỗ, học trò giỏi lên trông thấy. Khi phát hiện em nào tiến bộ, cô chuyển qua lớp khác ngay, không giữ lại lớp mình nữa. Những học sinh được chuyển qua lớp khác đều trở thành học sinh giỏi. Rồi cũng có nhiều em đậu vào những trường Đại học nổi tiếng. Tên tuổi của cô được nhiều người biết đến. Năm đó, nước Mỹ chọn được 300 giáo viên giỏi trong toàn Liên bang, sau đó chọn lại còn 60 người. Họ quay cách giảng dạy của từng giáo viên, chọn đi chọn lại còn được 36 người và mời 36 người đó gặp mặt tại thủ đô Washington. Trước khi gặp mặt, họ gởi cho mỗi người một cuốn băng vidéo để biết được 35 người kia. Theo qui định, trong hội nghị, mỗi người chỉ có ba phút để nói về đường lối giảng dạy, giáo dục của mình.

Lúc đầu, cô nói bằng tiếng Việt Nam:"Kính chào quý vị, tôi rất hân hạnh được gặp quý vị ở đây". Mọi người không hiểu gì cả.

Sau đó, cô nói bằng tiếng Mỹ: "Quý vị có hiểu tôi nói gì không?"

Mọi người lắc đầu cười.

"Bây giờ tôi nói chậm lại quý vị có hiểu không?"

Mọi người cũng lắc đầu cười.

Cô nói rằng: "Nhiệm vụ của tôi là như vậy. Nhiệm vụ của tôi là giúp những em học sinh không nắm được ngôn ngữ của Mỹ, trở nên mặc cảm và bị ruồng bỏ khỏi xã hội Mỹ được hội nhập vào xã hội Mỹ, trở thành học sinh giỏi và trở thành công dân lợi ích cho nước Mỹ".

Cả hội trường vỗ tay vang dội và nói rằng: "Những điều cô nói ngắn ngủi đã làm cho cô đứng ra khỏi chúng tôi". Trong tiếng Anh chữ outstanding dịch là xuất chúng, nghĩa là đứng ra ngoài. Và cô được 35 người còn lại nhất trí bầu chọn là "Giáo viên giỏi nhất". Chính Tổng Thống Mỹ đã trao cho cô phần thưởng cao quí đó. Đây là một niềm vinh dự lớn đối với một giáo viên như cô.

Để có được một câu chuyện cho chúng ta kể trong năm phút, người ta phải cố gắng từng giờ, từng phút, từ năm này qua năm khác, thậm chí phải phấn đấu cả cuộc đời mình. Bởi vậy, chúng ta nên biết ơn những người đã

làm nên những "Huyền thoại" cho cuộc đời vì họ phải chịu đựng khó khăn, phải nỗ lực biết bao nhiêu mới làm được điều đó.

Câu chuyện của ngài Hư Vân đi triền sơn ở núi Ngũ Đài cũng vậy. Cứ ba bước Ngài lạy một lạy, đi suốt mấy năm trời mới tới được núi. Khi nghe câu chuyện của một vị Thiền sư, đi ba bước lạy một lạy, lạy Bồ Tát Văn Thù, người có trí tuệ sẽ luôn băn khoăn: Tại sao cũng là một con người mà họ có tâm dõng mãnh đến như vậy, có tâm thiết tha tôn kính Phật đến độ như vậy? Tại sao ta cũng là con người mà không thể hiểu được, không thể làm được điều gì tốt đẹp? Có băn khoăn, tự chất vấn mình như vậy, chúng ta mới có ý thức vươn lên, phấn đấu để đạt được những điều tốt đẹp.

Khi nghe những câu chuyện tốt, chúng ta được khuyến khích, được sách tấn. Trí tuệ sâu chừng nào, chúng ta sẽ nhận được bài học Đạo đức sâu chừng ấy. Nếu nghe kể những chuyện tốt, mà vẫn hời hợt, chúng ta sẽ không được lợi ích bao nhiêu và cũng không bao giờ tiến bộ.

Không nói lỗi của huynh đệ mình, nhưng chúng ta phải khéo léo nói chuyện tốt của huynh đệ ra ngoài, phải nêu thành tấm gương cho mọi người cùng noi theo. Đối với lỗi lầm của người thân, của huynh đệ, ông bà ta thường dạy :"đóng cửa dạy nhau". Nhưng muốn làm công đức chỉ lỗi người khác, chính mình phải tu sửa rất nhiều. Khi xét được lỗi mình một cách sâu sắc, chúng ta sẽ thấy được lỗi người khác sâu sắc hơn. Chỉ khác một điều là thay vì chỉ trích gay gắt, chúng ta nói bằng lòng thương yêu. Và khi sâu sắc chỉ lỗi người khác, phước của chúng ta sẽ rất lớn. Vì ta đã làm cho Phật pháp được hưng thịnh trở lại.

5. PHẢI TINH TẾ XÉT TÂM MÌNH

a. Hiện nay, tình trạng đạo đức của Tăng Ni khắp nơi đang được các bậc tôn túc quan tâm lo lắng. Mỗi người chúng ta phải làm một chiến sĩ, một sứ giả phụ giúp cho các vị tôn túc trong việc làm cho Tăng Ni bớt lỗi lầm. Chúng ta phải có tâm nguyện đó, phải có lý tưởng đó. Nhưng phải luôn luôn thấy lỗi của mình trước, phải thấy lỗi của mình một cách tinh tế từ khi mới manh nha. Đó là trí tuệ trong việc tu hành.

Ví dụ khi nghe một huynh đệ nặng lời với mình, chúng ta có thể rơi vào những trạng thái tâm lý khác nhau. Trước hết, chúng ta có thể nổi sân, giận và cự nự lại ngay. Đó là cái sân thô, người ngoài nhìn vào sẽ thấy ngay.

Trường hợp thứ hai, chúng ta giận nhưng im lặng, quay lưng đi để không bộc lộ thái độ ra bên ngoài. Đó là cách cư xử của người biết tu. Tuy nhiên, dù sao chúng ta cũng có tâm lý tức giận mặc dù đã kiềm chế. Chúng ta vẫn thấy cái giận của mình rất nặng, nghĩa là chúng ta đã thấy lỗi của mình, nhưng hơi chậm.

Trường hợp thứ ba, khi bị công kích, chúng ta thoáng giận. Cái giận chỉ thoáng qua nhẹ nhàng trong một sát na, nhưng chúng ta vẫn phải thấy được nó, vẫn biết đó là lỗi. Người tu thấy đến như vậy mới là người biết tu.

Trong cuộc sống tu hành, có những lỗi thoáng qua rất nhanh. Nếu vẫn kiểm soát được, chúng ta là người tu tốt. Khi đã đạt được điều này, chúng ta sẽ rất sâu sắc khi chỉ lỗi cho người khác.

b. Tinh tế xét tâm mình sẽ đưa đến kinh nghiệm dễ nhìn thấy lỗi người. Nhưng chúng ta phải cẩn thận đối với tâm muốn chỉ trích do ngã chấp thúc đẩy. Khi có kinh nghiệm tu hành, gặp người khác có lỗi, chúng ta sẽ không sửa lỗi hời hợt bên ngoài mà sẽ chỉ đúng cái gốc nơi tâm của họ. Thấy được cái gốc, người ta dễ vượt qua khỏi lỗi lầm, và chúng ta rất có phước. Bởi vậy, chúng ta phải cố gắng tu để giúp người khác vượt qua lỗi lầm bằng chính tâm thương yêu của mình chứ không vì ngã chấp.

6. HÌNH THỨC THỈNH NGUYỆN, PHÁT LỒ, SÁM HỐI RẤT CẦN THIẾT.

Trong chùa nên có hình thức phát lồ, sám hối. Mỗi nửa tháng hoặc một tháng, từng người ra trước chúng nói lên lỗi lầm của mình để quý Thầy lớn phân tích nguyên nhân và đưa ra những lời khuyên, giúp người có lỗi vượt qua lỗi lầm. Mỗi người chỉ nên tự nói lỗi của mình, đừng góp ý người khác. Vì góp ý công khai như vậy sẽ rất nguy hiểm. Người ta sẽ tự ái và bản thân người góp ý cũng bị tổn phước.

Ví dụ thấy huynh đệ có lỗi, muốn cho người đó đến kỳ ra sám hối trước đại chúng, chúng ta chỉ nên gợi ý trước buổi phát lồ để họ tự nói ra, không nên nói trong buổi phát lồ. Các Thầy lớn sẽ bình tĩnh nghe người kia phát lồ lỗi lầm của mình và sẽ phân tích. Người kia sẽ vượt qua được bằng tâm từ ái thương yêu.

Phát lồ có công đức rất lớn. Khi có lỗi, chúng ta nói cho mọi người biết, lỗi sẽ tự nhiên biến mất. Nếu chân thành xin lỗi và cố gắng vượt qua, mọi người sẽ thương mến ta hơn. Nếu giấu lỗi, chẳng những lỗi của ta vẫn tồn tại, mà còn làm cho người khác ghét mình hơn. Có ba điều để vượt qua lỗi lầm. Đó là phát lồ, lễ Phật và tích cực công quả tạo phước. Khi mắc phải lỗi lầm, tổn hại cho đại chúng, tổn hại cho Phật pháp, chúng ta phải làm những việc công quả để bù lại lỗi lầm của mình, dứt khoát không được bỏ qua.

Trong Góp nhặt cát đá có một câu chuyện rất hay, rất cảm động. Đó là câu chuyện Con đường hầm.

Một kiếm sĩ vì muốn đoạt vợ của người khác nên đã giết người chồng. Ông ta dắt người vợ đi nơi khác. Sau đó, thấy người đàn bà này không tốt nên ông đã bỏ bà ta. Ông hối hận và tìm cách chuộc lại lỗi lầm của mình. Lúc bấy giờ, thấy người từ hai tỉnh muốn qua lại phải vượt qua một ngọn núi, đường đèo nguy hiểm, chỉ cần sẩy chân là không cứu được, ông phát tâm đục đường xuyên núi. Cứ ban ngày đi xin ăn, ban đêm ông đục núi, ròng rã không biết bao nhiêu năm. Cho đến một hôm, người con trai của ông quan bị ông ta giết trước kia tìm đến, rút kiếm ra thách đấu để trả thù. Anh ta nói: "Ta không giết người sau lưng, hãy rút kiếm ra đấu với ta".

Ông này nói rằng:"Ta sẽ dâng mạng sống cho anh, nhưng hãy cho ta đục xong con đường hầm này". Người thanh niên nghĩ đi, nghĩ lại thấy hợp lý nên đồng ý. Thời gian chờ đợi kéo dài. Chờ hoài cũng nản nên anh ta phụ ông đục đường hầm cho nhanh. Hai người đục ròng rã bao nhiêu năm, cuối cùng con đường hầm cũng được thông suốt, người dân qua lại dễ dàng. Lúc đó, ông già ngồi xuống và nói: "Đầu của ta đây, anh hãy cắt đi!". Người thanh niên quỳ xuống, ôm ông già như ôm người Thầy của mình và nức nở: "Thầy! Làm sao con cắt đầu Thầy được".

Người thanh niên trong thời gian đục đường hầm với ông già đã cảm phục tư cách của ông, một người vừa làm được việc phước để xóa tan lỗi lầm cũ, vừa có tư cách đạo đức. Anh ta nhận ra đây mới thật sự là người Thầy của mình. Từ vị trí là một kẻ thù, người đàn ông ấy đã biến thành một vị Thầy đáng kính bởi ông đã làm được công đức quá lớn lao….

Như vậy, người Trụ trì phải giúp đại chúng thực hiện tốt 3 điều: Phát lồ, lễ Phật và công quả tạo phước trong suốt quãng đời tu hành để giúp họ vượït qua những lỗi lầm.

7. NHỮNG ĐỐI TƯỢNG CẤM KỴ

Chúng ta không nên chỉ trích những bậc Tôn túc có uy tín, những người đang nổi lên trong Đạo tuy họ còn trẻ. Đối với những vị Thánh của tôn giáo bạn, được tín đồ tôn thờ, chúng ta cũng không nên chỉ trích.

NÓNG NẢY

1. NHẬN ĐỊNH

Nóng nảy (Sân): Là trạng thái mất bình tĩnh do bực bội khó chịu gây nên và thường khiến chúng ta phải đưa ra những phản ứng mạnh.

Trạng thái mất bình tĩnh thường có nhiều loại. Khi gặp điều gì vui mừng, chúng ta cũng có thể rơi vào trạng thái mất bình tĩnh. Nhưng mất bình tĩnh ở đây không phải do bực bội khó chịu nên không thành vấn đề, không gọi là sân.

Ví dụ, chúng ta đang ở chùa tu hành. Dĩ nhiên, vì mới tu nên ta chưa dứt được tâm luyến ái. Một hôm, nghe tin cha mẹ đến thăm, ta mừng quá, vội vàng chạy xuống, tay bắt mặt mừng. Đó cũng là trạng thái mất bình tĩnh, nhưng không phải do bực bội khó chịu nên không gọi là sân.

Hoặc do cố gắng học hành, rèn luyện, cuối năm ta được đánh giá cao, được khen thưởng. Nghe tin ấy, ta rất mừng và có những cử chỉ lúng túng, vụng về. Đó cũng là trạng thái mất bình tĩnh nhưng không gọi là sân.

Vậy, những tâm lý bực bội, khó chịu thường xảy ra khi nào?

Trước hết, tâm lý ấy xuất hiện khi chúng ta bị xúc phạm danh dự hay thân thể. Hay nói cách khác, khi ta bị đánh vào bản ngã. Nếu không đánh vào bản ngã, không xúc phạm tới bản ngã thì chúng ta không nổi sân. Nhưng như thế nào gọi là chạm tới bản ngã? Tùy theo cái mà ta chấp. Hễ chúng ta chấp tới mức độ nào đó mà bị người khác chạm tới thì lúc ấy gọi là bị chạm tới bản ngã và tự nhiên ta sẽ nổi sân.

Chẳng hạn, cái chấp căn bản của con người là chấp cái thân này là ta. Như vậy, ai xúc chạm tới cái thân này thì sẽ có vấn đề, sẽ làm cho mình nổi sân. Có nhiều trường hợp được coi là chạm tới cái thân này.

Ví dụ, mỗi ngày chúng ta đều soi gương hai ba lần và cảm thấy tự hào vì mình là hoa khôi của trường. Một hôm, bỗng dưng có người nhìn ta và cho rằng mặt ta trông hắc ám quá. Do chấp cái thân mỗi ngày như vậy nên khi nghe lời nhận xét, ta cảm thấy giận. Cái bực bội, khó chịu, cái cảm giác mất bình tĩnh cứ trào lên. Trạng thái ấy gọi là sân khi chúng ta bị lời nói xúc chạm đến thân mình.

Hoặc trong một lần tranh luận, ta bị người khác tát một cái vào má. Cái cảm giác bị tát đau vào má cũng là cảm giác bị xúc chạm vào bản ngã làm cho ta nổi cơn giận dữ. Trạng thái nổi sân do bị xúc chạm vào thân thể là cái chấp thô thiển nhất, căn bản nhất mà ai cũng gặp phải.

Nếu mỗi ngày chúng ta không ngồi thiền điều thân để thấy thân này là vô thường, hư ảo thì khi bị người khác xúc chạm, ta sẽ thấy khó chịu ngay.

Ngược lại, nếu mỗi ngày chúng ta đều ngồi thiền điều thân, coi thân này là vô thường, hư ảo lâu ngày cho trở thành đạo lực, thì chúng ta sẽ không chấp thân, trong hòan cảnh nào cũng có thể bình thản được.

Có một cách chữa“nấc cục” theo kiểu dân gian rất hiệu quả. Đó là tìm cách làm cho người ta nổi giận, làm cho họ phản ứng mạnh, tự nhiên “nấc cục” sẽ biến mất. Có người áp dụng “mẹo” này để chữa “nấc cục” cho một Thầy trong chùa nhưng không có hiệu quả. Vì người tu hành không dễ dàng bị kích động. Có lẽ nhờ quá trình điều thân nên họ không mất bình tĩnh, không giận dữ trong bất kỳ tình huống nào.

Đức Phật thường dạy chúng ta ngồi quán tử thi để thấy cái thân này rồi sẽ chết, sẽù sình trương, mục tan chỉ còn lại xương không, rồi xương cũng thành tro, bay theo gió mất. Cái quán tưởng khi ngồi thiền là như vậy, chúng ta thấy rất rõ điều ấy nơi bản thân mình. Nhưng với tuổi trẻ, điều ấy sẽ hơi khó được nhận ra vì tuổi trẻ thường chấp thân. Người già hay bệnh hoạn ốm yếu dễ thấy cái thân này vô thường, tàn tạ; còn đang khoẻ mạnh, không phải ai cũng dễ dàng nhận ra điều ấy.

Chúng ta phải cố gắng bỏ chấp thân để rơi vào tình huống nào cũng giữ được thái độ bình tĩnh. Chẳng hạn, khi ra đường, nếu ai đó vô tình làm ta ngã xuống, ta vẫn bình thản, coi như không có việc gì xảy ra. Nếu thấy chúng ta đứng dậy, phủi bụi nhẹ nhàng và đi tiếp, người ta sẽ nể phục người tu mình hơn. Như vậy, đạo tâm của họ cũng tăng trưởng.

Đó là về thân thể, còn về danh dự? Danh dự là giá trị của con người. Thông thường, người ta có thể không chấp thân nhưng vẫn xem trọng giá trị, danh dự của mình. Người ta có thể chấp nhận cái chết nhưng không chấp nhận để cho danh dự bị xúc phạm. Ngày xưa, ở Nhật có một giai cấp gọi là võ sĩ đạo. Họ là những người rất trọng danh dự. Hễ danh dự không còn thì họ tự tử ngay lập tức. Chẳng hạn, trong một trận thách đấu, ai thua, người đó sẽ tự tử ngay vì họ cảm thấy nhục nhã khi danh dự không còn nữa. Có người kể rằng, vào những năm 60, tại Nhật có diễn ra một trận thi đấu bóng bàn trong khu vực Đông Nam Á. Việt Nam cũng đưa vận dộng viên sang tham gia thi đấu. Sau khi thắng các nước khác, cầu thủ Việt Nam bắt đầu thi đấu với một cầu thủ người Nhật, người này vốn là vô địch thế giới về bóng bàn. Trận đấu diễn ra rất quyết liệt. Cuối cùng, đội Việt Nam thắng. Vận động viên người Nhật ấy đã tự mổ bụng chết ngay tại chỗ. Người Nhật trọng danh dự như vậy đó.

Vậy, người tu chúng ta có trọng danh dự không?

Trong đạo Phật có một hạnh là nhẫn nhục Ba- la- mật. Dù người ta có xâm phạm đến mức nào, chúng ta cũng không được giận. Có những trường hợp, không phải họ chỉ xúc phạm đến ta mà còn xúc phạm đến Thầy ta, đến

cả Đức Phật nữa, chúng ta cũng phải nhẫn nhục. Nếu quá coi trọng danh dự, phản ứng một cách gay gắt khi bị xúc phạm thì chúng ta là người không nhẫn nhục.

Vì vậy, chúng ta phải sống rất đàng hoàng, giữ gìn giới luật, oai nghi tế hạnh; giữ gìn đạo đức, tác phong nghiêm chỉnh. Mỗi khi ra đường, chúng ta đều mặc áo dài. Thậm chí, khi đi khất thực cũng đi với một phong thái ung dung, không van xin hay cầu cạnh. Nghĩa là chúng ta rất trọng danh dự, luôn giữ phong cách đàng hoàng, không để người khác khinh thường. Nhưng nếu bị người ta xúc phạm mà vẫn không giận, không phản ứng có phải là chúng ta không coi trọng danh dự, không có liêm sỉ không? Và như vậy, vấn đề trọng danh dự đối với người tu hành như chúng ta phải hiểu thế nào cho đúng?

Thật ra, đặt vấn đề trọng danh dự hay không trọng danh dự là chúng ta đã bị cái vị kỷ chi phối, chỉ nghĩ về mình mà thôi. Nếu đứng trên lập trường vô ngã, chỉ vì chúng sinh thì chúng ta sẽ không đặt vấn đề trọng danh dự hay không. Như vậy, danh dự là một cái gì đó rất hão huyền. Người tu chúng ta không nên đặt vấn đề danh dự. Chúng ta đã không chấp ngã thì danh dự có nghĩa lý gì.

Tuy nhiên, dù không coi trọng danh dự nhưng chúng ta CŨNG cần phải giữ tư cách đạo đức nghiêm túc, chuẩn mực. Đó là vì lòng thương yêu tất cả chúng sinh, vì sự tín tâm của mọi người. Chúng sinh cần có Phật pháp để nương tựa, cần có ánh sáng để đi trong bóng đêm. Nhưng Đức Phật đã nhập Niết bàn, giáo pháp chỉ là lý thuyết, chỉ có chúng ta, những người xuất gia mới có thể thắp lên được ánh sáng cho họ, mới có thể làm cho Phật Pháp sống động giữa cuộc đời này.

Cho nên, dù người đời có chửi mắng, có xúc phạm đến mức nào chúng ta cũng phải nhẫn nhục. Chúng ta phải giữ tư cách, đạo đức, giữ sự đường bệ của mình ở mọi nơi, mọi lúc. Làm những điều ấy chúng ta hòan tòan không vì chính mình mà để chúng sinh có niềm tin với Đạo.

Bởi vậy, một khi không đặt mục tiêu hướng về chính mình mà hướng về chúng sinh, chúng ta sẽ không bị mâu thuẫn giữa cái gọi là nhẫn nhục trước sự xúc phạm của người khác với lối sống nghiêm túc, giữ gìn đạo hạnh.

Trường hợp thứ hai, tâm lý bực bội khó chịu xuất hiện khi tài sản bị xâm phạm.

Tài sản là cái chấp rất nặng của con người. Tại sao như vậy? Chúng ta biết rằng, mọi người, nhất là người đời làm nên đồng tiền rất vất vả. Họ phải đổi bằng mồ hôi nước mắt, quần quật suốt ngày này qua tháng khác mới kiếm được đồng tiền. Cho nên, họ rất quý tài sản đã gây dựng được. Chỉ có những người làm ra đồng tiền quá dễ mới không coi trọng nó. Bởi vậy,

người nào xâm phạm đến tài sản của người khác, nhất là những cái mà họ chăm chút, yêu thương, là chạm đến bản ngã của họ và sẽ khiến họ nổi giận.

Ví dụ, chúng ta có một cái ly rất đẹp và hằng ngày luôn nâng niu. Một hôm, có người đến chơi, sơ ý làm rơi xuống đất, vỡ toang. Vì đó là cái ta rất quí nên chắc chắn ta không tránh khỏi sự tức giận.

Chúng ta quý cái gì nghĩa là cái chấp của ta đến mức đó nên dễ dàng nổi giận khi bị người khác xâm phạm cái đó. Bởi vậy, đã là người tu hành, chúng ta phải biết buông xả, từ bản thân cho đến tài sản, để nếu có bị xúc phạm, chúng ta không cảm thấy nặng nề. Người làm được như vậy là người có tâm tu tốt.

Chẳng hạn, khi nghe cuộc trò chuyện của hai Ni cô, chúng ta sẽ đánh giá được mức độ tu tập của họ. Trong lúc nói chuyện, một người than phiền:

- Gà hàng xóm cứ qua bới hàng rào của tôi, thật là phiền toái.

Cô kia bảo:

- Nó bới hàng rào chứ nó có bới gì mình đâu mà giận.

Qua phân tích lời nói của hai người, chúng ta thấy, cô thứ nhất chấp rằng tài sản của mình trải rộng từ nhà cửa, sân vườn, cây cỏ đến hàng rào. Cho nên, khi ai chạm đến những tài sản ấy là chạm đến bản ngã của cô. Còn cô thứ hai đã biết thoát ly dần dần tài sản nên cảm thấy việc đụng chạm đến hàng rào không liên quan đến mình. Đó là người có tâm tu tốt, tiến bộ.

Tóm lại, trong ba cái chấp của người đời, chấp thân và chấp tài sản là cái chấp thô thiển, ở mức độ thấp. Còn chấp danh dự là chấp ở mức độ cao hơn.

Người có liêm sỉ, có học thức thường coi trọng danh dự. Thâïm chí có người trọng danh dự hơn cả mạng sống, hơn cả tài sản của mình. Họ thà chấp nhận cuộc sống nghèo khổ chứ không bao giờ chịu xu nịnh, cầu cạnh người khác. Trái lại, người tầm thường không coi trọng đời sống tinh thần, nhiều khi không cần danh dự. Với họ, thân thể, tài sản là quí hơn tất cả. Đôi khi, vì tiền bạc vật chất, họ sẵn sàng chấp nhận luồn cúi, bất chấp sự xúc phạm của người khác.

Còn chúng ta, những người sống đời tu hành phải vượt lên ba điều chấp ấy. Mặc dù vẫn xác định rằng thân thể, tài sản không là gì đối với ta nhưng nếu không cẩn thận, không tu tập vững vàng, chúng ta cũng sẽ bị sự chấp thân và chấp tài sản ấy chi phối.

Ví dụ, đang đi trên đường bỗng dưng ta bị sụp chân một cái, ngãù rất đau. Ta sẽ rất khó chịu và phiền trách những người làm đường không cẩn thận, không lấp những chỗ đã đào làm cho ta ngã đau khi đi trong đêm tối. Chỉ khó chịu, phiền trách như vậy thôi nhưng rõ ràng ta đã bị chấp thân chi phối.

Còn về tài sản, người tu hành đương nhiên phải vượt qua. Nếu chúng ta

không cẩn thận, không vượt qua được, thì chấp ngã sẽ rất nặng. Vì trong đạo Phật, Đức Phật đã dạy chúng ta không được tích lũy tài sản, tập sống một cuộc đời vô sản. Vì vậy, chấp tài sản sẽ làm cho chúng ta trở nên phàm tục. Theo luật Nhân Quả, không chấp chừng nào, chúng ta lại có chừng ấy. Nếu có của cải, tài sản chúng ta đem bố thí cho người khác thì khi cần, tự nhiên của cải lại đến với chúng ta. Đây là một điều rất lạ.

Có chuyện kể rằng, bên Thiên Chúa giáo có một vị Thánh tên là Don Bosco. Ông theo một dòng tu chuyên về giáo dục. Lúc ông đi tu, mẹ ông nói: Một ngày nào mà mẹ biết trong túi con có đến mười franc thì mẹ không nhìn mặt con nữa.

Ông là người rất thương mẹ. Vì vậy, trong suốt thời gian tu hành, ông không bao giờ dám giữ tiền vì sợ mẹ biết, mẹ sẽ từ bỏ. Khi có tiền, ông liền mang cho người khác. Vậy mà, tiền cứ mỗi lúc một phát sinh. Ông càng lớn lên, Đạo đức càng tăng trưởng. Vì một khi đã có hạnh bố thí thì các công hạnh khác cứ thế mở ra.

Ông vốn chuyên về giáo dục nên thường đưa những đứa trẻ lang thang, hư hỏng về nuôi nấng, dạy dỗ. Công lao của ông rất lớn. Một lần, ông có ý định xây một ngôi trường lớn để những đứa trẻ ấy có chỗ học hành đàng hòang. Tất nhiên, đó mới chỉ là ý định thôi vì ông không có sẵn tiền. Điều kì lạ là ý định chỉ mới nảy sinh, ông đã được một người đưa đến cho một xe tiền. Đó chính là cái phước có được do sự tích cực bố thí của ông.

Cứ thế, suốt cả cuộc đời lo cho chúng sinh và giáo dục cho mọi người những điều tốt đẹp, ông đã được phát thần thông. Ông có trực giác có thể đoán trước được nhiều việc. Sau này, con chiên đến xưng tội chỉ quỳ trước ông, chưa cần nói điều gì, ông đã biết tất cả. Khi ông qua đời, tòa Thánh Vatican đã phong Thánh cho ông, mở thành dòng Don Bosco đến bây giờ. Như vậy, nhờ phước bố thí mà ông đã được thù thắng.

Trường hợp thứ ba khiến tâm lý khó chịu, bực bội phát sinh là khi kẻ dưới không vâng lệnh.

Khi có chức quyền, chúng ta thường chấp địa vị của mình. Chấp địa vị có nghĩa là chúng ta luôn nghĩ rằng mình có quyền lực nên người dưới nhất thiết phải nghe theo, dù có khi người đó lớn tuổi hơn mình. Nếu họ không vâng lời, chúng ta cảm thấy mình bị xúc phạm vì nghĩ họ không tôn trọng chức vụ mà mình đang có. Trong khi đó, chúng ta đã xem chức vụ ấy là bản ngã của mình. Do vậy, khi người dưới không vâng lời, chúng ta thường nảy sinh tâm lý khó chịu và có khi nổi sân.

Ví dụ, khi có việc phải ra ngoài, chúng ta dặn đệ tử làm một việc gì đó. Khi trở về, việc vẫn chưa được tiến hành. Lúc đó, với tư cách là một người thầy, chúng ta cảm thấy mình bị xúc phạm và sẽ nổi giận. Đó là sự nổi giận

do bị người khác xúc phạm đến địa vị, uy tín của mình.

Nhưng cần lưu ý một điều, dù giận chúng ta cũng phải bình tĩnh. Nếu nóng nảy, trách mắng đệ tử hết lời thì họ sẽ mất đi lòng kính trọng đối với Thầy mình. Chúng ta phải nêu gương tốt cho đệ tử. Nếu mình còn sân quá, làm sao giữ được lòng tôn trọng họ suốt cuộc đời. Như vậy, khi thấy một đệ tử làm điều sai trái hoặc không vâng lời, chúng ta phải xét lỗi đó từ tâm, phải bình tĩnh xét hỏi nguyên nhân gây nên lầm lỗi, đừng bao giờ chỉ dựa vào hành động mà trách mắng họ.

Đối với những trường hợp bướng bỉnh, không vâng lời hoặc thờ ơ không chú ý đến lời dặn của thầy, chúng ta phải coi đó là cái bệnh cần phải được sửa từ trong tâm. Đó là những người có đạo đức kém, sau này họ khó làm được việc lớn. Nghĩ như vậy, chúng ta mới tránh được sự nóng nảy, giận dữ. Người không biết tôn trọng vâng lời đã là sai, chúng ta giận dữ, nóng nảy lại càng sai, càng chứng tỏ là ta chấp chức quyền của mình nặng quá. Vì vậy, trong quá trình tu hành, nếu được giữ chức gì, chúng ta phải tác ý làm sao để khi gặp chuyện, chúng ta sẽ không chấp cái chức đó mà nổi sân.

Chẳng hạn, một người nào đó được bầu làm lớp trưởng, hay chúng trưởng. Người đó sẽ nghĩ rằng: mình có thể bị chấp bởi cái chức này, và khi đã chấp, nếu ai đó xúc phạm, mình sẽ bị sân. Hiểu như vậy, người ấy phải làm thế nào để đừng chấp?

Hãy nghĩ rằng, cái chức này là không có thật, cái thân này như cát bụi, cỏ rác. Đó là "câu thần chú" mà chúng ta nên luôn luôn tâm niệm. Khi đưa ra ý kiến, nếu gặp sự phản đối của người khác, chúng ta vẫn bình thản, từ tốn giải thích, thuyết phục họ. Dần dần rồi họ sẽ hiểu và lắng nghe ý kiến của ta. Nếu có gì nghiêm trọng, chúng ta lại thưa lên quý Thầy lớn. Đó là thái độ điềm tĩnh, đúng mực của kẻ tu hành.

Ngoài ba trường hợp ấy, còn có trường hợp khác cũng làm nảy sinh tâm lý bực bội, khó chịu. Đó là trường hợp bị người khác cướp ngang lời nói hoặc phủ nhận ý kiến.

Ý nghĩ, tư tưởng là cái ta của mỗi người. Đa số chúng ta đều chấp như vậy. Cho nên, ai cướp ngang lời hoặc phủ nhận ý kiến là chạm đến bản ngã của ta. Lúc ấy, không phải đơn giản là ý kiến bị phủ nhận mà danh dự của ta cũng bị xúc phạm. Chính sự xúc phạm đã đó khiến ta nổi sân. Tục ngữ Việt Nam có câu "cướp lời cũng như cướp của" cũng chứng tỏ quan điểm này.

Tóm lại, khi nào bản ngã và những cái chấp thuộc về bản ngã (tức ngã sở)bị xâm phạm, bị xúc phạm thì chúng ta sẽ nổi sân.

2. THÁI ĐỘ VÀ PHÂN LOẠI

a. Thái độ:

Người nổi giận thường có nét mặt dữ dằn, lời nói to, hành động thô bạo. Có khi quá giận, người ta còn nói tục, chửi thề. Các triết gia còn cho rằng, người nóng là người ngu, người điên vì trong lúc nóng giận, họ thường có những quyết định sai lầm, những hành động liều lĩnh, không suy xét đúng sai. Sự giận dữ có thể làm mất tư cách của con người.

Kinh Phật có nói rằng: Người nào hay nổi sân thì kiếp sau sẽ trở thành xấu xí. Câu nói của Đức Phật nghiệm ra thật chí lý. Bởi khi giận dữ, tất cả vẻ xấu xí của chúng ta đều hiện ra bên ngoài: mắt trợn, mặt nhăn, miệng gầm gừ…. khiến cho người khác kinh hãi. Kiếp sau điều ấy sẽ trở thành cố định, hay gọi là quả báo. Trong cuộc sống hiện tại, nhìn gương mặt ai xinh đẹp, chúng ta sẽ nghĩ đời trước người đó hiền lành, nhân hậu. Còn những người có vẻ dữ dằn, xấu xí có thể là do đời trước họ hay nổi sân, ánh mắt giận dữ đã rớt tới đời này.

Nhìn thái độ biểu hiện bên ngoài, tưởng chừng những người hay giận dữ có một bản tính mạnh mẽ, nhưng thực chất, họ có một nội tâm yếu ớt. Vì tâm và thân vốn ngược nhau. Người có thân mạnh là người làm được nhiều việc, hăng hái, năng nổ nhưng tâm chưa hẳn đã mạnh. Tâm mạnh là tâm trầm tĩnh, không dễ dàng bị kích động.

Trong giao tiếp, chúng ta thấy người nào không biết giận, gặp việc gì cũng trầm tĩnh, người đó rất đáng sợ vì bên trong họ tiềm tàng một năng lực tinh thần rất lớn. Những người ấy rất có bản lĩnh. Nếu là người tốt, họ có thể được ví với Thánh, nếu là người xấu, sự hiểm độc của họ thật khôn lường. Ngược lại, những người hay nổi nóng thường có vẻ ngoài dữ dằn nhưng không đáng sợ.

Người tu hành thường không có mưu mô, hiểm độc, nhưng cũng không được phép sân. Vì sân là biểu hiện của sự yếu đuối trong tâm hồn. Vì vậy, cần lưu ýmột điều, trong chúng nếu người nào còn sân, chúng ta không nên cho làm việc Đạo một mình. Vì tâm hồn họ còn yếu đuối, nhu nhược, dễ xảy ra sai sót. Những người bình thản trước mọi việc, gặp chuyện không sân, gặp của không tham là người có thể làm việc Đạo một mình mà không sợ xảy ra sai sót. Đây là kinh nghiệm quý báu rất cần trong việc dạy đệ tử sau này.

Người trầm tĩnh là người có thể tin tưởng được. Đó là lý do tại sao trong cuộc sống, người trầm tĩnh, không nóng giận luôn luôn được ngợi ca, quí mến.

Trong đạo Phật, sự bình thản không nổi nóng là dấu hiệu của một công phu tu hành chín chắn. Yêu cầu không nổi sân đối với người tu hành rất cao.Vì nổi sân là biểu hiện của sự tu tập không kỹ lưỡng, công phu không vững vàng. Nhưng vượt qua cái sân không phải là điều dễ dàng. Chúng ta

phải vào được sơ thiền, phá được năm triền cái mới vượt qua được cái sân. Năm triền cái đó là gì?

- Thứ nhất là tham ái, (hay là tham)
- Thứ hai là sân.
- Thứ ba là thùy miên.
- Thứ tư là trạo cử (hay là trạo hối).
- Thứ năm là nghi.

Khi học về Thiền, chúng ta sẽ phân tích kỹ từng vấn đề. Trong năm triền cái, chúng ta cần hiểu rõ hơn một chút về trạo cử. Trạo cử tách ra khỏi trạo hối nghĩa là hay máy động tay chân. Người không chững chạc, hay nhúc nhích cử động, hay hấp tấp gọi là trạo cử. Người tu thiền đến mức vào được sơ thiền sẽ thấy khoan thai, điềm tĩnh, thư thái ung dung, không còn trạo cử (hấp tấp) nữa.

Liên quan đến vấn đề này, chúng ta cần hiểu thêm về sự hối hận. Hối hận thường có ba loại:

- Một, là hạng người phàm phu không biết hối hận. Đó là những người phàm phu, không biết tội phước nên khi đã lầm lỗi, vẫn không tỏ ra hối hận.

- Hai, là người biết tu tập, biết tội phước nhân quả, khi lầm lỗi họ biết hối hận về những gì mình đã gây nên.

- Ba, là người tu có tiến bộ. Những người này dù biết rất rõ nhân quả tội phước nhưng khi lầm lỗi vẫn không hối hận. Đây là trường hợp của người đã vượt ra được cái trạo hối. Khi tâm đã vào được định sơ thiền, nếu phạm phải sai lầm, họ biết rất rõ điều đó và biết rõ nhân quả tội phước mà vẫn không hối hận. Không hối hận nhưng không bao giờ họ tái phạm. Quyết tâm không tái phạm lỗi lầm của họ rất mạnh. Điều đáng nói ở đây là những người này khi đã phạm phải sai lầm, tâm họ bình an, không bị ray rứt bởi lỗi lầm nhưng họ không bao giờ tái phạm. Đó là sự khác biệt giữa họ với hạng người phàm phu, không hối hận vì không biết nhân quả tội phước, và cứ thế, tiếp tục mắc phải lỗi lầm.

Để chứng tỏ là người tu tốt, tu có tiến bộ, chúng ta không bao giờ nổi sân. Không nổi sân là kết quả của công phu Thiền định vững chắc. Nhưng đa phần, vì không chú trọng đến công phu Thiền định, không quyết tâm phá được triền cái để vào được sơ thiền, chúng ta có thể bị nổi sân mỗi khi gặp chuyện trái ý. Người đã vào được sơ thiền, sân sẽ không còn nữay1gặp bất cứ chuyện gì, họ vẫn không hề nổi giận. Nói không hề nổi giận có nghĩa là không còn một chút bực bội nào nữa dẫu chỉ là một hạt bụi nhỏ. Khi đạt đến mức độ như vậy, họ thực sự đã vượt qua được cái sân. Hay nói cách khác, đây là cái không sân đã đạt đến mức lý tưởng của người có tu tập Thiền định.

Chúng ta cần phải hiểu rằng, giữa tứ thiền và tứ quả có sự khác nhau. Trong tứ thiền, chỉ cần vào đến sơ thiền, chúng ta đã vượt qua được sân. Còn trong tứ quả của Sa môn, phải vào đến nhị quả, người tu hành mới bắt đầu bớt được sân, và đến tam quả mới dứt được sân. Vì vậy, ở mức độ ban đầu, tứ thiền cao hơn tứ quả và sơ thiền cao hơn sơ quả.

b. Phân loại:

Sân thường có nhiều loại. Chúng ta cần phân biệt bốn trạng thái tâm lý của sân : Nổi nóng, hung dữ, thù hận và giận hờn.

Những trạng thái này có những điểm tương đối giống nhau. Ngoài ra, chúng ta còn bắt gặp một trạng thái tâm lý nữa là ác độc. Nhưng ác độc không thuộc về sân nên chúng ta không đề cập ở bài này.

Trong bốn trạng thái trên, nổi nóng là trạng thái đơn giản nhất và rất dễ gặp. Đó là cái sân bất ngờ, là trạng thái mất bình tĩnh khi gặp chuyện trái ý, khiến ta nhất thời có những phản ứng vụng về.

Hung dữ là thái độ mạnh mẽ dễ xúc phạm người khác. Đó là trạng thái tâm lý tương tự như sân nhưng bản chất không phải là sân. Người hung dữ là người có cá tính mạnh, có tinh thần mạnh mẽ nên thường làm cho người khác phải sợ. Mỗi khi xảy ra chuyện, thần sắc của họ, cử chỉ, lời nói của họ tỏ ra hăm dọa, đè bẹp tinh thần và ý chí người khác, làm cho người ta phải sợ hãi. Người hung dữ cũng dễ tạo nên nghiệp. Có khi, vì hung dữ, họ có những nhục hình đối với người khác.

Sự nóng nảy và hung dữ rất gần nhau. Cả hai đều là thái độ phản ứng mạnh. Nhưng hung dữ có kèm theo tâm ác độc, muốn hại người. Người hung dữ thường xúc phạm người khác bằng cách chửi mắng thậm tệ, có khi đánh đập, thậm chí có thể giết người nữa. Mặc dù bên ngoài, có khi người hung dữ rất bình thường, không biểu lộ cái sân, nhưng bản chất của họ vẫn là tàn nhẫn.

Một câu chuyện có thật xảy ra, đến nay vẫn còn làm nhiều người bàng hoàng mỗi khi nhắc lại. Đó là chuyện giết bạn của một thanh niên. Người thanh niên ấy là người Hải Phòng. Vì có sự gây gổ, xích mích với một người bạn, anh ta vác dao đi tìm người đó để giết. Người kia biết được nên trốn biệt. Tìm hoài không được, anh ta bực bội bỏ vào quán cà phê ngồi uống nước, tình cờ gặp một người bạn. Người này hỏi: Mày đi đâu vậy?

- Tao đi tìm thằng đó để đâm chết nó!

- Tướng mày mà đâm ai! Tao đây mày có dám đâm không?

Người bạn nói vừa dứt lời , anh ta rút dao đâm ngay vào bụng bạn mình.

Khi hành động giết người, rõ ràng anh ta không sân, cũng không giận hờn gì người kia cả. Nhưng vốn có bản chất hung dữ, nên anh ta dễ bị kích động, có thể hành động một cách tàn nhẫn.

Đối với những người tàn bạo, sự ác độc biểu hiện ngay ở việc dùng nhục hình với người khác. Nhiều khi sự ác độc, tàn nhẫn không bộc lộ ở thái độ bên ngoài nhưng lại gây nên đau khổ tột cùng cho người khác. Ví dụ như những lời vu khống hoặc nói xấu, chúng không hề đơn giản. Đó cũng là biểu hiện của sự tàn nhẫn, ác độc.

Thù hận cũng là giận ghét nhưng nuôi dưỡng lâu dài sự buồn bực và có ác tâm muốn trả thù. Tâm thù hận gây nên nghiệp rất lớn. Chúng ta biết rằng, tư tưởng đời này sẽ tạo ra nhân cách ở đời sau. Mỗi một ý nghĩ ở đời này đều tạo thành con người của chúng ta ở đời sau. Bởi vậy, trong hiện tại, nếu để tư tưởng thù hận kéo dài thì đời sau, chúng ta sẽ trở thành một con người hay chấp, hay thù hận. Một khi đã có lòng hận thù, chúng ta sẽ tìm mọi cách để hại người.

Trong cuộc sống, có những trường hợp xảy ra rất đơn giản. Nhưng nếu có bản chất thù hận, người ta sẽ nuôi dưỡng nó và chờ cơ hội trả thù. Cứ như vậy, oán thù sẽ chồng chất trên cuộc đời này. Điều đó thật nguy hiểm.Vì vậy, chúng ta không nên nuôi tâm thù hận. Với người tu hành, trái tim càng không có chỗ cho lòng hận thù ngự trị.

Ở đây phải lưu ý một điều, thù hận khác với nổi nóng. Nổi nóng chỉ là trạng thái tâm lý xảy ra nhất thời, sau đó chúng ta không giận nữa. Còn thù hận thường kéo dài nên mỗi khi nghĩ đến là chúng ta cảm thấy giận, thấy ghét. Nếu có ai hỏi về người mà chúng ta đang thù hận, chúng ta lại muốn nói xấu người đó, đó là dấu hiệu chắc chắn chúng ta đang nuôi một mối thù hận với họ. Sự giận ghét kéo dài quá lâu sẽ biến thành thù hận. Người đời có mối thù lớn, thường gây nên nghiệp lớn. Người tu hành không có tâm lý thù hận, nhưng ở mức độ nhẹ vẫn còn để buồn giận kéo dài. Chúng ta phải quan sát kỹ để tự hóa giải, không được nuôi dưỡng nó.

Giận hờn là sự buồn bực ở mức độ nhẹ, có khi kéo dài nếu người mình có tình cảm không làm vừa lòng mình. Tâm lý giận hờn thường gặp ở phụ nữ. Đối với nam giới, giận hờn chỉ xuất hiện trong những mối quan hệ tình cảm sâu sắc hơn(tình yêu nam nữ chẳng hạn). Vì có liên quan đến tình cảm nên giận hờn không phải là vấn đề nghiêm trọng.

Như vậy, người phàm phu dễ bị cả bốn tâm trạng đó chi phối. Trong bốn tâm lý đó, người tu hành có thể còn bị nổi nóng và giận hờn. Tâm lý thù hận và hung dữ chúng ta rất ít gặp. Nhưng nếu không kiểm soát tâm kỹ, chúng ta vẫn bị nó chi phối. Tuy nổi nóng và giận hờn là hai mức độ nhẹ nhưng chúng ta cũng phải cố gắng vượt qua vì những điều đó làm cho người tu hành bị giảm đạo lực và tổn phước. Bởi vậy, lúc nào chúng ta cũng phải trầm tĩnh, buông xả không giận hờn.

Trường hợp trong chúng có nhiều người, nhưng ta chỉ thương yêu đặc biệt

một người. Nếu người đó làm điều gì không vừa ý ta là ta giận. Tình cảm như vậy hẹp hòi quá. Tình cảm hẹp hòi cũng làm ta dễ xao động giận hờn.

3. NHÂN QUẢ

Chúng ta thường nghe: Một chút lửa sân đốt tan cả rừng công đức. Trong cuộc sống, chúng ta làm phước rất nhiều, nhưng chỉ vì một lúc nổi sân, làm một việc quá đáng, gây thành cái tội, bao nhiêu phước chúng ta đã làm cũng trở nên vô nghĩa.

Ví dụ, có một người không biết giận điều gì, châm lửa đốt nhà. Hậu quả là không chỉ nhà ông cháy mà mấy chục căn nhà bên cạnh cũng hóa thành tro bụi. Chỉ một chút nóng giận, người ấy đã gây nên nghiệp quá lớn. Bản thân kẻ đó không biết tạo phước, lại gánh thêm tội nặng vì đã làm cho bao nhiêu người rơi vào cảnh màn trời, chiếu đất, họ phải trả nợ ấy cho đến kiếp nào mới xong? Sự giận dữ có thể gây nên hậu quả rất nghiêm trọng, bởi vậy, chúng ta phải hết sức cẩn thận, phải biết kiềm chế bản thân mình.

Có khi chỉ một lời nói ác, chúng ta cũng làm mất hết công phu tu tập từ lâu. Đó là trường hợp buông những câu thề, những lời nguyền rủa xúc phạm đến người khác trong khi bực bội.

Có một người mới xuất gia, khi nói về lý tưởng tu hành của mình, người ấy thề rằng: Vào chùa tu mà hoàn cảnh không đàng hoàng là quay về liền. Đúng ra, người ấy không nên nói như vậy mà phải thề rằng:

- Dù gặp bất cứ hoàn cảnh nào, mình cũng phải giữ vững lòng tu.

Những người như vậy không tu được bao lâu. Đúng là sau đó người ấy đã hoàn tục theo lời thề không hay đó.

Có trường hợp, vì giận hờn chúng ta bỏ ngang những công đức mà mình đang theo đuổi, có nghĩa là quả báo lành ở vị lai cũng sẽ gảy ngang. Trong khi đó, trong đạo Phật của chúng ta, hạnh nguyện nào cũng phải đạt đến vô lượng, vô biên, đến tuyệt đối. Tu theo đạo Phật là chúng ta đi tìm cái tuyệt đối, đi tìm cái vô lượng vô biên ấy. Tích lũy phước cũng vậy. Chúng ta phải tích lũy đến khi không còn giới hạn nữa, phải đi tìm mãi hết kiếp này sang kiếp khác, đừng bao giờ cho là đủ.

Nếu đang làm việc tốt, vì một phút giây nóng nảy, giận dữ mà chúng ta không tiếp tục nữa là chúng ta đã ngừng lại công đức, đã không đi đúng con đường của Phật pháp. Phật được xưng tụng là lưỡng túc tôn, phước và huệ là vô biên. Đi trên con đường của Ngài, chúng ta cũng phải đi đến vô cùng, làm việc gì cũng phải làm đến viên mãn, đến không còn giới hạn.

Ví dụ, có một người làm việc trong Hội từ thiện. Do bất đồng, gây gổ với các hội viên, người đó không làm nữa. Điều này cũng có Nhân quả ở kiếp sau. Ứng với thời gian làm việc từ thiện, người ấy được hưởng một đoạn đời

vinh quang, sung sướng. Sau đó, tự nhiên tất cả sụp đổ, họ trở lại làm một người nghèo khổ bình thường. Điều này ứng với thời gian người ấy giận dữ, bỏ ngang không làm việc thiện nữa. Bởi khi bỏ việc giữa chừng, họ đã gây ra không ít khó khăn cho người khác. Những gì họ làm quen, mọi người phải vất vả làm lại từ đầu.

Có một Phật tử làm trong ban hộ tự cho một ngôi chùa nhỏ tại một vùng quê. Một lần, vì cãi cọ bất đồng với mọi người, anh ta không đến chùa, không lo cho chùa nữa. Thấy vậy, có người khuyên anh không nên xử sự như thế. Vì nếu anh sân, bỏ công việc của chùa thì kiếp sau sự nghiệp của anh đang thành công nửa đường sẽ bị gãy đổ. Người Phật tử phải biết nhẫn nhục để thực hiện trọn vẹn công đức của mình.

Trong quá trình làm phước, không phải lúc nào chúng ta cũng gặp thuận lợi. Bởi vậy, người làm công đức phải bền tâm, kiên trì. Nhiều khi chúng ta muốn làm phước nhưng có rất nhiều khó khăn trở ngại. Trong đó có cả sự công kích chống đối, hạ nhục của người khác. Nhưng như đã xác định từ đầu, chúng ta không coi trọng danh dự bản thân mà chỉ coi trọng lợi ích của người khác. Do đó, dù gặp trở ngại, ta vẫn phải nhẫn nhục chịu đựng, vượt qua để làm trọn vẹn công đức mà mình đang theo đuổi.

Việc giảng pháp cũng vậy. Mặc dù những điều được giảng đều có ích cho người nghe, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng gặp thuận lợi. Có khi chúng ta gặp sự chống đối quyết liệt của người khác. Thậm chí, có người còn tìm ra đủ âm mưu, kế hoạch để ngăn cản. Tất nhiên, cũng có người bênh vực, nhưng điều quan trọng là chúng ta phải chịu đựng để tiếp tục giảng. Bởi chúng ta biết rằng, những người nghe giảng sẽ được lợi ích, sẽ tiến bộ. Trừ trường hợp cái duyên hoàn toàn không thuận lợi, chúng ta có thể tạm ngưng, đừng bao giờ vì tự ái mà bỏ công việc nửa chừng.

Lúc nào cũng vậy, để theo đuổi công đức, chúng ta phải rất bền tâm, vững chí, không được yếu đuối. Nói rằng người hay nổi sân là người yếu đuối, chính là như vậy. Một khi đã yếu đuối, chúng ta sẽ không làm được công đức lâu dài.

Thật ra, mức độ nguy hiểm của việc nổi nóng không lớn. Nhưng về mặt nhân quả, sự nóng giận của chúng ta sẽ làm mất niềm tin nơi Phật tử, khiến họ bất mãn. Có những Phật tử rất khắc khe trong việc đánh giá, luôn đòi hỏi chúng ta phải có đạo đức vững chắc. Nếu lúc nào đó, tình cờ nghe chúng ta nổi giận cãi nhau, những Phật tử dễ dãi chỉ than phiền, nhưng những người khắc khe sẽ mất niềm tin và dần dần không đến chùa nữa.

Có một chuyện đơn giản thôi nhưng vì không biết kiềm chế nên người tu chúng ta đã làm mất niềm tin và sự kính trọng của Phật tử. Đó là chuyện hai Thầy ở chung một cái cốc vì một chuyện nhỏ đã nổi sân. Một người rất thích

đọc sách, lúc rảnh rỗi thường mượn sách người kia đọc. Một hôm, phát hiện trong tủ, ngoài kinh Phật còn có một vài cuốn tiểu thuyết, nghĩ rằng người kia không đọc nên người này đã tự ý đem những cuốn sách ấy ra nhóm lửa. Người kia về giận dữ, người này cũng bực bội, nổi sân và gằn giọng: "Tôi không đọc sách của thầy nữa". Ngay lúc đó, một cư sĩ đứng gần chứng kiến được sự việc nên rất bất mãn. Từ đó, ông không bao giờ đến cốc nữa.

Chính vì vậy, vì thương yêu chúng sinh, để giữ tín tâm và sự tinh tấn cho họ, chúng ta phải cố gắng giữ bình tĩnh, không được nổi sân dù trong bất kỳ tình huống nào.

4. NGUYÊN NHÂN

Có nhiều nguyên nhân làm nảy sinh tâm lý nóng nảy:

Nguyên nhân chính là do chấp ngã nặng. Cái gì chạm đến bản ngã của ta, đều làm ta khó chịu và dễ nổi sân.

Một nguyên nhân quan trọng nữa là do tâm kiêu mạn. Kiêu mạn luôn luôn gây ra nóng nảy.

Nguyên nhân khác cũng không kém phần quan trọng là do nhiệt tình làm điều tốt, nhiệt tình bảo vệ điều thiện. Những người nhiệt tình làm điều tốt, bảo vệ điều thiện cũng dễ có thái độ nóng nảy.

Chẳng hạn, vì nhiệt tình bảo vệ môi trường, ủng hộ việc bảo vệ rừng nên khi nghe tin có nạn phá rừng, chúng ta sẽ rất căm phẫn, căm phẫn những người đang tiêu diệt sự sống của trái đất. Hoặc nghe chuyện người ta đi săn cá voi, chúng ta cũng nổi giận. Vì cá voi là một loài linh vật, có trí tuệ rất kì diệu mà đúng ra con người phải bảo vệ.

Có lúc, chúng ta tỏ thái độ bất bình, khinh bỉ khi nhìn thấy những người giàu có, sang trọng ngồi trên xe hơi mà vứt rác bừa bãi xuống đường một cách thiếu văn hóa… Đó là trạng thái sân xảy ra do nhiệt tình bảo vệ cái tốt.

Chúng ta phải có ý thức giữ văn hóa, văn minh tối thiểu khi ra đường: không vứt rác bừa bãi; gặp đèn xanh, đèn đỏ, phải dừng lại nơi vạch trắng, không được vượt qua….Những người tu hành tỏ ra sốt ruột, đứng vượt qua vạch trắng trong khi chờ đèn đỏ hoặc vứt rác bừa bãi khi ra đường sẽ khiến người ta nghi ngờ về Giới luật. Đó là người không giữ kỷ cương, nề nếp. Những việc đó tuy nhỏ nhưng thuộc về văn hoá, chúng ta phải luôn có ý thức giữ gìn.

Một ví dụ khác, trong chùa, một người được phân công làm hương đăng, dọn dẹp chánh điện, lau quét tượng Phật. Để biểu lộ lòng tôn kính Đức Phật, lúc nào người ấy cũng lau quét rất sạch sẽ; chăm hoa, thắp hương ,thắp đèn… cẩn thận. Nhưng một hôm, một Huynh đệ vô ý băng ngang qua chánh điện và để lại những vết chân bẩn. Dù có tâm rất tốt nhưng người ấy vẫn

giận sôi lên. Đó cũng là trường hợp nổi nóng do nhiệt tình làm điều tốt.

Hoặc có khi chứng kiến cảnh người khác chửi mắng Thầy, chúng ta không chịu nổi liền phản ứng lại một cách gay gắt. Bởi Thầy là người có đạo hạnh, nuôi dạy chúng ta từng li từng tí. Đối với cuộc đời chúng ta, ngoài cha mẹ ra, Thầy là tất cả. Vì lòng tôn kính Thầy, chúng ta làm như vậy để bảo vệ Thầy là việc làm đúng đắn. Nhưng không biết kiềm chế, để nổi giận là chúng ta đã bị sân chi phối.

Như vậy, người tu chúng ta cần phải khéo léo tách rời sân và sự nhiệt tình. Rất nhiệt tình làm điều thiện, rất nhiệt tình bảo vệ điều tốt nhưng chúng ta không được nổi sân. Đây là điều rất khó mà chúng ta phải cố gắng thực hiện cho bằng được.

Để làm được điều đó, chúng ta phải xác định cái sân ấy có nguồn gốc từ đâu. Phải chăng, nó xuất phát từ chỗ chúng ta ghét người ác, người xấu, người bất thiện? Hiểu được nguồn gốc gây nên sân, trong từng trường hợp chúng ta sẽ có những cách ứng xử đúng mực.

Chẳng hạn, vì thiết tha trong việc bảo vệ rừng cho trái đất này nên chúng ta phạm một lỗi là căm ghét những người phá rừng. Ở đây, cần phải tách hai thái độ này ra. Nghĩa là chúng ta rất nhiệt tình bảo vệ rừng nhưng nguyện không còn ghét họ nữa. Nếu có dịp, chúng ta phải lên tiếng để bảo vệ rừng. Đối với những người si mê không biết tội phước, tiếp tục phá rừng thì chúng ta xót thương cho họ, vì họ đã làm điều lầm lỗi.

Vấn đề giết cá voi cũng vậy. Rất nhiệt tình bảo vệ loài cá voi, chúng ta lên tiếng nói, nhưng trong thâm tâm, chúng ta không giận, không ghét người giết cá voi mà thương xót cho họ…

Khi nhìn thấy người khác xả rác bừa bãi ngoài đường phố, chúng ta nhiệt tình bảo vệ văn minh đường phố nhưng không giận ghét, cũng không tỏ ra khinh bỉ. Những thái độ khinh bỉ, hay giận ghét đều làm cho chúng ta rơi vào bất thiện pháp.

Trường hợp lau dọn chánh điện mà Huynh đệ mình để vài vết chân bẩn lên đó thì chúng ta nên nhiệt tình, lấy khăn lau lại. Đối với những người xúc phạm đến Đức Phật, đến những bậc Thầy tôn kính, chúng ta nên nhớ một điều: Nếu Phật còn tại thế, người ta chửi trước mặt Ngài, Ngài cũng không giận. Thầy chúng ta cũng vậy, chắc chắn Người cũng không giận khi bị xúc phạm. Vậy tại sao chúng ta lại giận? Bởi vậy, chúng ta cũng không nên giận dữ, chỉ xót xa cho người không biết đã xúc phạm bậc tu hành chân chính mà thôi.

Có một Thầy trưởng chúng luôn theo công thức riêng của ông như hai với hai là bốn vậy. Ông quan niệm: “Hễ còn sân tức là còn si mê”. Mà với ông, si mê đồng nghĩa với tham ái. Bởi vậy, lúc nào ông cũng cảnh giác chúng về

mặt này. Ông thường thử xem quý thầy còn nổi sân hay không bằng cách kích động, chửi mắng. Người nào bị ông kích động mà nổi sân là ông kết luận người ấy còn tham ái. Chuyện nghe có vẻ lạ nhưng đó cũng là cách để chúng ta cảnh giác, ai còn hay nổi sân phải cẩn thận.

Một nguyên nhân khác làm cho mình nóng nảy là Nhân quả chê bai, chỉ trích người nóng tính. Trước đây, chúng ta tự hào mình tu hành chững chạc, trầm tĩnh nên thường chê bai người nóng tính. Chúng ta biết rằng, theo Nhân quả, nếu chê bai, chỉ trích người, chúng ta sẽ bị quả báo phạm đúng những điều đó. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ trở thành người nóng nảy. Kinh nghiệm cho thấy, chúng ta đừng bao giờ chỉ trích lỗi của người khác. Nếu biết người khác có lỗi, chúng ta chỉ nghĩ đến lòng thương xót mà thôi. Vì những điều chúng ta chê bai, coi thường ấy sẽ trở lại với chính mình.

5. TU TẬP

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự nóng nảy. Mỗi người chúng ta phải xem mình rơi vào nguyên nhân nào để tìm cách khắc phục.

a. Trường hợp tâm dễ xao động, dễ mất bình tĩnh:

Chúng ta phải tập tọa thiền, kiểm soát tâm, giữ tâm yên tĩnh từng giây, từng phút.

Khi ngồi thiền, chúng ta tập kiểm soát tâm, lúc nào cũng theo dõi kiểm soát tâm mình. Và khi bước vào giai đoạn kiểm soát tâm, trong cuộc sống, làm bất cứ việc gì chúng ta cũng chỉ biết có tâm thôi. Đó là thiền định. Đây là điều rất lạ, lúc ấy chúng ta không còn để ý tới công việc mà chỉ để ý tới tâm mình, nhưng công việc lại tự nhiên suôn sẻ.

Khi phá được năm triền cái , sắp đạt được sơ thiền thì sân sẽ mất. Như vậy, tâm chúng ta dễ nhẫn nhục, không còn nổi nóng nữa. Sau này, đến môn thực tập thiền quán, chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn vấn đề này.

b. Trường hợp tâm kiêu mạn:

Chúng ta phải tu tập hạnh khiêm hạ, lúc nào cũng xem mình như cỏ rác, như cát bụi. Cần lưu ý nhất là khi chúng ta bắt đầu thành công, có quyền chức, địa vị, được nhiều người tôn kính. Đó chính là lúc tâm kiêu mạn xuất hiện, chúng ta dễ rơi vào bẫy nổi sân.

Thông thường, khi có nhiều người tôn trọng, nhiều người vâng lời, ca ngợi, chúng ta cảm thấy mình là người quan trọng, lời nói của mình là chân lý, và lúc đó ai nói ngược lại ý mình, mình sẽ nổi sân. Như vậy, chúng ta đã trở nên kiêu mạn. Thử nghĩ, chúng ta đang là biểu tượng của Đạo đức, của sự từ bi, nhẫn nhục, trầm tĩnh, bây giờ tự nhiên nổi sân, người ngoài sẽ đánh giá như thế nào. Đây là điều rất đáng lo sợ. Mỗi người chúng ta phải có ý thức tu tập tâm khiêm hạ để góp phần diệt trừ sân hận.

c. Trường hợp do nhiệt tình với điều thiện:

Vì nhiệt tình với điều thiện, chúng ta trở nên nóng nảy, nhưng dù nóng nảy, cũng phải tiếp tục làm điều thiện. Nhiều điều thiện sẽ tạo nên phước để chúng ta tăng trưởng đức hạnh. Điều quan trọng là phải cố gắng tách riêng nhiệt tình và nóng nảy. Rất năng nổ làm điều thiện, bảo vệ điều thiện, nhưng chúng ta phải trầm tĩnh khi công việc không dược suôn sẻ hoặc bị người khác chống đối, không ghét bỏ người làm điều lầm lỗi.

d. Trường hợp do nhân quả khen chê:

Khi đã cố gắng sửa đổi mà vẫn không hết nóng nảy, chúng ta phải nghĩ là đời trước mình đã từng chê ai đó nóng nảy. Bây giờ, chúng ta phải làm ngược lại , nghĩa là phải biết khen ngợi những người trầm tĩnh.

Trong mười hạnh Phổ Hiền có câu: "Nhất giả lễ kính chư Phật, nhị giả xưng tán Như Lai". Xưng tán Như Lai là ca ngợi Đức Phật, cũng có thể hiểu là ca ngợi các bậc Thánh. Khi ca ngợi tất cả ưu điểm của các Ngài, dần dần chúng ta sẽ có những ưu điểm đó. Nhân quả là vậy. Cho nên, chúng ta phải biết lợi dụng nhân quả để rèn luyện đức hạnh, vượt qua những sai lầm của mình, ở đây là vượt qua cái sân.

Đối với những người nóng tính, chúng ta cũng không chê bai hay chỉ trích mà trong thâm sâu, chúng ta âm thầm cầu nguyện cho họ được trầm tĩnh lại. Khi chúng ta cầu nguyện như vậy, họ sẽ được tốt âm thầm trong tâm linh, và dần dần trầm tĩnh. Nhưng điều tuyệt vời là có khi người ta chưa trầm tĩnh, chúng ta đã đạt điều đó trước họ. Đó là Nhân quả. Khi muốn người khác làm điều tốt và cầu nguyện điều tốt cho người khác thì tự nhiên chính chúng ta đã được hưởng điều tốt đó.

e. Trường hợp lỡ nổi sân:

Phải thành tâm sám hối trước đại chúng. Khi lỡ nổi nóng, chúng ta phải ra trước đại chúng mà sám hối. Có như vậy, chúng ta mới dừng lại được, không tiếp tục phạm lỗi nữa.

Có câu chuyện về một bậc chân tu mà chúng ta cần phải học hỏi. Người đó thật tuyệt vời, đức hạnh như một bậc Thánh. Quanh năm, suốt tháng người ta thấy ông chẳng bao giờ lầm lỗi hay phiền não điều gì. Một lần, sau khi cùng làm việc với các Huynh đệ, buổi trưa ông y áo ra quả đường đảnh lễ đại chúng xin sám hối. Ai cũng ngạc nhiên không hiểu chuyện gì. Thì ra, trong lúc làm việc có chuyện trái ý, trong lòng ông nổi sân lên. Tất nhiên, không ai biết ông nổi sân, vì không bao giờ ông lộ ra vẻ mặt bên ngoài. Như vậy, dù không nói điều gì nặng nề, không có cử chỉ gì không phải với ai, chỉ là cái sân tự mình biết thôi nhưng ông vẫn xem là cái lỗi phải sám hối với đại chúng. Con người như vậy thật đáng khâm phục.

Nếu biết sám hối, biết đem lỗi của mình ra phát lồ trước đại chúng, ta sẽ

không phạm lỗi nữa. Như vậy chúng ta sẽ vượt qua được những tập khí, những cái nghiệp của mình. Công đức phát lồ trước đại chúng là công đức rất lớn. Bởi vậy, chúng ta phải nhớ, mỗi khi nổi sân, chúng ta nên ra quả đường sám hối đại chúng. Nhờ vậy, chúng ta sẽ dứt được tập khí sân.

HẠNH CHÂN THẬT

1. ĐỊNH NGHĨA

Chân thật là không nói dối. Trước khi hiểu vì sao phải chân thật, chúng ta nên tìm hiểu qua việc nói dối.

Nói dối vốn là vấn đề liên quan đến giới. Khi thọ năm giới Cư sĩ, chúng ta được căn dặn không được nói dối. Sau đó, khi thọ Sa di mười giới, chúng ta cũng đuợc răn dạy không được nói dối. Đến lúc thọ Tỳ kheo, giới nói dối được chia làm hai: giới trọng và giới khinh.

Giới trọng là giới nói dối xưng mình đã đắc đạo trong khi sự thật mình chưa đắc đạo. Mặc dù người nói dối biết rất rõ điều đó nhưng họ vẫn cố ý. Đó là giới cực trọng và người phạm giới ấy sẽ mang tội cực ác, khi chết sẽ đoạ ác đạo. Đó còn gọi là giới Ba La Di.

Giới khinh là giới nói dối ở mức độ nhẹ hơn, tội không nặng lắm. Nhưng xét về Đạo đức, tâm thích nói dối là tâm bất thiện làm chúng ta khó tu, tâm không thể vào định được. Bởi vậy, nếu xét trên Giới luật, giới khinh được tính theo tội phước và là một sự ngăn cấm, nhưng về Đạo đức, đó cũng là một sự thương tổn nghiêm trọng.

Trong bốn giới trọng của Tỳ Kheo, các giới tuy nặng nhưng không bằng giới nói dối xưng mình đắc đạo. Vì khi chưa đắc đạo, kiến giải của chúng ta còn nông cạn, hiểu biết chân lý còn kém. Nếu có người vì tin tưởng sự tuyên bố của chúng ta để theo học hỏi, nhưng chắc chắn sẽ có nhiều đạo lý lý vi diệu mà chúng ta không hiểu, hoặc hiểu sai, hoặc hiểu không hết. Thế rồi chúng ta giải thích sai, hướng dẫn sai, đưa người đi vào nguy hiểm. Hậu quả thật là khôn lường.

Đó là chưa kể đến những người vì tham vọng khát khao danh lợi phù ảo, muốn được mọi người tôn kính. Người đó biết rõ mình không đắc đạo, nhưng vẫn nói dối, vẫn xưng mình đắc đạo. Không thể chấp nhận người đi tìm vinh quang bản thân bằng cách đó. Mặt khác, khi nói dối, họ đã gieo rắc những tà kiến sai lầm cho người khác khi giải thích bừa bãi nhiều vấn đề đạo lý. Những người có tham vọng như vậy thường không xứng đáng là người tu theo đạo Phật vì người theo đạo Phật bao giờ cũng hướng đến sự giải thoát, từ bỏ tất cả những ham muốn riêng, ngay đến bản ngã của mình.

Có lẽ chúng ta còn nhớ câu chuyện Ông già Chồn với ngài Bá Trượng. Chuyện kể rằng, có một ông già hay vào nghe ngài Bá Trượng giảng pháp ở pháp đường. Một lần, sau khi nghe giảng xong, ông già vẫn không chịu đi. Ngài Bá Trượng nghĩ đây là một người không bình thường, bèn hỏi: "Ông là ai""? Ông già trả lời: "Bạch Hoà thượng, con không phải là người. Con là

con chồn ở sau núi. Năm trăm đời trước, đời Đức Phật Ca Diếp, con là một vị tăng tu hành. Một hôm, có người hỏi con: “Người đã đắc đạo có còn bị luật Nhân Quả chi phối hay không?”. Con trả lời: “Không”. Thế là từ đó con bị đoạ làm thân chồn năm trăm kiếp mà không biết mình phạm lỗi gì. Nay con mong Hoà thượng cho con một lời giải thích để con hiểu ra sự thật mà thoát được thân chồn này. Ngài Bá Trượng nói:“Ông hỏi lại ta”. Ông già trịnh trọng hỏi: “Bạch Hoà thượng, người đắc đạo có còn bị luật Nhân Quả chi phối không?”. Ngài Bá Trượng trả lời: “Người đắc đạo không còn hiểu sai về luật Nhân Quả nữa (nghĩa là hiểu rất sâu sắc vềa3)”. Nghe vậy, ông già đại ngộ ngay. Ông nói với ngài Bá Trượng: “Vậy là con thoát được thân chồn, xin Hoà Thượng lấy nghi thức dành cho Tăng mà tống táng cho con”. Nói xong, ông già biến mất.

Trưa hôm đó, ngài Bá Trượng họp chúng lại để thông báo chuẩn bị làm lễ tang cho một vị Tăng. Mọi người rất ngạc nhiên vì trong chùa không có ai vừa qua đời cả. Ngài bảo mọi người đi theo mình. Vòng ra sau núi, đến một cái hang, họ thấy một con chồn đang phơi xác, bèn mang về thiêu và tống táng đàng hoàng như một vị Tăng.

Chúng ta thấy, trong trường hợp này, ông già Chồn không phải là người nói dối, xưng mình đắc đạo. Chỉ vì hiểu sai, trả lời thiếu cân nhắc mà ông bị rơi vào tà kiến nặng và bị đọa làm thân chồn. Như vậy, nếu không phải là người đắc đạo mà tự xem mình đã đắc đạo, giải thích giáo lý sai lệch, chắc chắn chúng ta sẽ đọa ác đạo nặng hơn. Người tu hành nếu để điều ấy xảy ra thật quá đau lòng.

Ngày xưa, sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn khỏang mấy trăm năm, có một vị Tỳ kheo tên là Mahadeva (Đại thiên) chỉ mới tu được một thời gian đã tuyên bố với mọi người rằng ông đã chứng A La Hán. Nghe vậy, nhiều người cũng tin. Nhưng những người gần gũi với ông nhận thấy ông còn nhiều sơ hở trong cuộc sống. Có người hỏi: “Thưa thầy, tại sao bậc A La Hán còn có những sơ hở như vậy?”(có 5 điều, ở đây không tiện trình bày). Ông trả lời: “Đúng, A La Hán vẫn còn năm điều sơ hở như vậy”. Thế là từ đó, theo cách trả lời của ông ta, trong giới tu sĩ xuất hiện một lối hiểu mới: A La Hán còn có những điều hạn chế, những sơ hở trong cuộc sống. Cũng vì thế mà phát sinh lý luận Đại thừa. Lý luận này coi thường quả vị A La Hán, ca ngợi Bồ Tát đạo, tu để thành Phật. Về sau, quan điểm đó xuất hiện trong các kinh. Gần đây, khi học giáo lý của đạo Phật, chúng ta thấy có việc chia ra các Thừa. Trong đó, Thanh Văn thừa- A La Hán không được tôn trọng. Thời Đức Phật, A La Hán lại được tôn vinh ngang hàng với Phật. Như vậy, có những trường hợp do hiểu nông cạn, giải thích không đúng, một số người đã gây nên sự chia rẽ, hiểu sai về đạo Phật.

Thời gian gần đây, trong một số luận bản, chúng ta gặp nhiều giáo lý không được chuẩn nhưng lại được ngợi ca như là giáo lý cao siêu của đạo Phật. Thậm chí, có người hạ thấp giá trị chứng ngộ của Phật xuống mức ngang bằng một triết gia. Họ cho rằng, Đức Phật ngồi dưới cội Bồ Đề chứng đạo chỉ là ngồi suy nghĩ. Hiểu về Đức Phật như vậy quả thật rất hời hợt. Cách hiểu này khiến cho nhiều người khi nghiên cứu về đạo Phật cũng nghĩ là đạo Phật nông cạn. Đó là những tà kiến thật tai hại. Hiểu sai như vậy, nếu không có những phước đức khác kiềm chế, chính bản thân họ phải chịu quả báo rất nặng và còn góp phần làm cho đạo Phật chóng suy tàn.

Trên thế giới, trường hợp nói dối xưng mình đắc đạo không chỉ có một hay hai mà tồn tại rất nhiều. Trường hợp giáo chủ Sokohara bên Nhật lập ra đạo Om là một ví dụ. Ông tự xưng là người chứng ngộ trong đạo Phật, dựng lên một đạo lai giữa Thiền tông của đạo Phật với một thần đạo nào đó. Vậy mà vẫn có sức cuốn hút được rất nhiều tín đồ, kể cả những trí thức. Nhiều Tiến sĩ, Bác sĩ, Kỹ sư…. đã theo đạo ấy. Sự thật, ông ta không phải là người tu hành chân chính. Tham vọng của ông là muốn chiếm quyền lực ở nước Nhật. Bởi vậy, ông ta đã tích luỹ vũ khí hoá học, sinh học, tích luỹ những hơi độc.... Khi bị phát hiện, ông ta đã rải hơi độc trong đường xe điện ngầm làm chết và bị thương rất nhiều người. Chúng ta đừng nghĩ những người học cao, hiểu rộng sẽ có trí tuệ phân biệt được đúng sai. Không hẳn là như vậy.

Qua trường hợp đó, chúng ta có thể rút ra một điều. Một khi con người cảm thấy thiếu những giá trị tinh thần, họ sẽ khát khao điều đó vô cùng. Bởi vậy, khi có đối tượng nào đáp ứng được nhu cầu của họ về mặt tinh thầnï, về tâm linh, người ta sẽ không ngần ngại mà đi theo. Xã hội Nhật văn minh, giàu có, vật chất thừa thải nhưng đạo Phật tại đó không đủ uy đức chỗ nương tựa cho quần chúng. Vì thế, khi ông ta lập ra một đạo mới nói về tâm linh, người dân dễ dàng bị thu hút. Họ không ngờ đó là tà đạo.

Ở phương Tây cũng vậy, không ít người đã nói dối xưng mình là sứ giả, là con của Đức Chúa Trời và lập ra những giáo phái mới. Họ cũng làm nhiều chuyện sai trái trong giáo phái của mình. Họ đâu phải là một vị Thánh thật sự. Chúa Jêsus là người có bản lĩnh rất tuyệt vời nên Ngài tuyên bố xác quyết mình là con của Đức Chúa Trời. Nhiều người không có bản lĩnh cũng xưng như vậy. Do đó, họ làm những chuyện sai trái trong giáo phái của mình. Khi bị cảnh sát phát hiện, bao vây thì trong nhà thờ, họ giết tất cả các tín đồ, rồi tự tử. Thật đau lòng khi trong thực tế đã xảy ra những chuyện như vậy.

Có những giáo phái rất kì lạ như Cổng Thiên đường ở Texas. Họ dựa vào kiến thức khoa học về người ngoài hành tinh, rủ nhau mặc quần áo đàng

hoàng rồi cùng tự tử để linh hồn được theo đĩa bay hay sao chổi nào đó về hành tinh khác sống một cuộc đời bình an hơn. Đó là những tư tưởng rất kì quái, thiếu cơ sở nhưng vẫn có rất nhiều người, kể cả những người có trình độ tin theo. Như vậy, chúng ta nghiệm ra một điều rằng, học vấn ngoài đời không đủ sức giúp con người thoát khỏi tà kiến.Vì vậy, mặc dù rất cần kiến thức, vẫn phải học không ngừng, học cả tiếng Anh, tiếng Hoa cho thật giỏi, phải hiểu biết một số kiến thức về khoa học.v.v… nhưng chúng ta đừng bao giờ nghĩ những kiến thức ấy là chỗ dựa để mình sống và tu hành. Chính Đạo đức, Thiền định, Nhân quả… mới là những yếu tố giúp chúng ta đứng vững trong chánh kiến.

Những người phạm vào giới đại vọng ngữ đó, tội rất nặng.Vì họ đã lợi dụng, đã hưởng thụ sự tôn kính của người khác trong khi mình hoàn toàn không xứng đáng. Do đó, theo luật Nhân Quả, sau này họ sẽ ở vào những vị trí rất hèn hạ, ở dưới đáy địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh.

Giới khinh là giới nói dối nhẹ nhàng, bình thường hơn. Nhưng đó cũng là một biểu hiện của tâm bất thiện. Chúng ta biết rằng, muốn nhiếp tâm vào trong định, con người cần có nhiều yếu tố. Nó đòi hỏi phước quá khứ và cả một Đạo đức rất sâu dày. Những tâm từ bi, tâm khiêm hạ phải được huân tập thật vững chắc, pháp môn tu phải thật đúng, thật căn bản.

Tuy nhiên, ngoài những yếu tố đó, chúng ta phải chú ý đến một yếu tố quan trọng nữa là tâm chân thật. Người chân thật là người dám nhìn thẳng sự thật. Họ khách quan đi tìm sự thật nên dám nhìn nhận lỗi lầm của mình. Từ đó, họ nhìn thẳng vào tâm mình để phê phán đúng hay sai, động hay tĩnh một cách khách quan.

Người sống không chân thật thường có biểu hiện bênh vực mình khi có lỗi. Chẳng hạn, khi nấu cơm, một người do sơ ý hoặc không có kinh nghiệm đã để cơm vừa sống, vừa cháy khét. Người đó đã biệân minh cho mình bằng cách đổ lỗi cho khách quan: nào do nước, do gạo, do củi…. Những người ấy thường không dám nhìn nhận sự thật mà luôn bào chữa cho những sai lầm của mình.

Có những trường hợp, trong tâm người ta đang bênh vực chính mình, không nhìn nhận lỗi nhưng không biểu hiện ra bên ngoài. Trong cuộc sống, chúng ta thường gặp những người hay cãi khi giận dữ. Nếu là người chân thật, họ sẽ nhận ra mình đang bị sân và tìm cách vượt qua. Người không chân thật sẽ không bao giờ nhận ra điều đó mà luôn đổ lỗi cho người khác (cho rằng vì người ta ngang bướng, người ta xúc phạm nên mình nổi giận…). Người luôn biện minh cho mình là người không chân thật. Người như vậy không thể tu lâu dài được.

Do dám nhìn sự thật, dám nhận lỗi của mình, người chân thật dần dần

kiểm soát được tâm mình, tăng trưởng được đạo đức. Tâm chân thật và tâm thiện thường đi đôi với nhau. Người làm việc thiện không có điều gì phải che giấu hay dối trá. Họ làm gì việc gì cũng kiểm soát, cân nhắc phải trái, đúng sai.

Người chân thật thường làm việc đúng, việc thiện. Khi có lỗi, người ta biết lỗi của mình và nếu được ai chỉ lỗi, họ thành thật nhận ngay. Người không nói dối cũng không bao giờ muốn làm điều ác. Cho nên, nói tâm chân thật và tâm thiện đi đôi với nhau là vậy.

Người nói dối là người không nói đúng sự thật. Nếu người nói thật, việc xảy ra như thế nào, họ trình bày như thế ấy và luôn cảm thấy tâm thanh thản, thì ngược lại, người nói dối phải tác ý, phải khởi tâm, dựng chuyện cho hợp lý và cố ghi nhớ để lần khác không nói sai đi. Chính vì vậy, tâm của họ rất mệt mỏi. Đó cũng là lý do khiến tâm không vào định được. Tâm vào định là tâm không khởi vọng tưởng. Trong khi đó, người nói dối luôn phải đặt điều, phải khởi ý, tưởng tượng nên vọng tưởng sẽ khởi mãi. Như vậy, con đường tu của người ấy không bền.

Tổng thống Mỹ Abraham Lincoln, người đã đấu tranh xoá bỏ được chế độ nô lệ ở Mỹ từng nói một câu rất chí lí : Ta có thể lừa dối một người trong một lúc nào đó, ta có thể lừa dối mọi người trong một lúc nào đó, nhưng ta không thể lừa dối mọi người mãi mãi. Sở dĩ ông nói như vậy vì ông quan niệm rằng: Chân lý có sức mạnh, sự thật có sức mạnh, cuối cùng rồi nó cũng phơi bày. Vì vậy, cái hay nhất của con người là sống trên đời biết làm việc lớn thì đừng làm điều gian dối. Một vị Tổng thống mà hiểu được như vậy và lấy đó làm kim chỉ nam cho mọi hành động của mình là điều rất quí. Con người ấy sẽ sống rất chân thật, làm chính trị mà không bao giờ sử dụng thủ đoạn.

Trong tiểu sử của Washington, vị Tổng thống Mỹ đầu tiên, có ghi một câu khiến nhiều người rất ngạc nhiên:"Ông suốt đời không hề nói dối". Đối với chúng ta, những người tu hành hiểu đạo, việc không nói dối hay ít nói dối cũng là điều dễ hiểu. Nhưng là Tổng thống, lại là Tổng thống nổi tiếng của một cường quốc, luôn phải đối phó với những tình huống éo le trên chính trường phức tạp mà không hề nói dối là điều rất đáng ngạc nhiên và cảm phục. Những người ấy phải đạt đạo đức sâu dày đến mức nào mới có thể sống được như thế.

Chúng ta thấy rằng, những bậc vĩ nhân thường sống rất chất chân thật. Càng có vị trí cao trong xã hội, người ta càng ý thức trong việc giữ chữ tín. Tại sao như vậy? Vì họ hiểu rằng, sự thật có sức mạnh rất lạ kỳ. Dù bị che đậy, cuối cùng sự thật cũng vẫn là sự thật. Nếu vì một chút lợi danh nào đó mà nói dối, khi bị người đời phanh phui ra ánh sáng, uy tín của họ sẽ không

còn nữa. Vì vậy, tốt nhất là nên sống đời chân thật.

Vậy, người ta thường nói dối vì mục đích gì?

Phần lớn, người ta nói dối vì hai mục đích: vì lợi ích của mình và vu khống để hại người.

Nói dối để làm lợi cho mình thường có nhiều tình huống. Chẳng hạn, nói dối để che đậy tội lỗi của mình (vì không muốn người khác xem thường, hoặc để mình không bị trừng phạt), nói dối để lừa gạt nhau, lấy tiền bạc, của cải, hoặc học trò nói dối thầy cô rằng ba mẹ mình bị ốm để được nghỉ học …

Với những người tu hành, nói dối thường nhằm mục đích rất đơn giản: che đậy lỗi lầm của mình. Còn với người đời, sự nói dối phức tạp hơn, nguy hiểm hơn. Người ta nói dối chủ yếu vì lợi cho mình. Có trường hợp vì ghét ai đó, họ nói xấu để người khác cùng ghét. Ông bà ta thường nói: Khi thương, thương hết cả nhà. Khi ghét lại mượn người ta ghét giùm là như vậy. Đây cũng là một loại nói dối để hại người khác. Có trường hợp nói dối còn nặng hơn nhiều. Đó là nói dối để vu khống hại người khiến cho người khác bị bắt, bị tù đày hoặc bị trả giá bằng cả mạng sống v.v… Như vậy, người nói dối là người có tâm rất ác độc.

Câu chuyện về một Sư cô quản chúng cũng đáng để chúng ta suy nghĩ. Trong chúng có ba mươi hai người. Một hôm, có một Phật tử đến xin cúng dường và hỏi cô trong chúng có bao nhiêu người để cúng cho đủ. Sư cô trả lời: "Ba mươi lăm người". Khi người Phật tử về rồi, trong chúng có người hỏi: "Cô ơi! Chúng mình có ba mươi hai người sao cô nói đến ba mươi lăm?". Sư cô giải thích:"Phương tiện mà, nói hơn ba phần, nếu có ai đến, mình sẽ cho lại họ".

Thực ra, Sư cô chẳng tham gì cho mình, chỉ là lo xa mà thôi. Nhưng nói dối như vậy cũng làm tổn phước, không giữ được đạo đức. Nếu có khách Tăng đến, chúng ta chấp nhận san sẻ bớt phần trong chúng cho họ, không cần phải làm như thế. Từ đó, mỗi lần Sư cô lên tòa giảng, chúng cứ nghi ngờ không biết cô nói đúng hay không. Chỉ một lần nói dối thôi, Sư cô đã làm mất niềm tin trong chúng. Vì vậy, tốt nhất là chúng ta nên sống một đời chân thật thênh thang.

Cũng có khi chúng ta nói dối để đem lại lợi ích cho người khác, nhưng trường hợp này rất hiếm. Ví dụ, có một người muốn xin vào học cơ bản Phật học. Vì thông cảm cho hoàn cảnh của hoị, vì nhiệt tình, chúng a2thưa với các Thầy trong Ban giám hiệu. Khi quý Thầy hỏi, chúng ta nói toàn những điều tốt về họ: nào là học giỏi, có chí, hòan cảnh khó khăn vv…Trong khi đó, sự thật mình chẳng biết rõ sức học của người ấy như thế nào. Như vậy, chúng ta đã nói dối nhưng với mục đích giúp đỡ người khác. Đó là trường hợp nói dối

làm lợi cho người.

Sau này, khi dạy dỗ đệ tử hay Phật tử, chúng ta nên nhớ một nguyên tắc: Đừng vì lợi ích của bản thân mà nói dối người khác. Chúng ta chấp nhận sự thiệt thòi, nghiêm túc giữ gìn uy tín, giữ đúng hạnh chân thật của người tu để cho Đạo được bền vững. Nếu sống quanh co, luồn lách, hay nói dối thì chúng ta sẽ làm mất niềm tin nơi người khác. Người xưa có câu: Nhất sự bất tín, vạn sự bất tin. Một khi đã mất uy tín thì ngàn việc sau dù nói đúng, người ta cũng không tin mình nữa.

2. PHÂN LỌAI

Khi có người hỏi Phật : Bạch Thế Tôn, có phải là chúng ta luôn luôn phải nói đúng sự thật hay không? Đức Phật trả lời Không. Tại sao như vậy? Đức Phật phân ra bốn loại nói dối và nói thật.

- Một là nói thật đem lại thiện pháp cho người nghe.
- Hai là nói thật đem lại bất thiện pháp cho người nghe.
- Ba là nói dối đem lại thiện pháp cho người nghe.
- Bốn là nói dối đem lại bất thiện pháp cho người nghe.

Xét từng trường hợp, chúng ta sẽ thấy mình nên nói thật và nói dối trong trường hợp nào.

Trường hợp thứ nhất: Nói thật đem lại thiện pháp cho người nghe.

Ví dụ, Chúng ta nói với mọi người rằng, trong cuộc sống có luật Nhân Quả. Đó là luật rất công bình, chi phối tất cả mọi suy nghĩ và hành động của ta. Người gieo Nhân nào sẽ được Quả đó. Ai bố thí sẽ được giàu sang, ai khiêm hạ sẽ được địa vị. Ai sống một đời vị tha, giàu đức hy sinh thì sẽ được đắc đạo. Hoặc chúng ta nói với mọi người cuộc đời này là vô thường, là biến dịch, mỗi người nên sống thênh thang như lục bình trôi, đừng bám víu hay chạy theo danh lợi tầm thường. Nói những điều đó là chúng ta đã nói sự thật, làm cho người nghe được lợi ích, hấp thu được một đạo lý ở đời. Đó là sự nói thật mà đem lại thiện pháp.

Một ví dụ khác, Khi biết một vị Thầy, một Sư cô nào đó tu hành rất chân chính, sở đắc tâm linh, có giới hạnh nghiêm túc, chúng ta liền kể cho người khác nghe. Nếu cư sĩ được nghe những điều tốt đẹp về các vị ấy, họ sẽ tăng thêm tín tâm đối với Đạo. Đó là ta đã nói thật đem lại thiện pháp cho người nghe.

Trường hợp thứ hai: Nói thật đem lại bất thiện pháp cho người nghe. Ví du, Có hai người vốn không thích nhau. Người này nói xấu người kia, đôi khi nói rất nặng lời. Chúng ta nghe được, thật thà kể lại cho người kia nghe, không thêm bớt một lời. Người ấy giận quá, tìm gặp người kia. Hai bên nổi "xung thiên" khiến mọi người hoảng sợ. Như vậy, vô tình lời nói thật của

chúng ta làm tăng sự chia rẽ, rạn nứt trong quan hệ giữa hai người. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc làm tăng sự chia rẽ, gây căm hận giữa con người với nhau trong cuộc đời. Đó là trường hợp chúng ta nói thật đem lại bất thiện pháp cho người nghe.

Thời Pháp thuộc có câu chuyện mà người ta thường kể cho nhau nghe để cười vui về sự ngây ngô, thật thà của con người. Nhưng thực ra, đó là bài học mà mọi người phải lưu ý trong việc ứng xử. Thời đó, thực dân Pháp khủng bố, lùng bắt những người theo kháng chiến rất dã man. Có người chạy vào trong nhà một người Thượng, vội vã nói : "Cho tôi trốn vào cái lu. Nếu bọn chúng tới khám xét, anh đừng có nói". Lát sau, lính Pháp kéo đến hỏi: "Có đứa nào chạy vô đây trốn không?". Người kia thật thà: "Không đâu! Nó trốn trong cái lu mà dặn tôi không nói ". Lính Pháp giở nắp lu , lôi người kia ra bắn. Đó cũng là nói thật nhưng đem lại bất thiện pháp, đem lại tổn hại cho người.

Trường hợp thứ ba: Nói dối đem lại thiện pháp cho người nghe.

Ví dụ, Trong một buổi trưa, mọi người đang chỉ tịnh nằm ngủ, có một người Huynh đệ định trốn ra ngoài. Thấy vậy, chúng ta liền nói: Sư phụ đang ở ngoài đó, coi chừng bị Sư phụ phạt. Người kia sợ quá đành nằm xuống ngủ tiếp. Thực ra , chúng ta đã nói dối để người Huynh đệ của mình đừng phạm thanh quy. Lời nói dối đó đem lại thiện pháp nhưng không bền. Vì trước sau Huynh ấy cũng biết sự thật và đâm ra ấm ức. Lần sau, nếu có dọa nữa, người ta cũng không sợ hoặc có khi nói thật họ cũng không tin.

Còn nhiều trường hợp nữa cũng khiến mình nói dối. Chẳng hạn, khi có người hỏi: Đạo Phật làm cho người ta đắc đạo, có thần thông, trí tuệ. Vậy đã có ai đắc đạo chưa?. Vì muốn người ta tin Đạo, theo Đạo, chúng ta không tiếc lời khi nói về đạo Phật, toàn những lời ngợi ca. Nghe chúng ta nói về đạo Phật hay quá, người kia liền quy y làm Phật tử. Sau đó, thấy những lời nói của chúng ta không hoàn toàn đúng sự thật, vẫn còn những người theo đạo Phật mà tham sân ganh tị, họ bất mãn và bỏ đạo. Cho nên, nói dối đem lại thiện pháp thường không bền, chỉ mang tính nhất thời mà thôi.

Trong đạo Phật, những trường hợp như vậy tồn tại rất nhiều. Thời xưa, có vị phát hiện ra vài ý hay trong giáo lý, muốn phổ biến nhưng sợ không ai tin, bèn soạn thành những kinh nói là Phật thuyết. Khi viết, họ cũng bắt đầu: Như thị ngã văn nhất thời Phật tại Xá Vệ thành…. Đọc những kinh ấy, người ta cứ tưởng là Phật thuyết nên rất tin và chấp nhận giáo lý của họ. Xét về giáo lý, những lời kinh ấy cũng hay, cũng có lợi cho người tu hành. Nhưng xét về Đạo đức, nó hoàn toàn không có tính chân thật vì không phải do Phật thuyết mà do người sau tạo ra. Trong đạo Phật, kinh điển không phải do Phật thuyết có rất nhiều. Ở đây, chúng ta không tiện nói rõ bài kinh nào,

nhưng trong quá trình học, mỗi người phải nhận ra điều đó.

Vừa qua, ở Mỹ có diễn ra một Hội nghị. Trong đó, có nhiều học giả nghiên cứu về Phật giáo nổi tiếng trên thế giới tham dự. Họ thảo luận về vấn đề cần xác định bài kinh nào là do Phật thuyết, bài kinh nào không phải Phật thuyết. Lần ấy, có cả Đức Đạt Lai Lạt Ma tham dự. Họ dựa vào tư tưởng và ngôn ngữ để chứng minh rất chặt chẽ và có sức thuyết phục rằng các bài kinh này xuất hiện sau thời Đức Phật. Chẳng hạn, họ chọn trong bài kinh những từ ngữ mà thời Đức Phật chưa có để chứng minh rằng, bài kinh đó xuất hiện sau Phật thuyết rất xa.

Ví dụ, từ xã hội chủ nghĩa xuất hiện vào khỏang thế kỷ XIX- XX, từ thời Lênin. Nếu cuốn sách nào được khẳng định là ra đời từ thế kỷ thứ XIII mà trong đó có sử dụng từ ấy, chúng ta biết ngay là không đúng sự thật. Chắc chắn nó phải được viết sau thế kỷ thứ XX, không thể xuất hiện trước đó.

Hoặc một cụm từ khác, cụm từ bảo vệ môi trường sinh thái. Cụm từ này phải xuất hiện từ cuối thế kỷ XX. Nếu bây giờ, cuốn sách nào bàn về vấn đề môi trường sinh thái mà người ta cho là được viết từ thế kỷ thứ V thì chúng ta biết là không có thật. Chắc chắn cuốn sách được ra đời từ thế kỷ XX trở về sau. Tương tự như vậy, có một số bài kinh ý cũng rất hay, nhưng các nhà nghiên cứu lại nhận ra một số từ vào thời Đức Phật chưa có. Từ đó, họ kết luận trong đạo Phật, có nhiều bài kinh do người đời sau viết. Những người ấy chứng minh vấn đề rất chặt chẽ, không ai có thể phủ nhận được. Cuối buổi Hội nghị, ngài Đạt Lai Lạt Ma đã phát biểu: Công trình nghiên cứu của quý vị rất tốt, rất hợp lý nhưng tôi vẫn tin những bài kinh đó đều là Phật thuyết. Ông ta chỉ nói như vậy, chỉ nói bằng niềm tin chứ không bằng lý trí và lý luận. Ông chỉ tin thôi, không chứng minh gì cả. Do đó, bây giờ ai muốn tin cứ tin, ai muốn tìm sự thật cứ đi tìm sự thật.

Nếu chịu khó nghiên cứu, học hỏi, dần dần chúng ta sẽ hiểu điều đó. Sự thật là có những bài kinh không do Phật thuyết nhưng từ lâu chúng ta vẫn nghĩ là Phật thuyết nên mãi tôn thờ. Tác giả những bài kinh ấy thường đề cao kinh của mình, cho là vua trong các loại kinh. Đức Phật không bao giờ nói như vậy. Ngài chỉ nói đạo lý và tất cả được ghi chép lại, không hề ngợi ca kinh sách của mình.

Trường hợp thứ tư: Nói dối đem lại bất thiện pháp.

Chính vì nói dối, chúng ta đã gây nên hậu quả: chia rẽ mọi người , làm cho họ căm ghét nhau. Chuyện không có, chúng ta lại nói có, làm cho tất cả rối tung lên, hoặc đặt điều vu khống để hại người khác. Đó là điều không tốt.

Như vậy, trong bốn cách đó, người tu hành nên dùng cách thứ nhất (nói thật đem lại thiện pháp). Ngoài ra có những sự thật không nên nói. Chúng ta

chỉ nói những sự thật mà mình biết chắc là có lợi cho người. Những sự thật gây hoang mang, chia rẽ hoặc làm người ta thối tâm, chúng ta không nên nói.

Hai trường hợp cuối, người tu hành không nên dùng. Dù nói dối đem lại thiện pháp cho người, chúng ta cũng không nên. Đóù không phải cách đem lại lợi ích lâu dài cho người khác. Nếu không cẩn thận, chúng ta sẽ mất uy tín vì những lời nói dối đầy thiện chí ấy.

3. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI XUẤT GIA

Người xuất gia nên tránh nói dối trong mọi tình huống. Vì những lẽ sau:

a. Chân thật là biểu hiện của Đạo đức:

Người có Đạo đức mà nói dối sẽ làm mất niềm tin đối với Phật tử. Đôi khi, có những lời nói dối vì những chuyện vặt vãnh, chúng ta cứ nghĩ là vô hại nên không băn khoăn gì nhưng thực ra, hậu quả lại rất nặng nề.

Ví dụ, Khi có việc cần, chúng ta phải xin phép ra khỏi chùa. Vừa đến cổng, có người gặp và hỏi ta đi đâu. Vì không muốn lôi thôi, mất thời gian trong khi đang vội nên ta trả lời qua loa cho xong chuyện :"À, Thầy sai tôi đi mua thuốc một chút". Chắc chắn nghe nói Thầy sai đi, không ai dám thắc mắc điều gì nữa. Sự thật, lúc đó chúng ta ra ngoài vì việc riêng. Rõ ràng, sự nói dối ấy rất nhỏ nhặt và vô hại. Nhưng cứ nói dối như thế, lâu ngày sẽ thành một tật xấu rất khó sửa, khiến chúng ta không còn uy đức nữa.

Chúng ta biết rằng, uy đức của người tu được tạo nên bởi lời nói. Nếu sống một đời chân thật, không biết nói lời dối trá, chúng ta sẽ có uy đức rất lớn. Khi đó, mỗi lời chúng ta nói ra đều là những câu thần chú. Mỗi lời chúc của chúng ta đều đem lại cho người khác những điều tốt đẹp. Sở dĩ những người tụng thần chú thường rất linh nghiệm là do họ chú tâm, biết mượn uy lực của Phật. Đây là điều rất lạ, càng nghiệm ra chúng ta càng thấy đúng. Khi học về Thiền, chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn sự lợi, hại của câu chú. Câu chú có thần lực của nó. Người tu hành có đạo đức, sống chân thật thì lời nói cũng sẽ có uy lực như thế.

Có một chuyện xảy ra tại một Tiểu bang ở nước Mỹ, cho đến bây giờ người ta vẫn chưa giải thích được nguyên nhân. Tại một phiên toà, khi sắp xử một vụ trọng án thì trời bất chợt đổ mưa. Mưa tầm tã, mưa dữ dội khiến phiên tòa không sao tiến hành được, đành phải hõan lại để xử vào ngày hôm sau. Không ngờ hôm sau trời lại mưa tiếp, mưa quá lớn. Trong khi chờ đợi, Chánh án phiên tòa, là một người da đen, viết lên tờ giấy một câu nửa đùa nửa thật :"Trời không được mưa nữa" ký tên vào đó, rồi vứt sang một bên.

Trời bỗng dưng ngừng mưa. Thế là, vụ án xử xong. Mọi việc tưởng sẽ chìm vào quên lãng.

Nhưng có một điều lạ là sau đó trời ngừng mưa trong một thời gian dài. Hạn hán xảy ra khắp nơi. Cho đến một hôm, nhân viên thư ký sực nhớ lại chuyện xảy ra ở phiên tòa lần trước, người ấy bỗng nghi ngại điều gì bèn thưa với ngài Chánh án: "Thưa Ngài, Ngài vui lòng ký lại lệnh khác". Ông Chánh án nhìn tờ giấy chợt nhớ ra điều gì liền viết : "Thôi! Trời mưa trở lại!" và ký tên. Sau đó, quả thật trời đã mưa trở lại.

Đây là một chuyện lạ. Báo chí đã từng đưa tin, nhưng không sao giải thích được. Có vẻ như đây là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Nhưng sự việc diễn ra nhanh quá, linh nghiệm quá nên không ai dám kết luận điều gì. Thực ra, cũng có thể người ấy có uy lực động đến trời đất. Có được uy lực ấy là do họ có đức lớn, sống chân thật, phán đoán mọi chuyện chính xác. Như vậy, chúng ta có thể hiểu là trong thời gian làm việc, vị Chánh án kia rất công minh, không bao giờ kết tội oan cho người khác. Do đó, uy đức của ông ngày càng được nâng cao. Đến một lúc nào đó, tiếng nói của ông có thể làm động cả đất trời.

Chúng ta phải sống một cuộc đời thánh thiện, quang minh chính đại để không phải che giấu điều gì. Đến lúc đó, lời nói của chúng ta sẽ có uy lực, sẽ được linh nghiệm. Quan trọng hơn nữa là chúng ta đem lại được thiện pháp cho người khác. Đó là điều hạnh phúc nhất và cũng là Đạo đức nhất. Bởi vậy, tâm thiện và tâm chân thật luôn đi đôi với nhau.

Nhiều khi chúng ta chấp nhận thiệt thòi một chút về mình để đượic nói thật, được sống thật. Đây là chỗ thử thách rất lớn đối với chúng ta. Nếu mỗi một lần phải chịu thiệt thòi vì nói thật mà chúng ta vẫn không ngại thì sau này, đức của chúng ta sẽ rất lớn. Đức càng lớn, chúng càng dễ dàng cảm hóa được người khác.

b. Khi giảng kinh, thuyết pháp, chỉ nên dẫn những câu chuyện có thật để bài bài pháp có giá trị lâu dài.

Chúng ta đừng bao giờ kể những câu chuyện không có thật, chuyện bịa. Có nhiều câu chuyện cổ của Phật giáo rất khó sử dụng vì tính chân thật không cao. Chúng ta đừng quá nhiệt tình khi kể những câu chuyện ấy để chứng minh rằng đạo lý của mình là đúng. Bởi vì, dẫn những chuyện không có thật, chúng ta sẽ không đem lại giá trị lâu dài cho bài pháp. Nếu kể chuyện từ thời Đức Phật để minh họa cho bài giảng, chúng ta phải cân nhắc kĩ càng, phải đánh giá mức độ chân thực của nó.

Đọc Kinh Bách dụ, chúng ta sẽ gặp rất nhiều chuyện bịa, tòan chuyện tưởng tượng. Trong kinh có câu chuyện hai đệ tử xoa bóp chân cho Thầy. Chuyện kể rằng, trong khi xoa bóp, vì lý do nào đó, hai người gây nhau. Một

người lấy cây đập vào cái chân của Thầy mình mà người kia đang xoa bóp. Người kia tức quá cũng trả thù bằng cách lấy cây nện vào chân mà người này đang xoa bóp. Cứ thế, ông Thầy bị nện qua nện lại đến gần chết.

Thực ra, câu chuyện cũng có ý nghĩa riêng của nó. Qua việc làm của hai đệ tử, người ta muốn nói rằng: Trong đạo Phật, nếu cứ chia ra nhiều tông, nhiều phái công kích lẫn nhau, cuối cùng chính đạo Phật sẽ bị tổn thương nặng nề. Đạo lý rất hay nhưng chuyện kể lại hoàn toàn không có thật. Kinh Bách dụ là như vậy. Cho nên, những câu chuyện trong ấy chúng ta có thể kể để nghe cho vui, không nên kể như một dẫn chứng chứng minh cho đạo lý của mình.

Hiện nay, những câu chuyện "cổ tích" như vậy còn lưu truyền rất nhiều. Nếu cứ dựa vào đó để chứng minh cho đạo lý của mình thì đạo lý ấy sẽ không vững chắc. Đây là điều chúng ta cần lưu ý. Xã hội ngày càng văn minh, con người càng có nhu cầu xét lại, kiểm nghiệm lại mọi điều. Họ chỉ muốn nghe và tin những điều đã được thể nghiệm.

Vì vậy, nếu nói về luật Nhân Quả, gieo Nhân nào gặt Quả đó mà chúng ta chỉ dẫn chứng minh họa bằng những câu chuyện cổ tích, có Bụt , Tiên hiện ra giúp đỡ người nghèo khổ, tốt bụng, trừng phạt những kẻ ác độc thì chắc chắn chỉ thuyết phục được trẻ con mà thôi.

Vì những chuyện rút ra rừ đạo Phật không nhiều, lại có những chuyện không thật nên trong cuộc sống, chúng ta phải tích lũy những câu chuyện có thật về đạo lý ở đời để làm tư liệu cho những bài giảng pháp. Chẳng hạn, chuyện về một Sư cô được hưởng chính sách ưu đãi rất tuyệt vời khi sang Mỹ là câu chuyện đáng kể cho mọi người nghe khi giảng pháp. Khi còn ở Việt Nam, cô thường đi làm thuốc chữa bệnh cho người nghèo và xem đó là niềm vui trong cuộc đời dù phải chịu nhiều vất vả. Khi sang Mỹ, tự nhiên cô được xếp vào danh sách những người được hưởng chính sách ưu đãi, được chăm sóc y tế không phải đóng lệ phí. Trong khi đó, những người khác, thậm chí những người tàn tật, muốn được như vậy phải chạy lo thủ tục rất khó khăn. Kể chuyện của Sư cô, chúng ta nhằm mục đích chứng minh cho cái Quả mà cô có được do quá trình làm phước khi còn ở Việt Nam. Những câu chuyện như thế có sức thuyết phục người nghe hơn. Sống trong thời đại văn minh, có trình độ hiểu biết cao, người ta không thích nghe những câu chuyện tưởng tượng.

Tuy nhiên, cũng có nhiều giai thoại về các bậc Thánh nghe có vẻ thần bí nhưng lại rất thật. Chúng ta cần phải kể để xác chứng giá trị tâm linh của đạo Phật.

Ví dụ, Chuyện Ngài Đặng Ẩn phóng bay lên hư không. Ngài vốn là người tu thiền đắc đạo, có thần thông. Một hôm, Ngài cùng các đệ tử đi qua một

cánh đồng. Gặp cảnh binh lính đang đánh nhau dữ dội, Ngài nói : "Ta phải cứu cái nạn nầy". Nói rồi, Ngài bay lên hư không, cầm gậy chỉ xuống. Binh lính hai bên thấy vậy sợ quá, lui quân không đánh nhau nữa.

Câu chuyện có vẻ hoang đường nhưng lại có thật. Nhiều học giả có thể không tin vào những chuyện như vậy. Nhưng là người trong đạo Phật, chúng ta biết giá trị tâm linh sâu sắc và cao siêu của đạo Phật nên rất tin. Những câu chuyện đó giúp chúng ta xác chứng lại một điều: Ngoài những đạo đức trong đời sống, đạo Phật còn có những giá trị tâm linh rất cao, nhất là khi người tu hành đạt đến một mức độ nào đó. Đây là những câu chuyện có thật, chúng ta phải sử dụng và phổ biến rộng rãi, càng nhiều càng tốt.

Vào khoảng thập niên 80 của thế kỷ XX, khi hệ thống Xã hội chủ nghĩa chưa tan rã, ở Liên Xô, người ta bắt đầu nghiên cứu về sự thần thông, về các ngoại cảm, về năng lực tâm linh trong đạo Phật. Họ sang Việt Nam để thu thập những tài liệu có liên quan đến những người có năng lực thần thông đang được lưu trữ trong đạo Phật hoặc trong dân gian. Nhưng rất tiếc, Việt Nam chúng ta không tích góp những tài liệu đó nên không cung cấp được gì. Người ta nghiên cứu rất kỹ vấn đề này. Họ tin và khai thác tất cả những tư liệu, những lời đồn đại về phép thần thông của Phật giáo Việt Nam để nghiên cứu.

Trong khi đó, nhiều học giả của nước ta không tin là có những phép lạ, những chuyện thần thông ấy. Chẳng hạn, đọc những cuốn sách viết về đạo Phật của tác giả Nguyễn Hiến Lê, chúng ta sẽ rất buồn lòng mặc dù ông là một nhà nghiên cứu có tên tuổi. Hay trường hợp vợ chồng ông Will Durant, người Anh chẳng hạn. Họ từng cho ra đời những cuốn sách nghiên cứu về lịch sử trên thế giới nhưng chỉ với tư cách là một học giả, không thừa nhận một sự thật là có những năng lực tâm linh hiện hữu. Bởi vậy, những vấn đề sâu sắc về tâm linh không được những người ấy đề cập. Nếu có, cũng chỉ là những nhận xét hời hợt, nông cạn không thể hiện được chân lý. Vì đó không phải là sự thật, vẫn còn là sự che đậy sự thật.

Nói những điều này, chúng ta không thể không liên hệ đến cái gọi là thế giới vô hình, thế giới của ma quỷ, của các vong linh vẫn đang hiện hữu mà mắt thường không nhìn thấy được. Có nhiều người chủ trương không nói đến thế giới vô hình vì cho rằng điều này trái với khoa học. Như vậy, những người ấy đã tỏ ra khiếp sợ khoa học. Trong khi đó, khoa học chưa phải đã tiến đến mức cuối cùng, còn nhiều điều khoa học chưa biết, chưa giải thích được. Bổn phận của chúng ta là phải bảo vệ sự thật, nói đúng sự thật. Sự tồn tại của thế giới vô hình, của những vong linh ma quỷ xung quanh ta là điều có thật. Nói như vậy, không phải là mê tín dị đoan mà là chúng ta nói sự thật. Một khi đã nói sự thật, chúng ta không có điều gì phải sợ hãi cả.

Trong cuộc sống, có những huyền thoại vô lý nhưng cũng có những huyền thoại là có thật. Điều quan trọng là chúng ta phải phân biệt được đâu là thật và đâu là không thật.

c. Nhân gỉa dối không thể đưa đến Qủa chân lý.

Chúng ta tu hành là đi tìm chân lý, đi tìm sự thật, tìm lẽ phải, nhưng nếu tâm bị khuynh hướng gian dối che phủ thì chúng ta sẽ không có Trí tuệ để nhìn thấy lẽ phải.

Ví dụ, khi nghe kể một câu chuyện, chúng ta không nhận định được đâu là đúng, đâu là sai. Hoặc khi trong chúng có chuyện bất hòa, tranh cãi với nhau, đúng ra chúng ta phải phân định ai đúng ai sai để giảng hòa nhưng chúng ta lại không nhận ra. Sở dĩ như vậy là do trước kia chúng ta hay nói dối nên bị quả báo, bây giờ không hiểu được sự thật. Đó là Nhân Quả.

Sâu xa hơn, người hay nói dối sẽ không có phước giác ngộ chân lý.

Ví dụ: Phật nói vô ngã, cái ta là không có thật. Nghe điều này, nếu sống chân thật, chúng ta sẽ hiểu rằng Phật nói đúng. Tuy lúc đầu, chúng ta có cảm giác là mình có một cái ta khác với mọi người, nhưng đó chỉ là ảo giác. Khi tu đến một mức độ nào đó, ảo giác sẽ tan biến, sự thật là chúng ta đã chứng được vô ngã. Sở dĩ tin lời Phật dạy là do chúng ta biết sống một đời chân thật, biết tạo nên cái phước để hiểu được chân lý, hiểu được đạo lý cao siêu. Nhưng nếu là người sống không chân thật, luôn giả dối, khi nghe Phật nói như vậy, họ không thể nào hiểu được. Họ không có phước để cảm nhận được điều đó.

Tương tự như vậy, người có phước do sống đời chân thật nên hiểu rằng, cuộc đời này là vô thường hư ảo, chẳng có gì tồn tại mãi. Hiểu như vậy, bản thân họ sẽ không tham đắm và không mong cầu điều gì. Còn người giả dối không thấy được sự thật là do họ không có phước. Như vậy, hiểu được đạo lý là điều hoàn toàn không đơn giản.

Có trường hợp, người tu hành phát được trực giác, biết được những chuyện kì lạ cũng do hạnh chân thật đem lại. Trước họ, nếu trong tâm có điều gì khuất lấp, gian dối chúng ta sẽ không che giấu được. Vì một khi họ đã gieo Nhân chân thật, không sự thật nào có thể qua mắt họ được.

Người hay nói dối còn chịu quả báo nữa là hiểu sai về Nhân Quả nên hay làm nhầm qua việc bất thiện.

Trong Thiền Lâm bảo huấn, có câu chuyện như sau: Có lần, một Thiền sư đang ngồi thiền. Trong cơn nhập định, Ngài chợt thấy một hồn ma đang bị đeo gông hiện ra, mình mẩy bị lửa đốt, đứng tựa nơi cửa. Ngài hỏi: "Ông là ai, tại sao lại rơi vào tình cảnh này?". Hồn ma trả lời: "Thưa Thầy, lúc trước tôi là Tri sự của chùa này. Khi người ta cúng dường tiền bạc cho chúng Tăng, tôi đem tiền đó cất Tăng đường. Tôi làm sai luật nên đã bị quả báo

phải xuống địa ngục. Bây giờ, xin thầy lấy số tiền bằng số tiền cất Tăng đường cúng dường lại cho chúng Tăng để cầu siêu giùm tôi". Nói xong, hồn ma biến mất. Vị Thiền sư ấy làm đúng như vậy, lấy tiền quỹ đúng bằng số tiền xây cất Tăng đường, thiết trai tăng cúng dường cho người y áo, vật phẩm đủ cả. Ngay đêm đó, Ngài lại thấy hồn ma hiện ra nhưng với một gương mặt khá đẹp và nói: "Nhờ công đức của Ngài, tôi đã được sinh lên cõi trời, ba đời sau tôi sẽ xuống làm Tăng trở lại".

Qua câu chuyện, chúng ta thấy ông Tri sự là người lo cho chúng chứ không nghĩ gì cho riêng mình. Nhưng tiền người ta cúng dường cho Tăng mà đem làm Tăng đường là không đúng. Nếu hiểu sai hoặc hiểu không hết về Nhân Quả, chúng ta sẽ dễ làm sai, làm nhầm qua việc bất thiện và phải chịu quả báo như vậy. Cho nên, chúng ta phải lưu ý hiểu Nhân Quả chính xác để không làm sai, không làm điều bất thiện. Nhiều khi chúng ta cứ tưởng mình làm điều thiện nhưng thực ra đã làm điều bất thiện (như trường hợp của ngài Tri sự kia) cũng chính vì không hiểu đúng luật Nhân Quả.

Người có tật hay nói dối còn bị quả báo là không nhìn thấy sự cao cả của các bậc Thánh nên không thể khởi tâm cung kính. Đó cũng là một thiệt thòi lớn. Muốn chứng Thánh, chúng ta phải cung kính các bậc Thánh. Đó là Nhân Quả rất rõ ràng và vững chắc, Nhân Quả không thể phủ nhận được. Ngày xưa, khi có vị nào đắc đạo, Đức Phật luôn cho họ biết Nhân Quả, nghĩa là cho biết họ đã từng cung kính, cúng dường Phật hay một vị A La Hán nào, từ kiếp nào để bây giờ được đắc đạo.

Tích luỹ phước cung kính các bậc Thánh là điều rất quan trọng. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà chúng ta cho rằng, nền tảng đầu tiên của mọi tâm hạnh Đạo đức là lòng tôn kính Phật.

Người có Nhân giả dối thường không hiểu hết Phật. Cho nên, lòng tôn kính Phật của họ rất hời hợt. Kết quả là họ không đủ phước, tư cách của họ sẽ không tăng trưởng. Nếu tu hành suốt đời họ cũng chỉ là một vị Tăng tầm thường. Những người có lòng tôn kính Phật thật vô lượng, vô biên sẽ trở thành một bậc cao Tăng, uy đức ngời sáng, mọi người đều kính nể.

Nhiều khi, xung quanh chúng ta có những vị Thánh ẩn thân, sống giản dị. Nếu không biết, sinh tâm coi thường các vị đó thì chúng ta cũng không được lợi ích. Ngược lại, nếu hiểu được và kính trọng họ, chúng ta sẽ có phước.

Một điều nữa cần lưu ý là người giả dối không đánh giá đúng tình trạng tâm của mình nên không thể làm chủ được tâm. Và như vậy, họ không thể đạt Thiền định.

Vì không đánh giá được tâm mình nên người nói dối thường hay biện minh, bênh vực, che đậy lỗi lầm của mình. Đó là tự dối mình. Những người tự dối mình sẽ không có ý thức sửa tâm, không làm chủ được tâm. Một khi

đã không làm chủ được tâm thì không thể đạt được Thiền định.

Đó là Nhân Quả của việc nói dối. Khi nói dối, chúng ta sẽ bị nhiễm vào tâm và chịu rất nhiều thiệt thòi : Không có trí tuệ để nhìn thấy sự thật, không nhìn thấy được tâm mình; không có phước để phán đoán hoàn cảnh bên ngoài… và nhiều khi còn làm những điều bất thiện. Người sống một đời chân thật, những điều đó không xảy ra.

Có lẽ chúng ta còn nhớ câu chuyện về vị Tỳ kheo và con ngỗng nuốt chiếc nhẫn. Câu chuyện là một tấm gương sáng về Hạnh chân thật. Một lần, vị Tỳ kheo nghiêm trang, đàng hoàng đi khất thực buổi sáng. Khi đến một gia đình giàu có, ông được chủ nhà cung kính mang vật thực ra cho vào trong bát. Trong lúc sớt vào bát, chiếc nhẫn của bà ta lỏng quá, rơi xuống đất. Thấy vậy, vị Tỳ kheo nghĩ thong thả sẽ chỉ cho chủ nhà biết. Vì vốn ít nói, lại giữ oai nghi khi đi khất thực nên ông không nói vội. Không ngờ, một con ngỗng từ đâu chạy lại, nuốt mất chiếc nhẫn. Ông không biết làm thế nào. Khi chủ nhà đã quay vào, ông vẫn còn đứng đó. Chủ nhà rất ngạc nhiên. Lúc này, bà ta mới phát hiện ra mình mất chiếc nhẫn trên tay. Bà vội vàng chạy ra và hỏi :“Thưa thầy, Thầy có thấy chiếc nhẫn của con không?”. Vị Tỳ kheo im lặng, không trả lời. Vì ông sợ nói thật thì con ngỗng sẽ bị giết. Ông lại là người sống rất chân thật, không nói dối bao giờ.

Ông đứng đó, không biết giải quyết bằng cách nào. Bà chủ nhà tiếp tục hỏi: “Thầy có thấy không, chiếc nhẫn con mới rơi ở đây thôi, khi con sớt bát cho Thầy”. Dù bị nghi là lấy chiếc nhẫn, ông cũng im lặng. Bà chủ nhà giận dữ, túm áo ông nói : “Ông lấy chứ còn ai vào đây. Nãy giờ chỉ có thầy với tui thôi”. Bà nặng lời chưa đủ còn đánh vị Tỳ kheo bầm cả mặt mày. Lúc ấy, có lẽ nghiệp của ông cũng vừa hết nên con ngỗng tự nhiên vật vã rồi ngã lăn ra chết. Lúc này, ông mới thều thào :“Tôi thấy con ngỗng nó nuốt…”. Bà chủ nhà hỏang hồn la lên :“Trời ơi! Sao Thầy không nói cho con nghe”. Ông Thầy trả lời:“Nói rồi cô giết con ngỗng thì sao?”

Câu chuyện kết thúc. Không biết sự thật như thế nào, nhưng chúng ta tin đó là câu chuyện có thực. Trên đời này, những người cương quyết không nói dối, thà bị đánh cũng không nói dối và cũng không nỡ nói thật để hại người, hại vật như vậy không phải là không có. Đó là hạnh chân thật của người tu hành. Họ không nói thật vì nói thật sẽ hại người khác, phạm vào lòng từ bi, nhưng cũng không muốn mất hạnh chân thật nên im lặng chịu đựng.

Trong cuộc đời, nhiều khi chúng ta cũng rơi vào những tình huống như vậy. Có lúc chúng ta bị người khác hiểu lầm, hiểu sai mà phải chịu đựng, chấp nhận thiệt thòi để không phải nói dối điều gì. Có thể lúc ấy, nếu giải bày sự thật, chúng ta sẽ lấy lại được sự trong sạch, nhưng người khác sẽ bị tổn hại. Hãy tin rằng, chính sự chịu đựng, chấp nhận thiệt thòi đó sẽ làm

phước đức của chúng ta tăng trưởng gấp bội lần. Vì Nhân Quả và phước báo không phải tự nhiên mà có. Con người phải trải qua những thử thách, gian nan, những cay đắng trong cuộc đời mới có được.

d. Chuộng sự thật là tinh thần của các nhà khoa học.

Các nhà khoa học vì chuộng sự thật, đi tìm sự thật, đã khám phá không biết bao nhiêu quy luật của thế giới, của tự nhiên, của lịch sử xã hội và con người. Họ không chấp nhận những lời giải thích, những kết luận vô căn cứ cũng như không bao giờ chấp nhận sự lạc hậu. Nhờ vậy, ngày nay chúng ta được hưởng những thành tựu khoa học kỹ thuật của họ, được sống trong một xã hội đầy đủ tiệân nghi.

Ngày xưa, ông cha ta giải thích nạn lũ lụt hằng năm bằng câu chuyện thần thoại rất hấp dẫn: Sơn Tinh, Thủy Tinh. Và một thời, người ta tin đó là sự thật. Nhưng ngày nay, có những người không tin, không chấp nhận lối giải thích đó nên cố công đi tìm sự thật. Nhờ đó, họ đã tìm ra được nguyên nhân và giải thích một cách rất khoa học.

Trong lịch sử, họ cũng tìm ra được nhiều sự thật bị che đậy hay bóp méo. Những nhà khảo cổ, nhà sử học đã tìm được những sự thật bị che phủ bởi lớp bụi thời gian trong lịch sử Ai- cập cổ đại mà chúng ta không thể biết.

Tuy nhiên, cũng có một số tôn giáo mâu thuẫn với khoa học vì thiếu tinh thần chuộng sự thật. Họ thích tưởng tượng, thêu dệt nên những chuyện hoang đường, thần thánh để giải thích mọi việc một cách hời hợt. Ví dụ, trong kinh Cựu ước, người ta cho rằng Chúa tạo ra trời đất trong sáu ngày và nghỉ một ngày. Do đó, ngày nay chúng ta có một ngày nghỉ trong tuần vào ngày Chủ nhật. Đến bây giờ, nhân loại mới khám phá ra điều nêu trong kinh là chuyện không có thật. Người ta biết chắc rằng không có Thượng đế nào tạo ra trời đất trong sáu ngày cả. Hoặc chuyện Chúa tạo ra trời đất , tạo ra muôn loài hoàn toàn là chuyện trẻ con, vậy mà cả một thời gian dài hàng mấy ngàn năm người ta đã tin điều đó là thật. Làm gì có chuyện Chúa tạo ra trời đất, muôn vật, tạo ra mặt trời quay quanh trái đất và thắp những hàng nến đẹp trên bầu trời vào ban đêm. Sau đó, Chúa lấy đất nặn hình người rồi thổi hơi vào đó để tạo nên con người làm chủ các loài vật. Chúa tạo nên ông Adam. Người đàn ông ấy sống cô đơn, buồn quá đã rút ba xương sườn của mình để tạo nên bà Eva v..v..

Có thể coi Chúa Giê su là một vị “Bồ Tát thị hiện”, qua Do thái để cải cách đạo Do thái từ kinh Cựu ước sai lầm. Lúc bấy giờ, một số người Thiên Chúa giáo cũng chống Chúa Giê su nên ông mới bị họ bắt và đóng đinh trên cây thập giá. Nếu tách riêng những lời dạy của Chúa Giê su, chúng ta sẽ thấy những lời ấy rất giống đạo Phật. Nhưng Vatican không hiểu nên nhập chung kinh Cựu ước đầy những điều vô lý với những lời dạy trong kinh Phúc âm

của chúa Giê su, tạo nên đạo Thiên Chúa như bây giờ. Kinh Cựu ước có rất nhiều điều vô lý. Bây giờ, giới trí thức tiến bộ không ít người đã thừa nhận kinh Cựu ước sai từ trong căn bản.

Đạo Phật có tính khoa học, thể hiện ở chỗ chuộng sự thật. Cho nên, không những có nhiều điều phù hợp với khoa học mà đạo Phật còn gợi ý cho khoa học. Chẳng hạn, đạo Phật cho rằng, vũ trụ đất trời do nhiều nhân duyên mà có, do nhiều yếu tố hợp thành, trong đó có nghiệp thiện ác của chúng sanh tác động vào.

Như vậy, điều đạo Phật nói không sai với khoa học. Và theo khoa học, cái gì trên đời này cũng có nguyên nhân, cũng do nhiều yếu tố hợp thành. Tuy nhiên, có một điều khoa học chưa thấy được là, trong các nguyên nhân đó, nghiệp chúng sanh tác động vào rất lớn. Đây là điểm Phật giáo gợi ý cho khoa học, trong đó có cả vấn đề về Nhân Quả.

Sở dĩ gần đây trên thế giới liên tiếp xảy ra những vụ ném bom khủng bố của những người Hồi giáo là do theo giáo lý của họ, giết người không có tội. Họ làm như vậy là để bênh vực cho Thánh Alah, Thượng đế của họ. Đây là một giáo lý cực kỳ nguy hiểm. Bởi vậy, chúng ta không thể vô tư tu hành, phải biết lo lắng về vấn đề này. Trách nhiệm của chúng ta là phải lưu tâm bảo vệ Phật pháp, không để cho Hồi giáo xâm chiếm tràn lan, đè bẹp chúng ta bằng bạo lực, bằng một giáo lý phi chân lý.

Trong nghề nghiệp, người cư sĩ phải biết tôn trọng sự thật. Nhất là người làm nghề Luật sư, đừng bao giờ vì quyền lợi của mình mà bóp méo sự thật, bênh vực thân chủ một cách quá đáng. Chúng ta phải dạy cư sĩ điều đó.

Một điều cần lưu ý, đạo Phật chúng ta cũng nên xét lại một số các tư liệu lịch sử, xuất xứ của một số giáo lý.

Ví dụ: Sử 33 vị Tổ. Theo các nhà sử học, trước ngài Thần Hội không có tư liệu nào nói về các vị Tổ, Bạt Tu Mật Đa- Bát Nhã Đa cũng không có, chỉ từ ngài Thần Hội mới có tư liệu. Từ đó, họ kết luận sử 33 vị Tổ là do ngài Thần Hội soạn ra.

Hoặc việc ngài Trí Khải nói về 5 thời phán giáo chẳng hạn. Ông cho rằng, 12 năm đầu, Đức Phật giảng A Hàm, 9 năm sau Phương Đẳng, 21 năm Bát Nhã, 6 năm Pháp Hoa- Niết Bàn. Điều này, các nhà sử học cũng phủ nhận. Vì họ cho rằng, trong các kinh A Hàm, có những bài kinh Phật giảng lúc về già, có những bài Đức Phật giảng lúc gần nhập Niết Bàn. Như vậy, làm sao khẳng định Phật giảng các A Hàm là trong khỏang 12 năm đầu. Thực ra, phải hiểu rằng, Đức Phật giảng A Hàm trong suốt cả cuộc đời mình.

Như vậy, những điều nghi vấn trong lịch sử Phật giáo, chúng ta cần phải xét lại. Hoặc những điều người xưa truyền lại không đúng sự thật, chúng ta phải có trách nhiệm sửa lại cho đúng, phải mạnh dạn làm điều đó mà không

sợ mình phạm thượng, xúc phạm Tổ sư.

Trong quá trình đi tìm sự thật, đôi khi các nhà sử học không cảm nhận được các điều mầu nhiệm nên đã bỏ qua. Bởi vậy, dù rất chuộng sự thật nhưng chúng ta không nên quá tin vào các nhà sử học mà phải nghiên cứu, tìm tòi và phải biết phân biệt đâu là sự thật.

Tóm lại, nói dối có hậu quả rất nghiêm trọng. Không những nó ảnh hưởng đến việc tu tập của mình mà còn ảnh hưởng đến uy tín của Đạo và lợi ích của chúng sanh. Vì thế, chúng ta phải chuộng sự thật, cố gắng tu tập và truyền Đạo đến với tất cả mọi người để đạo Phật ngày càng hưng thịnh hơn trong tương lai.

BÌNH ĐẲNG

1. ĐỊNH NGHĨA

a. Bình đẳng khác với san bằng quyền lợi.

San bằng quyền lợi là buộc mọi người chỉ nhận được một số quyền lợi giống nhau, dù họ có phước khác nhau, dù họ bỏ ra công sức khác nhau, dù họ đem lại hiệu quả khác nhau.

Chữ Lục hòa trong cách sống của chư Tăng nhiều khi cũng được hiểu là san bằng quyền lợi như vậy, mọi người đều có quyền lợi như nhau, không ai nhiều quyền lợi hơn ai. Trong cộng đồng người tu, điều này có thể chấp nhận được vì người tu không đòi hỏi quyền lợi dù công sức bỏ ra rất nhiều. Nhưng sẽ là rất khó nếu điều này được áp dụng trên toàn xã hội.

Hầu hết ai cũng có vị kỷ tiềm ẩn, ai cũng muốn được công bằng. Người làm nhiều phải được hưởng nhiều. Công bằng cũng là tính chất của luật Nhân Quả. Nghĩa là người nào có phước nhiều, họ phải được hưởng sung sướng nhiều hơn.

Trong xã hội, người nào đóng góp công sức nhiều, người đó phải được hưởng quyền lợi nhiều hơn. Đó là tính công bằng của xã hội. Cho nên, xã hội không thể buộc mọi người phải hưởng quyền lợi giống nhau, trong khi khả năng của họ khác nhau. Người thông minh hơn, tài năng hơn, làm việc hiệu quả hơn, không thể hưởng mức lương như người không có tài năng, không có trí tuệ. Nếu buộc mọi người hưởng quyền lợi giống nhau dù họ đem lại hiệu quả khác nhau sẽ phá vỡ sự phấn đấu cá nhân, vì thực tế là ai cũng còn tâm lý vị kỷ, và đòi hỏi sự công bằng.

Do đó, san bằng quyền lợi, buộc mọi người hưởng quyền lợi giống nhau là một điều không thể thực hiện được. Đó là việc làm phá vỡ luật công bằng và làm nhiều người nảy sinh tâm lý chán nản.

Chỉ trong môi trường của người tu theo đạo Phật, điều này mới có thể thực hiện được ở một chừng mực nào đó. Trong đạo Phật, trong một đại chúng, có người làm được nhiều việc, có người làm được ít việc. Nhưng người làm được nhiều việc thường không chấp, họ buông xả được tính vị kỷ của mình, chấp nhận đời sống san bằng quyền lợi. Tất nhiên, việc san bằng quyền lợi, chỉ áp dụng được trong chùa một phần thôi, có khi không được hoàn toàn. Đó là khi trong chúng có những người phước bỗng vượt lên. Họ là người tu tập được nhiều, đóng góp được nhiều cho đại chúng. Dù không mong nhiều quyền lợi, vẫn muốn chia đều quyền lợi nhưng phước đến không kéo lại được nữa. Họ bắt đầu được nhiều Phật tử mến mộ. Do phước tự nhiên, trí tuệ họ được mở mang, họ có thể thuyết pháp, giảng kinh, làm được

nhiều việc nổi bật hơn. Thế là, những vị Trụ trì, những Thầy bậc trên ưu ái, dành cho họ những đặc quyền đặc lợi. Dù không muốn nhưng họ cũng bắt đầu được hưởng. Rồi chúng khác cũng không lấy làm khó chịu vì phước của họ xứng đáng được hưởng như thế.

Như vậy, buộc mọi người phải sống bằng nhau trong quyền lợi là điều rất khó thực hiện. Trên tâm nguyện, người tu theo đạo Phật có học pháp Lục hòa nên dễ dàng chấp nhận hưởng quyền lợi bằng Huynh đệ cho dù họ đóng góp nhiều hơn. Nhưng có những trường hợp, chùa cũng không làm được điều đó vì phước của mỗi người có sự sai biệt.

Ngoài xã hội, điều này tuyệt nhiên không thể thực hiện được. Những người có tài năng, có trí tuệ phải được hưởng quyền lợi nhiều hơn. Như vậy, bình đẳng không phải là san bằng quyền lợi.

b. Bình đẳng là thái độ Đạo đức trong giao tiếp với mọi người.

Nếu san bằng quyền lợi là cơ chế của tổ chức, ở trong chùa hay ngoài thế gian, thì bình đẳng là thái độ của Đạo đức khi đối xử với mọi người.

Hai khái niệm này hoàn toàn khác nhau.

Trong đối xử, bình đẳng ngược với sự thiên vị. Người xuất gia, đối với Phật tử phải có sự bình đẳng. Phật tử đến chùa, có người nghèo, người giàu. Trước hai hạng người như vậy, nếu giữ được sự bình đẳng, chúng ta sẽ không có sự phân biệt đối xử với họ. Như vậy, chúng ta là người có Đạo đức bình đẳng. Nhưng giữ được thái độ này là điều hoàn toàn không đơn giản, không phải ai cũng có thể làm được.

Người ngoài thế gian cũng như người trong Đạo thường có nhiều lý do để đối xử thiên vị.

Thứ nhất, chúng ta thường đối xử thiên vị người có duyên với mình từ những kiếp trước, (duyên ở đây có nghĩa là duyên lành). Trong những kiếp trước, có thể họ đã ưu ái, đã giúp đỡ mình. Kiếp này gặp lại, dù không cố ý nhưng tự nhiên chúng ta vẫn thiên vị họ, vẫn đối xử tốt với họ hơn những người khác.

Chẳng hạn, do duyên kiếp trước chi phối nên có người đến xin xuất gia, Thầy trụ trì nhận ngay, có người lại bị từ chối. Trong đối xử, nếu không có sự bình đẳng cũng do duyên đời xưa. Mặc dù trong lòng không có sự phân biệt, không thương ai nhiều hay ghét ai nhiều hơn, nhưng duyên đời xưa chi phối rất mạnh nên chúng ta có sự thiên vị, không bình đẳng trong đối xử. Chỉ vì đây là điều thuộc về Nhân quả nên chúng ta rất khó vượt qua.

Ngay cả trong gia đình, cha mẹ đối với con cái cũng không đồng đều, vẫn có sự thiên vị. Thực ra, con nào cũng do mình sinh ra nên không có lý do gì để cha mẹ ghét bỏ, đối xử phân biệt. Nhưng do duyên chi phối nên nhiều khi cha mẹ lại thương những đứa con quậy phá tày trời mà những đứa ngoan

hiền lại không để ý đến. Có những tình cảm kì lạ như thế.

Những sự thiên vị đó, chúng ta chỉ có thể giải thích được bằng nguyên nhân thuộc về duyên đời trước mà thôi.

Thứ hai, chúng ta thường đối xử thiên vị với những người có nhiều ưu điểm. Điều này cũng đã được nhắc đến trong bài Tâm từ. Người có ưu điểm là người có nhan sắc, có vẻ đẹp nổi trội hoặc sang trọng hơn so với người khác. Mặc dù người ta không có duyên với mình lắm, nhưng vì những điểm nổi trội đó mà chúng ta hay để ý đến họ, thiên vị họ. Sự thiên vị nhiều khi cũng ẩn chứa một sự cầu cạnh, mong rằng người ta sẽ đoái hoài tới mình, giúp đỡ mình. Dù khác nhau về mức độ nhưng nó vẫn là biểu hiện của sự vị kỷ.

Thiên vị không phải là Đạo đức, và đó là điều mà tất cả chúng ta, người xuất gia hay cư sĩ, cũng đều dễ phạm phải. Nếu tu tập không vững chắc, đạo lực không mạnh, chúng ta sẽ dễ rơi vào tình trạng đối xử thiên vị.

Hiện nay, tình trạng người xuất gia đối xử phân biệt với cư sĩ đến chùa, phân biệt giữa người giàu và người nghèo là một trình trạng rất phổ biến và bị than phiền khắp nơi. Nếu quý Phật tử nào chưa rơi vào trường hợp ấy là người có phước, đã gặp được những vị tu hành chân chính. Không ít người tỏ ra rất bất mãn khi thấy có nơi, các Thầy chỉ ân cần, vồn vã với những Phật tử giàu có và tỏ ra lơ là với những người nghèo khổ.

Để lý giải điều này với Phật tử, chúng ta chỉ có thể nói rằng vì đời trước những người ấy đã tạo phước, biết quan tâm đến người khác. Phước sẽ hiện ra trên gương mặt rạng rỡ, ánh mắt khả ái, tiền bạc nhiều, tướng người sang trọng….nên họ có một lực thu hút sự chú ý của người khác, đi đâu cũng được người ta trân trọng. Khi đến chùa, họ cũng thu hút sự chú ý của người xuất gia. Người nghèo thường là người ít phước, họ không được sự chú ý của người khác. Đó là luật công bằng, công bằng đến nghiệt ngã mà chúng ta phải chấp nhận.

Nhưng về phía người xuất gia, nếu biết tu tâm, biết giữ tâm mình thanh tịnh, đứng trước mọi người, mọi cảnh, tâm vẫn không chạy theo. Họ luôn luôn kiểm soát tâm mình. Đứng trước hai đối tượng ấy, có thể phước của người giàu thu hút tâm họ, nhưng vì sức định trong lòng họ vững chắc nên tâm họ không bị hút về đó. Họ vẫn ở lại với tâm mình. Bởi vậy, dù người kia có giàu sang, gương mặt rạng rỡ, nhưng họ vẫn ở lại với tâm, không bị chi phối.

Dù là niệm Phật hay tu Thiền, người biết tu tập thường không bị chi phối bởi ngoại cảnh. Có khi đang niệm Phật, tuy nói chuyện với người khác nhưng họ vẫn ở lại với câu niệm Phật trong tâm mình, tâm không hướng ra ngoại cảnh. Người tu Thiền lúc nào cũng kiểm soát tâm mình, xem tâm tịnh

hay động. Mặc dù nói chuyện với người khác hoặc làm việc gì đó nhưng lúc nào họ cũng ở lại với tâm, kiểm soát tâmï. Sức định càng sâu, họ càng ít bị ngoại cảnh chi phối.

Đây là vấn đề tế nhị của tâm và cũng là vấn đề khó hiểu. Người không tu tập vững chắc, thường bị ngoại cảnh lôi cuốn tâm ra bên ngoài. Còn người có công phu tu tập vững chắc, họ sẽ ở lại với tâm của mình. Vì vậy, giữa hai người giàu và nghèo, không ai có thể cuốn hút họ được. Điều này biểu hiện ra ở cách ứng xử bên ngoài. Đó là lòng từ bi, lòng bình đẳng.

Người giữ được tâm mình trong định là người có trí tuệ. Vì là người có trí tuệ nên họ thường chú ý đến người nghèo khổ nhiều hơn. Sở dĩ như vậy là do họ biết người nghèo khổ dễ bị mặc cảm, mặc cảm về thân phận nghèo hèn của mình. Khi đến chùa, những người ấy thường không dám gặp thầy Trụ trì. Họ loanh quanh làm lụng việc gì đó hoặc khi nghe Thầy nói chuyện, họ cũng chọn một chỗ ngồi kín đáo, không dám lộ mặt ra.

Nếu có công phu tu hành vững chắc, tâm ổn định, người xuất gia sẽ nhận ra được thái độ mặc cảm, buồn tủi của người nghèo, nhất là người tật nguyền, để tỏ lòng thương và quan tâm đến họ nhiều hơn. Chính tình yêu thương và sự quan tâm đúng mực của chúng ta sẽ giúp họ vơi đi những mặc cảm vốn tồn tại cố hữu trong lòng họ. Đó là Đạo đức bình đẳng. Thực ra, trong trường hợp này, đối với những người có trí tuệ, sự bình đẳng lại mang một ý nghĩa khác, linh hoạt hơn. Bình đẳng nhưng lại thiên vị đối với người nghèo. Những người giàu có thường sinh tâm kiêu ngạo về sự giàu sang của mình. Nếu được ân cần vồn vã, họ càng dễ kiêu ngạo hơn. Với những người như vậy, chúng ta không thiên vị cũng không sao, vì chùa này không quan tâm sẽ có chùa khác quan tâm.

Có những Phật tử cậy chỗ giàu sang, khi cúng dường công quả thường yêu cầu chùa phải làm theo ý mình. Gặp những trường hợp ấy, chúng ta phải dứt khoát, không bao giờ nghe theo. Chúng ta không đồng ý là để diệt cái ngã của họ, diệt tâm kiêu mạn về sự giàu có của họ. Tất nhiên, sự lạnh lùng nghiêm khắc của chúng ta có khi không đem lại hiệu quả vì người ấy có thể đến chùa khác và sẽ được ân cần đón tiếp. Hoặc kết quả có thể xảy ra ngược lại, người ấy không bao giờ đến chùa nữa. Nhưng chúng ta vẫn phải kiên quyết để cho họ một bài học. Có thể họ được đón tiếp ân cần ở chùa khác, nhưng dù sao họ cũng hiểu rằng, có ít nhất một nơi không có chỗ cho tâm kiêu mạn của họ ngự trị.

Những người nghèo thường lui tới chùa là những người mến chùa, cần tình yêu thương. Nếu chúng ta không tiếp, họ sẽ cảm thấy lạc lõng, mặc cảm cho thân phận mình. Vì vậy, chúng ta phải thương yêu những người nghèo khổ, bù đắp cho họ những thiếu thốn trong đời sống tinh thần. Đối với những

người tật nguyền, chúng ta càng phải quan tâm hơn nữa để xoá dần trong họ những nỗi mặc cảm, giúp họ tự tin hoà nhập với cuộc đời.

Nếu là người quản chúng, chúng ta phải tạo cơ hội đồng đều cho chúng tu học và công quả, không phân biệt dòng dõi, tài năng. Như vậy là chúng ta đã giữ được Đạo đức bình đẳng.

Người tu hành thường có ba việc: tu, học và làm việc.

Tu bao gồm nhiều việc ngồi Thiền, lễ Phật, tụng Kinh. Học có thể hiểu một cách rộng rãi: học trên lớp, tự học ở nhà, học với Thầy….Người quản chúng phải đào tạo điều kiện cho chúng thực hiện hai điều này. Phải tạo điều kiện cho họ nhưng không được thiên vị. Người có điều kiện học, chúng ta phải giúp cho họ được học, giúp cho họ có thì giờ để tu. Đối với người xuất gia, tu là việc quan trọng nhất. Vì vậy, lười biếng, không tu tập là điều không thể chấp nhận được. Người tu hành có thể học ít, nhưng tu là phải luôn luôn tinh tấn, không tinh tấn tu hành thì không xứng đáng làm một người xuất gia.

Vấn đề ở đây là không thiên vị. Người Trụ trì, Giáo thọ, Tri sự hay quản chúng phải tạo điều kiện đồng đều cho họ học hành, tu tập.ï Có khi có duyên với người này nhiều, với người kia ít, nhưng chúng ta phải quan tâm đến tất cả mọi người, quan tâm đến từng người, từng căn cơ một. Nếu để cho người nào đó lôi cuốn bởi cái phước của họ, chú ý nâng đỡ họ thì chúng ta là người không có đạo lực. Trong từng lúc, từng nơi, chúng ta phải cẩn thận, đừng để thiên vị bởi phước của người khác. Vì thiên vị với người có phước sẽ làm cho chúng ta mất đi Đạo đức bình đẳng.

Nếu là người có trách nhiệm, chúng ta nên chú ý nhiều đến những người trí tuệï kém cỏi, căn cơ còn kém, tánh tình chưa được đàng hoàng. Vì dù sao họ cũng đã có chí nguyện xuất gia. Những người có phước, tự mình có thể đi được, có thể đứng vững trên đôi chân của mình được. Người không có phước, chúng ta phải kèm cặp, quan tâm nhắc nhở nhiều hơn. Đó chính là Đạo đức của người quản chúng.

Việc công quả với người tu hành cũng rất quan trọng. Vì thế, chúng ta phải lưu ý tạo điều kiện cho họ công quả. Nếu không công quả, người xuất gia không thể nào tiến Đạo.

Người Trụ trì thường mắc phải sai lầm ở chỗ hay phạt những người có tánh xấu, thường phạm lỗi bằng cách bắt họ làm những việc nặng nhọc. Đó là điều nguy hiểm cho đại chúng về sau. Vì sai họ làm như vậy, chúng ta cứ tưởng là phạt họ nhưng thực chất là tạo điều kiện cho họ công quả. Sau này họ sẽ có phước, sẽ là người lãnh đạo trong chùa. Một khi người có tánh tình xấu làm lãnh đạo trong chùa, điều gì sẽ xảy ra? Chắc chắn chùa không còn là nơi tu hành nghiêm túc nữa. Những người tu tốt sẽ không chịu đựng được,

cuối cùng sẽ bỏ đi.

Sẽ có người thắc mắc tại sao người không tốt lại được làm lãnh đạo? Đây cũng là điều hợp lý, hợp lý theo luật Nhân Quả. Vì trước kia, họ bị người lớn ghét, bắt công quả nhiều, bây giờ họ được hưởng phước, được làm người lãnh đạo.

Bởi vậy, theo luật Nhân Quả, chúng ta cần lưu ý: những người có Đạo đức, muốn đào tạo để thành người lãnh đạo tốt sau này, chúng ta phải bắt công quả nhiều hơn. Người lãnh đạo chúng có Đạo đức sẽ rất tốt cho chùa. Những chùa có người lãnh đạo như vậy sẽ là nơi tu học nghiêm túc, là nơi Phật tử có thể chọn làm chỗ nương tựa vững chắc cho mình. Những chùa tốt sẽ góp phần làm cho Phật pháp ngày càng hưng thịnh.

Về căn bản, chúng ta tạo cơ hội cho đại chúng công quả đồng đều, để họ có phước, tu hành được tinh tấn. Nhưng chỉ công quả trong chùa chưa đủ, người xuất gia phải biết làm công quả ở ngoài chùa. Vì nếu công quả giới hạn trong phạm vi chùa, mỗi người lo làm việc tốt cho nhau thì người tu chỉ tiến được Đạo đức chứ không tiến được phước. Người Trụ trì phải tạo điều kiện cho chúng công quả ngoài chùa, thường xuyên làm việc từ thiện để tạo phước về sau.

Có những ngôi chùa làm được những việc rất đáng tán thán, ngợi ca. Có một ngôi chùa, khi cần thiết, có đến 42 người trong chúng hiến máu. Phải thấy rằng, không có phước gì lớn bằng phước hiến máu cứu người. Người ta có thể cho tiền bạc, nhưng hiến máu không phải ai cũng làm được. Người ta gọi đó là bố thí nội tài.

Chúng ta cần lưu ý, không thiên vị, nhưng cũng không san bằng quyền lợi. Vì như đã nói ở trên, san bằng quyền lợi là phá vỡ Nhân Quả. Trong chúng, khi đối xử với mọi người, chúng ta phải luôn luôn tạo cơ hội đồng đều cho họ. Tuy nhiên, làm được hay không còn tùy thuộc vào họ. Có người , đến giờ tu, rất tinh tấn nhiếp tâm. Có người vẫn ngồi đó nhưng tâm không ở với họ mà đi lang thang. Có người lễ Phật với lòng tôn kính thiết tha. Nhưng cũng có người lễ Phật một cách hời hợt. Như vậy, Nhân Quả lúc này là tự họ gieo chứ không phải chúng ta nữa. Trách nhiệm của chúng ta là tạo điều kiện đồng đều cho tất cả mọi người. Còn dụng tâm, nỗ lực đến đâu là tuỳ họ. Càng về sau, phước của mỗi người sẽ tách ra dần dần. Người tốt sẽ đi theo con đường tốt. Người chưa tốt tự nhiên sẽ dừng lại, sẽ bị rơi lại đằng sau. Đó là lẽ đương nhiên, chúng ta không thể cưỡng lại được, mặc dù lòng mình vẫn bình đẳng thương yêu. Đừng bao giờ nghĩ rằng, bình đẳng là điều gì cũng phải bằng nhau. Nghĩa là, mọi người chưa đạt được điều này thì người khác cũng không thể đạt được điều kia. Hiểu như vậy là sai lầm, là kìm hãm sự phát triển, sự tu hành tinh tấn của mỗi cá nhân.

Chẳng hạn, khi có người tu tốt, trí tuệ mở ra, được nhiều Phật tử quý mếnï, duyên giáo hóa của họ cũng đã đến, chúng ta không nên cản lại. Chúng ta đừng vì lý do bao nhiêu người khác chưa ra giáo hóa, giảng dạy mà ngăn cản việc giảng pháp của họ. Làm như vậy là chúng ta bắt đầu rơi vào bệnh san bằng quyền lợi. Khi phước của họ đã khác, duyên của họ đã đến, chúng ta phải tùy duyên mà tạo điều kiện cho họ phát huy khả năng, làm những việc Phật sự lớn hơn. Đó không phải là sự thiên vị. Đó là một hành xử đúng với luật Nhân Quả.

Trong đối xử, chúng ta cần phải giữ sự trung đạo. Nghĩa là lòng chúng ta vẫn thương yêu đồng đều, không thiên vị, vẫn muốn cho mọi người đều tốt. Nhưng khi ứng xử hành động, chúng ta phải tùy duyên, tùy phước, tùy nhân quả của mỗi người, không nên áp đặt và không san bằng quyền lợi. Hay nói cách khác, giữa bình đẳng và san bằng quyền lợi có sự khác nhau, chúng ta phải phân biệt cho rõ để áp dụng cho đúng, tránh phạm phải những sai lầm. Đây là điều khó mà những bậc Trụ trì cần lưu ý. Nếu không cẩn thận, không giữ được tâm, chúng ta sẽ thiên vị trong đối xử.

Nếu một lúc nào đó, chúng ta rơi vào cực đoan, không thấy được Nhân Quả nên san bằng quyền lợi, trong khi phước của mỗi người bắt đầu có sự sai biệt là chúng ta đã cưỡng lại Nhân Quả. Như vậy, chúng ta đã phạm sai lầm. Đây là chỗ người tu phải cẩn thận. Bởi vậy, nói đến Đạo đức bình đẳng là nói đến việc phán xét bên ngoài nhiều hơn, mặc dù có sự kiểm soát tâm mình.

2. BÌNH ĐẲNG BIỂU LỘ ĐẠO LỰC

Người có phước luôn luôn tạo sự thu đối với mọi người. Ngược lại, người có tội, người nghèo khổ thường tạo ra sự thờ ơ ghẻ lạnh. Nếu tu tâm từ bi ít, không thương người nghèo khổ, chúng ta sẽ bị phước của người giàu sang thu hút, trở nên thiên vị. Lúc ấy, chúng ta sẽ thành một người cục bộ, thiên vị cá nhân. Như vậy, làm sao chúng ta xứng đáng là tàng cây che mát cho mọi người?

Bởi vậy, đối với chúng ta, tu tập tâm từ bi là yêu cầu căn bản, là điều kiện tiên quyết để hiểu sâu sắc những vấn đề về Đạo đức và áp dụng có hiệu quả những vấn đề ấy trong cuộc sống. Tâm từ bi không chỉ tu ngày một, ngày hai mà phải tu tập cả một đời. Mỗi ngày, khi lễ Phật, khi ngồi Thiền, chúng ta phải quán từ bi, thương yêu mọi người. Chừng nào khi tiếp xúc, những người nghèo làm cho chúng ta thương yêu nhiều hơn là lúc ấy chúng ta đã đi đúng con đường của kẻ tu hành. Trong đối xử, chắc chắn chúng ta sẽ biểu lộ

được Đạo đức bình đẳng.

Người có đạo lực là người không bị sự sai biệt của ngoại cảnh chi phối, không bị kẻ có phước kéo tâm mình chạy về phía họ. Bởi vậy, trong giao tiếp, chúng ta cần giữ được tâm từ bi đồng đều với mọi người dù đó là người phước nhiều hay kẻ phước ít. Tăng Ni hiện đang bị phê phán rất nhiều về thái độ vồn vã với người giàu và thờ ơ với người nghèo.

Chúng ta nên nhớ rằng, đối với những người giàu sang, chúng ta có đối xử ân cần hay không, điều ấy không quan trọng. Đi đâu họ cũng được đối xử ân cần. Họ đến chùa nào cũng được như vậy và đến với bạn bè, họ cũng được điều đó. Có những người giàu rất thán phục khi thấy chúng ta đối xử tốt với người nghèo. Còn ân cần vồn vã với họ, có khi chúng ta lại bị coi thường. Có một số Phật tử giàu sang tỏ ra khinh thường khi thấy người tu chúng ta đến thăm. Họ nghĩ rằng, chúng ta đến cầu sự cúng dường của họ. Bên ngoài nhiều khi không biểu hiện, nhưng trong tâm họ đã xuất hiện tâm lý coi thường. Người tu chúng ta phải cẩn thận, dè dặt khi tiếp xúc với những người giàu có. Tất nhiên, chúng ta không "vơ đũa cả nắm", nhưng phải thừa nhận rằng, người giàu thường kiêu ngạo và dễ nghĩ xấu cho người tu. Bởi vậy, chúng ta cần phải giữ thái độ bình thản khi giao tiếp với họ. Tuyệt đối không được đối xử lạnh nhạt, thờ ơ với người nghèo mà ân cần vồn vã với người giàu. Phải cho họ thấy được sự khác biệt giữa chúng ta với người đời.

Để thực hiện được điều đó, người tu phải có một bản lĩnh, bản lĩnh vượt lên trên cái thường tình, có thể thờ ơ bất cần với người giàu, nhưng lại ưu ái với người nghèo

Nói như vậy, không phải ai đến chùa chúng ta cũng xem xét vấn đề giàu nghèo. Sở dĩ chúng ta thương người nghèo, vì họ dễ bị mặc cảm, dễ tủi thân. Còn cái chúng ta quan tâm, chú ý thật sự đối với những Phật tử khi đến chùa là cái tâm. Tâm ở đây nghĩa là tâm Đạo, là mức độ hiểu Đạo, mức độ ham thích tu tập của họ. Vì vậy, xét về mặt này, chúng ta không nên phân biệt giàu nghèo. Có trường hợp đến với chùa là những người giàu sang nhưng có tâm Đạo. Chúng ta nên quý trọng họ. Một khi hiểu Đạo, những người ấy sẽ không nghĩ xấu, nghĩ lệch lạc khi được chúng ta đối xử tốt.

Tóm lại, trong cách cư xử, nếu là người "sáng mắt"(hiểu theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng), chúng ta sẽ nhận ra ở người giàu tâm Đạo của họ đến mức nào và sẽ có thái độ thích hợp. Nếu là người kiêu ngạo, chúng ta giữ thái độ thờ ơ, lạnh lùng để cho họ một bài học Đạo đức trong cách sống. Nếu là người có tâm Đạo, chúng ta phải đối xử tốt với họ như bao người khác.

3. ÁP DỤNG ĐẠO ĐỨC BÌNH

ĐẲNG TRONG ỨNG XỬ

a. Với Phật tử:

Chúng ta cố gắng đối xử từ ái với người nghèo khổ vì họ rất dễ mặc cảm. Người giàu có trong cuộc sống vốn dễ được ưu ái, và vì thế cũng dễ sinh tâm kiêu mạn. Chúng ta dành cho họ sự hờ hững cũng rất cần thiết để chữa căn bệnh kiêu mạn ấy. Đối với người có tâm, chúng ta luôn luôn đối xử tốt.

b. Với Huynh đệ:

Chúng ta đừng kết thân riêng với một vài người tạo thành mầm mống chia rẽ cho Tăng đoàn về sau. Vì khi kết thân với một vài người, có thể người cùng ở chung liêu, người có duyên với mình, chúng ta sẽ hay lui tới, gắn bó với người đó mà không quan tâm đến những người xung quanh. Lâu ngày, điều đó sẽ trở thành mầm mống của sự chia rẽ.

Bởi vậy, chúng ta phải cẩn thận. Dù là người có duyên với mình hay là người có nhiều ưu điểm, chúng ta cũng cố gắng giữ thái độ bình thường như với người khác. Chúng ta có thể gần gũi với những người ấy để học hỏi, nhưng đừng vì vậy mà kết thân riêng. Chính sự kết thân riêng sẽ tạo nên sự ích kỷ, dẫn đến ganh tỵ.

c. Với chúng do mình kiểm soát:

Trong chúng, rất nhiều người sống với nhau, chắc chắn sẽ có người tốt với chúng ta, có duyên với chúng ta, nhưng chúng ta vẫn cố gắng giữ lòng mình, để đối xử một cách bình đẳng, không phân biệt. Đây là điều rất khó, không phải ai cũng dễ dàng thực hiện được. Nếu không cố gắng, chúng ta sẽ mất Đạo lực, sẽ quen thiên vị , đối xử không bình đẳng với mọi người. Dần dần, khi đi làm việc Đạo, chúng ta sẽ bị thái độ thiên vị đó chi phối và trở nên cục bộ địa phương.

Nếu là Trụ trì, Tri sự, chúng ta hãy cho mọi người cơ hội đồng đều trong việc tu học, đừng bao giờ ưu tiên người này, chèn ép người khác. Nếu có vài người ngang bướng với mình, chúng ta không nên ác cảm mà hãy thương yêu để hoá độ họ.

d. Người cư sĩ cũng phải đối xử bình đẳng với nhau.

Trong xã hội, có nhiều tầng lớp người, bên cạnh những người giàu có còn không ít những người nghèo khổ, những kẻ bất hạnh. Người cư sĩ nên đối xử bình đẳng với nhau. Những người nghèo, mình nên quan tâm, thương yêu giúp đỡ nhiều hơn. Với những người biết Đạo, dù ít hay nhiều, mình cũng nên quý mến. Nếu là người biết Đạo nhiều, hãy coi đó là những người thiện tri thức của mình, cùng đi với nhau để học hỏi. Những người chưa biết Đạo nhiều, hãy quan tâm giúp đỡ để họ hiểu thêm về Đạo.

Ví dụ, nghe ở đâu có Thầy giảng hay, mình nên rủ mọi người cùng đi.

Hoặc có cuốn băng nào hay, phải chuyền cho nhau nghe, cuốn sách nào hay, phải khuyên nhau đọc…Người hiểu Đạo phải tạo điều kiện cho những người khác đến với Đạo. Những Phật tử nếu có tu tập từ bi sẽ làm được điều đó.

Đối với Tăng Ni, người cư sĩ nên tôn kính nhưng cũng phải bình đẳng, nghĩa là không nên thiên vị Thầy này hay Cô khác. Mặc dù có những vị đáng cho mình học, có những vị còn phải tu tập nhiều nhưng cư sĩ đều phải tôn kính, đều phải học hỏi. Những Phật tử khi Quy y cũng cần lưu ý một điều này, Quy y Tăng có nghĩa là Quy y mười phương Tăng. Vì vậy, không phải chúng ta chỉ biết một mình Thầy Bổn Sư, mà đi bất cứ nơi nào, nếu gặp những vị Tăng Ni tu hành chân chính, chúng ta đều phải kính trọng.

Có một thời gian, Phật tử có quan niệm là, đối với Tăng Ni, dù lầm lỗi thế nào họ cũng một mực kính trọng. Quan niệm này cũng có nhiều cái hay, thể hiện sự bao dung, độ lượng của Phật tử đối với người tu hành. Nhưng vô tình, quan niệm ấy đã góp phần nuôi dưỡng những phần tử xấu trong Phật pháp, làm ảnh hưởng đến uy tín của Đạo, làm cho Phật pháp nhanh chóng suy tàn. Phật tử cần phải khắt khe hơn nữa, phải đặt lòng tôn kính cúng dường của mình đúng chỗ, đúng đối tượng. Có như vậy, chúng ta mới gạn lọc dần những đối tượng kém phẩm chất, lợi dụng Phật pháp để thoả mãn nhu cầu của mình.

Xây dựng lại Phật pháp, không chỉ là trách nhiệm, là sự cố gắng tu hành của Tăng Ni, mà trong đó còn có trách nhiệm của Phật tử. Nếu Phật tử đồng lòng khắt khe trong việc đánh giá người tu hành, chắc chắn sẽ không còn người xuất gia tùy tiện, bừa bãi. Như vậy, trong quá trình làm cho Phật pháp hưng thịnh trở lại, có sự đóng góp không nhỏ của quý Phật tử.

Đức Phật luôn luôn biểu lộ thái độ hiền lành, đúng mực trong cư xử. Có chuyện kể rằng, vào thời Đức Phật, một lần một số chư Tăng cãi cọ với nhau. Các vị này chắc tu hành cũng chưa cao, không như những vị A La Hán. Khi có điều bất hòa, họ gây gổ với nhau và chia thành hai phe. Thấy vậy, Đức Phật khuyên với giọng rất từ tốn:

- Này các Tỳ Kheo, các ông đừng cãi cọ với nhau nữa, đừng tranh cãi nữa, đừng bất hòa nữa.

Phật nói rất từ tốn nhưng các vị đang trong cơn hăng say, trong cơn hơn thua hiếu thắng nên không nhịn được và trả lời:

- Thế Tôn cứ nghỉ ngơi cho khỏe, việc này tụi con phải nói cho ra lẽ.

Đức Phật nói:

- Thôi đủ rồi, các ông đừng có tranh cãi nữa, đừng có bất hòa nữa.

Các ông ấy lại nói :

- Bạch Thế Tôn! Hãy lui về yên nghỉ cho có sức khỏe, Ngài hãy để các con làm cho ra lẽ.

Đức Phật khuyên ba lần mà các vị ấy vẫn không nghe, vẫn cứ cãi nhau. Đức Phật cảm thấy những người ấy bướng quá, Ngài không nói nữa mà dùng biện pháp khác. Ngài không ở lại chùa nữa mà ra đi. Khi Ngài đi rồi, Phật tử làm ầm lên. Họ kéo đến trách chư Tăng và tuyên bố từ nay sẽ không cúng dường nữa.

- Quý Thầy cần thì hãy đi nơi khác khất thực, không được ở làng mạc, thị trấn của chúng tôi nữa. Chúng tôi sẽ dứt lòng, không ai cúng dường cho quý Thầy nữa, nếu các Thầy còn tranh cãi để Đức Thế Tôn phải rời chỗ này ra đi.

Lúc đó, Đức Phật đi đến khu rừng Sừng Bò, nơi có ba vị Tôn giả A La Hán đang sống. Đó là ngài A- nu- rud- dha, Nan- di- ya và Kim- bi- la. Ba Ngài sống với nhau rất hòa hợp. Đức Phật đến thăm ba vị và nói chuyện với họ rất lâu. Sau này, chúng ta đã dựa vào cuộc trò chuyện ấy soạn thành một bài kinh. Đó là kinh Sống hòa hợp.

Trước sự đấu tranh dữ dội của các Phật tử, trước áp áp lực kinh tế và áp lực của các tín đồ, các Thầy không dám tranh cãi nữa. Lúc đó, Đức Phật trở về chùa tiếp tục dạy dỗ các chư Tăng.

Như vậy, thái độ của cư sĩ đối với Tăng Ni cũng rất quan trọng.

Quý Phật tử phải giữ thái độ bình đẳng, không nên thiên vị hay cục bộ địa phương. Phật tử đừng có quan niệm, mình là người địa phương nào thì tìm chùa của địa phương đó để ủng hộ. Làm như vậy là quý Phật tử đã thiên vị trong đối xử. Còn một điều nữa cũng xin lưu ý các Phật tử. Đó là việc nhiều Phật tử không đánh giá quý Thầy, quý Cô trên đức hạnh, mà đánh giá trên cơ sở những cảm nhận bên ngoài hời hợt, cảm tính của mình. Chẳng hạn, Phật tử thường tỏ ra ngưỡng mộ những vị Thầy có giọng tụng kinh hay, có gương mặt hảo tướng, hoặc những Thầy có Phật tử đông, có uy thế… Đó là sự đánh giá không chính xác. Những Phật tử có sự đánh giá chân chính là những người biết nhìn vào đạo hạnh, vào tâm của người Thầy. Nếu chú ý về đạo hạnh, chúng ta sẽ chọn được người xứng đáng để đặt lòng tôn kính của mình, để thừa sự học hỏi. Đó là sự gạn lọc khách quan cũng là Đạo đức bình đẳng của người tu sĩ.

4. PHẢI TUỲ BỆNH CHO THUỐC

Bình đẳng có nghĩa là tâm mình không thiên vị, là thương yêu tất cả mọi người. Nhưng cách chúng ta cư xử mỗi người sẽ mỗi khác vì tâm tình, trình độ của mỗi người không giống nhau.

a. Với người còn tự ái:

Những người này khi phạm lỗi, chúng ta chưa thể nói thẳng lỗi của họ. Vì người hay tự ái, khi bị chỉ lỗi sẽ dễ nổi giận. Chúng ta chỉ khuyên họ lễ Phật và tác ý khiêm hạ. Một khi đã lễ Phật, đã tác ý khiêm hạ, coi thân mình như

cỏ rác, cát bụi thì họ sẽ không còn tự ái như trước. Lúc đó, chúng ta có thể nói lỗi của họ một cách thẳng thắn mà không sợ họ nổi giận. Chẳng những không giận, họ còn cố gắng tu tập, sửa lỗi.

b. Với người tự ti mặc cảm:

Người tự ti mặc cảm là người cho rằng mình kém cỏi. Ở đây, chúng ta cần phân biệt hai loại người. Có người cho rằng mình kém cỏi vì họ có tâm khiêm hạ. Có người cho mình kém vì họ tự ti, mặc cảm. Người nghĩ rằng mình kém (vì khiêm hạ) là người có Đạo đức, chắc chắn họ sẽ tiến bộ. Còn người nghĩ mình kém rồi sinh ra buồn bã, chán nản, không còn nghị lực phấn đấu nữa thì không phải là người có Đạo đức. Đó là người đã rơi vào bệnh mặc cảm, tự ti.

Những người này thường chưa đủ tự tin. Họ không tin rằng mình sẽ làm được điều tốt, không tin mình sẽ tiến đạo khi tu tập. Với họ, chúng ta đừng khuyến khích bằng cách khen ngợi. Vì nếu khen không đúng, chúng ta sẽ làm họ tăng bản ngã. Từ bịnh tự ti, họ có thể sinh bịnh tự tôn với lời khen hão huyền. Với những người này, chúng ta chỉ khuyên họ tạo phước, vị tha hy sinh. Phước vị tha sẽ đem lại tự tin. Đây là hệ quả rất kỳ lạ. Nếu không giúp đỡ người khác, chúng ta sẽ rụt rè, mất tự tin; nếu sống tốt với mọi người, chúng ta sẽ tự tin hơn.

c. Với người không có duyên:

Với người không có duyên, chúng ta đừng cầu cạnh làm mất tư cách của mình và cũng dễ bị họ khinh thường. Nhất là đối với những người giàu mà không có duyên với mình, nếu cứ ân cần, vồn vã, chúng ta sẽ bị họ khinh thường.

Bổn phận của chúng ta là đối xử tốt với mọi người, đừng cầu cạnh ai dù đó là người giàu sang hay quyền thế. Đối với những người như vậy, chúng ta chỉ hóa độ bằng cách cứ bình thản làm lợi ích cho người khác. Thấy chúng ta lo lắng cho mọi người, dần dần họ sẽ hiểu.

d. Với người có duyên, ưu ái mình:

Chúng ta nên cẩn thận để giữ duyên, nghĩa là đừng nhận của người ta nhiều quá. Chúng ta không nên ỷ lại vào sự ưu ái của họ, đến lúc hết duyên, hết nợ lại xa nhau. Nếu thấy người đó đáng quý, có tư cách, muốn tình cảm được bền bỉ dài lâu, chúng ta nên đem đạo lý cho họ, và ít nhận tiền bạc của họ. Có như vậy, duyên mới giữ được lâu bền.

Có một Hòa Thượng nổi tiếng, đến ở nhờ nhà của một Phật tử. Người đó chăm sóc rất chu đáo, còn cất một cái cốc sau vườn để Hoà thượng tu cho yên tĩnh. Được ba năm, hình như nợ hết, người Phật tử có điều gì bất mãn về Hòa Thượng. Hòa Thượng không thể ở được nữa, phải ra đi. Từ đó hai bên không nhìn nhau nữa. Có thể đó là do mình đã hưởng hết duyên với người

khác nên ê chề cay đắng như thế.

Như vậy, trong vô lượng kiếp luân hồi, chúng ta đã gieo duyên với người khác. Nếu gieo duyên đời trước bền bỉ thì người ta sẽ gắn bó với mình mãi mãi. Ngược lại, duyên gieo không nhiều, gặp một thời gian ngắn rồi cũng sẽ ra đi. Từ đó, chúng ta rút ra bài học: khi đối xử tốt với con người, lòng tốt của mình cũng phải bền bỉ và vô hạn, đừng vì một lý do nào mà ngừng lại nửa chừng. Bất đắc dĩ phải xa nhau vì hòan cảnh thì đành chịu. Còn nếu có thể gặp được, lúc nào chúng ta cũng phải cố gắng sống tốt với nhau để giữ duyên bền bỉ trong vô lượng kiếp luân hồi sắp tới.

e. Với người có lỗi:

Với người ít kiêu mạn, tinh thần chưa vững mạnh, nếu họ phạm lỗi, chúng ta phải chăm sóc, nhắc nhở nhiều hơn. Có như vậy, họ mới vượt qua lỗi lầm và đi tiếp con đường tu hành. Nếu chúng ta lạnh lùng, ghét bỏ, hoặc căn cứ theo luật quá nghiêm khắc, họ sẽ không tiếp tục theo Đạo được nữa. Lúc đó, Đạo của chúng ta sẽ mất đi một người.

Ví dụ, trong chúng có người phạm tội ăn cắp. Với người tu hành, đó là tội rất nặng, không chấp nhận được. Nhưng chúng ta cũng đừng vội căn cứ theo luật mà đuổi họ ra khỏi chùa. Lúc ấy, chúng ta phải bình tâm quan sát tâm tính, quá khứ của họ, nguồn gốc gia đình họ như thế nào, vì sao họ phạm tội ăn cắp…. Nhiều khi, đối với người có thể chữa được, chúng ta không chữa để họ tốt hơn, chúng ta cũng tổn từ bi. Như vậy, Đạo sẽ mất một người, Phật cũng mất một chúng sinh. Trong khi Phật muốn tất cả chúng sinh đều được Đạo để tu, chúng ta khắt khe quá làm chúng sinh xa rời Đạo cũng là điều không đúng.

Trong cuốn Tình yêu cuộc sống (tiếng Anh là Love of life), có câu chuyện về một người bị lạc. Họ lạc vào một vùng ven bờ biển, không có lương thực nên đói kinh khủng. Cho đến một ngày, có một chiếc tàu ghé vào bờ. Người trên tàu tìm thấy anh ta đang nằm lả và mang lên tàu, cứu sống. Khi tỉnh lại, trong suốt tuần đầu, họ thấy anh ta có miếng bánh nào đều bỏ vào bọc ni lông, cất giấu dưới giường. Thủy thủ thấy lạ báo cho thuyền trưởng biết. Thuyền trưởng nói, “không phải anh ta là người xấu. Người nào vừa thoát chết đói cũng đều bị cái đói ám ảnh quá nặng nên mắc bịnh như vậy, bịnh tích lũy lương thực”.

Có những người xuất thân từ một gia đình quá nghèo, cha mẹ ra ngoài đường thấy cái gì cũng nhặt nhạnh mang về. Những người con sinh từ gia đình đó, cũng bị ảnh hưởng, đôi khi thành ra ăn cắp lặt vặt. Cho nên, lâu ngày trở thành cái tập khí, tập khí xuất thân từ gia đình hèn kém đáng thương. Nếu biết họ vừa ăn cắp món đồ của huynh đệ, chúng ta phải suy xét để có cách xử sự hợp lý, hợp tình. Nếu lỗi của họ do tập khí gia đình để lại,

chúng ta nên khuyên bảo, tìm cách dìu họ đứng lên, không được ruồng bỏ họ. Đó là đạo đức của người tu.

Nhưng với những người kiêu mạn, khó bảo, đôi khi sự im lặng, lạnh lùng là cần thiết.

Người kiêu mạn rất khó được dạy dỗ. Chính Phật cũng thú nhận rằng rất khó độ cho người kiêu mạn. Trong Kinh Pháp Hoa diễn tả ý này khi để cho 500 Tỳ kheo bỏ pháp hội ra đi. Người kiêu mạn phạm lỗi rất khó nói. Nhiều khi, chúng ta chỉ dùng sự im lặng. Thấy thái độ im lặng của mình, dần dần họ phải xét lại và bớt đi cái ngã.

Như vậy, mặc dù lòng rất bình đẳng, không thiên vị, nhưng chúng ta phải tuỳ bịnh cho thuốc.

5. THANH QUY CỦA CHÙA PHẢI ĐẶT TRÊN NỀN TẢNG BÌNH ĐẲNG

Chùa phải có thanh quy đặt trên nền tảng của sự bình đẳng. Nếu thanh quy của chùa lỏng lẻo, trong chúng sẽ kết thân riêng từng nhóm, gây chia rẽ. Hoặc nếu cho tiếp xúc với Phật tử một cách dễ dãi, tu sĩ sẽ nảy sinh tình cảm thiên vị, tạo thành những Phật tử riêng. Nguyên nhân chính là do đường lối, tổ chức của chùa kém. Chúng ta hy vọng lớp Tăng Ni trẻ sau này có cách thức quản trị chặt chẽ hơn. Muốn vậy, chúng ta phải nghiên cứu về quản trị hành chánh. Có thể đến lớp học hoặc mượn sách về đọc để tìm hiểu xem các công ty xí nghiệp, các cơ quan, các tổ chức … ở thế gian, họ tổ chức quản trị hành chánh như thế nào. Từ đó, áp dụng trong đường lối của chùa mình cho chặt chẽ, nghiêm túc.

6. VẤN ĐỀ HỢP TÁC VỚI NGƯỜI CÓ DUYÊN VÀ CÓ KHẢ NĂNG

Trong cuộc sống, để đạt được hiệu quả công việc, chúng ta phải gắn bó hợp tác với người có khả năng và có duyên với mình. Tuy nhiên, đừng để mất sự quan tâm đến người khác. Vì nếu không cẩn thận, chúng ta sẽ rơi vào thái độ thiên vị trong đối xử.

7. NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC DÀNH ƯU TIÊN

Theo Đạo đức bình đẳng, chúng ta chấp nhận cho người có phước hưởng thành quả nhưng vẫn quan tâm, ưu ái đến những người chưa đủ khả năng, chưa đủ phước.

8. VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG NAM NỮ TRONG XÃ HỘI

Trong xã hội, tuỳ theo quan niệm của mỗi địa phương, mỗi thời đại mà giữa người nam và người nữ có sự đối xử khác nhau. Có nơi người ta rất coi trọng phụ nữ. Ngược lại, có xã hội, người phụ nữ không được coi trọng dúng mức.

Ví dụ: Trong xã hội Âu Mỹ, người nữ bao giờ cũng được ưu tiên(Lady first). Người đàn ông được xếp hàng thứ năm, sau súc vật. Nhưng ở xã hội Hồi Giáo, người đàn bà chỉ là công cụ cho người đàn ông. Như vậy, trong đối xử luôn có sự biến thiên, không có sự bình đẳng.

Ở nước ta, trong xã hội phong kiến, người phụ nữ bị coi thường, không có vai trò vị trí gì trong xã hội. Họ tồn tại gần như là cái bóng của người đàn ông. Trong xã hội hiện nay, vấn đề bình đẳng giữa nam giới và nữ giới rất được quan tâm. Giữa họ đã có sự bình đẳng. Người phụ nữ ngày càng giữ những vị trí quan trọng trong xã hội, chiếm ưu thế so với người nam. Trong xã hội văn minh, hiện đại, mọi công việc dần dần đều được thay thế bằng máy móc, người phụ nữ có nhiều cơ hội hơn. Họ vẫn có thể đảm nhiệm được những việc quan trọng nhưng lại không phải bỏ ra quá nhiều công sức, không phải lao động tay chân.

Như vậy, giữa nam và nữ đã có sự bình đẳng. Tuy nhiên, còn một vấn đề cần phải quan tâm nữa. Đó là quan niệm về nghiệp của con người. Từ xưa đến nay, người ta vẫn quan niệm rằng người nữ nặng nghiệp hơn người nam, bởi vậy, lúc nào người nữ cũng phải chịu thiệt thòi, thua sút người nam một chút. Đó là quan niệm không đúng. Quan niệm này chỉ do các “đấng mày râu” đặt ra để có lợi cho họ mà thôi.

Theo quan niệm của Đạo Khổng, người phụ nữ phải chịu rất nhiều thiệt thòi, đau khổ. Đàn ông có quyền năm thê bảy thiếp trong khi đó, phụ nữ chỉ chính chuyên một chồng. Còn nhiều điều bất công khác mà người phụ nữ phải chịu đựng, nhất là những luật tục cổ hủ.

Tuy nhiên, vai trò của người phụ nữ trong gia đình và trong xã hội có sự biến thiên theo thời gian, tuỳ theo từng xã hội. Có nơi, người vợ đi lấy chồng và có thể lấy được nhiều người. Có xứ, người phụ nữ đi làm dâu, làm vợ, tức là làm dâu làm vợ cho tất cả mấy anh em trong một gia đình. Mỗi lần đi chợ, người vợ chỉ cần ra lệnh mua cái gì, còn những người kia răm rắp làm theo.

Có xã hội, người vợ được quyền làm chủ. Nhưng cũng có những xã hội người vợ chỉ làm đầy tớ. Khi chồng ăn cơm, vợ phải đứng hầu. Như vậy, rõ ràng quan niệm cho rằng người phụ nữ nặng nghiệp là không đúng. Vì nếu

nặng nghiệp, tại sao có xã hội lại tôn trọng, ưu tiên người phụ nữ nhiều hơn nam giới?

Chúng ta không nên quan niệm nam hay nữ nặng nghiệp. Điều đó tùy thuộc vào mỗi người. Nếu ai quen ngược đãi phụ nữ, coi phụ nữ là công cụ, kiếp sau sẽ bị đầu thai thành người nữ trong xã hội Hồi Giáo (xã hội ngược đãi phụ nữ).

9. VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG TĂNG NI - BÁT KỈNH PHÁP

Người ta kể rằng, vào thời Đức Phật, Dì của Đức Phật xin xuất gia, Ngài không cho. Khi ngài A Nan năn nỉ tha thiết quá, Phật đồng ý nhưng với điều kiện phải tuân thủ tám điều. Trong tám điều đó, Phật có yêu cầu: Dù người Ni một trăm tuổi hạ vẫn phải tôn kính đảnh lễ một Tỳ kheo Tăng dù chỉ một tuổi hạ.

Vấn đề ở đây là Phật đã đặt giai cấp của người Ni thấp hơn hẳn giai cấp của Tăng. Từ đó hình thành quan niệm cho rằng người nữ nặng nghiệp hơn người nam. Thực ra, nếu đặt vào bối cảnh lúc bấy giờ chúng ta sẽ hiểu đúng hơn ý nghĩa lời yêu cầu của Đức Phật. Bối cảnh lúc đó là người Ni đầu tiên lại là Dì của Phật. Nếu để một cách bình thường, Tăng Ni bình đẳng thì những Tỳ kheo khác sẽ rất sợ bà. Họ sợ cũng là điều hợp lý vì bà là Dì Đức Thế Tôn, người đã từng nâng niu, bú mớm cho Phật từ khi còn nhỏ. Công của bà rất lớn. Hơn nữa, bà thuộc dòng dõi Hoàng tộc, lại xuất gia khi đã lớn tuổi. Những Tỳ kheo Tăng nhỏ tuổi, những người thuộc giai cấp khác gặp bà, chỉ dám gọi là Lệnh Bà. Như vậy, đối với những Tỳ kheo Ni khác xuất gia theo bà, các tỳ kheo tăng phải đối xử như thế nào? Họ cũng phải một mực kính trọng. Từ đó, sẽ nảy sinh tình trạng các Tỳ kheo Ni coi thường các Tỳ kheo Tăng, làm mất tôn ti trật tự, không còn bình đẳng nữa. Như vậy, thực tế lúc đó, nếu Phật để mọi người bình đẳng thì sẽ sinh ra mất bình đẳng. Nghĩa là từ chỗ sợ Dì Đức Phật, người Tăng sẽ có truyền thống cung kính với người Ni.

Phật sợ tình trạng đó xảy ra nên đã đặt ngược vấn đề, dù lớn tuổi hạ, Tỳ kheo Ni vẫn phải tôn kính Tỳ kheo Tăng. Nhờ vậy, sau này, những người Ni xuất gia không dám dựa thế Kiều Đàm Di Mẫu mà coi thường quý Tăng. Nếu không triệt cái ngã của họ, chẳng những họ không tu được mà trong đạo Phật còn xuất hiện truyền thống người Tăng gặp người Ni phải sợ hãi, cung kính. Dần dần sẽ gây nên sự bất bình đẳng giữa Tăng và Ni.

Hiện nay, người Tăng được đứng ở vị trí cao hơn người Ni. Điều đó cũng có lợi, nhưng đôi khi do cách xưng của người Việt Nam (Thầy- Con), chúng

ta có cảm giác người Ni bị hạ thấp quá. Ở nước ngoài, đại từ nhân xưng đơn giản hơn (I- You) nên không thấy rõ sự cách biệt đó. Tuy nhiên, khi xưng hô khiêm tốn và có vẻ hạ mình như vậy, qúy Cô đã hạ được cái ngã của mình rất nhiều, nên có Đức. Ngược lại, khi được quý Cô xưng con, cái ngã của quý Thầy lại tăng lên. Khi đó, quý Thầy bị tổn Đức.

Những Thầy có Đạo đức, rất sợ điều này. Còn những Thầy không biết, cho rằng Bát kỉnh pháp là chân lý tuyệt đối, luôn coi thường quý Cô. Những người đó, kiếp sau sẽ được làm Ni, để hiểu rằng trong một đất nước mà Bát kỉnh pháp nặng nề như vậy, làm Ni sẽ được đối xử như thế nào.

Ngày xưa, sống trong rừng núi vắng vẻ, người Ni phải ở gần người Tăng để được Tăng bảo vệ. Thời đó, trộm cướp hoành hành khắp nơi. Trong luật Tứ Phần, người ta còn ghi lại chuyện một Tỳ Kheo Ni bị hãm hiếp. Do vậy, để đảm bảo an toàn cho người Ni, Phật dặn Tỳ Kheo Ni phải an cư những nơi gần đó có Tỳ Kheo Tăng. Nghĩa là Tăng có trách nhiệm bảo vệ Ni.

Bây giờ, vấn đề an ninh được Nhà nước chú trọng tăng cường nên ít xảy ra những bất ổn đối với người Ni. Hơn nữa, các Tỳ Kheo Ni sống thành từng cộng đồng, có tổ chức nên an toàn hơn. Bởi vậy, chúng ta chủ trương cần bình đẳng hơn trong quan hệ giữa Tăng và Ni. Nhiều khi do giữ Bát kỉnh pháp, người Ni vẫn xưng con với các Thầy. Điều đó cũng không có gì sai, nhưng người có Đạo đức bình đẳng sẽ tỏ ra băn khoăn. Họ sợ không giữ được tâm mình, cái ngã của mình tăng lên.

Đối với Phật tử cũng vậy, sự tôn kính nên để trong lòng. Có thể các Phật tử đến chùa không nhất thiết phải xưng con với người xuất gia.

Tóm lại, con người thường có sự sai biệt về phước. Đó là chênh lệch rất tự nhiên và hợp lý. Trước tình trạng đó, chúng ta không được san bằng quyền lợi. Tuy nhiên, cũng không vì những sai biệt về phước mà chúng ta đối xử quá thiên vị, quá chênh lệch giữa người này với người kia. Một điều cần lưu ý là Đạo đức của người tu buộc chúng ta phải quan tâm đến người khác, phải chú ý nhiều hơn đến thân phận những người thấp kém. Họ là những người nghèo khó, tật nguyền, những người ít học , vv….

Ngoài việc đối xử bình đẳng, chúng ta phải biết quan tâm đến người khác. Điều đáng quan tâm ở họ không phải là giàu sang hay nghèo hèn mà là cái tâm của họ, tâm Đạo của họ. Dù giàu hay nghèo, nếu có tâm Đạo, họ đều đáng để chúng ta yêu thương, trân trọng. Và trước sự sai biệt như vậy, chúng ta cũng phải tùy bệnh cho thuốc. Có trường hợp, chúng ta đối xử ân cần sẽ đem lại lợi ích cho họ. Có trường hợp, chúng ta nên hờ hững, lạnh lùng để họ nhận ra và sống tốt hơn. Phải đặc biệt lưu ý, trong đối xử, chúng ta đừng bao giờ nghĩ đến lợi ích của mình, đừng cầu cạnh quyền lợi cho mình. Điều quan trọng là chọn thái độ cư xử như thế nào để có lợi cho người khác.

NHẪN NHỤC

1. ĐỊNH NGHĨA

Nhẫn là nhịn, là chịu đựng phần kém, phần thiệt thòi về mình. Trong tiếng Việt, chữ nhịn có cùng nghĩa với chữ nhẫn của Trung Quốc. Có thể coi chữ nhẫn mà chúng ta dùng hôm nay có nguồn gốc từ tiếng Hán và đã được Việt hóa. Nhục là hèn kém, đáng xấu hổ. Như vậy, nhẫn nhục là chịu đựng sự hèn kém, nhục nhã, đáng xấu hổ.

Trong trường hợp nào chúng ta phải chịu đựng và sự chịu đựng ấy được coi là nhẫn nhục?

Chúng ta thường nhẫn nhục trong trường hợp bị xúc phạm bởi người bằng mình hoặc dưới mình.

Ví dụ, chúng ta cảm thấy bị xúc phạm khi một người nhỏ hơn mình lại hỗn láo với mình. Nhưng khi bị xúc phạm, chúng ta vẫn bình thản chịu đựng, không có sự phản ứng gì trước sự xúc phạm ấy. Như thế là chúng ta đã nhẫn nhục. Hoặc một người "bằng vai phải lứa" với chúng ta lại nặêng lời hoặc tỏ ra lấn át chúng ta, nhưng lúc ấy chúng ta không phản ứng, phải chịu đựng phần thiệt thòi về mình, đó cũng là sự nhẫn nhục.

Trường hợp thứ hai, chúng ta là người nhỏ, bị người lớn chèn ép, tước đoạt hết quyền lợi, phải gánh chịu những vất vả, cực nhọc cho người khác. Sự chịu đựng đó được gọi là nhẫn nhục.

Ngoài ra, chúng ta còn phải chịu đựng, nhẫn nhục khi rơi vào những hoàn cảnh khốn khó. Chẳng hạn, gặp lúc thiếu thốn, đói khổ, chúng ta không bi quan, không ngã gục, phải chịu đựng để vượt qua. Sức chịu đựng ấy cũng được coi là nhẫn nhục.

Ở đây, chúng ta cần phân biệt nhẫn nhục với những trạng thái tâm lý khác. Nếu bị người khác xúc phạm, chúng ta không giữ được bình tĩnh thì sẽ rơi vào tâm sân (nóng nảy). Nhẫn nhục không phải là phản nghĩa của nóng nảy. Nóng nảy là mất bình tĩnh, là đưa ra những phản ứng mạnh. Trong khi đó, nhẫn nhục là chịu đựng sự xúc phạm mà không phản ứng. Người vượt lên tâm sân sẽ giữ được trầm tĩnh, không phản ứng. Nhưng thái độ trầm tĩnh ấy chưa hẳn là nhẫn nhục. Vì ẩn sau vẻ ngoài trầm tĩnh ấy thường có nhiều tâm trạng khác nhau.

Trước hết là sự thâm hiểm. Chúng ta biết rằng, người có lòng dạ thâm hiểm luôn tỏ ra bình tĩnh, không phản ứng trước sự xúc phạm của người khác. Nhưng họ nuôi trong lòng sự oán hận, nuôi ước muốn trả thù. Đây là trường hợp rất nguy hiểm.

Có trường hợp bị hiếp đáp, bị xúc phạm nhưng người ta không phản ứng.

Mặc dù bên ngoài họ có vẻ như trầm tĩnh, nhưng thực chất bên trong họ mang tâm trạng sợ hãi. Đó không phải là nhẫn nhục mà là nhu nhược.

Như vậy, nhẫn nhục khác với những tâm lý ấy. Nhẫn nhục là chịu đựng mọi việc với tâm tha thứ, không nhu nhược cũng không nuôi sự giận ghét trong lòng. Vì vậy, khi gặp trường hợp bên ngoài trầm tĩnh chúng ta phải xét nội tâm bên trong để đánh giá. Cần phân biệt rõ đâu là nhẫn nhục, đâu là thâm hiểm, đâu là nhu nhược, yếu đuối.

Người tu hành phải biết nhẫn nhục, chịu đựng. Trong đại chúng đôi khi cũng xảy ra những va chạm nhỏ, mỗi người phải nhẫn nhục, không nuôi hờn giận trong lòng. Trong cuộc sống cũng vậy, không phải lúc nào bước ra làm Phật sự, chúng ta cũng gặp thuận lợi. Nhiều khi chúng ta phải đối mặt với những nghịch cảnh éo le. Có người do bất đồng quan điểm, tìm mọi cách công kích, chỉ trích, ngăn cản việc làm của mình. Thậm chí, có lúc chúng ta bị vu khống, bị người ta đặt điều nói xấu…Nhưng dù bị oan, lúc đó chúng ta cũng phải chịu đựng. Làm được điều này không phải dễ.

Như vậy, nếu không trang bị cho mình một sức nhẫn nhục cao, chúng ta sẽ không vượt lên được những khó khăn và sẽ chuốc lấy thất bại. Ngay từ bây giờ, mỗi người chúng ta phải tu tập, rèn luyện sức chịu đựng để đối phó với những khó khăn, những nghịch cảnh trong cuộc sống.

Ngày trước, người đi tu phải chịu đựng rất nhiều khó khăn, thiếu thốn. Họ thiếu lương thực, quần áo, thiếu những nhu yếu phẩm hằng ngày. Không xin được gạo, quý Thầy phải ăn rau rừng, phải tự cuốc đất trồng khoai lang chế biến để dành dùng trong những lúc đói. Chưa hết, họ còn bị cái rét giày vò, đêm không ngủ được. Khi ngồi thiền phải lấy y sa di quấn quanh chịu đựng. Đó là chịu đựng vì hoàn cảnh khốn khó.

Sau này, đời sống của những người tu hành đỡ khó khăn hơn vì xã hội ngày càng tiến bộ. Tuy nhiên, khó khăn mà chúng ta có thể gặp phải là sự chống đối hoặc những ác cảm của người khác. Chúng ta phải chuẩn bị một tâm tư để đón nhận. Trước hết, bây giờ chúng ta phải tập chịu đựng những bất như ý trong đời sống tu hành của mình. Khi bị một huynh đệ nào nói nặng lời hay hiếp đáp, chúng ta phải biết cảm ơn họ vì chính họ đã tạo những điều kiện tốt nhất để chúng ta tập hạnh nhẫn nhục

Chúng ta phải thấy rằng, những đau khổ, khó khăn trong cuộc sống thật vô cùng quý giá. Nếu sống một cuộc đời yên ả, dễ chịu, chúng ta sẽ mất hết ý chí, nghị lực, sẽ không có cơ hội rèn luyện sức chịu đựng. Bởi vậy, nhẫn nhục là một hạnh rất quan trọng để làm tăng đạo lực của người tu hành. Đó là lý do vì sao trong cuộc đời tu hành của Đức Phật luôn có ông Đề Bà Đạt Đa đi theo quấy phá. Đức Phật bị quấy phá từ bao nhiêu kiếp. Cho đến khi thành Phật, Ngài cũng không thoát khỏi sự quấy phá ấy. Sở dĩ như vậy vì

trong mọi công phu tu tập, để có được Đạo lực, Đạo hạnh, nhẫn nhục và tinh tấn đóng một vai trò rất quan trọng. Để có hạnh nhẫn nhục, chúng ta rất cần nghịch cảnh để rèn luyện. Nhắc đến điều này, chúng ta nhớ lại câu thơ của một nhà sư:

Không đau khổ lấy chi làm chất liệu
Không buồn thương sao biết chuyện con người

Quả thật, không đau khổ chúng ta sẽ không có điều kiện rèn luyện bản thân mình. Liên hệ đến đời sống của những người lính trong quân ngũ, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn giá trị của những gian khổ, khó khăn. Nếu không chịu đựng những tháng ngày huấn luyện nhọc nhằn, dầm mưa dãi nắng; nếu không chịu những hình phạt nặng nề, làm sao họ có thể đương đầu với hy sinh gian khổ, quyết sống mái với kẻ thù?

Người ta kể rằng, những trường võ bị, đào tạo sĩ quan trên thế giới cũng như ở Việt Nam có kỷ luật rất nghiêm khắc. Trong thời gian huấn luyện, học viên phải trải qua một tuần lễ gọi là tuần huấn nhục. Khi bước vào tuần huấn nhục, gia đình, người thân không dám đến thăm, vì khi đó học viên bị đày đọa đủ điều mà không được từ nan bất cứ điều gì, kể cả những điều nhục nhã nhất. Họ rèn luyện cho con người sức chịu đựng, sức nhẫn nhục đến như vậy.

Môi trường tu hành cũng vậy. Nếu đào tạo không nghiêm khắc, không có phương pháp, Tăng Ni khi ra trường sẽ không có tài năng, Đạo đức lẫn bản lĩnh. Nếu không có bản lĩnh, chúng ta sẽ sợ hãi, khiếp nhược, rút lui khi lâm vào cảnh khổ. Như vậy, sẽ không ai dám dấn thân vào vùng sâu, vùng xa để làm việc đạo, giáo hóa chúng sinh.

Hiểu được điều này, chúng ta sẽ không tỏ ra khó chịu hay giận hờn mỗi khi bị huynh đệ xúc phạm. Nếu có bị người lớn chèn ép, chúng ta cũng vui mừng, coi như đó là những điều kiện thử thách lòng nhẫn nhục của mình. Có không ít trường hợp phiền não, đầy nước mắt nhưng chúng ta hãy xem đó là cơ hội để tu hành. Hãy tâm niệm rằng, chịu đựng như vậy, khi ra ngoài làm Phật sự, việc khó khăn nào chúng ta cũng vượt qua được. Chỉ cần nhớ một điều, chịu đựng nhưng không phải sợ hãi, cũng không phải giận hờn nuôi dưỡng thù oán bên trong, mà là tâm tha thứ, tâm buông xả, không phiền não. Đó chính là tâm nhẫn nhục của đạo Phật.

2. NHẪN NHỤC LÀ THÀNH TỰU CỦA ĐẠO LỰC

Người tu hành thường có đức nhẫn nhục. Chúng ta phân biệt hai loại nhẫn nhục: Nhẫn nhục bằng sức mạnh của Thiền định, bằng kết quả của Thiền

định và nhẫn nhục bằng tư duy chân chính.

a. Về sức mạnh của Thiền định:

Chúng ta từng nghe câu chuyện về ngài Bạch Ẩn. Ông là tấm gương tiêu biểu về hạnh nhẫn nhục. Ngài Bạch Aẩn thuộc dòng Lâm tế, ở nước Nhật. Ngài khán công án. Một hôm, không hiểu vì lý do gì, ngài bị Thầy đánh một cái rơi từ trên thềm xuống. Vì chùa ở trên dốc núi nên Ngài bị rơi xuống rất sâu và bất tỉnh. Khi tỉnh dậy, Ngài đã ngộ Đạo. Ngài đến trình Thầy và được Thầy chấp nhận. Sau đó, Ngài về làng quê chăn bò thuê. Việc làm này không rõ nhằm mục đích gì, có thể là Ngài muốn rèn luyện hay hàm dưỡng điều gì đó. Khi sống ở làng, Ngài cũng ăn chay, tụng kinh lễ Phật, tỏ ra hiền lành nên mọi người gọi là ông sư, và ai cũng thương quý Ngài.

Ngài cất chòi ở và chăn bò thuê được một thời gian thì trong làng xảy ra chuyện. Một cô gái chưa chồng bỗng dưng bụng ngày một to. Khi cha mẹ tra hỏi, lúc đầu cô chối quanh co, sau đó cảm thấy không ổn nên cô đã đổ tội cho ông sư. Có lẽ cô cho rằng như vậy là đỡ rắc rối nhất. Cha mẹ cô nghe vậy, đến mắng chửi Ngài thậm tệ. Ngài chỉ hỏi :"Vậy à" rồi im lặng. Từ đó, người làng coi Ngài không ra gì nữa. Giá trị quan trọng nhất của một người tu là phạm hạnh trong sạch. Ngài phạm tội nặng như vậy, còn gì giá trị nữa. Khi đứa bé được sinh ra, người ta mang đến giao cho Ngài nuôi. Ngài nhận em bé nhưng không biết nuôi như thế nào. Hằng ngày, Ngài phải ẵm em bé đi xin sữa hàng xóm. Thời gian trôi qua chừng vài năm, cô gái cảm thấy ray rứt bèn thú thật, bố đứa bé không phải là vị sư tội nghiệp kia mà là anh chàng bán cá ngoài chợ. Biết sự thật, cha mẹ cô gái đến xin lỗi Ngài. Lúc này, Ngài cũng chỉ nói: "Vậy à", rồi trả đứa bé lại cho mẹ nó, coi như không có chuyện gì xảy ra.

Đó là một tấm gương nhẫn nhục tuyệt vời. Ngài đã chịu đựng sự vu khống, sự nhục nhã, mất thể diện, mất danh dự một cách bình an, không hề oán ghét giận hờn. Quả là một sự nhẫn nhục rất tiêu biểu, rất đúng nghĩa.

Trong bài Khiêm hạ, chúng ta đã bàn về vấn đề danh dự của người tu hành. Người tu không coi trọng danh dự, vì còn đặt vấn đề danh dự nghĩa là vẫn còn chấp ngã. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta sống bừa bãi, phóng túng. Dù không coi trọng danh dự nhưng chúng ta vẫn sống rất đàng hoàng, nghiêm túc. Sống như vậy là chúng ta muốn giữ tín tâm cho mọi người đối với Phật pháp. Nhìn gương tu hành đứng đắn, nghiêm túc của chúng ta, người đời sẽ tin con đường Phật pháp là chân chính. Mặt khác, lối sống nghiêm túc, có Đạo đức sẽ sớm đưa chúng ta đến sự giải thoát, giác ngộ. Chúng ta đừng nghĩ rằng, sống đàng hoàng, đứng đắn để được người đời ca ngợi, tôn trọng. Hiểu như vậy, chúng ta sẽ tránh được sự nhầm lẫn, một lúc nào đó xem danh dự, thể diện là quan trọng.

Trở lại trường hợp Ngài Bạch Aån, chúng ta thấy Ngài tu rất đúng, không coi trọng danh dự, thể diện nên đã nhẫn nhục một cách phi thường. Trong khi đó, Ngài vẫn sống rất đàng hoàng, nghiêm túc. Đó là thái độ rất đúng của người tu theo đạo Phật. Bởi vậy, trong cuộc sống, có lúc bị người ta chỉ trích, nói xấu, chúng ta cũng không phản ứng, không trả đũa, không cải chính, không biện minh, lòng không hề oán hận, tiếp tục sống cuộc đời rất đàng hoàng, Đạo đức tốt đẹp. Người sống như vậy người biết nhẫn nhục cao độ.

b. Nhìn bên ngoài, nhẫn nhục có vẻ nhu nhược nhưng bên trong là sức mạnh của nội tâm.

Người có tâm hồn yếu đuối, hay xao động không thể gọi là người nhẫn nhục. Nhẫn nhục là có một sức mạnh, giữ tâm mình không bị xao động, lung lay, không bị hoang mang. Nghĩa là đứng trước lời nói xấu của người khác, chúng ta vẫn không hoang mang, lo lắng cho danh dự bị tổn thương và tìm cách cải chính. Khi bị người ta xúc phạm chửi mắng, chúng ta vẫn không dao động, không giận hờn, không buồn bã. Giữ được tâm vững vàng như vậy, phải có một sức mạnh nội tâm rất lớn.

Những người tâm còn ích kỷ không bao giờ nhẫn nhục được vì ích kỷ sẽ đưa đến chấp ngã nặng. Hễ chấp ngã nặng, khi bị xúc phạm, bị xâm phạm chúng ta sẽ rất khó chịu, không chịu đựng được sự xúc phạm.

Tâm tự ái cũng làm cho chúng ta không nhẫn nhục được. Vì tự ái là coi trọng thể diện. Người tu theo đạo Phật phải vô ngã mới nhẫn nhục được.

Tâm còn xao động cũng không thể nhẫn nhục được. Vì dễ xao động, khi người ta xúc phạm, chúng ta sẽ mất bình tĩnh và không còn nhẫn nhục. Muốn trị xao động, muốn nhẫn nhục được, chúng ta phải tu Thiền định.

Người hay giận hờn, thù hận cũng không chịu được xúc phạm nên không thể nhẫn nhục được.

Tóm lại, tâm còn ích kỷ, tự ái, xao động hay thù hận đều không thể chịu được sự xúc phạm của người khác nên không thể nhẫn nhục.

c. Nhẫn nhục khác với nhu nhược, yếu đuối, vô tàm quý.

Khi lầm lỗi, người ta góp ý nhưng chúng ta vẫn trơ ra, không biết hối hận, không biết lỗi, vẫn tiếp tục làm. Đó không phải là nhẫn nhục mà gọi là trơ lì. Trong đạo Phật, chúng ta gọi là vô tàm vô quý, không biết hổ thẹn.

Ví dụ, khi bị phát hiện, một người có tật ăn cắp vặt vẫn im lặng, tỏ ra bình tĩnh, không hổ thẹn, coi như không có gì xảy ra. Sự im lặng đó không phải là nhẫn nhục mà trơ lì.

Trong bài Hạnh chân thật, chúng ta đã nhắc đến ba hạng người. Hạng đầu tiên là vô tàm, hạng thứ hai là hối và thứ ba là bất hối.

Người vô tàm là người khi mắc phải lỗi lầm, được người khác chỉ lỗi vẫn không mắc cỡ, không hổ thẹn. Theo ngôn ngữ của người đời, đó là người

"mặt dày". Những người này thường không biết thiện ác tội lỗi, Nhân Quả, là người rất đáng sợ.

Hạng người thứ hai là người biết được Nhân Quả tội phước. Khi đã làm điều gì lầm lỗi, được người khác chỉ lỗi cho, họ thường hối hận. Đây là người biết tu, là người rất tốt.

Hạng người thứ ba là người khi lầm lỗi, biết mình có lỗi nhưng lòng không hề hối hận, không hề ray rứt. Không hối hận nhưng quyết tâm không bao giờ phạm lỗi nữa. Đây là hạng người chứng được Sơ thiền. Người chứng Sơ thiền sẽ đạt được bất hối. Quyết tâm không phạm lỗi của họ rất mạnh.

Đối với chúng ta, biết lỗi và biết hối hận cũng là một công phu tu hành nghiêm túc. Đạt được điều đó là chúng ta đã trở thành người tốt.

Trong cuộc sống, chúng ta gặp những trường hợp tương tự như nhẫn nhục nhưng thực chất đó là người không có lòng tự trọng, vì cầu danh lợi nên chịu hèn kém, nịnh bợ luồn cúi. Đó là hạng người vô liêm sỉ, không có tiết tháo. Trường hợp này thường xảy ra ngoài đời, trong Đạo ít khi gặp phải. Chẳng hạn, có người thấy người khác giàu sang, bèn lân la kết thân. Khi người giàu tỏ ra khinh thường, sai làm hết việc này sang việc khác, thậm chí chửi mắng, họ cũng cười trừ coi như chẳng có gì quan trọng. Như vậy, không thể gọi là nhẫn nhục. Đó là cầu cạnh, luồn cúi, nịnh bợ. Nhẫn nhục của đạo Phật là không có sự cầu cạnh, không mong muốn điều gì cho mình.

Những người chịu đựng nhục nhã, hạ thấp phẩm giá để mong được ích lợi cho mình mà dân gian gọi là "chịu đấm ăn xôi", là người không có liêm sỉ, là kẻ tiểu nhân với tư cách tầm thường, hèn hạ. Biểu hiện bên ngoài của hạng người này rất giống nhẫn nhục nhưng hoàn toàn không phải. Chúng ta cần chú ý phân biệt cho đúng. Bởi vậy, khi tiếp xúc với những người giàu có, quyền thế, chúng ta phải kiểm soát tâm mình. Nếu bị người ta đối xử không đàng hoàng mà mình vẫn nhịn, phải xét lại tâm mình xem việc mình nhịn là nhẫn nhục hay nịnh bợ, muốn cầu cạnh điều gì.

Người đời có những kẻ tiểu nhân, sẵn sàng bán rẻ danh dự, phẩm giá để cầu danh lợi. Người tu theo đạo Phật luôn tỏ ra quân tử, có thái độ bất cần, thấy lợi không ham, thấy danh không màng. Chúng ta chỉ cần sự tinh tấn, cần có Đạo đức cao dày, cần có phước và trí tuệ để giáo hoá chúng sinh.

Người khiếp nhược, sợ hãi không biết làm gì khi bị chèn ép là người nhu nhược. Vì khi bị chèn ép, trong lòng họ cũng giận hờn, cũng uất ức nhưng không dám phản ứng vì người ta có thế lực hơn mình. Ví dụ, một tù nhân bị cai ngục đánh đập, hành hạ nhưng anh ta vẫn chịu đựng. Trường hợp này gọi là nhu nhược. Tuy có sự chịu đựng, nhưng là chịu đựng vì không có khả năng phản ứng, không có khả năng trả đũa nên không phải là nhẫn nhục theo đúng nghĩa của đạo Phật.

Có trường hợp, người ta không phản ứng lại việc người khác chèn ép hay xúc phạm mình không phải vì yếu thế mà không muốn sự việc trở nên phức tạp, để lại hậu quả xấu. Như thế gọi là người biết nhẫn nhục. Câu chuyện về hai đứa bé với một cái bóp nhặt được trên đường là một ví dụ.

Một thằng bé trông cũng to con đang đi trên đường, chợt thấy cái bóp của ai đó đánh rơi. Nó vừa nhặt lên xem thì một đứa bé khác, nhỏ hơn nó, ở đâu chạy tới đòi chia đôi số tiền có trong bóp. Nó không chịu vì muốn trả lại cho người bị mất. Đang dùng dằng, bỗng nó nhìn thấy một người đàn ông loay hoay tìm kiếm một vật gì. Hỏi ra, biết cái bóp nhặt được là của ông ta, nó vui vẻ trả lại. Người đàn ông mừng quá, mở ra xem. Tất cả tiền bạc, giấy tờ trong bóp vẫn còn nguyên. Ông bèn lấy ra năm chục ngàn để "hậu tạ" nó. Thằng bé dứt khoát không lấy. Nó giải thích ngắn gọn : Nếu con muốn thì đã lấy hết rồi, con không trả lại chú đâu. Nghe vậy, ông ta cảm ơn nó rối rít rồi đi. Người đàn ông vừa đi khỏi, thằng bé nhỏ hơn nói :

- Mày đưa tao hai lăm ngàn.

- Tiền gì?

- Vì tao với mày cùng nhặt được, ông ta cho năm chục thì phải chia đôi, mày hai lăm tao hai lăm.

- Lúc nãy mày không thấy tao trả lại hết cho ông ta rồi à?

- Tao không cần biết, ông ta cho năm chục tức mày hai lăm tao hai lăm, còn trả là việc riêng của mày, tao không biết.

Hai đứa cứ cãi qua cãi lại như vậy một lúc. Thằng nhỏ đòi đánh thằng lớn vì không đưa tiền cho nó. Thằng lớn bỗng đâm đầu chạy. Người ta hỏi nó: "Chẳng lẽ con không đánh lại nó hay sao mà bỏ chạy?". Nó trả lời: "Đâu có, nếu con đánh lại là nó chết, con phải chạy để đừng đánh nó".

Đó chính là sự nhẫn nhục đúng nghĩa. So sánh với trường hợp thứ nhất, chúng ta thấy có sự khác biệt. Sở dĩ người tù bị cai ngục đánh mà phải cắn răng chịu đựng vì anh ta biết rằng mình không làm gì được người ta, quyền hành nằm trong tay họ. Trường hợp này, đứa bé lớn thừa khả năng đánh lại nhưng nó không đánh.

Như vậy, người có khả năng mà vẫn chịu đựng, không phản ứng, không trả đũa là người có sức nhẫn nhục rất cao. Trong cuộc sống, ta gặp không ít trường hợp chịu đựng bởi không dám hoặc không đủ sức phản ứng, nhưng trong lòng vẫn nuôi ấm ức, chờ cơ hội phục thù: "rồi sẽ biết tay ta". Đó không còn là nhẫn nhục nữa.

Chúng ta cần phân tích tâm để thấy sự khác nhau giữa hai trường hợp này. Tất nhiên, đây là điều không đơn giản. Vì cái khó là ở việc phân tích hai cái tâm. Một bên vì yếu thế nên phải nhịn nhưng trong tâm luôn luôn muốn trả đũa. Tâm muốn trả đũa khi bị người khác xúc phạm là tâm rất mạnh. Một

bên thừa khả năng, dư thế lực mà vẫn nhịn, không trả đũa do tâm vui làm mất đi ước muốn trả đũa. Đa số chúng ta đều bị tâm trả đũa thôi thúc. Hễ bị xúc phạm, chúng ta muốn phản ứng lại ngay. Bởi vậy, tâm không trả đũa là tâm rất quý. Gốc nhẫn nhục là ở nơi tâm ấy.

Người tu hành phải tu làm sao trong thâm sâu của tâm không còn ý muốn trả đũa nữa ngay cả trong trường hợp dư thế lực. Như thế, chúng ta đã thành tựu được nhẫn nhục, không phiền não, không giận hờn, không phản ứng …, dù mình dư điều kiện để làm điều đó. Những người thoát được tâm muốn trả đũa rất đáng được ngợi ca, trân trọng.

Nhẫn nhục là phẩm chất của người biết tự trọng, biết giữ phẩm giá, không sợ hãi, nhưng giữ lòng bình thản tha thứ. Chỉ những người tu tập hạnh Vô Ngã khiêm hạ, tự xem mình là cỏ rácï mới nhẫn nhục được. Chúng ta biết rằng, bao nhiêu công hạnh Đạo đức đều tập trung ở ba tâm hạnh ban đầu là Tôn kính Phật, Từ bi và Khiêm hạ. Từ ba tâm này, vô số tâm hạnh khác được mở ra.

Nhẫn nhục có liên quan đến tâm khiêm hạ. Người thấy mình như cỏ rác, cát bụi sẽ dễ nhẫn nhục hơn. Bởi vậy, mỗi đêm khi ngồi thiền, chúng ta đều quán mình là cát bụi, là cỏ rác. Khi bị người khác chửi mắng, xúc phạm, chúng ta sẽ bình thản, không thấy gì đáng giận nữa. Thậm chí, khi có người mắng mình là chó, mình vẫn không giận. Có khi còn trả lời nhẹ như không khiến người ta phải bất ngờ: “Bạn nói không đúng sự thật, nếu là chó vẫn còn lớn lắm, thực ra tôi là cát bụi, cỏ rác”…

Người ta kể rằng, vua Phillippe xứ Macédoine, cha của Alexandre Đại đế (người từng đem quân đi đánh từ Hi Lạp qua Ấn Độ, chiếm cả một vùng đế quốc rất rộng lớn qua Trung Đông, Ai Cập đến Ấn Độ) là người rất tinh tế. Ông cho rằng, bệnh chung của tất cả các ông vua trên thế giới này là kiêu ngạo. Bởi vậy, ông dặn người hầu đứng ở đầu giường, mỗi buổi sáng, khi ông vừa thức dậy, câu phải nói với ông đầu tiên là: Philip, ngươi phải nhớ rằng ngươi chỉ là một con người tầm thường mà thôi. Làm như vậy là ông muốn nhắc nhở mình suốt cuộc đời ông không được kiêu ngạo. Vì kiêu ngạo thường đem lại thất bại cho con người. Vì thế, trong cuộc đời làm vua, ông trị dân rất thành công. Con trai ông là Alêchxăng Đại đế, từng chinh phục khắp nơi cũng là người đa mưu, túc trí.

Thời đó, vua Philip muốn cất quân sang đánh chiếm một nước lân cận. Thấy nguy cơ vua Philip sẽ xâm lược đất nước mình, trong khi dân chúng lo vui chơi không phòng bị, nhà hùng biện Demothène đã đứng lên hô hào, kêu gọi dân chúng đoàn kết, rèn luyện để chống lại kẻ thù. Ông mắc tật nói ngọng nên hằng ngày, ông ra bờ biển để viên sỏi lên lưỡi gào thi với sóng biển để luyện giọng. Cứ như thế, sau này ông đã trở thành một nhà hùng biện

nổi tiếng thời cổ. Ông đứng giữa đô thị khuyên dân chúng phải biết tai họa mà vua Philip sắp giáng xuống đất nước mình. Thám tử của vua Philip ghi lại tất cả những lời Demothène nói trước dân chúng và mang về trình cho vua Philip xem. Đó là những lời công kích gay gắt vua Philip. Đọc xong, nhà vua không giận lại khen Demothène nói hay: "Trẫm mà trực tiếp nghe những lời này chắc trẫm cũng chống lại chính mình". Tuy vậy, vua Philip vẫn cất quân sang đánh và thắng lợi vẻ vang. Ông chiến thắng bởi ông là một ông vua, vừa là một nhà minh triết. Cái sáng suốt của ông không chỉ thể hiện ở sự khôn ngoan, ở chiến thuật bên ngoài mà còn thể hiện ở sự kiểm soát trong tâm của mình. Người ta khâm phục vua Philip là như vậy.

Giỏi việc bên ngoài mà vẫn kiểm soát được tâm bên trong, đó là điều rất hay mà người tu theo đạo Phật cần để ý. Khi trở nên giỏi giang, gánh vác được mọi việc, chúng ta phải thường xuyên kiểm soát tâm mình, nhất là tâm kiêu mạn. Như vậy, tâm khiêm hạ là nền tảng để chúng ta tu tập được những tâm này.

d. Có trường hợp nhẫn nhục vì từ bi.

Chúng ta từng nghe câu chuyện vị vua tiền thân của Phật, bỏ ngai vua để dân chúng thoát khỏi cảnh chiến tranh. Ông nhường nước của ông cho vua nước địch. Đức Phật vô lượng kiếp từng làm vua do Ngài có phước lớn. Ngài làm vua cai trị thiên hạ với tất cả lòng thương yêu. Lúc bấy giờ, dân số vẫn còn ít nên vua thường trực tiếp đến thăm từng người dân. Ai có chuyện gì, Ngài đều chăm sóc chu đáo. Do ngân quỹ quốc gia thường dành cứu trợ dân nên nhà vua không trang bị cho việc võ bị quân sự. Lực lượng, quân sự của Ngài rất yếu. Nước láng giềng biết điều đó nên cất quân sang đánh chiếm. Khi thám tử ở biên giới chạy về cấp báo, vua ngồi suy nghĩ rất lâu. Ngài thấy rằng, nếu chống lại chắc chắn chín mươi phần trăm thất bại thuộc về nước mình. Như vậy, sự hy sinh xương máu của dân chúng là quá lớn. Hơn nữa, vị vua kia cũng là người biết cai trị dân. Nghĩ vậy, Ngài đã hạ lệnh cho quân sĩ không cầm vũ khí. Các quan tướng, lính tráng mở cửa thành đứng hai bên chờ quân nước kia tiến tới. Xong đâu đấy, Ngài nhảy lên lưng ngựa chạy trốn.

Khi dẫn quân ầm ầm kéo đến, ông vua nước kia vô cùng ngạc nhiên khi thấy dân chúng yên lặng, binh sĩ không ai chiến đấu. Ông tiến vào thành, quan lại cũng đứng yên như đang đón tiếp. Ngai vàng trống rỗng, hỏi ra mới biết ông vua kia đã chạy mất rồi. Ông ngửa mặt lên trời cười và nói rằng : "Thằng kia nghe tiếng đã sợ chạy mất rồi, nhưng biết đâu nó lại kết tập lực lượng, quay lại đánh mình". Ông ra lệnh truy nã và hứa sẽ trọng thưởng cho ai bắt được vị vua này.

Sau khi rời thành, Ngài đi lang thang trong rừng, đào củ, ăn lá cây sống

cho qua ngày. Quần áo Ngài cũng đã rách rưới trông thật thảm hại. Một hôm, trên đường rừng, Ngài gặp một người Bà la môn. Người ấy hỏi thăm Ngài có biết đường về kinh thành xứ đó hay không. Ngài hỏi : "Để làm gì? ". Ông ta trả lời : "Dạ, tôi nghe đồn ông vua trị vì xứ ấy là người rất tốt, thường giúp đỡ mọi người. Tôi ở xa đến, hoàn cảnh của tôi vô cùng bi đát. Bây giờ, năm sáu bà vợ và mấy chục đứa con tôi đều rơi vào hoàn cảnh như vậy. Nếu không được giúp đỡ, chắc gia đình tôi phải chấp nhận một kết cục bi thảm là chết đói. Nghe tiếng ông vua ấy tốt, tôi quyết tìm đến để được giúp đỡ". Nghe vậy, Ngài thốt lên: "Trời ơi, ông vua đó chính là ta đây". Người Bà la môn ôm nhà vua vừa khóc vừa nói: "Trời ơi! Tôi đi tìm Ngài để Ngài giúp đỡ tôi, không ngờ Ngài thân tàn ma dại như vậy biết làm sao được". Suy nghĩ một lúc, Ngài nói: "Thôi được, ta còn cách giúp ngươi. Ngươi trói ta lại, đem nộp cũng được một món tiền kha khá". Người đàn ông hoảng hốt: "Trời ơi, làm sao con làm được điều đó"."Ngươi cứ làm theo lời ta đi. Ta chỉ có một thân, một mình không sao, năm sáu bà vợ với mấy chục đứa con ngươi mới quan trọng". Nghe Ngài phân tích, người đàn ông xiêu lòng, lấy dây thừng trói vua dẫn về. Ông vua đang ngự trị ngai vàng lúc bấy giờ mừng quá, vì nghĩ sẽ trừ được hậu hoạ. Sau khi ban thưởng rất trọng hậu cho người Bà la môn, ông hỏi : "Ngươi làm thế nào bắt được hắn? ". Người Bà la môn kể lại đầu đuôi câu chuyện. Nghe xong, nhà vua rất xúc động. Ngài không ngờ trên đời này còn có người tốt đến thế, luôn sẵn sàng hi sinh vì người khác, không nghĩ đến bản thân mình. Ông cảm thấy bao nhiêu năm chinh chiến, tranh giành, chiếm đoạt, mình không cao cả bằng con người ấy, con người lúc nào cũng chỉ biết hy sinh, nhường nhịn. Nhà vua thức tỉnh, Ngài xin lỗi và cởi trói cho vị vua nhân đức kia. Sau khi trả lại ngôi vua, hai bên kết nghĩa bang giao.

Như vậy, hành động của Ngài là biểu hiện của Đức nhẫn nhục cao cả. Sự nhẫn nhục ấy xuất phát từ tâm từ bi chứ không vì lợi ích cá nhân.

Từ chuyện vị vua rời bỏ ngai vàng (tiền thân của Đức Phật) ấy, chúng ta liên hệ đến trường hợp vua Trần Thái Tông ở Việt Nam. Khi ông mới lên ngôi, Mông Cổ kéo quân sang xâm lược nước ta. Lịch sử còn ghi lại, vó ngựa Mông Cổ đi đến đâu, cỏ cây không mọc được đến đó. Quân Mông Cổ rất hùng mạnh. Chúng đem quân xâm chiếm khắp nơi, từ châu Á đến châu Âu. Bởi vậy, khi nghe tin Mông Cổ sắp đem quân sang đánh nước ta, vua Trần Thái Tông rất lo sợ. Ngài nghĩ rằng, nếu đương đầu với chúng, chắc chắn sẽ tắm máu không biết bao nhiêu sinh linh vô tội. Ngài bàn với Thái sư Trần Thủ Độ nên đầu hàng cho muôn dân thoát khỏi cảnh núi xương sông máu. Ông Trần Thủ Độ trả lời một cách cương quyết : "Nếu Bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần đi đã". Lúc đó, ông Trần Thủ Độ cương quyết

chiến đấu vì ông có niềm tin là mình sẽ chiến thắng. Dù có quyết đoán và đôi khi thủ đoạn, nhưng quyết tâm của ông đã giúp chúng ta chiến thắng quân Mông Cổ, mở ra một trang sử oai hùng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Cho đến bây giờ, thế giới vẫn chưa hết băn khoăn, không hiểu vì sao một đất nước nhỏ bé như Việt Nam lại chiến thắng được quân Mông Cổ. Người ta đặt vấn đề nghiên cứu lại những bài học chiến thắng quân Mông Cổ của Việt Nam.

Chúng ta đã ba lần chiến thắng quân Nguyên Mông. Hai lần sau là công của vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Có nhiều nguyên nhân đem lại những chiến thắng vẻ vang ấy. Trong đó có một nguyên nhân vô cùng quan trọng là cuộc kháng chiến được dẫn dắt bởi những vị minh quân, có đạo đức cao dày. Trong "Bạch Đằng giang phú", ông Trương Hán Siêu đã ngợi ca:

Anh minh hai vị Thánh quân
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh
Giặc tan muôn thuở thanh bình
Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao.

Trương Hán Siêu là một mưu thần của Hưng Đạo Vương, cùng với Vương vạch ra những quyết sách đánh giặc, nhưng lại cũng là người thầm lặng ít bộc lộ.

Một điều chúng ta phải ghi nhận là các bậc vua quan đời Trần: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo… đều ngưỡng mộ đạo Phật. Họ đều là những Thiền sư, có đạo đức. Trần Hưng Đạo là người có sở đắc tâm linh rất sâu. Ông có đạo đức, có tu tập, và có công lớn với đất nước. Vì thế, người đời tôn thờ ông như một vị Thánh (Đức Thánh Trần).

Như vậy, việc Trần Thủ Độ cũng như các đời vua Trần sau này quyết tâm chiến đấu chống Mông Cổ mà không nhẫn nhục là đúng hay sai? Phải chăng, hành động chống lại ngoại xâm một cách ngoan cường như vậy là không đúng với hạnh nhẫn nhục của đạo Phật?

Ở đây, chúng ta cần lưu ý một điều, ở vào hoàn cảnh của các vị ấy thì không thể nghĩ đến cá nhân nữa mà phải đặt vấn đề đại thể, vấn đề của quốc gia, dân tộc. Cho nên, vị vua (trong câu chuyện tiền thân Đức Phật) nhịn nhục là vì dân. Các vua Trần quyết đánh cũng vì dân chứ không phải vì sự nghiệp của riêng mình.

Vẫn biết rằng, nhẫn nhục là Đạo đức cao quý mà mỗi chúng ta phải tu tập, rèn luyện nhưng không phải trong bất kỳ tình huống nào chúng ta cũng nhẫn nhục. Chúng ta cần lưu ý đến quyền lợi của nhiều người mà có thái độ ứng xử phù hợp. Với bản thân mình, một khi đã tu hạnh vô ngã, khiêm hạ thì

chúng ta sẽ nhẫn nhục được. Nhưng khi biết thái độ, quyết định của mình có liên quan đến quyền lợi của mọi người, chúng ta phải cân nhắc. Trong đánh giá người khác cũng vậy, chúng ta phải xem thái độ ứng xử của họ liên quan đến lợi ích cá nhân hay quyền lợi của nhiều người, không được đánh giá một cách phiến diện, một chiều.

3. NHẪN NHỤC LÀ BIẾT TRẢ CHO HẾT NGHIỆP

Trong vô lượng kiếp luân hồi, chúng ta đã tạo rất nhiều nghiệp. Có thể trong vô lượng kiếp trước, chúng ta đã gây ra không biết bao nhiêu điều không tốt, làm khổ không biết bao nhiêu người. Vì vậy, chúng ta hãy nghĩ rằng, mình có mặt trên cuộc đời này là để trả cho hết những nghiệp đó. Nếu gặp khó khăn, trắc trở trong cuộc sống, chúng ta cũng phải nhẫn nhục, chịu đựng để trả những nghiệp mà mình đã gây ra trong quá khứ. Đó là sự công bình. Chúng ta chỉ mong như vậy thôi, mong nhẫn nhục tu hành để thành Con người đúng nghĩa, đừng nghĩ đến điều gì xa xôi, tu để thành Thánh, hay thành Bồ Tát. Có những nghiệp chúng ta đã tạo nên trong quá khứ, kiếp này hiện ra cho chúng ta trả. Nhưng cũng có những nghiệp không hiện ra kiếp này, mà hẹn đến mấy kiếp sau. Đừng nghĩ hễ kiếp này gieo điều gì, chúng ta trả liền ngay điều đó. Có những nghiệp hẹn đến năm mười kiếp sau, có khi một trăm kiếp sau, chúng ta mới gặp nhân duyên để trả.

Chúng ta còn nhớ chuyện ngài Triệu Thố Viên án- Ngộ Đạt Quốc sư trong Thuỷ Sám. Mười đời trước khi làm Ngộ Đạt Quốc sư, Ngài đã từng làm Viên án. Vì tâu oan, Ngài đã giết chết một người. Oan hồn theo đuổi mãi đến mười kiếp mới báo thù được, bằng cách nhập vào thân Ngài làm thành mụt ghẻ mặt người khiến Ngài đau đớn vô cùng.

Như vậy, không phải mỗi nghiệp đều được trả liền. Không ai trong chúng ta lại không từng gây nghiệp. Có nhiều nghiệp, chúng ta đã tạo nên trong vô lượng kiếp quá khứ nên bây giờ phải có sức mạnh chịu đựng, trả cho hết những nghiệp ấy. Biết vậy, khi bị xúc phạm đến bản thân, chúng ta phải chịu đựng, không phản ứng, không oán thù để tránh tạo thêm tạo thêm nghiệp mới, tạo thêm oan trái mới cho đời sau.

Có câu chuyện tiền thân của Phật lúc còn là Đạo sĩ tu trong rừng. Thời đó có một ông vua tên là Ca Lợi. Một hôm, ông cùng các cung nữ vào rừng dạo chơi. Khi mọi người tản ra dạo chơi, ngắm cảnh, các cung nữ đến bệ đá thấy một Đạo nhân đang ngồi bất động, gương mặt an tĩnh, hiền lành. Các cô liền đặt cây trái lên cúng dường, đảnh lễ và hỏi pháp. Vị Đạo sĩ thuyết pháp cho các cô nghe. Lần lượt, các cung nữ khác đến rất đông, ngồi quanh vị Đạo sĩ

để nghe thuyết pháp. Lúc đó, nhà vua đang dạo chơi bỗng nhận ra xung quanh mình không còn một ai. Ông đi tìm và bắt gặp hình ảnh một Đạo sĩ ngồi giữa đang say sưa nói, chung quanh là các cung nữ yêu quý của mình chăm chú lắng nghe. Lòng tự ái trỗi dậy (cũng là nghiệp xưa nay đã đến lúc đòi), ông hỏi Đạo sĩ một cách xấc xược : "Ông ở đây làm gì?". Đạo sĩ trả lời: "Thưa Đại vương, tôi ở đây tu hạnh nhẫn nhục". "Được", vua vừa nói vừa rút gươm ra chặt đứt cánh tay phải của ngài Đạo sĩ. Cánh tay rơi xuống, máu tuôn xối xả. Vua hỏi: "Sao, nhẫn được không?". Đạo sĩ trả lời: "Thưa Đại vương, tôi nhẫn được". Ông vua vung gươm lần nữa, cánh tay trái rơi xuống. Ông lại hỏi: "Sao, nhẫn được không?". "Thưa Đại vương, tôi nhẫn được". Nhà vua lại vung gươm lên chém và hỏi: "Sao nhẫn được không?". "Dạ được". Vua lại vung gươm lần nữa và hỏi "Nhẫn được không?". Đạo sĩ vẫn bình thản: "Dạ nhẫn được". Lúc này, hình như nghiệp quá khứ đòi xong rồi, nhà vua bỗng thấy hối hận. Ngài buông gươm quỳ xuống trước mặt Đạo sĩ xin sám hối.

Máu ra nhiều quá không cứu được, vị Tiên nhân đã chết. Trước khi nhắm mắt, Ngài nói: "Tôi nhẫn nhục được, tôi không oán thù Đại vương, tôi vẫn thương yêu Đại vương như mọi người, và tôi nguyện sau này khi thành Phật, người đầu tiên tôi độ sẽ là Đại vương."

Quả thật, sau này thành Phật, Ngài đã độ cho vị vua ấy. Kiều Trần Như, người đệ tử đắc A La Hán đầu tiên chính là ông vua đã chém Ngài khi xưa. Ngài đã giữ lời hứa, không oán thù vì Ngài hiểu đó là nghiệp quá khứ mà mình phải trả.

Các vị Bồ tát nhẫn nhục vì hơn ai hết, các Ngài nhớ đích xác mình đã làm gì, chuyện đã xảy ra ở đâu, bây giờ là lúc phải trở lại trả nghiệp…Vì vậy, các Ngài không bao giờ giận, cũng không động tâm, không phiền não. Chúng ta cũng vậy, đã gây ra nhiều nghiệp từ quá khứ, bây giờ gặp lại những oan trái, phải biết kiên nhẫn chịu đựng. Đó là thái độ đúng nhất của người đệ tử Phật.

Ví dụ, khi gặp một người nào đó, dù chúng ta không làm điều gì sai trái nhưng tự nhiên họ ghét mình cay đắng, chúng ta cảm thấy rất khổ tâm. Nhưng đến lúc nào đó, trong một giấc mơ bất chợt chúng ta thấy được trong tiền kiếp đã có oan trái với họ. Có thể mình với họ đã từng gặp nhau trong chiến trận, Khi đó, mình là người chiến thắng, hả hê vui sướng, còn họ thất bại ôm buồn giận cho đến kiếp này. Bởi vậy, khi gặp lại, họ thù ghét và tìm cách hại mình đủ điều. Vì giấc mơ đã hiện ra cho biết điều đó nên bây giờ chúng ta hiểu và không còn buồn giận nữa. Đây là trường hợp nhẫn nhục do nhớ đích xác được nghiệp quá khứ mình đã gây ra.

Thời Đức Phật, tại làng nọ có một gia đình sinh được một cô con gái rất xinh đẹp. Người cha biết coi tướng số. Nhìn con gái quý tướng đầy đặn, ông

nói rằng, con gái ông phải làm đến ngôi Hoàng hậu, nghĩa là danh vọng tột đỉnh. Bởi vậy, ông phải kén một chàng rể đàng hoàng, danh giá. Đang trong giai đoạn kén rể, một hôm trên đường đi, cô gái gặp Đức Phật đang đi khất thực. Nhìn Ngài, cô ngạc nhiên quá đỗi vì không ngờ trên đời này lại có một người đẹp trai, hảo tướng đến như vậy. Cô vội vàng chạy về nói với cha: "Thưa cha, con đã gặp người xứng đáng". "Người đó như thế nào?". "Con người vô cùng tốt, vô cùng đẹp, tướng vô cùng quý, chỉ có điều là đang đi tu" Ông nói: "Để cha xem sao". Nói rồi, ông đi vào rừng hướng về nơi Đức Phật đang đi. Đức Phật biết được tâm ông ta nên dùng thần thông in lại dấu chân Ngài lên mặt đất (bình thường Ngài đi rất nhẹ).

Bàn chân Đức Phật có một cái xoáy ở giữa, như là bánh xe pháp. Khi vào rừng, nhìn thấy dấu chân, ông già nói: "Không xong rồi" và quay về. Ông nói với vợ: "Không được rồi bà ơi, người này là vị Thánh, bàn chân rất đầy lại có xoáy ở giữa". Bà vợ thương con gái quá nên thuyết phục chồng : "Thôi kệ, Thánh thì Thánh, tu thì tu, cũng có thể làm vua được. Con mình đã thích rồi, đừng để nó buồn". Hai vợ chồng cùng với con gái dắt nhau vào rừng gặp Ngài. Lúc ấy, Đức Phật đang bình lặng ngồi Thiền. Ông già đứng chào và nói: "Thưa ông, tôi là người giàu có ở làng này, tôi có một đứa con gái duy nhất, sắc đẹp của nó cũng không thua kém ai. Đã đến lúc cần phải chọn cho nó một nơi xứng đáng để gởi tấm thân. Nó có quý tướng đặc biệt. Thấy Ngài cũng rất quý, tôi muốn chọn Ngài làm con rể. Mặc dù Ngài đang tu hành, nhưng nếu Ngài đồng ý về làm rể của tôi thì Ngài sẽ được tất cả". Ông huyên thuyên, hứa hẹn rất nhiều. Đức Phật trả lời: "Từ rất lâu, Như Lai đã vứt bỏ tất cả mọi tham muốn tầm thường ở thế gian này. Ái dục chỉ làm cho người ta đau khổ. Còn tấm thân gọi là đẹp, mỹ miều có nghĩa lý gì đâu. Đó chẳng qua là cái túi da mỹ miều chứa đựng bên trong những điều hôi thối. Một ngày kia, thân sẽ già nua, tàn tạ héo úa, da sẽ nhăn nheo, tóc bạc, mắt tí hí, lưng còng…Nếu nhìn kỹ bản chất, sẽ không có gì là đẹp, đừng chấp vào sắc đẹp. Như Lai từ lâu đã vượt qua những ham muốn tầm thường như vậy".

Biết không thuyết phục được, hai vợ chồng tiu nghỉu ra về. Cô gái nghe vậy, không hiểu rõ đó là đạo lý, cứ tưởng rằng người kia chê mình xấu, chửi mình bên ngoài đẹp đẽ mỹ miều nhưng bên trong hôi thối. Cô đâm ra giận và nuôi lòng oán hận. Quả thật, ông già coi tướng đúng. Sau này vua Udena (tức vua U Điền) rước bà về làm Hoàng hậu. Nhưng trong lòng bà vẫn nuôi mối căm thù đó.

Một lần, nghe tin Đức Phật tới xứ mình, bà ra lệnh toàn dân đứng hai bên đường để chửi Ngài. Lúc đó, đường sá rất hẹp. Người đứng hai bên chỉ tay vào gần chạm mặt Ngài. Cứ thế, họ xếp hàng hai bên chửi mắng Ngài thậm tệ. Ai chửi hay đều được Hoàng hậu trọng thưởng. Ngài A Nan đi với Ngài

không chịu nổi cảnh người ta xúc phạm Đức Phật bèn thưa:

- Bạch Thế Tôn, dân xứ này không ưa mình, thôi chúng ta đi nơi khác.

- Đi đâu, nếu nơi đó người ta chửi nữa thì sao?

- Dạ, mình đi chỗ khác nữa.

- Nếu đi nữa cũng gặp người ta chửi thì sao?

- Dạ, mình lại đi nữa.

Đức Phật nói:

- "Không phải, nghiệp xuất hiện chỗ nào sẽ hết ở chỗ đó".

Nói rồi, Ngài ôm bình bát đi tiếp. Nơi nào có người đang chờ Ngài đến để chửi, là Ngài đến nơi đó. Cứ thế, nghe người ta chửi chỗ này xong, Ngài lại đến chỗ khác tiếp tục nghe chửi. Ngài A Nan vẫn lẽo đẽo theo sau để được nghe chửi cùng Ngài.

Ngày hôm đó, không ai cúng vật gì, hai thầy trò nghe chửi no và nhịn đói trở về. Hôm sau, vẫn ôm bình bát, Ngài đi vào làng. Dân chúng cũng đứng xếp hàng chờ chửi. Không một chút ngần ngại, Ngài đến ngay những chỗ họ đang đứng. Qua hết con đường này, rồi lại đến con đường kia, người người đang đứng chờ Ngài để chửi, Ngài vẫn không nói gì. Thêm một ngày nữa, Ngài nhịn đói để nghe chửi rồi trở về nhà.

Ngài A Nan vô cùng đau khổ. Đến ngày thứ tư, dân chúng bắt đầu không chửi nổi nữa. Thấy Ngài vẫn tiếp tục ôm bình bát đi một cách thong dong, họ chỉ đứng nhìn với ánh mắt ngạc nhiên pha lẫn niềm thán phục mặc cho Hoàng hậu ra lệnh tiếp tục chửi. Ngài cứ lặng lẽ đi. Người ta cứ lặng lẽ nhìn. Thấy dân chúng không chửi nữa, Hoàng hậu hạ lệnh quyết liệt hơn. Cũng chỉ được một vài người chửi một hai câu rồi dừng lại. Họ không dám chửi nữa vì nhìn thấy gương mặt của Ngài rạng rỡ, bình an, mà từ bi quá. Dần dần, Ngài đã hoá độ được dân chúng xứ này.

Sở dĩ Đức Phật nhẫn nhục phi thường như vậy vì Ngài biết trong một kiếp xa xưa nào đó, Ngài đã xúc phạm đến danh dự của người khác. Không chỉ xúc phạm Hoàng hậu, Ngài còn chạm đến dân xứ đó. Chuyện người ta đến đòi hỏi cưới xin chỉ là một cái mốc, một cái duyên của hiện tại để quả báo xuất hiện. Đó không phải là Nhân chánh. Cái Nhân chánh đã nằm ở nhiều kiếp trước, lúc Ngài xúc phạm cả một xứ dân.

Chúng ta không nên nhầm lẫn nhẫn nhục với thái độ ươn hèn, cầu an, ích kỷ khi nhìn thấy người khác bị ức hiếp, bị nguy hại.

Chẳng hạn, trên đường đi gặp tên cướp đang giật dây chuyền của một cô gái, chúng ta không được nhẫn nhục mà bỏ qua. Đó là thái độ ươn hèn, cầu an, ích kỷ, chứ không phải nhẫn nhục. Trong trường hợp này, nếu có học được món võ nào, chúng ta hãy làm người anh hùng cứu giúp người ta. Nếu lượng sức mình không làm nổi, chúng ta phải tri hô, kêu cứu để mọi người

giúp đỡ. Hãy nhớ rằng, nhẫn nhục chỉ vì mình là điều đơn giản, nhưng liên quan đến người khác chúng ta phải cẩn thận, cần chọn thái độ ứng xử thích hợp.

Lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã chứng minh điều ấy. Không phải lúc nào cha ông ta cũng nhịn nhục. Dù rất yêu chuộng hòa bình, nhưng khi cần thiết, nhân dân ta cũng đứng lên chiến đấu ngoan cường để bảo vệ nền độc lập, tự do cho dân tộc. Có những người có thể được chúng ta cảm hóa bởi thái độ nhẫn nhục. Khi họ nặng lời, xúc phạm, chúng ta vẫn hiền lành, nhẫn nhục, dần dần họ đổi tâm thương cảm. Nhưng với không ít người, chúng ta cần có thái độ nghiêm khắc để dạy cho họ bài học, ngăn không cho họ tiếp tục gây ra lầm lỗi. Bởi những người ấy thường có bản chất hung dữ. Thấy chúng ta nhịn nhục, họ tự rút ra một chân lý, sống ở đời muốn thành công phải hung dữ, phải biết lấn lướt người khác giành quyền lợi về mình. Chúng ta từng nghe những kẻ không có lương tri quan niệm: “Phải biết ác, biết tàn nhẫn để sống cho mạnh mẽ” hoặc “Mạnh được yếu thua”. Với những con người như vậy, đức nhẫn nhục của chúng ta không thể cảm hoá được, nên phải có thái độ rõ ràng, dứt khoát kẻo đôi khi sự nhẫn nhục của mình lại gây nên tai hoạ cho người khác. Đối với kẻ thù xâm lược, nhẫn nhục càng không đem lại hiệu quả, chúng ta cần mạnh mẽ hơn, quyết liệt hơn vì bản chất của bọn xâm lược, dù ở bất kỳ thời đại nào, cũng đều tàn bạo.

Có khi rơi vào hoàn cảnh khốn cùng, sức khỏe hao tổn mà vẫn đủ ý chí chịu đựng, đó là con người dũng, có hùng lực. Người tu chúng ta cần được như vậy. Dù gặp hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn, khổ sở, bệnh hoạn…tâm chúng ta vẫn không lay chuyển, không mất ý chí, không từ bỏ lý tưởng.

4. CÁI NHẪN CỦA NGƯỜI CÓ TU TẬP THIỀN ĐỊNH

a. Người đạt được Sơ thiền, khi bị xúc phạm, thường không động tâm. Người ngoài nhìn vào thấy họ rất trầm tĩnh, không động tâm và cho là họ rất nhẫn. Nhưng thực chất, họ không cảm thấy mình nhẫn vì tâm không có bụi phiền não khởi lên. Họ rất bình thản, bình an. Khi chúng ta nói họ rất nhẫn nhục dù bị xúc phạm, họ cho rằng không có gì để nhẫn. Đó là sức mạnh của Thiền định. Người chứng từ Sơ thiền trở lên bắt đầu có được điều đó.

b. Tâm nhẹ nhàng nên có thể khởi thành từ bi hoặc khôi hài để hóa giải thù oán. Thường khi gặp nghịch cảnh, gặp chuyện trái lòng, chúng ta phải chịu đựng. Nếu sức chịu đựng chưa mạnh, chúng ta phải dùng hết cả tâm mình để chịu đựng. Như vậy, chúng ta không còn tâm để làm được gì nữa.

Ví dụ, có người nào đó vô cớ chửi mắng mình. Họ rất thô lỗ, giận dữ, nói những lời xúc phạm. Lúc đó, chúng ta cũng nhịn, cũng chịu đựng, cúi đầu im lặng, nhưng sự chịu đựng đó che hết cả tâm. Chỉ chịu đựng thôi cũng gọi là nhẫn nhục, nhưng như vậy, Đạo lực của chúng ta chưa nhiều.

Ngược lại, có trường hợp bị xúc phạm, chúng ta chịu đựng nhưng tâm còn "dư", nghĩa là chúng ta không phải dùng nhiều tâm lực để chịu đựng. Lúc đó, chúng ta có thể nghĩ ra điều gì vui vẻ, nói một câu khôi hài để hoá giải sự căng thẳng.

Một ví dụ đơn giản nhất: Hôm nay đến phiên mình nấu cơm, không hiểu sao Sư huynh luôn tỏ ra khó chịu, cứ phiền trách mình ngay trước mặt các cư sĩ. Khi thì Huynh chê cơm sống, khi cho rằng nấu thức ăn không ngon….Lúc ấy, sức chịu đựng của mình cũng cao, mình bèn khôi hài một câu:"Vậy mà hôm qua có người khen em giống Sư huynh đó". Nghe vậy, tất cả mọi người cùng cười. Chính câu nói đùa rất đúng lúc này đã làm mất đi không khí căng thẳng ban đầu. Trong hoàn cảnh như vậy, chúng ta vẫn nghĩ được câu khôi hài là do tâm mình còn "dư", không phải là sự chịu đựng quá sức đến nổi che hết cả tâm, khiến chúng ta cúi đầu chịu đựng, ôm buồn khổ trong lòng.

c. Người xuất gia phải có khả năng nhẫn nhục cao độ để làm gương cho Phật tử. Nếu vào chùa, thấy chúng ta phiền trách nhau, nói qua nói lại, giận hờn nhau, Phật tử sẽ cho là chúng ta tu chưa tốt, chùa không thanh tịnh, họ sẽ nản chí, và dễ thoái tâm. Bởi vậy, nhiều khi nghĩ đến thể diện của chùa, chúng ta phải nhẫn nhịn. Đó cũng cũng là công đức lớn. Trong hoàn cảnh khó khăn, Phật tử thấy chúng ta vẫn bình thản, vẫn chịu đựng được, họ sẽ tin ở Phật Pháp.

Trước khi nhẫn nhục được bằng Thiền định, chúng ta nên tập nhẫn nhục bằng tư duy chân chính.

Ví dụ, khi bị người ta mắng chửi, chúng ta nhịn vì nghĩ theo Nhân quả, chắc đây là là chuyện oan gia đời trước, do mình đã từng xúc phạm đến họ nên bây giờ họ mắng lại. Đó là tư duy thứ nhất, theo Nhân quả mà nhịn. Tư duy thứ hai, chúng ta biết ơn người này vì nhờ họ chửi mắng mà mình tập được sức chịu đựng. Đây là thiện trí thức nhắc chúng ta nhớ lúc nào mình cũng là cỏ rác, là cát bụi. Hoặc có khi đó là suy nghĩ, nhờ sự nhẫn nhịn của mình mà người ta hiểu ra và được cảm hóa. Đây là vì từ bi mà nhịn. Cao hơn, chúng ta nhịn vì nghĩ đến thể diện của chùa, của Phật pháp, đến niềm tin của Phật tử. Công đức của sự nhịn nhục vì mục đích này rất lớn. Như vậy, trước khi đạt được Thiền định để có được nhẫn nhục tự nhiên, chúng ta nên nhẫn nhục bằng tư duy.

Cần phân biệt từng trường hợp để thực hiện nhẫn nhục một cách đúng nghĩa. Trước sự công kích của người khác, lúc nào chúng ta cũng phải bình

tĩnh suy xét, xem người ta nói sai hay đúng. Nếu thấy điều người ta phê bình, công kích là đúng, chúng ta nên dừng việc đang làm lại, thay đổi và tìm cách sửa sai. Chúng ta cần tránh cả hai thái độ: phản ứng, chống lại một cách gay gắt hoặc im lặng, không để ý đến lời người khác. Biết sai mà vẫn cố gắng đến cùng sẽ rơi vào bệnh chủ quan duy ý chí, cuối cùng chuốc lấy thất bại thảm hại. Trường hợp thấy việc mình làm hoàn toàn đúng, người ta góp ý, chỉ trích sai, chúng ta vẫn chịu đựng sự công kích của họ để tiếp tục công việc đang làm. Như vậy gọi là giữ lập trường kiên định.

Nói đến nhẫn nhục, người ta thường nhắc lại câu chuyện nổi tiếng: "Tây Thi- Nữ hoàng Ngô quốc". Thời đó, Ngô Vương Phù Sai đem quân đánh chiếm nước Việt (không phải Việt Nam bây giờ) và bắt Việt Vương Câu Tiễn về làm nô lệ. Đó là mối nhục lớn đối với một vị vua. Việt Vương Câu Tiễn ngày ngày vẫn hầu hạ vua Ngô một cách chu đáo, tận tuỵ. Thậm chí, một lần Phù Sai bị bệnh rất nặng, các Thái y hoang mang không biết phải làm thế nào, Câu Tiễn đã xin được nếm phân Phù Sai để định bệnh. Việc làm của Câu Tiễn khiến vua Phù Sai và các quan trong triều vô cùng cảm phục. Ngô Vương Phù Sai tin rằng vua nước Việt đã hoàn toàn quy phục, không còn ý định trả thù. Sau khi khỏi bệnh, Phù Sai cho Câu Tiễn trở về nước. Việt Vương Câu Tiễn hằng năm vẫn dâng cống phẩm đều đặn cho vua Ngô. Lúc đầu là vàng bạc, châu báu, sau là các loại gỗ quý để vua Ngô xây Cô Tô đài, cuối cùng là tiến cống mỹ nhân để vua vui chơi giải trí. Trong số các mỹ nhân được dâng nạp có nàng Tây Thi sắc đẹp "nghiêng thành, đổ nước". Một mặt, vua Câu Tiễn dặn những người đẹp phải làm cho Ngô Vương Phù Sai mê đắm, suốt ngày vui chơi trong Cô Tô đài mà quên hết mọi công việc triều chính. Một mặt, ông củng cố binh lực và rèn luyện ý chí bằng cách "nằm gai nếm mật". Khi thời cơ đến, quân đội của Câu Tiễn kéo sang đánh, Phù Sai không kịp trở tay. Cả thành Cô Tô chìm trong biển lửa và Phù Sai cũng chết một cách bi thảm.

Giai đoạn làm nô lệ cho Phù Sai, Câu Tiễn đã nhẫn nhục chịu đựng một cách đáng khâm phục. Nhưng đó không phải là sự chịu đựng nhẫn nhục của đạo Phật. Đó là sự thâm hiểm, nhẫn nhục nhằm mục đích trả thù.

Hàn Tín ngay từ nhỏ đã bộc lộ tài năng thiên bẩm. Ông rất giỏi về quân sự, nghiên cứu binh thơ đồ trận, gặp ai cũng bàn bạc. Một lần, ra chợ, ông ta gặp một kẻ du côn. Hắn đứng dạng chân và yêu cầu ông phải chui qua, nếu không hắn sẽ giết. Hàn Tín suy nghĩ một lát rồi chui qua. Người kia cười đắc chí. Hắn cho rằng, như vậy không phải anh hùng. Nếu thực sự là anh hùng thì thà chết chứ không chịu nhục. Hắn không biết rằng Hàn Tín là con người nuôi chí lớn. Con người ấy sẵn sàng nhịn nhục để bảo toàn thân mình, tránh rắc rối với những việc trước mắt, dấu diếm khả năng võ nghệ siêu phàm của

mình để sau này còn làm được việc lớn trong thiên hạ. Sau này, được làm tướng, chẳng những không giận, ông còn thưởng cho người kia. Ông muốn cho thiên hạ biết mình không phải là kẻ tiểu nhân. Đây là trường hợp người có chí lớn nên nhịn được những điều nhỏ nhặt.

Trường hợp Mạc Đĩnh Chi của nước ta cũng là tấm gương về nhẫn nhục. Ông sinh ra trong một gia đình rất nghèo, cha chết sớm, bản thân lại xấu xí. Tuy vậy, ông vẫn cố gắng học hành và đỗ Trạng nguyên. Khi đi sứ bên Tàu, ông được vua nước ấy nể phục và phong làm Trạng nguyên. Như vậy, ông được làm Trạng nguyên cả hai nước. Sự chịu đựng gian khổ để học thành tài của Mạc Đĩnh Chi tuy còn vì mục đích cầu sự nghiệp, nhưng tâm ông tốt, không làm điều gì ác nên vẫn gần với nhẫn nhục của đạo Phật.

Người tu theo đạo Phật luôn nhẫn nhịn được mọi điều, từ điều nhỏ đến điều lớn. Chúng ta nhẫn nhục không phải để cầu mong sự nghiệp, mong danh dự. Vì chúng ta quan niệm cái ta này không có thật nên nhẫn nhục của đạo Phật vẫn khác so với nhẫn nhục của người đời. Nhưng nếu nghĩ sâu hơn, chúng ta có chí lớn là cầu thành Phật thì những chuyện khác là nhỏ nhặt, cần bỏ qua.

Trong Thoát vòng tục lụy có câu chuyện về Ngọc Lâm Quốc Sư. Một lần, bị vu cáo là giết người, bị bắt giam vào ngục nhưng ông vẫn không biện minh. Đối với người tu hành, bị vu khống giết người là tội rất nặng. Sau đó, Sư huynh Ngọc Lam đã minh oan cho ông.

Tại sao bị hàm oan mà ông không cãi, lại rất bình an? Lý do rất đơn giản. Với ông, danh dự chỉ là cái hão huyền nên ông không cần. Người tu hành chúng ta cũng không cần. Điều đem lại bình an cho chúng ta chính là sự vô tội, sự trong sạch của mình. Khi thực sự trong sạch, chúng ta sẽ bình an, mọi chuyện khác chỉ là Nhân quả, Nghiệp duyên. Điều đáng ngại là lúc trả nghiệp chúng ta lại tạo tội, làm cho tâm bất an. Nếu lúc trả nghiệp, bị người ta vu khống nhưng thật sự trong thâm sâu mình không có tội, hoàn toàn trong sạch thì tâm chúng ta sẽ rất bình an. Như vậy, sống một đời trong sạch, không tội lỗi là chỗ dựa để người tu chúng ta được bình an trong cuộc sống này.

CUỘC SỐNG VỊ THA

1. KHÁI NIỆM

Vị tha là vì người khác. (Tha là tha nhân, là người khác).

Cuộc sống vị tha là một cuộc sống mà chúng ta sống để làm lợi ích cho người khác, không còn sống cho mình nữa. Đây là một cuộc sống tốt đẹp mà xưa nay tất cả các bậc Thánh đều mơ ước và phấn đấu để đạt được.

Mỗi tôn giáo đều có những tiêu chuẩn nhất định để đánh giá tín đồ của tôn giáo mình. Đạo Thiên Chúa thường làm lễ phong Thánh cho những tín đồ, những tu sĩ có công hạnh đặc biệt theo tiêu chuẩn của họ. Đạo Phật cũng có cách đánh giá những vị tu hành để tôn lên bậc Thánh. Đó là những người chứng ngộ tâm linh, có đời sống đạo hạnh, hay nhờ tu thiền, niệm Phật, họ có được những điều vi diệu trong cuộc sống, có những thần thông, phép lạ, có trí tuệ… làm lợi ích cho mọi người.

Theo tiêu chuẩn của tôn giáo mình, mỗi tôn giáo có rất nhiều vị được xem là những bậc Thánh. Đạo Phật có vô số Thiền sư, những bậc Alahán, những vị Thánh chứng quả, những vị Tổ, những vị Đại Sư… Có những vị không nổi tiếng lắm, nhưng khi tịch, thiêu ra có Xá lợi, cũng được xem như ï đã chứng Thánh. Ở các tôn giáo khác, tùy theo lòng mộ đạo, công trạng đối với đạo mà một người cũng được xem là Thánh.

Trên thế giới, những nhà khoa học, những nhà xã hội học với tâm tình của những người không tôn giáo, có cách đánh giá một bậc Thánh ở những góc độ khác. Vì vậy, những người được phong Thánh theo tiêu chuẩn xã hội thì không nhiều. Chúng ta thấy, thế giới có những Danh nhân, có những Vĩ nhân và chỉ có một vài vị Thánh nhân. Đến nay, những vị Thánh nổi tiếng được cả thế giới công nhận là Thánh Gandhi. Đây là trường hợp rất hiếm hoi. Đức Phật cũng được thế giới coi là một vị Thánh. Chúa Jésu cũng được thế giới xem là vị Thánh. Hoặc Khổng Tử, nhà triết học nổi tiếng cũng được xem như là một vị Thánh. Nghĩa là số người được coi như một vị Thánh rất ít ỏi.

Chúng ta học bài Cuộc sống vị tha là để tìm ra một mẫu số chung về tư cách hay tiêu chuẩn của một vị Thánh trong đạo Phật cũng như trong tâm tình của con người trên thế giới

Cuộc sống vị tha là tiêu chuẩn chung khi đánh giá một vị Thánh, được đạo Phật ca ngợi mà thế giới cũng ngợi ca. Không cần biết người đó theo tôn giáo gì, không cần biết người đó giữ chức vụ gì, chỉ cần thấy họ sống rất từ ái, rất vị tha so với tất cả mọi người, có năng lực lớn để làm được nhiều việc cho cuộc đời, có sức ảnh hưởng rất lớn đến con người và luôn luôn vì con người, vì nhân loại… người ta đã ca ngợi họ là một bậc Thánh.

Dựa vào trình độ tâm linh của đạo Phật, một vị Thiền Sư có thể có sở đắc tâm linh, một đời đi thuyết pháp trong đạo Phật, trong lãnh vực tôn giáo cũng có khi chúng ta gọi là Thánh nhưng thế giới không công nhận. Trong đạo Phật, có vô vàn các Thiền sư, người chứng Đạo. Có thể chúng ta ca ngợi, coi đó là những vị Thánh, nhưng người ngoài đạo Phật chỉ thấy đó là những tu sĩ bình thường. Tiêu chuẩn đánh giá con người khác nhau như vậy.

Gạt ra ngoài vấn đề tiêu chuẩn đánh giá con người, chúng ta thấy cuộc sống vị tha là một cuộc sống đẹp. Người thực hiện được cuộc sống này, có thể thuyết phục được không chỉ đối với người trong tôn giáo mà còn với cả người ngoài tôn giáo. Có thể đời này chúng ta thực hiện cuộc sống vị tha ít, nhưng trên căn bản mỗi người phải sống vị tha. Biết đâu ở những đời sau, chúng ta có năng lực lớn hơn, có cuộc sống vị tha ảnh hưởng nhiều hơn, làm lợi ích lớn lao hơn cho nhân loại.

Vậy, tại sao cuộc sống vị tha là một cuộc sống đẹp mà ai cũng ca ngợi? Bởi vì từ lâu, do bản năng chấp ngã mãnh liệt, chúng ta bị khuynh hướng vị kỷ tồn tại chi phối mọi ý nghĩ, lời nói, việc làm. Từ đó, trong cuộc sống, chúng ta chỉ biết sống cho mình, làm bất cứ điều gì cũng vì lợi ích của mình trước. Khi còn bé, chúng ta tranh giành miếng ăn, miếng uống, tình thương đối với anh em. Lớn lên, có thể dùng mọi thủ đoạn để tranh giành tiền tài, quyền lực cho mình. Thế giới này đầy ắp khổ đau là vì cuộc sống vị kỷ. Trong Tứ Diệu Đế, khổ được coi là một thực tế, một thực tại của cuộc sống mà nguyên nhân của khổ là do lòng ích kỷ. Cho nên, cuộc sống vị tha là một cuộc sống giúp người ta thoát được đau khổ. Chưa cần tu tập những pháp cao siêu, chỉ cần sống một cuộc sống vị tha, chúng ta đã đem lại cho tâm mình sự an lạc.

Trong cuộc sống này, chúng ta không thiếu những điều phiền muộn, những ray rứt khổ đau, những ưu tư trăn trở. Khi ấy, tìm đến một vị Thầy, chúng ta sẽ được Thầy dạy một cách quán để đối trị đau khổ.

Ví dụ: Khi có chuyện buồn trong gia đình, chúng ta tìm đến một vị Thầy để tìm sự thanh thản. Thầy sẽ dạy ta hãy quán thế gian này là vô thường, thân này là bất tịnh, rồi cũng chôn sâu trong ba tấc đất… Quán như vậy, chúng ta sẽ bớt đi những khổ đau, phiền muộn. Khi than phiền về bệnh tật, Thầy sẽ dạy ta quán thân này là vô thường, hư ảo, ngày nào đó thân rồi cũng mất, chẳng có gì phải phiền muộn, âu lo. Khi tâm sự, trong cuộc sống hay bị người ta ganh tỵ, tranh giành quyền lợi, chúng ta sẽ được quán là hãy xem cuộc đời này như một giấc mộng, phù du, hư ảo…Và khi thực hành, nhờ quán các pháp đều là hư ảo, chúng ta cũng có được đôi chút yên tâm, có được phần nào thanh thản. Nhưng sự thật, những phép quán đối trị phiền não ấy chỉ trị trên ngọn mà không trị được gốc, chẳng khác nào người bệnh uống

thuốc tây, hết bệnh này sẽ sinh ra bệnh khác.

Chẳng hạn, khi đối diện với cuộc sống, chúng ta cảm thấy có nhiều điều không như ý, nhiều việc không thành công, nhiều những ganh tỵ oán hờn làm mình mệt mỏi. Nếu ngồi quán thế giới này như một giấc mơ, vô thường không đáng để cho mình đắm luyến, chúng ta thấy lòng cũng bớt đi sầu não. Nhưng thực chất lại xuất hiện một bệnh khác. Đó là tâm trạng thờ ơ lãnh đạm với cuộc đời, dần dần giết chết tâm từ bi của mình. Đây lại là một hệ quả phụ rất nguy hiểm.

Bởi vậy, khi học Bát Nhã, chúng ta phải cẩn thận. Pháp Bát Nhã được ca ngợi là cao tột. Trong lục độ, Bát Nhãù nằm ở giai đoạn cuối cùng. Khi học Kinh Pháp Hoa, chúng ta thấy quan niệm cho rằng Kinh Pháp Hoa thù thắng hơn tất cả các pháp khác, trừ Bát Nhã Ba La Mật. Nghĩa là ai cũng ca ngợi pháp môn Bát Nhã, pháp môn mà theo đó người tu thấy cuộc đời này là hư ảo, là rỗng không. Tuy nhiên, không phải pháp môn Bát Nhã là tuyệt đối ưu điểm. Nó làm cho chúng ta có vẻ tự tại với cuộc sống này khi nhìn tất cả là hư ảo, nhưng nó vẫn còn phản ứng phụ, phát sinh một bệnh phụ là làm cho chúng ta mất tâm từ bi, thờ ơ lãnh đạm với cuộc sống này.

Người hiểu Bát Nhã sâu, tâm có thể vào định được. Nếu thường xuyên quán thân này là giả, tâm này là giả, cảnh vật chung quanh đều là giả, chúng ta cũng có thể vào định được. Nhưng đó là cái quán cạn của Bát Nhã. Nếu quán sâu hơn nữa, pháp môn Bát Nhã còn nhiều điều vi diệu hơn. Chúng ta có thể đạt được lý thậm thâm Bát Nhã, lý Bát Nhã rất sâu. Người hiểu lý Bát Nhã cực kỳ sâu tự nhiên tâm sẽ vào định, có thể viết thành sáu trăm quyển Bát Nhã khác nhờ những kiến giải vi diệu như vậy.

Bộ Kinh Bát Nhã để lại trong kinh tạng hiện nay là sáu trăm quyển. Một vài vị Hòa Thượng đã dịch ra tiếng Việt Nam nhưng vì văn còn xưa quá nên không được nhiều người hưởng ứng. Bát Nhã có đến sáu trăm quyển, nghĩa là không có Kinh bộ nào dài bằng bộ Kinh Bát Nhã. Người ta nói hoài không hết ý, nói hoài không chán. Chỉ một chữ “không” thôi nhưng nói đi, nói lại, mở rồi đóng cũng không hết ý. Nếu một người ngộ được lý Bát Nhã, có thể tiếp tục viết sáu trăm quyển khác, và tâm tự nhiên vào định. Lý Bát Nhã vi diệu như vậy.

Không một pháp môn nào có đầy đủ tất cả những ưu điểm, sẽ có mặt hay và cũng có những điểm chưa hay. Pháp môn Bát Nhã cũng vậy. Dù được thuyết pháp sáu trăm quyển, ai cũng ca ngợi là cao tột, nhưng Bát Nhã vẫn có những khuyết điểm. Điều quan trọng là chúng ta hiểu và vận dụng như thế nào cho đúng.

Nếu nói quán tất cả là hư ảo, nghĩa là chúng ta chỉ trị bệnh ở ngọn thì thế nào là trị bệnh tận gốc? Chúng ta cần hiểu một điều, nguyên nhân của mọi

đau khổ đều do vị kỷ. Đây là một nguyên lý, một chân lý mà Phật đã nói. Nếu cảm thấy có phiền muộn trong cuộc sống, chúng ta đừng chữa trên ngọn, hãy chữa ngay tại gốc của nó. Đó là chữa tâm vị kỷ của mình. Tất nhiên, chữa từ gốc là điều không đơn giản.

Nếu để xoa dịu nỗi buồn, chúng ta có thể quán cuộc đời là vô thường. Nhưng để thật sự nhổ được cái gốc đau khổ, chỉ có một cách là trị dứt tâm vị kỷ của mình. Để làm được điều này, chúng ta phải có công phu rèn luyện một thời gian dài. Trong thời gian đó, chúng ta sẽ có một cuộc sống vị tha để trị được tâm vị kỷ của mình. Lúc ấy, đau khổ sẽ thật sự vắng bóng.

Cho dù cuộc đời mình đầy bất hạnh, là một người tật nguyền, một người bệnh hoạn hay là một người nghèo khổ, ít học…, nhưng nếu sống một đời thật sự vị tha, không vị kỷ thì những mặc cảm, những nỗi buồn ấy sẽ tan biến trong tâm hồn chúng ta. Vì đời sống vị tha sẽ đối trị, sẽ diệt được vị kỷ. Đó là chân lý mà từ ngày xưa, Phật đã nêu ra trong Tứ Diệu Đế. Bởi vậy, cuộc sống vị tha là cuộc sống cực kỳ đẹp, luôn đem lại lợi ích cho những người xung quanh vì lúc nào chúng ta cũng sống vì họ.

Ở phạm vi nhỏ, xung quanh được hiểu là trong một ngôi chùa, trong lớp học, trong một gia đình, láng giềng, dòng họ, … Ở phạm vi rộng, đó là cả một cộng đồng xã hội, một thế giới. Tùy năng lực mà tâm vị tha, đời sống vị tha của mình ảnh hưởng đến mức độ nào. Như vậy, khi đã có một đời sống vị tha, trước hết những người chung quanh mình được lợi ích, và chính bản thân mình cũng xoá sạch mọi đau khổ.

Vì khuynh hướng vị kỷ chi phối quá mạnh nên chúng ta luôn tìm sự thỏa mãn cho mình những ước vọng từ thấp đến cao. Thấp nhất là ăn được ngon, mặc được đẹp, ở được sang. Cao hơn nữa là thỏa mãn những giá trị tinh thần: được mọi người nể trọng, cung phụng. Cao hơn nữa là được danh tiếng, được quyền uy… Những người trong Đạo thì cầu mong được đắc đạo. Nghĩa là lúc nào cũng muốn "thêm" và "được": được thành Phật, được đắc đạo, được chứng ngộ, được giác ngộ v…v...

Đó là do trong tận thâm tâm chúng ta vẫn còn tham vi tế. Chúng ta luôn muốn đem lại cho mình lợi ích chứ không muốn mất đi. Nếu nói tu là mất đi, là bỏ đi bớt, thậm chí đánh mất luôn chính mình, chúng ta cảm thấy kinh sợ, vì nó chạm đến lòng tham của mình mạnh quá. Học về pháp Ba La Mật, chúng ta sẽ thấy có hai trường hợp. Có người cho rằng, tu để được đắc đạo, được giác ngộ, được thành Phật.v.v… và đó cũng là lý tưởng của người tu hành. Có người lại hiểu rằng, tu là để mất, mất hết, mất luôn cả chính mình. Trường hợp thứ nhất là người có căn cơ thấp. Trường hợp thứ hai là người có căn cơ cao. Họ có chánh kiến, lòng tham mỏng nhạt, lòng vị kỷ ít và có trí tuệ từ kiếp nào nên khi nghe tu không cần phải thêm mà được bớt đi, họ cảm

thấy thích thú.

Như vậy, những cái tham và sự ích kỷ vẫn tiếp tục tồn tại chi phối chúng ta, làm cho chúng ta tiếp tục đau khổ. Ngoài đời, chúng ta đau khổ vì những tham vọng của thế gian, như được tiền bạc, giàu sang, danh vọng, tình cảm. Khi vào Đạo, chúng ta sẽ đau khổ vì những mục tiêu của Đạo: muốn có bằng cấp cao, muốn trở thành Thượng Tọa, Ni Sư, muốn có chùa to, có nhiều đệ tử…Những mục tiêu ấy sẽ làm mình đau khổ. Ngay cả những mục tiêu thuộc về tâm linh, mong mình được đắc Đạo, được giác ngộ, nếu không cẩn thận cũng sẽ làm mình đau khổ. Nói không cẩn thận vì nếu hiểu hai từ giác ngộ, đắc đạo là không thật, chúng ta sẽ không đau khổ. Nếu hiểu đó là thật thì sẽ đau khổ vì nó.

Trong thực tế có những trường hợp như vậy. Trong sử có câu chuyện về sáu vị Tổ ở Trung Hoa. Nơi pháp hội của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn có thượng tọa Thần Tú là bậc lãnh đạo đại chúng và ai cũng mong rằng Ngài được Ngũ Tổ truyền Y bát. Y bát biểu tượng cho tâm linh, chỉ có người đã đắc đạo, đã giác ngộ mới xứng đáng được truyền y bát. Khi nghe tin Ngài Huệ Năng đã lãnh được Y bát đó, trong Tăng chúng xảy ra một cuộc chống đối dữ dội. Như vậy, chúng ta thấy gọi là giác ngộ hay đắc đạo, cuối cùng cũng chỉ là một tham vọng trá hình, và làm cho người ta tiếp tục đau khổ.

Thế giới này đầy ắp những đau khổ là do người ta chỉ biết sống cho mình, hướng về mình. Bởi vậy, vị tha là một cuộc sống cao cả, đẹp đẽ mà xưa nay tất cả các bậc Thánh đều ca ngợi, đều tán thán. Tâm vị tha đi ngược lại bản năng chấp ngã, ngược lại khuynh hướng vị kỷ, và làm cho cuộc đời này vơi đi đau khổ. Cuộc sống vị tha có thể chữa được nhiều bệnh tâm lý, nhiều phiền não của chúng ta, và làm cho cuộc sống này hạnh phúc hơn. Trong cuộc sống, có người mang những mặc cảm buồn bã, nếu biết làm nhiều việc từ thiện, vị tha họ sẽ vượt qua được những đau khổ. Còn những pháp Quán đối trị phiền não chỉ là tạm thời.

2. NGƯỜI XUẤT GIA PHẢI THỰC HIỆN BẰNG ĐƯỢC CUỘC SỐNG VỊ THA

Người xuất gia không thể sống vị kỷ. Hiện nay, tình trạng đạo đức của Tăng Ni bị suy thoái cũng do lối sống vị kỷ chi phối. Khi khoác áo tu hành, bước vào Đạo, chúng ta mang hy vọng đi tìm một đời sống giải thoát. Nếu vẫn sống vị kỷ, chúng ta không xứng đáng sống đời tu hành. Người xuất gia phải sống đời sống vị tha. Lý tưởng giải thoát và cuộc sống vị tha là một vì

chung một tính cách vô ngã. Giải thoát là vượt khỏi ngã chấp, đời sống vị tha cũng vượt khỏi ngã chấp. Nếu thiết tha đi tìm đời sống giải thoát, chúng ta phải thực hiện bằng được đời sống vị tha. Dù chưa tu tập được nhiều nhưng từng giờ, từng phút trong cuộc sống này, chúng ta đều sống cho huynh đệ, sống cho mọi người. Sống như vậy là chúng ta đang đi dần trên con đường giải thoát, ngã chấp của chúng ta cũng đang bị đánh phá dữ dội.

Muốn được giải thoát phải vượt qua chấp ngã. Có nhiều con đường để chúng ta vượt qua chấp ngã. Con đường cuối cùng là đi bằng định và tuệ. Nhưng trước khi đi bằng con đường ấy, chúng ta phải có đời sống hết sức vị tha. Nghĩa là luôn luôn sống vì người khác, không còn sống cho riêng mình. Đời sống vị tha cũng chính là kết tinh của một đời sống Đạo đức. Chúng ta đã học rất nhiều về Đạo đức. Dù học bình đẳng, chân thật, học cách góp ý chỉ lỗi, hay học khiêm hạ…và sau này có thể học thêm nhiều nữa, chúng ta cũng nhằm mục đích thành tựu được một điều duy nhất, cuộc sống vị tha.

Đó là một cuộc sống đẹp nhất của con người, cũng là lý tưởng mà người xuất gia phải theo đuổi. Chúng ta phải sống vì mọi người, từ việc rất nhỏ nhặt cho đến những việc rất lớn lao. Dù đang theo đuổi một công trình lớn lao: đem Phật pháp đến cho con người, hoặc cất nhà dưỡng lão, cất trại mồ côi…nhưng chúng ta vẫn nhớ không được bỏ qua những việc rất lặt vặt trong đời sống khi việc đó có lợi cho người xung quanh.

Tận sâu trong tâm hồn mình, chúng ta ghi nhớ điều ấy. Nghĩa là không sợ gian khó cực khổ, không tiếc công, tiếc sức, không cần biết cuộc sống mình an vui hay đau khổ, chỉ cần cho người khác mà thôi. Chúng ta chấm dứt tất cả mục tiêu trong cuộc sống của để từ đây chỉ còn một mục tiêu duy nhất là làm lợi, đem lại an vui cho người khác. Người như vậy sẽ không bao giờ còn đau khổ nữa dù sự vất vả tất bật có thể tăng lên bội phần.

Nếu cho rằng, tu là để đạt sự tự tại, an vui, giải thoát là chúng ta đã bị lừa mị bởi những ngôn từ hoa mĩ ấy. Vì như vậy là chúng ta đang đi tìm cái gì đó cho riêng mình. Người chỉ biết tu để sống một đời an vui tự tại là người đi ngược với đạo Phật. Có những người suốt cuộc đời không hề đi tìm điều gì cho mình, chỉ vất vả lo cho người khác, nhưng chính họ mới thực sự là người đang an vui.

Những người nhập thất phải cẩn thận. Vì khi chưa phải là một người đạt được cuộc sống vị tha, đang bị vị kỷ chi phối, tâm từ bi chưa thật sự rộng mở mà bước vào thất tinh tấn tu hành, đối diện với mình, họ dễ bị vị kỷ, chấp ngã chi phối. Mỗi ngày, chấp ngã cứ lớn dần lên, công đức bị hao tổn mà họ không hay biết. Chỉ có những người công đức quá khứ rất lớn, tâm vị tha rộng mở, đời sống hết sức từ ái, khi vào thất mới thật sự yên tâm. Họ sẽ không phát triển bản ngã hay vị kỷ.

Tục ngữ có câu: "Kính thầy mới được làm thầy". Muốn có cuộc sống vị tha, chúng ta phải tìm đọc những tấm gương đời sống vị tha của các bậc Thánh trong đạo Phật và trên thế giới để phát khởi lòng ngưỡng mộ, làm Nhân ban đầu cho mình. Nếu chưa bao giờ biết ngưỡng mộ ai về đời sống vị tha, chúng ta sẽ không tìm được đời sống vị tha cho mình. Vì đây là Nhân Quả. Hãy nhớ rằng, kính ai điều gì, chúng ta sẽ thành tựu được điều đó.

Trước hết, chúng ta phải biết ngưỡng mộ Đức Phật. Từ vô lượng kiếp, Ngài đã sống cuộc sống vị tha. Đến bây giờ, tâm Phật vẫn bao phủ và gia hộ cho tất cả những ai có tâm thành. Trong kiếp cuối cùng, Ngài đi tu cũng là thực hiện lý tưởng vì chúng sanh. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn đã sợ Ngài sẽ từ bỏ cung điện đi tu nên đã cho Ngài đầy đủ các cuộc vui. Nhưng những cuộc vui xao động của thế gian cuối cùng cũng trở nên nhàm chán. Đức Phật cũng không còn vui khi Ngài hiểu được cuộc sống bên ngoài vô cùng phức tạp và đầy đau khổ. Chúng ta thường nghe kể lại điều này ở câu chuyện ngụ ngôn Đức Phật đi qua bốn cửa thành nhìn thấy sinh, lão, bệnh, tử và trong lòng cảm thấy bất an. Do có phước, Ngài được sống trong Hoàng cung đầy đủ tiện nghi, được mọi người chìu chuộng. Khi bước ra ngoài, Ngài mới thấu hiểu nỗi vất vả, khổ nhọc của người dân. Ngài luôn băn khoăn, phải làm điều gì cho con người đừng đau khổ nữa?

Chính động cơ vị tha đã thúc đẩy Ngài rời bỏ Hoàng cung làm người xuất gia. Không phải bây giờ mà trong vô lượng kiếp trước, tất cả cuộc sống của Ngài cũng chỉ vì chúng sinh. Nếu có Đạo nhãn, chúng ta sẽ nhìn thấy được những kiếp xưa của Đức Phật và lòng ngưỡng mộ của chúng ta sẽ không còn biên giới. Ngài có thể bỏ thân mạng mình cho người khác một cách dễ dàng, có thể hy sinh cả một đời để vì mọi người mà không bao giờ tiếc nuối. Công hạnh tích lũy lòng thương yêu con người với đời sống vị tha của Ngài là vô lượng, vô biên. Đức Phật quả là một tấm gương lớn về đời sống vị tha mà chúng ta phải chiêm nghiệm, phải suy ngẫm, phải tán thán, phải ngưỡng mộ.

Ngay cả các vị Alahán nhiều khi bị hiểu lầm là trầm không trệ tịch, là thụ động sống cho mình cũng là những người có cuộc sống vị tha. Chúng ta thấy ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên sống rất cực khổ, rất vất vả cũng vì lo cho chúng Tăng, cũng vì bảo vệ Tăng đoàn. Ngài chứng Alahán nhưng không hề tiêu cực hay thụ động.

Một lần, Đức Phật gặp ba tôn giả Alahán sống trong khu rừng, sống rất lặng lẽ, Ngài đã khen ba tôn giả sống chỉ vì an lạc, hạnh phúc của Chư Thiên và loài người. Trong khi đời sống các vị rất lặng lẽ, ban ngày đi khất thực, đêm về tọa Thiền bất động, rồi cuối cùng cũng sẽ nhập Niết Bàn. Sống tĩnh lặng như vậy nhưng Đức Phật vẫn khen là sống vì lòng thương yêu đối với chúng sanh. Đây cũng là điều vi diệu mà chúng ta không thể hiểu được. Có

lẽ do tâm từ của một vị Alahán lan tỏa rộng lớn nên ngay cả khi Ngài không làm gì nhưng trong thế giới vô hình, biết bao nhiêu chúng sinh vẫn được lợi ích.

Ngài Anan có một cuộc sống vị tha thật là tuyệt vời. Ngài theo hầu Phật một cách nghiêm túc, tôn kính và chu đáo. Chính được Ngài Anan lo toan chu đáo nên Phật không bận tâm nhiều, được tiện nghi trong đời sống để đi thuyết pháp. Như vậy, qua việc hầu Phật, Ngài Anan đã làm lợi ích thật nhiều cho chúng sinh. Khi tiếp xúc với người khác, từng lời nói của Ngài đều đem lại lợi ích cho họ. Lúc chưa chứng Alahán, Ngài đã thuyết pháp làm cho người khác chứng được Alahán. Công đức của Ngài thật lớn lao. Ngài từng xin đức Phật cho người nữ được xuất gia. Đây cũng là một công đức lớn đối với chúng sinh. Vì theo quan niệm của người Á Đông, người nữ nặng nghiệp hơn người nam. Vậy, phải tạo cơ hội cho họ tu hành để hết nghiệp. Nếu không, họ sẽ không có cơ hội để tăng trưởng được phước duyên.

Sau khi Phật tịch, Ngài Anan đã chứng Alahán và được vào hang Tất Bát La để trùng tuyên lại Kinh điển. Sau này, ngài Hư Vân một lần nhập định lên cõi trời Đẩu Suất đã trông thấy ngài A Nan đang theo hầu Bồ Tát Di Lặc, ủng hộ cho Bồ Tát Di Lặc làm việc Phật pháp. Như vậy, Ngài đâu phải bỏ đi, vẫn làm vì lợi ích của chúng sinh.

Gần đây, có hai vợ chồng một gia đình Phật tử đến chùa quy y. Sau đó, người mẹ theo đạo Thiên Chúa sống ở Mỹ cũng về xin quy y. Hỏi nguyên nhân vì sao người đó nói rằng, cha anh ta chết từ năm sáu mươi tám, không hiểu sao hiện về nói bên tai đứa cháu gái tất cả mọi điều. Ông nói chuyện thế gian, chuyện âm phủ, rất rành mạch. Từ đó, bà mẹ chứng kiến và có niềm tin với đạo Phật nên xin quy y. Họ nhờ Thầy Trụ trì làm lễ cầu siêu, lễ quy y cho những người trong gia đình. Người ta kể lại rằng, sau khi làm lễ cầu siêu, người ấy lại trở về, cũng nói bên tai đứa cháu gái lời cám ơn đối với người đã làm lễ trang trọng cho mình. Ông ta còn nói những hương linh chung quanh cũng rất vui mừng, họ cũng đến chúc mừng ông. Từ bây giờ, họ không bao giờ về nhà nữa mà sẽ theo Thầy, nghe giảng đạo để mong khởi được tâm thương yêu tất cả chúng sinh. Chúng ta không có Đạo nhãn để nhìn thấy điều ấy và cũng không biết thực hư ra sao chỉ biết rằng, có người tin và theo Phật để làm lợi ích cho người khác là điều rất quý.

Từ câu chuyện của gia đình người Phật tử trên, chúng ta thấy rằng, các thầy Trụ trì cũng chỉ là người bình thường, nhưng do thành tâm nên nghi lễ cầu siêu đã được linh nghiệm. Vì vậy, chuyện Phật khen ba vị tôn giả Alahán cũng là điều dễ hiểu. Cái tâm từ của một vị chứng ngộ sẽ lan tỏa đem lại lợi ích vô cùng cho chúng sinh, nhất là thế giới vô hình. Thế giới vô hình cảm nhận tâm đó mạnh hơn chúng ta rất nhiều. Có khi sống gần một vị Thánh

chúng ta không biết rõ, nhưng những người chung quanh trong thế giới vô hình lại cảm nhận được điều đó rất mạnh. Nhờ vậy, họ được lợi ích rất nhiều. Ta phải hiểu rằng có khi bên ngoài lặng lẽ, ít làm việc, nhưng kỳ thực các vị Alahán có một cuộc sống rất vị tha.

Gần đây, người ta thường ngợi ca Mẹ Theresa, một nữ tu sĩ Công giáo. Cả một đời, Mẹ sống cho người nghèo, cho người bệnh và tấm gương của bà lan tỏa, ảnh hưởng đến mọi người. Rất nhiều người đã đi tu theo bà,và cũng một đời xả thân để xoa dịu nỗi đau khổ cho cuộc đời. Đó là một tấm gương rất đẹp, rất đáng trân trọng. Khi học theo bà sống đời vị tha, nhiều người cũng chấm dứt được đau khổ. Vì vậy, những nữ tu sĩ theo Mẹ Theresa chắc chắn cũng là những con người rất hạnh phúc, rất an vui. Vì họ không lo gì cho mình, chỉ lo cho người bệnh, người nghèo. Khi bà chết, cả thế giới đều xưng tụng, ngợi ca, có những quốc gia còn để cờ tang.

Tuy nhiên, chúng ta đã biết, cái gốc của đau khổ là do ích kỷ, do kém Đạo đức. Muốn nhổ được gốc đau khổ cho cuộc đời, phải làm sao cho người ta có Đạo đức. Bởi vậy, theo quan điểm của đạo Phật, việc bà làm tuy rất đẹp nhưng chưa thực sự "bứng" được cái gốc đau khổ. Vì bà không đặt nặng vấn đề Đạo đức. Trong đạo Phật chúng ta có Hòa Thượng Hư Vân suốt đời vì Phật pháp, không ở chùa đã hoàn thành, không sở hữu tài sản. Ngài Hư Vân là một tấm gương vị tha vĩ đại. Đời sống của Ngài vô cùng đơn giản. Với những manh áo tầm thường, vài con dao cạo tóc…, Ngài đã đi hết nơi này đến nơi khác làm việc Phật pháp, giáo hóa chúng sinh. Khi thấy dân chúng khổ, Ngài tìm cách ra tay giúp đỡ. Khi thấy hai bên đánh nhau, Ngài khuyên người ta dừng lại binh đao. Những nơi Tổ Đình hoang phế, Ngài tìm cách phục hồi, trùng tu, xây dựng lại Tăng chúng, giữ lại kỷ cương, giữ lại giới luật mà giáo hoá...Ngài chẳng bao giờ đến chùa to mà ở. Khi giáo hóa, ngài cũng không phân biệt pháp môn. Gặp người niệm Phật, Ngài dạy niệm Phật. Gặp người thoại đầu, Ngài dạy thoại đầu. Cả một đời, Ngài cứ sống như thế. Và Ngài thọ đến hơn một trăm hai mươi tuổi mới viên tịch.

Khi Trung Hoa lục địa được Đảng cộng sản Trung Quốc giải phóng, Ngài đang ở Hương Cảng (Hồng Kông). Lúc bấy giờ ai cũng lo sợ cho Ngài vì nghĩ rằng người cộng sản Trung Hoa không tin tôn giáo, họ sẽ chống báng và làm khó dễ Ngài. Mọi người khuyên Ngài nên ở lại Hương Cảng. Nhưng Ngài không chịu vì lúc đó ở lục địa chỉ có Ngài là bậc tôn túc. Nếu Ngài không về, Tăng Ni không có chỗ dựa và sẽ tan tác. Mặc dù biết sẽ gặp rất nhiều khó khăn nhưng Ngài vẫn từ giã Hương Cảng, trở về Trung Hoa lục địa. Quả thật, trong thời gian đầu, vì chưa hiểu, chưa thông cảm, chính quyền đã làm khổ Ngài vô cùng. Họ cho lính đến xét chùa, bắt giam các Thầy, đánh đập rất tàn nhẫn đến nỗi có vài người không chịu được đã chết.

Họ cũng giam và đánh đập Ngài, đánh đến gần chết. Hết đánh bằng cây gỗ, họ đập bằng cây sắt. Đánh Ngài từ trên giường rơi xuống đất vẫn chưa thỏa mãn, năm bảy tên lính mang giày đinh giẫm lên người Ngài. Mình mẩy Ngài bê bết máu, trông rất thê thảm. Vậy mà Ngài vẫn thản nhiên, lòng không chút sợ hãi hay oán hờn. Sau khi Ngài lành bệnh, chính quyền ở Bắc Kinh mới hiểu và mời Ngài thành lập Giáo hội Phật giáo. Tuy không giữ chức vụ gì quan trọng nhưng Ngài đứng đó làm chỗ dựa tinh thần cho Tăng Ni. Nhờ vậy, người ta vững tâm tu hành, giữ được giềng mối của Đạo. Ngài có thần thông, biết trước được những thảm nạn khi về Trung Hoa lục địa, nhưng vẫn không sợ. Ngài chấp nhận để giữ được chỗ dựa tinh thần cho Tăng Ni, từ đó tạo điều kiện phát triển Phật pháp. Tấm gương vị tha của Ngài Hư Vân thật quá vĩ đại. Là người xuất gia, chúng ta phải phấn đấu để đạt được đời sống vị tha tuyệt vời như vậy.

Để đạt được cuộc sống vị tha, mỗi khi làm việc gì chúng ta hãy đặt lại câu hỏi. Xuất gia để làm gì?? Lễ Phật để làm gì? Ăn cơm, uống nước, nghỉ ngơi để làm gì? Đi học để làm gì? Nhìn thấy huynh đệ tự hỏi mình phải làm gì? vv…

Hỏi như vậy và tự trả lời, chúng ta sẽ kiểm soát được mình. Cũng làm những công việc như mọi người nhưng chúng ta đừng nghĩ làm cho mình mà phải nghĩ là làm lợi ích nhiều cho chúng sinh sau này. Chúng ta ăn cơm, uống nước cũng nghĩ rằng để có sức mà lo làm Phật sự. Khi mệt nằm nghỉ, chúng ta dừng nghĩ để cho mình khoẻ mà sức khoẻ này là để cúng dường Tam Bảo, để lợi ích nhiều cho cuộc đời này. Những lý tưởng cao siêu có thể chúng ta chưa làm được, nhưng trong ý nghĩ của mình, chúng ta luôn luôn nghĩ những điều rất thánh thiện, rất vị tha.

Khi nhìn thấy chúng sinh, nghĩ đến thế giới, chúng ta tự hỏi mình phải làm gì? Chẳng hạn, thấy đạo Phật đang suy thoái, chúng ta phải băn khoăn. Phải nhận ra rằng, chính lối sống của Tăng Ni làm cho đạo Phật yếu đuối. Tăng Ni phải chủ động, phải có sức mạnh để chống đỡ khi có khó khăn trở ngại. Sở dĩ trong thực tế, Hồi Giáo đi đến đâu, đạo Phật suy yếu đến đó là do sức sống của đạo Phật yếu. Nguyên nhân chính là do từng người chúng ta không có tâm vị tha mạnh mẽ. Chúng ta còn sống cho mình nhiều quá. Chẳng hạn, ở Inđônêxia, cộng đồng người Hoa theo đạo Phật khá đông. Nhờ có họ mà đạo Phật hiện diện tại nước này. Vậy mà, ngày nay nhóm Hồi Giáo khủng bố và đuổi hết người Hoa ra khỏi Inđônêxia. Trong tương lai, Inđônêxia sẽ không còn Phật giáo. Trước tình trạng đó, chúng ta sẽ làm gì? Phải thường xuyên đặt những câu hỏi như thế.

Hoặc nhìn thế giới cứ xung đột, xâu xé lẫn nhau, luôn đem lại sự bất an, chúng ta làm được điều gì? Nếu không bao giờ ray rứt về những điều đó,

chúng ta là người sống vị kỷ. Người có cuộc sống vị tha không bao giờ bình yên, thanh thản được. Họ luôn cảm thấy ưu tư và thấy mình phải có bổn phận, có trách nhiệm đối với cuộc đời này. Đó mới đúng là người Phật tử chân chính.

Chúng ta hãy thành thật tự trách mình mỗi khi thấy tâm mình xuất hiện những tư tưởng ích kỷ. Việc xây dựng tâm hồn vị tha, đời sống vị tha là việc rất khó khăn, phải trải qua một thời gian dài. Vì vậy, chúng ta phải cố gắng tu tập từng ngày.

Chẳng hạn, đối với người tu, ích kỷ thường biểu hiện ở sự ham muốn mình có được nhiều tiền, có chùa to, có danh tiếng…Hoặc khi nhìn thấy những người xung quanh rơi vào hoàn cảnh khó khăn mà chúng ta làm lơ, tự nhiên tâm vị kỷ sẽ lớn lên. Khi có chuyện không hay xảy ra, chúng ta lại đổ lỗi cho người khác, đó cũng là biểu hiện của một đời sống vị kỷ. Hãy cứ nhận lỗi về mình, chúng ta sẽ có một đời sống vị tha.

3. CẨN THẬN GIỮA LÝ TƯỞNG VÀ THAM VỌNG

Về lý tưởng và tham vọng, chúng ta đã được học ở những bài trước. Ở đây, chúng ta chỉ tìm hiểu mối quan hệ giữa lý tưởng và tham vọng với cuộc sống vị tha.

Chúng ta nên nhớ rằng, làm phước chưa hẳn là vị tha. Vì đằng sau việc làm phước ấy có thể còn tâm niệm cầu phước. Mà cầu phước là thái độ hoàn toàn vị kỷ. Đôi khi, nhìn bề ngoài, việc làm phước có vẻ như vị tha, nhưng thật sự vị kỷ đang lớn dần lên trong tâm chúng ta. Có nhiều người rất năng đi chùa lạy Phật, nhưng chỉ để cầu cho mình bao nhiêu điều tốt đẹp. Vì vậy, càng đi chùa nhiều càng tăng trưởng vị kỷ.

Chúng ta cần phân biệt giữa lý tưởng và tham vọng. Người có lý tưởng và tham vọng đều có chung một điểm là họ đều có hoài bão lớn, mục tiêu lớn, dự định lớn. Đó có thể là dự định sẽ cất một ngôi chùa rất lớn, xây một trường Đại học Phật giáo bề thế nhất Đông Nam Á, hoặc đó là ước mơ mở được một trại mồ côi để tập trung được vài trăm ngàn trẻ mồ côi về nuôi dưỡng vv…. Nhưng trong những hoài bão, những dự định lớn lao đó, đâu là lý tưởng, đâu là tham vọng? Chúng ta phải hiểu rằng, nếu thật sự vì Phật pháp, vì chúng sinh, người có những mơ ước , hoãi bão như vậy là người sống có lý tưởng. Nhưng nếu làm để cầu mong một điều gì đó cho mình, danh tiếng, lợi lộc chẳng hạn, thì đó là tham vọng. Nói cách khác, cả hai có những điểm rất giống nhau nhưng hễ vì mình là tham vọng, vì người là lý tưởng. Bởi vậy, khi có những mơ ước, những dự định lớn, chúng ta phải cẩn

thận xét kĩ tâm mình, xem đó là vì mình hay vì chúng sanh, vì Phật pháp.

4. QUAN ĐIỂM ĐỐI VỚI HẠNH PHÚC

Chúng ta sống là để đi tìm hạnh phúc. Vì sống mà không có hy vọng, không có hạnh phúc là một cuộc sống vô nghĩa. Nhưng hạnh phúc vốn rất mong manh và không dễ dàng tìm được. Chúng ta phải luôn luôn hy vọng rằng, mình sẽ tìm thấy hạnh phúc trên cuộc đời này. Hy vọng như vậy để chúng ta cố gắng sống, cố gắng vượt qua những khó khăn gian khổ, vượt qua những thử thách nghiệt ngã của cuộc đời. Chừng nào con người không còn hy vọng, chừng đó họ sẽ bị cuộc đời làm cho ngã gục.

Khi còn nhỏ sống trong vòng tay cha mẹ, chúng ta hy vọng lớn lên sẽ thành đạt, có cuộc sống giàu sang, danh vọng….Càng lớn lên, con người càng hy vọng điều đó. Hôm nay còn khó khăn, người ta hy vọng vài năm nữa rồi cuộc sống sẽ khá hơn, sung sướng hơn. Đến khi gần đất xa trời, không còn hy vọng được nữa, họ lại hy vọng vào kiếp sau. Vì niềm hy vọng về cuộc sống hạnh phúc phía trước mà chúng ta vượt qua tất cả. Nghĩa là chúng ta sống để đi tìm hạnh phúc. Đó là mục đích, là khát vọng lớn lao, mãnh liệt của con người. Ngay cả những người bất hạnh, sống lang thang lê lết bên lề đường xin ăn, họ vẫn yêu vô cùng sự sống và hy vọng vào ngày mai tươi sáng vẫn không lụi tắt trong lòng họ. Nếu đã hoàn toàn tuyệt vọng, họ sẽ không kéo dài cuộc sống của mình trong khổ đau như vậy.

Là đệ tử Phật, chúng ta phải có một quan điểm rõ ràng về hạnh phúc. Chúng ta thừa nhận sống để đi tìm hạnh phúc. Nhưng với người tu hành, hạnh phúc là gì? Chúng ta sẽ đi tìm hạnh phúc cho chính mình, hay sẽ dành cuộc đời này đi tìm hạnh phúc cho người khác? Đặt lại câu hỏi đó một lần nữa, chúng ta suy nghĩ cho thấu đáo để sống một cuộc đời đúng nghĩa.

Rõ ràng, người đệ tử Phật phải sống cuộc sống vị tha, sống là để đi tìm hạnh phúc cho người khác chứ không phải cho bản thân mình. Có thể trước đây, cuộc sống của chúng ta còn nhiều đau khổ, còn những nỗi bất an và chúng ta cũng đã từng hy vọng một ngày nào đó, mình được sống một cuộc đời hạnh phúc. Nhưng bây giờ, chúng ta không còn hy vọng điều đó nữa. Với người tu hành chúng ta, hạnh phúc lớn nhất là đem lại được hạnh phúc cho người khác.

Như vậy, điều quan trọng là để đem lại hạnh phúc cho người khác, chúng ta phải làm gì? Trước hết, chúng ta phải hiểu điều này, hạnh phúc là do tâm vị tha chứ không phải do phước. Nói như vậy có vẻ hơi mâu thuẫn, nhưng nghĩ một cách sâu sắc, điều đó hoàn toàn đúng. Chẳng hạn, có những người

trước kia hay bố thí, làm phước nên họ được nhiều phước và đời này họ có được cuộc sống giàu sang. Nhưng giàu sang không hẳn là hạnh phúc. Chúng ta đã đọc được điều này rất nhiều trong những cuốn sách viết về Nhân Quả. Có tiền nhiều và có hạnh phúc là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Nhiều người sống trên đống vàng nhưng vô cùng đau khổ. Họ chỉ hơn những người nghèo là có cuộc sống vật chất thoải mái, còn hạnh phúc vẫn thuộc về lĩnh vực của tâm.

Một người nghèo về vật chất nhưng sống một đời vị tha vẫn an vui, hạnh phúc, và họ cũng tạo được phước cho đời sau. Như vậy, người có phước do tâm vị tha, đời này sẽ an vui. Còn người có phước do tâm cầu phước ở đời trước, đời này có thể giàu sang nhưng lại sống bất an. Vì tâm cầu phước là tâm vị kỷ. Chúng ta cần phân biệt được điều đó. Hạnh phúc thật sự vẫn là do tâm vị tha đem lại. Có thể chúng ta chưa làm được điều gì lớn lao, chỉ cần sống vị tha thôi, chúng ta đã thấy mình rất hạnh phúc vì đi đúng nguyên lý Tứ Diệu Đế của Phật.

Vì vậy, chúng ta đừng mất thì giờ tự ám thị mình là người hạnh phúc, luôn mang vẻ mặt an lạc, thoả mãn. Vì hạnh phúc không phải do ám thị mà có, hạnh phúc là do đời sống vị tha đem lại. Nhiều khi chúng ta được dạy, là đệ tử Phật, phải tự tại an vui, đi đứng đoan trang, lúc nào cũng nở nụ cười trên môi, gương mặt phải thanh thản…Thực ra, đó là lối sống ích kỷ, chỉ nghĩ về mình. Chúng ta đừng bận tâm về điều đó, đừng tự ám thị mình là người hạnh phúc. Hãy bận tâm đăm chiêu đi tìm hạnh phúc cho phúc cho mọi người. Có thể lúc nào chúng ta cũng tất bật, vội vã nhưng vì tâm mãi lo cho người khác nên không bao giờ đau khổ đến được với tâm mình. Hai chữ tự tại có vẻ thanh thoát, nhưng nếu chỉ đi tìm cái đó cho mình, chúng ta vẫn bị vị kỷ chi phối. Mà vị kỷ có mặt thì sẽ kéo theo những đau khổ, bất an.

Với cuộc sống vị tha, hạnh phúc dần dần tràn ngập mà chúng ta không ngờ được. Suốt cuộc đời lo cho người khác, đến một lúc nào đó tự nhiên chúng ta thấy cuộc đời mình tràn ngập niềm vui. Nhưng đừng bao giờ dừng lại đó để hưởng thụ, hãy tiếp tục bận tâm lo cho mọi người. Nếu tự mãn với hạnh phúc mà mình đang có nghĩa là chúng ta bắt đầu lui bước. Nếu chỉ biết hưởng thụ hạnh phúc, niềm vui dù niềm vui đó do đời sống vị tha lúc trước tạo nên, là chúng ta bắt đầu rơi trở lại lối sống vị kỷ. Như vậy, chúng ta sẽ không đi tới được đời sống vị tha vô lượng, vô biên. Đây là điểm rất khó, rất tinh tế trong tâm mà chúng ta phải tỉnh táo để thoát ra. Sở dĩ một vị Phật thành được Phật quả là do các công hạnh của Ngài vô hạn, vô biên. Ngài làm phước mãi, sống vị tha mãi, không bao giờ dừng lại để hưởng niềm vui.

Người tu theo hạnh Bồ Tát Ba La Mật vô lượng vô biên không bao giờ biết dừng lại để hưởng thụ. Chúng ta cũng vậy, nếu sống đời sống vị tha thì

tâm mình tự nhiên xuất hiện niềm vui nhưng đừng bao giờ dừng lại để hưởng niềm vui trong tâm đó, hãy cứ tiếp tục bận tâm để lo cho người khác.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỆ TỬ PHẬT KHI THẤY THẾ GIỚI NÀY CHƯA BIẾT ĐƯỢC CHÁNH PHÁP

Trên thế giới này, người biết Đạo không nhiều. Bên cạnh đó, còn không ít người rơi vào tà kiến. Họ chưa tin vào Nhân quả, chưa tin luân hồi, cũng không tin rằng có Niết Bàn tuyệt đối, là nơi giải thoát thật sự. Rất nhiều người trên thế giới chưa biết được điều đó. Bởi vậy, người đệ tử Phật không bao giờ được nghỉ ngơi khi thấy thế gian này chưa hiểu được Chánh pháp. Đây cũng là lời nguyện khi quy y. Một ngày nào đó, quỳ trước tượng Phật, nhận mình là đệ tử Phật, xin nương tựa Phật, tôn thờ Phật, chúng ta phải phát nguyện là sẽ đem Phật pháp đến với mọi người, từ gia đình đến xã hội.

Khi quý Phật tử quy y, ngoài việc thọ trì Tam quy, Ngũ giới, cần phải thọ thêm Thất nguyện (Bảy điều nguyện). Bảy điều nguyện này có thể chúng ta đã được nghe, nhưng phải được xác quyết lại trong buổi lễ quy y. Bảy điều nguyện đó được sắp xếp từ thấp đến cao :

Thứ nhất: Phật tử tập ăn chay dần dần, từ ít ngày lên nhiều ngày.

Thứ hai: Phật tử phát nguyện học hỏi giáo pháp không biết mệt mỏi. Có thể học hỏi trực tiếp từ những vị Thầy, Cô tu hành chân chính, hoặc học từ băng hay, sách hay, không bao giờ biết mệt mỏi.

Thứ ba: Phật tử phải phát nguyện lễ Phật, tọa Thiền, vì đó là sự thực hiện tu hành tâm linh.

Thứ tư: Phật tử phải phát nguyện suốt đời siêng năng làm việc từ thiện.

Thứ năm: Phật tử phát nguyện phải Phật hóa gia đình, làm cho tất cả những người thân trong gia đình, họ hàng mình đều biết Phật pháp, nhất là đối với trẻ em.

Thứ sáu: Phật tử phát nguyện sẽ đem Chánh pháp đến với những người chưa biết, để cho họ tìm được an vui trong cuộc sống này.

Thứ bảy: Phật tử phát nguyện phải kiên cường giữ Đạo trong bất kỳ hoàn cảnh khó khăn gian khổ nào.

Đây là bảy lời nguyện khi quy y chúng ta phải thọ trì. Không chỉ là những lời nguyện mà chúng ta phải thực hiện cho bằng được. Người Phật tử ngày đầu tiên đến làm đệ tử Phật nhận được bảy điều nguyện này, sẽ là những

người rất năng nổ, tích cực, chân chính. Và nếu tất cả Phật tử đều được như vậy, chúng ta sẽ thấy Phật giáo có nhiều đổi thay, đạo Phật sẽ tích cực hơn, năng động hơn, làm lợi ích cho thế giới nhiều hơn.

Có người cho rằng, người có lòng từ sẽ bận tâm về sự thiếu thốn của những người chung quanh. Như thế, trong lúc ngồi Thiền, sự bận tâm cứ quanh quẩn trong tâm trí, làm sao vào định được. Thực ra, khi ngồi Thiền, chúng ta phải lo nhiếp tâm. Lúc đó, nếu còn bận tâm làm sao có kinh nghiệm Thiền định để dạy cho người khác. Trong đời sống, chúng ta bận tâm rất nhiều chuyện, nhưng khi ngồi Thiền chúng ta chỉ nghĩ đến việc thực hành cho có kinh nghiệm dạy lại cho người khác. Nghĩ về người khác, đó cũng là từ bi, và cái này phải chi phối chúng ta mạnh hơn nên chúng ta sẽ không còn bận tâm đến những chuyện lặt vặt nữa.

Thiền tức là không suy nghĩ. Trong đời sống, chúng ta còn phải lo bao nhiêu việc. Đó cũng là điều khiến chúng ta động tâm. Nếu động tâm vị kỷ, chúng ta sẽ càng lúc càng không vào định được. Còn nếu động tâm trong đời sống là động tâm vị tha, khi ngồi Thiền chúng ta sẽ vào định dễ hơn. Đời sống vị tha sẽ làm cho mình tăng trưởng được Thiền định.

Nói đến cuộc sống vị tha, có người băn khoăn làm sao Phật tử tại gia hiểu rõ, làm phước hữu lậu và phước vô lậu. Hữu lậu là vẫn còn dấu vết của luân hồi, vô lậu là đi ra khỏi luân hồi. Ví dụ, khi bố thí cúng dường, khi làm mọi việc tốt lành cho người mà trong tâm chúng ta còn mong được hưởng phước, là chúng ta chưa ra khỏi luân hồi, vẫn còn dấu vết luân hồi trong việc làm phước đó. Còn nếu luôn làm phước, luôn hy sinh vì cuộc sống của mọi người, mong cho mọi người được giác ngộ, giải thoát mà không cầu phước cho mình là chúng ta đã gieo phước vô lậu. Khi ấy, dấu vết luân hồi không còn vương lại trong việc làm phước của chúng ta.

Chúng ta thường thấy bên tượng Đức Phật Thích Ca có hai vị Phổ Hiền và Văn Thù đứng hai bên, còn tượng Di Đà có Quan Âm và Thế Chí đứng hai bên. Phổ Hiền tượng trưng cho Hạnh và Văn Thù tượng trưng cho Trí. Hạnh tức là Đạo đức và Trí là Trí tuệ. Trí tuệ soi sáng cho Đạo đức và ngược lại, Đạo đức nâng cao Trí tuệ.

Một người đi trên đường giác ngộ phải có Trí tuệ và Giới hạnh. Ngài Văn Thù tượng trưng cho sự soi sáng, còn Ngài Phổ Hiền tượng trưng cho hành động. Muốn hành động phải có trí tuệ soi sáng. Có hành động, có kinh nghiệm lại giúp cho việc soi sáng rõ hơn. Còn Quan Âm tượng trưng cho lòng Đại Bi, Thế Chí tượng trưng cho Đại Lực, cho sự dõng mãnh. Nghĩa là, muốn thực hiện được ý nguyện độ sinh, muốn cứu khổ cho con người, chúng ta phải có sức mạnh. Nếu không có gan dõng mãnh làm sao chúng ta có thể xông pha trong luân hồi để cứu độ chúng sanh?

Trong cuộc sống, có khi chúng ta rất siêng năng, rất muốn giúp người nhưng vì thể lực yếu đuối, bản tính nhút nhát nên không thực hiện được. Bởi vậy, muốn làm việc cứu khổ chúng sanh, chúng ta cần phải mạnh mẽ hơn, bản lĩnh hơn.

Có người cho rằng, phải buông tất cả những lo toan để niệm Phật vì nếu cứ lo cho mọi người, tâm sẽ tán loạn vọng tưởng, không thanh tịnh được. Chúng ta đừng nghĩ như vậy. Cứ lo cho người khác, cứ tán loạn vọng tưởng, chúng ta sẽ nhiếp tâm được vì chúng ta đã sống một cuộc sống vị tha. Chúng ta phải hiểu rằng, nhiếp tâm được hay không là do phước. Nếu quan niệm sống buông hết để tu cho thanh tịnh, không cẩn thận, chúng ta sẽ rơi vào lối sống vị kỷ, sẽ không nhiếp tâm được.

Đạo Phật tiến bộ là một đạo Phật rất tinh tấn tu Thiền, nhưng rất siêng năng đem lại lợi ích cho mọi người. Cả hai đều rất quan trọng. Là một đệ tử của Phật, chúng ta phải rất siêng năng tu tập Thiền định và cũng rất siêng năng làm lợi ích cho chúng sanh. Nếu muốn tu Thiền định có kết quả, chúng ta phải yên tâm làm phước, yên tâm sống vì mọi người. Phước là Nhân quả "giấu mặt", có sự chi phối rất bí mật đến đời sống của chúng ta. Chính phước bí mật đó giúp tâm chúng ta vào định. Đây cũng là một điều bí mật, không giải thích được, nhưng lại là một nguyên lý rất đúng, tuyệt đối đúng.

SỐNG ĐƠN GIẢN

1. ĐỊNH NGHĨA

Sống đơn giản là không sử dụng quá nhu cầu cho bổn phận của mình.

Người tu theo đạo Phật là đi tìm con đường giải thoát. Bởi vậy, đời sống đơn giản là một Hạnh đẹp, một Hạnh cao cả mà ai cũng tôn trọng. Đức Phật của chúng ta cũng như những vị Thánh Tăng đều là những người có cuộc sống vô cùng đơn giản.

Như vậy, theo định nghĩa, chúng ta cần tránh được sự cực đoan. Đó không phải là sự ép xác mà sống đơn giản đúng với bổn phận của mình. Trong cuộc sống, có những cái cần cho việc tu hành, chúng ta vẫn phải sử dụng. Chỉ lưu ý một điều, chúng ta không vượt khỏi nhu cầu đó để trở thành dư thừa, biến thành một đời sống xa hoa, sang trọng. Đây là chỗ rất khéo mà người tu chúng ta phải cẩn thận. Nói sống đơn giản không phải là ăn ít, mặc ít mà phải chọn mức sống sao cho vừa đủ, sao cho phù hợp với cuộc sống của mình. Trong cuộc sống, chúng ta vẫn cảm nhận rằng người sống đơn giản, ít có nhu cầu, ít ham muốn là người có cái gì đó tự tại hơn, thanh thản hơn những người sử dụng quá nhiều thứ, sống có quá nhiều nhu cầu,.

Để thực hiện một đời sống đơn giản, trước hết, chúng ta phải xác định mình sống để làm gì và có nhu cầu gì trong việc tu hành.

Với chúng ta, sống là để tu. Tu là sửa, là tu dưỡng. Trước hết, chúng ta phải sửa nội tâm mình. Làm sao từ chỗ còn nhiều ý nghĩ bất thiện, chúng ta trở thành một con người thánh thiện, từ chỗ hẹp hòi ích kỷ, chúng ta trở nên vị tha hơn. Tu là tu dưỡng nội tâm. Vậy, chúng ta cần sử dụng những gì cho việc tu hành nội tâm của mình? Đã là tu trong tâm, chúng ta không đòi hỏi gì nhiều ở bên ngoài. Chỉ cần cơm vừa đủ ăn để sống, quần áo vừa đủ để mặc, chỗ ở cũng vừa đủ, không cần rộng rãi sang trọng.

Khoảng sau Đức Phật vài thế kỷ, một vị triết gia tên là Điôzen xuất hiện. Ông sống gần Hy Lạp, ở vùng Trung Đông. Đời sống của ông vô cùng đơn giản, giáo lý của ông thể hiện ở cuộc sống tự tại, giải thoát. Có thể xem ông là một vị Bồ Tát nào đó của đạo Phật đầu thai qua, vì ông có cuộc sống rất giống với đạo Phật. Thời đó, đời sống vật chất của con người còn rất đơn giản, chưa có những tiện nghi trong sinh hoạt. Ông chỉ có một mảnh áo che thân và một cái bát để uống nước. Một lần, trên đường đi, ông nhìn thấy người ta cúi xuống múc nước bằng hai tay để uống. Ông cảm thấy cái bát mình đang dùng là thừa nên quăng đi. Nghĩa là ông hạn chế nhu cầu về vật dụng đến mức tối đa. Mọi người rất nể phục ông bởi đời sống tự tại, đơn giản như vậy. Khi khuyên một vài lời về đạo lý, ông vẫn làm cho người ta

được hạnh phúc, được an lạc, được lợi ích. Do đó, tiếng đồn lan ra khắp nơi.

Lúc bấy giờ, Alexandre Đại đế đem quân chinh phục khắp nơi. Ông chiếm hết vùng Trung Đông, qua Ấn Độ. Khi đánh chiếm vùng Trung Đông, xứ của Điôzen, ông nghe đồn có một triết gia nổi tiếng, bèn tìm đến. Ở đây, nhiệt độ dao động rất mạnh, có mùa trời nóng như thiêu như đốt, có mùa lại lạnh thấu xương. Lúc này, vùng Trung Đông rất lạnh. Ông kiếm một thùng gỗ, ban đêm chui vào đó đóng cửa lại, nằm ngủ, ban ngày ra ngoài sưởi nắng. Đây là phương pháp tốt nhất để giải cái lạnh thấm vào cơ thể mà thiên nhiên ban tặng cho con người.

Khi ông đang ngồi phơi nắng, vua Alexandre cùng đoàn tùy tùng cưỡi ngựa đi tới. Từ xa, trông thấy một ông lão ngồi ung dung, tự tại, râu tóc dài xõa xuống, trên người có một tấm áo quấn quanh, đẹp rực rỡ dưới ánh mặt trời, ông bèn xuống ngựa, chầm chậm đi tới. Đằng sau ông, đoàn tùy tùng cũng làm như vậy. Đến nơi, nhà vua hỏi:

- Ngài có phải là Điôzen?”

- Phải, Ngài cần gì?- Ông từ tốn đáp.

Hai bên chỉ trao đổi vài câu ngắn ngủi, nhưng phong thái ung dung tự tại, bình thản của Điôzen khiến vua Alêchxăng cảm phục. Vì ông là một Đại đế, bách chiến bách thắng, nghe danh ông, ai cũng sợ hãi, chỉ có ông già lọm khọm, râu ria lồm xồm này liếc nhìn ông với ánh mắt bình thản. Ông cảm phục vô cùng. Sau vài câu ngắn ngủi, ông hỏi:

- Thưa Ngài, Ngài có cần gì không?

Hỏi như vậy vì nhà vua nghĩ rằng, mình là một ông vua bách chiến, bách thắng, uy danh khắp thiên hạ, dưới tay có không biết bao nhiêu là tài sản. Nếu ông Điôzen cần gì, Ngài sẽ tặng ngay.

Nghe hỏi như vậy, vị triết gia trả lời :

- Có, cần Ngài xích qua một chút, đừng che ánh mặt trời mà tôi đang sưởi, tôi rất cám ơn.

Thì ra, nhà vua và đoàn tùy tùng đến từ hướng đông, đứng một loạt che hết ánh nắng buổi sáng của ngài Điôzen. Nghe vậy, vua quay sang nói với đoàn tùy tùng: “Nếu ta không là Alexandre Đại đế, ta sẽ là Điôzen”.

Theo quan niệm bây giờ, triết gia là người hay lý luận, hay triết lý. Nhưng ngày xưa, khái niệm triết gia chỉ dành cho những người có đời sống tâm linh rất cao, như một chân sư bên Ấn Độ. Ông Điôzen là người như thế, là một triết gia, có đời sống đơn giản, ai ai cũng kính phục. Nhà vua đã nhìn thấy được đời sống vô cùng đơn giản, thanh thoát ung dung tự tại, toát ra một cái gì vô cùng cao cả của vị triết gia. Ông cũng ước ao, thèm khát cuộc sống ấy. Nhưng vì đã trót làm một ông vua, ở một ngôi vị quá vĩ đại, ông không nỡ từ bỏ địa vị vua chúa của mình. Nếu không có địa vị này, ông sẽ đi tìm một đời

sống hết sức tự tại, hết sức giải thoát như vị triết gia kia. Rõ ràng, không phải chúng ta bênh vực, đề cao triết lý của đạo Phật mình, vì đó là câu chuyện ngoài đạo Phật.

Câu chuyện giữa một triết gia và một vị vua cho chúng ta thấy rằng, người sống được một đời sống đơn giản là người rất cao cả. Nghĩa là người đó vượt trội hơn những người thường, những người thích sống sung sướng. Sở dĩ chúng ta thích sung sướng, bởi trong thẳm sâu tâm hồn mình có một bản năng hưởng thụ, khát khao hạnh phúc. Đây cũng là điều hợp với lẽ tự nhiên và được luật pháp công nhận, bảo vệ. Trong Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam, Hồ Chủ Tịch cũng đã trích dẫn lời trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mĩ :"Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá đã cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy, có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Mưu cầu hạnh phúc là quyền tự do của con người, được tạo hóa ban cho và được luật pháp công nhận. Bởi vậy, trong thâm sâu con người ai cũng muốn sung sướng, muốn ăn ngon, mặc đẹp, ở nhà cao cửa rộng, muốn có quyền hành, muốn được mọi người khen ngợi…. Đó là điều bình thường, thậm chí đã trở thành tầm thường. Người nào vượt qua được cái bản năng hưởng thụ, không muốn sung sướng, không cần hạnh phúc cho chính mình, người đó đã vượt khỏi cái tầm thường để trở nên cao cả. Đó là người thắng được bản năng hưởng thụ tồn tại trong mỗi con người. Những người như vậy, được người đời tôn sùng là những bậc Thánh nhân, những triết gia cao siêu.

Chúng ta sống là để tu. Nếu tu nội tâm, chúng ta không cần nhiều nhu cầu, chỉ sống rất đơn giản. Tuy nhiên, ngoài tu tâm, chúng ta còn làm nhiều việc khác để tu. Chẳng hạn, tụng kinh cũng là một hình thức tu. Khi tụng kinh, chúng ta thường tụng ở chánh điện, trước bàn thờ Phật. Như vậy, chúng ta bắt đầu nảy sinh những nhu cầu: Cần có tượng Phật, có bàn thờ Phật, cần phải cất cho bàn thờ trang nghiêm…. Khi có bàn thờ Phật, chúng ta thấy rằng không thể để tượng Phật ngoài trời nên phải cất nhà để che tượng Phật, rồi xây chùa có chánh điện. Nếu tụng kinh ban đêm, chúng ta cần có ánh sáng, cần có bóng đèn. Vào mùa nắng nóng, chúng ta lại cần thêm quạt. Dần dần, thấy chánh điện không làm nền đàng hoàng, chúng ta cũng không yên tâm nên phải cố gắng lát bằng gạch bông vv…. Cứ thế, cũng cho việc tu nhưng dần dần mọi cái trở nên rắc rối.

Câu chuyện về một đạo sĩ tu hành ở Ấn Độ làm nhiều người phải suy nghĩ. Ông tu rất tốt, đời sống cũng rất đơn giản. Ông sống trong một hang động, không làm gì chỉ lo tu và đi khất thực. Từ cái hang, nơi ông ở, vào làng cũng khá xa. Mỗi lần khi đi khất thực, ông thường xin nhiều để dành

trong một cái bao nấu ăn dần dần. Khoảng một tuần, mười ngày, ông trở xuống làng xin. Cuộc sống như vậy thật đơn giản. Nhưng rắc rối đã xảy ra bắt đầu từ mấy con chuột. Vì có thức ăn để dành nên lũ chuột kéo đến quấy phá. Vị Đạo sĩ cảm thấy phiền toái, ông cần một con mèo. Bởi vậy, khi vào làng khất thực, ông xin thêm con mèo về nuôi. Thức ăn chay vốn đơn giản, con mèo không chịu ăn. Vì là mèo con, ông nghĩ cần nhất là cho uống sữa. Sống xa làng bản, lấy đâu ra sữa cho mèo, ông thấy cần phải nuôi thêm một con bò. Khi có thêm bò, ông phải bớt thời gian tu để chăn bò và vắt sữa cho mèo, để mèo giữ thức ăn cho ông.

Thời gian trôi qua, bao nhiêu chuyện rắc rối xảy ra. Đến lúc bò bệnh, chửa đẻ…, ông phải chăm sóc, phải dắt đi ăn. Lúc này, ông không có thời gian nấu cơm. Một Phật tử có lòng cảm mộ xin đến ở công quả, nấu cơm cho Thầy. Đó cũng là nhu cầu chính đáng nên ông đồng ý. Nhưng vấn đề là cô Phật tử ở đâu, vì chỉ có một cái hang nhỏ. Thế là, ông ta phải cất một căn nhà cho đàng hoàng. Dần dần, ông có thêm vài chú tiểu lo lắng việc trong, việc ngoài. Như vậy, bắt đầu từ mấy con chuột mà sinh ra lắm chuyện phức tạp, rắc rối.

Câu chuyện có thể là không có thật. Nhưng kể như vậy là người ta muốn nói rằng, cũng là cho việc tu nhưng chúng ta sẽ cần điều này, điều nọ. Từ nhu cầu này, chúng ta sẽ kéo theo những nhu cầu khác. Vì vậy, trong quá trình tu hành, chúng ta phải cẩn thận, đừng vì những nhu cầu phục vụ cho việc tu mà chúng ta phải mất thì giờ, phải làm cho tâm khuấy động. Nói như vậy để chúng ta lưu ý. Khi phát sinh những nhu cầu, chúng ta phải cẩn thận, xem có thật sự cần hay không. Có những lúc chúng ta phải chịu đựng, kiềm chế những nhu cầu để giữ được cuộc sống đơn giản. Trong cuộc sống tu hành, nhiều khi cũng có những thiếu thốn, khó khăn nhưng khi giải quyết được khó khăn lại phát sinh bao nhiêu phiền toái khác. Nếu chịu đựng một chút rồi tất cả cũng sẽ qua, chúng ta sẽ giữ được đời sống đơn giản để tu hành. Hơn nữa, chúng ta sống đơn giản là để tiết kiệm phước. Dĩ nhiên, trong kiếp trước chúng ta cũng đã từng làm phước nên bây giờ mỗi người đều có phước để tích luỹ. Chúng ta phải tiết kiệm phước để sau này làm được nhiều việc lớn lao, có lợi cho Đạo.

Từ định nghĩa về sống đơn giản, chúng ta cần xem xét hai điều: Một là nhu cầu, hai là bổn phận của mình. Chúng ta phải biết mình đang cần những gì, xem những cái đó có quá nhu cầu, quá bổn phận của mình hay không. Nếu vừa đủ hoặc thiếu thốn một chút, chúng ta còn được gọi là sống đơn giản. Nếu vượt khỏi nhu cầu đó, chúng ta trở thành người có một đời sống phức tạp. Đây là điều chúng ta phải cẩn thận.

Một tu sĩ trong giai đoạn ẩn tu thường không có nhiều nhu cầu. Nhưng

bước sang việc học, nhất là học trong giai đoạn hiện nay, sẽ cần rất nhiều thứ : sách vở, bút viết, bàn ghế, đèn đuốc, cơm ăn, áo mặc …. Những nhu cầu ấy được quý Thầy trong Ban giám hiệu lo toan chu tất nên cũng rất đơn giản. Nhưng khi ra làm việc, mọi cái còn phức tạp hơn nhiều.

Trước kia, người tu thường đi bộ, dần dần dùng đến xe đạp, xe gắn máy. Vì khi chùa có nhiều đệ tử, công việc sẽ nhiều hơn, chúng ta không thể đi bộ hoặc đi xe đạp mãi. Khi đi giảng pháp nơi này, nơi kia, chúng ta không đủ sức khoẻ để ngồi xe gắn máy, nhất là khi phải đi hàng trăm cây số. Vì vậy, nhu cầu đi xe hơi xuất hiện. Cứ thế, hàng loạt những nhu cầu trong cuộc sống theo thời gian mà tăng lên. Xét cho cùng, đó cũng là những nhu cầu chính đáng hỗ trợ cho chúng ta trong công việc. Nhưng sự phức tạp cũng theo đó mà tăng lên. Đây là chỗ khó xử đối với người tu hành. Một mặt, chúng ta muốn giữ đời sống đơn giản đạm bạc, nhưng mặt khác, cuộc sống với những nhu cầu phức tạp vẫn lôi kéo chúng ta.

Đơn giản nhất là chuyện ăn mặc. Ngày trước, người đi tu không có nhiều quần áo như bây giờ. Chỉ cần một vài bộ quần áo cũ thay qua, thay lại cũng xong. Nhưng cuộc sống ngày càng khá hơn, vải vóc cũng rẻ, nhiều chùa lại có đệ tử biết may vá nên vấn đề ăn mặc có vẻ thoải mái hơn. Có Thầy còn cẩn thận may những bộ quần áo màu vàng để khi có khách đến chùa tiếp cho đàng hoàng, lịch sự. Những lúc khác có thể mặc quần áo màu lam hay màu đà cho bình dị, gần gũi với thiên nhiên.

Có khi do phước kéo đến, chúng ta được nhiều người biếu tặng, cúng dường. Những lúc ấy nếu không cẩn thận, chúng ta sẽ thành người tích luỹ tài sản. Một điều khó xử là trong luật của Tỳ kheo, người thí chủ cho vật gì chúng ta phải làm đúng ý họ. Nếu đem cho người khác ngay dù người ta không biết, chúng ta vẫn mang tội. Nhưng nếu giữ lại tất cả, chúng ta làm sao sử dụng hết. Bởi vậy, chúng ta nên tìm lúc thích hợp mang cho lại người khác, người thiếu thốn hơn. Thực ra, chính những lúc không có gì hết hoặc hơi thiếu thốn một chút, chúng ta dễ sống hơn. Khi phước đến, có thêm nhiều tài sản, vật dụng, chúng ta sẽ cảm thấy ray rứt, khó xử giữa đời sống đơn giản và những gì do phước đem lại.

Ngay cả nhà cửa để ở cũng vậy, chúng ta rất muốn đơn giản. Cửa có thể không sơn, để màu gỗ nguyên thuỷ, mộc mạc. Nhưng không sơn, lâu ngày sẽ hư hỏng. Giường ngủ, chúng ta cũng có thể không sơn, không đánh vẹc ni cho đơn giản, nhưng như vậy có cái gì đó giả dối. Vì chúng ta thừa biết, có thêm lớp sơn, gỗ sẽ bền hơn. Biết mà vẫn để như vậy cố làm ra vẻ sống đơn giản, chúng ta có cảm giác mình đang sống một cách giả dối. Rồi nơi ở cũng vậy, chúng ta có thể lợp cốc bằng tranh, làm bằng cây rừng cho đơn giản, mát mẻ. Nhưng tính ra lợp tranh, lợp lá lại phức tạp hơn nhiều lần lợp bằng

tôn. Vì lợp tôn bền hơn, tranh lá mỗi năm lại phải thay, rất tốn công, tốn của. Bởi vậy, nhiều khi chúng ta muốn giữ cái vẻ đơn giản nhưng như thế đó là sự giả dối. Đây cũng là điều khó xử của người tu chúng ta.

Nhìn ra ngoài đời chúng ta thấy, một nguyên thủ quốc gia buộc phải cần rất nhiều vật dụng và nhân lực hỗ trợ. Vì mỗi hành động trong cuộc sống, mỗi quyết định của họ đều có liên quan đến vận mệnh của cả quốc gia, dân tộc. Tất cả những gì tốt nhất, những phương tiện kỹ thuật hiện đại, tối tân nhất đều ưu tiên cho những người ấy. Xe của các vị phải là loại xe chống đạn, xe bọc thép. Máy bay phải là loại chuyên cơ, đặc biệt, đảm bảo an toàn tối đa. Chưa kể đến đội ngũ những người bảo vệ bên cạnh họ, có khi lên đến hàng ngàn người…. Mặc dù nhu cầu quá lớn, phương tiện phục vụ ưu tiên đến mức tối đa nhưng đó là những nhu cầu cần thiết để các vị sống và làm việc. Không ai phê bình hay trách cứ họ. Nhưng trong đời sống cá nhân, nếu không cẩn thận, vẫn có thể bị người đời phê phán.

Chúng ta tự hào vì có Bác Hồ. Cuộc đời Bác là một tấm gương sáng về lối sống giản dị mặc dù Người là một lãnh tụ vĩ đại. Ở đây, không bàn về chính trị, chỉ nhìn vào đời sống chúng ta đủ thấy con người ấy vĩ đại đến mức nào. Có thể lúc bấy giờ đất nước chúng ta còn nghèo, không đầy đủ tiện nghi nên Người sống đơn giản. Nhưng đó chỉ là một lý do rất nhỏ. Điều quan trọng là sống giản dị đã trở thành một nguyên tắc, một lẽ sống ăn sâu vào máu thịt của Người. Bác ăn uống đạm bạc, đi dép cao su, mặc áo bà ba, ở nhà sàn, sống chan hoà giữa thiên nhiên hoa lá. Hình ảnh vị lãnh tụ "áo nâu túi vải" ấy đã đi vào văn học như một mẫu mực về Đạo đức, về lối sống giản dị. Nhà thơ Tố Hữu từng ca ngợi:

Giường mây, chiếu cói, đơn chăn gối
Tủ nhỏ vừa treo mấy áo sờn….
…Còn đôi dép cũ mòn quai gót
Bác vẫn đi về giữa thế gian

Nhiều lãnh tụ từ các quốc gia khác đến thăm Bác, ai cũng ngạc nhiên và cảm phục khi nhìn thấy con người nổi tiếng thế giới, quyết định biết bao nhiêu vận mệnh, lại sống vô cùng đơn giản như vậy. So với Bác, họ nhận thấy mình sống xa hoa sang trọng hơn nhiều. Vì vậy, trong một lần bình chọn mười lãnh tụ sống liêm khiết nhất thế giới, Bác Hồ của chúng ta được các quốc gia xếp đầu bảng. Con người ấy có đời sống tinh thần rất thanh cao. Mỗi đêm, Người vẫn ngồi thiền. Ông Võ Nguyên Giáp cho rằng Bác Hồ là một Thiền sư, có trực giác rất mạnh. Người ta kể rằng, khi Bác qua đời, trong đơn của Bác chỉ tìm thấy xâu chuỗi và cuốn kinh Lăng già Tâm ấn bằng chữ Nho.

Một người vốn là sĩ quan cao cấp ở miền Bắc từng kể rằng, từ nhỏ ông ta

không hiểu gì về chùa chiền, nhưng lúc rảnh rỗi ông thường vào chùa chơi. Lớn lên, ông ta trở thành phi công lái máy bay chiến đấu, rồi trở thành cán bộ cao cấp, chỉ huy quân sự, chỉ huy tình báo, nhưng rất mộ Đạo. Khi vào Nam, ông đi thăm các chùa và tỏ ra rất thích không khí tu hành ở miền Nam. Nhưng ông thừa nhận, nhiều vị tu hành trong này vẫn không bằng đời sống của Bác Hồ. Về giáo lý, có thể quý Thầy rất cao siêu nhưng về đời sống, các vị ấy không bằng Bác Hồ, không bằng ở đời sống rất giản dị của Bác. Người đời nể phục Bác cũng như Ngài Alexandre nể phục nhà hiền triết vậy. Vì Bác là người lãnh đạo tối cao của một nước, có quyền hưởng thụ mọi thứ theo bổn phận của mình nhưng lại khước từ. Đó là người thắng được bản năng hưởng thụ vốn tiềm ẩn trong mỗi con người.

Trong Đạo của chúng ta, Đức Phật là tấm gương tiêu biểu nhất về đời sống đơn giản. Trong thời đại đó, người ta quan niệm, sống khổ hạnh là một hạnh tu cao quý. Người ta cho rằng, người chiết phục được đời sống của cơ thể này thì tâm linh của họ sẽ bừng sáng, sẽ giác ngộ. Còn người cung phụng cho thể xác này thì tâm linh sẽ mờ tối. Đức Phật cũng tin như vậy nên đã thực hành khổ hạnh một cách rất khốc liệt. Ngài ép xác, ăn uống rất ít, nhịn thở để mong khi thể xác này kiệt quệ thì tâm linh Ngài bừng sáng. Nhưng qua sáu năm ép xác đến cùng cực, thấy mình sắp rơi vào hôn mê, tinh thần mờ tối, Ngài mới hiểu là mình đã sai và những người có quan niệm như vậy là sai. Rõ ràng, họ nói mà không thực hành, nói mà chưa có kinh nghiệm. Đức Phật hiểu ra rằng, thân xác kiệt quệ thì tâm linh cũng suy yếu. Ngài đã từ bỏ con đường khổ hạnh, và chọn con đường khác để đi đến giác ngộ, đi đến giải thoát. Đó là con đường Thiền định. Vậy, trước khi chứng Đạo, Ngài có một đời sống cực kỳ khổ hạnh, sống ép xác. Sau khi chứng đạo, Ngài không có nhu cầu gì nữa và sống rất đơn giản. Dĩ nhiên, chúng ta không thể sống được như Đức Phật. Nhưng người tu phải lấy đời sống của Đức Phật làm thước đo cho mình. Nghĩa là chúng ta xem mình cách Phật xa như thế nào để tự điều chỉnh, đừng đi quá xa.

Sau Đức Phật là Ngài Ma Ha Ca Diếp. Vị này phát nguyện sống đơn giản còn khủng khiếp hơn. Với Ngài, áo chỉ cần may bằng loại phấn tảo, là loại giẻ rách hoặc vải để liệm người chết người ta vứt đi. Thời đó, ở Ấn Độ kỹ thuật dệt chưa phát triển nên đa số nông dân, dân thường và những ẩn sĩ tu hành đều mặc vải được nhuộm từ vỏ cây. Hầu hết vải đều có màu đà hoặc nâu nâu, đỏ đỏ. Những người giàu có hơn lấy bông dệt ra vải có màu trắng và để nguyên màu trắng đó may quần áo mặc nên gọi là bạch y cư sĩ. Chúng ta đừng nghĩ lúc ấy Đức Phật mặc áo màu vàng. Ngài cũng mặc vải màu đà như những người khác. Kỹ thuật may của người Ấn Độ lúc bấy giờ cũng thua người Trung Hoa. Họ không biết may thành từng ống để xỏ tay chân

vào mà dùng tấm vải lớn quấn vòng quanh người, qua ngực vòng lên vai rồi kẹp vào nách. Mặc như vậy nên người ta đi đứng rất khó khăn.

Một điều chúng ta cần lưu ý, trong cuộc sống tu hành, nếu tu chân chính, dần dần chúng ta sẽ có phước. Khi phước tăng lên, những vật dụng hằng ngày tự nhiên sẽ đến với mình. Đây là chỗ thử thách Đạo lực của chúng ta. Người có Đạo lực là người thắng được bản năng hưởng thụ, biết khước từ, giữ cho mình đời sống đơn giản. Người có Đạo lực yếu, sẽ không thắng được bản năng hưởng thụ, phước đến bao nhiêu, hưởng thụ bấy nhiêu.

2. TU SĨ PHẢI SO SÁNH NHU CẦU CỦA MÌNH VỚI HOÀN CẢNH XÃ HỘI

Trong đời sống, một tu sĩ muốn sắm sửa vật gì phải so với hoàn cảnh xã hội và với nhu cầu của mình. Nghĩa là phải xem mình cần gì và hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ như thế nào. Đây là điều rất quan trọng.

Ví dụ: Chúng ta phát tâm về vùng sâu, vùng sa, vùng hẻo lánh để đem Phật pháp đến cho người dân ở đó. Khi cất chùa, cất chánh điện, chúng ta nên xem cất như thế nào cho phù hợp với hoàn cảnh xã hội chung quanh. Lúc đó, được những Phật tử khá giả giúp đỡ, có thể chúng ta sẽ cất được một ngôi chùa bề thế, khang trang, nhưng nhìn xung quanh, thấy toàn nhà lá, nên chúng ta cũng làm một ngôi chùa đơn giản như họ, chỉ lợp tranh, lợp lá. Như vậy, chúng ta dễ hoà đồng với họ hơn. Đừng quá xa cách để khi bước vào chùa, người ta có cảm giác đó không phải là thế giới của họ. Nếu đó là nơi chưa biết Phật pháp nhưng cuộc sống khá giả hơn, phố phường dông đúc, nhà cao cửa rộng, chúng ta có thể xây một ngôi chùa bề thế cũng không sao. Nói như vậy để thấy rằng, nhu cầu của mình, sự sắm sửa của mình phải phù hợp với hoàn cảnh xã hội chung quanh.

Về điểm này, ông Voltaire, người Pháp, đã từng phê bình những tu sĩ Thiên Chúa giáo (thực ra không chỉ riêng Thiên Chúa giáo, trong đạo Phật chúng ta cũng có vài trường hợp). Ông nói: "Vì tôn giáo mà cung điện đã được dựng lên cho giáo sĩ". Ông không nói là nhà thờ mà gọi nơi thờ tự đó là cung điện. Chúng ta thường thấy, nhà thờ bên đạo Thiên Chúa rất lớn, rất cao, khuôn viên rộng mênh mông. Những giáo sĩ đạo Thiên Chúa sống trong những nhà thờ lớn như vậy nên ông cho rằng nhờ có danh nghĩa tôn giáo Thiên Chúa giáo mà những tu sĩ được ở trong cung điện, sa hoa hơn, sang trọng hơn, sung sướng hơn những người thường. Trong khi đó, đúng ra người tu hành phải sống bằng hoặc khổ hơn những người thường. Đây là chỗ

mà chúng ta cần lưu ý.

Chúng ta phải so sánh sinh hoạt thời Phật và thời bây giờ về nhiều mặt để biết mình có những nhu cầu gì.

Về việc học: Ngày nay đi học, chúng ta cần những gì? Ngoài sách vở, bút viết, bàn ghế, chúng ta còn cần phương tiện đi lại. Ở thành phố, mỗi người phải có một chiếc xe để đi học. Lúc đầu là xe đạp, nhưng đường xa, lại thêm nóng nực và bụi băm, đi xe đạp lâu ngày cũng mất sức, nên ai cũng cố gắng sắm một chiếc xe gắn máy. Cách đây khoảng năm sáu chục năm trước, người tu thường đi bộ trông rất hay, ai đi xe đạp đã thấy lạ, vì làm mất đi vẻ oai nghi. Sau này, theo nhu cầu, người tu bắt đầu đi xe Honda, nhìn không còn vẻ nghiêm trang như trước. Nhưng cuộc sống đã đổi thay đến chóng mặt, chúng ta cũng phải thích nghi dần dần với nhịp sống ấy. Cứ thế, rồi mọi cái cũng trở nên quen thuộc, bình thường. Bây giờ, nhiều Thầy đi giảng xa phải dùng đến xe hơi, chúng ta cũng không có gì phải ngạc nhiên…

Xã hội ngày càng văn minh, con người càng đánh mất dần nếp sống mộc mạc của mình. Chúng ta cũng bị nhu cầu lôi cuốn, dần dần mất đi đời sống đơn giản, bắt đầu một cuộc sống sang trọng hơn.

Về việc tu : Thời chúng ta và thời Đức Phật có gì khác nhau? Nói về vấn đề tu Thiền, chúng ta thấy thời mình và thời Đức Phật có nhiều điểm khác nhau. Ngày xưa, các vị ngồi Thiền không có bồ đoàn, chỉ cần tọa cụ, là miếng vải để trải cho đỡ dơ. Các vị thường ngồi trên bệ đá hay dưới đất trắng nên phải trải toạ cụ. Bây giờ, chúng ta chế ra bồ đoàn để ngồi cho êm. Thực ra, theo kỹ thuật tọa Thiền, chúng ta không nên dùng bồ đoàn. Ngày nay, chúng ta chỉ cần dùng toạ cụ khi ngồi Thiền như các bậc tiền bối. Ngoài ra, khi ngồi Thiền, chúng ta còn cần thêm mùng để tránh bị muỗi đốt, cần quạt máy vì thời tiết quá nóng. Thậm chí, có người ngồi Thiền trong phòng máy lạnh. Ở phương Tây, nhà nào cũng có máy sưởi và máy lạnh, máy điều hoà nhiệt độ, người tu trong chùa cũng phải có đầy đủ như người thế gian. Đó cũng là điều bình thường.

Về việc thuyết giảng, truyền bá:

Chúng ta cần những kỹ thuật phương tiện: xe cộ để đi lại cho nhanh chóng, đúng giờ; máy móc, âm thanh ánh sáng, băng giảng, kinh sách…Để việc truyền bá giáo pháp được rộng rãi, thuận lợi, chúng ta cần ưu tiên tối đa, có thể sử dụng tất cả những gì tốt nhất. Vì đó là việc làm đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Về việc ăn uống:

Thời Đức Phật , người tu đi khất thực, ai cho gì ăn nấy. Có người không biết, cho thịt cá, các Ngài cũng phải từ bi mà ăn hết. Sau này, Phật tử hiểu Đạo hơn nên nhiều người lên chùa cúng dường, quý Thầy dần dần chuyển

sang ăn chay. Bên Bắc Tông Đại Thừa, người tu vẫn ăn chay. Đó là điều hợp với giáo lý từ bi của Đức Phật. Chỉ tiếc một điều, các Sư Nguyên thủy không ăn chay. Các Ngài cho rằng, thời Đức Phật cho gì ăn nấy nên người nào ăn chay, người đó không phải theo đạo Phật. Các sư thà chết, cương quyết bảo vệ ăn mặn cho bằng được. Thực ra, quan niệm như vậy là không nên. Vì khi đi xin, ai cho món gì, người tu ăn món nấy, không hề đòi hỏi là đúng. Nhưng đến lúc Phật tử mang lại chùa cúng, trong tâm họ đã có chủ ý rồi, chúng ta không nên ăn mặn. Nếu có người không biết cúng thức ăn mặn, chúng ta phải khuyên họ nên cúng chay. Chính vì quan niệm về ăn uống như vậy mà giữa Nguyên thuỷ và Bắc Tông nảy sinh những mâu thuẫn.

Chúng ta thấy rằng, với người tu hành, ăn chay vẫn hay hơn. Nhưng ăn chay phải hợp lý về dinh dưỡng. Nghĩa là bữa ăn phải có đủ bốn nhóm dinh dưỡng: thứ nhất là tinh bột (glucô), thứ hai là chất đạm (prôtit- có nhiều trong đậu nành), thứ ba là chất béo (lipit - có trong dầu, sữa, tuyệt đối không dùng mỡ), thứ tư là chất xơ (rau quả). Dùng đậu nành lâu ngày có thể làm cho chúng ta ngán nên chất đạm sẽ không cung cấp đủ cho cơ thể, chúng ta có thể uống thêm viên đạm hoặc truyền dung dịch đạm. Điều đó cũng hợp lý.

Ngoài bốn chất căn bản ấy, cơ thể còn cần những chất vi lượng như vitamin, chất khoáng. Vì vậy, chúng ta ăn uống phải hợp lý, không được ép xác, khổ hạnh. Ép xác là một sai lầm, có thể dẫn tới tình trạng suy nhược cơ thể. Từ chỗ suy nhược cơ thể, chúng ta sẽ bị suy nhược thần kinh, suy nhược tâm thần. Nguy hiểm hơn là chúng ta không còn sáng suốt nữa, sau đó có thể bị rối loạn tư cách và trở nên điên loạn. Bởi vậy, chúng ta phải ăn uống cho hợp lý, không nên để cơ thể suy nhược, thần kinh suy yếu dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng về sức khoẻ. Trong bài tham dục, chúng ta sẽ nói kỹ hơn về vấn đề ăn uống.

Về mặc: Thời xưa, trong xã hội Ấn Độ, người ta thường quấn y vòng qua người. Xét cho cùng, đó chỉ là y phục ở Ấn Độ thời cổ, không phải là biểu tượng thiêng liêng của Đức Phật như nhiều người vẫn nghĩ. Tùy theo phong tục, tập quán, hoàn cảnh xã hội mà chúng ta ăn mặc cho hợp lý, không nhất thiết phải cố chấp giống thời Đức Phật. Chúng ta có thể mặc sao cho dễ phân biệt giữa người tu và người đời. Kiểu áo vạt nẻ của Phật giáo Việt Nam chúng ta rất hay, vừa giống áo bà ba, vừa đắp thêm miếng vải bên phải trông khác đi. Hoặc người Việt Nam hay mặc áo dài, chúng ta cũng có áo tràng tương tự như vậy, trông cũng hay hay. Hiện nay, theo qui định của chù,a Sa Di đi đường thường mặc áo kiểu Nhật, kiểu Tàu trông có vẻ rườm rà. Nói chung, chúng ta phải ăn mặc tươm tất, không lôi thôi, luộm thuộm. Vì cách ăn mặc cũng thể hiện lối sống văn hoá, thể hiện tư cách của con người. Người tu chúng ta có thể nghèo, có thể sống đơn giản nhưng không được

phép bê bối, không được phép xấu. Dù mặc áo vá đi ra đường, miếng vá cũng phải ngay ngắn, phải đẹp, phải có sự thẩm mĩ. Vì mặc xấu, lôi thôi thể hiện giá trị tinh thần kém.

Ngày nay, kỹ thuật vải vóc, may mặc tiến bộ hơn trước nhiều. Chúng ta nên mặc những loại vải tương đối tốt, có độ bền cao nhưng đừng chọn những loại vải quá đắt tiền, quá sang trọng. Theo tiêu chuẩn chung, mỗi Thầy được ba bộ quần áo (Tam y nhất bát) nhưng trong hoàn cảnh xã hội bây giờ không nhất thiết phải như vậy. Các Thầy có thể mặc nhiều hơn, ít nhất phải có năm bộ quần áo. Vì đề phòng mưa gió, hơn nữa vải vóc bây giờ quá nhiều, giá cả cũng phải chăng, không cần thiết phải tiết kiệm đến mức thiếu thốn nữa. Thời bây giờ, người bình thường có đến hai ba chục bộ đồ cũng là chuyện thường tình. Bởi vậy, tùy hoàn cảnh xã hội mà chúng ta điều chỉnh nhu cầu của mình cho hợp lý.

Về chỗ ở: Ngày xưa, Đức Phật ở dưới gốc cây trong rừng, cũng có khi ở tinh xá, chòi tranh, trong hang núi hay bờ suối. Bây giờ, do xã hội tiến bộ, hơn nữa cơ thể con người không đủ sức chịu đựng nên chúng ta phải ở trong nhà đàng hoàng, tươm tất. Tuy nhiên, chúng ta cố gắng không trang bị quá tiện nghi, cái gì không quá cần thiết, chúng ta đừng mang vào nhà để trông có vẻ sang trọng. Không ít người trong chúng ta bày biện trong phòng mình những món hàng sang trọng, đắt tiền.. Khi có phước, người ta cho mình nhiều thứ nhưng chúng ta phải cân nhắc, cái nào quá cần cho cuộc sống tu tập, chúng ta sẽ dùng. Nếu những món đồ ấy làm cho căn phòng của chúng ta trở nên sang trọng quá, chúng ta nên thôi, đừng mang vào nhà. Đây chính là chỗ thử thách Đạo lực của người tu, chúng ta phải cẩn thận. Chỗ ở đối với chúng ta chỉ cần tốt bền, rẻ, đẹp và tiện lợi.

3. CHÙA TO HAY CHÙA NHỎ

Chùa là sở hữu quan trọng, cũng là tài sản quan trọng của người tu. Vậy, chúng ta nên cất chùa to hay nhỏ, đẹp hay không đẹp? Thực ra, những ngôi chùa to đẹp thường tiêu biểu cho văn hoá Phật giáo. Ngày xưa, chúng ta có những ngôi chùa rất to, rất đẹp do vua chúa xây dựng. Bây giờ, chúng ta phải biết ơn những ngôi chùa đó vì chính những ngôi chùa to đẹp ấy đã góp phần tạo nên văn hoá vĩnh cửu cho đạo Phật. Nhìn vào ngôi chùa, chúng ta biết vào thời đại đó, người ta mộ đạo Phật đến mức nào. Có mộ Đạo, người dân mới chung công, góp sức xây cất một ngôi chùa to lớn. Nói chung, Đạo Phật rất cần có một số ngôi chùa to như vậy.

Nếu cất chùa để tu, chúng ta không cần nhiều đến hình thức, chỉ cất chùa đơn giản, có thể rộng để nhiều người đến tu. Nếu Phật tử đến tu đông quá, chúng ta có thể cất rất rộng, nhưng không cần phải sang trọng. Theo triết lý

âm dương, cái chìm sâu khuất kín là âm, cái bộc lộ ra bên ngoài là dương. Nhìn vào một ngôi chùa, chúng ta cũng sẽ thấy hai mặt âm dương đó. Âm là nội dung, dương là hình thức. Nội dung của một ngôi chùa chính là sức tu hành của đại chúng trong chùa đó. Sức tu hành ấy khuất kín, chìm sâu không phải nhìn vào là thấy ngay được. Cái chúng ta có thể nhìn thấy là vẻ đẹp về kiến trúc, về đường nét, màu sắc của ngôi chùa. Trong Dịch lý có công thức thể hiện sự khôn ngoan của người xưa là: "năm âm một dương". Nghĩa là, nếu nội dung bên trong(cái âm) có tới năm, chúng ta chỉ bộc lộ ra bên ngoài một mà thôi Như vậy, sẽ rất bền. Như vậy, khi xây dựng chùa, chúng ta cần cân đối hình thức và nội dung theo tỉ lệ 1/5. Nghĩa là sức tu tập năm phần, xây dựng một phần. Trong thực tế, có không ít chùa rất to, rất đẹp- đẹp vô cùng nhưng sức tu của đại chúng lại không cân xứng với chùa. Những chùa như vậy sẽ không tồn tại bền vững vì âm- dương không cân đối, hài hòa.

Đây là điểm mà chúng ta cần lưu ý. Nếu muốn cất chùa đẹp phải xem sức tu của đại chúng trong chùa mình có gấp năm lần cái đẹp đó hay không. Nếu chỉ chú trọng hình thức, cất ngôi chùa rất đẹp nhưng đại chúng tu không tốt thì chùa sẽ rất hoang tàn. Ngày nào đó, chùa không còn người chân tu ở thì người ngoài sẽ làm những điều bậy bạ. Nhiều chùa ở Trung Hoa đã xảy ra tình trạng đó. Có những ngôi chùa cổ rất to, rất đẹp sau này khi Ngài Hư Vân đến chỉ còn là nơi người ta nuôi heo, nuôi bò. Ngài phải chấn chỉnh, tu sửa lại tất cả.

Tóm lại, có ba điều chúng ta cần để ý: Nơi thờ Phật cần trang nghiêm. Nơi ở của chúng cần tiện nghi. Nơi ở của trụ trì cần đơn giản. Đó là cái đạo cho đại chúng. Nghĩa là người lớn bao giờ cũng phải lo cho người nhỏ trước. Người trụ trì phải nghĩ cho đại chúng trước. Có như vậy, sau này đại chúng mới hiểu rằng, Thầy mình luôn hy sinh cho đệ tử. Tấm gương ấy sẽ được soi sáng và lưu truyền mãi mãi cho Phật pháp.

4. TRƯỜNG HỢP CÓ PHƯỚC

Trường hợp chúng ta có phước, vật dụng sẽ tự đến một cách sung mãn, dù mình không mong muốn. Lúc ấy, chúng ta phải bố thí san sẻ cho người khác. Đó là xét trên tư cách cá nhân. Nếu tự nhiên chùa mình được nhiều người cúng dường, trở nên sung mãn, dư dã, chúng ta phải giúp cho chùa khác, đại chúng khác. Nhưng lúc này, của cải có được không phải của cá nhân mình, mà của đại chúng, chúng ta phải cho họ biết. Vì một khi là của đại chúng, người trụ trì không được hoàn toàn sử dụng. Nếu sử dụng tùy tiện, chúng ta sẽ mang tội.

Thậm chí, có trường hợp Phật tử chỉ cúng cho Thầy trụ trì thôi, nhưng lúc ấy, người trụ trì phải hiểu rằng có cái đức của đại chúng trong đó. Cho nên,

không được tùy tiện sử dụng riêng. Nếu muốn cúng dường qua một đại chúng khác, một chùa khác, chúng ta cũng phải báo cho chúng biết, phải hỏi ý kiến đại chúng. Chúng hoan hỉ thì chúng ta san sẻ bớt cho chùa này, chùa kia trên tinh thần "Mười phương Tăng là một". Chúng ta phải giữ đời sống của đại chúng vừa đủ. Nếu dư, chúng ta phải cúng dường cho Tăng Ni khác. Tích lũy quá nhiều, không những người trụ trì mang tội mà cả chùa cũng mang tội.

Có hai mức độ của kém Đạo đức và hai mức độ của Đạo đức là tham cái mình không có và tham giữ cái mình có. Trường hợp thứ nhất là khi thấy người khác có vật gì, chúng ta băn khoăn, suy nghĩ làm sao mình cũng có được. Đó là cái tham sai, chúng ta nên từ bỏ. Vì phước của mỗi người vốn khác nhau. Dân gian ta thường nói :"Trời kêu ai người nấy dạ" hoặc "Cờ đến tay ai, người nấy phất". Trường hợp thứ hai là khi có trong tay nhiều của cải, chúng ta tham giữ, không buông xả, không chia bớt cho người khác. Không tham cái mình không có đã khó, khước từ, buông xả cái mình có còn khó hơn nhiều. Đây là chỗ khó xử của con người mà chúng ta phải cố gắng.

5. NHỮNG SẢN PHẨM MỚI

Sống trong thời đại văn minh, tiến bộ, hàng loạt những sản phẩm mới ra đời, chúng ta phải xem những sản phẩm mới ấy có cần thiết cho đời sống tu hành của mình hay không.

Đối với bia và thuốc lá, chúng ta phải tuyệt đối, phải cương quyết khước từ. Thời Đức Phật chưa có hai sản phẩm này nên Ngài không chế giới. Nhưng bây giờ, chúng ta phải tự chế giới. Sở dĩ chúng ta cương quyết khước chúng từ vì hai lẽ: Thứ nhất, dùng bia và thuốc lá rất lãng phí. Phật tử cúng dường để cho chúng ta tu học chứ không phải để làm những điều vô bổ. Nếu đốt thuốc là đốt tiền của Phật tử, chúng ta sẽ phạm tội rất nặng. Thứ hai, bia và thuốc lá là những thứ có hại cho sức khoẻ. Không những chúng chỉ tàn phá sức khoẻ của của chúng ta mà còn ảnh hưởng đến sức khoẻ của những người xung quanh. Là người tu, chúng ta phải hiểu đó là cái ác và là sự ngu si. Cho nên, chúng ta không nên dùng. Hiện nay, trên thế giới, người ta cũng đang kịch liệt chống hút thuốc lá. Chúng ta đừng để cư sĩ than phiền về việc người tu ra đường phì phèo điếu thuốc lá vừa thiếu văn minh, vừa không còn sự nghiêm túc của một bậc tu hành. Đôi khi bia được cho là vị thuốc trợ tiêu hóa nếu sử dụng rất ít. Ta hãy chờ xem.

Đối với những sản phẩm điện tử như Ti vi, Vidéo, Radio, Cassette: Chúng ta không hoàn toàn phản đối hay khước từ. Vì chương trình tivi hiện nay rất phong phú. Bên cạnh ca nhạc, phim ảnh, bóng đá, tivi còn phát những chương trình về y học, về sức khỏe, về khoa học …Đó là những vấn đề rất

bổ ích đối với tất cả mọi người. Chúng ta không nên mất thời gian tu hành vì những điều vô bổ, nhưng những thông tin bổ ích chúng ta cũng không nên bỏ qua. Nói chung, với tivi, chúng ta nên sử dụng một cách dè dặt. Radio bây giờ chủ yếu dùng để nghe tin tức. Với chúng ta, nó không cần lắm. Cassette rất cần để nghe băng thâu những bài giảng kinh, những bài hát ngợi ca Đức Phật. Chúng ta không nên dùng vì những mục đích giải trí tầm thường. Vidéo cũng vậy, rất cần để chúng ta xem băng hình, băng phim về Đạo, về những buổi giảng pháp của các bậc chân Sư. Chúng ta không được xem những phim chưởng, phim tâm lý xã hội đang phát hành nhan nhản trên thị trường. Thực ra, trong các phim ấy cũng có nhiều đạo lý, nhiều triết lý thâm thuý. Nhưng để hiểu được triết lý đó qua phim, chúng ta phải thức đêm, vừa mất thời gian, vừa hại sức khoẻ. Với người tu hành như chúng ta, tốt nhất là đi tìm đạo lý trong kinh, trong những bài giảng, trong đời sống của những người xung quanh và trong đời sống của chính mình.

Với tủ lạnh, bếp gas: Để dự trữ thức ăn, trong chùa cũng cần có tủ lạnh. Còn bếp gas , chúng ta cũng rất cần. Hiện nay, người ta khuyến khích nên xài bếp gas, nên hạn chế dùng củi, dùng than. Vì người càng lúc càng đông, nhu cầu dùng củi ngày càng tăng sẽ dẫn đến nạn phá rừng. Đó là chưa kể dùng than củi nhiều sẽ làm ô nhiễm môi trường.

Đối với xe hơi, xe tải, xe máy xới : Chúng ta cũng cần những phương tiện ấy. Xe hơi tiện cho việc đi lại, nhất là đi giảng xa, vừa nhanh chóng, vừa đảm bảo an toàn. Trong công việc sản xuất, xây dựng, xe máy xới cũng rất cần thiết. Sử dụng những phương tiện ấy, chúng ta sẽ tiết kiệm được sức khoẻ và thời gian. Khi không mệt mỏi, có sức khỏe, chúng ta ngồi thiền sẽ tốt hơn. Nói chung, áp dụng những phương tiện, áp dụng khoa học vào đời sống cũng là điều tốt, không có gì chúng ta phải băn khoăn.

Đối với computer: Máy vi tính rất cần đối với chúng ta. Mỗi người phải học sử dụng máy vi tính. Đó là phương tiện hiện đại, hỗ trợ rất tốt cho chúng ta trong học tập và trong công việc.

Đối với điện thoại viễn thông: Đây là một phương tiện giao tiếp hiện đại, cũng cần cho chúng ta. Nhưng sử dụng điện thoại cũng có những phiền phức riêng. Người tu vốn hạn chế giao tiếp với bên ngoài. Bên cạnh cửa chùa, điện thoại cũng là một cửa để chúng ta phải tăng thêm quan hệ, giao tiếp. Tuy có những tiện lợi nhưng điện thoại thường làm mất thì giờ của chúng ta. Đôi khi đang ngồi thiền, đang tụng kinh, điện thoại reo làm chúng ta, mất tập trung, mất sự thanh tịnh. Nói tóm lại, chúng ta không phản đối việc dùng điện thoại, cả điện thoại di động. Nhưng vì có nhiều điểm không hay, chúng ta nên sử dụng hạn chế.

Đối với điện, đèn: Chúng ta cũng rất cần. Đèn cần cho việc tụng kinh, học

bài. Điện nói chung cần trong sinh hoạt hằng ngày. Chúng ta không thể không sử dụng điện.

Đối với tô chén, đũa và các vật liệu mới: Chúng ta cũng cần cho cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, khi sử dụng, chúng ta không nên lạm dụng, dùng một cách thừa thải.

6. KINH TẾ TIÊU THỤ

Theo kinh tế học, người ta quan niệm sự tiêu thụ sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển. Điều đó hoàn toàn có cơ sở. Vì khi sản phẩm sản xuất ra, được người tiêu dùng tiêu thụ nhiều, cơ sở sản xuất sẽ mở rộng kinh doanh, sẽ thu hút nhân lực, góp phần làm cho xã hội phát triển. Ví dụ, một công ty chuyên sản xuất kinh doanh ngành may mặc, sản xuất ra nhiều loại vải, quần áo được khách hàng ưa chuộng. Hàng của họ được tiêu thụ nhanh nên công ty phát triển rất nhanh. Họ mở rộng kinh doanh, thu nhận nhiều công nhân, tạo ra công ăn việc làm cho người lao động. Kinh tế xã hội cũng nhờ thế mà phát triển.

Có một thời gian, nền kinh tế Pháp bị suy thoái. Chính Tổng thống Pháp đã kêu gọi dân chúng phải tiêu thụ nhiều, mua sắm nhiều để thúc đẩy kinh tế phát triển. Đó là lý luận của kinh tế học, và cũng là điều hợp lý. Người ta có những biện pháp kích cầu như giảm ngày làm, tăng ngày nghỉ trong tuần để người dân có thời gian mua sắm. Mấy năm gần đây, nhà nước ta cũng khuyến khích mua sắm bằng hình thức cho cán bộ, công nhân, viên chức nghỉ ngày thứ bảy.

Tuy nhiên, có một điều chúng ta cần lưu ý. Muốn sản xuất được nhiều, chúng ta phải khai thác tài nguyên thiên rất nhiều: Khai thác dầu mỏ, kim loại, khai thác rừng…làm sớm cạn kiệt nguồn tài nguyên, đồng thời gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay, xe hơi, xe máy xuất hiện ngày càng nhiều cùng với khói từ các nhà máy, xí nghiệp thải ra đã làm cho môi trường xung quanh chúng ta bị ô nhiễm nghiêm trọng. Trong khi đó, nạn phá rừng diễn ra khắp nơi, lá phổi tự nhiên của con người không còn nữa làm cho môi trường càng trở nên ô nhiễm. Bởi vậy, quan niệm tiêu thụ mạnh để tăng trưởng kinh tế cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng cạn kiệt nguồn tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường. Trên thế giới, ở một số nước tư bản còn sinh ra tình trạng khủng hoảng thừa do cung và cầu không hợp lý.

Đạo Phật ngày nay cần nhìn lại vấn đề một cách trung dung. Chúng ta phải chọn cách khác để đi, không thể cho rằng, tiêu thụ nhiều để kinh tế phát triển mà gây nên những vấn nạn cho xã hội. Chúng ta phải sống một cuộc sống đơn giản. Nếu có ai đó cho rằng, sống đơn giản không kích thích sự phát triển kinh tế, chúng ta cũng có lý để giải thích cho cặn kẽ. Chúng ta

phải vững tin mà đi trên con đường Đức Phật đã dạy, cố gắng tìm đời sống đơn giản và hợp lý.

7. MỘT VÀI TẤM GƯƠNG

Trong cuộc sống có không ít những tấm gương về đời sống đơn giản. Trước hết, chúng ta phải kể đến ông Krishnamurti. Ông được người đời cho là một bậc Thánh nhân của thời đại, một bậc Đạo sư của thời đại, là người có được sức giác ngộ của nội tâm. Xuất thân từ Ấn Độ, ông đi khắp các nước, cuối cùng định cư ở Mỹ và chết tại đó. Ông đi giảng nhiều nơi trên thế giới, người ta theo ông rất đông, nhưng ông có một đời sống vô cùng đơn giản. Mặc dù sống trong một thế giới rất văn minh, rất tiện nghi nhưng ông vẫn giữ cho mình một lối sống đơn giản. Đây là điều rất đáng trân trọng. Sống như vậy, không có nghĩa là ông hoàn toàn khước từ và đứng ra ngoài sự tiến bộ của khoa học. Ông vẫn dõi theo sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, những phát minh của con người. Khi đi giảng, ông cũng sử dụng những phương tiện kỹ thuật như micro, âm thanh. Ông ngồi kiết già bất động hai tiếng đồng hồ để nói, không nhúc nhích, với thái độ rất trầm tĩnh, an lạc. Người ta rất nể phục ông. Rất tiếc, những cuốn sách của ông được dịch sang tiếng Việt còn tối nghĩa quá nên người đọc rất khó hiểu. Chỉ có những người hiểu đạo Phật, hiểu sâu sắc lý Thiền mới cảm nhận được đó là một Thiền sư đắc Đạo.

Hoặc chúng ta từng được nghe chuyện về cuộc đời Thánh Milarepas của Tây Tạng. Trong thời gian tu hành, có lúc ông không một mảnh vải che thân. Người em gái phải tìm cho ông miếng vải che tạm những chỗ cần thiết. Ông sống rất đơn giản. Mùa đông tuyết lạnh, không cần áo mặc ông vẫn sống được. Đó là nhờ sức tu. Gần đây nhất là Hòa Thượng Hư Vân, người tu theo đạo Phật. Ông cũng có một đời sống vô cùng đơn giản. Chỉ vài manh áo đơn sơ, tài sản chẳng có gì nhưng Ngài sống thật tuyệt vời, chúng ta không thể hình dung được. Chúng ta không thể sống được như những con người phi thường ấy, nhưng có thể xem đó là những tấm gương để mình cảm phục và kính ngưỡng.

8. CHỌN MỨC SỐNG HỢP LÝ

Chúng ta phải chọn một mức sống hợp lý vì sống dư thừa sẽ tổn phước, đắm nhiễm và không làm gương cho người sau. Còn nếu sống quá khổ hạnh, chúng ta sẽ bị hạn chế, khó làm việc Đạo được. Hai lối sống ấy phải được cân đối lại, khi quyết định chọn đời sống như thế nào. Chúng ta nên nhớ rằng, sống dư dả là chúng ta đã rời xa Đạo đức và Lý tưởng sống đơn giản của Đạo Phật. Nhưng nếu tự hạn chế, sống quá khổ, không có gì hết, chúng ta cũng không làm được những việc Đạo cần thiết phải làm. Bởi vậy, tùy

từng trường hợp, tùy theo hoàn cảnh và theo trí tuệ xét đoán, chúng ta chọn cho mình một đời sống trung dung hợp lý.

TINH TẤN

1. TINH TẤN LÀ SỰ CỐ GẮNG THỰC HIỆN THIỆN PHÁP

Nếu Nhẫn nhục là biết chịu đựng nghịch cảnh, đối diện với những quả báo trong quá khứ thì Tinh tấn là đối diện với tương lai, gieo những nhân tốt cho tương lai.

Tinh Tấn là nỗ lực, là sự cố gắng thực hiện Thiện Pháp cho vị lai. Thiện Pháp có hai loại chính: Một là, tạo công đức để làm lợi ích cho chúng sinh. Hai là, nhiếp tâm trong Thiền định. Thực ra, nghĩa chính của Tinh tấn là nhiếp tâm trong Thiền định, còn tạo công đức, làm lợi ích chúng sinh chưa hẳn gọi là Tinh tấn vì chữ Tinh trong Tinh tấn có nghĩa là tinh tế, tinh xảo, tinh vi. Có lúc chúng ta cũng cố gắng làm những việc tốt, việc thiện nhưng những việc làm ấy vẫn chưa được gọi là tinh, vẫn chỉ là thô. Việc làm thực sự tinh vi, tinh tế phải là sự nỗ lực nhiếp tâm trong Thiền định. Tuy nhiên, nếu mở rộng phạm vi ý nghĩa, Tinh tấn còn là những nỗ lực trong những thiện pháp khác, cũng như trong việc làm lợi ích chúng sinh.

Ngoài ra, cố gắng học hỏi giáo pháp cũng có thể gọi là Tinh tấn, vì cố gắng học để hiểu và đi đúng con đường của đạo Phật cũng đem lại lợi ích cho chúng sinh. Ngày xưa, Đức Phật thường ca ngợi những người đa văn (nghe nhiều). Lúc bấy giờ, ở Ấn Độ nghe có nghĩa là học, nghe người khác nói gọi là văn. Người nghe nhiều có nghĩa là người học nhiều, hiểu nhiều. Bây giờ, chúng ta gọi đó là những người hiếu học. Trong việc học, có những điều rất khó, nhiều khi chúng ta học sai nên càng học càng rối, không biết vận dụng vào việc tu như thế nào. Cũng có trường hợp, vì nghe giảng không đúng dẫn đến thực hành sai khiến cho việc tu hành của chúng ta không tăng trưởng, không đem lại lợi ích. Đây cũng là điều rất nguy hiểm. Thật ra, chân lý chỉ có một khung cửa hẹp, lách qua rất khó. Chúng ta cần phải học thật kỹ. Điều quan trọng là làm sao chúng ta biết được ai là thầy tốt, ai là người dạy đúng để theo học. Chúng ta phải luôn luôn cầu nguyện Tam Bảo cho mình gặp được Minh sư Thiện trí thức để được nghe những giáo pháp chân chính, từ đó tu tập được đúng đường.

Thiện pháp thứ tư là công hạnh lễ Phật. Đây là công hạnh rất quan trọng. Chúng ta phải siêng năng lễ Phật để tạo phước căn bản cho mọi công hạnh khác. Đó là sự Tinh Tấn, sự nỗ lực mà chúng ta không được quyền buông bỏ cho đến suốt cuộc đời mình.

a. Tinh tấn nghĩa là sự nỗ lực, cố gắng. Nhưng đó là cái cố gắng không

thể dùng lời để diễn tả được. Chỉ những lúc cố gắng vượt qua khó khăn để thực hiện công việc chúng ta mới hiểu được.

Chẳng hạn, một lần nào đó, trong khó khăn, chúng ta cố gắng làm một việc cho bằng được. Sự cố gắng đó chỉ chúng ta mới hiểu. Còn dùng lời để diễn tả, để định nghĩa một cách cụ thể, chúng ta không làm được. Tuy nhiên, chúng ta phải hiểu rằng, sức Tinh tấn hay còn gọi là Ý chí, là yếu tố thuộc về tinh thần, không phải thể chất.

Ví dụ: Hai người cùng làm một công việc. Cả hai đều mệt nhưng một người muốn bỏ cuộc, một người muốn làm tiếp, không chịu bỏ cuộc. Như vậy, cảm giác mệt đó thuộc về thể chất, do cơ bắp hoạt động, bị những phản ứng hoá học gây nên. Nhưng người muốn làm tiếp là người sử dụng đến ý chí, có sức Tinh Tấn của tinh thần. Hoặc khi đẩy xe kéo, chúng ta chất đồ đạc lên xe rất nhiều vừa kéo, vừa đẩy. Có những lúc rất mệt, xe phải qua hố, qua ổ gà nhưng chúng ta vẫn cố gắng đẩy. Lúc đó, chúng ta đã gắng sức. Và lực mà chúng ta gồng lên thuộc về thể chất. Nhưng cái tạo nên sức mạnh nơi bắp thịt ấy lại thuộc về tinh thần. Chính Ý chí đã ra lệnh, buộc nó phải gồng lên để vượt qua. Chúng ta phải phân biệt được sự khác nhau đó.

Cố gắng là gì? Ý chí là gì? Chúng ta không thể trả lời được. Nhưng nếu đã từng cố gắng, chúng ta sẽ hiểu được ý nghĩa của nó. Cố gắng là sức mạnh của tinh thần nhưng không phải tự nhiên mà có. Chúng ta phải rèn luyện ngay từ khi còn nhỏ. Khi đã qua thời tuổi trẻ, chúng ta rất khó rèn luyện vì Ý chí sẽ không khởi được nữa. Bởi vậy, khi còn trẻ, nếu có được những cảnh khổ để rèn luyện, chúng ta nên xem đó là một diễm phúc của cuộc đời. Phần lớn những người có một thời tuổi trẻ sung sướng là những người không có ý chí, nghị lực. Những người ấy chưa biết cố gắng là gì nên rất dễ dàng chùn bước trước khó khăn hay gục ngã trước hoàn cảnh. ,

Rèn luyện Ý chí thường đi từ thô đến tế. Thô là sự cố gắng từ những công việc thuộc về lao động tay chân. Dần dần, chúng ta rèn luyện trong những lúc ngồi Thiền. Đến một lúc nào đó, cảm thấy đau, nhưng chúng ta không phải dùng sức nữa, chỉ dùng Ý chí một cách vô hình để chịu đựng. Đó là sự cố gắng thuộc về tinh thần, tinh tế hơn. Mọi việc tu học, làm việc công quả, chúng ta đều phải cố gắng. Tuổi còn trẻ đã khởi được Ý chí, tinh thần thì sức mạnh ấy sẽ tồn tại trong suốt cuộc đời. Khi có tuổi, nếu cần phải cố gắng, chúng ta đã có sẵn sức mạnh để vượt lên khó khăn, không bao giờ trở thành người bạc nhược.

b. Chúng ta có thể nhầm lẫn cố gắng với bướng bỉnh.

Người bướng bỉnh là người cố gắng duy trì ý kiến sai, việc làm sai dù đã được người khác nhắc nhở. Đây cũng là mẫu người có cố gắng trong công việc nhưng sự cố gắng của họ không được gọi là Tinh Tấn. Chúng ta dựa vào

mục đích, tính chất của sự việc để phân biệt Tinh Tấn và bướng bỉnh. Nếu có trí tuệ soi sáng, chúng ta chọn được con đường đúng để đi, chọn được việc tốt để làm, đó là Tinh Tấn. Ngược lại, thiếu sáng suốt, chọn con đường sai để đi, người khác góp ý, nhắc nhở vẫn không nghe, đó là bướng bỉnh, cố chấp, lì lợm.

Ví dụ, Huynh đệ trong chùa cảm thấy cần mở một con đường để đi lại cho thuận tiện. Sau khi bàn bạc, mỗi người một việc, ai cũng hăng hái, cố gắng hết mình. Sự cố gắng đó gọi là Tinh Tấn. Nhưng công việc đang tiến hành bỗng có người góp ý rằng mở con đường này sẽ gây nên những bất lợi cho chùa. Họ phân tích rõ ràng những lợi hại. Lúc ấy, mọi người không những không rút lui mà còn cố gắng, quyết tâm làm cho xong. Sự cố gắng đó không gọi là Tinh Tấn mà là cố chấp, bướng bỉnh, lỳ lợm, bởi biết việc không có lợi, không phải là việc tốt đẹp mà vẫn làm, vẫn cố chấp ý kiến của mình. Như vậy, mặc dù Ý chí khởi lên rất giống nhau, nhưng tính chất hoàn toàn khác nhau nên chúng ta cần phân biệt rõ để thực hiện Tinh Tấn, tránh thái độ cố chấp, bướng bỉnh. Nghĩa là chúng ta phải dùng Trí tuệ để nhận định sự việc. Nếu việc đó sai, chúng ta phải dừng ngay, không được cố chấp. Nếu đó là việc làm đúng, chúng ta phải bảo vệ ý kiến, quan điểm của mình đến cùng và dù gặp khó khăn hay trở ngại cũng thực hiện bằng được. Đó chính là sự Tinh Tấn, nỗ lực.

Khi ngồi Thiền, có lúc chúng ta bị hôn trầm. Nếu ngồi Thiền điều thân đúng, mở mắt và biết rõ toàn thân, ít khi chúng ta bị buồn ngủ. Tuy nhiên, có nhiều nguyên nhân dẫn đến hôn trầm. Có trường hợp hôn trầm vì nghiệp, có trường hợp hôn trầm vì sai phương pháp, vì làm việc nặng nhọc. Tùy theo từng trường hợp mà chúng ta có cách xử lý khác nhau. Nếu cảm thấy trong ngày làm việc quá nặng nhọc, hoặc trước đó thức quá khuya, chúng ta biết ngay là buồn ngủ do sinh lý tự nhiên. Lúc đó, chúng ta nên xả thiền đi ngủ. Nhưng trường hợp không làm việc gì nặng, cũng không thức khuya, chúng ta phải nhận định đây là hôn trầm do nghiệp. Như vậy, chúng ta phải tìm cách chống lại hôn trầm, sống chết cũng phải chiến đấu với nó, không được xả thiền. Bởi vì chúng ta biết hôn trầm này do ác nghiệp ngăn trở. Lúc này, chỉ có dùng sức mạnh của Ý chí chúng ta mới chiến thắng được nó.

Câu chuyện Hòa Thượng Kosen viết Thắng Nghĩa Đế trong Góp nhặt cát đá khiến nhiều người phải suy nghĩ. Khi mới xây chùa, ông định viết ba chữ thật đẹp để thợ khắc lên cổng chùa. Lúc đầu, ông viết ba chữ Thắng Nghĩa Đế lên giấy. Có một người đệ tử mài mực tàu cho ông viết và luôn phê bình. Hầu hết khi xem xong, người đệ tử đều lắc đầu cho rằng không đẹp. Ông nghĩ chữ khắc ngay ở cổng chùa mà có người chê là không ổn nên bỏ tờ giấy đó và viết chữ lên tờ khác. Viết xong, đệ tử của ông vẫn cho là không đẹp.

Ông lại bỏ và viết lại. Cứ thế, hai thầy trò người mài mực, người viết suốt một buổi sáng, không biết hết bao nhiêu giấy. Đến tờ thứ tám mươi rồi mà người đệ tử vẫn lắc đầu, không hài lòng. Khi đệ tử có việc phải ra ngoài một lát, ông tranh thủ viết liền ba chữ Thắng, Nghĩa, Đế. Lúc quay vào, người ấy bỗng reo lên "Tuyệt vời!". Ba chữ viết của Hòa Thượng Kosen, kết quả của một quá trình kiên trì để đạt được ý nguyện đã trở thành một tuyệt phẩm để lại cho muôn đời sau. Cho đến bây giờ, ngôi chùa với ba chữ nổi tiếng ấy vẫn còn là niềm tự hào của những người theo đạo Phật ở nước Nhật. Như vậy, Hòa Thượng viết được những chữ rất đẹp ấy là do đâu?

Rõ ràng, khi người đệ tử bỏ ra ngoài, Hòa Thượng cảm thấy tự nhiên hơn. Ông viết chữ với một cái tâm thoải mái, không sợ hãi, không có cảm giác bị ức chế bởi sự để ý, theo dõi của người khác. Vì thế, chữ tự nhiên sẽ đẹp. Nhưng chúng ta không nên căn cứ vào chi tiết cuối cùng mà ca ngợi (như bên Thiền tông). Thực ra, kết quả Hòa Thượng đạt được là do cả buổi sáng ông không nản lòng, viết tám chục lần một cách chú tâm. Đến khi tâm buông ra một cách thoải mái, ông mới thành tựu được. Giá trị của cố gắng là vậy. Cho nên, chúng ta phải suy xét trước sau, đừng bao giờ cho rằng kết quả cuối cùng là do nhân duyên gần đó mà phải hiểu rằng, nhân đó là sự cố gắng trong một thời gian rất dài. Tinh Tấn là sự tiềm tàng, sự tích lũy, sự tôi luyện. Bởi vậy, khi đánh giá thành quả cuối cùng, chúng ta phải cẩn thận, nếu không, sẽ phủ nhận cả một sự nỗ lực lâu dài.

2. TINH TẤN LÀM LỢI ÍCH CHÚNG SINH

Theo định nghĩa, Tinh Tấn là nỗ lực thực hiện thiện pháp, làm lợi ích cho chúng sinh và nhiếp tâm trong Thiền định. Vậy, tại sao muốn làm lợi ích cho chúng sinh, chúng ta cần phải Tinh Tấn nỗ lực?

Đã nói đến nỗ lực nghĩa là việc không đơn giản, dễ dàng. Quả thật, giúp đỡ người khác là việc rất khó khăn, chúng ta phải cố gắng rất nhiều mới thực hiện được. Những khó khăn ấy thường do nhiều nguyên nhân gây nên:

Thứ nhất, việc thiện thường đi ngược với khuynh hướng vị kỷ của con người. Trong mỗi người chúng ta đều có bản năng chấp ngã. Từ bản năng chấp ngã, khuynh hướng vị kỷ sẽ xuất hiện và khiến chúng ta chỉ muốn làm điều có lợi cho mìn; những điều có lợi cho người khác, chúng ta thường không quan tâm. Chúng ta biết rằng, phá được bản năng, khuynh hướng vị kỷ để làm lợi cho người khác là một việc rất khó khăn, không dễ dàng thực hiện được. Làm việc đó, chẳng khác nào chúng ta đang lội ngược dòng nước xiết. Một khi đã quen làm lợi cho mình, bây giờ phải làm lợi cho người khác,

chúng ta phải đấu tranh, giằng xé dữ dội trong tư tưởng và tình cảm của mình.

Chẳng hạn, khi thấy người khác gặp khó khăn, thiếu thốn, chúng ta rất muốn giúp đỡ. Nhưng khi nghĩ lại, thấy rằng nếu giúp người ta, mình sẽ sống không thoải mái, sinh hoạt hằng ngày sẽ rất khó khăn, chúng ta lại chần chừ, không muốn giúp. Cứ thế, chúng ta sẽ rơi vào trạng thái tâm lý rất khó xử, cứ băn khoăn, giằng co mãi. Nếu muốn thoát khỏi sự giằng co ấy, chúng ta phải có Ý chí, phải chiến đấu với bản năng vị kỷ của mình. Như vậy, nỗ lực trong lúc này không phải là gắng sức, không phải gồng người lên như kéo chiếc xe nặng mà là sự Tinh Tấn, vượt lên chính mình bằng Ý chí. Bao giờ cũng vậy, việc gì đem lại lợi ích cho mình, chúng ta đều làm rất dễ dàng, không cần tính toán nghĩ suy. Nhưng làm việc thiện một cách vô tư, hoàn toàn không nghĩ đến lợi ích của mình mai sau, không cầu phước là điều rất khó.

Tuy nhiên, trong cuộc sống cũng có những người làm phước một cách dễ dàng, sẵn sàng giúp đỡ người khác mà không hề cầu phước. Đó là những người đã thuần thục từ nhiều đời về tâm Vị tha. Đây là điều mà người tu chúng ta phải phấn đấu. Khi người khác cần, chúng ta sẵn sàng giúp đỡ bất cứ việc gì, không bao giờ từ chối. Làm được như vậy, chúng ta sẽ cảm nhận được hạnh phúc rất lớn lao. Đây cũng là điểm mâu thuẫn trong quan niệm của một số người. Có người nghĩ rằng, tu tập là hướng vào trong, tránh duyên, tránh cảnh để tâm được yên tịnh, còn làm việc từ thiện phải hướng ra bên ngoài sẽ không đưa đến một sự giải thoát thanh tịnh. Thực ra, chính cuộc sống vị tha hỗ trợ rất nhiều cho Thiền định. Thử hy sinh cả cuộc đời mình, sống cho người khác, chúng ta sẽ cảm nhận được, mỗi việc làm thiện của chúng ta đều làm cho tâm xuất hiện trạng thái khinh an, hỷ lạc. Đây là một Chi trong Thất Giác Chi, hay còn gọi là Thất Bồ Đề Phần, bảy yếu tố đưa đến Giác Ngộ. Người hy sinh vị tha, làm lợi ích cho người khác sẽ xuất hiện được trạng thái khinh an của Thất Giác Chi. Chính phước đó hỗ trợ cho việc nhiếp tâm trong Thiền định. Người tu chúng ta không được quay lưng sống một cuộc đời vị kỷ, chỉ lo nhiếp tâm. Sống như vậy, chúng ta không bao giờ nhiếp tâm vào Định được.

Thứ hai, chúng ta không đủ phước nên không đủ điều kiện thực hiện. Chẳng hạn, nhìn thấy chúng sinh đau khổ vì nghèo đói, vì bệnh tật, chúng ta rất xót xa, muốn giúp đỡ nhưng lại không đủ khả năng. Chúng ta không có tiền, có gạo nên dẫu muốn giúp cũng đành bó tay. Đó là do chúng ta không đủ phước. Hoặc có khi nhìn thấy tình trạng Đạo đức của xã hội suy đồi, chúng ta muốn đem Đạo đức truyền bá rộng rãi, nhưng bản thân không đủ Trí tuệ hoặc không đủ biện tài, chúng ta vẫn không thực hiện được.

Tuy nhiên, đã khởi được tâm thiện, chúng ta không được thóai tâm. Dù hôm nay chưa làm được, chúng ta vẫn phải nuôi dưỡng và hy vọng một ngày nào đó sẽ thực hiện được. Vì tâm thiện có khả năng chiêu cảm, chắc chắn sẽ có người gia hộ chúng ta. Đây là việc khó, chúng ta phải có sự nỗ lực. Nếu không cố gắng, chí nguyện của chúng ta sẽ không bao giờ thành tựu.

Thứ ba, người ta không đủ phước nên không nhận được sự giúp đỡ của mình. Nói điều này chúng ta nhớ đến câu chuyện Ngài Xá Lợi Phất giúp cho Ngài Losaka Tissa được ăn bữa ăn cuối cùng no đủ. Trưởng lão Losaka Tissa là người đã chứng Alahán. Ngay từ nhỏ, Ngài đã bị mẹ bỏ rơi, phải đi xin ăn vất vưởng khắp nơi. Suốt cuộc đời, Ngài không bao giờ đủ ăn, chịu cảnh đói khổ ghê gớm. Một hôm, Ngài gặp ngài Xá Lợi Phất. Thấy hoàn cảnh thương tâm, ngài Xá Lợi Phất đã độ cho Losaka Tissa xuất gia. Lớn lên, ông ta cũng chứng Alahán, nhưng không bao giờ đủ ăn, lúc nào cũng đói. Khi cùng một đoàn Tỳ Kheo đi khất thực, những người khác luôn được chủ nhà bố thí, riêng Ngài bát vẫn trống không. Không hiểu sao, mỗi lần định san thức ăn vào bát Ngài, người ta thấy bát vẫn đầy nên lại thôi. Cứ thế, Ngài phải liên tục nhịn đói.

Do ăn uống ít quá nên thân xác Ngài ngày càng tiều tụy và cũng đến lúc thọ mạng chấm dứt. Ngài Xá Lợi Phất muốn cho đệ tử của mình được một bữa ăn no đủ cuối cùng nên đã rủ người đệ tử đi cùng. Họ vào làng khất thực với hy vọng có ngài Xá Lợi Phất đi bên cạnh, người ta sẽ cúng cho. Nhưng đi mãi, đi mãi, hai thầy trò vẫn không được cúng món gì. Thấy vậy, ngài Xá Lợi Phất bèn nói: “Bây giờ hiền giả hãy trở về tịnh xá ngồi chờ, tôi sẽ đi xin mà gởi về”. Ngài Losaka Tissa vừa đi khỏi, người ta tấp nập cúng cho ngài Xá Lợi Phất rất nhiều. Ngài vội san thành một bát nữa và nhờ một vị Tỳ Kheo mang về tịnh xá cho đệ tử mình. Giữa đường, không hiểu gặp chuyện gì, vị Tỳ Kheo ấy đã quên luôn việc ngài Xá Lợi Phất nhờ. Sau khi thọ thực, tọa thiền xong, buổi chiều ngài Xá Lợi Phất trở về mới biết bát cơm chưa đến được tay ngài Losaka Tissa. Ông vẫn đang nhịn đói ngồi đó. Lúc này, mặt trời đã nghiêng bóng, Ngài không thể đi khất thực được nữa. Biết chắc trong chiều nay, ông ta sẽ nhập Niết Bàn, Ngài vội biến mất ngay khỏi tịnh xá, hiện vào trong cung vua. Ngài đích thân xin vua những thức ăn, những loại bánh mà Phật cho phép ăn rồi hiện trở về tịnh xá. Ngài cầm bát đưa cho ông. Ông đón lấy bát, nhưng Ngài cản lại và nói: “Nếu tôi không cầm cái bát này thì bánh sẽ biến mất”. Thế là ngài Xá Lợi Phất đứng cầm bát như vậy. Ngài Losaka Tissa ngồi xuống, lặng lẽ lấy từng chiếc bánh trong bát ăn. Đó là lần duy nhất trong đời, Ngài được ăn no đủ. Và chiều đó, Ngài nhập diệt.

Ngài Xá Lợi Phất đã rất cố gắng giúp đỡ người khác. Khi người ta không đủ phước, khó nhận được sự giúp đỡ của mình, chúng ta phải hết sức cố

gắng, không được nản lòng, bỏ mặc họ. Vì như vậy là không cố gắng, là thiếu từ bi.

Thứ tư, do ác nghiệp quá khứ của mình vẫn còn nên việc làm phước bị ngăn ngại. Có trường hợp, chúng ta muốn làm việc thiện nhưng những ác nghiệp của mình cứ ngăn cản nên không thực hiện được. Tuy nhiên, dù bị ngăn cản, chúng ta cũng không được thối tâm, phải hết sức cố gắng thực hiện cho bằng được.

Chúng ta đều đã nghe câu chuyện ngài Huyền Trang hay ngài Pháp Hiển đi thỉnh kinh. Ngài Huyền Trang vượt sa mạc, sang Ấn Độ để tìm kinh Phật. Trên suốt hành trình sang Ấn Độ, Ngài đã chịu đựng biết bao gian khổ. Nhiều người đã chết, chính bản thân Ngài cũng từng sắp chết. Khi đến sa mạc, không còn nước uống, không còn thức ăn, Ngài kiệt sức và lịm vào hôn mê. Nhưng do phước lớn, trong cơn hôn mê, Ngài thấy hình ảnh Bồ Tát Quan Âm hiện ra vẩy nước cam lồ xuống thân mình. Thế là Ngài cảm thấy khỏe khoắn trở lại. Như vậy, những khó khăn mà chúng ta gặp phải trong quá trình làm việc thiện có thể do ác nghiệp của quá khứ gây nên. Chúng ta phải cố gắng tạo phước để có thể vượt qua được những khó khăn ấy.

Việc làm phước có thể ví với việc đi gieo lúa. Phải có nắm lúa, chúng ta mới gieo được những cây lúa ban đầu. Cứ thế, dần dần chúng ta sẽ nhân lên rộng khắp. Chúng ta phải có phước mới làm phước được. Bởi vậy, bước đầu làm phước sẽ rất khó khăn, chúng ta phải kiên trì, đừng bao giờ thóai tâm.

Trong Thất chân Nhân Quả có nhiều câu chuyện kể về những vị tu Tiên. Có lần, một vị Tiên là đệ tử của ông Vương Trùng Dương tình cờ gặp một tu sĩ khác. Để tranh hơn thua về sự tu hành, người kia thách ông ta ngồi thiền. Ông cũng đồng ý. Thách ngồi qua một đêm, Ngài cũng ngồi qua một đêm, nhưng người kia ngồi một chút lại phải đứng dậy làm việc riêng. Cuối cùng, Ngài đã thắng. Nhưng khi nói với bạn bè, Ngài cũng cho là nhờ hư không gia hộ chứ không phải tự sức mình.

Thông thường, người ta cho những câu chuyện trong Thất chân Nhân Quả là những chuyện bịa. Nhưng chúng ta vẫn tìm thấy tính hợp lý của nó, nhất là ở những chuyện về Đạo đức, về Nhân quả. Trong câu chuyện này, chúng ta gặp một quan điểm rất đúng đắn, khi làm một việc thành công, người ta vẫn không nghĩ là do sức mình, mà luôn nghĩ là nhờ sự gia hộ của ơn trên.

Hoặc trong đó có một câu chuyện nổi bật là ông Khưu Trường Xuân đến học với ngài Vương Trùng Dương. Do nghiệp nặng, ông bị ông Vương Trùng Dương quở mắng, hành hạ đủ điều. Sau này, khi ngộ Đạo, ông hiểu được sự thiếu phước của mình nên quyết tâm làm công quả. Ông không có tiền nhưng lại có sức khỏe. Lúc bấy giờ, tại nơi ông ở có một dòng sông rộng nhưng không có chiếc cầu nào bắc ngang. Nước sông cũng cạn nên mọi

người có thể lội qua được. Nhưng mỗi khi muốn qua sông, mọi người phải cởi quần áo cho khỏi ướt, lên đến bờ lại tìm chỗ mặc vào, rất vất vả. Ông đã đến đó, tình nguyện cõng người ta qua sông. Một thời gian dài chịu đựng khó nhọc như vậy, phước của ông dần dần tăng trưởng. Sau này, ông được làm Thầy, nghe đâu còn là Thầy của vua nữa. Theo Nhân quả, điều đó hoàn toàn hợp lý. Khi người ta cố gắng làm phước trong điều kiện rất khó khăn, phước của họ sẽ rất lớn.

Chúng ta từng nghe chuyện về những quan tòa Ý đấu tranh chống Mafia để bảo vệ công lý. Trước đây, ở nước Ý có một tổ chức tội phạm, người ta hay gọi là Mafia. Tổ chức này hoạt động theo ba nguyên tắc:

- Kinh doanh bất hợp pháp, buôn lậu, buôn ma tuý, mở sòng bạc, chứa gái…
- Sẵn sàng dùng bạo lực để giết người.
- Cấu kết với những viên chức Nhà nước bị hủ hóa.

Do đó, chống lại tổ chức này là điều rất khó. Khi có động, những người trong bộ máy Nhà nước đã bị hủ hoá sẽ báo cho họ biết để trốn thoát hoặc tìm cách đối phó. Chúng bắn cả cảnh sát, cả những quan tòa, không chừa một ai khi biết người đó theo dõi, truy nã chúng. Trước sự lên án của thế giới, chính phủ Ý phải tìm đủ mọi cách để chống lại tổ chức này. Nhiều quan tòa đã bị chúng giết hại. Ông Falcon là một trong những người nhiệt tình điều tra, truy bắt bọn tội phạm ấy để bảo vệ công lý. Bọn chúng theo dõi, biết đường đi lối về của ông và đã đặt một trái bom nửa tấn bên lề đường khi ông từ phi trường về. Cuối cùng, cả xe và người đều bị bom nổ làm cho tan tành. Nhưng những người kế tục vẫn không sờn chí, vẫn tiếp tục truy lùng bọn Mafia, không chịu bó tay để chúng gây thêm tội ác. Đó là sự cố gắng, là những nỗ lực để thực hiện thiện pháp trong hoàn cảnh khó khăn, nguy hiểm.

Trong cuộc sống, chúng ta thấy rằng, những người sống trong cảnh thuận tiện, sung sướng quá thường sẽ không có Ý chí, không có sự Tinh Tấn. Những người như vậy sẽ rất khó tu. Vì nỗ lực là một công hạnh quan trọng để nhiếp tâm. Nếu không cố gắng, không có Ý chí, chúng ta sẽ không nhiếp tâm vào Định được. Sự cố gắng ấy phải được rèn luyện bằng những công việc thô trước. Đó là làm phước giúp đỡ mọi người. Dần dần, từ những việc làm tạo phước ấy, chúng ta sẽ nhiếp tâm vào định, gọi là Tinh Tấn trong tu tập Thiền định.

3. TINH TẤN TU TẬP THIỀN ĐỊNH

Đây là vấn đề chính, là Chánh Đạo thứ sáu trong Bát Chánh Đạo. Trước

khi tu tập Chánh Niệm, Chánh Định, chúng ta phải có Chánh Tinh Tấn. Phải chuẩn bị tư tưởng về Chánh Tinh Tấn, chúng ta mới có thể đi vào Thiền định. Vì nếu không Tinh Tấn, chúng ta không thể nhiếp tâm được.

Trước hết, chúng ta phải có một Pháp môn để dụng công. Đó có thể là niệm Phật, hơi thở, trì chú, thoại đầu, tri vọng, hoặc bát nhã… Pháp môn nào cũng tốt cho người tu hành. Trước kia, mỗi vị Tông Sư thường hay ca ngợi Pháp môn mà mình đã thành công. Tư tưởng độc tôn đó đã gây nên sự chia rẽ trong đạo Phật. Thực ra, các Pháp môn đều bình đẳng, không Pháp môn nào hơn Pháp môn nào. Pháp môn chỉ là cành nhánh, còn bộ rễ là Đạo đức, thân là Phước. Rèn luyện được Đạo đức, tích luỹ được Phước, chúng ta mới bắt đầu chọn một Pháp môn để tu hành. Chọn Pháp môn phải tùy duyên của mình, đừng bao giờ nghĩ Pháp môn mình chọn hay hơn Pháp môn của người khác. Tất cả chỉ là phương tiện để mình tu tập. Khi đã chọn cho mình một Pháp môn, chúng ta đừng để mất sự dụng công trong Pháp môn đó, phải Tinh Tấn từng giờ, từng phút. Đó mới thật sự là Chánh Tinh Tấn. Chẳng hạn, khi niệm Phật, chúng ta không bao giờ để mất câu niệm Phật, lúc nào cũng giữ câu niệm Phật, trừ những lúc đi vào nhà vệ sinh. Trì chú cũng vậy. Còn hơi thở, tri vọng, hoặc quán bát nhã, chúng ta có thể tu bất cứ ở đâu, không bao giờ để mất công phu đó. Như vậy gọi là Chánh Tinh Tấn.

Trước khi đi vào Pháp môn, chúng ta phải tập được hơi thở bụng, phải tập cho thuần thục để củng cố âm lực. Trong bài Hơi thở, xả Thiền, chúng ta đã nói về vấn đề này. Tập hơi thở bụng không phải là việc dễ dàng vì nó có những chỗ rất sâu xa, chúng ta phải thực hành nhiều mới tích luỹ được kinh nghiệm. Việc quan trọng thứ hai là thanh lọc tâm, gạn lọc tâm giữa thiện và ác, giữa những tư tưởng đúng và những tư tưởng sai. Chúng ta phải gạn cho sạch, chỉ để lại trong tâm mình, trong tư tưởng mình những gì thuần thiện.

Chúng ta rất khó khăn trong việc nhiếp tâm vì nhiều nguyên nhân. Trước hết, vì tâm là cái trừu tượng vô hình khó nắm bắt. Chúng ta có thể chịu đựng những vất vả, khó nhọc trong công việc tay chân suốt cả ngày, nhưng không thể nhiếp tâm suốt cả ngày được. Dù đã biết tu thiền nhưng tâm vẫn chạy đầu này, đầu nọ. Bởi vậy, phải là người có lý tưởng sâu xa, có quyết tâm rất lớn, chúng ta mới dụng công, mới nhiếp được tâm vào trong thanh tịnh. Bước đầu dụng công, ai cũng gặp khó khăn, chúng ta phải hết sức cố gắng.

Cái khó thứ hai là tâm từ lâu vốn có thói quen thích suy nghĩ mông lung, rất khó điều phục. Ông Krishnamurti, người Ấn Độ, được coi là bậc Đạo Sư của thời đại. Ông có một sức ngộ rất cao, đã đi giảng nhiều nơi và làm lợi ích cho rất nhiều người. Không ít người đã ca ngợi ông là hiện thân, là sự hoá thân của Bồ Tát Di Lặc. Ông đã nói một câu rất chí lý : “Trên thế gian này, người thông minh cũng như người ngu dốt đều mắc chung một bệnh là hay

suy nghĩ ”. Quả thật, nếu để ý, chúng ta sẽ thấy tâm mình rất hay suy nghĩ. Hết suy nghĩ chuyện này, chúng ta lại nghĩ sang chuyện khác. Không ai có thể ngừng được những suy nghĩ tự nhiên của mình. Đây là điểm rất giống nhau ở tất cả mọi người. Vì cấu tạo của não bộ trong mỗi con người đều giống nhau. Chúng ta hình dung, các tế bào não có cấu tạo rất lạ, từ nhân tế bào có những sợi râu tua tủa, đầu mỗi sợi râu ấy lại có một bộ phận gọi là sinapse có nhiệm vụ nối với những tế bào não khác. Bởi vậy, khi xung động phát sinh từ tế bào não này, sẽ lập tức được truyền qua đầu sinapse. Đầu si napse bị kích ứng sẽ làm lan truyền sóng đi đến các tế bào não khác. Cứ thế, xung động sẽ lan ra vô tận. Vì vậy, tâm mình chỉ cần động nhẹ một chút, ý tưởng sẽ tiếp tục trôi mãi, trôi mãi, không dừng lại được. Cũng vậy, niệm ban đầu đã xuất hiện sẽ lan mãi suốt cuộc đời mình.

Trong một sát na, không phải chúng ta chỉ có một tư tưởng để suy nghĩ, mà có đến hàng ngàn tư tưởng cùng xuất hiện một lúc. Vì trong não chúng ta có khoảng mười tỉ nơron thần kinh. Các tế bào não cứ hoạt động liên tục. Có thể hoạt động của các tế bào ấy không đều nhau nhưng rất phức tạp. Có khi chúng ta thấy trong tâm mình chỉ có một hoặc hai dòng tư tưởng đang diễn tiến nhưng thực chất, bên trong lại hoạt động rất phức tạp. Do cơ cấu vật lý, do cơ thể vật chất sinh lý như vậy nên Tâm chúng ta rất khó yên tĩnh, khó nhiếp trở lại cho yên tĩnh.

Một nguyên nhân khác gây nên khó khăn cho việc nhiếp tâm là chúng ta bị ràng buộc bởi những bổn phận, chính những bổn phận ấy buộc Tâm phải suy tư. Trong cuộc sống, con người không thể tách khỏi những mối quan hệ, cũng không thể rũ bỏ trách nhiệm đối với những người xung quanh và với chính bản thân mình. Người trong thế gian có bổn phận phải lo cho gia đình, phải làm lụng vất vả, tìm ra miếng cơm manh áo để nuôi sống cha mẹ, vợ con. Bởi vậy, họ luôn phải suy nghĩ, lo toan. Người xuất gia tuy không có những nỗi lo lắng, những bức bách như người thế gian vì sống hoàn toàn nhờ vào sự giúp đỡ của Phật tử, nhưng vẫn có những nỗi lo khác. Chúng ta phải lo học tập, rèn luyện Đạo đức, phải lo những công việc hằng ngày ở chùa… Đó là trách nhiệm, bổn phận của người tu. Vì bị ràng buộc, lo lắng bởi những trách nhiệm ấy mà tâm chúng ta không thể nào yên được.

Tuy nhiên, nếu có tác ý vị tha thì những sự bận tâm ấy sẽ tạo thành phước, làm cho chúng ta nhiếp tâm được về sau. Còn nếu đó là những suy nghĩ vị kỷ thì sau này, sức định của chúng ta sẽ bị phá, không nhiếp tâm được. Nghĩa là sự bận tâm của chúng ta phải là bận tâm vì đại chúng, vì sự tu hành của đại chúng, vì lợi ích của mọi người, không vì cá nhân mình. Ở đây, mặc dù có một lý do để tự an ủi, tự biện minh là bổn phận làm cho mình bận tâm, nhưng chúng ta cố gắng chọn những bổn phận vì mọi người. Như vậy,

tuy có bận tâm nhưng sự bận tâm ấy cũng là một cái Nhân lành để sau này chúng ta có thể đạt được sự giác ngộ.

Một điều khó nữa là những cám dỗ làm cho Tâm bị xao lãng. Đây là điều rất đáng lo ngại. Có nhiều loại cám dỗ, từ tế đến thô, từ yếu đến mạnh. Chẳng hạn, âm nhạc cũng là cái cám dỗ chúng ta. Chùa ở gần khu dân cư, khi người ta mở nhạc, âm thanh cứ vọng vào réo rắt, thiết tha làm cho chúng ta phải chú ý lắng nghe. Lúc ấy, Tâm đã hướng ra bên ngoài khiến chúng ta xao lãng. Ti vi, vidéo cũng là một hình thức cám dỗ rất mạnh. Khi xem truyền hình, xem vidéo, Tâm chúng ta "chạy" hết ra ngoài, vì những thứ ấy có sức hấp dẫn ghê gớm. Nhất là những phim truyện truyền hình dài tập thường hấp dẫn, khiến chúng ta phải theo dõi rất phí thời gian. Đó là những cám dỗ làm cho Tâm chúng ta hướng ra bên ngoài rất mạnh. Bị cám dỗ như vậy, chúng ta sẽ mang tội. Vì chúng ta đã ăn cơm đàn na tín thí mà không biết dành từng giờ từng phút nhiếp tâm, lại để tâm chạy ra bên ngoài. Nếu chùa có sắm Vidéo, chúng ta chỉ nên xem phim tư liệu về Phật giáo để được trực tiếp nhìn thấy những hình ảnh đẹp, được xúc động và quyết tâm tu tập.

Hoặc nhiều khi nói chuyện với Phật tử, chúng ta tỏ ra thích thú, chạy theo lời khen của họ, nghĩa là chúng ta cũng đã chạy theo cám dỗ làm cho Tâm mình bất an, xao động.

Trong tất cả những cám dỗ ấy, đối với người tu hành, cám dỗ đáng sợ nhất là sắc dục, là ái dục. Đây là cám dỗ mà chúng ta phải chiến đấu suốt cuộc đời mình để chiến thắng, nếu muốn làm một người tu hành vững chắc. Ái dục là vấn đề khó nói vì có liên quan đến vấn đề giới tính, liên quan đến tình dục. Điều này trong giới của người tu có đề cập nhưng mang tính chất tổng quát. Chúng ta sẽ có một bài dành riêng cho vấn đề này, một vấn đề tế nhị. Trong đó, chúng ta sẽ phân tích kĩ để tìm ra phương pháp vượt qua những cám dỗ thuộc về bản năng ấy. Đó là cám dỗ làm chúng ta bận tâm nhiều nhất, ghê gớm nhất.

Còn một điều khó nữa là những ác nghiệp quá khứ làm cho Tâm bị xao động bất an. Ác nghiệp quá khứ là một điều rất đáng sợ. Khi ngồi thiền, chúng ta có thể bị vọng tưởng khởi lên. Có những khi đang điều thân, đang biết rõ toàn thân, chúng ta bỗng quên đi vì mải nghĩ suy điều gì đó. Hoặc có khi đang niệm Phật, chúng ta lại quên câu niệm Phật mà mải mê lo nghĩ đến những chuyện xung quanh. Về hình thức, chúng ta cũng niệm Phật, nhưng những vọng tưởng cứ xen vào làm mình phân tán sự chú ý, không tập trung vào câu niệm Phật. Có khi vọng tưởng quá mạnh đã lôi kéo chúng ta đến những vấn đề rất xa. Khi rơi vào trường hợp ấy, có người kết luận là do Pháp môn mình đang dụng công không hay, không hiệu quả và vội chọn cho mình một Pháp môn khác với hy vọng sẽ nhiếp tâm được.

Đây là một quan niệm sai lầm mà nhiều người đã mắc phải. Trên thực tế, có người niệm Phật một thời gian không nhiếp tâm, chuyển qua hơi thở lại nhiếp tâm được. Họ kết luận rằng, trong tu thiền chỉ có hơi thở là hay còn niệm Phật không hay. Hoặc có người quán Bát Nhã một thời gian không nhiếp tâm, qua niệm Phật lại nhiếp tâm được và cho rằng, niệm Phật hay hơn quán Bát Nhã vv…Thực ra, như chúng ta đã biết, tất cả Pháp môn chỉ là cành nhánh. Phước mới chính là cái gốc làm cho chúng ta nhiếp tâm được, giữ được Chánh Niệm, không bị vọng tưởng lôi kéo. Hay nói cách khác, nhiếp tâm được không phải do Pháp môn hay do tài của mình mà là do công đức mà chúng ta đã tích luỹ.

Vì vậy, khi ngồi thiền nếu cảm thấy Tâm mình nhiếp một cách khó khăn, người tu tập phải biết rằng nghiệp của mình vẫn còn, phước của mình chưa đủ. Lúc đó, chúng ta phải lo tạo phước, lễ Phật. Đó mới chính là những yếu tố làm cho chúng ta nhiếp tâm được tốt hơn. Khi chưa đủ phước, càng Tinh Tấn, chúng ta càng không thu được kết quả, nhất là càng dằn ép càng mắc phải sai lầm. Vì Tinh Tấn trong Thiền định là sự Tinh Tấn rất kỹ lưỡng, nghiêm mật nhưng lại nhẹ nhàng như mây như gió, mềm mại như hư, như vô. Có được điều đó là do dụng công đúng cách trong Thiền định. Nhiều người không nắm được cách nhiếp tâm, khi ngồi thiền cứ gồng người lại, gồng đầu mình lại, vì nghĩ rằng như vậy sẽ buộc được vọng tưởng. Điều này rất nguy hiểm. Vì gồng như vậy sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến bộ não. Đây là chỗ chúng ta phải hết sức cẩn thận. Chúng ta phải thấy sự khác nhau giữa việc cố gắng làm từ thiện và Tinh Tấn của ngồi Thiền. Gọi là Tinh Tấn vì nó quá tinh vi, quá nhẹ nhàng nhưng đòi hỏi chúng ta phải hết sức cố gắng. Bởi vậy, khi ác nghiệp quá khứ làm Tâm bị bất an, bị thất niệm, chúng ta phải tạo phước chứ không được cố gắng.

Chính vì gặp nhiều khó khăn như vậy nên chúng ta phải có quyết tâm cao và phải có ý chí bền bỉ để theo đuổi lâu dài việc tu tập Thiền định. Mỗi người phải nguyện với lòng mình quyết tâm tu tập Thiền định, nhiếp tâm cho bằng được. Vì nếu không có quyết tâm cao, Tâm sẽ dễ bị thất niệm, tu một thời gian tâm không nhiếp được, chúng ta sẽ đâm ra chán nản. Như vậy, chúng ta đã uổng phí một đời tu hành vì đã xuất gia mà không hưởng được Đạo vị của Phật pháp. Trước mắt, chúng ta vừa học vừa tu. Đến một lúc nào đó, chúng ta chỉ dành tất cả cho việc tu. Đó chính là lý tưởng, là hướng đi của người tu hành. Khi đã có kinh nghiệm trong việc tu tập, chúng ta sẽ giúp đỡ người khác được nhiều hơn.

Tâm quả là khó nắm bắt nhưng nếu có quyết tâm, chúng ta cũng sẽ đạt được. Bởi đối với con người, một khi đã có ý chí và quyết tâm, không có đỉnh cao nào là không vượt qua được. Ông Nguyễn Bá Học đã từng dạy học

trò mình: “Đường đi không khó vì ngăn sông cách núi. Mà khó vì lòng người ngại núi, e sông”. Quả thật, cái khó vì lòng luôn ngại núi cao, vực sâu mới là điều đáng sợ. Cho nên, chúng ta phải Tinh Tấn từng ngày trong tu tập Thiền định để đạt được lý tưởng của mình.

Điều đáng lo ngại là khi tâm dễ nhiếp, an ổn, nhẹ nhàng, chúng ta lại bị sự thanh thản làm mất ý chí. Khi tâm đắc Định, thường có hai trường hợp xảy ra. Người có phước lớn, sẽ say mê an trụ Định. Những người này sẽ không mất Ý chí, không mất Tinh Tấn. Trong khi đó, người có ít phước, khi tâm đã nhiếp được tự nhiên lại thích sống nhàn hạ, ung dung. Đó cũng là một trở ngại trong viêc tu tập. Rơi vào trình trạng này, con người sẽ dần dần mất hết Ý chí. Chỉ có sự siêng năng lễ Phật mới giúp chúng ta thoát được tình trạng này.

Một hiện tượng nữa chúng ta cũng thường gặp trong quá trình tu Thiền là khi dụng công theo một Pháp môn nào đó, chúng ta sẽ có được định, được hỷ lạc, khinh an và khi có những cảm giác, những trạng thái đó, người tu dễ xuất hiện tư tưởng chiêm ngưỡng, thưởng thức, hưởng thụ và tâm bắt đầu xao lãng. Nếu là niệm Phật, chúng ta sẽ buông lơi câu niệm Phật. Chúng ta biết rằng, trạng thái hỷ lạc, khinh an chính là Quả mà Nhân của nó là Pháp môn mình đã chọn. Nếu chúng ta cứ ngồi ung dung hái Quả, tất có ngày Quả không còn mà hái nữa. hay nói cách khác, chỉ một thời gian, chúng ta sẽ hết phước. Lúc ấy, tâm sẽ loạn lên, chúng ta sẽ mất đi cái Định mà mình phải tu tập vất vả bao nhiêu mới có được.

Bởi vậy, suốt cuộc đời tu hành, chúng ta phải ghi nhớ, trong trường hợp dụng công, nếu xuất hiện những trạng thái khinh an, hỷ lạc ấy, chúng ta không được để ý đến, vẫn tiếp tục nắm chắc Pháp môn mà dụng công. Như vậy là chúng ta đang Tinh Tấn. Nghĩa là khi chưa Định, chúng ta cố gắng hết sức giữ Tâm để được Định. Khi bắt đầu có Định, bắt đầu xuất hiện trạng thái rỗng rang, khinh an, chúng ta càng phải nắm chắc Pháp môn của mình, không được buông lơi. Vì lúc đó chỉ cần lơi lỏng một chút, chúng ta sẽ đi lạc ra ngoài, dần dần hết phước và loạn trở lại. Đó cũng là lý do tại sao nhiều người tu cứ than phiền mình tu được Định rồi lại loạn, Định rồi lại loạn.

Một số điều cần biết khi Nhập Thất:

Đạo Phật chúng ta có hình thức tu tập gọi là Nhập Thất. Có nghĩa là người tu hành vào sống đơn giản trong một ngôi nhà nhỏ và tránh duyên, không tiếp xúc với bất cứ ai. Hằng ngày, đến giờ, chỉ có một người hộ thất, mang cơm nước vào. Ngay cả khi họ mang cơm nước vào, người tu cũng không được nói chuyện, chỉ ra dấu. Cần thiết lắm, người ấy mới ghi vài chữ vào giấy nhờ họ giúp cho. Trong cuộc sống, nhiều người cảm thấy mình có nhiều chuyện phải bận tâm nên mơ ước được vào Thất tránh duyên, để chuyên chú

giữ cho tâm thanh tịnh. Dù khi ngồi Thiền, khi lễ Phật, khi kinh hành, hay cả lúc nghỉ ngơi, lúc nào người tu cũng kiểm soát tâm mình, nắm chắc Pháp môn mình đang dụng công, không cho vọng tưởng kéo ra ngoài. Nhập Thất chuyên chú như vậy là một hình thức Tinh Tấn rất cao, rất triệt để trong đạo Phật mà người tu nào cũng phải trải qua, gần như là bắt buộc phải trải qua. Đây không phải là vấn đề đơn giản. Có thể không biết qua bao nhiêu năm tháng chúng ta mới được lắng mình vào trong sự thanh vắng, cô độc để thực hiện con đường tâm linh của mình. Nhưng là một người tu hành, bất cứ ai cũng phải nuôi ước nguyện một ngày nào đó sẽ được Nhập Thất. Đó cũng là lý tưởng, là mục đích của chúng ta.

Hiện nay, nhiều người Nhập Thất đã có kết quả rất tốt, rải rác đây đó trong đạo Phật. Có những vị chưa nổi danh lắm nhưng thật sự đã có những kết quả tốt trong việc Nhập Thất. Cũng có không ít vị tu đạt kết quả nhờ quá trình Nhập Thất. Cho nên, người tu hành phải luôn có ước mơ là sẽ được Nhập Thất, được dụng công để khai mở tâm linh. Chúng ta phải xác định rằng, đi học chỉ là con đường của ý thức, tạm thời để biết được hướng đi, đừng bao giờ xem đó cứu cánh. Việc khai mở tâm linh mới thực sự là cứu cánh của chúng ta. Trong việc khai mở tâm linh, sự Tinh Tấn nhiếp tâm từng giờ, từng phút, không bao giờ để mất Pháp môn mình tu là điều bắt buộc phải thực hành. Đó mới thật sự là Tinh Tấn, đại Tinh Tấn. Sự Tinh Tấn này vô cùng quan trọng đối với người tu hành.

Khi Nhập Thất, chúng ta phải lưu ý:

- Thứ nhất, chúng ta phải chuẩn bị tâm Vị tha để tránh bị tâm Vị kỷ phát triển. Vì ở trong Thất, chúng ta không còn phải lo cho ai nữa, chỉ còn lo cho việc tu của mình nên trong tiềm tàng, tâm vị kỷ cứ lớn dần lên, lớn dần lên. Bởi vậy, trước khi vào Nhập Thất, chúng ta phải sống một đời sống hết sức Vị tha, lo lắng cho người khác đến quên mình. Trong thực tế, nhiều người thích Nhập Thất trong khi phước chưa đủ nên thường không đem lại hiệu quả. Chúng ta phải lễ Phật, phải tạo phước giúp mọi người trước khi vào Nhập Thất mới mong việc tu hành ấy đạt kết quả như mong muốn.

- Thứ hai, chúng ta phải cẩn thận với tâm kiêu mạn. Vì ở trong Thất, không còn phải nhường nhịn ai, không còn phải tôn trọng ai nên chúng ta sẽ cảm thấy mình trở nên quan trọng, mình hay hơn người khác. Chính điều đó làm cho tâm kiêu mạn phát triển.

- Thứ ba, chúng phải nhận định công đức của mình đã đủ chưa. Khi nhận định về duyên, về phước, cảm thấy mọi điều mong muốn trong cuộc sống của mình đã thuận tiện, chúng ta hãy quyết định Nhập Thất. Nếu chưa đủ công đức, chưa đủ phước, đủ duyên, chúng ta không nên Nhập Thất. Vì không tích lũy đủ những yếu tố ấy, khi Nhập Thất, chúng ta sẽ bị tổn phước,

lâu ngày phước sẽ không còn nữa.

Ngoài ra, người tu phải nắm được một số quy luật cần tuân thủ khi Nhập Thất. Đó là những vấn đề về thời khóa, về dụng công, về những khó khăn cần phải hỏi Thầy …Tất cả phải chuẩn bị vững vàng trước khi Nhập Thất.

4. NHỮNG CẢNH SỐNG CẦN THIẾT ĐỂ TẠO NÊN Ý CHÍ

Học bài Tinh Tấn, chúng ta chủ yếu nhận định về giá trị tinh thần của sự Tinh Tấn. Đó là sự cố gắng không thuộc về thể chất nhưng buộc thể chất phải làm theo. Tinh Tấn có hai loại thiện pháp: Nỗ lực thực hành công đức, làm lợi ích cho mọi người và nỗ lực nhiếp tâm trong Thiền định.

Chúng ta cũng biết rằng, những cảnh khổ, cảnh khó là sự cần thiết để tạo nên Ý chí. Do vậy, người tu phải biết dấn thân vào những nơi khó khăn, những nghịch cảnh. Đừng bao giờ sợ hãi hay chùn bước trước khó khăn. Nếu rơi vào những nghịch cảnh éo le, chúng ta hãy coi đó là những thử thách của cuộc đời đối với ý chí và nghị lực của chúng ta. Hiểu như vậy, chúng ta sẽ kiên trì, nhẫn nại, sẽ Tinh Tấn để vượt qua bằng ý chí và nghị lực của mình. Một nhà văn, qua số phận của nhân vật mình, đã từng gieo vào lòng người đọc niềm tin mãnh liệt khi cho rằng: "Cuộc sống không có bước đường cùng mà chỉ có những ranh giới. Điều cốt yếu là con người phải có đủ ý chí và nghị lực để bước qua những ranh giới ấy". Quả thật, mỗi lần vượt lên được hoàn cảnh khó khăn là mỗi lần chúng ta có thêm sức mạnh tinh thần và cảm thấy tự tin hơn vào bản thân mình.

Chúng ta nhận định lại chuyện Marpa thử thách Milarepas để thấy sức mạnh của ý chí được tôi luyện trong khó khăn như thế nào. Trước khi theo Phật giáo, ông Milarepas là một người tu theo bùa. Ông có phép thần thông, có thể sai khiến được mưa đá rơi xuống giết người, phá hại mùa màng, hoa màu của người khác. Do đó, khi gặp ông Marpa, ông bị ông ta đày đọa đủ điều để trả nghiệp. Không những bị đánh, bị chửi, ông còn bị bắt làm những công việc nặng nhọc. Có khi khiêng đá cất ngôi nhà này được nửa chừng, ông bị bắt tháo dỡ khiêng qua chỗ khác. Bị đày đoạ như vậy trong một thời gian dài, sau đó ông được truyền trao giáo pháp và vào núi tu. Ông tu trên đỉnh núi tuyết cũng rất kham khổ, suốt ngày chỉ ăn rau nên người xanh xao, vàng vọt. Ông hoàn toàn không có quần áo để mặc, không có một mảnh vải che thân. Sau này, khi gặp lại người em, ông được người ấy xin cho một ít vải có thể che những chỗ cần thiết. Quá trình tu của ông rất vất vả do ác nghiệp nhưng tâm linh ông lại rất mạnh. Khi đắc Đạo, phước của ông rất lớn. Như vậy, sự hành hạ, đọa đày của người Thầy vừa là cơ sở để ông trả

nghiệp, vừa là điều kiện để ông rèn luyện ý chí.

Tuy nhiên, chúng ta không nên bắt chước ông Marpa một cách triệt để trong việc thử thách đệ tử của mình. Nếu nghĩ rằng đệ tử mình nặng nghiệp và thiếu ý chí, chúng ta buộc họ phải làm những việc công đức. Vì buộc họ làm những việc công đức sẽ đem lại hai điều lợi. Một là, làm việc trong khó khăn, người ấy sẽ rèn luyện được ý chí. Hai là, làm việc công đức đem lại lợi ích cho mọi người, họ sẽ tăng phước, sau này tu dễ dàng hơn. Không chỉ buộc đệ tử mà bản thân chúng ta cũng phải làm công đức, siêng năng làm việc từ thiện rèn luyện ý chí nghị lực cho mình.

Trường hợp ngài Hư Vân triều sơn đến núi Ngũ Đài Sơn để lễ Bồ Tát Văn Thù cũng vậy. Ngài đi qua đoạn đường mùa đông tuyết phủ vô cùng lạnh lẽo. Tuyết phủ dày cả lối đi, Ngài lâm bệnh nặng đến gần chết. Lúc ấy, Bồ Tát Văn Thù hiện ra trong dáng vẻ một ông già tên là Văn Cát bảo Ngài đừng lễ nữa vì Bồ Tát đã cảm động trước việc ngài Hư Vân hành trình gian khổ để làm lễ mình. Khi nghe ông già ngăn cản, ngài Hư Vân nói rằng, đã phát nguyện rồi, dù chết trên đường Ngài cũng chấp nhận, không bao giờ dừng lại, không bao giờ Ngài có ý nghĩ dừng lại việc làm của mình. Khi chưa làm xong việc, Ngài thà chết chứ không bỏ nửa chừng. Chí nguyện của Ngài quả thật cao ngất trời. Chúng ta phải lấy đó làm tấm gương cho cuộc đời tu hành của mình.

Trong việc sử dụng Ý chí, chúng ta phải dùng Trí tuệ để nhận định đúng sai. Nếu đang làm một công việc nào đó, chúng ta phải hết sức cố gắng, nhưng khi biết đó là việc không đúng, chúng ta phải dừng lại ngay, không cố chấp. Trường hợp nhờ Trí tuệ, biết chắc việc mình làm là đúng thì dù phải hy sinh thân mạng này, chúng ta vẫn quyết không lui bước. Đó là Ý chí của người tu hành. Suốt cuộc đời, chúng ta phải tạo cho mình được Ý chí mạnh mẽ như vậy. Một Thiền sư đã nói: "Nam nhi tự hữu xung thiên chí ". Đúng vậy, chúng ta tự mình phải có cái chí ngất trời. Nói tự mình có nghĩa là phải tự rèn luyện, tự tôi luyện để có một ý chí ngất trời xanh. Bất cứ việc khổ, việc khó đến đâu, nếu có lợi ích cho Phật pháp, dù phải bỏ thân mạng này, chúng ta cũng không lui bước mà cố gắng đến cùng.

Trong cuộc sống, chúng ta gặp không ít những bậc cha mẹ rất cưng chiều con cái. Đó là điều vô cùng tai hại. Vì được nâng niu, chiều chuộng, con cái sẽ không có điều kiện rèn luyện Ý chí. Bởi vậy, khi gặp khó khăn, tự họ không đủ ý chí nghị lực để vượt qua mà dễ dàng ngã gục.

ĐỐ KỴ

1. ĐỊNH NGHĨA

Đố kỵ (trong đạo Phật gọi là tật đố)là thù ghét những ai hơn mình, những ai được nhiều quyền lợi hơn mình. Ở đây chúng ta không gọi là tật đố vì nghe có vẻ xa lạ với những người bên ngoài, dùng chữ đố kỵ phổ thông hơn, dễ hiểu hơn.

Tâm đố kỵ rất nguy hiểm cho cuộc đời tu hành của chúng ta. Người nào không thoát được tâm này thì ba đường ác sẽ mở ra, không biết ngày nào sẽ kéo mình đi xuống. Vì tâm đố kỵ nguy hiểm như vậy nên người tu không được coi thường.

Dấu hiệu dễ thấy nhất của tâm đố kỵ là thái độ khó chịu khi thấy người khác hơn mình. Ví dụ, trong lớp học, thấy có người huynh đệ học giỏi hơn mình, được nhiều điểm tốt hơn mình, chúng ta cảm thấy khó chịu. Khi sự khó chịu làm chúng ta bực bội, cảm thấy ghét người kia thì đó chính là đố kỵ. Tất nhiên, khi lòng có sự bực bội nghĩa là trong tâm đã tiềm tàng sự đố kỵ.

Thường khi đang còn là học Tăng, mọi việc đã có quý Thầy lớn lo, quyền lợi cũng giống nhau nên chúng ta không bận tâm việc gì cả, cũng không có gì phải hơn thua, ganh ghét. Nếu có hơn thua nhau cũng chỉ là hơn thua ở điểm số. Nhưng khi ra ngoài làm việc, bắt đầu có chút quyền lợi, chúng ta không tránh khỏi sự hơn thua, đụng chạm quyền lợi với người này người khác. Nếu không biết tu, lúc đó tâm đố kỵ sẽ xuất hiện và chúng ta sẽ thấy thù ghét người hơn mình. Đây là một tâm vô cùng bất thiện, thậm chí có thể gọi là ác tâm. Người có tâm đố kỵ không thể nói đến chuyện giải thoát, giác ngộ, chỉ chờ ngày đọa địa ngục mà thôi. Tâm đố kỵ rất nguy hiểm và hậu quả của nó cũng thật khủng khiếp.

Vì vậy, bây giờ tuy chưa gánh vác việc gì lớn lao nhưng chúng ta phải chuẩn bị điều này. Sau này, khi đã tu hành tốt, bắt đầu có những trách nhiệm, có uy tín, có ảnh hưởng với mọi người, chúng ta phải cẩn thận. Nếu không diệt trừ được tâm đố kỵ, khi đụng chạm với người khác chúng ta để tâm đố kỵ khởi lên sẽ vô cùng nguy hiểm.

Theo định nghĩa thì đố kỵ là thù ghét những ai hơn mình. Vậy những cái hơn đó là gì?

Cái hơn thứ nhất là về tài năng. Tài năng là điều làm cho người ta hay ganh tỵ với nhau. Vì tài năng thường đem lại danh dự, đem lại thành công cho con người. Và tất nhiên, thành công đó cũng đem lại lợi ích về vật chất. Vì vậy, nếu ai đó hơn mình về tài năng, tự nhiên chúng ta cảm thấy người đó

có danh tiếng hơn mình, uy tín cũng hơn mình, sự thành công cũng vượt hơn, có ảnh hưởng lớn hơn và sẽ thu hoạch được vật chất nhiều hơn. Trong khi đó, tâm lý sâu thẳm của con người là chỉ muốn hơn chứ không bao giờ muốn thua kém người khác cho nên nảy sinh tâm đố kỵ.

Ví dụ, trong lớp chúng ta đang học sẽ có người học kém, có người học giỏi. Đây là giai đoạn chúng ta hay có sự đố kỵ về tài năng, về sức học. Nếu thấy người nào học giỏi hơn, được tin tưởng, được khen ngợi nhiều hơn mà trong lòng mình cảm thấy có sự bực bội khó chịu, chúng ta biết rằng mình đã có tâm đố kỵ, phải nhanh chóng diệt trừ. Nếu cảm giác này chưa xuất hiện nhiều, chúng ta cũng cần phải đề phòng, tránh để tâm đố kỵ xuất hiện sau này gây nên những hậu quả nguy hiểm.

Sự đố kỵ thường xảy ra với những đối tượng cùng trang lứa. Khi đang còn là học Tăng, chúng ta không đố kỵ với quý Thầy lớn vì họ là những người đi trươc, có giỏi hơn cũng là điều đương nhiên. Lúc này, chúng ta chỉ ganh tỵ với những huynh đệ đồng học nhưng hơn mình. Khi lớn lên, được giữ chức vụ gì đó, chúng ta bắt đầu ganh với lớp người ngang với mình. Với lớp đàn em, chúng ta không còn để ý ganh tỵ trừ những người học sau, tu sau mà tỏ ra giỏi hơn, tỏ ra qua mặt mình.

Trong môi trường tu hành, vấn đề này còn nhẹ nhàng nhưng ở ngoài đời, người ta sống chết, tranh giành hơn thua với nhau từng ly, từng tí và tạo thành những nghiệp khủng khiếp. Tuy nhiên, dù không khốc liệt như ngoài đời, nhưng tâm đố kỵ tồn tại trong môi trường tu hành sẽ làm cho Phật pháp ngày càng suy yếu vì không có sự đoàn kết tạo nên sức mạnh. Trong một đất nước cũng vậy, nếu con người có tâm hẹp hòi, hay đố kỵ lẫn nhau thì đất nước sẽ suy yếu, không tập hợp được sức mạnh.

Nhìn vào lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, chúng ta sẽ thấy rõ điều này. Những năm tháng đất nước bị ngoại xâm, toàn dân có chung một kẻ thù nên cùng chung lưng đấu cật, góp sức người sức của đấu tranh chống kẻ thù, giành lại giang sơn xã tắc. Nhưng khi đã đuổi được kẻ thù ra khỏi bờ cõi, con người bắt đầu quay lại tranh giành quyền lực, ganh tỵ, chống đối lẫn nhau. Đó là tâm đố kỵ. Chính tâm đố kỵ này đã làm cho con người không tập hợp được sức mạnh để xây dựng đất nước ngày càng phát triển, ngược lại còn làm cho đất nước thêm suy yếu.

Nói ra điều này càng thêm buồn lòng nhưng đây là một sự thật. Người Việt Nam chúng ta còn bị tâm đố kỵ rất nặng nề. Hễ thấy ai giỏi hơn là cảm thấy khó chịu, đố kỵ, ganh ghét và tìm cách chỉ trích, chống đối, mưu hại lẫn nhau, triệt hạ lẫn nhau. Cứ như vậy, bản thân người hay đố kỵ đã không làm gì được nhưng người có tài cũng không phát huy được năng lực của mình. Đất nước, vì thế cũng không phát triển được.

Trong khi đó, cũng là con người như chúng ta nhưng châu Âu lại có sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật rất cao, xây dựng được những công trình vĩ đại. Sở dĩ như vậy vì tư tưởng của họ rất thoáng. Một phát minh khoa học có thể là kết quả lao động miệt mài, tận tụy của nhiều nhà khoa học. Hoặc có thể đó là sự kế tục công trình của người đi sau đối với người đi trước. Điểm hạn chế của chúng ta là không phát huy được sức mạnh trí tuệ của nhiều người. Khi gian khổ có thể chung tay góp sức, đồng tâm hiệp lực nhưng khi yên bình, sung sướng lại đấu đá, giành giật với nhau.

Điều này cũng đã đi vào trong Phật pháp. Thực tế cho thấy, tình trạng ganh ghét, đố kỵ giữa người này với người khác, nhóm này với nhóm khác, chùa này với chùa khác đã làm cho Phật pháp chia rẽ, không tập hợp được sức mạnh. Ví dụ, một người đang là giảng sư giỏi, có nhiều uy tín bỗng phát hiện ra ở chùa kia cũng có một giảng sư từ đâu về, cũng nổi danh, được nhiều người mến mộ, ngợi ca. Cho rằng vị giảng sư kia đang giành ảnh hưởng, uy tín, quyền lợi với mình, người này cảm thấy khó chịu, đâm ra thù ghét và tìm cách chỉ trích, công kích.

Chính sự thù ghét, chỉ trích công kích đó đã gây nên sự nghi kỵ, chia rẽ trong Phật pháp và làm cho Phật pháp ngày càng suy yếu. Thật đáng tiếc! Vì nếu không vì lòng đố kỵ, chống đối lẫn nhau làm giảm hiệu quả làm việc của mỗi người, những người tài giỏi ấy biết hợp lại với nhau sẽ làm được biết bao nhiêu điều lớn lao cho Phật pháp.

Có những vấn đề mà mười người không thông minh bàn mãi, bàn mãi cũng không giải quyết được. Nhưng những người thông minh thật sự, khi hợp lại, bàn với nhau thì sẽ phát hiện ra được nhiều điều rất độc đáo mà một mình họ không nghĩ ra. Có những trường hợp chỉ cần một người giỏi thôi cũng giải quyết được tất cả, những người khác cứ thế làm theo. Trong khi đó, nhiều người họp bàn với nhau lại không đem lại hiệu quả vì không biết tôn trọng ý kiến của nhau.

Nếu người tu chúng ta biết quý nhau, tôn trọng nhau, hợp lại thì sẽ xây dựng được nhiều điều tốt đẹp cho Phật pháp và có lợi cho chúng sinh. Ngược lại, nếu có tài mà cứ ganh tỵ với nhau vì cá nhân mình, không những chúng ta làm cho tài năng của mình và người bị giảm bớt mà còn gây thiệt thòi cho Phật pháp, cho chúng sinh. Như vậy, chẳng những không ai được phước lại còn mang nặng nghiệp.

Tóm lại, tài năng là giá trị trên cao của một con người nên là khởi điểm dễ khiến người ta giành giật, ganh tỵ với nhau.

Một yếu tố nữa khiến người ta có thể ganh tỵ với nhau là tiền bạc. Nhắc đến tiền bạc, sự giàu có, chúng ta không thể không nghĩ đến "Công tử Bạc Liêu". Đây là nhân vật có thật nhưng xung quanh sự thật về cuộc đời Trần

Trinh Huy (Công tử Bạc Liêu), người ta đã dựng nên không biết bao nhiêu giai thoại. Trong những câu chuyện về Công tử Bạc Liêu có chuyện ganh nhau về tiền bạc và muốn chứng tỏ mình giàu giữa Công tử Bạc Liêu (Hắc Công Tử) và Phước Georges (Bạch Công Tử)- đệ nhất phong lưu ở Mỹ Tho. Trong Công tử Bạc Liêu- Sự thật và giai thoại, Phan Trung Nghĩa kể: "Một bận, gánh hát cải lương Phước Chương của Bạch Công tử về Sóc Trăng hát, Bạch Công tử liền mời Hắc Công tử lên xem. Vãn hát, Bạch Công tử tổ chức ăn nhậu với Hắc Công tử… Đang nhậu, Một người nào đó đánh rơi một vật dưới gầm bàn rồi cúi xuống mò tìm trong bóng tối. Thấy vậy, Bạch Công tử liền móc tờ giấy con công (năm đồng) đốt làm đuốc soi cho tìm vật đánh rớt. Với ý chơi khăm và cũng để "giật le" trước hai người đẹp, Hắc Công tử liền bật hộp quẹt đốt tờ giấy bộ lư (100 đồng) cũng để làm đuốc (thuở ấy ai có tờ giấy bạc bộ lư là đã bị "lính kín" theo dõi". Chuyện đã lan truyền thành giai thoại "Công tử Bạc Liêu đốt tiền". Tiền bạc có thể làm cho người ta ganh nhau đến mức ngông cuồng như vậy.

Trong cuộc sống của người thế gian, chúng ta cũng gặp rất nhiều trường hợp ganh ghét, đố kỵ với nhau về tiền bạc. Chẳng hạn, lâu nay mình sống trong ngôi nhà hai tầng sang trọng, bề thế không nhà nào sánh được. Bỗng nhiên, một hôm bên cạnh mọc lên ngôi nhà ba tầng sừng sững. Từ đó, đi ra đi vào chúng ta cảm thấy khó chịu vì nhà mình thấp hơn. Tất nhiên, việc người ta xây ngôi nhà ba tầng lầu như vậy chẳng ảnh hưởng gì đến mình, chẳng làm mình thiệt thòi điều gì. Nhưng cảm giác khó chịu xuất hiện là do bản thân mình cảm thấy bị mất thể diện. Đó là tâm hơn thua của con người.

Người tu chúng ta cũng vậy. Có người trong tâm chưa diệt sạch đố kỵ nên đôi lúc cũng có sự khó chịu trước thành công của người khác. Có khi đó là sự thi đua, hơn thua về thể diện, lúc nào cũng muốn mình nổi bật hơn người khác. Trong bài Khiêm hạ, khi nói về vấn đề danh dự, chúng ta đã khẳng định người tu chân chính không đặt vấn đề danh dự, không đặt vấn đề thể diện. Nhưng nếu không tu tỉnh, chúng ta vẫn xem điều đó là quan trọng nên cảm thấy phải có sự hơn thua. Chính điều đó làm chúng ta phiền não và tạo nghiệp.

Điều thứ ba để con người ganh tỵ với nhau nữa là địa vị. Ở ngoài đời, vấn đề này có thể làm cho con người giành giật lẫn nhau bất kể sống chết. Vì địa vị, chức vụ, người ta có thể giết hại lẫn nhau. Trong lịch sử thế giới, chúng ta từng nghe kể về những vụ ám sát Tổng thống. Có những vụ xuất phát từ động cơ chính trị nhưng cũng có những vụ do tranh giành địa vị, quyền lợi. Nhiều lãnh tụ vì đụng chạm quyền lợi vẫn có thể bị người dưới mưu sát. Đây là điều rất nguy hiểm.

Sự ganh ghét, đố kỵ về địa vị dễ khiến con người nảy sinh những suy

nghĩ, những hành động bất thiện. Phim ảnh, sách vở đã nói nhiều đến vấn đề này. Chẳng hạn, trong một phim, một vị Tổng thống luôn bị người ta âm mưu lật đổ, đã nói nửa đùa nửa thật trong một cuộc họp với các cố vấn cao cấp: “Cái chết của Tổng thống làm cho Phó Tổng thống quan tâm”. Vì Hiến pháp của Mỹ quy định: Tổng thống chết, Phó Tổng thống sẽ lên thay. Câu nói đùa của Tổng thống cũng ám chỉ vị Phó Tổng thống nào cũng mong cho Tổng thống chết bất đắc kỳ tử để mình được lên thay.

Trong cuộc sống cũng vậy. Khi đang giữ chức phó gì đó, người ta hay cầu mong người trưởng gặp bất trắc để mình được thăng tiến. Vì vậy, nhiều khi thấy người trưởng gặp nanï, họ không nói ra nhưng trong bụng mừng thầm. Hoặc có khi ngấm ngầm cầu cho người ta tiêu tan mất, đừng tồn tại nữa. Tuy không khởi thành hành động, cũng không thành lời nói, chỉ ngấm ngầm ở trong tâm, nhưng đó là tâm ác độc. Tất cả những điều đó đều xuất phát từ tâm đố kỵ, hơn thua, tranh giành quyền lợi với nhau. Những người có tâm như vậy không thể tu được, không thể giải thoát, giác ngộ được.

Có người kể rằng, khi còn đi học, vì là người học giỏi, thường giúp đỡ bạn bè nên họ bị người khác (lúc bấy giờ là lớp trưởng) ganh ghét và tìm cách hãm hại. Người ta vu khống đủ điều khiến người này cũng bị khốn đốn một thời gian. Nhưng về sau, gần hai mươi năm trôi qua, khi người này đã đi tu, tình cờ đọc báo và biết rằng người bạn cùng lớp năm xưa nay là công an đã bị bắt, bị kết án mười sáu năm tù vì vi phạm pháp luật nặng nề. Ngày xưa, anh ta lúc nào cũng mưu hại để người khác phải vào tù. Bây giờ bản thân anh ta phạm tội nặng phải chịu cảnh tù tội. Phải chăng, lòng đố kỵ đã hại con người nặng nề như vậy?

Người tu chúng ta không đến nỗi có những ác tâm như vậy, nhưng nếu không khéo tu, vẫn có sự ganh tỵ hơn thua với nhau về vị trí, về chức vụ và cũng tìm cách triệt hạ nhau một cách ngấm ngầm, thấp kém, không xứng đáng là người xuất gia. Đây là trường hợp rất đáng sợ nên chúng ta phải cẩn thận.

Ví dụ, trong chúng, mình là người tu trước, tuổi hạ cao nhưng không được giao chức trưởng chúng. Điều đó làm chúng ta cảm thấy bực bội. Sự bực bội đó chính là đố kỵ - điều làm cho chúng ta gây nghiệp. Trong phạm vi này, những biểu hiện của sự đố kỵ xuất hiện chưa nhiều. Nhưng về sau, khi bước ra làm việc, bắt đầu giữ chức vụ gì đó trong chùa, trong Giáo hội… thì việc so sánh hơn thua giữa chức này, chức kia sẽ làm cho chúng ta cảm thấy khó chịu nhiều hơn và tâm đố kỵ dễ khởi phát hơn.

Trong Phật pháp, có khi chúng ta cũng gặp nhiều sự đố kỵ, xỉa xói của người đời khi chúng ta đem khả năng mình đóng góp nhiệt tình vào việc chung. Nếu không vững tâm, có khi ta sẽ dao động, sợ hãi và lui bước. Vì

tránh né sự đố kỵ của người mà ta đành phải hủy bỏ công đức, cũng là một sự thất bại. Chúng ta nên quan niệm rằng nếu đóng góp được, chúng ta cũng nên nhiệt tình đóng góp, miễn đừng tự cao, đừng vì danh lợi. Vì người tu vẫn còn sự đố kỵ nên chúng ta cẩn thận, đề phòng, đừng gây sự khó chịu cho người chung quanh khi ta đóng góp được nhiều cho cộng đồng. Còn riêng trong tâm, lúc nào chúng ta cũng mong có được nhiều người hơn mình, không bao giờ muốn tranh giành bất cứ điều gì với ai để tránh đi ý niệm đố kỵ.

Nếu ai cũng biết đem khả năng của mình ra đóng góp thì cộng đồng này, xã hội này hay Phật pháp sẽ tốt đẹp biết chừng nào. Nhưng chính vì còn tồn tại những điều đố kỵ nên nhiều người không dám bộc lộ khả năng của mình. Đó cũng là điều bất lợi, điều thiệt thòi cho tất cả mọi người, cho Phật pháp. Sống trong môi trường có quá nhiều đố kỵ, hơn thua, chỉ có những người can đảm mới không sợ sự ganh ghét, đố kỵ, mạnh dạn đem khả năng của mình ra cống hiến cho xã hội, cho Phật pháp. Có lẽ trong hai cách sống- im lặng, không làm gì để tránh sự đố kỵ và can đảm chấp nhận đố kỵ - chúng ta nên chọn cách sống thứ hai. Vì nếu cứ cảm thấy khó chịu khi đụng chạm với người xấu, nếu cứ sợ bị ganh ghét đố kỵ mà chúng ta bỏ cuộc thì xã hội này sẽ rơi vào tay những người xấu, rất nguy hiểm. Những người quân tử, những người tốt thường mắc phải bệnh này. Vì vậy, sống trong môi trường hơn thua, đố kỵ, ganh tỵ đủ điều, chúng ta cố gắng trụ lại, cố gắng chịu đựng để có thể đóng góp được nhiều điều tốt cho đất nước.

Một nguyên nhân nữa cũng khiến cho người ta đố kỵ là danh tiếng. Chúng ta vẫn biết danh tiếng là cái rất hão huyền nhưng người ta vẫn cứ tranh giành, hơn thua, đố kỵ với nhau. Ngài Động Sơn trước khi tịch có nói một câu: “Ta có tiếng tăm ở đời, danh tiếng ở đời, ai vì ta mà dẹp được”. Nghe vậy, một vị Tăng bước ra đảnh lễ và nói: “Hòa thượng cho con xin”. Lúc ấy, ngài Động Sơn mới trả lời rằng: “Tiếng tăm của ta đã hết”.

Thực ra, Ngài muốn thử xem các đệ tử của mình ngộ đạo đến mức nào. Người đã ngộ đạo sẽ biết tiếng tăm là chuyện hão huyền, không có thật, không phải là cái gì cụ thể. Bởi vậy, khi đứng ra nói: “Hòa thượng cho con xin” nghĩa là vị Tăng kia đã hiểu được điều này. Làm sao Hòa thượng có thể đưa cho đệ tử mình cái danh tiếng vốn hão huyền đó được? Trả lời: “Tiếng tăm ta đã hết” là Hòa thượng muốn khen vị Tăng đã hiểu đúng ý nghĩa của danh tiếng. Người xưa quả rất thâm thuý. Chỉ một câu nói ngắn gọn nhưng đã thể hiện được trí tuệ cao siêu của một bậc giác ngộ.

Danh tiếng là hão huyền, không có thật tại sao con người cứ phải tranh giành nhau? Sở dĩ người ta chấp ghê gớm và giành giật với nhau về danh tiếng vì họ chưa đủ trí tuệ để thấy được nó là hão huyền. Chúng ta phải tu

hành làm sao để thấy được tiếng tăm là hão huyền như vị Tăng kia.

Sự giành giật danh tiếng cũng tuỳ theo cấp độ. Ví dụ, chúng ta có tâm rất tốt, phát nguyện đi về một vùng xa xôi nào đó để giáo hóa. Sau một thời gian dài giảng giải, giáo hóa, chúng ta được nhiều người hâm mộ, quý mến, phát tâm tu theo Phật pháp. Thời gian cứ thế trôi qua. Bỗng một hôm, chúng ta nhận ra số người nghe mình giảng Pháp giảm xuống. Hỏi ra mới biết có một thầy khác từ đâu mới đến cũng giảng pháp rất hay, nhiều người thích và đến đó nghe giảng. Nghe như vậy, chúng ta cảm thấy khó chịu trong lòng vì sự xuất hiện của người này vừa có sự hơn thua danh tiếng, vừa đụng chạm đến quyền lợi của mình. Nếu có tiếng tăm, người đó sẽ được san sẻ quyền lợi, sự cúng dường mà bấy lâu nay thuộc về độc quyền của ta ở khu vực đó.

Như vậy, mặc dù tu rất tốt nhưng chúng ta vẫn không kiểm soát được tâm mình, không diệt trừ được đố kỵ. Khi có người xuất hiện gần như giành quyền lợi với mình, tâm đố kỵ của chúng ta đã khởi lên ngay. Phải chăng, việc giảng pháp hay, làm lợi ích chúng sinh thực chất chỉ che đậy những tham vọng tiềm tàng của riêng mình, không thực lòng vì Phật pháp, vì chúng sinh? Vì nếu thật lòng thương yêu chúng sinh, khi nghe có thêm người giảng hay, chúng ta phải vui mừng. Ở đây, chúng ta lại sợ mất uy tín, mất ảnh hưởng, mất quyền lợi của mình. Đây chính là tâm đố kỵ. Chúng ta phải cẩn thận điều này. Nếu thấy chúng sinh được lợi ích, chúng ta phải vui mừng dù họ được hóa độ bởi bất cứ ai.

Hiểu được điều này, ngay từ bây giờ chúng ta phải đề phòng tâm đố kỵ. Mỗi đêm, chúng ta phải phát nguyện độ cho tất cả chúng sinh. Mỗi khi ăn cơm, chúng ta cũng: "nguyện đoạn nhất thiết ác, nguyện tu nhất thiết thiện, nguyện độ nhất thiết chúng sinh". Nhưng chúng ta phải cẩn thận khi nguyện độ cho chúng sinh được giác ngộ giải thoát. Vì có khi việc nguyện đó chỉ vì quyền lợi, vì danh tiếng của mình chứ không phải vì chúng sinh. Nghĩa là chúng ta muốn chỉ một mình độ chúng sinh chứ không muốn có ai cùng làm việc đó.

Như vậy, tùy mức độ những người bằng mình hay hơn mình mà tâm đố kỵ xuất hiện để chúng ta cố gắng vươn tới, giành tới. Ở mức độ thấp (khi còn là Tăng Ni sinh), nếu có tâm đố kỵ hơn thua cũng chỉ ganh tỵ hơn thua với nhau trong vấn đề học hành. Khi lớn lên ra làm việc, tùy theo mức độ, phạm vi làm việc mà người ta ganh tỵ nhau. Ví dụ, nếu nổi tiếng ở mức độ làm việc trong tỉnh, chúng ta không ganh tỵ với những người nổi tiếng ngoài tỉnh, nổi tiếng cả trong nước, mà chỉ ganh với người trong tỉnh. Khi tiếng tăm đã lớn đến tầm quốc gia, đất nước thì chúng ta bắt đầu ganh tỵ với những người nổi tiếng ở mức độ cả nước, còn người trong tỉnh chúng ta không còn quan tâm, ganh tỵ nữa. Đến khi nổi tiếng khắp thế giới, chúng ta

lại không ganh tỵ với người trong nước mà ganh tỵ với những người nổi tiếng cả thế giới như mình….

Bạn lữ cũng là yếu tố làm cho con người đố kỵ với nhau. Khi thấy người khác có nhiều bạn trong khi mình chẳng có ai quan tâm, thăm hỏi, chúng ta ngấm ngầm bực bội. Đó cũng là đố kỵ.

Ở đây chúng ta phải hiểu rằng, người được nhiều người mến đều có nguyên nhân. Đó là cái phước, cái duyên với chúng sinh. Có thể đời trước họ có duyên với nhiều người nên bây giờ người ta cứ tìm đến. Còn chúng ta, có thể kiếp trước thích ẩn tu nên bây giờ ít ai biết đến. Nếu không biết nguyên nhân, chúng ta sẽ sinh lòng đố kỵ. Khi có ai hỏi đến họ, chúng ta sẽ tỏ thái độ bực bội hoặc nhiều khi nói xấu, chỉ trích. Đây là điều rất nguy hiểm.

Một yếu tố nữa cũng khiến người ta ganh tỵ với nhau là nhan sắc. Điều này ít xảy ra ở người nam nhưng lại phổ biến ở người nữ. Chẳng hạn, một cô gái mỗi ngày soi gương nhận thấy mình đẹp nhất nhì thiên hạ nhưng ra đường chỉ toàn nghe người ta khen người khác đẹp, cô ta cảm thấy trong lòng bực bội. Ngược lại, nếu được ai khen đẹp, cô sẽ cảm thấy vui sướng vô cùng.

Vậy, nguyên nhân làm cho tâm đố kỵ xuất hiện là gì?

Nguyên nhân là do ngã chấp. Tất cả mọi phiền não, lầm lỗi của con người đều xuất phát từ chấp ngã ban đầu.

Tuy nhiên, chấp ngã chỉ là nguyên nhân chung. Thật sự, ngoài chấp ngã còn có nhiều nguyên nhân khác. Chấp ngã phát sinh ra nhiều bệnh, trong đó có bệnh tự tôn. Đây là bệnh rất kỳ quái. Nó không phải là kiêu mạn. Kiêu mạn là dựa vào một ưu điểm của mình để thấy mình hơn người và có cảm giác thích thú bởi việc hơn thua đó. Còn tự tôn là tự cho mình hơn mọi người mặc dù chính mình không có điểm gì đặc biệt. Chúng ta thường bắt gặp trường hợp này nơi những người không có tài năng, danh vọng, tiền bạc nhưng luôn thích làm ra vẻ quan trọng, lúc nào cũng thấy mình hơn người khác.

Vì không muốn thua ai, nhưng không có cách nào để hơn người nên người này hay xuất hiện tâm lý thù ghét những ai hơn mình. Sở dĩ như vậy vì họ sợ bị thua thiệt, mất quyền lợi, mất ảnh hưởng. Đây cũng là vị kỷ.

Như vậy, chấp ngã đưa đến tự tôn (không muốn thua người khác)và vị kỷ (muốn có quyền lợi hơn người khác). Tự tôn cộng với vị kỷ sẽ đưa đến đố kỵ (thù ghét những người hơn mình).

Cũng có trường hợp kiêu mạn dẫn đến đố kỵ. Vì kiêu mạn, chúng ta nghĩ rằng mình hơn tất cả mọi người nhưng khi có người giỏi hơn xuất hiện, chúng ta sinh lòng đố kỵ, thù ghét họ. Hiểu được điều này, chúng ta cố gắng sống một đời vị tha, thương yêu tất cả mọi người, không tự tôn, không kiêu

mạn, lúc nào cũng thấy mình thấp bé để tâm đố kỵ không xuất hiện.

2. ĐỐ KỴ KHIẾN NGƯỜI TA GÂY NHÂN XẤU NẶNG NỀ

Việc đầu tiên mà người có tâm đố kỵ hay làm là thích chỉ trích để hạ uy tín của người giỏi, người làm được việc.

Ví dụ, nghe người ta khen thầy nào đó giảng hay, được nhiều Phật tử mến mộ, chúng ta liền chỉ trích, nói xấu. Có thể người ta chưa tin ngay điều mình nói nhưng niềm tin, lòng kính trọng đối với vị thầy kia phần nào sẽ bị giảm sút. Khi đến nghe Pháp, họ không còn nghe trọn lòng nữa. Như vậy, sự chỉ trích để triệt hạ uy tín lẫn nhau sẽ làm thóai tâm nhiều người khác. Đó là điều rất tai hại.

Hậu quả của tâm đố kỵ rất nặng nề nhưng nhân quả rõ nhất là chúng ta sẽ mất tâm đạo. Có người kiếp trước từng tu rất tốt nhưng bây giờ mất hết đạo tâm, không tu hành được nữa, sống không nhà, không cửa, không vợ con, lang thang hết nơi này đến nơi khác… Đó là nhân quả của việc nói xấu người khác, nói xấu những vị Tôn túc, làm cho Phật tử thoái tâm.

Vì lời chê bai, chỉ trích làm người ta chia rẽ, làm Phật tử thóai tâm, góp phần làm cho Phật pháp suy tàn nên chúng ta không nên nói xấu chỉ trích, ngược lại cần phải khen nhiều hơn. Ví dụ, khi Phật tử đến thăm chùa, chúng ta nên khen các thầy trong chúng. Nếu họ có hỏi về thầy nào, chúng ta cũng tìm những hạnh tốt để khen. Tất nhiên, sống trên đời không ai tránh được khuyết điểm, nhưng chúng ta tránh nói khuyết điểm, chỉ nói ra những ưu điểm nhằm giúp Phật tử tăng thêm tín tâm với đạo. Vì trong chùa có nhiều người tốt, người ta sẽ tin Phật pháp là tốt đẹp. Hơn nữa, những lời khen ấy cũng tạo thành phước rất lớn cho chúng ta.

Những người làm giảng sư rất dễ có phước vì khi giảng, thế nào họ cũng ca ngợi Đức Phật, ca ngợi các vị Thánh Tăng. Một lời họ nói ra không phải chỉ một hai người nghe mà rất nhiều người nghe. Do đó, phước họ có được là vĩnh viễn, đời đời. Lời khen rất dễ có phước. Nhưng nếu người giảng sư đứng trên bục giảng cứ công kích người này, nói xấu người kia thì sẽ bị tổn phước, không còn giảng được nữa, không còn tiếng tăm uy tín nữa. Những người viết sách cũng vậy. Viết sách ca ngợi Phật, ca ngợi chư Tăng, họ sẽ được đời đời hưởng phước. Nói chung, phước khen ngợi Đức Phật có thể kiếp sau mới được hưởng nhưng nghiệp chê người này, chỉ trích người kia chúng ta sẽ bị đọa ngay trong hiện tại.

Việc hay chỉ trích, công kích, chê bai không những làm cho chúng ta tổn phước, làm thoái tâm những người khác mà tai hại hơn nữa còn khiến Phật

pháp (điều tốt) không phát triển được. Phật pháp phát triển được hay không là do sự phát tâm của từng người, từng ngôi chùa, từng đạo tràng. Nếu mỗi người thoái tâm một chút, nếu mỗi người cứ đố kỵ, chỉ trích để triệt hạ uy tín lẫn nhau, chúng ta sẽ không phát huy được sức mạnh và làm cho Phật pháp suy tàn.

Cộng với tâm ác độc, người đố kỵ có thể mưu hại người khác một cách hèn hạ. Ngoài đời, ác tâm của con người thật kinh khủng. Vì tranh hơn thua với nhau, họ sẵn sàng dùng bất cứ thủ đoạn gì để giết hại nhau. Người tu có thể còn tâm đố kỵ nhưng ác độc không nhiều vì biết tin Nhân Quả. Ngay đến việc giết một con vật nhỏ chúng ta còn không dám, làm sao có thể dám hại con người. Nhờ biết tin và sợ Nhân Quả, quả báo nên lâu ngày, tâm ác của chúng ta cũng giảm đi rất nhiều. Tuy nhiên, nếu không biết tu, không kiểm soát tâm mình, không có lý tưởng giải thoát thật sự thì khi có nhiều quyền lợi quá, người tu chúng ta vẫn tranh giành với nhau, vẫn có thể hại nhau đến mất hết uy tín, đến tiêu tan cả sự nghiệp.

Chẳng hạn, ở một vùng nọ có một Thầy chánh đại diện vì muốn vị trí mình vững vàng không ai giành được nên khi thầy nào có năng lực muốn xin về đó ông ta đều tìm cách triệt hạ ngay từ đầu. Đó chính là đố kỵ, sợ đụng chạm quyền lợi, cũng là một mưu hại, tuy chưa nặng lắm. Nếu ác tâm mạnh hơn nữa, họ có thể vu khống người ta vi phạm chính trị để mọi người nghi ngờ đuổi đi nơi khác hoặc để công an bắt giam.

Chúng ta còn nhớ câu chuyện Lục Tổ Huệ Năng được trao y bát. Ngài được Tổ Hoàng Nhẫn trao cho y bát nhưng phải truyền trao một cách lén lút vào lúc nửa đêm. Rồi sau đó Tổ phải đưa Ngài ra sông để trốn đi luôn. Tại sao như vậy? Vì Tổ Hoàng Nhẫn không tin vào tâm của chúng mình. Họ vẫn còn đố kỵ nhiều quá. Nói ra điều này chúng ta cũng cảm thấy đau lòng vì không hiểu vì sao thời đó gần Tổ mà con người vẫn còn tâm đố kỵ nặng nề như vậy. Có thể nhiều khi họ rất hiểu Thiền lý nhưng những quan điểm về Đạo đức vẫn chưa vững nên vẫn còn đố kỵ khi thấy người ta hơn mình.

Phân tích tâm đố kỵ của những người trong chúng đối với Lục Tổ Huệ Năng, chúng ta thấy có nhiều lý do. Tổ Huệ Năng là một cư sĩ mới đến chùa được sáu tháng, mới hơn hai mươi tuổi trong khi những người khác đã xuất gia ít ra cũng trên hai, ba chục năm, hạ lạp y áo đàng hoàng. Vậy mà Tổ Huệ Năng được trao y bát, tương lai sẽ được giữ địa vị Tổ- một địa vị quá lớn lao, bao nhiêu người từng ao ước. Điều này đã làm cho họ không thể chịu đựng nổi. Lòng đố kỵ cộng thêm sự tự ái đã làm cho sức mạnh tăng lên dữ dội nên họ đã đuổi theo giành lại y bát. Thái độ của họ rất hùng hổ, sẵn sàng đánh giết để đoạt y bát trở lại. Đó cũng là tâm ác.

Trong khi đó, ngài Thần Tú vẫn rất nhẹ nhàng. Ngài là người có Đạo đức.

Sau khi trình bài kệ không được Ngũ Tổ chấp nhận, Ngài cũng bình an ở lại giữ núi. Khi Ngũ Tổ tịch, Ngài vẫn tiếp tục tu hành, dạy chúng bình thường và sau này cũng rất nổi tiếng. Sự đạt ngộ của Ngài có thể không bằng ngài Huệ Năng nhưng Ngài có công phu tu hành chân chính, có Đạo đức rất vững. Ngài cũng có sở đắc tâm linh, cũng nhập định rất tốt. Khi còn ở trong chúng, ai cũng nể phục tài đức của Ngài. Họ tin chắc rằng, ngoài Ngài ra không ai xứng đáng được nhận y bát. Quả thật, Ngài cũng xứng đáng với sự tin yêu đó. Nhưng ngài Huệ Năng lại quá đặc biệt, quá siêu việt nên đã lãnh mất y bát khiến những người chúng dưới không chịu nổi. Còn ngài Thần Tú vẫn bình thản, coi như không có chuyện gì xảy ra vì Ngài tin vào sự chọn lựa của Thầy mình.

Truyện Thái Dương Sơn Bình Thị Giả quật mồ ngài Minh An- thầy mình - trong Thiền Lâm Bảo huấn cũng cho chúng ta bài học về lòng đố kỵ. Lúc bấy giờ, ngài Minh An thuộc về tông Tào Động. Ngài là một Thiền Sư nổi tiếng đến mức ngài Phần Dương Thiện Chiêu - thuộc tông Lâm Tế - phải cho những đệ tử của mình qua đó tham học. Chúng ta biết rằng, tông Lâm Tế rất nổi tiếng và ít nể phục ai. Vậy mà thời đó ngài Phần Dương là người nối tông Lâm Tế chính tông lại cho đệ tử mình sang học với thầy Minh An. Điều này chứng tỏ ngài Minh An rất giỏi đồng thời cũng cho chúng ta thấy Đạo đức của cổ nhân. Những bậc đạo sư đúng nghĩa là như vậy. Họ không có sự riêng tư. Đọc chuyện này, chúng ta nể phục ngài Minh An bao nhiêu càng kính trọng ngài Phần Dương Thiện Chiêu bấy nhiêu.

Khi sang học, hai đệ tử của tông Lâm Tế được ngài Minh An khen ngợi. Ngài còn nói hai người đó sẽ nối Pháp của Ngài làm cho tông Tào Động được hưng thịnh. Nhưng hai vị từ chối vì cho rằng ngài Bình Thị Giả mới thực sự là người tài giỏi. Hai vị đã ngộ đạo mà khen như vậy chứng tỏ ngài Bình Thị Giả cũng đã ngộ đạo. Vì trong Thiền tông, người đã ngộ đạo chỉ cần dùng trực giác để nhìn hoặc nghe người khác nói một vài câu sẽ biết ngay người đó đã ngộ hay chưa. Nhưng ngài Minh An lại không công nhận ngài Bình Thị Giả ngộ đạo. Ngài nói: "Vì trong đây không tốt, sau này sẽ chết ở đây". "Ở đây" là trong bàn tay của mình, người Trung Hoa còn gọi là hổ khẩu tức miệng cọp. Nghĩa là Ngài muốn nói ngài Bình Thị Giả tâm không tốt nên sau này sẽ chết ở miệng cọp.

Chuyện cứ thế trôi qua. Trước khi chết, ngài Minh An nói với mọi người: "Khi ta chết cho đến mười năm, không có chuyện gì. Nhưng sau mười năm sẽ có Thái Dương Sơn đánh ta." Nói xong, Ngài ngồi tịch một cách tự tại vì Ngài đã đắc đạo cao siêu. Sau đó, thân Ngài được đem vào nhập tháp trong tư thế ngồi như thế. Ngài Bình Thị Giả tiếp nối trụ trì, gọi là Thái Dương Sơn Bình Thị Giả. Nhưng không hiểu vì sao càng ngày ông càng đố kỵ với

cái tháp của thầy mình. Hình như ông cảm thấy cái tháp có vẻ uy nghi, đẹp đẽ sừng sững đứng trấn ở vị trí đó khiến ông không phát được. Thời gian cứ thế trôi qua, lòng đố kỵ với thầy mình của ngài Thái Dương Sơn càng ngày càng lớn. Cho đến mười năm sau, cảm thấy lòng đố kỵ đã đủ, ông nói: "Cái tháp Tiên sư để đây với ta có chướng ngại, thôi quật cái tháp đi, lấy xác thiêu và đem cốt vào thờ". Chúng không chịu nhưng ông vẫn ra lệnh quật tháp. Điều ngạc nhiên là dù chết đã mười năm nhưng cơ thể ngài Minh An vẫn còn tươi tắn, hồng hào, râu tóc vẫn ra dài. Đây là điều rất độc đáo. Những vị khác tịch mười năm có thể nhục thân không hoại nhưng sẽ bị khô đi. Thân thể Ngài Minh An vẫn tươi như còn sống nên chất củi đốt cũng không thể cháy được. Thần lực Ngài Minh An để lại thật khủng khiếp! Thấy như vậy, Thái Dương Sơn bèn lấy búa rìu dùng chẻ củi chém xả vào đầu, vào thân ngài Minh An cho đến khi tan nát. Sau đó, ông tưới dầu vào và đốt cho thân thể tiêu tan.

Hành động cầm búa rìu chém vào nhục thân thầy mình mười năm không hoại ấy đã khiến cho mọi người không ai chịu đựng nổi. Quá đau lòng, những người còn lại trong chúng đã chạy lên báo với quan huyện. Rất may, vị quan này vốn kính thờ ngài Minh An. Nghe tin, ông rất giận dữ sai quân lính đến lột y và đuổi Thái Dương Sơn ra khỏi chùa, không cho làm người tu nữa. Quả báo đã đến ngay tức khắc như vậy và ông ta đã hết phước làm Tăng. Sau đó, Bình Thị Giả đổi tên là Hoàng Tú Tài và đi nơi khác sống. Nhưng đi đến đâu, ông cũng không được trọng dụng. Một hôm, đi đến ngã ba đường, ông bị cọp vồ chết đúng như lời ngài Minh An đã nói trước kia.

Lòng đố kỵ cộng với ác tâm khiến người ta có thể làm nhiều chuyện động trời như vậy.

Ở mức độ nhẹ hơn, người có tâm đố kỵ thường quấy phá lặt vặt nhằm hạ uy tín của người khác. Ví dụ, cùng học với nhau, nhưng thấy người kia làm bài được nhiều điểm hơn, người có tâm đố kỵ sẽ tìm cách lấy bớt một vài trang trong bài làm của họ xé bỏ đi. Người kia không hay biết, vẫn mang bài đến nộp nên không được điểm cao. Hoặc thấy một huynh đệ được thầy trụ trì quí mến, vì đố kỵ, họ cảm thấy bực bội. Đến phiên người ấy nấu bếp, họ phá bằng cách lấy muối bỏ thêm vào nồi canh vv….

Trong Góp nhặt cát đá có câu chuyện về người mù và Thiền Sư Bankei. Thiền Sư Bankei dạy đạo ở một ngôi chùa. Trước cổng chùa có một người mù. Tuy không nhìn thấy nét mặt của người khác nhưng người mù có cái tai rất nhạy và chỉ cần nghe tiếng nói, ông có thể đánh giá được tâm trạng người khác, biết họ thật tình hay không. Ông từng nói: "Khi nghe một người khen sự thành công của người khác, tôi cũng nghe được cái bí mật trong lòng họ, đó là một sự ganh tỵ. Khi nghe một người chia buồn với nỗi đau khổ của

người khác, tôi vẫn nghe được trong tâm họ cái bí mật của một sự vui mừng hả hê.” Ông nói: “Chỉ có Thiền Sư Bankei khi khen ai một điều gì, hay chúc mừng ai một điều gì, tôi nghe trọn lòng chân thành, sự vui mừng của Ngài. Khi nghe Ngài tỏ sự buồn bã đối với nỗi buồn của ai, tôi nghe trọn vẹn cái nỗi buồn như thế”.

Vì tu thiền kiểm soát được tâm vững chắc, kỹ lưỡng nên Thiền Sư Bankei có lòng thương người rất chân thành, không đố kỵ. Câu chuyện nhằm khen ngợi đức tính ấy của ông.

Cái tâm của con người là như vậy. Thấy người nào thua mình thì vui mừng, thấy ai hơn mình dù mở miệng khen nhưng trong lòng vẫn có sự bực bội. Hoặc thấy người hơn mình bị nạn, tâm vui mừng một cách lộ liễu hoặc thầm kín.

Ví dụ, người nữ hay hơn thua nhau về sắc đẹp. Thấy người kia được nhiều người khen đẹp, người này cũng khen nhưng trong lòng ấm ức, bực bội. Đó là khen không thật tình vì lòng không thật vui khi thấy người ta đẹp hơn mình. Hoặc nghe tin người có tài năng, có danh tiếng hơn mình bị tai nạn, chúng ta không dám bộc lộ niềm vui một cách lộ liễu nên miệng vẫn xuýt xoa: “Tội nghiệp” nhưng trong lòng lại vui mừng quá đỗi vì từ nay ông ta không đi giảng được nữa, không hơn mình được nữa. Đó là tâm bí mật của con người.

Từ trong thâm sâu, chúng ta phải cố gắng kiểm soát tâm để khi thấy sự thành công của người khác, chúng ta xem như đó là thành công của chính mình; trước niềm vui của người khác, chúng ta cũng vui như chính niềm vui của mình. Vì vậy, trong bài Khấn nguyện chúng ta vẫn tụng hằng ngày có đoạn:

Xin cho con sung sướng
Khi thấy người thành công
Hoặc gây tạo phước lành
Như chính con làm được

Chúng ta tụng như vậy là để diệt lòng đố kỵ, khởi được tâm tùy hỷ trước sự thành công của người khác.

Tâm đố kỵ có quả báo rất kinh khủng. Có lẽ chúng ta còn nhớ câu chuyện về Tôn giả Losaka Tissa bị quả báo đói kém. Vào thời Đức Phật Ca Diếp, Ngài là một trụ trì ở một tinh xá đầu làng. Ngài cũng hiền lành, cả làng chỉ có mình Ngài ở ngôi chùa đó. Một hôm, một vị trưởng lão Alahán đi đến làng và gặp vị địa chủ. Người địa chủ này sau khi nói chuyện, thấy vị Tôn giả này quá trí tuệ bèn thỉnh thọ cơm rồi nói:

- Thưa Tôn giả, đầu làng này có một ngôi tinh xá, xin Tôn giả hãy đến đó nghỉ ngơi, chiều con sẽ đến thăm Tôn giả.

Vị Tôn giả Alahán đến tinh xá gặp vị trụ trì. Sau khi chào nhau, vị trụ trì hỏi:

- Ngài đã dùng cơm ở đâu chưa?.

Hòa Thượng trả lời:

- Thưa Ngài, tôi có dùng cơm ở nhà vị trưởng làng.

Chiều hôm đó, người địa chủ mang cơm, thức ăn, sữa và một số vật phẩm đến cúng dường hai vị và đảnh lễ xin nghe Pháp của Tôn giả Alahán. Vị trụ trì thấy vậy rất khó chịu.

Sau khi đảnh lễ và nghe pháp xong, người địa chủ đảnh lễ thỉnh luôn hai vị:

- Con xin thỉnh hai vị trưa mai đến nhà con thọ thực.

Cả đêm đó, vị trụ trì không ngủ được vì bỗng dưng từ đâu có người đến giành bớt Phật tử của mình. Sáng hôm sau, ông dậy rất sớm để đến nhà người địa chủ nhưng không gọi vị Tôn giả Alahán kia đi cùng. Thực ra, ông có gõ cửa hai tiếng rất nhẹ, gõ nhưng cố ý không cho người kia nghe.

Khi đến nơi, người địa chủ hỏi:

- Vị Tôn giả hôm qua đâu?.

Vị trụ trì trả lời:

- Hôm qua ông ăn cái gì đó chắc còn đầy bụng, tôi có gọi mà ông không dậy.

Câu nói tuy nhẹ nhưng là một lời chỉ trích, nói xấu làm cho người nghe có cảm giác vị Tôn giả kia ăn no, ngủ quên không chịu tu hành. Ăn xong, vị địa chủ lấy riêng một bát thức ăn và nói:

- Con mong thỉnh Ngài, Ngài đem về cho vị kia giùm con.

Đi giữa đường, gặp đám than hồng người ta đang đốt, ông đổ tất cả bát cơm vào đó. Lúc bấy giờ, ở tinh xá, vị Tôn giả Alahán đã biết tất cả mọi chuyện. Thấy ông này quá đố kỵ, ông đắp y, mang bát bay lên hư không qua vùng khác ở và không về đó nữa.

Về đến nơi không thấy vị kia, vị trụ trì giật mình nghĩ: "Hay là vị này đã chứng đạo biết được tâm ta đố kỵ nên bỏ đi không ở lại. Ôi, ta vì ngu si đã làm một chuyện lầm lỗi". Sau đó, ông buồn rầu, hối hận rồi chết.

Khi chết, ông xuống địa ngục mấy ngàn năm, bị thiêu đốt ở đó. Hết nghiệp địa ngục, ông lên làm quỷ đói, trong năm trăm năm không hề được ăn một miếng gì trừ cái bào thai chết của người ta trục ra một hai lần. Sau khi mãn năm trăm năm ngạ quỷ, ông bị đọa làm chó năm trăm đời. Trong thời gian làm chó, không bao giờ ông được người ta cho ăn uống đàng hoàng, chỉ được ăn khi người ta nhậu say nôn ói ra ngoài. Con chó ấy gầy ốm rồi chết. Sau đó, được trở lên làm người. Nhưng nơi ông được sinh ra, cả làng luôn mang tai hoạ. Ông bị người ta đuổi ra khỏi làng, sống lang thang vất vưởng.

Sau này, ông gặp Đức Phật (lúc đó Ngài còn là Bồ Tát). Ngài giáo hóa theo Phật để củng cố lại nhân duyên với Phật pháp.

Trong kiếp cuối cùng thời Đức Phật sinh ra đời, ông cũng được sinh ra tại một làng đánh cá. Vào ngày ông ra đời, không ai đánh được một con cá nhỏ nào, hồ nước dự trữ cho làng cũng bị cạn, một số nhà trong làng bỗng nhiên bốc lửa cháy, rồi tự nhiên vua ra lệnh bắt cả dân làng….Những chuyện xui cứ tới dồn dập. Thế là người ta nghĩ trong làng đã xuất hiện một người nào đó xúi quẩy, phải tìm cách loại ra. Lúc đầu, họ chia làng thành hai phần độc lập, không giao thiệp với nhau nữa. Phân nửa làng không có ông thì làm ăn phát đạt trở lại, còn nửa làng kia vẫn tiếp tục bị xui xẻo. Thế là, phân nửa làng đó lại được chia làm đôi. Cứ thế, cuối cùng chỉ còn lại gia đình ông. Họ đuổi gia đình đó ra khỏi làng và làng lại làm ăn trở lại bình thường. Khi bị đuổi, người chồng đuổi luôn người vợ ra khỏi nhà. Vì núm ruột mình đứt ruột đẻ ra, người vợ không nỡ dứt bỏ nên cố gắng làm lụng nuôi ông trong đói khổ. Khi ông lẫm chẫm cầm bình bát đi xa được, bà sai con đi xin ăn và ở nhà bà trốn đi. Thế là từ ngày đó, ông bắt đầu cuộc đời đói khổ, tự lập thân sống như con quỷ ăn bùn. Nhiều khi chỉ xin được mấy hạt cơm người ta làm rơi ở sàn nước để ăn cho đỡ đói. Đến khi gặp ngài Xá Lợi Phất, bằng đạo nhãn, ngài Xá Lợi Phất thấy rằng người này có duyên với Phật pháp, có thể tu được dù nghiệp rất khắc nghiệt. Ngài hỏi:

- Cha mẹ con ở đâu?
- Thưa, mẹ con vì con mà quá khổ sở nên đã bỏ con.
- Con có muốn xuất gia không?
- Lành thay Tôn giả! Nếu có thể cho con được xuất gia!.

Thế là ngài Xá Lợi Phất đem ông về, cạo tóc cho xuất gia. Mặc dù đã tu chứng Alahán nhưng suốt một đời, không bao giờ Ngài được ăn no cho đến ngày chết.

Quả báo đố kỵ kinh khủng, đáng sợ như vậy. Vì Ngài đã đố kỵ với vị Alahán nên bị đoạ đày không biết bao nhiêu kiếp.

Trong cuộc sống, những người hay đố kỵ phải chịu nhiều quả báo. Nếu không có tài năng, luôn ganh tỵ với người, đời sau chúng ta sẽ không có tài năng. Thấy ai thành công, chúng ta chỉ trích, bực bội thì đời sau, thành công sẽ không đến, làm gì cũng thất bại. Bởi vậy, những người làm việc hay thất bại thường do nhiều nguyên nhân nhưng trong đó có nguyên nhân do đời trước có tâm đố kỵ nặng quá. Ngoài ra, người có tâm đố kỵ còn chịu một quả báo nữa là bị thân quyến bỏ rơi. Vì chỉ trích cho người ta bỏ nhau, ghét nhau thì chúng ta sẽ chịu quả báo sống cô đơn, bị người thân ghét bỏ. Và quả báo nặng hơn nữa là bị đọa ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

3. ĐỀ PHÒNG TÂM ĐỐ KỴ

Tâm đố kỵ đem lại quả báo khủng khiếp như vậy nên chúng ta phải đề phòng, đừng để nó khởi phát. Nhưng đề phòng tâm đố kỵ bằng cách nào?

Trong phạm vi gần: Đối với những huynh đệ cùng lớp, cùng trường và nhất là cùng trình độ với nhau, lúc nào chúng ta cũng chân thành cầu mong huynh đệ hơn mình. Nếu lỡ học kém, chúng ta cũng cầu mong cho huynh đệ mãi mãi hơn mình. Như thế, chúng ta sẽ có phước và dần dần sẽ học giỏi hơn. Nếu lúc nào cũng muốn hơn người, chúng ta sẽ ngày càng kém sút.

Khi thấy huynh đệ được nhiều người mến (đắc nhân tâm), chúng ta đừng phủ nhận mà phải tìm thấy ưu điểm nào đã khiến họ được như vậy. Có thể họ có phước gì đó trong quá khứ và ưu điểm gì đó trong hiện tại. Tìm những ưu điểm của bạn để chúng ta học hỏi, tuyệt đối không được chê bai, dè bĩu.

Trường hợp huynh đệ mình có uy tín, được người lớn giao nhiệm vụ (trông coi hương đăng, tiếp khách, tri sự, quản chúng…), chúng ta phải tận tình phụ giúp để huynh đệ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Chúng ta đừng vì ganh ghét mà lén lút phá đám.

Sau một thời gian tu hành, thấy huynh đệ mình tu tiến, ngồi thiền được lâu, thuyết giảng hay…, chúng ta phải hoan hỷ và thật lòng kính trọng. Vì người có trí tuệ, định lực tăng tiến cũng chính là thầy mình.

Đối với những huynh đệ kém hơn, chúng ta phải tận tình chỉ dạy, không giấu giếm để huynh đệ vượt lên. Thâm tâm chúng ta phải lúc nào cũng mong cho huynh đệ tốt hơn mình. Nếu thấy huynh đệ nào chữ viết còn xấu, chúng ta chỉ họ cách rèn từng chữ để dần dần chữ viết được đẹp hơn. Hoặc thấy huynh đệ viết câu văn chưa chuẩn, chưa suông, chấm câu còn tùy tiện…, chúng ta phải hướng dẫn họ nắm lại những qui tắc ngữ pháp cơ bản vv… Nói chung, chúng ta luôn tận tình chỉ dạy cho huynh đệ mình tiến lên.

Ở phạm vi xa: (lúc trưởng thành làm việc lớn)

Đây là lúc tâm đố kỵ dễ có điều kiện khởi phát nhất. Vì lúc này, mối quan hệ của chúng ta rộng rãi hơn, quyền lợi cũng nhiều hơn. Bởi vậy, chúng ta càng đề phòng tâm đố kỵ cẩn thận hơn.

Khi nghe có giảng sư nào thuyết pháp hay, được nhiều người hâm mộ, chúng ta phải chân thành tìm thấy ưu điểm của vị đó để tán thán, học hỏi. Có khi, giữa chúng ta và người ấy không đồng quan điểm nhưng nếu họ được nhiều người hâm mộ, khen ngợi, tán thán, chúng ta cũng phải tìm hiểu nguyên nhân và chân thành học hỏi. Trước những ưu điểm của người, chúng ta phải đảnh lễ, kính trọng. Có như vậy, tâm đố kỵ mới bị tiêu trừ và chúng ta mới có thể tiến bộ.

Đối với những vị tu có kết quả tâm linh, chúng ta phải chân thành kính

trọng. Vì đó chính là những vị Thánh của cuộc đời, là chỗ dựa cho chúng sinh. Làm một giảng sư hay không bằng những người đắc định, ngộ đạo thật sự trong tâm. Họ mới thật sự là chỗ dựa của chúng sinh. Có thể người đó nhỏ tuổi hơn chúng ta, tu sau chúng ta nhưng nếu họ đạt được kết quả tâm linh thì tận trong thâm tâm, chúng ta phải xem họ là thầy mình và thật lòng kính trọng, không được khởi tâm đố kỵ. Nếu gửi đến các bậc Thánh lòng kính trọng, sau này chúng ta cũng sẽ đạt được nhiều điều tốt lành.

Mặt khác, chúng ta phải giới thiệu những vị có Tài Đức cho nhiều người biết để cùng học hỏi. Chẳng hạn, bác Như Sanh là người Hòa Hảo nhưng sách Bác viết rất hay và sâu sắc. Khi giảng Pháp, nhờ giới thiệu cuốn sách cho nhiều người biết, chúng ta đã làm được một điều tốt là tạo mối quan hệ giữa Hòa Hảo và đạo Phật mặc dù lâu nay, giữa hai đạo này vốn không có thiện cảm với nhau. Như vậy, khi chân thành ca ngợi cái hay của người khác, chúng ta sẽ góp phần làm cho thế giới này đoàn kết hơn.

Đối với những người có chức vụ cao hơn mình, chúng ta cố gắng phụ lực để giúp họ làm tròn trách nhiệm. Tận trong thâm tâm, chúng ta không mong cầu tín đồ, tiền bạc, địa vị, danh tiếng … vì tất cả chỉ là hư ảo. Vì không mong cầu nên chúng ta không có cảm giác bị đụng chạm quyền lợi với ai và không nảy sinh lòng đố kỵ khi thấy người khác hơn mình.

Nói tóm lại, tâm đố kỵ rất đáng sợ. Vì vậy, chúng ta phải thương yêu mọi người chân thành, lúc nào cũng mong mọi người hơn mình. Đó là những nguyên tắc để diệt trừ tâm đố kỵ.

GIẢI THOÁT ĐỂ LÀM GÌ?

1. GIẢI THOÁT LÀ MỤC TIÊU CỦA ĐẠO PHẬT

Khi đến với đạo Phật, tất cả chúng ta đều xác định mục tiêu là tìm đến sự giác ngộ, sự giải thoát. Đó là lời khẳng định đúng đắn con đường đi của đạo Phật. Nhưng trong đạo Phật, ý niệm đem lợi ích cho chúng sinh cũng là một mục tiêu quan trọng không kém.

Như vậy, vừa tìm đến sự giải thoát, vừa đem lại lợi ích cho cuộc sống của con người luôn luôn là đôi cánh của con chim mà người tu theo Phật phải nhận thức chắc chắn không lầm lẫn. Đó cũng là sự minh chứng hùng hồn rằng Đạo Phật hoàn toàn không phải là đạo tiêu cực.

Nhưng để thiết tha đi tìm sự giải thoát, trước hết chúng ta phải hiểu sâu sắc thế gian này là ràng buộc, là đau khổ. Hiểu như vậy, chúng ta mới thấy được ý nghĩa của sự giải thoát. Nếu không ý thức được cuộc sống hiện nay là đau khổ thì lý tưởng giải thoát sẽ trở nên vô nghĩa.

Bao giờ cũng vậy, khi rơi vào hoàn cảnh bức xúc, ngặt nghèo, lý tưởng tìm đến giải thoát sẽ mạnh mẽ hơn. Trong hòan cảnh sung sướng no đủ, người ta dễ mãn nguyện và không thiết tha tìm cầu điều gì vượt thóat hơn. Đạo Phật được gọi là đạo của trí tuệ chính vì ngay trong bất cứ hòan cảnh nào, dù khổ đau hay sung sướng, người ta cũng được soi sáng một chân trời cao siêu hơn, tòan thiện hơn. Người ta sẽ luôn luôn được cảnh báo rằng cái sung sướng mà họ đang hưởng thực chất cũng chỉ là cạn cợt, tầm thường, mong manh và nguy hiểm.Đây là trí tuệ then chốt của người học Phật.

Nếu không hiểu sâu sắc sự đau khổ của cuộc sống, chúng ta sẽ không có khát vọng hướng đến sự giải thoát. Một lúc nào đó, có người không tin tôn giáo, thắc mắc rằng tại sao Đức Phật nói cuộc đời là khổ trong khi con người, ai cũng có lúc khổ, có lúc sướng, chúng ta sẽ lúng túng không trả lời được. Hỏi như vậy, có nghĩa là người ta cảm thấy sự khẳng định của Đức Phật là cực đoan và cách nhìn thế gian của đạo Phật quá bi quan.

Về sự khổ, chúng ta đã học một phần trong kinh: Bát Đại Nhân Giác. Trong Tứ Diệu đế, khổ được chia ra làm tám loại: Sanh, lão, bệnh, tử, cầu bất đắc, oán tán hội , ái biệt ly và ngũ ấm xí thạnh. Chúng ta chưa bàn đến Sanh, lão, bệnh, tử vì đó là những vấn đề lớn. Cầu bất đắc là cầu không được. Ái biệt ly là thương yêu mà phải chia cách. Oán tắng hội là ghét mà cứ gặp hoài. Ngũ ấm xí thạnh là thân tâm là một khối khổ.

Xét từng trường hợp, chúng ta thấy rằng, có người cầu mong điều gì đều

được như ý. Người ấy không có gì phải đau khổ. Như vậy, làm sao khẳng định rằng cuộc đời này toàn là đau khổ? Hoặc nói ái biệt ly là đau khổ. Nhưng nếu người mình thương yêu luôn ở bên cạnh, không hề xa cách, thì làm gì có sự đau khổ. Như vậy, khẳng định cuộc đời này toàn là đau khổ, phải chăng đó là điều không đúng? Hoặc nói oán tắng hội là ghét mà gặp mặt hoài là khổ. Nhưng có những người mình ghét mà chẳng ở chung với họ thì không có gì gọi là khổ v.v… Nhiều người cứ lý luận như vậy, nếu chúng ta không hiểu rõ được nỗi đau khổ của cuộc đời thì sẽ không trả lời được. Cho nên, dù làm Giảng sư hay không, chúng ta cũng phải chuẩn bị cho mình những lý luận cơ bản để có thể giải thích vấn đề một cách hợp lý. Trước hết, chúng ta phải hiểu rõ nỗi đau khổ của cuộc đời để thiết tha tu hành. Nhưng làm sao chúng ta nhận ra cuộc đời mình đang sống là đau khổ, là ràng buộc?

Để trả lời điều đó, chúng ta phải biết so sánh. Chẳng hạn, nếu nhìn một con chó hoang ghẻ lác, lông rụng hết, mùa đông đến, phải sống trong giá lạnh, lại bị con người xua đuổi, phải sống lang thang ngoài đường phố, chúng ta sẽ thấy thân phận nó khổ biết chừng nào. So sánh với thân phận con người, chúng ta sẽ nghĩ nếu thoát được thân chó và làm người, chắc chắn nó sẽ sung sướng hơn. Hoặc nhìn thấy những con kiến bé nhỏ đang ì ạch tha mồi mang về hang, về tổ, chúng ta sẽ xót thương thân phận chúng vô cùng, vì chúng quá cực khổ. Thân phận con kiến đã quá bé nhỏ lại phải cần mẫn tha từng miếng mồi to hơn mấy lần thân nó một cách vất vả. Với con người chúng ta, miếng mồi ấy có đáng gì, có thể đó chỉ là mảnh vụn rơi ra từ cái bánh ta vừa ăn. Nhưng đối với họ nhà kiến, miếng mồi ấy quí giá vô cùng. Như vậy, thử so sánh thân phận con kiến với con người, chúng ta sẽ thấy nó quá khổ còn mình thật sung sướng, hạnh phúc. Dẫu sao, chúng ta cũng có cái ăn, có cái dự trữ, chúng ta còn được đi đó đi đây, xa hơn và tự do hơn. Trong khi đó, con kiến bị ràng buộc trong một phạm vi nhỏ hẹp.

Bao giờ cũng vậy, nhìn xuống dưới, chúng ta luôn thấy mình sướng hơn nhiều người, nhưng nếu so sánh với Chư Thiên, chúng ta sẽ chợt thấy đời mình đầy ắp những nỗi khổ đau. Chư Thiên sống một cuộc sống thong dong an vui, tự do, tự tại và muốn gì được nấy. Nếu muốn đi đâu, chỉ cần khởi ý niệm bên này, chư Thiên sẽ biến mất và hiện ngay lập tức ở bên kia. Hoặc muốn liên lạc với ai, chỉ bằng ý niệm của mình, Chư Thiên sẽ làm cho người kia nhận ngay được ý tưởng. Các vị sống trong một thế giới mà mọi điều đều tốt đẹp. Rõ ràng, so sánh như vậy, chúng ta sẽ thấy con người sống khổ hơn rất nhiều so với chư Thiên.

Trong cuộc sống, cũng có những lúc chúng ta thấy mình được vui, được hạnh phúc, nhưng cái vui của thế gian này nếu so sánh với Niết Bàn tuyệt đối của Phật chẳng có ý nghĩa gì. Như vậy, sở dĩ Đức Phật tuyên bố cuộc đời

này đau khổ là vì Ngài dựa vào Niết Bàn tuyệt đối mà Ngài đã chứng được. Khi đã chứng được Niết Bàn tuyệt đối, Ngài mới hiểu rằng, mọi cái gọi là niềm vui hay hạnh phúc của thế gian thực chất chỉ là đau khổ vì nó quá tầm thường. Chúng ta chưa chứng được điều đó, chỉ nghe Phật nói nên thường hiểu không sâu sắc.

Sự thật, những gì chúng ta gọi là hạnh phúc (được nhà cao cửa rộng, lắm của nhiều tiền…) so với trạng thái Niết Bàn tuyệt đối của Chư Phật, chỉ là điều vụn vặt không đáng kể. Nếu so sánh với con kiến, chúng ta thấy nó quá cực khổ, quá ràng buộc, còn mình quá tự tại thì Đức Phật nhìn cuộc sống của chúng ta cũng vậy. Ngài thấy mình tự do, tự tại mà chúng sinh phải lặn hụp kiếm từng miếng ăn nho nhỏ chẳng khác gì con kiến.

Chúng ta thử hình dung chứng kiến cảnh hai con kiến đang giành nhau một mẩu bánh của con người làm rơi, chúng ta sẽ nghĩ gì? Có thể lúc ấy chúng ta cảm thấy buồn cười vì sự tranh giành lặt vặt, xâu xé lẫn nhau vì một vật không đáng gì của chúng. Điều đó chẳng khác gì cách nhìn và cách nghĩ của Chư Thiên hay Chư Phật đối với chúng ta. Đối với các vị Bồ Tát, Alahán, địa vị, danh lợi chỉ là những thứ tầm thường chẳng khác gì hạt bụi rơi ra từ chiếc bánh. Vậy mà, chúng ta lại cứ giành nhau, xâu xé lẫn nhau, cho đó là những gì quí nhất, quan trọng nhất. Khi hiểu được như vậy, chúng ta sẽ thấy rằng cuộc đời này thật sự là bể khổ. Những lúc cảm thấy sung sướng là do chúng ta chỉ so sánh lẩn quẩn trong phạm vi cuộc sống của con người. Nếu so sánh với hạnh phúc của Chư Thiên hoặc với sự an lạc của một vị Bồ Tát, một vị Alahán, một vị Phật…thì những cái gọi là sung sướng trong cuộc đời này thật quá tạm bợ, quá nhỏ bé tầm thường. Chừng nào hiểu sâu sắc ý nghĩa đau khổ của cuộc đời, hiểu được thân phận tầm thường, nhỏ nhoi của mình, chừng ấy chúng ta mới hiểu sâu sắc đạo Phật và thiết tha đi tìm sự giải thoát.

Vậy, nguyên nhân của đau khổ là gì?

Đó là do khuynh hướng vị kỷ. Chúng ta biết rằng, vị kỷ sinh ra nhiều hệ quả, trong đó có một hệ quả quan trọng là sự đau khổ. Hay nói cách khác, tất cả những đau khổ của con người đều bắt nguồn từ vị kỷ. Nói vị kỷ sinh ra đau khổ thường dựa trên hai ý nghĩa. Một là trên hệ quả của tâm lý hiện tại và một là trên hệ quả của luật Nhân Quả đưa đến vị lai.

Ví dụ, khi có người nào đó đem đến cho chúng ta một vật quí, chúng ta sợ phải chia lại cho người khác nên vội vàng tìm cách cất giấu và hưởng thụ riêng. Đó là tâm lý vị kỷ. Như vậy, điều đau khổ thứ nhất là chúng ta rơi vào trạng thái bất an. Hệ quả bất an là hệ quả về tâm lý. Đó cũng là đau khổ trong hiện tại. Về vị lai, qua một kiếp nào đó, theo luật Nhân Quả, chúng ta sẽ không được may mắn trong cuộc sống. Muốn làm điều gì, chúng ta cũng

bị ràng buộc, khó khăn, chướng ngại, và cuối cùng không làm được việc gì có ý nghĩa. Còn gì đau khổ hơn khi sống mà chỉ có thất bại và hèn kém! Như vậy, vị kỷ là nguyên nhân của đau khổ.

Ngược lại, người sống vị tha, sống cho người khác sẽ được nhiều phước nên dần dần được tự do và làm điều gì cũng được như ý nguyện. Đây là công thức rất đúng, tuyệt đối đúng. Nhìn vào thực tế, chúng ta sẽ thấy điều này rất rõ. Chẳng hạn, người thiếu phước muốn đi đâu, làm gì cũng khó khăn vì không đủ điều kiện. Trong khi đó, người có phước được giàu có về vật chất, muốn điều gì họ sẽ thực hiện được ngay, không bị ai ngăn cản. Như vậy, người không được tự do làm theo ý mình muốn là người thiếu phước. Hay nói cách khác, càng có phước chúng ta càng được tự do. Tiên đề này rất quan trọng. Tự do còn có nghĩa là giải thoát. Trong tiếng Anh, giải thoát và tự do đều được dùng một chữ là freedom, hoặc liberty, là sự tự do.

Nói càng có phước chúng ta càng được tự do nghĩa là càng được giải thoát. Cho nên, chúng ta phải sống vị tha để tạo thêm phước. Nếu sống vị tha nhiều, phước sẽ càng lớn và chúng ta càng tự do hơn.

Người tu đến độ vị tha hoàn toàn tuyệ̂t đối là người cả cuộc đời chỉ sống cho mọi người, tuyệt đối không cầu cho mình điều gì dù chỉ trong ý nghĩ. Những người ấy sẽ có được Phước đến vô biên và Tự do không còn giới hạn. Đó thực sự là người được giải thoát. Như vậy, có hai con đường để chúng ta đi đến giải thoát. Một là tu tập trí tuệ Thiền định để phá chấp ngã, phá vô minh và đạt được giải thoát. Hai là chúng ta sống cuộc đời vị tha, tạo phước cho đến vô biên vô lượng, để đạt được sự Tự do tuyệt đối.

Thực ra, hai con đường này chỉ có chung một lối. Con đường tu tập Thiền định, trí tuệ để phá chấp ngã, phá vô minh gọi là con đường tu Huệ. Con đường thứ hai gọi là tu Phước. Phước Huệ song tu là điều Đức Phật đã nói từ ngàn xưa. Chúng ta đi tìm sự giải thoát phải đi trên cả hai con đường này, vừa tu Phước vừa tu Huệ. Gọi là tu Phước, tu Huệ nhưng sự thật chỉ có một lối duy nhất để đi đến giải thoát.

Có người hỏi Như Sanh rằng, đạo Phật là đạo tìm sự giải thoát vượt ra ngoài cả thiện và ác. Vậy khi tu hành giải thoát trong đạo Phật, chúng ta không làm tội cũng không tạo phước, điều đó có đúng không? Như Sanh đã trả lời không đúng. Ông lý giải rằng, càng có tội, người ta càng bị ràng buộc và càng làm phước, người ta càng được tự do. Người ta chỉ được tự do trong phước và bị ràng buộc trong tội. Câu trả lời ấy làm cho đạo Phật viên mãn. Vì khi đi tìm sự giải thoát, chúng ta sẽ sống một cuộc đời hết sức vị tha, làm lợi ích cho tất cả mọi người. Điều này hoàn toàn trái với quan niệm cho rằng, muốn tìm sự giải thoát phải buông bỏ tất cả, quên hết tất cả mọi người, chỉ lo đóng cửa tu tập, lo cho chính mình. Đó là quan niệm rất sai lầm.

Xét lại chuyện Tôn giả Losaka Tissa bị đói suốt đời, đến giờ phút cuối cùng nhờ thần lực và Đức của ngài Xá Lợi Phất mới được ăn một bữa no đủ trước khi nhập diệt, và sau đó được chứng Alahán, chúng ta có quyền hoài nghi. Vì một người thiếu phước như ngài Losaka Tissa làm sao có thể đạt được sự giải thoát như vậy. Chúng ta luôn nhớ một điều, sự Tự do, sự Giải thoát bao giờ cũng phải xuất phát từ Phước. Trong suốt truyện tích về ngài Losaka Tissa, chúng ta chỉ thấy từ nghiệp đố kỵ mà Ngài bị quả báo quá nặng nề. Trong khi đó, không có chi tiết nào kể về việc Ngài tạo phước lớn hơn để vượt qua sự quả báo ấy. Vậy mà, cuối cùng Ngài vẫn chứng được Alahán.

Chính vì những sự vô lý như vậy nên một số học giả phương Tây thường tỏ ra hoài nghi những Kinh điển cổ. Trong chuyện này họ cho rằng, người sau có thể thêm thắc vào để có một kết thúc như vậy. Vì một người đang trong tình trạng thiếu phước cực độ không thể có được sự giải thoát. Chúng ta khi bàn đến vấn đề này, cũng có quyền xét lại câu chuyện về tôn giả Losaka Tissa. Có thể ngài còn một cái Nhân lành rất đặc biệt khác nữa để trợ giúp cho sự chứng ngộ mà kinh điển không ghi ra hết.

2. MỤC ĐÍCH GIẢI THOÁT CHO MÌNH CHỈ LÀ SỰ VỊ KỶ TRÁ HÌNH

Khi biết chắc rằng cuộc đời này vô cùng đau khổ, chúng ta xác định phải đi đến sự giải thoát. Nhưng nếu chỉ đi tìm sự giải thoát cho chính mình, chúng ta sẽ rơi trở lại tâm vị kỷ. Mà vị kỷ chính là nguyên nhân của mọi đau khổ trên đời. Bởi vậy, không ít người muốn thoát khỏi đau khổ nhưng không ngờ lại gieo nhân đau khổ. Đây là cái vòng lẩn quẩn mà không phải ai cũng dễ dàng thoát ra được. Chúng ta phải cẩn thận điều này. Nếu phát tâm tinh tấn tu hành mà chỉ tu cho bản thân mình, vĩnh viễn không bao giờ chúng ta đạt được sự giải thoát. Thực tế đã chứng minh điều đó.

Chúng ta phải hiểu rằng, thực chất của việc đi tìm sự giải thoát, giác ngộ nằm ngay trong cuộc sống của chúng ta. Nếu tách khỏi đời sống, những danh từ ấy sẽ trở nên vô nghĩa. Muốn giải thoát, mỗi người phải xem lại mình có thương yêu mọi người hay không, có giữ được tâm khiêm hạ hay không. Nếu nói chuyện giải thoát giác ngộ thật xa vời để rồi trong đời sống, chúng ta không có tình yêu thương, chúng ta cứ hống hách kiêu mạn, cứ ganh ghét đố kỵ với mọi người thì sự giải thoát, giác ngộ chỉ là vô nghĩa.

Đức Phật xuất gia vì có một mục đích rõ ràng là đi tìm đường giải thoát cho chúng sinh. Mặc dù sống một cuộc đời sung sướng vương giả nhưng do lòng thương yêu của một vị Bồ Tát nên Ngài nhìn thấy thân phận con người

là vô nghĩa. Lúc bấy giờ, ở Ấn Độ, người đã tin có luân hồi và Đức Phật cũng theo tín ngưỡng thời đó. Vì tin có luân hồi nên Ngài nhìn thấy sự đau khổ của con người. Người ta cứ sinh ra, lớn lên, già đi rồi chết, rồi lại tái sinh. Cứ sống trong vòng lẩn quẩn như thế không biết bao giờ con người mới thoát ra được. Trong vòng lẩn quẩn đó, có khi con người cũng cảm thấy được sung sướng nhưng không phải là sự sung sướng đích thực. Tất cả rồi cũng trôi qua, con người rồi cũng vướng vào sự hơn thua, tranh giành, hận thù, tham lam, ích kỷ rồi cuối cùng cũng chấp nhận cái chết. Có thể bây giờ nghe câu chuyện này, chúng ta cảm thấy bình thường nhưng so sánh với những người khác, chúng ta sẽ thấy được sự vĩ đại trong cái nhìn của Đức Phật.

Hiện nay, trên thế giới cũng có nhiều nhà từ thiện, nhìn thấy những nỗi đau khổ nào đó của kiếp người. Họ cũng nỗ lực làm điều gì đó để xoa dịu nỗi đau cho con người. Chẳng hạn, có một nhóm người thấy rằng sử dụng mìn bẫy trong chiến tranh là điều rất vô nhân đạo. Không biết bao nhiêu người dân vô tội đã bị thương tật, đã bị bỏ mạng bởi vướng phải những quả mìn ấy. Nhìn thấy đó là một nỗi khổ lớn của nhân loại, họ đã đoàn kết kêu gọi các nước trên thế giới chấm dứt sản xuất mìn bẫy, chấm dứt sử dụng mìn bẫy trong chiến tranh để giết hại con người. Họ đấu tranh dữ dội khiến một số nước lớn đã phải ngồi vào bàn Hội nghị để thảo luận và thống nhất vĩnh viễn chấm dứt sản xuất mìn. Những việc họ làm thật vĩ đại. Những người ấy cũng nhìn thấy nỗi đau khổ của kiếp người và ra sức làm điều gì đó có lợi cho con người. Hoặc có người nhìn thấy nỗi đau khổ của những người bị bệnh phong cùi, tay chân bị mòn dần, thân hình lở lói khiến người ta sợ hãi, xa lánh mà động tâm. Họ tìm cách giúp đỡ những con người bất hạnh ấy. Những nhà khoa học thì miệt mài trong phòng thí nghiệm để tìm ra loại thuốc chữa bệnh cùi. Những người khác thì không ngần ngại vào những trại cùi để săn sóc, an ủi bệnh nhân cùi. Họ quả thật là những con người vĩ đại.

Trong cuộc sống, còn biết bao nhiêu tấm gương sống vị tha như thế. Họ đều là những người biết yêu thương con người, thấy được nỗi khổ của con người và cố gắng làm một cái gì đó có lợi cho chúng sinh. Họ đều là những con người vĩ đại. Nhưng tất cả những cái họ nhìn thấy chỉ là một góc nhỏ trong nỗi khổ của kiếp người. Còn nỗi khổ lớn, bao trùm vĩnh viễn lên kiếp người là Luân hồi thì họ không nhìn thấy được. Đây là chỗ khác biệt giữa họ và Đức Phật. Khi nhìn thấy bên kia làng có một số người nghèo khổ, vất vả không có miếng ăn, Ngài cảm thấy đó thật sự là nỗi khổ nhưng chưa phải là nỗi khổ cuối cùng. Hoặc thấy những người bị bệnh, lăn lóc đau đớn không có thuốc thang, không người chăm sóc, Ngài biết là khổ thật nhưng vẫn chưa phải là nỗi khổ cuối cùng. Nỗi khổ cuối cùng, lớn nhất theo Ngài, đó chính là

Luân hồi.

Chúng ta biết rằng, trong kiếp người này, dù người giàu hay người nghèo, dù người bệnh hay người khỏe, may mắn hay bất hạnh, tất cả đều phải bệnh, phải già, phải chết, phải tái sinh. Con người cứ lẩn quẩn một cách mệt mỏi như thế. Nếu chúng ta hiểu được rằng, không phải đây là lần duy nhất mình vào ra thế gian này mà mấy triệu kiếp rồi, và sẽ còn nhiều kiếp nữa phải tiếp tục lang thang, vào ra như thế, chúng ta sẽ thấy chán ngán và mệt mỏi.

Trong bài Khấn nguyện chúng ta vẫn tụng hằng đêm, có đoạn viết:

Cúi lạy mười phương Phật
Đau khổ đã nhiều rồi
Vô lương kiếp luân hồi
Đắng cay và mỏi mệt.

Như vậy, khi hiểu được mình đã lang thang vô lượng kiếp bây giờ còn phải lang thang nữa, chúng ta sẽ cảm thấy cay đắng và mệt mỏi. Đức Phật nhìn thấy ngay điều đó và thấy được nỗi khổ bất tận của chúng sinh nên quyết tâm tìm con đường giải thoát để cứu chúng sinh. Động cơ xuất gia của Đức Phật hoàn toàn vị tha. Và sau đó, Ngài sống những năm tháng lặn lội, khổ sở trong rừng để tu tập cũng vì chúng sinh.

Chúng ta cũng vậy, phải xác định dù tu hay học cũng vì lợi ích cho chúng sinh, đừng bao giờ nghĩ đến lợi ích của chính mình. Trong từng giây phút tu hành, chúng ta phải tinh tế nhìn ra điều sai điều đúng, kiểm soát tâm mình để rút ra những kinh nghiệm quí báu. Khi đã có kinh nghiệm, nếu có duyên chúng ta sẽ đứng trên pháp đàn tuyên dương hoằng hóa đạo Phật, thay Phật thay Tổ đem chánh pháp đến cho mọi người. Nếu không có duyên, chúng ta vẫn có lời để khuyên lơn, an ủi những người đang đau khổ khi họ tìm đến với mình. Làm được điều đó nghĩa là chúng ta đã làm lợi ích cho chúng sinh. Nếu cứ vị kỷ, học hành tu tập để được bằng cấp, danh tiếng cho mình, chắc chắn sau này cái chờ đợi chúng ta là khổ đau chồng chất vì lúc ấy chúng ta bị ràng buộc đủ điều.

Để làm được những điều ấy, chúng ta phải nhìn kỹ tâm mìmh, xem mình có còn tâm đố kỵ, còn ganh tị với người khác hay không. Nếu tâm đố kỵ còn tồn tại, chúng ta phải sám hối cho thật kỹ. Nói gạn lọc tâm mình là như vậy. Chúng ta phải sống hết sức vị tha, vượt qua hết những phiền não. Nhiều khi, chúng ta cũng mắc phải những lỗi lầm. Điều quan trọng là mỗi người phải chân thành nhận đó là lỗi để sửa chữa, để tìm cách vượt qua. Nhờ những lầm lỗi và sự chân thành nhận lỗi mà chúng ta có thêm nhiều kinh nghiệm tu hành. Đó là những kinh nghiệm mà chúng ta tu tập để dạy cho người khác. Người có lỗi mà không cho đó là lỗi sẽ không bao giờ tiến bộ.

Như vậy, nhờ những lời dạy của Phật, những lời dạy của Thầy Tổ, kết

hợp với sự chân thành nhìn lỗi của mình, chúng ta rút ra được nhiều kinh nghiệm, nhiều nguyên tắc để truyền đạt lại cho người sau. Xét cho cùng, khi phạm sai lầm, chúng ta biết rút kinh nghiệm là đã nghĩ đến người khác. Nếu đã phạm sai lầm, chúng ta phải làm sao cho người khác đừng mắc phải sai lầm như mình. Đó là vị tha.

Ngược lại, được điều gì hay chúng ta đều muốn cho chúng sinh cùng được. Ví dụ, khi được hướng dẫn ngồi Thiền điều thân, biết được toàn thân và nhận ra đây là căn bản quan trọng của Thiền, chúng ta phải nhớ đến những người khác. Chúng ta mong sao mọi người trước khi vào ngồi Thiền đều biết được sự điều thân, vì điều này rất có lợi cho công phu của họ. Như vậy, được điều gì đúng, chúng ta luôn luôn mong cho mọi người cùng được. Và vấp điều gì dở, chúng ta lại muốn mọi người không bị vấp như mình. Đó là vị tha.

Chẳng hạn, khi tâm mình khởi lên điều ham thích nào đó, chúng ta biết ngay đó là điều dở. Từ chỗ nhận thức như vậy, chúng ta phải tìm cách vượt qua. Khi vượt qua được, chúng ta sẽ nghĩ đến bao nhiêu người khác còn đang vướng kẹt và mong mỏi giúp họ đều vượt qua như thế. Ví dụ vấn đề ái dục, nếu có con đường, có phương pháp đúng đắn để vượt qua được ái dục sẽ có lợi cho những người tu hành biết bao nhiêu. Từ đó, mỗi người một ý kiến để có thể tìm ra được con đường ấy, giúp cho đời sống tu hành của Tăng Ni được thanh tịnh hơn, trong sạch hơn.

Tóm lại, chúng ta không nên đặt ra mục đích giải thoát cho bản thân mình. Vì đó làsự vị kỷ. Là người tu hành, chúng ta phải luôn tìm đến mục đích giải thoát cho chúng sinh.

3. BIỂU HIỆN CỦA GIẢI THOÁT LÀ ĐẠO ĐỨC

Đạo đức là nền tảng ban đầu. Khi tu, chúng ta bắt đầu bằng Đạo đức, phải rèn luyện bằng Đạo đức. Nhờ có Đạo đức, chúng ta mới tạo được Phước. Nhờ Phước, chúng ta mới giữ được Giới. Người không có Phước, không thể giữ Giới được. Vì vậy, chúng ta phải tạo Phước, phải lạy Phật, sống một cuộc sống vị tha, phải khiêm hạ…để có bản lĩnh giữ được Giới cho trong sạch. Khi đã giữ được Giới, chúng ta mới vào Định được. Khi Định đã thành, chúng ta sẽ được Tuệ giải thoát. Và biểu hiện của giải thoát lại là Đạo đức.

Vì khi đã đạt được Tuêï giải thoát, Đạo đức còn sáng tỏ hơn bao giờ hết. Chúng ta bắt đầu bằng Đạo đức và kết thúc cũng bằng Đạo đức. Người được xem là tu tiến trong Phật pháp cũng biểu hiện bằng Đạo đức, không phải là

điều gì xa xôi, khó hiểu. Chúng ta đừng bao giờ nghĩ rằng, người được giải thoát là người có những lời nói bí hiểm kỳ lạ, có hành vi khó hiểu, có cuộc sống ung dung, nhàn hạ chỉ thích ngao du sơn thủy:

Bình bát cơm ngàn nhà
Thân chơi muôn dặm xa.
Mắt xanh xem người thế
Mây trắng hỏi đường qua.

Hòan tòan không phải như thế. Người được giải thoát là người có Đạo đức, sống cuộc đời vị tha, lo cho người khác. Những người sống phong lưu, nhàn hạ vân du nơi này nơi khác mà chúng ta gặp chưa hẳn là người đã được giải thoát. Vậy, biểu hiện của Đạo đức là gì?

Trước hết, đó là tâm từ bi, từ bi rất mạnh. Khi chưa giải thoát, chúng ta phải tu tập lòng từ bi. Khi giải thoát rồi, lòng từ bi sẽ cực mạnh. Có người ngay từ nhỏ đã là người tốt, sẵn sàng giúp đỡ người khác. Khi lớn lên, biết Đạo người ấy lại càng tốt hơn, rất giàu đức hy sinh. Nhất là khi hiểu Đạo một cách sâu sắc, thấy lòng từ bi là một thuộc tính quan trọng không thể thiếu của người tu, người ấy rất siêng năng tu tập từ bi. Khi trở thành Giảng sư, đi giảng khắp nơi, vị chân tu ấy cũng luôn kêu gọi mọi người phải tu tập từ bi, sống với nhau trong tình thương yêu. Vậy mà, có lúc vị này chợt nhận ra mình chưa biết thương ai. Đây là điều rất lạ. Dù đã sống rất tốt, hy sinh tất cả cho mọi người, không giữ lại gì cho riêng mình, cực khổ gian nan cũng không nề hà, nhưng vẫn có lúc thấy mình chưa đủ tình yêu thương với mọi người.

Sở dĩ nhận ra điều ấy là do vị chân tu vừa đạt được sự từ bi đích thực. Người chợt hiểu sự quan tâm đến người khác, hy sinh cho người khác của mình trước kia chưa phải từ bi. Đó là cái tốt của lý trí. Nghĩa làvì hiểu Đạo lý, hiểu Đạo dạy phải sống tốt, phải hy sinh, không được ích kỷ mà người ấy đã đối xử tốt với mọi người. Cái tốt đó không xuất phát từ lòng thương yêu thật sự của trái tim. Chỉ khi nào người tu hành cảm thấy trái tim mình thật sự có lòng thương yêu con người thì lúc ấy mới gọi là có từ bi. Và chính lúc ấy, chúng ta mới nhận ra trước kia mình chưa thực sự thương ai. Đây là điều rất khó. Khi đã có một chút từ bi, nhìn thấy ai chúng ta cũng có thể khởi lòng thương yêu. Ngay cả những người sống giang hồ, quậy phá, nói năng thiếu văn hóa, chúng ta cũng có thể khởi lòng thương yêu mà không hề ghét bỏ. Điều này chúng ta đã được học trong bài Tâm từ. Tuy nhiên, tình yêu thương con người của chúng ta như vậy vẫn chưa đủ, cường độ vẫn còn yếu. Chúng ta chưa thể có tình yêu phủ trùm pháp giới một cách mạnh mẽ như Chư Phật hay Chư Bồ Tát. Đó là lý do vì sao nói người đã được giải thoát, từ bi rất mạnh.

Nếu không cố gắng tu tập, lòng từ bi sẽ bị chai lì đi, chúng ta sẽ không thương yêu được chúng sanh và dễ dàng rơi trở về tâm vị kỷ. Lúc ấy, đau khổ sẽ ngập tràn. Bởi vậy, chúng ta phải tu tập từ bi để hỗ trợ cho Đạo đức của sự giải thoát. Mỗi khi lễ Phật hay ngồi Thiền, chúng ta đều phải tác ý quán từ bi, thương yêu chúng sanh. Cứ thế đến một lúc nào đó, chúng ta sẽ nhận thấy trong trái tim mình tràn ngập tình thương yêu đối với chúng sinh. Đó là lúc chúng ta bắt đầu có được lòng từ bi. Và điều đó chỉ bản thân chúng ta mới hiểu được.

Một biểu hiện khác của Đạo đức giải thoát làsự khiêm hạ, khiêm hạ rất sâu vì có trí tuệ Vô ngã. Khiêm hạ là khiêm tốn, không khoe khoang, không tranh hơn thua với bất cứ ai. Người nào hiểu, chúng ta giãi bày, dạy dỗ. Người nào không hiểu, chúng ta không trình bày, không khoe, không nói. Họ có coi thường cũng mặc, chúng ta không quan tâm.

Khi chưa được vô ngã, chúng ta giữ khiêm hạ bằng Đạo lý. Hàng ngày, hàng đêm, chúng ta luôn thấy mình như cỏ rác, cát bụi, mọi lời khen chê chỉ là bóng mây. Tự nhủ thường xuyên như vậy, tự nhắc nhở thường xuyên như vậy nhưng cho đến ngày nhắm mắt xuôi tay, chúng ta vẫn chưa hẳn đạt được khiêm hạ thật sự. Chỉ trừ khi được giải thoát hòan tòan, chúng ta mới mong đạt được điều đó. Khi chưa thật sự giải thóat, Ngã chấp luôn tồn tại. Rồi chấp ngã luôn tạo nên khuynh hướng kiêu mạn. Những tâm niệm kiêu mạn ấy rất dễ khởi lên trong tâm của mỗi người để thấy mình hơn người khác. Điều đó luôn luôn có thể xảy ra nếu chúng ta không kiểm soát kỹ tâm mình.

Xuất phát từ chấp ngã, những tâm kiêu mạn có thể khởi ra từng giờ, từng phút, nếu chúng ta không biết tỉnh táo thường xuyên kiểm soát tâm mình. Nếu chúng ta không siêng năng lạy Phật, không siêng năng phát nguyện thì những tâm niệm kiêu mạn ấy sẽ tàn phá hết tâm hồn mình.

Trong bài Lời khấn nguyện, chúng ta vẫn thiết tha mỗi ngày:

Cho con biết khiêm hạ
Biết tôn trọng mọi người
Tự thấy mình nhỏ thôi
Việc tu còn kém cỏi.

Đó là những lời tâm niệm để giữ tâm hồn mình lại. Nếu không giữ được, kiêu mạn sẽ xuất hiện. Người giải thoát do đạt được trí tuệ Vô ngã nên không một hạt bụi nào có thể che mờ tâm các Ngài. Hay nói cách khác, tâm phiền não hay kiêu mạn dù nhỏ như một hạt bụi cũng không ngự trị trong tâm các Ngài. Bao giờ cũng vậy, các Ngài luôn kiểm soát tâm mình rất kỹ nên tâm kiêu mạn không khởi lên được. Những người như vậy rất khiêm hạ, rất kín đáo, nhẹ nhàng.

Cũng có những người được gọi là tu có tiến bộ, có tâm linh, có sở đắc,

nhưng trong lời nói của họ vẫn còn cái ngông nghênh. Những người ấy rõ ràng chưa thật sự giải thoát, vẫn còn ngã chấp rất nặng. Đây là chỗ để chúng ta đánh giá mức độ tu tập của người khác và rút ra kinh nghiệm cho bản thân mình. Đừng bao giờ nghĩ rằng, tâm linh tiến bộ là hết kiêu mạn. Có người tu vào được Định lại kiêu mạn hơn trước. Đây cũng là điều mà chúng ta phải cẩn thận.

Với người giải thoát, Đạo đức còn được biểu hiện ở sự tùy hỷ với ưu điểm và thành công của người khác. Nghĩa là khi nghe nói người khác có đức, có nhiều ưu điểm, có lòng từ bi, chúng ta phải mừng vui thực sự. Ví dụ, khi gặp một vị Thầy tinh tấn tu hành, gương mặt phúc hậu, tỏa ra vẻ đẹp tâm hồn chân chính, nghiêm túc, chúng ta phải vui mừng vì biết đây là một trong những cột trụ của Phật Pháp. Có thể bây giờ chưa có tiếng tăm gì, nhưng sau này chắc chắn người ấy sẽ làm lợi ích cho nhiều người. Nghĩa là sau này khi đến với họ, chúng sinh sẽ được an lạc, hoan hỷ. Chúng ta phải thực sự vui mừng khi nhìn thấy trong Đạo có những con người như thế. Trước ưu điểm và sự thành công của người khác, người đã giải thoát sẽ thấy lòng tự nhiên chan hòa, vui sướng. Như vậy gọi là tùy hỷ. Hạnh tùy hỷ ngược lại đố kỵ.

Một điều quan trọng nữa là người đã được giải thoát không bao giờ khinh miệt người kém hơn mình, không bao giờ khinh miệt người lầm lỗi. Họ luôn mong cho tất cả mọi người trở thành người tốt dù biết rất rõ ai cũng có khuyết điểm. Đây là điều rất quan trọng. Người đã giải thoát rồi dù không muốn, không suy nghĩ nhưng tính cách của họ, tâm của họ lúc nào cũng bao dung như người cha, người thầy, người bạn lành của chúng sinh. Khi chưa giải thoát, chúng ta ai cũng có khuyết điểm, nhưng giải thoát rồi khuyết điểm không còn nữa. Lúc ấy, nhìn thấy những người khác có khuyết điểm, chúng ta vẫn không khinh bỉ, chỉ mong cho họ tốt lên. Đó chính là lòng bao dung, lòng từ bi cao cả.

Người giải thoát thật sự có thể được xem là bóng cây râm mát, làm nơi che chở, làm chỗ nương tựa cho chúng sinh. Ví dụ, khi biết rằng, tâm bao dung là biểu hiện của Đạo đức, người giải thoát có tâm bao dung như một người cha, một người thầy, chúng ta có thể yên tâm đem lỗi của mình giãi bày với họ. Những lỗi đó chúng ta bí mật giấu kín trong lòng không cho ai biết, nhưng khi đến với người đã giải thoát, chúng ta không ngaiï ngần nói ra tất cả. Nghĩa là chúng ta tin ở lòng thương yêu và bao dung của họ. Chúng ta biết rằng, khi nghe nói lỗi, người ấy sẽ không tỏ ra khinh bỉ mà vẫn bao dung, vẫn răn dạy mình, vẫn khuyên mình những điều sáng suốt để mình vượt qua được lỗi lầm. Đó là tấm lòng, là tính cách của người giải thóat. Ngược lại, khi có lỗi, chúng ta thường che giấu người khác vì biết họ không thương yêu mình, không đủ sức cảm thông với mình.

Người giải thoát có khả năng bao dung được các Pháp môn tu hành trong đạo Phật. Đạo Phật có nhiều Pháp môn, người giải thoát có thể đắc đạo nhờ một Pháp môn nào đó nhưng vẫn bao dung được các Pháp môn khác. Không bao giờ họ cho rằng, chỉ có Pháp môn mình tu mới đúng, còn những Pháp môn khác là sai. Đây là điểm để chúng ta nhận ra người đã giải thoát thật sự và người chưa thật sự giải thoát, cũng là điểm để kiểm tra chính mình đã đi gần đến sự giải thoát hay chưa. Ví dụ, một người niệm Phật có kết quả nên chê những Pháp môn khác, người đó chưa phải là người giải thoát. Hoặc người tu quán hơi thở, nhiếp được vào trong Định, gặp Pháp môn nào cũng chê cả. Cái định của họ chưa phải là giải thoát. Bởi vậy, tâm bao dung là một thuộc tính của Thánh. Một vị được gọi là chứng Thánh, được giải thoát phải có tâm bao dung, trước hết là trong đạo Phật và sau nữa là đối với các tôn giáo khác.

Hiện nay, ở nước ta có 6 tôn giáo được Nhà nước công nhận : Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin lành, Cao đài, Hòa hảo và Hồi giáo. Giữa các tôn giáo có nhiều điểm khác biệt. Người theo tôn giáo nào sẽ cho tôn giáo đó là đúng nhất. Chúng ta cũng vậy. Vì tin tưởng chắc chắn đạo Phật là chân lý đúng nhất nên chúng ta đã tu theo đạo Phật. Nhưng hãy nhớ rằng, không vì có niềm tin như vậy chúng ta chê bai, phỉ báng các tôn giáo khác. Một trong những biểu hiện Đạo đức của người giải thoát là luôn tìm những chỗ tương đồng giữa các tôn giáo..

Ví dụ, giữa đạo Thiên Chúa và đạo Phật có nhiều điểm rất khác nhau. Chúng ta không tin có Thượng đế và không tin chính Thượng đế tạo ra muôn lòai. Trong khi đó, những người theo đạo Thiên Chúa lại rất tin điều đó. Đây là điểm khác nhau rất căn bản giữa hai tôn giáo. Nhưng không để ý đến sự khác biệt đó, chúng ta nên tìm những điểm tương đồng như tình thương yêu, lòng bác ái, sự công bằng, thưởng phạt nghiêm minh của Thượng đế… Những điều ấy chúng ta vẫn có thể lý giải để thấy sự tương đồng với đạo Phật ở lòng từ bi, ở luật Nhân Quả….Từ đó, khi gặp người theo đạo Thiên Chúa, chúng ta vẫn có điểm để tôn trọng họ. Chúng ta tin rằng, khi thực hiện những giáo lý đó, họ cũng trở thành những người tốt. Chúng ta đừng nghĩ rằng, chỉ có đạo Phật là chánh, những đạo khác là tà.

Hoặc đối với đạo Hồi, một đạo thật khủng khiếp, tàn bạo, chỉ nói chuyện bằng bom đạn, chúng ta vẫn cố gắng tìm những điểm hay của họ. Ví dụ, trong cuộc sống, họ rất khắc khe với người phụ nữ. Phụ nữ đi ra đường phải trùm kín từ đầu đến chân, chỉ ló ra hai con mắt. Vì họ cho rằng, thân hình của người phụ nữ sẽ làm kích động dục vọng của người đàn ông, che kín như vậy để đàn ông không bị kích động dục vọng. Quả thật là quá bất công đối với người phụ nữ!

Thay vì qui định phụ nữ đừng ăn mặc quá hở hang khi ra đường, lẽ ra phải buộc đàn ông phải lo giữ tâm mình, đừng dễ dàng xao động, họ lại đổ tất cả trách nhiệm lên đầu người phụ nữ, buộc họ phải sống tù túng khổ sở suốt đời như vậy. Đó chính là sự bất công của đạo Hồi. Tuy nhiên, chúng ta phải thấy rằng, những luật lệ nghiêm khắc của họ đã góp phần làm cho xã hội ổn định. Điều này chúng ta sẽ đề cập trong một bài khác.

Một biểu hiện Đạo đức nữa của người giải thoát là tùy duyên mà sống, làm lợi ích cho mọi người, dù lớn hay nhỏ. Nghĩa là dù làm một việc rất lớn là đăng đàn thuyết Pháp, hoằng hóa đạo Phật cho nhiều người hay chỉ một vài lời khuyên giúp người đau khổ, chúng ta cũng không từ nan. Việc lớn chúng ta cũng làm, việc nhỏ cũng không bỏ qua, miễn là những việc ấy đem lại lợi ích cho tất cả mọi người.

4. SỰ KHỦNG HOẢNG ĐẠO ĐỨC CỦA THẾ GIỚI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA ĐẠO PHẬT

Hiện nay, sống trong một thế giới mà văn minh vật chất và kỹ thuật hiện đại đang phát triển đến chóng mặt, con người dần dần đánh mất đi những giá trị đạo đức, những giá trị tinh thần đã từng ngự trị trong đời sống của họ từ bao đời nay. Vì thế, tội phạm lan tràn trên mọi lĩnh vực, ở khắp mọi nơi, mọi giới, mọi lứa tuổi. Ngành nghề nào cũng có người phạm tội, khó mà kiểm soát được.

Ông bà ta thường nói: Túng quá hóa liều hoặc Đói ra ma, no thành Phật. Có nghĩa là vì hoàn cảnh quá khó khăn, hoặc rơi vào bước đường cùng, con người thường làm liều để trở thành kẻ phạm tội. Ngày nay, kẻ phạm tội không hoàn toàn là những người nghèo túng, khó khăn hay ngu si không biết luật pháp. Họ còn là những trí thức, rất am hiểu luật pháp, là những người giàu có, những kẻ có chức quyền trong xã hội…Những con người này, một khi đã cố tình phạm tội, rất khó phát hiện bởi thủ đoạn của chúng quá tinh vi, và hậu quả để lại vì thế thật khôn lường. Chẳng hạn, một bác sĩ, người được tôn vinh là lương y như từ mẫu lại là con át chủ bài trong đường dây mua bán số đề. Người ấy dám bỏ ra một trăm năm mươi cây vàng để công ty xổ số phải ra đúng con số mà ông ta cần. Tất nhiên, ông bao tất cả con số đó khắp các tỉnh và trúng một quả rất đậm trong khi bao nhiêu người phải rơi nước mắt. Khi bị bắt, ông ta lại tha thiết kêu oan rằng bị người khác gài chứ mình không phạm tội. Đó là một ký giả có tài đi tống tiền người khác bằng cách tìm đến những công ty, xí nghiệp có sai phạm trong kinh doanh để hù

dọa. Nếu không muốn công ty mình bị phá sản và bản thân mình bị pháp luật sờ gáy thì Giám đốc, bằng bất cứ giá nào cũng phải mua bằng được bài báo đó. Cứ thế, vị ký giả ấy tha hồ sắm xe hơi, tậu nhà lầu. Đó là một cán bộ chống buôn lậu có cỡ nhưng lại tiếp tay cho bọn buôn lậu. Nhờ thế, bao nhiêu vụ buôn lậu xuyên quốc gia cũng đều trót lọt, làm thất thoát hàng trăm tỉ đồng của Nhà nước.

Gần đây nhất, vụ án Trương Văn Cam và đồng bọn được đưa ra trước pháp luật đã làm nức lòng nhân dân khắp nơi trong nước. Nhưng khi được đưa ra ánh sáng, vụ án ấy cũng để lại trong lòng người bao nỗi xót xa. Bởi người ta biết rằng, bao nhiêu năm tung hoành ngang dọc, gây ra biết bao đau khổ cho người dân lương thiện, bọn chúng vẫn không bị sa lưới pháp luật là nhờ sự "bảo hộ" của những cán bộ Nhà nước có uy tín. Những con người ấy, vì lợi ích cho bản thân mình đã phụ lòng tin yêu của hàng triệu triệu người dân.

Tình trạng chủ bóc lột công nhân đang xuất hiện phổ biến trên đất nước ta cũng là một hình thức phạm tội, vi phạm Bộ luật Lao động của Nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chúng ta biết rằng, từ thế kỷ XVIII- XIX, do bất mãn về việc người chủ có tiền mở xưởng sản xuất, thuê công nhân và bóc lột công nhân tàn tệ, Các Mác đã tìm ra con đường phát triển xã hội theo hướng Chủ nghĩa Cộng sản, Chủ nghĩa Xã hội. Bước đầu, do sự thắng lợi của chủ nghĩa Cộng sản ở Liên Xô và các nước Đông Âu, các nước Tư bản phương Tây đã sửa lại Bộ luật lao động, buộc các giới chủ phải chú ý đến quyền lợi của công nhân. Vậy mà hiện nay, khi đất nước chúng ta mở cửa cho các nhà tư bản nước ngoài vào đầu tư, tình trạng bóc lột xuất hiện trở lại. Những công ty, xí nghiệp ấy đã bắt buộc công nhân phải làm thêm giờ, trả lương thấp, thậm chí còn giữ lại tiền lương của công nhân....

Chưa hết, báo chí thỉnh thoảng vẫn đăng những tội lỗi trời không dung, đất không tha khác như : cưỡng hiếp trẻ em, con giết cha mẹ vì tranh giành tài sản, vợ giết chồng rồi chặt thành từng khúc v..v...Biết bao cảnh đau lòng như thế đã xảy ra trong xã hội ngày nay. Nguyên nhân gây nên những tội lỗi ấy là do Đạo đức của con người xuống cấp nghiêm trọng. Một khi không có Đạo đức, không có lương tâm, con người sẽ không từ bất cứ việc gì. Vì thế, họ cứ gây ra đau khổ triền miên cho nhau.

Để chống lại những điều đó, Nhà nước phải làm gì?

Nhà nước đã soạn thảo nhiều Bộ luật như : Luật Hôn nhân gia đình, Luật Lao động, Luật Tố tụng Hình sự, Luật Dân sự…Luật pháp có vẻ cụ thểù, nhưng luôn luôn đi sau tội lỗi và rốt cuộc vẫn lệ thuộc vào Đạo đức của người thi hành. Đó là lực lượng Công an, cán bộ Viện Kiểm sát, các quan tòa…

Ví dụ, luật pháp rất nghiêm, rất cụ thể, minh bạch. Người phạm tội gì, được quy định rõ ràng phải chịu mức án bao nhiêu năm. Nhưng khi có một người phạm tội, đưa đến Công an xử lý, gia đình họ mua chuộc cán bộ Công an, thế là kẻ phạm tội được xử một cách nhẹ nhàng hoặc thả trôi theo thời gian. Hoặc Công an làm việc nghiêm túc, xử lý điều tra rồi chuyển qua Viện Kiểm sát nhưng người ta lo lót cho ông Viện trưởng nên vụ án rồi cũng chìm xuồng. Trường hợp Công an, Kiểm sát thi hành đúng luật và đưa lên Tòa án để xét xử, nếu các quan tòa được mua chuộc sẽ tuyên bố trắng án, hoặc tuyên mức án rất nhẹ so với tội danh…. Như vậy, nếu người thi hành luật pháp không có Đạo đức, luật pháp sẽ không đem lại hiệu quả.

Trở lại vấn đề Đạo đức, khi nói đến các cán bộ tham nhũng, chúng ta thường gặp trên các báo, nhất là báo Công an Thành phố Hồ Chí Minh cụm từ "cần cái tâm trong sáng của người cán bộ". Nói đến cái tâm trong sáng của người cán bộ nghĩa là nói đến Đạo đức của họ. Nhưng chúng ta thấy, cái gọi là giáo dục Đạo đức ở nước ta cũng như trên thế giới chưa ổn, chưa có đường lối rõ ràng, dứt khoát. Bước chân đến trường, học sinh được học rất nhiều môn, thậm chí có những môn quá nặng nề so với độ tuổi của các em, nhưng Đạo đức lại được học rất ít và đó là môn được xem là không quan trọng. So với các môn khác như Toán , Văn, Ngoại ngữ…, môn Đạo đức chỉ là môn hệ số 1. Đó là lý do vì sao học sinh không tập trung học tập và rèn luyện Đạo đức. Bởi vậy, ở nhiều nước trên thế giới trong đó có nước ta, biết bao thế hệ con người lớn lên nhưng không được giáo dục Đạo đức một cách kỹ lưỡng. Một xã hội cứ tiếp tục sản sinh và lớn lên những con người không được dạy kỹ về Đạo đức, xã hội ấy sẽ hỗn loạn, Đạo đức ngày càng suy đồi và tội lỗi sẽ tràn lan.

Nếu mỗi người được dạy Đạo đức từ nhỏ thì xã hội sẽ tốt đẹp và lành mạnh biết bao nhiêu. Trước tình trạng Đạo đức suy đồi như hiện nay, chúng ta luôn mong ước mỗi đệ tử Phật phải trở thành một chiến sĩ trên mặt trận Đạo đức. Nghĩa là tự mình sống rất Đạo đức và truyền bá Đạo đức cho mọi người.

Trong khi chúng ta vẫn cho rằng, đạo lý đạo Phật là đúng đắn nhất, phong phú nhất và xuất hiện sớm nhất. Tạng kinh của đạo Phật thật mênh mông, đồ sộ. So với những Đạo khác, chúng ta thấy rằng, chỉ có đạo Phật mới có hệ thống Kinh điển rất lớn cho đến bây giờ vẫn chinh phục được tầng lớp trí thức. Nhiều nhà bác học khi đọc giáo lý của đạo Phật đều chấp nhận và ngợi ca. Nhưng theo con số thống kê sơ bộ, chúng ta thấy giữa đạo Phật và những đạo khác có sự tương quan rất lớn về số lượng tín đồ. Chẳng hạn, Hồi giáo xuất hiện sau đạo Phật một ngàn năm. Hiện nay, họ có khoảng một tỷ hai trăm năm mươi triệu tín đồ trên toàn thế giới. Đạo Thiên Chúa sau đạo Phật

khoảng sáu trăm năm. Hiện nay, họ có khoảng một tỷ một trăm mười triệu tín đồ trên toàn thế giới. Trong khi đó, đạo Phật xuất hiện sớm hơn hai Đạo này nhưng hiện nay chỉ có không tỷ ba trăm năm mươi triệu tín đồ trên toàn thế giới.

Nguyên nhân chính là do đâu? Do những người tu hành như chúng ta không làm hết trách nhiệm, bổn phận của mình. Không ít người đến với đạo Phật chỉ lo tu cho bản thân mình, thờ ơ với mọi người, không thiết tha với sự nghiệp truyền bá Chánh pháp. Vì vậy, trước tình trạng này, chúng ta không được tu một cách thụ động như trước nữa, phải mạnh mẽ hơn. Mỗi người phải sống vị tha, siêng năng dạy dỗ truyền bá để cho ánh sáng Phật Pháp được lan tỏa khắp mọi nơi.

Những người chưa hiểu đạo Phật, đi theo đạo khác, không phải ai cũng tìm được chân lý của mình. Nếu được về với đạo Phật, họ sẽ trong sáng hơn, thanh thản hơn. Bởi vậy, nếu để thêm một người bước sang con đường khác là lỗi của chính chúng ta, nhất là khi họ được dẫn đi theo con đường của bạo lực, con đường của mê tín, mù quáng.

Phật hóa gia đình là vấn đề rất quan trọng trong việc hoằng hóa Phật pháp. Hễ một người biết đạo Phật, người ấy phải làm cho cả gia đình theo đạo Phật. Chúng ta phải dạy điều đó cho các Phật tử, dứt khoát không để xảy ra tình trạng mình biết đạo Phật nhưng những người trong gia đình muốn đi đâu đi. Để họ rơi vào tà kiến, rơi vào tội lỗi, không tin Nhân Quả, không kính trọng Phật Pháp, không những là điều thiệt thòi cho họ mà còn là lỗi của chúng ta. Cho nên, một người trong nhà biết Đạo, phải làm cho tất cả mọi người đều biết Đạo. Nhất là những em bé, nếu từ nhỏ đã biết lễ Phật, đã quy y Tam Bảo, lớn lên chắc chắn sẽ có một cuộc đời tốt đẹp đồng thời sẽ là một người tốt cho xã hội. Chúng ta phải hiểu rằng, nếu để lại cho con cái một gia tài đồ sộ mà không để lại Trí tuệ hay Đạo đức, gia tài ấy rồi cũng sẽ bị phá cho tiêu tan. Nhưng nếu để lại phước, để lại Đạo đức cho con cái, thì kiếp này đến những kiếp sau, nó sẽ được sung sướng, an vui.

Vậy, sức mạnh nào khiến người Phật tử mạnh dạn đem hết cả gia đình mình vào đạo Phật? Tất nhiên, sức mạnh ấy không phải tự nhiên mà có. Chính những người tu hành chúng ta đã truyền sức mạnh đó cho họ. Khi có lý tưởng thiết tha tu hành và tích cực ra làm việc, giáo hóa, chúng ta sẽ truyền cho Phật tử sức mạnh, niềm tin giúp họ cảm hóa được mọi người trong gia đình. Như vậy, việc Phật pháp không được phục hưng, không được phát triển trước hết là do lỗi của người xuất gia. Đây là điều chúng ta phải nhìn thấy và phải lưu ý.

Khi thấy những kẻ tội phạm, trộm cướp, giết người…, chúng ta phải tự nghĩ ra cách nào đó để cải hóa tâm hồn họ, làm cho họ trở nên lương thiện.

Tuyệt đối chúng ta không ghét ai cả. Chẳng hạn, khi nghe có tên cướp khét tiếng, giết người cướp của không ghê tay bị đem ra xử tử, chúng ta không thấy thấy hả hê mà cảm thấy lòng mình xót xa. Vì họ cũng là người như bao con người khác nhưng chỉ vì trong tâm có chủng tử của tội lỗi mà trở thành một kẻ cướp của giết người. Nếu cũng với con người đó, vẫn mái tóc bồng bềnh đó, vẫn đôi mắt, đôi tay khỏe mạnh đó, nhưng tâm của họ được thay bằng những tư tưởng Đạo đức, chắc chắn họ sẽ trở thành con người tốt cho xã hội.

Như vậy, lỗi không phải ở toàn bộ con người họ mà là ở Tâm của họ, mà Tâm là cái có thể thay đổi được. Cho nên, chúng ta không bao giờ được ghét bỏ ai, kể cả người gây nhiều tội lỗi. Chúng ta phải suy nghĩ, phải băn khoăn tìm cách làm cho họ tốt hơn. Đây chính là trách nhiệm của người tu hành.

Ở Ấn Độ có trường hợp cho phép người ta vào dạy Thiền trong nhà tù. Trước kia, có nhiều vị Thầy đã vào nhà tù để giảng Đạo cho tù nhân. Ở nước ta, việc này chưa làm được, nhưng chúng ta phải nghĩ đến điều đó, nghĩ đến việc cải hóa Đạo đức cho phạm nhân. Chúng ta đừng nghĩ cứ trừng phạt cái thân của họ, giam giữ đày đọa cái thân của họ sẽ làm họ thay đổi. Một khi tâm chưa thay đổi thì những việc làm đó mới chỉ chỉ là nắm cái ngọn mà thôi.

Là người tu theo đạo Phật, chúng ta phải luôn mơ ước mọi người đều hiểu luật Nhân Quả. Muốn vậy, chúng ta phải vận động Nhà nước, nhà trường đưa Đạo đức - Nhân Quả vào trong học đường dạy cho học sinh để trẻ thấm nhuần Đạo đức từ bé. Nếu từ nhỏ được dạy Nhân Quả nghiệp báo, những đứa trẻ ấy lớn lên sẽ là người tốt, biết cân nhắc thiện ác, tội phước. Vì sở dĩ người ta sống tội lỗi là vì họ không tin Nhân Quả, tội phước.

Thực ra, hiện nay rất nhiều người, trong đó có những cán bộ, công an tin là có Nhân Quả. Nhiều giáo viên theo đạo Phật cũng tin Nhân Quả là có thật. Nhưng chưa ai dám chính thức, công khai nói mạnh điều ấy trong nhà trường vì sợ vi phạm. Chúng ta thấy Nhân Quả là điều có thật, là sự công bằng của cuộc đời. Điều quan trọng là làm sao đưa được môn học này vào trong nhà trường, dạy cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 12. Được như vậy, xã hội sẽ thay đổi, sẽ có rất nhiều người tốt xuất hiện trong cuộc đời này. Đây là ước mơ của tất cả chúng ta. Hy vọng rằng, mơ ước này sớm trở thành hiện thực.

Hiện nay, tình trạng Đạo đức của Tăng Ni có dấu hiệu xuống cấp. Bởi vậy, dạy môn Tâm lý Đạo đức là để phục hồi lại Đạo đức cho Tăng Ni. Mong rằng, sau khi ra trường, nhiều người sẽ tiếp tục dạy Tâm lý Đạo đức cho thế hệ Tăng Ni khác để cây Đạo đức mãi mãi nở hoa trong đạo Phật và trong lòng người.

5. ĐIỂM KHÁC NHAU GIỮA ĐỜI SỐNG VỊ THA CỦA NGƯỜI HƯỚNG VỀ GIẢI THOÁT VỚI NHỮNG NHÀ TỪ THIỆN LỚN CỦA CÁC TÔN GIÁO

Giữa đời sống vị tha của người hướng về Giải thoát trong đạo Phật với những nhà từ thiện lớn thuộc các tôn giáo khác đều có điểm giống nhau là có lòng tốt, lòng thương người (hy vọng là như vậy). Nhưng giữa hai đối tượng ấy cũng có những điểm khác. Trước hết, đạo Phật hướng về mục tiêu Vô Ngã tuyệt đối, còn những nhà từ thiện khác không có mục tiêu đó.

Thứ hai, khác nhau ở quan điểm, cách nhìn về thế giới (thế giới quan). Đạo Phật thấy thế giới này là tạm bợ. Trong khi đó, những nhà từ thiện kia lại thấy thế giới này là thật. Vì thấy là thật nên họ xây dựng thế giới này cho tốt đẹp. Chúng ta, tuy thấy thế giới này là giả, là tạm bợ nhưng vẫn thương yêu con người, vẫn xây dựng thế giới này tốt đẹp.

Một sự khác nhau nữa là khác ở sự thực hành Thiền Định. Chúng ta thực hành Thiền Định, kiểm soát những tâm niệm bí mật để thoát khỏi mọi ham muốn về danh tiếng, mọi ước mơ về quả báo.

6. LÀM GÌ ĐỂ GIẢI THOÁT VÀ GIẢI THOÁT ĐỂ LÀM GÌ?

Đây là câu hỏi cuối cùng chúng ta phải đặt ra khi nói về vấn đề Giải thoát. Chúng ta sống vị tha để được Giải thoát và Giải thoát cũng để sống vị tha. Nhưng nếu chỉ hướng về Giải thoát cho riêng mình, đó là sự vị kỷ. Nếu thiếu Đạo đức thì sự tu hành của chúng ta chỉ là công phu của ngoại đạo. Bởi vậy, chúng ta phải nhớ rằng, Đạo đức là vấn đề rất quan trọng.

Và điều quan trọng cuối cùng chúng ta phải luôn tâm niệm là cả cuộc đời mình, dù Giải thoát hay chưa Giải thoát, đều phải làm lợi ích cho chúng sinh.

NIỀM TIN

1. TIN LÀ CHẤP NHẬN ĐIỀU GÌ ĐÓ ĐÚNG SỰ THẬT

Con người sống trên đời này không thể không có một niềm tin. Niềm tin là chấp nhận có cái gì cao đẹp để ta vươn tới. Có thể niềm tin đó đã được kiểm chứng chắc chắn, và cũng có thể chưa, chỉ là tin suông. Hoặc là ta tin rằng có thần linh theo dõi hành vi thiện ác của con người để thưởng phạt công minh; hoặc ta tin rằng sống trên đời phải biết hy sinh cho đất nước. Trong thái độ ứng xử cũng như trong việc chọn lựa con đường đi cho cuộc đời mình, niềm tin là điều rất quan trọng. Nhưng quan trọng hơn cả là tin điều gì, tin ai và tin như thế nào?

Cuộc sống vốn rất phức tạp. Xung quanh chúng ta hằng ngày xảy ra bao nhiêu chuyện vui buồn, bao nhiêu điều đúng sai, có những điều đáng tin và những điều không đáng tin. Đôi khi vì cả tin, chúng ta mắc phải những sai lầm đáng tiếc. Cũng có lúc vì quá hoài nghi, vì mất niềm tin, chúng ta lại bỏ qua những cơ hội tốt cho cuộc đời mình, thậm chí còn phụ mất bao tấm lòng trong thiên hạ. Bởi vậy, thái độ đối với niềm tin của mỗi người rất quan trọng. Nhất là trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, chúng ta phải có trí tuệ và bản lĩnh để chọn cho mình một cách xử lý thông tin đúng đắn nhất, có hiệu quả nhất.

Tin là chấp nhận một điều gì đó là đúng sự thật. Chúng ta có thể tin vào một câu chuyện kể, tin nhân cách của một con người, tin một lý thuyết hoặc một giáo điều…Nhưng chúng ta chỉ tin khi nào? Trước một câu chuyện kể, chúng ta phải cân nhắc. Nếu nghe người ta kể lại một câu chuyện, chúng ta không suy xét mà tin ngay, đó là lối tin sai lầm. Vì ngay cả những chuyện xảy ra trong lịch sử đã được ghi vào sử sách cũng có lúc sai. Chuyện kể về Công Chúa Ngọc Hân, Hoàng hậu vua Quang Trung là một ví dụ. Chuyện kể rằng, khi Tây Sơn bị quân Nguyễn Ánh đánh bại, bà Ngọc Hân vẫn ở lại kinh đô Phú Xuân- Huế. Sau đó, Nguyễn Ánh thấy bà đẹp quá nên giữ lại và bà tiếp tục làm vợ của Nguyễn Ánh. Câu chuyện được người đời thêm "gia vị" vào càng trở nên hấp dẫn. Nhưng đến bây giờ, qua nghiên cứu, tìm hiểu, những nhà sử học đã phát hiện ra đó là chuyện bịa đặt, sai lầm. Như vậy, một thời gian dài, ai cũng tin chuyện đó là có thật. Thực ra, khi có biến cố xảy ra, bà cùng hai người con chạy trốn khỏi kinh thành. Sau đó, ba mẹ con bà bị quân Nguyễn Ánh bắt và giết chết. Trên thực tế, không có một Ngọc Hân nào ở lại làm vợ vua Nguyễn Ánh cả.

Hoặc một câu chuyện khác trong đạo Phật, chuyện về tiền thân của Đức Phật. Thái Tử Tu Đại Noa tu hạnh bố thí, bố thí Ba la mật, ai xin gì Ngài cũng cho. Chính vì điều đó nên vua cha giận và đày đi nơi khác mang theo cả vợ con. Trên đường đi, người ta xin vợ con, Ngài cũng cho nốt. Vì đây là câu chuyện được kể lại trong kinh Phật nên được rất nhiều người tin. Theo tư duy của con người lúc bấy giờ, người ta cho rằng câu chuyện đó có thật. Vì đối với người đàn ông, vợ con là sở hữu của họ. Một khi đã là sở hữu, họ muốn cho ai cũng được. Đối với người có tâm bố thí rộng lớn, cái sở hữu lớn nhất, quý nhất là vợ con ruột thịt, họ cũng sẵn sàng cho đi. Như vậy, người ấy đúng là người có hạnh bố thí viên mãn. Đó là lý luận của người xưa. Nhưng nếu đặt ngược lại vấn đề, chúng ta sẽ thấy quan điểm ấy hòan tòan trái với đạo Phật. Bởi vì, khi sẵn sàng cho cả vợ con, Thái Tử tỏ ra tốt với người khác nhưng không tốt đối với vợ con mình. Ngài có biết khi vợ con mình về ở với người kia, họ có được đối xử đàng hoàng hay không? Nếu cứ nhắm mắt cho liều, không băn khoăn, day dứt, dù là cái mình yêu quý nhất, để được gọi là tu hạnh bố thí Balamật thì đó là điều rất vô lý, không thể chấp nhận được. Xét trên góc độ nhân bản, người này không có trí tuệ, không biết cân nhắc, đối xử vợ con như vậy là không tôn trọng, không hợp với đạo lý.

Một câu chuyện bộc lộ nhiều điểm vô lý, sai lầm như vậy mà cả thời gian dài chúng ta đã tin là thật. Phải thừa nhận rằng, không phải mọi câu chuyện trong Đạo được kể lại đều là sự thật, đều chính xác. Tính xác thực của những câu chuyện cổ trong đạo Phật rất thấp. Bởi vậy, trong quá trình thuyết giảng cho đệ tử, chúng ta chỉ kể những câu chuyện mình tin chắc là có thực. Sống trong thời đại khoa học, văn minh, con người thường cân nhắc kỹ lưỡng trước khi tin một vấn đề. Chúng ta phải cẩn thận, nếu không sẽ làm mất niềm tin trong lòng họ, có khi lại trở thành trò cười cho thiên hạ.

Trong đạo Phật có chuyện Lòng hiếu của chim Oanh Vũ. Chuyện kể về tiền thân Đức Phật lúc đó là con chim Oanh Vũ. Vì ba mẹ bị mù, chim Oanh Vũ đi gắp lúa về nuôi ba mẹ. Lúc bấy giờ, ngài Xá Lợi Phất là một điền chủ trồng lúa. Khi bị mắc bẫy, chú chim cất lên tiếng nói, tiếng nói của con người. Những câu chuyện như thế này chỉ mang tính chất ngụ ngôn chứ không có thật. Bởi vậy, khi sử dụng những câu chuyện ấy để chứng minh cho bài giảng của mình, chúng ta không được khẳng định đây là chuyện có thật trong đạo Phật mà phải nói rõ chuyện được xem như là một chuyện ngụ ngôn để răn dạy người đời.

Trong cuộc sống, đôi khi chúng ta cũng nghe được những câu chuyện lạ. Những chuyện ấy rất hấp dẫn nhưng vì không kiểm nghiệm được nên thật khó tin. Chẳng hạn, chúng ta từng nghe chuyện lạ về một người thợ săn. Vào thời Pháp thuộc, khi rừng Sác còn dày đặc, còn nhiều những cây cao bóng

cả, với muông thú rất nhiều. Có một người thợ săn hằng ngày mang súng vào rừng săn bắn. Một ngày nọ, ông vào rừng săn như thường lệ. Nhưng một điều rất lạ là đã vào sâu trong khu rừng mà ông vẫn không nghe một tiếng chim, không nhìn thấy một con thú nào. Bốn bề vắng lặng, tịnh không một bóng chim, một con thú nào. Thế rồi ông đi mãi, đi mãi tới một khu rừng lạ mà trước đây ông chưa hề đặt chân tới. Khi qua khu rừng vắng, đến một cánh đồng cỏ, ông nhìn thấy xa xa có một bà già đội nón lá lụp sụp đang đi về phía ông. Trong rừng vắng, gặp được con người, ông lấy làm ngạc nhiên lắm. Nhưng do kinh nghiệm hoặc nghe phong thanh điều gì đó, ông bèn ngồi xuống nhìn cho kỹ. Lúc bấy giờ ông mới phát hiện ra chân của bà già đi không chạm đất. Ông nghĩ rằng hôm nay mình đã gặp quỷ và giương súng lên, hướng mũi súng về phía bà già. Với cái nón lá lụp sụp, bà ta cũng đang đi về phía ông. Hai người đi dần dần về phía nhau. Lúc bà già đến vừa tầm ngắm, ông bắn liền một phát. Tiếng súng nổ, bà già phóng đến chỗ ông đang đứng. Với kinh nghiệm của một người thợ săn, khi bắn xong, ông lăn ngay sang một bên. Khi bà già nhảy xuống đúng chỗ ông đứng, ông bắn thêm một phát nữa, bà ta ngã lăn ra chết và hiện nguyên hình là một con cọp bạch. Sau đó, ông về làng kêu mọi người vào rừng kéo xác con cọp về. Biết là cọp bạch, lại là cọp thành tinh, họ rất sợ nênï lập miếu thờ. Từ đó, người thợ săn giải nghệ luôn, không dám đi săn nữa. Ông cho rằng quỷ đã dụ ông vào rừng săn, có nghĩa là thời của ông đã hết. Nếu ông vẫn cứ lì lợm, vẫn tiếp tục đi săn sẽ động đến “chúa sơn lâm”.

Câu chuyện cũng hấp dẫn, người kể cũng có lý luận, nghe hay hay nhưng không biết thật giả ra sao. Những câu chuyện nghe có vẻ hấp dẫn như vậy chúng ta đừng vội tin. Nếu tin nghĩa là chúng ta đã chấp nhận điều đó là đúng sự thật. Nhưng để xác nhận một điều có thật, chúng ta phải rất cẩn thận, cảnh giác. Chúng ta chỉ tin vào những điều mình đã kiểm nghiệm, không được nghe điều gì tin ngay điều đó. Đó mới thật sự là thái độ sống đúng đắn.

Đối với nhân cách của một con người cũng vậy, trong cuộc sống, qua việc gặp gỡ, tiếp xúc, chúng ta sẽ có sự đánh giá đúng đắn về mọi người hơn. Tùy mức độ tin cậy, chúng ta sẽ có mối quan hệ giao tiếp đúng mực.

Ví dụ, khi biết một người là xấu, chúng ta chỉ quan hệ giao thiệp với họ trong một chừng mực nào đó, không để họ đi sâu vào cuộc đời mình, cũng như chúng ta không cần đi sâu vào cuộc đời của họ. Chúng ta nên biết rằng, đó không phải là người tốt, nếu gặp nhau ngoài đường, chỉ cần chào xã giao hay mời nhau ly nước và sau đó không cần mời họ đến nhà và mình cũng chẳng đến nhà họ.

Trong quan hệ giao tiếp, một khi đã tin nhân cách của người khác, chúng

ta có thể hợp tác dễ dàng hơn. Trong cuộc sống, nhu cầu hợp tác với nhau rất quan trọng bởi không ai muốn mình sống cô đơn, cô độc giữa cuộc đời này. Chúng ta luôn cần có người để hợp tác, quan hệ. Khi có niềm vui, nỗi buồn, chúng ta cũng cần có người để sẻ chia, tâm sự. Nhu cầu được kết bạn là nhu cầu lớn của con người. Nhưng chúng ta phải biết "chọn mặt gửi vàng", không phải gặp ai cũng đem chuyện đời mình ra tâm sự. Đôi khi những lỗi lầm trong quá khứ chúng ta đã vượt qua rồi, nhưng khi kể cho người khác nghe, họ lại đồn ầm lên và thêm chút "gia vị" vào, vậy là lỗi lầm trở nên mới như chúng ta vừa phạm phải. Điều ấy không tốt chút nào và bao nhiêu phiền phức từ đó lại nảy sinh.

Khi hợp tác với người khác cũng vậy. Trong quá trình đi làm Phật sự, có khi chúng ta mời huynh đệ nào đó về chùa ở chung với mình, cùng hợp tác lo việc Đạo với mình. Nhưng lúc ấy, chúng ta phải biết rõ người đó như thế nào, phải tin được nhân cách của họ mới có thể hợp tác được. Trong trường hợp làm Trụ trì, muốn nhận đệ tử, chúng ta cũng phải tin tưởng phần nào vào nhân cách của người học trò mình. Còn tin như thế nào, tin ở mức độ nào, điều đó phụ thuộc vào sự đánh giá của mỗi người, vào bản lĩnh của mỗi người. Nếu là người có bản lĩnh, chúng ta sẽ nhìn sâu sắc hơn, hoặc do tiếp xúc lâu ngày, chúng ta sẽ đánh giá chính xác đối tượng và có niềm tin. Có khi nghe người ta nói, chúng ta tin, hoặc cũng có khi tin do trực giác.

Ví dụ, có người đến với chúng ta và hay tự kể chuyện tốt về họ, nào là cúng dường chùa này, chùa khác; nào là giúp đỡ người nọ, người kia…Nghe kể, chúng ta tin họ là người tốt thật. Đây là điều chúng ta hay mắc phải. Nếu chỉ tin nhân cách của một người qua lời nói của họ mà chưa một lần chứng kiến, kiểm nghiệm, là chúng ta đã sai lầm.

Trường hợp tin người do sống gần với nhau lâu ngày là niềm tin có cơ sở nhất. Bởi sống với nhau lâu ngày, không ai giấu người khác được điều gì. Ông bà ta rất thâm thúy khi đưa ra kinh nghiệm trong việc đánh giá một con người:

"Thức đêm mới biết đêm dài.
Ở lâu mới biết lòng người cạn sâu".

Quả thật, nhìn nhận, đánh giá con người để có một niềm tin qua thời gian gần gũi tiếp xúc là cách chắc chắn nhất.

Có khi chúng ta dùng trực giác để tin. Nghĩa là gặp một người nào đó, bằng trực giác, chúng ta cảm nhận ngay ban đầu là người này tốt hay xấu. Điều này thường thấy ở người phụ nữ. So với nam giới, người phụ nữ có linh cảm, có trực giác mạnh hơn. Nhưng sở dĩ họ vẫn sai lầm trong quan hệ, đánh giá là do họ rất dễ xiêu lòng. Ban đầu, chỉ cần thoáng nhìn qua, họ biết ngay đó là người không tốt, nhưng nghe người ta khen mình hay quá, người ta

ngọt ngào quá lại tin ngay. Người nam không có trực giác mạnh như phụ nữ nhưng bù lại, họ rất cứng rắn.

Ngoài việc tin vào nhân cách của một người, chúng ta còn có những niềm tin khác, tin vào một lý thuyết. Đó có thể là lý thuyết về kinh tế, chính trị hay vật lý… Đây là niềm tin về những vấn đề trừu tượng cao cấp hơn.

Một thời gian dài ở Âu Châu người ta tin rằng, cứ để cho con người làm ăn tự do thì xã hội sẽ giàu mạnh, phát triển. Nhưng đến một lúc nào đó, vì tự do quá, xã hội sẽ xuất hiện tình trạng người bóc lột người. Người có nhiều tiền, làm chủ một xưởng sản xuất, khi người công nhân đến làm việc phải chịu sự quản lý, đối xử của người chủ. Vì có quyền hành trong tay, ông chủ muốn trả lương cho người lao động bao nhiêu mặc kệ, hoặc muốn bắt họ làm bao nhiêu giờ trong ngày mặc kệ. Nếu ai không đồng ý, không chấp hành sẽ bị chủ đuổi việc. Như vậy, vì sự sống còn, người làm công phải lệ thuộc hoàn toàn vào chủ. Và những tay chủ thấy mình có quyền cứ ra sức bóc lột công nhân, bắt họ làm việc nhiều, điều kiện làm việc thiếu thốn, trả lương ít để được lợi nhuận cao. Xã hội đã có sự bất công.

Có thời gian, người ta lại thay đổi quan điểm. Họ nghĩ rằng, không nên để con người tự do như vậy, Nhà nước phải quản lý, điều khiển mọi hoạt động kinh tế. Sau một thời gian làm việc, tình trạng làm việc cầm chừng xuất hiện. Vì người ta cho rằng mọi cái đều là của Nhà nước và không ai chịu làm việc. Nhà nước đã có chế độ bao cấp, làm nhiều hay làm ít họ cũng đều được nhận một mức lương ổn định trong một tháng. Không ai chịu nỗ lực làm việc, công chức thì cứ "sáng vác ô đi, tối vác về" nên kinh tế bị suy giảm nghiêm trọng.

Hiện nay, ở một số nước phương Tây, người ta vẫn tin rằng cứ để con người tự do thì xã hội sẽ phát triển. Nhưng gần đây, (khoảng hai năm nay) ở vùng Đông Nam Á xuất hiện tình trạng khủng hoảng kinh tế, bắt đầu từ Thái Lan, qua Inđônêxia, vòng lên đến Nhật Bản, Đại Hàn… Lúc bấy giờ, các nước Đông Nam Á bắt đầu xét lại cái gọi là thị trường tự do để thấy được những hạn chế của nó. Vì tin tưởng một cách tuyệt đối và áp dụng triệt để những lý thuyết kinh tế ấy nên nhiều nước đã thất bại. Bởi vậy, chúng ta không nên tin một cách tuyệt đối, cần phải cẩn thận để tránh khỏi những sai lầm đáng tiếc.

Có khi đó là niềm tin vào một lý thuyết về vật lý, về sinh vật, là các lý thuyết về khoa học …Chẳng hạn, thuyết tiến hóa của Darwin cho rằng mọi sinh vật trên trái đất tiến hóa từ các loài đơn giản đến phực tạp, phức tạp nhất là loài người. Và trước con người là loài Khỉ. Hay nói cách khác, theo học thuyết ấy thì tổ tiên của loài người là loài khỉ. Xét cho cùng, chúng ta thấy rằng thuyết tiến hóa của Darwin dù được rất nhiều người tin nhưng mới chỉ

là một thuyết, chưa được chứng minh một cách khoa học. Trong khi đó, chúng ta chưa tin vào điều gì khác để tạo nên một sự ứng xử mới.

Thử tưởng tượng nếu tin rằng con người có nguồn gốc từ loài khỉ thì trong chúng ta sẽ có người nhìn thấy trước mặt mình bao nhiêu con người với những gương mặt đáng yêu, đáng mến cũng như nhìn thấy những con khỉ. Họ sẽ ứng xử ra sao với mọi người? Có thể đó là một sự coi thường, vì họ nghĩ rằng xét cho cùng con người cũng chỉ là con vật mà thôi. Đây là điều chúng ta nên cẩn thận.

Trong đạo Phật của chúng ta có một lý thuyết: Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Phật tánh là cái gì tuyệt đối, cao cả nằm trong thâm sâu tâm hồn mình. Nếu chúng ta tin vào điều đó, tin là nơi mình có Phật tánh và nơi người cũng có Phật tánh thì trước mắt chúng ta những gương mặt đều trở nên đẹp đẽ, đáng yêu. Bởi nhìn thấy những gương mặt này, chúng ta không phải nhìn thấy những con người nữa mà thấy trong họ hình ảnh của Phật. Nếu nhìn thấy tất cả hiền lành, từ bi như Phật, chúng ta sẽ tôn trọng và thương yêu. Như vậy, chúng ta có thể rút ra một kết luận, niềm tin trong lý thuyết nào đó sẽ tạo nên thái độ ứng xử cho con người. Nếu niềm tin đó đúng sẽ tạo ra một lối ứng xử tốt cho cuộc đời mình, cho quan hệ giữa người và người trong xã hội. Ngược lại, nếu tin một cách mù quáng, tin vào những điều không có căn cứ, chúng ta sẽ có những cách ứng xử sai lầm.

Hoặc là có một lý thuyết là Big bang, một vụ nổ lớn đầu tiên của vũ trụ. Khi đưa kính thiên văn nhìn lên vũ trụ, các nhà khoa học học nhìn thấy các thiên hà đang càng ngày càng rời xa nhau. Chúng ta hình dung, một thiên hà có tỉ tỉ những ngôi sao như mặt trời tập hợp thành. Trong các ngôi sao đó có thể có nhiều hành tinh vây quanh như Thái dương hệ của của chúng ta vậy. Mặt trời cũng chỉ là một ngôi sao rất nhỏ, một thiên hà gồm hàng tỉ các mặt trời giống như mặt trời của chúng ta. Từ chỗ nhìn lên bầu trời hấy các thiên hà ngày càng rời xa nhau, các nhà khoa học suy luận rằng ngày xưa chắc chắn nó gần nhau. Họ cho rằng những suy luận ấy là hợp lý. Và vì trước kia các thiên hà tập trung một chỗ nên hấp lực rất cao. Các nhà khoa học tin rằng vũ trụ ngày xưa chỉ là một điểm duy nhất, sau đó bùng nổ thành một vụ nổ lớn. Trong quá trình bùng nổ của vũ trụ, sự sống hình thành, các hành tinh hình thành, con người, sinh vật thành hình…

Ngày nay, rất nhiều nhà khoa học lớn, những nhà bác học lớn đều tin vào thuyết Big bang, tin rằng vũ trụ bắt đầu bằng một vụ nổ. Tuy nhiên, chúng ta có thể không tin vì nhận ra có nhiều điểm rất vô lý. Thật khó tin rằng vũ trụ bắt đầu bằng vụ nổ. Các nhà bác học đang ra sức chứng minh thuyết này, chứng minh bằng tất cả phương tiện hiện đại của vệ tinh, bằng phương tiện của máy tính. Một trong những nhà bác học lớn của thế giới, rất nhiệt tình và

cố gắng chứng minh thuyết ấy là ông Stephen Hawking. Ông vốn bị tật không nói được, không nhúc nhích được, chỉ có bàn tay là còn hoạt động, có thể bấm phím được. Vậy mà ông vẫn đi giảng ở các trường Đại học và ra sức chứng minh thuyết Bigbang. Nhưng nhiều người cho rằng không bao giờ các nhà bác học chứng minh thành công, họ không bao giờ tin vào thuyết đó. Như vậy, trong cuộc sống này có nhiều thuyết rất hấp dẫn nhưng không phải mọi cái đều có thể đem lại cho chúng ta niềm tin. Chúng ta chỉ tin những gì đã được chứng minh, đã được kiểm nghiệm. Và thuyết Big bang đúng hay sai, chúng ta phải chờ câu trả lời của khoa học và thời gian.

Ngoài những vấn đề trên, chúng ta còn những niềm tin khác nữa, tin vào một giáo điều (tín ngưỡng). Chẳng hạn, chúng ta là người Phật tử, tin theo lời Phật dạy, tin rằng trên đời này có Nhân quả, có luân hồi. Đó là điều may mắn cho chúng ta vì niềm tin ấy hòan tòan đúng đắn. Khi tin có Nhân quả, chúng ta sẽ biết cân nhắc cuộc sống của mình, cân nhắc mọi hành động của mình để trở thành người có Đạo đức. Nhưng cũng có nhiều người không có được cái may mắn ấy vì họ chưa có niềm tin hoặc tin vào những giáo lý khác. Hiện nay, ở Mỹ tồn tại hàng trăm ngàn đạo, có đạo chỉ một người, có đạo hai ba người, có đạo hàng trăm ngàn người. Như vậy, tín ngưỡng là vấn đề rất quan trọng đối với đời sống con người. Nếu tin vào một giáo lý đúng, cuộc đời chúng ta sẽ thăng hoa, tốt đẹp. Ngược lại, nếu tin vào những giáo lý sai lầm, chúng ta sẽ rơi vào tà kiến. Đó là điều rất nguy hiểm và cũng rất đáng thương. Tóm lại, trong cuộc sống có nhiều điều để chúng ta tin, nhưng có thể khái quát trong bốn điều: Tin vào câu chuyện kể, tin vào nhân cách một con người, tin vào một lý thuyết (về kinh tế, chính trị…) và tin vào một giáo điều nào đó.

Đây là những điều thường gặp trong cuộc sống và có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc đời mỗi con người. Nếu có niềm tin vào những điều đúng đắn thì cuộc đời chúng ta sẽ tốt đẹp. Nếu tin vào những điều không đáng tin, cuộc đời chúng ta có thể đi xuống địa ngục.

2. NHỮNG CÁCH TIN

Trước một sự kiện, một vấn đề, có thể có nhiều cách tin. Điều này phụ thuộc vào tính chất của sự việc, vào bản thân người truyền thông tin và người nhận thông tin.

Trước hết là tin một cách dễ dàng không suy xét. Trường hợp này người ta gọi là cả tin. Người cả tin là người đứng trước một vấn đề, một câu chuyện nào đó không có sự suy xét mà tin một cách dễ dàng, thậm chí tin một cách rất ngây thơ. Những người như vậy thường là người không có bản lĩnh, không có trí tuệ. Đây cũng có thể xem là một căn bệnh. Vậy, người thường

mắc căn bệnh này là ai? Đó là những người quá thật thà, nghĩ rằng ai cũng tốt như mình. Nhiều khi vì quá thật thà, những người ấy đã phải trả giá rất đắt cho cuộc đời mình vì họ đã bị người khác lợi dụng lòng tin mà không biết. Bởi vậy, ông cha ta thường nói :"Thật thà là cha đứa dại ". Một đối tượng khác cũng được xếp vào loại người cả tin là những người đàn bà hay ngồi lê đôi mách. Họ rất dễ tin lời người khác. Khi qua nhà hàng xóm chơi, nghe kể chuyện gì họ cũng thấy hấp dẫn cả và tin ngay. Khi đã tin, trong lòng lại không yên muốn báo tin ngay cho người khác. Cứ thế, câu chuyện được truyền đi rất nhanh và có khi được thổi phồng lên so với sự thật ban đầu. Lafontaine, nhà thơ dược coi là bậc thầy về thơ ngụ ngôn của thế giới, đã có bài thơ "Bí mật với đàn bà" rất hay. Từ câu chuyện đức ông chồng qua một đêm ngủ dậy bỗng hô lên mình đẻ được một quả trứng vàng, người vợ đã tin là thật và đem câu chuyện lạ kỳ ấy qua kể cho bà hàng xóm nghe như một điều bí mật. Dù đã được dặn dò kỹ lưỡng là phải giữ bí mật vì tôi chỉ kể cho mình chị nghe, nhưng chờ cho người đàn bà ra khỏi nhà, người bạn quí hóa ấy đã vội chạy sang hàng xóm kể lại câu chuyện vừa nghe được. Cứ thế, câu chuyện qua đến người thứ 10 thì người đàn ông kia không phải đẻ được một nữa mà là mười quả trứng vàng. Mà sự thật, ông ta có đẻ được quả trứng nào đâu.

Câu chuyện hết sức vô lý ấy đã được các bà tin một cách dễ dàng và truyền đi rất nhanh. Thói quen thích có chuyện để làm quà, bất kể là chuyện gì từ chuyện trên trời đến chuyện dưới đất, miễn là cho vui miệng, đã trở thành thói quen xấu đối với một số phụ nữ. Vì cả tin, vì gặp nhau không có chuyện gì để nói, những câu chuyện của họ đôi lúc đem lại cho người khác những hậu quả khôn lường.

Trong Đạo, điều này càng phải cẩn thận hơn nữa. Khi nghe được những chuyện không đâu, những điều sai lầm, có người không chịu phán đoán, suy xét mà tin ngay. Đó là những người không có bản lĩnh. Những người ấy rất dễ tin và vì thế cũng dễ bị người khác lừa gạt. Trong cuộc đời, chúng ta gặp biết bao tình huống bất ngờ, nghe biết bao chuyện "động trời". Nhưng điều quan trọng là chúng ta phải biết phán đoán, không phải nghe nói điều gì cũng tin ngay.

Ví dụ, một hôm, có người từ đâu chạy vào chùa hớt ha, hớt hải kêu lên: "Trời ơi! Ngoài đường có một vụ đánh lộn, đâm chém nhau thật kinh khủng". Trước tin ấy, chúng ta có tin hay không? Tại sao? Chúng ta phải phán đoán, xem chuyện ấy có thật hay không. Nhưng dựa vào đâu để biết là có thật hay không? Nếu không phải là người cả tin, trước hết chúng ta cứ bình thản nghe người ta nói, sau đó là kiểm tra, thăm dò bằng cách dựa vào thái độ và nét mặt của những người khác. Nếu có thêm vài người cũng chạy

vào hớt ha, hớt hải như thế, chúng ta tin chuyện người ấy nói là đúng. Nếu nhiều người cũng từ ngoài đường đi vào chùa, nhưng họ không tỏ ra hốt hoảng, cũng chẳng có thái độ gì khác, chúng ta biết ngay là không có chuyện gì xảy ra ngoài ấy. Vì nếu quả thật có chuyện đâm chém nhau động trời xảy ra như vậy làm sao họ có thể bình thản được. Như vậy, có thể người ta muốn dựng chuyện lừa chúng ta cho vui vậy thôi. Trong cuộc sống có nhiều chuyện đến với mình như thế, chúng ta phải phán đoán, đừng vội tin ngay.

Hoặc nhiều khi có những chuyện rất buồn cười nhưng lại ảnh hưởng rất lớn đến người khác nếu chúng ta tin một cách vội vã, không suy xét. Ví dụ, có một người nào đó đến chùa chơi và trong lúc huyên thuyên đủ điều, người ấy bỗng nhìn thấy một Thầy đi sau nhà Tăng và nói, Thầy đó trước kia ở gần nhà tôi, vì cha mẹ không đồng ý cho ông ta cưới người mình yêu nên đã hận đời bỏ đi tu. Nghe câu chuyện đó, chúng ta nên có thái độ như thế nào? Phải phán đoán xem chuyện đó có thật hay không. Vậy, chúng ta dựa vào đâu để biết sự thật và có thái độ tin hay không tin?

Có người cho rằng, vì chưa tận mắt chứng kiến nên họ không tin chuyện đó. Nhưng thực tế, cũng có không ít những điều có thật mà chúng ta không được tận mắt nhìn thấy. Như vậy, chỉ dựa vào việc được "mục sở thị" hay không để phán đoán, có khi không chính xác. Chúng ta phải suy luận dựa trên những yếu tố khác. Trong trường hợp này, tốt nhất là chúng ta nên nhìn vào thái độ tu của Thầy ấy. Nếu đó là người tu hành nghiêm túc, hoan hỉ phấn khởi thì chúng ta không thể tin điều người ta nói là thật. Nếu cứ tin một cách vội vã và truyền những thông tin sai sự thật ấy đi, chúng ta sẽ mang tội với người khác.

Bên cạnh việc tin một cách dễ dàng, không suy xét còn một cách tin khác là tin vì thấy điều đó hợp lý. Sự hợp lý ấy lệ thuộc vào khả năng phán đoán sâu hay cạn của người nghe. Khi nghe bất cứ chuyện gì, chúng ta phải phán đoán xem có đúng hay không rồi hãy tin. Nếu phán đoán không cạn lẽ, điều chúng ta tin cũng không chắc chắn lắm. Nếu phán đoán một cách sâu sắc, điều chúng ta tin tạm coi là xác thực.

Ví dụ, có tin đồn rằng, năm 2000 là năm "tận thế". Điều này có đáng tin hay không chủ yếu dựa vào khả năng phán đoán, kiểm tra của mỗi người. Trước hết, chúng ta phải hỏi người truyền thông tin dựa vào đâu mà nói năm 2000 tận thế. Nếu họ cho rằng dựa vào kinh, chúng ta phải tìm hiểu là kinh nào. Nếu là kinh của ông "đạo Dừa" thì chuyện ấy rõ ràng là bịa. Nếu họ khẳng định khoa học nói 2000 có một thiên thạch, hành tinh đụng vào Trái Đất, báo đã đăng tin, chúng ta cũng không được tin ngay, phải hỏi báo nào đã đăng tin đó và yêu cầu người ta cho xem trực tiếp bài báo. Nếu quả thật, có một tờ báo đã đăng kết quả nghiên cứu của một nhà khoa học với lý luận

rất hợp lý, chúng ta có thể tin. Dựa vào đường đi của các thiên thạch, sự vận hành của quỹ đạo Trái Đất, họ cho rằng sẽ có một thiên thạch cắt ngang rất gần quỹ đạo của Trái Đất. Họ tính toán thời điểm cắt ngang này vào đúng năm 2000. Lúc ấy, sự va chạm lớn này sẽ gây ra một cuộc tận thế, có thể Trái Đất bị móp đi, nước biển bị sôi trào lên, sự sống bị tiêu diệt…

Tuy nhiên, điều đó cũng không chắc chắn. Vì từ thời điểm họ tuyên bố kết quả nghiên cứu của mình đến thời điểm xảy ra sự cố còn một khoảng cách khá lớn về thời gian và sự tính toán có thể bị sai số nửa giây. Trong nửa giây đó, đường đi của thiên thạch có ïthể chệch đi khoảng ba trăm cây số. Đối với kích thước của vũ trụ, khoảng cách ấy có thể chỉ là hạt cát, nhưng đối với Trái Đất , khoảng cách ấy quá lớn. Bởi vậy, theo tính toán, chúng ta có thể tạm thời tin nhưng điều ấy chưa chắc đã xảy ra. Trong hiện tại, chúng ta không có gì phải lo ngại, cứ tiếp tục sinh hoạt bình thường, cứ bình thản nghe giảng kinh và niệm Phật. Tóm lại, khi nghe điều gì chúng ta phải suy xét cho cạn lẽ, suy xét một cách hợp lý, không phải ai nói gì cũng tin.

Một cách tin nữa là vì dựa vào uy tín của người nói. Khi nghe người khác nói điều gì, chúng ta phải xem người đó có uy tín đến mức nào. Nếu đã từng sống và làm việc với họ nhiều năm qua, thấy họ nói điều gì cũng đúng, chưa hề mất uy tín với ai, chúng ta có thể tin điều họ nói là đúng. Tin như vậy gọi là dựa vào uy tín mà tin. Nếu họ chưa nói dối ai, nhưng cũng chưa có gì đặc biệt để có thể tin, trước một thông tin quan trọng mà họ nói ra, chúng ta cũng không nên tin vội.

Có một câu chuyện mà người ta kể cho nhau nghe để làm bài học kinh nghiệm, chúng ta cũng nên lưu ý. Đó là chuyện quan hệ giữa một người đàn ông người Tàu với người đàn ông Việt Nam. Người đàn ông gốc Tàu quen biết với người đàn ông Việt Nam rất giàu có. Một hôm, ông ta đến mượn bạn mình một ngàn đồng vì có việc cần đột xuất và hứa ba ngày sau sẽ trả. Đúng hẹn, ba ngày sau ông mang số tiền ấy đến trả, kèm theo một nải chuối và một ít trái cây. Khoảng một tháng sau, ông ta lại đến mượn năm ngàn đồng và hẹn hai ngày sau sẽ trả. Đúng hai ngày sau, ông mang số tiền đã mượn đến trả cùng với ít trái cây để hậu tạ. Cứ thế, ông ta đã gây được niềm tin cho người khác. Trong vòng ba năm mượn rồi trả rất đúng hẹn như thế, người bạn ông không tỏ chút nghi ngờ. Cuối cùng, khi số tiền mượn lên đến hàng triệu, một số tiền rất lớn, ông ta đã biến mất tăm. Đây là lối "kinh doanh uy tín", nghĩa là tạo uy tín cho người ta tin mình, rồi lừa họ. Bản chất của những con người như vậy không thật. Tuy nhiên, trường hợp này rất khó nhận định. Còn thông thường, chúng ta tin người nào đó qua quá trình tiếp xúc với họ. Thường ngày họ vốn nói thật, bây giờ nói điều gì chúng ta có thể tin được.

Thứ tư là tin vì truyền thống. Nghĩa là ngày xưa, tổ tiên ông bà nói một

điều gì đó, qua thời gian thấy điều đó là hợp lý, chúng ta có thể tin được. Chẳng hạn, người xưa cho rằng,

"Muốn sang thì bắt cầu kiều,
Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy"

Nghĩa là cha mẹ có kính trọng thầy cô giáo thì con cái mới có thể chăm học vì cũng vâng lời thầy cô. Y

Tuy nhiên, có những điều ông bà ta để lại không còn phù hợp với thời đại ngày nay. Nếu tin như vậy, chúng ta sẽ có sự bất công trong việc đối xử. Chẳng hạn, trong thời đại phong kiến, người ta quan niệm rằng: "nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô", một người con trai cũng cho là có, mười người con gái cũng cho là không. Xã hội ấy coi trọng con trai hơn con gái. Vì họ cho rằng, con trai trai là người nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên, còn con gái là con người ta, lớn lên sẽ theo chồng, gánh vác giang sơn nhà chồng. Quan niệm ấy ăn sâu vào đời sống của người dân Việt Nam từ bao đời nay và để lại không ít những bi kịch cho người phụ nữ. Thực ra, ngày nay không ít con trai lập gia thất rồi chỉ biết vợ con, bỏ bê cha già mẹ yếu. Ngược lại, không ít những người con gái hiếu thảo dù ở trong hoàn cảnh nào cũng lo lắng cho cha mẹ mình.

Chúng ta tin vào truyền thống của cha ông nhưng tùy hoàn cảnh, tùy đối tượng mà vận dụng cho hợp lý. Nói đến truyền thống, chúng ta nhớ lại bài kinh Kalama:

Một lần, Đức Phật đến vùng Kalama, các trưởng lão ở đó đến gặp Ngài và nói:

- Thưa tôn giả Gotama, người ta đồn rằng tôn giả có bùa khiến các đệ tử của những đạo khác gặp tôn giả rồi bỏ đạo theo tôn giả. Chúng tôi không muốn xuyên tạc tôn giả, chúng tôi không muốn xuyên tạc sự thật. Xin tôn giả hãy xác nhận điều đó đúng hay không, tôn giả có bùa hay không?

Đức Phật trả lời :

- Đừng tin những gì do lời đồn đại, đừng tin những gì do truyền thống để lại, đừng tin những gì do một người có vẻ khả kính nói ra, đừng tin những gì do ý nghĩ chủ quan của mình cho là đúng. Hãy tin điều gì chúng ta đã thực hành, suy xét, cân nhắc và thấy rõ kết quả.

Đức Phật không trả lời câu hỏi của các trưởng giả mà có một lời khuyên. Câu trả lời của Ngài đã trở thành một tuyên ngôn độc đáo của đạo Phật mà bây giờ cả thế giới đều ca ngợi. Vì người ta cho rằng, không một giáo chủ nào khuyến khích sự hoài nghi, giáo chủ nào cũng kêu mọi người tin mình, chỉ có Đức Phật khuyên mọi người phải biết suy xét, phải biết hoài nghi. Nhà triết học nổi tiếng Descart cũng từng nói rằng: "Tôi hoài nghi là tôi tư duy. Tôi tư duy là tôi tồn tại". Ở đây, Phật đã cho chúng ta một thái độ hoài

nghi đúng đắn.

Cũng có trường hợp tin vì nghe nhiều người đồn đại. Quả thật, trước một sự việc, nghe nhiều người đồn chúng ta sẽ rất dễ tin.

Ngày xưa, có một ông vua trong thời gian trị vì nghe rất nhiều người tâu trình là vị quan kia không tốt, một đại thần không tốt. Vua bèn hỏi Án Tử. Án Tử tâu rằng:

- Thưa Bệ hạ, có một người nói với Bệ hạ ở chợ có cọp, Bệ hạ có tin không?

- Trẫm không tin, chợ làm sao có cọp - Vua trả lời.

Lúc đó, Án Tử hỏi tiếp:

- Nếu có người thứ hai cũng đến nói với Bệ hạ là ở chợ có cọp, Bệ hạ có tin không?

- Bây giờ Trẫm bắt đầu tin vì đã có hai người nói.

- Nếu có người thứ ba đến nói với Bệ hạ ở chợ có cọp, Bệ hạ có tin không?

- Bây giờ thì Trẫm tin vì đã ba người nói cùng một thông tin - Vua nói một cách dứt khoát.

Bấy giờ, Án Tử mới trả lời:

- Bệ hạ thấy không, chuyện ở chợ có cọp là chuyện không thể có, ngay từ đầu Bệ hạ đã không tin nổi. Nhưng tới người thứ ba nói điều ấy, Bệ hạ đã tin rồi. Như vậy, trên cuộc đời này cũng có những điều không có thật, không thể tin được, nhưng vì nhiều người lặp đi, lặp lại khiến chúng ta tin. Bệ hạ hãy cẩn thận.

Nghe xong, nhà vua mới vỡ lẽ. Từ đó ông không nghe những lời dèm pha nữa. Vì có những Đại Thần rất tốt nhưng bị ganh ghét, dèm pha nhiều lần nên nhà vua tin và truất phế.

Trong cuộc sống có không ít những chuyện tương tự như vậy nên chúng ta phải cẩn thận. Có chuyện vui về cách chữa bệnh của một bác sĩ nhưng ngẫm ra cũng rất thâm thúy. Một hôm, có một bệnh nhân bị tai nạn được đưa đến bệnh viện cấp cứu. Sau khi xem xét và xử lý vết thương, bác sĩ điều trị nói với người nhà bệnh nhân rằng: "Vết thương không có gì nghiêm trọng, bệnh nhân chỉ cần ở lại một hôm là có thể ra viện". Gia đình rất mừng, chuẩn bị làm thủ tục xuất viện. Nhưng sáng hôm sau gặp lại, vị bác sĩ ấy làm ra vẻ rất quan trọng và yêu cầu bệnh nhân phải nằm điều trị tại bệnh viện ít nhất một tháng. Gia đình thắc mắc và được bác sĩ trả lời :"Đúng là hôm qua tôi thấy không có gì nghiêm trọng nhưng khi về nhà, ai cũng cho rằng như thế là nghiêm trọng và tôi cũng thấy như thế nên phải quyết định để bệnh nhân lại tiếp tục điều trị". Chuyện đúng là cười ra nước mắt.

Hoặc khi nghe một người nào đó nói rằng chính mắt họ nhìn thấy các

Thầy trong chùa đi chợ mua thức ăn mặn, lúc đầu không ai tin. Nhưng hôm sau, một người khác lại nói tương tự như vậy, rồi đến người thứ ba, thứ tư… Nghe nhiều người đồn, người ta bắt đầu tin, mặc dù người trước đó họ không hề tin.

Những lời đồn vốn có sức mạnh rất lớn, có thể giết chết con người. Bởi vậy, chúng ta phải tỉnh táo thoát ra những lời đồn đại. Trước những lời đồn, chúng ta đừng vội tin, phải suy xét cho kỹ. Nếu sự thật điều ấy không bao giờ xảy ra nhưng do nghe đồn nhiều quá mà chúng ta tin là thật thì niềm tin ấy đem lại tội cho chúng ta. Hãy nhớ rằng, nghĩ sai cho một người tốt là chúng ta đã mang tội.

Một cách tin khác là tin vì dựa vào cảm nhận của trực giác. Nghĩa là khi có một người nào đó kể cho chúng ta nghe một câu chuyện ở đâu đó, chỉ nghe qua chúng ta đã đoán câu chuyện có thật và có một niềm tin. Hoặc có những câu chuyện kể không có thật, nghe qua chúng ta cũng đoán ra ngay. Điều này dựa vào trực giác của mỗi người. Người tu lâu thường có trực giác như vậy. Cách tin do trực giác không lý luận được, không lý giải được. Khi nào còn phước, trực giác sẽ còn, còn có tu, nếu không thì sẽ hết.

3. HAI CÁCH TIN SAI LẦM

a. Mê tín:

Mê là mê muội, không biết phán đoán. Mê tín là tin một cách vô lý về những điều thần bí, không dùng lý trí để phán đoán. Chính việc tin một cách mù quáng những điều sai lầm tà kiến đã dẫn dắt chúng ta đi vào lầm lỗi, phước bị suy tổn. Vậy, tin như thế nào, tin vào điều gì sẽ bị gọi là mê tín?.

Trước hết, đó là tin vào những giáo điều quá sai lầm, phần lớn những giáo điều này thuộc về tôn giáo.

Ví dụ, ngày xưa, vì không giải thích được mọi hiện tượng tự nhiên nên con người thường cho rằng, mỗi hiện tượng là do một vị thần tạo nên. Chẳng hạn, họ tin rằng, chính Thần Lửa đã tạo ra lửa cho muôn loài. Người xưa tìm lửa rất khó khăn, gian khổ. Họ phải lấy đá đánh vào nhau và đặt cây bùi nhùi ở giữa. Khi nóng, cây bùi nhùi sẽ bốc cháy và có lửa. Sau đó, người ta phải đốt củi để giữ lửa. Nếu lửa bị tắt, phải mồi lại rất khó. Từ chỗ kiếm được lửa khó khăn như vậy nên họ phải luôn cầu nguyện các vị Thần cho lửa. Họ nghĩ rằng, khi cọ lửa phải gọi tên một vị Thần nào đó, lửa mới nhanh xuất hiện. Và họ tin là có vị Thần Lửa. Vì tin như vậy nên họ coi Thần Lửa là vị thần rất thiêng liêng. Họ đốt lửa, nhảy múa xung quanh để cầu nguyện, rồi cúng bái, tôn thờ…Tín ngưỡng thờ cúng Thần Lửa tồn tại rất lâu trong đời sống người dân.

Như vậy, chỉ vì kỹ thuật làm ra lửa của người xưa rất sơ đẳng nên họ phải tin vào một điều hoàn toàn không có thật. Phần lớn thời gian quí báu họ dành cho việc đốt lửa lên và cứ thế qùy lạy ngọn lửa, vì tin trong đó có một vị Thần. Bây giờ sống trong thời đại văn minh, muốn có lửa, con người chỉ cần bật hộp quẹt ga một cách nhẹ nhàng.

Hoặc người ta tin rằng, trên đời này có Thượng Đế, là đấng tối cao đầy quyền uy. Mọi tội phước trên cuộc đời này không phải do con người mà do Thượng Đế quyết định. Nếu con người đã làm tổn hại đến chúng sinh, giết người, cướp của, chỉ cần quỳ xuống trước Thượng Đế cầu xin, sám hối, mọi tội lỗi sẽ không còn nữa. Đó là niềm tin rất mù quáng, sai lầm. Người ta có thể gây ra bao tội lỗi rồi mua lễ vật dâng lên Thần linh, Thượng Đế để xin tha tội và khi chết, cũng được lên Thiên Đường. Nếu có một niềm tin như thế, chúng ta sẽ trở thành loại người độc ác vô cùng. Vậy mà, trên thế giới niềm tin này vẫn đang tồn tại. Có những tôn giáo vẫn khuyến khích con người tin theo kiểu như thế. Và thậm chí, con người có thể giết hại, tàn sát lẫn nhau miễn điều đó làm đẹp lòng Thượng Đế của họ. Đó là những giáo điều hết sức sai lầm, nếu tin theo, con người sẽ đi vào con đường sai lầm, tà kiến. Hay gọi là mê tín, không phán đoán, suy xét.

Thứ hai là tin vào vận số mà không dựa vào luật nghiệp báo.

Điều này chúng ta thường gặp trong đời sống, sinh hoạt của người dân. Ví dụ, người ta tin rằng hễ con người được sinh ra trong một gia đình giàu có, lớn lên chắc chắn sẽ sung sướng. Hoặc sinh ra trong gia đình dòng dõi quan lại thì con người sẽ giỏi giang. Ngược lại, người nào sinh ra trong một gia đình nghèo khó, sau này họ chỉ là người hạ tiện, tầm thường v..v…Niềm tin đó không có cơ sở, không có Nhân Quả. Đức Phật phủ nhận: "Không có giai cấp khi mà máu người cùng đỏ". Giá trị của con người không nằm ở việc xuất thân từ dòng dõi giàu sang hay nghèo hèn mà ở nhân cách, trí tuệ và đức hạnh của họ. Không cần biết nguồn gốc và hoàn cảnh xuất thân, chỉ nhìn trong hiện tại, nếu một người có Đạo đức, có trí tuệ, họ đã xứng đáng để chúng ta tôn trọng. Bởi vậy, điều Đức Phật nói là dựa vào Nhân Quả thực; còn tin vào giai cấp, dòng dõi là một lối tin sai lầm, cũng có thể gọi là mê tín. Chính cách tin này khiến cho con người có những sai lầm trong việc đối xử cũng như trong việc tu dưỡng, rèn luyện. Người xuất thân từ gia đình dòng dõi, giàu có sẽ ỷ lại, không phấn đấu, rèn luyện. Người xuất thân nghèo hèn sẽ mặc cảm, tự ti và bi quan không muốn nỗ lực để thay đổi cuộc đời mình.

Trên thực tế, có một điều nữa hiện nay nhiều người vẫn còn tin nhưng không biết đúng sai như thế nào. Đó là tin vào ngày giờ "Hoàng đạo". Người ta cho rằng, nếu đi ra đường vào ngày giờ tốt, công việc sẽ tốt đẹp; ngược lại

gặp giờ xấu, công việc sẽ không thành công, hay gặp chuyện xui xẻo. Thực ra, việc coi ngày, coi giờ là việc rất khó hiểu, khó lý giải. Có trường hợp người ta nghiệm ra cũng đúng nhưng nếu dựa vào lý Nhân Quả lại sai.

Ví dụ rõ nhất là vấn đề tử vi của con người. Khi chấm ngày giờ sinh của một người nào đó, theo lá số tử vi người ta biết cuộc đời của họ sẽ ra sao. Nhiều lúc, trải qua những thăng trầm của cuộc sống, so lại với số tử vi, họ thấy những điều được luận giải trong ấy rất đúng. Như vậy, người ta tin thời gian, thời điểm con người được sinh ra đời báo hiệu cuộc đời của họ. Nhưng xét cho cùng, sinh vào ngày giờ nào là do Nghiệp, do Nhân Quả. Chỉ cần sinh nhích vào giờ đó, chúng ta sẽ có một cuộc sống sung sướng, nhưng Nhân Quả không cho, Nghiệp đã khiến như vậy, biết phải làm sao.

Hoặc trường hợp dựa vào thời gian để bấm độn, tính toán sự thành hay bại của con người. Nhiều người rất tin vào điều này. Họ có quy luật bấm độn hẳn hoi. Nhưng điều này cũng có lúc đúng, có lúc sai, không tuyệt đối. Có người cũng thử bấm độn và cho rằng tỷ lệ đúng khoảng 50% đến 60%. Bởi vậy, chúng ta không nên tin việc này là đúng tuyệt đối để tránh bị lừa bịp, phải hiểu rằng, gốc của sự đúng tuyệt đối là ở Nhân Quả. Cứ tin rằng, trong cuộc sống nếu làm những điều lành, chúng ta sẽ gặt hái được những điều tốt. Tin vào Nhân Quả như vậy gọi là chánh tín. Đừng bao giờ tin rằng, không cần giúp đỡ ai, không cần cúng chùa, không cần bố thí, phóng sanh, không cần làm điều thiện gì, chỉ cần chọn được ngày tốt để khởi hành, để bắt đầu công việc là chúng ta sẽ thành công. Đó là mê tín, tin không cơ sở.

Thứ ba là tin vào những chân lý còn giới hạn (khoa học). Khoa học rất tiến bộ, khoa học vốn đúng nhưng không hoàn toàn tuyệt đối. Sự thật, khoa học vẫn còn nhiều giới hạn, vẫn còn nhiều điều phải bó tay. Vậy mà rất nhiều người, nhất là những người có học thức, thường tin tưởng một cách tuyệt đối vào khoa học. Họ cho rằng, cái gì khoa học nói đúng là đúng, cái gì khoa học nói sai là sai và hay viện khoa học để chứng minh cho ý kiến của mình trong những cuộc tranh luận. Đây cũng là một loại mê tín.

Ví dụ, hiện nay trong y học có nhiều bệnh tây y không chữa được nhưng uống thuốc nam và châm cứu nhiều lần có thể hết (bệnh thấp khớp). Hoặc bệnh viêm thận mãn, hai quả thận bị viêm sẽ dần dần bị teo lại ,không còn chức năng lọc máu, lọc nước nữa. Người mắc bệnh này nước bị giữ lại, huyết áp tăng lên, người phù ra và rất dễ chết. Tây y không chữa được. Thông thường, người ta chữa bằng cách cắt bỏ quả thận bị viêm và xin thận của người khác ghép vào hoặc chạy thận, mỗi tuần chạy vài ba lần rất đau đớn, khổ sở. Những người bị bệnh này, gần như không đi đâu xa bệnh viện, không rời xa máy lọc thận, sống rất khổ sở. Vậy mà, có những ngườiï gặp thuốc nam, thuốc bắc lại hết. Có nhiều bệnh nhân bị bệnh viện trả về vì bó

tay nhưng nhờ theo đông y lại qua khỏi…

Có những điều khoa học phán đoán, kiểm nghiệm qua thực tiễn lại hoàn toàn không đúng. Hoặc có những điều khoa học chưa nhìn thấy được. Một thời gian dài vì khoa hocï không thấy thế giới siêu hình nên phủ nhận sự tồn tại của thế giới siêu hình, không tin có linh hồn. Nhưng thực tế cho thấy đó là điều có thật, thế giới tâm linh là điều có thật. Hiện nay, qua một số hiện tượng xảy ra trong cuộc sống, nhiều người đã tin và tập hợp những thông tin trên khắp thế giới về thế giới siêu hình. Tuy nhiên, chưa ai tìm ra con đường để chứng minh điều đó.

Chẳng hạn, hiện tượng đĩa bay xuất hiện cách đây khoảng tám, chín năm ở nước Mỹ đã làm đau đầu biết bao nhà khoa học. Trên các xa lộ ở nước Mỹ, người ta thắp đèn điện sáng choang nên đĩa bay đã ghé xem. Một lần, đài Rađa của quân đội báo động là có một vật thể lạ bay trên bầu trời nước Mỹ. Nghe báo động, hai máy bay tức tốc tìm cách đuổi theo. Theo dõi trên màn hình Rađa, các chuyên gia nhận thấy một đĩa bay hiện ra rất rõ. Người phi công trưởng bấm nút thâu lại hình ảnh đó trong máy Cassette, trong băng Vidéo. Khi lao gần đến đĩa bay, bỗng nhiên họ thấy đĩa bay hạ độ cao rất đột ngột, từ trên cao vèo một cái, đĩa bay hạ xuống mặt đất rồi biến mất. Khi nghiên cứu, tính toán qua việc xem băng Vidéo, người ta mới nhận ra tốc độ gia tốc của đĩa bay quá nhanh. Gia tốc của trái đất khoảng 9,8 m/s2. Trong khi đó, gia tốc của đĩa bay, người ta tính toán được đến mấy ngàn. Chỉ trong một vài giây, nó có thể tăng tốc khủng khiếp và biến mất. Người ta không hiểu động cơ nào đĩa bay có thể tăng tốc nhanh như vậy, trái đất không thể làm được việc đó. Thậm chí, nó có thể tàng hình, không còn dấu vết như một bóng ma. Nền khoa học của họ tiến xa như vậy đó, chúng ta còn lâu mới có thể bắt kịp.

Thứ tư là chủ quan tin vào ý nghĩ của mình. Hễ nghĩ ra điều gì, chúng ta tuyệt đối tin điều đó là đúng. Đó cũng là một loại mê tín do kiêu mạn mà ra. Nếu chủ quan do kiêu mạn, lúc nào cũng tin ý nghĩ của mình là đúng, chúng ta sẽ rơi vào cách tin sai lầm, cũng là mê tín. Chính mê tín đưa đến tổn phước. Bởi vậy, mỗi lần suy nghĩ một điều gì, chúng ta nên suy xét trong một thời gian. Nếu thấy hợp lý, lúc ấy chúng ta hãy nghĩ rằng điều mình nghĩ là đúng. Đây cũng là một kinh nghiệm quý báu cho chúng ta trong cuộc sống để tránh khỏi những sai lầm.

b. Cuồng tín.

Cuồng tín là tin một điều gì quá cuồng nhiệt, dẫn đến hành vi thái quá.

Ví dụ, trước một ngôi chùa nọ có một cây mít sống lâu năm, rất to. Một hôm, bỗng dưng có một người từ đâu đến nhìn nó và bảo: Cây mít này linh lắm, che chở cho cả vùng này, mọi người không được chặt phá nó. Người

nào muốn học giỏi, hằng ngày phải thắp nhang quỳ lạy cây mít. Lúc đầu, mọi người nửa tin, nửa ngờ. Sau đó, ai cũng tin một cách cuồng nhiệt và bắt đầu bảo vệ, làm hàng rào, thắp nhang lạy nó. Thậm chí, có người còn đứng đó canh chừng, ai đi qua đều bị bắt cúi đầu xá, không xá sẽ bị phạt…Tin như vậy gọi là cuồng tín. Vì tin một cách cuồng nhiệt, không có cơ sở dẫn đến hành vi thái quá.

Một số tôn giáo có những chủ trương cuồng nhiệt, bảo vệ tôn giáo bằng bạo lực, truyền bá Tín ngưỡng cũng bằng bạo lực. Chẳng hạn, những người theo đạo Hồi giáo nói chuyện với nhau toàn bằng súng đạn. Nếu ai xúc phạm họ, xúc phạm đến đạo của họ sẽ bị giết ngay. Họ tin rằng hành động đó được Thánh Ala khen ngợi. Điều này hoàn toàn trái với chủ trương của đạo Phật. Đức Phật khuyên chúng ta rằng, phải biết nhẫn nhục và cảm hóa những kẻ xúc phạm mình bằng lời nói, bằng lý lẽ, chứ không phải bằng vũ khí, bạo lực.

Hoặc có những tôn giáo tin rằng khi chết con người sẽ được lên Thiên đường nên họ đã tự thiêu (giáo phái Đền Mặt Trời ở Thụy Sĩ). Đó cũng là sự cuồng tín. Hoặc có trường hợp những tín đồ của tôn giáo Cổng Thiên Đường đã uống thuốc độc tự tử vì tin rằng sẽ được lên hành tinh khác sống sung sướng hơn. Tất cả những hành động ấy đều cực đoan, thái quá xuất phát từ sự cuồng tín của con người. Bởi vậy, chúng ta phải cẩn thận. Khi tin điều gì mà cảm thấy điều ấy gây cho mình một sự nóng nảy, nhiệt tình, chúng ta phải nhận ra ngay là mình đã bắt đầu sai, bắt đầu xa chân lý, vì chân lý chỉ đưa đến sự an lạc, điềm đạm. Hay nói cách khác, tin vào điều đúng con người chúng ta sẽ trở nên điềm đạm, còn tin một điều gì mà tỏ ra vội vàng, nóng nảy thái quá, lúc đó hãy cẩn thận, điều mình tin là sai.

Hiện nay trên thế giới có những trường hợp do cuồng tín đã dẫn đến những cuộc xung đột sắc tộc đẫm máu. Chẳng hạn, ở Phi Châu có nhiều bộ tộc căm thù nhau, vì bộ tộc nào cũng tin rằng chỉ có họ mới đúng, còn những bộ tộc khác là kẻ thù. Vì vậy, họ tìm cách chém giết lẫn nhau rất dã man.

Ở Rwanđa, sắc tộc Hutou và Tussu rất căm ghét nhau, có khi tàn sát nhau khủng khiếp. Bộ tộc này nếu gặp trẻ con mới đẻ của bộ tộc kia sẽ nắm hai chân xé toạt ra. Họ đối xử với nhau thật độc ác. Chúng ta nhìn vào chỉ thấy người châu Phi ai nấy đều tóc quăn, da đen, răng trắng lóa, ai ai cũng giống nhau. Nhưng giữa họ có những khoảng cách, những sự khác nhau rất lớn. Họ tin rằng, mình mới là người đáng sống, còn người bên kia đáng để chết. Rõ ràng, tin như vậy, họ sẽ giết nhau một cách không thương tiếc. Đó cũng gọi là cuồng tín. Tất nhiên, điều này cũng do nghiệp quá khứ nào đó, nhưng không phủ nhận thái độ cuồng tín của họ đã dẫn đến hành vi thái quá.

Sự phân biệt màu da dẫn đến bạo lực cũng là một biểu hiện của cuồng tín.

Ngay khi sống vào thế kỷ này mà ở nước Mỹ vẫn còn tình trạng phân biệt màu da, người da trắng được ưu đãi, người da đen lại bị hất hủi. Người da đen bị tước cả quyền được bầu cử của một công dân. Ở đó, có những nhà hàng chỉ dành cho những người da trắng; có những trường học, học sinh da đen không được vào; lên xe buýt, người da đen luôn ngồi ở phía sau. Chính vì có sự kỳ thị như vậy nên ở Mỹ liên tục xảy ra những cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng của người da den. Một mục sư nổi tiếng trong việc đấu tranh cho quyền bình đẳng ấy là Luther King Ông vốn là một nhà hùng biện nên nói chuyện rất hay. Năm 1968, ông bị ám sát bởi tay của những người da trắng cực đoan. Họ muốn giết ông để ngăn chặn làn sóng đấu tranh ấy. Lúc bấy giờ, nước Mỹù xuất hiện nhóm KKK là Klu Klux Klan. Mỗi khi hành động, nhóm này mặc toàn đồ trắng, trùm mặt nạ, xông vào đốt nhà, bắt giết những người da đen và phá nhà thờ của họ. Nhóm này bây giờ vẫn còn tồn tại, nhưng hoạt động lén lút. Có thời gian, FBI lùng bắt bọn chúng rất ráo riết.

Sở dĩ có sự phân biệt và dẫn đến bạo lực như vậy là do người da trắng tin rằng chỉ có họ mới là con người, là ngưòi thông minh nhất; còn người da đen không phải là con người, chỉ đáng sống để làm nô lệ mà thôi. Mục sư Luther King đã vận động nhân dân khắp nước Mỹ đấu tranh chống sự phân biệt này, đấu tranh một cách hòa bình. Những lời nói của ông làm mọi người cảm động. Ông nổi tiếng khắp nơi nhờ tài hùng biện, nhất là bài diễn thuyết: "Tôi có một giấc mơ". Trong những lần diễn thuyết, ông thường nói :"Tôi có một giấc mơ" nhưng không nói rõ đó là giấc mơ gì. Một lần, khi diễn thuyết đề tài về sự đấu tranh sắc tộc, ông cũng nói :"Tôi có một giấc mơ". Khi bài diễn thuyết vừa chấm dứt, chợt có một người la lên: "Xin ông hãy nói cho tôi nghe giấc mơ của ông". Lúc ấy, ông ứng khẩu nói say sưa về giấc mơ của mình và bài diễn thuyết ấy đã trở thành tuyệt tác của nhân loại.

Ông nói rằng: Tôi có một giấc mơ, trong giấc mơ đó, con người trên thế giới sống với nhau, thương yêu nhau không phân biệt màu da hay chủng tộc. Tôi có một giấc mơ, trong giấc mơ đó có một ngôi trường mà những trẻ em da trắng và da màu nắm tay nhau vui đùa, thương yêu nhau.Tôi có một giấc mơ mà trong đó con người bỏ hết ý nghĩ về sự phân biệt màu da, chủng tộc chỉ còn biết thương yêu, biết xây dựng cuộc sống này tốt đẹp như một Thiên đường.Tôi có một giấc mơ …

Ông cứ nói say sưa như vậy khiến người nghe ai cũng xúc động và bật khóc. Đây là bài thuyết pháp nổi tiếng của ông. Khi ông qua đời, nỗi bức xúc dâng lên cao độ và chính quyền Liên bang phải ra những sắc lệnh nghiêm khắc về sự bình đẳng giữa người da đen va người da trắng. Xóa được điều này là xóa được sự cuồng tín tồn tại bao nhiêu năm, gây ra bao nhiêu đau

khổ cho người dân da đen sống trong lòng nước Mĩ.

Một biểu hiện nữa của cuồng tín là sự đấu tranh chính trị khủng khiếp. Nói về Đạo, chúng ta không muốn liên hệ đến chính trị. Nhưng phải hiểu rằng, chính trị đã đưa con người đến cuồng tín. Chẳng hạn, khi lên cầm quyền, Hitler đã tuyên bố rằng, chủng tộc Anglo thượng đẳng của người Đức là chủng tộc xứng đáng cai trị cả loài người này, còn mọi chủng tộc khác chỉ đáng làm nô lệ mà thôi. Lý thuyết ấy đã truyền niềm tin vào người dân Đức một cách mãnh liệt, cuồng tín. Vì thế, người Đức đã không ngần ngại xếp hàng cầm súng lên đường đi đánh chiếm hết nơi này đến nơi khác. Như vậy, tin vào một lý thuyết nào đó để có thể chém giết người khác được, đó cũng là một loại cuồng tín. Chủ thuyết chính trị có thể dẫn đến những cuộc chiến tranh tàn bạo, khốc liệt. Bởi vậy, chúng ta phải cẩn thận tránh xa.

Là đệ tử Phật, chúng ta tin vào giáo lý từ bi của đạo Phật để sống, để xây dựng một cuộc sống thanh bình cho con người, tránh xa những lý thuyết làm tăng lòng sôi sục, căm phẫn để phải chém giết đồng loại của mình. Hãy nhớ rằng, cuồng tín đưa đến tạo tội rất nặng và mê tín sẽ đưa đến tổn phước. Dĩ nhiên, mê tín cũng có tội nhưng không nặng bằng cuồng tín. Cuồng tín gây nghiệp khủng khiếp nên chúng ta cần có sự tỉnh táo, không bao giờ để rơi vào cuồng tín.

4. NIỀM TIN ĐÚNG ĐEM LẠI NHIỀU PHƯỚC LÀNH VÀ LỢI ÍCH

Ngược lại với mê tín và cuồng tín là niềm tin đúng. Nó đem lại nhiều phước lành và lợi ích cho chúng ta. Vậy, tin những gi được gọi là có niềm tin đúng?

Đó là tin Phật. Quả thật, tin Phật đem lại cho chúng ta nhiều phước lớn. Vì chúng ta đã đặt niềm tin đúng nơi một vị Thầy cao cả, siêu việt, viên mãn về đức hạnh. Khi tin Đức Phật, trong chúng ta sẽ xuất hiện lòng tôn kính. Ai cũng biết rằng, tôn kính một vị Thánh thì chính mình dần dần sẽ xuất hiện nhân cách của một vị Thánh. Đây chính là chìa khóa để chúng ta phát triển trí tuệ, nhân cách. Hiểu điều này, chúng ta sẽ thương yêu, tin tưởng, hy vọng nơi con người và không khinh miệt bất cứ ai. Thấy một người lầm lỗi, chúng ta không khinh miệt vì biết người đó chưa có lòng tôn kính Phật. Nếu một ngày nào đó có lòng tôn kính Phật, họ sẽ vượt ra khỏi lầm lỗi. Do có điểm Nhân Quả này mà chúng ta có niềm tin nơi con người, không ruồng bỏ bất cứ ai.

Ngay cả người xuất gia, nếu quên lễ Phật, tưởng là mình đã bằng Phật thì phước sẽ tiêu tan. Người ấy sẽ hoàn tục và trở thành con người xấu xa, có

nhân cách tầm thường. Có lẽ chúng ta đã nghe không ít chuyện về những thầy tu hoàn tục, ra đời quậy phá hơn cả những người thường. Đó là chuyện có thật. Tại sao lại có chuyện hoàn tục? Vì do có một tà kiến nào đó, họ tin mình bằng Phật, không chịu lễ Phật thường xuyên, không tôn kính Phật, không thấy mình đối với Phật chỉ là hạt cát mà thôi. Từ đó, họ không còn phước và phải hoàn tục. Cũng con người đó, nếu biết tôn kính Phật trở lại thì nhân cách của họ sẽ nâng cao dần dần và sẽ có nhiều phước. Họ có thể xuất gia trở lại mà không gặp trở ngại gì.

Bởi vậy, chúng ta nói rằng, lòng kính Phật là chìa khóa để mở ra muôn công hạnh lành. Điều này đã được khẳng định trong bài: Hiểu và tôn kính Phật. Khi tin Phật và có sự tôn kính Phật, chúng ta sẽ có niềm tin vào Niết Bàn Tuyệt Đối. Đó là nơi mà tất cả chúng ta đều phải trở về, đều phải đạt đến trong vô số điều tuyệt đối khác : An lạc tuyệt đối, Đức hạnh, Trí tuệ tuyệt đối, Từ bi tuyệt đối…

Một niềm tin tốt nữa là tin Nhân Quả luân hồi. Chúng ta không tin rằng quả báo tốt là do ai đem đến mà chỉ tin rằng có luật Nhân Quả, làm điều lành, sẽ được hưởng Quả lành; làm điều xấu, sẽ chịu Quả xấu. Tin như vậy, chúng ta sẽ có sự cân nhắc kỹ trong hành vi, ý nghĩ và lời nói của mình. Hay nói cách khác, niềm tin đối với luân hồi Nhân Quả khiến cho con người tu sửa được Đạo đức. Cho nên, chúng ta phải làm sao truyền bá giáo lý Nhân Quả thật mạnh, thật rộng khắp. Làm được như vậy là chúng ta đã góp phần xây dựng xã hội này tốt đẹp hơn.

Dù khoa học chưa chứng minh được, nhưng tin được giá trị Tâm linh chúng ta cũng đã có một niềm tin đúng. Chúng ta tin rằng, trong con người ngoài sức mạnh vật chất còn có sức mạnh Tâm linh. Nếu phát huy được, năng lực ấy sẽ trở nên vĩ đại. Hoặc chúng ta tin là có thế giới siêu hình tồn tại, trong đó cũng có nhiều chúng sinh đang sống. Có thể không nhìn thấy, nhưng một khi đã tin đó là điều có thật, chúng ta vẫn tôn trọng họ. Tin như vậy, chúng ta sẽ sống mà không quá lệ thuộc vào thế giới vật chất này, không lệ thuộc vào đồng tiền thế gian giả tạm này. Dù sống trong cảnh giàu sang, chúng ta vẫn không chấp vào nó. Vì chúng ta tin rằng thế giới tâm linh cao siêu hơn, còn cái hữu hình thường dễ hoại.

Hoặc tin được Đạo đức là nền tảng của mọi tiến bộ xã hội là chúng ta đã có một niềm tin đúng. Khi tin rằng, xã hội cần nhiều người tài giỏi, Kỹ sư, Bác sĩ, Luật sư…nhưng ngoài tài năng, những con người ấy phải có đạo đức, xã hội mới tốt được, chúng ta sẽ suốt đời phấn đấu không ngừng để rèn luyện Đạo đức cho mình và truyền bá Đạo đức cho mọi người. Có như vậy, chúng ta mới xây dựng được một xã hội thực sự tiến bộ.

Cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay của các nước trong khu vực Đông

Nam Á phần lớn cũng bắt nguồn từ lối ứng xử thiếu Đạo đức của con người. Chẳng hạn, một quốc gia láng giềng của chúng ta được coi là một đất nước giàu có, nhưng sự thật đó là một nơi ăn chơi trác táng, tồn tại nhiều tệ nạn xã hội. Du khách đến Thái Lan không ít người chỉ nhằm mục đích thoả mãn những ham muốn tầm thường của mình. Do vậy, khủng hoảng tất yếu phải xảy ra. Ở mỗi sự khủng hoảng, nếu đi tìm nguyên nhân, chúng ta sẽ nhận thấy phần lớn đều do sự thiếu Đạo đức của con người. Như vậy, muốn xã hội thực sự tiến bộ, thực sự ổn định, con người phải lấy Đạo đức làm nền tảng. Chúng ta tin tưởng chắc chắn vào điều đó.

Một điều tin đúng nữa là tin được một vị chân sư. Quả thật, tìm được một vị chân sư để tin là một điều may mắn, là niềm hạnh phúc lớn lao trong cuộc đời mỗi chúng ta. Nếu tìm đúng vị chân sư để gửi gắm niềm tin, cuộc đời của chúng ta sẽ đi theo một hướng tốt lành. Nhưng điều này thực ra là do duyên may vì chúng ta khó đánh giá đúng, khó nhận ra ai thật sự là chân sư. Khi đã biết phân biệt vị nào đúng, vị nào sai, vị nào tài giỏi để nương tựa, chúng ta cũng đã giỏi, đã đạt đến một trình độ nhất định rồi. Bởi vậy, lúc này chúng ta chỉ biết thường xuyên cầu Tam Bảo gia hộ cho mình gặp được Thầy lành, bạn tốt.

5. ĐA NGHI VÀ CẢ TIN ĐỀU LÀ BỆNH

Trong cuộc sống, bên cạnh những người rất dễ tin, chúng ta còn gặp rất nhiều người hay đa nghi, ít chịu tin hoặc không tin vào bất cứ điều gì. Cả hai đều là bệnh. Vậy, tại sao chúng ta hay đa nghi, ít tin vào người khác?

Trước hết, ít chịu tin vì chính mình hay nói dối. Thật sự, người hay nói dối thường ít tin ai vì “suy bụng ta ra bụng người”. Như vậy, gặp những người hay đa nghi, chúng ta phải cẩn thận, không chừng người ấy là chuyên gia nói dối. Trong lịch sử Trung Quốc, có một nhân vật nổi tiếng đa nghi. Đó là Tào Tháo. Sở dĩ đa nghi đến nỗi khi chết đi, phải xây 72 ngôi mộ giả rải rác khắp nơi để người đời không quật mộ trả thù được vì lúc sống, ông ta là một kẻ bị cho là nhiều thủ đọan tuyệt gian (bên cạnh Lưu Bị tuyệt nhân, Quan Công tuyệt nghĩa, Trương Phi tuyệt dũng, và Khổng Minh tuyệt trí).

Trường hợp khác, có người ít chịu tin vì có tính kiêu mạn. Đó là mẫu người ai nói gì cũng không chịu nghe, luôn cho rằng ý nghĩ của mình là hay hơn, là đúng hơn, người khác không thể bằng mình. Người như vậy rất khó thành công trong cuộc đời.

Trường hợp thứ ba, ít chịu tin vì không đủ trí tuệ phán đoán. Chúng ta gặp nhiều người vì không nhận ra điều người khác nói là đúng hay sai nên không

dám tin chắc chắn. Nếu có đủ trí tuệ phán đoán, trước lời nói của người khác, chúng ta sẽ biết được điều đó đúng hay sai để có một niềm tin, một thái độ đúng đắn.

Ví dụ, có một người đến nói với chúng ta là cần tiền để cất chùa nên đi quyên góp. Nhìn vẻ ngoài, có thể không nhận biết họ nói thật hay không, chúng ta phải có cách kiểm tra. Chẳng hạn, hỏi Thầy tên gì? Chùa Thầy ở đâu? Chùa tên gì? Sau đó, chúng ta có thể điện thoại đến địa phương xem có chùa đó hay không, chùa đang xây dựng như vậy phải không vv…Chúng ta phải kiểm tra trước khi đặt niềm tin để tránh khỏi sai lầm. Trong trường hợp này, vội tin hay vội nghi đều sai nên cần phải kiểm tra cẩn thận.

Ngược lại, trong cuộc sống còn có nhiều người rất dễ tin, vì sao?

Trước hết, người dễ tin vì tính tình thật thà, hiền lành. Người thật thà, không bao giờ biết nói dối thường rất dễ tin người vì nghĩ ai cũng thật thà như mình. Đây cũng là một bệnh nguy hiểm. Vì cuộc đời không đơn giản như chúng ta nghĩ, có rất nhiều người dối trên lừa dưới, lừa thầy, phản bạn. Nếu quá tin người, chúng ta sẽ phải trả giá đắt cho cuộc đời mình.

Cũng có trường hợp dễ tin vì nghiệp đời trước hay dụ người khác. Ví dụ, có người trước kia thường hay dụ dỗ trẻ con để lấy đồ của, tiền bạc. Vì gieo nhân đó nên kiếp sau họ bị người khác lừa mà vẫn tin một cách mê muội, không nhận ra được. Đó là do nghiệp báo của quá khứ. Hiểu như vậy, sống ở đời, chúng ta đừng bao giờ lừa dối ai, dù là việc rất nhỏ.

Cũng có trường hợp dễ tin vì yếu lòng. Có người mắc "bệnh" yếu lòng nên ai nói gì cũng nghe, cũng tin. Đó là người không có lập trường vững chắc với lẽ phải, không có trí tuệ phán đoán.

Tóm lại, cả tin và đa nghi đều là bệnh, chúng ta cần phải tránh để đừng mắc phải. Nói về niềm tin, một nhà thơ Nga nổi tiếng đã khẳng định:

Trong chúng ta, ai là người đau khổ nhất?
Đau khổ nhất là người chẳng ai tin.
Trong chúng ta, ai là người đau khổ nhất?
Đau khổ nhất là người chẳng tin ai.

6. NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA THỜI ĐẠI

Trong niềm tin, chúng ta phải cẩn thận đối với các Tín ngưỡng mới. Đó là sự pha trộn của khoa học giả tưởng và các Tín ngưỡng cổ truyền. Quý Phật tử phải cẩn thận để không bị lạc lòng.

Ví dụ, tín ngưỡng cổ truyền nói rằng, có một Thượng đế tạo ra muôn loài. Còn khoa học giả tưởng cho rằng có những người ngoài hành tinh tới. Người

ta trộn hai loại đó lại thành một Tín ngưỡng mới. Tín ngưỡng đó nói rằng, Đức Thượng đế Javê ở hành tinh khác sai Thiên sứ đi bằng đĩa bay xuống đây để tiếp xúc với con người. Nếu ai tin theo, sẽ được ông đưa lên đĩa bay, bay về gặp Thượng đế. Đó là cách trộn hợp giữa Tín ngưỡng cổ truyền và khoa học giả tưởng mới để đáp ứng được tâm tình của thời đại. Nhưng những điều ấy đều sai lầm.

Gần đây, chúng ta nghe tin đạo này, đạo kia xuất hiện trong đó có đạo Địa mẫu. Người theo đạo này tin rằng có một đạo mẫu là mẹ của Phật Thích Ca, đẻ ra mọi loài mẹ(Phật, Bồ Tát …). Đó là niềm tin vô lý, là sự mê tín. Vậy mà, không ít tín đồ nghe theo. Hoặc có trường hợp tin rằng Thượng đế nhập vào một người đàn bà để giảng pháp cho mọi người nghe, để phán xử con người vv… Đó là những lý luận hoàn toàn giả dối, lừa bịp của những kẻ thích nổi tiếng, thích được người khác tôn sùng.

Một vấn đề mang tính chất thời đại nữa là sự tuyên truyền, xuyên tạc, công kích giữa người này với người kia, giữa Đạo này với Đạo kia do tính xấu của một số người. Hiện tượng này rất thường xảy ra trong cuộc sống. Bởi vậy, trước những sự tuyên truyền, công kích, chúng ta không nên tin. Trong lòng chúng ta chỉ có một niềm mơ ước mọi người đều trở thành người tốt nên khi nghe những điều này, chúng ta cảm thấy đau lòng, không muốn nghe nữa, không muốn tin nữa. Nếu tin theo, chúng ta sẽ bị nghiệp lây.

Qua bài Niềm tin, chúng ta phải có thái độ đúng đối với những thông tin mình nghe được, không bao giờ vội vã chấp nhận ngay mà phải luôn luôn suy xét. Đặc biệt, chúng ta cần tránh hai bệnh đa nghi và cả tin...

SỰ HÒA HỢP

1. SỐNG TRONG CỘNG ĐỒNG LÀ MỘT ĐẶC TÍNH CHUNG

Chúng ta biết rằng, trong vũ trụ không có một sự vật, hiện tượng nào có thể tồn tại độc lập mà không có mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác. Một chiếc lá vàng rơi, một con kiến bé nhỏ bò trên mặt đất, một hạt cát giữa sa mạc mênh mông…tưởng rằng sẽ không liên quan gì đến nhau, không liên quan gì đến con người. Nhưng thực ra, tất cả đều có một sự tương tác với môi trường sống chung quanh. Có thể sự tương tác đó quá nhỏ chúng ta không nhìn thấy được. Đó là cách nói theo vật lý. Theo lý thuyết của kinh Hoa Nghiêm thì vạn vật là "trùng trùng duyên khởi", một hạt bụi có thể chứa đầy cả mười phương Chư Phật. Lý thuyết đó vô cùng cao siêu khi nói đến sự tương quan chặt chẽ giữa một cá thể với toàn thể Pháp giới. Đó là cách nói trên lý Bát Nhã. Trong bài này, chúng ta không nói về lý Bát Nhã. Sau này, khi đã có duyên, chúng ta sẽ đề cập vấn đề này.

Như vậy, dù nói theo lý Đạo hay trên vật lý, chúng ta cũng thừa nhận rằng, không ai có thể tồn tại độc lập giữa thế gian này mà tất cả đều phải có sự tương quan. Trong cuộc sống, chúng ta không thể tách mình ra khỏi môi trường chung quanh. Ngay cả trường hợp người nhập thất cũng vậy. Người nhập thất không tiếp xúc với người chung quanh. Nhưng trên thực tế, ít nhất họ cũng còn một người hộ thất, lo vấn đề cơm nước. Qua đó, họ còn có sợi dây liên lạc với thế giới bên ngoài, chứ không hoàn toàn tách biệt. Tất nhiên, lúc đó mối tương quan giữa người nhập thất và mọi người chung quanh giảm đi rất nhiều vì họ phải xoay vào nội tâm để tu hành. Hoặc trường hợp người tội phạm bị biệt giam. Vì phạm tội quá nặng, thuộc vào loại tội phạm nguy hiểm, họ bị giam riêng, gần như bị cắt đứt mọi mối quan hệ với người chung quanh. Tuy nhiên, người biệt giam vẫn có sự quan hệ với người cán bộ canh giữ tù, vẫn còn một chút quan hệ chứ không hoàn toàn mất hẳn.

Người ta hay truyền tụng câu chuyện về Robinson Crusoe để nêu bài học quý báu về trí thông minh, tinh thần dũng cảm, vượt khó cho con người. Bị đắm tàu, lạc vào trong một hoang đảo, đối mặt với biết bao khó khăn nguy hiểm nhưng Robinson vẫn kiên trì, tự sáng chế ra mọi cách để sống giữa thiên nhiên hoang dã bằng vốn kiến thức của thời đại mình. Tuy nhiên, nhà văn đã đưa vào tác phẩm nhân vật người da đen để làm bạn với Rôbinsơn. Điều này có ý nghĩa gì? Phải chăng nhà văn muốn khẳng định, nhu cầu tiếp xúc, quan hệ giữa con người với con người là một nhu cầu không thể thiếu.

Chúng ta không thể nào sống cô độc, tách khỏi mối dây liên hệ với mọi người chung quanh. Chúng ta không thể sống mà không có mối tương quan với cộng đồng loài người được. Vì sống như vậy, con người sẽ buồn đến chết, thậm chí có thể hoá điên. Nhất là những người bị lạc vào rừng, sống lâu trong rừng vắng, cuối cùng đã trở thành những "người rừng" trông thật đáng sợ.

Hằng ngày, trong mọi sinh hoạt, chúng ta đều có quan hệ gần gũi với người khác nên cảm thấy rất bình thường. Nhưng một lúc nào đó, nếu chỉ một mình ta sống trong một thành phố hoang, không một bóng người, bên này bên kia đều là những cánh cửa mở toang, những ngôi nhà đã sụp đổ … tưởng tượng chúng ta sẽ sống như thế nào? Chúng ta sẽ rơi vào trạng thái căng thẳng, khủng hoảng về tinh thần đến không chịu đựng nổi. Và có thể, nếu kéo dài tình trạng đó, chúng ta sẽ chết trong cô độc vì đau khổ, buồn chán. Như vậy, tương quan giữa người và người là nhu cầu có thật trong đời sống của chúng ta.

Trong truyện "Lặng lẽ Sapa", nhà văn Nguyễn Thành Long đã xây dựng một nhân vật rất đáng để chúng ta cảm phục. Đó là anh thanh niên làm công tác khí tượng thủy văn ở Sapa. Suốt ngày, một mình thui thủi trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m với công việc đo mưa, đo gió.. Anh ta sống gần như cách biệt với con người. Bởi vậy, một lần vì thèm nghe tiếng nói của con người quá, người thanh niên đã tìm cách lăn cây ra đường, chặn một chuyến xe khách đi ngang và mời mọi người lên tham quan nơi ở, nơi làm việc của mình khiến ai cũng xúc động. Thế mới biết nhu cầu được giao cảm, giao hòa với nguòi khác trong mỗi người mãnh liệt biết chừng nào.

Chúng ta cũng đã từng nghe câu chuyện về vị Thánh Sư Milarepas. Ông sống ẩn tu mười một năm trên núi hoang, không tiếp xúc với một ai. Khi tuyết rơi xuống trắng xóa, ông vẫn ngồi thiền lặng lẽ chịu đựng cái lạnh buốt giá ấy. Phải thừa nhận rằng, ông thành tựu Định lực rất vững khiến ai cũng cảm phục. Sau mười một năm sống cách biệt với cộng đồng để tu tập, ông trở ra giáo hóa và rất thành công. Người Tây Tạng tôn thờ ông như tôn thờ một vị Thánh. Đó là trường hợp rất hiếm hoi và cá biệt. Khi đã có được cái Định ở trong tâm, người ta cảm thấy nhu cầu về mối tương quan với con người không còn là điều bức xúc nữa. Còn đa số chúng ta đều sống trong sự tương quan và phải có bổn phận với người khác.

Không ai có thể sống cô độc mãi trên cuộc đời này. Bây giờ sống với nhau trong một tập thể, một cộng đồng, có khi chúng ta cảm thấy không cần phải thương nhau, có khi chúng ta coi thường tình cảm của người khác. Nhưng những người hay phụ bạc tình nghĩa đó sau này sẽ không bao giờ tìm lại được nữa. Hãy nhớ rằng, hễ phụ bạc điều gì, chúng ta sẽ mất nó mãi mãi.

Đó là Nhân Quả.

Ví dụ, một người còn phước, sống trong giàu có sung sướng và thường đến ăn uống ở những nhà hàng lớn. Bao nhiêu lần họ gọi thức ăn thừa mứa để rồi phải đổ đi. Cuối cùng, quả báo cũng xảy ra. Một lần nọ, trong một chuyến xe đang đi vào đường rừng, băng qua một cái đèo, nửa chừng xe bị chết máy, phải nằm lại ba, bốn ngày. Khi đó, vì không mang theo thức ăn dự trữ nên họ đành phải nhịn đói suốt mấy ngày liền. Mặc dù tài sản, tiền bạc vẫn còn đầy ắp nhưng họ cũng phải rơi vào một hoàn cảnh éo le, phải nhịn đói, nhịn khát để trả cái quả báo những lúc phí phạm thức ăn. Bởi vậy, ngày xưa ông bà chúng ta thường khuyên con cháu phải biết quí trọng từng hạt gạo, hạt cơm. Đó là những "hạt ngọc". Khi ăn, một hạt cơm rơi xuống chúng ta cũng phải nhặt lên. Đạo lý ấy tưởng như đơn giản nhưng thực ra sâu sắc vô cùng. Mỗi người không bao giờ được coi thường điều đó.

Thực tế đã cho chúng ta nhiều bài học về vấn đề Nhân Quả. Không ít vị giám đốc khi còn đương nhiệm đã không ngần ngại quăng tiền qua cửa sổ, lao vào những cuộc chơi, sống sa đọa, trác táng. Họ có thể tiêu hàng chục triệu đồng chỉ trong một đêm. Vì lúc đó, tài sản trong tay họ tính bằng tỉ, số tiền vài chục triệu đồng ấy có nghĩa lý gì. Như vậy, coi thường, phung phí đồng tiền, quả báo xảy ra với họ là gì? Đến một lúc nào đó làm ăn phá sản, họ trở thành những kẻ trắng tay. Từ một vị giám đốc sang trọng "lên xe xuống ngựa", có khi họ trở thành một người nghèo khổ, nợ nần bao vây, thậm chí phải ngồi tù.

Điều dễ thấy nhất là khi sống trong tình thương yêu của cha mẹ, con cái thường coi thường, phụ bạc. Một ngày nào đó lớn lên thành gia thất, được làm cha làm mẹ mới chợt hiểu ngày xưa cha mẹ mình đã thương mình biết chừng nào. Khi nhận ra, biết thương yêu cha mẹ thì mọi cái đã muộn mất rồi, có khi không còn gặp lại nữa.

Hiểu như vậy, chúng ta phải biết quí trọng những gì mình có hôm nay để không phải chịu quả báo. Cùng sống bên nhau trong một mái trường, cùng đi một con đường, chung một lý tưởng mà chúng ta không tôn trọng mối quan hệ gắn bó, không tôn trọng tình nghĩa huynh đệ đồng học với nhau, sau này chúng ta cũng sẽ bị quả báo. Đó chính là sự cô độc, không bạn bè, không người sẻ chia những nỗi niềm trong cuộc sống. Có thể chúng ta cũng thành đạt, ra ngoài làm việc sẽ được làm Trụ trì hoặc sẽ đi thuyết giảng. Nhưng dù làm gì, quanh đi quẩn lại chúng ta vẫn một mình, vẫn thấm thía sự cô độc.

Trong cuộc sống, mối quan hệ tốt đẹp, hòa hợp là một nhu cầu cũng là một yếu tố của hạnh phúc. Nghĩa là, nếu đó là mối quan hệ xấu, chúng ta sẽ đau khổ. Ngược lại, đó là mối tương quan tốt, chúng ta sẽ cảm thấy hạnh phúc. Về tương quan xấu khiến con người đau khổ, chúng ta đã được biết

đến trong giáo lý: "Tứ Diệu Đế". Trong bát khổ, có một nỗi đau khổ mà con người khó tránh khỏi là oán tắng hội, ghét mà gặp nhau. Quả thật, ghét mà gặp nhau cũng là một nỗi khổ lớn của con người.

Chẳng hạn, chúng ta, nhất là người đời, thường có cái thương ghét phàm tình. Nhưng dân gian thường nói :"Ghét của nào trời trao của đó". Thường những người mình ghét, trời xui đất khiến lại cho gặp nhau, thậm chí còn phải ở chung phòng, làm chung công việc. Bởi vậy, đi ra đi vào chúng ta hay cảm thấy bực mình, khổ sở. Đó là đau khổ, gọi là oán tắng hội. Nghĩa là mối tương quan không tốt đã làm cho mình đau khổ. Để vượt qua điều đó, chúng ta chỉ có một cách là đừng ghét người ta nữa. Khi không ghét nữa, tự nhiên chúng ta thấy mọi cái bình thường, không có gì phải khổ sở. Tuy nhiên, không phải điều gì cũng đơn giản như chúng ta nghĩ, điều ấy còn phụ thuộc vào sức mạnh của nghiệp quá khứ.

Nếu oán tắng hội là một trong những điều khổ của con người thì thương nhau mà gặp nhau, ở bên nhau là điều hạnh phúc, là niềm vui.

Là đệ tử Phật, chúng ta phải cố gắng xây dựng mối tương quan tốt đẹp với cộng đồng. Khi còn là Tăng Ni sinh, không có gì để cho nhau, chúng ta hãy cho nhau cái tương quan tốt đẹp, cách cư xử tốt đẹp. Đó cũng là cách giúp nhau được hạnh phúc. Chúng ta phải sống làm sao để thương được tất cả mọi người và mọi người cũng thương mình. Khi nói điều này, có người cho rằng chúng ta lý tưởng quá, thậm chí thành ảo tưởng. Vì người ta nghĩ rằng, con người sống với nhau luôn luôn có thương, có ghét, không bao giờ có tình thương trọn vẹn. Hay nói cách khác, chúng ta không thể thương yêu tất cả mọi người và không phải mọi người ai cũng thương mình. Đó là thực tế.

Trong cuộc sống, có rất nhiều lý do để người ta ghét nhau. Có những lý do rất vô lý, rất vặt vãnh cũng khiến cho họ ghét nhau, không thể thương nhau. Bởi vậy, khi nói chúng ta thương tất cả mọi người, điều ấy có vẻ như ảo tưởng. Nhưng đó là những suy nghĩ của thế gian. Người thế gian thường dựa vào thực tế để đối xử. Nghĩa là, sống trong trong cuộc đời này, họ biết có người thương mình và cũng có người ghét mình. Vậy, ai thương họ sẽ được họ thương lại, ai ghét họ cũng sẽ bị họ ghét lại. Đó là cuộc sống thường tình. Còn những người tu theo đạo Phật phải vượt lên thường tình và phải tìm đến sự hoàn hảo. Nói đến tình thương và sự hòa hợp trong Đại chúng, mỗi người phải sống làm sao để thương được tất cả mọi người và cũng để mọi người thương mình. Chúng ta không đòi hỏi điều đó, nhưng được mọi người thương lại là dấu hiệu tốt của tâm mình. Tuy điều đó khó có thể thực hiện nhưng chúng ta vẫn phải tìm đến, vẫn phải thực hiện cho bằng được.

Tuy nhiên, đạt được đạo lý về sự hòa hợp của đạo Phật trong Đại chúng vẫn chưa đủ. Cái tâm của chúng ta là phải đi tìm được sự hòa hợp với tất cả

mọi người trên thế giới này. Làm sao dưới mắt chúng ta mọi người ai cũng là người để mình thương yêu, trìu mến. Đó là ước mơ, là lý tưởng của người đệ tử Phật. Đó là lý tưởng rất cao mà có người cho là "không tưởng", nhưng chúng ta vẫn quyết tâm đạt đến lý tưởng đó, nhất định không dừng lại. Trước mắt, chúng ta phải phấn đấu sống một đời tốt đẹp, hòa thuận trọn vẹn với những người xung quanh. Còn Tâm phải trải rộng đến tất cả mọi người trên thế giới này.

2. TINH THẦN LỤC HÒA

Nhắc đến đạo lý về sự hòa hợp, trong đạo Phật có giáo lý Lục Hòa. Lục Hòa là sáu điều hòa hợp. Ý nghĩa lục Hòa thường được Phật chỉ dạy cho Tăng chúng trong một trú xứ để sống một đời hòa hợp với nhau. Học bài Hòa hợp, chúng ta không thể không tìm hiểu, phân tích giáo lý này.

a. Thân hòa đồng trú:

Đây là sự hòa thuận khởi đầu nơi việc ở chung với nhau trong một trú xứ. Sự hòa thuận này là khởi điểm để có năm sự hòa hợp tiếp theo.

Chúng ta từ muôn phương có mặt ở đây, trong một tập thể, thì thân xác này, hình hài này (gọi theo bây giờ là hộ khẩu) phải bước vào một cuộc sống hòa thuận. Cuộc sống hòa thuận này dựa vào những điểm nào? Tuy có nhiều lớp người khác nhau nhưng chúng ta phải có sự nương tựa, tin cậy và giúp đỡ lẫn nhau. Đó là tinh thần hòa thuận trong một môi trường sống. Trong một ngôi chùa, có thể chúng ta có nhiều điều khác biệt về nơi xuất thân: người đến từ "vùng nước mặn đồng chua", người về từ vùng quê "đất cày lên sỏi đá"…Điều quan trọng là chúng ta vẫn từ bỏ hết những khác biệt đó để sống chung với nhau trong một trú xứ và hòa thuận được với nhau. Nhưng điều này không phải bắt đầu từ chúng ta mà từ các vị Thầy lớn: Thầy Trụ Trì, Thầy Giám viện, Giám hiệu, Thầy Thư ký…Trước hết, trong chùa, Thầy Trụ trì phải là người vượt qua mọi sự sai biệt, thương yêu, đối xử bình đẳng, không phân biệt với tất cả mọi người. Chính tinh thần ấy của Thầy sẽ là tấm gương cho những đệ tử trong chúng noi theo. Đối với chúng ta, khi còn trong chúng, phải biết quan sát cách làm việc của quý Thầy lớn để học tập, rút ra ưu khuyết điểm về sau. Có người khi còn ở trong chúng đã được Thầy mình nhờ viết tài liệu dạy cho một khóa Trụ trì và viết rất thành công. Sở dĩ làm được như vậy là do người ấy thường xuyên quan sát sự làm việc, quản lý của quý Thầy lớn và rút ra được những kinh nghiệm, những kết luận.

Quý Thầy lớn đã nêu tấm gương, tạo sự hòa hợp cho chúng ta- sự hòa hợp trải rộng không có một chút phân biệt nào. Bản thân chúng ta cũng phải vượt qua mọi sai biệt để thân hòa đồng trú, thương yêu nhau, nương tựa, tin cậy và giúp đỡ lẫn nhau. Sống như vậy, một ngày nào đó gặp lại sau bao nhiêu

năm xa cách, chúng ta vẫn vui, vẫn tình cảm tràn đầy. Nếu đã từng trải qua những năm tháng gắn bó, sẻ chia những khó khăn, vui buồn trong cuộc sống, chúng ta sẽ nhận ra rằng, tình Đạo còn thiêng liêng hơn cả tình ruột thịt. Đó không phải là sự cường điệu hay ảo tưởng. Đó là sự cảm nhận sâu sắc khi chúng ta trải qua bao nhiêu năm tu hành gian khó. Chúng ta ai cũng có gia đình, cha mẹ, anh chị em…, vẫn sống trong tình yêu thương trìu mến của gia đình nhưng ngẫm lại, chúng ta vẫn thấy tình máu mủ không thiêng liêng bằng tình Đạo. Điều này thật khó giải thích cặn kẽ. Chỉ khi nào thương được những người huynh đệ chung quanh mình, khi nào nhắc đến họ, lòng mình trào dâng bao tình cảm thương yêu, khi đó chúng ta sẽ thấy đúng là tình Đạo vượt lên trên tình của thế gian. Tình gia đình cũng không bằng được. Thật ra, gia đình, máu mủ là duyên nghiệp của nhiều đời. Đôi lúc người ta cũng chẳng còn coi đó là vấn đề thiêng liêng nữa. Không ít gia đình, anh em đã giết nhau để tranh giành gia tài. Chỉ có Đạo đức mới có thể chuyển cái không thành cái có. Ví dụ, chúng ta là những con người xa lạ, từ khắp nơi về đây, không một chút ràng buộc nào cả. Nhưng nếu ai cũng có Đạo đức, cũng thương nhau trên tình Đạo trong lý tưởng của Phật pháp, chúng ta sẽ thấy mình sống với nhau vui hơn, hạnh phúc hơn là sống trong gia đình, nhất là gia đình không có Đạo đức. Nếu đem Đạo đức đối xử với nhau, chúng ta sẽ hạnh phúc hơn bất cứ điều gì khác trên đời này.

Tóm lại, hòa thuận chỉ là bước đầu, điều quan trọng là chúng ta phải đạt đến được sự đối xử với nhau như ruột thịt. Muốn đối xử với nhau như ruột thịt, chúng ta phải sống như thế nào? Mỗi người tự cân nhắc lại thái độ của mình, cách cư xử của mình trong quá trình sống với huynh đệ sẽ thấy rõ hơn.

Nếu còn ở trong chúng, sống được như vậy, chúng ta sẽ là tấm gương Đạo đức tuyệt vời cho mọi người noi theo. Nếu thờ ơ, dửng dưng với mọi người xung quanh, khi bước ra làm Phật sự, Tâm chúng ta sẽ còn khô khan lạnh lùng nhiều hơn nữa. Lúc ấy, chúng ta không thể là hình ảnh Đạo đức cho mọi người noi theo, cũng không thể là một tàng cây che mát cho mọi người được. Chúng ta phải nhớ rằng, người ta nương tựa vào người tu là nhờ lòng thương yêu, một lòng thương yêu chúng sinh mênh mông và không phân biệt. Điều này chúng ta đã được học trong bài Tâm từ. Để phát huy điều đó, chúng ta phải xem môi trường huynh đệ là môi trường tốt nhất để mình thực hành.

b. Khẩu hòa vô tránh:

Là sự hòa thuận bộc lộ nhiều ở lời nói. Trước hết, sự hòa thuận này được biểu hiện ở việc không tranh cãi nặng lời. Trong một ngày, chúng ta thường làm ít hơn nói. Chỉ có một vài người đặc biệt, làm nhiều hơn nói. Dĩ nhiên,

những người ấy làm chuyện tốt chứ không phải chuyện xấu. Khi đi học, họ cứ lặng lẽ không nói gì. Những người đó rất tốt, tâm khá an định. Còn bình thường, đa phần chúng ta nói nhiều hơn làm. Trong việc thiết lập tương quan với mọi người, lời nói là đường dây quan trọng. Theo kinh Phật, lời nói phải êm dịu, tao nhã, khả ái đẹp lòng người. Đó là lời nói tốt để tạo thành tương quan tốt. Chúng ta phải cố gắng tập luyện, phải học nói lời hay, phải cố gắng giữ gìn lời nói của mình. Vì nếu không tập, không sửa được chúng ta sẽ nói lời thô bạo, làm mất lòng người khác. Tất nhiên, lời nói xuất phát từ Tâm. Nếu để ý lời nói một chút, chúng ta sẽ nhận xét được cái Tâm của mình.

Chẳng hạn, khi có một huynh đệ sẵng giọng với mình, chúng ta cũng bực bội phản ứng lại bằng lời nói sẵng. Chính lời nói không đẹp ấy khiến chúng ta không thiết lập được mối tương quan tốt. Chúng ta sống không phải vì mình mà vì chùa mình, vì Phật pháp. Nếu lỡ nói nặng lời, chúng ta phải nhìn Tâm của mình ngay, tập sửa Tâm mình để lời nói phát ra trở thành ái ngữ , làm đẹp lòng người. Trong cách xưng hô của người Việt Nam, chúng ta cần tránh năm từ tiêu biểu cho sự kém văn hóa là thằng, con, mày, tao, nó. Đó cũng là một trong những yếu tố khiến người Việt Nam chúng ta tổn phước so với các nước khác trên thế giới. Những cách xưng hô như vậy, người đời có thể dùng nhưng người tu chúng ta hoàn toàn không nên. Khi nói về người thứ ba, chúng ta chỉ nên gọi bằng tên, không cần dùng đại từ. Trong Đạo, khi nói chuyện, xưng hô với nhau, chúng ta nên dùng Pháp danh.

Một biểu hiện nữa của khẩu hòa vô tránh là không nói xấu sau lưng. Nói xấu người khác sau lưng là một việc không tốt. Nếu nghe được, người ta sẽ rất giận và dẫn đến mất hòa khí, mất đoàn kết. Mối tương quan hòa hợp vì thế cũng không còn. Nói xấu sau lưng thường có hai trường hợp: ác ý và không ác ý. Người nói xấu sau lưng người khác có ác ý là người thực sự muốn hạ nhục người kia, muốn hạ uy tín người kia. Trường hợp còn lại, người nói không có ác ý nhưng do vô tình mà trở thành nói xấu người khác. Có khi chỉ là một câu nói đùa, không có ác ý nhưng sự thật vẫn làm cho người nghe đánh giá thấp về người được nói đến. Cho nên, dù có ác ý hay không ác ý, chúng ta cũng không nên nói sau lưng người khác. Khi nghe được, họ sẽ buồn lòng và mối tương quan giữa chúng ta với họ sẽ không còn tốt đẹp nữa. Nếu không đồng ý với người ta ở điểm nào đó, chúng ta cũng không được phát ngôn một cách tuỳ tiện, nhất là khi có người hỏi đến người đó. Vì nhiều khi do sự bất đồng, chúng ta không kìm chế được buộc miệng nói ra những điều không hay. Như vậy, vô tình chúng ta trở thành kẻ nói xấu sau lưng người khác. Tốt hơn hết, khi có sự bất đồng, chúng ta nên trực tiếp góp ý với họ. Nếu thấy không có duyên hay không tiện, chúng ta cũng im lặng, đừng nói qua người thứ ba làm mất uy tín của họ.

Một điều cần lưu ý nữa là chúng ta đừng gây gổ với nhau. Thực ra, điều này cũng đã từng xảy ra trong giới tu sĩ ở một vài chùa. Để xảy ra gây gổ nặng nề như vậy chứng tỏ việc kiểm soát ngôn hạnh và cái tâm của người tu còn kém. Nếu không đồng ý với nhau, lòng mình vẫn điềm tĩnh, tìm xem lỗi từ ai. Nếu lỗi thuộc về mình, chúng ta phải thành thật nhận lỗi và quyết tâm sửa chữa. Nếu lỗi thuộc về người, chúng ta cố gắng góp ý để giúp họ vượt qua.

c. Giới hòa đồng tu: Là cùng nhau giữ được giới pháp, Đạo đức thì sự hòa thuận dễ đạt được.

Những oai nghi giới luật mà chúng ta cùng nhau giữ được, cuộc sống sẽ vui hơn. Ví dụ: Chùa có luật là bước ra khỏi giới tràng(khuôn viên của chùa) phải xin phép. Chúng ta phải tuân thủ điều đó. Dù có đi bách bộ buổi chiều, chúng ta cũng chỉ ra đến cửa rồi lại quay vào. Như vậy, mọi người sẽ nhìn nhau bằng niềm vui vì ai cũng giữ giới. Hoặc chúng ta cùng nhau thực hành những vấn đề về Đạo đức như Từ bi, Khiêm hạ thì cuộc sống sẽ rất vui và hạnh phúc. Khi tu tâm Từ bi, chúng ta thương yêu những người huynh đệ xung quanh mình. Khi có huynh đệ bị bệnh, chúng ta sẽ chăm sóc trong tình yêu thương. Khi chúng ta đau ốm, lại có người khác chăm sóc cho mình. Cứ như thế, cuộc sống này sẽ đẹp hơn. Nếu ngược lại, vấn đề tu tập, rèn luyện Đạo đức không đồng với nhau, cuộc sống sẽ mất đi niềm vui, không còn tương quan hòa thuận nữa.

d. Kiến hòa đồng giải: Là chia sẻ sự hiểu biết với nhau, nhất là trong giáo pháp.

Sự hiểu biết của con người vốn không đồng đều. Khi biết điều gì hay, chúng ta không cố ý giữ lại cho riêng mình mà muốn cho người khác, muốn cho chúng sinh đều biết. Những người sống được như vậy, đời sau sẽ có trí tuệ vượt bậc và sẽ được nhiều phước. Trong giáo lý cũng vậy. Khi nghe Thầy giảng, nếu hiểu vấn đề một cách sâu sắc, chúng ta không nên giấu điều mình hiểu được mà cố gắng phân tích thêm để huynh đệ cũng hiểu sâu sắc như mình. Và nhờ thế, bài học càng được mở rộng thêm. Điều đó sẽ làm cho huynh đệ phấn chấn, cùng nhau tu hành ngày một tiến bộ.

Trong dụng công tu Thiền, nói ra những điều mình đạt được sẽ mất công phu, nhưng nếu thấy cách dụng công nào hay, chúng ta cũng tìm cách chỉ cho huynh đệ biết để cùng đạt được trạng thái an lạc. Ví dụ, thấy điều hòa hơi thở là cách dụng công có kết quả tốt, chúng ta hướng dẫn huynh đệ cách hít thở để đạt được trạng thái khinh an, hỷ lạc…Nhưng chúng ta không nói với huynh đệ là mình tu được như vậy mà chỉ nói là nghe người khác hướng dẫn. Đó cũng là cách giảng giải cho nhau, không muốn giữ gìn cái hay cho bản thân mình.

Không chỉ riêng về giáo lý, trong cuộc sống, có những điều vặt vãnh chúng ta cũng có thể chia sớt kinh nghiệm cho người khác. Chẳng hạn, khi phạm lỗi lầm gì, chúng ta mong người khác đừng bao giờ phạm lỗi như mình. Hoặc trong sự lầm lỗi đó, nếu đã cố gắng vượt qua, chúng ta cũng nên phân tích và đưa ra kinh nghiệm để người khác có cách vượt qua lỗi lầm. Tấm lòng mình lúc nào cũng chan hòa, khám phá ra được điều gì hay đều muốn san sẻ cho người khác để ai cũng được ích lợi, tiến bộ trong sự tu hành cũng như trong đời sống. Như thế chính là kiến hòa đồng giải. Người tu chúng ta chẳng có gì để cho nhau. Bởi vậy, cho nhau vốn hiểu biết chính là món quà vô giá, đừng bao giờ giữ một chút gì cho riêng mình.

Sau này, nếu có duyên đi giảng pháp nhiều nơi, được Phật tử khen ngợi, chúng đừng vội tự hào. Trong bài Khiêm hạ, chúng ta đã nói đến tâm tự hào bí mật. Đó là điều rất nguy hiểm, chúng ta cần dập tắt ngay bằng những suy nghĩ rất đơn giản. Chúng ta có thể nghĩ rằng, người nghe băng mình giảng phần lớn là những người bình dân, trình độ còn thấp nên thấy hay. Nếu người có trình độ cao, nghe những điều mình giảng sẽ cảm thấy bình thường, không có gì phải khen cả. Hoặc chúng ta có thể nghĩ mình giảng hay thật, sâu sắc thật nhưng xin nguyện cho tất cả những vị Giáo Thọ, Giảng Sư đều giảng hay hơn mình. Và lúc nào, ở đâu trên mọi nẻo đường của Phật pháp, chúng ta đều mong gặp được những vị giảng sư giỏi, giảng pháp hay. Khi đến bất cứ môi trường nào, dù là Phật tử hay Tu sĩ cũng đều được nghe những bài pháp tuyệt vời và tăng được tín tâm với Phật pháp. Cao hơn nữa, chúng ta luôn cầu nguyện cho thế giới này ai ai cũng là những vị Thánh, không còn ai muốn hơn ai nữa. Đó là một Thế giới tuyệt vời tốt đẹp. Khi có tâm nguyện mong điều tốt đến được với mọi người, chúng ta sẽ thấy mình vô cùng bình thường, chẳng có gì đặc biệt và sẽ dập tắt niềm tự hào có thể trỗi dậy trong lòng mình.

e. Ý hòa đồng duyệt: Là trong tâm nghĩ tốt về nhau, tự nhiên niềm vui phát sinh giữa mọi người.

Sở dĩ khi nhìn huynh đệ tâm chúng ta cảm thấy vui vì chúng ta biết nghĩ tốt về huynh đệ mình. Nghĩa là chúng ta thường nhìn thấy ưu điểm của huynh đệ. Điều này rất sâu sắc. Sống trong một môi trường mà nhìn thấy ai cũng là người tốt: người học rất giỏi, có trí tuệ sâu sắc; người rất siêng tu, lạy Phật, sám hối, ngồi thiền đều đặn; người có hạnh thích công quả; người hay dùng lời nói để khuyên giải, giúp người khác vượt qua lỗi lầm vv…, tự nhiên chúng ta sẽ thấy niềm vui tràn ngập trong lòng. Một khi tâm ý mình luôn luôn vui vẻ với mọi người, không nhìn điểm xấu, không soi mói, ác cảm, luôn bao dung tha thứ, chỉ dựa vào điều tốt để sống, chúng ta sẽ có thêm nhiều kinh nghiệm sống và nhiều niềm vui. Đó là Ý hòa đồng duyệt.

g. Lợi hòa đồng quân: Là chia sẻ đồng đều các quyền lợi như quần áo, thức ăn, thuốc men, giường chiếu, tập viết, giờ nghỉ ngơi, phiên nhập thất v.v…

Những sự hòa hợp thuộc về tâm ý thường đơn giản hơn những vấn đề liên quan đến quyền lợi. Nếu quyền lợi gì cũng chia đều không cẩn thận sẽ dẫn đến bất công. Chẳng hạn, quyền lợi, chế độ của người ốm sẽ khác với người bình thường, mọi người không thể đòi hỏi được hưởng như nhau. Hoặc người làm việc nhiều, làm những công việc nặng nhọc phải được ưu tiên hơn về quyền lợi…Vì vậy, Lợi hòa đồng quân phải dựa trên tình thương yêu.

3. TÌNH THƯƠNG LÀ GỐC CỦA SỰ HOÀ HỢP

Như đã nói ở trên, không phải chia sẻ quyền lợi đồng đều một cách răm rắp mới gọi là Hòa hợp. Chính tình thương mới là gốc của sự hòa hợp. Quyền lợi chia sẻ xuất phát từ tình thương yêu sẽ thành lợi hòa đồng quân một cách hợp lý. Có những trường hợp đặc biệt chúng ta không thể xử lý đồng đều. Ví dụ, theo tiêu chuẩn, mỗi người trong một năm được may một bộ quần áo. Trong đó, một Thầy rất siêng năng làm lụng, gặp chuyện gì bất kể là mưa hay gió cũng xông xáo nên quần áo bị rách trước. Nếu cứ theo nguyên tắc cứng nhắc, chưa đến kỳ may đồng loạt, người ấy phải chờ đợi với bộ quần áo rách trên mình thì sẽ bất công và vô lý. Như vậy, chia đồng đều có thể ngược với ý nghĩa công bình.

Sự nhường nhịn chính là biểu hiện của sự hòa hợp vì xuất phát từ tình thương yêu. Bởi vậy, trong những trường hợp cần thiết, chúng ta có thể hy sinh quyền lợi của mình, nhường nhịn cho người khác. Chẳng hạn, thấy mùa lạnh đến, Phật tử mang đến cúng cho mỗi Thầy trong chùa một cái áo ấm. Nhưng do nhầm lẫn nên họ cúng thiếu một cái. Trên nguyên tắc, nếu chia từ quý Thầy lớn trở xuống, tính ra tuổi hạ chúng ta vẫn nhận được một phần, chỉ có người nhỏ nhất là bị mất quyền lợi. Điều đó cũng hợp lý nhưng trên Đạo đức, điều ấy hoàn toàn sai vì thiếu đi tình thương yêu, sự nhường nhịn. Nếu là người đầu tiên biết sẽ thiếu một chiếc áo, chúng ta phải chấp nhận không có áo mặc để nhường cho người khác cần hơn. Trong trường hợp này, nhường nhịn mới là lục hòa chứ không phải theo nguyên tắc chia từ trên xuống dưới, người chức lớn thế nào cũng được phần, người nhỏ phải chịu thiệt thòi là lục hòa. Được lục hòa mà mất đạo lý là hoàn toàn không nên. Bởi vậy, mọi khía cạnh khác của lục hoà đều cần cái gốc tình thương.

4. BỎ QUA SỰ KHÁC BIỆT ĐỂ

HƯỚNG ĐẾN CÁI TƯƠNG ĐỒNG

Muốn tìm đến sự Hòa hợp với mọi người, chúng ta phải bỏ qua sự khác biệt để tìm đến cái tương đồng. Nếu cố tìm sự khác biệt, chúng ta sẽ thấy giữa người và người sống với nhau đầy rẫy sự khác biệt.

Trước hết, đó là sự khác biệt về ngoại hình: người cao, người thấp; người mập, người ốm; người có gương mặt đẹp, người trông lại khó coi…Trong cuộc sống, không ít người vì quá coi trọng ngoại hình mà gây phân biệt, chia rẽ. Tiếp theo là khác nhau về giọng nói. Mỗi địa phương có một giọng nói riêng, có vùng nói giọng rất dễ nghe, có nơi giọng nặng nề không nghe được. Từ đó, dựa vào giọng nói, người ta có cảm tình với người nơi này, lại có ác cảm với người nơi khác. Vì giọng nói, con người cũng có thể xa cách nhau. Hiện nay, ở một vài chùa xảy ra tình trạng phân biệt địa phương, quê quán rất gay gắt. Đây là điều trái với đạo lý của dân tộc ta :"Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn". Tất nhiên, lúc đầu chỉ do một vài người có sự phân biệt, sau đó người khác hùa theo rồi trở thành phong trào. Khi gặp trường hợp như vậy, chúng ta phải tìm cách hoá giải, phải giúp nhau vượt qua tư tưởng kỳ thị địa phương để sống hòa hợp. Vì theo đạo Phật, mười phương chúng sinh đều cùng một Phật tánh.

Quá trình tu tập cũng là điểm khác biệt có thể làm cho con người phân biệt, chia rẽ nhau. Người này tự hào mình vào chùa tu lâu hơn người kia nên thấy có sự khác biệt, thấy người đó không bằng mình và không có sự hòa hợp với mình. Ngoài ra, giữa con người còn có sự khác biệt về địa vị , dòng dõi , trí tuệ, thể chất… Nếu cứ dựa vào những khác biệt đó, chúng ta sẽ kỳ thị, chia rẽ, ác cảm với nhau và dần dần xa cách nhau.

Vì vậy, chúng ta cố gắng tìm kiếm sự tương đồng và sẽ thấy giữa con người đâu chỉ có sự khác biệt, mà còn có vô số điểm tương đồng. Sự tương đồng lớn nhất là nước mắt cùng mặn và máu cùng đỏ. Chúng ta nhớ rằng, thời Đức Phật, xã hội Ấn Độ chia ra nhiều giai cấp. (Tất nhiên, thời đó sự phân chia giai cấp không gay gắt như xã hội Ấn Độ vào khoảng thế kỷ XVIII- XIX). Vậy mà, Đức Phật không chấp nhận sự phân biệt giai cấp và đã lên án quyết liệt. Khi thấy một người thuộc đẳng cấp Tăng lữ Bàlamôn có vẻ tự thị bởi dòng họ của mình, bởi giai cấp của mình, Phật phản đối ngay. Ngài từng nói :"Không có giai cấp khi mà máu cùng đỏ, không có giai cấp khi mà nước mắt cùng mặn". Lời khẳng định ấy tuyệt vời trên cả hai phương diện: Đạo đức và Nghệ thuật.

Về phương diện Đạo đức, Triết học, đó là một tư tưởng tuyệt vời. Về phương diện nghệ thuật, đó cũng là một câu văn tuyệt vời, mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Máu tượng trưng cho sự sống. Trên đời này, ai cũng quý

sự sống. Và nơi sự sống đáng quý này, tất cả mọi người đều bình đẳng, không có sự hơn kém. Không phải vì người này giàu, người kia nghèo mà sự sống người này quý hơn người kia. Nước mắt tượng trưng cho sự đau khổ. Sống trong cuộc đời này, con người chúng ta đều phải chịu đựng những nỗi khổ rất giống nhau. Ai cũng phải già, phải bệnh, phải chết, phải chia ly với người thân yêu của mình, phải gặp mặt người mình ghét, có những điều mong cầu không đạt được … Nghĩa là những nỗi khổ trong cuộc sống này rất giống nhau. Và chính những nỗi khổ ấy đay nghiến chúng ta, dằn vặt chúng ta một cách bình đẳng. Những giọt nước mắt chảy ra từ những nỗi đau khổ ấy của người giàu sang hay người nghèo khổ đều như nhau. Đó là điểm tương đồng trước hết chúng ta phải ghi nhận để thương yêu hoà hợp với nhau trong cuộc sống.

Một điểm tương đồng nữa là lý tưởng. Khi đến với đạo Phật, trong lòng chúng ta ai cũng có lý tưởng về sự giác ngộ, giải thoát. Đây là điểm để chúng ta có thể thương yêu nhau. Vì có những người không cùng chung lý tưởng nhưng trên lòng từ bi của đạo Phật, chúng ta còn phải thương họ huống hồ là những huynh đệ cùng chung câu niệm Phật, cùng sống trong một bầu không khí thanh tịnh của đạo Phật, cùng hướng về sự giác ngộ giải thoát.

Chưa hết, chúng ta còn một điểm tương đồng nữa là cùng chung một loài người. Chúng ta giống nhau về lý tuởng, giống nhau trong nỗi đau khổ và giống nhau cả trong sự lầm lỗi nữa. Có thể người này đã vượt qua, người kia chưa vượt qua được nhưng những lầm lỗi trong cuộc đời này từ ngàn xưa đến bây giờ mà con người mắc phải đều rất giống nhau. Đó là những lầm lỗi hơn thua, tham lam, kiêu mạn, chấp ngã, oán hờn, vị kỷ … Rồi chúng ta còn cùng một Tôn giáo, cùng Thầy Tổ, cùng trường lớp nữa. Bởi vậy, khi thấy mọi người chung quanh có quá nhiều điểm giống mình, chúng ta phải thương nhau, không còn xa cách, không còn phân biệt nữa.

Đó là tình thương yêu trong Đại chúng. Nhưng như vậy cũng chưa đủ. Vì đạo Phật không có biên giới. Giữa nhân loại bao la, chúng ta phải thường xuyên đi tìm cái tương đồng để đạt đến sự hòa hợp. Đó là lý tưởng, là con đường của đạo Phật. Ví dụ, giữa đạo Phật với đạo Thiên Chúa có nhiều điểm khác nhau nhưng chúng ta vẫn tìm ra những điểm tương đồng, thậm chí rất giống nhau. Đọc kinh Tân ước (kinh Phúc âm), những lời dạy của Chúa Jêsu, chúng ta sẽ thấy có rất nhiều điểm giống với đạo Phật. Chúng ta có thể kết luận: “Chúa Jêsu là một vị Bồ Tát thị hiện” để cải cách đạo Do Thái. Đạo Do Thái dựa vào Cựu ước, mà Cựu ước quả là có nhiều điểm sai lầm. Chúa Jêsu xuất hiện và cải cách lại. Những lời dạy của Chúa tập hợp lại thành một cuốn gọi là Phúc Âm. Năm người viết về cuộc đời Chúa (Bộ kinh gọi là Phúc Âm

có đến năm quyển) có điểm giống, có điểm khác nhau nhưng chúng ta phát hiện trong đó rất nhiều điểm giống đạo Phật. Nếu nghiên cứu sâu, chúng ta sẽ thấy rõ điều đó.

Hoặc điều mà chúng ta lo sợ nhất hiện nay là vấn đề Hồi giáo. Họ chỉ nói chuyện với nhau bằng bom đạn, rất đáng sợ. Hiện nay, chúng ta chưa tìm được nhiều tài liệu về Hồi giáo để nghiên cứu, để có thể bắt đầu từ một điểm tương đồng nào đó chuyển hóa được họ, khiến họ từ bỏ con đường bạo lực, sống hòa bình với nhân loại, trước hết là trên lý luận. Hiện tại, họ chỉ muốn tiêu diệt tất cả những đạo khác để trên thế giới chỉ còn lại một đạo Hồi. Họ thực hiện điều đó bằng bạo lực và với một quyết tâm rất cao. Nếu không ý thức được điều này là chúng ta có tội với nhân loại. Bởi vậy, mỗi người trong quá trình tu phải nhìn thấy những vấn đề lớn lao trên thế giới đang chờ rất nhiều người góp tay xây dựng, không được tu một cách thụ động.

Là Đạo của hòa bình, của khoan dung hòa hợp, của từ bi, chúng ta phải nhìn thấy điều đó để chuyển hóa họ. Bây giờ, chúng ta chưa tìm được cách có thể hóa giải tư tưởng bạo lực của họ nhưng tin rằng, trong tương lai chúng ta sẽ có cách giúp người anh em đạo Hồi của mình đang chìm trong sai lầm, tà kiến, chìm trong sự hung dữ của bạo lực sống trở lại trong sự hòa thuận với thế giới, với nhân loại. Đối với những nhà chính trị, Hồi giáo cũng là một mối lo ngại lớn. Họ đang tìm mọi cách, lập đủ âm mưu để triệt hạ lẫn nhau. Trên quan điểm đạo Phật, chúng ta cũng thấy Hồi giáo là một nỗi lo lắng của mình. Nhưng khác với họ, chúng ta dựa trên đạo lý, đạo đức và sự khoan dung mà chuyển hóa chứ không phải bằng sự đấu tranh tiêu diệt lẫn nhau.

Là người tu theo đạo Phật, chúng ta phải thấy vấn đề Hồi giáo là vấn đề lớn. Và còn nhiều vấn đề lớn khác nữa của thế giới loài người, chúng ta phải tự mình nhận lấy trách nhiệm để giải quyết. Hãy nhớ rằng, mơ ước tu hành tiến bộ để được làm Giảng sư, Giáo thọ, Trụ trì… chỉ là những mơ ước tầm thường. Là người tu chân chính, chúng ta phải vượt lên những cái tầm thường ấy để hướng đến mục đích, lý tưởng cao cả hơn.

5. NƠI VÔ NGÃ, MỌI CÁI TRỞ THÀNH ĐỒNG NHẤT

Trong đạo Phật có một Trí tuệ cao tột, đó là Trí tuệ Vô ngã. Chúng ta tu tập rất nhiều nhưng cuối cùng cũng hướng tới Vô ngã. Có thể đang nhiếp tâm trong Thiền định, Tâm chúng ta sẽ được Định. Nhưng phải nhớ một điều, chúng ta dùng cái Định này để đi đến Vô ngã, không còn thấy mình nữa. Càng hướng về Vô ngã bằng Thiền định, Tâm tự nhiên sẽ chan hòa với

mọi người, mọi vật. Chúng ta đừng bao giờ tự nhận mình đã Giác ngộ, đã có Trí tuệ, đã thành tựu, đã có sở đắc. Đây là điều nguy hiểm của một người tu Thiền.

Thông thường, khi dụng công có kết quả, chúng ta hay nghĩ đến trí tuệ, thần thông, năng lực …và thấy giá trị của mình tăng lên. Khi đã nhiếp Tâm vào Định, hàng loạt những ý niệm bí mật ấy nảy sinh. Và chính những điều này đã làm cho Định mất, hoặc làm cho ngã chấp tăng lên. Bởi vậy, một điều quan trọng chúng ta phải nhớ là khi Tâm vừa vào được Định, chúng ta vẫn nghĩ mình chưa đạt đến cái cần đến và nguyện buông bỏ hết mọi điều khác để hướng đến cái Vô ngã. Phải tâm nguyện như vậy, chúng ta mới không bị cảm giác của cái Định lừa mị.

Khi đi đến Vô ngã như vậy, Tâm chúng ta tự nhiên sẽ chan hòa với mọi người, mọi vật. Đây là một điều không có lý luận, không cần giải thích. Từ đầu, chúng ta đi tìm sự hòa hợp trên lý luận, giải thích vì sao chúng ta phải sống hòa hợp thương yêu nhau. Nhưng nếu một người vào được Định và hướng về Vô ngã thì không cần nói một lời nào, Tâm vẫn tự nhiên chan hòa với mọi người. Trước khi chưa có Định, chúng ta thấy Tâm mình chỉ ở trong đầu mình thôi. Nhưng khi đã có Định, chúng ta lại thấy mọi người ở ngay trong Tâm mình và lòng thương yêu, sự hòa thuận tự nhiên lan tỏa. Đó chính là giá trị của Định, mà phải là Định hướng về Vô ngã.

Ngược lại, người có Định mà chỉ nghĩ đến những sự sai biệt với người khác, chấp ngã sẽ tăng lên, lại cách biệt với mọi người và càng rời xa Vô ngã. Vì Vô ngã làm cho chúng ta tìm thấy được sự tương đồng, còn chấp ngã khiến chúng ta tìm thấy sự sai biệt. Hiểu như vậy, mỗi người chúng ta cố gắng tu tập Thiền định, siêng năng Tinh tấn đến khi nào Tâm chan hòa với mọi người, mọi vật. Dù không nói nhưng sự hòa hợp thương yêu trong chúng ta vẫn lan tỏa, vẫn tràn đầy với mọi người.

Trong Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò, câu chuyện ba Tôn giả Anuruddha, Nadiya và Kimbila sống đời sống thanh tịnh hòa hợp được giới thiệu và tán thán. Đức Phật ấn chứng rằng, ai nghe đến tên của ba Tôn giả Alahán sống hòa hợp này sẽ được nhiều công đức lành. Khi Đức Phật đến thăm ba vị Tôn giả, Ngài hỏi:

- Các ông có thể sống hòa thuận với nhau được hay chăng?

Các Tôn giả trả lời:

- Chúng con sống với nhau hòa thuận như nước hòa với sữa.

Đức Phật lại hỏi:

- Làm thế nào các ông sống được như vậy?

- Kính Bạch Đức Thế Tôn! Vì con không sống bằng tâm của con mà con sống bằng tâm của huynh đệ con.

Câu trả lời thật tuyệt vời! Trước thời Đức Phật chưa có câu trả lời này và vĩnh viễn đời sau không có câu trả lời hay hơn nữa. "Con không sống bằng tâm con mà con sống bằng Tâm của huynh đệ con". Sở dĩ các Tôn giả ấy sống hòa hợp một cách tuyệt vời như vậy vì họ sống bằng Tâm của huynh đệ mình. Một khi thân khác nhau nhưng Tâm vẫn tương đồng, họ sẽ nhìn nhau bằng ánh mắt thiện cảm, sống vui vẻ bên nhau, không tranh cãi hơn thua. Đó là một điều tuyệt đẹp trong cuộc sống. Chỉ trong Đạo Phật, những vị chứng được cái Vô ngã của Alahán mới có thể nói được như vậy, mới có thể sống được cuộc đời như vậy.

Là đệ tử Phật, chúng ta cần phải hướng đến điều này để sống hòa hợp với mọi người. Nghĩa là dù chưa đạt được Alahán, chưa đạt được Vô ngã nhưng nếu cố gắng bỏ ý riêng của mình để sống theo tâm ý của huynh đệ, chúng ta cũng gieo được Nhân để đạt được Vô ngã, đạt được Thánh vị Alahán. Hằng ngày, huynh đệ muốn làm việc gì có ích, chúng ta nên cùng làm với họ. Nghĩa là chúng ta sống hòa thuận theo huynh đệ, không còn cái gì của riêng mình nữa, nhất là về ý kiến, về tư tưởng. Tất nhiên, đạo lý phải thống nhất, không thể sai. Khi huynh đệ đi sai đạo lý, chúng ta kiên quyết không theo. Đạt được như vậy, chắc chắn chúng ta sẽ có một cuộc sống hòa thuận tuyệt đẹp với mọi người.

KÍN ĐÁO

1. KÍN ĐÁO LÀ KHÔNG NÓI VỀ BẢN THÂN MÌNH CHO NGƯỜI KHÁC BIẾT

Thông thường, sự kín đáo không nói về bản thân mình cho người khác biết được xét trên hai phương diện: một là Đạo đức, hai là sự khôn ngoan. Đang học về Tâm lý Đạo đức cho nên chúng ta chỉ tìm hiểu sự Kín đáo như một hạnh đẹp của Đạo đức.

Là một người tu hành, dù là cư sĩ hay người xuất gia, vì Đạo đức, chúng ta ít nói về bản thân mình. Ngay cả khi có những điều hay, chúng ta cũng không nói cho người khác biết. Trong khi đó, theo tâm lý thường tình của con người, khi thấy mình có những điều hay, người ta dễ bộc lộ ra bên ngoài hoặc kể lại cho người khác nghe. Có chút tài năng gì, có một tài sản gì, họ cũng nói ra. Hoặc làm được một việc phước lành, họ cũng kể cho người khác biết. Hay nói cách khác, những gì làm cho mình có giá trị trước mắt mọi người, họ đều thích kể cho nhiều người biết.

Thích nói ra những cái hay, cái tốt của mình cho người khác biết, đó là tâm lý thường tình của con người. Vì người ta nghĩ rằng, những điều đó làm cho họ tăng thêm giá trị và khiến người khác phải nể phục. Tâm lý thèm khát sự cảm phục của người khác là tâm lý rất mãnh liệt của con người. Nhưng chúng ta phải hiểu rằng, Kín đáo- không kể những điều tốt của mình cho người khác biết là một biểu hiện của Đạo đức. Vì trong thâm sâu, chúng ta không thấy mình là người quan trọng, không cần sự nể phục của người khác nên cũng không cần phải kể những chuyện tốt của mình. Đây là Tâm của một người có chấp ngã tương đối nhẹ. Thường những người ấy đã đạt được Thiền định rất tốt sẽ không thấy mình là quan trọng. Thực ra, họ không muốn kể cho ai nghe về mình chứ không phải giấu giếm điều gì về mình. Chúng ta phải phân biệt được hai trường hợp như vậy. Vì có những người vẫn thấy mình quan trọng nhưng muốn giấu người khác nên không nói ra. Tâm của những người này chưa thật sự hợp với Đạo.

Ví dụ, một người thấy mình có một món tiền kha khá nên rất tự hào vì nghĩ mình có giá trị hơn mọi người nhưng họ vẫn giấu, không nói ra vì sợ phải giúp đỡ những người khác. Rõ ràng, trường hợp này cũng giấu, cũng kín đáo không nói về bản thân mình nhưng không phải là biểu hiện của Đạo đức. Điều này hoàn toàn khác với người biết mình có nhiều tiền hơn người

khác nhưng cho rằng như vậy không có gì quan trọng. Trên thực tế, số tiền ấy cũng chưa cần phải giúp ai nên họ không cần nói ra. Bởi thấy những gì thuộc về mình không quan trọng nên khong cần phải bày tỏ cho người khác biết. Đây là yếu chỉ căn bản nhất của hạnh Kín đáo.

Khi nói ra những cái hay của mình nghĩa là chúng ta đang khoe khoang, trong tâm chúng ta đang ngầm có sự kiêu mạn về điều hay, điều tốt đó của mình. Đây là sự tổn thất trong Đạo đức, chúng ta phải cẩn thận. Khi lớn lên, càng tu hành, càng giữ giới, càng làm được nhiều việc thiện, chúng ta càng có công đức với Phật pháp và phước cũng tăng lên. Sự ngưỡng mộ của người khác cũng dần dần xuất hiện. Lúc đó, chúng ta dễ chấp vào nó và sinh tâm kiêu mạn. Chính kiêu mạn là cái gốc làm nên sự khoe khoang.

Trong bài Khiêm hạ, chúng ta đã nói rất nhiều về kiêu mạn, kiêu mạn ở trong tâm. Bây giờ, sự kiêu mạn dễ nhìn thấy hơn khi đã thốt lên thành lời khoe khoang. Thật vậy, có những lỗi trong tâm mình, chúng ta không dễ dàng nhìn thấy, trong đó có sự kiêu mạn. Nhưng khi buột miệng nói ra lời khoe khoang, tự nhiên chúng ta sẽ sực tỉnh: “Thì ra mình vừa mới khoe khoang, mình đã có sự kiêu mạn”. Như vậy, trường hợp không đủ trí tuệ để nhìn thẳng vào tâm, để thấy kiêu mạn trong tâm mình, chúng ta sẽ nhờ lời nói để biết được lầm lỗi tiềm tàng trong tâm mình.

Chúng ta biết rằng, tâm của con người rất phức tạp, thường có 2 phần: ý thức và vô thức. Ý thức là phần tâm mình thấy được. Vô thức là những hoạt động của tâm mà mình không tự thấy được. Ví dụ, những suy nghĩ, hình ảnh mà chúng ta có thể tưởng tượng, hình dung được, biết được đều thuộc về ý thức. Hoặc một người nào đó nói một câu nặng làm mình buồn. Cái buồn đó chúng ta có thể thấy được, cảm được nên thuộc về ý thức. Ngoài ra, trong con người còn có nhiều tâm phức tạp của vô thức. Hoạt động của vô thức rất nhiều, rất bí mật, chúng ta không thể nhìn thấy được. Muốn thấy được hoạt động của vô thức, chúng ta phải vào trong Định rất sâu. Bình thường, ranh giới giữa ý thức và vô thức trong con người chúng ta không rõ ràng. Điều này tùy thuộc vào trí tuệ bẩm sinh của mỗi người. Có người, sự ý thức rất hạn chế, nghĩa là tâm nào rất thô mới nhìn thấy, còn tâm hơi tế một chút, họ sẽ không nhìn thấy được. Trong khi đó, có người trí tuệ rất sáng, ý thức rất sâu nên có thể thấy được nhiều tâm bí mật trong lòng họ. Người ta gọi đây là người có trí tuệ. Những người này, khi phạm lỗi, họ sẽ thấy ngay hoặc chỉ cần người khác nhắc nhẹ là họ nhận ra ngay lỗi của mình. Vì họ nhìn rất sâu vào trong tâm họ, những lỗi lầm tiềm ẩn họ đều nhìn thấy. Đây là người có căn cơ tu hành. Ngược lại, những người kém trí tuệ, chỉ nhìn thấy tâm thô, thường khó nhìn thấy lỗi mình. Những người này căn cơ thấp, rất khó tu.

Có khi kiêu mạn phát ra thành hành động. Trong mỗi trường hợp, hành

động phát ra sẽ khác nhau. Nhờ hành động, chúng ta sẽ biết mình đã bị kiêu mạn chi phối. Ví dụ, một người mới vào chùa để làm điệu tu hành. Trong chùa có một ông già vốn là trí thức nhưng thất cơ, lỡ vận phải vào nương chùa ở để sống qua ngày. Cứ một, hai ngày, đứa con gái của ông ta lại vào thăm cha và tiện thể nhờ cha giảng bài cho. Một hôm, chú tiểu đang nằm võng ở nhà kho xem kinh, ông già đến hỏi một bài Hoá học (có lẽ cô con gái lại vào nhờ cha giảng giúp bài vở). Chú tiểu thấy bài quá dễ nên vẫn nằm trên võng, tay cầm lấy cuốn vở của ông già và giải thích cho ông ta. Khi hiểu ra được, ông rất vui, vội cầm vở chạy về phòng mình để giảng lại cho con gái. Sau đó, một Thầy lớn thấy vậy đã nhắc chú tiểu rằng hành động của chú đã sai. Vì chú là người mới tu, còn nhỏ nhưng khi nói chuyện với một người lớn tuổi như thế vẫn nằm trên võng. Rõ ràng, trong tâm người ấy có sự kiêu mạn tiềm tàng và đã bộc lộ bằng hành động. Điều ấy không chối cãi được. Nhờ bộc lộ bằng hành động và được người khác nhắc nhở mà người ấy biết rằng mình đã kiêu mạn mà bản thân không nhìn thấy được.

Trong cuộc sống có nhiều trường hợp tương tự như vậy. Điều quan trọng là khi được nhắc nhở, chúng ta phải chân thành nhận lỗi và phải sám hối ngay, tuyệt đối không được chối cãi. Vì đây chính là chỗ mà chúng ta không đủ trí tuệ để nhìn thấy chính mình. Một khi đã nhận ra được lỗi và cố gắng sửa, có tâm nguyện sửa, chắc chắn chúng ta sẽ vượt qua được.

Người hiếu danh thường khoe khoang về mình. Bởi vậy, không nói về mình cho người khác biết nghĩa là chúng ta không hiếu danh, không mong muốn được kính trọng. Chữ danh ngoài nghĩa là tên còn có nghĩa là tiếng khen, là danh dựi, là sự cảm phục trong lòng người khác. Thói thường, con người chúng ta hay mắc một bệnh, bệnh thèm khát sự cảm phục của người khác. Nhiều khi vì sự thèm khát ấy trỗi dậy quá mãnh liệt, người ta đã giả mạo, đã bịa đặt bao nhiêu chuyện để lừa dối mọi người. Sự cảm phục về người này chỉ xuất hiện trong tâm người kia nhưng có thể làm cho họ sung sướng khi biết người khác cảm phục mình. Đều này có sức mạnh thật ghê gớm. Trong cuộc đời, người ta theo đuổi rất nhiều thứ: tiền bạc, tình yêu, danh lợi…Trong đó, thèm muốn sự cảm phục của người khác cũng là điều khiến con người đuổi theo một cách dữ dội. Đây cũng có thể xem là nhu cầu của con người, một nhu cầu rất tai hại.

Chúng ta từng nghe người ta nói với nhau về công án của ngài Động Sơn. Ngài nói: "Ta có tiếng tăm ở đời, ai có thể vì ta trừ dẹp nó". Một vị Tăng trả lời bằng cách xoè tay ra:"Hòa Thượng cho con đi". Ngài Động Sơn nói:"Vậy là tiếng tăm ta đã hết". Nghĩa là vị Tăng kia thấy được sự cảm phục của người khác nằm trong tâm của người ta chỉ là một cái gì đó giả dối, không cầm, không nắm được. Vậy mà, con người cứ chấp nó là có thật để rồi vui

buồn theo nó. Khi được người ta cảm phục thì vui. Khi bị người ta khinh ghét lại buồn. Xòe bàn tay ra xin Hòa Thượng cho tiếng tăm là vị Tăng muốn nói cái đó không có thật, không cụ thể như cơm ăn áo mặc, vô hình, giả dối. Bởi vậy, ngài Động Sơn đã nói : “Tiếng tăm của ta đã hết”. Thực ra, đó là một lời khen, khen vị Tăng kia đã hiểu được bản chất vấn đề.

Khi còn nhỏ, trong chúng ta không ít người được người lớn khen vài lần. Nếu từng được người khác khen ngợi và tỏ ra cảm phục, chúng ta sẽ rất khó quên cảm giác sung sướng ấy. Đó là cảm giác rất mạnh, rất rõ mà chính chúng ta cũng không sao hiểu nổi. Như vậy, được người khác cảm phục cũng là một hạnh phúc và điều ấy luôn được người ta đeo đuổi, thèm khát. Cũng chính nó đã gây nên biết bao nhiêu thảm cảnh, bao nhiêu oan trái trong cuộc đời này.

Chúng ta phải nhìn thấy tâm thèm khát sự cảm phục của người khác là điều rất nguy hiểm, là một ảo tưởng, ảo vọng, giả dối và phải vượt qua được điều đó. Chúng ta nên chấp nhận sống một đời thanh bai, kín đáo, không cần ai biết đến mình. Có thể trong cuộc đời, chúng ta sẽ làm được nhiều việc tốt cho Đạo, được nhiều người biết đến và nể phục. Những lúc ấy, chúng ta càng cần phải cẩn thận, đừng rơi vào trạng thái thèm khát sự cảm phục của người khác.

2. KÍN ĐÁO KHÁC VỚI THÂM HIỂM

Kín đáo trong Đạo là không mong sự cảm phục của người khác, vì chúng ta không muốn sinh tâm kiêu mạn, không muốn thấy mình là quan trọng trước mắt moi người. Như vậy, xét trên khía cạnh Đạo đức, chúng ta cần phải sống kín đáo, không khoe khoang về mình. Nhưng trong thế gian, không phải bao giờ người kín đáo cũng là người tốt. Có những người kín đáo vì thâm hiểm. Thâm nghĩa là sâu. Hiểm là hiểm độc. Người thâm hiểm thường giấu kín ý định xấu của mình để thừa cơ hội ra tay thực hiện. Những ý định xấu đó là mưu hại người, làm những điều ác độc với cuộc đời. Bề ngoài, lúc nào cũng thấy họ ít nói, chỉ im lặng hoặc mỉm cười nhưng bên trong họ là người thâm hiểm, sẵn sàng làm bất cứ điều gì để hại người khác.

Trong cuộc sống, chúng ta gặp nhiều người rất ít nói. Có người ít nói vì hiền lành. Tâm họ rỗng rang, thanh thản, không bận tâm nên không có gì để nói. Theo khoa học, đó là người có vùng não của ngôn ngữ không hoạt động nhiều nên ít nói. Những người như vậy là người có căn tu, hiền lành, hợp với Đạo. Nhưng có trường hợp ít nói không phải là hiền lành. Họ vẫn có thể là người độc ác hoặc cộc cằn. Chúng ta phải cẩn thận khi đánh giá hai loại đối

tượng này để tránh nhầm lẫn. Muốn biết một người ít nói là hiền lành, hợp với Đạo hay thâm hiểm, chúng ta nên nhìn vào đôi mắt của họ. Người ta nói :“Đôi mắt là của sổ của tâm hồn”. Quả thật như vậy. Nếu nhìn đôi mắt họ từ ái, thong dong, thư thả, chúng ta biết đó là người hiền lành. Còn nhìn vào đôi mắt sâu hiểm, chúng ta biết ngay con người ấy cộc cằn và ác độc.

Không ít người từng rơi vào hoàn cảnh thất điên bất đảo cũng vì những con người có bề ngoài tưởng như hiền lành ấy. Một Thầy kể rằng, khi được Thầy lớn giao về Trụ trì một ngôi chùa trong làng để giữ khu đất mới khai khẩn, các Phật tử họp bàn, đồng ý và Thầy đã về nhận chùa. Khi về, chùa đã có sẵn một người giữ chùa, gọi là chủ chùa. Nhờ các Phật tử thuyết phục, ông ta đồng ý cho Thầy ấy về Trụ trì. Ở đấy, ai cũng bảo rằng ông ta hiền. Ông ta rất ít nói nhưng khi đã tiếp xúc, mới biết đây là con người rất thâm hiểm và ác độc. Được một tuần, vào lúc trời vừa rạng sáng, thừa lúc chùa không có ai, ông ta vào chùa và yêu cầu vị Trụ trì mới phải rời chùa ra đi. Thì ra, bao nhiêu Thầy, bao nhiêu Ni cô đến đây đều phải ra đi vì bị ông ta đuổi đi một cách bí mật. Những người ấy cũng ngại điều gì đó nên không nói cho ai biết, lặng lẽ xách gói ra đi. Riêng vị Trụ trì này không chấp nhận yêu cầu của ông ta, cũng không tự ái nên đã đề nghị hỏi ý kiến Phật tử. Tối hôm đó, Phật tử và cả mặt trận chính quyền họp lại. Tất cả đều ủng hộ vị Trụ trì đó. Cuối cùng, chính ông ta đã bỏ đi khỏi chùa. Sau đó, ông ta vẫn nuôi hận trong lòng và mưu hại vị Trụ trì kia thật thê thảm. Con người được mọi người cho là hiền lành, ít nói ấy thực chất là như vậy.

Cũng có những trường hợp, người ta giấu sở trường, giấu tài sản, giấu ưu thế, giấu thực lực… của mình. Đây là loại người có bản lĩnh. Chúng ta chưa nói như vậy là xấu hay tốt nhưng phải thừa nhận rằng họ là người có bản lĩnh. Có khi chúng ta cũng phải biết áp dụng cái bản lĩnh ấy trong cuộc sống. Không nói ra thực lực, sở trường của mình trước hết là vì Đạo đức, sau nữa là vì khôn ngoan. Người khôn ngoan thường không nói ra những gì mình có được, nhất là về tiền bạc. Trong thế gian, những người hay khoe cái mình có thường là người không có bản lĩnh. Trường hợp người không có tiền của cũng cố gắng chạy vạy mua sắm cho bằng thiên hạ càng cạn cợt hơn nữa. Những người như vậy rất khó làm nên việc lớn.

Những người có dịp tiếp xúc với giới xã hội đen đều cho rằng, những tay trùm, những tay anh chị thường là những người tỏ ra hiền lành, nói năng lịch sự, khác hẳn với bọn đàn em luôn tỏ ra dao búa, gặp đâu gây đó, nói năng thô tục. Đó là những người có bản lĩnh, biết giấu thực lực của họ để không bị người khác nhòm ngó. Trong giới kinh doanh cũng vậy, những người làm ăn lớn thường không cho người khác biết thực lực của mình vì sợ bị cạnh tranh. Hiện nay, việc “ăn cắp” kỹ thuật trong sản xuất để cạnh tranh là một trong

những vấn đề bức xúc nhất trên thế giới. Bởi vậy, người ta thường giấu những bí mật về công nghệ, về kỹ thuật. Ngày xưa, người Việt Nam ta và người Trung Hoa thường có hiện tượng "giấu nghề", nhất là những nghề gia truyền. Cho nên, có nhiều nghề dần dần bị mai một đi và thất truyền, bây giờ không còn nữa.

Trong khi đó, ở phương Tây, khi phát minh ra những lý thuyết về khoa học, người ta thường công bố cho mọi người cùng biết. Ví dụ, một nhà khoa học người Anh phát minh ra một kỹ thuật hiện đại trong chế tạo máy hơi nước. Sau đó, nhà khoa học người Đức lại tiếp tục nghiên cứu và phát minh ra kỹ thuật khác hiện đại hơn. Nền văn minh của họ vì thế mà tiến bộ vượt bậc. Hiện nay, về khoa học - kỹ thuật, chúng ta phải học theo phương Tây rất nhiều. Có thể nói, họ gần như cho không nhân loại về công nghệ kỹ thuật. Tuy nhiên, khi xã hội có sự canh tranh gay gắt về kinh tế, người ta cũng bắt đầu giấu sở trường, giấu những cái hay, sự tiến bộ của mình. Bởi vậy, luật bảo vệ tác quyền của con người ra đời. Tất cả những sáng chế, phát minh đều được đăng ký bảo vệ. Nếu ai bắt chước, tác giả có thể nhờ luâït pháp can thiệp. Nhưng sau 50 năm, những sở hữu trí tuệ đó đều trở thành của chung nhân loại, ai cũng có quyền sử dụng. Nhờ vậy mà nhân loại ngày càng tiến bộ.

Như vậy, người có bản lĩnh, khôn ngoan, thường giấu sở trường của mình. Nhưng không phải bao giờ người khoe khoang cũng là người cạn cợt, không đáng sợ, không làm được việc lớn. Có trường hợp, khoe khoang mà vẫn khôn ngoan, thủ đoạn. Đó là trường hợp khoe khoang để lừa đảo. Chúng ta thường gặp đối tượng này trên hai lĩnh vực : tôn giáo và kinh tế.

Trong tôn giáo, những người này thường bắt chước Phật và Chúa. Khi Phật đắc đạo, Ngài tuyên bố là Ngài thành Phật, thành đấng Giác Ngộ. Chúa cũng nói Ngài là con của Đức Chúa Trời. Nhưng cuộc sống của các Ngài đã chứng minh những lời nói đó là thật. Chúng ta phải thừa nhận rằng, những giáo pháp mà Đức Phật để lại thật tuyệt vời. Trước Ngài, không ai nói được như vậy. Và sau Ngài, cũng không ai có thể nói hay hơn. Ngày nay, người ta nói rất nhiều, sách viết về Phật còn nhiều hơn Phật thuyết. Nhưng tất cả đều phải dựa vào những điều Phật đã nói. Cuộc sống của Phật là cả một bức tranh Đạo đức tuyệt vời, không ai có thể sánh bằng. Bởi vậy, những điều Ngài nói về Giác ngộ đã được Ngài chứng tỏ trong suốt cuộc sống rất Thần thông, Trí tuệ và rất Đạo đức của Ngài. Chúa cũng chỉ đi giảng đạo 3 năm rồi mất nhưng Ngài đã thể hiện được thần thông, phép lạ, Trí tuệ và Đạo đức của mình.

Về sau, nhiều tôn giáo đã được thành lập bởi những giáo chủ cũng lớn tiếng khoe khoang, quảng cáo về mình. Họ tự xưng mình là Thần, là Thánh

và mười người nghe được cũng có đến hai, ba người tin. Bởi vậy, gặp những đối tượng nói như đinh đóng cột là đã chứng đạo, chúng ta phải cẩn thận, không khéo họ thuộc về trường hợp này. Ví dụ, giáo chủ của đạo Aum Shrykyu cũng từng tuyên bố là mình đã đắc đạo. Nhiều người nghe hấp dẫn quá đã tin theo và cúng cho ông ta bao nhiêu là tiền bạc. Ông ta cho xây dựng những trung tâm chế tạo vũ khí, chế tạo chất hoá học với mục đích chiếm và cai trị luôn nước Nhật. Cuối cùng, việc đã không thành, ông ta và các tín đồ đã bị bắt.

Ở miền Tây nước ta, trước kia có một người tên là Nguyễn Long Châu cũng tự xưng là Thần, Thánh. Ai chống lại sẽ bị ông ta bí mật cho người hạ thủ ngay. Hoặc có một thời, người ta truyền cho nhau nghe cuộn băng thu giọng nói của một người đàn bà tự xưng là được Thượng đế nhập để giảng đạo. Những điều bà ta nói không có gì sâu sắc, giọng nói cũng không có vẻ gì thần lực. Nhưng nhiều người vẫn tin, vẫn lạy lục để bà ta ban phép…

Người đời cũng lắm kẻ dễ tin. Cho nên, lợi dụng lòng tin của con người, nhiều tôn giáo, nhiều tín ngưỡng đã được thành lập. Mục đích của những tôn giáo ấy là lừa bịp để thỏa mãn những tham vọng cá nhân. Trong đạo Phật của chúng ta cũng có người cố làm ra vẻ mình là người đã đắc đạo để tìm sự ngưỡng mộ của Phật tử. Tuy trường hợp này trong đạo Phật không nhiều vì có giới cấm, nhưng chúng ta phải cẩn thận.

Ở những quốc gia cho tự do tín ngưỡng, tự do tôn giáo, nhiều người đã lập nên nhiều đạo kỳ quái, truyền bá những tư tưởng sai lầm, đem lại tà kiến cho con người. Tất nhiên, sau khi chết, những kẻ ấy phải đoạ địa ngục để trả lại những điều dối trá mà họ đã gây nên. Nhưng trong cuộc sống hiện tại, bước đầu họ đã đạt được tham vọng, chiếm được sự quy phục, ngưỡng mộ của một số người dễ tin.

Trên lĩnh vực kinh tế, có nhiều trường hợp khoe khoang về thực lực của mình để lừa người khác. Thực tế đã cho thấy, không ít người tan cửa nát nhà vì tin vào sự giàu có của người khác. Tiền bạc họ dành dụm được từng đồng đã góp cho các chủ hụi để rồi trắng tay, chỉ còn cách ngửa mặt kêu trời. Nhiều vụ án động trời xảy ra gần đây phần lớn đều có liên quan đến vấn đề kinh doanh của những công ty lớn. Các vị Giám đốc không ngần ngại phô trương tài sản của mình để vay thế chấp Ngân hàng và lao vào vòng quay nghiệt ngã của nền kinh tế thị trường. Cuối cùng, khi mọi việc vỡ lỡ, người ta mới biết rằng đó cũng là một cách lừa đảo vay chỗ này, thế chấp chỗ kia. Đây là trường hợp khoe khoang nhưng hoàn toàn không phải do cạn cợt mà là thủ đoạn.

3. TRONG SỰ TU HÀNH, HẠNH

KÍN ĐÁO LÀ QUAN TRỌNG

Đó là vấn đề kín đáo, khoe khoang đối với người đời. Trong sự tu hành, hạnh Kín đáo là điều quan trọng. Vì khi nói cho người khác biết về cái hay của mình thì điều không hay sẽ xuất hiện. Đó cũng là lý do tại sao cuộc sống của chúng ta lại lắm thăng trầm. Thăng vì đôi lúc chúng ta biết khiêm hạ nhưng trầm vì chúng ta còn mắc bệnh khoe khoang.

Ví dụ, một người thấy mình có nhiều ưu điểm: giỏi giang, siêng năng, lanh lợi, làm việc chu đáo, liền đem khoe với người khác, sau đó điều không hay đã xảy ra ngay. Họ làm việc gì cũng gặp điều xui xẻo, không thành công. Không chỉ riêng người tu hành, các Phật tử cũng thường mắc phải điều này. Nếu để ý chúng ta sẽ thấy, hễ cái gì mình tự cho là hay, cái không hay đó sẽ đến ngay.

Về công phu tu tập mỗi ngày, chúng ta cũng phải kín đáo. Nếu nói ra cho người khác biết, chúng ta sẽ gặp trở ngại, không thực hành được nữa. Ví dụ, một người ngồi Thiền rất siêng năng, mỗi ngày ngồi ba thời đều đặn. Một hôm, trong lúc nói chuyện với người khác, người ấy bộc lộ: "Một ngày tôi ngồi Thiền được ba lần". Bỗng dưng qua ngày sau, người ấy không ngồi Thiền được nữa. Đến giờ ngồi Thiền, chuyện không đâu tự nhiên kéo đến: khi bệnh hoạn, ốm đau, khi trở ngại công việc... Cứ thế, có khi họ phải bỏ luôn cả tháng trời không ngồi Thiền được.

Hoặc một người tu pháp môn niệm Phật. Đi, đứng, nằm, ngồi…họ đều niệm Phật. Nếu chỉ niệm trong tâm thì không ai biết. Nhưng vì muốn khuyến khích Phật tử tu hành, người ấy đã nói cho Phật tử biết: "Thầy lúc nào cũng vậy, đi, đứng, nằm, ngồi đều niệm Phật". Sau đó, người ấy gặp nhiều khó khăn trở ngại trong việc niệm Phật. Nhiều khi cũng niệm Phật nhưng Thầy toàn nghĩ đến những chuyện đâu đâu. Câu niệm Phật vì thế cũng biến đâu mất.

Nói chung, chúng ta không được lộ công phu thực hành ra cho người khác biết. Ngay cả lúc ngồi Thiền, chúng ta cũng phải tìm chỗ kín đáo, không được ngồi chỗ trống trải nhiều người biết, trừ khi ngồi Thiền tập thể ở trong chúng. Nếu ở gia đình, quý Phật tử tập ngồi Thiền cũng cần phải kín đáo. Đến giờ ngồi Thiền, mỗi người nên vào phòng đóng cửa lại, không cho ai biết. Có như vậy, việc ngồi Thiền của chúng ta mới được lâu bền. Đó chính là công phu tu tập của chúng ta.

Có một vị Sư từng khoe là mình tu Thiền rất tốt. Một lần, ông ta đắp y, mặc áo vàng, ngồi Thiền trên một tảng đá. Vị trí ngồi Thiền của vị Sư ấy rất trống trải, ai qua lại cũng nhìn thấy. Ngồi được ngày thứ nhất, ngày thứ hai, rồi sau đó ông chẳng bao giờ ngồi Thiền được nữa. Lý do thứ nhất là vị Sư

ấy đã khoe khoang công phu của mình bằng lời nói, sau đó là khoe khoang về hành động. Ngồi Thiền nhưng ông đã chọn vị trí mà những Phật tử đi qua đi lại đều nhìn thấy. Công phu của ông vì thế mà mất hết.

Như vậy, một lời nói có khi làm mất công phu của mình đến hàng tháng, có khi vài ba năm hoặc vài ba kiếp. Nhiều khi đã nhìn thấy lỗi, chúng ta phải sám hối đến mấy tháng sau mới lấy được công phu trở lại. Có những trường hợp, vì lỡ một lời mà vài ba năm hoặc vài chục năm sau, có khi vài ba kiếp sau, chúng ta mới lấy lại được. Bởi vậy, chúng ta phải cẩn thận trong lời nói, đừng bao giờ khoe khoang.

Chúng ta cũng không nên nói về kết quả đạt được vì sẽ bị thối thất. Trong cuốn Luận về Nhân Quả, tác giả có dẫn câu chuyện về ngài Trí Khải và một vị Tăng trong Tùng Lâm tuyển tập. Khi ngài Trí Khải đến gặp vị Tăng, ông ta không thèm ngồi dậy chào mà chỉ nói về Định mà mình có được. Ông cho rằng, mình đã được Định. Nhờ Định này, khi nghe trong núi có một chấn động, hướng tâm về đó, ông ta biết có một vị Tăng đang quán lý Vô thường và quán rất đắc lực. Cho nên, khi thần lực đó phát ra, ở đây nhờ có Định, ông ta nhận được điều đó. Vị Tăng hỏi ngài Trí Khải: "Đó là định gì?". Ngài Trí Khải trả lời: "Đó là biên Định, chưa sâu, mới chỉ bên ngoài nhưng vì nói ra nên mất". Nghe nói, ông ta giật mình, đứng lên và nói: "Mất rồi". Ông vừa nói xong, tự nhiên Định đang có trong Tâm mấy tháng nay, mấy năm nay đã biến mất. Muốn lấy lại Định đó không phải là chuyện đơn giản, có khi phải mất hai ba chục năm sau. Vì nguy hiểm như vậy nên chúng ta phải cẩn thận, không nói về những kết quả tốt mà mình đạt được.

Ví dụ, khi tu Thiền đã nhiếp tâm được vào trong Định, chúng ta sẽ cảm thấy an lạc, hạnh phúc. Cảm giác sung sướng, hạnh phúc, an lạc ấy không thể diễn tả được bằng lời. Đôi khi không kiềm chế được, chúng ta bộc lộ cho người khác biết. Như vậy, chúng ta sẽ mất ngay cái Định đó. Nhưng vì sao chúng ta lại nói ra cái hay của mình? Quá trình này thường trải qua hai giai đoạn. Trước hết, trong tâm chúng ta tự công nhận mình có cái hay và sau đó là nói ra cái hay đó.

Ví dụ, chúng ta là người tu hạnh Nhẫn nhục, tùy thuận ở trong chúng. Nghĩa là trong chúng ai nói nặng nhẹ điều gì, chúng ta cũng hoan hỷ, không giận hờn ai. Đây là điều tốt mà chúng ta có được trong nhiều năm nay. Một hôm, thấy người này người kia hay cãi nhau, hay sân với nhau, chúng ta bỗng so sánh và chợt nhận ra mình là người nhẫn nhục. Nghĩa là trong tâm ta đã tự công nhận mình là người nhẫn nhục trước. Khi đã thừa nhận điều này, một lúc nào đó, khi nói chuyện với người khác, chúng ta bỗng nói : "Tôi là người rất nhẫn nhục". Nói như vậy, tưởng không có gì quan trọng nhưng sau đó chuyện bực mình đã liên tiếp xảy ra khiến chúng ta nổi giận. Nghĩa là sự

nhẫn nhục không còn nữa.

Đó là những chuyện nhỏ. Trong quá trình tu tập, có những chuyện lớn hơn, quan trọng hơn nhất là công phu tu tập, những Trí tuệ đạt được, những Định đạt được…, chúng ta phải hết sức kín đáo. Khi có điều gì hay và chúng ta đã tự công nhận thì phải nhớ tâm niệm: "Điều ấy chưa chắc chắn đâu". Nếu nói ra, tất cả điều tốt ấy sẽ mất hết, sẽ tan vỡ hết. Chúng ta phải luôn ý thức rằng, vì chưa thật sự chứng Thánh nên hạnh mà mình có được, điều hay mình có được chưa chắc chắn. Hoặc tuy có hạnh tốt ngày hôm nay nhưng có thể chưa qua thử thách, khi gặp khó khăn, trở ngại chưa chắc mình giữ được vv…Hễ vừa phát hiện ra điều tốt của mình, chúng ta phải tự nhủ điều ấy. Vượt qua giai đoạn thứ nhất, chắc chắn chúng ta không vấp phải sai lầm ở giai đoạn thứ hai là nói lời khoe khoang.

Có những điều hay mất đi chỉ vài tháng sau chúng ta có thể lấy lại, nhưng cũng có những cái trầm trọng đến vài ba kiếp sau mới lấy lại được. Nói như vậy hoàn toàn không cường điệu. Có vị tu Thiền đắc đạo, phát ra được trí tuệ, bát nhã, thong dong, tự tại, đối đáp Thiền ngữ như mây, như gió. Trong những bài giảng pháp, vị này nói rằng chỉ một cái tâm này là Phật, cái tâm rỗng rang như không, cái tâm trùm khắp pháp giới. Nghĩa là, người ấy diễn tả cái tâm mình chứng được và nói tâm đó là Phật, nghĩ mình là triệt ngộ bằng Phật, không cần tìm đâu nữa. Đến khi chết, ông ta ngồi kiết già tịch đàng hoàng. Đến mức độ như vậy, chúng ta cũng nghĩ rằng chưa chắc chắn. Vì sao? Vì qua kiếp sau, tùy phước, có khi ông ta lên làm vua. Qua một kiếp làm vua như vậy, nhân ái dục đã gieo sẽ kéo dài đến bao nhiêu kiếp mới có thể lấy lại được. Có khi đi qua hai ba chục kiếp dần dần vị ấy mới hiểu được lỗi của mình và cố gắng lấy lại công phu trong kiếp mình chứng được. Chúng ta biết rằng, công phu ngồi kiết già tịch phải mất hai chục kiếp sau mới có thể lấy lại đúng trình độ đó.

Chúng ta ít nhiều đều biết đến Tô Đông Pha (Trung Quốc), con người có tâm hồn phóng khoáng nhưng lại lận đận trong chốn quan trường. Người ta kể rằng, kiếp trước ông ta là Sư Giới, tu ở chùa Ngũ Tổ. Vị Thiền sư Sư Giới này có sức ngộ rất khủng khiếp. Bao nhiêu người dùng Thiền Ngữ đối đáp với ông đều thất bại. Vì sắc bén như vậy nên ông được các Thiền sư khác khen ngợi. Khi chết, ông đầu thai thành Tô Đông Pha. Vậy, tại sao người ta biết Tô Đông Pha là hậu thân của Ngũ Tổ Sư Giới? Chuyện kể rằng, một lần, nhân có công việc gì đó, ông Tô Đông Pha đã đi đến vùng nọ. Trong khi đó, có ba người, kể cả hai vị sư nữa cũng đi đến đó. Khi đến nơi, ba người cùng kể là đêm qua mình nằm mơ thấy Ngũ Tổ Sư Giới. Họ không hiểu tại sao hôm nay người mình gặp chính là Tô Đông Pha. Lúc ấy, ông Tô Đông Pha mới nhớ ra rằng, khi còn nhỏ (khoảng bảy, tám tuổi), ông thường nằm mộng

thấy mình là một vị Tăng ở ngôi chùa mà kiếp xưa có ông Ngũ Tổ Sư Giới tu tại đó. Từ những câu chuyện như vậy mà người ta cho rằng ông Tô Đông Pha là hậu thân của Ngũ Tổ Sư Giới. Cả cuộc đời, ông Tô Đông Pha chịu biết bao long đong, lận đận, bị đày lên, đày xuống trong chốn quan trường. Trong khi đó, đời trước ông từng là một vị Tăng xuất sắc.

Như vậy, có những trường hợp chỉ lỡ một lời hay có sự hiểu sai về một điều gì đó, con người phải chịu biết bao gian truân, và những công phu, những điều hay có được bị mất đi đến hai, ba kiếp hoặc có khi hai, ba chục kiếp sau mới lấy lại được. Bởi vậy, chúng ta phải luôn có câu "thần chú" gì đó để hộ mạng mình, để giữ miệng mình không bật ra lời nói khoe khoang.

Trong cuộc sống, có những kế hoạch làm việc, đôi khi chúng ta cũng không nên nói sớm. Những người hay nói trước điều mình định làm thường hay gặp trở ngại trong công việc. Quả thật, sống lâu ở ngoài đời, chúng ta sẽ thấy điều này rất đúng. Dân gian ta có câu: "Nói trước bước không tới". Còn ngạn ngữ phương Tây cho rằng: "Một trong những bí quyết giúp con người thành công là phải giữ bí mật đến cùng". Để rút ra những kinh nghiệm như vậy, chắc chắn người xưa phải trải qua những thất bại cay đắng lắm.

Vì vậy, có những công việc, thường là dự định việc gì, chúng ta chỉ bàn với những người có bổn phận, có trách nhiệm và với những người có quyết tâm, không nên nói rộng rãi cho người khác biết. Khi đã nói ra dự định, chúng ta có cảm giác như mình đã làm rồi, đã hưởng được danh dự rồi và vì thế mà không làm được nữa. Điều này nghe có vẻ kì lạ, không giải thích được nhưng lại là điều có thật, chúng ta cần phải lưu ý.

Ví dụ, có người gặp ai cũng luôn miệng nói : "Mai mốt, chắc chắn tôi đi tu, tôi sẽ làm Phật". Thực tế cho thấy, người ấy không bao giờ đi tu được nữa, đừng nói là được làm Phật. Có một Thầy kể rằng, khi chưa xuất gia, Thầy cùng với một người bạn ước hẹn với nhau là sẽ đi tu và chỉ có hai người biết điều này thôi. Nhưng mấy hôm sau, không ngờ những người bạn khác cũng biết chuyện đó, biết chuyện người bạn định đi tu. Rồi ý định của hai người không thực hiện được vì không hiểu sao hoàn cảnh lúc ấy rất khó khăn, duyên hình như cũng chưa đến. Cho đến khi bất ngờ, duyên hiện ra, người này không nói với ai hết và vào chùa luôn. Sau này, người ấy mới biết anh bạn cùng ước hẹn với mình khi xưa đã lập gia đình, không bước chân vào con đường tu hành.

Không chỉ riêng trong việc tu hành, việc ngoài đời cũng vậy. Những kế hoạch làm việc, nếu nói sớm quá, người thế gian cũng khó thành công. Bởi vậy, làm bất cứ việc gì, chúng ta cũng nên âm thầm, lặng lẽ, lặng lẽ một cách khiêm tốn, không khoe khoang, chắc chắn chúng ta sẽ thành công.

4. NHỮNG TRƯỜNG HỢP CÓ THỂ KỂ VỀ ƯU ĐIỂM CỦA MÌNH

Tuy nhiên, trong cuộc sống cũng có những trường hợp có thể kể về những ưu điểm của mình. Đó là những người có sự hiểu biết uyên thâm, có được nhiều điều hay. Khi tự biết mình được mười, người ấy có thể kể một hoặc hai khi cần khuyến khích người khác. Ví dụ, khi thấy một người vào chùa tu hành nhưng ít lạy Phật, chúng ta khuyên người ấy nên cố gắng lạy Phật. Để có sức thuyết phục, chúng ta có thể kể những điều mình có được khi siêng năng lạy Phật. Nhưng phải lưu ý một điều, những cái đạt được có thể rất đặc biệt, chúng ta chỉ nói rất ít thôi. Chẳng hạn, nhờ siêng năng lạy Phật, tự nhiên chúng ta có được trực giác, có thể biết chuyện này, chuyện kia. Hoặc khi lạy Phật nhiều, đi đến nơi nào, chúng ta cũng đem may mắn đến cho người khác. Hoặc ai đối xử tốt với mình, hôm sau họ sẽ gặp may mắn vv… Tất cả những điều ấy, chúng ta phải giấu, không nên nói ra. Khi khuyên người khác lạy Phật, chúng ta chỉ kể một chút rất nhỏ để khuyến khích họ. Chúng ta có thể nói cho họ biết, nhờ lạy Phật mà đạo tâm mình vững hơn, lỗi lầm mình bớt phạm hơn.

Một ví dụ khác, khi thấy một người vào chùa mà không siêng năng công quả, chúng ta biết người ấy sẽ không có phước. Người đã xuất gia phải sống một đời hết sức vị tha, lo cho Tam Bảo, cho Phật pháp; lo cho huynh đệ, cho chúng sinh, lo cho tất cả mọi người, không bao giờ chỉ lo cho bản thân mình hay đi tìm sự nhàn nhã. Có như vậy, phước mới dần dần tăng trưởng. Có thể người ấy hiểu Đạo chưa sâu nên lười công quả. Chúng ta phải khuyên người ấy cố gắng công quả, siêng năng làm việc, coi như lấy công quả để cúng dường Tam Bảo. Chúng ta có thể nói, nhờ siêng năng công quả mà mình cảm thấy đời sống được dễ chịu, khi cần cái gì tự nhiên không bao lâu sẽ lại có được… Kể về những điều có được của bản thân mình cho huynh đệ biết là để khuyến khích, sách tấn họ. Sự thật, kết quả đạt được do công quả gấp mười lần như vậy nhưng chúng ta không nói. Khi siêng năng công quả, tâm Vị tha sẽ phát triển. Rồi tâm Vị tha sẽ là nguồn sức mạnh ủng hộ cho Thiền định rất hiệu quả. Siêng năng công quả sẽ tạo nên Phước, Phước đi sâu vào trong đầu, Trí tuệ được mở ra, bỗng nhiên chúng ta học rất sáng, học rất giỏi, có thể thuyết Pháp rất sâu…Những điều hay do công quả chúng ta không nói hết, chỉ nói những cái phước nhỏ để khuyên huynh đệ mình. Đây là trường hợp được mười mà chỉ kể một, hai.

Trường hợp thứ hai có thể nói chuyện mình đó là người đã tu đến chỗ không thấy mình nữa. Tuy kể chuyện mình mà người ấy vẫn thấy như

chuyện của người khác. Vì thấy rằng, đó là quy luật tất nhiên phải xảy ra.

Ví dụ, khi gặp một Phật tử, chúng ta nói: “Đường sá trong làng hay hư, quý Phật tử cố gắng làm, đắp đường có phước lắm. Tôi rất siêng đắp đường. Ở đâu có đường hư là vác cuốc đi làm, tìm đắp những ổ gà, có chút tiền là thuê người phụ làm đường. Sau này, khá hơn một chút, lại làm những con đường lớn hơn. Nhờ vậy mà bây giờ tôi có xe hơi đi”. Cách nói như vậy không hay lắm. Hãy kể giống như vậy, nhưng giả định câu chuyện đó thuộc về một người khác: “Ngày xưa có một người hay siêng năng đắp đường….”. Kể chuyện của chính mình nhưng chúng ta làm như kể chuyện của người khác, không xem mình là quan trọng nữa.

Trường hợp thứ ba, chúng ta có thể kể về mình là khi kể một ưu điểm thì tự kể thêm vài khuyết điểm. Ví dụ, khi khuyên Phật tử cố gắng tu hạnh Khiêm hạ, chúng ta lỡ lời, tự khoe mình Khiêm hạ, lúc nào cũng thấy mình như cát bụi, nhờ vậy trong đời sống luôn được huynh đệ thương và mọi chuyện dễ thành công vv… Sau đó, chúng ta phải kể thêm vài lỗi của mình để bù lại. Trong cuộc sống, có nhiều người làm chúng ta phải ngạc nhiên vì họ không bao giờ kể những thành công hay những điều tốt của mình mà toàn kể chuyện xấu, chuyện thất bại. Những người ấy đáng để cho chúng ta học hỏi.

Trường hợp thứ tư, chúng ta có thể kể chuyện mình khi tâm hiếu danh không còn nữa. Chúng ta không có tâm thèm khát sự cảm phục của người khác, không muốn được kính trọng, chỉ kể để sách tấn hoặc giúp người khác một kinh nghiệm tu hành. Tất nhiên, chúng ta phải diệt tận gốc tâm hiếu danh, tâm thèm khát được người khác kính trọng. Khi nói chuyện của mình, chúng ta cũng sẽ bị tổn phước, bị mất công phu nhưng đôi khi vì kinh nghiệm đó cần thiết, chúng ta cũng phải nói để người khác biết mà tu hành, nhất là những lắc léo trong Thiền định.

Riêng trường hợp Phật hay các vị Alahán tuyên bố quả vị mình vì tâm của các Ngài đã hoàn toàn Vô ngã. Phật tuyên bố vì Ngài hoàn toàn Vô ngã, không còn tâm hiếu danh. Đây cũng là sự cần thiết để xác định danh nghĩa. Cũng như các vị Alahán khi chứng xong, cái ngã tan biến, các Ngài cũng tuyên bố:

Ba minh ta chứng được
Lời Phật dạy làm xong.

Ngài nói một cách vinh quang, rống lên tiếng rống của con sư tử bởi vì Ngài không còn ngã. Ngài nói câu đó không phải vì tâm tự hào, hiếu danh nữa. Còn chúng ta không nên nói vì chưa có cái Vô ngã nên nói ra dễ bị lỗi, dễ bị bản ngã lừa gạt.

Những vị Bồ Tát thị hiện cũng ít khi bộc lộ thân phận. Các Ngài thường

giấu kín thân phận mình. Phật và các vị Alahán còn nói về mình, các vị Bồ Tát thị hiện bao giờ cũng giấu. Có khi thị hiện vào trong cuộc đời, các Ngài giả vờ làm vài lầm lỗi để chúng sinh đừng nghĩ các Ngài là cao siêu. Khi mọi người nghĩ các Ngài cũng bình thường như bao người khác, các Ngài dễ gần gũi và giáo hoá họ hơn. Và nếu không có lầm lỗi, nếu đặc biệt quá, người ta sẽ nghi ngờ, sẽ dè dặt, cẩn thận, các Ngài không làm được những chương trình mà mình đã vạch ra.

Chúng ta hay kể câu chuyện ngài Hư Vân đi triều sơn, về Ngũ Đài Sơn, đi lễ Bồ Tát Văn Thù, cứ 3 bước lạy 1 lạy. Ngài đi qua mùa đông tuyết phủ và bị bệnh, Bồ Tát Văn Thù hiện ra làm ông già tên là Văn Cát cứu chữa cho Ngài. Lúc đi, Ngài thấy ông già đi ngược đường lại. Khi Ngài bệnh, ông ta săn sóc cho cho Ngài xong rồi đi luôn. Lúc bệnh phải nằm lại, Ngài lại thấy ông ta. Ông nói: “Tôi vừa mới đi về trở lại”. Cứu chữa cho Ngài xong, ông ta vác hành lý giúp Ngài Hư Vân để Ngài lạy Bồ Tát. Thấy vậy, ông già nói: “Thôi, lạy đủ rồi, đừng lạy nữa”. Ngài Hư Vân đâu biết ông là Bồ Tát Văn Thù nên nói một cách kiên quyết: “Tâm tôi đã quyết, tôi thà sinh mạng bỏ chứ phải lễ Bồ Tát”. Thấy tội nghiệp quá, ông già bảo: “Thôi, Thầy đưa hành lý tôi xách cho để Thầy lạy cho khoẻ ”. Thế là ông già, vị Bồ Tát mà Ngài Hư Vân lạy, xách túi đi đằng sau, còn Ngài cứ đi 3 bước lạy 1 lạy về phía trước. Khi Ngài hỏi: “Tiên sinh tên gì?” Ông già trả lời : “Tôi tên là Văn Cát”. “Tiên sinh ở đâu?” “Tôi ở núi Ngũ Đài Sơn. Thầy đến Ngũ Đài Sơn hỏi tôi, ai cũng biết”. Ngài Hư Vân cứ tưởng ông già hay đi chơi lòng vòng mấy chùa nên ai cũng biết, đâu có ngờ chùa nào ở Ngũ Đài Sơn lại không thờ Bồ Tát Văn Thù. Sau khi đến nơi, Ngài đi hết chùa này đến chùa kia và hỏi: “Ở đây có tiên sinh Văn Cát không?”. Không ai biết cả. Sau đó, khi gặp một Thượng tọia, Ngài kể lại câu chuyện gặp ông già Văn Cát trên đường đi triều sơn, Thượng toạ giật mình : “Thôi chết rồi, Bồ Tát Văn Thù đó”. Câu chuyện nghe rất thấm thía nhưng đó cũng là cách chứng minh các vị Bồ Tát thị hiện thường giấu kín thân phận.

Đôi khi, bên cạnh chúng ta cũng có một Bồ Tát thị hiện mà chúng ta không nhận ra vì vẻ ngoài rất bình thường, thậm chí còn rất ngu ngơ, còn mắc phải những lỗi lầm. Chúng ta phải cẩn thận, không nên coi thường những người như vậy.

5. NHỮNG ĐIỀU TRONG TĂNG CHÚNG, KHÔNG NÊN NÓI RA NGOÀI

Trong Tăng chúng, có những điều chúng ta phải kín đáo, không nên nói ra ngoài. Ví dụ, chúng ta không được nói vấn đề tài chính của chùa. Chùa giàu hay nghèo, chỉ những người trong chùa biết mà thôi. Vì nếu nghèo, chúng ta nói ra ngoài, người ta sẽ cho là mình tham, cầu cúng dường. Nếu nói rằng chùa giàu, người ta không hiểu sẽ cho là mình khoe khoang. Điều này rất nguy hiểm.

Hơn nữa, chúng ta không hiểu hết những dự định của Thầy mình. Đôi khi, Thầy cần tích lũy một số tiền để trùng tu lại chùa hay làm một việc gì đó nhưng Thầy kín đáo, không nói ra. Nếu đi đâu cũng khoe về nguồn tài chính tích lũy được của chùa, vô tình chúng ta đã hại Thầy mình, khiến Thầy không làm được Phật sự lớn như ý nguyện nữa. Bởi vậy, tốt nhất là chúng ta không nên nói về vấn đề tài chính của chùa cho ai biết.

Đối với những lỗi lầm của huynh đệ, của Tăng Ni, chúng ta cũng không nên nói ra ngoài. Ai sống mà không phạm lỗi lầm. Hơn nữa, lỗi lầm đâu phải là cái cố định, không sửa được. Nhiều khi, hôm trước chúng ta thấy huynh đệ phạm lỗi đó nhưng hôm sau họ đã sửa rồi. Người xưa thường nói : "Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy". Nếu lỡ nói ra ngoài về lỗi lầm của họ, chúng ta sẽ không thu hồi lại được và người ta sẽ tiếp tục nghĩ xấu cho huynh đệ mình. Vì vậy, chúng ta đừng nói lỗi lầm của huynh đệ ra bên ngoài mà cố gắng tìm cách chỉ lỗi để huynh đệ sửa chữa.

Khi lớn lên, đi làm Phật sự bên ngoài, tiếp xúc với nhiều người, chúng ta sẽ nghe nhiều chuyện động trời về những lỗi lầm của người tu có thể khiến mình choáng váng. Có những trường hợp, nghe xong chúng ta bàng hoàng, không hiểu tại sao có thể xảy ra như vậy. Nhưng rồi, chúng ta vẫn phải im lặng. Im lặng vì chúng ta biết được nguyên nhân dẫn đến lỗi lầm của họ cũng như tin rằng lỗi ấy không cố định, một ngày nào đó, người ấy sẽ vượt qua được lỗi lầm của mình. Nếu bây giờ, ai cũng nói lỗi ấy rộng rãi ra ngoài, đến khi người ta sửa được rồi, tiếng xấu vẫn còn. Do đó, trước lỗi lầm của người khác, chúng ta phải bình tĩnh. Nghĩa là vẫn hi vọng, vẫn chờ đợi sự sửa đổi, vẫn tin vào những điều tốt đẹp của con người, không nên nghĩ rằng những lỗi họ phạm là vĩnh viễn.

Có những dự định đặc biệt của chùa mà điều kiện chưa đủ để thực hiện, chúng ta cũng không nên nói. Nhiều khi nói ra sớm quá, mọi việc sẽ không tiến hành được suôn sẻ.

Chúng ta cũng không được khoe khoang uy tín của Thầy mình, của tông phái mình. Có thể Thầy mình là người tài giỏi, có đức độ, giáo hoá được nhiều nhưng chúng ta cũng không nên khoe. Thực ra, nói những điều hay cho người ta quy hướng cũng tốt, nhưng không cẩn thận dễ lẫn bản ngã trong đó. Vì khoe Thầy cũng có nghĩa là trong đó có bản thân mình. Cho nên, tốt

nhất là chúng ta nên im lặng.

Một điều nữa chúng ta cũng cần phải bàn là lợi ích về giáo lý và hệ quả của nó - sự ngưỡng mộ. Ví dụ, sau này khi ta đi giáo hoá, được nhiều Phật tử hay Tăng Ni lắng nghe, hiểu được, tu được và sinh lòng ngưỡng mộ. Đó là một hệ quả rất tự nhiên, nhưng ta không nên bận tâm về hệ quả đó. Mục đích của chúng ta là đi giảng dạy, đem lợi ích về giáo lý đến cho mọi người, làm sao cho người khác nghe, hiểu và tu được. Khi đi giáo hoá, chúng ta chỉ phát nguyện một điều là đem giáo lý, đem ánh sáng Phật Pháp để khai mở cho mọi người. Chỉ có vậy thôi. Bởi vậy, khi có hệ quả phát sinh là sự ngưỡng mộ của Phật tử hay của những người khác, ta phải cắt ngay, tuyệt đối không để vướng phải điều này. Chúng ta không cần người ta biết tới mình, ngưỡng mộ, kính phục mình mà chỉ cần họ hiểu được Phật pháp và tu được. Đây là điều rất quan trọng, người tu phải ghi nhớ. Có thể ban đầu mới đi giảng, người ta chưa ngưỡng mộ nhiều, chúng ta không bị đắm vào đó. Nhưng một thời gian dài, xuất hiện lòng ngưỡng mộ, chúng ta rất dễ bị đắm vào sự khát khao ngưỡng mộ ấy. Điều này cũng có nghĩa là chúng ta bắt đầu sai lầm. Cho nên, mỗi người phải giữ tâm này cho thật kỹ.

6. MỘT CHÚT Ý NGHĨA VỀ ÂM DƯƠNG

Trong bài Hơi thở và xả Thiền, chúng ta có tìm hiểu qua về Âm Dương. Âm là phần khuất kín bên trong, Dương là phần bộc lộ bên ngoài. Trong một cấu thể, phần khuất kín là phần quan trọng, phần bộc lộ ra ngoài là phần dành đề sử dụng. Theo vua Văn Vương (Trung Quốc), tỷ lệ thể hiện sự khôn ngoan là 5/ 1. (5 âm thì 1 dương). Nếu thực lực bên trong của mình có 5, chúng ta để lộ ra bên ngoài cho người ta biết chỉ có 1 mà thôi. Hay nói cách khác, làm được 5 phần, chúng ta chỉ bộc lộ 1 phần, không nên để cho người ta biết nhiều. Những cái hay mình có được, không nên bộc lộ tất cả ra ngoài. Chỉ có những người sống gần gũi lâu ngày với mình mới biết được cái hay của mình mà thôi. Có như vậy, những cái hay, cái tốt của mình mới giữ được bền lâu.

Trong một ngôi chùa, hình thức ngôi chùa thuộc về dương và nội dung tu hành trong tâm của Tăng Ni thuộc về âm. Như vậy, nội dung tu hành phải gấp 5 lần hình thức của ngôi chùa. Nếu chùa nào đạt được tỉ lệ này, chùa ấy sẽ phát triển, sẽ vững bền. Ngược lại, những ngôi chùa rất đồ sộ, bên ngoài hào nhoáng, đẹp đẽ nhưng bên trong Tăng chúng ít tu, chỉ sau một thời gian, chùa đó sẽ suy tàn. Cho nên, khi đánh giá một ngôi chùa, chúng ta cần xem sức tu tập của Tăng chúng như thế nào. Nói như vậy để chúng ta thấy rằng,

hình thức bên ngoài thường phá nội dung tu hành. Chúng ta phải cẩn thận, luôn luôn chú trọng tâm linh hơn hình thức. Có thể chùa không đẹp, không lớn nhưng chúng ta tu tốt vẫn có giá trị hơn là sống trong ngôi chùa đẹp quá, lại khó tu.

Hình thức của y phục cũng vậy. Khi phủi tóc, mặc áo cà sa đi ra đường, chúng ta đã tự khoe khoang rồi. Vì hình thức ấy đã ngầm nói với mọi người chúng ta là Thầy tu, là người có Đạo đức. Bởi vậy, chúng ta phải tu nhiều hơn người ta nghĩ về mình. Nếu người ta nghĩ chúng ta từ bi, độ lượng, chúng ta càng phải từ bi, độ lượng nhiều hơn, gấp 5 lần điều người ta nghĩ để bù lại hình thức mà mình đã lỡ khoe khoang ra ngoài. Chưa kể, nếu đeo thêm một sợi dây chuỗi, đội thêm cái mão Tì Lư, đắp y, mang giầy trịnh trọng nữa, chúng ta phải tu rất nhiều mới bù lại nổi. Hình thức nhiều bao nhiêu, chúng ta phải cần nội dung lấp đầy hình thức đó nhiều bấy nhiêu. Ví dụ, khi thấy chúng ta đeo xâu chuỗi thường xuyên bên mình, người ta sẽ nghĩ chắc là chúng ta siêng năng niệm Phật, tu chắc cao siêu lắm. Nếu người ta nghĩ mình một ngày niệm cả trăm xâu chuỗi, chúng ta phải niệm năm trăm xâu chuỗi mới đủ. Nếu chỉ đeo xâu chuỗi, đi đâu cũng lần tràng hạt, đầu cứ đội mão Tì Lư mà bên trong không tu thì một thời gian, chúng ta sẽ hết phước và phải hoàn tục vì trong chúng ta, nội dung không bằng hình thức. Hiểu như vậy, chúng ta phải biết giấu hình thức, cho nội dung thật nhiều để cuộc đời tu hành của mình được bền bỉ. Đây là điều rất khó, chúng ta phải cố gắng mới làm được.

Khi làm từ thiện, những đoàn Phật giáo cũng nên kín đáo, không nên quay phim, chụp ảnh nhiều để phô trương danh tiếng. Nếu ít khoe khoang thì mọi cái sẽ được bền lâu.

LÀM CHỦ LỜI NÓI

I. CÔNG DỤNG CỦA LỜI NÓI

Lời nói thường có hai công dụng:

- Lời nói biểu hiện nội tâm
- Lời nói là phương tiện để giao tiếp.

1. LỜI NÓI BIỂU HIỆN NỘI TÂM

Khi nghe một người thốt lên lời nói, chúng ta có thể biết được quan điểm, đạo đức, cá tính, sở thích cũng như trình độ, trí tuệ…của họ. Nhưng tìm hiểu lời nói dưới góc độ Tâm lý Đạo đức không phải chỉ để chúng ta nhận xét, đánh giá người khác mà còn để đánh giá được chính mình.

Trước hết, qua lời nói, cách nói, chúng ta có thể hiểu được quan điểm của người đối diện. Chẳng hạn, khi chúng ta nói chuyện với họ về tôn giáo, về tâm linh, về Nhân quả, họ tỏ ra không quan tâm lắm, cũng không tranh cãi điều gì. Nhưng khi có dịp, họ chỉ nói toàn những vấn đề về kinh tế, khoa học - kỹ thuật, chúng ta biết ngay người này không có khuynh hướng về tín ngưỡng, về tâm linh.

Hoặc qua lời nói, chúng ta có thể đánh giá được Đạo đức của người khác. Thông thường, khi đã tu dưỡng Đạo đức được một thời gian dài, chúng ta trở nên sắc bén hơn trong việc nhìn nhận và đánh giá người khác. Vì đã trải qua không ít những sai lầm trong cuộc sống và biết quá rõ về mình nên chỉ cần người khác có những biểu hiện rất nhỏ, chúng ta cũng có thể biết ngay họ là người như thế nào. Nhưng chúng ta phải hiểu, không phải biết để phê phán mà để thương yêu và thông cảm. Nếu có điều kiện, có duyên, chúng ta còn giúp họ vượt qua những lỗi lầm mà họ phạm phải. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, khi bước ra làm việc Đạo, chúng ta rất cần dựa vào lời nói để đánh giá người khác. Trong quá trình giao tiếp, nhờ vào lời nói, chúng ta có thể nhận xét được người khác và công việc sẽ dễ dàng hơn. Đó là vấn đề thuộc về bản lĩnh làm việc và chúng ta sẽ khai thác trong một dịp khác. Bây giờ, chúng ta chỉ tìm hiểu lời nói trong việc tự đánh giá chính mình. Trong cuộc sống, có những điều khi đã buột miệng nói ra, chúng ta mới giật mình nhận ra đó là lời nói sai và tự trách mình sao lại nói những điều sai lầm như vậy. Rõ ràng, nhờ vào lời nói, chúng ta có thể kiểm soát được tâm mình, ngăn chặn được nghiệp bất thiện và tăng trưởng được Tâm thiện.

Ví dụ, khi nghe người đối diện thốt lên lời thô tục, thiếu văn hoá, có thể chúng ta sẽ xuất hiện hai cách phản ứng: nguyền rủa người ấy hoặc cảm thấy tội nghiệp họ. Nếu trong tâm ta phát ra lời nguyền rủa người ấy, chúng ta là

người không có Đạo đức, không có tâm Từ bi. Chúng ta phải hiểu rằng, tâm Từ bi không chỉ dành để thương yêu con người khi họ lâm vào cảnh khổ mà phải thương ngay cả lúc họ gieo nhân xấu. Trước lỗi lầm của người khác, chúng ta sinh tâm bực bội quá đáng, thậm chí ghét bỏ nguyền rủa họ là chúng ta thiếu Từ bi, gây nên ác nghiệp. Khi đã lỡ lời, chúng ta phải ăn năn, sám hối để chuộc lại tội lỗi của mình. Nếu khi nhìn vào Nhân xấu rồi nghĩ đến Quả báo xấu của một người và thấy thương họ hơn vì sống mà không biết nhân quả, tội phước, đó là chúng ta có tâm Từ bi. Như vậy, qua một lời nói trước một vấn đề, chúng ta có thể đánh giá được Đạo đức, đánh giá được Tâm của con người. Hiểu được điều này, chúng ta sẽ không nói những lời ác độc.

Những cá tính, sở thích hay những thói xấu, lòng ham muốn…còn đang tiềm ẩn trong con người cũng dễ được bộc lộ ra qua lời nói. Trong lúc nói chuyện, nhiều khi vô tình, chúng ta đã để lộ ra những điều xấu còn tiềm ẩn trong tâm mình. Chính nhờ vào những lời nói vô tình đó, chúng ta có thể phát hiện và loại bỏ những thói xấu, những ham muốn tầm thường mà trước kia ta chưa biết.

Lời nói cũng thể hiện được trí tuệ của con người. Nhờ lời nói, chúng ta biết được trình độ, trí tuệ của người đối diện. Ví dụ, khi trở thành Thầy, làm Giáo thọ, Giảng sư hay Trụ trì, có người đến chùa hỏi: "Tại sao tôi tu lâu mà không tiến bộ?", chúng ta phải trả lời như thế nào? Mỗi người có thể trả lời một cách theo quan điểm của mình nhưng câu trả lời có trí tuệ là: "Do thiếu Công Đức". Vì đây là câu trả lời có thể giúp đỡ người khác hiểu được vấn đề và biết tu như thế nào cho đúng.

Công Đức bao gồm Đạo đức và Phước. Nếu Công Đức chưa đủ, người tu phải tạo thêm Công Đức bằng cách cố gắng tu dưỡng Đạo đức và làm việc Phước. Tuy nhiên, trả lời như vậy vẫn chưa sâu sắc vì mỗi người đều có nghiệp riêng. Chúng ta phải chỉ rõ được nghiệp của họ: đố kỵ, ích kỷ, khoe khoang, kiêu mạn hay giải đãi… Có người tu không tiến bộ vì họ ít bố thí quá, sống hẹp hòi quá. Với những người như vậy, chúng ta khuyên họ phải biết buông xả, đừng chấp giữ vật chất vì vật chất là vô thường. Bố thí giúp đỡ người khác sẽ tạo thành Phước trong tâm. Có người thiếu công đức lễ Phật nên tu không tiến bộ. Chúng ta khuyên họ phải cố gắng lễ Phật. Có người vì khoe khoang, tu được điều gì cũng đem nói cho mọi người biết nên mất hết Phước, không còn hạnh Kín đáo nữa. Người ấy tu cũng không tiến bộ. Vì vậy, chúng ta khuyên họ phải kín đáo. Hoặc có người sống hay đố kỵ với người khác, thấy ai thành công cũng tỏ ra ganh ghét nên việc tu hành của họ không tiến bộ được. Với loại người này, chúng ta lại khuyên đừng đố kỵ, phải cố gắng tập hạnh tùy hỷ với người khác vv…

Nhưng điều quan trọng là làm sao khi nhìn vào mỗi người, chúng ta biết được Nghiệp của họ để có những lời khuyên sâu sắc, hợp lý?

Nhiều khi người hỏi câu ấy là một người hoàn toàn chưa quen biết nhưng chúng ta phải nhìn thấy ngay được cái nghiệp của họ để trả lời cho có trí tuệ. Đây là cái khó của người Thầy. Nếu chỉ dựa vào kinh nghiệm trong đời sống tu tập của mình thì chưa đủ. Vì có những "bệnh" người ta có mà chúng ta hoàn toàn không có. Như vậy, chúng ta cần dựa vào những cái họ bộc lộ ra bên ngoài qua lời nói. Tất nhiên, phải có mối quan hệ gần gũi với người ấy, chúng ta mới đánh giá được cá tính, nội tâm của họ qua lời nói cũng như việc làm.

Còn trường hợp người hỏi điều đó chưa hề sống gần gũi với mình mà chúng ta vẫn biết được là nhờ vào quá trình tu hành của mình. Vì nhờ tu tốt, tâm linh phát triển, trực giác phát triển, chúng ta có thể biết được nội tâm của người khác. Nhưng phải hiểu một điều là chúng ta biết để giáo dục người chứ không phải để khoe khoang. Phật gọi điều này là giáo hóa thần thông. Nghĩa là thần thông dùng để giáo hóa, không phải thần thông dùng để làm điều lạ. Có được điều này không phải dễ nhưng đã theo con đường của đạo Phật, ai cũng cần phải có một chút trực giác. Nhờ trực giác, khi người ta đến với mình, chúng ta sẽ biết quan tâm, đối xử với họ đến mức độ nào để giúp họ gỡ cái nghiệp mà họ đang gánh nặng. Không phải lúc nào chúng ta cũng dạy được người khác, nhưng biết người ta nặng nghiệp ở chỗ nào, khuyên họ xoáy vào chỗ đó để dễ vượt qua cũng là điều rất cần thiết. Mặt khác, trả lời người khác một cách chính xác cũng thể hiện được trí tuệ, trình độ tu tập của người Thầy.

Với những câu hỏi đơn giản như vậy, chúng ta có thể theo trực giác trả lời để giúp họ tu tập được tiến bộ.

Trường hợp khi được hỏi những câu thuộc về đạo lý, sâu sắc hơn, chúng ta phải có trí tuệ rất cao mới trả lời được. Có một Thầy kể lại câu chuyện có thật mà mình gặp phải, chúng ta nghe để thấy rằng, trả lời đúng một câu hỏi lắt léo của Phật tử không phải là chuyện đơn giản. Một lần, người ấy ngồi nói chuyện với một nhóm Phật tử, trong đó có một người có khả năng kiến giải rất cao. Anh ta kể về trình độ tu tập của mình khiến ai cũng nể phục. Mặc dù chỉ là cư sĩ nhưng anh ta đã từng ngồi thiền Yoga và có được sự đốn ngộ như một nhà Thiền. Trong nhóm Phật tử, người hỏi câu này, người hỏi câu kia, chỉ có anh ta là nói nhiều hơn cả để chứng tỏ mình là người có kiến giải đặc biệt trong đạo Phật. Quả thật, những điều anh nói đều rất sắc bén. Trong lúc nói chuyện, bất ngờ anh quay sang hỏi vị Thầy một câu:

- Thưa Thầy! Không biết tại sao khi nhìn mặt ông bà già bảy tám mươi tuổi, tôi vẫn thấy họ nhỏ hơn tôi nhiều?

Câu hỏi ấy không phải dễ trả lời. Nhưng anh ta vừa dứt câu hỏi, ông Thầy ngồi đó đã trả lời ngay : "Kiếp trước anh tu làm Tiên trường thọ sống đến hai, ba trăm tuổi nên ông bà già bảy tám mươi tuổi đối với anh vẫn còn là trẻ con". Ngay lúc đó, một người bạn anh ta mới nói tên của anh ta là Nguyễn Thọ Trường. Lúc này, anh ta mới tiết lộ : Từ khi còn là cậu bé bảy, tám tuổi, anh đã biết được phép tu tiên, đã luyện Yoga, luyện khí công rất thành công. Anh có thể nhập Định giữ không cho mạch nhảy, không cho tim đập. Nghĩa là mức độ luyện khí công, luyện các phép tu Tiên của anh khá thành công. Đây cũng là dấu hiệu cho thấy kiếp trước anh đã luyện thành công nên bây giờ gặp lại phép đó, anh đã tu rất sớm và rất thành công. Và kiếp trước anh tu làm Tiên trường thọ nên bây giờ, cái nghiệp đã rơi vào tên của anh là Nguyễn Thọ Trường.

Thực ra, ông Thầy mới gặp anh ta lần đầu, không hề biết những chuyện ấy, nhưng không hiểu sao lại trả lời đúng, lại giải thích được một vấn đề anh ta còn băn khoăn khiến anh ta rất nể phục. Từ đó, hình như cái ngã của anh ta lắng xuống, anh ít nói hơn, biết lắng nghe hơn. Câu trả lời như vậy là có trí tuệ. Tất nhiên, đó không phải là câu trả lời duy nhất. Có thể một người khác cũng hỏi câu tương tự như vậy nhưng trường hợp này không phải do tuổi thọ lớn hơn mà có khi do đời trước họ từng làm vua. Vì đứng trước ông vua dù còn rất trẻ, một ông già bảy, tám mươi tuổi cũng phải quỳ.

Như vậy, không phải trường hợp nào cũng giống trường hợp nào, chúng ta phải có cách trả lời cho phù hợp. Trong việc giáo hóa hay giao tiếp, chúng ta sẽ đối diện với nhiều đối tượng, nhiều trường hợp khác nhau. Nếu trả lời một cách sâu sắc, chúng ta sẽ giúp người khác có niềm tin vào Phật pháp, có hướng đi đúng đắn và có sự tinh tấn trong cuộc sống cũng như trong việc tu hành.

Đặc biệt, khi tiếp xúc với người khác, chúng ta phải dùng lời nói giúp người tin sâu Nhân Quả. Vì luật Nhân Quả chi phối mọi mặt trong đời sống cũng như sự tu hành. Nếu dựa vào đó để giải thích, chúng ta sẽ ít bị sai lầm. Có Phật tử từng là đệ tử của một vị Thầy khá nổi tiếng đã tâm sự với một Thầy khác rằng: "Thầy của con không đi sâu vào Nhân Quả mà nghiêng về tâm lý học, xã hội học. Ông thường dùng những lý luận của tâm lý xã hội để giải thích nhưng áp dụng vào cuộc sống lại không thích hợp. Khi nghiên cứu về Nhân Quả, con thấy hợp lý hơn, tâm con yên hơn và dễ chấp nhận hơn". Đây là một lời tâm sự rất chân thành. Những điều mà người Phật tử ấy nhận xét là có cơ sở. Bởi vậy, chúng ta hiểu sâu Nhân Quả để hướng dẫn, giáo hóa sẽ đem lại nhiều lợi ích cho chúng sinh.

Và như vậy, chúngta có một phương pháp tu khá hay là luôn luôn quan sát lời nói trước khi phát ra. Đó là Chánh niệm trong lời nói. Trước khi nói,

chúng ta phải kiểm soát xem mình sắp nói ra điều gì. Có nhiều người, khi được người khác hỏi đến, không bao giờ suy nghĩ mà vội vàng trả lời ngay nên không kiểm soát được tâm mình. Nếu có trí tuệ đi trước, chúng ta sẽ biết mình nên nói điều gì và nói điều gì trước, điều gì sau để tránh khỏi sai lầm.

Ví dụ, khi nghe người khác khen một Thầy nào đó học giỏi, luôn luôn được điểm cao, chúng ta suýt buột miệng nói: "Chắc có cảm tình riêng với Giáo thọ nên được điểm cao chứ giỏi giang gì". Nhưng nhờ sự tỉnh giác, kiểm soát trước lời nói, chúng ta đánh giá được ngay đó là lời hàm ý chê bai và được xuất hiện từ tâm đố kỵ nên không thốt ra. Chúng ta biết rằng, tâm đố kỵ rất nguy hiểm, người còn tâm đố kỵ sẽ tạo nên nhiều nghiệp khủng khiếp sau này. Như vậy, nhờ đánh giá trước lời nói, chúng ta giữ lại được những lời nói không hay nên tránh tạo thành nghiệp. Đồng thời, chúng ta cũng biết trong tâm mình còn sự đố kỵ và quay về lạy Phật sám hối để vượt qua.

Chúng ta tuyệt đối không nói lời đố kỵ, chỉ trích mà chỉ nên hoan hỉ khen điều tốt của người. Khi nghe ai khen người khác, chúng ta nên vui mừng thật sự và cũng bày tỏ sự khen ngợi, cảm phục của mình. Ví dụ, nghe một người khen một vị Giảng sư rất nổi tiếng, làm được nhiều việc tốt cho Phật pháp, chúng ta dựa vào Nhân Quả và khen rằng, có lẽ vị này đã có Công đức trước đó rất lớn, có nhiều hạnh tốt ở trong tâm nên có một sự thành công như vậy. Người ấy chỉ giảng những giáo lý cơ bản, không có gì sâu sắc nhưng lại được nhiều người nghe và khen ngợi, chắc chắn người ấy phải có đức, có phước gì đó rất lớn. Khen được như vậy, trước hết tâm chúng ta phải biết hoan hỷ.

Khi nghe người khác tài giỏi, thành công, chúng ta phải vui mừng. Đây là điều người tu chúng ta nên lưu ý. Trong cuộc sống, người đời hay có bệnh ganh tị nhau như con gà ghét nhau tiếng gáy. Nhưng là người tu, chúng ta phải vượt qua được điều đó. Có thể rồi chúng ta sẽ làm nhiều việc cho Phật pháp, khi làm việc cho Giáo hội, khi đi dạy cho Phật tử, cho Tăng Ni... nhưng nghe ở đâu có người giảng hay, chúng ta phải thực sự vui mừng. Vì trong đạo Phật, có được nhiều người giảng hay như vậy, nhiều chúng sinh sẽ được hoá độ.

Nói tóm lại, chúng ta phải kiểm soát lời nói của mình. Muốn nói điều gì, chúng ta phải nhìn trước lời nói đó và khi thốt ra lời, phải thong thả, chậm rãi, trầm tĩnh.

Chúng ta biết, lời nói là biểu hiện của nội tâm. Nhưng cũng có những trường hợp lời nói và nội tâm trái ngược nhau. Đó là trường hợp nói không thật tâm hay còn gọi là giả dối. Ví dụ, trong lòng ghét cay ghét đắng người nào đó nhưng vờ nói thương. Hoặc ghét người nhưng không dám nói thẳng rồi nói xấu sau lưng. Hoặc không có đạo đức nhưng làm ra vẻ đạo mạo để

mọi người tôn trọng vv… Người tu chúng ta không nên rơi vào trường hợp này, cần sống buông bỏ, không giận ghét bất cứ ai và nghĩ như thế nào, nói như thế đó. Người chân tu phải chân thật, thẳng thắn nhưng khả ái, dịu dàng không thô tháo, không nói nặng lời để làm mất lòng nhau. Lời nói phải có ái ngữ.

Tại sao người tu phải sống chân thật? Vì không thích ai đó nhưng cứ giả vờ nịnh hót, nói ngọt để lấy lòng họ, chúng ta sẽ trở thành con người hèn hạ. Đó là lối sống của kẻ tiểu nhân. Người đời sống theo đạo Nho, đạo làm người quân tử cũng tránh lối sống giả dối như vậy(trừ một số trường hợp). Cho nên, là người của đạo Phật, đi tìm danh vị Thánh, chúng ta không bao giờ được sống luồn lách, dối trá. Mỗi người phải sống thật như chính tâm hồn mình.

Không những lời nói biểu lộ nội tâm mà giọng nói cũng biểu lộ nhiều điều. Có những điều qua lời nói chúng ta không nhận ra được nhưng giọng nói lại biểu lộ rất rõ. Bởi vậy, khi đánh giá một người, nhiều khi không cần nghe họ nói điều gì, chúng ta chỉ cần nghe giọng nói họ như thế nào. Giọng nói của con người thường biểu lộ hai điều: Phước và Đức. Phước là cái nhân quả họ đã gieo. Đức là những tính tình của họ.

Nếu nghe một người có giọng nói vang ấm, trang trọng, chúng ta biết đó là người giàu có, thậm chí là người nổi tiếng. Trong đời sống, có những người tuy khỏe mạnh nhưng giọng nói lại yếu ớt. Những người như vậy thường có cuộc sống nghèo khổ hoặc chết sớm. Người có giọng nói không rõ ràng là người vị kỷ, nham hiểm. Người có giọng nói nghe chát chúa, khó ưa là người có tính tình hung dữ và thô tháo. Người này hay nói những điều làm mất lòng người khác. Trong khi đó, không ít người có giọng nói rất êm ái, rất chuẩn. Đó là những người có tâm Từ bi. Vì xuất phát từ lòng từ bi, thương yêu nên khi nói với người đối diện, người ấy như đang chan rải tình thương. Gặp những người như vậy, chúng ta rất dễ có cảm tình. Một khi đã có tâm từ, chắc chắn họ đã làm nhiều việc phước nên những người này cũng là người giàu có tuy không nổi tiếng, không có uy quyền. Còn trường hợp giọng nói êm nhưng chưa chuẩn, nghĩa là Tâm từ mới xuất phát, có thể người này chưa giàu vì Nhân mới gieo, Quả chưa đến. Có người nói giọng êm nhưng uốn éo. Đây là người có tâm đa tình, đa cảm. Người này thường yếu đuối, thiếu lập trường. Ngoài đời, chúng ta thấy nhiều người lẳng lơ, lăng nhăng cũng có giọng kiểu này. Không ít người trong cuộc sống gặp nhiều điều rắc rối, phức tạp cũng vì giọng nói ngọt ngào, êm ái mà đa tình ấy.

Có những trường hợp, giọng nói biểu lộ được cá tính, nội tâm của con người rất rõ. Nghe giọng nói bên trong có vẻ gì vừa dứt khoát, cương nghị

vừa êm ái, chúng ta biết đây là người vừa có đạo đức, vừa có ý chí. Có nhiều người tướng mạo bên ngoài đẹp đẽ nhưng giọng nói không dứt khoát, yếu đuối. Đó là người rất khó tu. Trong việc nhận xét con người, những thầy tướng thường cho rằng giọng nói quan trọng hơn gương mặt. Ví như người có gương mặt đẹp mà giọng nói không tốt vẫn có thể bị phá tướng. Bởi vậy, mỗi người phải có ý thức sửa dần giọng nói của mình.

Nếu để ý chúng ta sẽ thấy giọng nói cũng có những "tật" riêng. Có người nói quá lớn, có người nói quá nhanh, có người lại nói lắp, ngọng nghịu…

Người nói quá nhanh thường là người thông minh. Trong vùng não của họ có những tư tưởng phát ra rất nhanh. Nhưng những người nói nhanh cũng biểu lộ một nhược điểm là vội vàng, hấp tấp. Nếu biết mình có "tật" nói nhanh, chúng ta phải tập kiểm soát lời nói của mình trước khi phát ra. Như vậy, lời nói tự nhiên sẽ chậm lại. Người có giọng nói quá lớn thường là người không có chiều sâu, hay khoe khoang và thường là người không có bản lĩnh. Người có giọng nói bị lắp, ngọng nghịu là người thiếu phước và gây nghiệp xấu ở đời trước. Nói lắp (còn gọi là nói cà lăm) là trong một câu nói thường có một vài chữ lặp đi lặp lại nhiều lần khiến câu nói không suông. Người có "tật" nói lắp thường khó thành công trong cuộc sống.

Người ta có kể một câu chuyện vui về người nói lắp như sau: Khi huấn luyện cho những người lính tập nhảy dù, huấn luyện viên có dặn khi nhảy ra khỏi máy bay phải đếm một, hai, ba…đến mười thì giật dây cho dù bung ra, từ từ rơi xuống đất. Sau khi buông dù, huấn luyện viên kiểm lại thấy thiếu một người. Thì ra, anh ta rơi xuống bị "lệch pha", cũng may là rơi trên đống rơm nên không nguy hiểm. Hỏi ra mới biết anh ta chưa đếm đến mười thì đã rơi xuống đến đất rồi. Lúc ấy mọi người mới biết anh ta bị nói lắp, đếm đến năm, sáu bị lặp lại nhiều lần quá nên buông dù không kịp.

Khác với nói lắp, nói ngọng là người nói phát ra phụ âm không rõ. Ví dụ, trong một câu thơ viết về những anh chàng "ngọng", nhà thơ Hồ Xuân Hương có viết: Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông.
Chúng nó bảo nhau: "ấy ái uông". ("thấy cái chuông"- NV)

Chúng ta biết rằng, trongVăn học cổ Việt Nam, Hồ Xuân Hương nổi tiếng là một nữ sĩ có cá tính ngang tàng, độc đáo. Viết những câu thơ này, bà muốn mỉa mai những anh học trò tài năng còn non kém, tài thơ còn "ngọng nghịu" mà dám làm thơ chọc ghẹo mình.

Người nói lắp, nói ngọng thường là người bị cái nghiệp gì đó trong quá khứ. Họ phải phải sám hối thật nhiều trong đời này. Như vậy, căn cứ vào giọng nói, chúng ta có thể biết được Nghiệp và Tâm mình để sám hối, sửa đổi.

2. LỜI NÓI LÀ PHƯƠNG TIỆN GIAO TIẾP

Đây là công dụng thứ hai của lời nói. Trước kia, khi chưa có chữ viết, chúng ta giao tiếp với nhau chủ yếu bằng lời nói. Từ thế kỷ thứ X, ta có chữ Hán; thế kỷ XIII, cha ông ta chế ra chữ Nôm và đến thế kỷ XVII, chúng ta sử dụng chữ Quốc ngữ với mẫu tự Latin làm phương tiện ghi lại lời nói. Nhưng phương tiện giao tiếp chủ yếu giữa con người với con người trong cuộc sống vẫn là lời nói. Bởi vậy, lời nói có vai trò rất quan trọng trong việc tạo nên sự tương quan giữa người và người. Chúng ta phải cẩn thận trong lời nói để tạo nên mối tương quan tốt. Dù bày tỏ ý nghĩ của mình cho người khác nghe hay nhờ vả, sai bảo, thuyết phục, chào hỏi…, lời nói cũng cần phải có đạo đức. Tuy nhiên, dùng lời nói để thuyết phục người khác là một điều rất khó.

Chẳng hạn, khi ra giáo hóa, gặp người nào đó chưa tin luật Nhân Quả, chúng ta phải dùng lời nói có đủ sức thuyết phục để họ tin đạo lý Nhân Quả. Vì không tin luật Nhân Quả là điều bất hạnh lớn trong cuộc đời. Khi không hiểu luật Nhân Quả, không biết về sự quả báo, họ sẽ làm nhiều điều lầm lỗi. Để có sức thuyết phục, chúng ta phải có đủ lý lẽ và phải nắm được trình độ của họ. Thuyết phục cho người ta làm điều họ chưa làm, tin điều họ chưa biết, từ bỏ lối sống cũ, chuyển qua lối sống mới và tu hành tốt hơn là điều rất khó của Giảng sư. Điều này hoàn toàn khác với việc trình bày một đề tài cho người khác hiểu của người đi giảng ở thế gian. Trình bày cho người ta hiểu chỉ đơn giản người trình bày hiểu sâu sắc vấn đề và có tài ăn nói khéo léo một chút.Trong đạo, người Giảng sư không chỉ làm cho người khác hiểu mà còn phải thuyết phục họ thay đổi cách sống. Cái sức mạnh chuyển hóa người khác ấy phải xuất phát từ chính sự tu hành của mình.

Trong giao tiếp, người phát ngôn luôn luôn có đối tượng tiếp nhận. Nếu khi nói chuyện với người đối diện hoặc với hai, ba người với nhau, chúng ta phải cẩn thận từng lời nói thì khi chuyển lời của mình thành sách, chúng ta càng phải cẩn thận hơn. Vì chúng ta không thể hình dung bao nhiêu đối tượng sẽ đọc sách của mình.

Cũng có trường hợp nói mà không có đối tượng, người nói chỉ lẩm nhẩm một mình. Đó là những trường hợp đặc biệt. Người nói có vấn đề không ổn về thần kinh hoặc có khi người bình thường ghét ai đó nhưng không dám nói thẳng nên lầm bầm chửi rủa một mình. Người tiểu nhân thường có tính xấu đó.

Sở dĩ chúng ta phải cẩn thận từng lời trong khi nói vì nếu lỡ nói lời không hay, xúc phạm đến người khác, chúng ta sẽ làm đổ vỡ tình cảm. Mà tình cảm một khi đã đổ vỡ thật khó hàn gắn lại nguyên vẹn như xưa. Người ta thường

nói : “Mọi sự chắp nối, dẫu tinh vi cũng còn dấu vết”. Ông bà ta cũng từng nói một câu rất chí lý: “Ly nước đổ ra hốt lại sẽ không đầy”. Nếu trong lúc nóng nảy, lỡ nói những lời càn dở, sau này chúng ta có ân hận cũng không kịp nữa. Bởi vậy, tốt hơn hết, chúng ta phải cẩn thận, đừng nói lời quá nặng, xúc phạm đến người khác. Trong cuộc sống, chúng ta luôn nhớ một điều:

“Vết dao đâm có thể lành thương tích.

Lời nói đâm nhau, hận một đời”.

Trong khi nói chuyện, chúng ta nên khen điều tốt của người hơn chê bai, chỉ trích. Vì sao như vậy? Vì lời chê bai, chỉ trích thường làm buồn lòng người khác và gây nên sự bất hòa. Hơn nữa, theo luật Nhân Quả, nếu chê ai điều gì, chúng ta sẽ bị quả báo, sẽ mắc những điểm xấu giống như vậy. Ngược lại, nếu khen điểm tốt của người, chúng ta sẽ được những điều tốt ấy. Bởi vậy, trong giao tiếp, chúng ta cứ nhìn vào ưu điểm của người khác để có lời khen ngợi, đừng bao giờ chỉ chăm chăm vào những điểm xấu của họ.

Trong lời nói còn có một “bệnh” đáng để ý nữa là nói nhiều. Chúng ta phải hiểu rằng, giá trị của lời nói nằm ở ngay trong việc làm của chúng ta. Hay nói cách khác, việc làm chính là cái gốc giá trị của lời nói. Liên hệ đến Kinh tế học, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn điều đó. Như chúng ta đã biết, đồng tiền lưu hành có giá trị là nhờ có cái gốc của nó. Mỗi quốc gia thường có một cách xác định giá trị của đồng tiền. Chẳng hạn, có quốc gia dùng vàng để xác định giá trị đồng tiền. Họ quy định một lượng vàng bằng một trăm đồng chẳng hạn. Muốn phát hành tám tỉ đồng cho lưu hành ra ngoài, trong kho bạc Nhà nước, họ phải dự trữ một số vàng tương ứng. Như vậy, đồng tiền lưu hành ra ngoài có giá trị là nhờ vào số vàng cất trong kho Nhà nước làm cái gốc giá trị cho nó. Đồng tiền hoàn toàn không phải là tờ giấy đơn thuần được in ra. Nhưng nếu một lúc nào đó, do lạm phát, kinh tế khó khăn, họ in ra hai mươi tỉ đồng. Giá trị của đồng tiền bị giảm đi vì không có cái gốc.

Có quốc gia lại xác định giá trị đồng tiền của nước mình dựa vào ngoại tệ mạnh ở nước ngoài như đồng đôla của Mỹ. Một đôla, họ quân bình thành bao nhiêu tiền của nước họ. Tương tự như vậy, số tiền phát hành bên ngoài tương ứng với số đô la họ dự trữ trong Ngân hàng Nhà nước. Nếu có trường hợp bị lạm phát, số tiền họ in ra nhiều hơn thì đồng tiền của họ sẽ bị giảm giá.

Từ ý nghĩa kinh tế học, chúng ta suy ra giá trị của lời nói cũng vậy. Lời nói có giá trị là lời nói có sức thuyết phục đối với người khác. Cái gốc giá trị của lời nói nằm ở việc làm của mỗi người. Đó là việc làm bố thí, vị tha, thương yêu giúp đỡ người khác một cách tận tụy, đối xử tử tế với tất cả mọi người… Trong cuộc sống, có nhiều người rất khéo nói, nói rất nhiều nhưng không làm được bao nhiêu. Đó là những lời nói không có giá trị. Chúng ta

không cần nói nhiều nhưng làm tất cả mọi điều giúp đỡ người khác, lời nói của chúng ta chắc chắn sẽ có giá trị, có sức thuyết phục mạnh mẽ.

Ví dụ, chúng ta sống một đời bố thí, buông xả, không bao giờ giữ bất cứ cái gì cho riêng mình. Khi nhìn thấy một huynh đệ sống ích kỷ, không bố thí quảng đại, không buông xả, chúng ta chỉ khuyên một câu nên sống một đời buông xả, rộng rãi bố thí, đừng giữ cái gì cho riêng mình, một câu ngắn thôi nhưng người ấy đã hiểu ra và thay đổi. Sức mạnh của lời khuyên ấy nằm ở những việc làm bố thí, ở cả một đời sống vị tha của chúng ta. Hiểu như vậy, chúng ta không nên nói nhiều (cũng như đồng tiền phát hành nhiều nên mất giá trị). Mỗi ngày, chúng ta nên tổng kết lại mình làm được bao nhiêu việc tốt. Nếu cân đối lại, thấy mình đã nói nhiều hơn làm việc tốt, chúng ta sẽ khắc phục hôm sau sẽ làm nhiều hơn nói, để lời nói không mất giá trị. Hơn nữa, nói nhiều cũng là biểu hiện của "bệnh" chấp ngã, lúc nào cũng muốn người ta phải để ý đến mình, thấy mình là người quan trọng. Người nói nhiều không những dễ bị sai lầm mà còn làm phiền người khác. Đây là một loại "bệnh" cần phải sửa. Hằng ngày, chúng ta phải có ý thức sám hối, sửa chữa mới vượt qua được.

Trong cuộc sống, chúng ta gặp không ít người rất ham nói, ham biện luận. Nhưng đó là loại người biện luận rỗng, cố nói để thuyết phục người nghe tin vào lý luận của họ. Đó là những người giả dối, lừa đảo mà chúng ta cần phải tránh. Theo kinh nghiệm, chúng ta thấy người nói nhiều thường ít nói thật. Không phải tự nhiên mà khi nói với đệ tử của mình, một vị Giảng sư đã nói: "Muốn thuyết pháp, trước hết phải biết im lặng". Nghĩa là người nói phải làm chủ được lời nói của mình, làm chủ được tâm hồn mình, sống mà không còn mong cầu điều gì hết, không còn mong cho người khác phải tin theo mình, phải tu theo mình, không thấy mình là quan trọng nữa. Người sống như vậy, không còn điều gì để nói hết. Họ thuyết phục người khác bằng chính nội tâm có tu hành, từ nội tâm buông xả của mình chứ không hoàn toàn bằng lời nói.

Sự thật, làm Giảng sư không phải là tìm cách nói cho nhiều, nói cho hay. Trên thực tế, biết bao nhiêu người học làm Giảng sư nhưng số người nói có giá trị, có sức thuyết phục chỉ đếm trên đầu ngón tay. Nguyên nhân được tìm thấy là do phần lớn họ không có tu tập, cuộc đời chưa trải qua những khổ đau, thử thách; chưa có sự rèn luyện Đạo đức, chưa có những giờ phút yên lặng ngồi Thiền, chưa có những lúc thiết tha lạy Phật sám hối vv… Nếu cứ học cho nhiều, ghi chép thật đầy đủ, khi đi dạy đem những điều mình đã học được nói lại cho người khác thì chúng ta chẳng khác gì cái máy. Những lời giảng của chúng ta phải thoát ra từ nội tâm mới có sức thuyết phục người khác. Nếu cứ giảng cho mọi người rằng hãy sống nhẫn nhục nhưng trong

tâm mình chưa bao giờ thực hành điều đó, chưa bao giờ nhẫn nhục trước nghịch cảnh cuộc đời thì làm sao những lời nói ấy có thể đi vào tráùi tim người nghe. Ngược lại, nếu xuất phát từ trái tim, từ những đau khổ, trở trăn, từ những giờ phút tinh tấn của chính mình thì những lời nói ấy sẽ đi vào tâm người nghe làm cho họ chuyển hóa, bị thúc đẩyï phải tu tập.

Trên lĩnh vực khác, chúng ta không cả quyết, nhưng nói chuyện Phật pháp thì phải xuất phát từ trái tim biết tu tập. Ánh sáng phát ra từ trái tim ấy sẽ thắp vào những trái tim khác cũng biết tu tập như vậy. Cứ như thế, trái tim biết tu tập này lại thắp sáng những trái tim khác tạo thành những ngọn đèn nối nhau từ trái tim đến trái tim.

Sức thuyết phục của lời nói không có được do học tập mà từ sự hành trì tu tập, kiên nhẫn lễ Phật, Toạ Thiền, Bố thí, Vị tha… Do vậy, chúng ta cố gắng tu hành, lễ Phật, ngồi Thiền, sống vị tha thương yêu huynh đệ, chịu đựng những nghịch cảnh, dấn thân vào những việc khó khăn… để có sức mạnh nói được những lời pháp có giá trị, chuyển hóa giáo dục được bao nhiêu tâm hồn khác. Sức thuyết phục ấy còn được tạo nên từ nơi phước của công quả. Câu chuyện một Ni Sư ngộ đạo nhưng không chịu nấu bếp nên không giảng pháp được là một ví dụ. Khi đã ngộ đạo, bà bỏ ngang không chịu nấu cơm tiếp ba năm như đã hứa. Phật hiện ra bảo: “Nếu con không nấu cơm hết ba năm, con không thuyết pháp được”. Bà vẫn không nghe và ngang bướng bỏ đi luôn. Quả thật, dù đã ngộ đạo nhưng đến khi chết, bà cũng không thuyết pháp được do thiếu phước. Đây là điều rất lạ. Chúng ta đừng tưởng mình có thể đem cái tàng thức có được từ kiếp trước qua kiếp sau. Nếu không chịu làm phước, dù kiếp trước có là giảng sư, đời này chúng ta cũng không thể làm giảng sư được.

Trái với người nói nhiều, có người thốt ra lời nói thật khó khăn, không diễn tả được tâm trạng của mình. Nguyên nhân thứ nhất là do ít học, ít viết lách nên vùng ngôn ngữ trong não không phát triển. Muốn khắc phục được tình trạng này, chúng ta phải tập viết thật nhiều. Viết nhiều, chúng ta có điều kiện trau chuốt câu văn, cộng thêm những công hạnh khác, lời nói của chúng ta sẽ dễ thuyết phục. Nguyên nhân thứ hai là do vùng não kém phát triển làm giọng nói không lưu loát. Đó là người thiếu phước, cần lễ Phật sám hối.

Trong giao tiếp, có khi ta bắt gặp những người có lời nói thiếu chính xác do không phán đoán được phản ứng của người nghe. Đây là chỗ biểu hiện Trí tuệ khôn ngoan của người nói. Chưa bàn đến vấn đề có thuyết phục trước đông người hay không, chỉ trong phạm vi trao đổi trong từng người, chúng ta cũng nhận ra điều này. Khi nói xong một câu, chúng ta phải hiểu người nghe phản ứng ra sao, trong tâm họ hiểu chưa. Nếu đoán họ chưa hiểu, chúng ta sẽ lặp lại vấn đề một lần nữa. Nếu họ hiểu rồi, chúng ta có thể chuyển sang vấn

đề khác. Hoặc khi nói ra điều gì, chúng ta phải đoán được người nghe hoan hỷ hay tự ái, buồn lòng, để kịp điều chỉnh. Khi thuyết pháp trước đám đông, chúng ta vẫn phải đoán được phản ứng của người nghe dù rất đông. Như vậy, lời giảng mới hấp dẫn và có hiệu quả.

II. ĐẠO ĐỨC CỦA NGÔN NGỮ

Trong đạo Phật, đạo đức của ngôn ngữ thể hiện ở sự ái ngữ. Mọi người phải dùng lời khả ái dễ nghe, biểu hiện thái độ nhã nhặn, lịch sự. Người tu không được nói lời thô tháo, cộc cằn hay có thái độ khinh bỉ, miệt thị người khác. Lúc nào trong lời nói, chúng ta cũng biểu lộ hai điều : thương yêu và tôn trọng. Đối xử với người nhỏ hơn, chúng ta phải thể hiện lòng thương yêu và sự tôn trọng, không quát tháo, nạt nộ. Đối với người lớn hơn, chúng ta cũng biểu lộ sự thương yêu và kính trọng đúng mực. Sự thương yêu, tôn trọng ấy chủ yếu biểu hiện ở cách xưng hô hay ở giọng nói, lời nói. Chúng ta phải xưng hô rõ ràng, hợp lý và đúng mực; giọng điệu phải từ tốn, lễ phép, chậm rãi ; lời nói phải rõ ràng, dễ nghe.

Không chỉ thương yêu, tôn trọng, với người nhỏ hơn, chúng ta phải bảo bọc, phải hy sinh nhiều hơn. Chúng ta đừng bao giờ có suy nghĩ mình tu lâu hơn, phải được hưởng nhiều quyền lợi hơn. Đó là quan niệm sai lầm, tạo nên một định kiến, một tiền lệ không hay trong Đạo Phật. Là người tu trước, hiểu đạo nhiều hơn, có đạo đức hơn, sức chịu đựng cũng nhiều hơn, chúng ta phải hy sinh nhiều hơn cho người nhỏ. Đó là tư cách của người tu trong Đạo Phật.

Đặc biệt, chúng ta không được hơn thua trong lời nói, không được bộc lộ sự khoe khoang. Người có tâm hơn thua thường hay biểu lộ ra lời nói, muốn tranh hơn với người khác, nhất là trong Giáo lý. Điều này sẽ làm tổn phước. Bởi vậy, chúng ta nên nhường nhịn nhau trong lời nói. Ví dụ, khi nghe người ta nói một lời muốn chứng tỏ họ hay hơn mình, chúng ta nên im lặng, mỉm cười. Vì chúng ta biết họ đang có tâm hơn thua, không muốn nghe mình. Khi nào người ta muốn nghe, chúng ta sẵn sàng trình bày những kiến giải của mình một cách chân thành. Có như vậy, họ mới nể phục mình.

Những người mới tu thường bộc lộ sự khoe khoang, hơn thua với huynh đệ. Họ hay bắt chước những Thiền sư trong Thiền ngữ thử kinh nghiệm nhau, thử sức ngộ của nhau bằng cách bác bỏ lời của nhau. Nói đến Thiền ngữ, chúng ta hay nhắc đến ngài Đại Huệ. Ông chuyên môn đặt những câu hỏi bắt bí người khác. Ai trả lời được, người ấy thực sự là giỏi. Một hôm, có một vị Tăng bước vào cốc của ông ta, ông hỏi :

- Không cùng vạn pháp làm bạn là người nào?

“Vạn pháp” là mọi chuyện trên đời này: hơn thua, ganh ghét, tình tiền…

Không làm bạn với những thứ đó là ai? Tất nhiên là người đã giải thoát. Ông Tăng trả lời ngay :

- Kẻ không mặt mày.

Câu trả lời cũng hay nhưng ngài Đại Huệ nói :

- Lúc nãy có một người trả lời như ông đã bị ta đánh đuổi ra.

Nghe vậy, ông Tăng chựng lại ngay và ngờ ngợ không biết tại sao câu trả lời hay như vậy mà bị đánh đuổi ra ngoài. Thấy thế, ngài Đại Huệ đánh đuổi ông Tăng ra liền. Rõ ràng, vị Tăng kia nói được mà Tâm chưa chứng được. Mới nghe ngài Đại Huệ thử một câu đã chựng lại ngay. Đọc những câu Thiền ngữ đó, người mới tu thường hay bắt chước hỏi về Đạo, muốn tỏ ra hơn người khác.

Một biểu hiện khác trong đạo đức của ngôn ngữ là nên khen nhiều hơn chê. Trước khi khen ai câu gì, chúng ta phải suy nghĩ. Vì một lời khen không đúng cũng có nghĩa như một lời chê. Nhưng trước khi chê ai điều gì, chúng ta càng phải suy nghĩ nhiều hơn. Muốn chê trách ai, chúng ta phải có đủ đức độ. Khi đã có đức rất lớn, chúng ta chê trách, người ta không giận mà còn tiếp thu, sửa chữa. Nếu chưa đủ đức, chúng ta chê trách, chỉ trích người khác sẽ khiến họ giận ghét, tạo ra tương quan không tốt giữa người và người.

Trong cuộc sống cũng như trong đạo, khi có duyên với nhau, mỗi lời nói đều đem lại sự vui vẻ, thú vị. Những lúc như vậy, chúng ta nên nói. Trường hợp nói mà người khác không nghe, chúng ta đừng bao giờ nói. Phật pháp cũng như thuốc bổ vậy, đúng liều, đúng đối tượng sẽ có lợi; quá liều, không phù hợp với đối tượng, sẽ trở thành thuốc độc. Đây là chỗ tế nhị, chúng ta nên cẩn thận.

Mỗi lời nói đều là sự lan truyền hoặc tốt, hoặc xấu nên khi nói, chúng ta phải nghĩ đến hậu quả của lời nói, phải cân nhắc, thận trọng trước khi nói. Chẳng hạn, khi chê ai một điều gì, chúng ta phải nghĩ nếu lời chê bai của mình lan ra thì hậu quả sẽ như thế nào, ảnh hưởng đến Phật pháp ra sao…? Hoặc chúng ta nói cho người đối diện nghe một giáo lý thì phải hình dung người đó nói lại cho người khác nghe sẽ có lợi hay có hại cho Phật pháp. Đây cũng là điểm cần phải cẩn thận. Các vị Thiền sư thường hay có cách phá chấp cho người trước mặt, nhưng qua người thứ hai thì sẽ trở thành bất lợi.

Ví dụ, ngài Đức Sơn nói : "Mười phương Bồ Tát giống như đống phân chuột". Có thể câu nói phá chấp của ông làm cho người đối diện ngộ đạo, nhưng lời nói ấy lan truyền tạo ra một sự ngông cuồng trong giới những người học Thiền. Từ đó, người học Thiền thích nói bậy bạ làm tổn phước, không còn ai tu chứng được nữa. Như vậy, chỉ một người mà gây hại cho không biết bao nhiêu người. Trong khi đó, Đức Phật luôn nói lời có lợi cho mọi người. Phật nói với người này nhưng nếu đem cho người khác, lời nói

ấy vẫn có ích lợi vì lời nói của Ngài luôn luôn chuẩn.

Khi có Phật tử tìm đến nhờ giải đáp một vấn đề gì về đạo hoặc về chuyện gia đình, chúng ta phải cân nhắc trước khi trả lời. Có thể lời khuyên của chúng ta làm cho họ tỉnh ngộ nhưng áp dụng cho người khác lại không phù hợp, lại sai lầm. Chúng ta phải lường trước điều này. Làm sao khi một lời nói ra dẫu có lan truyền sang người khác vẫn không để lại hậu quả. Muốn vậy, chúng ta phải kiểm soát kỹ lời nói của mình để khỏi mắc sai lầm.

Khi nói đến đạo đức của ngôn ngữ, chúng ta thường khuyến khích ít nói. Tuy nhiên, có lúc cần phải nói nhiều. Đó là khi can đảm nói lên sự thật để minh oan hay bênh vực cho những người yếu thế, giải tỏa những oan ức cho họ. Hoặc có khi chúng ta dùng lời nói để khuyên lơn, dạy cho người khác biết điều hay để tránh lỗi lầm. Biết người ta mắc sai lầm mà không mạnh dạn ngăn cản, chỉ lo cho bản thân mình là chúng ta thiếu trách nhiệm đối với Phật pháp. Tất nhiên, khi đã làm Giảng sư, chúng ta không thể nói ít được. Lúc ấy phải nói nhiều nhưng phải nói hay và nói đúng được đạo lý, lời nói mới có ý nghĩa. Có những lúc gặp được người tâm đầu ý hợp như tri kỷ gặp nhau, chúng ta nói chuyện cả ngày không biết chán. Nhưng có những khi người ta khen mình hết lời, chúng ta lại dè dặt, không nói gì. Nói như vậy để chúng ta hiểu rằng, không phải lúc nào cũng ít nói, có khi cũng cần phải nói nhiều, nói cho mạnh mẽ.

Trong một bài kinh, Đức Phật nói : “Sau 45 năm ta chưa hề nói một lời”. Nghĩa là dù nói suốt đời mà Phật lại chẳng thấy mình nói lời nào. Đức Phật sống trong Định rất sâu, Ngài không chấp một điều gì, Ngài có nói cũng vì chúng sinh mà nói. Thuyết pháp 45 năm nhưng Ngài vẫn thấy mình không nói gì hết là điều rất tự nhiên, không lý luận được. Ai từng sống trong cái Định sẽ hiểu sâu sắc được điều Ngài nói. Thử sống trong thanh tịnh một ngày, chúng ta sẽ thấy mình làm rất nhiều việc nhưng lại thấy như không làm gì cả. Chúng ta cần học theo Đức Phật để giữ Chánh Niệm trong lời nói. Dù nói chuyện với người nhưng chúng ta vừa kiểm soát được tâm mình, giữ tâm mình cho thanh tịnh để khi người ta đi rồi chúng ta vẫn thấy mình như chưa nói gì hết. Đó là cái đạo, là con đường của Phật pháp mà chúng ta phải đi theo. Có thể bây giờ chưa thực hiện được nhưng nếu luyện tập, chắc chắn chúng ta sẽ làm được.

Có những trường hợp chúng ta phải nói và dùng lời nói để cho không khí giao tiếp thêm vui tươi, nói để độ người. Điều này nghe hơi lạ nhưng sự thật nhiều khi rất cần.Ví dụ, một vài Phật tử có chuyện gì buồn ở ngoài vào chùa chơi cho yên tĩnh. Thấy vậy, chúng ta mời vào chùa lễ Phật, sau đó mời qua nhà khách uống nước. Họ chẳng biết Phật pháp là gì để nói chuyện nên cứ im lặng. Lúc ấy, nếu chịu khó một chút, chúng ta sẽ hỏi chuyện xem họ làm

việc gì, có hay đi chùa không, hay xem Kinh không? vv… Sau đó, chúng ta có thể cho họ mượn cuốn sách mình thấy hay. Trong khi nói chuyện, chúng ta nói nhẹ nhàng, từ ái, thong thả, nói trong sự vui vẻ, người ta cũng cảm thấy vui vui. Hôm sau có dịp họ lại đến chùa. Nhờ vậy, họ dần dần biết Đạo, phát triển được Đạo tâm. Đây cũng là một cách độ người. Như vậy, khi cần thiết phải nói cho vui, đó là đạo đức của ngôn ngữ, chúng ta không cố chấp. Nhưng lúc cần phải im lặng để mọi người niệm Phật, giữ Tâm, chúng ta không nên nói làm xao động, làm loạn Tâm người khác. Chúng ta cần phân biệt được hai trường hợp này.

Học bài Làm chủ lời nói nhưng điều cuối cùng chúng ta cần chốt lại là phải để Tâm nói nhiều hơn miệng. Ví dụ, trong chúng có những người có Tâm thương yêu huynh đệ rất mực. Từ ánh mắt, nụ cười cho đến việc làm của họ đều biểu lộ tình thương yêu huynh đệ chan chứa nhưng họ lại rất ít nói. Khi tiếp xúc, chúng ta sẽ hiểu và cảm nhận được ngay. Tự nhiên, trong Tâm chúng ta cũng yêu mến họ. Có người lại nói rất nhiều, gặp ai cũng nói thương mến nhưng trong Tâm chẳng có tình thương yêu. Khi tiếp xúc, chúng ta cũng nhận ra ngay. Bởi vậy, dù họ rất khéo léo, nhỏ nhẹ trong lời nói, ân cần trong việc làm, chúng ta cũng cảm thấy nhạt nhẽo, không có cảm tình.

Sống trong cuộc đời này, để Tâm nói nhiều hơn miệng, chúng ta phải huân tập Từ Tâm thật sâu rộng. Làm sao khi mắt vừa thấy người, Tâm Từ đã khởi phát ngay. Người ta nói, Tâm Từ bi lan đến cỏ cây vạn vật là như vậy. Mỗi ngày ngồi Thiền, chúng ta trải Tâm Từ đến tất cả chúng sinh. Mọi người xung quanh sẽ cảm nhận được điều đó. Ngay cả những người sống trong thế giới vô hình cũng cảm nhận được. Trong cuộc sống cũng vậy, khi ra đường, nhìn thấy những người xa lạ, chúng ta đều khởi Tâm thương yêu thì trong vô hình, họ đều có cảm ứng trở lại. Họ sẽ nhìn người tu chúng ta một cách trìu mến, có cảm tình. Ngược lại, nếu không khởi Tâm thương yêu mà tỏ ra bực dọc, người ta cũng sẽ nhìn mình với ánh mắt khó chịu. Trong tâm, tự nhiên họ nảy ra ý mỉa mai, xỉa xói người tu.

Đây cũng là điều rất lạ. Bởi vậy, chúng ta cố gắng tu tập Tâm Từ cho thật mạnh. Trong bài Tâm từ , chúng ta đã nói nhiều đến vấn đề này. Khi mắt chạm đến chúng sinh là lòng thương yêu mình khởi phát ngay. Cả một cuộc đời, chúng ta phải sống được như vậy, phải tập được như vậy.

Một điều chúng ta cần chú ý khi học về ngôn ngữ là các phương tiện ngôn ngữ giao tiếp thay đổi theo thời đại. Ngày xưa, cách đây mấy ngàn năm, thời Đức Phật, người ta giao tiếp với nhau chủ yếu bằng lời nói vì chưa có chữ viết. Người này nói, người kia nghe và truyền lại cho người khác. Cứ thế, đời này truyền lại kinh nghiệm sống, ý tưởng, tình cảm cho đời sau đều bằng con đường truyền miệng. Một thời gian dài, Văn học hình thành, phát triển

và lưu truyền cũng bằng hình thức này, gọi là Văn học Dân gian. Tất nhiên, khi truyền miệng qua con đường trí nhớ thì sẽ không giữ được nguyên vẹn những lời nói, ý tưởng ban đầu. Người ta gọi hiện tượng này là: "Tam sao thất bổn".

Phát minh ra chữ viết là một tiến bộ vượt bậc của xã hội loài người. Khi có chữ viết, con người giao tiếp với nhau phong phú hơn, tiện lợi hơn. Lúc đầu, người ta viết trên thẻ tre, sau đó là viết trên giấy dó (một loại giấy thô làm bằng vỏ cây), rồi giấy lụa… Chữ viết đã trở thành một phương tiện giao tiếp quan trọng giữa con người với con người. Những người không biết chữ sẽ cảm thấy lạc lõng giữa xã hội. Trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, không biết chữ là một thiệt thòi rất lớn của con người. Bởi vậy, Nhà nước ta đã có chủ trương xoá nạn mù chữ, đem "cái chữ" về vùng sâu, vùng xa; đưa ra chương trình phổ cập cấp 2 cho người dân ở các Quận , Huyện trong thành phố vv…

Ngày nay, máy vi tính cũng đã trở thành một phương tiện giao tiếp hiện đại, quan trọng trong đời sống con người. Vào thời điểm này, phương tiện giao tiếp trên computer còn mới mẻ, nhưng đến một lúc nào đó, nó sẽ được sử dụng phổ biến. Người ta nói chuyện điện thoại, gởi Fax, E- mail, Chat, truy cập thông tin, tính toán sổ sách… đều bằng computer. Nếu ai không biết sử dụng computer, người ấy sẽ trở nên lạc hậu, sẽ đứng ra ngoài xã hội.

HỐI HẬN

1. ĐỊNH NGHĨA

Hối hận là nỗi buồn khi nhận ra mình đã làm nên chuyện sai lầm về mặt Đạo đức.

Trong cuộc đời, chỉ có hai hạng người không biết hối hận. Đó là những vị Thánh đã giải thoát, không còn lỗi lầm và những người cực kỳ ác độc, không hề biết tội phước là gì. Ngoài hai hạng người trên, những người bình thường sở dĩ không hối hận là do họ không biết lỗi. Nếu biết lỗi của mình, trong lòng ai cũng đều có sự hối hận thầm kín. Nhìn lại bản thân mình, chúng ta sẽ thấy không ít lần trong đời, chúng ta đã buồn và hối hận thật sự về những sai lầm mình đã gây nên.

Tùy mức độ lỗi lầm lớn hay nhỏ mà sự hối hận của chúng ta sẽ nhiều hay ít. Có khi đó là những lỗi lầm của thuở còn thơ. Khi theo chúng bạn đi chơi, bạn xúi mình làm điều không tốt (hái trộm quả chín trong vườn người ta hay bắt trộm gà về làm thịt…), chúng ta cũng làm theo. Chuyện đã trôi qua trong dĩ vãng. Cho đến ngày biết Phật pháp, tin được luật Nhân Quả, chúng ta mới hiểu rằng việc làm thuở nhỏ của mình là sai lầm. Vì không những phạm tội trộm cắp, chúng ta còn phạm tội sát sinh. Cả hai tội đều nặng. Khi đã hiểu được đó là một điều xấu, lòng chúng ta cứ ray rứt, hối hận, buồn phiền vì chúng ta biết đó là tội và sẽ có quả báo về sau.

Hối hận của buồn phiền hoàn toàn khác với tâm tiếc rẻ vì không đạt được mục tiêu bất kỳ trong cuộc sống, nhất là những hành vi bất thiện. Thực tế, có những người luôn tỏ ra buồn phiền sau một việc làm bất thiện nào đó nhưng không phải là buồn vì hối hận mà buồn vì không thực hiện được mục đích của mình. Ví dụ, một người nọ có tính tham lam, hay lấy cắp của người khác. Một lần vì không lấy cắp được món đồ quý của ai đó nên người ấy cứ tiếc mãi trong lòng. Tâm lý đó gọi là tâm tiếc rẻ.

Trường hợp thứ hai chúng ta cũng thường gặp là hối tiếc vì đã đánh mất một cơ hội để đạt được lợi ích cho bản thân mình. Chẳng hạn, khi đi trên đường, bất ngờ thấy người ta đánh rơi một gói tiền, chúng ta vội vã chạy nhanh đến để nhặt nhưng không ngờ người khác nhanh chân hơn đã chộp mất. Về đến nhà, chúng ta vẫn còn hối tiếc vì lỡ mất cơ hội làm giàu. Sự hối tiếc đó cũng không phải là hối hận.

Như vậy, chúng ta cần phân biệt rõ ba loại tâm lý ấy. Trong đó, sự hối tiếc do tâm muốn làm việc bất thiện mà không làm được thuộc về tâm ác độc. Sự hối tiếc do đánh mất đi cơ hội cho cá nhân thì thuộc về người sống không thanh thản, tâm còn bị ràng buộc. Còn trường hợp hối hận, ray rứt, buồn

phiền vì biết mình đã phạm phải lầm lỗi thuộc về người có Đạo đức.

2. TÂM HỐI HẬN LÀ DẤU HIỆU CỦA ĐẠO ĐỨC

Chúng ta là những người có nhiều thiện căn nên tuổi đời vừa lớn đã vào chùa xuất gia. Dựa vào điều đó có thể đánh giá lúc còn nhỏ chúng ta không từng làm việc gì quá đáng để đến nỗi hối hận nhiều. Và cũng chính vì thế, chúng ta không nhìn rõ được tâm hối hận. Nhưng trong cuộc sống, trong quá trình tu hành từ nay cho đến mãi về sau, chúng ta sẽ có rất nhiều cơ hội tạo lầm lỗi. Nếu không cẩn thận giữ mình, sẽ có lúc chúng ta gây nên những tội lỗi lớn để phải thấm thía thế nào là hối hận.

Tâm hối hận là dấu hiệu của Đạo đức. Vì thế, khi đã mắc phải lỗi lầm, chúng ta phải chân thành nhận thấy điều đó để hối hận và sửa chữa. Chúng ta biết rằng, khả năng tự biết lỗi là căn bản của Trí tuệ. Người tự biết lỗi của mình phải là người có Trí tuệ. Khi tu đến mức độ cao, chúng ta có thể biết nhiều điều nhờ có Trí tuệ, nhưng điều quan trọng là phải biết được lỗi của mình. Tâm vừa khởi nhẹ một niệm tiện hay ác là chúng ta phải thấy ngay, phải đánh giá chính xác ngay về ý niệm đó liền.

Trong cuộc sống, con người thường có chung một nhược điểm là hay tự biện hộ, tự bênh vực cho mình khi làm điều gì sai trái. Ở đây, chúng ta không tự biện hộ mà phải tự trách mình, tự biết lỗi của mình. Vì thế, chúng ta nói rằng, hối hận là dấu hiệu của Đạo đức, cũng là chỗ căn bản của Trí tuệ.

Như vậy, phải tự nhận lỗi rồi mới hối hận, mới có nỗi buồn. Tiến trình ấy bắt đầu từ việc chân thành nhận lỗi nhưng tất cả đều xuất phát từ chỗ có Trí tuệ. Có thể còn một chuỗi tâm lý xuất phát tiếp theo rất vi tế mà chỉ có chúng ta mới nhận ra được. Chẳng hạn, khi trao đổi với huynh đệ về đạo lý Thiền, chúng ta cảm thấy không vừa ý nên phủ nhận ý kiến của huynh đệ và khẳng định những ý kiến của mình là đúng. Người ngoài nhìn vào chỉ thấy đó là một cuộc đàm đạo bình thường giữa hai tu sĩ với nhau về vấn đề Thiền học, nhưng nhìn sâu vào lòng, chúng ta chợt nhận ra mình đã phô trương kiến thức, tỏ ra hơn thua với huynh đệ. Tâm tỏ ra khoe khoang, hơn thua ấy không ai nhìn thấy, chỉ tự chúng ta nhận thấy. Khi biết mình vừa phạm lỗi khoe khoang, vừa phạm lỗi hơn thua- dấu hiệu của sự sa sút Đạo đức- chúng ta cảm thấy hối hận ngay.

Như vậy, chúng ta phải nhận ra được lỗi của mình chứ không chờ dư luận bên ngoài đánh giá. Người ngoài có thể không thấy lỗi của mình hoặc có khi lại đánh giá quá đáng, thiếu chính xác. Thử lấy một ví dụ rất đơn giản, chúng

ta sẽ thấy rõ điều này. Một lần, vì cảm thấy mệt mỏi, chúng ta vào bếp xin một ly nước chanh. Nhưng lúc ấy nhà bếp không có ai nên chúng ta tự pha lấy. Vậy mà, có người để ý và nói với mọi người là ngày nào chúng ta cũng xuống bếp lục đồ ăn. Tự chúng ta biết là mình không có lỗi ấy nhưng người ta đã nói quá cho mình. Ở đây, chúng ta chỉ có lỗi là không nói qua với người có trách nhiệm một tiếng để có người làm chứng là mình đã không tự ý. Nhưng thực ra, lỗi đó cũng không đáng kể.

Như vậy, trong việc đánh giá lỗi lầm, chúng ta không bỏ qua dư luận vì có khi người ta gợi ý hoặc chỉ ra lỗi mình rất hay nhưng cũng không quá coi trọng dư luận. Tốt nhất là chúng ta tự biết lỗi mình để hối hận và vượt qua.

Một khi đã xuất hiện nỗi buồn hối hận về một lỗi lầm mình đã gây nên, chúng ta sẽ tâm niệm, ước ao rằng mình đã không làm điều sai lầm đó. Thậm chí, chúng ta còn ước ao thời gian quay lại để mình không làm việc sai lầm đó nữa. Đây chính là Nhân lành để về sau chúng ta không bao giờ lặp lại lỗi lầm cũ. Chúng ta không thể quay ngược thời gian, trở về quá khứ để làm lại từ đầu, nhưng nếu tâm vẫn hướng về quá khứ và ước mình chưa bao giờ làm chuyện không hay đó thì tâm niệm ấy sẽ thành Nhân tốt cho vị lai và chắc chắn chúng ta sẽ không phạm lỗi lầm ấy nữa.

Ví dụ, khi còn nhỏ, chúng ta đã từng nói dối cha mẹ xin tiền mua sách vở nhưng lại mang tiền đi chơi, ăn uống với bạn bè. Khi lớn lên, biết Phật pháp, nghĩ lại chúng ta thấy thương cha, thương mẹ vô cùng. Từ chỗ hối hận, chúng ta ước ao giá như lúc đó mình đừng nói dối, giá như lúc ấy mình lo học nhiều hơn, thương cha mẹ nhiều hơn… Chính ý nghĩ về quá khứ đó đã biến thành cái Nhân của vị lai. Qua kiếp sau, chắc chắn chúng ta sẽ trở thành một người con ngoan, một người con hiếu thảo.

Có những người sống một đời mà chưa từng hối hận. Đó thường là những người ác độc. Vì sao như vậy? Vì chỉ có những bậc Thánh, những người đã giải thoát mới không có lỗi lầm để không hối hận. Còn tất cả chúng ta, sống trên cuộc đời này không ai không từng có lầm lỗi. Chỉ có những người có tâm ác độc mới không biết được phải trái, đúng sai, không biết tội phước nên chưa bao giờ hối hận.

3. GIÁC NGỘ ĐƯỢC ĐẠO LÝ MỚI CÓ THỂ HỐI HẬN LẦM LỖI CŨ

Sở dĩ có thể hối hận được lầm lỗi cũ là do chúng ta giác ngộ được đạo lý. Chẳng hạn, trước đây, khi chưa biết được tội phước, chúng ta có thể phạm tội sát sanh khá nặng (sẵn sàng giết heo, giết bò phục vụ cho đám cưới, đám tang… khi có người nhờ đến). Khi học được đạo lý, chúng ta mới thấy rằng

muôn loài đều cần sự sống và cũng hiểu được nỗi đau đớn của con vật khi bị giết. Vì thế, chúng ta cứ hối hận không nguôi.

Như vậy, nhờ biết được đạo lý, biết được nhân quả mà chúng ta biết hối hận. Khi hiểu được đạo lý, chúng ta sẽ biết so sánh cái thiện của đạo lý đã học với cái bất thiện mình đã phạm phải. Vì thế, mỗi khi học được những điều hay, lẽ phải, chúng ta thường xuất hiện tâm hối hận. Không ít người trong chúng ta khi bắt đầu biết Phật pháp cứ buồn phiền, hối hận mãi vì trước đây đã có sự đối xử không đúng với mọi người; với cha mẹ, anh chị em trong gia đình... Khi đã đi tu, mỗi ngày trôi qua, khám phá ra được một đạo lý, chúng ta quay nhìn lại quá khứ, càng hối hận hơn vì những lầm lỗi cũ. Cứ thế, trong suốt cuộc đời dài dặc này, con người đã vấp không biết bao nhiêu lầm lỗi nên cứ phải hối hận hoài.

Chúng ta còn nhớ trường hợp vua Asoka (vua A Dục) vì tin sự cao cả của Phật pháp đã biết hối hận và tạo nên công đức. Trước kia, ông là một Hoàng tử ác độc. Vua cha có nhiều Hoàng tử nhưng trong đó Asoka là người hung dữ nhất. Nghĩ rằng Asoka là người hung dữ sau này sẽ làm loạn hại những người anh em khi ông qua đời nên nhà vua đã sai Hoàng tử cầm quân ra ngoài trấn biên giới. Nghe lời vua cha, Asoka lên đường. Khi trấn quân biên giới, với tính tình nóng nảy, ác độc, ông đã muốn đem quân xâm chiếm nước người. Nhưng vì chưa có lệnh vua cha, hơn nữa, đạo quân vua cha giao cho cũng không đủ mạnh nên Asoka không dám làm loạn. Đó cũng là dụng ý của nhà vua. Đưa Asoka ra biên giới, vua cha cũng đã tính kỹ mọi đường. Khi ông nằm xuống, Asoka sẽ không về kịp, Hoàng tử được chọn kế vị ngôi vua sẽ đăng quang kịp thời. Khi về đến nơi, mọi việc đã đâu vào đó, Asoka sẽ không dám làm loạn. Vua cha tính toán thật chu đáo nhưng không ngờ Asoka còn nhanh hơn ông tưởng. Nghe tin cấp báo vua cha hấp hối, ông ta kéo quân về ngay lập tức. Về tới kinh thành, ông giết sạch các anh em của mình một cách dã man và lên làm vua.

Một ông vua lên ngôi bằng hành động độc ác như vậy chắc chắn không thể “trị quốc, bình thiên hạ” được vì người dân nghĩ rằng ông ta lên làm vua được là nhờ giết bao nhiêu anh em mình. Như vậy, để cuộc đời sung sướng, họ cũng phải giành giật với người này, phải giết hại người kia. Vì thế, khắp nơi trong nước, dân chúng đã nổi loạn. Cuối cùng, vua Asoka đã tỉnh ngộ và quay về với Phật pháp. Có hai thuyết nói về sự tỉnh ngộ của ông.

Thuyết thứ nhất kể rằng: Vì ông là con người có hành động nổi tiếng tàn bạo nên trong nước dân cứ nổi loạn liên tục. Nơi này trộm cướp nổi lên, nơi kia xảy ra lừa đảo, giết người… Ông bèn xây một nhà ngục giao cho một tay chủ ngục ác độc có nhiều thuộc hạ hành hình tội nhân cai quản. Hồi đó, xã hội không có sự công bằng. Người phạm tội gì cũng bị quăng vào ngục hành

hạ cho đến chết. Ông cho chủ ngục quyền sinh, quyền sát. Tay chủ ngục cũng là kẻ độc ác nên ai đã vào ngục, không mong ngày được trở ra. Trong khi đó, nhà vua chỉ lo đem quân đi xâm lược các nước láng giềng. Ông cất quân đánh nước này, thôn tính nước kia, mở rộng đế quốc Ấn Độ. Lúc bấy giờ, lục địa Ấn Độ trở thành một vương quốc thống nhất là nhờ tài cầm quân, nhờ sự tàn bạo của vua Asoka.

Một lần, có một Sa môn - một nhà sư Phật giáo- không hiểu thế nào lại vào thẳng trong ngục. Tên cai ngục tưởng là tội nhân mới được bên ngoài gởi vào để trừng phạt. Nhưng khi được hỏi đến, ông ta ngơ ngẩn không biết cách trả lời, hắn bực mình ném ông vào chảo dầu đang sôi. Trong chảo dầu, ông vẫn giặt giũ, tắm rửa, kỳ cọ thoải mái. Tên chủ ngục kinh ngạc đứng nhìn. Hắn thấy nhà sư thỉnh thoảng bay lên không trung rồi lại hụp xuống tiếp tục tắm. Cai ngục chạy vào báo cho vua Asoka biết chuyện kỳ lạ và mời nhà vua ra xem. Vua A Dục vội vàng chạy đến xem và vô cùng ngạc nhiên khi thấy vị Tỳ kheo nghiêm trang cất mình giữa hư không. Lúc đó, tâm hồn ông bỗng nhiên bị lay động. Từ trước đến nay, ông không tin trong cuộc đời này có những chuyện thần thánh nên đã đối xử tàn bạo với mọi người. Hành động tàn bạo đầu tiên là giết anh em mình để giành ngôi vua, sau đó là đem quân xâm lược khắp nơi, chém giết con người một cách tàn bạo để giành đất đai. Hôm nay, chứng kiến sự kiện lạ ấy, ông tin rằng cuộc đời có chuyện thần thánh và cảm thấy lòng mình xao động. Ngay lúc đó, vị Tỳ kheo đã thuyết pháp cho ông. Nhà vua bừng tỉnh, thấy được lỗi lầm của mình và quỳ xuống xin sám hối. Vị Tỳ kheo khuyên nhà vua nên dùng đạo đức để cai trị dân, không nên dùng những hình phạt nghiêm khắc, tàn bạo như vậy. Vua thỉnh vị Tỳ kheo về cung điện và dần dần ra lệnh sửa đổi luật pháp cho khoan thư hơn.

Khi thấy vua cùng vị Tỳ kheo đi khỏi ngục, tay chủ ngục níu vị Tỳ kheo lại và nói:

- Tâu Đại Vương, Đại Vương có luật là ai vào đây là không thể ra.

Vua Asoka nói:

- "Đúng. Và ngươi phải là người như vậy.

Nói xong, ông túm lấy tay chủ ngục quăng vào chảo dầu. Đó là hành động độc ác cuối cùng của ông khi bắt đầu gặp được Phật pháp. Sau đó, ông thỉnh vị Tỳ kheo về cung để học hỏi Phật pháp. Đây cũng là duyên may cho đạo Phật vì Asoka truyền bá Phật pháp mạnh mẽ sau khi ông đã dùng bạo lực đánh chiếm các nước khác và xây dựng một đất nước thống nhất. Bởi vậy, cả lục địa Ấn Độ thời đó đều theo Phật. Có thể nói, bạo lực đi trước, Phật pháp đi sau. Dựa vào uy lực của vua mà đạo Phật tràn lan khắp Ấn Độ và người đạo Phật cũng tùy hỷ trước việc ông xâm lăng cũng như trước những chiến

công của ông. Và quả báo cũng đã tới. Vào thế kỷ thứ XIII, quân Hồi vào giết hết người theo đạo Phật tại Ấn Độ. Nhà sư bị giết, đền đài bị đập phá nên đạo Phật biến mất. Chỉ còn những nước lân cận như Tây Tạng, Tích Lan, Hồi giáo không đặt chân tới được nên Phật pháp còn tồn tại. Đó cũng là Nhân quả vì người ta đã truyền bá đạo Phật bằng con đường bạo lực mà người theo đạo Phật vẫn tùy hỷ.

Thuyết thứ hai nói về Kalinga. Sau một trận chiến khủng khiếp, xác người chết đầy đồng, đàn bà trẻ con chết đầy đường…, chợt có đội quân cưỡi ngựa đến báo tin cho nhà vua biết Hoàng hậu ở nhà hạ sinh được một Hoàng tử. Nghe tin báo, ông vui mừng khôn xiết. Tình cha con trỗi dậy đã làm cho những tình cảm khác sống dậy trong ông. Nhìn những đứa trẻ chết trên bãi chiến trường cùng với những người mẹ của nó, rồi những cụ già chết la liệt trong chiến tranh, ông hối hận và kéo quân về. Trên đường về, ông gặp một vị Tỳ kheo. Vị Tỳ kheo đã thuyết pháp, giáo hóa cho ông. Từ đó, ông hồi đầu về với Phật pháp. Thuyết này không có sức thuyết phục lắm nhưng cũng cho chúng ta biết vào thời đó đã có một vị Thánh nhân, một vị Tỳ kheo chứng Đạo đủ sức cảm hoá một ông vua bách chiến, bách thắng như vua A Dục để ông ta trở về với đạo Phật.

Như vậy, khi tin được sự cao cả của Phật pháp, chúng ta mới biết hối hận. Nếu không cúi đầu trước sự cao cả của Phật pháp, chúng ta sẽ không thấy được những lỗi lầm mình đã phạm trước đây.

Đọc lại một câu chuyện trong Góp nhặt cát đá, chúng ta sẽ thấy hối hận còn xuất phát từ đâu. Chuyện kể rằng, một vị Thiền Sư đang tụng kinh thì một tên cướp xông vào. Hắn gí dao vào cổ Thiền Sư và bảo ông đưa tiền. Ông cũng bình tĩnh tụng kinh, không nhúc nhích gì và chỉ cho tên cướp biết tiền để trong tủ. Sau đó, ông vẫn tiếp tục tụng kinh. Khi tên cướp lấy tiền xong quay đi, ông mới ngừng tụng kinh và nói: "Nhận tiền xong phải cám ơn". Hắn nói :"Cám ơn", rồi đi thẳng. Ông vẫn tiếp tục tụng như không có gì xảy ra. Sau khi cướp tiền của vị Thiền Sư, tên cướp lại đến cướp thêm ở nơi khác và bị công an bắt. Hắn cũng hối hận và thật lòng khai ra những vụ trộm cướp hắn đã thực hiện, trong đó có vụ cướp tiền của vị Thiền Sư. Công an giải hắn đến chùa và hỏi vị Sư : "Thưa Ngài, có phải là tên này đã vào đây chỉa dao vào cổ Ngài và lấy tiền của Ngài không?". Vị Thiền Sư trả lời: "Không. Tôi có cho và nó có cám ơn". Nhờ câu nói ấy nên tên cướp được giảm án vì người ta nghĩ hắn chưa đến độ táng tận lương tâm dám vào chùa cướp của. Khi ra tù, hắn đã đến chùa xin xuất gia, làm đệ tử vị Thiền Sư ấy.

Trong trường hợp này, điều gì đã làm cho tên cướp hối hận? Đó chính là lòng từ bi, cao thượng của vị Thiền Sư. Trong cuộc đời, có những người làm việc ác vì họ chưa từng gặp điều cao cả, cao thượng, chưa gặp được tình

thương yêu. Họ thấy xung quanh mình luôn tồn tại những điều ác độc, con người chỉ biết tranh giành nhau mà sống; kẻ mạnh, lắm mưu mô xảo quyệt sẽ thắng kẻ yếu đuối, lành hiền. Họ không tin có nhân quả. Sống như vậy cho đến khi bắt gặp tình thương yêu, sự cao thượng từ người khác, họ cảm thấy hạnh phúc và chợt nhận ra thế gian này đâu chỉ toàn là điều ác độc, quanh họ vẫn còn đầy tình thương yêu. Sống trong tình thương yêu của con người, họ hối hận và muốn mãi mãi được tắm trong tình thương yêu đó.

Trong cuộc sống, có thể chúng ta sẽ gặp rất nhiều người xấu. Qua câu chuyện này, chúng ta hiểu được họ vẫn có thể còn biết khởi tâm hối hận và cố gắng dùng tình thương để cảm hóa họ. Lúc nào chúng ta cũng phải giữ tâm thương yêu. Chỉ có tâm thương yêu, không ganh ghét đố kỵ, không hơn thua kiêu kỳ mới có thể cảm hoá được người xấu. Chính lòng thương yêu của chúng ta sẽ làm cho họ có niềm tin vào cuộc sống, con người và biết hối hận để quay về với nẻo thiện. Để làm được điều đó, chúng ta phải huân tập tâm Từ bi thật sâu đậm. Ngoài những lời nói, trong tâm chúng ta phải thật sự có tình thương yêu. Chúng ta phải hiểu rằng, cho người khác niềm tin vào sự cao cả, niềm tin ở điều thiện, niềm tin vào tình thương yêu để họ biết hối hận, là một công đức lớn.

Một điều rất hay nữa là hối hận có thể rửa được tội. Có Thầy kể rằng, khi còn nhỏ chưa biết Phật pháp, đọc sách của ông Krisnamurti - người Ấn Độ từng đi giảng khắp Tây Phương- người ấy không hiểu gì cả nên tỏ ra không thích. Sự không hiểu ấy một phần do người viết, một phần do người dịch chuyển ngữ không thích hợp với văn Việt nên câu văn tối nghĩa. Sau này, khi lên Đại học, học qua lý thuyết dịch, Thầy mới hiểu ra điều ấy. Nghĩa là người dịch phải dịch nghĩa chứ không phải dịch chữ. Chẳng hạn, I go to school (dịch theo chữ là Tôi đi tới trường) nhưng nghĩa lại là Tôi đi học. Một câu văn theo nguyên văn có khi dài dòng, phức tạp, người dịch phải tìm ra nghĩa rồi chuyển sang câu văn tiếng Việt cho dễ hiểu. Đó cũng là lý do khiến Thầy không hiểu và không thích ông Krisnamurti. Khi nói chuyện trao đổi đạo lý với mọi người, Thầy đã bài bác ông ta. Cho đến khi gặp được Phật pháp, học được Thiền, Thầy mới chợt tỉnh là mình đã bài bác nhầm một bậc Thánh. Ông quả thật là một bậc Đạo Sư đã giác ngộ. Khi hiểu ra điều đó, vị Thầy ấy cứ hối hận, ray rứt mãi. Khoảng được nửa năm, một đêm trong giấc mơ, Thầy thấy ông hiện ra, gương mặt sáng như ánh trăng rằm nhìn mình cười tha thứ rồi biến mất. Khi thức giấc dậy, sự hối hận giày vò Thầy suốt nửa năm qua đã tan biến. Thầy hiểu rằng, tâm hối hận của mình đã được chứng minh và Thầy đã rửa được tâm bất thiện trong quá khứ.

Như vậy, Hối hận là một tâm niệm vô cùng quý giá. Nếu sống mà không biết hối hận, chúng ta không bao giờ rửa được sự bất thiện mình đã gây ra

trong quá khứ.

Cách đây không lâu, trong một tài liệu giảng về Phật giáo Nam Tông, một vị Sư Nam Tông đã cho rằng : Tâm hối hận là tâm bất thiện. Và ông đã kể ra một câu chuyện để chứng minh điều đó. Thời Đức Phật, có một vị Tỳ kheo vì mến mộ Phật pháp nên đã xuất gia. Vị Tỳ kheo này là con một, xuất thân từ một gia đình giàu có, đã có vợ nhưng chưa có con. Khi gặp Phật, người ấy đã theo Phật đi tu. Một hôm, khi trở về thăm lại gia đình, cha mẹ ông nói cho ông biết tài sản của gia đình rất lớn. Ông là con một, nếu đi tu mà không để lại một đứa con nào nghĩa là gia đình coi như tuyệt tự. Theo luật pháp Ấn Độ thời bấy giờ, khi cha mẹ ông chết, tài sản của gia đình sẽ bị sung vào công quỹ nếu như ông không để lại đứa con nối dõi. Cha mẹ ông muốn ông phải để lại một đứa con. Thương cha mẹ và bị thuyết phục quá, vị Tỳ kheo xiêu lòng ăn ở lại với vợ được một đứa con rồi ra đi.

Thời đó Phật chưa có chế giới, chỉ có người đi tu tự biết làm Sa môn là phải giữ phạm hạnh. Người tu phải sống theo lương tâm mình. Bởi vậy, khi để lại một đứa con, vị Tỳ kheo không thấy mình phạm quy. Nhưng thẳm sâu trong lương tâm, ông biết mình đã phạm sai lầm nên vô cùng hối hận. Nỗi buồn phiền ấy day dứt mãi trong lòng ông lúc trở lại Tăng đoàn. Sau đó, ông lâm bệnh rất nặng. Nghe tin ông bệnh, Đức Phật đến thăm và hỏi rõ sự tình (thực ra, Ngài đã biết hết mọi điều). Vị Tỳ kheo thành thật trình bày sự việc và sám hối. Lúc bấy giờ, Đức Phật thuyết một bài pháp để vị Tỳ kheo hiểu được lỗi lầm và ca ngợi đời sống phạm hạnh. Sau đó, Đức Phật cũng chế ra giới luật. Nhờ Phật thuyết pháp, an ủi nên tâm hối hận của vị Tỳ kheo biến mất. Ông trở lại tiến tu và về sau cũng chứng Đạo.

Kể chuyện này, vị Sư Nam Tông muốn kết luận: Tâm hối hận là tâm bất thiện. Chúng ta biết rằng, Phật giáo Nam Tông vốn có truyền thống bảo thủ, người trước nói sao, người sau nói vậy, nếu nói trái sẽ bị phê bình là ngoại đạo. Vì vậy, bên Nam Tông Nguyên thủy nhìn các thầy Đại Thừa như là người ngoại đạo Bà La Môn, không phải đạo Phật, mặc dù họ vẫn thờ Phật. Cho nên, có thể câu kết luận tâm hối hận là tâm bất thiện ấy không phải của vị Sư kia mà của một vị Sư trước đó. Vị Sư này nghe người trước mình nói như vậy nên nói lại. Cũng có nghĩa là điều đó đã được truyền qua mấy ngàn năm rồi. Điều đáng ngạc nhiên là câu kết luận sai lầm này đã được giữ cho đến ngày hôm nay.

Thật ra, đạo Phật có nhiều Tông phái. Tông phái nào cũng cho mình là chân lý, là đúng đạo Phật. Đây là điều mà chúng ta phải tỉnh táo xét lại. Dù đi theo bất cứ Tông phái nào(Nam Tông, Bắc Tông Đại thừa hay Khất Sĩ…), chúng ta cũng không bao giờ được tin một cách mù quáng. Chẳng hạn, dù Bắc Tông Đại thừa không sử dụng cuốn Chân lý của Đức Minh Đăng Quang

bên Khất Sĩ vì có nhiều điểm không hợp với Tam Tạng Kinh điển, nhưng chúng ta cũng phải thừa nhận rằng, đạo hạnh của Đức Minh Đăng Quang rất tuyệt vời và cuốn Chân lý cũng có nhiều điểm hay. Thời đó, Ngài không có dịp tham khảo hết Tam Tạng Kinh điển nên có những điều Ngài đoán giảng theo suy nghĩ của mình, không phù hợp với Tam Tạng Kinh điển. Hơn nữa, lúc bấy giờ đạo Phật chưa chấn hưng nên sách chưa nhiều, ai hiểu thế nào cứ giải thích thế ấy nên có khi không phù hợp với Giáo điển. Đó cũng là điều dễ hiểu.

Ở đây, chúng ta xem nỗi buồn là một hệ quả, nỗi buồn của hối hận là nỗi buồn vô cùng cao đẹp. Nếu nỗi buồn do ích kỷ là sự xao động tầm thường, thì nỗi buồn vì lỗi lầm là nỗi buồn có khả năng thanh lọc, làm sáng tâm mình và rửa được những tội lỗi. Chúng ta phải hiểu rằng, trong con người vốn có nhiều tình cảm. Nếu tình cảm được sử dụng đúng chỗ sẽ làm tăng trưởng được thiện pháp, giúp con người đi dần về phía giải thoát. Ngược lại, những tình cảm được đặt không đúng chỗ sẽ đưa chúng ta đi dần về phía ràng buộc.

Ví dụ, tâm xót xa vốn thuộc trạng thái động. Khi thấy một người nào đó khổ, chúng ta khởi tâm xót xa thì sự xót xa đó gọi là bi, là thương xót trước nỗi khổ của người khác. Đây là một tình cảm động, nhưng lòng bi ấy cho thấy thiện pháp trong chúng ta đang tăng trưởng, tâm hồn chúng ta trở nên cao thượng và đang đi dần về phía giải thoát. Trong trường hợp này, nếu giữ tâm cho tịnh, chúng ta lại rơi vào tâm ích kỷ. Còn trường hợp xót xa cho chính bản thân mình (như than thân trách phận) là tình cảm động nhưng khiến ta đi về phía ràng buộc luân hồi, vì đó là cái động của sự ích kỷ.

Hoặc tình thương yêu cũng là tình cảm "động". Nếu vướng vào tình yêu đôi lứa, chúng ta sẽ bị ràng buộc, phiền não rồi đi về phía sinh tử luân hồi. Nhưng cũng tình thương yêu ấy nếu đem ra chan rải khắp thế gian, thương yêu tất cả chúng sinh, chúng ta sẽ đi về phía giải thoát. Bởi vậy, nếu được sử dụng đúng chỗ, tình cảm sẽ giúp cho tâm hồn thăng hoa, cao thượng hơn. Chúng ta đừng sợ những tình cảm ấy làm tâm mình xao động. Không phải lúc nào cũng giữ tâm mình phẳng lặng, yên tĩnh như cát, như đá là chúng ta đã tu tốt. Thấy người khác khổ mà không xót xa, nhìn thấy chúng sinh mà không khởi lòng thương yêu, đó không phải là người tu theo đạo Phật. Chúng ta dám khẳng định chắc chắn như vậy.

Tương tự như thế, người tu hành phải sống hiền lành, không bao giờ được hung dữ nhưng sự hung dữ nếu sử dụng đúng chỗ cũng là một điều hay. Nếu có duyên, chúng ta sẽ tìm hiểu chữ "dữ" này và như thế nào là "dữ" đúng chỗ trong Phật pháp.

Khi biết so sánh đạo lý cao xa với việc làm sai lầm của mình, chúng ta sẽ

xuất hiện tâm hối hận. Cứ mỗi ngày tìm ra được điều gì mới, chúng ta càng hối hận vì trước đây mình đã không biết được điều này, đã ứng xử sai lầm. Khi đã hối hận, ngoài việc xảy ra tâm niệm ước ao mình đừng làm điều ấy trong quá khứ, chúng ta còn phát sinh một tâm lý khác là muốn tạo công đức. Hối hận lỗi cũ có thể giúp chúng ta tạo nên công đức mới như một sự chuộc lỗi.

Nói đến điều này, chúng ta không thể không nhắc đến câu chuyện người kiếm sĩ đào con đường hầm trong Góp nhặt cát đá. Vì đây là câu chuyện tiêu biểu cho việc muốn tạo công đức để chuộc lại lỗi lầm sau khi hối hận của con người. Chuyện kể về một kiếm sĩ theo tinh thần võ sĩ đạo của Nhật. Vì phải lòng người vợ của một viên quan, ông ta đã giết viên quan đó và mang người vợ đi. Khi sống gần nhau, ông mới phát hiện ra người đàn bà mà ông thương yêu bấy lâu để phải làm nên tội lỗi ấy lại là một người đàn bà tầm thường, tham lam và ích kỷ. Ông đã từ bỏ người đàn bà đó và ra đi trong nỗi hối hận khôn nguôi. Để chuộc lại tội lỗi của mình, ông đã phát tâm đục một con đường hầm đi xuyên qua núi để người dân địa phương qua lại không phải bỏ mạng trên đường đèo.

Người con trai của viên quan nọ sau một thời gian học kiếm thuật đã tìm đến ông để trả thù. Cuối cùng, người thanh niên gặp được người đàn ông ấy trong lúc ông ta đang ngồi đục đá trong hang núi. Người con trai của viên quan nói: "Ngươi hãy quay lại cầm kiếm đấu với ta, ta không muốn giết kẻ thù từ phía sau lưng". Người học kiếm thuật thường quân tử như vậy. Họ không muốn làm việc hèn hạ. Ông già vẫn tiếp tục ngồi đục đá, không quay lại mà trả lời: "Cậu hãy đợi tôi đục xong con đường hầm này, tôi sẽ dâng mạng sống của tôi cho cậu". Người kia không biết làm sao vì giết người ta sau lưng thì không phải là người quân tử. Hơn nữa, việc đục con đường hầm này cho mọi người đi của ông ta cũng là điều tốt, không nên ngăn cản. Anh ta cầm gươm ngồi chờ ông già đục xong con đường. Ban ngày, ông đi xin ăn, chiều tối lại về đục. Người thanh niên cứ lẽo đẽo cầm gươm đi theo. Thời gian trôi qua, cảm thấy ngồi chờ ông già đục đường như thế cũng buồn, người thanh niên bèn làm phụ ông. Hai người cứ sống với nhau như vậy suốt bao nhiêu năm. Khi đường hầm được hoàn thành, người kiếm sĩ già cầm cây gươm đưa cho người thanh niên và nói: "Đầu tôi đây, cậu hãy cắt đi!". Người kia quỳ xuống: "Làm sao con có thể cắt đầu Thầy được". Câu chuyện đã kết thúc một cách rất cảm động.

Như vậy, nhờ tâm hối hận, qua bao nhiêu năm làm phước, ông đã tẩy sạch hết tội lỗi, tẩy sạch hết tâm bất thiện của mình trong quá khứ khiến người từng coi ông là kẻ thù đã nhận ông làm Thầy.

Chúng ta biết rằng, tội lỗi được cấu thành phải có hai yếu tố: Bên ngoài là

tội làm tổn hại chúng sinh, bên trong là tâm bất thiện. Cái hay của tâm hối hận là vừa xóa được sự bất thiện trong tâm vừa xóa được phần tội bên ngoài. Trường hợp ông kiếm sĩ già trong câu chuyện này là một ví dụ tiêu biểu. Bao nhiêu năm trời hối hận, lại tạo được phước nên sự bất thiện trong tâm ông đã bị xóa sạch và tội bên ngoài, tội giết viên quan ngày xưa cũng được xoá đi phần lớn. Người con trai viên quan kia không giết ông để trả thù đã chứng minh điều đó. Có thể kiếp sau ông sẽ bị trả quả báo nhưng chắc chắn sẽ trả một cách nhẹ nhàng.

Tin Nhân Quả cũng giúp cho chúng ta biết hối hận, nhất là khi thấy mình gặp nghiệp quả không may. Vì tin Nhân Quả, khi gieo Nhân, chúng ta suy luận được quả báo nên biết hối hận, biết nhận ra được lỗi của mình. Do đó, trong suốt cuộc đời làm việc đạo, chúng ta cố gắng truyền cho người khác niềm tin về Nhân Quả. Đó cũng là cách làm cho đạo đức tăng trưởng trong cuộc đời này và làm cho mọi người được lợi ích.

Trường hợp nhận quả báo, chúng ta suy luận ngược lại cái Nhân mình đã gieo và cũng phát sinh tâm hối hận. Ví dụ, một người nọ không may gặp tai nạn phải mất một cánh tay. Khi ngồi suy luận Nhân Quả, người ấy nghĩ đời trước chắc mình đã làm điều gì ác với người khác nên đời này mới gặp quả báo như vậy. Vì tin Nhân Quả nên bây giờ người ấy hối hận và chắc chắn suốt quãng đời còn lại, họ không dám làm điều ác nữa.

4. NHỮNG CÁCH CHUỘC LỖI

Thông thường, người ta có ba cách chuộc lỗi:

Thứ nhất là chuộc lỗi với đối tượng mà mình đã phạm. Chẳng hạn, khi lỡ nặng lời với người nào đó, chúng ta đến gặp họ để xin lỗi. Hoặc một lần nào đó không kiềm được lòng tham, lỡ lấy cắp của người ta một vật gì đó, chúng ta hối hận tìm đến họ xin lỗi. Như vậy, chúng ta đã chuộc lỗi với đối tượng mà mình đã phạm. Khi chuộc lỗi với họ, lỗi trong tâm chúng ta sẽ hết.

Trong cuộc đời có rất nhiều tình huống để chúng ta phạm lỗi. Có những trường hợp đối tượng mình đã phạm không còn nữa để mà xin lỗi. Lúc ấy, chúng ta cũng có thể chuộc lỗi bằng cách phát lồ trước Đại chúng. Đây là một nghi thức rất hay trong đạo Phật. Khi có lầm lỗi, chúng ta ra trước Đại chúng nói lên lỗi của mình, tâm bất thiện về lỗi đó sẽ không còn nữa. Phát lồ với Đại chúng là biểu hiện rất cao lòng can đảm của người phạm lỗi.

Cách thứ ba là chuộc lỗi bằng cách lễ Phật. Có những lỗi lầm không tiện nói với người mình đã phạm lỗi, cũng không có cơ hội để phát lồ với Đại chúng, chúng ta chỉ có thể thiết tha trình bày lỗi và ăn năn sám hối với đấng tối cao là Đức Phật. Ví dụ, khi phát hiện ra trong mình còn tồn tại tính tham lam, chúng ta không biết thổ lộ, sám hối cùng ai. Những tâm niệm rất tế đó,

chúng ta chỉ có thể quỳ lạy trước Phật mà sám hối. Vì Đức Phật là đấng tuyệt đối hoàn hảo về công đức, trí tuệ, từ bi… Lòng tôn kính Phật, công đức lạy Phật sẽ làm phước của chúng ta tăng trưởng và tội lỗi của chúng ta vơi đi rất nhiều. Khi lễ lạy Phật, chúng ta luôn hướng về tội lỗi của mình, lỗi sẽ được xóa đi rất nhanh. Nhưng điều quan trọng là chúng ta phải biết đúng lỗi, có tác ý đúng lỗi và hướng về lỗi đó mà ân hận. Có như vậy, chúng ta mới vượt qua được lỗi lầm.

Ngoài ra, trong đạo Phật còn có nghi thức sám hối định kỳ, mỗi tháng sám hối hai lần. Đây cũng là nghi thức rất có ý nghĩa. Vì không ai sống mà không có lầm lỗi. Mỗi ngày trôi qua, chúng ta đều có thể phạm lỗi lầm. Nếu cứ nửa tháng được sám hối một lần, tâm hồn ta sẽ trở nên thanh thản. Nhưng vấn đề là sử dụng nghi thức sám hối như thế nào. Hiện nay, có nhiều nghi thức sám hối : Hồng Danh, Lương Hoàng sám, Thủy sám… Ở một số chùa, các vị Thầy lớn cũng đặt thêm những nghi thức sám hối khác.

Nhìn chung, nghi thức sám hối đều có hai ý nghĩa: kể lỗi và lạy Phật. Hai việc làm này rất đúng trong việc sám hối nên hầu hết các vị Tổ đặt ra các bài sám đều dựa trên hai ý nghĩa này. Trong đó, bài tụng Lương Hoàng sám rất hay. Khi tụng, người sám hối phải kể tội từng li, từng tí. Như vậy, họ sẽ nhìn lỗi mình kỹ lưỡng hơn. Ví dụ, xung quanh việc ăn cắp, chúng ta phải thấy rõ: ăn cắp là môt cái tội, xúi người ta ăn cắp cũng là một cái tội, thấy người ta ăn cắp mà mình tùy hỷ cũng là một cái tội… Trong tâm, chúng ta phải nhìn thấy từng lỗi như vậy để sám hối, lạy Phật rất nhiều.

Nghi thức chung đang sử dụng hiện nay chỉ sám hối lỗi tổng quát rồi lạy Phật. (sám hối Hồng Danh, người sám hối phải lạy 89 lạy, còn phần kể tội, kể lỗi không nhiều). Hơn nữa, văn kinh bài sám hối lại bằng chữ Nho nên rất khó hiểu. Sở dĩ nghi thức sám hối này được phổ biến vì không quá dài như những bài sám khác, vừa đủ thời gian cho Phật tử tụng. Trong cuốn Những bài kinh tụng do chùa Phật Quang ấn hành có soạn một bài sám hối ngắn để Phật tử có thời gian tụng. Trước hết, bài sám hối ca ngợi Đức Phật. Mỗi đoạn ca ngợi một đức tính của Phật trong sáu câu (như trí tuệ, từ bi, sự thanh tịnh…). Sau mỗi đoạn ca ngợi Phật, người tụng lạy Phật một lạy. Cứ thế, khi ca ngợi Phật xong, chúng ta đối chiếu lại lỗi của mình, kể lỗi mình và tiếp tục lạy Phật. Ví dụ,

Từ chấp ngã ban đầu
Biến thành tâm ích kỷ
Chỉ nghĩ lợi phần mình
Mà quên đi tất cả
Bây giờ con ăn năn
Xin nguyện chừa lỗi trước.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (1 lạy)

Như vậy, suốt bài kinh, chúng ta lạy khoảng mười lăm lạy. Bài sám hối vừa gọn vừa dễ hiểu, dễ tụng lại được phước.

Nói tóm lại, có nhiều cách chuộc lỗi. Nhưng áp dụng nghi thức phát lồ hàng tháng cho từng người sẽ hiệu quả hơn. Vì khi Đại chúng tập trung, từng người có lỗi lên phát lồ sám hối, họ sẽ có dịp nhìn thẳng vào lỗi của mình.

5. TÂM HỐI HẬN TẠO NÊN CÔNG ĐỨC

Trong chúng ta, không ai vừa hối hận lại vừa kiêu mạn. Vì hối hận chỉ phát sinh khi chúng ta đã phạm lỗi lầm. Bởi vậy, tâm hối hận sẽ giúp chúng ta phát khởi tâm khiêm hạ. Ngoài việc xóa lỗi, hối hận còn tạo nền tảng đạo đức cho tâm khiêm hạ. Đây là một lợi ích lớn của tâm hối hận.

Ví dụ, một người tài giỏi dễ phát sinh tâm kiêu mạn. Hệ quả tất yếu của tâm kiêu mạn là ô nhiễm. Do tâm bị ô nhiễm nên chúng ta tạo ra lỗi lầm. Khi đã phạm lỗi lầm và thấy được lỗi lầm, chúng ta sẽ hối hận. Khi đã biết hối hận, trong chúng ta sẽ xuất hiện tâm khiêm hạ. Đó là quá trình tất yếu. Nhưng từ tâm kiêu mạn, một người tài giỏi học được tâm khiêm hạ phải trải qua quá trình gần cả một đời người. Trong suốt quá trình đó, đôi khi chúng ta phải trả bằng sự đau khổ, tan vỡ, phải trả bằng những giá rất đắt mới học được sự khiêm hạ. Đôi khi thấy người tài giỏi mà kiêu mạn, chư Phật, chư Bồ Tát đẩy họ vào lầm lỗi để họ học được đức khiêm hạ. Đây là điều rất đáng sợ. Bởi vậy, ngay từ đầu chúng ta phải cẩn thận kiểm soát tâm mình, đừng để kiêu mạn phát sinh. Đó cũng là lý do vì sao khi học môn Tâm lý Đạo đức, chúng ta lại bắt đầu bằng bài Khiêm hạ.

Những người kiêu mạn sau này thường bị phạm phải lỗi lầm. Nhờ có lỗi lầm, họ biết hối hận và nhờ hối hận, họ học được hạnh khiêm hạ. Đó là điều đáng quý. Lỗi lầm có thể nặng, có thể làm chúng ta đau khổ, ray rứt nhưng điều quan trọng là cuối cùng chúng ta đã học được hạnh khiêm hạ từ lầm lỗi ấy. Chúng ta biết rằng, với con người, kết quả đạt được sau khi đã trải qua bao đắng cay, chấp nhận bao nhiêu điều mất mát là điều quý giá nhất. Bởi vậy, đôi khi chúng ta cũng nên "cảm ơn lầm lỗi".

Khi chưa có lỗi lớn, chúng ta phải biết sám hối những lỗi nhỏ để ngăn ngừa dần. Lỗi nhỏ mà không được nhìn ra, không hối hận, không sám hối sẽ đưa chúng ta đến lỗi lớn. Như vậy, cách tốt nhất để tránh lỗi lớn là biết cẩn thận sám hối từng lỗi nhỏ.

6. BẤT HỐI

Bất hối là không còn hối hận. Khi Thiền định, sắp vào sơ thiền, phá được năm triền cái (tham ái, sân hận, thùy miên, trạo hối, nghi ngờ), chúng ta sẽ không còn bị tâm hối hận giày vò nữa vì lúc này, tâm được thanh tịnh. Như vậy, tâm bất hối có được là do Thiền định. Mặt khác, người không lầm lỗi cũng sẽ không còn hối hận. Vậy, Thiền định đưa đến bất hối và không có lỗi cũng đưa đến bất hối. Ở đây, chúng ta phải hiểu một điều là Thiền định có nghĩa là không còn lỗi. Người muốn đạt được Thiền định phải là người có đạo đức rất chuẩn mực, không có lỗi lầm. Chính đời sống trong sạch như băng tuyết mới giúp chúng ta đạt được Thiền định. Lâu nay, nhiều người lầm tưởng cứ ca ngợi một pháp môn nào đó, thực hiện được pháp môn nào đó sẽ đạt được Thiền định. Thực ra, muốn có được Thiền định, chúng ta phải bắt đầu bằng đạo đức.

Thiền định đưa đến bất hối. Chính Đức Phật đã nói điều này. Phá được năm triền cái để vào Sơ thiền, chúng ta sẽ đạt được bất hối. Khi phạm lỗi lầm, chúng ta liền biết lỗi và không tái phạm nhưng trong tâm không có hối hận. Ngay bây giờ, khi chưa chứng được nội tâm vắng lặng, chúng ta phải cố gắng tẩy sạch lỗi. Trong việc tẩy sạch lỗi có một điều quan trọng là chúng ta phải sống một đời hết sức vị tha, không vì bản thân mình.

Trong cuộc đời, không ai thật sự đã hết lỗi, trừ những vị Thánh giải thoát. Vì vậy, chúng ta nên khéo giữ gìn tâm hối hận để giữ được Đạo đức. Điều ấy mới nghe qua tưởng chừng vô lý nhưng đó là sự thật. Vì hối hận là một nỗi buồn, nhưng là một nỗi buồn rất đẹp và cao cả. Chúng ta đừng nghĩ mình học Đạo, sống trong môi trường Đạo thì không có lỗi. Hãy nhìn sâu vào tâm mình, chúng ta sẽ nhìn thấy tất cả những vô minh trong đó. Đó chính là lỗi. Khi hiểu rằng lỗi mình chưa hết, chúng ta phải cố gắng giữ tâm hối hận để giữ được Đạo đức. Giữ tâm hối hận cũng như giữ một pháp môn Thiền định: giữ một câu niệm Phật, giữ phương pháp điều hòa hơi thở… Lúc nào chúng ta cũng xét lỗi mình để hối hận. Hễ lỗi này tan rồi, chúng ta tìm lỗi khác để tiếp tục hối hận. Cứ như thế cho đến khi tội lỗi tan ra, tan ra, chúng ta sẽ đạt được cái bất hối của Thiền định. Như vậy, hối hận cũng có thể được xem là một pháp môn để chúng ta nhập được vào định.

Những lỗi lớn, tâm hối hận dễ thấy. Nhưng những lỗi vi tế, tâm hối hận khó thấy hơn. Tuy nhiên, chúng ta cố gắng giữ tâm hối hận vì tham, sân, si, mạn chưa bao giờ thật sự đã được nhổ sạch gốc. Trong chúng ta, không ai dám khẳng định là mình đã chấm dứt được tham, sân, si. Khi tin rằng mình còn tham, sân, si, mạn, chúng ta luôn luôn hối hận về bốn điều này để dần dần tẩy rửa chúng. Chúng ta biết rằng, lỗi chỉ tiếp tục tồn tại và phát triển khi chúng ta không hối hận về nó. Một khi đã biết lỗi và hối hận, lỗi sẽ không phát triển được nữa. Đó cũng là một cách để xóa được tội.

Chúng ta đã từng nghe bài kệ: "Tánh tội vốn không do tâm tạo, tâm nếu diệt rồi tội sạch trong, tội trong tâm diệt cũng là không, như thế mới là chân sám hối". Bài kệ còn nhiều điểm phải bàn. Trước hết, nói "tánh tội không do tâm tạo" cũng có thể chấp nhận được. Thực ra, tội làm ra bên ngoài không có thật nhưng do tâm bất thiện khởi lên nên mới tạo tội ra bên ngoài. Nhưng cho rằng: "tâm nếu diệt rồi tội sạch trong"- diệt cái bất thiện bên trong rồi thì cái tội bên ngoài mất- là điều cần phải xem lại. Có khi tâm bất thiện đã rửa được nhưng tác hại đã gây ra cho người khác vẫn còn nguyên vẹn. Người tạo tội vẫn phải chịu trả quả báo. Chúng ta phải hiểu tội làm bên ngoài và tâm bất thiện có sự khác nhau. Tâm thanh tịnh nghĩa là cái bất thiện bên trong không còn nữa nhưng tội mình đã gây ra cho chúng sinh bên ngoài vẫn còn đó, quả báo vẫn còn chờ đó. Bởi vậy, câu nói : "Tâm nếu diệt rồi tội sạch trong" là không chính xác. Người viết câu này muốn đi tìm chân sám hối bằng cách giữ tâm thanh thản. Sợ hối hận là cái "động", không phù hợp với Đạo nên họ đưa ra một bài kệ giúp người học đi tìm tâm thanh thản mà không tìm tâm hối hận. Thực ra, đi tìm tâm thanh thản sớm quá mà bỏ qua hối hận, buồn phiền là một điều tai hại. Nếu không có hối hận, tội của chúng ta sẽ không bao giờ hết. Chừng nào trả xong quả báo, chừng đó tội tác hại chúng sinh bên ngoài mới hết. Vậy, không có con đường nào làm hết tâm bất thiện bằng con đường hối hận. Phải nhìn thấy lỗi và hối hận vì mình đã gây ra lỗi ấy thì bất thiện sẽ không còn.

Như vậy, đừng bao giờ chủ quan tin mọi điều mình đã học là đúng. Chúng ta phải cảnh giác với điều bài kệ đã nêu, đừng vội tìm sự thanh thản khi tâm bất thiện chưa thật sự hết. Trong cuộc đời tu hành, chúng ta cứ mạnh dạn đi tìm sự buồn phiền của hối hận. Vì đó là một nỗi buồn rất đẹp, nỗi buồn làm sáng lên nhân cách của mình, làm cho tâm mình trở nên cao thượng hơn. Nhờ vậy mà chúng ta sẽ được giải thoát. Có nhiều pháp môn dạy chúng ta vội vàng đi tìm sự thanh thản, bỏ qua việc tẩy trừ tâm bất thiện. Đó là điều nguy hiểm. Chúng ta phải ghi nhớ một điều: Cái tội của tâm được xem là hết khi sự hối hận được cố ý giữ gìn cho đến khi tự tan biến. Nhưng quả báo vẫn phải trả.

Ví dụ, khi đã lỡ tay tát huynh đệ một cái, chúng ta biết mình sân và hối hận hết ngày này sang ngày khác. Nỗi hối hận cứ giày vò mình mãi, không lúc nào buông. Đến một ngày nào đó, chúng ta cố gắng giữ mà không giữ được nữa. Đó là lúc hối hận đã tự tan biến, cũng là lúc tội mình đã hết. Cái bất thiện đã tan, cái tội đối với huynh đệ bên ngoài cũng xóa được một nửa. Tâm hối hận rất hay. Vì thế, khi có lỗi, chúng ta cố gắng giữ tâm hối hận cho kỹ, đừng buông, đừng quên nó. Đến khi không giữ được nữa nghĩa là tội đã tan và chúng ta đã thành công.

7. KHI CHỈ LỖI CHO NGƯỜI

Sau này khi lớn lên, chúng ta sẽ có sư đệ hoặc đệ tử. Khi thấy họ phạm lỗi lầm, chúng ta phải chỉ dạy. Chừng nào nhận thấy người có lỗi thật sự khởi lên niềm hối hận, chừng đó chúng ta mới tin họ đã nhận lỗi. Để nhận biết điều này, chúng ta phải dựa vào kinh nghiệm. Khi chỉ lỗi, phân tích lỗi cho đệ tử, nhìn trên nét mặt họ thấy nỗi buồn của hối hận hiện lên, chúng ta biết ngay người ấy đã nhận ra lỗi. Ngược lại, khi phân tích lỗi cho đệ tử nghe, họ chỉ vâng dạ và chắp tay cung kính nhưng nét mặt vẫn tỉnh, không có vẻ gì buồn bã hay xúc động, chúng ta biết rằng người ấy chưa nhận ra lỗi, chỉ giả vờ cho qua chuyện.

Khi phân tích lỗi rất kỹ, rất khéo mà người có lỗi vẫn không nhận ra lỗi, không hối hận, chúng ta phải xem lại. Một là do thiện căn của người có lỗi ít quá. Nếu có thiện căn lớn, họ sẽ nhận lỗi rất nhanh. Ngược lại, nếu thiện căn ít, họ khó nhận ra lỗi của mình. Hai là do cách chỉ lỗi hoặc do đức độ, trí tuệ của mình. Nếu có đức lớn, chúng ta sẽ giúp người ta nhận ra lỗi nhanh hơn. Nếu đức độ và trí tuệ kém, sự chỉ lỗi của mình không những không thuyết phục được người có lỗi thậm chí còn gây cho họ sự chán nản, bất bình.

Bởi vậy, khi chỉ lỗi cho người mà không đem lại kết quả, chúng ta phải xét lại hai nguyên nhân để khắc phục. Nếu đức độ, trí tuệ của mình còn kém, chúng ta phải tu tập thêm tâm từ bi, phải lạy Phật thật nhiều để tăng đức độ. Nếu cảm thấy mình đã có đủ những điều kiện ấy nhưng người có lỗi vẫn không chịu hối hận, chúng ta biết họ thiện căn thấp quá nên khó tu. Với những người như vậy, chúng ta khoan độ cho xuất gia, giữ họ tu tại gia thêm. Nói tóm lại, sự cảm hoá lệ thuộc vào thiện tâm của người có lỗi và đức độ của người chỉ lỗi.

CAN ĐẢM

1. ĐỊNH NGHĨA

Xét trên khía cạnh Đạo đức, can đảm là dám đương đầu với nguy hiểm để làm điều tốt. Trong đạo Phật, đó là Hùng lực hay Dũng trong Bi- Trí - Dũng.

Can đảm khác với táo tợn, liều lĩnh khi làm điều không chính đáng. Vì vậy, hành động cướp giật của một tên cướp không phải là hành động can đảm mà là táo tợn, liều lĩnh mặc dù phải rất có gan hắn mới làm được điều đó. Ở đây, chữ can đảm bao hàm ý nghĩa Đạo đức.

Trong đạo Phật, một vị Thánh hay một người đệ tử Phật chỉ xứng đáng được ca ngợi khi phải hội đủ ba đức tính là Bi- Trí - Dũng. Bi là lòng thương yêu chúng sinh. Trí là trí tuệ, hiểu rõ mọi điều. Nhưng Bi, Trí chưa đủ, phải có Dũng- sự gan dạ, can đảm- mới có thể làm được những điều tốt. Vì không phải mọi điều tốt trên đời này đều dễ dàng thực hiện. Có rất nhiều điều tốt nằm trong hoàn cảnh nguy hiểm, khó khăn. Nếu không đủ hùng lực, dũng cảm, chúng ta sẽ không thực hiện được.

Trong cuộc sống, khi muốn làm việc thiện, chúng ta có thể đối diện với vô vàn những nguy hiểm, khó khăn. Trong đó, nguy hiểm nhất là cái chết. Có khi để làm được một việc thiện, chúng ta phải đánh đổi bằng cả sinh mạng của mình. Nếu dám hy sinh như vậy, chúng ta được coi là người rất dũng cảm. Nguy hiểm đứng thứ hai sau cái chết là sự thương tật. Khi cứu người khác, chúng ta có thể sẽ bị thương tật, phải chịu đựng những đau đớn. Ngoài ra, những nguy hiểm chúng ta có thể gặp là bị tù đày, có khi phải hứng chịu sự căm ghét, sự phỉ báng của người khác… Quả thật, làm việc thiện không phải lúc nào cũng đơn giản. Nhưng bù lại những nguy hiểm, khó khăn ấy, chúng ta có thể làm được vô số những điều tốt. Đó là cứu người khi lâm nguy, dấn thân trên chiến trường để bảo vệ đất nước, lên tiếng bày tỏ sự thật mặc dù sự thật đó làm cho mọi người bất bình, căm ghét hay vạch trần sự bất công, chống lại tội ác - nhất là những tội ác được tổ chức rất chặt chẽ, tinh vi….

Như vậy, khái niệm Can đảm chỉ được dùng cho những hành động hướng về điều thiện. Trong cuộc sống, nhiều khi chúng ta phải đối diện với những nguy hiểm, và trong những trường hợp đó, can đảm là yếu tố cần thiết giúp chúng ta vượt lên hoàn cảnh và sống tốt hơn. Cuộc đời vốn không bình yên, phẳng lặng như mặt hồ thu mà luôn chứa đựng những bất trắc, những nghịch cảnh éo le, những nguy hiểm. Chúng ta, những đệ tử Phật phải xác định được điều đó và sẵn sàng vượt qua bằng lòng can đảm của mình.

Trong quá trình làm việc Đạo, không phải lúc nào chúng ta cũng gặp thuận lợi, dễ dàng. Ngay cả những việc thiện đơn giản trong đời sống cũng đòi hỏi lòng can đảm. Chẳng hạn, khi có một món tiền lớn, chúng ta có thể sẵn sàng bớt ra giúp đỡ người khác một trăm ngàn mà không cần băn khoăn, tính toán. Vì số tiền nhỏ đó không ảnh hưởng đến cuộc sống của mình. Nhưng nếu chỉ có trong tay năm chục ngàn, người khác lại rơi vào hoàn cảnh cấp bách cần cả số tiền đó, liệu chúng ta dám nhịn ăn để cho họ hay không? Đây chính là lúc đòi hỏi chúng ta phải có đức hy sinh, lòng can đảm. Tất nhiên, điều này cũng không khó bằng việc phải nhảy vào đám lửa để cứu người vì khi nhảy vào đám lửa có thể chúng ta phải đánh đổi cả sinh mạng của mình. Phải có một quyết tâm rất cao, phải có lòng can đảm, chúng ta mới làm được điều đó.

Chúng ta biết rằng, cái phước có được ở kiếp sau của con người được tính bằng một công thức. Công thức phước ấy được tính bằng tích số giữa việc làm lợi ích cho người khác với sự cố gắng của chính bản thân mình. Ví dụ, khi có trong túi một triệu đồng, chúng ta cho người khác một trăm ngàn thì sự cố gắng không có bao nhiêu. Và phước chúng ta có được sẽ không lớn. Nhưng nếu chỉ có năm chục ngàn đồng, người ta cần, chúng ta cho sẵn sàng tất cả thì lúc này sự cố gắng rất cao. Như vậy, số tiền tuy ít nhưng nhân với hệ số cố gắng lớn, phước của chúng ta sẽ lớn hơn.

Từ ví dụ đơn giản ấy, chúng ta thấy hành động nhảy vào lửa để cứu người đòi hỏi một sự cố gắng vượt bậc. Vì lúc đó, người nhảy vào lửa biết mình có thể bị phỏng, bị nguy hiểm đến tính mạng mà vẫn cố gắng làm. Vì vậy, cái phước có được sẽ rất lớn.

Chúng ta nhớ lại câu chuyện kể về tiền thân Đức Phật. Trong một kiếp, Đức Phật là một vị Sa Môn tu hành. Một lần, Ngài thấy một con chim Cắt, loài chim ăn thịt các con vật khác, đang rượt đuổi một con chim Bồ Câu. Chim Bồ Câu sợ quá bay núp vào người Ngài. Chim Cắt nói rằng, đây là bữa ăn của nó. Nếu Ngài cứu con chim Bồ Câu thì nó sẽ đói. Đây là sự công bằng của cuộc sống. Nó đi săn được mồi để sống, Ngài giành con mồi của nó chắc chắn nó không chịu. Nghe vậy, Ngài đành phải cắt một miếng thịt của mình cho chim Cắt ăn, thay cho mạng sống của chim Bồ Câu. Như vậy, Ngài sẵn sàng chịu thương tật đau đớn để cứu mạng chú chim Bồ Câu tội nghiệp. Đó là một thái độ, một hành động rất dũng cảm, người thường không làm được. Câu chuyện thực ra mang tính ngụ ngôn hơn là có thật, nhưng cũng giúp chúng ta hiểu được tấm gương sáng về lòng can đảm, đức hy sinh cứu người của Đức Phật. Sau này, nhiều chùa đã vẽ biểu tượng ấy lên tường với ý nghĩa Đức Phật đã từng cắt thịt cho chim Cắt ăn để cứu mạng chim Bồ Câu.

Trong thực tế, chúng ta cũng gặp không ít những gương hy sinh cứu người rất cảm động. Không chỉ người lớn mà trẻ em cũng làm được điều đó. Báo chí đã từng đưa tin về một bé gái dám hy sinh thân mình để cứu bạn. Khi cùng với bốn người bạn đi chơi ngoài bờ đê, dòng nước chảy xiết đã làm bốn người bạn rơi xuống đê. Trong tình huống nguy cấp đó, đứa bé đã nhảy xuống lần lượt kéo từng bạn vào bờ. Nó vốn bơi giỏi nhưng kéo được người thứ ba thì sức gần như cạn kiệt. Biết còn người bạn nữa đang cần sự giúp đỡ của mình, đứa bé lại nhảy xuống tiếp tục cứu. Khi đưa được người thứ tư vào bờ thì nó kiệt sức và bị dòng nước cuốn đi mất. Như vậy, trong lúc quá mệt nhưng nghĩ đến người bạn đang sắp chết đuối ngoài kia, đứa bé đã hết sức cố gắng. Đó là sự cố gắng vượt bậc. Khi vớt được xác đứa bé, người ta đã an táng đàng hoàng và mọi người đến viếng với lòng quý trọng, tiếc thương vô hạn. Với sự cố gắng đánh đổi cả sinh mạng của mình để cứu người, công đức của cô bé vô cùng lớn và chắc chắn cô sẽ được lên cõi trời sau khi chết.

Hoặc câu chuyện sẵn sàng chịu tù đày thay bạn của một người trong giới xã hội đen cũng khiến chúng ta phải suy nghĩ. Người ta kể rằng, một lần nọ do nóng giận, người này đã đánh người kia đến chết. Khi Công an ập tới bắt thủ phạm đánh chết người, một người khác, bạn của anh ta đứng ra nhận mình là thủ phạm vì vợ của người kia có mang gần đến ngày sinh nở. Người này đã chấp nhận ở tù cực khổ để bạn mình ở lại nuôi vợ con. Thái độ ấy tưởng đơn giản nhưng thực ra rất can đảm. Dù không đồng tình, thậm chí còn lên án những hành động làm ăn phi pháp, giết người tàn bạo của bọn giang hồ trong giới xã hội đen nhưng chúng ta cũng thừa nhận rằng, họ sống rất hào hiệp, rất tình nghĩa, sẵn sàng hy sinh để bảo vệ nhau.

Hành động dấn thân ngoài mặt trận, sẵn sàng đối diện với cái chết của những người chiến sĩ cũng là hành động can đảm vì điều tốt. Nếu là một người lính chiến đấu trong cuộc chiến tranh phi nghĩa thì tội sẽ rất nặng vì họ cầm súng giết người, vừa phạm tội sát sanh vừa mang tội cướp nước. Nhưng người lính chiến đấu chống xâm lăng, bảo vệ đất nước thì phước của họ rất lớn. Khi đối diện với cái chết, trong tâm họ vẫn nghĩ đến sự bình yên cho đất nước, nghĩ đến hạnh phúc của nhân dân. Chính vì thế, không ít những nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ… đã viết lời ngợi ca họ: “Một ba lô cây súng trên vai. Người chiến sĩ quen với gian lao. Đường dài đêm thâu, bóng tối quân thù trước mặt. Nặng tình quê hương anh dâng trọn tuổi đời thanh xuân. Cho em thơ ngủ ngon, và vui bước sớm hôm đến trường…”

Những người dám đứng ra bảo vệ sự thật, vạch trần sự bất công, chống lại tội ác đều là những người can đảm. Vì họ dám đương đầu với nguy hiểm để làm điều tốt. Đó có thể là những ký giả ở một số nước tham gia đấu tranh

chống tiêu cực. Trong những năm qua, người ta thống kê trên thế giới có khoảng ba đến bốn ngàn ký giả bị bắt, bị giết, bị tù đày vì họ dám nói lên sự thật để chống lại những bất công đang tồn tại trong xã hội. Khi sự thật được phơi bày, điều xấu sẽ bị khống chế. Nếu sợ hãi, không dám lên tiếng bảo vệ sự thật thì cái xấu sẽ tồn tại và tiếp tục phát triển. Bởi vậy, nói điều đúng, nói điều có lợi cũng sẽ tạo nên công đức lớn.

2. SỰ TẠO THÀNH

Tâm can đảm được tạo thành bởi hai điều: Một là tinh thần mạnh mẽ, vững vàng. Hai là sự thúc đẩy của Thiện tâm.

Tinh thần mạnh mẽ là cái không thể định nghĩa được. Nó cũng giống như tình thương yêu, lòng từ bi vậy. Trong bài Tâm từ, chúng ta đã hiểu tình thương yêu không thể định nghĩa được bằng lời. Chúng ta chỉ nhìn thấy biểu hiện của nó và biết rằng lúc ấy tình thương đang hiện diện. Tinh thần mạnh mẽ cũng vậy. Chúng ta chỉ hiểu, chỉ cảm nhận được tinh thần ấy trong những trường hợp bị thử thách mà vẫn quyết đoán, vẫn bền gan, vững chí. Đó chính là những biểu hiện của tinh thần mạnh mẽ.

Một chuyện rất đơn giản là đi qua cầu khỉ của người miền Tây cũng đòi hỏi ở chúng ta lòng can đảm. Những người chưa đi quen sẽ rất sợ hãi khi nhìn chiếc cầu bắc qua dòng nước đang cuộn trôi chỉ là một thân cây trơ trọi. Nếu lần đầu tiên về miền Tây và tập đi cầu khỉ, chúng ta phải hết sức can đảm, tinh thần phải vững vàng, không dao động. Lúc bấy giờ , nếu sợ hãi, chúng ta sẽ bị ngã xuống sông. Khi qua rồi, chúng ta sẽ thấy mình làm được điều đó là nhờ có một lòng can đảm, một quyết tâm rất cao.

Hoặc chuyện kể về những người dẫm chân đi trên than hồng thật khó tin nhưng đó là điều có thật. Lửa than cháy đỏ rừng rực, họ dẫm chân lên, miệng tụng những câu thần chú bí hiểm. Thực ra, đó không phải là điều gì mầu nhiệm. Những câu thần chú ấy sẽ làm cho họ vững tâm hơn, có niềm tin hơn. Khi đã vững tâm, họ bước đi một cách tự nhiên mà chân không hề bị bỏng.

Người ta kể rằng, có một ông Thầy dạy đệ tử mình đi trên than hồng. Thầy rải than và bắt đệ tử đi trên đám lửa cháy đỏ rực. Trước khi thực hành, Thầy đi qua một lần cho họ xem nhưng những đệ tử vẫn không dám đi. Lúc ấy, Sư phụ yêu cầu họ lấy mỗi người một tờ giấy và viết lên đó nỗi sợ hãi của mình. Tất cả đều viết: “Bước lên sợ nóng chân, sợ phỏng chân”. Sư phụ cầm những tờ giấy đứng niệm điều gì đó một lát. Niệm xong, ông đốt đi và nói : “Thầy đã đốt hết những sợ hãi. Bây giờ các con không còn sợ hãi nữa, hãy dẫm lên mà đi, chân sẽ không bị cháy”. Nghe lời Thầy, họ vững tin đứng lên than và đi được một cách dễ dàng.

Hoặc có người biểu diễn cho người khác xem bằng cách cầm cái chai đập

vào đầu, nhưng chai vỡ mà đầu không vỡ. Người ta cho rằng đó là kết quả của việc rèn luyện ý chí chứ không có gì đặc biệt. Khi cầm cái chai, họ cứ chí nguyện quyết đập vỡ cái chai mà đầu không vỡ. Khi lòng tin đã vững, họ đập mạnh một cái, chai sẽ vỡ mà đầu không hề gì.

Tinh thần, ý chí của con người có sức mạnh ghê gớm như vậy. Sức mạnh đó luôn tiềm ẩn trong tâm mỗi người mà chúng ta chưa phát huy được. Chính tinh thần mạnh mẽ, vững vàng ấy làm cho con người gan dạ, can đảm hơn khi đối diện với nguy hiểm. Trước cái chết, trước những hoạn nạn, khó khăn, họ vẫn vượt qua được.

Can đảm còn được tạo thành bởi sự thúc đẩy của Thiện tâm - tâm thương người, vì người. Chẳng hạn, khi thấy một đứa bé rơi xuống sông đang loi ngoi vật lộn với cái chết trong khi nước sông lại sâu, lòng sông lại rộng, sức mình bơi không nổi nhưng vì tình thương trỗi dậy, chúng ta liều nhảy xuống để cứu nó. Thấy vậy, những người khác tiếp tục quăng phao xuống cứu và cả hai thoát chết. Thực ra, bình thường chúng ta không phải là người can đảm nhưng vì tình thương đối với đứa bé mà mình trở nên can đảm và làm được việc tốt.

Ngày xưa, vào thời nhà Trần, quân Mông - Nguyên đã ba lần đem quân sang xâm lược nước ta. Chúng đi tới đâu, chém giết tới đó, cỏ cây cũng không mọc nổi dưới vó ngựa của chúng. Triều đình phải tổ chức tiêu thổ kháng chiến. Nghĩa là người dân bồng bế, dắt díu nhau mang theo lương thực vào rừng ẩn náu. Sau đó, quân đội tổ chức chiến đấu. Có những người do căm phẫn tột độ trước sự độc ác của quân thù đã tham gia vào quân đội để chiến đấu. Lòng căm phẫn ấy xuất phát từ tình yêu đối với quê hương, đất nước, đối với nhân dân. Chính tình yêu thương đã tạo cho họ lòng can đảm, thúc đẩy họ làm những điều tốt, sẵn sàng xả thân vì đất nước : “Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa”, họ vẫn cam lòng.

Người không có khả năng, trí tuệ, sức khỏe, thế lực… khó có một tinh thần mạnh mẽ. Thậy vậy, khi không đủ trí tuệ để phán đoán, nhận định một sự vật, hiện tượng nào đó, người ta thường cảm thấy bất an khi đối diện với nó. Chẳng hạn, chúng ta hay nghe người đời nhắc đến ma. Khi còn nhỏ, nhiều người rất sợ ma và khi đã trở thành người lớn, không ít người vẫn còn sợ. Ngay trong một ngôi chùa, khi nghe có người kể là đã nhìn thấy ma, ai đi lại ban đêm cũng sợ. Có lần vào lúc nửa đêm, nghe chó sủa quá, một Thầy sợ ăn trộm vào chùa nên thức dậy xem. Khi đi từ nhà tăng qua nhà khách, Thầy thấy một người không rõ nam hay nữ cầm một vật rất sáng, theo sau là một đám trẻ con, nhưng tất cả đều bước đi rất nhẹ, chân không chạm đất. Khi qua chiếc cầu bắc ngang con suối nhỏ, cả đoàn nhảy lên cây sộp và biến

mất. Lúc ấy, Thầy vẫn còn nghe léo nhéo tiếng trẻ con nói: "Cho ăn gì, đói quá!". Có lẽ mấy ngày Tết vì quá mệt, chùa cúng thí thực không đàng hoàng nên thế giới siêu hình ăn không được no. Sau khi nghe kể chuyện, chùa đã bày một mâm cơm ngon lành cúng cho họ. Nhưng cũng từ đó, nhiều người không dám qua cầu ban đêm nữa vì tin ở đó có ma.

Như vậy, vì sao trong nhiều trường hợp, người ta tin và sợ ma? Có lẽ người ta sợ ma vì không biết rõ về nó. Vì là "hồn ma bóng quế" nên chúng thoắt ẩn, thoắt hiện, lúc vô hình khiến người ta sợ hãi. Nếu biết rõ ma ở đâu, đi lại ra sao, gương mặt như thế nào, có lẽ con người không còn sợ chúng nữa. Trong cuộc sống cũng vậy, những điều làm chúng ta sợ hãi thường do chúng ta không biết rõ về nó. Hay nói đúng hơn là do chúng ta không có trí tuệ để nhận định.

Trường hợp người ta hay đồn về những ông thầy bùa cũng vậy. Ông ta có thể yểm, có thể thư người khác được. Nếu ghét người nào, ông chuốc bùa người đó bệnh rồi chết. Nghe đồn như vậy, đa phần ai cũng sợ thầy bùa. Sở dĩ chúng ta sợ vì chúng ta không biết rõ bùa là gì. Nếu biết rõ về nó, về lực của bùa chú, chúng ta sẽ không sợ. Thực ra, bùa cũng có tác dụng nhất định. Bùa có tác dụng của tâm linh, của niềm tin nhờ sự luyện tập lâu ngày và nhờ định lực của thầy bùa. Nhưng tác dụng bùa chú còn lệ thuộc vào nghiệp. Ví dụ, một cái đánh của người khác tác động lên cơ thể làm chúng ta đau, nhưng nó lệ thuộc vào nghiệp. Nếu không bị cái nghiệp nào đó thì người ta không đánh mình được. Bùa cũng vậy. Nếu không mắc cái nghiệp gì đó thì người ta không đánh bùa mình được. Nó không phải là cái gì quá huyền bí, quá siêu nhiên mà con người không thể biết được. Khi hiểu về nó, chúng ta sẽ không còn sợ hãi nữa.

Nói đến bùa chú, chúng ta không thể không liên hệ đến chuyện ngài A Nan với Ma Đăng Già. Vì ngài A Nan rất đẹp nên cô Ma Đăng Gìa gặp vài lần đã đem lòng thương nhớ rồi lâm bệnh. Người mẹ tìm hiểu và cô đã kể thật mọi điều. Thương con nhưng bà mẹ không biết làm cách nào cho con khỏi bệnh. Nghe lời mách, bà đến nhờ một thầy bùa. Thầy bùa làm phép và cô gái đã tỉnh ra. Đợi ngài A Nan khất thực đi ngang, cô gái bước ra chào để cúng dường. Do sự thúc đẩy vô hình không ngờ được trong tâm mình, ngài A Nan tự nhiên đi theo cô gái vào nhà. Khi Ngài đi vào, cô Ma Đăng Già nói lời yêu thương tha thiết. Tâm đạo Ngài rất vững nhưng bị bùa khống chế nên bị lung lay. Lúc ấy, Phật biết chuyện nên dùng thần thông hóa độ cho Ngài thoát ra. Sau đó, Phật cũng độ cho cô Ma Đăng Già xuất gia luôn.

Qua câu chuyện, chúng ta thấy tác dụng của bùa chú thật ghê gớm. Ngài A Nan là người đã tu tập đàng hoàng vậy mà vẫn bị năng lực của bùa chú tác động. Sự thật, điều này còn do nghiệp quá khứ. Trong quá khứ, ngài A Nan

và Ma Lăng Già đã từng có duyên vợ chồng với nhau, đã từng thương yêu nhau thắm thiết nên bây giờ gặp nhau, duyên xưa trỗi dậy. Cả hai yếu tố hợp lại khiến tâm Ngài bị lung lay chứ không hoàn toàn do bùa chú.

Cũng có trường hợp nhiều người đi trên xe bị người ta đánh bùa, lấy sạch đồ đạc. Điều này không chỉ do bùa mà còn do nghiệp của người ấy trong quá khứ. Có thể trước kia, họ cũng đã làm điều gì đó nên bây giờ đến lúc phải trả nghiệp. Khi hiểu được điều này, hiểu nhân quả chi phối, chúng ta sẽ không sợ hãi thế lực siêu nhiên nữa. Nếu ai nói ông thầy bùa này ghê gớm, cao tay ấn, chúng ta cũng không sợ. Chỉ cần giữ được đạo đức, giữ lòng tôn kính Phật và siêng năng làm việc thiện, chúng ta sẽ không sợ bất cứ thế lực nào, kể cả những thế lực siêu nhiên.

Như vậy, can đảm cũng do trí tuệ mà có. Nếu đã có Trí, có Bi, chúng ta cũng dễ dàng có được cái Dũng.

Tinh thần mạnh mẽ khiến chúng ta trở nên gan dạ, có thể đối diện với hiểm nguy còn được tạo nên nhờ sức khỏe. Một người không có sức khỏe, cơ thể yếu đuối, thường có tinh thần bạc nhược. Khi có sức khỏe, chúng ta cảm thấy xốc vác trong công việc, dám làm mọi việc dù rất khó khăn, vất vả. Cũng nhờ có sức khỏe, tinh thần chúng ta vững vàng hơn và dám làm được những điều mà người khác e ngại. (Tất nhiên, trừ một số trường hợp ngoại lệ). Nếu chùa có việc gấp, dù giữa trưa nắng chang chang hay giữa lúc mưa tầm tã, chúng ta cũng sẵn sàng nhận lãnh.

Chúng ta cũng gặp không ít trường hợp người có thể chất yếu đuối nhưng tinh thần vô cùng mạnh mẽ. Có được điều đó là nhờ họ có phước. Chính phước cũng tạo nên tinh thần mạnh mẽ cho con người.

Những người có khả năng, giỏi giang sẽ có sự tự tin, tinh thần cũng vững vàng và làm được nhiều việc. Gặp bất cứ việc gì họ cũng có thể làm được. Ngược lại, những người không có khả năng dễ mất tự tin, tinh thần cũng yếu đuối, không mạnh dạn bắt tay vào việc. Ai nhờ làm việc gì, họ cũng ngại không dám nhận lời. Bởi vậy, sự vụng về, thiếu khả năng cũng làm cho con người ta xuống tinh thần, luôn mang mặc cảm và khó thành công.

Người có tiền bạc, có địa vị, có thế lực thường là người có tinh thần mạnh mẽ. Nếu có một cơ sở vật chất vững chắc, khi ngoại giao hay trao đổi làm ăn với ai, chúng ta cảm thấy mình có một tư thế vững vàng. Nếu quá nghèo khó, tiếp xúc với người khác, chúng ta thường rụt rè, không đủ tự tin. Hoặc một người có quyền hành trong tay thường quyết định mọi việc một cách dễ dàng. Những người này tinh thần cũng mạnh mẽ. Trong khi đó, những người không có quyền hành gì, thường là dân đen, chỉ biết nghe theo lời người khác. Tinh thần họ cũng trở nên yếu đuối.

Như vậy, người có trí tuệ, có khả năng, có sức khỏe, có tiền bạc, có địa

vị… thường là những người có tinh thần mạnh mẽ, vững vàng. Tất cả những điều ấy có được đều do phước. Hay nói cách khác, người có phước sẽ có tinh thần mạnh mẽ. Dựa vào đó, chúng ta có thể đánh giá được những người sống quanh mình. Nhìn người nào có tinh thần mạnh mẽ, chúng ta biết người đó có phước bên trong. Những người tinh thần bạc nhược, yếu đuối, lúc nào cũng rụt rè sợ sệt, muốn nói mà không dám nói, muốn làm cũng không dám làm thường là người thiếu phước.

Trên cơ sở đó, chúng ta cũng có thể đánh giá được cái phước có được nơi bản thân mình. Nếu từ trước đến nay, bản thân là người xốc vác, dám nói, dám làm, chúng ta biết mình là người có phước. Hiểu như vậy, chúng ta cố gắng nuôi dưỡng, giữ gìn. Còn nhận ra bản thân mình lúc nào cũng sợ sệt, rụt rè, chúng ta biết mình thiếu phước, phải cố gắng làm phước nhiều hơn. Mỗi ngày, chúng ta nên giúp đỡ mọi người, làm lợi ích cho Phật pháp. Dần dần, tinh thần chúng ta sẽ trở nên mạnh mẽ. Nếu chịu khó quan sát chúng ta sẽ thấy điều này rất hiệu nghiệm. Nhiều người khi mới vào chùa trông hiền lành, thậm chí còn khờ khạo, ai nói gì cũng nhịn, ai sai gì cũng làm nhưng lại cặm cụi lo công quả, tu tập. Sau này, người đó rất có uy đức, trở thành cột trụ của Phật pháp.

Một điều chúng ta cần nhớ là khi đã có phước, tinh thần, cá tính được mạnh mẽ, chúng ta không nên lấn át người khác vì nếu sử dụng không đúng chỗ, phước dần dần sẽ hết. Khi đó, tinh thần của chúng ta lại trở nên yếu đuối. Thói thường, những người được nhiều người khen, được nhiều người cung kính hay xuất hiện tâm tự hào. Một khi tâm tự hào xuất hiện, họ bắt đầu chấp vì danh lợi và coi thường người khác. Bởi vậy, khi tu có tiến bộ, có những kết quả, được người khác sùng bái, khen ngợi, chúng ta phải cẩn thận, phải chuẩn bị một đạo lý, một công phu gì đó để làm cho nó trở nên vô hiệu.

Sự tham lam ích kỷ, thù hận có thể thúc đẩy con người dám làm những điều nguy hiểm. Ví dụ, những tên cướp dám hành động giữa ban ngày hoặc những tên trộm, ban đêm dám leo tường vào cạy cửa nhà người ta để trộm tiền bạc, của cải đều là những người có “gan to”. Nhưng cái gan của họ có được không phải do tinh thần mạnh mẽ, do sự thúc đẩy của Thiện tâm hoặc do trí tuệ mà do lòng tham. Chính lòng tham đã thúc đẩy họ dám làm những việc khó khăn, nguy hiểm ấy.

Ở nông thôn, có nhiều người ăn trộm rất liều. Họ thường lẻn vào nhà người khác lúc xâm xẩm tối, khi chủ nhà chưa đóng cửa và chui xuống gầm giường nằm im ở đó. Khi gia đình người ta đã tắt đèn đi ngủ, người ăn trộm từ từ bò ra lấy đồ đạc và mở cửa tẩu thoát. Họ ăn trộm một cách nhẹ nhàng mà táo bạo như vậy. Tất nhiên, sự gan dạ ấy có được là do họ còn phước. Khi hết phước, họ sẽ rơi vào trạng thái yếu đuối, sợ hãi. Trường hợp “Phước

tám ngón" là một ví dụ. Đây là một tên cướp nổi tiếng, từng cướp của, giết người không gớm tay, dám đưa ngón tay mình ra chặt trước mặt mọi người, Công an phải truy nã bao nhiêu năm mới bắt được. Nhưng khi vào tù, phước hết nên tinh thần cũng xuống. Ngày bị đem ra pháp trường xử bắn, anh ta run sợ, chân không bước nổi nữa. Sở dĩ phước của những tên cướp như "Phước tám ngón" không còn khiến tinh thần bị sa sút trầm trọng vì trước kia họ đã gây nên quá nhiều lầm lỗi.

Ngược lại, những người thật sự có Thiện tâm, tinh thần sẽ mạnh dần đến lúc chết. Lịch sử còn ghi lại những tấm gương sáng về tinh thần chiến đấu, hy sinh vì quê hương đất nước của những chiến sĩ cách mạng. Họ chiến đấu dũng cảm, đến giây phút cuối cùng của cuộc đời mình, tinh thần họ vẫn vững vàng. Liệt sĩ Nguyễn Thái Học, lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng bị bắt trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái, khi bị đưa lên đoạn đầu đài vẫn hiên ngang, không hề run sợ. Trước lúc chết, người chiến sĩ cách mạng ấy vẫn còn hô lớn: "Việt Nam muôn năm!" Sở dĩ tinh thần của những chiến sĩ mạnh mẽ cho đến phút cuối cùng vì họ có phước lớn. Họ đã sống và chiến đấu vì quê hương đất nước, vì tâm thiện.

Trong cuộc sống, nhìn vào tinh thần của những người già, chúng ta cũng sẽ biết trong suốt cuộc đời, họ có làm nhiều điều thiện hay không. Những người lớn tuổi mà đầu óc vẫn minh mẫn sáng suốt, tinh thần vẫn vững vàng, mạnh mẽ là những người suốt cả một đời chất chứa điều thiện. Ngược lại, những người già có tinh thần yếu đuối, hiu hắt như ngọn đèn trước gió thường là những người không làm được bao nhiêu điều thiện trong cuộc đời mình.

Nếu nhìn thấy những người thân của mình có một tinh thần yếu đuối, các Phật tử hãy khuyên họ làm phước. Chúng ta biết rằng, người sắp lìa khỏi cuộc đời mà tinh thần yếu đuối thì khi chết sẽ không được đi về cõi siêu thoát. Ngược lại, những người đến lúc chết vẫn vững vàng sáng suốt, hiền lành, tỉnh táo thì khi chết sẽ được đi về nơi sang quý, về cõi trời. Đặc biệt, những người còn trong độ tuổi thanh xuân thường có sức khỏe tốt nên tinh thần mạnh mẽ. Nếu ở vào tuổi này mà cảm thấy tinh thần yếu đuối, chúng ta phải lo làm phước, sống một đời hy sinh cho người khác.

3. MỘT VÀI TẤM GƯƠNG

Tìm hiểu một vài tấm gương của người xưa, chúng ta sẽ có thêm những bài học quý trong việc rèn luyện tinh thần, ý chí. Ngày xưa, vào thời Đức Phật, trong những khu rừng Ấn Độ có rất nhiều thú dữ, nhất là cọp, beo, sư tử, mãng xà… sinh sống. Vậy mà, có những lúc Phật chấp nhận sống một mình cô đơn trong rừng sâu để tu tập, nhất là trong 49 ngày Ngài ngồi thiền

nhập định, trước khi thành tựu Phật quả. Đó là một thử thách ghê gớm đòi hỏi phải có một lòng can đảm đặc biệt. Khi nhập được định vào khoảng Nhị thiền, những ảo ảnh Ma Vương hiện ra quấy phá Ngài. Trong những cảnh quấy phá ấy có cảnh Ma Vương muốn làm cho Ngài phải khiếp sợ, phải di động cơ thể để mất Thiền định. Muôn ngàn Ma quân cầm gươm dao chém tới tấp vào Ngài. Cảnh hiện ra trông như thật chứ không phải là ảo ảnh. Chỉ cần cơ thể nhúc nhích, tâm dao động là Ngài sẽ mất ngay Thiền định. Nhưng lúc ấy, Ngài vẫn không nhúc nhích. Vì trước khi bắt chân lên ngồi, Ngài đã phát lời đại nguyện : "Nếu không thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác, ta thà tan xương, nát thịt chớ không rời khỏi tòa này" - một lời thề thật quyết liệt. Vì vậy, khi muôn cảnh hiện ra với những người cầm dao chém tới tấp, Ngài coi như mình đã chết, ngồi yên không cử động. Nhưng tất cả vẫn không chém được Ngài bởi đó chỉ là ảo ảnh. Một lần khác, khi Ma quân cầm cung tên bắn vào người Ngài, Ngài vẫn ngồi đó, chấp nhận chết, quyết không nhúc nhích cơ thể. Nhưng kỳ lạ thay, những mũi tên ấy bay tới biến thành những đóa hoa rơi lả tả quanh Ngài.

Đây là một câu chuyện đẹp và lãng mạn ca ngợi tinh thần dũng cảm, lòng can đảm, cái đại hùng đại lực của một người trên đường đi tìm sự giác ngộ vì con đường đi đến giác ngộ không phải là con đường đơn giản.

Hoặc chuyện ngài Quy Sơn Linh Hựu đối diện với cọp trên núi cũng là một gương sáng về lòng can đảm. Một thầy Địa lý đã nói cho ngài Bá Trượng, ngài Quy Sơn một thắng cảnh tốt có thể quy tụ cả một ngàn năm trăm người. Ngài Quy Sơn xin đi về vùng núi đó. Khi đến nơi, Ngài chỉ cất một cốc nhỏ, một am tranh để ở và tu. Trên đường đi, có khi Ngài phải lượm trái rừng mà ăn, có khi còn gặp cọp, beo… nhưng Ngài vẫn không sợ. Chúng ta biết, cọp là loài vật hung dữ, có tướng đi vững chắc, oai vệ, đôi mắt sáng rực, tiếng gầm vang cả núi rừng. Người yếu đuối đứng trước mặt một con cọp sẽ bủn rủn tay chân, có khi ngất xỉu vì quá sợ hãi trước thần lực của nó. Muông thú trong rừng đều sợ họ nhà cọp. Nhiều con vật khi đã gặp nó, không đủ sức chạy nữa vì sức thôi miên của nó. Nhưng tinh thần ngài Quy Sơn Linh Hựu vẫn vững vàng. Thấy con cọp chặn đường, Ngài nói : "Nếu ta có duyên với núi này, ngươi tránh qua bên; còn nếu ta không có duyên, ngươi cứ ăn thịt". Nói rồi, Ngài xăm xăm đi tới. Nhưng con cọp đã tránh qua một bên. Thần lực của Ngài rất vững vàng, tinh thần của Ngài rất mạnh mẽ đến cọp cũng phải nể.

Chuyện cọp vào quy y với ngài Hư Vân cũng thật kỳ lạ. Hòa thượng Hư Vân là người rất đặc biệt. Khi Ngài giảng Kinh trong chùa, một con cọp trên núi cũng xuống vào chùa xin quy y. Gần đây nhất là câu chuyện ngài Hư Vân dám đi thẳng vào quân trại gặp thống binh Lý Căn Nguyên để ngăn

chặn việc phá chùa, bắt Tăng ở Trung Hoa. Khi Cách mạng Tân Hợi thành công (1911) đánh đổ được triều đại nhà Mãn Thanh, chấm dứt triều đại phong kiến tồn tại hàng mấy ngàn năm và thành lập nước Trung Hoa Dân quốc, Tôn Văn (là Tôn Dật Tiên) lên làm Tổng thống đầu tiên của Trung Hoa. Ông là người theo Tây học và có theo đạo Thiên Chúa. Vì vậy, chính quyền của ông rất có ác cảm với đạo Phật và ra lệnh đập phá chùa chiền, bắt Tăng sĩ. Trong đó, thống binh Lý Căn Nguyên là người cực đoan, chống lại đạo Phật rất quyết liệt. Ông đem quân tràn xuống miền Vân Nam, nơi ngài Hư Vân đang ở, bắt Tăng sĩ giam vào tù, phá dỡ hết chùa chiền. Nghe nói ngài Hư Vân rất nổi tiếng, là người thuộc hàng lãnh đạo của Phật giáo, ông ta có ý định sẽ đến đó bắt giam luôn Ngài. Ông đưa quân về đó lập doanh trại nên Tăng chúng trong các chùa đều xin đi nơi khác, không ai dám ở lại. Ai cũng lo sợ, khuyên Ngài hãy đi lánh nạn nhưng Ngài nói: “Các vi muốn đi thì cứ đi. Nếu phải trả nghiệp báo thì lẩn trốn có ích chi. Ta sẵn sàng đem thân mạng mình hy sinh cho Phật pháp”. Rồi Ngài đích thân một mình đi đến doanh trại xin gặp ông thống binh. Khi tới cổng trại, những người lính biết Ngài là bậc chân tu đã khuyên Ngài nên trốn đi, nếu không tai họa sẽ ập đến. Nhưng Ngài nói : “Không, cho tôi vào gặp thống binh” và đi thẳng vào doanh trại. Vốn không có cảm tình gì lại thấy Ngài dám vào nói chuyện với mình, thống binh Lý Căn Nguyên sắc mặt nóng giận hỏi Hòa thượng:

- Phật giáo dùng để làm gì, có ích lợi chi?

Hòa thượng Hư Vân đáp:

- Ân đức giáo hóa của Thánh nhân thật vô lượng.… Phật giáo dùng để cứu đời, làm lợi ích cho nhân dân. Từ lời dạy đơn sơ đến lý lẽ thâm sâu đều vì tạo việc lành, dẹp trừ điều ác… Phật giáo dạy người trị bịnh trong tâm. Tâm là gốc của muôn ngàn sự vật. Nếu gốc chân chính thì muôn việc đều bình an, trời đất luôn thái bình.

Nghe Hòa thượng trả lời như vậy, ông ta hỏi tiếp:

- Vậy chứ còn tượng đồng, tượng gỗ để làm gì vậy, chỉ tốn hao tiền của dân chúng thôi chứ ích lợi gì?

……

- Nếu thế, tại sao các tăng sĩ không làm những việc tốt mà lại đi làm các việc kỳ quái, như những kẻ phế thải trong xã hội?

…….

Khi nói chuyện, ông ta công kích đạo Phật rất dữ dội. Tất nhiên, trước sự công kích của người khác, chúng ta phải suy nghĩ lại. Chúng ta phải nghĩ xem trong thời đó, quý Thầy đã làm gì để người ta kết luận sự hiện diện của đạo Phật không đem lại ích lợi cho cuộc đời này mà đem lại sự tốn kém; còn các Tăng sĩ như những kẻ phế thải trong xã hội? Suy nghĩ về lời phê phán

nặng nề của người khác một cách sâu sắc, chúng ta sẽ thấy được lỗi của mình. Trong trường hợp này, ngài Hư Vân đã bình tĩnh trả lời từng câu hỏi của ông thống binh bằng đạo lực và uy đức của mình. Nhờ vậy, từ một con người công kích đạo Phật rất nặng, bắt hết Tăng sĩ, dọa bắt luôn ngài Hư Vân, vị thống đốc kia trở nên có cảm tình với Ngài và cảm tình với đạo Phật. Ông ta đã nhận ra Phật pháp thật cao siêu. Sau này, vị tướng họ Lý vào chùa xin quy y, nguyện xin làm đệ tử của Hòa thượng và thỉnh Ngài làm tổng trụ trì toàn núi Kê Túc.

Câu chuyện cho thấy tấm gương can đảm của ngài Hư Vân. Nếu không do đức tu hành khổ hạnh và lòng can đảm, làm sao Hòa thượng có thể chuyển tâm được viên tướng Lý Căn Nguyên trong một khoảng thời gian ngắn ngủi như thế? Chuyện ngợi ca những gương can đảm trong đạo Phật như vậy rất nhiều. Chúng ta chỉ nêu một vài chuyện tiêu biểu để làm gương.

Trong chiến tranh, có biết bao tướng sĩ dũng cảm xông pha vào chỗ chết để chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước. Chúng ta từng nghe sử sách kể về tấm gương can đảm của ông Trần Bình Trọng. Vào thời nhà Trần, quân Mông Cổ đem quân xâm lược nước ta. Bọn chúng là những kẻ hiếu sát và khát máu. Gặp quân ta, chúng giết ngay chứ không cần bắt làm tù binh. Nhưng khi bắt được Trần Bình Trọng, bọn chúng không giết mà yêu cầu ông hợp tác và hứa nếu ông đồng ý, chúng sẽ phong Vương cho ông. Trần Bình Trọng trả lời một cách khảng khái : “Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”. Câu trả lời nổi tiếng của ông đã đi vào sử sách và tên tuổi của ông đã được lưu danh muôn thuở.

Tuy sự nghiệp của Trần Bình Trọng không được sử sách viết nhiều nhưng là người tu học, chúng ta phải suy luận xem ông có uy đức gì khiến những tên lính khát máu đó phải nể phục? Có thể nói, Trần Bình Trọng có một thần thái phi thường, phát ra bên ngoài ở sự cương nghị, ở phong thái đĩnh đạc và tư thế hiên ngang, bất khuất. Nếu không bị bắt, không bị giết chết, có lẽ ông sẽ có nhiều cống hiến lớn lao hơn cho đất nước. Con người ấy rất phi thường mà chúng ta không thể nào khai thác hết được.

Hoặc chuyện kể về Nguyễn Biểu cũng được lịch sử ghi lại như một tấm gương sáng về lòng can đảm. Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, ông đại diện cho Lê Lợi đến thương lượng với giặc. Một mình ông dám đi vào doanh trại của giặc trong khi bọn chúng đang tìm cách tiêu diệt lực lượng kháng chiến của nghĩa quân Lam Sơn. Khi tiếp kiến, bọn giặc đã chặt đầu một tù binh đem hấp, mắt còn mở trừng trừng và đặt lên bàn để đãi ông. Nhưng ông vẫn bình tĩnh lấy đũa gắp hai con mắt bỏ vào miệng nhai nuốt trước sự ngạc nhiên của bọn giặc. Con người ấy quả thật có một lòng can đảm, một tinh thần mạnh mẽ, vững vàng.

Lật lại từng trang lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc từ xưa đến nay, chúng ta còn thấy lấp lánh biết bao tấm gương khác về lòng can đảm, về tinh thần dũng cảm, không khuất phục trước kẻ thù. Chúng ta rất tự hào khi tổ tiên mình có những con người phi thường như thế…

Hiện nay, trên thế giới vẫn đang tồn tại những tổ chức tội ác rất tinh vi như: Mafia ở Âu Châu hay Hội Tam Hoàng ở Hồng Kông… Bọn Mafia hoạt động có tổ chức rất chặt chẽ và có một quy định gần như thành luật, luật bất thành văn gọi là luật im lặng. Nghĩa là thấy chúng giết người hay làm bất cứ việc gì ở đâu, mọi người đều phải im lặng. Nếu không, chúng sẽ trừng trị thẳng tay, không tha thứ. Vì vậy, suốt một thời gian dài, không ai dám tố cáo bọn tội phạm đó. Chúng vẫn lộng hành nhưng cảnh sát không thể nào điều tra được. Cuối cùng, không chịu đựng nổi, toàn dân Ý đã đứng lên chống lại. Họ chấp nhận chết, quyết không chịu im lặng. Nhờ phá vỡ luật im lặng ấy mà tổ chức tội phạm Mafia dần dần bị tiêu diệt. Trong cuộc chiến đấu chống lại bọn tội phạm ấy, có những vị quan tòa đã phải trả giá bằng cả sinh mạng của mình. Tiêu biểu cho những con người kiên quyết chống lại bọn Mafia ấy là Falcon. Ông chiến đấu chống bọn tội phạm rất có hiệu quả. Nhưng cuối cùng, bọn chúng điều tra và nắm được lộ trình của ông. Một lần trên đường đi về từ sân bay, xe ông bị chúng đặt bom làm nổ tan tành. Ông đã phải trả giá bằng cả sinh mạng của mình. Những người sau vẫn kế tục sự nghiệp chống bọn tội phạm của ông một cách gan dạ, kiên trì, không mệt mỏi.

Trong cuộc đời, nếu nhiều người dám chống lại tội ác, không hề sợ hãi, tội ác sẽ dần dần bị đẩy lùi. Nếu chúng ta lúc nào cũng dè dặt, sợ hãi, tội ác sẽ lan tràn mãi, lan tràn mãi như cỏ dại gặp mùa xuân.

4. CÔNG ĐỨC

Chúng ta biết rằng, tạo phước trong điều kiện dễ dàng, phước sẽ không nhiều. Chính sự cố gắng quá độ mới đem lại cho chúng ta phước lớn. Nếu tạo phước trong điều kiện nguy hiểm thì công đức vô cùng lớn. Đây là điều chúng ta cần khẳng định lại.

Trong hoàn cảnh thế giới hiện nay, Phật pháp còn gặp rất nhiều khó khăn. Nếu nghĩ rằng Phật pháp hiện nay đang phát triển trong hoàn cảnh thuận tiện, chúng ta sẽ mất đi ý thức phấn đấu để giáo hóa chúng sinh, để xây dựng Phật pháp. Sở dĩ đạo Phật gặp nhiều khó khăn là do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trước hết, bên cạnh những cán bộ có thiện cảm, giúp đỡ cho đạo Phật phát triển, vẫn có nhiều viên chức Nhà nước còn ác cảm với đạo Phật, luôn gây khó khăn, cản trở những người làm Phật sự. Đây là một sự thật. Vì vậy, hoạt động Phật pháp trong hoàn cảnh có nơi chính quyền có thiện cảm với đạo Phật, có nơi không có thiện cảm, chúng ta sẽ rất

vất vả. Nhiều cán bộ còn ảnh hưởng tư tưởng cho rằng đạo Phật, tôn giáo là thuốc phiện của quần chúng theo tín ngưỡng cũng đồng nghĩa với mê tín. Vì thế, họ luôn luôn gây khó khăn cho chúng ta. Nhiều khi họ còn nghi kỵ những người về vùng hẻo lánh mang Phật pháp, đạo đức đến cho con người. Họ cho rằng những người ấy có liên quan đến chính trị và luôn theo dõi, rình rập. Những lúc như vậy, nếu sợ hãi, không dám đương đầu với nguy hiểm, chúng ta sẽ không làm được việc cho Phật pháp. Mỗi người phải can đảm, cứ tiếp tục làm việc Phật pháp để giáo hóa chúng sanh. Chính những việc làm tốt của chúng ta, chính nhân cách đạo đức của chúng ta sẽ giúp họ hiểu ra sự thật.

Bên cạnh đó, còn có không ít những quần chúng còn chỉ trích tu sĩ. Đó là những người không có tín ngưỡng, không có niềm tin vào Phật pháp. Nhiều khi nhìn thấy người tu, họ còn xem thường, thậm chí công kích. Tất nhiên, người xuất gia chúng ta cũng cần xem lại nhân cách, tư cách đạo đức của mình. Có thể có trường hợp "một con sâu làm rầu nồi canh", khiến họ "vơ đũa cả nắm" và có ác cảm với người tu. Bổn phận của chúng ta là phải cố gắng, phấn đấu rèn luyện tư cách đạo đức của mình để làm gương cho những người đi sau. Chúng ta làm sao cho tất cả những người tu đều có đạo đức tốt, đều có lòng thương yêu chúng sanh, có lý tưởng thiết tha hướng về sự giác ngộ giải thoát. Có như vậy, cuộc đời này sẽ bớt đi người xấu và quần chúng bên ngoài bớt đi sự công kích. Đó cũng là cách để chúng ta đền ơn Phật. Chúng ta quyết không để vì một người xấu mà ảnh hưởng đến uy tín của đạo Phật.

Ngoài những nguyên nhân trên, các cuộc cạnh tranh tôn giáo cũng gây khó khăn cho sự phát triển của đạo Phật. Đạo Phật vốn rất hiền lành, thậm chí nhu nhược trong khi các tôn giáo khác luôn âm thầm có những kế hoạch lôi kéo tín đồ. Chẳng hạn, một người trong đạo lấy chồng hay lấy vợ đều phải chọn người theo đạo hoặc buộc người khác phải theo đạo của họ. Hoặc con cái sinh ra phải theo đạo của cha mẹ. Trong khi đó, đạo Phật không quan tâm đến điều này. Nhiều người theo đạo Phật nhưng khi lấy chồng, lấy vợ lại bỏ đạo để theo đạo của chồng hoặc vợ mình. Có khi, cha mẹ theo đạo Phật nhưng lại không hướng cho con cái theo đạo Phật, cứ quan niệm khi lớn lên, tùy con cái lựa chọn tín ngưỡng cho mình… Đó là thái độ vô trách nhiệm của Phật tử hiện nay mà người tu chúng ta cần phải lưu ý.

Không chỉ đơn giản là giành tín đồ, một số tôn giáo còn có những kế hoạch phá đạo Phật rất thâm hiểm. Chúng ta biết rất rõ điều đó. Mặc dù lòng vẫn từ bi, không thù ghét nhưng chúng ta cũng phải hiểu đây là một sự đe dọa lớn đến việc phát triển đạo Phật.

Đối với đạo Thiên Chúa, việc truyền bá đạo cũng nằm trong khuôn khổ

luật pháp nên không gây nhiều khó khăn cho các tôn giáo khác. Nhưng Hồi giáo là một trong những đạo tranh giành tín đồ, tranh giành đất đai bằng súng đạn. Tại những vùng đạo Hồi phát triển, thân phận người theo đạo Phật rất nguy hiểm. Có những vùng trước kia là đạo Phật, bây giờ trở thành đạo Hồi cũng bằng con đường bạo lực, bằng sự mạnh mẽ, cuồng tín của họ. I-ran, Ba Tư ngày xưa được coi là những nước có đạo Phật phát triển mạnh, bây giờ trở thành một nước chỉ có đạo Hồi ngự trị. Hay một đất nước Ấn Độ rộng mênh mông, trước kia đạo Phật chiếm lĩnh, bây giờ thành đất nước của Hồi giáo, của Ấn Độ giáo. Những vùng như Indonesia, Mã Lai cũng là nơi đạo Phật phát triển bây giờ đã thành vùng đất của Hồi giáo. Hay ở Thái Lan, Phật giáo vốn là Quốc giáo, bây giờ miền Nam Thái Lan đang dần dần trở thành đất của Hồi giáo….

Hiện nay, tại Việt Nam, một số đền thờ Hồi giáo đã xuất hiện. Họ cũng đang ngấm ngầm nhận được sự tài trợ để truyền bá đạo của mình. Nếu chúng ta cứ thờ ơ, không nhìn xa, nhìn rộng, không thấy được trách nhiệm của mình đối với đạo Phật thì tiền đồ của Phật pháp sẽ không thể nào tươi sáng. Ngay từ đầu, chúng ta đã xác định là không có hành động tranh giành tín đồ nhưng mỗi người phải có trách nhiệm đem Phật pháp giáo hóa rộng rãi khắp nơi để mọi người biết được luật Nhân Quả. Không biết luật Nhân Quả là một thiệt thòi lớn cho chúng sinh. Vì vậy, chúng ta phải truyền bá Phật pháp để truyền được luật Nhân Quả, đem ánh sáng trí tuệ đến cho con người. Nếu chúng sinh tin được luật Nhân Quả, họ sẽ có chánh kiến vững chắc để đi trong luân hồi bớt đau khổ. Đồng thời, họ được soi mình trong ánh sáng của Phật pháp.

Trong đạo Phật còn có lý tưởng, có con đường đưa đến sự giải thoát giác ngộ. Đó là nơi hạnh phúc, an vui thật sự tuyệt đối mà các đạo khác không có. Chính vì vậy, chúng ta luôn luôn cố gắng đem Phật pháp truyền bá cho mọi người. Tuy nhiên, lý tưởng thật cao đẹp nhưng do tinh thần yếu đuối, nhu nhược nên cuối cùng chúng ta đã để biết bao nhiêu chúng sinh rơi vào tà kiến của các tôn giáo khác. Đó là một nhược điểm mà chúng ta phải khắc phục.

Hiện nay, ngay trong nội bộ đạo Phật cũng chưa có sự đoàn kết, vẫn còn những phần tử kết bè phái để mưu hại người tốt. Đây là điều đau lòng nhất trong Phật pháp. Không ít người tuy mang hình thức Tăng sĩ nhưng sự thật là người không tốt. Có những người do quen biết, có thế đứng trong Giáo hội, nắm được thế lực nhưng lại dùng thế lực ấy để hà hiếp người khác, vơ vét quyền lợi cho mình, không lo lắng gì cho Phật pháp. Sống trong những môi trường như vậy, chúng ta cũng phải can đảm, không ngần ngại khi nói ra sự thật này. Có những lúc không đấu tranh được, chúng ta phải biết chịu đựng

nhưng cũng chịu đựng với một thái độ gan dạ.

Một điều nữa chúng ta cũng cần phải quan tâm. Đó là những cách thức có tính hủ bại trong sinh hoạt của Tăng sĩ. Ở đây chúng ta không tiện phân tích kỹ nhưng sự thật có nhiều chuyện rất đau lòng, cần phải được chấn chỉnh. Nói ra điều này, chấn chỉnh điều này chắc chắn chúng ta sẽ gặp những phản ứng gay gắt, thậm chí còn bị nhiều người thù ghét, công kích và tìm cách mưu hại. Trong hoàn cảnh hiện nay, sự căm ghét, mưu hại cũng là một trong những mối nguy hiểm mà chúng ta phải đối phó trong quá trình sinh hoạt Phật giáo. Khi bước ra làm việc đạo, chúng ta phải xác định rằng mình phải đi trong chông gai, trong sóng gió, biết bao hiểm nguy đang rình rập. Bởi vậy, ngay từ bây giờ, chúng ta phải trang bị cho mình lòng can đảm cao độ để có thể vượt qua những khó khăn, nguy hiểm để có thể làm được nhiều điều lợi ích cho chúng sinh, góp phần xây dựng Phật pháp. Và quan trọng hơn nữa là để chúng ta đền ơn chư Phật, chư Thánh, đền ơn những vị Tôn túc đã đi trước dẫn dắt chúng ta. Được sống trong môi trường yên ả, thanh bình để tu học, chúng ta hoàn toàn nhờ vào công lao của những bậc Tôn túc đi trước, gần nhất là quý Thầy trong Ban Giám hiệu, xa hơn nữa là bao nhiêu vị Hòa thượng chân tu đã tiếp nối giáo hóa Phật pháp. Chính các vị đã giáo hóa rất nhiều Phật tử cho những thế hệ đi sau mình. Chúng ta phải hiểu rằng, việc hộ đạo luôn luôn là việc của cư sĩ. Không có họ, chúng ta khó có thể duy trì được Phật pháp. Nghĩ đến điều đó, chúng ta phải tiếp tục giáo hóa để Phật tử về sau lại tiếp tục hộ đạo, duy trì Phật pháp, nuôi dưỡng chư Tăng ở thế hệ sau. Đó cũng là trách nhiệm vô cùng thiêng liêng của mỗi chúng ta.

5. NHỮNG PHẢN ỨNG PHỤ

Tâm can đảm cũng có những phản ứng phụ. Trước hết, sự can đảm dễ trở thành sự kiêu mạn; người can đảm cũng dễ là một người kiêu mạn. Vì qua một lần sử dụng sức mạnh của tinh thần, tự nhiên bản ngã được kích động và lớn dần lên.

Ví dụ, một lần nọ, mấy tay du côn ở đâu kéo đến chùa, tấn công mọi người. Trong chùa, có một Thầy biết võ, gan dạ đứng ra đánh lại bọn chúng bảo vệ chùa, bảo vệ Tăng đoàn, Tăng chúng. Sự can đảm, chiến thắng những kẻ du côn hung bạo đó đã làm cho người ấy kiêu mạn, tự hào. Đó là tâm lý rấát dễ xuất hiện trong mỗi người. Bởi vậy, chúng ta phải xác định, đi tìm sự giải thoát phải vừa can đảm, vừa khiêm hạ. Dũng là một đức tính rất cần thiết của người tu nhưng trong gian nguy, làm được điều gì cho Phật pháp, chúng ta cũng phải thấy mình chỉ là cỏ rác, cát bụi mà thôi. Có như vậy, tâm kiêu mạn mới không có dịp khởi lên.

Sự can đảm cũng dễ tạo thành tính nóng nảy. Thông thường, những người

có tinh thần mạnh mẽ, xốc vác, dám xông pha vào những nơi khó khăn cũng là người dễ nổi sân. Vì kiêu mạn nổi lên thì sân sẽ đi theo. Do đó, chúng ta phải lưu ý điều này. Chúng ta rất gan dạ, rất can đảm nhưng cũng rất hiền lành, điềm đạm. Đó là tính cách đặc biệt của người theo đạo Phật.

Đọc những câu chuyện viết về cuộc đời ngài Hư Vân, chúng ta thấy con người này có phong thái ung dung, tính tình vô cùng hiền lành nhưng khi gặp nguy hiểm lại can đảm đối diện, không hề sợ hãi. Chúng ta phải học theo tinh thần ấy của Ngài. Nếu gặp khó khăn nguy hiểm, chúng ta sẵn sàng gánh vác cho mọi người nhưng lúc nào cũng giữ thái độ khiêm tốn, phong thái hiền lành, nhẹ nhàng.

Một điều chúng ta cũng thường thấy là sau một khó khăn, nguy hiểm để hoàn thành công việc tốt, người ta dễ sinh tâm niệm cậy công. Đó là sự kể công, là nhớ công lao của mình. Ví dụ, một người rất can đảm, từng xông xáo trong đám lửa cháy rừng rực để cứu của, cứu người thoát nạn nhưng sau đó cứ nhớ mãi việc làm của mình. Thỉnh thoảng, người ấy nhắc lại với một niềm tự hào, một chút cậy công theo kiểu: "Nếu không nhờ tôi, tất cả bây giờ đã trở thành tro bụi …".

Tâm niệm cậy công cũng là một điều làm chướng đạo. Chúng ta phải tránh tâm niệm ấy. Trong hiểm nguy, gian khó, nếu đã quyết tâm làm được điều gì tốt thì chúng ta phải để công lao đó bay theo mây, theo gió, đừng bao giờ nhớ đến nữa, cũng đừng mong ai phải nhớ điều đó nữa. Thử liên hệ đến truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc, chúng ta sẽ thấy không phải ngẫu nhiên mà cha ông ta ngày xưa đã để cho câu chuyện "Thánh Dóng" kết thúc một cách hoang đường kỳ lạ như vậy. Người anh hùng làng Dóng sau khi đánh đuổi giặc Ân ra khỏi bờ cõi nước nhà đã phi ngựa lên núi Sóc Sơn, cởi nón sắt, giáp sắt bỏ lại, một mình một ngựa bay thẳng lên trời biến mất. Đó cũng là biểu hiện của tấm lòng vì nước, vì dân, sẵn sàng chiến đấu nhưng không cần người đời ghi nhớ và biết ơn.

Tâm can đảm còn có một phản ứng phụ khác. Đó là sau khi đối diện với hiểm nguy, chết chóc trở về, con người dễ trở thành những người tàn nhẫn. Thực tế đã chứng minh điều đó. Nhiều người lính từng có những năm tháng gian khổ, cận kề với cái chết từ chiến trường trở về đã có những biểu hiện rất tàn nhẫn. Họ ra đi chiến đấu vì chính nghĩa là điều hoàn toàn đúng. Nhưng khi đối diện với nguy hiểm, lòng can đảm, sự gan dạ sẽ tăng lên. Rồi bản ngã, sự tàn nhẫn vì thế cũng tăng lên theo. Khi trở về hậu phương, nếu không biết tu sửa, kiềm chế, họ dễ có những hành động thô bạo. Nhiều khi chỉ cần người khác nói điều gì không vừa ý, họ có thể đánh đập môit cách tàn nhẫn.

Hiểu được những phản ứng phụ đi theo tâm can đảm như vậy, chúng ta phải rất cẩn thận. Một mặt, chúng ta phải can đảm gan dạ, đối diện với nguy

hiểm nhưng mặt khác lại hết sức từ bi, thương yêu con người. Đó là lý do vì sao Phật đưa yếu tố Bi lên trước Trí và Dũng.

Là đệ tử Phật, chúng ta phải tu tập tâm từ thuần thục, ngày đêm quán từ bi cho thật kỹ để làm nền tảng cho tính can đảm (Hùng lực). Quán từ bi là việc rất quan trọng nên chúng ta phải huân tập lâu dài. Khi quán được tâm từ bi, chúng ta sẽ thấy mọi việc trong cuộc sống dần dần thay đổi và thái độ của chúng ta đối với con người cũng thay đổi. Được như vậy, sau này chúng ta sẽ làm được nhiều việc tốt cho Phật pháp nhưng vẫn giữ được đức khiêm tốn, vẫn thương yêu con người, vẫn không xem mình là quan trọng.

Khi còn là Tăng sinh, dù được quý Thầy che chở , được sống trong môi trường bình yên, nhưng biết can đảm, dũng lực, là một đức tính quan trọng của người tu Phật, chúng ta phải tập dấn thân vào nguy hiểm, khó khăn để rèn luyện đức tính ấy. Khi có việc khó khăn, cực nhọc hoặc nguy hiểm, chúng ta không ngần ngại giành lấy về mình, không được tránh né hay tỏ ra sợ hãi. Bên cạnh đó, chúng ta cũng phải tích lũy phước từng chút để tinh thần được mạnh mẽ. Chính tinh thần mạnh mẽ là yếu tố cơ bản để tạo nên tính can đảm về sau. Nếu tinh thần yếu đuối, khi gặp chuyện nguy hiểm, chúng ta sẽ không dám đương đầu.

BIẾT ƠN

1. BIẾT ƠN LÀ TÍNH CHẤT CỦA ĐẠO ĐỨC

Sống trên cuộc đời này, chúng ta đã chịu ơn rất nhiều người. Nhưng đối với vấn đề ơn nghĩa, con người thường có hai thái độ: Một là biết ơn ân nhân của mình và luôn nghĩ đến chuyện đền trả. Hai là tỏ thái độ vô ơn.

Ở đây, chúng ta thừa nhận một điều : Người biết ơn là người có Đạo đức, còn người vô ơn là người không có Đạo đức. Nhưng tại sao thái độ biết ơn là biểu hiện thuộc về Đạo đức? Phân tích rõ điều này, chúng ta sẽ chọn cho mình một cách sống thích hợp.

Ngay ở tiêu đề, chúng ta đã định nghĩa biết ơn là một tính chất của Đạo đức. Để hiểu điều này, chúng ta phải dựa trên một cơ sở lý luận. Trước hết, mỗi người là sở hữu chủ của chính mình và phải tự lo cho bản thân mình, tự chịu trách nhiệm với cuộc đời mình. Dẫu lâm vào cảnh nghèo khổ, đói rách, không người giúp đỡ, chúng ta cũng không có quyền trách bất cứ ai. Hoặc thấy người hàng xóm đói khổ, chúng ta không quan tâm cũng chẳng ai trách móc hay bắt tội mình. Đó là lý thường tình trong cuộc đời. Nghĩa là trên nguyên tắc, điều đó không ai bắt buộc được ai. Đây là một nguyên tắc căn bản. Nếu trong cuộc sống, con người có sự san sẻ giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn là nhờ những nguyên tắc ứng xử giữa người với người khi đạo đức xã hội phát triển.

Tuy nhiên, trong cuộc sống, không phải lúc nào chúng ta cũng tự lo được cho mình một cách chu đáo. Có những lúc, thực sự chúng ta không đủ sức để lo cho mình. Đó là những lúc rơi vào hoàn cảnh hoạn nạn, ốm đau mà ngay đến những việc đơn giản nhất trong sinh hoạt hằng ngày như ăn uống, tắm rửa, giặt giũ…, chúng ta cũng không tự làm được. Những lúc ấy, có người đến chia sẻ trách nhiệm đó với mình hay nói đơn giản hơn là đến giúp đỡ mình, chúng ta cảm thấy đó là điều rất quý. Khi quý trọng sự giúp đỡ của người khác, trong chúng ta xuất hiện một tâm lí gọi là biết ơn. Như vậy, biết ơn là quý trọng sự giúp đỡ, là luôn nhớ đến ân nhân của mình với lòng quí mến và mong có dịp đền ơn.

Từ tâm lí đó, chúng ta có thể suy ra biết ơn cũng có nghĩa là quý trọng lòng tử tế, sự hy sinh của người khác. Vì hành động giúp đỡ của người khác đối với chúng ta là biểu hiện của đức hy sinh, lòng tử tế. Người yêu thích sự tử tế, xem trọng sự tử tế nghĩa là xem trọng tính thiện của con người trong cuộc đời. Từ đó, chúng ta cũng xuất hiện một tâm lý là chính mình sẽ cư xử

tử tế với người khác. Theo định nghĩa, Đạo đức là những khuynh hướng tốt ở trong tâm, được biểu lộ ra bên ngoài trở thành sự ứng xử tốt đẹp giữa người và người với nhau. Vì vậy, biết ơn là tính chất của Đạo đức.

Trái với lòng biết ơn là thái độ vô ơn. Vô ơn nghĩa là không quý trọng sự tử tế, sự giúp đỡ của người khác đối với mình. Chẳng hạn, một lần rơi vào cảnh khó khăn, thiếu thốn, chúng ta được người khác giúp đỡ nhưng khi đã vượt qua cơn khó khăn đó, chúng ta lại không quan tâm, không nhớ đến, nghĩa là không quý trọng sự giúp đỡ của họ. Như vậy, đối với sự tử tế trong cuộc sống, chúng ta đã không trân trọng. Điều đó cũng có nghĩa là chính mình không cần tử tế với ai. Vô ơn là thái độ trái với Đạo đức, với lẽ phải nên thường bị người đời lên án, chỉ trích.

2. CẢ MỘT ĐỜI TRĨU NẶNG ÂN NGHĨA

Nhìn lại quãng đời đã qua, chúng ta sẽ thấy mình mang nặng ơn nghĩa của không biết bao nhiêu người. Trước hết, là ơn của cha mẹ. Chúng ta sẽ bàn về vấn đề này sâu sắc hơn trong đề tài Hiếu. Tuy nhiên, nói đến lòng biết ơn, chúng ta không thể không nhắc đến ơn cha mẹ. Vì đây là công ơn trời bể.

Cha mẹ đã sinh ta ra, cho ta hình hài thể xác để được làm người trên cuộc đời này. Chỉ như thế thôi, công ơn ấy đã không có gì so sánh được. Khi chúng ta chưa thể tự lo cho mình, cha mẹ đã không quản sớm hôm, nhọc nhằn vất vả để nuôi dạy chúng ta nên người. Ân nghĩa ấy không thể cân đong đo đếm được. Dẫu có ví với "núi Thái Sơn" hay "nước trong nguồn chảy ra" cũng không diễn tả hết được công ơn "sinh thành dưỡng dục" của cha mẹ. Nhiều người trong chúng ta bước vào con đường tu hành quá sớm nên chưa thấm thía được công ơn của cha mẹ. Ngoài đời, không ít người tâm sự khi đã có gia đình mới biết thương cha mẹ. Khi có con, phải lo lắng, thức khuya dậy sớm chăm sóc trong những hôm con trái gió trở trời, họ mới nhận ra ngày xưa cha mẹ mình cũng vất vả như thế và càng thấm thía hơn công ơn của cha mẹ.

Bây giờ thử nghĩ lại, những lúc bị bệnh không giặt nổi quần áo phải nhờ huynh đệ giặt giúp, chúng ta thấy cảm đôïng và biết ơn vô cùng. Vậy mà, những việc ấy cha mẹ đã làm giúp chúng ta cả hàng ngàn lần. Hoặc hôm nào đó lỡ đường, bụng đói, được người khác tốt bụng, mời cơm nước tử tế, chúng ta luôn biết ơn họ. Trong cuộc đời, không biết đã bao nhiêu lần cha mẹ cho ta ăn no, mặc đẹp. Từ lúc mới chào đời, chúng ta đã được cha mẹ cho bú mớm, nâng niu để nên vóc nên hình. Ân nghĩa đó lớn như trời bể. Chưa kể những lúc chúng ta ốm đau, mẹ cha phải thức canh hôm sớm. Nếu

một lần đi đường, lỡ bị ngã chân đau không thể nào đi được và người nào đó đã cõng chúng ta cả cây số đến trạm xá để cấp cứu, chúng ta sẽ biết ơn họ vô cùng. Và cũng vì thế mà chúng ta thấm thía hơn công ơn cha mẹ. Vì cả quãng đời thơ ấu của mình, cha mẹ đã bồng ẵm, nâng niu, đã vất vả biết bao nhiêu mỗi khi chúng ta đau bệnh. Viết bao nhiêu, kể bao nhiêu cũng không hết được ơn nghĩa ấy.

Bây giờ, có thể ký ức tuổi thơ trong mỗi chúng ta đã nhạt nhòa theo năm tháng. Chúng ta không nhớ được tất cả những hình ảnh ấy. Những lo toan, vất vả trong việc chăm sóc con cái để gợi nhớ công ơn cha mẹ, chúng ta cũng không thể trải qua. Nhưng chắc chắn ai cũng hiểu rằng, ơn nghĩa đó không thể so sánh với bất kỳ ơn nghĩa nào khác. Nghĩa là trong cuộc sống của chúng ta từ đây cho tới khi lìa khỏi cuộc đời này, sẽ không bao giờ có một ân nghĩa thứ hai nào có thể so sánh được với ân nghĩa của cha mẹ. Khi đã trưởng thành, nhìn mái tóc pha sương của cha mẹ, chúng ta mới thấm thía nghĩ rằng mái tóc ấy bạc là để tóc con ngày một xanh hơn. Hay nhìn dáng mẹ cha gầy yếu, lưng còng, chúng ta càng hiểu rằng lưng mẹ cha còng xuống là do đã dành trọn sức lực của cuộc đời mình cho con khôn lớn, trưởng thành.

Đúng ra, chúng ta phải tự chịu trách nhiệm với cuộc đời mình nhưng cha mẹ lại lo cho chúng ta từng ly, từng tí. Công ơn đó lớn không sao tính kể được. Bởi vậy, chúng ta phải biết ơn cha mẹ. Biết ơn là một trong những tính chất của lòng Hiếu. Để làm tròn đạo Hiếu, con cái phải biết ơn, đền ơn cha mẹ, kính thương, chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ khi người tuổi cao sức yếu. Theo quan niệm Đông phương, Hiếu có nghĩa là thể hiện lòng biết ơn sâu sắc của người con đối với cha mẹ. Trong tiếng Anh, người ta không có khái niệm về chữ hiếu, chỉ có chữ obedient là ngoan, vâng lời, dễ bảo; hoặc chữ pious là ngoan. Vì vậy, có thể nói khái niệm biết ơn cha mẹ của người Tây phương không sâu sắc bằng người phương Đông chúng ta.

Người thế gian phải đền ơn cha mẹ bằng lòng hiếu. Còn người xuất gia chúng ta đền ơn cha mẹ bằng cách nào? Người thế gian còn sống với gia đình nên có trách nhiệm phải lo cho cha mẹ lúc tuổi già để đáp đền ơn nghĩa. Nhưng người xuất gia không còn cơ hội đó nữa. Vì chúng ta đã từ giã gia đình vào chùa đi tu là nhận lấy trách nhiệm đối với Phật pháp. Chúng ta được quyền không đền ơn cha mẹ như cách của người thế gian, nghĩa là không cần phải chăm sóc, phụng dưỡng. Tuy nhiên, chúng ta không được quên ơn cha mẹ và phải luôn luôn có ý thức đền ơn theo cách của người tu. Là người xuất gia, chúng ta đền ơn cha mẹ bằng cách làm cho công lao của cha mẹ không dừng lại nơi mình. Nghĩa là đem công lao tạo thành hình hài cho chúng ta của cha mẹ biến thành sự tu tập, sự thương yêu, sự lợi ích cho

tất cả chúng sanh. Như vậy, công lao cha mẹ tạo ra mình không còn dừng lại nơi mình mà trở thành lợi ích cho toàn thể chúng sinh. Chúng ta làm cho cha mẹ có một phước đức vô lượng vì đã may mắn tạo ra mình. Đó là sự đền ơn vô cùng lớn lao.

Hiểu như vậy, chúng ta phải cố gắng làm sao để trong cuộc đời tu hành của mình có vô số chúng sinh được lợi ích. Nghĩa là chúng ta sẽ tu học, thực hành cho tốt để sau này đem Giáo pháp trang trải khắp nơi. Đó chính là cách đền ơn cha mẹ có ý nghĩa nhất.

Nhắc đến lòng hiếu của người xuất gia, chúng ta nhớ lại câu chuyện về "Hòa Thượng Cua". Ngày xưa, ở miền Bắc Việt Nam có một gia đình nọ, người chồng chết, chỉ còn hai mẹ con sống với nhau. Bà mẹ rất thích ăn cua, hay đi bắt cua hoặc ra chợ mua cua về ăn. Một hôm, bà sai người con đi bắt cua nhưng người con không chịu. Khi bà bắt cua về, người con đem giỏ cua đổ đi vì thấy thương quá. Bà giận con, rượt đánh nó. Cậu bé đâm đầu chạy trốn trận đòn rồi đi luôn, không bao giờ trở lại. Qua trận đòn đó, bà vô cùng hối hận và bỏ tất cả công việc để đi tìm con. Bà lang thang ăn xin nơi này, nơi khác để mong tìm được con mình, nhưng tin tức của con ngày một vắng. Ba, bốn chục năm sau, bà đã già và cũng sống bằng cách xin ăn bên đường. Một hôm, một vị Hòa thượng gặp bà và hỏi :

- Nhà bà ở đâu? Tại sao bà ngồi đây ăn xin? Con của bà đâu?

Bà già trả lời:

- Tôi không có con. Tôi chỉ có một đứa nhưng một lần tôi giận đánh, nó đã bỏ tôi đi và không bao giờ trở lại. Bao nhiêu năm nay tôi vừa ăn xin, vừa đi tìm con nhưng chưa gặp.

Nghe vậy, Ngài nói:

- Thôi, bây giờ bà về chùa làm công quả, sống không nhà, không cửa lang thang xin ăn như vậy rất khổù.

Bà đồng ý và về chùa cùng Hòa Thượng. Ngài cho bà ăn chay, mặc áo nâu sòng, chỉ công quả quét lá và niệm Phật vì bà tuổi già, sức yếu. Một hôm, trước khi đi vắng, Ngài dặn Tăng chúng trong chùa:

- Thầy đi rồi có thể bà già mất. Nếu bà mất, các con đừng chôn, quàn để đó chờ Thầy về.

Quả thật, khi Ngài đi rồi, bà già đã qua đời. Vì có đạo nhãn hay đã đắc đạo nên Ngài biết được cả quá khứ lẫn vị lai. Khi Ngài về, xác bà cụ vẫn còn để đó. Ngài đứng trước hòm và nói:

- Kinh nói là khi một người thành Đạo thì cha mẹ bảy đời được siêu sinh lên cõi trời. Nếu đúng như vậy thì mẹ Ngài phải được sinh lên cõi trời. Nếu không đúng thì lời chư Phật nói là dối.

Ngài vừa nói xong, bà cụ hiện lên giữa hư không với hào quang sáng

chói, với hình ảnh của một thiên nữ. Bà nói ra những điều kì lạ, chứng tỏ bà đã được sanh về cõi trời, rồi biến mất. Lúc đó, Tăng chúng hiểu được hai điều: Điều thứ nhất là Ngài đã thành Đạo. Điều thứ hai là bà già làm công quả đó chính là mẹ Ngài. Vậy mà, lâu nay Ngài đã giấu kín trong lòng, không nói cho ai biết.

Thực ra, Ngài vẫn hiểu nỗi nhớ con, nỗi đau khổ tìm con trong bao nhiêu năm qua của người mẹ. Nó ray rứt, thấm thía lắm. Nếu biết đã tìm được con mình, chắc bà sẽ rất hạnh phúc. Hạnh phúc ấy vô cùng lớn lao và không thể diễn tả thành lời. Hiểu như vậy, đúng ra Ngài đã cho bà hạnh phúc đó, đúng ra Ngài đã nói cho bà biết mình là con ruột của bà. Là người có trí tuệ, Ngài hiểu rằng hạnh phúc đó sẽ mang theo mầm họa. Khi biết bà là mẹ mình, Ngài không thể nào bỏ rơi bà nên đã đem bà về chùa nuôi. Nhưng nếu biết mình là mẹ của một vị Trụ trì, bà sẽ xuất hiện lòng kiêu mạn, sẽ đối xử với Tăng chúng không đàng hoàng. Từ trước đến nay, bà vốn không phải là người tu, là người hiểu Đạo. Mấy chục năm qua sống lang thang ngoài đường xin ăn, không biết gì đến việc tu tập, bây giờ bất ngờ trở thành mẹ của một vị trụ trì danh giá, chắc chắn tâm kiêu mạn của bà sẽ khởi lên. Chính tâm kiêu mạn này sẽ làm cho bà thoái đọa về sau. Là người tu, Ngài thấy rằng cho bà hạnh phúc tìm lại được con không quý bằng giữ cho bà tâm khiêm hạ. Vì tâm khiêm hạ quý hơn những hạnh phúc tạm bợ, nhỏ nhoi, ngắn ngủi đó. Nếu giữ được tâm khiêm hạ khi có người con đi tu đắc đạo, sau này bà sẽ được hưởng phước một cách trọn vẹn.

Qua câu chuyện, chúng ta thấy trí tuệ của Ngài rất siêu việt. Ngài luôn quý trọng Đạo đức, quý trọng tâm khiêm hạ. Đồng thời, câu chuyện của Ngài cũng cho chúng ta thấy lòng hiếu đặc biệt của người xuất gia. Đó là mong cho mẹ mình được an vui lâu dài về sau chứ không chỉ đem lại hạnh phúc tạm bợ nhỏ nhoi trong cuộc đời thường. Câu chuyện cảm động về lòng hiếu của Hòa thượng Cua đã đem lại cho chúng ta bài học quí báu. Chúng ta cũng sẽ cố gắng tu hành đắc đạo, làm lợi ích cho chúng sinh để đền ơn cha mẹ mình. Hiện tại, chúng ta phải biết giữ tâm khiêm hạ vì nó quý hơn tất cả mọi hạnh phúc khác, mọi niềm vui tạm bợ trên thế gian này.

Ngoài việc chịu ơn cha mẹ, chúng ta còn chịu ơn anh chị, em trong gia đình. Đó là những người gần gũi thân yêu nhất của chúng ta. Trong suốt thời gian sống bên nhau dưới một mái ấm gia đình, anh chị em đã thương yêu và thường xuyên giúp đỡ nhau. Trong đó, những người em thường chịu ơn anh chị nhiều hơn. Vì bao giờ cũng vậy, anh chị lớn tuổi hơn nên phải chịu đựng, gánh vác nhiều trách nhiệm. Ông bà ta từng dạy: "Làm chị lành, làm anh khó". Bởi vậy, sự nâng đỡ nhau của những người thân trong gia đình đã trở thành ơn nghĩa lớn trong cuộc sống này mà mỗi chúng ta phải luôn ghi nhớ.

Trong quan hệ xã hội, chúng ta còn chịu ơn của nhiều người khác. Trước hết, đó là ơn của thầy cô giáo. Đây cũng là ơn nghĩa lớn. Ngày xưa, người Á Đông theo đạo Nho rất coi trọng công ơn của người thầy. Họ đã đặt sự tôn trọng theo thứ bậc : Quân – Sư – Phụ. Quân là Vua. Hiểu theo bây giờ là những viên chức nhà nước, những người có công điều hành đất nước, giữ gìn đất nước bình yên để người dân có thể sống yên vui, yên tâm học hành, làm việc. Với người dân, ơn bảo vệ sự ổn định cho đất nước là một ơn nghĩa lớn. Hơn nữa, ngày xưa, người ta tôn Vua lên hàng đầu còn vì quan niệm Trung quân. Người được tôn kính thứ hai sau Vua là Sư- người thầy. Sau đó, mới đến Phụ- người sinh thành ra mình. Đây là điều rất lạ.

Vậy, tại sao người xưa lại coi công ơn thầy cô nặng hơn công ơn cha mẹ? Phân tích điều này, chúng ta mới thấy được sự sâu sắc trong cách nghĩ của người phương Đông. Quan niệm như vậy vì người ta cho rằng công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ đối với con cái không thể tính kể được nhưng dẫu sao công ơn đó cũng mang ý nghĩa vật chất. Cha mẹ cho chúng ta hình hài, nuôi chúng ta khôn lớn…. nhưng tất cả những điều đó đều thuộc về vật chất. Còn thầy cô cho chúng ta trí tuệ, đời sống tâm hồn. Đó là những yếu tố thuộc về giá trị tinh thần nên có ý nghĩa lớn lao. Thử nghĩ, nếu không biết đọc, biết viết, không được dạy dỗ về lẽ sống, về cách cư xử…, chúng ta sẽ sống như thế nào? Chúng ta sẽ không hiểu biết gì về cuộc sống, chúng ta tỏ ra hỗn láo với người lớn tuổi, sẵn sàng gây gổ với mọi người. Lúc ấy, chúng ta không có một chút giá trị nào vì giá trị của con người được đánh giá trên khía cạnh tinh thần hơn là vật chất. Điều này được biểu hiện qua trí tuệ, đạo đức, khả năng ứng xử với mọi người. Người tu hành, người đệ tử Phật hay người thế gian sống trong cuộc đời này đều cần những điều ấy để làm tăng giá trị của mình. Bởi vậy, thân tuy quan trọng nhưng giá trị tâm hồn, giá trị tinh thần còn quan trọng hơn. Người Á Đông đã khẳng định điều đó. Đây là điều rất sâu sắc, táo bạo mà người phương Tây không nghĩ đến.

Nhưng giá trị tinh thần ấy có được phần lớn là nhờ công ơn dạy dỗ của thầy cô giáo. Nhờ được học hành mà chúng ta có trí tuệ, hiểu sâu sắc những vấn đề về tự nhiên - xã hội, biết nói năng lễ độ, biết cư xử đúng mực, không xâm phạm đến quyền lợi của người khác vv... Chính vì thế mà người phương Đông đã đặt công lao của người thầy trên công lao của cha mẹ. Cho đến hôm nay, truyền thống "Tôn sư trọng đạo", "Uống nước nhớ nguồn" đều được mỗi thế hệ người dân Việt Nam gìn giữ và phát huy. Tuy nhiên, theo hệ thống giáo dục ngày nay, từ khi mới chập chững vào trường cho đến khi thành tài, chúng ta đã được rất nhiều thầy cô dạy dỗ, chăm sóc. Mỗi người lớn lên đều mang theo biết bao nhiêu hình ảnh thầy cô trong trái tim mình. Vì vậy, để bày tỏ lòng biết ơn đối với tất cả những người đã dạy dỗ mình

không phải là điều đơn giản. Năm tháng qua đi, cuộc sống có biết bao thay đổi, nhiều khi hình ảnh các thầy cô giáo đã dõi theo bước chân mình một thời thơ ấu cũng dần nhạt phai. Đôi lúc nghĩ lại, chúng ta cũng cảm thấy bùi ngùi xúc động, biết ơn thầy cô vô vàn nhưng có thể sẽ không bao giờ được gặp lại. Vì vậy, biết ơn thầy cô, chúng ta chỉ cần sống tốt, tu dưỡng tài năng, đạo đức từng ngày góp phần đem lại lợi ích cho chúng sinh. Đó cũng là cách đền ơn có ý nghĩa nhất đối với những người đã có công bồi dưỡng cho chúng ta những giá trị tinh thần.

Trong cuộc đời, không ai có thể sống mà không có bạn bè. Bên cạnh những người thân trong gia đình, những người bạn tốt cũng có thể chia sẻ với chúng ta những niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống. Những lúc gặp khó khăn, bạn bè sẽ giúp đỡ chúng ta vượt qua để cùng hướng về phía trước. Nếu có những người bạn tốt, chúng ta có thể san sẻ kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau những điều hay lẽ phải để cùng tiến bộ. Chúng ta cũng phải quý trọng và biết ơn những người bạn ấy.

Khi đọc cuốn Trở về từ cõi sáng của Nguyên Phong, chúng ta sẽ thấy có một chi tiết hơi khó hiểu. Nội dung chuyện kể về một người đàn ông, sau khi chết, ông ta gặp một vị Thiên sứ trong thế giới vô hình. Ông nói với vị Thiên sứ về ý nguyện của mình là muốn đi theo lý tưởng phụng sự cho Chúa. Nghe xong, vị Thiên Sứ trả lời rằng: “Muốn đạt được ý nguyện đó, ông phải sống một đời cô độc, không vợ con, không bè bạn, chấp nhận mọi nghịch cảnh đau khổ…”. Những điều kiện khác có thể hiểu được nhưng không có bè bạn là điều rất lạ, rất khó lý giải.

Con người sống cũng không thể tách rời mối quan hệ với cộng đồng, xã hội. Trong cuộc đời, chúng ta còn chịu ơn của láng giềng, của bà con hàng xóm. Ông bà ta thường nói : “Bà con xa không bằng xóm giềng gần”. Những lúc “tối lửa tắt đèn”, những khi gặp khó khăn hoạn nạn, hàng xóm láng giềng là người gần gũi nhất có thể giúp đỡ chúng ta.

Càng trưởng thành, càng hiểu biết nhiều, chúng ta càng thấy rõ tương quan xã hội là một ân nghĩa lớn. Chúng ta gần như bị đặt trong mối tương quan ơn nghĩa chằng chịt của xã hội. Bát cơm chúng ta ăn là kết quả những ngày lao động vất vả “một nắng hai sương” của người nông dân. Quần áo chúng ta mặc có công lao của những người thợ dệt. Những vật dụng hằng ngày chúng ta vẫn sử dụng như: cây bút, quyển vở, bàn ghế, tủ giường, chén đũa vv… có công lao không nhỏ của những người công nhân – kỹ thuật, những người thợ. Chúng ta phải biết ơn tất cả những con người ấy. Vì thế, khi ăn cơm xong, chúng ta thường thấy các vị chủ lễ tụng bài Hồi hướng:

Thân phi nhất lũ, thường tư chức nữ chi lao.

Nhật thực tam xan, mỗi niệm nông phu chi khổ…

Thân phi nhất lũ - thân này mặc một manh áo thô sơ phải nghĩ đến nỗi cực nhọc của những cô gái làm nghề dệt (thường tư chức nữ chi lao). Nhật thực tam xan, mỗi niệm nông phu chi khổ - mỗi ngày ăn ba bữa, trong mỗi bữa ăn vẫn nghĩ đến công lao khó khổ của người nông dân. Cái hay của đạo Phật là vậy. Khi ăn cơm vẫn nhắc người tu nhớ đến ân nghĩa chằng chịt trong cuộc sống mà mình phải chịu. Trong đó, ơn nghĩa của những người đáp ứng hai nhu cầu căn bản nhất của con người (ăn và mặc) là ơn nghĩa lớn nhất, đáng ghi nhớ nhất.

Suy rộng ra, trong cuộc sống còn rất nhiều người chúng ta cần phải biết ơn. Đối với người tu, lòng biết ơn càng phải lớn hơn, sâu sắc hơn. Không chỉ biết ơn người nông dân tạo ra lương thực, người thợ dệt tạo ra vải vóc, chúng ta còn biết ơn tất cả những người đã góp phần xây dựng cuộc sống này, xã hội này. Bất kể họ đã làm được điều gì, miễn là có ích cho xã hội, đều tạo thành ơn nghĩa đối với chúng ta. Những người cảnh sát giữ gìn an ninh trật tự đem lại cho mọi người cuộc sống bình yên cũng làm chúng ta biết ơn. Nếu không có họ, xã hội sẽ rối loạn, mạnh ai nấy sống, chúng ta cũng không thể yên tâm tu hành. Bệnh tật là một nỗi khổ lớn của con người. Những bác sĩ, những thầy thuốc đã cố gắng xoa dịu phần nào nỗi đau khổ về bệnh tật cho chúng ta. Mỗi người chúng ta ai cũng phải biết ơn họ. Những người lãnh đạo trong bộ máy Nhà nước (trừ những người lãnh đạo độc tài, tham nhũng, vơ vét, bóc lột nhân dân…) đều là những người chúng ta phải biết ơn. Vì họ đã "đứng mũi chịu sào", lo cho dân, cho nước, tìm cách làm cho xã hội ngày càng văn minh, tiến bộ. Nếu chúng ta luôn mong cho xã hội được phát triển, tăng tiến về mặt Đạo đức, ai cũng biết thương yêu nhau thì những người làm trong bộ máy Nhà nước mong xây dựng một đất nước có nền kinh tế phát triển, vật chất dư thừa, đời sống người dân ổn định vv… Nói đến điều này, chúng ta nhớ đến một sự kiện xảy ra gần đây ở Đài Loan khiến nhiều người phải ngạc nhiên. Sau khi tốt nghiệp Đại học, mấy chục sinh viên không đi làm việc mà vào chùa tu hành. Một vị lãnh đạo cao cấp của Đài Loan, trong một bài diễn văn, cho rằng đây là một ngày ảm đạm của đất nước. Vì bao nhiêu nhân tài đã bỏ công lao học tập để đi tu. Nhưng qua tìm hiểu, người ta tỏ ra rất nể phục vị Hòa thượng đã làm cho những con người trẻ tuổi đầy mơ ước ấy dám khước từ tương lai phía trước để đi vào cuộc sống tu hành đạm bạc. Phải là người tu hành chân chính, đầy uy đức, vị Hòa thượng mới có thể làm được điều đó.

Qua sự kiện này, chúng ta thấy suy nghĩ của vị Tổng thống không giống với suy nghĩ của những người tu. Chúng ta cảm thấy vui mừng khi có những người tuổi trẻ, học cao chọn con đường tu hành làm lý tưởng cho cuộc đời mình. Vì những người có trình độ như vậy, khi đi đi tu, chắc chắn sẽ đem lại

nhiều lợi ích cho Phật pháp, có thể đem chánh pháp đến cho chúng sinh. Chính điều này sẽ góp phần làm cho xã hội tăng trưởng đạo đức, tăng điều thiện, giảm đi cái xấu, cái ác. Sự chọn lựa của họ không những không gây trở ngại cho sự phát triển của đất nước mà còn đem lại nhiều lợi ích.

Tuy lý tưởng của người tu và lý tưởng của những người trong bộ máy lãnh đạo của chính quyền có nhiều điểm không giống nhau nhưng chúng ta vẫn biết ơn họ vì họ phải lo lắng ưu tư, có khi phải làm việc vất vả suốt ngày đến quên ăn, quên ngủ để tìm ra kế sách đưa đất nước đi lên.

Sống trong thời bình, nhiều người không nghĩ đến công ơn của những chiến sĩ đã từng chiến đấu ngoài mặt trận. Nhưng nếu sống trong hòan cảnh đất nước có chiến tranh, chúng ta mới thấy được công ơn của họ lớn đến mức nào. Họ không tiếc tính mạng, tuổi xuân của mình, sẵn sàng hiến dâng cuộc đời cho Tổ quốc, đem lại cuộc sống bình yên cho nhân dân. Gần đây nhất là cuộc chiến tranh chống bọn Khơmer Đỏ trên chiến trường Campuchia. Sau năm 1975, ở Campuchia, bọn Khơmer Đỏ lên nắm chính quyền. Chúng tiến hành cuộc thanh lọc chủng tộc rất tàn bạo. Người nào bị liệt vào danh sách không tốt đối với việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, chúng đập đầu cho đến chết. Khoảng hai triệu người dân đã bị giết trong cuộc thanh lọc đó. Trong khi đó, tổng số dân Campuchia lúc bấy giờ chỉ vào khoảng bốn triệu người. Thật khủng khiếp! Chưa hết, chúng còn tràn qua vùng Châu Đốc, vào làng Ba Chúc, giết hàng loạt người dân Việt Nam. Hiện nay, Nhà nước ta còn trưng bày hàng đống sọ để ghi lại tội ác của bọn chúng. Đó là vào khoảng năm 1979. Không chịu nổi sự tàn bạo ấy, Nhà nước ta đã lập kế hoạch đem quân qua đánh đuổi Khơmer Đỏ, giải phóng Campuchia. Lúc bấy giờ, sự diệt chủng của quân Khơmer Đỏ mới tạm dừng lại. Ngày nay, người dân Campuchia phải biết ơn chính phủ ta. Nếu không có bộ đội ta đổ biết bao xương máu để giải phóng họ thoát khỏi tay bọn Khơmer Đỏ thì liệu Nhà nước Campuchia có còn tồn tại và nhân dân Campuchia còn được bao nhiêu người sống sót? Vậy mà, lúc ấy, Quốc tế lại cho rằng Việt Nam xâm lược Campuchia và lên án chúng ta. Đối với Campuchia, Việt Nam là ân nhân của họ. Người dân Campuchia đến bây giờ vẫn chưa biết cái ơn đó mặc dù chúng ta đã cứu họ bằng xương máu của mình. Cho đến mười mấy năm sau, bộ đội Việt Nam vẫn tiếp tục qua Campuchia chống bọn Khơmer Đỏ trong rừng. Số bộ đội chết còn nhiều hơn trong chiến tranh hai chục năm trước. Nhà nước ta đã không kể công vậy mà Quốc tế cứ lên án Việt Nam đi xâm lược. Nhưng sự thật vẫn luôn là sự thật. Chúng ta đã đổ bao nhiêu máu xương để giúp nhà nước Campuchia đồng thời giữ được sự bình yên cho miền Tây Nam bộ của đất nước mình. Chúng ta không thể phủ nhận công lao và sự hy sinh của những chiến sĩ trong

những năm tháng ấy.

Cho đến hôm nay, mỗi khi nghe lại những bài hát viết về anh bộ đội, lòng chúng ta vẫn bùi ngùi xúc động và vô cùng biết ơn họ. Sống ở hậu phương, xa rời tiếng bom, tiếng súng, chúng ta cứ thanh thản ăn ngủ và làm việc. Trong khi đó, suốt cả ngày đêm, ngoài trận tuyến, những anh bộ đội phải đối diện với quân thù, đối diện với cái chết từng ngày, từng giờ. Vì vậy, ơn nghĩa của họ đối với quê hương, đất nước to lớn vô cùng. Nếu chỉ biết thỏa mãn với đời sống yên lành như hôm nay, chúng ta sẽ không hiểu được sự hy sinh thầm lặng của họ ngày hôm qua.

Nói tóm lại, chúng ta phải luôn nhớ rằng, sống trong cuộc đời này mình đã chịu biết bao ơn nghĩa chằng chịt và mỗi người phải có ý thức đền ơn.

3. ƠN TAM BẢO LÀ VÔ BIÊN VÔ LƯỢNG

Chúng ta biết rằng, thân xác này đến một lúc nào đó sẽ tan hoại, không thể tồn tại vĩnh viễn. Cho nên, ơn nghĩa về vật chất mà bao nhiêu người đã cho chúng ta cũng tương đối tạm bợ, không lâu bền. Cuộc đời này lại lắm niềm vui, nhiều đau khổ và cũng đầy sự đày đọa. Có lúc con người sống giàu sang sung sướng, có khi lại rơi vào nghèo khổ lầm than. Nói như vậy để chúng ta hiểu một điều, trong cuộc sống này, chúng ta mang ơn rất nhiều người nhưng cũng chịu không ít những vui buồn sướng khổ mà cuộc đời đem lại. Vì vậy, ơn nghĩa mà chúng ta chịu của bao nhiêu người có khi rất quý, cũng có khi không còn quý nữa.

Lấy ví dụ từ câu nói đơn giản của một đứa trẻ, chúng ta có thể hiểu được điều này. Có một đứa bé đang chơi thì bị muỗi cắn. Nó khóc và trách mẹ: "Trời ơi, sao đẻ con ra làm chi để cho muỗi nó cắn con". Lời trách rất trẻ con nhưng cũng gợi cho chúng ta những suy nghĩ. Đúng là cha mẹ cho chúng ta cuộc sống này; thầy cô giáo chăm sóc, vun đắp cho chúng ta cuộc sống này; người nông dân, người thợ dệt, người bác sĩ, kỹ sư … góp phần đem lại cho chúng ta cuộc sống này. Nếu hạnh phúc, chúng ta sẽ vô cùng biết ơn họ. Nhưng cuộc sống lại có khi vui sướng, có khi khổ đau tê tái. Đôi lúc quá đau khổ, chúng ta đâm ra hận những người đã cho mình cuộc sống này và không biết ơn họ nữa. Điều đó chẳng khác gì lời trách của đứa bé đối với mẹ.

Vì vậy, tuy biết ơn mọi người nhưng chúng ta vẫn hiểu cuộc sống này chỉ tương đối, vừa ngắn ngủi vừa khổ vui đắp đổi. Ơn nghĩa của bao nhiêu người cho ta vô cùng nặng nhưng cũng tương đối, cũng ngắn ngủi, cũng tạm bợ vậy thôi. Nói như thế không phải chúng ta tỏ ra vô ơn mà để so sánh với một ơn nghĩa khác lớn lao hơn, vĩnh hằng hơn, thiêng liêng hơn, bất diệt hơn. Đó

là ơn Tam Bảo, ơn của người cho chúng ta con đường về với ánh sáng vô tận, cho chúng ta con đường đi đến nơi an lạc vĩnh hằng, đến nơi giải thoát không còn biên giới. So sánh như vậy để chúng ta thấy cái ơn mà chúng ta phải chịu đối với Tam Bảo là vô biên vô lượng, không thể tính kể được.

Mặt khác, chúng ta cũng biết luân hồi vốn vô tận. Nghĩa là trong mỗi kiếp sống, chúng ta đã thọ ơn và cũng đã đền ơn. Khi đã chết, qua kiếp sống khác, chúng ta lại thọ ơn và lại đền ơn. Cứ tiếp tục như vậy, thật là đắng cay và mỏi mệt. Quả thật, chúng ta phải chịu trách nhiệm đối với bản thân mình nhưng cũng chịu bao nhiêu sự giúp đỡ của người khác nên phải biết ơn. Nhưng những cái ơn ấy cũng chỉ lẩn quẩn trong luân hồi, ràng buộc, cay đắng, mỏi mệt. Vì vậy, dù chịu ơn rất nhiều người, chúng ta vẫn khổ đau chứ không có an vui, hạnh phúc thật sự.

Trong vòng luân hồi này, Nhân Quả thật đáng sợ. Chỉ cần làm một điều lỗi là chúng ta phải trả giá ngay, chỉ cần làm một điều lỗi là quả báo đến liền. Có người chỉ lỡ nói một câu không đúng mà bị hóa điên bao nhiêu năm trời mới khỏi. Hoặc có người trong lúc giận, lỡ đánh người khác một cái, quả báo trả đến năm, mười năm chưa hết. Nhân Quả đáng sợ như vậy, cho nên, sống trong cuộc đời này, ơn nghĩa bao nhiêu người vẫn không bằng ơn của một người cho chúng ta ánh sáng, đường đi và chân lý. Chỉ riêng giáo lý về Nhân Quả thôi đã cho chúng ta con đường để đưa cuộc đời mình đi về nơi bình yên, thánh thiện và hạnh phúc. Nhờ hiểu được Nhân Quả của Phật dạy, chúng ta cẩn thận trong từng hành vi, từng lời ăn tiếng nói, tránh Nhân xấu, mãi mãi cố gắng gây tạo những Nhân lành. Nhờ gây tạo Nhân lành, cuộc đời chúng ta dần dần phát triển. Có thể chặng đầu của cuộc đời, chúng ta là con người tầm thường, nghèo khổ nhưng nhờ biết tin theo lời Phật dạy, biết làm phước giúp người, biết làm việc công quả mà quãng đời còn lại chúng ta sống sung sướng hơn. Khi chết, qua kiếp sau, chúng ta còn vinh quang hơn nữa. Như vậy, chỉ nhờ biết Nhân Quả mà cuộc đời chúng ta đã dần dần chuyển sang hướng tốt đẹp, yên vui thánh thiện.

Cao hơn nữa, với giáo lý Giải thoát, Thiền định…, Phật đã mở cho chúng ta con đường thoát khỏi tam giới ngục tù này. Trong vô lượng kiếp trước, chúng ta là những kẻ còn lang thang trong luân hồi, không có ánh sáng, không có lối ra. Mãi mãi chúng ta sẽ chìm sâu trong bóng tối của vô minh, của si mê, của tham lam hờn giận, chỉ biết sống cho mình, giành giật đấu tranh chém giết và gây tạo nhiều điều lầm lỗi nếu không có Đức Phật mở ra con đường đi về nơi ánh sáng, thoát khỏi luân hồi đầy đắng cay và mỏi mệt này. Trên con đường ấy, chúng ta biết vượt qua chính mình, thoát khỏi sự hận thù nhỏ nhoi, tầm thường, ích kỷ; biết trải lòng thương yêu, lo cho tất cả mọi người. Chính những Nhân lành ấy giúp chúng ta đi trong luân hồi bớt

đau khổ. Nhân lành ấy cũng giúp chúng ta đi dần ra khỏi luân hồi, khỏi tam giới hướng về phía ánh sáng.

Một khi chúng ta đã giác ngộ, bước ra khỏi luân hồi thì niềm vui, niềm hạnh phúc có được là bất tận, không có giới hạn. Vì vậy, khi làm lễ giỗ Hòa thượng Thiện Hoa, Thầy mình, Hòa thượng Thanh Từ có nói một câu rất hay : "Cha mẹ con cho con cái hình hài này, rồi sau mấy chục năm cũng phải tan hoại. Nhưng Thầy cho con trí tuệ, mà một khi con mắt trí tuệ này mở thì đường luân hồi vĩnh viễn bước ra". Đây là sự nhận định rất sâu sắc, chính xác đối với Tam Bảo. Chúng ta có được ngày hôm nay, có được giá trị này đều nhờ ơn của người đầu tiên là Đức Phật. Nếu không có luật Nhân Quả, chúng ta không biết cuộc đời mình hôm nay sẽ ra sao.

Mỗi ngày đi lại trên đường phố, chúng ta vẫn thường thấy những con người nghèo khổ không nhà cửa, trong đêm mưa bão phải co ro nấp vào mái hiên của người khác hay trú dưới những gầm cầu. Chúng ta cảm thấy thương họ khi bị rơi vào hoàn cảnh khốn cùng như thế. Nhưng xét trên Nhân Quả, có lẽ trước kia họ đã gây nên những lầm lỗi gì đó nên bây giờ phước không còn, họ phải chịu quả báo như vậy. Khi nghĩ đến điều này, chúng ta biết ơn Tam Bảo vô hạn. Chính nhờ Phật dạy dỗ luật Nhân Quả, nghiệp báo mà từ nhiều kiếp trước, chúng ta đã cố gắng giữ được tư cách của con người, biết làm điều hay, lẽ phải, biết tránh những điều xấu, điều ác nên bây giờ có một cuộc sống bình yên. Là Tăng Ni, chúng ta được thảnh thơi tu hành. Là Phật tử, chúng ta cũng là người có giá trị trong cuộc sống, không ai dám khinh bỉ.

Chỉ giáo lý đó thôi mà Phật đã mở ra cho cuộc đời chúng ta không biết bao nhiêu an vui, hạnh phúc. Khi tin được Nhân Quả, biết làm điều thiện, giáo lý đó in sâu vào lòng chúng ta từ kiếp này sang kiếp khác. Cứ như vậy, ở kiếp nào chúng ta cũng dễ gặp được Phật pháp, dễ làm được những điều thiện và tránh rơi vào đau khổ. Cũng nhờ tin được giáo lý Giải thoát, nhờ phát tâm tu tập Thiền định, phát những lời nguyện đi về phía giải thoát mà kiếp này sang những kiếp khác, chúng ta luôn luôn gặp được Phật pháp để tu hành. Chúng ta biết niệm Phật, biết ăn chay, biết giữ giới, thực hành thiền định… để từng bước, dần dần đi ra khỏi luân hồi đau khổ. Vì vậy, ơn nghĩa mà chúng ta chịu đối với Phật rất lớn, không thể tính kể được.

Thử so sánh niềm vui có được trong cuộc sống bình thường tạm bợ, ngắn ngủi này với niềm vui Tam Bảo đem lại, chúng ta sẽ thấy sự bình yên, thánh thiện, niềm vui, niềm hạnh phúc… mà Phật pháp cho chúng ta thật cao cả và trường cửu. Niềm vui đó vượt hơn hẳn vật chất tầm thường. Chúng ta đã thừa nhận giá trị của con người là ở tâm hồn, mà Phật pháp làđỉnh cao của giá trị tinh thần nên sự bình yên thánh thiện mà Tam Bảo đem lại cho chúng ta là vô giá. Vì vậy, lòng biết ơn của chúng ta đối với Tam Bảo là vô hạn.

Mặt khác, vì giá trị của sự giác ngộ siêu thoát là tuyệt đối nên lòng biết ơn của chúng ta đối với Phật là tuyệt đối. Khi mới bước vào con đường tu hành, nghe nói điều này, nhiều khi chúng ta chưa cảm nhận được. Một ngày nào đó, khi đã cố gắng tu hành, lễ Phật, cố gắng tu tập Thiền định, làm bao nhiêu điều lành và bất ngờ đạt được sự giác ngộ, đạt được một sự bừng ngộ thật sự, tâm hoàn toàn chuyển sang một trạng thái khác vô cùng an lạc; lúc đó chúng ta mới có cảm xúc mãnh liệt đối với ơn nghĩa của chư Phật, đối với ơn của Tam Bảo.

Ngày nay, gặp được Phật Pháp, chúng ta biết ơn vô số các bậc tôn túc, Tổ sư đã giữ gìn chánh pháp. Đó là những người tu hành sâu sắc, trí tuệ lỗi lạc, gây được ảnh hưởng và phát triển được Phật pháp. Như chúng ta biết, Phật pháp đã trải qua nhiều giai đoạn, tâm tình con người luôn thay đổi, lời Phật dạy lại cô đọng. Nếu không có các vị Tổ sư sáng suốt, tùy tâm tình mà phát triển làm phong phú thêm cho Phật pháp, gây được ảnh hưởng lâu dài đối với con người thì ngày hôm nay, chúng ta có còn gặp được Phật pháp hay không? Vì vậy, ơn nghĩa của các vị Tổ sư cũng vô cùng lớn lao.

Hiện nay, chúng ta được tu học trong trường là nhờ công lao của các bậc tiền bối Tôn sư. Vì chính các vị ấy đã có công giáo hóa, dạy dỗ những tín đồ cư sĩ giúp đỡ chúng ta tu học. Biết ơn đàn na tín thí cũng có nghĩa là chúng ta biết ơn những vị Hòa thượng, những bậc tiền bối Tôn sư ấy.

Chưa hết, chúng ta còn biết ơn của Bổn sư quy y đầu tiên, người đã cho chúng ta thọ được tam quy ngũ giới. Khi quy y, có nhiều vị Bổn sư giỏi đã dạy cho đệ tử được nhiều điều hay trong cuộc sống. Chúng ta không thể không nhớ ơn người có công đầu tiên ấy. Bên cạnh đó, chúng ta còn biết ơn vị Bổn sư thế độ, người đã cho mình xuống tóc để bước vào hàng ngũ của Tăng sĩ. Khi vì nhân duyên học hỏi, chúng ta tìm đến với một vị Y chỉ để nương tựa. Công lao của vị này cũng rất lớn, chúng ta phải nhớ ơn. Khi đã bước vào cuộc sống tu hành, chúng ta phải biết ơn Giới sư, những người đã có công truyền giới, dạy luật cho chúng ta.

Trong thời gian đang tu học tại trường, chúng ta phải biết ơn của Giáo thọ, Giám viện, Giám hiệu. Đó là những vị đã cưu mang, lo lắng cho chúng ta từng ly, từng tí. Cứ nhìn ra ngoài thế gian, thấy nỗi vất vả, khó nhọc của cha mẹ trong quá trình nuôi dạy con cái như thế nào, chúng ta sẽ hiểu được nỗi cực nhọc của quý Thầy lớn trong Ban giám hiệu khi lo lắng cho bao nhiêu người chúng ta yên tâm tu học. Công lao đó lớn vô cùng. Thực ra, quý Thầy quan tâm lo lắng như vậy không phải vì lợi ích của bản thân mình sau này mà vì tiền đồ của Phật pháp. Tạo điều kiện cho thế hệ sau tu học là quý Thầy mong chúng ta trở thành người tốt, lớn lên giữ gìn Phật pháp, đem Phật pháp giáo hóa lại cho vô số những chúng sanh về sau.

Ngoài ra, để được yên tâm tu học, chúng ta còn biết ơn của Giáo hội, Tăng đoàn. Đạo Phật chúng ta có truyền thống tập hợp các chư Tăng lại trong một tổ chức để giúp đỡ, nương tựa lẫn nhau. Trong đó, những vị trong Giáo hội thường là người gánh vác trách nhiệm nhiều nhất (trừ một vài trường hợp cá biệt, đó là những người ở trong Giáo hội nhưng ích kỷ, không lo được cho Tăng chúng).

Nói tóm lại, để được ổn định tu học như ngày hôm nay, chúng ta đã chịu ơn vô biên vô lượng từ Tam Bảo. Ở đâu, lúc nào, chúng ta cũng có thể nhìn thấy được công ơn đó.

4. ĐỀN ƠN

Biết ơn là một tính chất của Đạo đức. Bởi vậy, từ lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả những ơn nghĩa đã thọ trong cuộc sống, chúng ta nguyện sẽ đền ơn xứng đáng. Nhưng ân nghĩa mà chúng ta đã thọ nhận trong suốt cuộc đời này là vô hạn, không tính kể được trong khi cuộc đời chúng ta thì ngắn ngủi, đôi tay chúng ta lại nhỏ bé, làm sao để đền ơn cho xứng đáng? Làm sao chúng ta có thể đem đôi tay nhỏ bé này, cuộc đời hữu hạn này để đền được công ơn vô hạn của bao nhiêu người đã cho ta trong cuộc sống này?

Để đền đáp công ơn vô hạn ấy, chúng ta nguyện lòng đem cả cuộc đời này sống vì Phật pháp, sống để làm lợi ích cho chúng sinh. Nghĩa là, chúng ta phải thực hiện một cuộc sống vị tha trọn vẹn. Vì khi đã hiểu được ơn nghĩa mà mình đã thọ nhaäïn như vậy, nếu chỉ sống cho mình, chúng ta không xứng đáng làm người đệ tử Phật nữa. Nếu trong tâm còn tồn tại, dẫu rất ít ỏi, dấu hiệu của sự vị kỷ thì không bao giờ chúng ta đền được ơn nghĩa lớn lao mà trong đời mình đã thọ nhận. Chúng ta chỉ còn một cách duy nhất là nguyện sống trọn đời vị tha. Trong mỗi lời nói, hành động cũng như trong những ý nghĩ thầm kín, chúng ta đều vì mọi người, không bao giờ vì bản thân mình. Phải tích lũy hết kiếp này đến kiếp khác chúng ta mới có thể đền được ơn nghĩa lớn lao mà người khác đem đến cho chúng ta từ bên ngoài thế gian cũng như trong Đạo. Như vậy, sống vị tha là cách đền ơn hay nhất đối với Tam Bảo. Trong đó, quan trọng nhất là chúng ta phải làm cho mọi người đều biết Phật pháp.

Sự thật, trong cuộc sống không phải lúc nào chúng ta cũng có thể trực tiếp đền ơn trở lại người mà mình đã thọ ơn. Chẳng hạn, khi đã lớn, thấu hiểu công ơn cha mẹ, chúng ta muốn đền đáp công ơn to lớn ấy nhưng cha mẹ lại không còn nữa. Hoặc một lần nào đó trong đời, chúng ta rơi vào tình cảnh éo le, giữa đường bị trộm vét sạch túi. Lúc bấy giờ, một người tốt bụng đã cho tiền chúng ta về xe. Chỉ gặp nhau trong thoáng chốc giữa đường luân hồi vô tận này rồi người ta đi mất, biết bao giờ chúng ta tìm được họ để đền ơn?

Một cư sĩ kể rằng, một lần, khi trở về từ một làng quê, trong túi anh ta không còn lấy một đồng trong khi bụng đói, lại phải cuốc bộ trên con đường rất dài giữa trưa nắng. Lúc ấy, trông thấy một ngôi chùa, anh ghé vào xin cơm ăn. Nghe anh nói rất thành thật, Sư cô đã vồn vã, ân cần mời anh ăn cơm, sau đó còn cho anh tiền về xe nữa. Ân nghĩa đó suốt đời anh không quên. Vì trong lúc khốn cùng, anh đã được người ta giúp đỡ lại giúp trong thái độ ưu ái. Sau này, nghĩ đến điều đó, lòng anh cứ canh cánh một điều mong tìm lại chốn cũ để đền ơn Sư cô, đền ơn ngôi chùa đó. Nhưng do bận sinh kế, vợ con hàng ngày, anh chưa có điều kiện trở lại. Khi tâm sự với một Thầy trụ trì ngôi chùa gần nhà, Thầy đã khuyên anh đừng bận tâm nghĩ đến chuyện đền ơn ngôi chùa và Sư cô đã giúp mình mà có thể giúp đỡ bất cứ người nào xung quanh mình bằng tình thương yêu như Sư cô đã từng giúp anh. Làm được như vậy nghĩa là anh đã đền ơn được Sư cô ấy. Nghe lời khuyên, anh đã hiểu ra và nguyện sẽ sống tốt với mọi người. Từ khi thay đổi quan niệm về cách trả ơn, anh cảm thấy lòng mình tự nhiên rộng mở hơn.

Như vậy, nhiều khi chúng ta không đền ơn trực tiếp mà chỉ đền ơn gián tiếp với những người khác. Điều ấy còn cao cả hơn, quý giá hơn là mong đền ơn trực tiếp với ân nhân của mình. Chỉ nghĩ đến việc trả ơn người đã giúp mình, tâm chúng ta còn quá nhỏ hẹp. Hãy nghĩ rằng, không đền ơn trực tiếp được cho cha mẹ, chúng ta sẽ đền ơn bằng cách làm lợi ích cho bao nhiêu người khác; không đền ơn được Phật, chúng ta đem Phật pháp cứu giúp những người khác. Đó là cách đền ơn tốt nhất. Tương tự như vậy, đối xử tốt với mọi người là chúng ta đã trả được ơn đối với ân nhân của mình.

5. SỰ ĐỀN ƠN CÓ Ý NGHĨA NHẤT

Trong tất cả những sự đền ơn, việc đem Phật pháp đến với chúng sinh là sự đền ơn có ý nghĩa nhất. Vì sao như vậy? Vì vật chất luôn tạm bợ. Nếu chúng ta cho người khác tiền của nhiều bao nhiêu đi nữa cũng không có ý nghĩa vì đến lúc nào đó, tiền của cũng hết. Nhưng nếu cho mọi người lòng tin hiểu Nhân Quả để đi trong luân hồi, chúng ta có thể cứu họ thoát khỏi đau khổ. Đó mới là điều đáng quý. Vì vậy, chúng ta đền ơn Phật, đền ơn Tam Bảo không phải chỉ biết lạy Phật, cúng dường tiền bạc mà phải tiếp tục đem Phật pháp cao quý đến những người chưa biết. Chúng ta phải xem việc những người xung quanh mình chưa biết Phật pháp là nỗi đau khổ của chính mình. Chừng nào người biết Phật pháp còn ít, chừng đó thế gian này bóng tối còn nhiều hơn ánh sáng. Khi nhìn thấy trên cuộc đời này còn nhiều người nhởn nhơ, sống một cách theo cảm tính, không có ánh sáng, không có đạo lý, chúng ta phải biết đau xót và nguyện lòng đem Phật Pháp đến cho họ. Làm được như vậy nghĩa là chúng ta đã đền ơn Phật, đền ơn Tam Bảo.

Từ những người xung quanh mình, chúng ta mở rộng tầm nhìn ra thế giới. Hiện nay, thế giới có khoảng năm tỷ người. Trong đó chỉ có hơn ba trăm triệu người biết Phật pháp. Trong khi đó, Thiên Chúa giáo chiếm khoảng hơn một tỷ, Hồi giáo hơn một tỷ… Ngoài ra, một số ít người theo Ấn Độ giáo và đạo địa phương, số còn lại không có đạo. Đó là nỗi đau của tất cả những người con Phật có lương tâm, có lòng biết ơn Tam Bảo. Chúng ta hãy nghĩ đến bao nhiêu tỷ người trên thế giới này chưa biết Phật pháp, phải nhận đó là trách nhiệm của mình và phải có sự phát nguyện lớn - phát nguyện làm cho họ biết Phật pháp.

Trước hết, chúng ta không được sống tầm thường, tu cho qua ngày hay tu vì mục đích lớn lên làm trụ trì, làm giảng sư cho có tiếng tăm. Chúng ta phải nghĩ đến thế giới còn nhiều người chưa biết đến Phật pháp. Ơn nghĩa chúng ta nhận được là vô hạn nên chúng ta cũng phải làm điều gì có ý nghĩa lớn lao để đền lại ơn ấy. Hãy bắt đầu bằng lòng vị tha, sau đó đem Phật pháp đến cho mọi người và xa hơn nữa là làm cho tất cả mọi người trên trái đất này đều có Đạo đức. Chúng ta cứ phát nguyện như vậy. Một khi đã biết ơn Tam Bảo, đã nguyện lòng đền trả thì dù gặp bao nhiêu khó khăn, dù kiếp này hay nhiều kiếp nữa, chúng ta cũng phải thực hiện cho bằng được.

Một điều nữa là chúng ta phải cho mọi người giáo lý Thiền định để họ đi dần ra khỏi luân hồi. Vì chỉ có Thiền định mới là con đường đi ra khỏi luân hồi sinh tử. Muốn dạy người khác giáo lý Thiền định, chúng ta phải thực hành trước, phải tu hết sức tinh tấn, hết sức hoàn hảo vì nếu còn nhiều điểm sơ hở, chúng ta rất khó giáo hóa người khác. Tất nhiên, bây giờ chúng ta không thể đạt đến sự tuyệt đối nhưng phải khá hoàn hảo, ít có tì vết để có thể đủ sức mạnh đem giáo pháp đến với mọi người.

Tóm lại, muốn đền ơn Tam Bảo, muốn đền ơn cuộc đời này, chúng ta phải sống rất vị tha, phải làm lợi ích cho mọi người và đem Phật pháp đến cho họ. Và muốn đem Phật Pháp đến cho mọi người, chính chúng ta phải tu hành cho tinh tấn.

6. VÀI KHÍA CẠNH KHÁC

Như chúng ta đã biết, sự sống của con người có tương quan chặt chẽ với thiên nhiên. Chúng ta không thể tồn tại được nếu không có rừng cây, không khí, sông nước, mặt trời… Bởi vậy, không chỉ biết ơn con người, biết ơn Tam Bảo, chúng ta còn phải biết ơn thiên nhiên. Hãy nhớ rằng, yêu thiên nhiên cũng là một tính chất của Đạo đức, nhất là đối với người tu sĩ. Biết ơn thiên nhiên, mỗi người phải có ý thức bảo vệ thiên nhiên. Điều này chúng ta sẽ tìm hiểu sâu sắc hơn trong bài Yêu thiên nhiên.

Nói đến biết ơn và trả ơn, chúng ta cũng cần lưu ý một điều: Biết ơn

nhưng chúng ta cũng biết cách đền ơn theo chánh pháp vì có nhiều khi ân nhân chưa phải là người chân chính, chúng ta không nên lệ thuộc vào họ. Chẳng hạn, một tên tướng cướp thường có nhiều lâu la, nhiều tay chân vì kiếp trước, những tên tay chân đó đã thọ ơn của tên cướp ấy. Vì mang ơn nên bây giờ khi người đó làm tướng cướp, những người này phải đi theo và nghe lời sai bảo. Hoặc người giúp việc trong một gia đình Phật tử (vì kiếp trước có mắc nợ gia đình ấy) chắc chắn cũng bị ảnh hưởng Phật pháp. Hàng ngày, thế nào chủ nhà thường sai người ấy thắp nhang, lau tượng Phật, đem kinh cho người khác, đem gạo cho hàng xóm…

Như vậy, thọ ơn một người xấu, chúng ta phải đi theo con đường xấu; thọ ơn người tốt, chúng ta sẽ đi theo con đường tốt. Nhưng cái khó là chúng ta không biết kiếp trước mình đã thọ ơn ai. Có khi chúng ta đã lỡ thọ ơn người xấu nhưng phải cẩn thận, phải tỉnh táo, không bao giờ được lệ thuộc bởi ân nhân của mình. Có thể chúng ta đã mắc nợ ơn nghĩa của họ nhưng quyết không trả nợ bằng cách để họ sai xử. Chúng ta phải tỉnh táo thoát ra và trả ơn họ bằng cách khác, đúng với chánh pháp.

Đối với người tu chúng ta, ơn phải nhớ, thù phải quên. Trong cuộc sống, nếu được người khác giúp đỡ, chúng ta không được phép quên. Nhưng nếu bị người khác nói nặng lời, gây gổ hoặc mưu hại, chúng ta phải quên, phải gạt ra khỏi tâm. Chúng ta phải biết dùng tình thương xóa bỏ hận thù, biết đền ơn nhưng không trả oán.

Điều cuối cùng chúng ta cần nhớ là trước khi ngồi thiền phải cố gắng nghĩ đến những ơn nghĩa mà mình đã thọ trong cuộc sống này. Như vậy, chúng ta sẽ được tăng thêm sức mạnh của sự tinh tấn. Mỗi khi ngồi thiền gặp khó khăn, tâm không nhiếp được, chúng ta lắng lòng nghĩ đến ơn nghĩa của Tam Bảo, của cha mẹ, của đàn na tín thí, của Thầy trưởng, Sư trưởng…. rồi quyết nhiếp tâm, không nản chí, chúng ta sẽ đạt được. Trong cuộc sống tu học cũng vậy, nhiều lúc gặp những khó khăn, trở ngại, chúng ta hãy nhớ rằng mình đã chịu ơn nhiều quá, không thể lui bước mà phải tấn tới, thực hiện trọn vẹn lý tưởng của Phật pháp để sau này đền ơn tất cả. Lòng biết ơn cũng làm cho chúng ta tăng thêm sức mạnh, tăng thêm sự tinh tấn.

YÊU THIÊN NHIÊN

1. YÊU THIÊN NHIÊN LÀ ĐẠO ĐỨC CỦA CON NGƯỜI

Tại sao nói yêu thiên nhiên là một tính chất của Đạo đức?

Thiên nhiên là cái nôi tạo nên sự sống của muôn loài trong đó có loài người. Có thể nói, loài người là đỉnh cao trong sự sáng tạo của thiên nhiên. Vì vậy, chúng ta phải yêu thiên nhiên, và đó cũng là một biểu hiện của Đạo đức.

Ngược dòng thời gian, quay về với hàng tỷ năm trước, chúng ta tìm hiểu xem Trái đất và vạn vật muôn loài đã được hình thành như thế nào. Có người cho rằng, cách đây khoảng hơn mười lăm tỷ năm, vũ trụ được bắt đầu thành lập từ một vụ nổ lớn. Đó là những người theo thuyết Big bang. Theo một vài tôn giáo thì vũ trụ được thành lập bởi Thượng Đế. Điều này hoàn toàn không có cơ sở nên chúng ta không thể tin được. Đạo Phật không chấp nhận có một Thượng Đế đã tạo ra tất cả. Theo Đức Phật, trái đất và sự sống muôn loài do nhiều yếu tố, nhiều nhân duyên, nhiều điều kiện tạo thành. Câu nói ấy tuy đơn giản nhưng không bao giờ sai. Khoa học dù tiến bộ đến đâu cũng thừa nhận rằng, tất cả mọi sự vật, sự việc đều được hình thành do nhân duyên, do nhiều yếu tố khác nhau. May mắn của chúng ta là được dựa vào một giáo lý đúng đắn như vậy.

Nói về sự hình thành trái đất, chúng ta biết rằng thời xưa khi thành hình Thái dương hệ, Trái đất được thành lập. Lúc bấy giờ, trên Trái đất chưa có sinh vật, cây cối, chưa có con người chỉ có đất, đá và nước. Lượng nước luôn không ổn định. Những cơn mưa thường trút xuống ầm ầm, gột rửa đi những lớp đất trên bề mặt, làm đá trơ ra, rồi gây nên cảnh ngập lụt. Nước lại bốc hơi lên rất nhanh tạo thành những đám mây, gặp không khí lạnh tạo thành nước. Trời lại tuôn mưa xuống. Khí hậu rất khắc nghiệt, mưa nắng thất thường.

Rồi dần dần sự sống bắt đầu hình thành từ thiên nhiên với những vi thể vô cùng nhỏ. Những nguyên tố căn bản làm tiền đề cho sự sống là : Carbon, Oxy , Hydro và Nito. Bốn nguyên tố này tạo thành các chất hữu cơ của sự sống và các chất hữu cơ ngày càng phức tạp dần. Theo điều kiện trái đất, những nguyên tố đó được sắp xếp thích hợp thành nước, dưỡng khí, các chất hữu cơ, đạm… Có người còn cho rằng, ban đầu sao chổi đã va chạm vào Trái đất và để lại ở đấy một vài chất hữu cơ làm tiền đề cho sự sống.

Dĩ nhiên, sự sống hình thành phải có đủ hai yếu tố: vật chất và tinh thần.

Từ xa xưa, dù bên ngoài bề mặt Trái đất chưa xuất hiện bất cứ một sự vật nào, không có cây cối, không có sinh vật nhưng thế giới siêu hình đã xuất hiện. Lúc bấy giờ đã có thế giới của chư Thiên, thế giới của ngạ quỷ, của chúng sinh. Nghĩa là theo nhân duyên, họ đã tồn tại trong thế giới đó. Họ vẫn chờ đợi một điều kiện thuận tiện để xuất hiện. Vì sao như vậy? Vì nghiệp của con người, nghiệp của chúng sinh chưa được giải thoát, lúc nào cũng muốn xuất hiện, muốn tồn tại. Chính tâm đó thúc đẩy con người chúng ta đi trong luân hồi không cưỡng lại được. Lúc đó, trong thế giới siêu hình, tâm của những chúng sinh vẫn hướng về trái đất đang có nước, có mây, có sông, có núi - hướng về đó để có thể tồn tại, để có thể xuất hiện. Lúc đó Trái Đất đẹp như một thiên đường hạ giới với núi non hùng vĩ, sông biển mênh mông, rừng cây bạt ngàn, chim ca hoa nở, bình minh rực rỡ, hoàng hôn dịu dàng… Lúc đó chưa có cái cảnh vứt rác ngoài đường, phơi quần áo ngoài cửa, hàng xóm đứng chống nạnh chưởi bới nhau như bây giờ. Những Thiên tử sắp hết phước cõi trời say mê vẻ đẹp của Trái Đất và ước ao làm cư dân ở đây. Chính ước muốn mãnh liệt đó đã thúc đẩy những thay đổi về gène và môi trường để dọn đường cho con người xuất hiện. Đó là một yếu tố bí mật bên trong, nếu chỉ lý luận bên ngoài chúng ta không thể hiểu được.

Dựa vào khoa học, chúng ta có thể lý luận theo học thuyết của Darwin: men nấm xuất hiện, rồi những đột biến gien giúp cây tiến hoá dần dần. Chúng ta có thể không phủ nhận điều đó nhưng vẫn phải nhớ một điều: Động vật tồn tại luôn luôn có hai mặt là tinh thần và vật chất. Con người chúng ta, ngoài thể xác còn có thế giới tinh thần rất phức tạp. Khi chết đi, thân xác này bị tiêu hủy nhưng theo dân gian, linh hồn vẫn còn tồn tại. Đạo Phật gọi đó là thần thức hay thân trung ấm.

Như vậy, khi Trái đất này mới thành lập, chưa có con người thì trong thế giới vô hình, chúng ta đã có mặt rồi. Chúng ta đang an trú trong cõi trời hay đang an trú trong cõi thấp hơn. Cũng có thể chúng ta đang còn là những sinh thể thấp hơn nữa nhưng đã hướng về Trái đất, bắt đầu quây quần tụ hội bao quanh Trái đất khô khan, không có sự sống đó. Lúc bấy giờ, Trái đất đã có sự sống của thế giới tâm linh bao phủ chuẩn bị và thúc đẩy sự phát triển của nó. Hay nói cách khác, những sự sống trên Trái đất dần dần thành hình là do sự thúc đẩy trong vô hình của thế giới tâm linh. Đây là điều quan trọng trong việc hình thành sự sống của Trái đất. Vì vậy, chúng ta đừng nghĩ sự sống Trên trái đất chỉ được hình thành từ những yếu tố vật chất mà thôi.

Trở lại với thế giới vật chất, chúng ta biết rằng, bắt đầu từ những may mắn nào đó, trong điều kiện thuận lợi nào đó, những loại men nấm dần dần xuất hiện dưới hình thức vi sinh. Những men nấm ấy có cấu trúc tế bào rất đơn giản để có thể tự phân bào. Những tế bào nấm phải có nhân bên trong.

Đó là những màng nước chứa, nếu phân ra thì có những protein phức tạp. Một nhân tế bào tự tách ra làm đôi để tạo thành tế bào khác. Vì thế, những men nấm cứ lan dần, lan dần. Tuy nhiên, nó cũng không thể tồn tại lâu dài. Có khi chỉ tồn tại trong một buổi sáng, khi nắng chiếu lên là những men nấm ấy sẽ chết. Chỉ những loại men nấm thích nghi được với sự thay đổi khí hậu khắc nghiệt mới có thể tiếp tục tồn tại. Trong quá trình xuất hiện rồi tàn rụi, các men nấm ấy đã thải vào trong không khí những chất khí và để lại xác mục rữa tạo thành phân hòa vào trong đất, trong nước. Cứ thế, qua hàng triệu năm, nhiều loại men nấm xuất hiện rồi bị hủy diệt, chất khí được thải vào không khí cũng như cặn bã để lại trong đất và nước ngày càng nhiều. Vì thế, môi trường Trái đất cũng thay đổi ngày càng phong phú hơn, phức tạp hơn.

Khi môi trường Trái đất trở nên phong phú hơn thì một loài thực vật tương ứng với môi trường đó xuất hiện (như rong, rêu). Cứ như vậy, qua nhiều triệu năm, những cặn bã rong rêu để lại làm cho môi trường Trái đất phức tạp hơn. Lúc bấy giờ, những loài thảo mộc đơn giản xuất hiện, lúc đầu chỉ là những cây nhỏ, sau đó những cây lớn cũng xuất hiện. Khi thảo mộc đơn giản xuất hiện, vi khuẩn động vật cũng xuất hiện. Dần dần, trên Trái đất xuất hiện những rừng cây bạt ngàn, những đồng cỏ lớn tạo thành môi trường sống thuận lợi cho những loại động vật kế tiếp xuất hiện và phát triển.

Có hai cách lý giải sự xuất hiện của các loài vật trên trái đất. Theo nhà bác học Darwin là do hiện tượng đột biến gien theo di truyền. Do môi trường bên ngoài phong phú hơn, tác động lên cơ thể con vật, kích động nhân di truyền AND làm cho nhân di truyền này bị thay đổi cấu trúc. Vì cấu trúc nhân AND bị thay đổi nên có hiện tượng đột biến gien, loài vật này có thể dần dần biến đổi thành một loài khác gần với nó. Ví dụ, con thằn lằn nhỏ bị đột biến gien dần dần thành con khủng long hoặc con người là hiện tượng đột biến gen của loài khỉ. Nói chung, theo học thuyết của Darwin, sự xuất hiện các loài vật cũng do môi trường bên ngoài kích động, thúc đẩy.

Cách lý giải thứ hai có vẻ thần thoại hơn. Chẳng hạn, người ta có thể lý giải sự ra đời của một con cá như sau: Trong một cái hốc đá nào đó có một khối nước đứng yên, không có dòng nước nào tác động vào, vô tình hội đủ nhiều yếu tố của sự sống, có cả yếu tố tâm linh của một loài nào đó trong vô hình. Nghĩa là muôn loài trong thế giới vô hình muốn sống và tìm được một cái hốc đá có nước, hội tụ nhiều yếu tố, nhiều nguyên tử của sự sống, đồng thời có tâm linh, rồi hướng về và hòa nhập vào đó. Một thời gian, từ trong đó bơi ra một con cá. Sự việc diễn ra như một phép lạ, một thần thoại. Chúng ta phải tu đến mức đắc đạo mới có thể kiểm tra được điều này. Ngay cả con vật to lớn như con voi cũng vậy. Trong một đống lá có nhiều lớp dày lên cả năm, sáu trăm thước được ủ khuất trong rừng sâu, có một hốc khí hội tụ

nhiều điều kiện của sự sống mà lúc đó vi khuẩn có thể chưa phát triển để ăn kịp. Một sinh thể vô hình muốn xuất hiện, muốn tồn tại nên hướng vào đó, nhập vào đó và dần dần từ trong đống lá ấy xuất hiện một con vật tương tự như con voi. Mấy triệu năm sau, khi môi trường thay đổi, nó trở thành một con voi như chúng ta thấy bây giờ. Người ta cũng cho rằng, có một thời trong những đống lá như vậy, những con khủng long đã xuất hiện.

Hai học thuyết, hai cách lý giải hoàn toàn khác nhau. Nhưng qua đó chúng ta cũng thấy rằng, sự sống được hình thành do nhiều yếu tố. Trong đó, sự chi phối của yếu tố tâm linh rất quan trọng.

Như vậy, thảm thực vật đã xuất hiện đầy đủ hay nói cách khác là rừng cây bạt ngàn đã bao phủ Trái đất là điều kiện cho động vật xuất hiện. Trong quá trình tự biến đổi, tự phát triển, tự điều chỉnh, thiên nhiên đã dần dần tạo ra muôn loài và cuối cùng là con người xuất hiện. Cho nên, chúng ta có thể khẳng định thiên nhiên và nhất là rừng cây là cái nôi tạo nên sự sống con người. Vì vậy, chúng ta phải biết yêu quý thiên nhiên. Yêu quý thiên nhiên là tôn trọng sự sống của mọi loài, là biết ơn tổ ấm của mình. Đó cũng là một tính chất của Đạo đức. Trong bài Tâm từ, chúng ta cũng đã bàn đến vấn đề này.

Nếu yêu thiên nhiên là yêu sự sống của chính mình, là một tính chất của Đạo đức thì phá hủy thiên nhiên là hủy diệt sự sống, ngày tận thế sẽ đến. Tất nhiên, tận thế sẽ đến bằng nhiều cách, nhưng phá rừng là cách làm cho tận thế đến nhanh nhất. Điều này cũng dễ hiểu vì hiện nay, thành phần không khí chúng ta đang thở chủ yếu là Oxy, chiếm 1/ 5 lượng không khí. Chính quá trình quang hợp của cây xanh đã hấp thụ lượng Carbonic do con người thải ra và cung cấp lượng khí Oxy cho con người. Như vậy, chính rừng cây đã tạo nên khí Oxy nuôi sống con người. Tỷ lệ khí Oxy trong không khí rất khó thay đổi trừ khi con người chặt cây, phá rừng. Khi nạn phá rừng diễn ra, tỷ lệ ấy sẽ thay đổi, có thể từ 1/ 5 xuống 1/ 10. Lúc ấy, con người sẽ cảm thấy khó thở hơn. Nếu chúng ta không ngăn chặn, để nạn phá rừng diễn ra ngày càng nhiều thì tỷ lệ Oxy trong không khí sẽ giảm rất nhanh. Qua khỏi 1/10, tỷ lệ ấy sẽ giảm nhanh hơn nữa. Chỉ cần một yếu tố nào đó tác động, lượng khí Oxy sẽ mất hẳn. Lúc bấy giờ, con người sẽ không còn không khí để thở, chỉ còn cách giãy chết. Đó chính là ngày tận thế của con người. Điều này rất dễ xảy ra vì hiện nay nạn phá rừng đang xảy ra nghiêm trọng ở khắp nơi. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở phần sau.

2. SỐNG PHÙ HỢP VỚI THIÊN NHIÊN MẶC DÙ VẪN TÔN TRỌNG

SỰ TIẾN BỘ CỦA KHOA HỌC KỸ THUẬT

Hiện nay, chúng ta đang sống trong một thế giới mà trình độ khoa học kỹ thuật có sự tiến bộ vượt bậc. Khó có thể hình dung được, trong tương lai khoa học kỹ thuật sẽ tiến bộ đến mức độ nào. Hiện tại, những thành tựu của khoa học đã làm cho chúng ta choáng ngợp. Càng lúc, con người càng hưởng được nhiều tiện nghi hiện đại do khoa học đem lại. Nhưng điều đáng lo ngại là sự tiến bộ của khoa học làm cho con người ngày càng xa rời thiên nhiên. Khi có đầy đủ tiện nghi, con người gần như không cần đến thiên nhiên nữa. Ngày xưa, khi trời nóng nực, con người thường ngồi hóng gió dưới bóng cây hay chạy ra sông tắm mát. Nhưng ngày nay, chúng ta đã có máy lạnh, máy quạt đem gió về…

Khoa học kỹ thuật là điều không thể thiếu đối với một xã hội văn minh tiến bộ. Nhưng sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật có khi đi ngược lại quy luật tạo nên sự sống của thiên nhiên. Chưa kể đến việc dựa vào sự tiến bộ của khoa học, con người còn chế tạo vũ khí, đạn dược để giết hại lẫn nhau. Chỉ cần ngồi một chỗ bấm nút, người ta có thể điều khiển những quả tên lửa vượt hàng trăm ngàn cây số xuống oanh tạc đất nước của đối phương. Hiện nay, những loại vũ khí hạt nhân có thể giết người hàng loạt đã trở thành mối đe dọa lớn đối với nhân loại. Người ta cho rằng, số lượng bom nguyên tử trên thế giới có thể làm nổ tung mười trái đất này. Vậy mà, một số cường quốc vẫn chạy đua chế tạo vũ khí hạt nhân một cách điên cuồng làm cho sự sống của thế giới ngày càng đến gần bờ vực của sự tiêu diệt. Đây là điều rất nguy hiểm. Gần đây nhất, trong cuộc chiến tranh ở Iraq, Mỹ đã sử dụng tất cả những loại vũ khí tối tân nhất để nhanh chóng kết thúc cuộc chiến theo kế hoạch. Đây cũng là dịp để Mỹ thử nghiệm một số vũ khí hiện đại mà mình mới chế tạo.

Đời sống tiện nghi làm cho con người xa rời thiên nhiên. Càng xa rời thiên nhiên, người ta càng hủy hoại cuộc sống của mình. Ví dụ, vào những năm 1970 của thế kỷ này, loài người đã biết đến tiện nghi phòng lạnh. Nhưng sống và làm việc trong môi trường máy lạnh, rất nhiều chứng bệnh đã phát sinh. Theo Business Week, 10/1994, một trong những chứng bệnh được coi là vấn nạn cho những người đang làm việc trong tiện nghi phòng lạnh- nhất là tại các cao ốc- là SBS (sick building syndrome). Hai quốc gia có tỷ lệ người mắc chứng SBS cao nhất là Mỹ và Úc. Ngoài hội chứng SBS, giới Y khoa còn phát hiện một thứ bệnh khác có tên building- related illness (BRI – bệnh liên quan đến building). Đây là căn bệnh phát sinh do ngộ độc

thức ăn, nhiễm khuẩn … từ phòng lạnh. Viêm xoang, nhức đầu, chóng mặt, viêm họng, khô cổ… là các chứng bệnh thường xuyên xuất hiện nhất khi làm việc trong môi trường phòng lạnh. Nghiêm trọng hơn nữa, khí CSC thoát ra từ máy lạnh bay lên trời có khả năng phá hủy tầng Ozon - một lớp khí được liên kết bởi ba phân tử Oxy có tác dụng bảo vệ trái đất, tránh sự tác động của những tia bức xạ, trong đó có tia cực tím của mặt trời. Lượng khí Clo thải ra từ công nghiệp, từ công nghệ làm lạnh sẽ làm thủng tầng Ozon. Hiện nay, lỗ thủng của tầng Ozon ở Bắc cực và Nam cực ngày càng lớn nên nhiệt độ của quả đất ngày càng tăng. Điều nguy hiểm là những tia cực tím tác động trực tiếp lên trái đất đã gây nên bệnh ung thư da. Ở những nơi tầng Ozon bị thủng, nhiều loài đã bị tiêu diệt. Những động vật lớn có khả năng chịu đựng cao vẫn còn sống sót nhưng lại phát sinh những căn bệnh không thể cứu chữa được.

Như vậy, sự tiến bộ của khoa học đã đem lại nhiều tiện nghi cho con người đồng thời cũng hủy diệt dần sự sống của con người và vạn vật. Mặt khác, hưởng một cuộc sống quá tiện nghi, phước của con người cũng dần dần mất đi. Đây chính là tiền đề của Nhân Quả. Nhưng thực tế, chúng ta ai cũng thích sự tiện nghi cho cuộc sống của mình. Điều dễ thấy nhất là trước kia người ta chỉ đi bộ hoặc dùng xe đạp để làm phương tiện đi lại. Khi cuộc sống khá hơn, mọi người đua nhau sắm xe máy. Vì nhu cầu công việc, vì điều kiện sức khỏe…, nhiều người lại sắm cả xe hơi. Ngay cả một số chùa, quý Thầy cũng phải dùng xe hơi để lo việc chùa hoặc đi giảng Pháp ở những nơi xa. Trong tương lai, khi đời sống phát triển, có người sẽ về thành phố lớn cất những ngôi chùa cao tầng. Lúc bấy giờ, Thầy trụ trì sẽ ở tầng cao nhất, lên xuống bằng thang máy. Tầng hầm sẽ là nơi để xe. Trong chùa, quý Thầy sẽ trang bị tiện nghi đầy đủ vv…

Mặt khác, càng sống tiện nghi, càng rời xa thiên nhiên, con người càng bận tâm nhiều hơn. Vì thế, cuộc sống sẽ mất đi sự hồn nhiên, thanh thản. Trong khi đó, chúng ta sống là để đi tìm hạnh phúc. Tùy theo đạo đức, quan điểm vị kỷ hay vị tha mà con người sẽ đi tìm hạnh phúc cho mình hay cho người khác. Là đệ tử Phật, chúng ta chọn cho mình lý tưởng sống là đi tìm hạnh phúc cho người khác. Hơn ai hết, chúng ta hiểu rõ những nỗi đau khổ do tâm vị kỷ đem lại. Nhưng muốn đem hạnh phúc đến cho mọi người, chúng ta phải có quan điểm đúng đắn về hạnh phúc. Nhiều người cho rằng, có tiền là hạnh phúc. Vì theo họ, “có tiền mua tiên mua tiên cũng được”, họ sẽ làm được bất cứ điều gì mình muốn. Người khác lại quan niệm: có địa vị, quyền thế là hạnh phúc vì khi có địa vị, quyền thế, họ có thể sai khiến được mọi người. Những người thâm trầm, có kinh nghiệm sống sẽ nghĩ khác về hạnh phúc. Có người nói :“Một phút hoan lạc để ngìn đời nuối tiếc, hạnh

phúc thật sự là sự thanh thản của tâm hồn". Đó có thể là kinh nghiệm được rút ra khi người ấy đã trải qua một thời tuổi trẻ ăn chơi, lêu lổng. Qua cái thời nông nổi ấy, ngoảnh nhìn lại, người ta thấy những gì gọi là trò vui trên cuộc đời này từng làm cho tâm hồn mình xao động cuối cùng cũng chỉ là đau khổ, bất an. Lúc này, với họ, hạnh phúc thật sự chỉ là sự thanh thản của tâm hồn. Nhưng hiểu được điều này không phải đơn giản. Ở tuổi thanh niên, chúng ta chưa thấm thía được điều này. Vì khi còn trẻ, tâm sinh lý đang phát triển, người ta thấy đời chỉ vui khi tâm hồn mình có những xao động, những thương yêu, thù hận, ganh ghét, nhớ nhung… Là những người có thiện căn vào chùa tu hành, chúng ta có thể tin sự bình an là hạnh phúc. Nhưng phải đến một độ tuổi nào đó, khi đã đi qua cuộc sống phức tạp, lăng xăng xao động, chúng ta mới thật sự hiểu được điều đó.

Theo quan điểm của đạo Phật, hạnh phúc thật sự là nội tâm an tịnh. Nhưng sống trong thời đại ngày nay, những tiện nghi khoa học kỹ thuật lại làm cho chúng ta bận tâm nhiều hơn. Điều này nghe có vẻ vô lý nhưng lại là một sự thật. Ví dụ, trước kia, đi lại bằng đôi bàn chân, chúng ta cũng cảm thấy mỏi mệt nhưng không phải bận tâm điều gì. Bây giờ, đi bằng xe máy, xe hơi, chúng ta có bao nhiêu việc phải bận tâm, lo lắng. Trước hết, chúng ta phải tìm hiểu để có những kiến thức cơ bản về kỹ thuật phức tạp của nó. Thỉnh thoảng, xe hư hỏng phải sửa chữa rất tốn kém, chưa kể những lúc bị hư hỏng dọc đường. Rồi khi tự mình lái xe, chúng ta phải lo thi bằng lái… Nói chung, xe máy, xe hơi rất thuận tiện cho công việc nhưng không đem lại cho chúng ta sự bình an như khi còn đi bộ.

Thực ra, từ ngày xưa con người đã nhận ra được điều này. Người ta kể rằng, một hôm khi đến một xứ nọ, Trang Tử nhìn thấy một ông già đang vất vả gánh đôi thùng nước tưới cây. Trong khi đó, ở những làng xung quanh, người ta đã chế được dụng cụ tưới nước nhanh hơn, tiện lợi hơn. Thấy vậy, Trang Tử hỏi ông già : "Sao ông không bắt chước những người hàng xóm chế những khí cụ tưới nước cho đỡ vất vả?". Ông cụ trả lời: "Cơ khí đem lại cơ tâm". Nghĩa là khí cụ máy móc cũng làm cho tâm mình máy móc, phức tạp hơn. Ông cho rằng, thà vất vả một chút nhưng khỏi phải bận tâm điều gì. Với ông, sự thanh thản trong tâm hồn quý hơn đời sống tiện nghi. Câu chuyện đơn giản nhưng khiến chúng ta phải suy nghĩ. Đúng là khi có được kỹ thuật tiến bộ, chúng ta phải bận tâm nhiều hơn.

Trong thời đại ngày nay, sự ra đời của máy vi tính đã đánh dấu bước tiến bộ vượt bậc của xã hội loài người. Máy vi tính rất tiện lợi cho con người trong học tập và trong công việc. Ngoài những chức năng như nhập dữ liệu, in ấn, lưu giữ và xử lý thông tin; qua mạng máy tính, người ta có thể trò chuyện trực tiếp với nhau dù cách xa nửa vòng trái đất. Nhiều viện Đại học

trên thế giới đã tiến hành việc giảng dạy từ xa qua trung gian của mạng Minitel. Các Giáo sư ngày càng sử dụng nhiều hơn các phương tiện hiện đại như phần mềm vi tính đào tạo từ xa, đĩa CD- ROM, đĩa compact tương tác…. trong việc giảng dạy. Nhưng với công nghệ kỹ thuật hiện đại, tinh vi và phức tạp như Computer, muốn tiếp cận, học hỏi chúng ta phải có một trình độ nhất định. Những chuyên viên lập trình phải hiểu cặn kẽ từ máy móc, cơ cấu truyền tín hiệu đến hệ thống phần mềm đa dạng của nó. Không những thế, con người còn phải luôn tìm cách chống lại sự tấn công của virus. Nếu không cẩn thận, khi có sự cố xảy ra, tất cả những thông tin, dữ liệu của chúng ta sẽ bị mất sạch.

Như vậy, sử dụng máy vi tính, chúng ta sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức. Nhưng đầu óc chúng ta phải luôn hoạt động để bắt kịp những thông tin mới nhất. Và vì thế, tâm chúng ta cũng khó có được sự bình yên, thanh thản.

Ngoài những máy móc tinh vi, phức tạp như máy vi tính, những ngành công ngiệp khác cũng đem lại cho cuộc sống chúng ta nhiều vật dụng rất tiện lợi như: chén bát, thau chậu, ly … bằng nhựa. Thành tựu của khoa học kỹ thuật mới làm cho vật liệu của chúng ta đẹp hơn, bền hơn. Nhưng chính những sản phẩm polyme khó phân hủy ấy đã làm cho rác trên thế giới này đầy nhanh hơn. Đó cũng là một trong những nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường, góp phần hủy hoại sự sống trên trái đất.

Những tiến bộ thật sự của con người thường kéo theo sự hủy hoại. Đây là một nghịch lý nhưng lại là điều có thật. Trải qua hàng triệu năm thay đổi, biến hóa, thiên nhiên mới tạo ra được sự sống. Nhưng con người với sự thông minh kỳ diệu của mình đã tạo nên những kỹ thuật hiện đại trở lại hủy diệt thiên nhiên. Có thể xem đây là một sự phản bội. Bởi vậy, khoa học phát triển là hợp với quy luật nhưng chúng ta cần phải có sự cân nhắc, chọn lựa, không được phát minh một cách bừa bãi, trở lại tiêu diệt nguồn cội đã tạo ra sự sống cho chính mình.

Một câu chuyện vui về khoa học giả tưởng đã làm không ít người phải suy nghĩ. Trong câu chuyện, người ta nói rằng vài thế kỷ sau, trên Trái đất sẽ không còn sự sống của con người mà chỉ còn những con Rôbôt. Vì con người đã tìm cách chế tạo ra Rôbôt và mỗi ngày càng cải tiến cho nó trở nên thông minh hơn. Một ngày nào đó, trí thông minh của Rôbôt thoát khỏi sự kiểm soát của con người, nó sẽ tìm cách tiêu diệt con người và làm chủ Trái đất này vì nếu để con người sống sót, sẽ có ngày những thiên tài có khả năng phát minh những kỹ thuật hiện đại xuất hiện và tiêu diệt Rôbôt, giành lại quyền làm chủ Trái đất. Tuy nhiên, trong một vài Rôbôt có sử dụng lại những bộ phận của con người như: gan, phổi… Một lần, máy báo động của

cơ quan phát tín hiệu báo động có sự sống của con người trong cơ quan. Nhận được tín hiệu báo động của máy, trưởng ban tiêu diệt con người tức tốc đi tìm. Khi vào căn tin, thấy hai người uống rượu say đang nghiêng ngả, ông ta tưởng con người bèn tóm lấy nhưng chúng xin lỗi ông và cho biết chúng là Rôbôt đã được lập trình hễ uống rượu say là phải nghiêng qua, ngả lại. Tìm đến chỗ khác, ông nghe nhạc nổi lên và nhìn thấy mấy con Rôbôt đang khiêu vũ với nhau. Ông lại tưởng là con người nhưng không phải. Đây là loại Rôbôt có chức năng khi nghe nhạc phải có những vũ điệu như vậy. Ông tìm mãi vẫn không phát hiện ra con người. Sau đó, ông ta tập trung tất cả nhân viên trong cơ quan lại và nói : "Trong cơ quan chúng ta còn có con người sống sót nhưng tôi không tìm ra được. Như vậy, tôi đã không làm tròn trách nhiệm của mình. Tôi sẽ dùng cây súng này để tự sát". Nghe vậy, bà Giám đốc nói: "Nhưng anh sẽ không biết đau vì anh là người máy, anh là Rôbôt". Rôbôt trả lời: "Không, trong cơ thể tôi còn gắn một lá phổi của con người. Khi bắn vào đó, tôi sẽ biết đau". Ông đưa súng vào ngực và bắn một phát. Khi tiếng súng nổ, máu từ ngực ông phun ra nhưng ông vẫn chưa chết. Lúc bấy giờ, trong đám người đứng dưới bỗng có tiếng thét lên. Ông chạy ngay xuống nắm lấy người đó kéo lên và nói : "Đây là một con người, vì chỉ có con người mới biết đau nỗi đau của đồng loại".

Câu chuyện kết thúc nhưng lời kết luận ấy vẫn khiến người đọc ray rứt. Rõ ràng, khác với máy móc, con người có tình cảm, có lý trí nên biết đau nỗi đau của đồng loại mình. Máy móc dù có tinh vi bao nhiêu đi nữa cũng không thể có điều đó. Vậy mà, chúng ta cứ đi tìm sự tinh vi trong máy móc, không biết rằng hạnh phúc không phải là sự tiện nghi có thể thay thế cho con người. Hạnh phúc là sự thông cảm, thương yêu giữa con người với nhau. Nếu cứ chạy theo kỹ thuật hiện đại, chúng ta sẽ đánh mất dần những hạnh phúc thật sự vì đầu óc chúng ta sẽ phức tạp hơn, nội tâm bất an hơn.

Người tu bây giờ cũng không thể đi ngược lại với Khoa học kỹ thuật vì nó là sự tiến bộ tất yếu của con người. Nhưng chúng ta phải khéo chọn lọc và giữ gìn sự gần gũi với thiên nhiên. Vì vậy, nếu được phép chọn lựa, chúng ta nên tìm về những làng quê xa. Ở đó chúng ta được sống giữa không khí trong lành, có những hàng cây che bóng mát, có những cánh đồng lúa xanh tươi, những con sông quanh co uốn khúc, có tiếng gà gáy buổi sáng, có tiếng chim kêu ríu rít v.v… Tâm hồn chúng ta sẽ thanh thản hơn khi gần gũi với thiên nhiên. Đồng thời, chúng ta phải có những kiến thức về di truyền, về môi sinh, về những chất thải, về đời sống của thực vật, động vật… Có sự hiểu biết về những mặt đó, chúng ta sẽ có ý thức tìm cuộc sống gần gũi với thiên nhiên, bảo vệ thiên nhiên và môi trường sống chung quanh mình.

Ở phương Tây, con người cũng dần dần quay về với thiên nhiên. Nếu

trước kia, người ta chế tạo những loại hóa dược để chữa bệnh thì bây giờ họ lại kết hợp chế ra những loại thảo dược. Những loại thuốc tây có thể làm bệnh nhân nhanh chóng khỏi bệnh nhưng lại có những tác dụng phụ rất nguy hiểm. Trong khi đó, các loại thảo dược vừa chữa được bệnh tật vừa tăng sức đề kháng cho cơ thể mà không gây phản ứng phụ mặc dù thời gian có thể kéo dài hơn. Điều này đã được y học phương Đông áp dụng từ xưa. Khi có triệu chứng bệnh, người ta thường tìm hiểu nguồn gốc căn bệnh, xem những tạng phủ nào bị suy yếu, giảm sức đề kháng để tìm cách làm tăng sức đề kháng lên. Như vậy, các loại thuốc được bào chế từ thảo mộc có thể chữa bệnh tận gốc mà không tàn phá cơ thể như hóa dược. Cơ thể chúng ta được cấu tạo từ những Protein rất phức tạp nên cấu trúc của cỏ cây thiên nhiên mới tương thích hơn là cấu trúc phân tử đơn giản của hóa chất.

Thực ra, trong thiên nhiên có sẵn những hoa cỏ, lá cây tương thích với sự phức tạp của cơ thể con người. Chúng có thể điều chỉnh cơ thể của chúng ta một cách đúng mức, phù hợp với thiên nhiên. Vì vậy, nếu càng tiến bộ, chúng ta càng phải biết gần gũi với thiên nhiên, yêu quý thiên nhiên. Hơn nữa, là đệ tử Phật - những người có lòng thương yêu muôn loài, lòng thương yêu sự sống đơn giản, lòng biết ơn sâu sắc - chúng ta càng yêu quý thiên nhiên hơn.

3. TẠO KHUNG CẢNH THIÊN NHIÊN

Yêu thiên nhiên, chúng ta phải tạo ra khung cảnh thiên nhiên hài hòa với sự sống của mình. Với chúng ta, nếu được sống trong một ngôi chùa tọa lạc ở miền quê, gần gũi với thiên nhiên, xung quanh có những đồng lúa mênh mông, được nghe những tiếng gà gáy canh khuya hay mỗi đêm về sáng là một điều hạnh phúc. Có những người được sống trong khung cảnh như vậy nhiều năm cảm thấy điều này thật bình thường. Nhưng nếu phải sống trong thành phố lớn, luôn đối mặt với cuộc sống xô bồ, chúng ta sẽ thèm nghe vô cùng những âm thanh quen thuộc của thiên nhiên. Vì vậy, dù ở đâu, chúng ta cũng nên trồng cây xanh, trồng càng dày càng tốt. Hiện nay, môi trường càng ngày càng ô nhiễm, chúng ta càng phải tích cực trồng cây xanh.

Về chỗ ở, chúng ta nên chọn nơi rộng rãi, thoáng mát, đừng chọn nơi chen chúc, chật chội. Có người thích sống ở thành phố nên chỉ cần mua một căn nhà nhỏ, cất thêm một cái gác nhỏ, đặt bàn thờ Phật và gọi đó là chùa. Bước vào những nơi như thế, người ta đâm ra hoang mang.

Chúng ta biết rằng, yêu thiên nhiên là một tính chất tự nhiên của Đạo đức. Những người yêu thiên nhiên là những người có Đạo đức. Hơn nữa, người tu

hành chân chính theo đạo Phật luôn thích sự tự do, giản dị và gần gũi với thiên nhiên.

Trong cuộc sống, nếu phải chọn lựa giữa hai giải pháp: kỹ thuật và sinh học, chúng ta nên chọn giải pháp sinh học vì giải pháp sinh học gần gũi với thiên nhiên hơn. Ví dụ, trong chùa có đất trống, trừ những chỗ cần thiết phải tráng xi măng (giải pháp kỹ thuật), chúng ta nên dùng giải pháp sinh học để bảo vệ nguồn đất (trồng cỏ để giữ đất). Hiện nay, giải pháp sinh học đang được mọi người sử dụng. Ở những đoạn đường mới đắp, người ta chỉ rải nhựa trên mặt cắt của con đường, hai bên bờ thay vì xây đá kè, người ta trồng cỏ để giữ không cho lớp nhựa bị sụt lở.

Trước kia, khi chưa hiểu tác dụng của cỏ, người ta rất căm ghét chúng. Với người nông dân, bọn cỏ dại là kẻ thù. Họ cho rằng: "Công trồng là công bỏ, công làm cỏ là công ăn". Trồng được cây lúa, cây ngô chưa chắc đã có ăn. Chỉ khi nhổ sạch cỏ, hoa màu lên tốt thì mới hy vọng đạt được kết quả. Nhưng khi biết cỏ có vai trò vô cùng quan trọng đối với môi trường sinh thái, người ta tạo điều kiện cho cỏ phát triển. Nhất là những nơi đất không màu mỡ, nếu làm cho cỏ mọc càng dày, càng tốt. Vì chỉ một thời gian sau, nơi ấy sẽ xuất hiện lớp đất màu, chúng ta có thể trồng được cây xanh.

Ngoài giải pháp sinh học, chúng ta có thể dùng giải pháp thủ công. Chẳng hạn, muốn diệt chuột ngoài đồng, bên cạnh việc sử dụng giải pháp kỹ thuật như điện hoặc dùng chất hóa học như bã độc, keo dính, người ta còn đặt các loại bẫy (bẫy lồng, bẫy kẹp). Đây là giải pháp thủ công vừa hiệu quả vừa không gây tác hại cho môi trừơng. (ở đây chúng ta chưa bàn đến vấn đề tội phước sát sinh của con người).

Trong cuộc sống, còn nhiều vấn đề khác liên quan đến giải pháp kỹ thuật hay sinh học mà chúng ta phải chọn lựa. Ví dụ, để tô điểm cho cuộc sống, chúng ta nên dùng hoa thật thay vì hoa giả. Hoặc để cây cối xanh tươi, chúng ta nên dùng phân hữu cơ thay vì phân hóa học. Trong ăn uống, chúng ta nên để cho thức ăn có màu sắc, hương vị tự nhiên thay vì dùng các loại phẩm màu hay bột ngọt v.v… Nói chung, trong mọi trường hợp, nếu được chọn lựa, tốt nhất chúng ta nên chọn giải pháp sinh học hoặc thủ công.

Ngoài ra, chúng ta cũng đừng nuôi chim trong lồng, cá trong chậu vì vừa tạo nghiệp vừa phản thiên nhiên. Có người biện minh cho việc nuôi chim, cá của mình là để được nghe tiếng hót vui tai, được nhìn đàn cá bơi lội cho vui mắt và nơi ở có khung cảnh thiên nhiên. Thực ra, đó là việc làm phản thiên nhiên. Vì với chim - cá, còn gì tự nhiên hơn, sung sướng hơn khi được tung bay dưới bầu trời tự do, được tung tăng bơi lội trong dòng nước mát lành. Đó mới chính là môi trường, là thiên nhiên của chúng. Nếu cứ tạo môi trường thiên nhiên cho mình bằng cách tiêu diệt sự tự nhiên của loài vật, con người

sẽ tạo tội. Sau này, đôi khi không có tội gì cũng bị ở tù một cách oan uổng. Đó là quả báo do kiếp trước nuôi chim trong lồng, nuôi cá trong chậu.

Hiện nay, ở Âu Mỹ, chim thú rất gần gũi với con người. Những Phật tử từng sống ở Mỹ kể rằng, có khi con người chỉ cần lấy tay gõ gõ mấy cái là những con sóc đang sống trong hang sẽ bò ra để ăn cơm. Ở những nước phương Tây tiến bộ, dần dần con người rất yêu quý loài vật. Họ không giết hại chúng nên con người và con vật sống rất hài hòa. Nhiều người phương Tây sang Việt Nam tỏ ra rất sợ hãi khi thấy trong các nhà hàng, người ta chế biến món ăn từ những con ếch. Có khi đã chế biến xong, con ếch vẫn như còn sống trong tư thế đang nhảy.

Điều hết sức khó hiểu là ở một chùa nọ, Thầy trụ trì rất có "sáng kiến" khi cho xây bồn nuôi cá ngay dưới chánh điện thờ Phật. Khi lạy Phật, những chú điệu cứ ngước lên, nhìn xuống xem những con cá đang bơi tung tăng trong hồ nước. Là người tu, chúng ta phải yêu quý thiên nhiên, tôn trọng sự tự do của muôn loài , không nên làm những điều như vậy.

Trong cuộc đời Đức Phật - Đạo Sư của chúng ta- có bốn sự kiện trọng đại đều diễn ra tại rừng cây. Trước hết, Ngài được sinh ra ở rừng cây. Theo tục lệ, gần đến ngày sinh nở, Hoàng hậu Maya phải về quê của mình ở Devadaha. Nhưng khi đoàn người đi đến vườn Lâm Tỳ Ni thì Hoàng hậu lâm bồn. Đức Phật đã ra đời trong hoàn cảnh như thế. Hình như Ngài từ chối cung vàng điện ngọc để được ra đời nơi rừng cây xanh mát. Đến khi thành đạo, Ngài cũng ở dưới cội cây Bồ đề. Lần thuyết pháp đầu tiên của Ngài lại diễn ra tại vườn Nai. Nơi ấy có những chú nai chạy tung tăng, gần gũi với con người. Những lần sau, thỉnh thoảng Ngài cũng thuyết pháp trong giảng đường nhưng lần thuyết pháp đầu tiên đã diễn ra dưới rừng cây. Cuối đời, Ngài lại viên tịch tại rừng cây. Tuy Ngài không nói nhưng bốn sự kiện lớn trong cuộc đời Ngài đã để lại cho những người đời sau một thông điệp quan trọng.

Thông điệp đó là gì?

Trước hết, chúng ta phải thừa nhận rằng, Đức Phật có những lời dạy quan trọng mà Ngài không nói thành lời. Nếu có đủ trí tuệ, chúng ta sẽ nhìn ra được những lời dạy đó qua chính cuộc đời Ngài. Ở đây, chúng ta chỉ nói đến hai điều quan trọng mà Ngài để lại. Thứ nhất là Thiền định. Trước khi nhập Niết Bàn, Ngài chỉ im lặng, nằm nghiêng và bắt đầu nhập xuất từng mức định. Chúng không ai biết, nhưng những vị Thánh tăng biết. Lúc ấy, Ngài Anurudha nói cho mọi người biết : Đức Thế Tôn vừa nhập Sơ thiền, Đức Thế Tôn vào Nhị thiền, Đức Thế Tôn vào Tam thiền, Đức Thế Tôn vào Tứ thiền, Đức Thế Tôn trở lại Tam thiền, Nhị thiền, Sơ thiền, Đức Thế Tôn lại nhập Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Đức Thế Tôn vào Niết Bàn. Tại sao

Ngài không nhập thẳng vào Niết Bàn như các Thiền sư mà phải nhập xuất nhiều mức định như vậy? Phải chăng, đó là lời dạy cuối cùng cực kỳ quan trọng mà Ngài muốn gởi lại cho hậu thế? Phải chăng Ngài muốn những đệ tử của mình phải thực hiện được việc xuất nhập các mức Thiền định một cách tự tại như thế? Nghĩa là người tu Thiền muốn vào mức Thiền nào phải vào được mức Thiền đó. Làm chủ được như vậy, tự tại được như vậy là chúng ta đã thực hiện thành công lời dạy của Ngài. Nếu không, dù học hết bao nhiêu tạng Kinh điển, dù có thể giảng pháp thao thao bất tuyệt, dù có thể ra nước ngoài tu học lấy được bằng Tiến sĩ, chúng ta vẫn chưa hiểu, chưa làm tròn được di ngôn không lời cuối cùng của Đức Phật.

Vì vậy, khi còn trẻ, chúng ta phải vừa học vừa cố gắng tu. Khi lớn lên, phải vừa làm việc Đạo tạo công đức vừa nghiên cứu nhưng phải cố gắng tinh tấn tu tập Thiền định để có thể xuất nhập các mức thiền một cách tự tại như hoài bão, như thông điệp quan trọng mà Đức Phật đã để lại cho chúng ta trong giờ phút cuối cùng thiêng liêng của cuộc đời mình.

Thông điệp quan trọng thứ hai chúng ta có thể hiểu được qua bốn sự kiện trọng đại trong đời Ngài. Đó là việc Ngài sinh ra, thành Đạo, giảng Pháp lần đầu tiên và viên tịch đều ở tại rừng cây. Phải chăng, vì hiểu giá trị kín đáo mà lớn lao ẩn trong sự sống của cây rừng nên Ngài muốn dạy chúng ta phải yêu quý thiên nhiên, phải gần gũi với thiên nhiên? Vào thời Đức Phật, điều này không quan trọng lắm vì lúc đó rừng cây chưa bị tàn phá. Nhưng bây giờ, khi rừng cây bị tàn phá quá nhiều, điều này đã trở nên bức thiết. Hiểu thâm ý của Ngài và thực hiện lời dạy ấy, chúng ta sẽ thấy những lợi ích lớn lao mà rừng cây đem lại cho sự sống của con người.

Bởi vậy, dù sống trong thời đại mà khoa học kỹ thuật có những tiến bộ không ngừng, chúng ta vẫn nhớ thông điệp không lời mà Đức Phật để lại. Khoa học kỹ thuật hiện đại có thể giúp con người xây dựng những ngôi nhà lớn, có thể đem lại cho cuộc sống con người đầy đủ tiện nghi nhưng chúng ta cố gắng đừng xa rời thiên nhiên. Lúc nào chúng ta cũng giữ sự gắn bó với cây xanh để có thể tìm ra được những điều quý giá từ nơi ấy.

4. SỰ TƯƠNG TÁC CỦA CÂY XANH VỚI ĐỜI SỐNG TÂM LINH CON NGƯỜI

Cây xanh không chỉ giúp con người duy trì sự sống mà còn có sự tương tác với con người trên lĩnh vực tâm linh. Thật vậy, thực vật cũng có đời sống tâm linh, cũng có tình cảm và cũng biết những gì xảy ra chung quanh.

Nhưng cây xanh vốn thụ động, không thể biểu lộ được phản ứng tâm lý của mình dù có biết, có phản ứng. Nếu chúng ta cầm dao định chặt cây nào đó là toàn thân chúng có sự báo động. Hình như chúng cũng tỏ ra đau khổ, van xin con người nhưng chúng ta lại không biết sự báo động, không thấy sự van xin, sự đau khổ ấy.

Các phương pháp luyện ngãi cũng dựa trên nguyên tắc tương tác tâm linh giữa người và thực vật. Vì cây xanh cũng có đời sống tâm linh nên những thầy bùa đã khai thác đặc điểm đó bằng cách tìm cây ngãi - một trong những loại cây có tâm linh đặc biệt hơn những cây khác - để luyện ngãi. Đầu tiên, ông ta cho những cây ngãi ăn những thức ăn rất đặc biệt. Người ta nói rằng, có loại ngãi được cho ăn bằng trứng gà, bằng cả con gà. Chỉ cần quăng vào bụi ngãi một quả trứng hay một con gà, một lát sau chỗ đó chỉ còn lại vỏ trứng hoặc lông gà.

Có người cam đoan rằng chính mắt mình đã từng trông thấy những loại ngãi ăn bắp rang. Khi thầy bùa cho bắp rang vào những chậu ngãi nhỏ, một điều lạ là mặt đất trên chậu ngãi đang bình thường tự nhiên có sự chuyển động lên xuống và từ từ cuốn những hạt bắp vào trong lòng đất. Thầy ngãi nuôi cây và cho ăn như vậy suốt mấy năm trời nên nó có sự biết ơn sâu đậm đối với chủ. Đến lúc đó, ông ta mới luyện cách sai khiến tâm linh của cây theo mục đích của mình. Vì tâm linh của cây xanh biết nhiều chuyện hơn con người, nếu muốn làm thầy bói, ông ta sẽ luyện cây ngãi để biết trước mọi việc và bói cho người khác. Khi thân chủ đến đặt quẻ, ông thầy khấn cây ngãi và nó sẽ báo cho ông biết quá khứ của người ấy. Cứ thế, ông ta chỉ cần lặp lại theo những tiếng nói văng vẳng bên tai. Hoặc muốn yểm, muốn thư ai, ông ta sai cây ngãi phát tâm linh đến hại người đó khiến họ nhức đầu, đau bụng quằn quại v.v… chữa trị hoài không hết. Đó là cách luyện ngãi. Nguyên tắc luyện bùa cũng vậy. Trong thế giới vô hình có nhiều loại âm binh đói khát, thầy bùa chú tâm cúng cho họ ăn thường xuyên từ năm này qua năm khác. Dần dần, xung quanh ông ta có cả một lực lượng âm binh, âm hồn từng chịu ơn ông. Lúc bấy giờ, ông sai làm điều gì họ sẽ làm điều đó.

Vì cây xanh có tâm linh nên khi sống lẫn với cây xanh và có lòng yêu quý cây, tự nhiên con người dễ có trực giác hơn. Khi nhìn người khác, có người có thể biết được người ấy như thế nào. Người ta gọi đó là sự tương tác tâm linh giữa cây xanh và con người. Chính vì lòng thương yêu đối với cây xanh, con người được nó truyền cho năng lực. Sau một thời gian, tâm con người trở nên minh mẫn hơn. Đây là điều rất lạ. Vì vậy, những người đồng bào dân tộc sống ở vùng cao thường có năng lực tâm linh rất mạnh. Thỉnh thoảng, chúng ta vẫn gặp vài người ra chợ bán thuốc nam. Họ có năng lực rất đặc biệt. Chỉ cần nhìn qua, họ có thể nói vanh vách chúng ta đang bị bệnh gì,

điều gì sẽ xảy ra với chúng ta trong thời gian đến... Những người tu tập Thiền định nếu ở nơi chung quanh có nhiều cây xanh và có lòng thương yêu, chăm sóc nó, sau một thời gian sẽ dễ nhiếp tâm hơn, vọng tưởng khởi lên dễ biết hơn.

Sống giữa một thế giới ít cây xanh, tâm hồn con người cũng sẽ cằn cỗi, khô khan. Vì vậy, đến một nơi có nhiều cây xanh, tự nhiên chúng ta có cảm giác con người sống ở đó hiền lành, tử tế. Ở Phương Tây, người ta rất yêu quý cây xanh. Có người kể rằng, chỗ một cây con đang vươn lên, một công nhân ngành điện lực đến định chặt đi để đặt dây cáp ngầm. Nhưng một du khách đi ngang đã cản lại. Người công nhân không chịu vì cho rằng mình làm theo lệnh của cấp trên. Hơn nữa, đây cũng là việc công. Nhưng người kia đã nói một cách cương quyết: "Có chặt thì chặt tôi chứ không được chặt cây". Những người đi đường, trong đó có một cô gái là minh tinh màn bạc, thấy vậy cũng dừng lại, vây quanh người công nhân không cho người ấy chặt cây. Sống trong một đất nước văn minh, con người có sự hiểu biết nên yêu quý sự sống, yêu quý thiên nhiên như vậy. Và có lẽ nhờ thế mà họ cũng hưởng được nhiều phước hơn những nơi khác.

Điều cuối cùng chúng ta phải thừa nhận là sống với rừng cây, tâm hồn con người cũng sẽ yên tĩnh hơn. Đây là một nguyên tắc rất đúng nhưng phải tinh tế chúng ta mới nhìn thấy được.

5. TRỒNG RỪNG LÀ MỘT CÔNG ĐỨC LỚN

Nói đến thiên nhiên, chúng ta thường nghĩ ngay đến rừng cây.

Sở dĩ chúng ta kêu gọi mọi người trồng lại những khu rừng lớn vì rừng cây có hai tác dụng. Trước hết, rừng tạo lại môi trường sống. Rừng sẽ giữ được nước ngầm, chống được hạn hán, lũ lụt. Nhờ có rừng, nước được giữ lại trên bề mặt, không bị tụt sâu vào lòng đất. Chính nước trên bề mặt rất cần cho sự sống con người cũng như tất cả những sinh vật trên Trái đất. Thực tế đã chứng minh điều đó. Tại một lâm trường nọ, sau khi trồng một trăm mẫu rừng tràm, tự nhiên đất xung quanh biến thành ruộng nước. Người dân ở đó đều trồng lúa. Sau một thời gian, người ta phải khai thác gỗ, cây xanh bị cưa sạch, xung quanh lại biến thành đất cằn cỗi, khô khan. Như vậy, rừng cây có tác dụng kéo nước lên sát bề mặt làm cho con người và muôn loài có được sự sống.

Tác dụng thứ hai là rừng cung cấp Oxy cho con người, góp phần thanh lọc không khí. Nếu cứ chặt phá rừng một cách bừa bãi, Oxy sẽ không còn nữa, ngày tận thế sẽ đến với con người và muôn loài trên trái đất. Chúng ta yêu

thương loài người, yêu quý sự sống trên trái đất này thì phải cứu rừng, tạo lại rừng cây xanh để giữ gìn sự sống cho muôn loài. Đó là công đức rất lớn. Mặc dù chúng ta cũng làm nhiều công đức như cứu trợ đồng bào bị thiên tai, lụt lội nơi này nơi khác nhưng hiện nay, việc cực kỳ quan trọng là phải tạo lại rừng để cứu thế giới. Thực ra, thiên tai xảy ra là do lỗi lầm của con người. Chúng ta có thể giúp họ khắc phục phần nào khó khăn do thiên tai gây ra nhưng không bao giờ giúp họ thoát được nỗi khổ khi họ vẫn tiếp tục sống sai lầm. Chỉ có cách giúp mọi người sống có Đạo đức, cho họ niềm tin vào Nhân Quả đồng thời kêu gọi trồng lại rừng…, chúng ta mới có thể giúp họ thoát khỏi những nỗi khổ đó.

Ngoài việc tạo lại môi trường sống, giữ nước trên bề mặt, rừng còn có tác dụng tạo lại sự tương tác tâm linh cho thế giới. Hiện nay, tâm hồn con người dần dần khô cằn đi vì rừng cây ngày càng bị giảm bớt. Vì vậy, chúng ta phải tạo lại rừng cây để nâng cao tâm hồn con người. Nếu có nhiều rừng cây xanh, đời sống tâm hồn con người sẽ thay đổi, sẽ tốt hơn rất nhiều.

Hiện nay, chùa chiền được xây dựng khá nhiều nên chúng ta không cần cất thêm những ngôi chùa to nữa. Việc quan trọng bây giờ là phải trồng thật nhiều rừng vì thế giới đang cần rừng. Nhiều người không khuyến khích thầy tu cất chùa mà khuyên nên trồng rừng. Lời khuyên nghe hơi lạ nhưng rất có lý. Vì trồng rừng là một công đức lớn, trồng rừng quan trọng hơn cất chùa. Chỉ những nơi có học viện, tập trung Tăng Ni đông, chùa cần phải xây rộng rãi để tiện cho việc học hành, sinh hoạt của Tăng Ni. Còn các chùa bình thường cũng thi nhau cất cho to, cho đẹp là dấu hiệu cho thấy Phật pháp suy tàn.

Thời gian vừa qua, nhiều người đã nghiên cứu về các đạo giáo rất công phu và thắc mắc không hiểu vì sao đạo Phật đời Lý, Trần rất hưng thịnh nhưng sau đó suy tàn cho đến thời Pháp thuộc. Trong khi đó, có những đạo giáo ở miền Tây chỉ trong vài năm đã thu hút hàng triệu tín đồ. Cuối cùng, người ta tìm ra nguyên nhân là do việc cất chùa. Vào đời Trần, các vua (như vua Trần Anh Tông) rất thích cất chùa. Họ nghĩ rằng mình được làm vua là do đời trước cất nhiều chùa nên có công đức lớn. Năm đó, trong nước bị hạn hán, mất mùa nhưng nhà vua vẫn cho người vào rừng đốn gỗ tiếp tục cất những ngôi chùa lớn. Những ông quan xuất thân từ nhà Nho cho rằng lý luận và việc làm của những ông vua như vậy là không đúng đạo lý nên đã chống đối kịch liệt. Với họ, việc cấp thiết trước mắt là phải lo cho dân vì dân đang đói khổ. Bởi vậy, lúc bấy giờ đã phát sinh một phong trào gọi là “nhà Nho chống đạo Phật” mặc dù người theo đạo Phật là những vị vua đứng đầu thiên hạ. Cũng chính từ đó, tinh thần đạo Phật sa sút dần cho đến thời Pháp thuộc. Sau này, đạo Phật được chấn hưng trở lại nhờ một số vị cao Tăng. Nhưng

thực chất, vì hoàn cảnh cấp bách, các vị cũng chỉ lo đi học để nâng cao kiến thức, lo cất chùa, lo tổ chức Giáo hội chứ chưa thật sự đi sâu vào sự tu.

Thực ra, đạo Phật nằm ở trong tâm con người chứ không nằm ở hình thức. Đạo Phật chỉ tồn tại khi con người biết sống vị tha, thương yêu lo lắng cho nhau chứ không tồn tại nhờ những ngôi chùa to mà bên trong Tăng Ni không hòa hợp. Vì vậy, chúng ta đừng bao giờ nghĩ rằng xây những ngôi chùa to là có nhiều công đức. Trồng rừng mới là việc làm đem lại nhiều công đức lớn cho thế giới. Tất cả đệ tử Phật, dù tại gia hay xuất gia, đều phải phát nguyện trồng thật nhiều rừng.

Sống trên cuộc đời này, tất cả chúng ta đều mắc nợ rừng. Từ cái ghế ta ngồi, cái bàn ta viết, nhà cửa ta ở đến những công trình … , tất cả đều làm bằng gỗ lấy từ rừng cây xanh. Vì vậy, chúng ta phải biết ơn rừng và phải trồng lại rừng cây. Mặt khác, chúng ta phải biết hạn chế sử dụng gỗ. Nếu nơi nào kêu gọi ủng hộ việc xây dựng chùa, chúng ta phải xem điều đó có thật sự cần thiết hay không. Nếu cất chùa với mục đích thi đua, chạy theo hình thức, xa rời tư tưởng của đạo Phật thì chúng ta không cần ủng hộ. Chúng ta chỉ nên ủng hộ việc trồng rừng. Hiểu được lợi ích của rừng, có Thầy luôn dặn dò đệ tử của mình ghi nhớ hai điều: Điều thứ nhất là không được cất chùa to. Điều thứ hai là khi Thầy qua đời, đệ tử không được mua hòm, chỉ cần quấn một manh chiếu đơn giản rồi đem chôn để đỡ tốn kém. Cái tâm ấy thật đáng trân trọng. Sau này, khi đi làm Phật sự, nếu có nhiều Phật tử cúng dường tiền bạc, chúng ta không cần phải xây thêm chùa mà nên tạo lại rừng cây. Công đức này lớn hơn việc cất những ngôi chùa to. Vì trồng rừng là giữ lại sự sống cho thế giới. Điều này cũng có ý nghĩa như bố thí thuốc men, tiền bạc, cơm gạo; cũng như thả phóng sinh chim, cá…

Có thể những Kinh điển, những Kinh sách của đạo Phật từ trước tới nay không nói đến điều này vì lúc bấy giờ, việc phá rừng chưa nghiêm trọng. Nhưng ngày hôm nay, việc phá rừng đã diễn ra tràn lan đến mức báo động thì việc trồng rừng, bảo vệ rừng là điều hết sức quan trọng. Chúng ta phải có thái độ đối với việc phá rừng, phải thấy đó là tội ác chống nhân loại. Rất tiếc, hiện nay nhiều người chưa ý thức đúng mức điều đó. Ngay đến những nhà lãnh đạo (Việt Nam cũng như thế giới) cũng chưa thấy được mức độ nguy hiểm của việc phá rừng nên chưa triệt để trừng trị những kẻ phá rừng. Chừng nào những vị lãnh đạo của các nước trên thế giới hiểu được phá rừng là tội ác chống nhân loại, chừng đó họ mới có ý thức mạnh mẽ hơn trong việc bảo vệ rừng. Hiện nay, họ chỉ thấy tội ác chống nhân loại ở việc cầm súng bắn giết con người. Họ không ngờ những người cầm cưa máy vào rừng cũng là những người chống nhân loại. Vì thế, rừng sẽ còn tiếp tục bị tàn phá và sự sống của con người còn tiếp tục bị đe dọa.

6. THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI THIÊN TAI

Ngày nay, thiên tai thường xuyên xảy ra đe dọa cuộc sống của con người trên khắp thế giới. Nguyên nhân chính là do thái độ sống của con người. Chúng ta đã có những sai lầm, ích kỷ, sống ngược với thiên nhiên, phản thiên nhiên. Vì vậy, thiên nhiên đã "trả thù" chúng ta. Đó là phản ứng tất nhiên, là quả báo mà chúng ta phải chịu. Điều quan trọng là con người phải tự thấy nghiệp quả của chính mình và bắt đầu bằng việc sửa chữa lối sống sai lầm cũ.

Nếu chỉ một vài người có ý thức sửa chữa, điều chỉnh thái độ sống thì không đủ thay đổi tình hình thế giới bây giờ. Chúng ta phải giúp nhiều người cùng hiểu. Nghĩa là nếu chúng ta biết luật Nhân Quả thì phải làm sao tất cả những người khác cũng biết. Nếu chúng ta biết sống đời vị tha, biết yêu quý thiên nhiên thì phải làm cho những người khác cũng biết sống như mình. Khi thế giới có nhiều người sống đúng, nhiều người tin Nhân Quả, nghiệp báo, sống vị tha yêu quý thiên nhiên, Trái đất này sẽ dần dần bớt đi thiên tai. Bởi vậy, việc giáo dục làm lan truyền Phật pháp là một điều rất quan trọng, còn việc đem tiền bạc cứu trợ những vùng bị thiên tai, lũ lụt chỉ là tạm thời, có tính chất an ủi. Trách nhiệm của Tăng Ni hiện nay là phải giáo dục Phật tử sống cho phù hợp với thiên nhiên và Đạo đức để bảo vệ thế giới. Vì chúng ta là những người đã nhận được thông điệp yêu quý thiên nhiên, yêu quý rừng cây của đức Phật.

Chúng ta phải góp sức bảo vệ Trái đất yêu quí này. Người ta cho rằng, ngày xưa, những con khủng long đã tàn phá môi trường rất khủng khiếp. Chúng vốn to lớn, ăn lá cây, tàn phá rừng cây. Có những con khủng long còn ăn thịt đồng loại của mình. Vì thế, loài khủng long phải chịu quả báo, tất cả đã bị diệt chủng. Có thể nói, ngày nay, loài người chúng ta cũng đang lặp lại việc làm của những con khủng long. Nghĩa là cưa sạch rừng cây, bắt sạch cá dưới biển, bắt sạch thú trong rừng và chuẩn bị đón nhận ngày tận thế. Là con người, chúng ta không được ngu si nhắm mắt đi theo con đường của loài khủng long. Chúng ta hãy làm việc của một con người thông minh có ý thức, có trách nhiệm đối với thế giới.

Hãy yêu quý thiên nhiên, cứu lấy thiên nhiên, bảo vệ rừng cây! Đó là lời kêu gọi khẩn thiết nhất mà chúng ta tha thiết gửi đến tất cả mọi người.

TẬN TỤY

1. KHÔNG AI CÓ ĐẠO ĐỨC MÀ LƯỜI BIẾNG

Hai chữ Tận tuỵ gợi cho chúng ta hình ảnh cặm cụi, chịu khó, siêng năng. Nhưng khác với tinh tấn tu dưỡng nội tâm, khác với phấn đấu cho sự nghiệp riêng mình, Tận tụy hàm ý rất rõ là siêng năng vì mọi người.

Ví dụ, sự nỗ lực học tập của chúng ta hoặc sự cần cù chịu khó cày sâu cuốc bẫm, dầm mưa dãi nắng của người nông dân cũng gọi là siêng năng tinh tấn. Nhưng trước hết, đó là sự siêng năng vì bản thân, vì gia đình mình. Những tinh tấn siêng năng đó chưa được gọi là tận tụy. Tận tụy là sự chịu khó, siêng năng có ý nghĩa vì người khác chứ không vì bản thân mình. Như vậy, sự tận tụy cũng có ý nghĩa gần với cuộc sống vị tha. Tuy nhiên, giữa hai khái niệm này vẫn có những điểm khác biệt. Khác với vị tha, tận tụy gợi cho chúng ta hình ảnh một người cặm cụi, hết lòng làm lợi cho người khác trong sự thầm kín, lặng lẽ.

Tận tụy có tính chất Đạo đức. Điều này đã quá rõ ràng, chúng ta không cần phải chứng minh mà chỉ khẳng định một điều: không ai có Đạo đức mà lười biếng, chỉ thích ở không, thích hưởng nhàn. Những người thích ở không, thích hưởng nhàn chắc chắn là người kém Đạo đức.

Trong cuộc sống, nhiều công việc cần thiết cho các nhu cầu căn bản của chúng ta luôn luôn xuất hiện như nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa… Chỉ riêng bản thân mỗi người đã có rất nhiều công việc đòi hỏi phải làm. Khi nhiều người sống chung với nhau, nhu cầu lại phát sinh thêm và trở thành nhu cầu chung. Ví dụ, khi nấu ăn, chúng ta không phải chỉ nấu cho mình; khi dọn dẹp nhà cửa, chúng ta cũng ý thức đó không phải là nhà của riêng mình mà là ngôi nhà chung. Nghĩa là những công việc liên quan đến nhu cầu của chúng ta tự nó bày ra, tự nó xuất hiện rất nhiều, và khi sống chung với mọi người, nhu cầu của mình cũng là nhu cầu chung của mọi người. Nếu không làm là chúng ta đã dành công việc đó cho người khác. Như vậy, có thể khẳng định người làm biếng là người không có Đạo đức. Thậm chí có người còn cho rằng: "người làm biếng là người ác". Nói như vậy cũng hơi quá nhưng không phải là không đúng. Khi đã sống chung trong một môi trường có nhiều nhu cầu phải làm chung với nhau, nếu lười biếng bỏ mặc công việc cũng có nghĩa là chúng ta bắt người khác phải làm. Điều này cũng đồng nghĩa với sự ích kỷ. Người có Đạo đức không bao giờ chấp nhận lối sống đó. Họ sẽ hăng hái, sốt sắng làm thay cho người khác. Đó là lối sống vị tha, sống

vì người khác.

Khi Đạo đức tăng trưởng, nhiều công việc khác sẽ phát sinh để chúng ta giúp đỡ mọi người. Những công việc đó hoàn toàn không liên quan gì đến chúng ta. Ví dụ, ra ngoài, thấy con đường hư hỏng, chúng ta rủ mọi người cùng nhau sửa lại mặc dù mình chẳng đi lại trên con đường đó. Hoặc thấy nhà hàng xóm bị dột nhưng neo người không ai sửa, chúng ta đi xin ván, xin lá lợp lại cho họ... Sống trên đời là vậy, chúng ta phải biết chịu đựng cực khổ. Đừng bao giờ nghĩ rằng bước vào con đường tu hành là chúng ta đi tìm sự nhàn nhã, thảnh thơi. Hạnh phúc chỉ đến khi chúng ta đem lại được niềm vui, niềm hạnh phúc cho người khác, làm được điều lợi cho người khác. Hạnh phúc không phải là sự hưởng thụ. Nhạc sĩ Thế Hiển đã sáng tác một bài hát rất hay, rất có ý nghĩa: Chuyện đời nay đời xưa. Bài hát mở đầu bằng câu chuyện đời xưa, chuyện một nàng Công chúa, sống trong giàu sang nhung lụa nhưng tâm hồn vấn vương bao nỗi buồn vì nàng Công chúa ấy cần hạnh phúc. Sự giàu sang sung sướng trong hoàng cung không đem lại cho nàng hạnh phúc đích thực. Ngay cả khi được Hoàng tử cầu hôn với muôn ngàn châu báu nhưng nàng vẫn không màng đến, trái tim ấy luôn buồn rầu, khắc khoải một niềm hạnh phúc. Bài hát được tiếp tục với câu chuyện đời nay, chuyện những chàng trai, những cô gái trẻ đi vào chốn rừng hoang xây dựng cuộc sống, mà bài nhạc tập trung cho công trình thủy điện Trị An. Họ sống với núi xanh cây rừng trong niềm vui bất tận, trên môi luôn nở nụ cười tươi. Kết thúc bài hát là lời khẳng định: Cuộc đời là hạnh phúc không ai sống riêng ai, cuộc đời là hạnh phúc, phải sống vì mọi người. Thật vậy, con người chỉ cảm nhận được hạnh phúc đích thực khi biết sống vì mọi người.

Hạnh phúc thế gian có nhiều loại. Có những hạnh phúc tạm bợ do cuộc sống hưởng thụ ích kỷ đem lại. Thấy người khác mặc bộ quần áo đẹp, chúng ta cũng may một bộ như thế. Đạt được điều đó, trong lòng chúng ta cũng cảm thấy thích thú, hạnh phúc. Nhưng thứ hạnh phúc đó không bền, chỉ làm tăng trưởng sự ích kỷ, rồi đau khổ sẽ đến sau đó. Hạnh phúc thế gian là như vậy. Sự hạnh phúc do thỏa mãn nhu cầu được hưởng thụ chỉ là tạm bợ, ngắn ngủi, một lúc nào đó sẽ làm chúng ta chán chường. Tác giả bài hát cũng cho chúng ta thấy được hạnh phúc không phải là sự hưởng thụ, hạnh phúc không ngự trị ở những nơi có đời sống vật chất dư thừa. Hạnh phúc chỉ đến với những người biết yêu lao động, biết sống vì người khác, đem lại lợi ích cho người khác.

Chính vì vậy, khi xuất gia, chúng ta không đi tìm cuộc sống nhàn rỗi mà lại tìm một cuộc sống cực khổ. Nghĩa là khi xin phép gia đình vào chùa tu hành, chúng ta phải có tâm nguyện là từ bỏ quá khứ nhàn rỗi và hiểu rằng, con đường trước mắt chúng ta nhiều chông gai, gian khổ hơn lúc còn ở thế

gian. Hiểu được điều đó, chúng ta phải hy sinh nhiều hơn, chịu cực khổ nhiều hơn và không bao giờ chấp nhận hưởng thụ bất cứ hạnh phúc nào.

Những người có đạo đức tăng trưởng, ngoài việc siêng năng giải quyết nhu cầu chung của mình với mọi người còn nghĩ ra việc để làm lợi cho người khác. Những người có tâm và có duyên còn tổ chức được những công việc thiện nguyện lớn lao hơn như : cứu trợ, vệ sinh đường phố, chăm sóc người già, trồng cây ven đường, đắp sửa đường sá, giáo dục trẻ em đường phố vv…

Vì sao muốn làm việc từ thiện, ngoài cái tâm chúng ta còn phải có duyên? Vì nếu tâm thúc đẩy chúng ta làm việc thiện nhưng không có duyên, không có điều kiện, chúng ta rất khó thực hiện được. Ví dụ, chúng ta có tâm muốn cứu giúp tất cả các trẻ em tàn tật trên thế giới, muốn đem lại cho các em niềm vui để bù đắp những thiệt thòi mà các em phải chịu đựng, nhưng làm sao có đủ điều kiện ra khỏi đất nước để thực hiện điều đó? Chúng ta chỉ làm được khi có đủ duyên. Vì vậy, người ta thường phát tâm để kiếp sau thực hiện. Hoặc thấy người già yếu, chúng ta muốn nâng đỡ, muốn giúp họ sống những ngày tháng cuối đời được thanh thản nhưng điều ấy cũng không dễ dàng làm được. Hoặc khi có một địa phương nào đó bị thiên tai, lũ lụt, chúng ta muốn kêu gọi nhiều người góp phẩm vật để tổ chức một chuyến cứu trợ cũng phải có duyên mới làm được. Tuy nhiên, chúng ta cứ nuôi dưỡng tâm thiện, khi duyên đến tự nhiên, thuận tiện, chúng ta sẽ làm được những điều mình mong muốn. Đó là Nhân- Quả. Ý nghĩ của chúng ta là Nhân, hành động sẽ là Quả. Muốn làm điều gì tốt đẹp, trước hết chúng ta phải nuôi dưỡng trong tâm mình những ý tưởng, những nhân lành. Thực ra, những người làm được việc thiện không phải họ mới nảy sinh ý nghĩ gần đây mà đã nghĩ từ những kiếp trước.

Những người già không làm được những việc thiện lớn, chiều chiều đi quét rác, nhặt rác trên đường cũng là một việc thiện. Việc làm này không có nghĩa là làm thay cho những công nhân vệ sinh mà mang ý nghĩa giáo dục. Nhiều người không có ý thức thường vứt rác bừa bãi ngoài đường vì nghĩ rằng đã có người ăn lương của nhà nước để chuyên làm việc quét dọn. Nếu không phải là công nhân vệ sinh mà chúng ta vẫn chịu khó quét rác, nhặt rác ngoài đường sẽ khiến nhiều người ngạc nhiên. Dần dần họ sẽ hiểu chúng ta làm như vậy là vì vẻ đẹp của đường phố và không vứt rác ra đường nữa. Ý nghĩa giáo dục của việc làm ấy rất lớn.

Chăm sóc người già cũng là một việc thiện lớn. Trong thời đại mới, người già thường cô độc vì ít con cháu do sinh đẻ có kế hoạch. Con cái lại bận đi học, đi làm ăn xa, ít có dịp chăm sóc. Thấy vậy, năm bảy người có thể tập hợp lại với nhau đến thăm hỏi, chuyện trò, giặt quần áo, nấu cơm… giúp họ.

Chúng ta cũng có thể mời y tá đến chăm sóc sức khoẻ cho những người già yếu. Những việc làm ấy góp phần an ủi những người già trong buổi xế chiều. Khi họ đã quý mến mình, chúng ta có thể khuyên họ tu hành, niệm Phật để đời sống được thanh thản. Như vậy gọi là việc thiện đi trước, việc đạo theo sau.

Hoặc trồng cây xanh ven đường cũng là việc thiện có ý nghĩa. Trong bài Yêu thiên nhiên, chúng ta đã hiểu được vai trò của cây xanh đối với đời sống con người. Bởi vậy, chúng ta phải tích cực trồng cây. Những đoạn đường nào chưa có cây xanh, chúng ta có thể mang cây đến trồng vừa tạo bóng mát, vừa giúp điều hòa không khí.

Hiện nay, tình trạng trẻ em sống lang thang, cơ nhỡ đang trở thành mối quan tâm của toàn xã hội. Phần lớn các em không nhận được sự quan tâm, giáo dục của gia đình ngay từ nhỏ nên hư hỏng. Các em có thể làm bất cứ việc gì để sống: khi cướp giật, khi ăn xin… để rồi trở thành tội phạm. Chúng ta có thể tìm cách gần gũi, khuyên lơn, giáo dục các em trở thành người tốt. Đây cũng là một việc thiện mà phải có duyên chúng ta mới có thể làm được. Vì công việc này không đơn giản, nhiều khi còn rất nguy hiểm. Muốn giáo dục đạo đức cho những đối tượng ấy, chúng ta phải tập hợp nhiều người, phải có sức khỏe, có lòng kiên nhẫn.

Những việc thiện ấy làm cho chúng ta bận rộn hơn, nhọc nhằn hơn nhưng chúng ta vẫn cố gắng làm để giúp đỡ người khác. Sự chấp nhận cực khổ đó gọi là tận tụy, hy sinh, vị tha.

2. TĂNG SĨ SỐNG NHÀN RỖI, PHẬT PHÁP SẼ SUY TÀN

Nếu là đệ tử Phật, chúng ta không được sống nhàn rỗi. Vì sống nhàn rỗi, dựa vào người khác là biểu hiện của người không có Đạo đức. Đó là người ác, người tàn nhẫn. Không ít người cho rằng sống ngoài đời quá khổ nên tìm đến cuộc sống tu hành để được nhàn rỗi. Đó là quan niệm sai lầm. Chúng ta phải xác định, đi tu là khép lại cuộc đời nhàn rỗi ở thế gian để dấn thân vào con đường gian khổ, hy sinh, phụng sự … nhiều hơn trước.

Tăng sĩ là biểu tượng của Đạo đức nên không được quyền sống một cách nhàn rỗi. Tăng sĩ sống nhàn rỗi là Phật pháp suy tàn. Đối với Phật pháp, đối với chúng sinh, chúng ta còn bao nhiêu việc chưa làm được. Mỗi người phải cố gắng thực hiện. Ví dụ, hiện nay, Phật pháp còn tình trạng phân chia thành nhiều hệ phái, nhiều tông phái. Như chúng ta biết, chân lý chỉ có một, có thể ví như đầu chấm bút chì, chỉ cần nhích một chút là sẽ lệch ngay. Chính vì mỗi người có cái nhìn chưa đúng nên chúng ta không đến được chân lý

chung. Vì vậy, điều chúng ta cần đi tìm là chân lý chung để sự khác biệt trong Phật pháp không còn nữa, tất cả đều thống nhất với nhau, hòa hợp với nhau. Khi đã tìm ra chân lý chung, chúng ta mới có đủ sức mạnh thuyết phục người khác. Chẳng hạn, khi chúng ta đưa chân lý này đến Nam tông, người Nam tông từ bỏ bớt kiến chấp của mình để phát triển. Khi chúng ta đưa chân lý chung này đến với Bắc tông, người Bắc tông sẽ từ bỏ những gì khiến họ bị rơi vào ngoại đạo, lui trở về trong chánh pháp. Chúng ta đến với Khất sĩ, đến với Phật giáo Hòa Hảo, đến với Cao Đài… sẽ làm cho tất cả trở nên sáng tỏ. Người ta sẽ từ bỏ những sai biệt cố hữu của mình để có thể nắm tay nhau trong tình hòa hợp. Tìm ra chân lý chung ấy là việc quan trọng, gian khổ mà chúng ta cần phải làm.

Đó là trong phạm vi một tôn giáo. Hiện nay, trên thế giới còn tồn tại bao nhiêu tôn giáo, bao nhiêu tư tưởng, bao nhiêu thành kiến, bao nhiêu triết thuyết… đầy rẫy sự khác biệt. Chúng ta phải làm thế nào để một ngày nào đó trên trái đất này, cả nhân loại chỉ còn một chân lý chung. Tư tưởng ấy thật quá lớn, không phải ai cũng có thể nhìn thấy được. Chỉ những người có trí tuệ mới nhìn thấy những việc cần phải làm cho thế giới này, cho nhân loại này. Những cái cần làm đó gọi là chí nguyện. Như vậy, khi có trí tuệ, chúng ta sẽ có chí nguyện, sẽ biết mình phải làm thêm điều gì cho con người, cho Phật pháp mai sau. Người không có trí tuệ, học bao nhiêu, nghe giảng bao nhiêu chỉ biết bấy nhiêu, không nghĩ thêm được điều gì. Đó là những người khó có chí nguyện lớn.

Là Tăng sĩ, chúng ta cố gắng tu học, vì còn quá nhiều điều chưa hoàn hảo, còn quá nhiều điều phải làm cho chúng sinh, cho thế giới này. Con người còn phân hóa, còn thù hận, còn ganh ghét nhau bởi những sự khác biệt. Chân lý vẫn còn ẩn khuất đâu đây và con người chưa được thuyết phục để có thể nắm tay nhau, thương yêu nhau. Thấy được điều này, chúng ta phát tâm nguyện đi tìm chân lý ấy. Sự quyết tâm ấy gọi là chí. Chính cái chí này làm cho chúng ta có Trí tuệ. Nghĩa là khi nuôi nấng một hoài bão nào đó, hoài bão sẽ tạo thành nhân quả, thành phước khiến chúng ta tập trung tu hành và nhìn thấy được nhiều vấn đề. Như vậy, chí nguyện cũng làm mở mang trí tuệ.

Vừa qua, ở Mỹ xảy ra nạn những đứa học trò cầm súng bắn xả vào bạn học. Chúng bắn giết không vì động cơ ích kỷ hay trả thù, cũng không muốn cướp tài sản của ai, chỉ thích bắn giết cho vui rồi lại kê súng bắn vào đầu mình. Những kiểu văn hóa như vậy thực chất là một sự đổ vỡ lớn. Văn hóa của Tây phương, cái gọi là tự do của Tây phương không phải là chỗ dựa cho nhân loại vì dần dần nó đã tạo nên những "con bệnh" nguy hiểm. Nó tiêu diệt lại chính nhân loại, làm hủy diệt nhân cách và gây tai họa cho cộng

đồng.

Thế giới còn nhiều điều suy đồi, còn nhiều việc chưa tốt như thế, chúng ta không được phép chỉ nghe cho biết, nghe cho vui mà phải tự hỏi mình sẽ làm được điều gì cho con người. Chính những băn khoăn đó làm cho chúng ta có chí nguyện. Từ nay, chúng ta luôn ý thức rằng mình không được sống cuộc đời nhàn rỗi. Tăng sĩ sống nhàn rỗi là có lỗi lớn với chúng sinh. Ngoài những chí nguyện, những đạo đức, chúng ta còn phải cố gắng tu tập. Thời gian tu tập là giai đoạn quan trọng chuẩn bị cho chúng ta một bản lĩnh, một đạo lực để làm được những việc lớn lao mà mình hằng mong ước. Người không có bản lĩnh khó làm nên việc lớn. Với chúng ta, bản lĩnh ấy có được nhờ sự tu tập chuyên cần trong suốt một thời gian dài.

Theo dòng lịch sử, chúng ta thấy cả một thời gian dài từ cuối đời Trần cho đến thời Pháp thuộc, Phật giáo Việt Nam trở nên thụ động, kém sinh khí và suy yếu. Dĩ nhiên, có nhiều nguyên nhân gây nên tình trạng đó nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng là do Tăng sĩ thích nhàn rỗi, thích đánh cờ tướng, tiêu dao, dạo chơi, chăm sóc cây cảnh non bộ, đối đáp thơ ca vv… Ngày trước, khi phương tiện đi lại còn khó khăn nhưng nghe ở đâu có cảnh đẹp, quý Thầy cũng vác tay nải đi bộ đến đó chơi, thăm Thầy, thăm huynh đệ. Việc ấy rất mất thời gian của người tu. Nghĩ sâu xa hơn, tu sĩ sống đời nhàn nhã, thích tiêu dao:“nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du”, cứ ôm bình bát đi chơi như vậy là thiếu trách nhiệm với cuộc đời, với Phật pháp.

Hiện nay, ở một số chùa, các Tăng sĩ thỉnh thoảng cũng tổ chức đi chơi, đi hành hương nơi này nơi khác. Điều này hoàn toàn không nên. Chúng ta chỉ đi khi có việc cần thiết cho chùa, cho Giáo hội, còn những cuộc đi chơi vô bổ phải hạn chế. Làm bất cứ việc gì, trước hết chúng ta phải nghĩ đến lợi ích chung, đừng bao giờ thỏa mãn sự ham thích của mình. Mặc dù vẫn biết đi du lịch là một nhu cầu thật sự của con người nhưng chúng ta đừng phí thời gian và tiền bạc vào việc đó.

Đối đáp thơ ca cũng vậy. Trong chúng ta, có nhiều người rất thích làm thơ và làm thơ rất hay. Tất nhiên, đó cũng chỉ là những bài thơ nói về đạo, ca ngợi thiên nhiên, non nước… nhưng việc làm ấy vừa không thiết thực vừa rất mất thời gian. Chúng ta chỉ làm thơ khi nào có nhu cầu phục vụ cho mục đích chung hoặc chỉ viết những bài tụng bằng thơ để Phật tử dễ nhớ, dễ tụng. Nghĩa là làm việc gì, chúng ta cũng phải nghĩ đến lợi ích của người khác, đừng bao giờ nghĩ làm để giải trí cho vui.

Nói đến việc quý thời gian, sống vì người khác, chúng ta vẫn quý câu chuyện về ngài Dương Kỳ. Chúng ta biết, Tông Lâm Tế truyền đến ngài Từ Minh thì tách ra làm hai nhánh. Ngài Từ Minh truyền được hai đệ tử xuất sắc là ngài Hoàng Long Huệ Nam và ngài Dương Kỳ Phương Hội. Nhưng ngài

Dương Kỳ là sự truyền thừa chính, còn ngài Hoàng Long là nhánh rẽ mặc dù sự chứng đắc của hai vị bằng nhau. Đọc câu chuyện, chúng ta mới hiểu vì sao ngài Từ Minh truyền cho ngài Dương Kỳ.

Ngài Dương Kỳ đắc đạo nổi tiếng nhưng nơi ở cực kỳ đơn sơ, mái lá dột nát đến nỗi mùa đông tuyết bay vào phủ đầy giường, Ngài phải chịu lạnh lẽo. Cảm thán trước cảnh này, Ngài đã làm một bài thơ:

Dương Kỳ xạ trú ốc bích sơ
Mãn sàng tận tản tuyết trân châu
Xúc khước hạgn ám ta hu
Phiên ức cổ nhân thọ hạ cư.

Dịch nghĩa: Dương Kỳ ở tạm mái nhà tranh đơn sơ. Tuyết phủ đầy giường lấp lánh như ngọc châu. Co gối gục đầu thầm than thở. Nhung nhớ người xưa dưới cội cây. (Người xưa ở cội cây là Đức Phật). Một cư sĩ thấy vậy đến xin cất lại ngôi thất đang dột nát cho Ngài, Ngài hỏi:

- Ông đã ngộ đạo chưa?

Cư sĩ trả lời:

- Dạ thưa Hòa Thượng, chưa.

- Chưa thì đâu có thời giờ cất thất cho ta.

Một vị Hòa Thượng nổi danh, phước lớn vô kể mà không chịu cất lại nơi ở của mình cho đàng hoàng vì quý thì giờ tu tập của người khác mặc dù người đó chỉ là cư sĩ (chưa phải là tu sĩ). Ngài quý sự tu hành của người khác như vậy. Đó là tâm hy sinh, là thái độ tận tụy vì người rất đáng trân trọng.

Người xưa sống như vậy đó. Họ rất quý thời gian tu hành. Họ không sống vì mình mà lúc nào cũng muốn làm việc gì đó cho người khác. Không những bản thân mình không phí thời gian, họ cũng không cho phép người khác phí thời gian mà muốn cho mọi người xung quanh mình thiết tha tinh tấn tu hành để được ngộ đạo, để được giải thoát.

Trong Thánh kinh của Do Thái giáo (kinh Cựu ước) có một ngày nghỉ gọi là ngày sabbath. Theo truyền thuyết của Thánh kinh, lúc đó Đức Chúa Trời tạo dựng ra thế giới loài người trong sáu ngày, nghĩa là từ lúc tạo nên trời đất cho đến khi hoàn chỉnh ông Adam và bà Eva là sáu ngày, ngày thứ bảy là ngày nghỉ. Ngày đó, người Do Thái gọi là ngày sabbath, ngày nghỉ của Chúa. Theo ý nghĩa thiêng liêng đó, mọi người theo Do Thái giáo đều phải nghỉ ngày sabbath, ngày thứ bảy trong tuần. Bây giờ, người Do Thái vẫn tranh thủ nghỉ ngày thứ bảy, không ai được đi làm trong ngày này. Chúa Jésus hôm đó bận chữa bệnh cho người khác, những người theo đạo Do Thái đến làm khó dễ Ngài. Ngài nói :"Cha của ta là Thiên Chúa trên trời không bao giờ nghỉ ngơi, cho nên ta cũng không bao giờ được nghỉ ngơi".

Chúng ta không đủ đạo nhãn để nhìn suốt ba ngàn thế giới, nhìn suốt các

tầng trời để xem Thiên Chúa có ý nghĩa gì mà không bao giờ được nghỉ ngơi. Chúng ta chỉ hiểu rằng, Thiên Chúa mà Chúa Jésus nói cũng như những vị Thiên Tử giáo hóa cho các Bồ Tát và không chỉ giáo hóa ở cõi trời Đâu Xuất mà Ngài còn hóa hiện trong vô lượng cõi nước khác để làm lợi ích cho chúng sinh. Những hóa thân như vậy đúng là không bao giờ được nghỉ ngơi. Còn Vua cõi trời như Trời Đế Thích hay Trời Phạm Thiên cũng không bao giờ nghỉ ngơi. Thần lực và lòng từ bi của các Ngài phủ trùm chúng sinh, lúc nào cũng lo toan bận rộn, sắp xếp công việc. Điều này hoàn toàn không giống như hình ảnh mà Tề Thiên Đại Thánh đã nói : "Ông trời ngồi nhìn các tiên nữ múa hát". Các Ngài đều là những Bồ Tát luôn luôn siêng năng, luôn luôn bận rộn và giàu lòng tận tụy. Chúng ta chưa đủ đạo nhãn để biết được công hạnh của một đại Bồ Tát vĩ đại như thế nào, liên tục như thế nào, chỉ tạm hiểu câu nói của Chúa Jésus như vậy. Nhưng rõ ràng, Ngài đã phá cái chấp của người Do Thái giáo, không chấp nhận ngày sabbath họ đặt ra. Vì người có Đạo đức là người tận tụy, không bao giờ nghỉ ngơi. Chúa Jésus cũng là người như vậy.

3. TU NGHĨA LÀ LÀM VIỆC, LÀM VIỆC NGHĨA LÀ TU

Tại sao lại nói tu nghĩa là làm việc, làm việc nghĩa là tu?

Chúng ta biết rằng, làm việc là hành động tượng trưng cho những gì nhọc nhằn cực khổ. Tu là việc của nội tâm. Đó cũng là những công việc nhọc nhằn như tọa thiền, quán từ bi, niệm Phật, tìm lỗi trong tâm…Nhìn bên ngoài, chúng ta thấy có vẻ nhàn rỗi nhưng bên trong lại rất vất vả, khác với cái nhàn rỗi của người không biết tu. Chẳng hạn, những người tu ngồi thiền bất động tưởng như không làm gì nhưng sự thật họ rất cực khổ. Ai đã từng ngồi thiền sẽ hiểu được nỗi vất vả, cực khổ ấy. Từng giờ, từng phút người tu phải vất vả chiến đấu với vọng tưởng, lúc tâm vào được định, khi tâm lại bị loạn.

Hoặc khi tu tập quán Từ bi, người tu không những quán trải lòng thương yêu tất cả chúng sinh khi ngồi thiền mà trong đời sống cũng quán như vậy. Những điều đó chỉ diễn ra âm thầm trong tâm, không ai nhìn thấy nhưng rất cao cả, rất vất vả. Sự cực khổ, nhọc nhằn đó chúng ta cũng gọi là làm việc. Hoặc một người niệm Phật, từng giờ từng phút đều giữ câu niệm Phật trong tâm mình cho vững với một lòng tôn kính. Những điều đó cũng rất vất vả. Chỉ có những người đã từng tu tập cực khổ vất vả mới biết kính trọng người tu. Những người chưa tu thường nhìn người tu với ánh mắt khinh thường vì nghĩ rằng họ không làm việc gì cả, suốt ngày chỉ tụng kinh gõ mõ chờ Phật

tử đến cúng dường.

Tương tự như vậy, chiến đấu với lầm lỗi của bản thân mình cũng là việc rất ghê gớm. Như đã biết, mỗi người chúng ta ai cũng mang đầy lầm lỗi và vượt qua những lầm lỗi ấy trong cuộc đời không phải là điều đơn giản. Vậy mà những người tu phải từng bước đi sâu vào tâm linh, tìm cách vượt qua những lỗi lầm của chính mình. Vì vậy, chúng ta phải biết kính trọng người tu. Sự vất vả tu tập đó của người tu chúng ta gọi là làm việc.

Người tu không được lãng phí thời gian. Chính những giây phút chiến đấu trong tâm là sự chuẩn bị cho những bài pháp tuyệt vời về sau. Khi lớn lên, chúng ta có thể đem giáo pháp của Phật rao giảng, giáo hóa khắp nơi. Nhưng đừng nghĩ rằng đó là kết quả do chúng ta học được từ sách vở. Thực ra, để nói lên những giáo pháp vi diệu của Phật, chúng ta phải trải qua quá trình tu tập, tích lũy, chiến đấu với nội tâm của mình, thấy được những lỗi lầm của mình trong từng giờ, từng phút ngày hôm nay.

Có những người kém duyên phước, không được học nhiều vì hoàn cảnh khó khăn nhưng họ vẫn tự đọc sách và tu. Họ luôn cố gắng tìm lỗi của mình. Mỗi bước tu, họ nhìn thêm được một số lỗi và trong tâm luôn mong người khác đừng vướng phải lỗi của mình, mong cho người khác vượt qua được lỗi lầm như mình đã vượt qua. Khi vượt qua lỗi gì đó, họ có kinh nghiệm và có thể giúp được người khác thoát được lỗi lầm như mình. Chỉ với một tấm lòng chân thành thương yêu và biết lỗi như vậy mà họ đã thành công, có thể đem giáo pháp đến cho nhiều người khác.

Nói như vậy để chúng ta thấy rằng, bên cạnh học để bồi bổ kiến thức, chúng ta phải hết sức nỗ lực tu hành trong tâm, từng giờ từng phút chiến đấu để nội tâm tăng trưởng từ bi, khiêm hạ. Sau này, những lời chúng ta nói ra sẽ trở thành bài pháp vi diệu, có sức thuyết phục người khác phải tu hành theo mình. Chính vì thế, chúng ta gọi tu nghĩa là làm việc. Sự vất vả bên trong của người tu không ai thấy nhưng sẽ tạo thành cái Quả, sau này có thể chuyển hóa được thế gian.

Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà trong một bài thơ tặng Thầy mình nhân dịp cùng Thầy về thăm quê cũ, một đệ tử đã xúc động viết:

Người đứng đó bình an và thanh thản
Dưới bóng cây từng che mát tuổi thơ
Mảnh đất xưa thời bé nhỏ dại khờ
Người đã sống suốt quãng đời niên thiếu
Ôi đáng quý mảnh đất này kỳ diệu
Đã nâng niu thời hoa mộng của Người
Để hôm nay vang mãi khắp nơi nơi
Thành bất tuyệt pháp âm trần nhân thế.

(Chơn Quang)

Lời thơ cũng nhắc nhở chúng ta phải quý những giờ phút tu hành vất vả trong tâm để sau này thành "bất tuyệt pháp âm trần nhân thế".

Còn làm việc tức là tu là chúng ta làm việc vì người khác chứ không phải vì bản thân mình. Những việc làm ấy cũng nhọc nhằn vất vả. Khi làm việc, người nhỏ có thể làm công quả trong chùa, làm với lòng vị tha hy sinh. Người lớn có thể làm công quả cho Giáo hội, cho lợi ích của chúng sinh. Tất cả đều làm việc không mệt mỏi, đều chịu cực khổ, tận tụy vì người khác.

Động cơ để mỗi người làm việc luôn luôn là động cơ vị tha, hy sinh cúng dường. Đó chính là hạnh phúc chân thật. Nếu tu là làm việc, là chịu cực khổ để sau này biến thành những bài pháp chuyển hóa thế gian thì làm với động cơ vị tha (nghĩa là tu) cũng có quả báo của nó. Sau này, chính đời sống vị tha sẽ làm tâm mình vào định. Chúng ta biết, sức định ở trong tâm là do phước tạo thành, mà phước có được là do đời sống vị tha. Trên thế gian này không có một phương pháp nào có thể giúp người tu đạt được điều vi diệu: tâm lúc nào cũng tỉnh giác, cũng sáng tỏ. Chỉ có một yếu tố duy nhất có thể làm được điều đó là phước. Nghĩa là chúng ta phải sống như thế nào để tạo phước cho đủ. Khi đã đủ phước thì bất cứ pháp môn nào cũng có thể làm cho chúng ta tỉnh giác thường xuyên, không bị mất đi. Khi đủ phước, chúng ta niệm Phật, tâm sẽ vào trong định; hoặc nếu nhiếp tâm trong hơi thở, tâm cũng sẽ định trong hơi thở.

Chúng ta phải hiểu, gốc ở đằng sau là phước nhưng nói đến phước là phải nói đến tội. (điều này đã được nói đến trong bài Hối hận). Cho nên, người hết tội, tăng được phước thì tâm sẽ dễ dàng vào định. Nhưng làm thế nào để hết tội? Sám hối là cách tốt nhất giúp chúng ta hết tội. Nhiều người tu chỉ để ý các pháp môn cao siêu, coi thường việc sám hối. Thực ra, sám hối rất quan trọng, nhất là sám hối đúng lỗi của mình. Mọi người đều có lỗi và lỗi thường không giống nhau. Vì vậy, người nào thấy mình bị sân, cứ sám hối sân; người nào có tội tham, cứ nhắm đến tham mà sám hối; người kiêu mạn, cứ nhân sự kiêu mạn mà sám hối… Cứ như thế, khi hết lỗi, tâm sẽ dần dần vào định.

Song song với việc sám hối lỗi lầm, chúng ta vẫn tạo phước. Chính đời sống vị tha, làm việc tận tụy, vất vả vì người khác, đem lại lợi ích an vui cho người khác sẽ biến thành một kết quả giúp chúng ta xuất hiện định ở trong tâm. Như vậy gọi là làm tức là tu.

4. LÀM MÀ KHÔNG LÀM

Đây là ý rất cao siêu. Làm mà không làm nghĩa là tuy làm lụng cực khổ nhưng chúng ta vẫn thấy như không làm gì cả. Chúng ta phải tránh tư tưởng

cậy công hay chấp công. Có thể chúng ta rất siêng năng, tận tụy làm việc cho người khác nhưng làm rồi cứ nhớ mãi và nói cho mọi người biết công lao của mình, tâm chấp công sẽ dần dần tăng lên. Càng làm được nhiều bao nhiêu, sự chấp công của chúng ta càng tăng lên bấy nhiêu. Chấp công sẽ tạo ra kiêu mạn và qua kiếp sau xuất hiện hai quả báo: Điều làm lợi cho người khác sẽ đem lại vinh quang, nhưng kiêu mạn đem đến cho chúng ta sự hống hách, kiêu ngạo, tự cao, coi thường người khác…Tất cả những điều ấy chuẩn bị cho một sự đổ vỡ ở nhiều kiếp sau. Điều này rất nguy hiểm.

Như vậy, làm mà thấy mình có làm là một cái họa. Tuy có phước trước mắt nhưng đổ vỡ, đau khổ, hèn kém sẽ chờ đợi mình ở nhiều kiếp sau. Thực ra, không cần đến nhiều kiếp sau, ngay trong kiếp này, nếu cứ chấp công, làm gì cũng nhớ công, tâm cứ khoe công mình thì quả báo cũng xảy ra ngay. Chúng ta sẽ bị rơi vào một hoàn cảnh nào đó: hoặc bị đau ốm, hoặc bị một tai nạn bất ngờ…để không thể làm việc được nữa. Lúc ấy, chúng ta chỉ có thể nhờ vào người khác để trả lại tư tưởng chấp công của mình.

Tư tưởng cậy công nguy hiểm như vậy nên chúng ta cần phải tránh. Có hai cách giúp chúng ta tránh tư tưởng cậy công, làm mà vẫn không thấy mình làm gì. Cách thứ nhất là làm mọi việc nhưng lúc nào chúng ta cũng giữ chánh niệm trong công việc. Nếu lúc nào cũng giữ tâm trong chánh niệm, trong chánh định thì tự nhiên chúng ta làm mà không thấy mình làm. Điều này rất vi diệu, lạ lùng không thể giải thích được.

Ví dụ, một ngày nào đó, trong chùa có việc, quý Phật tử vào làm công quả: nấu cơm, chẻ củi, dọn dẹp… nhưng khi làm việc lúc nào cũng giữ câu niệm Phật trong tâm. Những người như vậy có phước sẽ vào định luôn. Hoặc có khi cả ngày chúng ta làm việc vất vả nhưng khi có người hỏi ngày nay làm được việc gì, ngẫm nghĩ mãi cũng thấy mình làm gì đó nhưng tự nhiên không thấy mình có làm nữa. Đây không phải là đạo lý gì cao siêu mà do định đã đạt được nên tự nhiên như vậy. Cái định thật vi diệu! Chính Đức Phật chúng ta từng thuyết pháp suốt cuộc đời 45 năm, cuối cùng cũng tự nhận: "45 năm ta chưa hề nói một lời". Nói như vậy vì Ngài đã thuyết pháp trong chánh định.

Vì vậy, người giữ tâm trong chánh niệm, chánh định khi làm việc, nói năng sẽ không có tư tưởng chấp công. Hiểu được điều này, chúng ta cố gắng tận tụy làm lụng cho mọi người nhưng phải giữ tâm tu hành, lúc nào cũng giữ tâm trong thiền định, tùy theo pháp môn mình đang tu tập.

Cách thứ hai để diệt trừ tâm cậy công, chấp công là chúng ta phải tác ý suy nghĩ. Dù làm được việc, chúng ta cũng nghĩ những điều mình làm được trong những năm tháng qua chưa đáng gì so với chư Thánh, chư Phật, chư Bồ Tát. Các Ngài trong vô lượng kiếp đã làm biết bao nhiêu điều đem lại lợi

ích cho chúng sinh. Nhờ suy nghĩ như vậy, chúng ta không rơi vào tư tưởng chấp công, tránh được quả báo về sau. Đó là hai cách giúp chúng ta tuy làm rất nhiều mà vẫn không thấy mình làm điều gì hết.

Để giữ được ý nghĩa của tận tụy, chúng ta cũng cần lưu ý một điều là nên làm mọi điều một cách thầm lặng, tránh tâm niệm muốn mọi người biết đến việc làm tốt của mình. Có như vậy, công việc chúng ta làm mới được bền bỉ. Nếu chấp công, lại không kín đáo, khoe khoang công của mình cho người khác biết thì về lâu dài, chúng ta sẽ không duy trì được việc làm phước của mình, tất cả sẽ bị đổ vỡ. Vì thế, Tận tụy hàm nghĩa siêng năng nhưng là sự siêng năng trong thầm lặng.

5. VIỆC LÀM PHẢI ĐEM LẠI LỢI ÍCH THIẾT THỰC

Tuy tận tụy làm việc nhưng chúng ta phải xét xem việc làm đó có đem lại lợi ích thiết thực cho mọi người hay không. Có những việc làm cũng rất vất vả nhưng vô bổ, không mang ý nghĩa, không đem lại lợi ích cho ai. Trên thực tế, một số chùa còn mắc phải điều này. Xét cho kỹ, chúng ta thấy trong chùa hiện nay còn tồn tại một số nghi lễ rất vô nghĩa. Nói ra điều này có thể đụng chạm đến một số chùa, một số Thầy nhưng chúng ta cũng không nên tránh né. Nhất là thế hệ đi sau, chúng ta phải nhìn vào thực tế để có ý thức sửa đổi.

Thử xét qua ý nghĩa của một số nghi lễ trong đạo Phật, chúng ta sẽ thấy nghi lễ nào cần thiết và nghi lễ nào không cần thiết. Trước hết là lễ khánh thành chùa. Lễ được tổ chức sau khi chùa đã xây cất hoàn chỉnh. Thông thường, các chùa tổ chức lễ khánh thành với ý nghĩa tạ ơn sự giúp đỡ của mọi người. Đây là nghi lễ có ý nghĩa, các chùa nên tổ chức. Cất được một ngôi chùa là nhờ sự đóng góp của rất nhiều người. Khi chùa đã cất xong, đây là dịp quý Thầy mời mọi người gặp mặt như là một sự tạ ơn.

Thứ hai là lễ đặt viên đá đầu tiên. Một số chùa tổ chức lễ này khi chùa mới bắt đầu đặt viên đá đầu tiên. Đây là lễ cầu nguyện chư Phật gia hộ cho công trình sẽ được viên mãn, đồng thời cũng có ý thông báo rộng rãi cho mọi người biết để góp phần ủng hộ.

Nhiều chùa tổ chức hết lễ này đến lễ khác khiến Tăng Ni chúng trong chùa chuẩn bị, lo toan quá cực khổ. Chỉ riêng việc dọn dẹp, mượn bàn ghế, chuẩn bị chén đũa, đi chợ nấu ăn… cũng đủ làm mọi người quay đến chóng mặt. Lễ quả thật có đông vui nhưng quá vất vả. Nếu chùa cứ tổ chức hết lễ này đến lễ kia, cực khổ mất thời gian như vậy, trong nhân quả, người Trụ trì sẽ bị tổn phước rất nặng. Vì chính người Trụ trì đã làm cho chúng trong chùa

mình mất thời gian tu học, chạy theo nghi lễ hình thức, không có chiều sâu.

Người thế gian cũng bị những tục lệ, những lễ lộc rất tốn kém chi phối, nhất là trong việc tổ chức đám cưới. Họ thường thích làm đám cưới rình rang để rồi đôi bạn trẻ phải trả nợ ba, bốn năm chưa hết. Họ đâu biết rằng, đám cưới linh đình không phải là điều kiện để bảo đảm trăm năm hạnh phúc cho lứa đôi. Hạnh phúc trăm năm có được là do đạo đức, tình thương yêu cùng với duyên nợ nhiều kiếp đem lại.

Hiện nay, việc đi cứu trợ, làm từ thiện ở một số nơi vẫn còn mang tính hình thức. Một số người tổ chức đi cứu trợ mà tiền vật dụng ít hơn tiền xe. Như vậy là không thực tế, có tính phô trương, khoe khoang. Việc đi cứu trợ nặng về hình thức như thế chưa biết có tạo được phước hay không nhưng trước mắt chỉ thấy đó là sự phí phạm. Vì vậy, làm việc gì, chúng ta cũng phải suy nghĩ, cân nhắc. Phải hiểu rằng, chúng ta tận tụy, siêng năng là vì lợi ích thiết thực cho con người chứ không vì hình thức.

Tóm lại, chúng ta tận tụy làm lợi ích cho người khác phải xét trên hai phương diện chính: nâng cao Đạo đức cho con người hoặc giúp con người đạt sâu vào trong Thiền định. Chẳng hạn, giáo dục trẻ em đường phố chúng ta cũng nhằm tăng trưởng được Đạo đức cho các em. Hoặc đến giúp đỡ người già chúng ta cũng kết hợp khuyên các cụ niệm Phật tu hành để được yên ổn cho đời này, đời sau. Đó mới là những việc làm thiết thực trong cái nhìn của đạo Phật. Nếu đi xa quá hai mục đích đó, chúng ta phải xét lại. Không cẩn thận, sự siêng năng tận tụy của chúng ta sẽ đi xa Phật pháp, trở thành những việc làm hình thức, vô nghĩa.

6. QUÝ THỜI GIỜ

Ngạn ngữ phương Tây có một câu rất hay :

Mất tiền bạc là mất ít

Mất thời gian là mất nhiều

Mất sức khoẻ là mất tất cả.

Thời gian đối với con người và vạn vật quý giá vô cùng. Vì thời gian đã qua đi, không bao giờ trở lại. Qua câu chuyện của ngài Dương Kỳ, chúng ta thấy Ngài rất quý thời gian, luôn dành thời gian cho sự tu học. Vì vậy, chúng ta cũng phải biết quý thời gian. Trong mọi lúc, mọi nơi, chúng ta phải tận dụng thời gian để tu học, để làm việc, đừng bao giờ để thời gian trôi qua trong lãng phí. Chúng ta phải luôn luôn ý thức được nhiệm vụ của mình. Ngay cả những lúc mệt mỏi, không thể làm việc tay chân được nữa, chúng ta nằm nghỉ ngơi nhưng vẫn giữ câu niệm Phật, không để phí phạm thời gian. Đã là người tu, chúng ta không bao giờ chấp nhận tình trạng bên trong tâm không tu, bên ngoài lại không có việc gì làm. Có thể lúc nào đó, bên ngoài

không làm gì nhưng bên trong chúng ta vẫn kiểm soát tâm, không được để giây phút nào trống trải. Điều cấm kỵ đối với người tu là để rơi vào tình trạng trống trải, chán chường phải tìm đến đối tượng nào đó để tâm sự. Nếu để cho lòng cảm thấy trống trải, không biết phải làm gì là chúng ta đã có sai lầm trong bổn phận của một tu sĩ.

Để tận dụng mọi thời gian cho việc tu học, chúng ta cố gắng tránh những nghi thức rườm rà, mất thì giờ. Đạo Phật thường có lễ trai Tăng. Thực ra, nghi lễ này không cần thiết. Vì quý Phật tử cúng dường trai Tăng làm mất rất nhiều thì giờ của quý Thầy. Có khi ở rất xa nhưng được Phật tử mời, quý Thầy cũng phải về dự lễ trai Tăng. Nếu dành thời gian đi lại đó cho việc khác, chúng ta sẽ làm được nhiều việc có ý nghĩa. Ông bà ta chẳng nói: "Ăn một bữa giỗ lỗ ba bữa cày"đó hay sao? Sở dĩ đạo Phật thích làm lễ trai Tăng vì cho rằng trai Tăng cúng dường là có phước. Thực ra, phước chưa thấy nhưng e rằng có tội vì đã làm quý Thầy nhọc nhằn, mất thời gian tu học. Trong hoàn cảnh bây giờ, thực tế nhất là quý Phật tử nên đem đến chùa cúng. Tiền gạo dù ít, dù nhiều cũng quý lại không làm mất thì giờ quý Thầy. Làm như vậy sẽ có phước hơn.

Tất nhiên, đối với những nghi lễ cần sự trang trọng để in sâu vào lòng người những ấn tượng, ý niệm tốt lành nào đó, chúng ta phải tổ chức đàng hoàng, không được sơ sài. Vì nếu tổ chức sơ sài, chúng ta sẽ mang tội. Ví dụ, lễ quy y cho Phật tử là lễ quan trọng, các chùa không được tổ chức sơ sài. Vì giờ phút quy y là giờ phút người ta bước vào cuộc sống mới, trở thành đệ tử Phật. Buổi lễ quy y phải có một ý nghĩa trang trọng, thiêng liêng; phải đem lại một ấn tượng tốt đẹp để họ ghi nhớ suốt đời. Tuy nhiên, nhiều chùa lại tổ chức lễ quy y rất sơ sài. Điều này sẽ khiến không ít người có cảm giác những chùa ấy muốn ghi danh sách Phật tử vào chùa cho đông. Vậy thôi. Vì có trường hợp, Phật tử quy y rồi nhưng hỏi Pháp danh gì lại không nhớ. Hỏi ra mới biết, người ấy có người quen vào chùa ghi tên quy y hộ, hôm sau lại gửi cho lá phái nên họ chẳng có chút ấn tượng gì về việc quy y.

Hoặc buổi lễ xuất gia cũng vậy. Đây là bước ngoặt quan trọng đối với cuộc đời một con người. Quyết định xuất gia là người ta từ giã gia đình, bạn bè, người thân; từ bỏ những mơ ước của một thời tuổi trẻ để bước vào cuộc sống tu hành. Bổn phận của họ là phải tu hành cho tốt, đem lại lợi ích cho chúng sinh. Từ giây phút này, họ không còn là một người thế gian vất va vất vưởng nữa, không còn là đứa con hoang lang thang trong luân hồi vô tận nữa. Từ đây, họ có được vị Cha lành – một bậc Thầy vĩ đại, có chư Tăng để nương tựa, có Giáo pháp để học hỏi. Vì vậy, các chùa phải tổ chức sao cho không quá rườm rà nhưng thật có ý nghĩa để người ta phải nhớ bổn phận của mình suốt đời.

Vì thời gian là vốn quý nhất của con người nên chúng ta phải biết tiết kiệm, biết tận dụng thời gian. Người phí thời gian sẽ không sống thọ (mặc dù biết rằng thọ mạng còn do nhiều nguyên nhân khác). Điều này cũng dễ hiểu. Vì theo quy luật Nhân Quả, chúng ta "phí cái gì sẽ mất cái đó". Ví dụ, những người thường quen nấu cơm thừa mứa rồi đổ bỏ sẽ bị quả báo. Nhiều khi phước còn đó nhưng có lúc rơi vào hoàn cảnh ngặt nghèo vẫn phải bị đói. Còn khi đã hết phước thì sẽ rơi vào cảnh nghèo đói, không làm ra tiền bạc, thậm chí đi xin cũng không ai cho. Vì vậy, nếu ăn cơm còn dư, không có ai để cho, xung quanh cũng chẳng có chó, mèo, heo, gà, chúng ta cũng phải tìm cách đem cho chim, chuột ăn. Mặc dù hành động cũng giống như đem đổ nhưng bên trong, chúng ta không có tâm đổ bỏ, luôn nghĩ là đem cho chim, chuột ăn. Tâm như vậy là tâm bố thí, sẽ không có tội và không mắc quả báo.

Trong thời đại ngày nay, nhiều người khi có chức có quyền, làm ra tiền như nước đã không ngại vung tiền qua cửa sổ. Họ đắm chìm trong những cuộc nhậu thâu đêm, những cuộc chơi bời trác táng. Có khi họ uống một chai rượu Tây bằng cả gia tài của một người lao động nghèo khổ. Có khi tàn một cuộc vui, họ đã lãng phí hàng mấy chục triệu đồng. Trong khi đó, số tiền này là giấc mơ cả một đời của những người nghèo khổ. Chỉ cần có nó, một người nghèo có thể gầy vốn làm ăn để thay đổi cuộc đời mình. Chưa kể, trong lúc hào hứng, những tay Giám đốc giàu có ấy có thể boa cho những cô tiếp viên hàng trăm dolla. Những việc làm đó quá sức phí phạm. Và quả báo đã xảy ra ngay trong hiện tại. Không ít những vị đã có kết cục là "tay trắng trắng tay" hoặc được nghỉ ngơi trong tù để có dịp hồi tưởng lại những tháng ngày qua đã từng vẫy vùng trong thiên hạ. Trong khi đó, người biết Đạo không bao giờ phí phạm. Họ rất tiết kiệm nhưng lại rất rộng rãi. Khi cần thiết, họ sẵn sàng bỏ tiền của ra để giúp người mà không hề tính toán thiệt hơn. Có như vậy, họ mới giữ được phước lâu dài.

Tương tự như vậy, nếu ai phí thời gian thì sẽ bị quả báo là thời gian không còn nữa. Không còn thời gian nữa có nghĩa là không còn cơ hội tồn tại trên cõi đời này nữa. Những người như vậy thường hay chết yểu. Tất nhiên, có nhiều nguyên nhân dẫn đến chết yểu (trong đó có nguyên nhân do đời trước sát sanh nhiều) nhưng nguyên nhân không kém phần quan trọng là do phí thời gian nhiều quá nên những người này không đáng sống nữa, thọ mạng chấm dứt sớm. Đây cũng là điều rất lạ. Nói như vậy nhưng chúng ta cần hiểu rằng, vấn đề không phải là sống lâu hay sống ngắn ngủi. Điều cốt yếu là chúng ta chỉ mong được sống để làm lợi ích cho người khác. Có những công việc cần thiết phải làm để đem lại lợi ích cho Phật pháp, cho chúng sinh mà chưa làm được thì chúng ta phải sống. Và để được phước sống lâu, chúng ta đừng bao giờ phí thời gian, phải sống cho hợp lý.

Trong cuộc sống, chúng ta phải siêng năng làm việc, tận tụy vì người khác. Tuy nhiên, phải khéo léo, đừng làm quần quật để rồi kiệt sức, về sau không làm gì được nữa. Là người hiểu Đạo, chúng ta biết thân này không phải của mình. Khi đã chọn con đường tu hành thì thân này là của Phật pháp, của chúng sinh. Trước đây, vì nghĩ thân này là của mình nên chúng ta hoặc cung phụng nó quá đáng, hoặc đày đọa nó quá đáng bằng cách làm quần quật để kiếm tiền. Bây giờ, khi đã hiểu Đạo, có lý tưởng tu hành, biết thương yêu tất cả chúng sinh, biết trân trọng gần gũi Phật pháp, chúng ta cũng biết thân giả tạm này không phải của mình nữa mà là của chư Phật. Cuộc đời chúng ta từ đây đã đặt vào bàn tay của Phật, chúng ta chỉ là tôi tớ của Phật. Do đó, chúng ta không được quyền cung phụng hay đày đọa nó. Chúng ta phải đối xử với thân mình một cách khéo léo để nó là một công cụ, phương tiện giúp mình làm việc Phật pháp được lâu dài. Có như vậy, chúng ta mới có thể làm những việc Đạo đức, những điều lợi ích, đem lại hạnh phúc cho chúng sinh. Nghĩa là chúng ta cũng làm việc, cũng hy sinh vì mọi người. Nhưng mọi việc phải khéo léo, không quá đáng để giữ gìn công việc lâu dài. Tất nhiên, công việc lâu dài đó không phải cho mình mà vì Phật pháp, vì chúng sinh. Chúng ta luôn nhớ một điều, động cơ sâu thẳm cũng là vì người khác nhưng biện pháp xử lý đối với công lao, đối với sức khỏe như thế nào cho hợp lý là một biểu hiện của sự khôn ngoan, của trí thông minh.

NHƯỜNG NHỊN

1. ĐỊNH NGHĨA

Khác với nhẫn nhục là giữ lòng bình thản khi gặp những điều trái ý, nghịch lòng, nhường nhịn có nghĩa là để dành quyền lợi tốt đẹp cho người khác. Nhường nhịn có nghĩa tương tự như bố thí, đều nhường cái mình có cho người khác. Nhưng nếu xét một cách kỹ càng, giữa hai khái niệm này vẫn có điểm khác nhau. Bố thí, theo ý nghĩa tổng quát, thường là chia sẻ cái mình đang có cho người khác và vẫn còn lại phần nào đó cho mình. Nếu trong tay có một triệu đồng, chúng ta có thể bố thí một phần ba hoặc một nửa số tiền đó và mình vẫn còn lại phần nào. Trong khi đó, nhường nhịn lại hàm nghĩa khác. Nếu nhường cho người khác rồi, chúng ta sẽ không còn nữa.

Ví dụ, để quý Thầy tiện việc theo dõi giờ giấc học hành, một Phật tử phát tâm cúng cho chùa mười cái đồng hồ. Trong khi đó, chùa có đến năm chục người. Vì vậy, trừ những người đã có đồng hồ, số còn lại, quý Thầy chia đều từ trên xuống dưới. Chúng ta nằm trong số những người được chia đồng hồ nhưng lại sẵn sàng nhường cho người khác. Tuy hành động nhường lại ấy không rõ ràng như bố thí (vì đồng hồ không phải của mình) nhưng rất đáng quý. Vì nhường cho người khác nghĩa là chúng ta chấp nhận không còn trong tay vật ấy nữa. Do đó, so với bố thí, nhường nhịn cao hơn và khó thực hiện hơn.

Chúng ta biết rằng, trong thẳm sâu tâm hồn của mỗi người ai cũng bị tâm vị kỷ chi phối. Chính tâm vị kỷ đã đưa đến những tham lam, sân hận, tranh giành lẫn nhau giữa con người với con người vì điều chúng ta muốn, người khác cũng muốn. Đây là khuynh hướng chung, cả thế gian này không ai có thể thoát ra được. Chính vì muốn giành giật những điều tốt về mình nên chúng ta đụng chạm đến những ham muốn của người khác. Đôi khi chỉ là một lời khen, một danh hiệu trong lớp học nhưng vì nhiều người cùng muốn nên có sự tranh giành với nhau và sinh ra thù oán, chia rẽ. Con người là như vậy. Và cả thế giới này, cả nhân loại này cũng vậy. Không biết bao nhiêu triệu năm, bao nhiêu thế hệ đã đi qua, con người ta cứ đi tìm sự chia rẽ trong oán thù vị kỷ như vậy. Chính vì thế, sẵn sàng nhường nhịn, dành quyền lợi tốt đẹp cho người khác là một điều hoàn toàn không đơn giản đối với con người.

Trong rất nhiều điều có thể nhường nhịn, có bốn điều được gọi là ưu thế để lập hạnh nhường nhịn. Đó là : Địa vị, tiền bạc, danh dự và tình cảm.

Trong cuộc đời một con người, khát khao địa vị được coi là nỗi khát khao lớn nhất, mãnh liệt nhất. Để có được địa vị trong xã hội, con người có thể

làm nhiều điều tội lỗi: giành giật, mưu hại lẫn nhau, tiêu diệt lẫn nhau. Tất cả đều xuất phát từ cái chấp ngã quá lớn. Cái chấp ngã có quyền lực làm cho người ta muốn được tôn vinh, muốn có quyền sai khiến được nhiều người khác, nghĩa là muốn có địa vị. Vì là nỗi khát khao lớn của con người nên địa vị trở thành một trong những ưu thế để lập được hạnh nhường nhịn. Có người chiếm ưu thế ở vào địa vị đó nhưng sẵn sàng nhường cho người khác vì cảm thấy không cần thiết. Trong phạm vi hẹp là một lớp học, sự nhường nhịn địa vị cũng có thể thực hiện được. Chẳng hạn, trong số những người được đưa ra để chọn làm lớp trưởng, chúng ta là người có ưu thế, có điều kiện nhưng lại từ chối vì muốn nhường cho người khác. Đó là sự nhường nhịn về địa vị. Sau này lớn lên, đôi khi có duyên, được giao chức gì đó trong giáo hội nhưng chúng ta không nhận mà nhường cho người khác. Đó cũng là nhường nhịn địa vị. Thực ra, nhường nhịn địa vị là việc rất khó. Điều này tùy thuộc vào mức độ Đạo đức của mỗi người. Phải có tâm vị tha đến mức nào đó, chúng ta mới có thể nhường cho người khác những điều được coi là khó buông xả trong cuộc đời.

Khi còn ở trong chúng, những cạnh tranh về quyền lợi chưa nhiều (chỉ đơn giản là vài lời khen, một ít vật dụng, một số tứ sự cúng dường…), chúng ta có thể nhường nhịn nhau được. Nhưng một ngày nào đó, khi đã lớn, quyền lợi nhiều gấp bội lần thì vấn đề nhường nhịn sẽ trở thành một thử thách lớn đối với tâm hồn, đạo đức của chúng ta. Lúc ấy, chỉ có tâm hồn lớn mới có thể vượt khỏi sự ràng buộc về vật chất của thế gian để nhường nhịn cho người khác. Suy cho cùng, đạo đức con người không phải là vô hạn mà cũng có "cái giá" của nó, có "trị số" của nó. Chỉ khi đối mặt với thử thách, chúng ta mới biết đạo đức của mình có trị giá như thế nào. Có thể hiểu điều này một cách nôm na qua một vài ví dụ đơn giản trong cuộc sống:

Một hôm, khi đang đi trên đường, chúng ta tình cờ nhặt được một trăm ngàn đồng do ai đó đánh rơi. Nếu nhặt được số tiền đó, chúng ta đem trả lại cho người bị mất thì có thể khẳng định đạo đức của mình lớn hơn một trăm ngàn. Vì đạo đức có hơn số tiền đó, chúng ta mới không cần đến nó.

Hoặc khi đang cùng huynh đệ làm vườn, chúng ta phát hiện được một gói vàng, trong đó có ba lượng. Ngay lúc ấy, chúng ta không nói cho ai biết mà lập tức đau bụng đòi về nhà. Theo bài học Tâm lý Đạo đức thì nhặt được của rơi phải trả cho người đánh mất. Nhưng trên thực tế, số vàng bắt được không phải nhỏ. Ba cây vàng ấy, nếu giữ lại có thể mua được một chiếc xe gắn máy để đi lại làm Phật sự. Đó không phải vì mục đích cá nhân. Hơn nữa, nếu trả lại cũng không biết trả cho ai trong khi chiếc xe cũng là vật rất cần thiết. Chúng ta tìm mọi cách tự lý luận để giữ lại số vàng và cứ băn khoăn mãi. Như vậy, giá trị đạo đức của chúng ta chỉ được tính bằng ba cây vàng thôi vì

chúng ta còn giằng co, lưỡng lự trước khi quyết định. Nếu giá trị đạo đức của mình lớn hơn ba cây vàng đó, chúng ta sẽ nghĩ cách trả lại mà không hề băn khoăn. Ngược lại, nếu giá trị đạo đức của mình nhỏ hơn, chúng ta sẽ lặng lẽ cất số vàng đó và viện cớ này nọ xin Thầy về quê để thực hiện ý định của mình, không cần phải thao thức nghĩ suy.

Chính vì vậy, chúng ta nói đạo đức con người không phải vô hạn. Có người chỉ vì vài trăm ngàn có thể đánh mất tư cách, đạo đức của mình. Có người vì hai, ba cây vàng hoặc có khi đến mười cây vàng mới làm cho đạo đức gãy đổ. Nhưng cũng có những người bị thử thách nhiều hơn vẫn giữ dược giá trị đạo đức của mình. Tất cả đều tùy thuộc vào tâm hồn, trí tuệ của họ.

Chúng ta có nhiều cách để đánh giá tâm hồn, trí tuệ của con người. Nhưng cách chính xác nhất là dựa vào thời gian họ suy nghĩ hay hướng về. Nghĩa là căn cứ vào số lượng thời gian họ hướng về bao lâu, chúng ta có thể biết được trí tuệ, tâm hồn họ lớn đến mức nào.

Ví dụ, người có tâm hồn, trí tuệ bình thường, suy nghĩ của họ chỉ giới hạn trong vòng một vài ngày. Họ chỉ quẩn quanh với những suy nghĩ về ăn uống, ngủ nghỉ, công việc... trong ngày hôm nay, xa lắm là đến ngày mai. Người nhìn xa hơn một chút, thời gian được nghĩ đến có thể một tuần. Trong tuần đến, mình sẽ học hành, làm việc gì, họ đã chuẩn bị từ hôm nay. Có người lại nhìn đến một vài năm. Khi còn học năm thứ nhất của trường Cơ bản Phật học, họ đã nghĩ đến chương trình của những năm sau. Ngoài việc cố gắng hoàn thành tốt những môn đang học, họ còn tranh thủ thời gian mượn tài liệu, nghiên cứu trước những môn sẽ học sau này. Có người lại nhìn xa hơn đến năm, bảy năm sau. Bây giờ đang học Cơ bản, họ đã nghĩ đến việc học xong mình sẽ làm gì? Lúc bấy giờ, mình nên tiếp tục học ở Học viện cao cấp để lấy bằng hay tu tập thiền quán trong vài năm để củng cố đạo lực rồi mới tiếp tục học thêm?…

Những người có tâm hồn lớn, trí tuệ lớn có thể suy nghĩ luôn chương trình cho cả một đời. Hiện tại, đang còn đi học nhưng họ đã suy nghĩ, định hướng cho tương lai. Nhìn thấy những vấn đề còn tồn tại trong đạo Phật, họ nghĩ sau này sẽ cố gắng làm Phật sự cho thật tốt. Những điều tốt, họ sẽ phát huy, những điều chưa tốt trong Phật pháp, họ sẽ tìm cách khắc phục để Phật pháp được hưng thịnh. Làm sao để những đệ tử Phật ai cũng trở nên thánh thiện, hoàn hảo; những tu sĩ trong Phật giáo đều là những người tốt, những người tự tại, giải thoát, đều là những bóng cây che mát cho mọi người? Họ băn khoăn, suy nghĩ và vạch ra kế hoạch làm việc cho cả cuộc đời mình, một cuộc đời tận tụy vì Phật pháp. Đó là người có trí tuệ lớn, có thể nhìn được đến cả một đời.

Những người có tâm hồn, trí tuệ siêu việt không chỉ nhìn trong một đời này mà suy nghĩ có thể vượt qua cả những kiếp sau. Đó là người có trí tuệ của bậc Thánh. Vì những vị Thánh không bao giờ chỉ suy nghĩ lẩn quẩn trong kiếp con người mà luôn nhìn ra nhiều kiếp luân hồi, có thể quán xuyến từ thời gian gần cho đến thời gian xa. Đang ở kiếp này, các vị có thể nhìn luôn cả nhiều kiếp về sau và còn biết mình phải làm gì một cách rất rõ ràng.

Có lần, một đứa bé chỉ mới 11- 12 tuổi nhưng tự nhiên nói với người khác một câu rất lạ:“Kỳ qúa, con người ta cứ sinh ra rồi lớn lên làm việc đến già, đến chết, cứ lẩn quẩn như vậy hoài”. Qua câu nói, chúng ta thấy trong đứa bé có tố chất của một bậc Thánh. Chỉ có bậc Thánh mới băn khoăn về kiếp người, trăn trở về luân hồi, mới thấy con người đi từ kiếp này sang kiếp kia, mới thấy cái vô nghĩa của một đời người, sinh ra lớn lên đấu tranh vất vả để rồi cuối cùng lại trở về với cát bụi. Còn đa phần chúng ta đều bị vướng bận bởi những lo toan cơm áo gạo tiền, những buồn vui, đau khổ trước mắt. Tâm chúng ta khó vượt ra khỏi những điều tầm thường đó. Ai khen một câu, chúng ta phấn khởi và nhớ hoài; ai chê một câu, chúng ta buồn khổ hết ngày này qua ngày khác. Khi giàu sang, chúng ta cảm thấy vinh quang; khi nghèo khổ thì luôn buồn phiền, tủi hận. Nghĩa là tâm hồn chúng ta luôn bị những thăng trầm trong cuộc đời chi phối. Chúng ta không có con mắt trí tuệ có thể nhìn vượt ra khỏi kiếp người này để thấy được những kiếp người khác. Nếu thấy được cái vô lý của kiếp người tại sao cứ sinh tử, tử sinh, tự trong thâm sâu chúng ta sẽ có niềm mong mỏi, niềm khát khao được giải thoát.

Ngẫm lại, chúng ta thấy việc Đức Phật từ bỏ ngai vàng, nhường ngai vàng để đi tu cũng là hạnh nhường nhịn vĩ đại xuất phát từ trí tuệ siêu việt của một vị Thánh. Xét hoàn cảnh lúc bấy giờ, điều này hoàn toàn không đơn giản. Chúng ta có thể hiểu như thế này: Thời Đức Phật, vương quốc Ấn Độ bao gồm nhiều tiểu quốc. Ở miền Bắc là vương quốc lớn, vương quốc Kosala. Tiểu quốc Sakya của dòng dõi Sakya, dòng dõi Thích Ca, nằm ở phía Đông Bắc của vương quốc Kosala này. Ngoài tiểu quốc Sakya, những nước kế bên đều là chư hầu của vương quốc Kosala. Ngôi vị vua của các nước chư hầu, kể cả của dòng dõi Sakya muốn tồn tại đều phải được sự đồng ý của đại vương Kosala. Vương vị của vua Tịnh Phạn được nhiều người trong quần thần bầu lên và được đại vương Maha Kosala chấp nhận. Sau đời vua Maha Kosala, vua Pasanadi (tức vua Ba Tư Nặc, người cùng trang lứa với Đức Phật) kế vị. Ở tiểu quốc Sakya, việc truyền ngôi vua cũng do hội đồng bầu lên và được đại vương Kosala đồng ý. Vì vậy, ngôi vua không phải được mặc định mà luôn bị nhiều người nhăm nhe. Vua Tịnh Phạn là người có bản lĩnh. Khi đã ở vào tuổi 40 mà chưa có con, ông cũng lo lắng. Nếu ông không có con thì ngai vàng sẽ thuộc về những nhánh khác mặc dù cũng trong

vương tộc Thích Ca. Có thể một đại thần nào đó của ông sẽ được bầu lên làm vua khi ông qua đời. Bởi vậy, khi sinh được Thái tử Sĩ Đạt Ta, ông vô cùng mừng rỡ vì nghĩ rằng sẽ có người nối ngôi vua của mình. Điều đáng mừng hơn là ông nhìn thấy được tính cách xuất chúng của Sĩ Đạt Ta. Trong khi đó, những đại thần chung quanh rất thất vọng vì ngai vàng ở Sakya mà ai cũng lăm le giành giật bây giờ có khả năng rơi vào tay Thái tử Sĩ Đạt Ta. Ngay từ khi còn nhỏ, tính cách của Sĩ Đạt Ta đã quá siêu việt. Dung mạo Ngài lại đẹp đẽ, uy đức rực rỡ. Từ tướng đi, dáng đứng, từ giọng nói, ánh nhìn…, Thái tử đều toát lên vẻ rực rỡ, uy nghi khiến ai cũng cảm phục.

Hơn nữa, Ngài lại học rất giỏi. Bao nhiêu vị Thầy được mời đến, Ngài đều lãnh hội được một cách sâu sắc, có khi còn hiểu hơn cả Thầy mình. Ngài quả thật là người văn võ song toàn. Ngài càng lớn, người ta càng nhìn thấy rõ rằng đây là người sẽ làm chủ tiểu quốc Sakya trong tương lai, không ai có thể tranh giành được, thậm chí có thể mở mang bờ cõi rộng lớn hơn nhiều. Nhưng với trí tuệ của một vị Thánh, vương vị của Sakya đâu đáng để Đức Phật của chúng ta bận tâm. Cái nhìn của Ngài vượt ra khỏi những điều tầm thường đó. Từ khi còn nhỏ, các vị trưởng lão Bà La Môn đã tiên đoán sau này Ngài sẽ là Chuẩn Luân Thánh Vương, nghĩa là một người không chỉ làm vua tiểu quốc Sakya mà còn làm cho tất cả những quốc gia chung quanh thần phục. Phước của Ngài đủ để Ngài làm chủ một đế quốc vô cùng rộng lớn.

Dĩ nhiên, khi Ngài lớn lên, mọi người đã nói cho Ngài nghe điều đó, nhất là vua Tịnh Phạn, vì nhà vua không muốn Ngài đi tu. Ông muốn Ngài ở lại giữ ngôi vua và luôn luôn hy vọng, đúng như những lời tiên tri kia, khi Ngài lên làm vua thì Sakya không còn là chư hầu của nước Kosala nữa. Lúc đó, Ngài sẽ cai trị luôn nước Kosala, cả Magadhi, Magadha- hai quốc vương rất rộng lớn bên cạnh. Tuy được vua Tịnh Phạn cũng như nhiều người nhắc lại lời tiên tri đó với niềm hy vọng nhưng Ngài không vẫn màng đến. Ngài thấy quyền chức cao sang chỉ là hạt bụi dính vào bàn chân. Trí tuệ của Ngài vượt xa hơn những điều tầm thường đó nên Ngài đã từ bỏ Hoàng cung để đi tu. Ngài lặng lẽ ra đi là muốn nhường ngôi vua lại cho người khác. Nếu vua Tịnh Phạn qua đời, ngôi vua sẽ thuộc về một người nào đó trong dòng tộc Thích Ca. Vì con trai của Ngài là La Hầu La lúc ấy còn quá nhỏ sẽ không làm được điều gì. Biết điều đó nhưng Ngài vẫn không quan tâm. Trong Tứ Thập Nhị Chương, Ngài nói : “Cả thế gian này là vô nghĩa”. Đúng vây, cả thế gian này đối với Ngài như cỏ rác, cát bụi có gì đáng đâu. Ngài ra đi là để tìm đến những giá trị vĩnh cửu hơn, cao siêu hơn. Ngài muốn để lại cái giá trị đó mãi mãi muôn đời cho tất cả chúng sinh, còn vinh quang, quyền chức chỉ là cái gì đó vô thường, hư ảo.

Như vậy, mức độ nhường nhịn đối với người khác phụ thuộc vào tâm hồn,

đạo đức của chúng ta. Nếu tâm nhỏ hẹp, chúng ta chỉ nhường được những điều nhỏ nhặt. Khi động chạm đến những điều lớn, chúng ta sẽ đấu tranh đến cùng để giành cho bằng được. Chỉ có những tâm hồn vĩ đại mới có thể khước từ tất cả, nhường hết tất cả cho người khác, không giữ lại điều gì cho mình. Việc nhường nhịn ngai vàng, chẳng giành quyền lợi cho mình, cho con cái, dòng họ mình của Đức Phật đã cho chúng ta bài học lớn về sự nhường nhịn và về tâm hồn cao thượng của một con người. Với một người có tâm hồn vĩ đại, không một điều gì của trần gian có thể trói buộc được. Đức Phật đã chứng minh được điều đó. Chúng ta phải cố gắng noi gương Ngài trong suốt cuộc đời tu hành của mình, không xem bất cứ điều gì quan trọng để phải bám giữ, phải tranh giành với huynh đệ, với đồng loại mình dù chỉ là một tiếng tăm, một tình cảm.

Ngoài địa vị, tiền bạc cũng là yếu tố quan trọng để lập hạnh nhường nhịn. Chúng ta phải thừa nhận một điều, tiền bạc có vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người. Không ai có thể sống mà không nhờ vào vật chất, tiền bạc. Thậm chí, có người còn nói “đồng tiền liền khúc ruột”, ai dứt đồng tiền của mình ra cũng như dứt đi khúc ruột của mình, đau đớn không chịu nổi. Vì vậy, với những gia sản phải đổ mồ hôi nước mắt, phải gửi cả tâm huyết cuộc đời mình vào đó mới tạo dựng được, người ta không dễ gì nhường lại cho người khác. Chính vì tiền bạc có ý nghĩa đối với con người như vậy nên nó đã trở thành yếu tố quan trọng thứ hai để chúng ta tu tập hạnh nhường nhịn.

Điều quan trọng thứ ba là danh dự. Chúng ta biết rằng, danh dự không phải là cái gì thuộc về vật chất có thể nuôi sống được con người như đồng tiền bát gạo, nhưng lại làm cho chúng ta thích thú, sung sướng. Nó có thể đem lại cho con người cảm giác hạnh phúc. Sống giữa mọi người, chúng ta ai cũng mong mình luôn được người khác nể phục, khen ngợi, không ai muốn mình bị chê bai, khinh bỉ. Đó cũng là tâm lý bình thường. Nếu ai đã từng trải qua những giây phút được khen thưởng bởi thành tích học tập của mình khi còn thơ ấu sẽ khó quên được cảm giác sung sướng, phấn chấn, tự hào ấy. Khi đã trở thành người lớn, mỗi khi tìm ra được một giải pháp thông minh để giải quyết những tình huống khó khăn và được mọi người cảm phục, chúng ta cũng cảm thấy sung sướng vô cùng. Vì vậy, không ít người muốn đạt được cảm giác đó đã nghĩ rằng cần phải thủ đắc, phải chiếm đoạt danh dự về cho mình.

Cách đây khá lâu, trong giới văn nghệ sĩ đã xuất hiện một tin đồn có liên quan đến vấn đề danh dự của con người. Câu chuyện thực hư thế nào, cho đến nay vẫn chưa ai dám công bố. Đó là sự kiện một nhà văn cho ra đời một tác phẩm khá hay và được nhiều người biết đến. Dần dần, tác giả ấy được cất nhắc và giữ những chức vụ quan trọng trong Hội nhà văn. Nhưng mấy chục

năm sau, kể từ khi tác phẩm nổi tiếng đó ra mắt bạn đọc, tác giả không viết được cuốn sách nào nữa. Điều này đã làm cho nhiều người hoài nghi và đi tìm hiểu nguồn gốc của vấn đề. Cuối cùng, người ta đồn ầm lên rằng, cuốn sách kia không phải do chính tay nhà văn này viết mà là tác phẩm của người bạn anh ta. Trong chiến tranh, nhà văn này có một người bạn chiến đấu rất thân thiết. Chính người ấy đã viết tác phẩm này nhưng chưa kịp công bố thì qua đời. Người bạn còn sống đã nhận đó là tác phẩm của mình và đưa đến Nhà xuất bản xin giấy phép. Không ngờ, cuốn sách được đánh giá cao và được phổ biến rộng rãi. Thế là, "tác giả"…giả trở nên nổi tiếng.

Nếu đó là câu chuyện có thật, chúng ta thử nghĩ xem vì sao trước khi chết, tác giả kia đã giao lại tất cả những vật dụng trong đó có tác phẩm văn học cho bạn mình? Chắc hẳn, khi còn sống hai người là bạn thân, từng đối xử tốt với nhau. Người được gọi là tác giả, trước kia có thể đã nhường nhịn cho bạn mình những điều nhỏ nhặt trong cuộc sống : khi nhường nhau chén cơm, bát cháo, khi nhường viên thuốc lúc ốm đau…Nhưng trước sự vinh quang, trước danh dự khi được làm tác giả của một tác phẩm nổi tiếng, ông ta không thể chịu nổi nên đã giành về cho mình. Với ông, danh dự ấy quá lớn, ông không đành lòng để cho bạn mình được hưởng một cách uổng phí trong khi người bạn đã chết.

Như vậy, danh dự tuy không là gì nhưng con người rất khó bỏ qua để nhường lại cho người khác. Trong cuộc sống, trước một danh dự sắp thuộc về mình, nếu người nào sẵn sàng chấp nhận thiệt thòi để người khác được sống trong cảm giác sung sướng, hạnh phúc vì sự nổi tiếng, vì danh dự, người đó xứng đáng được coi là người có hạnh nhường nhịn cao cả.

Yếu tố thứ tư được gọi là ưu thế để lập hạnh nhường nhịn là tình cảm. Trong cuộc sống con người, tình cảm được coi là lĩnh vực rắc rối, phức tạp nhất. Những vấn đề có liên quan đến tình cảm đều rất khó giải quyết một cách rốt ráo vì đây là điều tế nhị. Thực tế cho thấy, con người luôn có sự tranh giành tình cảm với nhau. Tất cả đều xuất phát từ lòng ích kỷ. Khi thương ai, người ta thường muốn người đó chỉ thuộc về mình. Không ai muốn người mình thương yêu đi chia sẻ tình cảm cho người khác. Ngay trong một gia đình, khi cha mẹ thương người này nhiều hơn, người kia cũng thấy lòng buồn tủi và đâm ra hờn dỗi. Khi lớn lên, quan hệ với bạn bè, lòng đã biết "nhớ người dưng", nếu thấy người mình thương trò chuyện với người khác, không ai có thể chịu đựng nổi và lòng bắt đầu ghen tuông vô cớ. Người đời là vâïy, ai cũng có sự ích kỷ trong tình cảm, lúc nào cũng muốn giành tình cảm về mình chứ không muốn nhường cho người khác. Bởi vậy, thật hiếm khi chúng ta bắt gặp ngoài đời một tình yêu cao thượng, yêu một người mà chấp nhận để người ấy đi thương người khác rồi nhìn thấy họ hạnh

phúc mà vui. Ngược lại, chúng ta chứng kiến bao nhiêu bi kịch xảy ra ngoài đời xuất phát từ tình yêu. Không ít người vì ghen tuông, vì giành giật người thương đã nói chuyện với tình địch của mình bằng dao hoặc bằng acid.

Đó là chuyện ngoài thế gian. Trong chùa, nếu không cẩn thận, người tu chúng ta cũng rơi vào sự ích kỷ trong tình cảm. Chẳng hạn, khi được quý Phật tử mến mộ, hay lui tới gặp gỡ trò chuyện, nếu ích kỷ, chúng ta chỉ muốn Phật tử giữ tình cảm đó cho riêng mình. Trong khi đó, người không ích kỷ lúc nào cũng muốn san sẻ tình cảm, muốn Phật tử thương yêu tất cả những huynh đệ của mình. Khi các Phật tử đến chùa, chúng ta nên tạo điều kiện để huynh đệ khác có dịp gặp gỡ để Phật tử thương mến họ như đã từng thương mến mình. Đó cũng là cách nhường nhịn, san sẻ tình cảm cho người khác.

Vì tình cảm cũng là yếu tố quan trọng đối với con người và đôi khi người ta phải tranh giành với nhau một cách khốc liệt như vậy nên nhường được nó cho người khác là một điều rất khó. Nếu ai đó vẫn cho rằng bản chất của tình cảm trên cuộc đời này là không thể sẻ chia thì chúng ta vẫn luôn tâm niệm phải biết sống vì người khác. Khi cần thiết đem lại niềm vui, hạnh phúc cho người khác, chúng ta có thể nhường lại những gì mình đang có, kể cả những gì quý nhất. Sống được như vậy là chúng ta đã thành tựu được hạnh nhường nhịn.

Nhường nhịn thường có hai trường hợp. Có khi là nhường điều mình đang có sẵn cho người khác. Cũng có khi đó là điều đang đến, mình có ưu thế để thủ đắc nhưng sẵn sàng nhường lại cho người.

Trường hợp thứ nhất, nhường cái gì mình đang có sẵn, cũng có ý nghĩa như bố thí, cúng dường. Chúng ta đang sở hữu một vật và khi nhường cho người khác thì vật ấy không còn nữa. Ví dụ, chúng ta có một cuốn sách phục vụ cho việc học. Cuốn sách quan trọng nhưng rất hiếm, cả lớp chỉ có được vài cuốn. Cảm thấy nếu giữ riêng chỗ mình, hằng ngày huynh đệ đến mượn để tham khảo rất bất tiện nên chúng ta liền nhường lại cho một huynh đệ nào đó vì chỗ người này có kệ sách đàng hoàng, các huynh đệ khác đến tham khảo tiện hơn. Như vậy, vì lợi ích của mọi người, mình sẵn sàng nhường cái mình đang có.

Trường hợp thứ hai khó hơn một chút, nhường cái đang đến với mình cho người khác. Ví dụ, vào một buổi chiều đẹp trời nào đó, một Phật tử đến chùa phát tâm cúng dường một cái đồng hồ. Người ấy cũng chưa biết rõ sẽ cúng cho ai nhưng vì gặp chúng ta đầu tiên nên họ có ý định cúng luôn. Như vậy, chúng ta là người có ưu thế để nhận món quà ấy. Nhưng nghĩ mình không có gì đặc biệt để xứng đáng nhận chiếc đồng hồ trong khi cũng không cần lắm (vì trong phòng đã có đồng hồ lớn) nên chúng ta từ chối, đề nghị Phật tử

cúng dường cho người khác cần hơn. Đó là nhường cái đang đến cho người khác (trong khi mình không có).

2. Ý NGHĨA ĐẠO ĐỨC CỦA HẠNH NHƯỜNG NHỊN

Nói đến hạnh nhường nhịn, chúng ta hiểu ngay đây là vấn đề mang ý nghĩa Đạo đức. Vì vậy, chúng ta không cần chứng minh vì sao nhường nhịn là Đạo đức mà chỉ cần nhận định ý nghĩa Đạo đức của công hạnh này.

Trước hết, nhường nhịn gần giống với hạnh bố thí. Điều này cũng dễ hiểu vì từ cái đang có hay sắp có, mình nhường cho người khác để không có nữa. Đó là biểu hiện của Đạo đức, của tâm không vị kỷ.

Thứ hai, nhường nhịn cần có gốc tình thương. Vì phải thương yêu được người khác, chúng ta mới có thể nhường những ưu thế mình có cho họ. Nếu không thương yêu, dù ở ngoài đời hay trong Đạo, chúng ta cũng không thể nhường nhịn cho ai. Một khi đã nghĩ đến người khác, đã quý trọng thương mến họ, chúng ta sẵn sàng nhường cho họ những quyền lợi mình có. Khuynh hướng của lòng thương yêu là muốn cho người mình thương được tốt đẹp hơn, được nhiều thuận lợi hơn. Quyền lợi càng lớn, tình thương càng phải lớn hơn, chúng ta mới có thể nhường được. Nếu tình thương nhỏ hơn quyền lợi, chúng ta không bao giờ lập được hạnh nhường nhịn.

Với người tu chúng ta, được Trụ trì một ngôi chùa to cũng có thể coi là quyền lợi lớn. Nếu Phật tử nào đó đến cúng một ngôi chùa to và mình là người được Thầy chọn về làm trụ trì, chúng ta khó có thể nhường cho người khác vì quyền lợi quá lớn trong lúc mọi người trong chùa ai cũng ước mơ có được điều đó. Nhưng chúng ta thấy trong hàng huynh đệ còn có một người có đạo đức, độ lượng xứng đáng được hưởng quyền lợi này. Trong quá trình sống với nhau, chúng ta được người ấy thương yêu, nâng đỡ từng chút. Mặc dù học giỏi hơn và được Thầy chọn làm trụ trì nhưng chúng ta vẫn tìm cách thưa với Thầy, xin Thầy cho Sư huynh trụ trì và mình nguyện về đó làm Tri sự giúp Sư huynh. Như vậy, được trụ trì ngôi chùa to là một quyền lợi lớn nhưng tình thương đối với Sư huynh còn lớn hơn nên chúng ta sẵn sàng nhường lại. Chính vì vậy, chúng ta nói rằng nhường nhịn cần cái gốc tình thương.

Để thành tựu được hạnh nhường nhịn, chúng ta phải là người ít tham muốn, ít tham vọng và nhẹ ngã chấp. Ở đây, chúng ta cần phân biệt rõ hai khái niệm: tham muốn và tham vọng. Cả hai đều là tham, nhưng tham vọng là tham những điều lớn (thường là về địa vị, quyền lực, danh tiếng…), còn tham muốn là tham những điều nhỏ nhặt, gần gũi trong cuộc sống. Vậy,

muốn nhường nhịn được, hai cái tham này phải tồn tại rất ít trong con người. Lúc nào cũng thấy tâm hồn nhẹ nhàng tự nhiên, không vướng bận, không ham muốn điều gì cho mình, chúng ta sẽ dễ dàng nhường nhịn cho người khác. Từ những cái nhỏ nhặt như một cây viết đẹp, một chiếc đồng hồ đến những cái lớn lao hơn như chức vụ trong Giáo hội…, trong thâm tâm chúng ta không muốn nó là của mình nên sẵn sàng nhường lại cho huynh đệ.

Người nhiều tham muốn luôn luôn mong mỏi có được nhiều thứ. Do đó, tâm họ rất mệt mỏi, phiền muộn. Vì họ phải luôn tranh giành, suy tư, vọng tưởng, tìm đủ mưu kế để có thể thu được mọi quyền lợi về mình. Trong khi đó, người tu hành chân chính, lòng nhẹ nhàng như mây, như gió không màng đến danh lợi. Người ít tham muốn, ít tham vọng chắc chắn sẽ có ngã chấp rất nhẹ. Khi gặp chuyện gì cũng nhường cho người khác, họ sẽ không giận hờn, không nổi sân khi bị người khác xúc phạm.

Ngoài những yếu tố trên (có tình thương, ít tham muốn, ít tham vọng, chấp ngã nhẹ), chúng ta biết nhường nhịn còn do có suy nghĩ đúng. Ví dụ, nhân mùa Phật Đản, quý Phật tử mang vải vào cúng dường chùa. Chúng ta là người trực tiếp đứng ra nhận số vải đó và biết rất rõ, so với số Thầy trong chùa thì vải cúng dường thiếu một phần. Biết rằng, nếu chia đều từ trên xuống dưới, thế nào chúng ta cũng được một phần vì là người chúng lớn nhưng chắc chắn sẽ có một người không được nhận nên chúng ta đấu tranh tư tưởng hoài đến không ngủ được. Nếu nhường cho người khác thì chúng ta không có. Nếu im lặng, chúng ta vẫn được một xấp vải, người khác không có đành chịu, nhưng lương tâm ta không cho phép làm như vậy. Cuối cùng, chính suy nghĩ đúng đắn đã giúp chúng ta nhường nhịn cho người khác một cách dễ dàng.

Thứ nhất, chúng ta nghĩ rằng, nếu mình không nhận thì các huynh đệ sẽ được nhận đủ, ai cũng vui vẻ. Thứ hai, tuy không được bộ quần áo mới nhưng những bộ cũ của mình vẫn còn tốt. Mình chưa cần lắm nên nhường cho người khác cần hơn. Vả lại, không có vải, mình sẽ biết chủ động tiết kiệm vải vóc. Mặt khác, chúng ta nghĩ rằng, là người đầu tiên biết vải thiếu mà không làm gì để người khác chịu phần thiếu đó thì không xứng đáng với đạo đức của người xuất gia. Và đây cũng là dịp thử thách đạo đức của mình… Sau khi suy nghĩ như vậy, chúng ta quyết định không nhận phần của mình nhưng vẫn không nói cho ai biết vì nếu nói ra, chúng ta sẽ là người khoe khoang điểm tốt của mình. Điều đó hoàn toàn không hay. Hơn nữa, không nói ra là chúng ta muốn huynh đệ yên tâm, vì nếu biết chúng ta không có phần, những huynh đệ sẽ áy náy, sẽ rơi vào tâm trạng bất an. Đó là trường hợp nhờ suy nghĩ đúng mà chúng ta biết nhường nhịn.

Hoặc khi được Thầy cử làm người đại diện cho trường đi dự một đại hội

về Phật giáo, chúng ta cứ băn khoăn không biết có nên nhận danh dự đó hay không. Vì hơn ai hết, chúng ta rất hiểu bản thân mình. Tuy học giỏi và cũng có phần lanh lợi hoạt bát nhưng xét kỹ, chúng ta thấy mình chưa thật sự có uy đức. Trong đời sống, có những điều chúng ta nói vẫn chưa thuyết phục được huynh đệ. Nếu trước đại hội, những ý kiến phát biểu của chúng ta không hay sẽ hưởng đến uy tín của trường. Vì vậy, chúng ta đã xin Ban giám hiệu cho huynh đệ khác đi thay. Có thể về tài năng, người ấy không bằng mình nhưng chắc chắn họ có uy đức lớn hơn. Trong cuộc sống, huynh đệ ấy đã từng nhiều lần nói điều gì cũng được người khác nghe theo. Như vậy, do suy nghĩ đúng, chúng ta đã nhường danh dự cho người khác.

Điều cuối cùng là do sức định nên chúng ta có thể nhường nhịn một cách dễ dàng. Người có định, trong tâm thường không có gì. Thực ra, định có nhiều lớp. Ở lớp đầu tiên, người vừa mới được định nhìn vào thấy tâm mình không có gì nhưng sự thật bên trong vẫn còn ẩn chứa những phiền não. Khi định sâu hơn, phá được nhiều phiền não, người tu sẽ thấy trong tâm không có gì. Chính chỗ tâm không có gì đó làm cho chúng ta biết đây là vốn sống, là điều đi ngược lại quan niệm sống của con người. Vì khi tâm chưa định, chúng ta nghĩ hạnh phúc là đạt được những gì cần phải có. Nhưng khi đã được định, thấy được hạnh phúc của cái không có gì, chúng ta mới hiểu từ trước đến nay mình đã có quan niệm sai lầm. Người hiểu chính cái không có gì lại là hạnh phúc thì sẽ nhường nhịn được rất tự nhiên, dễ dàng. Chuyện gì đến, họ không muốn nắm giữ vì sợ phiền toái. Trong khi đó, để tâm rảnh rang, họ thấy khỏe hơn nhiều.

Người có định, tâm không ở trong đầu mà chan hòa khắp nơi. Điều này chúng ta đã nói đến trong bài Hòa hợp. Người không có định, khi nhìn mọi người sẽ thấy mình và họ khác nhau. Nhưng người có định, tâm phủ hết mọi người nên thấy mình và người không khác nhau. Cái mình có cũng như người ta có và người ta có cũng như mình có, không hơn thua, không tranh giành. Vì thế, khi quyền lợi đến, họ nhường cho mọi người một cách dễ dàng, không giữ lại gì cho bản thân mình.

Như vậy, cái định có khả năng làm cho chúng ta dễ buông xả, nhường nhịn và làm thành Đạo đức.

3. SỰ NHƯỜNG NHỊN - YẾU TỐ QUAN TRỌNG ĐƯA ĐẾN SỰ HOÀ HỢP, ĐOÀN KẾT, THÂN ÁI

Nói sự nhường nhịn là yếu tố quan trọng đưa đến sự hòa hợp, đoàn kết

thân ái vì trước hết, nó giống với bố thí, có thể giúp chúng ta kết duyên lành với người khác. Hay nói cách khác, nhường nhịn làm cho người ta quý mến, thọ ơn mình. Ví dụ, chúng ta có một món đồ đẹp nhưng thấy người bạn thích quá nên nhường cho họ. Khi nhận món quà mình nhường lại, chắc chắn người bạn sẽ thương quý mình hơn. Hành động nhường nhịn ở đây cũng giống như bố thí vậy. Đó là kết duyên lành với người khác.

Một Thiền sư nói rằng : Khi một người đã đắc đạo thì nên đi kết duyên với chúng sinh để sau này giáo hóa. Nhiều khi ra ngoài, gặp ai đó, mình chửi mấy câu cho người ta chửi lại cũng là kết duyên để sau này giáo hóa. Thực ra, Bồ Tát không làm như thế. Bồ Tát chỉ kết duyên lành để sau này khi gặp lại, chúng sinh thương mến mà nghe mình giáo hóa chứ không bao giờ kết duyên dữ với chúng sinh. Sự nhường nhịn là cách tốt nhất để kết duyên lành. Sống với nhau trong một đại chúng, người này biết nhường nhịn người kia sẽ tạo thành duyên lành với nhau. Mọi người sẽ nhìn nhau bằng ánh mắt thương mến, tạo nên sự đoàn kết, thân ái.

Sống trong cuộc đời này, con người đã đấu tranh khốc liệt để giành giật với nhau từng quyền lợi. Sự đấu tranh đó dù công khai hay ngấm ngầm đều xuất phát từ lòng vị kỷ. Có khi thấy người khác được mọi người thương mến, dù không nói ra nhưng trong lòng mình nảy sinh sự ganh ghét. Khi có cơ hội, mình sẽ nói xấu một cách bí mật để hạ uy tín của họ. Đó là sự cạnh tranh ngấm ngầm. Hoặc có khi sự cạnh tranh diễn ra công khai hơn, khốc liệt hơn. Nhìn vào một số quốc gia trên thế giới mỗi kỳ bầu cử Tổng thống, Thủ tướng…, chúng ta sẽ thấy rõ điều đó. Họ tìm mọi cách tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng để giành địa vị, quyền chức cho mình, kể cả mạt sát, nói xấu đối tượng cùng ra tranh cử. Những lúc như vậy, họ không cần che giấu tham vọng cũng như ý đồ của mình. Họ chỉ biết đấu tranh quyết liệt, không lịch sự, không nhường nhịn.

Giữa thế giới đầy sự cạnh tranh khốc liệt như vậy, người biết nhường nhịn tự nhiên thoát ra ngoài một cách an nhiên, tự tại. Đó cũng là một sự giải thoát. Cứ nhìn hình ảnh những con chó đang đùa giỡn với nhau bỗng quay ra cắn xé lẫn nhau khi có người quăng cho một khúc xương, chúng ta sẽ giật mình nghĩ đến thân phận làm người của mình. Lúc bình thường, mọi người đều sống với nhau rất vui vẻ. Nhưng đứng trước một quyền lợi nào đó (tiền bạc, danh dự, địa vị…), họ bắt đầu nhìn nhau bằng ánh mắt khó chịu, nghi kỵ lẫn nhau và tìm mọi cách giành giật quyền lợi về mình. Cuộc đời này là như vậy. Trong vòng luân hồi sanh tử quay cuồng, vị Thánh giải thoát là người bước ra khỏi vòng sanh tử một cách an nhiên tự tại. Trong hiện tại, chúng ta chưa đủ sức để bước ra khỏi vòng sanh tử nhưng nếu có đạo đức, biết nhường nhịn, chúng ta sẽ bước ra khỏi guồng quay khắc nghiệt của cuộc

đời một cách nhẹ nhàng thanh thản như hình ảnh của người được giải thoát. Và khi đã nhường nhịn, tự nhiên chúng ta không còn là đối tượng của sự ganh tỵ nữa.

Chúng ta đã biết, sống trên cuộc đời này, con người rất cần tình thương. Không ai có thể sống cô đơn, không cần sự tương quan, giao lưu với người khác. Mỗi người đều có trái tim khao khát tình thương yêu, luôn mong muốn được yêu thương người khác và được người khác thương yêu mình. Đó chính là hạnh phúc lớn lao nhất của con người. Bởi vậy, người có Đạo đức luôn có ý thức xây dựng tình đoàn kết thân ái giữa người và người. Nếu ai phá sự hòa hợp, phá tình đoàn kết giữa người và người, nhất là trong Tăng chúng, sẽ phạm tội rất nặng. Trong năm tội lớn được nhắc đến trong đạo Phật có tội phá hòa hợp. Trong phạm vi hẹp, đó là phá sự hòa hợp Tăng chúng, làm cho Tăng chúng chia rẽ. Nhưng hiểu rộng hơn, đó là phá đi sự đoàn kết giữa người và người. Chuyện đó có thể được coi là tội ngũ nghịch, là đại tội.

Trái lại, người xây dựng được sự hòa hợp cho Tăng chúng, phước sẽ rất lớn. Có nhiều cách xây dựng sự hòa hợp giữa người và người, giữa Tăng chúng với nhau nhưng cách tốt nhất vẫn là nhường nhịn. Nếu ai cũng biết nhường nhịn, không tranh giành với nhau điều gì thì Tăng chúng sẽ vui vẻ, hòa hợp. Chúng ta có thể lấy một ví dụ đơn giản như sau: Một hôm, trong Tăng chúng bầu ra một người giữ chức gì đó nhưng ai cũng muốn nhường cho huynh đệ mình. Người này nhường qua, người kia nhường lại. Cuối cùng cũng chọn được một người nhưng người được bầu cũng không muốn giữ chức đó. Vì thế, tuy cũng có người giữ chức cao hơn, có ưu thế hơn nhưng trong Tăng chúng không có sự chia rẽ vì trong thâm tâm, ai cũng muốn nhường điều tốt cho người khác, không ai là đối tượng ganh tỵ của ai.

Như vậy, chỉ cần có tâm nhường nhịn, chúng ta đã tạo được công đức vô cùng lớn vì xây dựng được hòa hợp cho đại chúng. Các cư sĩ cũng vậy, muốn giữ tình thân ái giữa người và người, phải biết nhường nhịn lẫn nhau.

Để dễ được thiện cảm với người khác, một điều nữa cần lưu ý là chúng ta luôn nhận phần ít hơn và đứng ở chỗ thấp hơn. Nếu trong đám đông, chúng ta luôn chen lấn để được đứng trước mọi người thì sẽ gây cho họ cảm giác khó chịu. Vì việc giành vị trí tốt ấy khiến người ta nghĩ rằng mình muốn nổi bật và muốn hưởng quyền lợi nhiều hơn. Lúc ấy, người ta sẽ không có thiện cảm với mình, sẽ coi thường mình. Trong khi đó, nếu cứ tìm một chỗ đứng khiêm tốn, cứ nhận phần thiệt thòi nhất, tự nhiên chúng ta sẽ được mọi người thương mến. Đó cũng là một kinh nghiệm sống rất hay mà mỗi người cần phải học hỏi.

4. NHỮNG ĐIỀU TỒN TẠI TRONG TĂNG ĐOÀN

Hiện nay, trong Tăng đoàn cũng có nhiều điều để các thầy cạnh tranh với nhau rất khốc liệt. Trong đó, tín đồ cũng là đối tượng cạnh tranh ngấm ngầm giữa các thầy và các chùa vì đó là nguồn lợi và cũng là danh dự. Chùa nào hoặc thầy nào có đông tín đồ cảm thấy mình vẻ vang hơn, nổi tiếng hơn. Nếu muốn xây chùa to, họ sẽ có được nhiều người đóng góp hơn, đời sống cũng thuận lợi hơn… Nói ra điều này, chúng ta cảm thấy đau lòng nhưng đó là sự thật không thể phủ nhận được. Đôi khi muốn giành Phật tử về mình, có thầy đã tìm cách hạ danh dự của thầy khác. Nhiều khi thầy này còn tỏ ra khó chịu khi nghe Phật tử đã quy y với chùa khác. Đây chính là nguyên nhân làm chia rẽ Phật pháp. Những người như vậy về sau sẽ mất tất cả, vì nếu gặp người có trí tuệ, họ sẽ đánh giá ngay đó là người không tốt, vừa gặp mặt đã nói xấu người khác. Đó là nguyên nhân gần. Xa hơn nữa, người hay nói xấu người khác sẽ bị quả báo. Sau này, chính mình phạm rất nhiều điều tồi bại, mất danh dự, mất tất cả, không còn ai coi trọng mình nữa. Theo luật Nhân Quả, chỉ có những người luôn nhường cho người khác sau này sẽ được tất cả mọi điều. Tất nhiên, không phải ai nhường nhịn cũng vì muốn được tất cả sau này, mà nhường nhịn chỉ vì tình thương yêu, nhưng quả báo sẽ như vậy.

Để tạo không khí hòa hợp trong Phật pháp, trong buổi lễ quy y, Thầy bổn sư nên căn dặn Phật tử ghi nhớ quy y Tăng là quy y mười phương Tăng. Tuy chỉ quy y với một Thầy bổn sư nhưng quý Phật tử đều phải đến nương tựa, học hỏi, thừa sự, cúng dường bất cứ nơi nào có Thầy, Cô tu hành chân chính. Ngay cả trong giáo lý, không phải lúc nào chúng ta cũng đồng quan điểm với mọi người. Nhưng dù bất đồng quan điểm, chúng ta cũng không được phép vì thế mà tạo sự chia rẽ trong Phật pháp. Điều gì chưa thống nhất, chúng ta nên góp ý, xây dựng với nhau bằng tình thương yêu, không được chê bai, dè bĩu, nói xấu để dẫn đến chia rẽ.

Chức vụ trong Giáo hội cũng là một nguyên nhân khiến nhiều người trong đạo đấu tranh giành giật lẫn nhau. Một vài nơi, người ta tìm cách đấu tranh, hành động ngấm ngầm bên trong, mua chuộc chính quyền để giữ được chức gì đó trong Giáo hội. Trong khi đó, những Thầy thực sự có năng lực, đạo hạnh lại không muốn giữ chức gì cả. Hiện nay, trong Giáo hội cũng có những người tốt, lo được cho Tăng Ni nhưng trường hợp này rất ít. Đây cũng là điều đau lòng còn tồn tại trong Phật giáo.

Địa vị trụ trì trong Phật giáo cũng vậy. Sau vị khai sơn ban đầu, vị trí trụ trì cũng là điều cạnh tranh dữ dội giữa các huynh đệ. Khi vị Thầy lớn đã viên

tịch, những huynh đệ ngang hàng với nhau ai cũng muốn mình là người thay Thầy giữ chức trụ trì. Đây cũng là điều khó xử. Câu chuyện về Thầy Thiện Phát, từng giữ chức trụ trì chùa Thường Chiếu, cũng là bài học về sự nhường nhịn. Trước kia, khi còn ở dưới miền Tây, do là người đức độ nên Thầy được Sư phụ giao lại chùa để trụ trì khi Sư phụ tịch. Lúc bấy giờ, trong chùa chỉ có hai huynh đệ. Nhưng người Sư đệ quyết vận động Phật tử đấu tranh để giành chùa. Vừa thấy được ý đó của Sư đệ, trong một đêm tối trời, Thầy đã rời khỏi chùa trong tay chỉ có một tay nải với một vài bộ quần áo. Thầy không muốn xảy ra tình trạng tranh giành, nói xấu lẫn nhau nên để cho Sư đệ ở lại trụ trì chùa. Sau đó, Thầy tiếp tục đi học. Nhưng người có đạo đức, nhất là có tâm nhường nhịn thường có phước nên đi đâu cũng được trọng vọng. Còn vị Sư đệ kia ở lại với chức trụ trì ngôi chùa đó đã làm những điều xằng bậy, vì người ấy trụ trì xuất phát từ tâm xấu, từ tâm tranh giành, chiếm đoạt. Một khi khởi điểm không tốt, người ta sẽ tiếp tục làm những điều không tốt. Đó là lẽ đương nhiên.

Hiện nay, Giáo hội thường mở những khoá tập huấn trụ trì để các vị Thầy trụ trì có thêm kiến thức, có thêm quan điểm làm việc đạo tốt hơn. Đây cũng là điều tốt. Nhưng nếu không cẩn thận, việc làm này dễ nảy sinh tiêu cực. Vì sau khi kết thúc khoá học, trong tâm ai cũng ước mơ sau này được làm trụ trì. Nhiều thảm cảnh của Phật giáo xảy ra bắt đầu từ đó. Ví dụ, trong lớp có 50 học Tăng, ai cũng mơ ước sau này mình trụ trì một ngôi chùa. Nếu điều đó thành hiện thực nghĩa là phải xây thêm 50 ngôi chùa nữa. Phật tử làm sao có đủ khả năng để xây thêm 50 ngôi chùa như thế? Hơn nữa, nếu ai cũng mong được làm trụ trì, chùa sẽ phát sinh một cách bừa bãi góp phần làm cho Phật giáo ngày càng suy yếu.

Giáo hội nên xem trụ trì là một hệ thống điều hành của chùa chứ không phải là vị trí của một người. Bên cạnh người trụ trì, chùa còn có những người giáo thọ, tri sự, giám viện, tri khố…Đó là những người có trách nhiệm hỗ trợ cho nhau, cùng làm việc đạo với nhau tạo nên sức mạnh đoàn kết làm cho đạo Phật ngày càng phát triển. Vì vậy, những khoá tập huấn trụ trì cần bổ sung về giá trị của những vị đứng ở vai trò hỗ trợ cho trụ trì hơn là chỉ nói về vai trò trụ trì khiến các tu sĩ chỉ thích kiếm chùa trụ trì mà không tập hợp để hỗ trợ cho nhau.

Nếu 50 người trong khoá học đều không muốn làm trụ trì, vì không tham vọng, thích nhường nhịn và thích hỗ trợ cho người khác thì việc đạo sẽ rất tốt. Nếu ai cũng giành chức trụ trì thì mỗi chùa một người, suốt ngày lo việc giành Phật tử với chùa khác làm sao lo được việc cho đạo. Ngược lại, trong 50 người ấy chỉ cần có 3 ngôi chùa để mọi người cùng về ở chung với nhau, cùng lo việc đạo. Nếu phải nhận thêm hai, ba trăm người nữa, trong chùa vẫn

tràn đầy tình thương yêu, vẫn hòa hợp đoàn kết. Nhờ vậy, Phật pháp được chấn hưng rực rỡ. Đó là phước của Phật pháp, phước của chúng sinh.

Khi còn ở trong đại chúng, chúng ta phải tập hạnh nhường nhịn. Bắt đầu là nhường nhịn những điều nhỏ nhặt như : một lời khen, ít vải vóc, bánh trái hay một sự ưu ái… Tập hạnh nhường nhịn, chúng ta sẽ diệt trừ tâm tham lam, tranh giành. Sau này, trước những quyền lợi lớn lao hơn, chúng ta sẽ dễ dàng nhường nhịn cho người khác.

5. NHÂN QUẢ

Vậy, Nhân Quả của một người biết nhường nhịn là gì?

Trước hết, người có hạnh nhường nhịn sẽ được hạnh phúc trong hiện tại với lòng thanh thản. Một khi đã không tham lam, không tranh giành với ai, luôn nhường nhịn điều tốt đẹp cho người khác, lòng chúng ta sẽ bình thản, an vui không có điều gì phải phiền não. Mặt khác, nếu biết nhường nhịn, chúng ta sẽ được nhiều người thương yêu, quý mến.

Trong tu tập Thiền định, người biết nhường nhịn là người không tham sân nên dễ vào định. Những người như vậy chắc chắn sẽ đi đến giải thoát thật sự về sau.

Về lâu dài, người luôn nhường nhịn sẽ được quả báo lành đến một cách tự nhiên, thuận lợi và bền bỉ. Trường hợp của vua Lý Thái Tổ (tức Lý Công Uẩn) là một ví dụ. Khi vua Lê Ngọa Triều mất, quần thần tự nhiên bầu ông lên làm vua mà không cần phải đấu tranh, giành giật với ai. Đó là quả báo của việc nhường nhịn ở những đời trước. Quả báo ấy đến một cách tự nhiên, nhẹ nhàng và bền bỉ vì không ai cạnh tranh, ganh tỵ. Tất nhiên, khi nhường nhịn, chúng ta không mong điều gì cho mình nhưng nhân quả là vậy, điều tốt vẫn đến tự nhiên và bền bỉ, vững chắc.

6. BỐN HẠNG NGƯỜI TRONG CUỘC ĐỜI

Trong cuộc đời, người ta thường chia con người ra làm 4 hạng : người tiểu nhân, người quân tử, người gian hùng và người anh hùng.

Người tiểu nhân là người kém tài mà vô đức. Hạng người này có tâm hẹp hòi, tính tình gian xảo, chuyên nói xấu, công kích thiên hạ.

Người quân tử là người có đạo đức nhưng chưa hẳn là người có tài năng lớn. Hạng người này tuy chưa làm được việc gì lớn cho cuộc đời nhưng đạo đức lan tỏa chung quanh làm cho mọi người dễ chịu an vui.

Người gian hùng là người rất có tài nhưng cũng rất mưu mô, xảo quyệt và thâm hiểm. Vì có tài, họ có thể chi phối, tác động được nhiều người. Vì mưu

mô, họ có thể giành quyền lực và tiền bạc, thao túng và gây ảnh hưởng lớn đến cuộc đời. Hạng người này có tài lớn nhưng không có lợi cho mọi người. Nếu nắm được tiền bạc và quyền lực, họ sẽ là tai hoạ cho xã hội.

Ngược với kẻ gian hùng là người anh hùng. Đó là người có đạo đức lớn và tài trí cao. Chỉ có những người này mới có thể chống lại kẻ gian hùng để bảo vệ cuộc đời. Nếu không có họ, suốt đời chúng ta chỉ sống dưới cái bóng, dưới quyền lực của những kẻ gian hùng. Trong cuộc đời, nếu có được nhiều người anh hùng, con người có thể chống lại được âm mưu của những người xấu. Là người tài giỏi nhưng có đạo đức cao nên khi nắm được quyền thế, người anh hùng không bao giờ vì bản thân mình mà luôn vì lợi ích của mọi người.

Thực ra, người quân tử có một nhược điểm lớn là có đạo đức mà không có tài, đôi khi trở nên nhu nhược. Trước sự mâu thuẫn, tranh giành, họ thường bỏ cuộc, sẵn sàng nhường địa vị, trách nhiệm lại cho kẻ xấu. Vì thế, quyền hành trong xã hội , trong cơ quan dễ bị người xấu, người bất tài vô dụng nắm giữ.

Mặc dù chúng ta khuyến khích mọi người tập hạnh nhường nhịn nhưng nhường nhịn phải hợp lý, đúng đối tượng. Sự nhường nhịn sai lầm cũng là một tai họa cho nhiều người và gieo một nghiệp bất thiện cho chính mình. Ví dụ, một người có đức, có tài xứng đáng làm Chủ tịch huyện nhưng trước sự tranh giành của người khác, người ấy nhường luôn vị trí đó. Người được nhường lại là người xấu nên khi nắm quyền, họ tham ô, hối lộ, làm mất uy tín của Nhà nước, làm tổn hại quyền lợi của nhân dân…Vậy, việc nhường nhịn đó đã gây tai hại cho mọi người nên tội rất nặng.

Không chỉ riêng việc ngoài đời của người Phật tử, việc trong chùa, trong chúng, trong giới tu hành cũng vậy. Chẳng hạn, nếu chúng ta giữ chức chúng trưởng thì đại chúng trong chùa ổn định. Nhưng thấy có người thích quá, chúng ta lại nhường cho họ. Khi làm chúng trưởng, người ấy không có khả năng, lại nay chuyện này, mai chuyện nọ làm cho chúng không tu được. Vì thế, tội của chúng ta cũng rất nặng.

Một điều nữa chúng ta cũng cần lưu ý là phải dùng trí tuệ phán đoán khi nào nên nhường nhịn và khi nào phải gánh vác trách nhiệm. Chúng ta thường quan niệm giải thoát là cái gì an nhiên tự tại, thong thả, bước ra bên ngoài, khác với thái độ xông pha, gánh vác trách nhiệm. Vì vậy, trước sự tranh giành trên cuộc đời này, chúng ta lại có khuynh hướng không xông pha, thích lui về ở ẩn. Nhưng chúng ta đâu biết rằng, sự giải thoát cần công đức rất lớn. Đối với việc nhường nhịn, nếu nhường nhịn đúng sẽ tạo thành công đức, ngược lại, nếu nhường nhịn sai, chúng ta sẽ mất công đức. Một khi công đức đã mất, chúng ta không thể đi đến giải thoát được. Đây là điều rất

khó. Bởi vậy, không phải lúc nào chúng ta cũng nhường nhịn, cũng chứng tỏ mình là người có đạo đức vì có khi sự nhường nhịn của chúng ta chỉ đem lại yên ổn cho bản thân mình, trong khi đó những người khác phải chịu những tai họa.

Đức Phật của chúng ta là người có hạnh nhường nhịn rất cao cả. Ngài sẵn sàng nhường lại ngai vàng cho người khác để bước vào con đường tu hành gian khổ. Nhưng trong cuộc đời mình, có lúc Ngài cũng rất cương quyết, không dễ dàng nhường nhịn cho người khác. Một lần, Đề Bà Đạt Đa nói với Đức Phật:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn bây giờ đã già rồi, xin Thế Tôn hãy giao quyền lãnh đạo Tăng đoàn lại cho con, con sẽ thay Thế Tôn lãnh đạo Tăng đoàn.

Ngài đã trả lời:

- Này Đề Bà Đạt Đa, Như Lai tự biết làm việc gì đúng thời, nghĩa là cái gì đúng, hợp lý Như Lai sẽ làm.

Đức Phật không nói thẳng là ta không giao Tăng đoàn lại cho ông nhưng rõ ràng Ngài đã không nhường. Ngày xưa, Ngài đã từng nhường ngai vàng cho người khác. Vì ngai vàng, vương vị với đầy những cung vàng điện ngọc, vàng bạc, quyền hành tuy vinh quang, vẻ vang nhưng chỉ phù du, tạm bợ. Lúc lãnh đạo Tăng đoàn, Ngài lại không nhường. Mặc dù quyền lãnh đạo Tăng đoàn không lớn lao, không có gì vinh quang nhưng với Ngài nó là giềng mối của đạo đức muôn đời cho nhân loại. Ngài phải giữ gìn giềng mối đạo đức ấy cho chúng sinh. Sau này, tự Tăng đoàn đã xếp mình dưới quyền lãnh đạo của ngài Ma Ha Ca Diếp vì ngài Ma Ha Ca Diếp là người có đức độ lớn. Cứ thế, quyền lãnh đạo Tăng đoàn dần dần truyền qua những vị khác.

Ngày nay, cũng có những người quyết đấu tranh không nhường nhịn vì quyền lợi của mọi người. Cách đây không lâu, có một Thầy được mời về trụ trì một ngôi chùa nhưng người giữ chùa đã bí mật tìm cách đuổi vị Thầy đó đi. Biết đây là người không có đạo đức nên vị Thầy ấy đã không đi và yêu cầu mời các Phật tử họp lại để họ quyết định. Khi Phật tử họp lại, tất cả đều đồng ý để vị Thầy kia làm trụ trì. Sau đó, người giữ chùa đã tìm cách hại Thầy trụ trì đủ điều nhưng người ấy vẫn kiên trì chịu đựng. Thầy quyết tâm giữ lại chùa để giao lại cho người tốt. Sau này, chùa được giao lại cho các Sư cô trụ trì. Việc làm của vị Thầy kia hoàn toàn đúng đắn. Dù không ở được, Thầy cũng không để cho người xấu ở, kiên quyết đấu tranh giữ chùa cho người tốt nhằm góp phần phát triển Phật pháp.

Vì vậy, không phải lúc nào nhường nhịn cũng là việc làm đúng. Chúng ta phải cân nhắc, suy xét dựa vào tài đức của mỗi người và phải nghĩ đến lợi ích của mọi người. Chẳng hạn, trước một chức vị gì đó, chúng ta biết ưu thế đang thuộc về mình nhưng nếu muốn nhường cho huynh đệ khác, chúng ta

phải cân nhắc giữa mình và người huynh đệ kia, ai tài đức lớn hơn. Nếu thực sự người kia có tài đức hơn mình, có thể đem lại lợi ích cho Tăng chúng nhiều hơn, chúng ta sẵn sàng nhường vì nghĩ đến lợi ích của nhiều người. Nếu xét kỹ, thấy tài đức của huynh đệ kia không thể làm lợi cho Tăng chúng khi giữ chức vị này, chúng ta không được nhường. Vì lúc ấy, việc nhường của chúng ta trở thành việc bất thiện, làm mất công đức.

Tóm lại, chúng ta không có tiêu chuẩn rõ ràng để nhường nhịn nhưng mỗi người phải có trí tuệ tự xét đoán trong từng trường hợp và đừng để rơi vào ảo tưởng. Vì có những trường hợp, nếu nhu nhược, nhường cho người kém tài kém đức, chúng ta sẽ đem lại tai họa cho người khác. Nhưng có trường hợp quá chủ quan, tưởng mình giỏi hơn người khác, chúng ta không chịu nhường mà giữ lại cho mình cũng gây nên tai họa cho người và tạo nghiệp bất thiện cho mình. Cả hai trường hợp đều sai lầm. Bởi vậy, trong việc này, chúng ta cần phải tỉnh táo, sáng suốt.

GIỮ LỜI HỨA

1. TRONG CUỘC SỐNG, RẤT NHIỀU GIAO ƯỚC CHO TƯƠNG LAI ĐƯỢC THIẾT LẬP BỞI LỜI HỨA

Giữ lời hứa là bài học thứ ba nói về Đạo đức của ngôn ngữ (sau hai bài: Hạnh chân thật và Làm chủ lời nói). Chúng ta đã biết, hứa hẹn là việc hướng về tương lai, nhưng người tu theo đạo Phật thường sống theo quan niệm:

"Không truy tìm quá khứ
Không ước vọng tương lai
Quá khứ đã qua rồi
Tương lai lại chưa đến
Chỉ có pháp hiện tại
Tuệ quán chính là đây
Bất động chẳng lung lay
Hãy thực hành như thế"

Người biết tu theo Phật pháp không bận tâm về những việc đã xảy ra trong quá khứ, cũng không ước mơ hướng đến cuộc sống vị lai. Họ chỉ thanh thản sống trong đời sống của hiện tại. Sự thật, khi đi tìm đến tận cùng của cái gọi là hiện tại để mình có thể an trú, chúng ta lại không thấy cái gì gọi là hiện tại nữa. Trên thực tế cuộc sống, hiện tại không bao giờ là một khoảnh khắc độc lập với quá khứ và vị lai. Hiện tại vẫn là một mắc xích trong sự diễn tiến của thời gian không bao giờ dừng trụ. Vì vậy, từ bỏ quá khứ hay vị lai để an trú trong hiện tại cũng không phải là điều có thật mặc dù trên sự dụng công tu tập, chúng ta tưởng là như thế.

Vì hiện tại là kết quả của quá khứ nên bao nhiêu việc chúng ta làm trong quá khứ đều tạo thành đời sống trong hiện tại. Và con người đang sống ngày hôm nay có muôn ngàn tiếng vọng của ngày hôm qua.

Ví dụ, ngày hôm nay có thiện căn được thanh thản tu tập, không bị bao nhiêu điều gia duyên ràng buộc làm lụy phiền đau khổ để một mai đem trí tuệ, đạo hạnh ra giữ gìn Phật pháp, làm lợi ích cho chúng sinh, chúng ta đã phải tạo biết bao công hạnh từ những kiếp trước. Nghĩa là chúng ta đã thường xuyên cúng dường Tam Bảo, tu tập thiền định, làm rất nhiều điều lành. Với mái đầu còn xanh tóc, chúng ta đã khước từ được cuộc sống thế

gian để bước vào con đường đạo là kết quả của việc tích lũy từ của quá khứ. Không nói đâu xa, bây giờ được ngồi đây tu tập, chúng ta cũng trải qua biết bao ngày tháng phấn đấu tu hành. Từ lúc còn sống với gia đình đến khi gặp Phật pháp, tập ăn chay, đi chùa, rồi xin cha mẹ xuất gia…, chặng đường ấy vô cùng khó khăn, không đơn giản chút nào. Khi được vào chùa, chúng ta cũng phải nỗ lực học tập, phấn đấu để được Thầy Tổ cho đi học lớp Cơ bản Phật học và nhiều chương trình cao hơn nữa. Nếu bây giờ chúng ta phá vỡ kết quả ấy thì vị lai sẽ đi qua một hướng khác. Chúng ta không còn bình yên để tu tập nữa.

Như vậy, quá khứù đã tạo nên hiện tại và hiện tại sẽ tạo nên cuộc sống vị lai cho con người. Nếu trong hiện tại chúng ta học giỏi, tu tập tiến bộ thì tương lai sẽ gặt hái được những điều tốt đẹp. Chẳng hạn, một người học hành giỏi, có uy tín sẽ được quý Thầy trong trường sắp xếp cho đi học lớp Cao cấp Phật học. Hoặc người nào phát tâm tu hành, quý Thầy sẽ trợ duyên cho nhập thất. Hoặc người có hạnh tốt, đối với chúng luôn từ bi thương yêu, hy sinh nhường nhịn thì lớn lên quý Thầy sẽ đề nghị cho trụ trì hay làm Giáo thọ ở một ngôi chùa nào đó. Hoặc trong hiện tại, nhờ biết siêng năng tinh tấn tu tập, biết hy sinh, nhường nhịn mọi điều cho huynh đệ nên sau này phước lành sẽ đến với chúng ta một cách tự nhiên. Chúng ta sẽ được người khác đem đến biết bao điều tốt đẹp. Rõ ràng, quá khứ đã làm nên hiện tại và quá khứ cùng với hiện tại làm thành vị lai. Đó là một tiến trình tự nhiên.

Vậy, vị lai có ảnh hưởng ngược lại hiện tại không?

Vị lai là cái chưa xuất hiện nhưng sự thật lại có ảnh hưởng đến đời sống hiện tại của chúng ta. Những dự định, những toan tính cho tương lai đã tạo cho mình một thái độ ứng xử trong hiện tại. Ví dụ, khi còn học lớp Cơ bản, có người đã dự định sau này sẽ học lên Cao cấp, quyết tâm thi vào Học viện Phật giáo. Người có hướng như vậy sẽ rất siêng năng, ngày đêm nghiên cứu sách vở, trau dồi Anh Văn để thi vào cho đạt. Trong khi đó, người khác lại dự định học xong Cơ bản sẽ nhập thất ba năm nên không học một cách miệt mài, cuồng nhiệt. Họ chỉ cần học vừa đủ để đối phó và thời gian còn lại chuyên dành cho việc ngồi thiền, đọc sách thiền. Người khác được Thầy hứa sẽ cho trụ trì một ngôi chùa sau khi học xong nên việc quan trọng với họ lúc này là tìm hiểu "nghệ thuật" trụ trì. Suốt ngày người ấy cứ băn khoăn không biết khi trụ trì làm sao để nhiều Phật tử nghe theo, muốn cất chùa phải như thế nào, làm sao nuôi được chúng? Nghĩa là người ấy chỉ lo toàn chuyện trụ trì, không lo nhiều đến việc học cũng như việc tu. Như vậy, dự định cho vị lai đã ảnh hưởng rất lớn đến thái độ sống, tu học của chúng ta trong hiện tại.

Ngoài ra, còn một điều nữa cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiện tại. Đó là lời hứa hẹn. Trong cuộc sống, rất nhiều kế hoạch của người này dựa vào lời hứa

của người kia. Chẳng hạn, có người hứa cho mình một điều gì đó. Thế là chúng ta đã đặt hy vọng và vạch kế hoạch cho đời sống của mình dựa vào lời hứa của họ. Nếu người ta hứa với mình một điều nhỏ, chúng ta sẽ đặt một phần nhỏ cuộc đời mình vào đó. Nhưng nếu họ hứa điều lớn lao hơn, chúng ta sẽ đặt vào đó phần lớn cuộc đời mình.

Thử lấy một ví dụ trong cuộc sống của người thế gian, chúng ta sẽ hiểu điều đó: Người A có ngôi nhà trị giá khoảng bốn chục cây vàng. Người ấy muốn mua ngôi nhà khác khoảng sáu chục cây để tiện việc buôn bán nhưng không đủ tiền nên chưa tiến hành được. Người B thấy vậy bèn hứa: "Bây giờ anh bán nhà đi, tôi sẽ cho anh mượn hai mươi cây vàng nữa để mua ngôi nhà đó". Người A mừng quá vội bán ngôi nhà của mình và vạch ra kế hoạch làm ăn khi mua ngôi nhà mới. Như vậy, kế hoạch của người A đã dựa vào lời hứa của người B.

Tuy nhiên, nếu lời hứa không được giữ thì kế hoạch có thể thất bại. Ví dụ, ông A bán xong ngôi nhà nhưng ông B lại nuốt lời vì lý do có nhiều việc xảy ra bất ngờ nên không có tiền cho mượn nữa. Vì vậy, ông A không thực hiện được kế hoạch của mình và rơi vào một hoàn cảnh éo le, phải sống vất va vất vưởng một thời gian khi chưa mua lại được căn nhà khác. Nếu cứ đặt cuộc đời mình vào lời hứa của người khác mà người ấy không giữ lời hứa, chúng ta sẽ bị thất bại. Đây mới chỉ là một trường hợp rất đơn giản. Vì dù sao ông A vẫn có một số tiền có thể xoay xở theo cách khác.

Hoặc có người hứa nếu chúng ta cố gắng học, xong lớp Cơ bản và đậu lớp Cao cấp họ sẽ cho một chiếc xe máy để đi học. Chúng ta đã hết sức cố gắng, ngày đêm miệt mài học tập và kết quả đã được như ý nguyện. Nhưng lúc bấy giờ người kia không giữ lời hứa. Khi đi học, chúng ta phải đạp xe mấy chục cây số. Tuy nhiên, điều này cũng không ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của chúng ta vì lời hứa của họ chỉ là một phần trong cuộc sống và chúng ta cũng chỉ đặt vào đó một phần niềm tin mà thôi.

Trong cuộc sống của người thế gian, có những trường hợp vì người này thất hứa với người kia mà xảy ra những bi kịch đau lòng. Ví dụ, một chàng trai hứa với một cô gái sẽ lấy cô ta làm vợ và yêu thương cô ấy suốt đời. Nhưng anh ta lại không giữ lời hứa. Hoàn cảnh sống thay đổi, gặp người mới, anh ta vội quên cảnh cũ người xưa. Còn cô gái, vì đã đặt hết niềm hy vọng của cuộc đời mình vào lời hứa ấy nên vô cùng đau khổ. Trong cơn tuyệt vọng, cô ta đã hành động mù quáng là tìm đến cái chết để mong thoát khỏi nỗi đau khổ tột cùng ấy. Hoặc thấy một cô gái nghèo khổ đang cần tiền để thay đổi cuộc đời mình, người ông nọ liền gieo niềm hy vọng là hứa giúp vốn để cô gái làm ăn. Như người chết đuối vớ được chiếc phao, cô gái từ bỏ tất cả để theo người đàn ông với hy vọng được ông ta giúp đỡ. Nhưng không

ngờ, những lời hứa của ông ta chỉ là những lời nói dối. Cô gái quá thất vọng vì rơi vào bước đường cùng nên đã quyên sinh.

Như vậy, hứa một lời quan trọng khiến người ta đặt hết cuộc đời vào đó nhưng chúng ta lại không giữ lời hứa làm họ thất vọng là một bất thiện nghiệp. Chúng ta sẽ mang tội rất nặng. Tuỳ theo lời hứa lớn hay nhỏ mà tội sẽ nhiều hay ít. Lời hứa tuy thuộc về vị lai nhưng lại ảnh hưởng lớn đến cuộc sống trong hiện tại của con người. Do đó, chúng ta phải cẩn thận trong lời hứa, không được hứa bừa cho qua chuyện. Một khi đã hứa với ai điều gì, chúng ta phải quyết tâm thực hiện cho bằng được.

Có hai trường hợp vi phạm lời hứa:

Có khi lúc đầu người ta hứa thật lòng nhưng sau đó đổi ý. Đây là tội bội tín. Nghĩa là không giữ lời hứa, làm ngược lại với uy tín, với lời hứa của mình. Có thể lúc ấy, do sự bồng bột hoặc do thích thú điều gì đó một cách nhất thời, người ta đã hứa rất nồng nhiệt, chân thành. Nhưng khi suy nghĩ lại, thấy lời hứa của mình thật vô lý, dại dột, người ấy đã đổi ý. Ví dụ, trong lúc cao hứng, muốn chứng tỏ mình là người rộng rãi, hào phóng, người này đã hứa với người kia: “Bao giờ anh cất nhà, tôi sẽ giúp anh mười bao xi măng”. Nhưng khi về nhà tính lại, thấy mười bao xi- măng không phải là món quà nhỏ, người hứa đâm ra tiếc. Vì thế, khi người kia đến báo là mình bắt đầu cất nhà và nhắc chuyện mười bao xi- măng, người này đã tìm cách thoái thác. Đó là bội tín, hứa thật lòng nhưng không giữ được lời hứa.

Trường hợp thứ hai là khi hứa, người hứa biết rõ rằng mình chỉ hứa suông, biết rõ rằng mình sẽ không thực hiện nhưng vẫn hứa. Đây là tội nói dối kèm với bội tín. Vì vậy, tội nặng hơn. Nếu sự thất hứa đem lại hậu quả nghiêm trọng, người hứa có thể bị kết tội lừa đảo, có thể bị truy tố về hình sự….Trong việc làm ăn, trường hợp này thường xảy ra. Những người chuyên lừa đảo thường hứa hẹn những điều tốt đẹp để người khác tin. Biết bao nhiêu người bị mắc lừa nên tiền của mất sạch. Càng ngày, việc lừa đảo càng diễn ra tinh vi hơn. Nhiều người đã làm giấy tờ giả đóng vai những cán bộ cao cấp trong bộ máy Nhà nước đi lừa những công ty, xí nghiệp. Họ hứa sẽ “chạy” giấy tờ để được phê duyệt những dự án lớn hoặc vay vốn đầu tư vv…Trước khi lời hứa trở thành hiện thực, các công ty ấy phải chi tiền cho họ nhiều lần để “ngoại giao”. Cuối cùng, khi đã ôm được món tiền kha khá, những tay ấy đã tìm cách “đánh bài chuồn”. Những người này, khi hứa thừa biết là mình nói dối để lừa người khác nên tội rất nặng.

Trong cuộc sống, cũng có những lời hứa suông như vậy nhưng không gây hậu quả nghiêm trọng. Ví dụ, khi vui miệng, người này nói với người kia: “Anh cứ yên tâm đi học đi, để việc này tôi làm cho”. Nói như vậy, nhưng khi người kia trở về, mọi việc vẫn đâu còn đấy. Vì người người nói biết chắc sẽ

không làm nhưng vẫn nói dối để người kia tin. Tuy không có hậu quả nghiêm trọng nhưng hứa như vậy vừa phạm tội bội tín vừa nói dối, chúng ta không nên để điều này xảy ra.

2. CÁC LOẠI LỜI HỨA

Chúng ta có thể phân ra nhiều loại lời hứa:

Thứ nhất là hứa giúp đỡ. Hứa giúp đỡ thường xuất phát từ lòng tốt. Chúng ta gặp rất nhiều những lời hứa giúp đỡ như: "Anh cứ lo công việc đó, còn phần việc này tôi sẽ giúp anh" hoặc :"Anh cứ cất nhà đi, tôi sẽ sang anh cho đỡ bớt tiền công"… Có khi đó là lời hứa bố thí: "Anh cứ tập trung học đi, tôi sẽ lo cho anh từ giấy viết đến học phí". Đó là những lời hứa giúp đỡ do xuất phát từ lòng tốt, lòng vị tha, lòng thương người. Đó không phải là những lời hứa suông mà là hứa thành thật và chắc chắn sẽ được người hứa thực hiện.

Thứ hai là hứa cất giùm tài sản. Ví dụ, một người có việc phải đi xa một thời gian nên gửi lại khối tài sản lớn của mình cho người bạn giữ giùm. Người ấy dặn dò: "Đây là tất cả tài sản của tôi. Tôi phải đi xa nhưng không thể mang theo được, nhờ bạn giữ giúp. Khi nào trở về, tôi sẽ nhận lại. Nếu tôi không về, phiền anh giao lại cho người thân của tôi hiện đang ở tại…. ". Giao lại một tài sản lớn cho bạn, rõ ràng người gửi phải có độ tin cậy nhất định vào uy tín của bạn mình. Và người hứa giữ giúp tài sản phải là người không tham lam mới thực hiện được lời hứa của mình. Điều này không phải đơn giản. Bản chất người ấy phải là không tham lam, không màng đến của cải của người khác nên mới có uy tín. Nhưng trong trường hợp này, giữ tài sản là việc khó hơn nhều. Thử so sánh hai tình huống chúng ta sẽ thấy rõ hơn.

Ví dụ, khi đi đường, chúng ta thấy ai đánh rơi một sợi dây chuyền trị giá mười lượng vàng. Là đệ tử Phật, biết lấy cái không phải của mình là điều sai lầm nên chúng ta không lấy mà đem nộp cho chính quyền địa phương nhờ họ tìm và trả lại cho người đánh mất. Việc làm đó tuy khó (vì đây là một số tiền lớn) nhưng vì đạo đức, vì vâng lời Phật dạy nên chúng ta vượt qua được. Hơn nữa, thời gian từ lúc nhặt được sợi dây chuyền đến khi giao cho chính quyền không dài nên chúng ta vượt qua sự tham lam một cách dễ dàng. Nhưng trong trường hợp người khác giao cho chúng ta hai trăm lượng vàng nhờ cất giữ từ năm này qua năm khác thì mọi cái không còn đơn giản nữa. Đây là lúc mà Đạo đức của chúng ta bị thử thách gay gắt nhất. Nếu người kia trở về, chúng ta sẵn sàng giao lại mà không cần phải suy nghĩ điều gì. Đằng này, người thì đi biền biệt, của vẫn nằm ngay trong nhà mình. Đây quả là một thử thách lớn đối với người có "sứ mệnh" cất giữ tài sản cho người khác.

Trong trường hợp này, người nào vẫn giữ được lời hứa của mình, vẫn tìm cách trao lại cho thân nhân người gửi tất cả tài sản ấy, không chiếm đoạt một lượng nhỏ nào dù thời gian có đằng đẳng đến mười năm, người đó quả là có đạo đức đặc biệt. Người này có công đức trong tâm rất lớn mặc dù có thể bên ngoài, công đức của họ không lớn. Vì việc chịu đựng được sự quyến rũ của tài sản trong mười năm trời, không tơ hào một đồng nào của ông ta cũng không đem lại lợi ích nhiều cho người khác. Có khi bản thân người gửi không còn sống để hưởng số tiền ấy và người thân của ông ta cũng không biết mà hy vọng. Vì thế cũng chẳng có ai phải đau khổ vì thất vọng. Chính vì vậy, việc giữ số tài sản ấy cả mười năm rồi giao lại cho người ta không đem lại nhiều phước cho người giữ. Nhưng cái đức ở trong tâm được khẳng định, không gì có thể so sánh được.

Chúng ta phải thừa nhận một điều, nói đến đạo đức, ai cũng có thể nói được. Nhưng chỉ khi đối diện với nghịch cảnh, đối diện với những cám dỗ, chúng ta mới khẳng định được đạo đức của mình. Ngay cả người chuyên đi giảng về đạo đức cho người khác cũng thú nhận nếu ai đó giao cho mình một trăm cây vàng có lẽ mình cũng ăn ngủ không yên. Hoặc khi có người nào nói nặng lời, lòng cũng thấy giận... Việc cất giùm tài sản trong bao nhiêu năm để thử lòng không tham của mình cũng vậy. Nếu giữ được điều đó, phước không nhiều nhưng công đức của chúng ta rất lớn. Khi chết, có thể chúng ta còn được lên cõi trời nữa.

Thứ ba là hứa từ bỏ sự sai lầm. Trong cuộc sống, con người không ai không mắc phải sai lầm. Điều quan trọng là khi biết mình phạm lỗi lầm, con người có quyết tâm từ bỏ hay không. Để từ bỏ được lỗi lầm, người phạm lỗi thường hứa với một đối tượng nào đó, có khi tự hứa với lòng mình. Ví dụ, một người lúc đầu do tham lam, thích lấy của người khác làm của riêng cho mình dần dần trở thành một căn bệnh - bệnh ăn cắp. Người xưa thường nói: "Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt". Điều đó quả không sai.

Có người sống trong gia đình tương đối khá giả nhưng hễ thấy người khác sơ hở là lấy cắp ngay. Khi bị người xung quanh phát hiện và được gia đình phân tích cho thấy nếu ăn cắp, sau này sẽ mắc quả báo nghèo khổ, mất mát, hư hao, đau khổ, thất vọng… , người ấy đã hiểu ra và hứa sẽ không ăn cắp nữa. Đó là lời hứa từ bỏ tính xấu. Hoặc có người mắc sai lầm là hay giao du với kẻ xấu.

Một cô gái sống trong gia đình danh giá lại giao du với một người con trai thuộc loại du côn chẳng hạn. Khi được gia đình khuyên bảo ân cần, cô gái hối hận, hứa với gia đình sẽ cắt đứt quan hệ với người ấy. Đó cũng là hứa từ bỏ sai lầm.

Hoặc có người mắc sai lầm là nghiện ngập. Hiện nay, sống giữa bao nhiêu

sự cám dỗ: ma túy, rượu chè, bài bạc, quan hệ nam nữ bừa bãi … nếu không có bản lĩnh, con người sẽ bị những thú vui đó làm cho đam mê, trở nên nghiện ngập. Chúng ta biết rằng, những cái làm cho con người nghiện ngập thường tạo ra cảm giác nội tại. Cũng như tất cả hạnh phúc trên thế gian này sự thật không phải do hoàn cảnh mà chỉ là cảm giác nội tại mà thôi. Những người nghiện rượu, có thể uống từ ly này qua chai kia, không có rượu không chịu nổi là do rượu khi vào cơ thể đã đem lại cho họ cảm giác nội tại gì đó khiến họ thích thú. Với họ, lúc bấy giờ hạnh phúc chỉ có thể nằm ở đáy ly. Chính cảm giác thích thú đó khiến họ muốn uống rượu thường xuyên và sinh ra nghiện. Tùy theo cảm giác mạnh hay yếu mà sự nghiện đó sẽ khó bỏ hay dễ bỏ.

Người nghiện bài bạc cũng vậy. Điều gì đã làm cho họ trở thành người nghiện? Ngoài việc bị lôi cuốn vì thắng thua, được mất, có thể cảm giác nội tại làm cho họ thích thú còn nằm ở chỗ hồi hộp khi nặn từng con bài. Chính cái hồi hộp ấy tạo nên cảm giác nội tại khiến người ta thích thú, say mê. Nhưng trong tất cả những cái làm con người nghiện ngập, đáng sợ nhất là ma túy. Sự xuất hiện của ma túy là một tai họa cho nhân loại. Nhưng nhiều người chưa ý thức được điều đó nên vẫn chạy theo. Không ít người vì đồng tiền mà buôn bán chất ma túy, đẩy người khác vào chỗ chết. Theo nhận xét của nhiều người, một trăm người nghiện ma túy, chưa có người nào thắng được nó. Vì cảm giác nội tại mà ma túy đem lại rất mạnh. Đến nỗi, khi đã nghiện ma túy, người ta sẽ bỏ tất cả những thứ khác trước đây từng làm họ say mê. Người nghiện ma túy khi đã hiểu ra, đã tỉnh ngộ, hứa với mọi người sẽ từ bỏ nó. Đó cũng là lời hứa thoát khỏi sự sai lầm trong cuộc đời mình.

Những lời hứa ấy không dễ dàng thực hiện được vì khoái cảm nội tại do những thứ ấy đem lại quá mạnh, thôi thúc họ muốn mãi mãi có được cảm giác đó. Vì vậy, phải có công đức rất lớn người bị nghiện mới từ bỏ được những cái xấu đã từng lôi cuốn mình.

Một trường hợp khác cũng được coi là hứa từ bỏ sai lầm. Đó là hứa bỏ tính hay thù hận. Có người từ nhỏ thường có tính hay thù vặt. Bị ai làm điều gì xúc phạm, họ cứ để trong bụng và tìm cách hại lại người ta để trả thù. Chẳng hạn, khi còn đi học, bị bạn đánh mà không dám đánh trả nên cứ phá lặt vặt sau lưng như lén đổ mực vào sách vở bạn, hái trái "mắt mèo" chà lên ghế ngay chỗ ngồi của bạn hoặc tìm cách nói xấu sau lưng… Đó là lối trả thù vặt. Khi trở thành người lớn, nếu không sửa chữa, tật xấu đó trở thành điều nguy hiểm. Nếu hận ai, ghét ai, họ sẽ nghĩ cách trả thù. Nhưng khi hiểu đạo, biết đó là tật xấu, người mắc bệnh thù vặt hứa sẽ từ bỏ nó.

Tất nhiên, đối với con người, loại lời hứa nào cũng khó giữ, nhất là hứa từ bỏ sự sai lầm. Khi bị mọi người phát hiện và chỉ ra lỗi lầm, ai cũng cảm thấy

xấu hổ nên hứa sẽ từ bỏ. Nhưng từ lúc hứa đến khi từ bỏ hẳn sai lầm, chúng ta phải trải qua nhiều lần vấp ngã. Những lúc xung quanh không còn ai, chúng ta dễ bị thói quen thúc đẩy, lôi kéo trở lại con đường cũ. Chỉ có lòng quyết tâm và ý chí mạnh mẽ, chúng ta mới có thể từ bỏ được sai lầm. Nếu biết lạy Phật thường xuyên, chúng ta cũng có thể bỏ được những tật xấu đó.

Đó là ba loại lời hứa thường gặp trong cuộc sống. Tùy theo mỗi loại lời hứa, muốn thực hiện được, chúng ta phải có lòng tốt, lòng vị tha, không tham lam ích kỷ và phải có ý chí rất lớn.

Ngoài ba loại lời hứa trên, chúng ta còn gặp một loại lời nói cũng thể hiện đạo đức của ngôn ngữ nhưng ở mức độ nhẹ hơn lời hứa, đó là…hẹn. Hẹn là lời giao ước làm việc gì đó hay gặp gỡ ai vào một thời điểm nào đó. Hứa bao gồm cả hẹn nhưng hẹn thường nhấn mạnh ý nghĩa về thời điểm, thời gian. Nếu hẹn vào một giờ giấc nhất định mà chúng ta không thực hiện được gọi là lỡ hẹn. Khi lỡ hẹn, chúng ta thường làm ảnh hưởng đến công việc và kế hoạch của người khác. Bởi vậy, khi đã hẹn với ai điều gì, chúng ta nên đúng hẹn. Nhất là trong công việc, chúng ta cần nghiêm chỉnh giờ giấc. Mỗi người cần phải sống theo nguyên tắc: "Hẹn gặp ai phải đến trước người đó, thà chờ người khác chứ đừng bao giờ để người khác chờ mình". Trong cuộc sống cũng vậy, chúng ta nên nhận phần thiệt thòi về mình. Cứ sống theo quan niệm: "Thà để người phụ mình chứ mình không phụ người", chúng ta sẽ cảm thấy lương tâm thanh thản hơn vì không phải sống trong mặc cảm có lỗi với người khác. Trong việc hẹn, nghiêm chỉnh giờ giấc cũng là một biểu hiện của tư tưởng lớn. Người Việt Nam chúng ta còn một nhược điểm là không nghiêm túc về giờ giấc mà mọi người quen gọi là "giờ cao su". Đó là biểu hiện của sự kém tư cách và yếu về đời sống tinh thần. Những người hay trễ hẹn thường khó làm được việc lớn. Nếu để ý, chúng ta sẽ thấy những người làm việc lớn rất nghiêm túc về giờ giấc.

Cao hơn lời hứa là lời thề. Lời thề có tính chất quyết liệt hơn. Đôi khi người ta còn lấy một hình phạt nào đó ra bảo chứng cho lời thề nếu vi phạm. Trong tình yêu, người thế gian thường hay sử dụng những lời thề. Để đảm bảo cho lời thề thủy chung son sắt của mình, họ còn mượn những hình tượng kỳ vĩ, vĩnh hằng trong vũ trụ:

Dù cho sông cạn đá mòn
Còn non còn nước hãy còn thề xưa.
(Tản Đà)

Với họ, những lời "thề non hẹn biển" ấy thật có ý nghĩa. Dù núi có dời, biển có cạn, lòng này vẫn không bao giờ thay đổi. Mà biển cả có bao giờ cạn, núi non ngàn năm vẫn còn đó nên tình này vẫn vĩnh viễn thủy chung.

Hoặc có khi người đời còn mượn ánh trăng để chứng giám cho lời thề của

mình:

Vầng trăng vằng vặc giữa trời
Đinh ninh hai miệng một lời song song.
(Nguyễn Du)

Thậm chí, có người còn đem cả tính mạng của mình đặt vào lời thề. Chúng ta hay nghe những câu thề độc: "Nếu tôi gian dối, ra đường sẽ bị xe cán", hoặc: "Nếu tôi nói không thật sẽ bị chết hộc máu". Những lời thề như vậy chính là cái Nhân và sẽ có quả báo ra nếu làm sai lời thề. Chúng ta đừng nghĩ những chuyện đó không bao giờ xảy ra. Khi chúng ta thốt ra lời thề, nhiều người trong thế giới vô hình đã chứng minh điều đó. Lời thề có tính quyết liệt như vậy nên trước khi thề thốt điều gì, chúng ta phải hết sức cẩn thận.

Trong đạo Phật, có một loại lời thề rất quan trọng. Đó là lời thề lúc thọ giới. Đây chính là lúc chúng ta phát lên một lời thề thiêng liêng, lớn lao trước trời đất. Tuy thường hay ca ngợi nhưng nhiều người vẫn không hiểu hết ý nghĩa thiêng liêng của việc thọ giới. Vì nếu hiểu một cách chính xác theo từ ngữ thì thọ là nhận, thọ giới là nhận giới cấm để gìn giữ. Hiểu như vậy rất đơn giản. Đúng ra, phải hiểu đó là một lời thề trước trời đất, trước Tam Bảo, trước mười phương chúng sinh, chúng ta mới thấy hết sự thiêng liêng của nó và buộc mình phải giữ suốt đời, phải thực hiện điều đó suốt đời. Nhiều khi vì khung cảnh của giới đàn, chúng ta không hiểu hết. Vì theo luật, khi thọ giới chúng ta không thọ trước Phật mà thọ trước Giới Sư, là nơi hình Phật được che ngang bởi một tấm vải, không còn thấy Phật chỉ có Tam Sư thất chứng. Và chúng ta nhận giới từ các vị đó. Trong các giới đàn, người được chọn là Tam Sư thất chứng thường là những người có uy đức, có giới đức trong sạch để giới tử nhìn vào, lấy đó làm gương mà phát tâm. Chúng ta không ngờ rằng, lúc nhận giới là lúc mình phát lời thề thiêng liêng trước trời đất. Khi đã thọ giới, chúng ta phải cố gắng giữ, không được coi thường. Vì vậy, trước khi thọ giới, chúng ta phải cân nhắc xem mình đã đủ sức giữ giới hay chưa. Ở các đạo khác, thọ giới được gọi là vow (lời thề / nguyền). Khi một tu sĩ không giữ được lời thề gọi là break the vow (sự tan vỡ lời thề). Nói chung, trong trường hợp nào chúng ta phải cố gắng đừng để phạm lời thề.

Tuy nhiên, việc giữ giới không đơn giản. Vì những Giới điều trong đạo Phật cũng có những điểm không còn phù hợp, cần nghiên cứu lại. Theo một số sách để lại thì trước lúc nhập Niết Bàn, Phật có dặn ngài A Nan:

- Sau khi Như Lai diệt độ, những giới nào xét ra không còn cần thiết và phù hợp, có thể bỏ bớt.

Nhưng lúc đó, ngài A Nan buồn quá nên không hỏi kỹ Phật là giới nào. Đến khi họp đại hội chư vị Alahán, ngài Ca Diếp mới hỏi ngài A Nan. Ngài

A Nan thưa rằng:

- Thưa chư Tôn giả, tôi có nghe Đức Thế Tôn nói như vậy, giới nào không còn cần thiết nữa thì có thể bỏ.

Ngài Ca Diếp hỏi:

- Hiền giả có hỏi Thế Tôn là giới nào hay không? Có hỏi cụ thể hay không?

Ngài A Nan trả lời:

- Bạch thưa Tôn giả, tôi không hỏi.

Thế là ngài Ca Diếp trách phạt ngài A Nan vì đó là một lỗi lớn. Một người làm thị giả cho Phật, một người có ký ức cực kỳ mạnh để giữ gìn giới pháp, giữ gìn giáo pháp lại không hỏi cho cặn kẽ một chi tiết quan trọng liên quan đến vận mệnh, đến đời sống của Tăng đoàn.

Thực ra, Ngài A Nan cũng đáng thương. Đặt vào hoàn cảnh đó, Ngài chỉ nghe và hiểu ý tổng quát của lời dặn chứ không hỏi lại. Nhưng ngài Ca Diếp sâu sắc quá, đời sống của Ngài tinh tế quá nên nhận ra điều đó. Nếu không hỏi cho cặn kẽ, chỉ nghe một cách tổng quát làm sao biết được giới nào nên giữ, giới nào nên bỏ? Bởi vậy, Ngài quyết định tạm thời giữ lại toàn bộ các giới. Theo Nam Tông, Tỳ kheo Tăng có hai trăm hai mươi bảy giới, theo Bắc Tông là hai trăm năm mươi giới; Tỳ kheo Ni là ba trăm bốn mươi tám giới.

Những giới căn bản, quan trọng, chúng ta phải giữ. Nhưng những giới phụ, bây giờ xét lại có nhiều điều không còn phù hợp nữa, chúng ta có thể vận dụng một cách linh hoạt. Ví dụ giới về y bát. Có lẽ lúc ấy bát ăn cơm còn khan hiếm nên Phật dặn phải giữ bát ăn cơm rất kỹ, không được để vỡ. Thời đó, vải vóc cũng thiếu nên phải giữ y bát cho kỹ để giữ tư cách. Nếu để rách, mất y bát người thầy tu ra đường có vẻ luộm thuộm, không có tư cách. Trong thời đại ngày nay, điều này không còn phù hợp vì đi đến đâu, chúng ta cũng có chén bát ăn đầy đủ. Chưa kể đến nhà Phật tử, thôi thì đủ kiểu chén sang trọng, đẹp mắt. Vì vậy, vấn đề này không còn quan trọng nữa. Nếu đi ăn cơm, lúc nào người tu cũng mang theo cái bát thì cồng kềnh quá. Cái y cũng vậy. Thời đó, ngoài ý nghĩa thiêng liêng, cái y của người tu còn có ý nghĩa thực dụng. Còn bây giờ, quý Thầy đi dạy chỉ cần mặc chiếc áo tràng; các Thầy ngồi học Pháp cũng chỉ mặc áo tràng, không ai quấn y nữa. Chúng ta giữ lại cái y như giữ lại một biểu tượng của Phật pháp, mang ý nghĩa nghi lễ thiêng liêng. Lúc bấy giờ, nói Tỳ kheo ba y, nghĩa là ba cái y quấn từng vòng. Y năm điều là cái y để lao động; y bảy điều là để ăn cơm, tụng kinh, lễ Phật, tọa thiền v.v… Còn y chín điều mới có tính nghi lễ. Khi truyền giới, thuyết giảng, quý Thầy mới đắp y chín điều. Như vậy, chỉ riêng y bát đã chiếm đến mấy chục giới.

Vấn đề y bát ngày xưa rất quan trọng. Vì vậy, có chuyện kể rằng: Khi có một người ngộ đạo đến xin Phật truyền giới Tỳ kheo, Phật hỏi:

- Ông đã có đủ y bát chưa?

Người ấy trả lời:

- Bạch Thế Tôn! Chưa.

Phật nói:

- Như Lai không truyền giới cho người chưa đủ y bát.

Mặc dù tâm người ấy đã chứng đạo đến mức A Na Hàm (so với bây giờ là cả một trời một vực) nhưng Phật vẫn không truyền giới Tỳ kheo. Ngài bảo ông ta đi kiếm y bát. Chừng nào xin đủ y bát, Ngài mới cho thọ Tỳ kheo. Để làm một Tỳ kheo, người tu phải có hình thức, tư cách chuẩn mực. Ngày nay, vấn đề y bát không còn quá quan trong như trước nữa.

Những giới khác, chúng ta phải cố gắng giữ nhưng tùy từng trường hợp mà có sự linh hoạt, không cố chấp. Vì giới không phải là khuôn mẫu cố định mà thuộc về trí tuệ. Chính Phật đã dựa vào trí tuệ, đạo đức của mình mà chế thành giới. Ngày nay, muốn giữ được giới, chúng ta cũng phải có trí tuệ, có định lực, có đạo đức. Nếu cứ giữ giới một cách rập khuôn, cứng nhắc, không khéo chúng ta bị rơi vào giới cấm thủ. Đó là sự cố chấp về giới luật. Sự cố chấp đó đi ngược lại với tinh thần giải thoát của đạo Phật, có thể coi là một chướng đạo giải thoát. Vì vậy, tùy từng trường hợp mà chúng ta có sự linh hoạt khi giữ giới. Điều quan trọng là khi học về việc giữ lời hứa, chúng ta phải nhớ thọ giới là một lời thề lớn, cần phải giữ suốt cuộc đời mình.

3. NGƯỜI ĐỆ TỬ PHẬT PHẢI LUÔN CỐ GẮNG GIỮ LỜI HỨA

Người đệ tử Phật phải luôn cố gắng giữ lời hứa. Vì nếu thất hứa, chúng ta sẽ làm mất uy tín với người khác. Mất uy tín có nghĩa là mất tư cách, làm mất niềm tin của mọi người. Vì khi đã hứa mà không thực hiện, người ta sẽ nghĩ rằng chúng ta là người không có quyết tâm, không có ý chí, và đạo đức cũng có vấn đề. Người không có đạo đức, không có tư cách chắc chắn không được người khác tin. Điều này ảnh hưởng đến danh dự chung của đạo Phật. Nếu gặp những Phật tử thuần thành, họ hiểu y pháp bất y nhân nên không dựa vào cá nhân một người tu mà đánh giá cả đạo Phật. Họ sẽ hiểu cá nhân có thể sai lầm nhưng đạo tuyệt đối không bao giờ sai. Nhưng với những người không có niềm tin vững chắc vào đạo, chỉ đánh giá đạo dựa vào những người tu theo đạo đó, nếu chúng ta cứ hứa suông mà không thực hiện thì họ sẽ không tin vào đạo. Vì vậy, việc giữ lời hứa cho mình kỳ thực là giữ danh dự cho đạo, giữ được niềm tin của người khác đối với đạo. Đó là việc nhỏ

nhưng công đức rất lớn.

Mặt khác, giữ được lời hứa còn làm tăng sức mạnh tinh thần, làm lớn thêm uy đức, khiến lời nói của chúng ta có sức mạnh vô hình có thể thuyết phục người khác vì đằng sau việc giữ lời hứa là một quyết tâm lớn. Thử quan sát một vài người xung quanh, chúng ta sẽ thấy được điều này. Nếu người nào nói điều gì, làm điều đó, sau một thời gian, người ấy sẽ trở nên phương phi, rắn rỏi, mạnh mẽ. Người hứa mà làm được phải là người có quyết tâm rất lớn. Sự quyết tâm ấy cứ thôi thúc ngấm ngầm trong lòng họ và dần dần biến thành năng lực tinh thần mạnh mẽ. Năng lực tinh thần đó phát ra bên ngoài, hiện lên trên khuôn mặt khiến họ trở nên phương phi, có uy đức và có tinh thần mạnh mẽ, vững vàng. Nhìn vào những người có khuôn mặt như vậy, tự nhiên chúng ta cũng cảm thấy nể phục. Đó là công đức được tạo thành do quyết tâm giữ lời hứa, thực hiện lời hứa. Ngược lại, người nào cứ "nói để mà nói", nói mà không cần thực hiện, chỉ vài năm sau khuôn mặt sẽ xuống sắc, xuống tinh thần, trở thành người yếu đuối, tầm thường. Nhìn những người như vậy, ít ai tỏ ra kính trọng. Tất nhiên, không phải người ta không kính trọng vì biết người đó hay thất hứa mà do họ không còn năng lực tinh thần, không còn uy đức để người khác cảm mến.

Thật ra, giữ lời hứa là một việc rất khó khăn. Vì từ lúc hứa đến lúc thực hiện có nhiều việc xảy ra dễ làm chúng ta quên hoặc đổi ý. Nhiều người đã mắc phải điều này. Có khi hứa rồi nhưng vì nhiều việc quá nên chúng ta quên bẵng đi. Đến khi được nhắc lại, chúng ta mới giật mình nhớ ra và cảm thấy mình có lỗi. Cũng có trường hợp không phải quên nhưng vì một lý do nào đó cảm thấy không thực hiện được nên chúng ta thay đổi ý định, rút lại lời hứa. Ví dụ, một lần nọ, thấy người bạn gặp khó khăn đang cần vốn làm ăn, trong lúc cao hứng, chúng ta hứa sẽ giúp họ số tiền ba triệu đồng để mở quán bán hàng tạp hóa. Nhưng khi về nhà, nghĩ lại thấy số tiền đó lớn quá, lại bị những người trong gia đình nói ra, nói vào nên chúng ta đã thay đổi ý định, không giúp nữa. Đó là trường hợp thất hứa do ngoại cảnh tác động, do không giữ được lập trường. Khi đã hứa giúp người khác, chúng ta phải chấp nhận sự thiệt thòi. Trong trường hợp sự vị kỷ lớn hơn vị tha, nếu không có quyết tâm chúng ta sẽ không giữ được lời hứa.

Về Nhân Quả của việc giữ lời hứa, trong một bài kinh, Đức Phật có nói: Một gia chủ cư sĩ đến với một Sa môn Bàlamôn và thưa rằng: "Thưa Tôn giả! Con sẽ cúng dường Tôn giả thế này thế kia". Sau đó, người này không thực hiện như đã hứa. Khi đi ra làm ăn buôn bán, người ấy luôn bị thất bại vì hứa mà không thực hiện làm người khác thất vọng. Như vậy, quả báo của việc thất hứa là chúng ta sẽ thất bại, không đạt được điều gì cả.

Đoạn thứ hai, Phật nói: Một cư sĩ đến với một Sa môn Bàlamôn và thưa

rằng: “Thưa Tôn giả1 Con sẽ cúng dường Tôn giả thế này thế kia”. Rồi người đó thực hiện sự cúng dường như đã hứa. Sau đó, khi đi ra làm ăn, buôn bán, người này đều thành công như kế hoạch mình đã định. Nghĩa là khi đã hứa với ai điều gì, nếu thực hiện đúng, chúng ta sẽ gặp quả báo là đạt được những gì mình đã định.

Trường hợp thứ ba, Phật nói: Một gia chủ cư sĩ đến với một Sa môn Bàlamôn và thưa rằng: “Thưa Tôn giả! Con sẽ cúng dường Tôn giả cái này, cái kia”. Sau đó, người này thực hiện vượt hơn lời đã hứa. Khi ra làm ăn buôn bán, người đó đều thành công vượt hơn kế hoạch đã dự định. Như vậy, kiếp nào hay kiếp này, nếu hứa một mà làm được hai, ba thì chúng ta sẽ thành công lớn. Đó là những lời Phật dạy về vấn đề giữ lời hứa đối với người cư sĩ.

Trong đạo Phật, việc giữ lời hứa có khả năng hỗ trợ thiền định. Vì chính quyết tâm giữ gìn, thực hiện những lời hứa tốt đẹp sẽ tạo thành sức mạnh tinh thần, tạo thành sức mạnh nhiếp tâm trong Thiền định. Chúng ta đã biết, việc nhiếp tâm trong Thiền định đòi hỏi sức mạnh tinh thần rất lớn. Những người có tinh thần yếu đuối không thể nhiếp tâm vào định. Như vậy, trong nhiều yếu tố tạo nên sức mạnh tinh thần cho con người, giữ lời hứa cũng là một trong những yếu tố quan trọng.

4. TÂM NGUYỆN

Khi đến với Phật pháp, chúng ta thường phát nguyện mỗi ngày. Lời phát nguyện sẽ định hướng cho chúng ta trong việc tu hành ở kiếp này và trong những kiếp sau. Đến với Phật pháp mà mỗi ngày không phát nguyện là một thiếu sót lớn. Lời nguyện có hai điều: tâm nguyện và cầu nguyện.

Cầu nguyện là xin thần lực của Phật gia hộ cho chúng ta đạt được những điều mình muốn. Việc cầu xin đó thường vượt ra ngoài khả năng của chúng ta. Trong bài này, chúng ta không bàn đến việc cầu nguyện, chỉ bàn đến tâm nguyện.

Tâm nguyện là phát nguyện, là điều chúng ta hứa để thực hiện. Tuy nhiên, giữa lời hứa và phát nguyện vẫn có sự khác nhau. Những điều chúng ta hứa thường là những việc nhỏ nhưng cụ thể, rõ ràng. Đó có thể là lời hứa ba năm nữa chúng ta sẽ bắt đầu nhập thất; có thể là lời hứa xin Ban Giám hiệu giúp huynh đệ nào đó để họ được vào học… Trong khi đó, tâm nguyện thường rất lớn và trừu tượng. Chẳng hạn, chúng ta nguyện với Phật sẽ độ hết chúng sinh. Lời nguyện đó lớn mênh mông và vô cùng trừu tượng vì biết đến bao giờ chúng ta mới độ được tất cả chúng sinh. Nhưng chúng ta vẫn cứ nguyện để tạo thành cái Nhân cho kiếp sau và cho nhiều kiếp về sau.

Lời nguyện và lời hứa có sự khác nhau như vậy. Tuy lời nguyện có vẻ

mạnh mẽ nhưng thực ra không chắc chắn bởi nó mơ hồ, trừu tượng, không có thời hạn để con người thực hiện. Ngược lại, lời hứa tuy nhỏ hơn nhưng cụ thể, chắc chắn hơn. Tuy nhiên, dù sao chúng ta cũng phát nguyện đều đặn mỗi ngày vì đó cũng là cái Nhân đưa đến hành động mạnh mẽ ở những kiếp về sau.

Ví dụ, hằng ngày, chúng ta luôn nguyện "đem Phật pháp hoằng hóa nơi nơi", nghĩa là nguyện làm Giảng sư. Nếu có Nhân chắc chắn sẽ có Quả. Nếu có tâm nguyện như vậy, cuối cùng chúng ta sẽ làm được điều đó. Hiện nay, trên đất nước ta cũng như trên thế giới có rất nhiều Giảng sư. Có thể những người này trong một kiếp nào đó cũng đã có lời nguyện "đem Phật pháp hoằng hóa nơi nơi" nên đạt được như vậy.

Tuy nhiên, trở thành Giảng sư chưa đủ. Điều quan trọng là chúng ta sẽ giảng như thế nào? Lời giảng của chúng ta có chứa đựng chân lý sâu xa trong đó hay không? Chúng ta chỉ tìm cách nói cho hấp dẫn người nghe hay giảng từ nội tâm tu tập của mình? Rồi việc giáo hóa của chúng ta có bền vững hay không, chúng ta có duyên với chúng sinh hay không? vv… Người Giảng sư phải hội đủ những yếu tố này. Bởi vậy, ngoài những lời nguyện ở kiếp trước, chúng ta phải tu tập nhiều công hạnh khác. Có như vậy, chúng ta mới trở thành một Giảng sư tuyệt vời. Nếu chỉ giảng một cách bình thường, công đức của chúng ta sẽ không lớn. Sau này, khi nào có điều kiện, chúng ta sẽ nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

Xưa nay, các vĩ nhân trên thế giới, những người có ảnh hưởng đến nhân loại đều có cái tâm gì đó ở kiếp trước. Có thể đó là cái tâm nghĩ đến loài người, đến nhân loại. Vì vậy, bây giờ hành động của họ tự nhiên có ảnh hưởng đến cả nhân loại. Điều này gọi là cái tâm đi trước hành động theo sau. Nếu bây giờ chúng ta không nghĩ đến nhân loại, chỉ nghĩ đến bản thân hoặc những người xung quanh thì kiếp sau, hành động của chúng ta cũng chỉ ảnh hưởng đến một phạm vi nhỏ hẹp mà thôi. Hiểu điều này, chúng ta phải cố gắng khởi tâm nghĩ đến tất cả chúng sinh, không nên nghĩ đến những điều nhỏ nhặt, tầm thường.

Bài Khấn nguyện mà chúng ta thường tụng vừa là tâm nguyện vừa là cầu nguyện. Vì trong đó có những đoạn chúng ta chỉ xin Đức Phật:

Xin cho khắp muôn loài
Sống yên lành bên nhau
Không ganh ghét oán thù
Không chiến tranh giết chóc.

Hoặc có đoạn:

Xin cho nơi địa ngục
Chúng sinh đang đọa đày

Khởi được tâm từ bi
Để xa lìa cảnh khổ.

Những điều này chúng ta xin Phật chứ không thể làm được. Nhưng khi cầu cho thiên hạ, cho chúng sinh, trong chúng ta lại phát sinh tâm vị tha một cách bí mật. Bởi vậy, bài Khấn nguyện có vai trò rất quan trọng trong việc tu tập đạo hạnh. Những đoạn khác là những đoạn phát nguyện:

Cho tay con rộng mở
Biết san sẻ cúng dường
Biết giúp đỡ yêu thương
Đến những người khốn khó.

Hoặc tâm tùy hỷ, tự chúng ta phát nguyện nhưng vẫn phải xin Phật:

Xin tâm con sung sướng
Khi thấy người thành công
Hoặc gây tạo phước lành
Như chính con làm được.

Có người khi đọc Lời khấn nguyện tỏ ra không đồng ý với tác giả. Vì người ấy cho rằng trong đạo Phật không có chuyện xin xỏ như thế. Thực ra, viết như vậy là tác giả có dụng ý của mình. Mặc dù đó là lời phát nguyện nhưng chúng ta vẫn dùng từ xin, cho ở đầu mỗi lời nguyện vì những từ đó rất có lợi cho người đọc. Chẳng hạn, khiêm hạ là tự mỗi người tu nhưng chúng ta phải xin Phật:

Cho con biết khiêm hạ
Biết tôn trọng mọi người
Tự thấy mình nhỏ thôi
Việc tu còn kém cỏi.

Tại sao như vậy? Nếu để ý chúng ta sẽ thấy lời cầu nguyện cho mình được khiêm hạ có thể làm chúng ta nhu nhược. Trong khi đó, lời phát nguyện khởi động ý chí, làm chúng ta mạnh mẽ nhưng dễ phát sinh kiêu mạn. Hòa hai điều đó lại có thể tiêu diệt sự kiêu mạn đang ẩn trong lời phát nguyện. Dù phát nguyện những điều tốt nhưng chúng ta vẫn nghĩ rằng nhờ sự gia hộ của chư Phật mà chúng ta đạt được. Đó chính là thâm ý mà tác giả muốn gửi trong lời khấn nguyện.

5. RÚT LẠI LỜI HỨA

Theo nguyên tắc, đã hứa thì phải giữ lời hứa. Nhưng trong cuộc sống, có những trường hợp hứa rồi mà không giữ được vì khi hứa, chúng ta không đủ trí tuệ để thấy sự sai lầm của lời hứa. Sau này khi có trí tuệ, hiểu ra được vấn đề, chúng ta muốn rút lại, không giữ lời hứa nữa. Ví dụ, trong lúc nói chuyện, chúng ta hứa sẽ cho bạn mượn một cuốn sách trước kia mình đã đọc

vì cuốn sách cũng hay hay. Nhưng trước khi cho mượn, chúng ta phát hiện ra trong đó có nhiều điểm sai lầm, không tốt cho người đọc nên quyết định không cho mượn nữa. Như vậy, chúng ta không giữ lời hứa nhưng xuất phát từ thiện tâm, vì lợi ích cho người khác chứ không vì lợi ích cho bản thân mình. Nghĩa là chúng ta không vì lòng ích kỷ mà bội tín, mà vì lòng thương tưởng đến chúng sinh. Trước đây, lời hứa đó đã được thốt ra bởi sự thiếu sáng suốt, chưa đủ chín chắn, chưa nhận định thấu suốt vấn đề. Lúc này, khi đã tu tập, đã có trí tuệ, chúng ta mới nhìn thấy được những điểm sai lầm. Vì vậy, trong trường hợp này, chúng ta phải rút lại lời hứa. Tuy nhiên, khi muốn rút lại lời hứa, chúng ta phải nói sớm cho người ta biết để không bị lỗi bội tín hoàn toàn, không bị coi là một người mất tư cách. Nhưng nếu báo sớm vì lý do chính đáng, chúng ta chỉ phạm một phần lỗi bội tín, lại được phước lớn.

Có những trường hợp do hoàn cảnh, chúng ta không thể nào giữ được lời hứa. Nhưng trong trường hợp này, chúng ta không có lỗi. Ví dụ, Chúng ta hứa cho người khác một món quà, chiếc xe Dream chẳng hạn. Nhưng hôm sau, ăn trộm vào lấy sạch sẽ đồ của, tiền bạc nên chúng ta không thể thực hiện được lời hứa. Tuy nhiên, trong trường hợp này, không ai trách chúng ta là bội tín cả. Vì chúng ta không thực hiện lời hứa không phải do tâm mà do hoàn cảnh.

Nếu không thực hiện được lời hứa, chúng ta phải xin lỗi và đền bù bằng cách khác. Ví dụ, một người cư sĩ cùng em đi ngang một shop thời trang. Thấy em thích chiếc áo đầm màu xanh ấy quá, chị liền hứa: "Hôm nào lãnh lương, chị sẽ mua cho em chiếc áo đầm ấy". Nhưng sau này khi đến cửa hàng đó, người chị mới phát hiện ra kiểu áo mà em thích có vẻ hở hang quá, không phù hợp với em nên không mua nữa. Người chị nói rõ với em điều đó và hứa sẽ mua cho em một chiếc đầm khác đẹp hơn. Như vậy, tuy không giữ lời hứa hoàn toàn nhưng đã đền bù bằng cách khác nên người chị cũng không mắc lỗi bội tín.

Đức Phật là một biểu tượng toàn vẹn của Đạo đức và đạo Phật là một đường lối hoàn thiện của Đạo đức. Là người đệ tử Phật, đi theo con đường Phật dạy, chúng ta phải giữ Đạo đức rất kỹ lưỡng. Một trong các tiêu chuẩn quan trọng của Đạo đức là giữ lời hứa. Vì vậy, trước khi hứa với ai điều gì, chúng ta phải cân nhắc kỹ. Và khi đã buông lời hứa, chúng ta phải quyết tâm thực hiện, dù lâu dài. Nếu hứa rồi bỏ qua, không quyết tâm thực hiện, không những chúng ta là người có Đạo đức kém mà còn làm mất niềm tin của người khác với Đạo. Như vậy, chúng ta sẽ mang tội rất lớn.

6. Ý NGHĨA NGƯỜI QUÂN TỬ

TRONG ĐẠO NHO

Nói đến đạo Khổng, chúng ta thường nghĩ đến hình ảnh nhập thế. Người theo đạo Khổng là người hay dấn thân, xông xáo, gánh vác mọi việc trong cuộc đời. Điều này ngược lại với người theo đạo Lão, là người xuất thế, luôn tìm cách thoát ra khỏi cuộc đời. Vì những kinh điển của Lão Tử để lại trong Đạo đức kinh luôn luôn nói về những gì vượt ra ngoài thế gian. Trong khi đó, những lời dạy của Khổng Tử đối với học trò còn để lại trong các Kinh điển, trong sách Luận ngữ v.v… lại luôn luôn nói về vai trò, trách nhiệm của một người đối với xã hội. Tuy nhiên, nếu tìm hiểu kỹ, chúng ta sẽ thấy hình ảnh người quân tử mà Khổng Tử dựng lên rất đẹp. Đó là mẫu người rất chuẩn, có đạo đức, sống ở đời có nhân nghĩa, có tính cách thẳng thắn, lời nói chân thật, biết giữ chữ tín và lễ độ với mọi người. Họ không phải là người xuất thế, nhưng là người vừa tiêu sái, thung dung vừa nhập thế. Hình ảnh ấy rất tuyệt vời, rất trung dung, phù hợp với đạo Bồ Tát của Phật. Ngày xưa, trong văn học, người ta thường mượn hình ảnh cây tùng, cây trúc để ngợi ca người quân tử. Vì đó là những loài cây thân mọc thẳng, cứng cỏi, chịu đựng được mưa nắng, tuyết sương.

Một lần, Khổng Tử hỏi về sở thích của đệ tử mình. Từng người lần lượt trình bày sở thích của mình với Thầy. Có người thích làm quan lớn để dạy dân, giáo hóa dân cho tốt đẹp hơn. Trong đó, học trò tên là Nhan Hồi lại thích đi hát, được tắm lội trên dòng sông trong một ngày mùa hạ, được ngả người dưới bóng cây râm mát đánh đàn, ca hát, tiêu dao; sống cuộc đời ung dung tự tại, không bận tâm đến cuộc đời. Nghe trả lời như vậy, Khổng Tử khen nức nở. Chúng ta vẫn thấy, đạo của Khổng Tử có tính chất tiêu sái, thoát tục. Vì theo định nghĩa của Khổng Tử, người quân tử là người sống đơn giản nhưng sâu sắc trong đạo lý. Tuy sống cuộc đời đơn giản nhưng họ không bao giờ biết chán bởi những đạo lý thâm sâu trong đó. Những lời dạy của khổng Tử thật độc đáo, không khác đạo Phật bao nhiêu.

Người quân tử còn là người dám chịu trách nhiệm và biết nhận lỗi. Khi làm điều gì sai, họ sẵn sàng nhận lỗi về mình, dám chịu trách nhiệm về hậu quả việc mình làm chứ không tránh né, không đổ lỗi cho người khác. Đó còn là người biết sử dụng lý trí. Nghĩa là biết phân biệt đúng- sai, thiện- ác rõ ràng, không mơ hồ. Tuy việc phân biệt thiện- ác quá mức có thể trở thành cố chấp nhưng biết giữ điều thiện, vứt bỏ cái ác cũng là một điều tốt giữa cuộc đời vốn có không ít người chạy theo cái ác.

Chính vì có những tiêu chuẩn sống đẹp đẽ như vậy nên nhiều người theo đạo Nho có cái chết khá an lành tự tại. Chúng ta biết rằng, cái chết an lành là dấu hiệu của một đời sống thánh thiện. Vì vậy, nếu chúng ta tu theo đạo Phật

là muốn làm Thánh thì người tu theo đạo Nho chỉ muốn làm một người quân tử. Trong xã hội, giá trị của một người quân tử được đánh giá thấp hơn so với một vị Thánh. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng, tính cách của người quân tử là nền tảng của một bậc Thánh. Muốn làm Thánh theo tiêu chuẩn đạo Phật, trước hết chúng ta phải có chất quân tử của đạo Nho. Nghĩa là chúng ta phải sống một đời trong sạch, quang minh chính đại, không quanh co, dối trá, luồn lách, thủ đoạn theo kiểu tiểu nhân. Trong thực tế, có những người tu theo đạo Phật, đi tìm con đường siêu thoát thế gian, vượt khỏi tam giới nhưng trong cuộc sống đời thường đã có những việc làm dối trá, quanh co, thủ đoạn, luồn lách của một kẻ tiểu nhân. Đây là điều rất đáng buồn.

Bởi vậy, dù bây giờ chưa phải là một vị Thánh, chưa đắc đạo nhưng chúng ta hãy sống như một người quân tử của đạo Nho. Chúng ta phải làm sao để khi đến với đạo Phật, người ta tin tưởng ở tiết tháo, tư cách, đạo đức của chúng ta, xem chúng ta là con người nhân ái giữa đời, biết lễ độ khiêm cung, biết nhận lỗi, dám có trách nhiệm, sống có lý trí… Chỉ cần người đệ tử Phật giữ được những đạo đức căn bản như đạo Nho như vậy, đạo Phật chúng ta sẽ hưng thịnh. Ngoài những điều đó, nếu có thêm những điều siêu thoát hơn, có trí tuệ của giáo lý Bát nhã, có những công phu Thiền định thì thật sự, chúng ta đang trên đường trở thành một vị Thánh. Tóm lại, đối với người đệ tử Phật nói riêng và người đời nói chung, giữ lời hứa là một Đạo đức quan trọng mà chúng ta không thể coi thường.

NHU THUẬN

1. ĐỊNH NGHĨA

Nhu thuận (nhu là mềm, thuận là xuôi theo): là vâng lời, nghĩa là làm theo lời dạy, làm theo sự sai bảo, làm theo tâm tình của mọi người. Tuy không phức tạp nhưng đây cũng là hạnh căn bản, hạnh quan trọng cho cuộc đời tu hành của một tu sĩ.

Tuy nhiên, muốn vâng lời người khác, chúng ta phải từ bỏ ý kiến của mình, từ bỏ những dự định, quan điểm của mình. Đây không phải là điều dễ làm. Sống trên cuộc đời này, mỗi con người là một vũ trụ riêng tư, có tư tưởng, tình cảm, có những suy nghĩ riêng, có lối sống riêng không lặp lại với người khác bao giờ.

Chưa nói đến việc phải gác lại những điều lớn lao để làm theo yêu cầu của người khác, chỉ lấy một ví dụ đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày, chúng ta sẽ thấy làm theo ý người khác khó như thế nào. Chẳng hạn, đến giờ làm việc cá nhân, chúng ta sắp xếp quần áo chuẩn bị đi tắm thì Sư huynh gọi lại và bảo đi làm giúp ông việc khác. Chưa biết việc Sư huynh yêu cầu quan trọng đến mức nào nhưng cả ngày vất vả, tranh thủ giờ nghỉ tắm rửa cho khỏe khoắn lại bị ngăn cản, yêu cầu làm ngay việc khác, chúng ta sẽ cảm thấy khó chịu, bực bội. Sự vâng lời khiến chúng ta phải từ bỏ ý định của mình, cũng có nghĩa là chạm đến bản ngã của mình, nên rất khó thực hiện. Chỉ khi không chấp ngã, chấp nhận sự thiệt thòi, mất mát, chúng ta mới có thể vâng lời người khác một cách dễ dàng.

Ngoài xã hội, tổ chức nào cũng cần có sự tuân phục của người dưới đối với người trên. Vì có như vậy, tổ chức đó mới mạnh mẽ, vững chắc. Ví dụ, Quân đội là nơi có kỷ luật nghiêm ngặt nhất. Người ta thường nói "Kỷ luật là sức mạnh của quân đội". Trong đó, người lính phải toàn tâm, toàn ý, biết vâng lời cấp trên một cách không điều kiện. Cấp trên yêu cầu làm điều gì, họ phải răm rắp tuân theo mà không cần giải thích, không cần biết lý do. Nếu không làm theo, họ sẽ chịu những hình phạt nghiêm khắc của quân đội. Tùy theo mức độ vi phạm mà người lính phải chịu hình phạt nặng hay nhẹ. Trường hợp đang xung trận, nếu người lính không vâng lời chỉ huy có thể bị chỉ huy bắn bỏ ngay tại trận. Nói chung, yêu cầu về kỷ luật, về sự tuân phục trong quân đội rất gay gắt. Chính nhờ sự vâng lời, sự tuân phục đó mà quân đội có được kỷ cương, sức mạnh để chiến đấu.

Ở một số tổ chức khác ngoài đời cũng vậy. Nếu người dưới không vâng lời hoặc không tuân phục người trên, họ phải chịu một sự trừng phạt thích đáng. Có khi sự trừng phạt đó gây thiệt hại thật sự đến cuộc sống của người

bị trừng phạt như: giảm tiền lương, bị cách chức, bị đuổi việc hoặc bị rêu rao, làm mất danh dự… Vì vậy, khi bước vào làm việc trong một cơ quan, một tổ chức nào đó, người ta phải tuân thủ theo kỷ luật mà cơ quan đã đề ra.

Đạo Phật chúng ta không có kỷ luật nghiêm khắc áp dụng đối với một tu sĩ khi phạm lỗi. Đây là chỗ hở rất lớn của đạo Phật. Vì thế, người ta vẫn thường cho Đạo Phật dễ dãi, lỏng lẻo về mặt tổ chức so với các tôn giáo khác, các tổ chức khác. Ví dụ, một Tăng sĩ làm điều sai quấy, Giáo hội không có biện pháp xử lý, không có một sự trừng phạt thật sự để người ấy sống tốt hơn và làm gương cho những người khác. Cùng lắm, người có trách nhiệm chỉ rầy rà, kiểm điểm mà thôi. Bản thân đạo Phật không cũng có phương tiện, biện pháp chế tài bất cứ người nào. Hàng ngày, người ta vẫn gặp những cư sĩ giả danh tu sĩ đi khất thực. Họ cũng mặc bộ quần áo màu vàng, tay cầm cái bát nhưng mặt mày lơ láo, không có vẻ oai nghi tế hạnh của người tu. Hiện tượng này vẫn đang diễn ra nhưng Giáo hội chỉ lên tiếng cảnh báo cho mọi người biết đó là "tu sĩ giả danh" chứ không có biện pháp gì để ngăn chặn. Nếu nhìn thấy họ đi khất thực lơ ngơ láo ngáo ngoài đường mà không bị công an bắt, chúng ta cũng không biết làm gì. Chính vì không có biện pháp kỷ luật nghiêm ngặt ấy mà đạo Phật chúng ta yếu đi về mặt tổ chức so với các tôn giáo khác. Bên Thiên Chúa giáo, nếu tu sĩ làm điều gì sai trái, họ có biện pháp trừng phạt rất nghiêm khắc. Sự trừng phạt đó thật sự gây thiệt hại cho bản thân người tu sĩ bị phạm tội. Vì vậy, trong Thiên Chúa giáo, các Linh mục, Thầy dòng tuân phục kỷ luật rất tốt. Nhờ vậy, tổ chức của họ khá chặt chẽ.

Sở dĩ chúng ta không thể áp dụng một kỷ luật nào cho người tu sĩ vì giáo lý của đạo Phật từ bi, khoan dung quá. Chính Đức Phật cũng không có biện pháp gì để xử lý những trường hợp vi phạm giới luật. Thời Đức Phật, do có sự bất hòa, hai vị Tỳ kheo đã cãi nhau kịch liệt. Đức Phật khuyên răn thế nào họ cũng không chịu nghe. Họ còn nói:

- Bạch Thế Tôn! Thế Tôn già yếu rồi, Thế Tôn nghỉ đi, chuyện của chúng con để chúng con lo.

Khuyên can hoài không được, Đức Phật đã bỏ đi. Sau đó, nhờ giới cư sĩ kéo đến phản đối, đòi cắt viện trợ, các Tỳ kheo đó mới sợ, không dám cãi nhau nữa và đi thỉnh Phật trở về. Cứ theo truyền thống ấy, đến bây giờ đạo Phật cũng không có biện pháp kỷ luật gì đối với tu sĩ.

Như vậy, sức mạnh của đạo Phật nằm ở đâu? Sức mạnh của đạo Phật không nằm ở khâu tổ chức mà ở đạo lý. Vì vậy, tuy về mặt tổ chức có yếu nhưng thời đại nào có những bậc chân sư xuất hiện, đạt được đạo lý một cách vững chắc, thuyết phục và làm cho mọi người bị cuốn hút, tăng thêm đạo tâm, hướng về đạo, làm nhiều việc từ thiện, thực hành tu tập nghiêm

túc…, thời đại đó đạo Phật hưng thịnh. Ngược lại, thời đại nào không xuất hiện những vị chân sư có đạo lý thì đạo Phật sẽ dần dần bị suy thoái. Như vậy, đạo Phật hưng thịnh nhờ vào đạo lý, còn tổ chức không đủ sức giữ cho đạo Phật tồn tại và phát triển. Đây là điểm khác nhau giữa đạo Phật và các tôn giáo hay các tổ chức khác. Ở các tôn giáo khác, chỉ cần có tổ chức chặt chẽ, tôn giáo họ có thể tồn tại và bành trướng được. Nói lên điều này, chúng ta sẽ thấy được bổn phận của người tu theo đạo Phật.

Thứ nhất, tất cả chúng ta đều phải có bổn phận làm cho đạo Phật được hưng thịnh. Đây là điều hiển nhiên. Phải làm cho đạo Phật được hưng thịnh là lý tưởng của một tu sĩ. Không ai đi tu mà không nghĩ đến điều này. Nhưng đạo Phật hưng thịnh hay không là nhờ vào đạo lý. Chính chúng ta mới là người làm cho đạo lý của đạo Phật ngày càng phát triển mạnh mẽ, vững chắc và sâu rộng. Chúng ta phải tu, phải học thế nào để làm cho đạo lý Phật giáo được phát triển. Đó là cách làm cho đạo Phật thêm sức mạnh để hưng thịnh.

Thứ hai, chúng ta phải làm thế nào để lấp chỗ trống về kỷ luật trong đạo Phật. Tính kỷ luật ấy biểu hiện ở sự tuân phục. Các tôn giáo khác đòi hỏi có sự kềm chế, sự tuân phục, bởi đằng sau là kỷ luật và sự trừng phạt. Đạo Phật chúng ta không có điều này. Vì vậy, mỗi sĩ chúng ta phải tự giác, tự nguyện tuân phục, vâng lời người trên, người trước của mình. Chúng ta phải tự mình lấp đầy lỗ hổng đó của đạo Phật để đạo của chúng ta ngày càng vững chắc. Nếu vì không có biện pháp kỷ luật mà chúng ta không cần vâng lời, tuân phục thì tự nhiên đạo Phật sẽ yếu dần đi. Sở dĩ chúng ta đòi hỏi sự tự nguyện tự giác ở mỗi người vì đây là vấn đề thuộc về đạo đức. Nghĩa là sự vâng lời theo kỷ luật là sự vâng lời bắt buộc, kèm theo sau đó là sự kiểm soát và sự trừng phạt. Còn sự vâng lời được gọi là đạo đức thì hoàn toàn tự nguyện, tự giác. Nếu từng người chúng ta tự giác tập hạnh vâng lời thì chùa sẽ mạnh. Mỗi chùa đều khép mình trong quy chế của Giáo hội, cố gắng làm đúng theo quy chế của Giáo hội, hòa hợp với Tăng đoàn thì tự nhiên Giáo hội cũng mạnh lên. Phật giáo vì thế cũng trở nên hưng thịnh.

Ở trên, chúng ta nói sự vâng lời người trên, người trước nhiều khi cũng làm cho chúng ta khó chịu vì phải từ bỏ ý muốn, dự định của mình, vì nó chạm đến bản ngã. Nhưng nếu người nào đã thuần thục hạnh nhu thuận thì khi người khác yêu cầu làm việc gì, họ sẽ vâng lời, sẵn sàng bỏ việc của mình đi làm việc khác một cách toàn tâm, toàn ý. Và khi vâng lời, họ cảm thấy trong mình có một niềm vui đang lan tỏa. Tất nhiên, người thật sự có hạnh nhu thuận, làm theo người khác một cách toàn tâm toàn ý và trong lòng xuất hiện niềm vui không phải là nhiều. Những người tập được hạnh nhu thuận, ai bảo gì làm nấy (như một người máy) phải là người tu ở mức độ rất khá. Khi thực hiện hạnh nhu thuận một cách thuần thục, họ sẽ cảm thấy hạnh

phúc mà người khác không cảm nhận được. Lúc ấy, họ đã diệt được nhiều chấp ngã trong tâm. Chúng ta đã biết, đỉnh cao của đạo Phật là vô ngã, sự tuyệt đối vô ngã cũng là Niết Bàn tuyệt đối, là đại giải thoát, đại an lạc. Hễ đạt được vô ngã thì chúng ta sẽ đạt được sự an lạc, vô tận an lạc, tuyệt đối an lạc. Chúng ta đừng nghĩ sự an lạc trong vô ngã là hư không. Nó thật sự là niềm vui lớn, tuyệt đối mênh mông, khác với cảm giác xao động theo cái niềm vui của thế gian.

Ví dụ, khi được người khác khen điều gì, chúng ta cảm thấy sung sướng. Niềm vui đó, cảm giác sung sướng đó là thuộc về thế gian vì nó xao động và lệ thuộc vào điều kiện bên ngoài. Trong khi đó, trong Thiền định, dù được một phần vô ngã thôi, chúng ta cũng cảm thấy hạnh phúc. Nhưng hạnh phúc đó không lệ thuộc vào lời khen hay điều kiện bên ngoài, tự nó có mà lại như không có bởi nó không xao động.

Ở đời, mọi khổ vui của chúng ta là do cảm giác từ thọ ấm phát sinh, cảm giác ấy thường xao động. Vì vậy, một bậc giải thoát, bậc trí tuệ thường phân biệt rất rõ hai niềm hạnh phúc ấy. Hạnh phúc của thế gian, của thọ ấm thường xao động, bất an và cuối cùng là đau khổ. Bởi vậy, Phật nói: thọ thị khổ. Còn trong Thiền định, tưởng như lặng lẽ hư vô nhưng niềm an lạc, hạnh phúc rất mạnh, rất lớn. Hai niềm hạnh phúc mà con người có được (hạnh phúc của thọ ấm khởi lên và hạnh phúc của Thiền định do đạt được vô ngã) hoàn toàn khác nhau. Tương tự như vậy, khi nhu thuận, chúng ta đã được một phần của vô ngã nên cũng được một phần niềm an lạc này. Trên lý luận là vậy nhưng sự thật phải thực hành, chúng ta mới thấy được điều này. Nghĩa là khi sống trong đại chúng, với Thầy Tổ, với huynh đệ, nếu biết vâng lời một cách toàn tâm toàn ý, không làm theo ý mình, chúng ta sẽ có được niềm vui thật sự của đời sống tu hành.

Đối với người xuất gia, bước đầu vào đạo phải triệt để thực hành hạnh nhu thuận để làm nền tảng cho đức hạnh lâu dài về sau, vì hạnh nhu thuận giúp người tu phá trừ chấp ngã, diệt trừ kiêu mạn rất tốt. Thật ra, vô ngã phải do công phu Thiền định nhiều năm, nhiều kiếp mới đạt được. Dù có được định, chúng ta cũng chưa đạt được vô ngã. Bên cạnh Thiền định còn nhiều hạnh khác hỗ trợ cho việc phá chấp ngã, trong đó có hạnh nhu thuận. Người xuất gia buổi ban đầu, nếu không thực hiện được hạnh nhu thuận, vâng lời thì sẽ không thực hiện được những hạnh khác. Vì vậy, nhu thuận vừa là hạnh giúp chúng ta phá chấp ngã vừa mở đường cho vô số công hạnh khác, điều tốt đẹp khác đến với chúng ta.

Ví dụ, khi thấy chúng ta nóng nảy, Thầy khuyên: “Con đừng nóng nữa, hãy cố gắng nhẫn nhục, hãy sống hòa thuận với huynh đệ”. Điều Thầy dạy hoàn toàn đúng. Nếu có thói quen vâng lời, có hạnh nhu thuận, chúng ta sẽ

triệt để cố gắng thực hành lời dạy của Thầy. Có thể lúc đầu còn khó khăn nhưng mỗi lần nóng nảy, nhớ lời nói từ tốn của Thầy, chúng ta sẽ dần dần thực hiện được. Như vậy, nhờ có hạnh nhu thuận mà chỉ một câu nói ngắn gọn, nhẹ nhàng của Thầy thôi chúng ta đã ghi xương khắc cốt suốt đời để thực hiện. Và sau đó, bao nhiêu hạnh lành khác mở ra. Ngược lại, nếu có thói quen không vâng lời, khi nghe Thầy khuyên, chúng ta sẽ mặc kệ, không ghi tâm. Vì thế sẽ không bao giờ sửa đổi được tính nóng nảy của mình.

Trong cuộc sống đạo, những cái xấu Thầy bảo bỏ chúng ta phải cố gắng bỏ; những cái tốt chưa có, Thầy bảo phải tu tập, chúng ta cố gắng huân tập cho được. Đó là hạnh vâng lời. Khi vâng lời như thế, chúng ta sẽ được vô số những điều lợi ích về sau. Ví dụ, khi thấy chúng ta sáng dạ, Thầy gửi chúng ta vào trường học và dặn dò: “Con phải cố gắng học, đừng để phụ công lao, sự hy vọng của Thầy”. Vâng lời Thầy, ngay từ khi bước chân vào trường, chúng ta không dám chểnh mảng việc học. Ngoài việc học, chúng ta còn tranh thủ thời gian ngồi Thiền. Nhờ vâng lời Thầy mà chúng ta thực hiện được điều đó. Và cuối cùng, chúng ta là người có lợi, bao nhiêu công đức lành cứ thế mở ra.

Nếu không biết vâng lời, Thầy yêu cầu làm điều gì cũng nhăn nhó, dần dần Thầy không nói đến nữa, công đức chúng ta sẽ bị tổn giảm. Chúng ta nên nhớ rằng, người tu sĩ giữ được lập trường tu hành không phải nhờ vào tài hay tướng mà nhờ vào công đức. Có người vì thiếu công đức, thiếu phước phải hoàn tục, không được làm Tăng nữa. Không vâng lời Thầy cũng là một trong những nguyên nhân làm cho chúng ta tổn phước. Vì vậy, hạnh vâng lời rất quan trọng đối với người tu.

Một điều nữa cũng cần lưu ý là chúng ta đừng vội phê phán, nhận định lời giáo huấn hay sự sai bảo của người trên. Trong cuộc sống, nhiều người có thói quen hay phê bình, nhận xét lời dạy của Thầy mà không hoàn toàn nhu thuận vâng lời. Ví dụ, khi Thầy bảo: “Bây giờ con mang cây này sang trồng chỗ khác”. Tuy không nói ra nhưng trong bụng người đệ tử không phục: “Cây này trồng như vậy được rồi sao phải dời đi chỗ khác, không biết sự thẩm mĩ thầy để ở đâu”. Mặc dù làm theo ý thầy nhưng người đó vẫn có sự phê bình, nhận xét, không hoàn toàn tuân phục một cách vô điều kiện sự sai bảo của Thầy.

Hoặc có trường hợp Thầy dạy một đạo lý nào đó, người không vâng lời cũng âm thầm cãi lại. Chẳng hạn, Thầy khuyên: “Con cố gắng niệm Phật, vì học bao nhiêu, làm phước bao nhiêu cũng không bằng sự tu tập”. Không nói ra nhưng trong bụng người ấy cũng phản đối: “Thầy lạc hậu thật! Thời buổi này người ta tu thiền, kiến tánh thành Phật còn bắt người ta niệm Phật”…

Là đệ tử nhưng trong lòng luôn có sự phản kháng ngầm ngầm hoặc nhận

xét lại lời giáo huấn, sự sai bảo của người trên như vậy là không nên. Vì lúc này, chúng ta tu chưa nhiều, ngã chấp chưa bớt, trí tuệ chưa sáng nên sự phê phán đó chưa chính xác. Khi đã lớn, đã tu hành qua nhiều công hạnh, qua nhiều công phu Thiền định, ngã chấp nhẹ hơn, chúng ta sẽ nhìn vấn đề đúng hơn, sự nhận xét sẽ chính xác hơn.

Ngay cả người thế gian, bước đầu dạy con cũng phải tập cho con trẻ hạnh vâng lời, sau đó mới dạy thêm vô số đức tính khác. Đây là bài học kinh nghiệm về giáo dục con cái của các bậc cha mẹ. Nếu ngay từ nhỏ, cha mẹ không dạy cho con hạnh vâng lời, cuộc đời của đứa bé sau này sẽ hỏng. Thực tế cho thấy, giáo dục con trẻ không phải là điều đơn giản vì có những đứa trẻ rất dễ bảo, nhưng cũng có những đứa rất khó bảo, cha mẹ phải nghiêm khắc dạy dỗ, thuyết phục ngay từ buổi đầu.

Nhiều bậc phụ huynh tỏ ra không cương quyết trong việc dạy con. Khi sai con làm việc gì, nếu con không làm, cha mẹ lại tự làm lấy. Cứ thế, đứa trẻ sẽ nghĩ rằng không vâng lời cha mẹ cũng chẳng sao. Càng ngày, cha mẹ càng không sao sai khiến nổi. Hoặc có trường hợp cha mẹ hay bào chữa, chống chế cho con. Khi nhà có khách, cha mẹ gọi con ra chào, đứa trẻ tìm cách trốn mất. Lúc ấy, không những không la rầy, cha mẹ còn nói đỡ cho con: "Cháu có tính nhút nhát, nhất là khi có người lạ". Thật ra, chính cha mẹ đã dung túng cho sự thật không vâng lời của con mình. Cứ thế, sau này đứa trẻ sẽ tiếp tục không vâng lời và trở thành đứa hư hỏng. Ông bà ta từng nói:

Uốn cây từ thuở cây non
Dạy con từ thuở con còn ngây thơ.

Do không biết "Uốn cây từ thuở cây non" mà nhiều gia đình đã rơi vào hoàn cảnh bất hạnh. Con cái lớn lên không vâng lời cha mẹ còn bắt cha mẹ phải vâng lời mình. Lúc bấy giờ, nếu cha mẹ không vâng lời con thì tai họa sẽ ập đến. Vì vậy, với trẻ con, cha mẹ phải dạy cách vâng lời vô điều kiện ngay từ buổi ban đầu. Dù có khi phải trừng phạt nặng nề để con cái sợ hãi mà vâng lời, chúng ta cũng phải chấp nhận. Khi đã có thói quen vâng lời, cha mẹ không cần phải trừng phạt hay quát tháo, chỉ cần liếc mắt nhìn là con trẻ sẽ hiểu mình muốn gì và sẽ ngoan ngoãn thực hiện. Trên cơ sở đó, cha mẹ dạy con những đức tính khác một cách rất dễ dàng.

2. THỰC HÀNH

Trong tâm con người, khuynh hướng nhu thuận thường không nhiều (đôi khi khuynh hướng bướng bỉnh nhiều hơn) nên chúng ta phải có một công phu tu tập để dần dần vượt qua sự bướng bỉnh đó. Trước hết, bằng lời tâm nguyện, hằng ngày khi lễ Phật, ngồi thiền, chúng ta luôn cầu xin Phật gia hộ cho mình được hạnh nhu thuận để sống toàn tâm, toàn ý theo Thầy, theo

huynh đệ. Nhờ lời cầu nguyện, sự bướng bỉnh trong chúng ta dần dần giảm đi. Khi Thầy sai bảo điều gì, dạy điều gì, tự nhiên chúng ta thực hiện dễ dàng hơn. Như vậy, sức mạnh của lời nguyện có thể giúp chúng ta vượt qua khuynh hướng bướng bỉnh, chỉ thích làm theo ý mình.

Ở mức độ cao hơn, nhu thuận được thực hiện ngay cả những lúc không có Thầy. Nghĩa là khi Thầy vắng mặt, chúng ta cũng cân nhắc, cố gắng không làm trái ý Thầy. Tất nhiên, tự kiểm soát, tự ràng buộc mình khi không có sự kiểm soát của người khác là điều rất khó, chúng ta phải tu tập nhiều mới thực hiện được. Bản thân người trụ trì cũng phải tự ràng buộc mình, phải cân nhắc trong từng lời nói việc làm. Khi làm việc gì cũng nghĩ xem người khác có vui không. Khi Phật tử cúng dường tiền bạc, người trụ trì muốn sắm sửa vật gì cũng cân nhắc, dùng tâm quán sát xem thí chủ cúng dường có vui hay không khi mình sắm sửa vật đó? Như vậy, dù không có ai kiểm soát, nhắc nhở, chúng ta cũng phải cố gắng thực hiện hạnh nhu thuận.

Cao hơn nữa(gọi là nhu thuận cấp ba) là công phu tu hành bí mật bên trong. Đi sâu vào công phu tu hành của nội tâm, chúng ta cần phải cẩn thận vì sự dụng tâm thầm kín bên trong chỉ tự mình biết. Ví dụ, đến giờ ngồi thiền, niệm Phật, chúng ta có tu hay không thực ra không ai biết được vì không có người kiểm soát. Đây là lúc chúng ta càng phải vâng lời Thầy, càng phải thực hành đúng theo sự hướng dẫn của Thầy. Thực tế cho thấy, nhiều người không tuân thủ theo sự hướng dẫn của thầy trong khi đi vào công phu tu hành nội tâm bí mật đã đi vào sai lầm. Cũng có trường hợp, người đệ tử thực hành khác Thầy vẫn thành công, nhưng trường hợp này rất ít. Tốt hơn hết là chúng ta nên thực hiện theo lời dạy của Thầy vì Thầy là người đi trước, có nhiều kinh nghiệm trong việc tu hành nội tâm. Thực hiện theo sự chỉ dẫn của Thầy vẫn có lợi cho chúng ta hơn.

Tóm lại, chúng ta vâng lời Thầy mình trên ba mức độ:

- Mức độ thứ nhất: Khi có mặt Thầy.
- Mức độ thứ hai: Khi vắng mặt Thầy.
- Mức độ thứ ba: Khi đi sâu vào công phu tu hành nội tâm.

Thực hiện được cả ba mức độ đó là chúng ta đã đạt được hạnh nhu thuận một cách sâu sắc.

Ngoài việc vâng lời Thầy, đối với sư huynh, sư tỉ, chúng ta cũng phải cư xử một cách nhu thuận để bày tỏ lòng kính trọng. Dù chưa thể bằng Thầy nhưng sư huynh, sư tỉ là những người đến với đạo trước, có kinh nghiệm hơn chúng ta. Nhu thuận với họ, ngã chấp của chúng ta sẽ giảm đi rất nhiều. Chúng ta sẽ học được những kinh nghiệm quý báu của sư tỉ, sư huynh. Hơn nữa, sự nhu thuận của người dưới đối với người trên, người đi sau đối với người đi trước sẽ giúp cho tình huynh đệ thêm thắm thiết. Đó là tâm lý

chung của con người. Bản thân chúng ta cũng vậy. Khi người nhỏ hơn biết nhu thuận vâng lời, tự nhiên chúng ta thấy thương họ hơn. Tất nhiên, khi chúng ta biết nhu thuận vâng lời các sư huynh, sư tỉ và họ thương mình hơn thì đạo Phật rất có lợi.

Trong đạo, tình huynh đệ là tình cảm rất thiêng liêng và cao quý. Nếu tình đạo, tình bạn, tình huynh đệ đó được gìn giữ cho đến mãi về sau thì nó trở thành vô giá. Thử nghĩ, một ngày nào đó, tất cả những người cùng học với nhau ngày hôm nay đều trở thành Hòa thượng nhưng vẫn thương nhau, vẫn liên lạc với nhau, vẫn hỗ trợ cho nhau trong cuộc hoằng pháp thì tình cảm đó quý giá biết chừng nào! Có thể nói, tình cảm ấy không thể đánh đổi bằng bất cứ điều gì trên cuộc đời này. Những người may mắn giữ được tình huynh đệ trong thời gian dài mấy chục năm, dù ở xa nhau vẫn liên lạc, vẫn hỗ trợ cho nhau khi cần thiết sẽ đem lại nhiều lợi ích cho việc đạo. Hiểu được điều này, khi còn sống với nhau, chúng ta phải yêu thương, tùy thuận với nhau để duy trì tình huynh đệ tốt đẹp ấy đến suốt cuộc đời.

Đối với các sư đệ, bổn phận làm sư huynh, chúng ta phải biết phụ thầy dạy dỗ. Những lúc cần thiết, chúng ta phải nghiêm khắc với các em nhưng phải lưu ý thực hiện một điều gần như công thức:“thương năm, phiền trách một”. Nghĩa là tình thương phải lớn hơn sự nghiêm khắc. Có như vậy sư đệ mới cảm phục và vâng lời. Mặt khác, chúng ta cũng phải biết nhu thuận với các em, nghĩa là cũng thương yêu, chìu chuộng các em. Có những điều rất nhỏ nhặt trong cuộc sống nhưng chúng ta biết chìu chuộng các sư đệ nghĩa là chúng ta đã nhu thuận với họ. Ví dụ, khi hai huynh đệ đang ngồi học với nhau, sư đệ bỗng kêu buồn ngủ và nói: “Em mệt quá, sư huynh đưa chân cho em ngả lưng một chút, năm phút sau gọi em dậy học bài nhé!”. Lúc ấy, chúng ta vui vẻ để sư đệ gối đầu ngủ và đúng năm phút sau gọi em dây học bài. Như vậy là chúng ta đã thương yêu, nhu thuận với sư đệ của mình.

3. ĐỐI VỚI SAI VÀ ĐÚNG CỦA CUỘC ĐỜI

Khi lớn lên, chúng ta phải đối diện với cuộc đời với muôn ngàn đúng sai, phức tạp. Nhưng chúng ta phải hiểu rằng, con người ai cũng có lúc đúng, lúc sai. Có khi người ta làm điều này đúng nhưng có lúc lại nói điều khác sai. Người chưa chắc sai hoàn toàn, cũng chưa chắc đúng hoàn toàn và chúng ta cũng vậy. Do đó, chúng ta đừng quá tin vào ý kiến chủ quan của mình để luôn phản bác người khác. Không phải lúc nào những điều chúng ta nghĩ, những điều chúng ta hiểu biết cũng đúng. Có những điều bây giờ chúng ta cho là đúng nhưng một thời gian sau, khi nhìn lại, chúng ta thấy điều đó

không đúng nữa. Hoặc có khi ba năm trước, chúng ta nói một câu mà bao nhiêu người cho là chí lý, cảm phục nhưng bây giờ chính chúng ta lại giật mình vì điều mình đã nói không đúng với Phật pháp. Vì vậy, chúng ta không được cố chấp, không được chủ quan trước đúng sai của người khác và của chính bản thân mình.

Nhưng nếu không dựa vào sự hiểu biết của mình thì chúng ta dựa vào đâu để nhận định những sai đúng của cuộc đời? Điều này rất khó xác định. Chúng ta chỉ tin vào phước đức của mỗi người. Nếu là người có phước, tự nhiên chúng ta sẽ biết được sự sai đúng của người khác, sự sai đúng của cuộc đời để chọn đường đi đúng đắn. Nếu vô phước, tự nhiên chúng ta nhận định mọi điều đều không chính xác. Phước rất quan trọng nên người tu phải siêng năng lễ Phật để được nhiều phước. Nhờ có phước, chúng ta sẽ sáng suốt, nhận định chính xác những điều sai, điều đúng trong cuộc đời để tránh bớt những lỗi lầm.

Đối với trường hợp tư tưởng, ý kiến của người là đúng, chúng ta phải biết trân trọng, quý hóa. Điều này vừa hợp lý vừa giúp chúng ta giữ được tâm khiêm hạ. Vì người khác nói được điều đúng, làm được việc đúng sẽ khởi lên trong tâm chúng ta sự kính trọng. Khi kính trọng người khác, chúng ta là người được lợi ích đầu tiên, được hạnh khiêm hạ. Chúng ta đã biết, hạnh khiêm hạ có thành tựu hay không phụ thuộc vào việc chúng ta có kính phục nhiều người hay không. Nếu sống trên đời, lúc nào cũng chỉ nhìn thấy khuyết điểm của người khác và chê bai, dè bĩu, sự tự cao của chúng ta sẽ tăng lên và đạo đức sẽ dần dần tan vỡ. Ngược lại, nhìn ai cũng thấy điểm tốt và tỏ ra kính phục thì tự nhiên khiêm hạ của chúng ta tăng thêm và đạo đức cũng tăng theo.

Như vậy, người khác tốt nhưng chúng ta lại được lợi ích. Nói điều này chúng ta sẽ thấy trách nhiệm của mình đối với mọi người. Nhiều khi nhìn vào nhân loại, vào thế giới, chúng ta cảm thấy lo lắng vì không được bao nhiêu người tin vào nhân quả, không có bao nhiêu người kiểm soát được lầm lỗi của mình để vượt qua tham lam, thù hận. Nhưng càng suy nghĩ, chúng ta càng phát hiện ra một điều: lầm lỗi của con người không phải do bản thân họ gây nên mà do người khác. Điều này có vẻ hơi vô lý nhưng lại là một sự thật.

Ví dụ, Sân là một trong năm yếu tố của ô nhiễm. Nhưng ô nhiễm do đâu mà có? Chính kiêu mạn đã sinh ra ô nhiễm. Kiêu mạn xuất hiện là do không biết kính phục ai hay không có ai để mình kính phục. Vì vậy, khi thấy người nào đó rơi vào lầm lỗi, chúng ta chỉ biết trách mắng, nguyền rủa họ mà không tìm hiểu nguyên nhân là một sai lầm. Nguyên nhân gây nên lầm lỗi ấy là do kiêu mạn, do không có ai để họ kính phục. Thế gian này quá thiếu

những vị Thánh. Nếu được gặp một vị Thánh nhân trong cuộc đời, không lầm lỗi, từ bi, có trí tuệ, giải thoát thật sự, họ sẽ kính phục và không kiêu mạn. Nhờ vậy, họ sẽ có hạnh khiêm hạ và không bị đổ vỡ về đạo đức. Khi hiểu được điều này, chúng ta sẽ thấy lầm lỗi đầy rẫy trên thế gian là do tất cả chúng ta gây nên. Là người tu, chúng ta phải cố gắng tu tập, hoàn chỉnh giới hạnh, trí tuệ để người khác kính phục. Tất nhiên, mục đích chúng ta không phải chỉ dừng ở chỗ để được kính phục mà để người khác được tâm khiêm hạ, được tăng trưởng về đạo đức. Nếu xét một cách công bằng, một người bị đỗ vỡ đạo đức là do họ không có trí tuệ để nhìn thấy cái hay của người khác mà kính trọng nhưng trong đó cũng có lỗi của những người xung quanh. Vì vậy, chúng ta phải cố gắng sống và tu học cho thật tốt để mỗi người là một vị Thánh cho người khác dựa vào, tăng trưởng được thiện pháp.

Trường hợp đã cân nhắc kỹ và thấy ý kiến, tư tưởng của người khác là sai, không thể chấp nhận, chúng ta cũng hết sức cẩn thận, đừng lên giọng công kích, miệt thị quá đáng để chứng tỏ mình hay hơn.

Ví dụ, một Thầy khi giảng pháp luôn khuyến khích mọi người cố gắng làm phước để cầu phước cho kiếp sau. Điều này không đúng. Vì đạo Phật là đạo "tri ân bất cầu báo", làm phước không cầu quả báo. Làm phước mà cầu phước cho mình thì không phải xuất phát từ lòng thương yêu. Nhưng khi có Phật tử đến hỏi điều này, chúng ta phải trả lời rất khéo léo để họ vừa hiểu được vấn đề vừa không gây chia rẽ trong đạo Phật. Có thể chúng ta giải thích cho Phật tử hiểu rằng, Thầy dạy như vậy là dạy căn bản bước đầu để mọi người biết tin vào nhân quả. Nghĩa là người ta hy vọng được hưởng phước ở đời sau nên đời này cố gắng làm việc thiện. Khi đã tiến bộ hơn, Thầy sẽ dạy chúng ta làm phước mà không cầu phước. Phật tử nghe giải thích như vậy sẽ không nhận ra chúng ta không đồng quan điểm với vị Thầy đó đồng thời cũng hiểu đúng hơn về việc làm phước. Trong những trường hợp như thế, nếu chúng ta lên giọng công kích, miệt thị quá đáng sẽ làm cho Phật tử thấy kẽ hở trong đạo Phật là sự chia rẽ nội bộ. Hiện nay, không ít người bên ngoài lợi dụng những kẽ hở này làm cho các Thầy mâu thuẫn nhau, chùa này công kích chùa kia khiến đạo Phật bị chia rẽ, mất đoàn kết. Vì vậy, chúng ta phải cẩn thận, đừng bao giờ để trong tâm mình có sự hiềm khích, công kích hạ thấp người khác.

Người thuần thục hạnh nhu thuận, khi phân tích sự sai lầm của người khác vẫn giữ được vẻ từ bi, hiền lành, không hung hăng hiếu thắng. Lão Tử từng nói:"Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa". Người quân tử tuy không đồng quan điểm, tuy giữ vững lập trường, lý tưởng nhưng vẫn sống hòa thuận với mọi người. Đó là những người tốt. Ngược lại, kẻ tiểu nhân tuy đồng quan điểm nhưng lại cư xử với nhau bất hòa. Họ là những

người xấu.

Ví dụ, đối với một Linh mục Thiên Chúa giáo, mặc dù không đồng quan điểm với họ nhưng chúng ta vẫn có thái độ hòa nhã, vẫn từ bi khoan dung độ lượng. Đó là thái độ của người quân tử theo quan niệm của Lão Tử. Chúng ta không nên vì bất đồng mà dẫn đến bất hòa.

Hiện nay, trên thế giới liên tục xảy ra những cuộc chiến tranh tôn giáo, chiến tranh sắc tộc đẫm máu là do có sự bất đồng trong quan điểm và dẫn đến bất hòa. Ở Bắc Ireland, Tin Lành và Thiên Chúa giáo từng bắn giết nhau rất dã man cũng vì có sự bất đồng. Trong đạo Phật, vẫn còn tình trạng chùa này với chùa kia, Thầy này với Thầy kia đồng nhau về quan điểm nhưng cư xử với nhau nhiều khi không hòa thuận, thích chỉ trích, hiềm khích, hơn thua với nhau. Theo Lão Tử, đó là :“đồng nhi bất hòa”. Như vậy, vô tình chúng ta trở thành những người tiểu nhân như Lão Tử đã phê phán. Để khắc phục tình trạng này, chúng ta phải cố gắng xây dựng đạo Phật trở thành một cộng đồng gồm những người vừa đồng lại vừa hòa. Đó là những người đồng hướng đến con đường giải thoát, đồng thờ kính Đức Phật và cư xử với nhau hết sức nho nhã, hòa thuận. Đây là mục tiêu mà tất cả chúng ta phải hướng đến.

Về sau, khi đã trải qua nhiều năm tháng tu hành chín chắn, đôi lúc chúng ta nhận ra Thầy mình, sư huynh mình vẫn có những điểm chưa hoàn toàn đúng. Đây là một thực tế, một sự thật chúng ta cần phải đối diện, cũng là sự cần thiết cho đạo Phật. Vì sở dĩ đạo Phật phát triển được là nhờ người sau biết học hỏi người trước và người sau giỏi hơn người trước. Tuy nhiên, khi nhận ra những điểm chưa đúng của Thầy hay của sư huynh, chúng ta phải có thái độ đúng đắn trong cư xử. Chúng ta không được phản bác Thầy, phải biết bỏ qua những điểm không đáng để giữ chặt tình thầy trò, tình huynh đệ. Vì đó là những tình cảm vô cùng thiêng liêng.

Khi còn nhỏ, chúng ta vâng lời Thầy, vâng lời sư tỉ, sư huynh để học hỏi. Khi lớn lên, dù ở vị trí nào, chúng ta cũng tiếp tục nhu thuận, vâng lời để thầy bạn được vui. Vì lúc này, hạnh nhu thuận không phải để học hỏi mà là biểu hiện của lòng hiếu. Đừng bao giờ nghĩ rằng mình đã hơn Thầy và tỏ ra tự cao, tự đại. Đó là tội bất kính, bất hiếu với Thầy, người đã cưu mang, dạy dỗ, cho mình niềm tin và ánh sáng để đi trong cuộc đời này. Chúng ta phải luôn ghi nhớ: dù là người nổi tiếng, dù ở tột đỉnh vinh quang, muôn đời chúng ta vẫn là người học trò bé nhỏ trước Thầy. Vì vậy, chúng ta phải cố gắng vâng lời Thầy. Đó chính là lòng hiếu trong đạo Phật.

4. ĐỐI VỚI PHẬT PHÁP

Thời đại ngày càng phát triển, tư tưởng con người ngày càng tiến bộ và sâu sắc hơn. Đạo Phật cũng phải phát triển và tiến bộ vượt hơn thời đại mới

xứng đáng là ánh sáng dẫn đường cho nhân loại. Thời Đức Phật, Ngài nói rất đơn sơ, cô đọng, các vị Thánh có thể hiểu được nhưng người đời sau không thể nào hiểu nổi. Vì vậy, qua sáu trăm năm kể từ khi Phật nhập Niết Bàn, rất nhiều vị luận sư đã viết những bộ luận nổi tiếng để bổ sung cho lý luận của đạo Phật. Đó là việc làm rất cần thiết để đạo Phật phát triển. Càng về sau, giáo lý của đạo Phật càng được các vị luận sư phân tích và bổ sung thêm. Bên Nam tông, sự bổ sung giáo lý không nhiều nhưng Bắc tông, điều này thể hiện rất rõ. Phát minh được điều gì, các vị bổ sung ngay vào giáo lý của đạo Phật.

Ngày nay, sự phát triển trong đạo Phật còn đòi hỏi gay gắt hơn trước nữa. Cùng với khoa học, tư tưởng con người đã tiến bộ vượt bậc. Nếu vẫn còn tin rằng đạo Phật là chân lý tuyệt đối, là ánh sáng phía trước soi rọi cho thế gian đi theo, chúng ta phải có bổn phận đưa đạo Phật phát triển vượt lên trước thời đại. Muốn làm được điều đó, chúng ta phải tiếp tục phát triển trên lý luận của đạo Phật. Nhờ kiến thức, nhờ kinh điển, nhờ kinh nghiệm tu hành, chúng ta phải luôn luôn tìm tòi những điều mới, điều đúng để góp phần làm cho đạo Phật phong phú hơn. Đây thực sự là điều cần thiết và cũng là bổn phận của tất cả các Tăng sĩ trong thời đại hôm nay. Sống trong thời đại khoa học phát triển rất nhanh, tư tưởng con người phát triển vượt bậc như vậy mà đạo Phật không theo kịp thì đạo Phật không còn là chỗ dựa, là người dẫn đạo cho thế gian, cho cuộc đời nữa. Đến lúc đó, người ta sẽ không cần đến chúng ta và đạo Phật cũng khó mà tồn tại.

Nghĩ đến điều này, chúng ta phải làm sao cho đạo Phật phát triển mạnh mẽ để khi nhìn vào, mọi người vẫn thấy đạo Phật tràn đầy ích lợi cho cuộc sống của họ. Chúng ta phải làm sao để con người dù có bay vào không gian, lên được đến sao Hỏa, sao Kim hay lặn sâu xuống đáy đại dương; dù cuộc sống có đầy đủ tiện nghi: xử lý mọi việc bằng computer, có đầu máy vidéo, ti vi, tủ lạnh,… họ vẫn thấy đạo Phật thật sự cần thiết cho cuộc sống của họ. Đạo Phật sẽ hướng đạo và đem lại ích lợi cho họ. Lúc ấy, con người sẽ tìm đến với đạo Phật, tìm đến với chúng ta.

Tuy nhiên, phát triển đạo Phật, bổ sung thêm được nhiều điều mới mẻ cho đạo Phật nhưng chúng ta phải luôn luôn dựa vào giáo lý đã có, phải tôn trọng kinh điển cũ. Đó cũng là sự nhu thuận đối với cổ nhân. Đừng bao giờ vì tìm được những điều mới mà chúng ta làm cuộc cách mạng thay đổi tất cả, gây nên sự khuấy động quá lớn trong đạo Phật. Đó là hành động cực đoan, quá khích và hiếu thắng của những người trẻ tuổi. Chúng ta phải tỏ ra chín chắn, trưởng thành, già dặn hon so với điều mình vừa tìm được. Dù tìm ra được những điều rất mới nhưng lúc nào chúng ta cũng nhẹ nhàng, tôn trọng cái cũ. Làm như vậy, những người đã từng quen với nề nếp cũ vẫn hoan hỉ đón nhận

những giáo lý mới của chúng ta. Nhờ vậy, đạo Phật ngày càng phát triển mà không có sự chống đối, mâu thuẫn giữa cái mới và cái cũ. Thái độ ấy của chúng ta gọi là nhu thuận, nhẹ nhàng, tôn trọng cổ nhân.

THAM ÁI

1. ĐỊNH NGHĨA

Tham ái là tình cảm thương yêu giữa Nam và Nữ, thường khiến người ta tiến đến hôn nhân và tình dục. Đây là bản năng mạnh thứ hai so với bản năng sinh tồn của con người.

Sống trên đời này, chúng ta bị nghiệp quá khứ cũng như bản năng nơi chính mình thúc đẩy tìm đến tình yêu đôi lứa với người khác phái để rồi từ tình yêu đôi lứa đó, chúng ta tiến đến hôn nhân và tính dục. Tạo hóa đã sắp đặt điều này để cho con người duy trì nòi giống của mình. Không chỉ riêng loài người, các loài vật khác cũng đều như vậy. Tuy nhiên, người tu không được phép nhiễm vào tham ái vì đây là vấn đề thuộc về giới cấm. Vừa thuộc giới cấm vừa do những khía cạnh tế nhị khác nên vấn đề tham ái cũng ít được nói đến.

Tình yêu nam nữ hay tham ái (gọi theo danh từ trong đạo Phật) là khái niệm thuộc về tình cảm. Chúng ta đã biết, tình cảm là điều không thể định nghĩa được. Trong bài Từ bi, chúng ta cũng đã khẳng định Tâm từ là lòng thương yêu, là cái gì không thể định nghĩa được. Tình cảm nằm ở mức độ sâu hơn ý thức. Ở ý thức, chúng ta có ngôn ngữ gọi tên, có suy luận, có sự diễn đạt. Còn những trạng thái của tình cảm lại nằm ở cấp độ sâu hơn nên ngôn ngữ của ý thức không thể định nghĩa được. Con người chỉ có thể nhận thấy biểu hiện của nó và dựa vào đó biết rằng mình đã yêu. Đối với những lớp tình cảm còn nằm sâu trong vô thức, chúng ta lại càng không thể dùng tâm để điễn tả được.

Ví dụ, trong nhà Thiền, chúng ta thường nghe nói đến trạng thái thiền định, tam muội, đại định…, nhưng những trạng thái ấy không thể suy tư được và ngôn ngữ cũng không bàn đến được. Càng vào sâu, càng chìm sâu vào lớp tâm thức ở phía dưới, ngôn ngữ càng không với tới được. So với những trạng thái này, tình cảm vẫn cạn hơn nhưng lại sâu hơn ý thức. Do đó, ngôn ngữ cũng không định nghĩa được. Đó là lý do vì sao khi nhắc đến tình yêu, người ta đã than:

Làm sao định nghĩa được tình yêu.
Có nghĩa gì đâu một buổi chiều.
Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt.
Bằng mây nhè nhẹ gió nhẹ hiu hiu.”
(Xuân Diệu)

Tình yêu muôn đời vẫn là cái gì đó vô cùng bí ẩn mà con người không thể cắt nghĩa được, không thể hiểu hết được. Tagore - ông hoàng của thơ tình thế

giới - cũng từng nói đến cái vô biên, vô tận của tình yêu:

Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim
Nào ai biết được chiều sâu và bến bờ của nó
Em là nữ hoàng của vương quốc đó
Ấy thế mà em có hiểu gì về biên giới của nó đâu.

Cũng như bao nhiêu người khác, Xuân Quỳnh - nữ thi sĩ viết về tình yêu hay nhất trong văn học Việt Nam - cũng đi tìm nguồn gốc của tình yêu nhưng cuối cùng đành bất lực và thú nhận:

Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau.

Tình cảm là như vậy, phức tạp và bí ẩn. Tuy nhiên, một điều lạ là tuy không định nghĩa được, chỉ cảm nhận thôi nhưng nó lại mạnh hơn ý thức. Phải chăng, cái gì càng hướng về chiều sâu, càng có sức mạnh hơn những cái xuất hiện trên bề mặt? Ý thức vốn là cái xuất hiện trên bề mặt nên những suy luận của ý thức (chúng ta gọi là lý trí) thường không chiến thắng được tình cảm.

Trong thực tế, có những mối tình ngang trái, thậm chí vô lý mà người ta vẫn lao vào, bất chấp danh dự, bất chấp sự nghiệp, bất chấp tương lai, bất chấp cả cái chết. Chẳng hạn, một cô gái xinh đẹp, con nhà giàu có lại đi thương một anh chàng "du thủ, du thực", không đạo đức, không nghề nghiệp, chỉ biết chơi bời lêu lổng. Mặc dù gia đình ngăn cấm, tình yêu của họ vẫn ngày càng cháy bỏng. Khi người bố hỏi: "Con thấy người ấy có ưu điểm gì?", cô gái không thể nào trả lời được. Không phải cô gái kia không nhìn thấy những điểm xấu của người yêu mình nhưng lúc này, lý trí đã làm theo sự sai bảo của con tim. Nếu hỏi tại sao lại đi yêu người đó, cô gái cũng không lý giải được. Hoặc có trường hợp, một người phụ nữ đã ở vào tuổi "ngũ thập" vẫn yêu một chàng trai hai mươi tuổi đến say đắm như thời còn vàng son con gái. Đó là tình yêu rất kỳ khôi, bình thường không thể chấp nhận được nhưng họ vẫn cứ yêu, không lý lẽ nào có thể giải thích được.

Tại sao như vậy? Vì tình yêu luôn luôn mạnh hơn lý trí. Người ta vẫn thường nói: "Con tim có những lý lẽ mà lý trí không hiểu nổi". Đúng như vậy. Sức mạnh của tình yêu vượt lên những lý lẽ thường tình. Chính vì tình cảm có sức mạnh đáng sợ như vậy nên người tu chúng ta phải biết đề phòng. Bây giờ, sống trong môi trường với đại chúng, với giới luật, được quý Thầy lớn và huynh đệ bảo bọc, chúng ta cảm thấy bình yên. Nhưng đây chỉ là sự bình yên tạm thời. Một ngày nào đó, khi ra làm Phật sự, chúng ta sẽ đối diện với không ít những thử thách, có khi có cả sự thử thách của tham ái. Nếu

không đề phòng, không cẩn thận, nó sẵn sàng đẩy chúng ta vượt ra ngoài khuôn phép. Do đó, chúng ta phải có sự hiểu biết về tình yêu, hiểu được sức mạnh cũng như nguyên nhân của nó để có phương pháp hoá giải và vượt qua.

Sở dĩ tình cảm có sức mạnh ghê gớm như vậy vì nó thuộc bản năng của con người. Như đã nói ở trên, đây là bản năng mạnh thứ hai so với bản năng sinh tồn của con người. Bản năng sinh tồn là sức mạnh tiềm tàng, thâm sâu trong con người, buộc con người phải duy trì sự sống. Bản năng mạnh thứ hai là bản năng hưởng thụ, là khuynh hướng thôi thúc con người đi tìm hạnh phúc. Và trong những vấn đề mà con người gọi là hạnh phúc ấy, có tình yêu. Tình yêu cũng là một loại hạnh phúc vì trong cuộc sống, con người luôn khao khát yêu thương và khao khát được thương yêu. Sống trên cuộc đời này, nếu không hề thương yêu ai cũng không được ai yêu thương, con người sẽ vô cùng đau khổ. Những người rơi vào hoàn cảnh như vậy thật đáng thương. Thậm chí, có người không chịu đựng nổi sự cô đơn, đau khổ ấy đã muốn tìm đến cái chết.

Vì là bản năng mạnh thứ hai của con người nên tình cảm, nếu không được thỏa mãn, cũng gây nên những hậu quả đáng sợ. Bình thường, con người phải ưu tiên cho bản năng sinh tồn (duy trì sự sống) trước, sau đó mới đi tìm tình yêu, hạnh phúc. Nhưng có những lúc, tình yêu đã lấn át bản năng thứ nhất, đã tranh giành với bản năng thứ nhất. Nghĩa là đôi khi vì tình yêu mà con người phải tự tử, phải hủy hoại sự sống của mình. Thực tế đã cho thấy điều này. Không ít những chàng trai, cô gái vì thất vọng trong tình yêu đã uống thuốc độc hoặc nhảy xuống sông tự tử. Lịch sử văn học thế giới còn truyền tụng, ngợi ca mối tình bất hủ của chàng Rômêô và nàng Juliet. Bất chấp sự mâu thuẫn, thù địch giữa hai dòng họ, đôi trai tài gái sắc ấy vẫn yêu nhau say đắm. Khi bị người lớn phát hiện và tìm cách chia rẽ, họ đã tìm đến cái chết để được mãi mãi bên nhau. Chính cái chết của họ đã xóa đi ranh giới hận thù giữa hai dòng họ. Câu chuyện về mối tình trong sáng, thủy chung, mãnh liệt của Rômêô và Juliet đã trở thành kiệt tác của văn chương thế giới.

Tình yêu có sức mạnh thật khủng khiếp. Tình yêu mạnh hơn cả cái chết. Với không ít người, tình yêu chính là sự sống. Vì vậy, khi đã thất bại trong tình yêu, họ sẽ vô cùng đau khổ và sự sống với họ lúc ấy không còn ý nghĩa nữa. Nói điều ấy để chúng ta thấy được sức mạnh khủng khiếp của tình yêu và luôn có ý thức giữ mình. Vì thuộc về bản năng nên tham ái luôn tiềm tàng trong mỗi con người. Trong đó có cả nguyên nhân của sinh lý là nội tiết tố sinh dục. Ở người nam có nội tiết tố nam là Testosterone. Người nữ có nội tiết tố nữ là Estrogen. Khi đến tuổi trưởng thành, những tuyến nội tiết của người nam và người nữ sẽ tiết ra hai nội tiết tố này tạo thành trạng thái tâm

lý đặc biệt để người nam đi tìm người nữ và người nữ chờ đợi người nam. Đó là lý do vì sao khi lớn lên, con người lại phải yêu thương nhau. Theo các tài liệu y khoa, chính nội tiết tố nam là Testoterone đã thúc đẩy người nam yêu thích người nữ đã phát triển giới tính. Vì vậy, đứng trước một đứa trẻ khác giới, người đàn ông cảm thấy bình thường. Nhưng khi bé gái ấy đến tuổi dậy thì, tự nhiên người đàn ông sẽ nảy sinh tình cảm khi nhìn nó. Điều ấy diễn ra rất tự nhiên. Với người nam, không có thời điểm đặt dấu chấm hết cho tình yêu, cho sự rung động vì nội tiết tố vẫn còn hoạt động nên họ luôn bị thúc đẩy và vẫn cảm thấy thương yêu khi đứng trước người phụ nữ.

Trong bộ phim Những con chim ẩn mình chờ chết có một nhân vật nữ rất thương vị linh mục trong khi bà ta đã lớn tuổi mà vị linh mục còn quá trẻ. Tất nhiên, vị linh mục đã từ chối tình yêu của người đàn bà ấy. Ông nói rằng: "Bà đã già rồi". Bà ta trả lời: "Tuy tôi già nhưng trái tim tôi không già". Đó là câu nói rất nghiêm túc, rất chân thật. Đây cũng là điều mà tất cả chúng ta phải cảnh giác. Một ngày nào đó chúng ta cũng sẽ già nhưng trái tim chúng ta sẽ không bao giờ già đi cùng tuổi tác. Nội tiết tố sinh dục chưa bao giờ chịu ngừng chảy trong máu mỗi người kể cả phụ nữ lẫn nam giới. Và vì thế, chúng ta không bao giờ chấm dứt được tình thương yêu.

Vậy, làm sao con người biết được mình đang yêu hay đang rung động vì tình yêu?

Tình yêu là loại tình cảm đặc biệt mà chúng ta chỉ có thể gọi tên chứ không định nghĩa được. Nhưng dựa vào bốn biểu hiện của tình cảm, con người có thể biết được mình đã và đang yêu.

Thứ nhất, khi gặp người ấy, chúng ta cảm thấy lòng vui sướng.

Thứ hai, khi xa người ấy, chúng ta thấy buồn nhớ và luôn nghĩ về họ.

Thứ ba, chúng ta luôn muốn giúp đỡ người ấy (vì có tình yêu là do nợ quá khứ, chúng ta muốn giúp đỡ là để trả nợ).

Thứ tư, do khuynh hướng ích kỷ, chúng ta chỉ muốn người đó thuộc về mình.

Nếu thấy trong tim xuất hiện bốn hiện tượng này, chúng ta biết rằng mình đã yêu và ráng mà tìm cách vượt qua.

Trong tình yêu, ngoài nguyên nhân thuộc về sinh lý còn do nghiệp duyên từ quá khứ. Vì duyên nợ ân nghĩa quá khứ, tham ái đã khiến con người sống kết đôi trong đời sống hôn nhân. Khi thương yêu ai, chúng ta phải hiểu rằng giữa mình và người ấy đã có mối quan hệ từ quá khứ xa xăm. Nếu mạnh mẽ, sự tương quan đó sẽ thúc đẩy chúng ta tìm đến với "người ta" để nên vợ, thành chồng. Chỉ với đời sống vợ chồng, con người mới lo lắng, chăm sóc, giúp đỡ nhau suốt năm này qua năm khác để trả nợ nhau. Nếu nợ quá khứ không nhiều, ơn nghĩa quá khứ không nhiều nhưng có duyên, con người vẫn

có tình thương yêu trong một thời gian ngắn. Trong tình yêu, nếu để ý chúng ta sẽ thấy, ai mắc nợ nhiều sẽ thương người kia nhiều hơn.

2. TÌNH YÊU NAM NỮ ĐEM LẠI CẢM GIÁC HẠNH PHÚC CHO CON NGƯỜI

Với con người, thương yêu và được yêu thương là một niềm hạnh phúc. Tất nhiên, hạnh phúc chỉ đến trong buổi ban đầu, về lâu dài tình yêu sẽ làm cho con người đau khổ. Nhưng tại sao tình yêu nam nữ làm cho con người có cảm giác rất hạnh phúc? Điều này không thể lý giải được một cách rõ ràng. Nhiều khi chúng ta có cảm giác như đây là một cái bẫy mà tạo hoá đã giăng ra để con người vướng vào. Và một khi đã vướng phải, con người thật khó tìm được lối ra. Trong bài Ta yêu em lầm lỡ, một nhà thơ - nhạc sĩ đã thốt lên:

Ôi chông gai đầy lối,
Cất bước đi về đâu?

Bản chất của tình yêu là vậy. Do Nhân Quả quá khứ nên chúng ta bị thúc đẩy, bị hướng về, bị dồn tâm vào một đối tượng nào đó và tạo thành tình yêu. Trừ trường hợp những người mắc bệnh "đa tình", hoặc bị đổ vỡ về nhân cách, họ có thể hướng tâm về nhiều người nhưng không theo duyên nghiệp quá khứ mà theo sự thúc đẩy của nội tiết tố. Gặp bất cứ người con gái nào, người đàn ông cũng tán tỉnh, cũng dụ dỗ, cũng muốn chiếm đoạt. Họ chọc ghẹo tán tỉnh, nói lời yêu thương với người khác nhưng đó không phải là tình yêu nghiêm túc. Họ chỉ theo bản năng của nội tiết tố đi tìm niềm vui cho mình để thỏa mãn sự háo thắng, thỏa mãn khuynh hướng chiếm đoạt của một người đàn ông. Đó là những người không có đạo đức.

Chính nội tiết tố đã tạo ra hai khuynh hướng khác nhau giữa người nam và người nữ. Người đàn ông thích chinh phục hay tìm đến, còn người phụ nữ lại chờ đợi sự chinh phục và rất dễ xiêu lòng. Ở các nước phát triển, xã hội ngày càng văn minh, người ta bắt đầu đòi quyền bình đẳng cho người phụ nữ. Nữ giới không chỉ biết chờ đợi mà còn có thể chinh phục nam giới.

Cảm xúc hạnh phúc trong tình yêu rất mãnh liệt đã tạo nên niềm hứng khởi, nguồn cảm xúc tràn đầy trong các tác phẩm nghệ thuật của thế giới, của nhân loại. Từ xưa đến nay, chúng ta có vô số những thi phẩm, nhạc phẩm nói về tình yêu. Nghệ thuật là sự sáng tạo trên cơ sở của cảm xúc. Tình yêu đã cho người nghệ sĩ cảm xúc và thúc đẩy sự sáng tạo. Tuy nhiên, nhiều nghệ sĩ chưa vượt khỏi tình cảm thường tình của con người để tìm đến và có

cảm xúc mạnh mẽ đối với những tình cảm cao thượng hơn. Đây là điều đáng tiếc. Thỉnh thoảng, bắt gặp một vài nhạc sĩ, thi sĩ ca ngợi những tình cảm khác ngoài tình yêu, chúng ta trân trọng, quý giá vô cùng. Đó có thể là những bài thơ ca ngoiï quê hương:

Quê hương là chùm khế ngọt.
Cho con trèo hái mỗi ngày…
Quê hương là con đò nhỏ.
Êm đềm khua nước ven sông…
(Đỗ Trung Quân)

Hoặc tự hào về đất nước: "Tôi yêu tiếng nước tôi từ khi mới ra đời…". Rồi những bài ca thời kháng chiến dạt dào cảm xúc như: Nương chiều

Chiều ơi!
Lúc chiều về ngập ánh trăng phai.
Hoặc:
Chiều ơi!
Biết chiều nào còn đứng trên nương,
Phố phường nhiều chiều vắng quê hương.

Những câu hát ca ngợi nét đẹp buổi chiều, ca ngợi thiên nhiên, ca ngợi cánh đồng quê thật tuyệt vời. Trước cảnh đẹp ấy, con người bỗng lo sợ một ngày nào đó khi phố phường mọc lên đầy, người ta không còn nhìn thấy quê hương qua hình ảnh nương dâu, rẫy mía… nữa. Nghe những bài thơ, bài hát ấy, tâm hồn chúng ta như được thư giãn, cảm thấy nhẹ nhàng, thanh thản hơn.

Sau một thời gian Nhà nước ngăn cấm không cho phép hát những bài hát tình yêu uỷ mị, trong thời kỳ đổi mới, người ta bắt đầu quay lại sáng tác những bản nhạc tình yêu. Những năm gần đây, một số ca khúc viết về tình yêu cũng được giới trẻ ưa chuộng.

Khuynh hướng của tình yêu nam nữ luôn tiềm tàng trong con người như một lẽ tự nhiên và người ta xem đó là cái đẹp. Vì vậy, nhiều khi chưa có người yêu, người ta vẫn có thể đưa vào thơ mình những lời bay bướm chỉ dành cho tình yêu. Đây là lời "tự thú" của một Thầy khi nói về thời trai trẻ của mình. Vào năm mười bảy, mười tám tuổi, nhân dịp Tết khi sống một mình trong rẫy, xung quanh chỉ có dòng suối trong uốn lượn, chim hót véo von và sương rơi rơi trên lá, người ấy đã cảm xúc và làm một bài thơ về Tết. Trong bài thơ mùa xuân ấy có đoạn:

Này cô bé có yêu tôi sẽ biết
Trong lòng tôi vui vẻ biết bao nhiêu.
Khi thấy cô đôi má thắm đỏ nhiều
Theo tuổi lớn tình xuân nồng phơi phới.

Thực ra, lúc bấy giờ người ấy vẫn chưa yêu ai. Điều này chứng tỏ rằng, tình yêu nam nữ luôn tiềm tàng, luôn chờ đợi đâu đó trong mỗi con người. Nhưng niềm hạnh phúc cũng như nỗi đau khổ của tình yêu luôn dằn vặt nhân loại qua nhiều thời đại. Sự hưởng thụ hạnh phúc luôn làm phát triển khuynh hướng ích kỷ. Đây là công thức tuyệt đối đúng. Trong bài Ý nghĩa của hạnh phúc, chúng ta đã nói đến vấn đề này. Ở đây, chúng ta không bàn kỹ nhưng nói một cách tổng quát, tâm ích kỷ sẽ làm con người đổ vỡ đạo đức và tạo nghiệp. Khi đã tạo nghiệp, chúng ta sẽ chịu nhiều đau khổ. Mà nguyên nhân tạo thành ích kỷ là sự thụ hưởng hạnh phúc. Tất nhiên, bản thân hạnh phúc không có lỗi nhưng khởi tâm hưởng nó là trong chúng ta bắt đầu phát triển tâm ích kỷ.

Thực ra, khi biết đạo, chúng ta sẽ sống tốt, thương yêu con người, làm được nhiều việc phước giúp đỡ mọi người. Theo luật Nhân Quả, những điều đó sẽ đem đến cho chúng ta một cuộc sống hạnh phúc vào ngày mai. Nhưng khi hạnh phúc đến, nếu tận hưởng, dần dần chúng ta sẽ trở thành con người ích kỷ. Ngược lại, nếu không hưởng, chúng ta sẽ không rơi vào ích kỷ. Nhưng hạnh phúc đến mà không hưởng là điều rất khó. Điều này đòi hỏi rất nhiềâu ở bản lĩnh tu tập của chúng ta.

Ví dụ, một cư sĩ do kiếp trước bố thí rộng rãi nên đời này được giàu sang. Khi giàu sang, họ có trong tay tiền muôn bạc vạn, nhà cao cửa rộng, xe cộ xênh xang. Nếu tận hưởng sự giàu sang ấy, họ cảm thấy thích thú vì mình hơn những người khác và đâm ra kiêu ngạo. Rồi họ sẽ trở thành người ích kỷ. Đây là lý do tại sao có những người giàu lại rất ích kỷ. Trong khi đó, những Phật tử có căn lành sâu dày hơn, đời trước làm phước đời này được giàu sang nhưng vẫn biết tu giữ tâm mình. Khi thấy tiền bạc đến, họ không xem đó là vinh quang, không tận hưởng, vẫn biết dùng tiền bạc đó tiếp tục bố thí. Những người như vậy tuy giàu sang vẫn không ích kỷ.

Hoặc do đời trước trồng nhiều căn lành, làm được nhiều việc phước thiện, bây giờ thành công và được nhiều người ca ngợi, xưng tụng, chúng ta cảm thấy sung sướng, hạnh phúc. Đó là quả báo đời trước. Nhưng nếu chúng ta tận hưởng, khởi thích thú tận hưởng thì dần dần sự ích kỷ sẽ xuất hiện. Nếu trước những sự xưng tụng của người khác, lòng chúng ta vẫn bình thản thì ích kỷ sẽ không xuất hiện. Tuy nhiên, phải có bản lĩnh chúng ta mới làm được điều này.

Tương tự như vậy, hạnh phúc trong tình yêu buổi ban đầu luôn làm tăng khuynh hướng ích kỷ của con người vì tình yêu đem lại cảm giác hạnh phúc rất mạnh. Hạnh phúc càng lớn, ích kỷ càng dữ dội. Vì vậy, trong thực tế, chúng ta từng chứng kiến nhiều trường hợp người ta giành giật, ghen tuông với nhau một cách gay gắt và khốc liệt.

Như vậy, tình yêu nam nữ (tham ái) luôn luôn tạo thành sự ích kỷ. Theo Tứ Diệu Đế, ích kỷ là nguyên nhân của đau khổ. Ích kỷ làm đổ vỡ dần Đạo đức, đưa con người đến tham lam, tranh giành, sân hận…Và nghiệp bất thiện cũng được hình thành từ sự ích kỷ đó. Vì vậy, theo giới luật, tu sĩ không được phép yêu thương, luyến ái riêng tư. Và không riêng gì tình yêu, tất cả những gì đưa đến khoái cảm của hạnh phúc, người tu cũng bị cấm. Nếu vướng vào tình yêu, vào những khoái cảm hạnh phúc, người tu sẽ rơi vào ích kỷ, tạo nghiệp rồi đau khổ. Điều này đi ngược lại với mục tiêu Giải thoát của đạo Phật.

3. THAM ÁI KHÔNG ỔN ĐỊNH

Một điều chúng ta thường thấy là tình yêu thường không bền vững, dễ thay đổi mặc dù khi yêu, người ta luôn thề non hẹn biển, nguyện yêu nhau đến suốt đời. Sở dĩ như vậy vì bản chất của tình yêu là trả nợ quá khứ và tìm hạnh phúc cho riêng mình.

Xét theo Nhân Quả, chúng ta thương yêu người nào là có duyên với người đó ở quá khứ. Chính duyên nợ quá khứ thúc đẩy chúng ta phải thương yêu. Xét theo khía cạnh tâm lý, chúng ta thương yêu người khác vì nghĩ rằng khi gắn bó với họ chúng ta sẽ được hạnh phúc. Mỗi người có cách đánh giá, chọn lựa người bạn đời cho mình theo tiêu chuẩn riêng. Thông thường, người nam thích chọn người phụ nữ đẹp. Có thể ban đầu, đẹp là tiêu chuẩn đầu tiên nhưng sống với nhau lâu ngày, người ta lại thích người có tính tốt. Đây là kinh nghiệm chung của không ít người nam. Trong khi đó, người nữ lại thích người có tài, khâm phục người có tài. Tâm lý của người phụ nữ là chỉ thương yêu khi có sự kính phục. Như vậy, xét đến cùng, bản chất của tình yêu vẫn là sự ích kỷ. Dựa trên hai yếu tố đó, chúng ta có thể kết luận tình yêu không có sự bền vững.

Vì bản chất của tình yêu là trả nợ cũ nên người ta thương nhau khi còn nợ, và khi đã hết nợ, tình thương cũng không còn. Có những cặp vợ chồng yêu nhau say đắm nhưng ở với nhau được bốn, năm năm, tự nhiên tình cảm lạnh như băng không sao hiểu nổi. Điều này chỉ có thể giải thích bằng nguyên nhân do đã trả hết nợ quá khứ. Ví dụ, trong hai người, người vợ là người mắc nợ nên tự nhiên yêu thương say đắm người đàn ông kia và làm quần quật để nuôi ông ta. Người chồng vì có người nuôi nên ỷ lại, sống phè phỡn, suốt ngày chỉ lo ăn nhậu. Người vợ vì còn nợ nên cố gắng làm việc cực khổ nuôi chồng. Nhưng bốn, năm năm sau, khi đã hết nợ, tự nhiên cô ta trở nên lạnh băng băng. Tình yêu của bốn năm trước đã biến mất, không còn một chút nào. Sau đó có thể là một cuộc chia tay. Như vậy, tình yêu không ổn định vì lệ thuộc vào nợ nhiều hay ít của quá khứ.

Ngoài ra, sự ích kỷ cũng là nguyên nhân khiến cho tình yêu không bền vững. Ví dụ, ngày xưa, khi còn yêu nhau, người đàn ông cảm thấy người bạn đời có thể đem đến cho mình hạnh phúc vì người này vừa xinh đẹp, vừa giỏi giang. Nhưng sống với nhau một thời gian, ông ta mới phát hiện ra người vợ có những tật xấu như: lười biếng, ích kỷ, hay cằn nhằn, không quý mến gia đình chồng vv… Người chồng cảm thấy chán nản vì người vợ không đem đến cho mình hạnh phúc. Tình yêu trong lòng ông ta cũng biến mất.

Tình yêu vốn không ổn định và không có gì có thể bảo đảm sự lâu dài, bền vững cho tình yêu kể cả hôn nhân, giá thú. Một khi không còn yêu thương nhau, tờ hôn thú vốn được coi là sự ràng buộc kia cũng chẳng có ý nghĩa gì. Người ta có thể xé bỏ nó hoặc ra tòa xin ly hôn. Đó cũng là lý do vì sao chúng ta thấy sự đời hay vô thường, thay đổi.

Một yếu tố khác làm nên sự không bền vững của tình yêu là do thiên hướng của người nam và người nữ. Người nam thích chinh phục và cho rằng càng chinh phục được nhiều người càng chứng tỏ mình tài giỏi, đào hoa. Có người còn quan niệm: “Yêu hai mươi, chọn mười, lấy một”. Hoặc chơi với nhau một nhóm, người nào cũng thi nhau có nhiều người yêu để có thành tích bằng nhau. Như vậy, đó chỉ là bản năng, sự háo thắng của người đàn ông chứ không phải là tình yêu. Trong khi đó, thiên hướng của người nữ là dễ xiêu lòng. Người ta thường nói: “Đàn ông yêu bằng mắt, phụ nữ yêu bằng tai”. Nghĩa là người đàn ông thường bị chinh phục bởi sắc đẹp, còn phụ nữ dễ bị xiêu lòng bởi những lời đường mật. Nhiều người thấy mình tương đối đẹp trai, ăn nói khéo léo nên gặp ai cũng chọc ghẹo và nói lời yêu thương. Những lời nói ấy không chân thật nhưng phụ nữ vốn dễ xiêu lòng nên chấp nhận tình yêu. Cuối cùng, những mối tình ấy nhanh chóng tan thành mây khói.

Mặt khác, tâm lý thích thú với cái mới cũng ảnh hưởng đến tình yêu và hôn nhân, khiến cho tình yêu, hôn nhân không bền vững. Tâm lý con người là vậy, thích một bản nhạc hay nhưng nghe hoài lại chán; thích một món ăn ngon nhưng ăn liên tục nhiều lần lại cảm thấy sợ. Trong tình yêu cũng vậy, người ta thường hay thích cái mới. Điều này thường gặp ở người nam hơn người nữ. Người phụ nữ thường chung thủy hơn người nam. Người đàn ông dù có vợ con đề huề nhưng ra đường gặp cô nào xinh đẹp cũng để ý, làm quen. Nhiều phụ nữ cho rằng đàn ông mang bản chất của loài bướm, thấy bông hoa nào xinh đẹp, thơm tho cũng sà vào. Đây cũng là vấn đề tế nhị nhưng quả thật, càng ngày người ta càng không tin vào đàn ông. Chính sự không chung thủy, ham thích cái mới, cái lạ ấy của con người đã khiến không ít cuộc hôn nhân bị tan vỡ. Tâm lý ấy cũng do yếu tố nội tiết tố quy định.

Vì vậy, khi bước vào con đường tình yêu, chúng ta phải hiểu đó là bước vào con đường chông gai, bước vào biển đời sóng gió. Chúng ta đừng nghĩ đơn giản, khi trưởng thành, kết duyên đôi lứa là yên thân, là có cuộc sống ổn định. Tuy nhiên, trong cuộc sống cũng có những người yêu chân thật và đem lại cho tình yêu sự bền vững. Đó là những người có đạo đức và rất thông minh.

Vì tình yêu thuộc về bản năng, có cảm xúc mãnh liệt và ích kỷ mạnh mẽ nên để có một tình yêu chân chính, bền vững, những người yêu nhau phải đạt những tiêu chuẩn nhất định. Ông Schopenhower từng nói: "Chỉ có những triết nhân mới có thể sống hạnh phúc trong tình yêu hôn nhân nhưng chỉ tiếc hễ là triết nhân thì không lập gia đình và không yêu ai". Theo ông, triết nhân có nghĩa là người có đạo đức và rất thông minh. Chỉ những người có đạo đức cao và rất thông minh mới yêu một cách đúng nghĩa.

Trong cuộc sống, để có một gia đình hạnh phúc, khi bước vào cuộc sống hôn nhân gia đình, người ta phải tế nhị, phải chiều chuộng nhau, phải biết hy sinh bản thân mình, biết sống vị tha, quan tâm đến người khác, phải nhận ra những điều còn sâu kín chưa biểu hiện ra bên ngoài, phải biết chịu đựng cực khổ… Tiêu chuẩn cho con người trong đời sống gia đình khó và mệt mỏi như vậy. Cho nên, những người chưa bước vào cuộc sống hôn nhân tốt hơn hết là đem sự thông minh, đạo đức của mình thương yêu tất cả mọi người.

4. TU SĨ PHẢI VƯỢT KHỎI THAM ÁI

Vì tham ái ràng buộc con người trong sự ích kỷ và tạo nghiệp nên người tu phải có bổn phận vượt ra khỏi tham ái. Trên nguyên tắc, Tu sĩ phải giữ tâm không bị tham ái chi phối để khuynh hướng ích kỷ không phát triển và dành trọn tâm hồn thương yêu tất cả chúng sinh, dành trọn cuộc đời lo cho Phật pháp. Chưa nói đến lý tưởng giải thoát đòi hỏi sự trong sạch tuyệt đối, nếu phải bận tâm, yêu thương một người, chúng ta không thể nào mở lòng thương yêu tất cả chúng sinh. Nhưng trên thực tế, Nghiệp tham ái chi phối tất cả mọi người vì đó là bản năng bên trong và nghiệp từ quá khứ. Có thể trong vô lượng kiếp trước, chúng ta đã từng sống đời sống vợ chồng với người này hoặc người kia và bây giờ không biết người đó là ai. Nhân Quả luyến ái ấy vẫn còn ràng buộc, kéo dài đến kiếp này.

Ví dụ, đời trước, khi là vợ chồng, nếu đối xử với nhau tốt, bây giờ gặp lại, hai người sẽ cảm thấy như bị tiếng sét ái tình làm cho say đắm: "Phút đầu gặp em tinh tú quay cuồng, lòng đang giá băng bỗng rộn ràng muôn tia nắng". Nhưng nếu đời trước không đối xử tốt với nhau, trong đời sống hôn

nhân thường bực bội, chán chê, gây gổ, cứ muốn bỏ nhau, qua kiếp sau gặp lại có thể hai người có một chút tương quan nhưng rồi sẽ chán chường và chia tay nhau. Nghiệp tham ái trải nhiều đời như vậy nên chúng ta không biết những ai đã từng là vợ là chồng của mình trong những kiếp xưa. Có khi người ấy đang ở đâu đây, rất gần chúng ta và một ngày nào đó bỗng xuất hiện, làm cho chúng ta điên đảo. Đây là điều rất nguy hiểm, người tu chúng ta phải cẩn thận.

Ngoài nghiệp từ quá khứ, con người còn bị nội tiết tố chi phối nên khó thoát ra được khỏi tham ái. Đừng bao giờ nghĩ rằng mình đã già và không còn tham ái. Người ta kể rằng, có trường hợp một cụ già đã bảy mươi tuổi, khi gần chết bỗng nhiên đòi hỏi tham ái mãnh liệt rồi mới trút hơi thở cuối cùng. Đó là những cái nghiệp nằm sâu trong con người, chờ cơ hội thuận tiện sẽ khởi lên trong khi chúng ta lại luôn bị động trước nghiệp do chính mình tạo nên. Một khi nghiệp quá khứ nào đó đã khởi lên, chúng ta sẽ không tránh khỏi vướng vào tham ái. Có thể bây giờ chúng ta không tạo nghiệp nữa nhưng thực ra mình đã bị động vì nghiệp quá khứ. Vì vậy, tuy ngày hôm nay rất trong sạch trước đại chúng nhưng chúng ta vẫn chưa yên tâm tin rằng suốt quãng đời còn lại mình sẽ trong sạch nếu không biết phương pháp. Rõ ràng, trên nguyên tắc chúng ta không được tham ái, nhưng trên thực tế, nghiệp tham ái vẫn luôn luôn chi phối chúng ta.

Trong đời, chỉ có hai hạng người không bị tham ái chi phối. Đó là người chưa bị nghiệp khởi và người đã chứng Thánh quả. Đối với người đã chứng Thánh quả, nội tiết tố vẫn hoạt động nhưng không tạo thành tâm lý thích thú, yêu thương người khác phái nữa vì sức định của họ rất vững vàng. Người chưa chứng Thánh quả, dù đã có được một phần định, nội tiết tố vẫn tạo thành tâm lý tình yêu.

Đối với chúng ta, những tu sĩ, nếu nghiệp chưa khởi, đừng để khởi. Chúng ta đừng bao giờ chủ quan vì tham ái rất mạnh. Mỗi người phải biết phương pháp, biết đường đi nước bước của nó để ngăn chặn, không cho nó khởi. Khi đã khởi, chúng ta phải biết phương pháp để vượt qua. Ở đây, vì học về tâm lý đạo đức nên chúng ta không kết tội những người phạm vào tham ái như theo quan điểm của giới luật. Chúng ta thương yêu và luôn mong con người vượt qua lầm lỗi.

Điều gì có thể giúp chúng ta vượt qua tham ái? Không phải tài năng mà chính công đức là yếu tố quan trọng giúp con người vượt qua tham ái. Ba công đức căn bản mà chúng ta đã học là: Siêng lễ Phật (hoặc niệm Phật) với lòng tôn kính tuyệt đối; Từ bi - trải tâm thương yêu chúng sinh, và Khiêm hạ - lúc nào cũng thấy mình kém cỏi. Đó là ba công hạnh căn bản cũng là ba tiêu chuẩn quan trọng.

Theo Nhân Quả, tôn kính những bậc Thánh, chúng ta sẽ dần dần xuất hiện những tính chất của bậc Thánh đó. Đức Phật là một bậc Thánh tuyệt đối. Nếu tôn kính Ngài, sự trong sạch, sự vô nhiễm, sự cao thượng của Ngài sẽ dần dần xuất hiện và ngự trị trong tâm hồn chúng ta. Dù trong quá khứ, chúng ta có những nghiệp gì đó nhưng trong hiện tại, nếu thường xuyên lễ Phật, niệm Phật với lòng tôn kính thì những nghiệp ô nhiễm của thế gian trong chúng ta sẽ dần dần được xoá đi.

Công hạnh thứ hai - lòng Từ bi - cũng giúp chúng ta vượt qua tham ái. Lòng từ bi thương yêu chúng sinh sẽ hóa giải được tình thương yêu chỉ dành cho một người. Đây là điều rất hay. Có Thầy thú nhận, một lần bị dao động trước một người nữ, Thầy liền khởi quán Từ bi và xóa được sự dao động đó.

Công hạnh thứ ba - tâm Khiêm hạ- có thể giúp con người vượt lên tham ái vì kiêu mạn làm tham ái khởi rất nhanh. Nếu giữ được tâm Khiêm hạ thì kiêu mạn không khởi và không có điều kiện cho tham ái khởi lên.

Đó ba công hạnh quan trọng mà chúng ta phải tích lũy suốt đời để giữ không cho tham ái khởi. Nếu một ngày nào đó, tham ái trong lòng mình phát khởi, chúng ta phải hiểu rằng mình đã thiếu ba công hạnh quan trọng này.

Để tránh được tham ái, chúng ta phải hiểu những yếu tố nào có thể làm cho tham ái khởi lên. Trước hết, kiêu mạn, hơn thua làm tham ái khởi nhanh nhất. Một người chưa biết giỏi hay không nhưng nếu vẫn còn kiêu mạn, lúc nào cũng thấy mình hơn người khác, chắc chắn sẽ có lúc người ấy rơi vào tham ái. Trong thực tế, trường hợp này xảy ra rất nhiều. Chẳng hạn, một người lúc đầu là cư sĩ sau đó xuất gia, có công phu tu hành rất tốt. Ai cũng phải công nhận người ấy có sở đắc trong ngộ thiền rất cao, hiểu sâu sắc Thiền ngữ. Tuy nhiên, người ấy hơi có chút hơn thua trong khi đối đáp Thiền ngữ. Lúc nào anh ta cũng muốn hơn người khác. Nhiều người thấy vậy cũng tỏ ra lo lắng và hy vọng nhờ sở đắc tâm linh, người ấy có thể giữ tâm yên ổn, tu hành chân chính một đời. Nhưng sau mười mấy năm tu tập, người đó đã vấp ngã. Mặc dù công phu vững vàng nhưng theo hệ thống tâm lý nội tiết tố thì sức định chưa cắt được sự chi phối của nội tiết tố nên người ấy đã rơi vào nghiệp tham ái.

Vì vậy, chúng ta phải cố gắng giữ gìn. Sau này, dù giỏi bao nhiêu, dù thành công bao nhiêu, lúc nào chúng ta cũng tìm một lý luận nào đó để giữ cho mình được khiêm hạ. Có thể chúng ta quán thấy mình là cỏ rác, cát bụi để không khởi tâm kiêu mạn. Không ít người đời này không kiêu mạn nhưng vẫn sụp đổ vì đời trước đã lỡ kiêu mạn. Có thể đời trước họ không cố ý kiêu mạn, tu hành rất tốt, nhưng giáo lý nào đó khiến cho họ kiêu mạn. Nhân Quả là vậy. Nhân Quả khiến cho con người kiêu mạn đời trước đến đời này vẫn bị vấp ngã.

Một yếu tố khác cũng làm cho tham ái bộc khởi là khi tu thiền được định, chúng ta cho rằng mức thiền định mình chứng được là cao. Nhiều người đã mắc phải điều này. Chúng ta nên nhớ, khi tu thiền, tâm bắt đầu vào định, vô số những điều vi diệu sẽ xuất hiện không thể dùng lời diễn tả được. Lúc đó, chúng ta sẽ rất thích thú vì những điều có được quá mới mẻ. Bao nhiêu năm sống làm người, một người rất bình thường, hôm nay nhiếp được tâm vào định, một chân trời mới mở ra, một cuộc sống mới mở ra vô cùng vi diệu, tự tại, trí tuệ, bình an, hạnh phúc…, chúng ta cảm thấy bị choáng ngợp. Vì bị choáng ngợp trước kết quả mới mẻ đó, chúng ta cứ ngỡ điều mình đạt được quá cao nên tự hào mình đã tự tại, đã chứng được Thánh. Nếu chỉ nói với chính mình thôi, sau này chúng ta sẽ bị tham ái khởi lên. Nếu đem điều này nói cho người khác nghe, sự tu hành của chúng ta sẽ bị sụp đổ hoàn toàn. Đây là điều mà những người tinh tấn tu thiền cần phải cảnh giác.

Sống không lý tưởng cũng là yếu tố làm cho tham ái bộc khởi. Chúng ta đã biết, mục tiêu lớn của lý tưởng là sống vì người khác, vì lợi ích cho xã hội, cho đất nước, quê hương, cho nhân loại. Nếu một người sống không có lý tưởng, chỉ nghĩ đến bản thân mình, tâm ích kỷ sẽ phát triển và tham ái cũng phát triển theo. Người tu hành cũng vậy. Do nhân duyên đời trước, một người được vào chùa xuất gia tu tập nhưng cứ sống một cách nhàn nhã, không nghĩ gì đến Phật pháp, đến chúng sinh, không nghĩ đến lý tưởng vĩ đại của Phật pháp là sự giác ngộ, giải thoát vô biên, vô lượng... thì tâm ích kỷ sẽ dần dần phát triển và tham ái sẽ đến, không thể tránh khỏi. Đây là điều có thật. Nếu để ý, tiếp xúc với một người tu không có lý tưởng, không có mục tiêu lớn với Phật pháp, không thiết tha tu hành chỉ làm bổn phận hằng ngày của mình một cách bình thường, chúng ta sẽ chứng kiến cảnh một ngày nào đó người ấy bị một “nàng thơ” xuất hiện và “êm ái trao cho một vết thương”(Thơ TTKH).

Lý tưởng và tham vọng đều là những mục tiêu lớn trong cuộc đời con người. Nhưng mục tiêu lớn của tham vọng là vì chính mình, để được vinh quang cá nhân. Tham vọng, ích kỷ cũng làm tham ái phát triển. Tham vọng của người đời là luôn mong mình có chức vụ cao, giàu có hơn người. Tham vọng của người trong đạo là sẽ trở thành Chánh đại diện tỉnh, Trưởng ban trị sự tỉnh hoặc là Hiệu trưởng, giảng sư nổi tiếng… Đó là những tham vọng cá nhân. Dù là người đời hay người tu, nếu sống vì tham vọng thì không bao lâu tham ái sẽ bộc khởi. Thực tế cho thấy, những vị lãnh tụ chính trị thật sự vì dân vì nước, sống có lý tưởng, không tham vọng, cuộc đời sẽ không vướng vào tham ái, rất nhẹ nhàng, thanh thản. Ngược lại, những vị lãnh tụ có lắm vụ “xìcăngđan”, bê bối trong chuyện tình ái lăng nhăng thường là những người có tham vọng, có mục tiêu phấn đấu để giành quyền lực. Nhờ có

phước, họ đã đạt được mục tiêu lớn, bản thân được vinh quang nhưng khi vinh quang đến thì tham ái cũng xuất hiện. Nó chinh phục, chiếm hết tâm hồn khiến họ bị đổ vỡ.

Vì vậy, sống trên đời, chúng ta phải có mục tiêu lớn nhưng mục tiêu lớn đó phải vì chúng sinh, vì Phật pháp, không được vì bản thân mình. Chúng ta không bao giờ được phép mơ ước một ngày kia mình đắc đạo để mọi người phải cúi đầu bái phục hay mơ ước một ngày kia được trụ trì ngôi chùa lớn nhất thế giới để được nhiều người biết đến vì tham vọng sẽ kéo theo tham ái hủy hoại cuộc đời tu hành của mình.

Có người chỉ một vài lần thoát được cám dỗ đã vội tưởng mình vững vàng. Điều này cũng làm cho tham ái xuất hiện. Ví dụ, Lúc đầu, một người nào đó xinh đẹp, giàu có đến mời gọi tha thiết, người ấy từ chối được vì nghĩ việc đạo quan trọng hơn. Thời gian sau, một người khác đến cũng tha thiết không kém nhưng người ấy lại khước từ được. Khoảng vài ba lần như thế, họ cảm thấy tự hào là tâm đạo mình đã vững vàng, không bao giờ thối chuyển. Nhưng tình cờ người thứ tư xuất hiện, họ lại không vượt qua được. Đây là điều chúng ta phải cẩn thận. Nếu một ngày đẹp trời nào đó, ánh nắng vàng rải nhẹ trên ngàn hoa cỏ nội; mây trắng nhè nhẹ vờn bay; chim đầu cành hót ríu rít…, chúng ta phát hiện ra trái tim mình đã thuộc về một người nào đó thì phải hiểu nguyên nhân là do sự chủ quan tưởng rằng mình đã vững. Rõ ràng, điều bất ngờ ấy xuất hiện không phải vì cô gái kia gộii đầu bằng Pantein V hay tắm bằng Lux tím của các ngôi sao mà vì chúng ta tham vọng, kiêu mạn, chủ quan, tưởng mình đã vững vàng trước mọi cám dỗ. Chúng ta không nên đổ lỗi cho hoàn cảnh mà phải tự chất vấn để thấy được những lỗi lầm của mình về đạo đức. Vì đó mới chính là nguyên nhân khiến cho tham ái khởi lên.

Sau những thành công, được người khác ngưỡng mộ, tâm tự hào xuất hiện cũng làm cho tham ái phát khởi. Khi ra ngoài làm việc Phật pháp và gặt hái được nhiều thành công, chúng ta sẽ được nhiều người ngưỡng mộ. Đây là cũng là điều dễ ảnh hưởng đến quá trình tu hành của mình, chúng ta phải cẩn thận. Vì lúc ấy, tâm tự hào dễ xuất hiện và tham ái cũng theo đó mà đến với chúng ta. Đó là lý do vì sao chúng ta thường thấy nhiều người khi thành công, lên đến tột đỉnh vinh quang lại bị sụp đổ. Nhìn những người đạt đến thành công mà vẫn giữ được lâu bền, chúng ta biết ngay họ là người có đạo đức sâu dày, có tâm khiêm hạ bền vững. Những người ấy thường có khuôn mặt hiền lành, bình thản. Họ sẽ còn tiếp tục thành công hơn nữa trong cuộc đời. Tất nhiên, giữ cho tâm tự hào không xuất hiện khi được người khác ngưỡng mộ là việc khó vô cùng. Điều này đòi hỏi bản lĩnh tu hành của chúng ta qua nhiều năm tháng trước khi đi đến thành công. Vì vậy, ngay từ bây giờ

chúng ta phải tu dưỡng đạo đức, tinh tấn thiền định.

Một yếu tố khác cũng làm cho tham ái khởi là chê bai người bị vấp ngã. Khi thấy người khác bị vấp ngã, chúng ta phải hiểu nguyên nhân là do nhiều nghiệp trước chi phối, đến lúc họ không cưỡng lại nổi vì tham ái có sức mạnh rất mãnh liệt. Tham ái đã khởi lên rồi sẽ dồn người ta vào chỗ không thể thoát ra được. Thậm chí nó khả năng chiến thắng bản năng sinh tồn (như đã nói ở phần trước). Vì vậy, khi thấy một người bị nghiệp tham ái khởi, trở nên mất tự chủ, chúng ta phải có biện pháp giúp họ vượt qua. Chúng ta không nên chê trách vì: "dù có ước, có ước ngàn lời, có trách một đời cũng đã muộn rồi" (nhạc Ngô Thụy Miên). Nghĩa là khi thấy người ta vấp ngã, chúng ta phải hiểu đó là Nhân quả, chỉ xót xa và tìm cách giúp đỡ họ. Nếu chê bai họ, chúng ta cũng sẽ bị vấp ngã. Trong bài Khấn nguyện, chúng ta đã từng tha thiết:

Cho con biết im lặng,
Không nói lỗi của người,
Chỉ lặng lẽ dùng lời,
Cầu cho người hết lỗi.

Trong cuộc sống, đôi khi chúng ta gặp những người bên ngoài có vẻ cứng rắn, mạnh mẽ nhưng bên trong lại yếu đuối. Đó cũng là một nguyên nhân làm cho con người vấp ngã. Bên ngoài phải nhu hòa, hiền lành, bên trong phải cương quyết mới có thể giúp con người vững vàng. Điều này rất phù hợp với tính chất của đạo Phật. Thông thường, người nữ vốn mềm mại, dịu dàng; người nam thì cứng rắn. Nhưng nếu tu đúng, hai tính chất này sẽ được dung hòa. Dần dần, người nữ từ nhu hòa trở nên cứng rắn và người nam từ chỗ cứng rắn bên ngoài trở nên nhu hòa hơn. Lúc ấy, cả người nam và người nữ đều có điểm giống nhau: thái độ bên ngoài hiền lành, nhẹ nhàng, dịu dàng nhưng bên trong cứng như sắt đá. Nếu người nào bên ngoài mềm mỏng, bên trong cũng yếu đuối là tu chưa đúng với tiêu chuẩn của đạo Phật. Những người như vậy rất dễ bị vấp ngã. Chúng ta cũng gặp không ít người làm ra vẻ cứng cỏi, nói năng mạnh bạo, thấy phụ nữ là quay đi có vẻ bất cần nhưng thực chất, bên trong rất mềm yếu. Chỉ cần bị đối tượng "tấn công" là người ấy ngã gục ngay.

Bởi vậy, sự cứng cỏi bên ngoài hay sự thể hiện ý chí bên ngoài thật nguy hiểm. Người thật sự có ý chí là người cứng rắn ngầm ở bên trong nhưng bên ngoài vẫn mềm mỏng. Không riêng gì nam giới, phụ nữ cũng vậy. Có khi chúng ta gặp một cô gái gương mặt trông rất hiền, nói năng nhỏ nhẹ, có vẻ rất biết chịu đựng. Nhưng nếu để ý chúng ta sẽ thấy, trước một công việc nào đó, cô gái tỏ ra rất cương quyết. Nếu để công việc đem lại hiệu quả, đỡ phí phạm, cô sẵn sàng chấp nhận cực khổ làm theo cách của mình, không dễ

dàng xuôi theo ý người khác.

Một điều nữa cũng cần lưu ý là khi chịu ơn ai nhiều quá mà không đem giáo pháp đền bù được, chúng ta cũng bị tham ái ràng buộc. Ví dụ, một nữ thí chủ thường xuyên đến cúng dường thầy nào đó. Một hôm, người ấy nói: "Con đã mua một miếng đất rất lớn, con sẽ cất ngôi chùa và xin thỉnh Thầy về. Thầy cứ yên tâm tu hành, những việc khác con sẽ lo hết". Nhưng sự thực, Thầy không bao giờ yên tâm tu được vì đã chịu ơn người ấy quá nhiều. Nếu không đem được giáo pháp tương xứng để đền bù lại ơn nghĩa ấy thì người chịu ơn phải trả bằng tham ái. Điều này đã xảy ra trong thực tế. Có người kể rằng: Một Thầy đang làm trụ trì rất tốt bỗng hoàn tục với một nữ cư sĩ. Khi được hỏi lý do tại sao, ông ta đã trả lời vì mình chịu ơn người đó quá nhiều. Khi tiếp xúc lâu ngày, tham ái khởi lên quá mạnh cùng với ơn nghĩa quá nhiều, vị thầy kia đã không cưỡng lại được. Đây là điều chúng ta nên cẩn thận. Sau này, trong cuộc đời tu hành, chúng ta đừng để phải chịu ơn người nào đó quá nhiều. Nghĩa là, lúc nào chúng ta cũng phải cố gắng siêng năng tu học để gặp ai, mình cũng có giáo pháp đền trả cho họ. Nếu không tự nói được, chúng ta có thể tìm băng, sách độ cho họ. Đừng bao giờ chịu ơn mà không đền trả, cũng đừng bao giờ chịu ơn một người nhiều quá.

Tạo điều kiện gần gũi mãi cũng là nguyên nhân để tham ái bộc khởi. Chúng ta thường nghe một câu rất hay: "Rong đóng đầu cầu (cầu tiêu), nhìn lâu cũng đẹp". Bởi vậy, những người thường xuyên gặp gỡ nhau, nhìn thấy mặt nhau, dần dần sẽ nảy sinh tình cảm. Có thể trước đây, gặp người ấy, chúng ta cảm thấy bình thường. Nhưng sau một thời gian gần gũi, chúng ta bắt đầu nhận thấy nụ cười người ấy cũng có duyên, nói năng lại nhỏ nhẹ, lễ phép và lòng cảm thấy xao xuyến. Cho nên, trong giao tiếp, chúng ta nên tránh những cuộc tiếp xúc quá dài hoặc quá thường xuyên.

Nếu quan sát, chúng ta sẽ thấy trong những nguyên nhân khiến tham ái khởi còn có nguyên nhân thuộc về phước. Người bị tổn phước nặng, khi nghiệp tham ái khởi, họ không còn nghĩ đến chuyện thoát ra mà chỉ hướng thẳng tới. Những người như vậy sẽ bị đọa rất lâu, không biết khi nào thoát khỏi. Còn người bị tổn phước nhẹ, khi nghiệp tham ái khởi, họ thường ray rứt, bất an và muốn tìm cách thoát ra. Lúc này, họ bị giằng xé giữa một bên là lý tưởng tu hành với một bên là tình yêu. Nếu biết phương pháp, những người như vậy vẫn thoát ra được khỏi vòng tham ái.

Điều gì có thể giúp con người thoát khỏi tham ái? Như trên đã nói, ý chí không đủ giúp chúng ta thoát ra tham ái. Phải có thật nhiều công đức lễ Phật, sám hối, công quả một cách âm thầm, chúng ta mới dần dần thoát ra từ nội tâm đến hoàn cảnh. Nói về tham ái, ngoài đời thường xảy ra rất nhiều chuyện đau lòng. Ví dụ, một cư sĩ bao nhiêu năm ăn chay trường và lo việc Phật

pháp rất nhiệt tình. Bao nhiêu tài sản, tiền bạc làm ra anh đều dành cho Phật pháp. Anh ta đã có vợ và hai con nhưng vẫn có ý định đi tu. Không ngờ, đúng vào năm anh định xuất gia, tai họa đã ập đến. Anh đã bị người khác trao cho một vết thương lòng. Không còn cách nào khác, anh ta về thú thật với vợ con là bao nhiêu năm nay anh chưa biết yêu. Đây là lần đầu tiên trong đời anh biết thế nào là tình yêu, thế nào là hạnh phúc và sự say nồng của nó. Anh xin phép được ly dị vợ và chia gia tài một cách sòng phẳng. Sau đó, anh ta sống với cô gái kia nhỏ hơn mình hai mươi lăm tuổi. Mặc dù quý Thầy khuyên rất nhiều (vì anh có duyên với các chùa và làm Phật sự rất nhiều) nhưng anh bỏ ngoài tai tất cả những lời khuyên ấy. Anh cho rằng, bao nhiêu năm nay anh không tìm thấy lẽ sống và hạnh phúc và đây mới là lẽ sống của cuộc đời anh. Vì vậy, anh đã bất chấp tất cả để chạy theo tiếng gọi của tình yêu, chạy theo lẽ sống của mình, bỏ lại sau lưng những kỷ niệm vui buồn của một thời.

Tham ái có sức mạnh thật kinh khủng như vậy! Một người bao nhiêu năm ăn chay, khắc kỷ làm công đức, có giáo lý rất vững, có thể thuyết về Bát Nhã thao thao bất tuyệt như vậy cuối cùng cũng bị tham ái làm cho ngã gục. Có lẽ anh ta đã tạo nghiệp gì quá nặng. Nhưng chúng ta hy vọng, những việc phước đã làm đối với Phật pháp sẽ có ngày giúp anh thức tỉnh, quay lại với gia đình. Như vậy, muốn thoát khỏi tham ái, chúng ta phải tích lũy thật nhiều công đức. Nhiều người chỉ lo học, không chịu tích lũy công đức sẽ dễ bị tham ái chi phối và khi tham ái đã khởi, họ không thoát ra được.

Song song với các công đức đó, chúng ta phải tọa thiền đều đặn để tìm cái Định sâu đủ phá được tham ái nằm sâu trong Hành Ấm. Lúc nào đạt được Định có thể cắt được đường nối giữa nội tiết tố và tâm lý, lúc đó chúng ta mới yên tâm rằng mình đã vững vàng, có thể thoát được tham ái thật sự. Nếu chưa có sức Định như vậy, chúng ta phải hiểu kiêu mạn và tham ái trong tâm mình vẫn chưa hết và phải luôn luôn cẩn thận.

Điều cuối cùng là chúng ta phải kiểm soát tâm vị kỷ thầm kín của mình, đừng bao giờ để tâm vị kỷ lường gạt một cách vi tế. Muốn được như vậy, chúng ta phải dành trọn cuộc đời cho Phật pháp, cố gắng sống hoàn toàn vị tha. Vì nếu sống vì cá nhân mình, tham ái sẽ theo đó mà khởi phát.

5. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG BÌNH THƯỜNG

Đồng tính luyến ái là một hiện tượng không bình thường. Đây là trường hợp người cùng phái thương yêu nhau. Hiện nay, hiện tượng này xảy ra rất nhiều trong xã hội Việt Nam cũng như các nước phương Tây. Ở một số

nước, người ta lên án vì cho rằng điều này không hợp với đạo lý, không có đạo đức. Nhưng bản thân những người trong cuộc lại cảm thấy rất bình thường. Họ vẫn yêu nhau say đắm, vẫn ghen tuông, hờn giận mà không cảm thấy có gì tội lỗi. Gần đây, khoa học phát hiện ra đây là một loại tật nằm trong não. Vì là tật nằm trong não nên thương một người cùng giới tính, người ta vẫn thấy bình thường.

Trong đạo Phật, chúng ta gọi đó là người có nghiệp rất nặng. Vì tham ái đã vượt ra khỏi khuôn phép bình thường. Những người bị bệnh đồng tính luyến ái không được phép xuất gia, trừ những người đã tu tập rất lâu và đã vượt qua điều đó. Thực ra, trong cộng đồng tu sĩ nữ cũng như nam, hiện tượng này đã xuất hiện một cách thầm kín nhưng ít bị phát hiện. Tuy nhiên, những người bị bệnh này phải hiểu là nghiệp rất nặng và không được duy trì, phải sám hối rất nhiều để vượt qua.

Hiện nay, có những giáo phái cho phép tu sĩ có gia đình. Vì họ nghĩ rằng, việc có gia đình không ảnh hưởng gì đến việc tu, thậm chí còn giúp tu sĩ yên tâm tu hành. Sự thực, điều này không đơn giản như vậy. Nếu bị tổn phước nặng, nghiệp tham ái vẫn khiến người ta vượt khỏi giới hạn cho phép. Có khi họ không chấp nhận cuộc sống một vợ mà còn cưới thêm hai, ba nguời nữa. Nhìn vào cuộc sống của người thế gian, chúng ta cũng thấy rõ điều đó. Nhà nước cho phép một vợ một chồng nhưng khi đã tổn phước, bị nghiệp tham ái khởi, người ta vẫn vượt ra ngoài khuôn phép, đi tìm thêm người khác nữa. Thậm chí, có cụ già bảy mươi tuổi vẫn đòi cưới vợ lần thứ ba. Đây là nghiệp do làm điều gì đó tổn phước, cũng là một sự trừng phạt chứ không phải là điều hạnh phúc như nhiều người vẫn nghĩ.

Trong cuộc sống, những yếu tố như văn hoá phẩm uỷ mỵ, đồi trụy cũng là một tác nhân đáng sợ. Hiện nay, nhiều cuốn phim "sex" vẫn được lén lút truyền cho nhau xem khiến con người bị kích động, đạo đức sụp đổ, lòng tham muốn tình dục trỗi dậy. Đó là nguyên nhân dẫn đến những vụ tội phạm tính dục như cưỡng dâm, mại dâm, lạm dụng tình dục ở trẻ em… Theo quy luật tình cảm, tham ái xuất hiện trước, tham dục mới đến sau nghĩa là có tình yêu thương mới dẫn đến tính dục. Nhưng với một số người, tham dục nặng đến nổi không cần tình cảm, không cần tình yêu, người ta chỉ dùng sức mạnh bạo lực để thỏa mãn tham dục. Những người như vậy, phước đã tổn rất nặng.

Nếu những hiện tượng đó lan tràn nghĩa là Đạo đức xã hội đang xuống dốc nghiêm trọng. Là người tu, chúng ta phải thấy trách nhiệm của mình. Nghĩa là phải cố gắng tu hành, không để tham ái chi phối. Mặt khác, chúng ta cố gắng xây dựng Đạo đức cho xã hội. Sở dĩ người ta cứ trôi mãi, trôi mãi trong vòng tham ái, tham dục làm cho xã hội bị xáo trộn vì họ không biết

cách tu dưỡng đạo đức, không biết cách nâng cao công đức của mình. Chúng ta phải giúp họ biết lạy Phật, biết thương yêu mọi người, biết sống khiêm tốn, không ích kỷ… Có như vậy, Đạo đức xã hội mới được nâng cao và tránh được những chuyện đau lòng.

VƯỢT QUA CHÍNH MÌNH

1. KHẢ NĂNG CON NGƯỜI LÀ HỮU HẠN

Trong cuộc sống, do ngã chấp sâu kín nên con người thường có những bệnh bắt đầu bằng chữ "tự" như: tự ái, tự cao, tự hào, tự mãn, tự tôn… Ở đây, chúng ta chỉ nói đến tự mãn, tự tôn - tự thấy mình là hay, là quan trọng. Điều này xuất phát từ tự ngã. Do tự ngã, chúng ta thấy những điều mình biết hoặc những điều mình làm được là rất hay, rất đủ, rất tuyệt vời. Từ đó, trong chúng ta thường xuất hiện bệnh "tự khen mình". Chẳng hạn, khi nói ra điều chưa ai nói, chúng ta thấy mình hơn thiên hạ; hoặc khi làm được một việc thiện nào đó, chúng ta cảm thấy mình rất hay, rất cao thượng. Đó là những bệnh phát ra từ trong tự ngã. Đó là những bệnh sai lầm, chúng ta không được để chúng xuất hiện trong tâm mình, trong sự nghiệp tu hành của mình. Không riêng người tu, bất cứ người nào để bệnh này phát ra trong tâm đều bị thất bại, đổ vỡ.

Vì sao chúng ta biết những điều mình đã biết được, đã học được, đã chứng được chưa phải là viên mãn? Vì so với những người khác, với những vị khác cao hơn, (chưa dám so với Phật), tất cả những điều chúng ta biết, những việc chúng ta làm được chưa đáng là bao. Như vậy, dựa vào người khác, chúng ta có thể đánh giá được bản thân mình và vượt qua được bệnh tự mãn. Việc dựa vào người khác để đánh giá lại mình gọi là vượt qua chính mình, không còn đứng lại với mình nữa. Sở dĩ con người thường thấy mình hay, thấy mình giỏi vì họ chỉ đứng ở vị trí của mình để nhìn công việc mình làm, để quan sát những điều mình biết. Lúc ấy, họ thấy dường như không có gì hay hơn nữa.

Ví dụ, khi học bài Kinh Kim Cang, hiểu được một điều lý thú, chúng ta cảm thấy nó quá hay, không thể hơn được nữa. Vì trước đây, chúng ta chưa hiểu được như vậy. Nhưng nếu cứ nghĩ như thế thì chúng ta chưa vượt qua được chính mình, vẫn còn đứng lại nơi mình.

Khi đã bước ra khỏi mình, có thể dựa vào trí tuệ của những vị khác để đánh giá ngược lại mình, là chúng ta đã vượt qua chính mình. Đây là điều rất khó, vừa đòi hỏi trí tuệ vừa phải có đạo đức. Trong cuộc sống, chúng ta thường dựa vào chủ quan của mình để đánh giá chính mình hoặc người khác. Điều này thường không chính xác. Với một trí tuệ phát triển, chúng ta sẽ thấy chân lý trong vũ trụ mênh mông vô tận, những điều mình biết được chưa là gì cả. Vì vậy, những nhà bác học xuất sắc trên thế giới thường nói

một câu rất giống nhau: "càng học càng thấy mình ngu dốt". Điều này mới nghe qua tưởng chừng vô lý nhưng càng nghĩ, chúng ta càng thấy đúng.

Khi mới bắt đầu hiểu biết, chúng ta thường so sánh những điều mình học được với chính mình ngày hôm qua và thấy mình ngày càng giỏi hơn, hiểu biết sâu sắc hơn. Nhưng khi trí tuệ phát triển, con người không còn nhìn lại, so sánh với những hiểu biết của mình trước đây nữa. Nhờ trí tuệ, họ nhìn về phía trước và bỗng nhiên mơ hồ nhận ra bầu trời trí tuệ mênh mông vô tận, có biết bao điều mình chưa học được, chưa hiểu được. Những người bắt đầu có trí tuệ là những người vượt qua chính mình, không còn dựa vào mình nữa. Không chỉ riêng các nhà bác học, những người trí thức chân chính dù chưa học xong phổ thông, đại học hay đã học xong Thạc sĩ, Tiến sĩ đều có cái nhìn giống nhau như vậy. Càng học, họ càng nhận ra những điều mình đã học được, biết được, những gì mình phấn đấu cả một thời xuân trẻ chưa là gì trong chân lý mênh mông của vũ trụ này. Chân lý của vũ trụ là vô hạn, mà trí tuệ con người là hữu hạn. Chúng ta đừng bao giờ cho mình đã hiểu biết đầy đủ.

Có một thời gian, chúng ta nghe đồn rộ lên về việc người nước ngoài phát hiện ra hiện tượng đĩa bay (UFO) xuất hiện trên Trái đất. Đó là dấu hiệu có người ngoài hành tinh ghé thăm Trái đất với phương tiện di chuyển là đĩa bay. Trước hiện tượng đó, con người trên Trái đất chúng ta xuất hiện nhiều tư tưởng khác nhau. Có người cho rằng đây là chuyện có thật. Họ tin rằng, quả thực có trí tuệ của vũ trụ ngoài Trái đất đã đến thăm chúng ta. Có người không chấp nhận, cho đó chỉ là ảo ảnh người ta nhìn thấy rồi tưởng tượng ra. Có người nói rằng đó là một loại máy bay đặc biệt của của những cường quốc nhưng còn giấu kín… Nói chung, người ta không chịu tin là có trí tuệ vượt hơn trí tuệ khoa học của người sống trên địa cầu. Qua những chứng cứ thu thập được, chúng ta thấy quả thực là có trí tuệ ở ngoài vũ trụ, cao siêu hơn chúng ta rất nhiều. Gần đây, trong chuyên mục Những điều kỳ thú, người ta đã tiết lộ những thông tin rất lý thú về người ngoài hành tinh mà các nhà khoa học Mỹ đã "bắt được" và chăm sóc, theo dõi trong suốt thời gian qua.

Trong một bộ phim do nhóm các nhà khoa học thực hiện, người ta đã chứng tỏ rằng cách đây năm nghìn năm, người ngoài vũ trụ đã đến viếng Trái đất. Dấu hiệu đó còn ghi trên những hang động, những tảng đá, những phong tục tập quán của người dân sống ở những vùng xa xôi như : Nam Mỹ, Phi châu v.v… Ở Úc châu, người ta cũng có những truyền thuyết về dấu hiệu cho thấy người ngoài vũ trụ đã đến đấy từ rất lâu. Những chứng cứ mà các nhà khoa học nêu ra quá mạnh mẽ, vững chắc, chúng ta không thể phủ nhận được. Những người tin như vậy cũng được gọi là người vượt qua chính

mình, vì họ có trí tuệ biết rằng kiến thức khoa học của người địa cầu chưa đủ cao siêu. Bên cạnh đó, một số nhà khoa học lại khăng khăng chứng minh điều gì khoa học địa cầu không nói đến, điều đó không có thật. Vì vậy, họ phủ nhận hiện tượng đĩa bay. Đó là những người chưa vượt qua được chính mình.

Nếu theo dõi báo chí, chúng ta sẽ thấy ở Việt Nam cũng có một nhà khoa học tên tuổi rất lừng lẫy, là Giáo sư - Tiến sĩ giảng dạy ở nhiều trường Đại học nổi tiếng (chúng ta không tiện nói tên) không chịu tin hiện tượng đĩa bay. Qua một số bài báo, ông ta dựa vào trình độ khoa học của địa cầu để phủ nhận hiện tượng này vì cho rằng nó không phù hợp với khoa học của địa cầu. Chúng ta rất lấy làm tiếc vì nhà khoa học của chúng ta chưa có tầm cỡ của Einstein, Newton hay Pascal. Mặc dù là người có bằng cấp cao, nổi tiếng khắp nơi trong nước, ông vẫn chỉ dựa vào sự hiểu biết chủ quan của mình để đánh giá người khác, chưa thể vượt qua chính mình để nhìn thấy được vấn đề.

Chúng ta không có thời gian để nói nhiều về hiện tượng đĩa bay vì đây là một hiện tượng lạ, mang ý nghĩa khoa học rất cao. Nhưng chúng ta có thể xem xét một vài điều để thấy được những chân lý tồn tại trong vũ trụ. Ví dụ, với trình độ khoa học hiện nay, chúng ta có thể chế tạo được những loại máy bay với đôi cánh tựa không khí hoặc hỏa tiễn bay ra ngoài quỹ đạo nhưng tốn rất nhiều nhiên liệu. Trong khi đó, đĩa bay lại chuyển động rất êm, không thấy khỏi xịt ra từ động cơ và gần như không còn chịu lực hút của Trái đất. Chúng ta có thể suy luận người ngoài hành tinh đã có những phương pháp, những kỹ thuật hiện đại để có thể thắng được trọng lực của lực hấp dẫn giữa các thiên thể, trọng lực của Trái đất. Nhưng với trình độ khoa học của mình, chúng ta không thể hiểu được, không thể lý giải được điều này.

Nếu liên hệ đến đạo Phật, chúng ta nhớ lại những chuyện kể về việc ngày xưa Đức Phật từng dùng thần thông để bay đi hoặc các vị Alahán đã từng dùng thần thông để vân du. Gần đây nhất, những nhà Yoga ngồi thiền có thể nhấc thân thể lên cao rất giống với phương pháp bay của đĩa bay. Có thể nơi hành tinh nào đó trong vũ trụ, người ta đã đạt đến trình độ tâm linh cao và vận dụng vào khoa học để chế tạo những loại máy móc có thể bay theo phương pháp của thần thông. Đây là điều rất đặc biệt. Có lẽ họ đã nối được khoa học với tâm linh nên trong kỹ thuật cơ khí lại áp dụng được phương pháp của tâm linh. Con người chúng ta chưa làm được điều này. Với trình độ văn minh của địa cầu như hiện nay, khoa học và tâm linh vẫn là hai lĩnh vực còn đối lập, mâu thuẫn nhau. Nhiều người tin vào khoa học đã phủ nhận tâm linh. Ngược lại, những người coi tâm linh là cao cả lại quay lưng với khoa học. Cả hai thái độ đó đều cho thấy con người chưa vượt qua được chính

mình.

Sống trong hiện tại, chúng ta có thể mơ ước về tương lai với những điều tốt đẹp. Đó cũng là biểu hiện của sự vượt qua chính mình. Ví dụ, Chúng ta mơ ước tại một hành tinh nào có sự sống trong vũ trụ, tất cả con người đều là Thánh nhân. Ngay từ nhỏ, người nơi đó đã được dạy dỗ Đạo đức, Thiền định, Nhân quả. Họ có phương pháp học tập thật siêu việt. Trong ba năm, họ có thể học bằng ba trăm năm ở Trái đất. Hoặc hai mươi năm học, nhưng trình độ, kiến thức của họ có thể bằng 1000 năm chúng ta học ở Trái đất. Họ có Trí tuệ siêu việt và tâm linh rất cao, sống với nhau như những bậc Thánh vv…. Chúng ta có thể mơ mộng như vậy. Ngày xưa, Voltaire - nhà văn Pháp nổi tiếng- cũng từng có những mơ ước như vậy. Ông là nhà văn có tư tưởng tiến bộ cách mạng, thông minh, viết nhiều sách với những lý luận rất nổi tiếng. Trong một tác phẩm, ông đã viết về một hòn đảo với trí tưởng tượng phong phú. Lúc bấy giờ, trên Trái đất chưa xuất hiện hiện tượng người ngoài hành tinh. Người ta cũng chưa khám phá ra được những vùng đất xa xôi trên Trái đất này. Con người chỉ thấy thế giới này là duy nhất và người ta có quyền mơ mộng về một hòn đảo, một quốc gia nào đó trên Trái đất mà họ chưa biết đến. Khi đọc lại những câu chuyện đó, chúng ta có thể thấy những đoàn thám hiểm đi lạc vào những vương quốc xa lạ như trong truyện Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân. Trong truyện của mình, ông Voltaire đã viết về một vương quốc trên đảo. Ở đó, người ta sống như Thánh trong một thể chế theo chế độ Cộng hòa. Con người đối xử với nhau rất Đạo đức, thương yêu, đoàn kết với nhau… Thực ra, nhận thấy tại đất nước mà ông đang sống cũng như các lục địa ở Âu châu, con người sống với nhau rất phi đạo đức nên ông bất mãn và mơ mộng về một thế giới khác. Đó cũng là sự vượt qua chính mình. Người ta tin rằng, ít ra vẫn còn có nơi nào đó tốt hơn nơi mình đang sống.

Sống trong thế giới hiện nay, con người cũng có tâm trạng như vậy. Khi đối mặt với một cuộc sống đầy những giành giật, bon chen, thủ đoạn hơn thua, ích kỷ, tàn hại lẫn nhau…, con người thường xuất hiện hai cách phản ứng: Những người biết Đạo sẽ mơ ước tìm về một nơi khác tránh xa cõi đời đầy tham lam, thù hận này. Có thể người ta theo pháp môn Tịnh độ, niệm Phật cầu chết để bỏ xứ này, đi về cõi Phật đẹp đẽ hơn, sống sung sướng hơn. Đó là thái độ quay lưng với thực tại. Những người khác lại cho rằng, sống giữa thế gian xô bồ, chen đua, giành giật này phải khôn ngoan, thậm chí có thể thủ đoạn, lừa lọc để tồn tại chứ không bao giờ chịu thất bại, buông xuôi.

Trước hai thái độ ấy, chúng ta có thể nhận định rằng: Người đến với cuộc đời còn tồn tại nhiều điều xấu và chấp nhận sống song song với nó là người chưa vượt qua được chính mình. Họ vẫn chưa thấy được những cái đẹp sâu xa, cao thượng ở ngoài những gì đang hiện hữu này để mơ ước và vượt lên.

Ngược lại, những người sống nơi cõi đời đầy rẫy cái xấu, cái ác này vẫn có niềm tin, vẫn hy vọng đâu đây còn lấp lánh những vẻ đẹp thánh thiện mà mình chưa tìm thấy được. Nghĩa là họ vẫn hy vọng tìm được nơi thân hiện hữu này những điều cao hơn, tốt hơn. Thái độ như vậy cũng gọi là vượt qua được chính mình.

Tóm lại, chân lý của vũ trụ là vô hạn, có nhiều điều chúng ta không thể biết hết được. Chúng ta phải có trí tuệ, có cái nhìn vượt khỏi những điều mình biết. Đây là tiền đề để chúng ta vượt qua được chính mình. Điều thứ hai, chúng ta phải biết trong vô biên tuyệt đối chân lý của vũ trụ, trí tuệ của con người là tương đối và hữu hạn. Đây là hai điều mà chúng ta cần phải nhận định trước khi đi sâu vào vấn đề.

Trí tuệ con người luôn luôn hữu hạn và tương đối. Vậy, khi nào trí tuệ ấy đạt đến tuyệt đối và vô hạn? Chỉ khi đã thành Phật, trí tuệ con người mới trở nên vô hạn. Vì sao như vậy? Chúng ta biết rằng, giác ngộ là đạt được Vô ngã, con người không còn là mình nữa mà trở thành vũ trụ. Chúng ta không nói ra điều này vì không muốn phô trương, quảng cáo, tạo thành một kiến giải để người ta hơn thua, lý luận trong Phật pháp. Chính chư Phật, chư Tổ cũng đều giấu điều này. Mặc dù không nói ra nhưng chúng ta phải hiểu sự giác ngộ rất vi diệu và vô cùng vĩ đại. Đó là trí tuệ cao nhất trong đạo Phật, là sự chứng đắc cao nhất trong đạo Phật.

Có một thời gian, người ta ca ngợi Phật tánh, người ta bàn luận làm sao ngộ được Phật tánh, chứng được Phật tánh, thấy được Phật tánh mà không để ý đến Vô ngã. Điều này đã trở thành một căn bệnh nghiêm trọng trong Phật pháp và kéo dài hơn cả ngàn năm trong đạo Phật. Vì chỉ hướng đến Phật tánh mà không để ý đến Vô ngã nên có nhiều vị khi chứng được một mức định nào đó vội cho rằng mình đã chứng được, đã thấy được và đã đạt được Phật tánh. Nhưng khi đã ngộ, trong cái định đạt được đó, bản ngã vẫn còn tồn tại. Chính vì bản ngã vẫn còn tồn tại nên mọi phiền não, mọi bất thiện vẫn còn trong tâm dù người đó đã đạt được định. Vì thế, bao nhiêu bệnh không dứt được vì ngã chấp vẫn còn. Đây là điều rất nguy hiểm.

Hiểu điều này, chúng ta phải cẩn thận, dù được định ở mức nào cũng không bao giờ kết luận là mình đã đạt Phật tánh. Chúng ta phải biết, bản ngã vẫn tiếp tục tồn tại song song với định. Sở dĩ chúng ta nói trí tuệ con người là hữu hạn vì chấp ngã vẫn còn. Trong khi đó, trí tuệ của Phật là vô biên, vô hạn; trí tuệ của các bậc Alahán là vô hạn vì ở các vị ấy, ngã chấp không còn nữa. Tuy nhiên, không phải đơn giản chứng Alahán vô ngã là biết được tất cả. Sau này, nếu còn có duyên, chúng ta sẽ trao đổi thêm về những mức độ tu chứng tâm linh. Ở đây, chúng ta chỉ cần hiểu tiên đề: Chân lý của vũ trụ là vô hạn, trí tuệ của con người là hữu hạn, đừng bao giờ cho mình đã hiểu biết

đầy đủ.

Con người chúng ta thường mắc hai "bệnh" để gọi là chưa vượt qua được chính mình. Thứ nhất là bệnh tự mãn, cho rằng sự hiểu biết của mình đã đầy đủ. Đó là người chưa có trí tuệ nhìn xa hơn điều mình thấy, điều mình hiểu biết. Thứ hai là "bệnh" không muốn ai sau này hay hơn mình. Bệnh thứ nhất thuộc về Trí tuệ, bệnh thứ hai thuộc về Đạo đức. Người có tâm vượt qua được chính mình luôn thấy hiểu biết của mình chưa đủ, chưa hay, mình chưa phải là người toàn vẹn và luôn mong người đến sau hay hơn, giỏi hơn mình. Như vậy, vượt qua được chính mình vừa là Trí tuệ cũng vừa là Đạo đức.

2. BỐN HẠNG NGƯỜI

Trong cuộc sống, chúng ta có thể tạm phân biệt con người thành bốn hạng:

Hạng thứ nhất: Người kém dở và biết mình kém, công nhận có nhiều người khác hơn mình. Đây là hạng người kém nhưng biết vượt qua chính mình.

Hạng người thứ hai: Kém dở nhưng bướng bỉnh, không biết chỗ kém dở và lỗi lầm của mình, không thấy cái hay của người khác. Nghĩa là người này có lỗi lầm nhiều trong cuộc sống mà không bao giờ thấy lỗi của mình. Cái hay của người khác họ cũng không thấy, chỉ thích chê bai. Trường hợp này quá tệ. Hạng người này không biết đến bao giờ mới có thể thoát ra được chính mình, và ở những kiếp về sau có thể bị đọa xuống những loài rất thấp kém. Điều này không phải là không có chứng cứ. Có Thầy đã chứng kiến và kể lại rằng: Ngày trước, Thầy từng sống với một ông già không có bà con thân quyến. Khi chết, ông cũng giấu, không cho biết gia đình ông ở đâu nữa. Vì là người duy nhất ở với ông nên những ngày cuối đời bệnh hoạn, người ấy đã chăm sóc, lo lắng cho ông đến khi ông qua đời. Trong cuộc đời mình, ông chỉ khen hai người là Đức Phật và Đại đức Narada ở Tích Lan. Còn lại, từ lãnh đạo đến thường dân, từ Hòa thượng, Sư Bà đến Tăng Ni… , ai cũng bị ông chê bai, chửi rủa. Sau khi ông chết, vị Thầy sống với ông lên núi cất chùa mang theo toàn bộ vật dụng của ông, vì nghĩ cũng là cách để ông có phước. Trong các vật dụng ấy có một cái ghế bố ông hay nằm. Khi mang lên chùa, nhiều người đã nằm trên chiếc ghế ấy. Sau một thời gian, chùa được người ta cho một con chó con để nuôi. Hằng ngày, con chó cứ nhảy lên ghế nằm. Một lần, một Phật tử thấy vậy bèn ẵm nó xuống vì sợ dơ ghế. Đêm đó, cô nằm mơ thấy ông già về trách: "Ghế tao, tao nằm sao mày cứ bắt tao xuống hoài vậy". Chính ông già đó đã đọa thành chó. Ít hôm sau, con chó cũng chết. Nhưng không biết chỉ một kiếp đó ông đã đủ trả hết nợ của mình chưa.

Nếu suy luận Nhân Quả qua những điều ông kể và trong cuộc sống hiện tại, ông già không gây tội gì nhiều, chỉ thấy khẩu nghiệp của ông nặng quá, luôn chê bai, nguyền rủa mọi người. Như vậy, người kém dở mà không biết lỗi của mình, không thấy cái hay người khác để ca ngợi, chỉ chê bai, sẽ rất dễ mất thân người mà không biết bao giờ mới được lên trở lại.

Hạng người thứ ba: Tài giỏi nhưng kiêu mạn, không biết được giới hạn của mình ở đâu. Nghĩa là hạng người này giỏi nhưng chưa đạt đến trí tuệ tuyệt đối, lại bị bệnh kiêu mạn nên không thấy giới hạn, không thấy mình giỏi đến mức nào. Hạng người này cũng chưa vượt qua được chính mình. Trong cuộc sống, chúng ta hay gặp loại người này. Đó là những người tài giỏi, thấy mình có khả năng làm được mọi việc, thấy mình luôn hơn người khác. Những người như vậy dễ rơi vào tham vọng nguy hiểm. Vì cứ nghĩ mình giỏi, có thể làm được tất cả mọi việc nên họ dễ bị người ta xúi giục đi tìm quyền lực chính trị, tập hợp thành từng nhóm, từng bè đảng để đấu tranh. Họ không hiểu có quyền lực, địa vị là do Nhân Quả chứ không do tham vọng. Người đạt được quyền cao, chức trọng trong xã hội là nhờ duyên phước của những đời trước chứ không phải do tham vọng, tự cao mà thành tựu được.

Đây là người không vượt qua được chính mình vì không biết giới hạn của mình ở đâu. Sự thật, mình có thể giỏi trong lĩnh vực nào đó nhưng không thể làm tất cả mọi điều. Đặc biệt, chính trị là lĩnh vực vô cùng phức tạp, rối rắm, đòi hỏi con người phải rất giỏi, phải có đạo đức và có nhân duyên từ nhiều đời trước mới có thể đạt được quyền lực. Đây là điều chúng ta phải hiểu và phải tránh. Những người giỏi mà không vượt qua được chính mình rất dễ mắc sai lầm và ngày càng lún sâu vào sai lầm để rồi phải đổ vỡ. Ngoài việc thất bại, họ còn đổ vỡ về đạo đức, về sau họ sẽ làm những chuyện xấu xa, tội lỗi khiến người đời chê cười. Chỉ riêng kiêu mạn, không thấy được giới hạn của mình - một lỗi thuộc về trí tuệ- họ đã chuẩn bị để phải đối diện với sự thất bại ở mai sau. Huống hồ, nếu đổ vỡ thêm về đạo đức, nghĩa là không muốn ai về sau hơn mình, thế nào họ cũng làm những điều bậy bạ. Đây là điều rất nguy hiểm.

Hạng người thứ tư: Tài giỏi nhưng biết sẽ còn nhiều người giỏi hơn và luôn chờ đợi những người đến sau có khả năng hơn mình. Hạng người này vượt qua được chính mình. Đây là trường hợp rất đáng ca ngợi.

Trong bốn hạng người ấy, chúng ta thấy có hai hạng người xuất hiện nhiều trong cuộc sống. Đó là hạng thứ nhất, người kém mà vượt qua được chính mình. Đây là điều đáng mừng cho thế giới vì những người này sẽ tiến lên được. Hạng người thứ ba, người giỏi mà kiêu không vượt qua được chính mình, không muốn ai hơn mình cũng là hạng người thường gặp. Đây là điều

đáng buồn vì trên thế giới sẽ không có nhiều thiên tài, sẽ không có nhiều Thánh nhân. Người giỏi biết vượt qua được chính mình mới có thể thành Thánh nhân, thành thiên tài.

Hai hạng người chúng ta ít gặp trong cuộc sống là hạng thứ hai - người kém mà không biết mình kém, không thấy cái hay của người khác và hạng người thứ tư - người giỏi mà vượt qua được chính mình, giỏi mà biết cái giỏi mình có giới hạn, mong những người đến sau sẽ giỏi hơn mình. Những người như vậy sẽ trở thành thiên tài vì họ đã gây được cái Nhân rất tốt trong cuộc sống. Rất tiếc, hạng người này lại xuất hiện quá ít. Học bài này, mục đích của chúng ta là tìm nhiều bậc giải thoát, nhiều Thánh nhân cho Phật pháp và cho thế giới. Sở dĩ Phật pháp và thế giới ít Thánh nhân là do hạng người thứ tư này còn quá ít.

Như vậy, người kém mà biết mình kém sẽ trở thành người giỏi; người giỏi mà biết vượt qua chính mình sẽ trở thành người ưu tú cho thế giới. Phân biệt bốn hạng người này là chúng ta muốn đem đến cho nhân loại một cái Nhân, một con đường đi để con người biết đi từ giỏi đến xuất sắc, từ xuất sắc trở thành thiên tài. Những thiên tài đó sẽ trở thành những bậc Thánh nhân cho nhân loại. Hạng người thứ tư ngày càng nhiều thì thế giới này sẽ vô cùng hạnh phúc.

Trong bốn hạng người này, chúng ta nên so sánh và chọn con đường đi cho mình. Nếu thấy mình kém, chúng ta cố gắng vượt qua để trở thành trung bình, khá, rồi đến giỏi. Nếu được giỏi, chúng ta lại tiếp tục vượt qua chính mình để được xuất sắc và trở thành thiên tài.

3. PHẢI VƯỢT QUA CHÍNH MÌNH ĐỂ KHÔNG CẢN TRỞ SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT PHÁP

Tìm hiểu bài này, chúng ta nhằm đến hai mục đích: Hiểu được con đường dẫn chúng ta đi lên và không cản trở sự phát triển của Phật pháp. Nếu không vượt qua chính mình, chúng ta sẽ làm cản trở sự phát triển của Phật pháp.

Chúng ta đã biết, đạo Phật mênh mông, giáo lý đạo Phật vô cùng sâu sắc nhưng có hai điều vô cùng quý giá mà đạo Phật đem cho thế giới. Đó là luật Nhân Quả và sự giải thoát giác ngộ.

Trước hết, luật Nhân Quả là điều quý giá mà đạo Phật đem lại vì luật Nhân Quả là tiền đề cho Đạo đức. Đây là “cái thềm” để chúng ta đi đến Đạo đức chứ chưa phải là Đạo đức. Một người có thể đã đọc nhiều cuốn sách nói về Nhân Quả và tin được Nhân Quả, hiểu được Nhân Quả nhưng chưa hẳn

đã có Đạo đức. Tin Nhân Quả chỉ là nền tảng, là cơ sở để chúng ta có những lý luận tiếp tục và có thể sửa được nội tâm mình. Học mỗi bài về Tâm lý Đạo đức, chúng ta đều phân tích dựa trên luật Nhân Quả. Nếu không có chỗ dựa về Nhân Quả, chúng ta không thể phát triển về đạo đức. Chính vì thế, chúng ta coi Nhân Quả là một tiên đề vô cùng quý giá cho sự tăng trưởng Đạo đức của con người trên thế giới này.

Điều đáng buồn cho thế giới hiện nay là rất nhiều tổ chức, đảng phái chính trị hoặc các tôn giáo… nhận ra sự quan trọng của Đạo đức con người, kêu gọi các thành viên trong đoàn thể của mình rèn luyện về Đạo đức nhưng họ lại không lý luận về Nhân Quả. Cho nên, dù nói về Đạo đức rất nhiều nhưng họ không thể nói một cách sâu sắc, không thể nói cao hơn được, chỉ kêu gọi chung chung. Nếu những thành viên trong đoàn thể của họ không thực hiện, họ cũng không cần, chỉ dựa vào luật pháp. Nhưng luật pháp cũng không thể nào giữ cho con người không vi phạm Đạo đức. Vì thực chất, luật pháp do con người tạo ra và chính con người nắm giữ luật pháp. Nếu con người không có Đạo đức thì luật pháp còn có ý nghĩa gì? Cứ cấp trên kiểm soát cấp dưới nhưng nếu cấp trên không Đạo đức, gây nên tội thì ai sẽ kiểm soát họ? Như vậy, nếu mỗi công dân có Đạo đức, sống và làm việc theo đúng pháp luật thì những người công an, những người nắm giữ luật đỡ vất vả. Nếu không có Đạo đức, xã hội luôn luôn cần những người có trách nhiệm kiểm soát công dân, cần những tổ chức cao hơn kiểm soát những tổ chức cấp dưới. Nhưng nếu những tổ chức trên không làm đúng luật, những tổ chức cao hơn nữa phải đứng ra giải quyết… Cứ như thế, Nhà nước tốn không biết bao nhiêu con người, bao nhiêu lương bổng vào việc giữ gìn an ninh, trật tự chỉ vì người dân không có Đạo đức.

Gần đây, những vụ án lớn xảy ra gây chấn động dư luận cũng xuất phát từ chỗ không có Đạo đức. Công dân vi phạm luật pháp. Những người nắm giữ luật pháp lại thông đồngï với tội phạm làm những điều sai trái. Nhà nước đã tin tưởng, giao cho họ quyền quản lý tài sản, kiểm tra người dân nhưng họ không làm đúng chức năng. Và khi phát hiện ra thì sự tổn hại đã quá lớn. Đến một lúc nào đó, Việt Nam cũng như các nước trên thế giới sẽ kêu gọi Đạo đức vì Đạo đức con người đã xuống dốc nghiêm trọng trong khi những quy định về luật pháp không bao giờ đủ, không bao giờ có thể giữ được con người.

Hiện nay, nạn tham nhũng xảy ra tràn đầy tại các quốc gia ở Nam Mỹ, ở Á châu không phải vì các nước đó không có luật pháp hay luật pháp không chặt chẽ mà vì con người không có Đạo đức. Nguyên nhân không có Đạo đức là do mặc dù vẫn kêu gọi, vẫn nói về Đạo đức nhưng người ta không có "cái nền" của Đạo đức là Nhân Quả. Nói đến Đạo đức mà không nói đến

Nhân Quả chẳng khác nào xây nhà lầu trên cát. Nhưng điều khó khăn là nói đến Nhân Quả, chúng ta phải nói đến luân hồi. Hiện nay, luân hồi lại chưa chứng minh được nên người ta chưa tin Nhân Quả.

Luật Nhân Quả rất quan trọng đối với chúng ta. Nếu một ngày nào đó, thế giới chấp nhận và tin vào luật Nhân Quả, Đạo đức con người sẽ phát triển, xã hội sẽ hạnh phúc. Bởi vậy, bổn phận của chúng ta là gieo rắc, truyền bá cho con người niềm tin hiểu về luật Nhân Quả, Nghiệp báo để họ sống tốt hơn, để Đạo đức tràn ngập trên cuộc đời này.

Điều quý giá thứ hai mà đạo Phật đem đến cho nhân loại là sự giải thoát, giác ngộ. Đây là lý tưởng tối hậu mà chúng ta phải hướng đến. Con người luôn sống trong giày vò, bất an, đau khổ, ràng buộc… mà không thể tìm được con đường nào vượt lên để có cuộc sống hạnh phúc. Chính đạo Phật đã cho người ta con đường ấy. Trong mức độ cạn của cuộc sống này, người ta bình an hơn, hạnh phúc hơn, cởi mở hơn. Nếu thực hành lời Phật dạy sâu xa hơn nữa, họ sẽ tìm được trí tuệ, sự từ bi, sự hạnh phúc an lạc, sự giải thoát trong tâm hồn… mà không ngôn từ nào có thể diễn tả được.

Dù thế giới văn minh, tiến bộ đến đâu thì hai điều này vẫn còn thiếu và đạo Phật vẫn luôn cần thiết cho nhân loại. Tất nhiên, chưa tiếp nhận được điều quý giá thứ nhất (luật Nhân Quả) thì con người khó hình dung ra điều thứ hai (lý tưởng về giải thoát, giác ngộ). Bởi vậy, tất cả chúng ta - Tăng Ni, cư sĩ, những đệ tử Phật nói chung - phải có bổn phận, có sứ mạng làm sứ giả cho Phật, đem Nhân Quả và lý tưởng giải thoát giác ngộ đến cho nhân loại.

Nhưng làm thế nào để thực hiện được điều ấy?

Nếu gặp bất cứ ai chúng ta cũng nói với họ mình sẽ cho họ hai điều quý giá nhất của đạo Phật là luật Nhân Quả và lý tưởng giải thoát giác ngộ, người ta sẽ từ chối không nhận. Vì sao như vậy? Sở dĩ cho mà người ta không nhận là do nhìn vào chúng ta, họ không có độ tin cậy. Chưa nói sâu xa, trong cuộc sống, nếu cho ai điều gì quý giá mà người ta chưa có, chúng ta- người đem cho - phải là người thân thiết và phải giỏi hơn họ. Vì có như vậy, người ta mới tin là đó là cái quý giá. Ví dụ, đang đi trên chiếc xe Dream, chúng ta gặp một người đi chiếc xe đạp quá cũ, lại không có thắng, mỗi khi thắng phải chà hai chân xuống đường đến mòn cả dép. Người đó gọi chúng ta dừng lại và tỏ ý muốn tặng một chiếc nhẫn bằng vàng. Dù họ có chân thật bao nhiêu đi nữa, chắc chắn chúng ta cũng không nhận vì chưa đủ độ tin cậy. Chúng ta có thể nghi đó là vàng giả. Ngược lại, nếu họ đang đi trên chiếc xe hơi bóng lộn, chúng ta có thể tin và nhận món quà của họ vì thấy họ giàu hơn mình.

Tương tự như vậy, sở dĩ chúng ta đem đến cho nhân loại Nhân Quả và lý tưởng giải thoát nhưng họ chưa nhận vì người ta thấy mình còn lạc hậu, trí tuệ chưa hẳn đã vượt hơn họ. Vào thời Đức Phật, người biết chữ rất ít, trong

năm sáu ngàn người chỉ có vài ngàn người biết chữ, biết đọc biết viết. Vì vậy, lúc bấy giờ người ta xem việc biết đọc, biết viết là việc không cần thiết, không quan trọng. Người xuất gia không cần biết đọc, biết viết tu vẫn chứng được như thường. Rất nhiều vị Alahán không hề biết đọc, biết viết. Nhưng sau Phật khoảng 1000 năm (khoảng thế kỷ thứ IV, thứ V), nếu người tu sĩ không biết đọc, biết viết thì người đó không đáng là Thầy thiên hạ. Đặc biệt, trong thời đại ngay nay, một tu sĩ không biết chữ không thể đi nói chuyện đạo cho người khác nghe được. Những người đó không xứng đáng là người Thầy dạy đạo lý cho họ. Người Thầy dạy đạo phải giỏi hơn họ, là người đáng kính trọng trong xã hội.

So sánh với thời Đức Phật để chúng ta nói đến một tình trạng tương tự xuất hiện trong xã hội ngày nay. Hiện nay, máy vi tính (Computer) được coi là một phát minh chứng tỏ sự tiến bộ vượt bậc của loài người. Trong thời điểm này, nếu người tu không biết sử dụng máy vi tính hoặc sử dụng chưa thuần thục cũng có thể chấp nhận được. Hằng ngày, họ vẫn tu, vẫn ăn chay, niệm Phật, mỗi sáng vẫn ngồi thiền đều đặn. Có người không biết vi tính vẫn đi giảng đạo, vẫn làm Thầy người ta được. Nhưng khoảng hai mươi năm sau, người tu sĩ không biết vi tính là hạng người không đáng được nhắc đến trong xã hội. Chúng ta phải nghĩ đến điều đó và phải chuẩn bị ngay từ bây giờ.

Để thế giới chấp nhận đạo Phật thì đạo Phật phải vững vàng, có bản lĩnh, đủ lý luận và không lạc hậu. Đạo Phật phải đồng hành được với thế giới và hướng đạo được cho thế giới. Chính vì vậy, đạo Phật phải phát triển không ngừng. Nghĩa là phải có nhiều đệ tử - Tăng Ni hay Phật tử cư sĩ - thật xuất sắc, hiểu biết khoa học kỹ thuật, nắm vững giáo lý và tinh tấn tu tập để phát triển lý luận của đạo Phật lên cao, ngang tầm với thời đại và lên cao mãi đến vô tận.

Nếu chúng ta cho rằng lý luận của đạo Phật như vậy là đủ, tu như vậy là đã chứng rồi, không cần tu nữa là chúng ta đã cô phụ sứ mạng mà Phật đã trao lại cho mình. Chúng ta phải hiểu những sách vở, những lý luận của Phật pháp hôm nay không bao giờ đầy đủ cho con người, cho thế giới. Nếu đã đủ, hiện nay đạo Phật đã chinh phục được cả thế giới. Vì vậy, chúng ta không được quay lưng với thế giới, không được mắc bệnh tự tôn tự kiêu, không bao giờ được đứng yên một chỗ mà phải biết vượt qua chính mình - cũng có nghĩa là vượt qua trình độ của Phật pháp ngày hôm nay. Muốn làm được điều đó, người đệ tử Phật tương lai phải hội đủ ba điều kiện như đã nói: Có kiến thức của thời đại, nắm vững giáo lý, tinh tấn tu tập. Tất nhiên, điều này một người không thể làm được mà phải có sự "đồng tâm hiệp lực" của nhiều người, phải có sự tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ví dụ, hôm nay, tự nhiên trong đạo Phật chúng ta xuất hiện một vị Tăng,

một Sư cô rất giỏi, phát triển được những lý luận mới, thuyết giảng hay, làm cho nhiều người thích thú tìm đến với đạo Phật. Chúng ta phấn khởi, xem đó là một bước tiến nhưng phải thấy rằng, điều đó cũng chưa đủ, cần phải có những con người xuất sắc tiếp tục phát triển lý luận cao hơn, sâu hơn. Có như vậy, chúng ta mới có thể làm cho Phật pháp đồng hành và hướng đạo được cho thế giới.

Nếu hôm nay có phát triển điều gì mới cho đạo Phật, chúng ta không được xem đó là điều cuối cùng của chân lý, phải biết chờ đợi những người đến sau giỏi hơn, khám phá ra được những điều mới mẻ, phát triển thêm cho đạo Phật. Chúng ta phải hiểu rằng, biết vẫn chưa đủ, vẫn chưa phải là Đạo đức, đó mới là trí tuệ. Phải khát khao, mong mỏi người đến sau mình giỏi hơn để phát triển được Phật pháp mới được gọi là Đạo đức. Đó cũng chính là khát vọng vượt qua chính mình.

Ví dụ, Schopenhower, một triết gia người Đức- đã viết những cuốn sách về triết học nhưng không được mọi người để ý. Khi ông được bảy mươi tuổi, thế giới mới phát hiện ra những điều hay trong triết lý của ông. Người ta bắt đầu xưng tụng ông. Hầu hết những triết lý ấy ông đều mượn từ đạo Phật và phát triển thành những lý luận rất sâu sắc. Sau này, nhiều triết gia cũng mượn lại ý tưởng, triết lý của ông. Có lẽ ông đã sống một đời tốt đẹp nên chết rất thanh thản. Người hầu bàn đã phát hiện ra ông chết trên bàn ăn vào đúng dịp kỷ niệm sinh nhật của mình mặc dù trước đó ông vẫn khỏe mạnh. Tuy nhiên, khi còn sống, ông mắc bệnh chủ quan khi cho rằng mình là người đã khám phá được chân lý cuối cùng của con người. Ông không ngờ sau này người ta còn phát triển cao hơn, nhiều điều còn sâu sắc hơn, hay hơn triết lý của ông. Đây là điều mà chúng ta cần để ý.

Ví dụ, khi viết được hai cuốn sách về Nhân Quả: Nghiệp và Kết Quả và Luận về Nhân Quả, tác giả cuốn sách được rất nhiều người khen. Thậm chí có người còn cho rằng: “Lý luận về Nhân Quả phải được chia làm hai thời kỳ: trước và sau khi cuốn sách ra đời”. Nghĩa là so với những cuốn truyện tranh nho nhỏ trước kia nói về Nhân Quả rất đơn giản, lý luận về Nhân Quả trong hai cuốn sách này đã phát triển qua một thời đại mới, có sự lập luận chặt chẽ. Nhưng bản thân tác giả vẫn nhận ra trong lý luận về Nhân Quả của mình còn nhiều điểm mơ hồ. Nếu bây giờ viết lại, tác giả phải viết thêm cho rõ ràng hơn. Tuy vậy, học theo hạnh của chư Phật - vượt qua chính mình - tác giả khát khao chờ đợi sau này có những người khác viết về Nhân Quả cao hơn, sâu hơn.

Một điều cũng làm cho chúng ta mất đạo đức là khi đã có sự sáng tạo, trở thành người xuất sắc trong thời đại mình, có uy tín, được nhiều người hâm mộ, chúng ta đã tạo thành một bức tường uy tín vây quanh để bảo vệ mình,

làm cản trở những người đến sau. Đây là điều phải cẩn thận. Chúng ta đừng bao giờ vội vàng, chủ quan dùng uy tín của mình công kích, cản trở những người đến sau có phát kiến mới vì điều này có thể sẽ làm cản trở sự phát triển chung của đạo Phật.

Ví dụ, hôm nay chúng ta viết được một vài cuốn sách, giảng được mấy chục đề tài và có uy tín với Phật tử. Sau này, một người nào đó nói khác mình, chúng ta không đồng ý và tìm cách bác bỏ. Vốn là người có uy tín, được nhiều người nghe, chúng ta đã lợi dụng uy tín đó phủ nhận ý của người kia trước công chúng. Như vậy, chúng ta đã dùng uy tín để chặn đứng sức phát triển của người khác. Đây là một điều vừa phi đạo đức vừa làm cản trở sự phát triển của Phật pháp.

Hiểu được điều đó, sau này dù tài năng phát triển, làm được nhiều điều cho Phật pháp; dù trở thành Hòa thượng hay Ni sư, Ni trưởng có uy tín rất lớn, chúng ta cũng phải biết đón nhận những cái hay của những người đến sau, mở đường cho họ tiến lên, góp phần vào công cuộc phát triển Phật pháp.

4. ĐIỀU THIỆN LÀ VÔ TẬN

Là đệ tử Phật, chúng ta phải ý thức được rằng: Chừng nào tất cả mọi người trên trái đất này đều tin hiểu Nhân quả, chừng đó người đệ tử Phật mới được dừng nghỉ. Chừng nào tất cả chúng sinh đều thoát khổ, chừng đó người đệ tử Phật mới xong đại nguyện. Ở đây, chúng ta không chỉ nói trong phạm vi một quốc gia mà nói đến thế giới, đến nhân loại. Người tu theo đạo Phật không giới hạn quốc gia, lúc nào cũng nhìn thấy cả thế giới trong tâm mình, trong trái tim mình. Vì vậy, ngày nào còn thấy thế giới này xảy ra xung đột, hận thù, chiến tranh, giết chóc còn người không tin Nhân Quả…, ngày đó chúng ta chưa được quyền nghỉ ngơi, trái tim còn thổn thức vì những nỗi đau khổ của nhân loại. Chỉ khi nào mọi người đều nắm được giáo lý, có Đạo đức, có thực hành Thiền định và đạt được sự an lạc, hạnh phúc…, chúng ta mới được quyền dừng lại đại nguyện.

Mặt khác, chúng ta phải hiểu điều thiện cần cho thế giới này quá vô tận, một người không bao giờ làm được tất cả. Vì vậy, mỗi người phải góp một tay. Trước hết, chúng ta phải khuyến khích, giúp đỡ người khác làm điều thiện. Ai có thể làm được điều gì, cố gắng làm điều ấy và chúng ta không bao giờ được cản trở. Cách thứ hai là chúng ta phải hợp tác với người khác làm điều thiện. Trong trường hợp này, có thể chúng ta có khả năng hơn, có tiền bạc nhiều hơn, có trí tuệ hơn nhưng sẵn sàng chia sẻ công việc, trách nhiệm, tâm tư của mình với người khác. Nghĩa là chúng ta có điều kiện hơn nhưng không cố chấp, biết vượt qua chính mình, phụ với người khác làm

điều thiện. Chúng ta không cho rằng, chỉ một mình làm điều thiện, không cho ai làm để chứng tỏ mình hơn thiên hạ, mình làm được điều tốt còn thiên hạ không làm được. Điều thứ ba là chúng ta luôn mong mỏi người sau làm được những điều thiện lớn lao hơn. Ví dụ, trong cuộc đời mình, nếu chúng ta đã nâng được Phật pháp đến một mức độ nào đó, đã độ cho bao nhiêu người biết được Phật pháp, đã giúp cho bao nhiêu người quy y, đã giúp cho bao nhiêu người có giáo lý để học hỏi… thì chúng ta ước ao những người đến sau mình sẽ giúp cho số người tin được Phật pháp lên gấp nhiều lần. Phải có sự khát khao, mong mỏi những người khác làm được nhiều điều tốt hơn mình, chúng ta mới thành tựu được Đạo đức. Nếu không trực tiếp làm điều thiện, chúng ta phải có tâm hoan hỉ trước việc làm điều thiện của người khác, không bao giờ được cản trở. Đó cũng chính là sự vượt qua chính mình.

Có thể bước đầu tu hành, nghe những điều này chúng ta cảm thấy hơi xa lạ. Nhưng trong tương lai, khi đã vượt qua khỏi vị trí hiện tại của mình, những điều này rất cần thiết đối với chúng ta. Lúc bấy giờ, chúng ta cũng có thể làm Hòa thượng, Ni sư, Sư bà… được thuyết pháp, làm Phật sự độ chúng sinh, cảm thấy có trách nhiệm với thế giới, chúng ta sẽ áp dụng những điều này một cách thiết thực hơn. Còn hiện tại, nếu ai nghe và hiểu được những điều này nghĩa là người ấy đã biết vượt qua chính mình.

Điều cuối cùng là chúng ta phải làm sao cho khuynh hướng làm điều thiện lan truyền từ người này sang người khác chứ không dừng lại nơi mình. Có người kể rằng, khi còn đi học, thấy một người bạn thiếu máy để học, họ đã mua tặng cho người bạn ấy một cái máy. Khi cô bạn đến cảm ơn, người ấy cũng cảm động và nói: “Bạn đừng bận tâm, chỉ mong sau này bạn cố gắng đối xử tốt với mọi người”. Chỉ nói vậy thôi, nhưng không ngờ một thời gian sau, người này hay tin cô bạn kia khi ra làm việc đã giúp đỡ được rất nhiều người trong cơ quan mình. Như vậy, điều thiện đã được lan truyền.

Chúng ta phải làm sao để điều thiện lan tràn trong cuộc sống này. Khi được giúp đỡ, người ta phải biết suy nghĩ và sau này sẽ trở thành người tốt, giúp đỡ được nhiều người khác. Đối với mỗi người đệ tử Phật, dù là người xuất gia hay tại gia, khi đã thấm nhuần đạo lý đều phải trở thành một sứ giả của điều thiện: Làm điều thiện và truyền giảng điều thiện. Chúng ta không được tu một cách thụ động, chỉ biết ngồi ở nhà tụng kinh gõ mõ mà phải mở cửa bước ra đường, làm một điều gì đó có ích cho cuộc đời này. Đồng thời phải khuyến khích điều thiện lan đi, lan đi mãi. Người nào chưa biết Phật pháp, chúng ta phải làm cho họ biết Phật pháp. Người nào gặp khó khăn, chúng ta cố gắng giúp đỡ trong khả năng của mình.

5. PHẢI THẬN TRỌNG VỀ MỨC

ĐỘ TÂM CHỨNG KHI CÁCH PHẬT ĐÃ XA

Nói đến hạnh vượt qua chính mình, chúng ta cần lưu ý một điều: phải thận trọng về mức độ tâm chứng khi cách Phật đã xa.

Chúng ta đã biết, trạng thái định là điều rất mới lạ, không ai có thể biết được đâu là chỗ chứng ngộ cuối cùng nhưng lại rất dễ tạo nên tâm lý tự mãn, cho rằng mình đã chứng cao tột. Vì vậy, mặc dù đã đạt được định, mức độ trước đây mình chưa từng có, chúng ta cũng phải cẩn thận, không bao giờ được cho đó là mức độ cuối cùng. Đây là chỗ phải vượt qua chính mình. Nghĩa là chúng ta phải thấy vượt khỏi mức độ định này còn mức độ định cao hơn, vi diệu hơn. Nhiều người đã chứng đến mức độ đó và tự mãn cho là xong nên chưa vượt qua được chính mình. Hơn nữa, vì chúng ta cách Phật đã xa nên không có ai ấn chứng cho mình những mức định đã đạt được. Nếu cứ đoán mò hoặc dựa vào lời xác nhận của thầy mình, chắc chắn không chính xác. Vì chưa hẳn thầy mình đã nói đúng.

Một điều nữa chúng ta phải ghi nhớ là ngã chấp vẫn tồn tại song song với trạng thái định, dù rất sâu. Nhưng ngã chấp còn tồn tại ở đâu chúng ta không đủ trí tuệ để thấy khi tâm đã định, vì ngã chấp luôn kín hơn cái định mà mình thấy được.

Ví dụ, khi đang còn vọng tưởng đầy rẫy, do tin lời Phật dạy, chúng ta biết mình có ngã chấp nhưng ngã chấp nằm ở đâu, chúng ta không thấy được. Trong định cũng vậy, có thể ví ở lớp tâm thức đầu tiên như những đợt sóng của vọng tưởng, tâm thức mạnh, chúng ta nhìn vào không thấy điểm nào là của chấp ngã. Sau khi tu một thời gian, thanh tịnh lặng lẽ như mặt hồ thu, chúng ta cũng không tìm thấy chấp ngã. Chính vì không thấy chấp ngã nằm ở đâu nên ta đã vội vã cho rằng cái định này là Phật tánh, cho rằng đây là chỗ viên mãn. Nếu đào sâu hơn nữa, chúng ta còn thấy những điều vi diệu, bao la, vô tận… trong đó nhưng cũng không tìm thấy chấp ngã nằm đâu.

Chấp ngã luôn luôn thoát khỏi sự nhìn thấy của con người. Đây là chỗ chúng ta cần có phước để tin được rằng mình vẫn còn chấp ngã. Nghĩa là người nào khi đã vào định, nhìn trong tâm thấy lặng lẽ, bằng phẳng, thanh thản, trống rỗng không tìm thấy chấp ngã ở đâu và tưởng rằng mình vô ngã, người đó thiếu phước, không có phước để tiến xa hơn nữa. Người có phước, có Đạo đức, có niềm tin và có lòng tôn kính Phật sâu xa, tuyệt đối thì dù vừa có định mênh mông, rỗng không, tự trong tâm vẫn xuất hiện niềm tin rằng chấp ngã còn lẩn khuất trong đó. Khi đã biết chấp ngã vẫn còn, người ấy không bao giờ coi trạng thái định của mình là Phật tánh và luôn tự nhủ vẫn

còn cái định sâu hơn để không sinh ra bệnh tự kiêu, tự mãn.

Gần đây, người ta đã lạm nhận vấn đề chứng ngộ Phật tánh rất nhiều. Người nào mới đạt được định, được chút tỉnh giác rỗng rang, thanh tịnh liền tuyên bố mình đã kiến tánh. Họ đâu ngờ rằng đó chính là hang ổ của ngã chấp dễ sinh ra tự kiêu, tự mãn. Không ít người tu đã bị thoái lui, bị đọa lạc do lạm nhận, hiểu lầm như vậy. Vì lẽ đó, người tu không bao giờ được ung dung, làm ra vẻ tự tại mà lúc nào cũng phải biết lo, biết giữ mình cẩn thận. Đó mới là thái độ đúng.

Những điều được đề cập trong những bài cuối cùng này vượt khỏi vị trí, trình độ của một Tăng Ni sinh. Tuy nhiên, chúng ta phải hết sức cố gắng đem tâm trí của mình ra để nghe, hiểu vì những vấn đề này rất cần thiết cho chúng ta trong tương lai.

6. SỰ PHÁN ĐOÁN

Phán đoán là khi đã vượt qua khỏi chính mình, chúng ta bắt đầu đánh giá người khác. Nếu đánh giá người khác khi ta chưa vượt qua được chính mình và chưa đủ yêu thương thì thường không chính xác. Lúc ấy, chúng ta chỉ thấy cái sai, cái dở của người khác. Người nào vượt qua được chính mình, không coi mình là chân lý cuối cùng, người đó đã đủ lòng thương yêu mọi người.

Ví dụ, khi có một người đến sau, nói điều gì đó khác hơn mình, chúng ta lắng nghe, cân nhắc thì sự phán đoán sẽ đúng. Sau khi cân nhắc, chúng ta khẳng định họ nói sai thì thực sự họ đã sai vì lúc đó chúng ta không còn chủ quan, không còn dựa vào chính mình mà đủ lòng thương yêu chúng sinh. Ngược lại, khi chưa vượt qua được chính mình, còn tự mãn, chúng ta chê người ta sai thì thực tế họ không sai. Có thể điều người ta nói quá mới, lúc ấy chúng ta không hiểu nổi. Như vậy, khi chưa vượt qua được chính mình và chưa đủ yêu thương, chúng ta thường không công nhận điều phát kiến mới của người khác. Phải vượt qua được chính mình và đủ lòng thương yêu thì sự phán đoán của chúng ta mới có thể đúng.

Khi đã có sự phán đoán đúng, chúng ta chân thành góp ý điều chưa đúng của người nếu có duyên cũng như công nhận nhanh chóng những phát kiến độc đáo của người.

Ví dụ, người đến sau nói những điều rất lạ nhưng khi đã vượt qua chính mình và nhận định rõ đúng sai, nếu có duyên, chúng ta chân thành góp ý về cái sai của họ. Nếu họ đúng, chúng ta phải công nhận, ca ngợi và giới thiệu cho nhiều người biết để thế giới này có thêm được nhiều điều mới lạ và độc đáo.

Trong cuộc sống tu hành, có hai thái độ cực đoan chúng ta cần phải tránh.

Đó là giữ chặt cái cũ không chịu phát triển hoặc phát triển rồi đi quá xa với đạo Phật. Chúng ta phải có thái độ trung đạo. Nghĩa là không bảo thủ, không cố chấp, phải phát triển nhưng sự phát triển đó luôn đúng với Nhân Quả, đúng với tinh thần vô ngã, giải thoát của đạo Phật. Chúng ta đã biết, chân lý là điều khó. Không bảo thủ, phải phát triển, mà vẫn không sai, là điều khó. Vì vậy, mỗi người chúng ta phải cố gắng để đạt được chân lý đó.

TỰ TẠI

1. ĐỊNH NGHĨA

Bản thân chữ Tự tại khó có thể định nghĩa được một cách chính xác. Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu Tự tại là những cách sống, biểu hiện của chính mình không còn lệ thuộc, chi phối và lay động bởi ngoại cảnh. Đây cũng là bài quan trọng trong chuỗi bài nói về đạo đức của một người tu theo Phật.

2.BIỂU HIỆN CỦA TỰ TẠI

Ở các tôn giáo khác, người ta có thể ca ngợi những giá trị nào đó của con người theo quan niệm của tôn giáo mình. Riêng trong đạo Phật, chúng ta ca ngợi rất nhiều về tinh thần tự tại, ung dung trong đau khổ, trong chết chóc và khi đối diện với những nghịch cảnh của cuộc đời. Tinh thần tự tại được xem là một đạo đức rất cao của những người tu theo đạo Phật. Vì vậy, một người khi gặp những nghịch cảnh đau lòng mà vẫn thản nhiên, không buồn khổ được gọi là người đã tu tập rất cao, có thái độ ung dung, tự tại trong đời sống.

Trong đạo Phật, chúng ta từng được nghe kể rất nhiều về gương sống Tự tại của Đức Phật, chư Tổ, của các vị Thiền sư. Đó là những con người trước muôn trùng sóng gió, đau khổ của cuộc đời vẫn đối diện một cách vững chắc và bình thản. Họ không bị ngoại cảnh làm phát khởi đau khổ, làm cho phiền não. Không chỉ riêng trong đạo Phật, ngay cả các Tôn giáo khác, nếu vị giáo Tổ hay vị triết gia nào thể hiện được tinh thần ung dung trước nghịch cảnh cũng đều được muôn đời sau ngợi ca, tin tưởng và xem như đó là một sự thành tựu vững chắc trong triết lý, tư tưởng của họ.

Ví dụ, Khổng Tử - một chính trị gia, một triết gia nổi tiếng của phương Đông- cũng được ca ngợi là người có tinh thần ung dung, tự tại. Có lần, ở nước Trần, Khổng Tử rơi vào hoàn cảnh khốn cùng, bị người ta hất hủi, xua đuổi, không có gì để ăn nhưng ông vẫn ung dung ngồi đánh đàn. Những đệ tử thấy vậy than phiền vì trong hoàn cảnh khốn cùng như vậy mà Thầy vẫn coi như không có gì xảy ra. Khổng Tử đã nói với họ rằng: "Cuộc đời cứ ung dung trôi đi, còn con người cứ bình thản mà sống". Chính thái độ sống như vậy đã khiến cho những người theo đạo Nho đến bây giờ vẫn tin tưởng vào vị giáo Tổ của mình - con người không bị lung lay bởi ngoại cảnh. Mặc dù không giải thích được nhưng người ta vẫn cho rằng đó là sự thành tựu rất cao của tư tưởng, của tâm hồn, của nhân cách một con người.

Hoặc Lão Tử – một con người siêu việt, một người có tâm linh đặc biệt – cũng được người đời ngợi ca. Ông đã viết cuốn: Đạo đức kinh để lại cho đời

sau một triết lý sống rất cao cả. Tuy sống một cuộc đời đạm bạc nhưng Đạo đức của ông cao ngất khiến ai cũng khâm phục. Phải là người chứng ngộ tâm linh rất cao, ông mới có thể vượt thoát mọi ràng buộc, không màng đến danh lợi và để lại một triết lý thâm sâu như vậy.

Chính sự xuất hiện của những người như Lão Tử, Khổng Tử đã làm phong phú cho nền văn hóa cũng như cho triết lý của phương Đông mà đến muôn đời sau, người ta vẫn còn phát triển và vận dụng. Triết lý ấy đã tạo nên một lối sống vừa nghiêm cẩn vừa thanh thoát của người phương Đông. Vì vậy, khi đạo Phật du nhập sang Trung Hoa, gặp gỡ hai tư tưởng ấy và đã kết hợp để tạo nên một nền văn hóa thật tuyệt vời. Có thể nói, đỉnh cao trí tuệ, triết học của loài người tụ hội lại nơi mảnh đất Trung Hoa. Là nước lân cận, Việt Nam chúng ta cũng tiếp nhận được cả ba nguồn văn hóa đó nhưng hoàn chỉnh nhất và đầy đủ nhất vẫn là đạo Phật. Chúng ta có thể xem đạo Phật như là cái nền có khả năng dung hợp được những tư tưởng của các tôn giáo khác.

Nhắc đến những người nổi tiếng có cuộc sống ung dung tự tại, chúng ta không thể không kể đến Socrate - một triết gia Hy Lạp, người được xem là có công khai sáng nền triết học phương Tây. Ông là một nhà tư tưởng, nhà triết học đồng thời cũng là một nhà giáo dục đã để lại cho nhân loại nhiều tư tưởng quý báu. Thời ông sống, không có phương tiện truyền thông như bây giờ. Vì vậy, ông chỉ truyền bá tư tưởng của mình bằng cách đi hết nơi này đến nơi khác để nói chuyện. Những lúc như vậy, ông cảm thấy như đó là một thiên chức, một sứ mạng cao cả nên rất hứng khởi và nói rất say sưa. Ông có một nghệ thuật, một cách nói rất thuyết phục khiến nhiều người tin tưởng và đi theo triết lý của ông. Đôi lúc, thấy ông không lo làm ăn, chỉ đi nói chuyện, vợ ông cũng buồn và có vài phản ứng. Thậm chí, có lúc bà còn mắng ông, đuổi ông ra khỏi nhà; có khi còn tiện tay tạt luôn ly nước vào mặt ông… nhưng ông vẫn coi như không có gì xảy ra, không giận, không buồn. Nhiều lúc ông còn tự hào, nhờ có bà vợ như vậy mà ông trở thành triết gia. Trong sự nhẫn nhịn trước những phản ứng của vợ, ông đã tìm ra nhiều đạo lý sống.

Là nhà tư tưởng nhưng Socrate có những biểu hiện khiến người đời không sao hiểu nổi. Một lần, khi đang đi ngoài đường phố, ông đứng lại suy tư, trầm ngâm rồi nhập định luôn. Cứ thế, suốt một ngày, một đêm ông đứng bất động ngoài đường phố, sáng hôm sau mới xuất định và trở về nhà. Đó là những con người không đơn giản.

Ngày xưa, ở phương Tây, người ta dùng chữ philosopher để chỉ những triết gia. Nhưng chính xác, philosopher phải hiểu là đạo sĩ. Những người như vậy thường có năng lực tâm linh rất lớn. Ngoài việc có tư tưởng, đạo lý để tryền bá cho mọi người, họ còn có năng lực tâm linh rất phi thường. Càng về

sau này, những người được gọi là philosopher chỉ còn khả năng thuyết giảng, không còn tâm linh phi thường như những philosopher trước kia nữa. Điều này cũng có thể hiểu tương tự như trong đạo Phật chúng ta. Thời Đức Phật, Ngài có trí tuệ, từ bi, thầân thông diệu dụng… nhưng bây giờ chúng ta giảng về đạo Phật chỉ có triết lý chứ không còn những biểu hiện siêu việt như Ngài.

Đệ tử của Socrate là Platon, đệ tử của Platon là Aristote là những người được coi là những vị giáo Tổ, để lại bao nhiêu tư tưởng quý giá cho nền triết học Tây phương. Sau đó, nền triết học Tây phương có ảnh hưởng rộng khắp trên thế giới. Tuy nhiên, xét cho cùng, hiện nay người ta vẫn thích triết học Đông phương hơn. Nhiều người đã học theo Tây phương rất nhiều cuối cùng cũng tìm đến triết học Đông phương vì sự sâu sắc, thâm thúy của nó. Triết học của người phương Tây không đi sâu vào tâm linh như người phương Đông nên khả năng đứng bất động như Socrate không được truyền dạy lại và vì thế cũng dần dần bị mai một đi.

Trở lại những câu chuyện kể về Socrate, chúng ta thấy ông thường hay nói chuyện đạo với người khác và dĩ nhiên khi nói chuyện đạo, ông có sửa những sai lầm của người này, người nọ nên đụng chạm đến những người có thế lực đương thời. Xung đột ngày càng trở nên gay gắt. Trong khi đó, quần chúng theo ông ngày càng đông. Một lần, do có người ganh ghét, vu khống, ông bị bắt và bị buộc phải uống thuốc độc. Ông đã ung dung thanh thản đón nhận cái chết bằng cách bưng ly thuốc độc uống và tiếp tục nói chuyện với các đệ tử của mình trong khi họ đang đứng khóc chung quanh ông. Sau đó, ông mệt quá, nằm xuống và nói với các đệ tử: “Bàn chân đã lạnh rồi, lạnh dần lên đầu gối rồi, lạnh lên đến ngực là chết”. Khi cơ thể đã laniïh đến bụng, ông dặn dò đệ tử vài điều rồi trút hơn thở cuối cùng.

Tất cả những điều đó đã để lại cho chúng ta sự cảm phục. Rõ ràng, phải có sự thành tựu thật sự trong nội tâm, trong tinh thần, họ mới nói được đạo lý và có những biểu hiện rất tự tại như vậy. Chính sự tự tại đó làm cho họ có sức mạnh, có sức sống, niềm tin, niềm hạnh phúc và có giá trị để không còn lệ thuộc bên ngoài nữa, khiến cho mọi người thán phục.

3. NHỮNG ĐIỀU CẦN PHẢI NHÌN LẠI

Một thời gian rất dài, khi đến với đạo Phật, nhiều người cũng hâm mộ thái độ tự tại đó. Mấy chục năm trở lại đây, Thiền tông xuất hiện trở lại ở Việt Nam. Những sách vở thiền luôn ca ngợi sự tự tại của thiền sư khiến những người hậu học chúng ta đâm ra quá thích thái độ tự tại đó. Vì quá thích và

ước muốn đời sống tự tại trong khi công hạnh chưa dày, phước lực mỏng nên nhiều người đã bị đổ vỡ. Đây là điều rất tai hại không chỉ cho cá nhân mà còn cho cả Phật pháp. Thật ra tự tại là kết quả của bao nhiêu chuỗi công hạnh phía trước. Khi đã có được chuỗi các công hạnh, tự tại mới xuất hiện như là một biểu hiện rất tự nhiên. Nhưng vì vội vã tìm đến tự tại sớm quá nên tự tại bị mất căn bản, phát sinh nhiều phản ứng phụ, làm đổ vỡ sự tu hành của chúng ta.

Chúng ta biết rằng, Thiền định đưa đến trí tuệ. Nhờ công phu Thiền định sâu thẳm, chúng ta cũng có được sự tự tại. Nghĩa là, tự tại chỉ là một nhánh nhỏ, một hệ quả nhỏ của Thiền định. Nhưng nếu không biết, chỉ lấy tự tại làm mục tiêu để hướng đến, chúng ta sẽ sinh ra ngông cuồng, làm tổn phước rất nặng. Khi đến với chùa, không ít cư sĩ nghe người ta nói lõm bõm về một đạo Phật có các vị Thánh, các vị Thiền sư sống một cách ung dung tự tại, có những biểu hiện lạ lùng, vượt ra ngoài khuôn phép bình thường. Thế rồi họ cũng bắt chước, nhiều khi cũng nói năng ngông cuồng. Những điều đó làm cho họ tổn phước. Vì vậy, tự tại cũng nguy hiểm vì có những phản ứng phụ, chúng ta phải cẩn thận.

4. HIỂU SAI VÀ LẠM DỤNG

Tự tại có rất nhiều ý nghĩa nhưng có thể bị hiểu sai và lạm dụng.

Trước hết, tự tại có thể bị hiểu sai trở thành ích kỷ. Bản thân chữ tự có nghĩa là chính mình. Trong đạo Phật, chữ tự này xuất hiện rất nhiều. Trong Thiền tông, chúng ta thường nghe câu: "Phản quang tự kỷ bổn phận sự". Nghĩa là nhiệm vụ, việc làm gốc của người tu là soi lại chính mình. Đặc biệt, danh từ Thiền giáo thường nhấn mạnh đến: tự tánh, tự tâm, tự kỷ… Đó là những chữ nhắc nhở người tu thiền luôn luôn đi tìm những giá trị tồn tại nơi chính mình. Nếu người nào hướng ngoại, đi tìm những giá trị từ bên ngoài, đều bị các thầy lớn nhắc nhở: "Kho báu trong nhà không tìm mà lang thang ra bên ngoài". Nghĩa là nơi chính mình có đầy đủ hạnh phúc, trí tuệ, giá trị, trăng gió xưa nay chưa từng hết, cứ nơi đó mà tha hồ thưởng ngoạn, không có gì phải sợ hết, không việc gì phải tìm ra bên ngoài. Chữ tự có nghĩa là vậy. Nhưng chữ tự ấy cũng chính là tự ngã. Quả thật, khởi điểm của sự tu hành phải chính nơi nội tâm của mỗi người, nhưng cứ đứng tại đó thì chúng ta sẽ củng cố cái bản ngã của mình, củng cố cái chấp ngã của mình, dễ làm cho tự ngã tăng trưởng.

Mặt khác, người tự tại không bận tâm gì đến ngoại cảnh nên cũng không bận tâm gì đến những người chung quanh. Sống như vậy, vô tình họ đánh mất đi sự vị tha mà không hay biết. Một khi không sống vị tha nghĩa là vị kỷ đã xuất hiện. Bởi vậy, nếu không có gốc, cứ đi tìm tự tại trong khi bao nhiêu

công hạnh phía trước không thực hiện được, dần dần chúng ta sẽ rơi vào sai lầm. Nhiều người khi đi tìm sự tu tập, khát khao giải thoát, khát khao giác ngộ, hết sức tinh tấn, vào thất đóng cửa ngồi thiền định hoặc ở trong đại chúng mà sống như giữa không người, không quan tâm đến ai, không lệ thuộc vào hoàn cảnh bên ngoài… và cứ tưởng như vậy là sự giải thoát, tự tại. Không ngờ, lối sống đó làm lòng ích kỷ lớn dần, không còn thông cảm đến những cảnh vui khổ của người.

Chúng ta vẫn thường ước mơ về một thế giới mà ở đó con người luôn luôn biết thương yêu nhau. Chưa nói gì đến những vấn đề cao siêu, nếu mọi người đều thương yêu nhau thì thế gian này sẽ trở thành thiên đường, hạnh phúc sẽ tràn ngập. Hiện tại, có thể chúng ta còn bị thiên tai, đói khổ, bệnh tật đe dọa nhưng trong hoàn cảnh đó nếu con người ai cũng yêu thương nhau, cũng giúp đỡ nhau thì hạnh phúc, niềm vui vẫn tràn đầy.

Mãi về sau tôi có viết những dòng thơ để nói
Sẽ chỉ nói lên để ca ngợi tình thương
Của con người vì nhân loại quê hương
Của hạnh phúc thoát ra ngoài tội lỗi

Mãi về sau tôi có viết những dòng thơ để nói
Sẽ nói lên để ca ngợi sự an nhiên
Hạnh phúc nào thong thả tựa thần tiên
Rất thanh thoát ung dung và đĩnh đacï

Mãi về sau tôi có viết những dòng thơ để hát
Sẽ đoàn kết mọi người trong một trái tim chung
Hạnh phúc thiêng liêng và vĩ đại vô cùng
Một là tất cả và tất cả mọi người là một.

Khi công phu tu hành đúng hướng, tâm chúng ta dần dần trở nên quan tâm đến những người chung quanh nhiều hơn. Nhu cầu của huynh đệ, nét buồn trên gương mặt khách, vẻ xanh xao của bạn… đều được ta nhận ra nhanh chóng và tìm cách giúp đỡ. Nếu dụng công sai, chúng ta sẽ càng lúc càng tự tại mà quên dần người chung quanh.

Đức Phật đã từng dạy, một giáo lý phải thực hành, phải xem xét tới lui đến khi tin chắc đây là lẽ phải mới chấp nhận. Giáo lý về sự tự tại cũng vậy, cũng phải được xem xét tới lui qua nhiều góc độ để thấy rõ ưu và khuyết điểm của nó. Và rồi chúng ta đều sẽ thấy rằng người tu khi bớt lo cho bản thân mình, nghĩa là bớt ngã chấp, thì vị tha sẽ xuất hiện rất tự nhiên. Lúc ấy, cuộc sống của huynh đệ chung quanh hiện ra trước mắt để họ phải lo lắng, giúp đỡ và đó cũng là một bổn phận, một đạo lý, một bước tiến nho nhỏ trên

đường tu. Còn người nào có thể tiến xa, vượt trội hơn để sống một cuộc đời vị tha trọn vẹn vì tất cả chúng sinh thì điều đó quá lý tưởng, là niềm mong ước của tất cả mọi người.

Cần lưu ý một điều, khi đi tìm sự tự tại, nhất là càng chứng tỏ sự tự tại của mình bao nhiêu, người ta càng mất vị tha bấy nhiêu. Vì vậy, lúc đầu có người hơi nghi ngờ về giáo lý của sự tự tại. Mãi đến sau này, trải qua một thời gian dài tu hành, người ta mới củng cố lại được lý luận về sự tự tại để hiểu thế nào là sự tự tại đúng và thế nào là tự tại sai.

Như vậy, biểu hiện của tự tại sai trước hết là lệch qua ích kỷ vì điều gì cũng cho là do chính mình, do nơi mình mà quên đi mọi người. Biểu hiện thứ hai là hiểu sai tự tại trở thành thờ ơ, lãnh đạm. Cứ đi tìm và duy trì sự an nhiên tự tại của chính mình nên đối với ngoại cảnh, chúng ta không còn trách nhiệm, chỉ sống bàng quan, dửng dưng. Ngay đối với niềm vui và nỗi khổ của chúng sinh, chúng ta cũng thờ ơ để trở thành người thiếu từ bi, thiếu tình người.

Sở dĩ chúng ta xem đây là một lệch lạc của Tự tại vì người tu đúng sẽ bất động khi những nghịch cảnh như khen chê, đau khổ, mất mát… ập đến với chính mình nhưng phải đồng cảm với khổ vui của người, không được tỏ thái độ bàng quan, dửng dưng. Ví dụ, khi bị một người nào đó mắng chửi, chúng ta không giận dữ là lúc ấy chúng ta bất động. Đó là một thái độ rất đúng đắn. Nhưng khi có người nào đó đến nói với mình đêm qua nhà họ bị cháy, tất cả tài sản không cứu được, chúng ta không được tỏ thái độ lãnh đạm. Tất nhiên, chúng ta không khổ theo nỗi khổ của chúng sinh mà phải có sự đồng cảm, tìm cách an ủi, giúp đỡ họ. Chúng ta phải hiểu, đồng cảm là vui với niềm vui của người và sẻ chia nỗi khổ với họ khi họ tìm đến với mình. Đây là đạo đức mà người tu không thể thiếu được.

Chúng ta còn nhớ câu chuyện một người mù ca ngợi thiền sư Bankei. Ông bị mù, không nhìn thấy được nét mặt người khác nên chỉ đánh giá con người qua tiếng nói của họ. Chẳng hạn, có người nghe người khác khổ cũng tỏ ra tội nghiệp nhưng trong âm thanh lời nói vẫn có cái mừng trong đó, mừng vì người ta sẽ thua mình. Có người thấy người khác thành công cũng khen nhưng trong lời khen đó ông vẫn lắng nghe điều gì bực bội, đó là cái bực bội vì người ta hơn mình. Với ông, chỉ có thiền sư Bankei mỗi khi san sẻ nỗi buồn của người khác, trong âm thanh của lời nói có trọn vẹn nỗi buồn. Hoặc khi Ngài khen sự thành công của người khác, ông nghe được trong âm thanh ấy trọn vẹn nỗi vui mừng. Nghĩa là Ngài luôn đồng cảm, sẻ chia một cách chân thành với niềm vui và nỗi khổ của chúng sinh.

Nếu muốn đạt đến Tự tại mà trước đó không chuẩn bị một cách căn bản thì sự Tự tại của chúng ta sẽ kéo theo những sai lầm. Đó là sự ích kỷ, lãnh

đạm, thờ ơ. Vì vậy, đối với bản thân mình, người tu không để khổ vui chi phối nhưng đối với khổ vui của chúng sinh phải có sự đồng cảm. Tuy nhiên, sự đồng cảm của chúng ta không giống người đời. Nghĩa là không có buồn khổ uỷ mị hay vui hả hê theo khổ vui của người khác. Sự đồng cảm, vui buồn của người tu phải thật sự nhẹ nhàng nhưng sâu sắc.

Ví dụ, với người đời, ghét là không ưa, trong lòng bực bội tức tối, ghét cay ghét đắng. Nhưng với chúng ta, nếu nói ghét điều gì đó (người mặc áo dài mà mặc quần xà lỏn chẳng hạn) có nghĩa là không bằng lòng, không thích như vậy chứ không tức tối, bực bội hay phải ruồng bỏ. Nghe chữ ghét có vẻ nặng nề, cường điệu nhưng thật sự trong tâm chúng ta rất nhẹ nhàng, chỉ là sự không bằng lòng mà thôi.

Sở dĩ chúng ta không tỏ ra quá quắt khi đồng cảm vì khi người ta đến với mình, trong sự bất động đó, chúng ta khởi được cái dụng. Nếu nghe người ta có chuyện buồn, chúng ta có nỗi buồn cùng họ. Trước nỗi đau khổ ghê gớm của người, chúng ta vẫn có tâm trạng buồn để chia sẻ nhưng nỗi buồn ấy không thành một cái xao động của cảm giác quá mạnh ở phía trên. Đó chính là cái dụng của tâm, của sự đồng cảm do Đạo đức của lòng từ bi phát ra chứ không phải là nỗi buồn bình thường.

Những người hiểu lệch về tự tại, cố biểu hiện tự tại cũng sẽ trở thành kiêu mạn. Vì sao như vậy? Vì người ấy lo đi tìm giá trị tự tại, chỉ sống với chính mình không cần tôn trọng ai. Chúng ta biết rằng, khiêm hạ có được là do mình biết tôn trọng người khác. Càng tôn trọng nhiều người, tâm khiêm hạ càng lớn. Một khi không còn ai để tôn trọng, kiêu mạn sẽ phát sinh. Đây là điều rất nguy hiểm.

Khi tu tập cũng vậy. Trước hết, chúng ta phải biết lạy Phật với trọn lòng tôn kính để giữ gốc công đức. Công đức lễ Phật làm chúng ta được phước rất lớn nhưng tâm khiêm hạ vẫn chưa nhiều. Vì Phật là một vị Thánh quá tuyệt đối. Khi tôn kính Ngài, nơi tâm chúng ta sẽ dần dần xuất hiện những công đức vi diệu, những tư cách của bậc Thánh nên công đức rất lớn. Nhưng tâm khiêm hạ vẫn chưa nhiều vì trước một bậc Thánh quá vĩ đại như vậy, chúng ta có đảnh lễ, tôn kính cũng là điều bình thường. Nhưng nếu tận trong thâm tâm có được lòng cung kính, biết ơn đối với những vị có niên cao, lạp trưởng nhưng kém tài hơn mình thì tính khiêm hạ lại càng lớn hơn.

Ví dụ, gặp một vị Thượng tọa, một vị Hòa thượng tu trước dù vị đó chưa đắc đạo, có khi còn kém tài hơn mình, chúng ta vẫn cúi đầu đảnh lễ, vẫn tôn kính thì tâm khiêm hạ của chúng ta rất lớn. Dù sao họ vẫn là những người đi trước, thời gian tu hành tích lũy lâu, có đức hơn chúng ta và là một trong những mắc xích quan trọng nối tiếp nhau giữ gìn Phật pháp qua từng thời đại, qua từng thế hệ. Đảnh lễ những vị tôn túc ấy là chúng ta biết ơn họ, tôn

kính họ – những người đã có công giữ gìn Phật pháp. Tôn kính được những người bình thường ấy chứng tỏ tâm khiêm hạ của chúng ta đã vững.

Hoặc cung kính, biết ơn các huynh đệ ngang hàng với mình, tâm khiêm hạ của chúng ta càng lớn hơn và có thể tiêu trừ được kiêu mạn. Ví dụ, khi có lỗi lầm gì, chúng ta ra trước đại chúng sám hối, đảnh lễ một cách chân thành dù đó chỉ là những huynh đệ ngang với mình, thì tâm khiêm hạ rất cao. Chính sự khiêm hạ này là công đức gốc làm cho kiêu mạn không còn nữa.

Như vậy, đối tượng kính trọng càng tầm thường bao nhiêu, tâm khiêm hạ của chúng ta càng lớn bấy nhiêu. Hiện nay, người tu hành chúng ta đã đảnh lễ được đến đại chúng, đến những huynh đệ ngang với mình. Nhưng lý tưởng trong đạo là chúng ta phải tôn trọng những đối tượng thấp hơn nữa như lời một bài hát: "Xin Phật dạy cho con được lòng khiêm cung, hiểu mình như sương như bụi, xin quỳ lạy nơi nơi, dù cỏ cây hay cánh chim bạt trời".

5. TIẾN TRÌNH ĐƯA ĐẾN TỰ TẠI

Chúng ta đã biết, khởi điểm của sự tu hành là ba công hạnh căn bản: Tôn kính Phật - Từ bi và Khiêm hạ. Từ ba công hạnh này sẽ xuất hiện vô số những công hạnh khác mà chúng ta đã khảo sát trong những bài trước.

Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là giới. Giới có hai mức: thấp hơn Đạo đức và cao hơn Đạo đức. Thấp hơn Đạo đức là những giới điều bình thường, những quy định bình thường như: đi chứ không được chạy. Giới cao hơn Đạo đức chính là sự vô cấu, vô nhiễm. Phải có công đức rất vững mới đạt được sự vô nhiễm này. Người nào muốn giữ được sự vô nhiễm phải thực hành kỹ ba tâm hạnh trên.

Khi đã có đủ các yếu tố ấy, chúng ta mới thành tựu Thiền định, nghĩa là trong tâm chúng ta mới xuất hiện được định lực khi ngồi Thiền. Khi đã thành tựu Thiền định, trí tuệ và sự giải thoát mới xuất hiện. Người nào cứ hăm hở tu Thiền mà không biết đến những công hạnh phía trước, người đó sẽ không thành công.

Như đã nói ở phần trước, Thiền định có nhiều nhánh. Tự tại là một nhánh quan trọng của Thiền định, là một biểu hiện tự nhiên của người tu tập chứ không phải là đường đi chính của Thiền định. Tự tại sẽ xuất hiện song song với Thiền định một cách tự nhiên chứ không phải là mục tiêu phấn đấu để đạt được. Do vậy, cứ cố ý đi tìm tự tại, chứng tỏ tự tại là chúng ta đã hiểu sai về Phật pháp. Khi nội tâm bất động, thái độ tự tại sẽ xuất hiện. Đó là cái chúng ta không quan tâm, không cố ý đi tìm nhưng nó vẫn xuất hiện. Chúng ta nên nhớ điều này.

Tương tự như vậy, trên con đường thẳng đi đến Thiền định, có vô số

những biểu hiện bất ngờ xuất hiện. Đó cũng là những cái chúng ta không quan tâm. Nếu cứ chứng tỏ cho mọi người thấy mình sống trên đời này an nhàn, ung dung, tự tại là chúng ta đã sai. Đó chỉ là sự khoe khoang.

6. TỰ TẠI ĐÚNG BAO GỒM CÁC HẠNH KHÁC

Tự tại đúng phải bao gồm những đức hạnh khác. Trước hết, đó là sự nhẫn nhục trước nghịch cảnh. Khi đã tự tại, chúng ta không có sự sầu khổ vì những chuyện buồn phiền xảy đến với mình, nhưng vẫn có lòng bi mẫn đối với nỗi khổ của chúng sinh. Đây là sự đồng cảm mà chúng ta đã đề cập ở phần trước. Ví dụ, khi bị mất một chiếc xe, lòng chúng ta vẫn bất động, không có sự lo lắng, buồn phiền hay chán nản. Đó là tự tại nhẫn nhục. Nhưng khi người khác bị mất xe, chúng ta laiï xót xa, đồng cảm với họ. Điểm này gọi là trung đạo. Hai thái độ này trái ngược nhau nhưng hỗ trợ, làm nên sức mạnh cho nhau. Cái này xuất hiện, cái kia sẽ không có và ngược lại. Hay nói cách khác, khi vị tha xuất hiện thì vị kỷ sẽ vắng mặt và ngược lại, vị kỷ tồn tại thì vị tha sẽ biến mất. Trong cuộc sống, nếu đồng cảm, quan tâm đến những vui, buồn của người khác thì tự nhiên chuyện của mình sẽ không còn nữa, chúng ta trở thành người tự tại mà không hay. Nếu cứ quan tâm, buồn vui sướng khổ theo chuyện của mình thì chuyện của người, chúng ta không quan tâm được. Vì vậy, tự tại đúng nghĩa phải là không bận tâm vì chuyện của mình nhưng rất bi mẫn, rất đồng cảm với chuyện của người. Chính sức mạnh của lòng thương yêu, đồng cảm với những khổ vui của người người (vị tha) đã làm cho vị kỷ tan biến và tự tại xuất hiện.

Một biểu hiện khác của tự tại là không có tham vọng, không lo toan, chạy vạy đi tìm danh lợi cho mình. Người có tham vọng là người luôn bận tâm và khổ sở vì những mưu mô, tính toán, tranh thủ lấy lòng người này, người khác. Họ có những nỗi sầu khổ, bận tâm do tham vọng thúc đẩy. Trong khi đó, người tự tại là người không còn ham muốn đó nữa, không còn tham vọng đối với danh lợi thế gian nữa. Tuy nhiên, họ không phải sống một đời an nhàn, ung dung, giải thoát mà suốt đời tận tụy hy sinh vì Phật pháp, vì chúng sinh. Với khả năng của mình, lúc nào họ cũng hết lòng hỗ trợ cho Chánh pháp.

Trước đây, nhiều người đã hiểu sai về vấn đề này. Họ cứ nghĩ đi tu là tự tại, là vô tác - không làm gì cả. Người tu chỉ cần một cái cốc đầy đủ tiện nghi và suốt ngày ở trong đó tụng kinh, ngồi thiền là đủ. Một triết gia Trung Hoa ảnh hưởng tư tưởng “Vô vi” của Lão Tử đã phát biểu rằng: “Bạt nhất mao lợi thiên hạ bất vi” (Nhổ một sợi lông để làm lợi cho khắp thiên hạ cũng

không làm). Ông chủ trương :"vô tác vô vi"- không làm gì hết - và xem đó là đạo lý. Người hiểu đạo như vậy là sai lầm. Tuy cũng đi tìm sự ung dung, tự tại, nhưng do hiểu lệch nên họ không còn tận tụy, hy sinh vì người khác. Ở đây, người có thái độ đúng là người trong thẳm sâu tâm hồn không còn mong ước, đấu tranh, tìm kiếm lợi ích cho bản thân mình nhưng lại tận tụy, vất vả một đời vì cuộc sống của mọi người.

Nói đến điều này, chúng ta cần tránh hai cực đoan: Thứ nhất, người không còn ý niệm mong cầu cho riêng mình nên thích sống ẩn dật, xa lánh mọi người. Thứ hai, người có quá nhiều tham vọng nên trong công việc chung luôn tranh giành, thủ đoạn rất vất vả.

Người tu chúng ta không cầu mong điều gì cho mình. Trong tận đáy sâu tâm hồn, thấy ai hơn mình, chúng ta vui mừng nhưng lúc nào cũng bận rộn, tận tụy, giúp được ai điều gì chúng ta cũng sẵn sàng. Ví dụ, sau này, chúng ta có thể làm giáo thọ, về dạy ở một làng quê nào đó trong khi người huynh đệ cùng lớp với mình lại về một Huyện lớn làm Chánh đại diện. Khi người huynh đệ nhờ phụ giúp một số việc vì họ quá bận, nếu sắp xếp được chúng ta cũng sẵn sàng về phụ. Có thể đó là công việc lo giấy tờ giúp cho huynh đệ rất vất vả, không ai biết đến nhưng chúng ta vẫn vui vẻ. Vì là người có đạo đức, chúng ta không nề hà bất cứ việc gì miễn là việc ấy có lợi cho Phật pháp, có lợi cho chúng sinh. Chúng ta làm mà không hề mong cầu điều gì khác cho mình. Đó mới là thái độ đúng. Nếu có năng lực, có sức khoẻ nhưng cứ ngại cuộc đời danh lợi, bon chen mệt mỏi mà tìm đến nơi nào vắng vẻ để tu, không đóng góp vào Phật pháp là chúng ta đã có thái độ sai lầm.

7. NHỮNG ĐỨC HẠNH CẦN THIẾT ĐI KÈM VỚI TỰ TẠI

Đức hạnh thứ nhất là không bận tâm về sự đánh giá, khen chê của người (vượt lên trên dư luận) nhưng vẫn chân thành lắng nghe và học hỏi cái hay của người.

Người tự tại không bận tâm về sự khen chê của người khác. Khi ra làm việc hoặc đi thuyết giảng, nếu có người khen hoặc chê điều gì, chúng ta cũng không bị động tâm. Đó chính là sự không động tâm vì dư luận bên ngoài. Tuy nhiên, chúng ta cũng không phải như cỏ cây, sắt đá vô tri vô giác, không biết nghe ý kiến người khác. Trước lời khen chê của người, chúng ta phải xét lại bản thân mình, xem lời khen tiếng chê đó đúng sai ở mức độ nào mặc dù không để lòng mình buồn vui theo điều đó.

Ví dụ, khi người khác khen mình giảng hay, rất cảm động, chúng ta phải xét xem những điều người ta nói có thật hay không. Nếu lời khen ấy là đúng,

chúng ta phải tìm ra nguyên nhân vì sao giảng hay, thuyết phục để có thể truyền kinh nghiệm cho những người khác. Hoặc khi người ta nói về cái sai của mình, chúng ta phải bình thản. Nếu những điều họ nói là đúng, chúng ta phải tìm lỗi mà sửa. Nếu lời phê bình của họ sai, chúng ta cũng không vì thế mà giận. Đó chính là thái độ đúng của người tự tại. Nếu cứ bỏ mặc ngoài tai những ý kiến của người khác, chúng ta sẽ trở thành người lì lợm, bướng bỉnh. Điều này không phù hợp với chủ trương của đạo Phật.

Chúng ta phải tinh ý quan sát cái hay của người để học hỏi một cách chân thành. Nếu biết nhìn vào cuộc đời, nhìn vào con người để học, chúng ta sẽ tránh được những sai lầm của người khác đồng thời học hỏi được những cái hay, cái tốt đẹp của họ. Người xưa đã từng dạy: "Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư yên" (Trong số ba người cùng đi với ta chắc hẳn có một người là thầy ta). Cứ học hỏi cái hay của người, chắc chắn chúng ta sẽ thành công. Có người không được học nhiều, chỉ học một số giáo lý căn bản của Đức Phật, chư Tổ, chư Thánh nhưng biết quan sát trong cuộc sống kết hợp với kinh nghiệm bản thân mình nên đã thành công.

Một điều nữa chúng ta phải để ý là người tự tại có nội tâm bình lặng, không lăng xăng nhưng tràn đầy lòng thương yêu chúng sinh. Nói như vậy nghĩa là người có nội tâm trống rỗng, không còn điều gì, không lăng xăng điều gì không phải là người tu đúng. Ví dụ, một mảnh đất đầy gai góc, cỏ dại, chúng ta dọn cho sạch rồi để đó, mảnh đất vẫn chưa có lợi. Mảnh đất tốt phải là mảnh đất được dọn sạch cỏ dại, gai góc, cày xới và được con người trồng lên đó những hàng cây ăn quả, những khóm hoa, những loại cỏ đẹp v.v… Tâm hồn con người cũng vậy. Lúc đầu, trong tâm hồn ấy có đầy đủ tham, sân, si, hận, thù, thương, giận, ghét… Khi biết đạo, chúng ta dọn sạch những xấu xa, tội lỗi, những sai lầm, mê muội nhưng phải lấp đầy trong đó lòng từ bi, lòng thương yêu chúng sinh. Vì vậy, nội tâm đúng phải là một nội tâm thanh tịnh mà tràn đầy tình thương yêu.

Ở đây, nếu đừng bị tà kiến tấn công thì khi có được một chút định nào, từ bi sẽ tự nhiên theo đó mà nảy nở. Nhưng khi đã bị tà kiến xâm nhập vào tâm (do mới tu chúng ta đã học một giáo lý gì đó sai lầm), lúc nào chúng ta cũng sẽ giữ tâm khô khan, bất động, không thương không ghét một ai. Lúc ấy, càng định bao nhiêu, tâm chúng ta càng trống bấy nhiêu, không có một chút từ bi nào trong đó. Hiểu được điều này, khi khởi điểm cho sự tu hành, chúng ta phải chuẩn bị trước tâm từ bi để khi việc tu tiến dần, tiến dần về phía trước, từ bi cũng sẽ theo đó mà nảy nở suốt cuộc đời mình.

Tất nhiên, lòng từ bi không phải dễ dàng có được. Thông thường, người nam (quý Thầy) ít có tình cảm hơn người nữ (quý Cô). Người nữ vốn nhạy cảm, dễ thương yêu dù sự thương yêu của họ có thể nhỏ bé, ích kỷ. Nhưng

nếu bỏ đi sự ích kỷ nhỏ nhặt, họ sẽ phát triển lòng từ bi nhanh hơn người nam. Ngược lại, quý Thầy được ưu điểm là không cố chấp nhỏ nhặt nhưng lòng lại khô khan hơn, tu tập từ bi khó hơn. Nếu muốn từ bi trong tâm mình xuất hiện tràn đầy, quý Thầy phải quán tâm nguyện và từ bi ít nhất từ ba năm trở lên. Ngay cả những người thường ca ngợi lòng thương yêu con người cũng đã thú nhận cả một thời gian dài tu tập mà vẫn thấy lòng mình trơ như sỏi đá. Phải qua nhiều năm, họ mới bắt đầu thấy tâm từ bi dần dần xuất hiện. Và khi nó đã xuất hiện, chúng ta mới tin được Phật pháp có sự vi diệu.

Nói chung, những vấn đề về lòng từ bi vốn vô hạn, không thể diễn tả hết được. Mỗi người tự tu tập đồng thời vẫn tin vào Phật pháp sẽ thấy được điều đó. Khi chưa có từ bi mà nói về nó, chúng ta cũng chỉ nói một cách hời hợt. Phải quyết tâm tu tập từ bi trong một thời gian dài, có thể ba năm, năm năm hay mười năm, chúng ta mới thấy được giá trị của tâm này.

Một đức hạnh nữa đi kèm với tự tại là có tinh thần phóng khoáng nhưng không phóng túng. Chúng ta không cố chấp nhỏ nhặt nhưng nghiêm túc, ung dung, kỹ lưỡng, nhẹ nhàng. Cố chấp nhỏ nhặt sẽ trở thành người khó tính một cách vô lý. Nhưng chúng ta cũng đừng bao giờ nghĩ rằng người tự tại sống không cần điều gì, không cố chấp rồi buông tuồng, phóng túng. Đó là suy nghĩ lệch lạc, không phải tự tại đúng nghĩa.

Chúng tôi có gặp một Ni sư ở nước ngoài về. Qua câu chuyện, chúng tôi biết bà làm phước rất nhiều, luôn luôn giúp đỡ người khác. Khi về già có tiền hưu, bà cũng để dành mang về Việt Nam làm phước. Nhưng trên gương mặt Ni sư ấy xuất hiện những nét khó chịu. Quả thật, bà là người rất khó tính. Cái khó tính của bà là do cố chấp nhỏ nhặt. Điều này, người Ni rất dễ mắc phải vì họ có đến ba trăm bốn mươi tám giới. Làm gì cũng thấy tội phước nên họ rất lo sợ và giữ thật kỹ. Khi giữ được, họ lại muốn mình hơn thiên hạ nên hay bắt bẻ người này, người kia và đâm ra khó tính. Thực ra, không phải như vậy. Đạo Phật rất kỹ lưỡng nhưng có những cái rất bao dung, tha thứ, không xem là quan trọng.

Chẳng hạn, luật có quy định người xuất gia không được ăn cơm chung với người tại gia để giữ nề nếp, tôn ti trật tự. Nhưng thực tế, có những lúc chúng ta vẫn ăn cơm với họ rất bình thường. Vì sao vậy? Vì trong hoàn cảnh nào đó, ngồi ăn cơm chung với cư sĩ là chúng ta thể hiện tình thương, sự hòa đồng, không phân biệt, không thấy mình hơn thiên hạ. Đúng là khi không ăn cơm chung, chúng ta giữ được nề nếp nhưng nếu cứ giữ mãi nề nếp ấy, chúng ta sẽ thấy mình hơn thiên hạ, nghĩa là người tu mình hơn người tại gia. Đó là quan điểm kiêu mạn. Nghĩ như vậy, kiếp sau chúng ta sẽ không được làm người xuất gia nữa. Thực ra, có nhiều cư sĩ đời trước là người xuất gia nên bây giờ rất giỏi, kinh điển rất thông nhưng không bao giờ xuất gia

được. Đơn giản là vì đời trước khi xuất gia rồi, người ấy cứ nhìn thấy thiên hạ thua mình.

Vì vậy, giữ được nề nếp, giữ được sự cách biệt giữa Tăng và tục, làm cho người tục có được niềm tin với người xuất gia cũng là điều hay. Nhưng không cẩn thận, có khi chúng ta trở nên phân biệt, tự cao và thiếu tình thương. Cho nên, tùy trí tuệ của mình, đôi lúc chúng ta cũng nên ăn cơm chung để thể hiện tình thương, sự hòa đồng.

Mặt khác, sở dĩ Phật quy định người xuất gia không ăn cơm chung với người tại gia vì đề phòng đôi khi người xuất gia còn những sơ xuất, khi quá gần gũi với cư sĩ sẽ bị họ nhìn thấy. Một khi thấy những sơ xuất của người tu, cư sĩ sẽ mất niềm tin với Phật pháp. Vì vậy, phải giữ khoảng cách với cư sĩ cũng là điều cần thiết. Sự thật, điều này đã xảy ra. Có người từng làm việc với quý Thầy trong các chùa đã tâm sự là không muốn đi chùa nữa, vì từ khi làm việc chung với quý Thầy, họ thấy được những lỗi của người tu và bất mãn, mất niềm tin với Phật pháp. Nghe những lời tâm sự ấy, chúng ta rất đau lòng. Nhưng đây cũng là một thử thách đối với tất cả chúng ta. "Thiệt vàng chẳng sợ chi lửa", trong hoàn cảnh phải gần gũi với Phật tử, chúng ta cố gắng chứng minh được bản lĩnh, được đạo lực của mình.

Ví dụ, có thể trên một chuyến hành hương xa hoặc trong một chuyến ủy lạo từ thiện nào đó, chúng ta cùng đi chung với Phật tử. Hoặc có khi người cư sĩ đến chùa làm công quả. Hằng ngày, họ làm việc, tụng kinh, ăn uống… với chúng ta. Những lúc như vậy, chúng ta không bao giờ để họ tìm thấy lỗi của mình. Đó chính là vàng thật không sợ lửa. Chúng ta phải tu tập nội tâm vững chắc để khi sống gần gũi với mình, Phật tử càng có niềm tin vào Phật pháp. Như vậy là chúng ta đã thành công.

Tóm lại, chúng ta không được cố chấp giới điều, phải tùy nghi ứng xử cho thích hợp.

8. TỰ TẠI LÀ BIỂU HIỆN CỦA THIỀN ĐỊNH VÀ UY ĐỨC

Chúng ta vẫn giữ oai nghi rất kỹ lưỡng vì tự tại là một biểu hiện của thiền định và uy đức. Người có thiền định tự nhiên rất có uy. Khi đến gần họ, dù chưa nghe nói tiếng nào, chúng ta cũng có sự nể phục. Đó là một trong những biểu hiện của thiền định. Nhưng dù tự tại, họ vẫn có uy đức, nhìn vào chúng ta thấy mọi cử chỉ của họ đều nghiêm trang, cẩn trọng. Đó là sự dung hòa. Nếu tu tập thiền định, đi tìm tự tại mà không có uy đức là chúng ta đã sai. Đó là tự tại không có gốc.

Khi xét về tự tại, chúng ta thấy có nhiều mức độ khác nhau.

Mức độ thứ nhất: Nhờ ba tâm hạnh Kính Phật – Vị tha – Khiêm hạ thuần thục, chúng ta xuất hiện tự tại. Ví dụ, khi có được đời sống vị tha, không lo cho mình, không bận tâm vì mình nữa, ai nói gì cũng không làm mình động tâm, chúng ta sẽ đạt được sự tự tại.

Có một vị Thầy kể lại chuyện mình đỡ đẻ cho một sản phụ khiến rất nhiều người khâm phục. Trên đường đi, vị Thầy ấy gặp một sản phụ đang lên cơn đau đẻ. Lúc ấy, ông đành phải xuống xe và đỡ đẻ cho bà một cách rất bình tĩnh. Không phải ai cũng làm được điều này. Nếu lúc nào cũng giữ nề nếp, oai nghi, giữ giới luật, chúng ta sẽ không dám giúp người ta điều đó. Khi đã vị tha, tự nhiên chúng ta sẽ có sự tự tại, không sợ hãi, không mắc cỡ cũng không sợ bị người ta dèm pha, dè biũ. Đó cũng là sự tự tại do tâm vị tha tạo thành. Như vậy, chỉ ở mức độ đạo đức thôi, vị tha cũng đã tạo thành tự tại.

Mức độ thứ hai: Khi tu thiền định, xuất hiện được trạng thái chánh niệm tỉnh giác, tâm hồn chúng ta càng ung dung, tự tại. Lúc đó, những phiền não mới chớm nhẹ trong tâm sẽ được hóa giải. Nhờ chánh niệm tỉnh giác thu phục tất cả tạp niệm lăng xăng mà chúng ta đạt được tâm bất hối. Điều này chúng ta đã đề cập khi nói về năm triền cái.

Ví dụ, khi làm điều gì sai, được mọi người cho biết đó là lỗi, chúng ta không hối hận nhưng quyết không bao giờ tái phạm. Đó là bất hối của người được chánh niệm tỉnh giác.

Mức độ thứ ba: Khi chứng Sơ thiền, người tu không còn dụng công nữa, tâm vào định một cách tự nhiên, vô cùng thanh tịnh, tham dục biến mất. Mức độ tự tại lúc này cao hơn trước.

Càng chứng những bậc thiền cao hơn, thân và tâm càng ung dung tự tại hơn nữa. Khi đã đạt đến trình độ như Đức Phật hoặc bằng các vị Alahán thì tự tại đó thoát ra ngoài sự ràng buộc của ba cõi, sáu đường và hoàn toàn giải thoát.

Còn một mức tự tại mà chúng ta hay nghe kể là muốn sống, chết tùy theo ý mình. Một Thiền sư muốn tịch giờ nào có thể tịch giờ đó. Nhưng chỗ này chúng ta cần hiểu thêm: Tự tại trên sống chết cũng chưa hẳn là đạt mức tuyệt đối của Thiền định, chưa phải là chứng ngộ hoàn toàn. Có người chỉ mới đắc đạo một phần cũng có thể làm được điều đó.

Có chuyện kể rằng, ông Tri sự trong ngôi chùa nọ nghe nói có một vị Tăng tu hành có công phu đặc biệt nên đến hỏi một câu Thiền ngữ. Vị Tăng đó không trả lời, sau đó bước vào phòng ngồi kiết già và tịch luôn. Sau khi vị Tăng tịch, chùa đem thiêu và được mấy chục viên xá lợi. Đại chúng rất ngạc nhiên khi một người tu có thể tịch tự tại, thiêu có xá lợi như vậy lại không trả lời được câu Thiền ngữ khi người khác hỏi. Vị Tri sự kia đã nói:“Dù cho ông được ba đấu xá lợi cũng không bằng lúc đó ông hạ một

chuyển ngữ, trả lời một câu Thiền ngữ cho sắc bén, cho độc đáo". Cho nên, dù đã tịch tự tại, dù thiêu có xá lợi nhưng người Tri sự vẫn chê vị Tăng kia tu chưa đúng với đạo Phật, chưa đúng với Phật pháp thật sự, chưa đạt đến mức chứng ngộ chuẩn mực của Thiền.

Như vậy, người tu đạt đến sinh tử tự tại cũng là điều quá tuyệt vời. Nhưng đó cũng chỉ là một mức độ tự tại tương đối mà thôi.

Nói đến tự tại, chúng ta nhận xét lại một vài trường hợp gọi là tự tại trong nhà Thiền. Chúng ta từng nghe chuyện kể về ngài Đơn Hà. Ngài Đơn Hà lúc đầu đến với Mã Tổ, sau Ngài đến với ngài Thạch Đầu. Ở đó, ông đắc đạo lúc nào không ai biết, chỉ có ngài Thạch Đầu biết. Sau đó, Ngài từ giã ngài Thạch Đầu trở về Mã Tổ, đi vào trong chùa cưỡi lên cổ Phật. Mã Tổ ra nhìn, thấy đệ tử mình đắc đạo, Ngài nói: "Con ta, Thiên Nhiên" (Ngài đã đặt cho ngài Đơn Hà pháp danh là Thiên Nhiên. Về sau, người ta gọi là ngài Đơn Hà Thiên Nhiên). Có lần, mùa đông đến, chùa lạnh quá, Ngài Đơn Hà đã chẻ tượng Phật ra sưởi ấm. Ông còn nói: "Tượng gỗ làm gì có xá lợi" và càng đốt thêm nữa.

Nếu giải thích, phân tích kỹ, chuyện cũng có nhiều ý nghĩa. Người xưa có nói một câu rất hay: "Linh tại ngã, bất linh tại ngã". Mọi vật linh hay không là do tâm của chúng ta. Khi người thợ tạc tượng nghĩ đây là tượng Phật thì trong tượng ấy đã có cái linh rồi. Sau đó, người ta thỉnh về đưa lên đảnh lễ như đảnh lễ Phật thì tượng còn linh hơn nữa. Vì vậy, khi lạy Phật với lòng tôn kính (dù chỉ là lạy tượng), công đức của chúng ta cũng gần bằng lạy Phật lúc còn tại thế. Tất nhiên, nếu gặp Đức Phật còn tại thế, lòng tôn kính của chúng ta càng lớn, không thể tưởng tượng được. Thời Đức Phật, hễ gặp Ngài là người ta đi theo đạo Phật liền, vì uy đức của Phật quá mãnh liệt nên mặc dù Ngài đã tịch sáu, bảy trăm năm, cả ngàn năm sau, Phật pháp vẫn cực thịnh, vẫn nề nếp, quy cũ như thời Ngài còn sống. Nếu mỗi ngày vẫn lễ lạy Phật nhưng tâm hời hợt, phước chúng ta sẽ không được bao nhiêu. Lòng tôn kính Phật vô biên chính là công đức nền. Có người cho rằng không cần lạy Phật nữa vì đó chỉ là cục xi măng, là cục gỗ thôi. Nói như vậy là một tà kiến vì không tạo cho chúng sinh có công đức.

Như vậy, điều quan trọng chúng ta phải hiểu là linh hay không linh là do tâm của mình. Đúng đó là một cục gỗ nhưng nếu đã quy định là tượng Phật, ai cũng công nhận đây là tượng Phật mà chúng ta nói chỉ là cục gỗ nghĩa là cặp mắt của mình không nhìn thấy được cái tâm linh vi diệu, cái tâm cảm ứng mà Phật đã chứng từ lòng thành của con người. Những người nói tượng Phật không có gì hết, không có linh thiêng, chỉ là cục gỗ, cục đá là người tà kiến, hiểu không thấu vấn đề mà gieo rắc tai họa cho chúng sinh.

Hơn nữa, tùy mức độ tâm lắng như thế nào, chúng ta sẽ nhìn mọi vật trên

đời này như thế đó. Ví dụ, khi cầm viên phấn vẽ lên bảng một hình người đầu trọc, ở mức độ thứ nhất, thô nhất, chúng ta thấy đây là phần đầu của một vị Tăng. Nếu lắng tâm đó xuống, chúng ta chỉ thấy đó là những nét phấn. Hoặc nhìn lại bức tranh trên tường, chúng ta thấy đó là tranh vẽ hoa sen. Nhưng lắng xuống một chút, chúng ta chỉ thấy đó là màu sơn. Nếu lắng xuống một chút nữa, chúng ta chỉ còn thấy đó là miếng vải có phết màu… Như vậy, tùy mức độ lắng xuống của tâm mà chúng ta thấy được bản chất của sự vật, sự việc.

Tương tự như vậy, trở lại chuyện của ngài Đơn Hà Thiên Nhiên chúng ta thấy, khi Ngài leo lên tượng Phật, chẻ tượng Phật đem thiêu là Ngài muốn biểu thị mức Thiền định sâu thẳm của mình. Nghĩa là Ngài muốn chứng tỏ Ngài đã lắng tâm xuống tới đáy, thấy rõ thực tướng của vạn vật, thân tâm và vũ trụ vốn đồng thể tan hòa vào nhau. Tuy nhiên, đó là lúc Ngài cần chứng tỏ cho Thầy mình biết, còn những lúc bình thường, Ngài có thể khởi tâm thấy ngay đó là tượng Phật và vẫn luôn tôn kính. Tự tại nhưng phải tùy mức độ như vậy, nếu không sẽ trở thành cuồng ngạo.

Câu chuyện một vị Tăng bế cô gái đi qua đường lầy cũng vậy. Đường lầy lội quá, cô gái lại đang mặc quần áo đẹp nên không dám băng qua. Vị Tăng đã bế giúp cô gái qua đường. Khi sư huynh đi cùng tỏ ra giận dữ, vị Tăng đã trả lời một cách rất thản nhiên: “Trời, tôi đã bỏ cô gái xuống đó rồi sao huynh còn mang theo tới đây”. Điều này không đánh giá theo tướng mà theo tâm. Vị Tăng làm việc đó mà trong lòng không ham muốn, không lay động. Đó chính là tự tại.

Hoặc chúng ta cũng đã nghe chuyện Tế Công Phật sống (Tế Điên Hòa thượng). Chuyện về Ngài có rất nhiều và được người ta thêu dệt thành những thiên tiểu thuyết hấp dẫn. Nhưng sự thật, lịch sử của Ngài có một số chuyện rất độc đáo. Ví dụ, có một lần ông đang tắm trong khi trong nhà giảng, Thầy đang giảng đạo. Khi nghe thầy hỏi một câu về đạo lý rất quan trọng, ông vội quấn khăn và chạy ra nói với Thầy: “Con trả lời được”. Thầy hỏi: “Trả lời sao?”. Ông lộn nhào một cái, tấm khăn quấn trên người bỗng rơi ra nên tất cả hiện bày trọn vẹn trước mắt mọi người.

Một lần khác, chùa ông bị cháy. Đêm đó, Hoàng Thái Hậu nằm mơ thấy một vị Alahán đến kêu bà cúng tiền cất chùa. Bà đến chùa kể lại giấc mơ. Khi gặp ông, bà quỳ xuống lạy: “Đây mới chính Ngài”. Sau đó bà hỏi: “Xin Ngài cho con biết về sau con sẽ như thế nào?”. Ông không nói gì, tuột quần xuống và bỏ đi vào trong. Mọi người trong chùa ai cũng kinh ngạc vì đó là tội phải bị chém đầu. Quân sĩ tức giận định hành động nhưng Hoàng Thái Hậu cản lại: “Không, ta hiểu ý Ngài. Ngài muốn nói ta kiếp sau chuyển thân thành nam giới”. Ngài cũng ăn thịt uống rượu rất dữ nhưng thần thông diệu

dụng, phi thường. Có thể Ngài có một đạo lý gì đó rất lạ để dạy người, chúng ta không dám phê bình vì Ngài đắc đạo quá cao siêu.

Trong cuộc đời giáo hóa của mình, Đức Phật cũng gặp nhiều sóng gió, tai ương nhưng Ngài quá tuyệt vời, lúc nào cũng tự tại. Có chuyện kể rằng: Một hôm, vua Bình Sa mời Ngài về kinh đô để an cư. Khi Ngài về đến nơi, ông ta lại quên mất sự có mặt của Ngài. Thế là Ngài phải ở luôn ngoài trời. Nhưng lúc ấy Ngài vẫn tự tại như không có gì xảy ra. Chư Thiên Long thấy vậy không cho trời đổ mưa mặc dù lúc bấy giờ đang là mùa mưa. Thấy trời luôn nắng, nhà vua vừa ngạc nhiên vừa kinh hoảng bèn hỏi Đại thần. Một người tự nhiên sáng ý trả lời: "Hay là Đại Vương mời Thế Tôn về đây rồi quên lo chỗ ở cho Ngài nên trời không dám mưa". Lúc đó, nhà vua giật mình chạy lại thỉnh Phật về, dựng tinh xá cho Ngài ở. Sau đó trời mưa trở lại.

Như vậy, dù rơi vào hoàn cảnh nào, Ngài vẫn tự tại nhưng không phải tự tại để chứng tỏ bản lĩnh của mình mà để cho người khác đừng khổ tâm. Đó là sự tự tại vị tha rất cao quý.

Một điều nữa cần lưu ý là chúng ta không nên cố ý chứng tỏ mình tự tại. Người tu theo Phật hay ca ngợi sự tự tại và nhiều khi ca ngợi quá đáng nên đâm ra ngông cuồng. Có khi phạm lỗi, được người khác chỉ lỗi lại không biết sửa vì cho là mình tự tại. Đó là bệnh lớn của người tu theo đạo Phật. Chúng ta phải nhớ một điều: Biểu hiện tự tại là do người khác nhìn thấy và nhận xét cho mình, còn bản thân chúng ta không nên quan tâm đến điều đó. Cái chúng ta cần quan tâm là thương yêu muôn loài. Nếu cứ cố ý biểu hiện ra vẻ tự tại, chúng ta dễ trở thành người khoe khoang, lập dị.

TÁM MUÔN TẾ HẠNH

1. ĐẠO ĐỨC NƠI CÁC BẬC THÁNH LÀ VÔ HẠN

Trong Những bài kinh tụng, chúng ta đã được nghe nhiều về "ba ngàn oai nghi" và "tám muôn tế hạnh". Đó là những oai nghi và tế hạnh nói về Phật, về chư Đại Bồ Tát, về các vị Thánh Tăng. Ở đây, người tu chúng ta cần nắm vững hai điều: Oai nghi bên ngoài và Đạo đức bên trong.

Về Oai nghi, trong luật chúùng ta đã học hai mươi bốn thiên Oai nghi, trong khi đó, Oai nghi của chư Thánh được Kinh diễn tả có đến ba ngàn. Về Đạo đức, chúng ta chỉ tìm hiểu những Đạo đức căn bản trong khoảng ba mươi bài. Bấy nhiêu cũng đủ làm cho chúng ta cảm thấy vất vả, khó khăn. Vậy mà, đối với chư Thánh, Đạo đức được thể hiện ở "tám muôn tế hạnh".

Vậy "tám muôn tế hạnh" là bao nhiêu?

Chúng ta đã biết, một muôn là mười ngàn. "Tám muôn tế hạnh" là tám mươi ngàn tế hạnh, tám mươi ngàn điều về Đạo đức. Như vậy, so sánh với Đạo đức của các vị Thánh, chúng ta còn khoảng cách khá xa.

Tuy là bài kết thúc môn Tâm lý Đạo đức nhưng bài học này lại khởi đầu cho một cuộc đời tu hành, khởi đầu cho nhiều kiếp tu hành sắp đến; là bài học gợi ý cho chúng ta bước vào một đoạn đường mới, một cuộc tu dưỡng mới vất vả hơn, khó khăn hơn. Chúng ta phải nắm vững để phấn đấu không những cho kiếp này, kiếp sau mà còn cho tám mươi ngàn kiếp về sau nữa.

Bài học này cho chúng ta cơ hội chiêm ngưỡng tính cách của chư Thánh, giúp chúng ta hiểu thêm về Oai nghi, về Đạo đức của các vị ấy. Ngoài những Tâm hạnh Đạo đức chính, một vị Thánh trong đạo Phật còn phải thành tựu một tư cách đặc biệt. Dù biết rằng không thể nào làm nổi như các vị nhưng chúng ta vẫn cố gắng vận dụng từng chút, từng chút để hiểu sâu hơn, để thấy được cái vĩ đại, cái cao siêu của các bậc Thánh, của chư Đại Bồ Tát trong Phật pháp.

Trước hết, chúng ta nói đến Oai nghi. Oai là oai đức, nghi là dung nghi. Oai nghi là những cử chỉ bên ngoài thể hiện được oai đức, sự đẹp đẽ, sự thanh thản của người tu hành. Khi diễn tả về Oai nghi của những vị Thánh, chúng ta thường nghe nói đến "ba ngàn oai nghi". Vậy, "ba ngàn oai nghi" đó là gì? Đã bao giờ chúng ta được nghe liệt kê từng oai nghi tạo thành "ba ngàn oai nghi" ấy chưa?

Thực ra, "ba ngàn oai nghi" này chưa hề được liệt kê ở một văn bản nào cả. Nhưng dựa vào trí tuệ, chúng ta tự xét để có thể hiểu "ba ngàn oai nghi"

là gì. Chúng ta phải hiểu rằng, với một nội tâm thanh tịnh, sáng suốt, người tu hành có sự kiểm soát rất chặt chẽ, rất kỹ lưỡng những cử chỉ bên ngoài để toát ra một vẻ oai nghi thanh tịnh, đĩnh đạc, đẹp đẽ… Vấn đề này cũng tồn tại yếu tố mỹ thuật, hay nói xa hơn đây là một nghệ thuật. Nghệ thuật này có được là do trí tuệ.

Ví dụ, một nghệ sĩ nghiên cứu về mỹ thuật và nghệ thuật chưa hẳn là người có Thiền định, có trí tuệ mặc dù họ cũng cảm nhận được một cách sâu sắc cái đẹp, cái mỹ thuật để tạo nên nguồn cảm hứng, sự rung động và sáng tạo. Trong khi đó, một người đạt được trí tuệ, Thiền định thanh tịnh, luôn luôn có những biểu hiện, những khả năng về mỹ thuật và về nghệ thuật. Đó cũng là một trong những lý do vì sao các vị Thiền sư hay làm thơ và làm thơ khá hay.

Trong oai nghi cử chỉ cũng vậy. Bình thường, nếu tâm không thanh tịnh, sự đi đứng của chúng ta có thể không được đẹp mắt. Nhìn những người đi đứng đẹp đẽ, nghiêm trang, chúng ta có thể biết được nội tâm của họ. Đó là người đàng hoàng, có Đạo đức, có Trí tuệ. Tất cả những oai nghi đều do trí tuệ Thiền định thanh tịnh tạo nên. Ví dụ, khi đang đứng, chúng ta không thể tự thấy, không tự biết mình đứng như thế nào. Chỉ có người ngoài nhìn vào mới biết chúng ta đứng có đàng hoàng hay không. Nhưng khi tu, tâm đã kiểm soát được thân thì chúng ta sẽ tự biết được thân mình đang đứng trong tư thế đàng hoàng hay không. Hoặc khi ngồi cũng vậy, khi ngồi xổm mà tâm có sự kiểm soát thân thì vẫn khác. Cho nên, cũng ngồi giống nhau, đi đứng giống nhau nhưng người có tâm thanh tịnh kiểm soát được thân thì có sự khác hẳn.

Có người băn khoăn làm sao có thể biết được người tu tâm đã thanh tịnh hay chưa. Điều này thật đơn giản. Không cần thần thông hay phép mầu gì cả, chỉ cần nhìn họ đi, đứng, ngồi… có sự kiểm soát được thân, chúng ta biết người này thanh tịnh dù họ không cố ý kiểm soát. Đây là điều rất lạ. Chúng ta nên biết, cố ý giữ hình dáng thân cho đẹp là không đúng. Đó chỉ là cái ngọn của sự tu tập Thiền định chứ không phải là gốc. Nếu cố ý tạo dáng thân nghĩa là chúng ta chỉ đi ra ngọn thôi. Ở đây, ta không cố ý tạo dáng cho thân, chỉ giữ một pháp môn đúng, tâm họ định và từ trong định đó toát ra trí tuệ kiểm soát thân một cách rất tự nhiên.

Ví dụ, một người niệm Phật chỉ biết niệm Phật thôi nhưng trong cái định đó phát ra một trí tuệ kiểm soát được thân. Cho nên, dù vẫn chăm chú niệm Phật nhưng từng bước đi của họ đĩnh đạc, nhẹ nhàng. Hoặc có người lạy Phật rất đẹp. Sở dĩ được như vậy là do người ấy có nội tâm thanh tịnh. Chính nội tâm thanh tịnh, sáng suốt đã kiểm soát mọi cử chỉ nhỏ nhặt tạo thành oai nghi thong dong, đẹp đẽ, nghiêm trang. Dù ở nơi vắng người hay đông

người, họ vẫn tự biết thân mình đang trong tư thế, cử chỉ đàng hoàng hay không.

Ví dụ khi có một việc gì đó cần thiết phải chạy (cháy nhà chẳng hạn), nếu lặng lẽ nhìn bao nhiêu người chạy, chúng ta sẽ biết được người nào có tu, người nào có chánh niệm và người nào mất chánh niệm. Có người chạy hết mình, không còn biết gì nữa; có người rất nhanh lẹ nhưng vẫn giữ vẻ bình tĩnh, ung dung, đĩnh đạc, kiểm soát được thân. Nhìn vào, chúng ta biết người này tâm rất khá, trong lúc vội vàng mà vẫn biết được toàn thân.

Hoặc việc leo cây chẳng hạn. Trong giới luật, Phật cấm không cho tu sĩ leo cây vì khi leo cây, người tu khó giữ tư thế cho đàng hoàng. Nhất là vào thời xưa, tu sĩ chỉ quấn y vòng vòng, khi leo cây lỡ có sơ xuất gì trông rất khó coi. Nhưng vì có một vị Tỳ kheo bị cọp đuổi mà không dám leo cây đã bị cọp ăn thịt nên Đức Phật chế lại giới, người tu có thể leo cây trong những trường hợp bất đắc dĩ. Tuy nhiên, khi leo cây, người kiểm soát thân vẫn khác người không kiểm soát được thân; người có oai nghi vẫn khác người không có oai nghi. Dù cũng leo, cũng níu, cũng chuyền cành nhưng người có tâm tỉnh giác thanh tịnh vẫn có sự ung dung, đĩnh đạc, đẹp đẽ, khác hẳn người có tâm không thanh tịnh…

Tất cả những điều đó gọi là oai nghi. Vậy, tế oai nghi là gì?

Tế oai nghi là những cử chỉ rất nhỏ nhưng chúng ta kiểm soát được như ánh mắt, nụ cười, âm thanh của lời nói vv... Chẳng hạn, ánh mắt của một người thanh tịnh thường bình thản, nhìn đúng nơi, đúng chỗ, vừa đủ chứ không nhìn trừng trừng hay láo liên. Cái nhìn của đôi mắt cũng có sự oai nghi của nó. Khi nói chuyện với một người, chúng ta phải nhìn nhau. Nhưng đôi mắt khi nhìn đã phát ra điện. Nếu hai người cứ nhìn nhau đăm đăm sẽ rất khó chịu vì lúc đó có sự phản kháng của hai luồng điện. Vì vậy, khi nói chuyện, chúng ta chỉ thoáng nhìn người đối diện rồi đưa mắt đi chỗ khác. Đó là cách khéo giữ ánh mắt của mình. Hoặc khi nói chuyện, chúng ta chỉ nhìn những chỗ đáng nhìn. Giả sử đang nói chuyện, người đối diện có việc phải mở bóp lấy tiền, chúng ta phải đưa mắt nhìn đi chỗ khác. Trường hợp ai đó cố ý nhìn thật sâu vào mắt mình khi đang nói chuyện mà mình không thể tránh được, không thể nhìn sang chỗ khác được, chúng ta nên nhìn lại nhưng phải nhìn bằng tâm từ bi. Nếu tia điện của ánh mắt họ chiếu vào gặp ánh mắt bao dung mở rộng, không phản kháng của chúng ta, họ sẽ không cảm thấy khó chịu. Đó là oai nghi, là tế oai nghi của ánh mắt nhìn.

Nụ cười cũng có sự oai nghi, tế oai nghi. Có những trường hợp chúng ta chỉ cần mỉm cười, cười nhẹ là đủ. Có lúc chúng ta nở nụ cười tươi, có khi lại bật cười thành tiếng. Nghĩa là chúng ta phải biết mức độ vui của câu chuyện, của khung cảnh mà tặng cho mọi người một nụ cười thích hợp. Nếu câu

chuyện chỉ đáng mỉm cười mà chúng ta cười ha hả thì sẽ mất đi sự oai nghi. Khi giao tiếp, chúng ta phải biết kiềm chế, biết kiểm soát, không để mất tự chủ trong các câu chuyện vui. Nhưng những lúc người ta đang nói chuyện vui, chúng ta cứ tỏ ra lạnh lùng cũng không phù hợp. Trong mọi trường hợp, chúng ta phải hài hòa, chừng mực để phù hợp với câu chuyện, với mọi người. Những lúc có Phật tử đến chùa, dù đó không phải người quen, dù không phải nhiệm vụ của mình, chúng ta cũng phải cúi chào hoặc mỉm cười để thể hiện lòng từ bi của người tu đối với các Phật tử. Nếu gặp những Phật tử không quen, chúng ta không quan tâm coi như người xa lạ là một sai lầm lớn. Rất nhiều người tu mắc phải điều này. Nhất là ở những ngôi chùa có chúng đông, nhiều khi chúng ta thấy các Thầy chỉ tiếp những Phật tử quen.

Ngay cả âm thanh của lời nói cũng vậy. Người có tỉnh giác sẽ kiểm soát, điều chỉnh được âm thanh của mình sao cho vừa đủ, nghe êm ái lại vừa có cái gì thanh thản. Nếu âm thanh giọng nói của một người có những nốt cao thấp, không phù hợp hài hòa, chúng ta biết người này chưa điều chỉnh được âm thanh, chưa kiểm soát được tâm thanh tịnh. Giọng nói là một oai nghi rất tế. Nghe âm thanh của một người, chúng ta có thể đánh giá được đạo đức của họ. Ví dụ, một người bên ngoài trông rất đẹp trai, con nhà giàu nhưng nếu nghe trong âm thanh lời nói, những dấu thanh điệu không phối hợp cân đối, chúng ta biết đạo đức người này chưa kỹ, chưa kiểm soát được thân và tâm. Hoặc những người có giọng nói hay một cách tự nhiên (không phải hay do làm điệu) là người rất tốt.

Ngoài oai nghi của ánh mắt, nụ cười, âm thanh…, chúng ta còn thấy nhiều oai nghi cho những cử chỉ nhỏ nhặt hơn nữa. Ví dụ như oai nghi trong cử chỉ của những ngón tay. Khi nói chuyện với người khác hoặc ngay cả khi ngồi một mình, nếu không kiểm soát các ngón tay, chúng ta sẽ có những cử chỉ rất buồn cười: có khi đưa tay vân vê gấu áo, có khi xé giấy vứt xuống nền nhà, có khi tiện tay cào xước mặt bàn vv… Những điều này quá tế, vượt qua sự kiểm soát của mình nên chúng ta phải cẩn thận. Nếu có sự kiểm soát, chúng ta sẽ biết làm như thế nào là đúng. Ví dụ, khi ngồi nghe Pháp, có người chống tay rất đẹp, rất ung dung vì có sự kiểm soát. Nhưng có người chống tay trông như buồn ngủ hoặc như có điều gì bất mãn, chán đời.

Từng điểm nhỏ như vậy đều là oai nghi. Trong cuộc sống tu hành, chúng ta rất khó đếm hết tất cả là bao nhiêu oai nghi. Con số "ba ngàn oai nghi" cũng chỉ là con số mang ý nghĩa tượng trưng. Chúng ta cũng lưu ý "ba ngàn oai nghi" ấy là những gì chân thật toát ra từ nội tâm thanh tịnh chứ không phải là sự cố ý làm dáng làm điệu. Chỉ cần kiểm soát tâm thôi, tự nhiên thân chúng ta sẽ trở nên đẹp. Những người có Trí tuệ thường là những người luôn giữ được oai nghi.

“Tám muôn tế hạnh” cũng vậy. Đó chỉ là con số tượng trưng cho rất nhiều tế hạnh của các bậc Thánh mà chúng ta khó có thể đếm được một cách cụ thể. Tế là nhỏ, tế hạnh là những Đạo đức toát ra rất sâu sắc ngay cả trong những điều nhỏ nhặt. Chính Trí tuệ vô cùng sắc bén đã kiểm soát được Chấp ngã nên tạo thành vô số tâm hạnh Đạo đức vi tế trong sự ứng xử với chúng sinh.

Thử so sánh với việc cư xử tế nhị, chúng ta sẽ hiểu thế nào là tế hạnh. Trong cuộc đời chúng ta đã từng gặp nhiều người có lối cư xử rất tế nhị. Đó là người rất sáng ý trong mỗi tình huống giao tiếp. Họ đoán được tâm trạng của những người đang đối diện để cư xử sao cho những người đó không buồn lòng. Họ rất tinh tế. Và càng tinh tế bao nhiêu, họ sống càng tế nhị bấy nhiêu.

Tế nhị và tế hạnh có chỗ hơi khác nhau. Tế nhị thuộc về cách cư xử lịch sự. Nếu bên ngoài cư xử lịch sự nhưng bên trong không có đạo đức, chúng ta chỉ gọi đó là người lịch sự, có văn hoá. Người có cách cư xử lịch sự bên ngoài, bên trong lại có đạo đức mới là người có tế hạnh. Tuy nhiên, dù chưa đạt được tế hạnh, chúng ta cũng phải cố gắng cư xử cho tế nhị với mọi người. Nngười sống tế nhị thường rất khéo léo, sâu sắc, đoán được ý người khác nên không làm họ buồn, có khi còn đem đến những niềm vui bất ngờ cho mọi người. Trong cuộc sống, nếu ai cũng cư xử tế nhị với nhau thì cuộc sống sẽ dễ chịu biết chừng nào.

Ví dụ, khi đóng cửa phòng, chúng ta nên nhẹ nhàng (dù lúc đó trong phòng không có ai). Điều này thuộc về oai nghi. Nhưng hành động đóng cửa nhẹ nhàng sẽ biến thành đạo đức trong trường hợp có người đang ngồi trong phòng nói chuyện với mình. Vì sự nhẹ nhàng ấy biểu lộ sự tôn trọng người khác. Nếu trong phòng còn người mà đóng cửa thật mạnh nghĩa là chúng ta đang bực bội, tức giận hoặc coi thường họ.

Người Việt nam chúng ta có những phong tục thể hiện sự tế nhị trong cư xử với người khác. Chẳng hạn, khi khách đến nhà chơi, chúng ta không được quét rác. Vì hành động ấy biểu lộ thái độ đuổi khách. Nếu trường hợp cần thiết phải quét nhà, chúng ta phải xin phép trước để biểu lộ sự tôn trọng người khác.

Trong việc cư xử tế nhị, có khi có sự chân thành của đạo đức, có khi đó là sự đãi bôi, lịch sự bên ngoài theo phong tục tập quán của mỗi vùng, mỗi đất nước. Vì vậy, chúng ta phải có sự hiểu biết, không nên chủ quan để xảy ra thất thố trong giao tiếp. Nếu sang các nước Nhật, Pháp, Mỹ…, chúng ta sẽ bắt gặp những lời nói, những lối cư xử tế nhị nhưng thực chất đó chỉ là thói quen, là một nét trong văn hoá giao tiếp của họ mà thôi.

Ví dụ, khi gọi nhầm số điện thoại, chúng ta sẽ được người ở đầu dây bên

kia cho biết: You have a wrong number (Bạn đã gọi sai số). Nếu chúng ta nói lời xin lỗi, người ấy sẽ trả lời : You're welcome. Dịch sang tiếng Việt có nghĩa là: "Không có chi". Nhưng nếu hiểu sát nghĩa từng chữ, câu nói đó có nghĩa là: "Bạn/ Ông/ Bà vẫn được đón tiếp". Đó là câu nói xã giao theo thói quen nhưng thực chất trong lòng có khi không phải như thế.

Hoặc khi đang nói chuyện với chúng ta, nếu nghe không rõ họ sẽ hỏi lại: Pardon? (Xin hãy tha thứ cho tôi). Nghĩa là họ không cho rằng chúng ta nói sai hay nói khó nghe mà tự nhận lỗi về mình, cho rằng lỗi là tại họ không nghe được. Đó là nét đẹp trong văn hoá giao tiếp của người phương Tây. Những lúc như vậy, chúng ta đừng nghĩ là họ có lỗi thật.

Hiểu điều này, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi xem một đoạn phim nước ngoài: Trên xe buýt, một thanh niên đang ngồi, đứng dậy nhường chỗ cho một phụ nữ có thai. Anh ta vừa đứng lên và người phụ nữ kia chưa kịp ngồi xuống thì một người da đen ở đâu bước đến ngồi đúng vào chỗ đó. Anh ta nói rất đàng hoàng: "Thưa ông, ghế này không phải của ông".Nhưng người da đen kia nóng nảy văng tục. Anh thanh niên hỏi: "Pardon?" đồng thời lấy kiếng ra nhờ người phụ nữ cầm giúp rồi đánh cho anh kia một trận.

Như vậy, dù vẫn rất lịch sự, vẫn dùng từ Pardon để nói với người kia nhưng anh thanh niên vẫn sẵn sàng đánh để cảnh cáo anh ta.

Không nói đâu xa, ngay trên đất nước chúng ta cũng có nhiều địa phương rất lịch sự, tế nhị trong cư xử, nhưng thực chất đó chỉ là văn hoá. Ví dụ, khi đến thăm một gia đình người miền Bắc vào đúng lúc họ đang ăn cơm, chúng ta sẽ được mời rất vồn vã: "Mời anh ăn cơm! Mời chị ăn cơm ạ!" mặc dù lúc ấy nồi cơm đã hết sạch và họ chẳng đứng dậy lấy thêm cái chén, đôi đũa nào. Nếu không hiểu, chúng ta mau mắn ngồi vào mâm là sẽ gây khó khăn cho gia chủ.

Tất cả những điều chúng ta vừa nói đều thuộc về việc cư xử tế nhị. Nếu muốn biến cư xử tế nhị thành tế hạnh, chúng ta chỉ cần thêm lòng chân thành thương yêu và sự tôn trọng. Lòng thương yêu xuất phát từ Từ bi, sự tôn trọng xuất phát từ Khiêm hạ. Cả hai đều bắt nguồn từ những Đạo đức căn bản mà chúng ta đã học. Nhờ thương yêu và tôn trọng con người nên chúng ta có những cách cư xử đẹp, vi tế, không làm buồn lòng, không làm tổn thương người khác. Một người ở trong đạo, khi tâm thanh tịnh, tràn đầy lòng thương yêu, tôn trọng người khác, tâm sẽ rất sáng. Họ có thể thấu suốt tâm trạng chúng ta và có sự đối xử thích hợp, khéo léo, nhẹ nhàng, ân cần và sâu sắc. Như vậy gọi là tế hạnh.

Những người có lòng Từ bi thì Trí tuệ sẽ xuất hiện. Vì từ bi là nhân mà trí tuệ là quả. Chúng ta đừng nghĩ định sẽ sinh được huệ. Néâu không có từ bi, định vẫn không sinh được huệ. Ví như một người ngồi thiền đạt được định

vẫn có thể rơi vào không ngơ, vào chấp không, vô ký. Nhưng chỉ cần người ấy quán từ bi, thương yêu chúng sinh thì từ nơi định đó, trí tuệ sẽ xuất hiện. Tương tự như vậy, trong cuộc sống, khi chúng ta thương yêu mọi người, tự nhiên trí mình sẽ sáng lên. Và chỉ khi nào thật sự thương yêu, chúng ta mới được quyền hiểu về con người. Đây là quy luật do trời Phật đặt ra, cũng là Nhân Quả. Chỉ khi nào thương yêu ai, chúng ta mới được quyền hiểu về người đó. Nếu không yêu thương, chúng ta sẽ hay nghĩ sai, hay chê bai những nhược điểm của họ. Chẳng hạn, khi nhìn những Phật tử đến thăm chùa, do có lòng thương yêu, chúng ta sẽ quan tâm đến họ, hiểu những nỗi vất vả khi họ phải vượt một chặng đường khó khăn để đến với chùa. Từ đó, chúng ta sẽ có sự quan tâm đúng mực: lo cơm nước, sắp xếp chỗ nghỉ ngơi…

Bao giờ cũng vậy, khi có sự quan tâm, chúng ta mới hiểu về người khác. Chính tình thương yêu làm cho chúng ta có sự quan tâm và chính sự quan tâm làm cho chúng ta có trí tuệ, hiểu sâu sắc về con người. Như vậy, không phải ngẫu nhiên mà chúng ta nói từ bi sinh ra trí tuệ.

Trong cuốn Cặn bã ký ức, bác Hai Như Sanh có kể câu chuyện: Một lần, khi đi trên xe, bác lấy chai dầu gió ra xoa. Thấy người phụ nữ có đứa con nhỏ đang nhìn chăm chăm vào chai dầu, bác biết người ta cũng đang cần nên đưa chai dầu bảo bà ta dùng. Bà mừng quá, vì từ sáng đến giờ trong người cảm thấy ớn lạnh, khó chịu nhưng không có dầu để xoa. Khi bà dùng xong trả lại, bác mở chai dầu xoa thêm một chút rồi đóng nắp lại, tặng luôn cho bà.

Đây là chỗ thể hiện "tám muôn tế hạnh". Nếu lúc người ta vừa trả lại, bác không lấy mà cho luôn, họ sẽ nghĩ rằng bác thấy người ta nghèo khổ, lam lũ, dơ bẩn nên không muốn lấy lại nữa. Như vậy, bác đã làm cho họ bị tổn thương. Việc cầm lại chai dầu xoa thêm lần nữa trước khi cho chứng tỏ bác cho người ta vì chân tình, vì sự ưu ái, quý mến, vì lòng tốt chứ không phải vì sợ dơ hay sợ lây bệnh. Giúp người mà vẫn không làm tổn thương người, đó là cách cư xử khéo léo của một bậc trí tuệ.

Khi đi làm việc thiện cũng vậy, Phật tử nên kín đáo, biết tôn trọng mọi người, đừng bao giờ giúp người khác được ít gạo, ít áo quần mà đăng báo quảng cáo khắp nơi, vì làm như vậy là chúng ta không tôn trọng người khác và làm mất đi ý nghĩa của việc thiện. Người ta sẽ nghĩ chúng ta giúp đỡ họ là vì danh lợi chứ không vì tình yêu thương. Giúp đỡ người khác phải kín đáo, tế nhị, đó chính là tế hạnh.

2. TIÊU CHUẨN CỦA VÔ SỐ TẾ

HẠNH

Biết rõ luật Nghiệp Báo và gạn lọc kỹ càng tâm vị kỷ là khởi điểm của Tám muôn tế hạnh. Vì khi biết rõ điều này, chúng ta sẽ làm được những việc rất tốt cho con người dù trong những tình huống không mấy dễ dàng. Cuộc đời nhiều khi rất phức tạp, chúng ta phải cư xử thế nào cho hợp lý dựa trên luật Nhân Quả.

Ví dụ, mặc dù chùa còn nghèo nhưng những khi Tăng Ni cần giúp đỡ, chúng ta cũng sẵn sàng trong khả năng của mình. Tất nhiên, giúp cho Tăng Ni không có gì khó khăn vì chúng ta lấy của thường trụ đem ra giúp thập phương Tăng nên không thành tội, đỡ phải suy nghĩ. Nhưng cũng có trường hợp những cư sĩ có tình với chùa gặp hoàn cảnh khó khăn, chúng ta không cầm lòng được, đành lấy tiền chùa ra giúp. Như vậy là chúng ta đã phạm luật. Trong luật Tỳ kheo không cho phép người tu làm điều đó. Nhưng nếu không giúp, chúng ta sẽ vô cùng áy náy. Trong những tình huống khó xử như vậy, chúng ta phải suy nghĩ tìm cách biện hộ cho việc làm của mình. Thứ nhất, chúng ta phải tìm ra công lao của họ và cho rằng đây là người đã từng có công với Phật pháp nên xứng đáng được hưởng số tiền này. Thứ hai, nếu người ấy không có công lao gì, chúng ta có thể biện minh ra lý do rằng nên gieo duyên để họ mắc nợ chùa. Biết đâu hết kiếp này đến kiếp khác, họ vào chùa công quả và nhờ vậy học được Phật pháp để tu hành.

Biện ra đủ cách, đủ lý do để lấy tiền chùa giúp cho cư sĩ là những tế hạnh ở trong tâm. Chúng ta suy nghĩ về Nhân Quả và phải biết về Nhân Quả, biết phước, biết tổn phước như thế nào chứ không làm phước để cầu phước. Chúng ta cũng đừng bao giờ nghĩ bố thí luôn luôn đem lại phước. Ngược lại, có khi còn bị tổn phước nữa nếu không bố thí đúng cách. Vì vậy, chúng ta tự biện minh trong Nhân Quả để được yên tâm rằng mình không làm điều sai và người kia cũng không đến nỗi quá tệ dù thực ra đó cũng là một sự tổn phước.

Một tiêu chuẩn để tạo thành vô số tế hạnh nữa là tâm thanh tịnh trong Thiền định. Bình thường, chúng ta sống với tâm thanh tịnh nhưng khi gặp việc phải ứng xử ngay, phải hiện thành Đạo đức dù là việc rất nhỏ nhặt. Như vậy gọi là tế hạnh. Có những Phật tử rất tinh ý và chu đáo. Chỉ cần ngồi nói chuyện với chúng ta trong khoảng thời gian rất ngắn nhưng họ biết ngay chúng ta cần những gì và hôm sau mang đến cúng. Chúng ta cũng có thể học ở họ những điều như vậy trong cư xử. Trong cuộc sống, khi đối diện với ai, chúng ta nên để ý, quan tâm đến những nhu cầu cần thiết của họ dù đó là những điều rất nhỏ. Ví dụ, khi đang ăn cơm nửa chừng bỗng có người về trễ, chúng ta không được ngồi yên, tiếp tục ăn mà phải vội vàng đi lấy chén đũa

và mời họ cùng ăn. Nếu để người kia lặng lẽ ngồi vào bàn ăn là chúng ta đã đối xử không có tình với họ, không thương yêu tôn trọng họ, không có sự quan tâm, và không cư xử tế nhị lịch sự. Những điều nhỏ nhặt đó gọi là tế hạnh, là sự thương yêu tôn trọng mọi người một cách sâu sắc.

Hãy nhớ rằng, Đạo đức luôn luôn làm chúng ta vất vả. Chỉ có những người ích kỷ mới có cuộc sống an nhàn. Vì vậy, muốn sống một đời vị tha, chúng ta phải chấp nhận sự vất vả, khổ cực. Từng lời nói, từng hành động của chúng ta phải làm sao chuyển tải được tình thương yêu, sự tôn trọng của mình đến với người khác. Một khi quan tâm đến những nhu cầu của người khác để giúp đỡ họ thì cây Đạo đức trong lòng chúng ta sẽ bắt đầu ra hoa kết trái.

Một điều nữa cũng cần phải nói đến là thái độ cư xử của chúng ta đối với mọi người. Chẳng hạn, người tu phải nghiêm túc, đứng đắn, không được xuề xòa để người khác coi thường. Nhưng nếu lúc nào cũng nghiêm túc thì không khí sẽ rất căng thẳng. Vì vậy, chúng ta phải làm sao cân đối được hai thái độ, hai cách sống đó. Người Thầy thường hay nghiêm khắc với đệ tử để họ cố gắng học hành, tu tập cho giỏi. Tuy nhiên, nếu lúc nào cũng nghiêm thì không đúng với Đạo. Có những lúc thầy trò phải vui vẻ, khôi hài với nhau để cuộc sống bớt đi sự căng thẳng.

Trong cuộc sống, có những sự kiện xảy đến đơn giản, dễ ứng xử nhưng cũng có những sự kiện phức tạp khó ứng xử, chỉ cần lệch một chút là chúng ta sẽ giải quyết sai. Vì vậy, tùy từng trường hợp chúng ta phải xử sự một cách tinh tế.

Về điều này, chúng ta phải noi gương Đức phật. Còn nhớ, lần đầu tiên Phật về thăm Hoàng cung, khi vào thăm bà Da Du Đà La, Đức Phật không cho ai đi theo trừ hai vị đệ tử đã đắc đạo. Vì Ngài đoán trước đây là một tình huống rất khó xử, bà Da Du Đà La sẽ không kiềm chế được xúc động. Trước khi bước vào, Ngài căn dặn những vị đệ tử: "Các Thầy để yên nếu Da Du Đà La có ôm Như Lai". Sau đó ba người cùng vào. Quả đúng như dự đoán của Ngài. Khi gặp lại người chồng mà mình hằng thương yêu, quý kính sau bao nhiêu năm xa cách nhớ nhung, bà không kiềm nén nỗi cảm xúc và ôm Ngài khóc nức nở. Lúc ấy, Ngài vẫn đứng bình thản, không phản ứng. Hai vị đệ tử đứng lặng yên một bên. Cảnh tượng thật cảm động, thật thiêng liêng và rất đỗi tế nhị, sâu sắc. Nếu lúc đó Đức Phật la lên : "Đừng đụng vào tôi! đừng đụng vào tôi" thì tình thương yêu, nhung nhớ nhiều năm kia có thể biến thành sự bất mãn, hận thù. Lúc ấy người vợ sẽ cảm thấy mình bị xúc phạm. Nhưng chính cách cư xử tế nhị của Ngài đã làm bà cảm động. Bao nhiêu năm xa cách, nỗi nhớ nhung thương mến đó đã không bị ruồng rẫy mà vẫn được tôn trọng, bà cảm thấy lòng mình ấm áp. Cách cư xử của Đức Phật đã

lay chuyển được tâm bà và sau này bà đã đi tu. Đây là tế hạnh, là cách xử sự rất hay của Đức Phật. Tất nhiên, lúc bấy giờ không có người khác đi theo, Ngài mới có thể xử sự như vậy. Nếu trước đông đảo mọi người, Ngài để cho bà Da Du Đà La ôm như vậy là không ổn vì có thể biết bao nhiêu người sẽ nghĩ không tốt về Ngài. Hai vị đệ tử đi theo Ngài là những người đã chứng đạo, hiểu rõ tâm của Thầy mình vẫn thanh tịnh nên không có gì phải ngại. Như vậy, Ngài đã xử sự mọi điều rất đẹp, rất độc đáo. Đây là một trong những tế hạnh của Đức Phật.

Một câu chuyện khác cũng minh chứng cho điều chúng ta vừa nói. Đó là việc Ngài hóa độ cho một người Bà La Môn nông dân.

Khi người Bà La Môn đang phát cơm cho những thợ cày của mình, Đức Phật cũng ôm bát đứng đó chờ đợi. Người nông dân kia không cho còn nói:

- Này Tôn giả! Tôi cày ruộng nên tôi có ăn, Tôn giả cũng nên cày ruộng, Tôn giả sẽ có ăn.

Đây là một câu nói xúc phạm. Nếu ở vào trường hợp ấy, chúng ta sẽ nổi sân, sẽ bực tức hoặc dẫu không nói cũng buồn bã bỏ đi. Nhưng Đức Phật vẫn rất điềm tĩnh nói:

- Như Lai cũng cày ruộng và Như Lai cũng có ăn.

Ngài đã tùy thuận theo lý luận của vị Bà la môn mà không chống đối. Nghe vậy, ông ta nói:

- Ngài nói Ngài cày ruộng, Ngài có ăn nhưng tôi có thấy luống cày đâu? Tôi có thấy con bò với cái ách của Ngài đâu?.

Đức Phật trả lời:

- Như Lai cày trên luống ruộng tâm của mình. Đôi bò là sức mạnh của tinh tấn, cái ách là giới luật, ngọn roi là sự kiểm soát nội tâm.

Nghe xong, người Bà La Môn kia hiểu ra, quá kính nể Ngài, bèn bày tỏ sự khâm phục và xin cúng dường. Nhưng lúc đó Ngài từ chối và nói rằng:

- Không được, vì ba đời Như Lai đều không bao giờ nhận cúng dường sau khi nói Pháp. Điều đó giống như bán Pháp mà ăn, đó là tà mạng.

Nói xong, Ngài ôm bát đi chỗ khác.

Ngài xử sự rất hay, không có điểm nào sơ hở, vừa kiên nhẫn độ lượng, vừa giữ khoảng cách cần thiết. Đó là tế hạnh. Nếu lúc đó nói xong, được người khác đổi tâm cúng dường mà vẫn nhận, Ngài sẽ trở nên rất tầm thường.

Một ví dụ khác cũng cho thấy cách cư xử hoàn hảo của Ngài. Khi Đức Phật bắt đầu nổi tiếng, người ngoại đạo ganh ghét toan mưu hại Ngài. Họ đã giết một cô gái và chôn xác ngay trong Kỳ Viên Tịnh Xá để vu khống Đức Phật và Tăng đoàn. Họ đã hô hoán lên rằng: "Chư Tăng ở Tịnh Xá giết người để bịt miệng". Sự việc nghiêm trọng như vậy nhưng Đức Phật vẫn rất

điềm tĩnh, không hề bàn đến. Mấy vị Tỳ kheo chưa đắc đạo lo lắng hỏi Phật. Ngài nói: "Coi vậy chứ không có gì, ít bữa sẽ hết". Quả thật như vậy, sau một thời gian ngắn, tự nhiên mọi người không tin là Đức Phật và Chư tăng làm điều gì sai trái, liên quan đến cái chết cuả cô gái. Nếu trong trường hợp đó, Ngài phản ứng hoặc tìm cách thanh minh, đính chính sẽ làm cho sự việc trở nên phức tạp hơn. Vì vậy, Ngài cứ im lặng, mặc cho mọi người nói gì, nghĩ gì. Cách xử sự đó thật tế nhị và hiệu quả. Đó cũng chính là tế hạnh.

Trong cuộc sống, chúng sanh khó có thể hiểu thấu hành vi của một bậc Thánh nên nhiều khi chỉ phê bình theo tâm thiển cận của mình. Thực ra, có những điều chúng ta không thể nào hiểu nổi. Vì vậy, đừng bao giờ lấy tâm lượng, trí óc của mình để nhận xét về cách cư xử của các bậc Thánh. Một vị Thầy có trí tuệ thì từng việc làm, lời nói hay tiếng khóc, nụ cười … đều nằm trong sự kiểm soát của họ. Họ biết lúc đó mình phải làm gì. Điều này không đơn giản dễ hiểu nên chúng ta phải khiêm tốn, đừng vội vã phê bình, đánh giá. Đó là với những vị Thầy có trí tuệ. Đối với Thánh nhân, chúng ta càng phải cẩn thận hơn nữa trong đánh giá. Có những vị Thiền sư đắc đạo mà ngôn hạnh phát ra đến bây giờ cũng chưa ai giải thích được. Người ta kể rằng, có một vị Thiền sư đắc đạo, cuối đời ngồi kiết già tịch một cách đàng hoàng, tự tại nhưng trong suốt những năm tháng tu hành, ông chỉ ăn thịt, uống rượu. Thái độ và cách sống đó đến bây giờ chúng ta vẫn không giải thích được nhưng cũng không dám phê bình. Vì ông có Thiền định sâu sắc, Thiền ngữ đối đáp trôi chảy và với đệ tử, ông lại rất nghiêm khắc.

Chính vì vậy, khi muốn phê phán ai điều gì, chúng ta phải dè dặt, cẩn thận.

3. MỖI ĐỨC HẠNH CÓ NHIỀU NHÁNH RẼ, NHIỀU MỨC ĐỘ VÀ GIAO XEN PHỐI HỢP VỚI NHAU

Chúng ta biết rằng, mỗi đức hạnh có nhiều nhánh rẽ, nhiều mức độ và có những giao xen phối hợp với những đức hạnh khác. Và chính sự phức tạp này đã tạo thành oai nghi tế hạnh.

Ví dụ, lòng từ - lòng thuơng yêu chúng sinh có ba nhánh rẽ. Khi thương chúng sinh, chúng ta đau nỗi đau của họ, đó là bi. Thương yêu chúng sinh, chúng ta vui mừng truớc hạnh phúc của họ, đó là hỷ. Và thương yêu chúng sinh, chúng ta mới tha thứ được những lỗi lầm của họ, đó là xả. (chữ "xả" này không có nghĩa là bỏ. "Xả" trong "tứ vô lượng tâm" có nghĩa là 'tha thứ"). Lòng từ cũng có nhiều mức độ. Ở mức độ cạn, đó chỉ là tâm nguyện:

"Con tâm nguyện xin thương yêu chúng sinh". Vì là tâm nguyện nên khi gặp chuyện, chúng ta cũng có thể phản ứng gay gắt, chưa bộc lộ lòng thương yêu. Ở mức độ cao hơn, chúng ta ngồi quán hằng đêm trải lòng thương yêu chúng sinh.. Mức độ thứ ba là tâm được vào định. Trong định, chúng ta tu từ bi tam muội trải lòng thương yêu tất cả chúng sinh, dù ngã chấp vẫn còn. Và ở mức độ cuối cùng như chư Phật, A La Hán, ngã chấp biến mất, lòng từ trở thành tuyệt đối.

Lòng từ bi có thể phối hợp với các hạnh khác. Ví dụ, Từ bi phối hợp với hạnh chân thật sẽ thể hiện ở chỗ chúng ta đã nói thật như thế nào. Lúc nào chúng ta cũng nói thật vì thương yêu chúng sinh. Hoặc từ bi phối hợp với tâm bình đẳng sẽ thể hiện ở cách đối xử đúng mực với con người. Vì thương yêu chúng sinh mà chúng ta đối xử bình đẳng, không phân biệt giữa người giàu với người nghèo. Hoặc lòng từ bi phối hợp với vượt qua chính mình sẽ giúp chúng ta thương yêu mọi người, mong cho những người đến sau giỏi hơn mình, nói được những điều độc đáo hơn mình để Phật pháp ngày càng phát triển.

Như vậy, một tâm hạnh vừa có nhiều nhánh rẽ, vừa có nhiều mức độ, vừa phối hợp với những tâm hạnh đạo đức khác tạo nên vô số tế hạnh. Chúng ta có thể phối hợp giữa hiền lành và kiên định. Hiền lành thể hiện ở sự tùy thuận với người khác. Kiên định thể hiện ở việc giữ vững lập trường của mình. Do vậy, phối hợp hai tâm hạnh này, chúng ta sẽ tùy lúc mà ứng xử cho đúng. Có những lúc chúng ta phải hiền lành nhưng cũng có khi chúng ta phải kiên định. Đó là trí tuệ của tế hạnh.

Chúng ta có thể phối hợp giữa sâu sắc và buông xả. Sâu sắc là tinh tế, biết rõ người khác. Sống với người sâu sắc, chúng ta phải rất ý tứ trong việc làm, lời nói. Vì chỉ cần sơ ý một chút là họ biết chúng ta thuộc loại người nào: hời hợt, kỹ lưỡng, thông minh hay ngu dốt, tu được hay tu không được …Tuy nhiên, người sâu sắc thường biết mà tỏ ra không biết, đó là buông xả. Họ biết nhưng không cố chấp cái biết của mình, vẫn ưu ái, thương yêu mọi người. Nếu như các vị Thánh lúc nào cũng biết mà tỏ ra biết, chúng ta sẽ không bao giờ dám đến gần họ. Ở đây, biết mà như không biết, sâu sắc mà buông xả là xuất phát từ tâm từ bi, tâm thanh tịnh. Đó cũng là tế hạnh. Vì vậy, người chưa có tế hạnh, chưa kín đáo thường hay bộc lộ sự hiểu biết của mình trước mặt mọi người.

Hoặc chúng ta có thể phối hợp giữa nghiêm trang và hoan hỷ. Trong cuộc sống, nếu lúc nào cũng nghiêm trang thì sẽ tạo nên không khí nặng nề. Môt ngôi chùa quá nghiêm trang, trông có vẻ nặng nề thì Phật tử sẽ không dám đến. Nhưng nếu lúc nào cũng hoan hỷ, xuề xòa thì người ta lại coi thường. Khi đến cửa chùa, họ sẽ không biết tôn nghiêm, không biết sợ. Vì vậy, chúng

ta phải kết hợp hài hòa giữa hai thái độ này.

Hoặc người tu phải khiêm hạ nhưng không hèn hạ, khúm núm. Đó cũng là biểu hiện của tế hạnh. Khi gặp người khác, chúng ta luôn tôn trọng họ nhưng tuyệt đối không khúm núm, không có thái độ của một kẻ cầu cạnh vì đó là thái độ của người mất tư cách. Người mất tư cách, hay cầu cạnh thường tỏ ra khúm núm trước người khác.

4. THIỀN ĐỊNH VÀ ĐẠO ĐỨC KHÔNG THỂ TÁCH RỜI

Chúng ta luôn nhớ rằng: Thiền định và Đạo đức là hai mặt không thể tách rời. Chúng ta tu dưỡng Đạo đức là làm cho Thiền định phát triển. Và khi Thiền định phát triển thì trí tuệ trong định sẽ làm cho Đạo đức trở nên hoàn thiện. Khởi điểm của Thiền là thanh lọc tâm cho thuần thiện. Sự cảnh giác về Đạo đức cũng là sự tỉnh giác kiểm soát tâm. Ngược lại, sự tỉnh giác kiểm soát tâm cũng sẽ tạo thành Đức hạnh.

Có người không hiểu điều này nên khi nghe nói đến tu tập Đạo đức đã phản đối : "Đạo đức là cái tương đối, còn Phật tánh là tuyệt đối". Người lý luận như vậy là người không có kinh nghiệm tu hành vì bỏ Đạo đức thì không bao giờ có được Thiền định. Nếu người nào may mắn có được phước đời trước để được định hôm nay thì cái định ấy cũng sẽ nhanh chóng tan vỡ. Vì vậy, chúng ta tu tập Thiền định phải đi song song với Đạo đức. Suốt một đời tu hành, chúng ta phải huân tập Thiền định và Đạo đức mà không được thiên về bên nào.

Tất nhiên, Định mà chúng ta nói ở đây là Chánh Định – là cái Định làm phát triển Đạo đức. Nó hoàn toàn trái ngược với những loại định chỉ biết có mình. Trong Đạo đức có cuộc sống vị tha, sống vì người khác. Ngay trong thanh tịnh vắng vẻ, chúng ta ngồi thiền cũng vì cứu vớt chúng sinh đang trầm luân. Nếu có rút bớt thời giờ tu tập Thiền Định, chúng ta cũng vì chúng sinh. Hoặc những khi dành được nhiều thời gian tọa Thiền cũng là vì lợi ích của chúng sinh. Từng giờ, từng phút ngồi Thiền định trong yên lặng, trong vắng vẻ, trong cô đơn không ai biết, chúng ta cũng vì chúng sinh. Cho nên, Thiền định tức là Đạo đức. Nếu cứ nghĩ tu dưỡng Đạo đức để được điều này, điều nọ là chúng ta đã vị kỷ, đã đi sai con đường của đạo Phật. Hoặc khi tinh tấn ngồi Thiền với mục đích để đắc đạo, sáng đạo, chúng ta cũng đã vì mình, không phải vì chúng sinh, nghĩa là cũng là đi sai con đường của đạo.

Vì vậy, khi làm bất cứ điều gì, chúng ta cũng phải tâm niệm một điều là làm vì chúng sinh, vì Phật pháp. Dù có nhập thất, chúng ta vẫn nhớ nhập thất quyết liệt, tinh tấn cũng vì chúng sinh chứ không vì được điều gì vẻ vang

cho bản thân mình. Một khi đã vì chúng sinh, nếu tu không được gì, chúng ta cũng không buồn phiền, vẫn kiên nhẫn làm đến cùng. Nhưng nếu tu vì mình mà không được gì, chúng ta sẽ buồn vô hạn, có khi thất vọng dẫn đến gãy đổ nửa chừng.

Như vậy, làm sao đánh giá được sự tiến bộ của Thiền định?

Muốn đánh giá được sự tiến bộ của Thiền định ở một người nào đó, chúng ta nên nhìn vào Đạo đức của họ. Kết quả tu tập Thiền định của một người được biểu hiện nơi sự đối xử với chúng sinh càng lúc càng Đạo đức hơn, tinh tế hơn. Nếu thấy người nào ngày càng phát triển về Đạo đức, tế hạnh càng lúc càng sâu, oai nghi càng lúc càng tế, chúng ta sẽ biết đó là người Thiền định tiến bộ. Ngược lại, nếu thấy người ngồi Thiền nhiều nhưng còn hời hợt trong ứng xử với mọi người, chúng ta biết người đó định chưa vững, có thể bị đổ vỡ.

5. KHÔNG BAO GIỜ ĐƯỢC TỰ MÃN VỚI NHỮNG ĐẠO ĐỨC CÓ ĐƯỢC

Điều cuối cùng chúng ta muốn nói ở đây là không bao giờ được tự mãn với những Đạo đức có được. Vì mỗi Đức hạnh có nhiều mức độ sâu cạn khác nhau. Ngày hôm nay chúng ta hiểu được mức độ này nhưng không có nghĩa là đã đạt được trọn vẹn hết Đức hạnh đó. Chúng ta phải hiểu rằng, từ Đạo đức đi đến hoàn thiện, đến tuyệt đối là một con đường rất xa, không phải ai cũng có thể đạt được. Vì vậy, chúng ta không bao giờ được tự mãn.

Ngược lại, chúng ta phải chiêm ngưỡng đời sống của những vị Thánh để học hỏi, bắt chước. Ngày nay, Đức Phật đã cách xa chúng ta nhưng qua những bài Kinh, những truyện cổ, truyện tích về những tế hạnh của Ngài, chúng ta phải nghiềm ngẫm, phải suy tư để những điều hay lẽ phải, những oai nghi tế hạnh ấy dần dần thấm vào tâm hồn chúng ta.

Tế hạnh có được là do Thiền định nên không dễ gì chúng ta đạt được. Do đó, khi học bài Tám muôn Tế Hạnh, chúng ta phải hiểu đây là bài học cho vô lượng kiếp về sau.

Viết xong mùa xuân năm 2004

Thích Chân Quang